

Tiền Giang, ngày tháng 7 năm 2016

DANH SÁCH ĐIỂM THÍ SINH THI THPT QUỐC GIA NĂM 2016 - CỤM THI ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi											Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
1	TTG000001	CHUNG TUYẾT ÁI	18/10/1997	Nữ	312329269	53	040	2.00						4.50	1.75				
2	TTG000002	ĐOÀN THÚY ÁI	28/02/1998	Nữ	312362303	53	007	5.75	4.75	6.80	4.40				3.80				
3	TTG000003	HỒ THỊ THÚY ÁI	31/10/1998	Nữ	312380412	53	006	6.25	6.00	6.20					5.23				
4	TTG000004	HUỲNH SONG ÁI	03/10/1997	Nữ	312321116	53	038	5.50	4.25										
5	TTG000005	LÊ HUỲNH KHẢ ÁI	08/12/1998	Nữ	312369211	53	027	6.50	6.00	8.20					7.75				
6	TTG000006	LÊ THỊ CẨM ÁI	31/05/1998	Nữ	312352591	53	019	4.50	4.50	5.20					3.95				
7	TTG000007	LÊ THỊ KHẢ ÁI	05/07/1998	Nữ	312350972	53	006	4.75	5.75	5.40					7.05				
8	TTG000008	LÊ THỊ THÚY ÁI	19/04/1998	Nữ	312350488	53	006	4.75	7.00					5.75	3.60				
9	TTG000009	NGÔ THỊ NGỌC ÁI	27/05/1997	Nữ	312318834	53	009	2.25	3.75					3.25	2.10				
10	TTG000010	NGUYỄN HOÀNG THUỶ ÁI	02/01/1998	Nữ	312343460	53	022	3.00	5.25		4.80				2.65				
11	TTG000011	NGUYỄN PHẠM MỸ ÁI	17/10/1998	Nữ	312380400	53	006	3.00	4.00	5.20					5.45				
12	TTG000012	NGUYỄN THỊ PHI ÁI	20/10/1998	Nữ	312351727	53	025	6.25	4.00	7.60	7.40				3.25				
13	TTG000013	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ÁI	18/07/1997	Nữ	312314306	53	009	2.50	4.50				1.25	6.25	2.05				
14	TTG000014	NGUYỄN THỤY THÚY ÁI	02/07/1998	Nữ	312361664	53	017	4.00	4.25	5.00	5.60				3.25				
15	TTG000015	PHAN LÊ KHẢ ÁI	16/02/1998	Nữ	312357375	53	015	6.50	7.00	6.20					5.15				
16	TTG000016	PHẠM VÕ THÚY ÁI	27/01/1998	Nữ	312332771	53	025	5.75	6.25					3.50	4.30				
17	TTG000017	TRẦN THỊ KHẢ ÁI	24/02/1998	Nữ	312455161	53	033	5.00	4.50	6.20					3.53				
18	TTG000018	TRẦN VĂN ÁI	13/09/1994	Nam	321480455	56	044		5.00				1.75	4.00					
19	TTG000019	TRƯƠNG NGUYỄN NHÂN ÁI	04/11/1998	Nữ	312403746	53	015	5.50	6.25	6.00	6.40				5.30				
20	TTG000020	BÙI DUY AN	26/05/1997	Nam	312322044	53	028	4.25	4.75	4.20					3.00				
21	TTG000021	BÙI THỊ THÚY AN	15/05/1998	Nữ	312363669	53	028	5.75	5.50		4.40	4.40			2.88				
22	TTG000022	BÙI THỊ THÚY AN	16/06/1998	Nữ	312356890	53	001	4.50	5.00		5.20				2.73				
23	TTG000023	CHÂU HOÀNG AN	05/01/1998	Nam	312339892	53	020	3.00	3.50	3.60	3.60	3.60			2.68				
24	TTG000024	CHÂU THỊ THÚY AN	23/04/1998	Nữ	312396532	53	006	5.75	4.75	5.20				4.25	3.90				
25	TTG000025	DANH TRƯỜNG AN	24/04/1998	Nam	385719911	60	044	4.25	5.25				5.00	6.75	2.95				
26	TTG000026	DIỆC THỊ THÚY AN	08/05/1998	Nữ	312363397	53	042	1.25	2.00		2.60	2.80	0.50	2.00					
27	TTG000027	DƯƠNG THỊ MỸ AN	08/05/1998	Nữ	312354096	53	029	4.75	4.50	5.60	4.60				1.75				
28	TTG000028	DƯƠNG VĂN AN	23/11/1998	Nam	312367996	53	012	6.25	5.50	5.40	5.00				2.95				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
29	TTG000029	ĐỖ HUỖNH THỦY AN	21/04/1998	Nữ	312339906	53	020	5.25	5.25		5.40	5.20			3.08			
30	TTG000030	ĐỖ THỊ THỦY AN	20/05/1998	Nữ	312363671	53	027	1.75	3.75					4.00	2.50			
31	TTG000031	ĐINH NHẬT TRƯỜNG AN	08/03/1998	Nữ	312406740	53	004	4.00	4.75	3.40					2.68			
32	TTG000032	ĐINH THỊ THỦY AN	11/05/1997	Nữ	312349493	53	004	2.25	3.00					4.75	2.75			
33	TTG000033	ĐẶNG DUY AN	04/02/1998	Nam	321583367	53	015	7.50	5.50		5.80	6.20			4.70			
34	TTG000034	ĐẶNG THỊ THỦY AN	28/02/1998	Nữ	312340579	53	007	6.50	7.50	7.20	7.80				5.13			
35	TTG000035	ĐẶNG THÀNH AN	30/04/1998	Nam	312367234	53	011	3.25	4.00	3.60	3.80				2.25			
36	TTG000036	ĐOÀN KHÁNH AN	26/11/1995	Nam	312252823	53	044		0.00				0.00	0.00				
37	TTG000037	ĐOÀN THỊ THỦY AN	18/12/1998	Nữ	312366699	53	019	6.50	7.50	7.40					6.28			
38	TTG000038	HỒ HOÀNG AN	06/09/1997	Nam	312320191	53	014	3.50	2.50		3.40				2.63			
39	TTG000039	HỒ NGỌC MINH AN	21/06/1998	Nữ	025748274	53	015	5.00	6.50					6.25	5.60			
40	TTG000040	HỒ NGỌC TRƯỜNG AN	25/01/1998	Nam	312339355	53	021	4.50	4.50	6.20	5.40				1.88			
41	TTG000041	HUỖNH DUY AN	14/02/1998	Nam	312362930	53	006	6.00	4.50	6.80	6.00				3.35			
42	TTG000042	HUỖNH KHÁNH AN	30/12/1998	Nam	312416924	53	033	3.50	4.50	6.80	3.20				2.83			
43	TTG000043	HUỖNH THỊ AN	31/10/1998	Nữ	312416529	53	022	6.50	6.50	6.20					4.43			
44	TTG000044	HUỖNH THỊ THU AN	18/09/1998	Nữ	312323598	53	034	5.50	4.75		4.60	5.00			3.40			
45	TTG000045	HUỖNH THỊ THỦY AN	08/12/1998	Nữ	312380474	53	009	3.00	3.25					3.75	1.88			
46	TTG000046	HUỖNH TRUNG AN	06/02/1998	Nam	312338996	53	015	4.50	5.25		5.20	5.20			1.68			
47	TTG000047	HUỖNH VĂN THIÊN AN	15/04/1998	Nam	312354949	53	007	3.75	5.50	5.80	5.20				4.00			
48	TTG000048	HUYỀN TÔN NỮ MỸ AN	07/09/1998	Nữ	312348908	53	028	5.25	6.50	7.60					3.28			
49	TTG000049	LÊ BẢO THIÊN AN	20/01/1998	Nam	312351973	53	026	2.50	4.75				2.00	3.75	2.25			
50	TTG000050	LÊ HUỖNH KHÁNH AN	11/11/1998	Nam	312368558	53	025	3.00	3.50	4.60					3.08			
51	TTG000051	LÊ NGỌC TRƯỜNG AN	29/04/1998	Nam	312354679	53	006	2.75	2.75		3.20	4.80			3.30			
52	TTG000052	LÊ NGUYỄN HOÀNG AN	23/10/1998	Nam	312357659	53	010	6.50	5.50	7.00	5.20				3.33			
53	TTG000053	LÊ NHỰT AN	10/12/1998	Nam	312367522	53	013	3.25	3.75	6.00	3.60			5.00				
54	TTG000054	LÊ PHẠM DUY AN	05/01/1998	Nam	312438283	53	016	7.25	6.75	6.40					6.30			
55	TTG000055	LÊ THỊ THỦY AN	09/03/1998	Nữ	312356996	53	004	3.00	4.00		4.40	4.00			2.80			
56	TTG000056	LÊ THỊ THỦY AN	09/03/1998	Nữ	312340465	53	007	4.00	5.00		3.40	4.20			3.53			
57	TTG000057	LÊ THỊ THỦY AN	22/02/1998	Nữ	312360167	53	001	6.25	3.75		6.40	6.20			3.98			
58	TTG000058	LÊ TRẦN NGỌC AN	25/04/1998	Nữ	312360793	53	002	5.00	5.25		4.00				5.40			
59	TTG000059	LÊ TRƯỜNG AN	01/11/1998	Nam	312370608	53	031	5.00	4.75		6.20	4.40			2.68			
60	TTG000060	LÊ TRƯỜNG AN	11/09/1998	Nam	312357547	53	015	8.25	5.25	7.60	6.80				4.90			
61	TTG000061	LÊ TRƯỜNG AN	25/11/1996	Nam	312307309	53	048	4.00		6.60	5.00							
62	TTG000062	LÊ VĂN AN	26/12/1983	Nam	311784462	53	039	1.00	4.25			4.60		5.00				
63	TTG000063	LƯU KHÁNH AN	27/10/1998	Nam	312440021	53	022	3.50	5.00	5.40					1.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
64	TTG000064	LƯU VĂN BÍCH AN	02/02/1994	Nam	312192788	53	044		4.75				4.00	5.75				
65	TTG000065	LÝ NGỌC MỸ AN	24/06/1998	Nữ	312343981	53	022	6.50	6.50	6.60					6.38			
66	TTG000066	MAI CHỈ AN	02/01/1997	Nam	312310674	53	014		5.75				6.75	7.50				
67	TTG000067	NGÔ BẢO AN	07/01/1998	Nam	312345920	53	002	3.75	2.75					6.75	3.63			
68	TTG000068	NGÔ THÀNH AN	06/09/1998	Nam	312347501	53	010	6.00	5.50	6.20	5.00				2.18			
69	TTG000069	NGÔ TUẤN AN	01/03/1998	Nam	312338391	53	016	8.75	4.00	5.40	6.80	6.40						
70	TTG000070	NGUYỄN BÌNH AN	15/12/1998	Nam	312446290	53	016	6.75	3.00	8.00	6.20				3.38			
71	TTG000071	NGUYỄN DĨ AN	02/09/1998	Nam	312360954	53	003	3.00	3.25	4.40	5.00	5.40			3.40			
72	TTG000072	NGUYỄN DUY AN	15/09/1998	Nam	312387575	53	019	5.25	6.25	6.40					4.70			
73	TTG000073	NGUYỄN DUY AN	31/01/1998	Nam	312338398	53	038	2.00	3.25	5.00	4.20							
74	TTG000074	NGUYỄN ĐOÀN PHƯƠNG AN	06/06/1998	Nữ	312346857	53	015	6.00	6.75		5.80				7.68			
75	TTG000075	NGUYỄN HÒA AN	22/08/1997	Nam	312350786	53	053	1.25	1.25					2.50	1.75			
76	TTG000076	NGUYỄN HOÀNG AN	01/10/1998	Nam	301623480	49	033	2.25	3.25		3.60	4.40			2.43			
77	TTG000077	NGUYỄN HOÀNG AN	19/02/1989	Nam	312041705	53	048	1.75	3.75				1.75					
78	TTG000078	NGUYỄN HOÀNG DUY AN	12/04/1998	Nam	312420382	53	015	6.25	3.25	8.00					6.58			
79	TTG000079	NGUYỄN KHÁNH AN	27/12/1998	Nam	312364540	53	015	6.75	4.00	7.60	7.20				2.30			
80	TTG000080	NGUYỄN LÊ KIỀU AN	28/06/1998	Nữ	312352078	53	020	3.75	4.50	4.40	5.80				2.45			
81	TTG000081	NGUYỄN LÊ THỊ THÚY AN	27/02/1997	Nữ	312317098	53	023											
82	TTG000082	NGUYỄN MAI QUỐC AN	27/02/1998	Nam	312354674	53	006	5.25	3.50	6.60	4.80				2.75			
83	TTG000083	NGUYỄN NGỌC BÌNH AN	23/04/1998	Nam	312351863	53	051	0.25	1.75		3.00			2.75				
84	TTG000084	NGUYỄN PHÚC AN	11/08/1997	Nam	312411109	53	025	2.50	3.00	4.00	4.60				2.00			
85	TTG000085	NGUYỄN THỊ CẨM AN	12/09/1998	Nữ	312348531	53	027	3.25	2.25	4.80	4.40				1.68			
86	TTG000086	NGUYỄN THỊ HOÀI AN	23/02/1998	Nữ	312366569	53	010	6.25	6.50	5.80					6.10			
87	TTG000087	NGUYỄN THỊ KHÁNH AN	19/07/1998	Nữ	312445563	53	006	5.25	6.00	4.60					4.63			
88	TTG000088	NGUYỄN THỊ KIM AN	14/07/1998	Nữ	312323577	53	054	4.75	5.50					5.25	2.93			
89	TTG000089	NGUYỄN THỊ THÁI AN	04/07/1998	Nữ	312357655	53	016	8.25	6.75	9.00	8.40				7.28			
90	TTG000090	NGUYỄN THỊ THU AN	10/06/1997	Nữ	312317109	53	052	1.25	2.25		3.60			3.75				
91	TTG000091	NGUYỄN THỊ THU AN	15/05/1998	Nữ	312363233	53	028	3.50	4.75					3.00	2.25			
92	TTG000092	NGUYỄN THỊ THÚY AN	18/02/1998	Nữ	312359421	53	022	4.75	3.75			5.00			2.70			
93	TTG000093	NGUYỄN THỊ THỦY AN	08/03/1998	Nữ	312367764	53	010	3.50	5.00	3.60					2.53			
94	TTG000094	NGUYỄN THỊ THÚY AN	03/11/1998	Nữ	312370837	53	006	3.00	4.25			3.20			2.03			
95	TTG000095	NGUYỄN THỊ THÚY AN	04/05/1997	Nữ	312330980	53	048	3.50	5.75	5.20	4.00			6.25				
96	TTG000096	NGUYỄN THỊ THÚY AN	06/02/1998	Nữ	312356965	53	001	3.75	4.75		2.80				2.50			
97	TTG000097	NGUYỄN THỊ THÚY AN	13/03/1998	Nữ	312339309	53	019	9.00	7.25	8.00	7.40				5.48			
98	TTG000098	NGUYỄN THỊ THÚY AN	22/11/1998	Nữ	312366769	53	020	5.25	5.75			3.00			4.08			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
99	TTG000099	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG AN	20/10/1998	Nữ	312359701	53	022	7.25	5.00	8.40	5.60				6.60			
100	TTG000100	NGUYỄN THỊ TƯỜNG AN	07/10/1998	Nữ	312382487	53	017	4.50	4.75	5.80	5.00				3.20			
101	TTG000101	NGUYỄN THÁI AN	20/12/1997	Nam	312329909	53	033	2.50	6.00	3.20	3.80			7.25	3.38			
102	TTG000102	NGUYỄN THÀNH AN	10/10/1998	Nam	312353000	53	019	5.00	3.75	6.40	4.60				3.90			
103	TTG000103	NGUYỄN THÀNH AN	27/08/1998	Nam	312374110	53	025	3.00	6.75				2.50	5.00	2.10			
104	TTG000104	NGUYỄN THÚY AN	12/10/1998	Nữ	312406360	53	005	2.75	3.25	5.60	4.20				2.65			
105	TTG000105	NGUYỄN THÚY AN	27/06/1998	Nữ	312385434	53	006	6.75	5.50	7.20	7.80				4.43			
106	TTG000106	NGUYỄN TÂN AN	13/10/1998	Nam	312363494	53	027	7.00	6.00	8.60	7.00				5.45			
107	TTG000107	NGUYỄN TRẦN THÚY AN	30/03/1998	Nữ	312366090	53	019	5.25	7.00	5.60			2.50		5.73			
108	TTG000108	NGUYỄN TRẦN TÂN AN	02/05/1997	Nam	312314745	53	048	2.50			4.20	3.60						
109	TTG000109	NGUYỄN TRẦN XUÂN AN	25/11/1993	Nữ	312233795	53	048	5.00	5.50		4.60	6.20						
110	TTG000110	NGUYỄN TRUNG AN	30/09/1998	Nam	312366120	53	019	6.00	5.00				6.75	7.00	3.23			
111	TTG000111	NGUYỄN TRƯỜNG AN	01/04/1997	Nam	312307442	53	048		7.50				6.00	7.25				
112	TTG000112	NGUYỄN TRƯỜNG AN	02/01/1998	Nam	312344760	53	053	6.00	5.25	7.40	6.20				2.60			
113	TTG000113	NGUYỄN TRƯỜNG AN	07/05/1998	Nam	312343684	53	023	4.25	3.25	4.60	3.60				3.13			
114	TTG000114	NGUYỄN TRƯỜNG AN	14/02/1998	Nam	312360005	53	001	6.75	7.00	6.40	6.20				6.10			
115	TTG000115	NGUYỄN TRƯỜNG AN	20/02/1998	Nam	312415123	53	012	1.75	4.75				2.25	5.25	2.83			
116	TTG000116	NGUYỄN TRƯỜNG AN	26/07/1998	Nam	312323523	53	054	5.00	6.25	5.80					2.50			
117	TTG000117	NGUYỄN TRƯỜNG AN	29/08/1998	Nam	312370206	53	004	2.75	3.75	5.40	3.00				2.75			
118	TTG000118	NGUYỄN VĂN AN	30/04/1997	Nam	312299616	53	017	3.75	4.50	6.00	4.00				2.38			
119	TTG000119	NGUYỄN VĂN TÂN AN	25/09/1993	Nam	312219722	53	044		4.50				1.75	4.50				
120	TTG000120	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG AN	07/04/1998	Nam	312367194	53	014	5.25	3.50	5.60	5.40				2.50			
121	TTG000121	NGUYỄN VINH QUẾ AN	05/01/1998	Nữ	312346558	53	016	9.00	5.50	5.40	7.60	7.20						
122	TTG000122	NGUYỄN XUÂN AN	18/03/1998	Nam	312354655	53	006	7.50	3.75		8.00	8.40			7.23			
123	TTG000123	NHAN CHÂU THÁI AN	03/04/1998	Nữ	312359688	53	024	3.50	2.25	3.80	3.60				2.55			
124	TTG000124	PHAN NGỌC AN	17/12/1998	Nam	312455099	53	020	4.00	5.50	5.40	4.40				1.60			
125	TTG000125	PHAN THỊ VÂN AN	19/04/1998	Nữ	312354954	53	007	6.00	4.50		6.00	5.40			3.65			
126	TTG000126	PHAN THÀNH AN	16/02/1998	Nam	312354633	53	009	6.25	3.75	6.80	4.80				1.60			
127	TTG000127	PHAN TRẦN NGỌC THỦY AN	23/01/1998	Nữ	312363610	53	025	3.50	4.00	6.60	5.20				2.53			
128	TTG000128	PHẠM LÊ DUY AN	09/07/1998	Nam	312348681	53	025	4.25	2.50	5.80					3.80			
129	TTG000129	PHẠM PHI AN	04/03/1998	Nữ	312359385	53	022	2.50	5.25	4.60	3.60				2.10			
130	TTG000130	PHẠM QUỐC AN	09/04/1998	Nam	312378890	53	019	8.50	6.25	7.40	6.80				4.98			
131	TTG000131	PHẠM THỊ THIÊN AN	26/08/1997	Nữ	312318631	53	048	3.00	5.50	5.40				5.25				
132	TTG000132	PHẠM THỊ THỦY AN	04/04/1996	Nữ	312286120	53	031	1.50	4.25	3.00	3.00				2.18			
133	TTG000133	PHẠM TỬ AN	12/12/1998	Nữ	312367509	53	010	6.25	4.00	6.00	5.00				2.98			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
134	TTG000134	PHẠM VĂN AN	06/09/1998	Nam	312351665	53	032	4.00	3.50	6.20					2.00			
135	TTG000135	PHÙNG VĂN VĨNH AN	12/11/1998	Nam	312367196	53	011	5.00	5.00	6.80	5.40				2.98			
136	TTG000136	TÙ MỸ AN	11/08/1998	Nữ	312366209	53	019	4.00	4.50				2.25	6.25	3.45			
137	TTG000137	TẶNG QUẾ AN	13/09/1998	Nữ	312354625	53	006	6.75	5.50		7.80	7.20			4.80			
138	TTG000138	TÔ TRƯỜNG AN	24/02/1998	Nam	312360949	53	003	7.25	3.75	7.40	6.80	6.60			3.53			
139	TTG000139	TRẦN BÌNH AN	01/01/1998	Nam	312340811	53	006	5.00	5.25					5.00	2.15			
140	TTG000140	TRẦN BÌNH AN	10/08/1988	Nam	311976788	53	048	2.50	3.00				3.25	5.75				
141	TTG000141	TRẦN KHÁNH AN	14/07/1998	Nam	312359136	53	022	6.00	4.25	6.80	6.00				2.85			
142	TTG000142	TRẦN QUỐC AN	13/11/1998	Nam	312403410	53	015	6.50	4.25		6.80	7.60			4.00			
143	TTG000143	TRẦN THỊ AN	02/05/1998	Nữ	312360788	53	002	6.75	7.00	5.00					5.03			
144	TTG000144	TRẦN THỊ BẢO AN	13/12/1998	Nữ	312375444	53	034	3.75	5.50					6.50	3.40			
145	TTG000145	TRẦN THỊ MỸ AN	05/07/1998	Nữ	312347494	53	010	6.75	4.50	5.60	5.60				3.98			
146	TTG000146	TRẦN THỊ THỂ AN	19/01/1997	Nữ	312299871	53	020	6.00		5.40	4.40							
147	TTG000147	TRẦN THỊ THÚY AN	06/10/1998	Nữ	312362406	53	006	5.75	6.50	7.20					3.03			
148	TTG000148	TRẦN THANH AN	29/09/1998	Nam	312372919	53	009	2.75	5.50	2.20				1.50	2.18			
149	TTG000149	TRẦN THÚY AN	24/03/1998	Nữ	312352128	53	021	2.50	3.75				1.75	3.75	2.80			
150	TTG000150	TRẦN TẤN AN	02/01/1998	Nam	312325789	53	029	6.75	4.00	6.60	6.00				4.20			
151	TTG000151	TRẦN VIỆT AN	30/10/1998	Nam	301644645	49	003	2.00	4.00	4.60	4.60		1.75	5.25	2.48			
152	TTG000152	VĂN HỒNG AN	05/08/1998	Nữ	312343907	53	024	2.25	2.25		5.40				1.88			
153	TTG000153	VĂN THỊ THÚY AN	06/02/1998	Nữ	312464400	53	003	1.75	4.00				2.75	3.25	2.05			
154	TTG000154	VÕ HOÀNG PHƯƠNG AN	13/12/1998	Nữ	312366393	53	015	7.00	7.00		4.80				3.55			
155	TTG000155	VÕ TRẦN AN	03/02/1998	Nam	312354405	53	031	2.25	5.00	3.40	4.60				2.25			
156	TTG000156	BÙI HOÀNG ANH	01/01/1965	Nam	310702376	53	041											
157	TTG000157	BÙI KIM ANH	07/10/1998	Nữ	312368128	53	025	6.25	5.75	3.60					4.43			
158	TTG000158	BÙI THỂ ANH	24/02/1994	Nam	145545585	53	044		4.00				3.00	4.00				
159	TTG000159	BÙI THÚY ANH	22/02/1998	Nữ	312347116	53	016	6.25	6.50					5.00	5.45			
160	TTG000160	BÙI TRẦN THỂ ANH	08/06/1998	Nam	312343457	53	022	4.25	3.75	5.40	4.00				2.53			
161	TTG000161	BÙI VĂN ANH	04/01/1998	Nữ	312383660	53	011	6.00	6.50	6.60					4.43			
162	TTG000162	CAO HÀ ANH	11/01/1998	Nam	312350171	53	001	3.00	3.75	5.60					3.13			
163	TTG000163	CAO HOÀNG PHƯƠNG ANH	19/05/1998	Nữ	312397548	53	002	5.25	4.50		6.20	4.40			5.85			
164	TTG000164	CHÂU TRẦN PHƯƠNG ANH	11/10/1998	Nữ	312359910	53	022	4.75	5.75	4.00	6.00				5.83			
165	TTG000165	CÙ THỊ NGỌC ANH	05/08/1998	Nữ	312357491	53	017	2.50	3.75					3.75	2.65			
166	TTG000166	DƯƠNG THỊ KIỀU ANH	08/12/1997	Nữ	341856748	50	001	5.00	5.50					4.50	4.18			
167	TTG000167	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	23/01/1998	Nữ	312357752	53	017	4.00	5.00		4.60				2.73			
168	TTG000168	DƯƠNG THỊ TÀI ANH	27/09/1998	Nữ	312397782	53	004	3.50	4.50		3.40	3.40			2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
169	TTG000169	DƯƠNG THỊ VÂN ANH	15/05/1998	Nữ	312361668	53	010	6.25	5.25		6.60	6.20			4.63			
170	TTG000170	ĐỖ ĐỨC ANH	30/05/1998	Nam	312365343	53	001	3.75	5.50		4.40	4.80			3.08			
171	TTG000171	ĐỖ HOÀNG ANH	26/12/1998	Nam	312420780	53	015	8.00	3.00	8.20	6.40				3.80			
172	TTG000172	ĐỖ THỊ TÚ ANH	26/05/1997	Nữ	312334907	53	027	2.00	5.50		4.60	5.40			2.98			
173	TTG000173	ĐÀO THỊ KIM ANH	07/09/1997	Nữ	312357566	53	017	4.00	5.00		4.40		1.50	6.00	2.20			
174	TTG000174	ĐINH CÔNG ANH	20/04/1997	Nam	174563055	28	018	4.50	5.00					4.75	1.98			
175	TTG000175	ĐINH NGỌC ANH	28/11/1998	Nam	025737677	02	027	6.50	6.50	7.40	5.00	4.80			4.28			
176	TTG000176	ĐINH THỊ TUYẾT ANH	15/11/1998	Nữ	312358596	53	015	5.75	5.75	6.60					5.10			
177	TTG000177	ĐINH THỊ VÂN ANH	09/10/1998	Nữ	312422438	53	001	1.75	5.50		3.40	3.80			2.50			
178	TTG000178	ĐẶNG HOÀNG ANH	11/12/1998	Nữ	312413425	53	018	3.50	2.50	3.80	4.20				2.88			
179	TTG000179	ĐẶNG KỲ ANH	10/10/1998	Nam	312475730	53	005	2.25	4.50					5.25	2.00			
180	TTG000180	ĐẶNG LÊ QUỲNH ANH	10/01/1998	Nữ	312338736	53	010	5.75	5.25	7.20	5.60				5.05			
181	TTG000181	ĐẶNG NGỌC HUỆ ANH	23/05/1997	Nữ	312300670	53	048	1.00	3.50			3.00		2.50				
182	TTG000182	ĐẶNG NGỌC VÀNG ANH	15/02/1998	Nữ	312362810	53	001	3.25	5.50				3.25	6.25	3.88			
183	TTG000183	ĐẶNG THỊ KIM ANH	20/03/1996	Nữ	312260825	53	025	4.75	5.50		3.80				2.73			
184	TTG000184	ĐẶNG THỊ LAN ANH	02/01/1998	Nữ	312453919	53	003	4.25	5.25		4.60				2.73			
185	TTG000185	ĐỒNG THỊ PHƯƠNG ANH	06/09/1998	Nữ	312361144	53	011	4.50	4.50	4.00	4.80	3.60			2.48			
186	TTG000186	ĐOÀN TUẤN ANH	22/08/1998	Nam	312442067	53	020	2.25	4.25					5.50	1.75			
187	TTG000187	HỒ HUỲNH ANH	07/10/1997	Nam	312283843	53	034	2.00	5.25		4.20	3.40			1.98			
188	TTG000188	HỒ LÊ TRÂM ANH	11/06/1998	Nữ	312357215	53	015	7.00	5.00	8.00	7.00				5.15			
189	TTG000189	HỒ THỊ DUY ANH	05/07/1998	Nữ	312346860	53	015	6.50	6.25		6.00				4.13			
190	TTG000190	HỒ THỊ LAN ANH	26/12/1998	Nữ	312374786	53	022	7.00	5.50	7.20	6.40	6.60			4.90			
191	TTG000191	HUỲNH CAO PHƯƠNG ANH	30/12/1998	Nữ	312364834	53	010	3.50	5.50	3.20					2.95			
192	TTG000192	HUỲNH NGỌC LAN ANH	16/07/1998	Nữ	312362176	53	007	5.00	5.25	4.80	6.00				5.00			
193	TTG000193	HUỲNH NGỌC TÂM ANH	17/04/1997	Nữ	312328135	53	009	2.50	3.75					3.50	2.30			
194	TTG000194	HUỲNH PHAN NGỌC ANH	06/09/1997	Nữ	312342439	53	014	2.25	3.50			2.40			1.98			
195	TTG000195	HUỲNH PHƯƠNG ANH	08/03/1998	Nữ	312366032	53	019	5.00	4.00	6.00					5.28			
196	TTG000196	HUỲNH THỤY MINH ANH	18/12/1998	Nữ	312413004	53	015	6.75	6.75	7.80	6.40				4.78			
197	TTG000197	KIỀU HUỲNH ANH	22/06/1998	Nữ	312367478	53	020	2.25	4.75					5.50	2.50			
198	TTG000198	LÂM HUỆ ANH	19/10/1997	Nữ	312331487	53	038	1.50	2.50	3.40	2.80							
199	TTG000199	LÂM MỸ ANH	11/03/1998	Nữ	312346100	53	035	6.25	6.00	6.80	6.00				3.95			
200	TTG000200	LÊ CÔNG TUẤN ANH	26/04/1993	Nam	312174271	53	044		5.00				1.75	3.75				
201	TTG000201	LÊ ĐỨC ANH	25/11/1994	Nam	312247833	53	048	0.75	4.50		4.60							
202	TTG000202	LÊ HUỲNH ANH	23/09/1998	Nữ	312359220	53	022	5.00	5.25	5.80					5.80			
203	TTG000203	LÊ MINH THIÊN ANH	12/04/1998	Nam	312370824	53	053	2.00	5.00					6.00	2.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
204	TTG000204	LÊ NGỌC ANH	19/10/1998	Nữ	312446286	53	005	5.00	5.75					7.00	4.25			
205	TTG000205	LÊ NGỌC QUỲNH ANH	21/01/1998	Nữ	312339308	53	019	2.00	4.00	3.80				4.75	2.50			
206	TTG000206	LÊ NGUYỄN TUẤN ANH	23/05/1997	Nam	312297418	53	043		6.50				8.25	8.00				
207	TTG000207	LÊ PHẠM ĐỨC ANH	26/07/1998	Nam	312351862	53	025	3.00	2.75	6.40	5.40				2.75			
208	TTG000208	LÊ QUỐC ANH	08/01/1998	Nam	312360822	53	001	3.50	5.25	3.80					2.13			
209	TTG000209	LÊ THỊ MỸ ANH	10/08/1998	Nữ	312348951	53	028	4.75	6.00				1.75	4.50	2.90			
210	TTG000210	LÊ THỊ TÚ ANH	19/04/1998	Nữ	312345525	53	002	7.50	7.00		5.60				6.53			
211	TTG000211	LÊ THÁI ANH	19/10/1998	Nam	312363574	53	027	3.50	4.50	6.40					1.75			
212	TTG000212	LÊ THANH TUẤN ANH	17/08/1993	Nam	312193279	53	044		4.25				3.00	6.75				
213	TTG000213	LÊ TẤN ANH	12/11/1998	Nam	301643490	49	029	5.50	4.50					7.75	2.50			
214	TTG000214	LÊ TÚ ANH	28/11/1998	Nam	312374606	53	023	4.25	5.00	5.40	5.20	5.20			2.73			
215	TTG000215	LÊ VĂN TRIỀU ANH	21/07/1998	Nam	312412043	53	030	1.50	3.50	3.40				5.00	3.13			
216	TTG000216	LƯU MINH ANH	26/02/1998	Nữ	312397515	53	002	5.75	5.75		5.20				5.93			
217	TTG000217	LƯU THỊ HUỖNH ANH	20/01/1998	Nữ	312340466	53	007	2.75	6.50				1.75	6.50	3.05			
218	TTG000218	LƯU VĂN NHẬT ANH	12/07/1998	Nam	312362117	53	007	2.75	4.25					3.75	3.18			
219	TTG000219	NGÔ QUỐC ANH	02/01/1998	Nam	312343294	53	022	6.25	3.50		6.20	6.20			2.83			
220	TTG000220	NGÔ THỊ KHẢ ANH	31/01/1998	Nữ	312370932	53	006	5.75	5.00	7.00					6.88			
221	TTG000221	NGÔ TRẦN TUẤN ANH	22/12/1995	Nam	312245894	53	016	7.50		6.80	7.80							
222	TTG000222	NGÔ VĂN LUÂN ANH	12/04/1998	Nam	312363402	53	028	3.25	3.50	6.60	5.40				2.65			
223	TTG000223	NGUYỄN DUY ANH	08/01/1998	Nam	312352137	53	019	6.00	3.50	4.40					2.83			
224	TTG000224	NGUYỄN DUY ANH	09/08/1990	Nam	312043104	53	038	4.25	4.25	6.40	5.20							
225	TTG000225	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG ANH	03/10/1998	Nữ	312352816	53	015	4.00	5.75				6.75	6.25	3.45			
226	TTG000226	NGUYỄN ĐOÀN DUY ANH	28/01/1998	Nam	312338795	53	015	5.75	4.25	6.20	4.00				4.53			
227	TTG000227	NGUYỄN ĐOÀN MINH ANH	17/02/1997	Nữ	312312645	53	016	5.50	6.25						6.55			
228	TTG000228	NGUYỄN HOÀI ANH	17/05/1998	Nam	312385102	53	004	2.75	2.50	3.40					2.00			
229	TTG000229	NGUYỄN HOÀNG ANH	01/02/1998	Nam	312324993	53	041	2.00	3.50		3.60			5.75				
230	TTG000230	NGUYỄN HOÀNG ANH	01/06/1995	Nam	312226007	53	044		3.75				2.25	3.00				
231	TTG000231	NGUYỄN HOÀNG ANH	07/08/1998	Nữ	312360763	53	002	5.50	4.50		5.00	5.80			4.78			
232	TTG000232	NGUYỄN HOÀNG ANH	12/03/1998	Nam	312359571	53	025	4.75	6.25	6.40	6.20				3.75			
233	TTG000233	NGUYỄN HOÀNG LAN ANH	19/02/1998	Nữ	312378154	53	019	7.25	5.50		5.80	6.20			3.93			
234	TTG000234	NGUYỄN HOÀNG VĂN ANH	16/07/1998	Nữ	312360036	53	001	3.00	5.75	5.80	3.40				3.13			
235	TTG000235	NGUYỄN HUỖNH ANH	31/08/1998	Nam	312361684	53	010	5.50	2.75	7.80	5.00				4.38			
236	TTG000236	NGUYỄN HUỖNH LAN ANH	23/08/1998	Nữ	312371389	53	002	4.25	5.25		4.60	3.60			2.78			
237	TTG000237	NGUYỄN HUỖNH TÚ ANH	19/08/1998	Nữ	312357700	53	016	6.50	5.25		6.40	6.80			5.20			
238	TTG000238	NGUYỄN LÊ HOÀNG ANH	10/11/1998	Nữ	312382194	53	016	7.00	5.50	8.40					7.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
239	TTG000239	NGUYỄN NAM ANH	29/12/1998	Nam	312370841	53	009	3.00	3.50		4.40	3.80			2.43			
240	TTG000240	NGUYỄN NGỌC ANH	10/05/1998	Nữ	312349416	53	036	3.25	5.00					2.75	2.55			
241	TTG000241	NGUYỄN NGỌC LAN ANH	05/05/1998	Nữ	312354663	53	006	6.25	5.00					4.25	4.00			
242	TTG000242	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	03/12/1998	Nữ	312369194	53	025	4.50	5.50	4.20					3.00			
243	TTG000243	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	05/04/1998	Nữ	312352194	53	020	1.75	6.50					6.00	1.95			
244	TTG000244	NGUYỄN NGỌC YẾN ANH	21/05/1998	Nữ	312357439	53	017	1.50	4.50					5.50	2.38			
245	TTG000245	NGUYỄN PHAN TRIỀU ANH	12/10/1998	Nam	312361633	53	020	4.00	3.25		3.60	3.60			1.75			
246	TTG000246	NGUYỄN PHAN TUẤN ANH	05/01/1998	Nam	312352300	53	019	3.25	3.50				3.25	7.00	2.05			
247	TTG000247	NGUYỄN PHẠM DÂN ANH	18/07/1998	Nữ	312346626	53	016	6.75	8.50	8.00					8.20			
248	TTG000248	NGUYỄN PHẠM HUỠNH ANH	26/11/1998	Nữ	312396484	53	031	6.50	5.50	6.40	5.60				4.63			
249	TTG000249	NGUYỄN PHẠM NHẬT ANH	03/11/1998	Nam	312358885	53	030	5.75	5.00	8.00	6.40				2.30			
250	TTG000250	NGUYỄN PHẠM TUẤN ANH	28/10/1997	Nam	312331645	53	035	3.75	4.25	6.80	5.00				2.73			
251	TTG000251	NGUYỄN QUỲNH ANH	18/11/1998	Nữ	312366264	53	019	4.50	5.25				3.75	6.50	4.33			
252	TTG000252	NGUYỄN THỊ DUYỀN ANH	09/09/1998	Nữ	312348979	53	028	5.75	6.25		5.20	6.20			2.83			
253	TTG000253	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	05/12/1998	Nữ	312367999	53	011	2.75	5.75				2.50	6.50	2.25			
254	TTG000254	NGUYỄN THỊ HUỠNH ANH	01/05/1998	Nữ	312380223	53	009	1.00	5.00	3.40	3.60			2.75				
255	TTG000255	NGUYỄN THỊ HUỠNH ANH	17/07/1998	Nữ	312363710	53	025	4.50	5.00	6.40					1.73			
256	TTG000256	NGUYỄN THỊ HUỠNH ANH	24/04/1998	Nữ	312344084	53	007	5.00	5.75				5.25	5.25	3.65			
257	TTG000257	NGUYỄN THỊ KIM ANH	09/08/1998	Nữ	312410167	53	019	4.25	5.25		2.80	4.40			2.00			
258	TTG000258	NGUYỄN THỊ KIM ANH	24/08/1997	Nữ	331794392	57	047	1.25	2.25				6.75	3.75				
259	TTG000259	NGUYỄN THỊ LAN ANH	17/06/1998	Nữ	312325754	53	029	4.25	4.25		3.80	3.40			2.55			
260	TTG000260	NGUYỄN THỊ LOAN ANH	23/07/1998	Nữ	312359363	53	022	4.75	3.75	6.40	6.40				3.58			
261	TTG000261	NGUYỄN THỊ MINH ANH	18/02/1998	Nữ	312356526	53	047	1.75	3.00				0.50	3.75				
262	TTG000262	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	24/04/1998	Nữ	312422701	53	001	6.50	5.75	6.80	5.00				2.88			
263	TTG000263	NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	28/02/1998	Nữ	312344315	53	011	1.50	4.50	3.60					4.05			
264	TTG000264	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	30/03/1998	Nữ	312356532	53	001	6.75	5.75		6.20	5.80			4.68			
265	TTG000265	NGUYỄN THỊ THÚY ANH	19/07/1997	Nữ	312326005	53	011	7.50	6.75	7.60	6.60				2.05			
266	TTG000266	NGUYỄN THỊ THÚY ANH	29/11/1998	Nữ	312389602	53	023	5.50	5.00	6.00					3.90			
267	TTG000267	NGUYỄN THỊ TRÚC ANH	01/01/1998	Nữ	312340477	53	007	2.75	3.75					5.75	2.55			
268	TTG000268	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH	23/01/1998	Nữ	312350232	53	006	4.25	6.50	5.60	5.80				3.53			
269	TTG000269	NGUYỄN TRẦN TUẤN ANH	18/10/1998	Nam	341894932	50	030	5.75	5.00	7.00					3.75			
270	TTG000270	NGUYỄN TRÚC PHƯƠNG ANH	29/03/1998	Nữ	312338515	53	015	6.00	6.00					7.00	4.33			
271	TTG000271	NGUYỄN TỬ ANH	08/09/1998	Nữ	312352660	53	017	3.25	5.25	4.20	4.00				2.68			
272	TTG000272	NGUYỄN TỬ ANH	17/07/1998	Nam	312359595	53	022	7.25	4.50	8.20	8.20	5.80			4.25			
273	TTG000273	NGUYỄN TUẤN ANH	13/03/1998	Nam	312339361	53	021	4.00	5.50	6.00	3.60				2.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
274	TTG000274	NGUYỄN TUẤN ANH	20/11/1993	Nam	125536145	53	044		2.50				2.00	5.00				
275	TTG000275	NGUYỄN TUẤN ANH	24/03/1997	Nam	312385037	53	007	3.25	4.25					4.75	2.38			
276	TTG000276	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG ANH	03/10/1998	Nam	312362249	53	007	4.75	4.50		7.00	5.00			2.23			
277	TTG000277	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	05/04/1998	Nam	312435044	53	053	4.75	4.75	5.60	5.20	4.20			1.93			
278	TTG000278	NGUYỄN VIỆT ANH	12/09/1998	Nam	312357281	53	015	7.50	7.25	8.00	8.00				5.13			
279	TTG000279	PHAN DUY ANH	12/04/1998	Nam	312345283	53	005	2.25	4.00	5.00				5.75				
280	TTG000280	PHAN KIỀU BẢO ANH	11/05/1998	Nữ	312388113	53	025	3.50	5.25		5.80	6.00			2.98			
281	TTG000281	PHAN TAM ANH	25/04/1998	Nam	312356394	53	002	5.50	6.50	6.80					4.15			
282	TTG000282	PHAN THỊ MINH ANH	24/10/1997	Nữ	312336189	53	035	3.50	3.50		4.20	3.40			3.33			
283	TTG000283	PHAN THỊ PHƯỢNG ANH	20/08/1998	Nữ	312362321	53	007	5.50	5.50	5.40	5.20				4.50			
284	TTG000284	PHAN TRẦN MINH ANH	15/03/1997	Nữ	312357005	53	038	4.50	5.50				1.00	2.75	3.90			
285	TTG000285	PHẠM HOÀNG ANH	20/08/1998	Nam	312367106	53	030	4.50	4.50	4.80					2.15			
286	TTG000286	PHẠM KIỀU ANH	04/02/1998	Nữ	312332649	53	025	7.00	7.25	5.80					7.95			
287	TTG000287	PHẠM MINH ANH	28/10/1998	Nữ	312323689	53	034	3.00	5.25				2.25	3.75	2.73			
288	TTG000288	PHẠM NGỌC VĂN ANH	27/12/1997	Nữ	312364953	53	038	5.00	5.50						5.18			
289	TTG000289	PHẠM NHẬT ANH	05/10/1997	Nữ	312365289	53	005	1.50	3.50		3.00				2.18			
290	TTG000290	PHẠM QUỐC ANH	04/09/1998	Nam	312359629	53	022	6.00	5.50	6.80	6.00				3.45			
291	TTG000291	PHẠM THỊ MINH ANH	20/02/1998	Nữ	312362779	53	001	4.50	5.50				2.75	5.00	2.80			
292	TTG000292	PHẠM THỊ NGỌC ANH	26/03/1998	Nữ	312378995	53	015	2.50	5.25					7.75	2.20			
293	TTG000293	QUÁCH LAN ANH	05/12/1998	Nữ	312446671	53	002	4.50	5.50		6.00				3.25			
294	TTG000294	TẠ CÔNG ĐỨC ANH	07/05/1998	Nam	312338692	53	015	3.50	6.00		4.80	5.20			3.08			
295	TTG000295	THẠCH NGUYỄN KIỀU ANH	28/09/1998	Nữ	334941088	58	044	4.25	4.75				4.50	7.25	2.55			
296	TTG000296	TRẦN THỊ VÂN ANH	05/01/1998	Nữ	312366776	53	010	6.75	5.75	7.00	4.00				6.08			
297	TTG000297	TRIỆU THỊ HUỖN ANH	01/01/1998	Nữ	312362067	53	007	1.50	4.50		4.20	3.80			3.28			
298	TTG000298	TRẦN HUỖNH ANH	08/04/1998	Nữ	312367303	53	011	7.25	5.50	7.00	6.20				2.75			
299	TTG000299	TRẦN KIỀU ANH	18/03/1998	Nữ	312356194	53	002	1.75	4.50	4.40					2.80			
300	TTG000300	TRẦN LAN ANH	21/07/1998	Nữ	312378266	53	010	2.50	3.00	4.80					1.88			
301	TTG000301	TRẦN LANG ANH	09/07/1998	Nam	312361605	53	010	4.50	6.00	5.60	4.80				3.98			
302	TTG000302	TRẦN MINH ANH	12/04/1998	Nữ	312360085	53	001	7.50	7.00	7.40					6.18			
303	TTG000303	TRẦN MINH ANH	20/07/1998	Nữ	312397442	53	002	2.75	6.00	2.80	5.60	4.20			3.08			
304	TTG000304	TRẦN NGỌC ANH	11/01/1998	Nữ	312347710	53	013	1.75	5.50		4.20	5.20			3.28			
305	TTG000305	TRẦN NGUYỄN HUỖNH ANH	02/01/1998	Nam	312433655	53	025	4.50	4.75		3.40	6.20			4.95			
306	TTG000306	TRẦN NGUYỄN HUỖNH ANH	10/11/1998	Nữ	312372331	53	001	3.00	5.50		3.60	4.40			2.95			
307	TTG000307	TRẦN NGUYỄN PHÚC ANH	19/06/1998	Nam	312465082	53	002	2.75	4.50					4.75	6.98			
308	TTG000308	TRẦN PHẠM QUỐC ANH	31/12/1998	Nam	312368274	53	025	4.75	2.00	4.60					5.58			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
309	TTG000309	TRẦN PHƯƠNG HỒNG ANH	25/12/1998	Nữ	312447316	53	027	6.25	5.75		5.40	6.80			3.18			
310	TTG000310	TRẦN PHƯƠNG VÂN ANH	03/06/1997	Nữ	312339117	53	019	2.50	5.25	2.60			1.50	3.75	3.48			
311	TTG000311	TRẦN THỊ HOÀNG ANH	10/01/1998	Nữ	312456390	53	022	6.50	5.50		5.60	6.80			2.73			
312	TTG000312	TRẦN THỊ KIM ANH	26/08/1998	Nữ	312357735	53	016	8.00	7.50		6.20				7.95			
313	TTG000313	TRẦN THỊ MINH ANH	16/08/1998	Nữ	312348744	53	028	6.00	4.50	5.60	4.00				3.10			
314	TTG000314	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	10/08/1998	Nữ	312379545	53	004	5.25	5.75	6.60	5.60				3.15			
315	TTG000315	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	21/04/1998	Nữ	312356478	53	001	3.50	4.75	6.00	3.60				2.63			
316	TTG000316	TRẦN THỊ QUÊ ANH	19/01/1998	Nữ	312424543	53	011	3.50	4.50	2.80	3.20				2.55			
317	TTG000317	TRẦN THỊ TRÂM ANH	26/04/1998	Nữ	312359315	53	023	3.25	4.50				3.00	4.50	3.00			
318	TTG000318	TRẦN THANH THẢO ANH	23/06/1997	Nữ	312320715	53	047	1.50			3.20	5.80						
319	TTG000319	TRẦN TIẾN ANH	25/01/1998	Nam	312359061	53	024	3.25	5.75	2.60	3.80				2.00			
320	TTG000320	TRẦN TUẤN ANH	13/10/1998	Nam	312414194	53	025	3.75	2.50			5.60			2.90			
321	TTG000321	TRẦN VĂN ANH	18/12/1998	Nam	312385083	53	047	2.00	3.00	2.60	4.60	3.00		3.75				
322	TTG000322	TRƯỜNG THỊ LAN ANH	02/02/1998	Nữ	312348978	53	028	5.75	3.25	4.40	4.80				5.83			
323	TTG000323	TRƯỜNG THOẠI QUỲNH ANH	20/04/1998	Nữ	312359423	53	022	7.00	6.00		7.40	8.20			5.15			
324	TTG000324	VÕ MINH ANH	04/04/1998	Nữ	312338712	53	017	3.75	4.50	4.20	5.40				3.23			
325	TTG000325	VÕ NGỌC KIỀU ANH	29/07/1998	Nữ	312365315	53	002	4.50	3.75		5.80	4.40			2.25			
326	TTG000326	VÕ THỊ VÂN ANH	19/10/1998	Nữ	312403505	53	017	2.00	6.00					4.00	2.68			
327	TTG000327	VÕ THÁI ANH	28/04/1998	Nam	312352207	53	010	6.00	3.50	4.60					3.13			
328	TTG000328	VÕ TRẦN THỊ HOÀNG ANH	28/05/1998	Nữ	312339854	53	020	6.25	6.25		5.80				6.30			
329	TTG000329	VÕ VĂN TUẤN ANH	24/12/1996	Nam	312296361	53	043	2.75	2.25						2.63			
330	TTG000330	ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH	08/02/1998	Nữ	312367186	53	035	4.75	3.00	5.40					2.55			
331	TTG000331	NGÔ THỊ NGỌC ÁNH	01/02/1998	Nữ	312325727	53	029	4.75	4.00					5.25	1.73			
332	TTG000332	VÕ NGỌC ÁNH	12/07/1998	Nữ	312397474	53	002	5.75	6.00	4.40					5.30			
333	TTG000333	VÕ THỊ VIỆT ÁNH	25/11/1998	Nữ	312389297	53	022	5.50	5.00	5.20					3.28			
334	TTG000334	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	17/07/1998	Nữ	312363640	53	025	3.00	5.50					4.50	2.55			
335	TTG000335	DƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	18/01/1998	Nữ	312339520	53	015	7.00	5.00	6.40	6.20				3.05			
336	TTG000336	HỒ THỊ ÁNH	19/12/1997	Nữ	312350204	53	006	5.25	5.25	5.80					4.20			
337	TTG000337	HỒ THỊ NGỌC ÁNH	11/01/1998	Nữ	312385148	53	006	4.75	4.75	6.00					3.63			
338	TTG000338	LÝ NGỌC ÁNH	14/09/1998	Nữ	312384225	53	001	4.00	6.00		4.40	4.80			2.90			
339	TTG000340	NGUYỄN NHỰT ÁNH	17/12/1998	Nam	312385623	53	009	1.25	2.00	4.00	3.20			4.50				
340	TTG000341	NGUYỄN THỊ KIM ÁNH	09/03/1998	Nữ	312336719	53	015	7.25	4.75	7.20					7.70			
341	TTG000342	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	09/07/1998	Nữ	312351567	53	025	6.50	3.50	7.00					3.48			
342	TTG000343	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	17/03/1998	Nữ	312343962	53	033	6.50	3.00	5.00	6.60				3.75			
343	TTG000344	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	18/04/1998	Nữ	312361677	53	013	2.00	3.25	4.20					2.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
344	TTG000345	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	27/03/1998	Nữ	312354311	53	031	4.25	5.50		4.80	4.40			3.30			
345	TTG000346	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	28/01/1998	Nữ	312371893	53	002	6.75	6.25		7.20				5.93			
346	TTG000347	PHAN THỊ NGỌC ÁNH	20/02/1998	Nữ	312344753	53	053	3.75	4.25	5.20	5.00				1.98			
347	TTG000348	PHẠM THỊ HỒNG ÁNH	18/04/1997	Nữ	312342284	53	048	4.50	4.00	3.40					2.18			
348	TTG000349	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	30/11/1997	Nữ	312358668	53	043	5.50	6.75						3.88			
349	TTG000350	TÔN HUỖNH NGỌC ÁNH	03/03/1998	Nữ	312356047	53	004	2.00	2.75			5.40			1.88			
350	TTG000351	TRẦN NGỌC ÁNH	20/06/1998	Nữ	312354301	53	031	3.25	4.75		4.60				2.75			
351	TTG000352	TRẦN NGỌC ÁNH	22/03/1998	Nữ	312343078	53	025	5.00	5.25					5.75	2.68			
352	TTG000353	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	06/11/1998	Nữ	312368281	53	026	2.25	5.00		6.20				2.98			
353	TTG000354	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	09/07/1998	Nữ	312362717	53	053	5.50	6.00				6.00	7.25	2.60			
354	TTG000355	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	20/07/1998	Nữ	312370059	53	031	3.25	4.50		5.60				5.10			
355	TTG000356	TRƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	12/08/1998	Nữ	312413900	53	017	2.25	3.50			4.00			1.80			
356	TTG000357	BÙI HOÀNG ÂN	05/12/1998	Nam	312369199	53	025	5.00	3.75	6.80	5.80				2.48			
357	TTG000358	BÙI NGỌC BẢO ÂN	28/06/1995	Nam	312239288	53	044	1.25		3.40	2.40							
358	TTG000359	BÙI THỊ KIM ÂN	05/03/1998	Nữ	312363785	53	025	6.25	5.50	6.20	5.20				2.53			
359	TTG000360	CAO HUỖNH ÂN	23/05/1998	Nam	312356458	53	005	4.00	3.00	5.00	5.20				2.05			
360	TTG000361	CHUNG HOÀNG ÂN	21/11/1995	Nam	312261880	53	044		4.25				1.75	5.75				
361	TTG000362	ĐỖ THY ÂN	04/06/1998	Nữ	312356241	53	002	4.25	5.25	5.40	4.40				3.45			
362	TTG000363	ĐẶNG HOÀNG ÂN	09/08/1998	Nam	312385903	53	053	1.50	3.25	3.20	3.20			4.00	2.55			
363	TTG000364	ĐẶNG THỊ THIÊN ÂN	29/11/1998	Nữ	312374218	53	022	6.25	6.25		5.80				2.88			
364	TTG000365	ĐOÀN BÌNH ÂN	22/07/1998	Nam	312387834	53	020	3.75	4.50				1.00	5.00	2.55			
365	TTG000366	HỒ LÊ HOÀNG ÂN	06/08/1998	Nữ	312411988	53	034	5.50	5.00				3.75	6.50	4.20			
366	TTG000367	HUỖNH THIÊN ÂN	22/06/1998	Nam	312429256	53	036	5.75	4.25	4.60	4.60				1.90			
367	TTG000368	HUỖNH VĂN ÂN	30/03/1993	Nam	312178094	53	044		1.25					6.00				
368	TTG000369	LÊ HOÀI ÂN	22/08/1998	Nữ	312367035	53	010	3.75	4.00	4.80	4.80	3.20			2.45			
369	TTG000370	LÊ QUANG ÂN	28/06/1997	Nam	312405787	53	018	3.00	3.50					3.75	2.10			
370	TTG000371	LÊ THỊ HOÀI ÂN	06/01/1998	Nữ	312325447	53	029	5.75	5.75		4.60	4.00			2.50			
371	TTG000372	LÊ VĂN ÂN	09/08/1998	Nam	312370575	53	031	4.50	4.75	5.40	4.60				2.00			
372	TTG000373	NGUYỄN ĐÀO HIỆU ÂN	01/01/1998	Nam	312338496	53	017	6.00	5.00		5.00				6.35			
373	TTG000374	NGUYỄN HOÀI ÂN	02/09/1998	Nam	312450221	53	004	3.00	3.50	6.60					2.38			
374	TTG000375	NGUYỄN HOÀI ÂN	22/01/1998	Nam	312361927	53	012	4.50	4.25	3.60	5.00	4.40			2.93			
375	TTG000376	NGUYỄN PHƯƠNG ÂN	24/04/1998	Nữ	312383541	53	011	3.00	4.75	5.00	4.60				2.10			
376	TTG000377	NGUYỄN THỊ KIM ÂN	01/08/1998	Nữ	312359320	53	023	2.75	3.75		3.40	3.60			2.93			
377	TTG000378	NGUYỄN THỊ NGỌC ÂN	02/01/1998	Nữ	312417142	53	025	6.50	6.00					5.50	3.63			
378	TTG000379	NGUYỄN THỊ NGỌC ÂN	08/01/1998	Nữ	312350800	53	006	6.00	3.25	5.60	5.20				2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
379	TTG000380	NGUYỄN THIÊN ÂN	25/10/1998	Nam	312363814	53	027	7.00	4.00	6.60					4.08			
380	TTG000381	NGUYỄN THẢO KIỀU ÂN	14/09/1998	Nữ	312408857	53	011	1.25	2.25	2.60					2.00			
381	TTG000382	NGUYỄN TRẦN THIÊN ÂN	09/01/1998	Nam	312338518	53	016	7.00	6.00	8.00	7.20				6.35			
382	TTG000383	NGUYỄN TRƯỞNG GIA ÂN	06/11/1998	Nữ	312363972	53	025	5.25	4.75	7.00					4.10			
383	TTG000384	TRẦN HOÀNG ÂN	03/09/1998	Nam	312374768	53	026	3.25	3.00	5.20	5.00				2.90			
384	TTG000385	TRẦN LÊ GIA ÂN	23/05/1998	Nữ	312362782	53	001	4.00	4.50		4.60				2.68			
385	TTG000386	TRẦN THANH ÂN	17/06/1998	Nữ	312343960	53	022	6.75	4.25	7.00	7.00				2.70			
386	TTG000387	VÕ HOÀI ÂN	18/04/1996	Nam	312294245	53	051	0.00	3.00		3.00			2.75				
387	TTG000388	VÕ THANH ÂN	17/04/1998	Nam	312362169	53	007	2.25	3.50				1.75	3.75				
388	TTG000389	VÕ THÀNH ÂN	02/12/1998	Nam	312370566	53	031	5.75	4.00	5.00	5.00				3.13			
389	TTG000390	HUỖNH NGỌC ÂN	03/03/1998	Nam	312380630	53	053	5.00	6.00	5.40	5.40				3.93			
390	TTG000391	LÊ NGỌC ÂN	29/02/1992	Nam	312161682	53	044		4.00				2.50	6.25				
391	TTG000392	TẠ ĐIỀN MINH ÂN	22/09/1998	Nam	312357484	53	016	8.75	4.50	8.60	7.80				5.50			
392	TTG000393	HUỖNH THỊ HẢI ÂU	24/08/1998	Nữ	312416313	53	026	4.00	5.50					5.75	3.15			
393	TTG000394	LÊ VĂN ÂU	21/09/1998	Nam	312381300	53	028	6.50	4.00	6.60	7.20				4.00			
394	TTG000395	NGUYỄN HẢI ÂU	08/04/1998	Nam	312346335	53	015	5.50	4.75	4.60					2.35			
395	TTG000396	NGUYỄN THỊ PHI ÂU	28/06/1998	Nữ	312359185	53	033	7.00	5.25	7.40	7.40				4.50			
396	TTG000397	PHAN VĨNH ÂU	28/04/1996	Nam	312276335	53	020	5.50	5.75	7.00	6.40				2.45			
397	TTG000398	TRẦN HẢI ÂU	06/06/1997	Nữ	312316559	53	002	3.75	4.50	4.40	3.40				2.23			
398	TTG000399	VÕ THỊ HOÀNG ÂU	08/01/1997	Nữ	312307832	53	009	1.50	2.25				1.00	3.25	2.13			
399	TTG000400	PHẠM VĂN BA	19/10/1994	Nam	321496247	56	052	2.50	3.75		4.40			5.00				
400	TTG000401	HUỖNH CAO BÀ	17/11/1998	Nam	312445364	53	009	2.25	2.50	2.80				5.25	3.10			
401	TTG000402	MAI KIM BẠC	08/11/1998	Nữ	312464117	53	002	4.00	5.25					3.25	2.05			
402	TTG000403	ĐINH XUÂN BÁCH	10/01/1998	Nam	312380791	53	006	5.50	3.00	5.00					2.88			
403	TTG000404	LÊ THIÊN BÁCH	27/04/1998	Nam	312438649	53	016	5.50	3.50	6.40					7.43			
404	TTG000405	VÕ XUÂN BÁCH	08/11/1998	Nam	312380786	53	006	5.00	2.25	4.80					3.18			
405	TTG000406	BÙI GIA BẢO	02/09/1998	Nam	312359524	53	022	5.75	3.50	6.80	6.00				2.80			
406	TTG000407	BÙI GIA BẢO	23/04/1998	Nam	312361180	53	011	6.00	3.50	5.80	5.20				4.25			
407	TTG000408	BÙI NGỌC BẢO	29/11/1996	Nam	312392123	53	044		5.00				4.50	9.00				
408	TTG000409	BÙI NGUYỄN HOÀNG GIA BẢO	28/07/1997	Nam	312409832	53	005											
409	TTG000410	CHÂU CHÍ BẢO	28/11/1997	Nam	312345216	53	005	2.00	2.50		3.80			3.75				
410	TTG000411	DANH THANH BẢO	05/10/1998	Nam	366190178	59	044	1.75	4.00					4.25	2.15			
411	TTG000412	DƯƠNG GIA BẢO	23/03/1998	Nam	312359376	53	022	7.00	3.50	6.20	5.60				2.88			
412	TTG000413	DƯƠNG THẾ BẢO	30/05/1998	Nam	312361299	53	011	4.25	4.50	4.60	3.40				2.75			
413	TTG000414	ĐỖ HOÀI BẢO	29/08/1998	Nam	312368007	53	026	3.25	4.00		4.20				2.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
414	TTG000415	ĐỖ NGUYỄN NGỌC BẢO	02/09/1987	Nam	311914737	53	041	1.75	4.50	4.40				6.00				
415	TTG000416	ĐỖ QUỐC BẢO	03/03/1998	Nam	312384494	53	036	5.75	4.75	6.40	4.80				2.10			
416	TTG000417	ĐẶNG ĐỨC BẢO	19/11/1998	Nam	312420072	53	016	6.75	5.50	7.60	7.20							
417	TTG000418	ĐẶNG THẾ BẢO	02/11/1997	Nam	312371085	53	047	6.75		8.00	6.20							
418	TTG000419	ĐỒNG VĂN BẢO	19/07/1997	Nam	312326412	53	013	0.25	1.00			3.40		2.00				
419	TTG000420	ĐẶNG XUÂN HOÀI BẢO	03/05/1997	Nam	312328658	53	048	6.75		7.60	7.20							
420	TTG000421	HỒ MINH THÁI BẢO	20/10/1998	Nam	312413955	53	016	8.25	3.50	8.20					7.60			
421	TTG000422	HỒ THANH BẢO	09/09/1998	Nam	312429025	53	004	2.50	3.50			5.00			2.65			
422	TTG000423	HỨA QUỐC BẢO	24/07/1997	Nam	312313734	53	039	0.75	4.00			5.40			3.10			
423	TTG000424	HUỖNH CHÍ BẢO	07/03/1998	Nam	312344611	53	053	1.50	3.75				1.25	5.75	2.18			
424	TTG000425	HUỖNH CHÍ BẢO	19/05/1997	Nam	312350314	53	007	1.50	5.00			5.00		3.75				
425	TTG000426	HUỖNH HOÀI BẢO	03/05/1998	Nam	312375723	53	034	3.75	5.75	5.40	3.60				2.80			
426	TTG000427	HUỖNH TRẦN THÁI BẢO	17/01/1998	Nam	312359333	53	022	8.50	4.50	7.80					6.50			
427	TTG000428	LÊ GIA BẢO	09/01/1998	Nam	312338648	53	025	6.00	4.50	7.00					5.80			
428	TTG000429	LÊ GIA BẢO	14/07/1998	Nam	312360765	53	002	5.75	3.00	5.20					3.63			
429	TTG000430	LÊ GIA BẢO	18/09/1997	Nam	312416634	53	026	7.00	5.75	5.40	4.40				2.68			
430	TTG000431	LÊ HOÀI BẢO	15/09/1998	Nam	312365034	53	003	6.00	4.25		5.40	7.80			3.00			
431	TTG000432	LÊ HOÀNG BẢO	17/09/1998	Nam	312475972	53	005	1.50	4.00					4.00	1.93			
432	TTG000433	LÊ HOÀNG QUỐC BẢO	11/12/1998	Nam	312387060	53	021	5.50	3.50	6.60					1.90			
433	TTG000434	LÊ PHẠM GIA BẢO	05/05/1998	Nam	312354654	53	006	5.75	3.75	6.60	4.80				2.63			
434	TTG000435	LÊ QUỐC BẢO	04/03/1998	Nam	312363220	53	028	4.50	3.50	5.60	5.20				1.80			
435	TTG000436	LÊ QUỐC BẢO	07/07/1998	Nam	312352167	53	020	4.25	6.00	4.80	4.80				2.00			
436	TTG000437	LÊ QUỐC BẢO	17/01/1998	Nam	312338968	53	015	6.25	3.00	5.80	5.40				2.00			
437	TTG000438	LÊ QUỐC BẢO	26/02/1998	Nam	312380627	53	053	2.00	3.50	3.40	3.20				1.18			
438	TTG000439	LÊ THÁI BẢO	03/11/1997	Nam	312329315	53	021	4.00	4.00		4.00	4.80			3.40			
439	TTG000440	LƯU GIA BẢO	22/04/1998	Nam	312354693	53	009	1.75	3.75				2.25	4.75				
440	TTG000441	LÝ GIA BẢO	13/01/1998	Nam	025595632	02	028	6.50	4.00	6.20	5.20				2.05			
441	TTG000442	MAI CHÍ BẢO	22/12/1998	Nam	301684810	53	021	2.00	2.75				0.00	4.75	2.18			
442	TTG000443	MAI HOÀNG BẢO	28/03/1997	Nam	312297144	53	043		5.25				3.00	9.50				
443	TTG000444	NGÔ DUY BẢO	23/04/1998	Nam	312362421	53	009	2.75	3.75	3.40	2.60			6.00				
444	TTG000445	NGÔ TRẦN BẢO	12/08/1997	Nam	312405484	53	013	3.50	3.50			3.00		4.25				
445	TTG000446	NGUYỄN CAO THẾ BẢO	12/01/1998	Nam	312364618	53	019	3.75	4.50	4.20	4.40				2.25			
446	TTG000447	NGUYỄN CHÍ BẢO	01/04/1998	Nam	312370838	53	006	4.75	6.50					6.50	3.33			
447	TTG000448	NGUYỄN CHÍ BẢO	13/11/1997	Nam	312302281	53	002	2.50	4.25		4.80				2.53			
448	TTG000449	NGUYỄN ĐỨC BẢO	03/07/1996	Nam	312296766	53	048	1.75	3.25				1.25	5.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
449	TTG000450	NGUYỄN ĐỨC GIA BẢO	07/04/1996	Nam	312274548	53	041	6.25			6.00	7.20						
450	TTG000451	NGUYỄN GIA BẢO	02/03/1998	Nam	312356392	53	002	3.25	4.00	4.60	3.40				2.68			
451	TTG000452	NGUYỄN GIA BẢO	19/09/1998	Nam	312365043	53	003	5.00	5.75	6.40	5.20				2.80			
452	TTG000453	NGUYỄN HOÀNG CHÍ BẢO	24/02/1995	Nam	312242233	53	044	6.00	5.00						4.78			
453	TTG000454	NGUYỄN HOÀNG THẾ BẢO	16/06/1997	Nam	312317059	53	054	1.50	3.00				1.25	4.00	2.00			
454	TTG000455	NGUYỄN HUỖNH BẢO	06/07/1998	Nam	312348868	53	028	5.50	3.50	6.40					3.30			
455	TTG000456	NGUYỄN HUỖNH THÁI BẢO	30/03/1998	Nam	312345272	53	002	5.25	7.75	6.00	5.20				4.68			
456	TTG000457	NGUYỄN KIỀU QUỐC BẢO	01/07/1998	Nam	312400310	53	021	6.25	5.25		6.20	5.80			2.45			
457	TTG000458	NGUYỄN LÊ TRUNG BẢO	31/01/1997	Nam	312329775	53	040	8.25		7.40	6.40							
458	TTG000459	NGUYỄN MINH BẢO	08/03/1998	Nam	312332664	53	025	6.50	5.25	5.20	5.00	6.80			4.23			
459	TTG000460	NGUYỄN MINH BẢO	23/10/1998	Nam	312374291	53	025	7.50	5.50	7.20					5.25			
460	TTG000461	NGUYỄN NGỌC GIA BẢO	04/02/1998	Nữ	312351894	53	025	4.50	4.00	5.80					4.35			
461	TTG000462	NGUYỄN NGỌC GIA BẢO	28/07/1998	Nam	312361808	53	011	5.00	4.50	5.80	5.00				3.75			
462	TTG000463	NGUYỄN PHẠM KHẮC BẢO	21/03/1997	Nam	312320218	53	012	3.75	3.00	4.40	3.80				3.30			
463	TTG000464	NGUYỄN QUỐC BẢO	17/11/1997	Nam	312446739	53	003	2.00	3.25		3.20	5.00			2.88			
464	TTG000465	NGUYỄN QUỐC BẢO	19/11/1997	Nam	312345635	53	002	1.25	5.00	3.80	3.40				3.40			
465	TTG000466	NGUYỄN QUỐC BẢO	20/05/1998	Nam	312406750	53	003	5.75	4.75		7.00	8.00			3.33			
466	TTG000467	NGUYỄN QUỐC BẢO	21/02/1998	Nam	312339825	53	015	5.50	5.25		6.40	6.40			2.73			
467	TTG000468	NGUYỄN QUỐC BẢO	21/10/1998	Nam	312323729	53	054	4.50	5.75	6.60	5.80				2.75			
468	TTG000469	NGUYỄN THẾ BẢO	29/03/1998	Nam	312325836	53	053	2.25	5.00		4.20				3.60			
469	TTG000470	NGUYỄN THÁI BẢO	01/12/1998	Nam	312370329	53	031	5.75	5.75	5.80	5.40				3.30			
470	TTG000471	NGUYỄN THANH BẢO	04/05/1998	Nam	312351340	53	026	2.25	3.00	3.20	4.20				3.35			
471	TTG000472	NGUYỄN TRUNG BẢO	29/04/1997	Nam	312345808	53	001	1.50	5.25	3.80					2.43			
472	TTG000473	NGUYỄN TÚ GIA BẢO	06/01/1998	Nam	312338384	53	016	9.00	6.75	8.80	7.20							
473	TTG000474	NGUYỄN VĂN BẢO	15/11/1998	Nam	312370786	53	053	2.50	6.25				1.25	5.75	3.08			
474	TTG000475	NGUYỄN VĂN BẢO	16/03/1998	Nam	312471996	53	051	0.00	1.50	2.00				0.75				
475	TTG000476	NGUYỄN VŨ DUY BẢO	28/02/1998	Nam	312357405	53	015	6.25	5.25		4.60				3.70			
476	TTG000477	PHẠM GIA BẢO	24/10/1997	Nam	312329523	53	040	1.50	3.25		3.00	4.40		3.25				
477	TTG000478	PHẠM LÊ GIA BẢO	08/12/1998	Nam	312422458	53	002	5.50	5.25		5.60	6.40			4.53			
478	TTG000479	PHẠM QUỐC BẢO	12/03/1998	Nam	312355613	53	016	7.75	4.25	6.60	6.20				4.50			
479	TTG000480	PHẠM THÁI BẢO	01/10/1995	Nam	312255401	53	038	5.25		5.60	5.00							
480	TTG000481	PHẠM VĂN BẢO	00/00/1998	Nam	312370388	53	009	3.50	2.50				0.75	6.50	2.13			
481	TTG000482	QUÁCH GIA BẢO	20/09/1997	Nữ	312331113	53	038	5.50	5.00		4.60				4.75			
482	TTG000483	QUÁCH VƯƠNG BẢO	22/04/1998	Nam	334889919	58	044	5.50	4.50					2.50	1.38			
483	TTG000484	TÔ QUỐC BẢO	09/12/1998	Nam	312387938	53	020	2.00	4.25		3.00	2.80			1.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
484	TTG000485	TRẦN ANH BẢO	02/07/1998	Nam	312355238	53	013	0.25	1.50			2.80		1.50				
485	TTG000486	TRẦN CHÍ BẢO	16/09/1998	Nam	312465352	53	002	5.00	4.50	6.60	4.80				2.23			
486	TTG000487	TRẦN DƯƠNG BẢO	07/03/1997	Nam	312478791	53	053	2.75	2.50				0.50	3.50	2.13			
487	TTG000488	TRẦN ĐÌNH BẢO	16/01/1997	Nam	312312069	53	038		5.50				5.25	5.00				
488	TTG000489	TRẦN GIA BẢO	07/12/1998	Nam	312408591	53	012	6.75	4.00	6.20	5.80				2.55			
489	TTG000490	TRẦN GIA BẢO	31/03/1998	Nam	312360004	53	001	4.75	4.75	4.20					2.50			
490	TTG000491	TRẦN HOÀI BẢO	21/12/1998	Nam	301649628	49	030	7.25	4.50	7.60	6.40				3.80			
491	TTG000492	TRẦN NGUYỄN THÁI BẢO	06/01/1998	Nam	312356200	53	005	4.25	4.00	4.20	4.40				2.00			
492	TTG000493	TRẦN PHAN NGỌC BẢO	23/05/1995	Nam	312254290	53	044		1.75				1.25	4.25				
493	TTG000494	TRẦN QUỐC BẢO	01/01/1998	Nam	312359428	53	022	3.75	3.75	5.20					3.50			
494	TTG000495	TRẦN QUỐC BẢO	08/09/1998	Nam	312458174	53	002	2.50	3.25		4.40				3.80			
495	TTG000496	TRẦN QUỐC BẢO	09/11/1998	Nam	312374962	53	024	1.75	4.00	4.00	4.60				2.13			
496	TTG000497	TRẦN QUỐC BẢO	15/11/1998	Nam	312357793	53	015	7.50	5.50	8.00	8.00				3.48			
497	TTG000498	TRẦN QUỐC BẢO	24/05/1998	Nam	312364314	53	017	4.25	3.00	5.40	4.60				3.80			
498	TTG000499	TRẦN QUỐC BẢO	30/10/1998	Nam	312362700	53	007	9.00	5.00	8.80	6.40				8.98			
499	TTG000500	TRẦN THỂ BẢO	30/12/1994	Nam	312220399	53	044		4.75				2.50	5.50				
500	TTG000501	TRẦN THỨC BẢO	17/10/1998	Nam	312362894	53	031	2.00	5.00				3.00		2.93			
501	TTG000502	TRƯƠNG HOÀNG GIA BẢO	14/10/1998	Nam	312372896	53	006	7.25	4.25	7.20	7.00	3.80			4.88			
502	TTG000503	VĂN CHÍ BẢO	09/03/1998	Nam	312469637	53	018	4.00	2.25						2.25			
503	TTG000504	VĂN CÔNG BẢO	29/05/1998	Nam	312346617	53	017	3.25	3.00	6.00	3.80				4.10			
504	TTG000505	VÕ HOÀI BẢO	10/01/1997	Nam	312329066	53	020	6.25		7.00	6.00							
505	TTG000506	VÕ VĂN BẢO	02/09/1996	Nam	312344744	53	053	3.25	2.00	3.40	2.80							
506	TTG000507	VÕ VĂN BẢO	15/12/1998	Nam	312372976	53	031	4.75	5.50	4.20	4.00				2.68			
507	TTG000508	BÙI QUỐC BẢO	28/06/1998	Nam	312356559	53	004	1.75	4.50		2.40	3.60			1.88			
508	TTG000509	TRẦN THỊ BÉ BÂY	24/08/1998	Nữ	312474134	53	004	4.75	4.25	6.00					2.53			
509	TTG000510	ĐOÀN KHÁNH BẮNG	22/10/1997	Nam	312371983	53	003	2.00	4.00	4.00				4.25				
510	TTG000511	LÊ KHÁNH BẮNG	29/01/1998	Nam	312397455	53	002	2.50	3.50	3.20					3.40			
511	TTG000512	NGUYỄN THỊ BẮNG	15/12/1998	Nữ	312358420	53	029	5.75	5.00		6.00	6.40			2.98			
512	TTG000513	NGUYỄN THỊ TIÊU BẮNG	03/01/1998	Nữ	312379197	53	003	4.75	5.25		4.80	5.40			4.28			
513	TTG000514	NGUYỄN THỊ TUYẾT BẮNG	10/06/1998	Nữ	312350787	53	006	6.25	4.00	6.20	4.20				2.60			
514	TTG000515	PHAN TIÊU BẮNG	10/01/1998	Nữ	312356952	53	001	7.75	5.50	6.80	7.80				4.88			
515	TTG000516	TRẦN NGỌC KHÁNH BẮNG	07/01/1998	Nữ	312338896	53	016	7.25	7.25					4.50	7.93			
516	TTG000517	BÙI CÔNG BẮNG	10/08/1997	Nam	312344142	53	031	6.00	4.00	5.40	6.00				3.55			
517	TTG000518	BÙI HẢI BẮNG	20/08/1998	Nam	312360019	53	001	5.75	2.75	6.20	3.40				3.35			
518	TTG000519	HỒ THANH BẮNG	05/05/1997	Nam	312316502	53	001	5.25	1.75	6.40	4.80				2.25			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
519	TTG000520	HUỖNH CÔNG BẰNG	04/01/1998	Nam	312380582	53	053	2.00	2.75				1.50	2.25	2.38			
520	TTG000521	KHUU GIA BẰNG	02/09/1997	Nam	312356523	53	047	1.50	3.00			6.00		2.75				
521	TTG000522	LÊ HẢI BẰNG	03/06/1997	Nam	312318776	53	009	1.25	5.00					4.25	1.88			
522	TTG000523	NGUYỄN CÔNG BẰNG	05/02/1998	Nam	312363621	53	026	4.50	4.50	3.20	3.40			5.25	2.75			
523	TTG000524	NGUYỄN HỮU BẰNG	20/09/1998	Nam	312393229	53	020	2.50	3.25	4.60	1.60				3.25			
524	TTG000525	NGUYỄN NGỌC BẰNG	29/08/1998	Nam	312380720	53	009	4.00	4.25				0.00	6.75	2.05			
525	TTG000526	NGUYỄN NHẬT BẰNG	07/02/1995	Nam	312247208	53	038	1.25	3.25	3.20	3.20							
526	TTG000527	NGUYỄN THANH BẰNG	10/09/1998	Nam	312359582	53	023	4.75	4.50	3.80	4.80				2.65			
527	TTG000528	NGUYỄN VĂN BẰNG	21/06/1998	Nam	312350596	53	053	2.75	4.00	4.80	4.20				1.93			
528	TTG000529	NGUYỄN VĂN BẰNG	30/03/1998	Nam	312325614	53	010	4.25	3.00	3.00					2.18			
529	TTG000530	PHAN KHẮC DUY BẰNG	23/09/1998	Nam	312359227	53	022	4.50	3.00	5.20					4.05			
530	TTG000531	PHẠM CÔNG BẰNG	14/05/1998	Nam	312361825	53	012	8.00	4.75	6.40	5.60				3.08			
531	TTG000532	PHẠM HỮU BẰNG	20/09/1997	Nam	312301775	53	028	2.50	4.50					4.00	2.63			
532	TTG000533	PHẠM VĂN BẰNG	14/04/1998	Nam	301649131	49	030	5.25	3.00	5.60					3.83			
533	TTG000534	PHẠM VŨ BẰNG	10/05/1994	Nam	312253888	53	044		4.50				1.00	2.75				
534	TTG000535	TRẦN ANH BẰNG	06/04/1998	Nam	312356226	53	002	3.50	4.00	2.40	4.60				2.28			
535	TTG000536	TRẦN LÊ BẰNG	16/04/1997	Nam	312297510	53	043	1.50	3.00	3.40	3.40	3.40						
536	TTG000537	TRẦN NHỰT BẰNG	21/06/1998	Nam	312370703	53	006	6.75	5.75	7.20	7.80				5.43			
537	TTG000538	TRẦN TRÍ BẰNG	26/03/1998	Nam	312368336	53	032	4.25	5.00	5.40	6.20				2.20			
538	TTG000539	TRƯƠNG PHƯỚC BẰNG	23/02/1998	Nam	312368186	53	026	2.00	4.25	4.00	2.80							
539	TTG000540	NGUYỄN VIỆT BÀN	01/12/1994	Nam	312261006	53	044		3.25				2.00	4.75				
540	TTG000541	TRẦN THỊ BẾ	24/06/1998	Nữ	312358437	53	029	5.50	4.50		5.60	5.20			2.98			
541	TTG000542	PHAN THANH BÈN	16/05/1989	Nam	312419748	53	044		3.25				2.75	6.00				
542	TTG000543	NGÔ HUỖNH NGUYỄN BI	17/10/1998	Nam	312363571	53	027	2.25	5.00					5.75	2.85			
543	TTG000544	DƯƠNG TRÂM NGỌC BÍCH	06/10/1996	Nữ	312285527	53	047	6.00		6.40	7.00	6.60						
544	TTG000545	HUỖNH THỊ NGỌC BÍCH	02/05/1998	Nữ	312360743	53	016	2.00	4.75				5.75	6.00	4.80			
545	TTG000546	LÊ NGỌC BÍCH	01/08/1998	Nữ	312475736	53	001	4.50	5.75					5.50	2.55			
546	TTG000547	NGÔ THỊ NGỌC BÍCH	18/01/1998	Nữ	312358049	53	010	5.25	5.25	6.80					5.73			
547	TTG000548	NGUYỄN THỊ BÍCH	19/08/1998	Nữ	312363100	53	028	3.75	5.75				1.25	5.25	2.88			
548	TTG000549	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	05/06/1998	Nữ	312332984	53	025	6.00	5.00		5.20				3.40			
549	TTG000550	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	23/02/1998	Nữ	312342636	53	010	6.50	5.75	7.00	6.00				4.88			
550	TTG000551	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	30/03/1997	Nữ	312317297	53	054	3.00	4.75					4.00	2.35			
551	TTG000552	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	23/03/1998	Nữ	312323686	53	034	7.25	6.25	7.00	6.20				4.93			
552	TTG000553	LÊ HOÀNG BIÊN	07/09/1998	Nam	312465330	53	002	4.50	4.00					6.25	2.33			
553	TTG000554	MAI THỂ BIÊN	05/09/1997	Nam	312330394	53	007	1.75	3.00			3.20		5.75				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
554	TTG000555	BÙI GIA BÌNH	04/05/1998	Nam	312351978	53	025	5.50	5.25	5.00					6.90			
555	TTG000556	BÙI THANH BÌNH	01/02/1998	Nam	312397850	53	001	6.25	3.75	7.80	5.80				2.00			
556	TTG000557	CAO NGUYỄN BÌNH	20/01/1998	Nam	312346384	53	016	9.25	6.25	9.60	8.20				6.23			
557	TTG000558	DƯ NGỌC YÊN BÌNH	13/08/1998	Nữ	312357225	53	017	4.00	3.75	4.60	6.80				3.50			
558	TTG000559	DƯƠNG CÔNG BÌNH	09/08/1997	Nam	312315836	53	021	3.50	4.00	3.40	4.80				2.60			
559	TTG000560	ĐỖ TRƯỞNG THIÊN BÌNH	27/06/1998	Nam	312356419	53	002	2.50	4.00	3.80					4.85			
560	TTG000561	ĐINH KHẮC BÌNH	05/05/1997	Nam	312289711	53	017	4.25	6.75				1.25	6.75	4.13			
561	TTG000562	ĐẶNG KIM BÌNH	17/03/1998	Nữ	312348984	53	028	6.75	5.00	6.40					4.63			
562	TTG000563	ĐẶNG THÁI HUY BÌNH	04/03/1998	Nam	312360108	53	001	5.25	4.25	6.40	4.20				3.70			
563	TTG000564	ĐẶNG THANH BÌNH	10/08/1998	Nam	312360368	53	004	5.50	3.75	4.60	4.40				2.18			
564	TTG000565	GIẢNG DUY BÌNH	09/09/1996	Nam	312276905	53	019	3.50	3.75				2.75	4.50	2.60			
565	TTG000566	HUỲNH HỒ ĐIỆP GIẢNG BÌNH	21/05/1998	Nữ	312413339	53	017	3.50	6.25					6.00	3.30			
566	TTG000567	HUỲNH NHỰT BÌNH	30/08/1998	Nam	312475716	53	005	3.50	4.75					5.50	2.85			
567	TTG000568	HUỲNH NHƯ BÌNH	14/09/1997	Nữ	312359898	53	022	2.75	4.50	6.00	4.20				2.38			
568	TTG000569	HUỲNH THÁI BÌNH	26/02/1998	Nam	312348666	53	025	8.25	5.25	6.80	7.00				2.85			
569	TTG000570	LÊ NGŨ THANH BÌNH	19/08/1998	Nam	312362383	53	006	5.50	4.75				1.25	7.00	3.25			
570	TTG000571	LÊ NGUYỄN BÌNH	21/12/1998	Nam	312462084	53	021	2.00	2.75		4.00	3.80			2.38			
571	TTG000572	LÊ NGUYỄN THANH BÌNH	25/12/1998	Nữ	312364263	53	017	2.00	5.00	2.60	3.80				2.48			
572	TTG000573	LÊ PHƯỚC BÌNH	24/05/1996	Nam	312315180	53	021	4.50	4.75	6.80	5.20				2.48			
573	TTG000574	LÊ QUANG BÌNH	19/05/1996	Nam	312290857	53	040	4.50		7.60								
574	TTG000575	LÊ QUỐC BÌNH	30/08/1997	Nam	312340823	53	048		4.00				2.75	7.25				
575	TTG000576	LÊ TÀI BÌNH	10/11/1998	Nam	312455353	53	020	4.50	4.25	3.60	5.20				2.55			
576	TTG000577	LÊ THANH BÌNH	19/04/1998	Nam	312361785	53	011	5.75	3.75	6.80					7.38			
577	TTG000578	LÊ THANH BÌNH	19/12/1998	Nam	312380078	53	048	1.50	3.25			4.40		4.00				
578	TTG000579	LÊ THANH BÌNH	31/12/1998	Nam	312383459	53	014	6.75	6.50	6.60	5.20				3.40			
579	TTG000580	LÊ VĂN BÌNH	19/07/1998	Nam	312360771	53	002	4.25	4.00				4.50	5.50	2.48			
580	TTG000581	LƯƠNG ĐÀO THỊ CẨM BÌNH	26/09/1998	Nữ	312357448	53	016	5.75	7.50		6.20	6.40			6.75			
581	TTG000582	LƯƠNG THANH BÌNH	23/06/1997	Nam	312312517	53	017	5.00	5.75	6.20	5.20				2.73			
582	TTG000583	LƯƠNG XUÂN BÌNH	01/01/1999	Nam	025900760	02	001	7.00	3.75	7.40	7.00				4.33			
583	TTG000584	MAI THỊ MỘNG BÌNH	29/06/1998	Nữ	312456705	53	022	3.25	5.25	5.00	4.20				3.65			
584	TTG000585	NGŨ NHỰT BÌNH	02/10/1998	Nam	312361600	53	010	6.50	5.00	7.40	5.60				1.40			
585	TTG000586	NGŨ QUỐC BÌNH	28/05/1998	Nam	312347026	53	012	4.75	3.50	6.00	5.40				2.98			
586	TTG000587	NGŨ THANH BÌNH	02/08/1998	Nam	312397487	53	002	5.75	4.25		6.00	6.60			3.75			
587	TTG000588	NGUYỄN LÊ NGUYỄN BÌNH	11/09/1998	Nam	312361027	53	016	5.00	3.75	5.80	6.00				2.63			
588	TTG000589	NGUYỄN LÊ TIÊU BÌNH	08/07/1998	Nữ	312356896	53	001	7.75	7.00	7.40	6.00	6.20			5.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
589	TTG000590	NGUYỄN NHẬT BÌNH	16/03/1998	Nam	312355228	53	010	4.25	4.75	5.40					3.73			
590	TTG000591	NGUYỄN PHƯƠNG BÌNH	15/08/1989	Nam	312128246	53	044		4.50				2.25	5.25				
591	TTG000592	NGUYỄN THỊ CẨM BÌNH	09/06/1998	Nữ	312323606	53	034	6.00	5.00		6.40	5.60			3.53			
592	TTG000593	NGUYỄN THỊ CẨM BÌNH	18/12/1998	Nữ	312450875	53	031	2.25	5.50		4.40				2.50			
593	TTG000594	NGUYỄN THỊ TÂM BÌNH	09/06/1998	Nữ	312323604	53	034	6.25	5.00		5.80	6.00			3.00			
594	TTG000595	NGUYỄN THỊ Y BÌNH	01/01/1998	Nữ	312362656	53	053	6.25	5.00	6.20					4.20			
595	TTG000596	NGUYỄN THỊ YÊN BÌNH	11/07/1998	Nữ	312383790	53	011	5.00	6.25	7.00					7.58			
596	TTG000597	NGUYỄN THÁI BÌNH	07/02/1998	Nam	312355206	53	010	3.00	3.75	3.60					2.13			
597	TTG000598	NGUYỄN THÁI BÌNH	29/12/1997	Nam	312336727	53	035	5.00	4.25	7.20	4.40				3.90			
598	TTG000599	NGUYỄN THANH BÌNH	24/02/1998	Nam	312332994	53	032	5.00	4.25	6.00	5.80				3.45			
599	TTG000600	NGUYỄN THANH BÌNH	09/10/1997	Nam	312339424	53	021	3.25	5.25		4.20	5.00			2.53			
600	TTG000601	NGUYỄN THANH BÌNH	10/11/1997	Nam	312379164	53	003	2.50	3.25	5.40	4.60				2.63			
601	TTG000602	NGUYỄN THANH BÌNH	30/11/1998	Nam	312366433	53	019	6.50	4.50	7.00	6.00				3.88			
602	TTG000603	NGUYỄN THỐI BÌNH	09/01/1998	Nam	312347242	53	011	3.00	3.75	4.80	4.20				1.93			
603	TTG000604	NGUYỄN TRƯƠNG TIÊU BÌNH	03/06/1998	Nữ	312339912	53	020	3.75	5.25	4.20	4.80				2.78			
604	TTG000605	NGUYỄN VĂN BÌNH	18/03/1996	Nam	312300860	53	004	5.00	4.00	3.20					2.95			
605	TTG000606	NGUYỄN XUÂN BÌNH	12/04/1998	Nam	312325414	53	030	2.75	2.25	4.40					3.13			
606	TTG000607	PHẠM SĨ BÌNH	18/06/1998	Nam	312359676	53	025	2.25	4.50	3.60					1.93			
607	TTG000608	PHẠM THANH BÌNH	01/01/1998	Nam	312380458	53	009	2.00	3.50				1.25	3.25	2.85			
608	TTG000609	PHẠM THANH BÌNH	19/07/1997	Nam	312406474	53	047	6.00		6.60					4.63			
609	TTG000610	PHẠM VĂN BÌNH	19/05/1998	Nam	312361916	53	012	3.00	4.00		4.00	3.60			2.65			
610	TTG000611	TRẦN PHƯƠNG BÌNH	16/10/1998	Nam	312367020	53	010	6.75	5.25	6.60					6.18			
611	TTG000612	TRẦN THỊ CẨM BÌNH	26/04/1998	Nữ	312339604	53	020	4.25	5.00	5.40				5.75	3.20			
612	TTG000613	TRẦN THANH BÌNH	03/03/1998	Nam	312379500	53	002	5.00	5.00	5.00	4.80				3.28			
613	TTG000614	TRẦN THANH BÌNH	09/06/1998	Nam	312346348	53	016	7.25	3.25	8.80	6.60				8.40			
614	TTG000615	TRẦN VĂN BÌNH	18/03/1996	Nam	312317133	53	034	2.25	3.00	3.80	4.60				2.55			
615	TTG000616	TRƯƠNG THỊ THANH BÌNH	28/06/1997	Nữ	312340667	53	053	3.50	3.50					4.50	1.75			
616	TTG000617	TRƯƠNG THANH BÌNH	07/03/1998	Nam	312359096	53	022	6.25	3.00	7.60	6.60				3.33			
617	TTG000618	VÕ LÂM CẨM BÌNH	03/01/1998	Nữ	312356909	53	004	4.50	4.50	5.40					1.90			
618	TTG000619	VÕ PHÚC BÌNH	02/06/1998	Nam	312323478	53	034	6.00	6.50	6.40	5.00				4.40			
619	TTG000620	VÕ THÁI BÌNH	15/03/1998	Nam	312342902	53	011	5.50	4.25	5.80	6.40				2.98			
620	TTG000621	VÕ THANH BÌNH	16/06/1998	Nam	312355663	53	011	7.25	4.50	6.40	5.40				3.78			
621	TTG000622	VÕ TRẦN AN BÌNH	10/10/1997	Nam	312360401	53	047	3.75			5.60	6.40						
622	TTG000623	VÕ UYÊN BÌNH	03/06/1998	Nữ	225813837	41	044	3.25	3.25	3.80	3.80				2.83			
623	TTG000624	VÕ VIỆT BÌNH	16/09/1998	Nữ	312366881	53	033	4.00	5.50	5.40	2.20				4.08			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
624	TTG000625	TRẦN THỊ BƠ	16/08/1998	Nữ	312362568	53	031	4.00	5.25		4.60	4.60			2.10			
625	TTG000626	NGÔ THỊ BUẦN BUẦN	02/07/1998	Nữ	312377099	53	012	2.00	3.75					4.75	1.73			
626	TTG000627	LÂM BỬU	08/01/1998	Nam	312380204	53	001	7.00	3.50	7.00	7.20				3.08			
627	TTG000628	LÊ ĐẠT BỬU	06/07/1998	Nam	312368002	53	025	3.75	4.75	4.40	5.40				3.73			
628	TTG000629	LÊ HOÀNG BỬU	13/01/1998	Nam	312345537	53	002	4.75	6.00				2.75	4.25	2.43			
629	TTG000630	LÊ HOÀNG BỬU	16/11/1997	Nam	312340234	53	048	4.00	3.50				1.00	3.50				
630	TTG000631	VỖ HOÀNG BỬU	02/05/1998	Nam	312368036	53	026	3.75	1.75	4.60				3.50				
631	TTG000632	VỖ HOÀNG BỬU	20/08/1998	Nam	312366628	53	021	2.25	4.75		5.20	4.80			2.30			
632	TTG000633	DƯƠNG THỊ MINH CA	06/03/1998	Nữ	312354659	53	009	4.75	4.00	4.20				3.50	3.05			
633	TTG000634	HUỲNH LÊ SƠN CA	07/06/1998	Nữ	312352192	53	020	5.75	5.00	5.20	5.40				5.58			
634	TTG000635	NGUYỄN NHÃ CA	20/08/1998	Nữ	312371648	53	017	4.00	5.50	3.60	5.60				2.23			
635	TTG000636	BÙI DƯƠNG CẢNH	06/10/1998	Nam	312383625	53	012	5.75	2.25	6.40	6.00				2.58			
636	TTG000637	CHÂU VĂN CẢNH	22/03/1998	Nam	312344670	53	053	1.75	4.00	3.00	4.00							
637	TTG000638	ĐINH TUẤN CẢNH	15/08/1998	Nam	312363202	53	028	8.75	5.75	7.60	9.00	8.80			4.88			
638	TTG000639	HUỲNH TUẤN CẢNH	14/12/1995	Nam	312252243	53	051	1.00	2.25	4.20	3.40							
639	TTG000640	LÊ MINH CẢNH	13/05/1998	Nam	312350950	53	009	1.75	3.25					4.50	2.23			
640	TTG000641	NGUYỄN NGỌC CẢNH	12/12/1998	Nam	312446492	53	003	3.25	2.50	2.80	4.60		1.25		2.93			
641	TTG000642	NGUYỄN VĂN CẢNH	12/07/1998	Nam	312366044	53	019	6.25	5.25				7.25	8.25	2.28			
642	TTG000643	NGUYỄN VĂN TUẤN CẢNH	05/01/1998	Nam	312458429	53	001	4.75	4.25		3.40	4.60			2.25			
643	TTG000644	PHẠM TUẤN CẢNH	06/09/1998	Nam	312367200	53	014	4.00	2.50	5.60	4.20							
644	TTG000645	TRẦN QUANG CẢNH	30/06/1996	Nam	312290822	53	033	6.00		6.80	6.60							
645	TTG000646	TRƯƠNG MINH CẢNH	07/03/1997	Nam	312380731	53	048	1.75	4.00				1.00	4.25				
646	TTG000647	VƯƠNG QUỐC CẢNH	26/05/1998	Nam	312415061	53	053	2.00	4.75				2.25	5.50	2.63			
647	TTG000648	NGUYỄN HÀ THANH CAO	22/12/1997	Nam	371775688	54	009	5.75	6.00				4.75	8.50	2.60			
648	TTG000649	VỖ THANH CAO	06/01/1998	Nữ	312348758	53	028	8.00	7.00	7.40	6.20				7.70			
649	TTG000650	BÙI THỊ MỘNG CẨM	21/02/1998	Nữ	312363031	53	028	5.50	4.25	7.00	4.40				4.25			
650	TTG000651	ĐÀO NGỌC CẨM	01/02/1998	Nữ	312347837	53	011	7.75	6.00	7.60	6.00				4.03			
651	TTG000652	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	31/01/1998	Nữ	312360351	53	001	3.50	4.25	5.00					2.93			
652	TTG000653	NGÔ THỊ MỘNG CẨM	08/07/1998	Nữ	312349792	53	005	3.25	4.25					5.75	2.55			
653	TTG000654	NGUYỄN ĐỒNG PHƯƠNG CẨM	05/06/1997	Nữ	312312489	53	038	6.25			6.20	6.40						
654	TTG000655	TRẦN THỊ MỘNG CẨM	17/01/1998	Nữ	312359145	53	033	4.75	6.25		5.40				4.65			
655	TTG000656	BÙI NGỌC CẨM	29/11/1998	Nữ	312369175	53	027	3.75	6.00	6.20	3.80				3.35			
656	TTG000657	CHÂU THỊ HỒNG CẨM	22/07/1996	Nữ	311302945	53	003		4.25				4.25	7.25				
657	TTG000658	DƯƠNG THỊ CẨM	26/03/1998	Nữ	312344483	53	053	3.50	3.75					4.00	2.18			
658	TTG000659	HỒ CHÂU CẨM	20/03/1998	Nữ	312367042	53	010	2.25	4.00	4.60					2.98			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
659	TTG000660	HỒ NGUYỆT CẨM	20/03/1998	Nữ	312367041	53	010	6.75	6.00	7.20	4.40				4.85			
660	TTG000661	HỒ THỊ HỒNG CẨM	13/12/1998	Nữ	312359791	53	025	5.75	5.00		5.00				4.63			
661	TTG000662	HÀ THỊ THANH CẨM	11/02/1998	Nữ	312345278	53	002	3.25	4.00		3.60	4.20			4.15			
662	TTG000663	HUỲNH THỊ CẨM	23/07/1991	Nữ	312106814	53	052	2.25	4.50		3.80			5.75				
663	TTG000664	LÊ HỒNG CẨM	24/07/1998	Nữ	312346701	53	017	2.75	3.75					6.25	2.50			
664	TTG000665	LÊ THỊ HỒNG CẨM	19/11/1997	Nữ	312351695	53	032	3.50	5.00	4.60	5.00				2.95			
665	TTG000666	LÊ THỊ NGỌC CẨM	07/04/1998	Nữ	312366738	53	019	6.00	6.25	7.20					6.90			
666	TTG000667	LÊ THỊ THÚY CẨM	14/09/1997	Nữ	312320535	53	047	2.25	4.50	2.20	3.60	4.20						
667	TTG000668	NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM	02/08/1998	Nữ	312363733	53	027	3.00	3.00	4.80					3.63			
668	TTG000669	NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM	14/04/1998	Nữ	312350227	53	031	2.75	5.25		5.40				3.43			
669	TTG000670	NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM	16/01/1998	Nữ	312334879	53	027	3.50	5.25	5.20	5.00				3.20			
670	TTG000671	NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM	18/10/1998	Nữ	312360912	53	005	4.75	6.75	5.20	6.20				4.10			
671	TTG000672	NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM	18/11/1997	Nữ	312346584	53	005	2.25	2.00		3.40	3.80						
672	TTG000673	NGUYỄN THỊ NGỌC CẨM	27/05/1998	Nữ	312352339	53	033	4.25	5.75	3.00	4.80				3.15			
673	TTG000674	PHẠM NGỌC CẨM	19/08/1998	Nữ	312458029	53	002	5.75	5.50	5.80					3.88			
674	TTG000675	TRƯỜNG THỊ HỒNG CẨM	29/09/1997	Nữ	312386933	53	015	6.75	6.75	7.40	5.00				3.43			
675	TTG000676	VÕ THỊ CẨM	07/04/1995	Nữ	312273993	53	052	2.75	3.00		3.80			3.50				
676	TTG000677	VÕ THÀNH CẨM	04/07/1998	Nam	312360062	53	001	7.25	4.50	6.20	6.40				2.30			
677	TTG000678	CHAMALÉA CẦN	11/11/1997	Nam	264473685	45	044	2.25	4.25					4.25	2.25			
678	TTG000679	NGÔ THỊ TIÊU CẦN	28/12/1998	Nữ	312458629	53	003	2.25	4.50				1.50	4.75	3.13			
679	TTG000680	NGUYỄN ĐỨC CẦN	12/02/1982	Nam	311742142	53	048	2.50	3.25	4.80								
680	TTG000681	PHAN PHẠM HUỲNH CẦN	14/07/1998	Nam	312346863	53	018	4.00	3.50	3.80	4.00				3.50			
681	TTG000682	PHẠM VĂN CẦN	06/06/1998	Nam	312347571	53	013	2.00	5.00					4.75	2.18			
682	TTG000683	LÊ HỒNG CẦN	17/12/1997	Nam	312345162	53	002	3.50	3.25	4.60	2.40				2.88			
683	TTG000684	NGÔ VĂN CẦN	17/11/1996	Nam	312363456	53	028	5.50	4.25					6.75	1.75			
684	TTG000685	NGUYỄN TÀI CẦN	23/07/1998	Nam	312379249	53	001	4.25	3.50	5.40	4.80				2.85			
685	TTG000686	NGÔ HUY CẦN	30/09/1997	Nam	312384479	53	002	2.25	4.00	3.00	4.60				2.63			
686	TTG000687	ĐẶNG ANH NGỌC CHÁNH	05/06/1998	Nữ	312368147	53	025	7.00	5.25					6.00	5.28			
687	TTG000688	MAI HỮU CHÁNH	08/10/1998	Nam	312363239	53	028	4.25	4.00		4.60				2.25			
688	TTG000689	NGUYỄN HIẾU CHÁNH	14/12/1998	Nam	312374256	53	022	5.50	3.75	6.60	6.60				3.48			
689	TTG000690	NGUYỄN MINH CHÁNH	30/04/1998	Nam	312346090	53	016	6.75	2.50	7.20	6.80				3.60			
690	TTG000691	VÕ MINH CHÁNH	15/03/1997	Nam	312313591	53	039	3.50						3.75	2.50			
691	TTG000692	HUỲNH NGỌC BẢO CHÂN	30/05/1997	Nữ	312328063	53	047	4.25		5.40	4.00							
692	TTG000693	LÊ BẢO CHÂN	01/01/1998	Nữ	312352249	53	019	5.00	4.50		6.20	6.20			4.53			
693	TTG000694	LÊ LƯU NGỌC CHÂN	12/01/1998	Nam	312421013	53	053	2.25	5.00				2.50	4.25	2.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
694	TTG000695	PHẠM THỊ BÍCH CHÂN	26/10/1998	Nữ	312363817	53	027	5.00	4.50	5.00	3.60				1.78			
695	TTG000696	TRƯƠNG TUYẾT CHÂN	04/03/1998	Nữ	312380254	53	004	3.75	5.00		3.40	3.60			2.50			
696	TTG000697	NGUYỄN MINH CHÂN	29/07/1998	Nam	312352696	53	019	6.25	6.75		4.40	7.00			4.90			
697	TTG000698	NGUYỄN QUỐC CHÁP	07/02/1998	Nam	312367097	53	013	3.50	4.00		2.80	2.40						
698	TTG000699	NGUYỄN TRỌNG CHẤT	23/06/1997	Nam	312283984	53	054	3.25	4.50					4.75	2.85			
699	TTG000700	BÙI THỊ MINH CHÂU	19/01/1998	Nữ	312367027	53	013	3.25	4.75					4.75	4.35			
700	TTG000701	CAO THỊ HỒNG CHÂU	14/07/1998	Nữ	312363693	53	027	5.25	5.00	6.20	4.60				4.10			
701	TTG000702	CÙ THỊ CẨM CHÂU	13/01/1998	Nữ	312364537	53	015	6.00	4.75	5.00	4.00				3.78			
702	TTG000703	DƯƠNG BẢO CHÂU	13/11/1998	Nữ	312367653	53	016	7.00	6.50		7.20	8.00						
703	TTG000704	DƯƠNG MINH CHÂU	01/12/1978	Nam	311563538	53	038	2.25	2.50		5.00	3.40						
704	TTG000705	ĐÁI BÍCH CHÂU	18/01/1998	Nữ	312451002	53	025	5.25	4.25		3.20				4.65			
705	TTG000706	ĐÀO THỊ HỒNG CHÂU	27/01/1998	Nữ	312363859	53	027	4.25	4.50	6.00					2.70			
706	TTG000707	ĐÀO THỊ TUYẾT CHÂU	27/08/1998	Nữ	312367038	53	010	4.25	5.25			4.00			3.03			
707	TTG000708	ĐINH ĐOÀN KIM CHÂU	03/07/1998	Nữ	312474124	53	007	6.50	5.25		6.40	7.20			4.05			
708	TTG000709	ĐOÀN MINH CHÂU	12/06/1997	Nữ	312451910	53	051	6.00		6.20	7.00							
709	TTG000710	HỒ THỊ KIM CHÂU	25/08/1998	Nữ	312361828	53	012	5.00	5.75	4.40	6.80	5.40			2.90			
710	TTG000711	HỒ THỊ NGỌC CHÂU	28/06/1998	Nữ	312354518	53	009	3.75	4.00	4.00					2.60			
711	TTG000712	HUỲNH NGỌC BỬU CHÂU	09/10/1998	Nữ	312453260	53	002	6.25	8.00	6.60					8.00			
712	TTG000713	HUỲNH NGỌC CHÂU	29/10/1998	Nam	312366176	53	021	3.50	4.00	5.20	3.80				2.38			
713	TTG000714	HUỲNH NGỌC HỒNG CHÂU	21/06/1998	Nữ	312384291	53	001	7.75	7.00		7.60	8.20			4.90			
714	TTG000715	HUỲNH TRẦN BẢO CHÂU	16/07/1998	Nữ	312357460	53	015	6.00	6.50		5.40				3.33			
715	TTG000716	LÊ HÀ BẢO CHÂU	25/02/1997	Nữ	312330408	53	026	2.25	3.75			3.00		2.75				
716	TTG000717	LÊ HOÀNG CHÂU	04/05/1990	Nam	312046434	53	044		4.25				4.00	5.25				
717	TTG000718	LÊ HUYỀN CHÂU	27/08/1998	Nữ	312343944	53	022	5.75	6.50	5.60					5.48			
718	TTG000719	LÊ NGUYỄN BẢO CHÂU	18/09/1998	Nữ	312348725	53	027	3.75	4.50	4.40					1.93			
719	TTG000720	LÊ THỊ NGỌC CHÂU	11/05/1998	Nữ	312339357	53	019	6.00	5.25				6.25	8.25	4.03			
720	TTG000721	NGUYỄN BẢO CHÂU	18/11/1998	Nữ	312377360	53	011	6.00	6.50		6.40				6.18			
721	TTG000722	NGUYỄN HIỆP ĐĂNG CHÂU	15/07/1997	Nữ	312315312	53	040	6.25	4.50									
722	TTG000723	NGUYỄN LIÊU BẢO CHÂU	07/11/1998	Nữ	312370373	53	009	4.00	4.50	3.80	2.80		1.50	5.25	2.00			
723	TTG000724	NGUYỄN NGỌC ÁI CHÂU	07/01/1997	Nữ	312320672	53	004	1.25	2.25			1.60			3.13			
724	TTG000725	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	04/02/1998	Nữ	312366700	53	021	3.25	3.00	4.20	4.60				2.13			
725	TTG000726	NGUYỄN NGỌC KIM CHÂU	12/06/1998	Nữ	312361563	53	010	5.00	5.75	3.80	5.20	4.20			2.18			
726	TTG000727	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	16/10/1997	Nữ	312336707	53	017	3.00	5.00		4.60				2.48			
727	TTG000728	NGUYỄN THỊ HỒNG CHÂU	27/05/1998	Nữ	312339611	53	019	7.75	6.00	7.00	6.20				4.78			
728	TTG000729	NGUYỄN THỊ KIỀU CHÂU	30/08/1998	Nữ	312362683	53	053	3.75	4.00	5.40	5.80				2.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
729	TTG000730	NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	01/12/1998	Nữ	312369188	53	027	4.00	5.50	6.00					3.55			
730	TTG000731	NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	23/12/1998	Nữ	312377152	53	012	2.50	4.00	5.00	4.00				3.25			
731	TTG000732	NGUYỄN THỊ TRẦN CHÂU	29/01/1998	Nữ	312325428	53	030	2.25	4.00	4.40				4.25	2.18			
732	TTG000733	NGUYỄN THÁI CHÂU	05/07/1998	Nam	312361774	53	011	5.50	4.25	5.80					2.98			
733	TTG000734	NGUYỄN THÀNH CHÂU	28/10/1998	Nam	312430819	53	015	6.50	5.50		6.60				3.05			
734	TTG000735	NGUYỄN TRẦN BẢO CHÂU	26/01/1998	Nữ	312348975	53	028	6.25	6.25	7.00	6.40	5.60			4.68			
735	TTG000736	NGUYỄN VĂN CHÂU	01/06/1998	Nữ	312368042	53	026	2.25	4.25		3.20				2.80			
736	TTG000737	PHAN KIM CHÂU	30/08/1998	Nữ	312348501	53	027	5.25	4.75	5.00					3.65			
737	TTG000738	PHAN THỊ BẢO CHÂU	04/06/1998	Nữ	312348683	53	025	8.25	6.00	7.40	7.60				6.00			
738	TTG000739	PHẠM NGỌC CHÂU	02/11/1998	Nữ	312367528	53	013	1.00	3.50	3.00				3.25				
739	TTG000740	PHẠM THỊ BÍCH CHÂU	10/11/1997	Nữ	312330737	53	051	1.75	4.25		4.40				2.60			
740	TTG000741	PHÙNG MINH CHÂU	02/01/1992	Nam	312148209	53	044		4.75				1.75	6.75				
741	TTG000742	THÁI THỊ NGỌC CHÂU	21/05/1998	Nữ	312339937	53	020	5.00	6.25		5.40	5.40			3.20			
742	TTG000743	TRẦN BẢO CHÂU	15/02/1998	Nữ	312371858	53	002	6.00	6.25	6.80					5.15			
743	TTG000744	TRẦN LƯU MINH CHÂU	05/04/1997	Nam	312331311	53	018	4.50	3.75	4.60					3.03			
744	TTG000745	TRẦN LÝ NGỌC CHÂU	23/04/1998	Nữ	312346372	53	017	5.25	6.50	6.40	5.80				6.15			
745	TTG000746	TRẦN NGỌC MINH CHÂU	28/01/1998	Nữ	312414456	53	025	9.00	6.00	8.40	8.80				5.68			
746	TTG000747	TRẦN NGUYỄN THANH CHÂU	31/08/1997	Nam	312317837	53	041	2.50	3.75			4.00		5.75				
747	TTG000748	TRẦN THỊ BÍCH CHÂU	18/06/1998	Nữ	312348738	53	028	4.25	5.00				6.50	5.25	2.78			
748	TTG000749	TRẦN THỊ HỒNG CHÂU	06/02/1998	Nữ	312339364	53	021	1.75	3.25	4.80	3.40				2.75			
749	TTG000750	TRẦN THỊ MỸ CHÂU	02/08/1998	Nữ	312363660	53	027	3.00	5.00					5.00	1.88			
750	TTG000751	TRƯƠNG MAI NGỌC CHÂU	25/10/1997	Nữ	312347577	53	039	8.50			7.40	7.80						
751	TTG000752	TRƯƠNG PHÚC MINH CHÂU	03/08/1998	Nữ	312359217	53	022	7.25	6.50	9.00	6.80				6.10			
752	TTG000753	VÕ MINH CHÂU	03/03/1998	Nam	312352242	53	019	3.00	5.00				5.25	7.75	2.98			
753	TTG000754	VÕ NGỌC CHÂU	24/02/1998	Nữ	312387468	53	019	6.25	6.25	6.60			6.00		5.08			
754	TTG000755	BÙI THỊ KIM CHI	22/05/1998	Nữ	312406179	53	001	2.25	5.00	3.80					1.75			
755	TTG000756	ĐỖ THỊ KIM CHI	26/11/1998	Nữ	312369153	53	028	6.00	5.75	5.20	7.20				4.13			
756	TTG000757	ĐOÀN NGUYỄN THANH CHI	29/04/1998	Nữ	312360094	53	001	4.00	3.50	1.80	4.80				2.33			
757	TTG000758	HUỖNH THỊ KIM CHI	13/09/1998	Nữ	312359794	53	025	6.75	6.25		3.80				5.70			
758	TTG000759	HUỖNH THỊ KIM CHI	19/05/1998	Nữ	312362109	53	007	3.25	4.50		4.60				2.73			
759	TTG000760	LÊ KIM CHI	06/03/1998	Nữ	312359382	53	022	2.25	4.00	5.20					2.58			
760	TTG000761	LÊ THỊ DIỄM CHI	00/00/1997	Nữ	312344396	53	031	3.75	5.75		3.40				2.50			
761	TTG000762	LÊ THỊ MAI CHI	08/01/1998	Nữ	312366157	53	019	7.50	6.00	7.00					5.90			
762	TTG000763	LÊ THỊ PHỈ CHI	13/05/1998	Nữ	312368956	53	025	8.25	6.00	7.40					7.83			
763	TTG000764	LẠI THỊ BÍCH CHI	10/09/1998	Nữ	312363223	53	028	5.50	4.25				4.50	8.00	2.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
764	TTG000765	NGÔ THỊ MỸ CHI	15/01/1998	Nữ	312354168	53	031	3.00	5.25		4.60				3.00			
765	TTG000766	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	20/12/1998	Nữ	312370616	02	006	7.00	4.00		6.40	7.80			3.08			
766	TTG000767	NGUYỄN THỊ BÍCH CHI	28/10/1996	Nữ	312324943	53	023	3.75	4.00					4.50	2.48			
767	TTG000768	NGUYỄN THỊ KIM CHI	16/01/1998	Nữ	312374584	53	025	6.75	6.75	7.40	4.60				2.55			
768	TTG000769	NGUYỄN THỊ KIM CHI	17/09/1998	Nữ	312374664	53	022	5.75	5.25	5.40	5.40				3.63			
769	TTG000770	NGUYỄN THỊ KIM CHI	23/03/1998	Nữ	312370248	53	004	2.75	5.00			2.60			1.88			
770	TTG000771	NGUYỄN THỊ KIM CHI	29/04/1997	Nữ	312344285	53	007	3.75	3.75		3.60	4.40			1.98			
771	TTG000772	NGUYỄN THỊ MỸ CHI	13/12/1997	Nữ	312404177	53	031	4.00	5.25	4.20	4.80				1.98			
772	TTG000773	NGUYỄN THỊ MỸ CHI	24/02/1998	Nữ	312366076	53	019	7.00	7.00	6.40			7.00		8.08			
773	TTG000774	NGUYỄN THỊ MỸ CHI	31/05/1998	Nữ	312350228	53	009	5.25	5.00		4.80	4.00			3.80			
774	TTG000775	NGUYỄN THỊ QUÊ CHI	04/07/1998	Nữ	312366404	53	020	2.00	5.25					4.25	2.53			
775	TTG000776	NGUYỄN TRẦN KHÁNH CHI	08/10/1998	Nữ	312354677	53	006	7.00	6.50		8.40	7.80			6.30			
776	TTG000777	NGUYỄN VÕ KIM CHI	30/03/1998	Nữ	312344634	53	053	6.00	6.00					6.25	2.58			
777	TTG000778	PHAN THỊ KIM CHI	13/04/1998	Nữ	312323645	53	034	5.25	6.50					6.50	2.35			
778	TTG000779	PHẠM THỊ KIM CHI	10/11/1996	Nữ	312324991	53	023	1.75	3.50					4.00	2.23			
779	TTG000780	THÁI THỊ KIM CHI	16/10/1998	Nữ	312374072	53	022	2.00	5.00	5.00	4.60				3.70			
780	TTG000781	TRẦN HOÀNG ANH CHI	12/10/1998	Nữ	312359774	53	022	5.75	5.25			7.00			5.00			
781	TTG000782	TRẦN NGỌC UYÊN CHI	16/10/1997	Nữ	312364645	53	017	4.00	6.00	4.20	5.80				2.65			
782	TTG000783	TRẦN THỊ CHI	20/12/1998	Nữ	312415738	53	006	2.25	5.00					5.75	2.00			
783	TTG000784	TRẦN THỊ DIỄM CHI	02/12/1985	Nữ	311792827	53	038	5.00	3.50	6.00	5.00							
784	TTG000785	TRẦN THỊ KIM CHI	02/09/1998	Nữ	312362648	53	053	3.50	4.50				1.50	5.00	2.38			
785	TTG000786	TRẦN THỊ KIM CHI	07/06/1998	Nữ	312362828	53	001	2.75	3.75	3.40					2.25			
786	TTG000787	TRẦN THỊ LINH CHI	03/09/1998	Nữ	312430818	53	017	5.00	6.00	6.80					3.33			
787	TTG000788	TRẦN THỊ LINH CHI	06/06/1998	Nữ	312363449	53	042	2.25	2.50		2.80	2.40	2.00	3.25				
788	TTG000789	TRƯƠNG QUỲNH CHI	15/10/1998	Nữ	312453904	53	016	5.00	5.00		4.80	6.00			4.75			
789	TTG000790	TRƯƠNG THỊ KIM CHI	25/09/1998	Nữ	312362124	53	007	2.75	5.25	4.00	4.00				3.18			
790	TTG000791	TRƯƠNG THỊ QUỖI CHI	13/07/1998	Nữ	312360814	53	001	5.50	4.50	6.20					4.25			
791	TTG000792	VĂN KHÁNH CHI	22/12/1998	Nữ	312378712	53	021	3.75	4.00				1.25	5.00	2.73			
792	TTG000793	HUỲNH MINH CHÍ	02/11/1998	Nam	312414941	53	025	7.00	6.25	7.40	7.00				3.15			
793	TTG000794	NGUYỄN HỮU CHÍ	02/04/1998	Nam	312399509	53	020	4.00	5.50	3.40				5.25	2.55			
794	TTG000795	NGUYỄN THIỆN CHÍ	22/07/1998	Nam	312361870	53	011	6.50	4.25	7.00	6.80				3.95			
795	TTG000796	NGUYỄN TRẦN CHÍ	19/03/1998	Nam	312423008	53	020	3.75	4.75	3.40				6.25	2.53			
796	TTG000797	NGUYỄN VĂN MINH CHÍ	13/06/1998	Nam	312362327	53	011	4.25	4.50	6.60	4.20	4.60			3.03			
797	TTG000798	PHAN QUỐC CHÍ	20/04/1998	Nam	312347522	53	013	4.50	4.25	6.00	4.80				3.55			
798	TTG000799	PHẠM HỮU CHÍ	20/01/1998	Nam	312332939	53	032	5.50	4.25	4.00	6.40				2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
799	TTG000800	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY CHỊ	21/04/1998	Nữ	312361923	53	012	5.75	4.00	4.80	5.40				3.28			
800	TTG000801	NGUYỄN VĂN CHIÊM	25/05/1995	Nam	312233466	53	007	2.25	3.00			3.60		3.00				
801	TTG000802	BÙI MINH CHIẾN	15/11/1997	Nam	312322891	53	026	2.75	5.50		2.20				2.25			
802	TTG000803	ĐƯƠNG MINH CHIẾN	09/08/1998	Nam	312348755	53	028	6.25	4.00	6.60	5.20				3.43			
803	TTG000804	ĐỖ THÀNH CHIẾN	19/10/1996	Nam	312271469	53	042	0.50	2.75		2.80	2.80	0.75	3.00				
804	TTG000805	HỒ DUY CHIẾN	11/08/1998	Nam	312378629	53	020	2.75	2.00					4.50	2.63			
805	TTG000806	NGUYỄN CÔNG CHIẾN	23/10/1998	Nam	312367316	53	011	2.25	3.00		3.80	4.60			3.00			
806	TTG000807	NGUYỄN MINH CHIẾN	21/05/1998	Nam	312361102	53	014	4.75	6.00	4.20	3.20				2.60			
807	TTG000808	NGUYỄN MINH CHIẾN	25/01/1998	Nam	312336555	53	016	6.75	5.25	7.20	5.60				2.35			
808	TTG000809	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	04/11/1998	Nam	312366412	53	016	8.25	4.50	7.60	7.40				2.73			
809	TTG000810	PHẠM MINH CHIẾN	16/03/1997	Nam	312310744	53	013	2.75	2.50			4.00		3.75				
810	TTG000811	THÁI VĂN CHIẾN	24/08/1997	Nam	312344202	53	007	5.50	3.75	6.80	6.00				2.65			
811	TTG000812	TRẦN MINH CHIẾN	28/02/1995	Nam	312244631	53	044		3.50				2.25	5.00				
812	TTG000813	TRẦN TRUNG CHIẾN	04/04/1997	Nam	312351368	53	032	3.75	4.00	6.20	5.20				2.23			
813	TTG000814	TRẦN VĂN CHIẾN	21/05/1998	Nam	312354221	53	006	6.00	4.50	6.20	6.00				2.85			
814	TTG000815	BÙI VĂN TUYỀN CHIÊU	17/02/1998	Nam	312361287	53	014	3.00	3.50	6.80	5.80				2.13			
815	TTG000816	LÊ BẢ CHIÊU	08/07/1998	Nam	312367848	53	010	6.25	3.00	5.40	6.00				2.25			
816	TTG000817	LÊ MINH CHIÊU	29/12/1998	Nam	312368380	53	028	6.00	4.25	6.60	5.40				3.25			
817	TTG000818	LÊ THỊ THANH CHIÊU	25/10/1998	Nữ	312352995	53	021	4.75	6.25		6.20	4.40			2.55			
818	TTG000819	PHAN THỊ NGỌC CHIÊU	12/02/1998	Nữ	312363205	53	028	5.75	4.50		5.40				2.40			
819	TTG000820	PHẠM THÁI CHIÊU	12/09/1998	Nam	312416028	53	022	5.00	2.75	5.80	6.80				3.13			
820	TTG000821	VÕ THỊ BÍCH CHIÊU	12/05/1998	Nữ	312355550	53	012	1.50	5.25					4.75	2.00			
821	TTG000822	LÊ ĐÌNH CHINH	19/09/1998	Nam	312375040	53	034	4.50	6.50		5.60	5.60			3.38			
822	TTG000823	LÊ TRƯỜNG CHINH	26/01/1998	Nam	312355522	53	012	3.25	4.75				1.75	5.00	1.88			
823	TTG000824	NGUYỄN LÊ CHINH	02/01/1998	Nam	312323946	53	034	1.75	5.00			3.40			2.00			
824	TTG000825	NGUYỄN VĂN CHINH	04/09/1997	Nam	312330606	53	009	5.50	3.50	4.20	4.80	5.60			2.63			
825	TTG000826	NGUYỄN VĂN CHINH	18/04/1998	Nam	312355543	53	012	4.75	3.00	5.40	5.80				1.88			
826	TTG000827	VÕ NHẬT TƯỜNG CHINH	10/12/1998	Nữ	312369218	53	028	5.75	4.00	4.60	5.20				2.18			
827	TTG000828	VÕ THỊ CHINH	01/05/1998	Nữ	312351693	53	032	2.75	4.50	5.20	5.00				2.25			
828	TTG000829	VÕ TÙNG CHINH	29/03/1998	Nam	312352359	53	033	3.50	5.75				1.00	6.00	2.38			
829	TTG000830	TRẦN THỊ KIM CHON	24/01/1998	Nữ	312325896	53	030	2.75	3.25				1.50	4.25	2.23			
830	TTG000831	VÕ VĂN CHON	20/12/1992	Nam	312150286	53	047											
831	TTG000832	ĐẶNG THỊ CHỖ	02/03/1998	Nữ	312354166	53	031	3.25	3.75		3.40				2.75			
832	TTG000833	PHÙNG CHÁNH CHƠN	29/11/1998	Nam	312366314	53	037	1.00	2.50	3.60		4.20			2.55			
833	TTG000834	TRẦN MINH CHƠN	19/09/1998	Nam	312363668	53	025	3.75	4.50	4.00	4.00				2.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
834	TTG000835	HỒ MINH CHUẨN	06/09/1994	Nam	312256217	53	047		3.75				1.50	6.75				
835	TTG000836	TRẦN LÊ MINH CHUẨN	19/09/1998	Nam	312380568	53	053	2.50	4.00	4.80	4.20				2.13			
836	TTG000837	CHÊ THỊ BÉ CHÚC	30/12/1998	Nữ	312450891	53	031	3.50	4.75		4.60	4.00			2.55			
837	TTG000838	NGUYỄN THỊ CHÚC	18/07/1998	Nữ	312405520	53	012	2.00	4.25		3.40				1.05			
838	TTG000839	TRƯƠNG THỊ HỒNG CHÚC	25/06/1998	Nữ	312363315	53	028	4.00	4.00		5.40	4.60			2.58			
839	TTG000840	VÕ THỊ HỒNG CHÚC	13/03/1998	Nữ	312347885	53	011	5.75	5.50	6.20					2.65			
840	TTG000841	HUỖNH BẢO CHUNG	02/08/1993	Nam	312167562	53	051		4.50				3.50	6.50				
841	TTG000842	TRẦN PHƯỚC CHUNG	11/01/1997	Nam	312322496	53	028	7.00	6.00	5.00	6.20				4.33			
842	TTG000843	TRẦN THỊ BÍCH CHUNG	17/02/1998	Nữ	312408872	53	020	1.25	4.75		3.20				3.10			
843	TTG000844	ĐỖ HOÀNG CHƯÔNG	25/12/1998	Nam	312369308	53	027	4.00	4.75					6.25	5.43			
844	TTG000845	HUỖNH NGUYỄN ANH CHƯÔNG	27/04/1998	Nam	312368031	53	026	3.00	2.00	3.00				3.50				
845	TTG000846	LÊ HỒ HỒNG CHƯÔNG	11/03/1998	Nam	312348942	53	028	6.50	7.25				8.00	8.50	3.93			
846	TTG000847	LÊ MINH CHƯÔNG	09/03/1998	Nam	312354710	53	006	5.25	5.00	6.80	6.00				6.15			
847	TTG000848	NGÔ HOÀNG CHƯÔNG	01/12/1997	Nam	312351248	53	028	2.50	4.75				6.00	6.00	3.18			
848	TTG000849	NGUYỄN MINH CHƯÔNG	19/05/1998	Nam	312359406	53	022	4.00	4.00	6.20	4.80				2.58			
849	TTG000850	NGUYỄN QUỐC CHƯÔNG	27/05/1998	Nam	312346824	53	018	5.50	3.75	6.60	6.00				2.75			
850	TTG000851	NGUYỄN THÊ NGUYỄN CHƯÔNG	19/01/1998	Nam	312338750	53	015	4.75	5.50	4.40					2.98			
851	TTG000852	NGUYỄN THÀNH CHƯÔNG	02/08/1997	Nam	312329251	53	021	4.25	5.00	5.20	4.60				2.23			
852	TTG000853	NGUYỄN THÀNH CHƯÔNG	11/06/1998	Nam	312362427	53	006	5.00	3.75	6.00	4.00				2.05			
853	TTG000854	PHAN VĂN CHƯÔNG	30/03/1998	Nam	312348159	53	028	8.00	4.50	6.80	7.00	6.40			2.90			
854	TTG000855	PHẠM ANH CHƯÔNG	03/09/1998	Nam	312361992	53	012	5.00	3.25	6.20	5.00				2.38			
855	TTG000856	TRẦN HOÀNG CHƯÔNG	01/08/1998	Nam	312351909	53	025	4.50	4.00	3.00	5.00	2.60			2.13			
856	TTG000857	TRẦN HUY CHƯÔNG	13/01/1998	Nam	312366671	53	020	3.75	5.00	5.80	5.80				3.20			
857	TTG000858	TRẦN QUỐC CHƯÔNG	06/05/1998	Nam	312413144	53	015	4.25	5.25	6.20	5.60				2.85			
858	TTG000859	TRƯƠNG PHÚC HUY CHƯÔNG	05/09/1997	Nam	312421910	53	048	5.50	6.25						6.73			
859	TTG000860	NGUYỄN VĂN CỎ	20/01/1998	Nam	312362672	53	053	1.25	2.25	4.00	4.00							
860	TTG000861	BÙI THÀNH CÔNG	16/09/1998	Nam	312359446	53	022	4.75	4.50	5.00	5.20				2.38			
861	TTG000862	NGUYỄN CHÍ CÔNG	01/10/1991	Nam	312097123	53	040	2.75	5.00			3.20	2.25	6.00				
862	TTG000863	NGUYỄN CHÍ CÔNG	02/08/1996	Nam	312428871	53	048		5.50				4.75	6.00				
863	TTG000864	NGUYỄN THÀNH CÔNG	28/07/1998	Nam	312346739	53	015	6.00	3.25	7.20	5.00				3.88			
864	TTG000865	PHÙNG MINH CÔNG	02/03/1996	Nam	312278495	53	044		3.00				1.75	6.25				
865	TTG000866	TRẦN CHÍ CÔNG	02/04/1997	Nam	312406733	53	001	1.75	3.75	3.80	3.20				1.93			
866	TTG000867	UNG CHÍ CÔNG	00/00/1979	Nam	311552750	53	048	0.00	2.00	2.80		3.00						
867	TTG000868	VÕ CHÍ CÔNG	20/06/1996	Nam	312279001	53	048	1.50	2.75			4.20		3.50				
868	TTG000869	VÕ THÀNH CÔNG	03/01/1996	Nam	312302318	53	036	2.25	3.50					3.00	2.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
869	TTG000870	VÕ THÀNH CÔNG	16/01/1996	Nam	312270176	53	013	2.50	3.50	4.80	2.80			3.25				
870	TTG000871	LÊ CHÍ CƠ	01/02/1998	Nam	312363016	53	028	6.00	3.75	6.80	5.40	5.00			2.95			
871	TTG000872	PHẠM THÁI CƠ	14/08/1998	Nữ	312363345	53	028	7.50	6.25	6.80					6.25			
872	TTG000873	VĂN VĂN CƠ	24/12/1998	Nam	312394031	53	017	3.75	5.75				3.25	6.00	2.35			
873	TTG000874	ĐOÀN THỊ THU CÚC	13/11/1997	Nữ	312324360	53	023	1.75	5.25	4.20	4.80				2.55			
874	TTG000875	LÊ THỊ KIM CÚC	16/10/1998	Nữ	312363591	53	028	2.75	5.50	5.80					2.93			
875	TTG000876	NGUYỄN HOÀNG CÚC	10/05/1998	Nữ	312366492	53	020	4.75	6.00			3.00			2.73			
876	TTG000877	NGUYỄN THỊ HỒNG CÚC	10/08/1998	Nữ	312370909	53	009	5.00	3.75	4.60	5.40	4.00			1.98			
877	TTG000878	NGUYỄN THỊ KIM CÚC	19/08/1998	Nữ	312325923	53	030	1.50	5.75					4.25	2.10			
878	TTG000879	NGUYỄN THỊ THU CÚC	10/07/1998	Nữ	312364129	53	017	5.75	3.50	6.80	5.60				2.30			
879	TTG000880	PHAN THỊ THU CÚC	07/02/1998	Nữ	312355998	53	012	5.75	5.50	5.80					3.40			
880	TTG000881	TRẦN THỊ BẠCH CÚC	23/05/1998	Nữ	026054956	02	015	6.50	8.25		5.00				5.13			
881	TTG000882	NGUYỄN VĂN CUỘC	08/11/1982	Nam	311916449	53	048		3.50				2.25	3.50				
882	TTG000883	LÊ QUỐC CƯỜNG	31/08/1998	Nam	312370817	53	031	6.00	4.00	6.60	4.00				3.30			
883	TTG000884	ĐỖ TẤN CƯỜNG	10/02/1998	Nam	312348807	53	028	5.50	6.50			5.00			3.70			
884	TTG000885	ĐINH THỊ KIM CƯỜNG	02/10/1998	Nữ	312359699	53	022	4.50	3.00	6.40	6.20				3.38			
885	TTG000886	HUỲNH THỊ KIM CƯỜNG	09/01/1998	Nữ	312379210	53	003	4.75	4.50		5.00	6.20			3.33			
886	TTG000887	LÊ XUÂN CƯỜNG	20/04/1994	Nam	174900055	53	044		3.75				2.75	3.00				
887	TTG000888	NGUYỄN HẢI CƯỜNG	01/06/1997	Nam	312307935	53	048	2.00	4.50				1.75	3.50				
888	TTG000889	NGUYỄN KIM CƯỜNG	23/01/1998	Nam	312347744	53	013	4.75	4.25	3.40	3.20	3.60	2.75	5.25	2.38			
889	TTG000890	NGUYỄN THỊ KIM CƯỜNG	12/03/1998	Nữ	312323642	53	034	3.25	5.50					7.75	3.13			
890	TTG000891	NGUYỄN THỊ KIM CƯỜNG	17/07/1998	Nữ	312362973	53	006	6.50	5.50	7.40					7.20			
891	TTG000892	NGUYỄN THỊ KIM CƯỜNG	27/05/1998	Nữ	312359557	53	022	4.50	4.75		4.60				2.95			
892	TTG000893	PHẠM THỊ TUYẾT CƯỜNG	29/12/1998	Nữ	312374660	53	022	5.00	5.25	6.00					4.23			
893	TTG000894	VÕ THỊ KIM CƯỜNG	05/08/1998	Nữ	312366764	53	033	2.25	4.25	3.20	4.00				2.60			
894	TTG000895	VÕ THỊ KIM CƯỜNG	10/04/1998	Nữ	312363343	53	028	5.50	3.50	5.60	6.20				2.63			
895	TTG000896	BÙI QUỐC CƯỜNG	11/12/1998	Nam	312397444	53	002	3.00	3.00	4.80	3.80				2.13			
896	TTG000897	ĐẶNG CHÍ CƯỜNG	30/01/1998	Nam	301644913	49	053	1.75	3.75				2.25	4.25	2.58			
897	TTG000898	ĐOÀN ĐẶNG QUỐC CƯỜNG	19/10/1996	Nam	312287422	53	042	2.25	3.75	4.40	2.60		2.50	4.75				
898	TTG000899	HÀ TẤN CƯỜNG	03/01/1998	Nam	312360882	53	004	3.75	3.25	5.20	3.00	3.80			2.63			
899	TTG000900	HUỲNH CHÍ CƯỜNG	11/12/1998	Nam	312385337	53	007	4.50	5.75				5.25	5.50	2.78			
900	TTG000901	HUỲNH VIỆT CƯỜNG	01/02/1998	Nam	312336807	53	011	7.50	4.75	7.40	7.00				4.35			
901	TTG000902	HƯỜNG QUỐC CƯỜNG	25/07/1997	Nam	312312792	53	011	4.50	3.75	3.40	5.00				3.05			
902	TTG000903	LÂM QUỐC CƯỜNG	16/07/1995	Nam	312231149	53	038	1.50	2.50		4.20	4.20						
903	TTG000904	LÊ CHÍ CƯỜNG	14/04/1998	Nam	312397729	53	004	3.25	3.00	5.60					3.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
904	TTG000905	LÊ CHÍ CƯỜNG	28/01/1998	Nam	312356303	53	005	4.25	3.50		5.40	4.80						
905	TTG000906	LÊ MINH CƯỜNG	10/08/1998	Nam	362488851	55	017	3.75	4.75	3.20	4.80				1.75			
906	TTG000907	LÊ QUỐC CƯỜNG	08/03/1997	Nam	312314485	53	012	4.75	5.50	6.20	4.80				2.18			
907	TTG000908	LÊ TÂN CƯỜNG	14/01/1998	Nam	312338482	53	015	6.25	3.75	7.20	5.40				3.45			
908	TTG000909	LÊ TÂN PHÚ CƯỜNG	15/03/1998	Nam	312347978	53	030	5.25	3.00	6.40					2.55			
909	TTG000910	LÊ TUẤN CƯỜNG	04/02/1994	Nam	312241122	53	038	6.00		3.40	4.20							
910	TTG000911	LÊ TUẤN CƯỜNG	23/09/1997	Nam	312304894	53	041	1.50	2.00			4.40		2.75				
911	TTG000912	LÊ VĂN HÙNG CƯỜNG	16/01/1997	Nam	312297292	53	030	2.50	5.00	6.40	4.40				2.65			
912	TTG000913	LÝ MẠNH CƯỜNG	04/04/1997	Nam	312322663	53	028	5.25		3.80	6.40	6.80						
913	TTG000914	MAI VĂN CƯỜNG	10/08/1998	Nam	312359625	53	024	2.50	4.50			4.20			1.93			
914	TTG000915	MAC THIÊN CHÍ CƯỜNG	13/02/1998	Nam	312421041	53	001	5.50	4.50	7.00	5.00				3.15			
915	TTG000916	NGÔ NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	16/09/1990	Nam	312036047	53	039		3.50				1.25	4.50				
916	TTG000917	NGÔ QUỐC CƯỜNG	01/10/1998	Nam	312363991	53	028	7.25	6.00	7.40	7.20	5.60			4.08			
917	TTG000918	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	06/12/1998	Nam	312377403	53	011	1.75	4.00	2.60	2.60				1.88			
918	TTG000919	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	07/01/1998	Nam	312324797	53	026	3.25	3.25	4.40				3.25				
919	TTG000920	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	26/04/1998	Nam	312363471	53	028	5.00	2.00	5.80					3.73			
920	TTG000921	NGUYỄN HOÀI CƯỜNG	03/03/1998	Nam	312336731	53	017	6.25	3.50	6.80	4.80				3.15			
921	TTG000922	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	08/05/1997	Nam	312321065	53	017	4.00	5.00	5.60	3.60				3.25			
922	TTG000923	NGUYỄN HUY CƯỜNG	01/07/1998	Nam	312351981	53	025	6.50	4.25	7.00	6.00				3.18			
923	TTG000924	NGUYỄN HUY CƯỜNG	07/09/1998	Nam	312357514	53	015	6.25	3.75	7.40	6.00				3.73			
924	TTG000925	NGUYỄN KIÊN CƯỜNG	21/02/1998	Nam	312323836	53	034	4.75	6.25				3.25	5.50	2.78			
925	TTG000926	NGUYỄN LÊ CHÍ CƯỜNG	25/11/1998	Nam	312387290	53	021	6.25	4.75	7.20	4.00				2.85			
926	TTG000927	NGUYỄN LÊ CƯỜNG	28/09/1996	Nam	312283641	53	034	4.00	3.50	4.00	4.60				2.00			
927	TTG000928	NGUYỄN MINH CƯỜNG	13/02/1998	Nam	312411039	53	025	5.75	4.00	6.60	5.80				2.60			
928	TTG000929	NGUYỄN MINH CƯỜNG	24/11/1997	Nam	312465304	53	002	3.00	4.25	3.00	4.40				3.03			
929	TTG000930	NGUYỄN MINH CƯỜNG	29/10/1993	Nam	312229596	53	044		4.50				2.50	6.50				
930	TTG000931	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	06/10/1996	Nam	312268740	53	043	1.50	2.00	3.00	3.20							
931	TTG000932	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	14/08/1998	Nam	312356453	53	002	4.25	5.25					5.75	1.88			
932	TTG000933	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	06/11/1997	Nam	312384992	53	036	3.75	5.25				1.25	6.25	2.63			
933	TTG000934	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	11/04/1997	Nam	312332053	53	032	2.25	4.25	4.20	4.60				2.50			
934	TTG000935	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	13/11/1998	Nam	312480059	53	028	5.00	4.25	4.40	4.20				2.68			
935	TTG000936	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	20/08/1997	Nam	312330661	53	025	1.00	4.00					4.75	2.93			
936	TTG000937	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	25/09/1998	Nam	312362129	53	007	3.25	3.25	4.60	3.00				2.35			
937	TTG000938	NGUYỄN THANH CƯỜNG	12/12/1998	Nam	312371387	53	001	7.25	6.25	6.80					7.50			
938	TTG000939	NGUYỄN THANH CƯỜNG	14/09/1998	Nam	312359648	53	022	5.00	3.75		6.20	5.60			2.68			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
939	TTG000940	NGUYỄN TIỀN CƯỜNG	15/10/1998	Nam	312384553	53	002	6.25	6.00		6.00	5.80			3.10			
940	TTG000941	NGUYỄN TRÍ CƯỜNG	12/12/1998	Nam	312422098	53	036	6.25	4.00	5.80	3.80				2.75			
941	TTG000942	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	12/05/1997	Nam	312301760	53	042	1.75	3.50	3.40	2.40	4.00		4.75				
942	TTG000943	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	17/03/1998	Nam	312339237	53	019	6.50	4.75	6.80					2.98			
943	TTG000944	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	11/02/1998	Nam	312468352	53	025	4.75	3.75	6.60	5.20				2.43			
944	TTG000945	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	30/05/1998	Nam	312346823	53	013	1.75	5.25					4.75	2.85			
945	TTG000946	NGUYỄN VĂN QUỐC CƯỜNG	20/06/1997	Nam	312344329	53	007	2.75	3.50		3.80	4.80			2.00			
946	TTG000947	PHAN NAM CƯỜNG	17/11/1998	Nam	312481481	53	004	1.50	2.50	3.00	3.60	3.80			2.80			
947	TTG000948	PHAN NGỌC CƯỜNG	05/03/1998	Nam	312339703	53	021	1.25	2.25	3.40	3.00				1.68			
948	TTG000949	PHAN QUỐC CƯỜNG	04/09/1998	Nam	312468523	53	025	4.75	2.75		3.80	4.20			2.23			
949	TTG000950	PHAN VŨ CƯỜNG	05/04/1998	Nam	312347789	53	014	4.50	4.50	3.40	4.20							
950	TTG000951	PHẠM HỮU CƯỜNG	15/11/1998	Nam	312422320	53	002	5.00	4.50	5.60	4.60				2.83			
951	TTG000952	PHẠM HÙNG CƯỜNG	10/02/1998	Nam	312378123	53	019	6.75	4.50	6.60	5.80				3.23			
952	TTG000953	PHẠM MINH CƯỜNG	01/01/1992	Nam	312116401	53	042	2.00	3.00	4.40		3.80						
953	TTG000954	PHẠM MINH CƯỜNG	13/07/1997	Nam	312292578	53	028	5.50	4.00	5.60	5.00				3.28			
954	TTG000955	PHẠM MINH CƯỜNG	27/09/1998	Nam	312354877	53	009	4.00	3.25				1.50	6.00	3.00			
955	TTG000956	PHẠM TẤN CƯỜNG	12/11/1998	Nam	312369041	53	028	7.00	5.25	5.20	5.20				2.50			
956	TTG000957	TỔNG QUỐC CƯỜNG	17/12/1996	Nam	312303745	53	038	2.75		5.00	4.60							
957	TTG000958	TRẦN CHÍ CƯỜNG	05/10/1998	Nam	312362307	53	007	5.50	3.75	6.20	5.60	4.20			2.50			
958	TTG000959	TRẦN HỮU CƯỜNG	19/09/1998	Nam	312359323	53	023	5.00	5.00	3.40					3.08			
959	TTG000960	TRẦN NHỰT CƯỜNG	25/07/1998	Nam	312355203	53	013	4.25	4.75		4.60	6.20			2.88			
960	TTG000961	TRẦN QUỐC CƯỜNG	21/11/1998	Nam	312400324	53	033	5.25	5.75			5.80			1.93			
961	TTG000962	TRƯƠNG MINH CƯỜNG	24/01/1993	Nam	312148867	53	044		5.00				4.25	6.75				
962	TTG000963	VÔ HÙNG CƯỜNG	10/09/1998	Nam	312359418	53	022	3.75	3.25	4.60	5.60				3.70			
963	TTG000964	VÔ LẬP CHÍ CƯỜNG	29/09/1998	Nam	312366621	53	019	8.50	3.50		9.20	9.60			3.33			
964	TTG000965	LÊ PHẠM MỸ DẠ	09/09/1997	Nữ	312328435	53	007	6.50		7.40	7.00	7.60						
965	TTG000966	TÀ IN DANG	08/03/1997	Nam	264472098	45	044	4.25	3.75					4.25	2.30			
966	TTG000967	BÙI HỮU DANH	09/09/1997	Nam	312385087	53	004	1.50	3.50			4.00			1.88			
967	TTG000968	ĐỖ ĐĂNG DANH	20/06/1998	Nam	312435936	53	009	4.25	3.50	4.00	4.00			5.75				
968	TTG000969	ĐỖ LÊ CÔNG DANH	26/07/1998	Nam	312343876	53	025	1.75	4.00			3.40			2.63			
969	TTG000970	ĐỖ THÀNH DANH	30/03/1998	Nam	312362112	53	007	7.25	3.75	7.20	7.00				3.20			
970	TTG000971	ĐINH NGỌC DANH	09/08/1997	Nam	312322125	53	028	2.25	4.50			4.20		4.25	2.75			
971	TTG000972	ĐẶNG CÔNG DANH	22/07/1994	Nam	312212595	53	044		3.50				2.75	4.75				
972	TTG000973	ĐOÀN THÀNH DANH	24/03/1998	Nam	312363095	53	028	5.75	3.25	4.60	6.00				2.25			
973	TTG000974	HOÀNG HUỖNH THANH DANH	28/04/1998	Nam	312347269	53	011	5.50	5.25		6.00	4.60			3.70			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
974	TTG000975	LÊ CÔNG DANH	18/04/1998	Nam	312361240	53	014	4.00	3.25	4.00	4.80							
975	TTG000976	LƯƠNG CÔNG DANH	06/08/1997	Nam	312458406	53	002	4.00	1.50	4.20	4.80				2.70			
976	TTG000977	NGÔ QUỐC DANH	24/05/1998	Nam	312343973	53	019	8.50	5.50	3.20	5.20	4.60			4.48			
977	TTG000978	NGUYỄN CÔNG DANH	13/08/1994	Nam	312194902	53	040	4.25	6.00					6.75	4.33			
978	TTG000979	NGUYỄN CÔNG DANH	16/08/1997	Nam	312318293	53	047	1.00	2.25				2.00	2.25				
979	TTG000980	NGUYỄN CÔNG DANH	18/11/1997	Nam	312379020	53	003	3.00	3.50		4.20	4.60			2.50			
980	TTG000981	NGUYỄN HỮU DANH	04/12/1998	Nam	312377471	53	011	5.50	4.25	6.40	4.20				2.73			
981	TTG000982	NGUYỄN HỮU DANH	10/12/1998	Nam	312377171	53	012	6.00	3.00	6.00	4.80				1.93			
982	TTG000983	NGUYỄN HỮU DANH	18/04/1998	Nam	312325500	53	029	5.50	3.50	5.60	4.40				3.23			
983	TTG000984	NGUYỄN KHOA DANH	28/11/1983	Nam	311703687	53	038	2.50	4.25		6.00	4.00						
984	TTG000985	NGUYỄN THÀNH CÔNG DANH	30/04/1998	Nam	312359201	53	033	2.50	5.50				3.25	5.00	2.05			
985	TTG000986	NGUYỄN THÀNH DANH	01/07/1997	Nam	312299826	53	033	2.00	4.00					3.25	2.10			
986	TTG000987	NGUYỄN THÀNH DANH	12/09/1998	Nam	312357568	53	015	7.00	5.75	8.00	6.40				4.95			
987	TTG000988	NGUYỄN THÀNH DANH	28/04/1998	Nam	312357199	53	016	9.00	5.25	9.40	7.80							
988	TTG000989	NGUYỄN VĂN DANH	05/06/1997	Nam	312314897	53	048	6.25		7.00	6.60							
989	TTG000990	PHAN CÔNG DANH	10/10/1998	Nam	312423487	53	020	4.50	3.00	4.60	4.40	3.00			2.45			
990	TTG000991	PHAN HỮU DANH	15/04/1998	Nam	312354634	53	009	6.75	6.00	6.40	5.00				3.90			
991	TTG000992	PHAN HỮU DANH	16/01/1998	Nam	312370079	53	001	6.75	4.50	8.00	6.40				3.35			
992	TTG000993	PHAN THANH DANH	09/06/1998	Nam	312351579	53	025	6.00	2.75	6.80	7.40				2.73			
993	TTG000994	PHẠM CÔNG DANH	28/10/1998	Nam	312412337	53	053	3.50	2.25	5.60	4.60				2.18			
994	TTG000995	PHẠM HỮU DANH	19/12/1998	Nam	312372466	53	006	4.00	4.25	5.00	4.00				3.33			
995	TTG000996	TRẦN CÔNG DANH	29/11/1998	Nam	312384241	53	004	2.50	3.75	4.00					3.13			
996	TTG000997	TRẦN NGỌC SONG DANH	04/02/1998	Nữ	312338803	53	016	4.00	5.75				4.00		6.55			
997	TTG000998	TRẦN NHỰT DANH	26/10/1998	Nam	312446392	53	001	3.25	5.25					6.75	2.13			
998	TTG000999	TRẦN QUỐC DANH	02/06/1998	Nam	312356967	53	004	4.50	3.25	5.60	4.60	2.80			2.53			
999	TTG001000	TRẦN VĂN DANH	24/01/1998	Nam	312343478	53	022	5.00	3.25	3.00	4.20				1.88			
1000	TTG001001	VÕ ĐẶNG CÔNG DANH	30/11/1998	Nam	312358554	53	030	2.50	3.00	3.00					1.63			
1001	TTG001002	VÕ THANH DANH	23/08/1998	Nam	312352554	53	019	6.75	6.50	6.20	4.00				4.68			
1002	TTG001003	LƯƠNG THỊ TUYẾT DAO	10/07/1998	Nữ	312397740	53	004	3.25	5.00					6.25	1.80			
1003	TTG001004	NGUYỄN THỊ QUỲNH DAO	08/09/1998	Nữ	312363129	53	028	6.50	5.25	5.60					2.95			
1004	TTG001005	THẠCH VĂN DẠM	28/11/1997	Nam	366169428	59	044	3.00	6.25				6.75	6.00	2.88			
1005	TTG001006	LÊ THẾ DẦN	26/02/1996	Nam	312314397	53	048	6.50			6.80	7.40						
1006	TTG001007	LÊ THỊ DẦN	02/06/1997	Nữ	312368066	53	032	4.25	5.00	5.00	4.00				2.78			
1007	TTG001008	NGUYỄN THANH DẦN	17/05/1997	Nam	312299242	53	021	1.75	3.75		4.80	4.00			2.43			
1008	TTG001009	NGUYỄN YÊN DẦN	03/05/1998	Nữ	312362173	53	007	5.50	4.00		3.60	3.80			3.15			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
1009	TTG001010	ĐẶNG PHƯƠNG DI	20/03/1998	Nam	312378488	53	020	8.50	4.50	5.60	6.20	6.20			2.48			
1010	TTG001011	HUỶNH HỮU DI	21/06/1998	Nam	312351791	53	032	5.75	4.25	7.00	5.80				2.33			
1011	TTG001012	NGUYỄN KHÁNH DI	27/04/1998	Nam	312323587	53	034	5.50	5.50	5.20	4.20				3.10			
1012	TTG001013	VÕ VĂN DĨ	29/11/1998	Nam	312465306	53	002	5.25	5.50	6.80					6.10			
1013	TTG001014	HUỶNH THỊ NGỌC DIỄM	01/01/1998	Nữ	312342500	53	011	3.50	5.75					5.50	3.93			
1014	TTG001015	BÙI THỊ NGỌC DIỄM	20/02/1998	Nữ	312372380	53	037	2.75	5.25		4.60	2.20			2.63			
1015	TTG001016	ĐOÀN NGỌC DIỄM	17/02/1998	Nữ	312357341	53	017	2.75	6.50	5.40	3.60				3.10			
1016	TTG001017	NGUYỄN THỊ DIỄM	01/04/1998	Nữ	312339748	53	015	6.00	5.50	6.20	6.00				2.35			
1017	TTG001018	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	16/08/1998	Nữ	312380789	53	009	3.25	5.50		5.20	3.40			2.95			
1018	TTG001019	NGUYỄN TRẦN NGỌC DIỄM	26/11/1998	Nữ	312358441	53	029	6.75	3.75	6.60					6.63			
1019	TTG001020	ĐÀO NGỌC DIỄM	23/10/1998	Nữ	312367438	53	020	3.00	4.50					6.00	3.28			
1020	TTG001021	ĐINH THỊ HỒNG DIỄM	08/05/1998	Nữ	312367295	53	014	3.75	4.25	5.80	4.40				2.30			
1021	TTG001022	ĐINH THỊ NGỌC DIỄM	05/03/1998	Nữ	312387809	53	019	6.75	7.00	7.20	6.20				5.10			
1022	TTG001023	ĐẶNG THỊ NGỌC DIỄM	30/08/1998	Nữ	312417708	53	026	3.00	3.75		4.00				3.05			
1023	TTG001024	HỒ THỊ KIỀU DIỄM	11/04/1998	Nữ	312355516	53	012	4.25	3.75					5.50	2.05			
1024	TTG001025	HUỶNH NGỌC DIỄM	10/06/1998	Nữ	312367057	53	011	3.75	3.25	5.00					3.10			
1025	TTG001026	HUỶNH THỊ DIỄM	21/08/1997	Nữ	312316538	53	001	6.00	6.25		6.00	5.40			1.83			
1026	TTG001027	HUỶNH THỊ NGỌC DIỄM	06/07/1998	Nữ	312355260	53	010	6.00	6.00	6.80	4.60				5.18			
1027	TTG001028	LÊ THỊ KIỀU DIỄM	05/05/1998	Nữ	312348777	53	028	8.25	5.25	6.20	5.80	5.20			3.50			
1028	TTG001029	LÊ THỊ KIỀU DIỄM	29/11/1998	Nữ	312455340	53	019	2.50	6.25	2.60				4.75	2.73			
1029	TTG001030	LÊ THỊ THU DIỄM	09/08/1998	Nữ	312361727	53	010	4.25	4.00					5.50	2.45			
1030	TTG001031	LÊ THANH DIỄM	20/09/1998	Nữ	312380599	53	053	4.25	5.00	5.20					3.73			
1031	TTG001032	LÊ THUY NGỌC DIỄM	04/01/1998	Nữ	312356534	53	005	5.75	3.75		5.80	5.80			2.80			
1032	TTG001033	NGÔ THỊ NGỌC DIỄM	09/03/1998	Nữ	312360876	53	004	4.00	4.50		3.40				2.15			
1033	TTG001034	NGUYỄN THỊ DIỄM	16/05/1998	Nữ	312349452	53	036	6.50	4.00	6.00	3.60				2.35			
1034	TTG001035	NGUYỄN THỊ DIỄM	18/06/1998	Nữ	312362218	53	007	2.50	3.75				4.00	4.25	2.00			
1035	TTG001036	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM	28/09/1998	Nữ	312384849	53	004	2.25	4.50					5.25	2.35			
1036	TTG001037	NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỄM	11/01/1998	Nữ	312357323	53	015	6.25	7.50				8.50		6.48			
1037	TTG001038	NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	20/09/1998	Nữ	312458426	53	005	2.75	5.50		5.80	3.40			3.25			
1038	TTG001039	NGUYỄN THỊ MAI DIỄM	26/09/1997	Nữ	312383561	53	012	4.50	5.50	4.40	5.20				2.65			
1039	TTG001040	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	05/07/1998	Nữ	312359163	53	024	4.75	5.25	4.60	5.80				1.85			
1040	TTG001041	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	11/10/1998	Nữ	312357555	53	017	4.25	5.50	5.40	4.60				2.60			
1041	TTG001042	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	12/06/1998	Nữ	312352632	53	019	6.25	5.25	6.00					5.53			
1042	TTG001043	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	28/03/1998	Nữ	312356240	53	002	4.00	4.00					4.00	3.10			
1043	TTG001044	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	30/11/1998	Nữ	312372589	53	007	2.00	4.00				3.00	3.75	1.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1044	TTG001045	NGUYỄN THỊ THANH DIỄM	12/12/1998	Nữ	312410949	53	017	3.25	6.25	3.00	5.40				2.38			
1045	TTG001046	NGUYỄN THỊ THIÊN DIỄM	30/12/1997	Nữ	312356035	53	052	1.75	3.75		2.60			6.50				
1046	TTG001047	NGUYỄN TRƯỞNG HỒNG DIỄM	29/12/1998	Nữ	312364905	53	017	5.50	4.50		4.40				3.55			
1047	TTG001048	PHAN THỊ THÚY DIỄM	18/04/1998	Nữ	312362982	53	006	3.00	5.75				2.25	6.25	1.93			
1048	TTG001049	PHẠM NGỌC DIỄM	30/10/1998	Nữ	312453629	53	001	7.25	7.00	7.20	7.20				3.10			
1049	TTG001050	PHẠM THỊ HỒNG DIỄM	17/03/1997	Nữ	312318519	53	048											
1050	TTG001051	PHẠM THỊ NGỌC DIỄM	10/01/1997	Nữ	312328703	53	053	1.75	4.00		4.20	3.60			3.05			
1051	TTG001052	QUÁCH THỊ NGỌC DIỄM	21/08/1998	Nữ	312449955	53	011	2.00	4.25					3.00	2.80			
1052	TTG001053	THÁI THỊ NGỌC DIỄM	21/01/1998	Nữ	312340969	53	009	2.50	4.25		3.80	2.60		4.75	2.75			
1053	TTG001054	TRẦN DIỆC HỒNG DIỄM	31/12/1998	Nữ	312369357	53	028	5.25	4.50	6.40					1.88			
1054	TTG001055	TRẦN HỒNG DIỄM	31/08/1998	Nữ	312465281	53	002	4.00	4.50		5.20				3.10			
1055	TTG001056	TRẦN THỊ DIỄM	24/12/1998	Nữ	312397998	53	001	5.75	3.00	6.00	4.60				3.38			
1056	TTG001057	TRẦN THỊ NGỌC DIỄM	18/08/1998	Nữ	312357292	53	017	3.25	4.25					5.00	3.30			
1057	TTG001058	TRẦN THỊ THU DIỄM	22/11/1998	Nữ	312368330	53	032	3.75	6.00		7.40	7.20			4.45			
1058	TTG001059	VÕ HỒNG NGỌC DIỄM	03/09/1998	Nữ	312352737	53	019	8.25	6.25	8.20					9.33			
1059	TTG001060	VÕ NGỌC DIỄM	11/02/1998	Nữ	312356213	53	002	4.75	6.50					5.00	4.00			
1060	TTG001061	VÕ THỊ DIỄM	27/01/1998	Nữ	312369897	53	025	7.00	5.25		5.60	7.80			4.38			
1061	TTG001062	VÕ THỊ KIỀU DIỄM	24/08/1998	Nữ	312359735	53	022	6.00	5.25		5.20	5.80			2.53			
1062	TTG001063	PHẠM TIẾN DIỄN	10/01/1998	Nam	312346572	53	015	8.00	5.50	6.40					4.93			
1063	TTG001064	TRẦN THANH DIỄN	10/01/1998	Nam	312339338	53	021	1.75	4.00				1.25	4.50	2.00			
1064	TTG001065	HỒ NGỌC DIỆP	25/09/1998	Nữ	312385119	53	001	5.00	5.75	4.60					3.65			
1065	TTG001066	NGUYỄN KHẮC DIỆP	08/11/1997	Nam	312339745	53	038	0.25	1.25		4.80			1.50				
1066	TTG001067	NGUYỄN NGỌC DIỆP	24/12/1998	Nam	312403745	53	015	5.50	5.50					6.00	4.23			
1067	TTG001068	PHAN THỊ NGỌC DIỆP	17/02/1998	Nữ	312367073	53	014	3.00	5.50	4.20	4.00							
1068	TTG001069	TRẦN NGUYỄN NGỌC DIỆP	19/05/1998	Nữ	312356963	53	001	6.00	6.00	6.00	7.00				3.85			
1069	TTG001070	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	26/06/1998	Nữ	312351501	53	025	4.25	4.75		5.00				2.45			
1070	TTG001071	TRƯƠNG THỊ DIỆP	28/01/1998	Nữ	312347171	53	016	6.75	6.50		7.80	7.40			3.95			
1071	TTG001072	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU	18/01/1998	Nữ	312359184	53	022	6.00	5.50	6.60					6.55			
1072	TTG001073	DƯƠNG THỊ NGỌC DIỆU	10/07/1998	Nữ	312361963	53	010	5.00	5.50					5.50	2.30			
1073	TTG001074	ĐINH THỊ THANH DIỆU	20/10/1998	Nữ	312370466	53	006	6.00	4.00	7.80					6.68			
1074	TTG001075	HUỖNH LÊ NGỌC DIỆU	17/04/1998	Nữ	312474284	53	006	4.75	5.75					4.75	5.55			
1075	TTG001076	HUỖNH THỊ DIỆU	30/08/1998	Nữ	312361905	53	011	5.50	4.25		5.60	3.80			3.13			
1076	TTG001077	HUỖNH THỊ NGỌC DIỆU	07/02/1998	Nữ	312352379	53	033	2.75	4.00					4.75	2.43			
1077	TTG001078	LÊ THỊ NGỌC DIỆU	04/09/1998	Nữ	312358133	53	053	2.50	3.50	3.60	3.00				2.48			
1078	TTG001079	LÊ THỊ NGỌC DIỆU	09/05/1998	Nữ	312350026	53	001	2.25	5.75				1.75	7.00	2.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1079	TTG001080	NGÔ HUYỀN DIỆU	01/01/1998	Nữ	312345102	53	002	7.00	6.75	7.00					6.40			
1080	TTG001081	NGUYỄN NGỌC DIỆU	29/09/1998	Nữ	312366695	53	020	1.75	5.25	4.00				5.50	2.15			
1081	TTG001082	NGUYỄN NGỌC THANH DIỆU	19/04/1998	Nữ	272628288	48	025	6.75	6.00	7.40	8.20				4.83			
1082	TTG001083	NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	27/03/1998	Nữ	312361143	53	011	5.00	5.75	6.80					4.45			
1083	TTG001084	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU	15/04/1998	Nữ	312348794	53	028	3.50	5.25		5.00				3.23			
1084	TTG001085	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU	26/01/1998	Nữ	312325339	53	053	4.75	5.50		3.60	6.00			2.38			
1085	TTG001086	NGUYỄN THU DIỆU	00/00/1985	Nữ	311935358	53	038	1.75				4.60						
1086	TTG001087	PHAN THỊ NGỌC DIỆU	15/05/1996	Nữ	312351668	53	032	6.00	5.25	6.20	7.00				4.00			
1087	TTG001088	PHẠM THỊ DIỆU	02/02/1998	Nữ	312356919	53	001	5.00	3.50		3.80	5.60			2.10			
1088	TTG001089	PHẠM THỊ HỒNG DIỆU	07/08/1998	Nữ	312348472	53	027	2.75	2.75	3.80					2.23			
1089	TTG001090	PHẠM THỊ HỒNG DIỆU	17/02/1998	Nữ	312356946	53	001	3.50	5.75					6.00	3.78			
1090	TTG001091	TRẦN THỊ HỒNG DIỆU	27/09/1998	Nữ	312364425	53	015	5.50	5.50	6.20					5.18			
1091	TTG001092	TRƯƠNG THỊ NGỌC DIỆU	10/05/1998	Nữ	312354561	53	009	4.75	6.25		5.20				3.98			
1092	TTG001093	VÔ THỊ HUYỀN DIỆU	04/04/1998	Nữ	312356036	53	001	5.25	4.00	6.20	6.40				2.53			
1093	TTG001094	LÊ ĐOÀN QUANG DINH	10/09/1996	Nam	312271145	53	028	7.75		5.60	7.00	8.20						
1094	TTG001095	LƯƠNG THẾ DINH	28/10/1998	Nam	312367177	53	011	6.75	6.75	6.40					6.08			
1095	TTG001096	THÁI PHÚC DĨNH	15/05/1996	Nam	312273731	53	048		5.75				6.25	8.50				
1096	TTG001097	NGÔ HUỖNH DU	15/11/1998	Nam	312369071	53	027	5.50	4.00	7.40	4.40				3.55			
1097	TTG001098	NGUYỄN THỊ BÍCH DU	06/04/1998	Nữ	312370266	53	001	4.25	6.75					6.50	3.20			
1098	TTG001099	NGUYỄN THỊ HẠNH DU	28/03/1998	Nữ	312362106	53	007	7.00	4.25		7.00	5.00			5.65			
1099	TTG001100	NGUYỄN VÕ ĐÌNH DU	24/12/1998	Nam	312393312	53	010	5.50	5.50	4.60		4.20			3.40			
1100	TTG001101	PHẠM THỊ BÍCH DU	05/04/1998	Nữ	312362200	53	007	3.00	5.00		5.00	3.60			2.65			
1101	TTG001102	CAO THỊ HỒNG DUNG	04/01/1998	Nữ	312363615	53	025	7.00	4.50	7.00					4.43			
1102	TTG001103	CHÂU THỊ THÙY DUNG	13/04/1997	Nữ	312316437	53	005	1.50	4.75		3.20			4.25	2.05			
1103	TTG001104	DƯƠNG THỊ NGỌC DUNG	10/10/1998	Nữ	312394876	53	015	7.75	7.50		6.80				8.83			
1104	TTG001105	DƯƠNG THỊ NGỌC DUNG	21/03/1998	Nữ	312363652	53	027	5.25	4.00	7.00					1.90			
1105	TTG001106	DƯƠNG THỊ THÙY DUNG	03/04/1998	Nữ	312339492	53	019	5.00	3.25	4.40					3.60			
1106	TTG001107	DƯƠNG THỊ THÙY DUNG	24/09/1998	Nữ	312368016	53	026	3.25	3.50		4.20	3.40			2.73			
1107	TTG001108	DƯƠNG THÙY DUNG	05/11/1998	Nữ	312358477	53	010	5.00	5.00	3.00	5.60	5.20			5.80			
1108	TTG001109	ĐỖ THỊ THẢO DUNG	12/02/1998	Nữ	312336678	53	015	6.25	5.50		6.00	7.20			6.40			
1109	TTG001110	ĐÌNH THỊ NGỌC DUNG	16/03/1998	Nữ	312348935	53	028	5.00	5.00	4.60					2.68			
1110	TTG001111	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG DUNG	26/06/1996	Nữ	312283621	53	034	4.50	5.25					4.50	2.90			
1111	TTG001112	LÊ NGUYỄN NGỌC DUNG	27/07/1997	Nữ	312324500	53	041	3.25			4.80	4.40						
1112	TTG001113	LÊ PHẠM HOÀNG DUNG	25/03/1997	Nữ	312323080	53	054	3.25	5.25					4.00	2.30			
1113	TTG001114	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	17/09/1998	Nữ	312323599	53	034	3.75	4.75	5.40					5.08			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1114	TTG001115	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	22/06/1997	Nữ	312466804	53	022	4.00	4.25	3.40					3.73			
1115	TTG001116	LÊ THỊ THANH DUNG	29/08/1996	Nữ	312290413	53	040	2.25	5.50									
1116	TTG001117	LÊ THỊ THÙY DUNG	27/02/1998	Nữ	312351508	53	025	6.50	4.25	6.60	5.80				2.70			
1117	TTG001118	NGUYỄN PHẠM THÙY DUNG	18/05/1998	Nữ	312363680	53	027	4.50	4.00	5.80					2.13			
1118	TTG001119	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	08/07/1998	Nữ	312368589	53	025	5.25	5.00		4.40				3.78			
1119	TTG001120	NGUYỄN THỊ DUNG	23/02/1998	Nữ	312351628	53	032	4.50	5.00	6.00	4.60				3.78			
1120	TTG001121	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	23/01/1998	Nữ	312347182	53	011	6.00	4.25	5.60	5.20				2.40			
1121	TTG001122	NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG	30/01/1998	Nữ	312344654	53	053	4.50	5.00	5.80	5.20				2.60			
1122	TTG001123	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	02/05/1998	Nữ	312451572	53	025	3.25	5.50					3.75	3.20			
1123	TTG001124	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	10/05/1998	Nữ	312347625	53	015	5.75	5.50	7.40	6.20				5.00			
1124	TTG001125	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	15/03/1998	Nữ	312338529	53	015	5.75	6.00	6.20	5.00					7.98		
1125	TTG001126	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	27/07/1998	Nữ	312352411	53	033	6.50	5.75	7.60	3.00				4.95			
1126	TTG001127	NGUYỄN THỊ MỘNG DUNG	18/06/1998	Nữ	312361675	53	015	6.75	5.00	6.60	5.40				4.88			
1127	TTG001128	NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG	19/01/1998	Nữ	312370327	53	001	4.75	3.50	6.00	4.60				1.65			
1128	TTG001129	NGUYỄN THỊ THU DUNG	01/07/1998	Nữ	312361612	53	010	7.00	5.00	6.00	7.00				4.78			
1129	TTG001130	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	07/03/1998	Nữ	312356840	53	003	6.75	5.50	7.20	6.00	6.00			3.60			
1130	TTG001131	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	15/11/1998	Nữ	301685517	49	053	5.25	4.75	6.00	6.20				2.98			
1131	TTG001132	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	18/11/1997	Nữ	312343785	53	040	6.00		7.40	5.60							
1132	TTG001133	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	23/01/1998	Nữ	312350784	53	053	1.75	3.50					4.25	2.10			
1133	TTG001134	NGUYỄN THỊ ÚT DUNG	23/03/1998	Nữ	312363025	53	028	6.50	5.50		6.40				3.10			
1134	TTG001135	PHAN THỊ MỸ DUNG	14/07/1998	Nữ	312323476	53	034	4.25	5.00	5.40					3.78			
1135	TTG001136	PHẠM KIM DUNG	12/04/1998	Nữ	312379079	53	004	3.00	2.75		4.00	4.00			2.85			
1136	TTG001137	PHẠM NGỌC DUNG	27/04/1980	Nữ	311599973	53	038	6.50		3.20	4.80	5.00			1.60			
1137	TTG001138	PHẠM THỊ NGỌC DUNG	05/12/1998	Nữ	312387074	53	021	4.00	3.50		5.00	5.00			2.13			
1138	TTG001139	TẠ THỊ THÙY DUNG	19/07/1998	Nữ	312402887	53	027	5.50	4.75	5.80					3.73			
1139	TTG001140	TẠ VŨ HẠNH DUNG	23/07/1998	Nữ	312363191	53	028	6.25	6.25	5.60					4.88			
1140	TTG001141	TẶNG THỊ THÙY DUNG	01/05/1998	Nữ	312323337	53	054	6.00	5.75					6.25	3.40			
1141	TTG001142	TRẦN PHƯƠNG DUNG	30/09/1998	Nữ	312359289	53	023	2.50	4.00	4.20	6.60				2.60			
1142	TTG001143	TRẦN THỊ NGỌC DUNG	08/01/1998	Nữ	312361244	53	015	6.00	5.25	7.20	5.60				4.55			
1143	TTG001144	TRẦN THỊ NGỌC DUNG	24/02/1998	Nữ	312340612	53	007	6.50	4.00	7.40	6.20				4.25			
1144	TTG001145	TRẦN THỊ NGỌC DUNG	28/12/1998	Nữ	312435006	53	006	6.25	3.50		5.20	6.20			3.35			
1145	TTG001146	TRẦN THẢO DUNG	22/08/1998	Nữ	312359763	53	033	5.00	3.00	4.60	3.00				2.78			
1146	TTG001147	TRỊNH NGỌC DUNG	05/08/1998	Nữ	312343899	53	024	3.50	4.50		4.00	3.80			1.93			
1147	TTG001148	TRƯỜNG CAO HUỆ DUNG	03/01/1998	Nữ	025726758	02	011	4.50	6.50	5.60					5.25			
1148	TTG001149	TRƯỜNG THỊ NGỌC DUNG	21/08/1998	Nữ	312362262	53	007	6.00	6.00		5.60	5.00			4.70			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1149	TTG001150	VÕ THỊ LỆ DUNG	29/12/1998	Nữ	312369352	53	027	6.25	5.25	6.00					4.43			
1150	TTG001151	VÕ THỊ THỦY DUNG	19/08/1998	Nữ	312397468	53	002	1.50	4.75					4.25	3.03			
1151	TTG001152	ĐỖ HOÀNG DỪNG	14/08/1998	Nam	312397608	53	005	6.00	5.25	6.80	5.60				3.75			
1152	TTG001153	HUỖNH ĐĂNG DỪNG	24/02/1996	Nam	261501048	47	052	1.00	1.75		4.00			2.00				
1153	TTG001154	HUỖNH QUỐC DỪNG	16/06/1998	Nam	312354613	53	006	4.50	4.25	5.60	4.60				1.85			
1154	TTG001155	HUỖNH TRÍ DỪNG	04/09/1998	Nam	312361606	53	020	3.75	4.25		5.60				2.33			
1155	TTG001156	LÂM TUẤN DỪNG	12/09/1997	Nam	312346605	53	017	3.25	5.25		5.20	5.00			2.88			
1156	TTG001157	LÊ NGÔ TIẾN DỪNG	31/07/1998	Nam	312384065	53	001	3.50	5.50	5.80					2.48			
1157	TTG001158	LÊ QUỐC DỪNG	12/03/1997	Nam	312314350	53	048		5.75				4.00	9.25				
1158	TTG001159	LÊ THANH DỪNG	12/04/1991	Nam	312097017	53	044	5.25	1.25						2.68			
1159	TTG001160	LÊ TẤN DỪNG	10/06/1998	Nam	312361791	53	011	6.00	6.00	7.00	5.20				4.73			
1160	TTG001161	NGÔ QUỐC DỪNG	14/04/1998	Nam	312356548	53	004	2.50	3.75	4.60					3.18			
1161	TTG001163	NGUYỄN HÙNG DỪNG	18/05/1998	Nam	312343904	53	022	1.75	3.75	5.00	4.40				3.00			
1162	TTG001164	NGUYỄN QUỐC DỪNG	03/06/1998	Nam	312357290	53	015	6.50	6.25	6.60					5.70			
1163	TTG001165	NGUYỄN THÀNH DỪNG	01/04/1998	Nam	312352094	53	020	5.50	4.25	6.60	4.80				2.90			
1164	TTG001166	NGUYỄN VĂN DỪNG	15/03/1998	Nam	312361004	53	012	1.75	3.00			4.40		2.75	2.75			
1165	TTG001167	PHAN CHÍ DỪNG	11/09/1997	Nam	312330028	53	026	4.75	3.25	6.20	5.40				2.68			
1166	TTG001168	PHẠM TIẾN DỪNG	20/11/1998	Nam	312420472	53	013	1.25	3.50		2.60	3.20		3.25				
1167	TTG001169	TRẦN ANH DỪNG	22/07/1980	Nam	311739223	53	038	3.75	3.50		4.20	3.00						
1168	TTG001170	TRƯƠNG QUỐC DỪNG	17/09/1998	Nam	312447827	53	025	5.50	3.25	5.60	6.20				2.63			
1169	TTG001171	VÕ MINH DỪNG	10/09/1998	Nam	312357482	53	017	4.25	2.00	5.40	4.00				1.63			
1170	TTG001172	VÕ TIẾN DỪNG	10/03/1998	Nam	312450140	53	015	7.00	5.00	7.80	7.00				4.43			
1171	TTG001173	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	13/03/1998	Nam	312380156	53	031	5.00	3.75	6.60	5.80				3.18			
1172	TTG001174	BÙI ANH DUY	28/04/1998	Nam	312338953	53	018	5.50	5.00	4.60	5.60				3.05			
1173	TTG001175	BÙI HỒ ĐỨC DUY	26/06/1998	Nam	312346449	53	017	3.75	2.00	3.60	5.20				3.98			
1174	TTG001176	BÙI KHA DUY	01/12/1997	Nam	312341678	53	003		6.00									
1175	TTG001177	BÙI KHƯƠNG DUY	19/04/1998	Nam	312352118	53	020	5.50	5.00	6.80	5.80				2.65			
1176	TTG001178	BÙI PHƯƠNG DUY	25/12/1998	Nam	312397490	53	002	4.00	3.75		5.40	4.40			2.75			
1177	TTG001179	CAO HẢI DUY	07/07/1997	Nam	312329293	53	033	4.25	4.25	3.20	3.40			5.25	3.25			
1178	TTG001180	DƯƠNG THẾ DUY	21/01/1998	Nam	312359150	53	033	3.25	3.75		6.00				2.98			
1179	TTG001181	DƯƠNG VĂN DUY	20/10/1996	Nam	312302673	53	004	5.50	5.75	5.80	6.40				3.23			
1180	TTG001182	ĐỖ ANH DUY	20/05/1998	Nam	312350220	53	006	5.25	5.25	7.40	6.80				3.75			
1181	TTG001183	ĐỖ KHÁNH DUY	18/08/1998	Nam	312343963	53	033	5.75	7.25	3.80	5.40				3.13			
1182	TTG001184	ĐỖ THỊ DUY	01/01/1998	Nữ	312368109	53	032	2.75	5.00	5.80	5.40				4.08			
1183	TTG001185	ĐỖ XUÂN DUY	20/02/1998	Nữ	312366483	53	013	3.50	3.25		3.80	3.00			2.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1184	TTG001186	ĐÔNG NGUYỄN THANH DUY	17/05/1998	Nam	312379661	53	002	7.00	4.00	7.20	7.40				4.73			
1185	TTG001187	ĐẶNG NGUYỄN TUỖNG DUY	06/09/1998	Nam	312323601	53	027	3.25	4.00	2.20					2.93			
1186	TTG001188	ĐOÀN ANH DUY	15/09/1996	Nam	312288299	53	038	4.25										
1187	TTG001189	ĐOÀN HOÀNG DUY	25/05/1998	Nam	312404123	53	006	5.00	4.25	5.20	4.20				3.15			
1188	TTG001190	ĐOÀN THANH DUY	24/12/1998	Nam	312369301	53	028	6.00	3.25	6.40	4.00				5.10			
1189	TTG001191	ĐOÀN THIỆN THANH DUY	01/05/1998	Nam	312430509	53	017	5.00	4.50	6.40	6.20				6.60			
1190	TTG001192	ĐOÀN TÔ NHẬT DUY	29/05/1998	Nam	312359041	53	033	3.75	4.75	4.80	5.40				2.90			
1191	TTG001193	HỒ ĐỨC DUY	11/11/1998	Nam	312357870	53	017	5.25	5.25	7.00	6.60	6.40			2.85			
1192	TTG001194	HỒ NGUYỄN NHẬT DUY	21/05/1998	Nam	312366253	53	019	4.50	3.00	5.00	5.20				2.00			
1193	TTG001195	HỒ NHẬT DUY	01/05/1997	Nam	312347550	53	013	1.75	3.50				1.75	4.50				
1194	TTG001196	HỒ VIỆT TRƯỜNG DUY	27/03/1997	Nam	312355429	53	014	3.50		5.40	4.20							
1195	TTG001197	HÀ KHÁNH DUY	13/04/1998	Nam	312347754	53	020	3.25	3.50	3.60				5.50	2.93			
1196	TTG001198	HÀ THANH DUY	17/12/1997	Nam	312304917	53	041	6.50		6.60	3.60				4.98			
1197	TTG001199	HUỲNH ANH DUY	17/03/1998	Nam	312347573	53	010	5.00	3.25	7.80	6.00				2.63			
1198	TTG001200	HUỲNH ĐỨC DUY	06/01/1998	Nam	312415765	53	006	8.25	3.00	6.60	5.60				2.38			
1199	TTG001201	HUỲNH KHÁNH DUY	02/02/1998	Nam	312367802	53	010	5.25	4.75	5.00	6.40	6.00			2.90			
1200	TTG001202	HUỲNH KHÁNH DUY	16/11/1998	Nam	312367085	53	011	4.00	3.75	4.60					3.30			
1201	TTG001203	HUỲNH NGUYỄN BẢO DUY	05/10/1998	Nam	312362414	53	012	5.50	2.75	7.00	5.60				2.98			
1202	TTG001204	HUỲNH NGUYỄN PHÚC DUY	16/06/1998	Nam	312354620	53	006	6.75	4.50	7.00	6.80				4.65			
1203	TTG001205	HUỲNH NHẬT DUY	01/01/1998	Nam	312399071	53	019	6.00	6.50	6.40					6.90			
1204	TTG001206	HUỲNH NHỰT DUY	01/11/1998	Nam	312367207	53	011	1.25	3.75	4.20	3.80				2.13			
1205	TTG001207	HUỲNH QUỐC DUY	07/01/1998	Nam	312346681	53	015	7.25	3.00	7.60	7.20				4.58			
1206	TTG001208	HUỲNH THÁI DUY	07/01/1998	Nam	312431885	53	019	6.50	5.00	7.20	7.20				4.10			
1207	TTG001209	HUỲNH THANH DUY	13/06/1998	Nam	312343480	53	024	1.75	3.00		4.20				2.30			
1208	TTG001210	HUỲNH THANH DUY	23/02/1998	Nam	312324842	53	025	5.00	4.25	2.00				4.75	3.65			
1209	TTG001211	HUỲNH VĂN DUY	16/07/1997	Nam	312301579	53	027	4.75	4.75		3.60	3.80			2.75			
1210	TTG001212	LÂM KHÁNH DUY	11/01/1998	Nam	366173536	59	044	6.25	6.25	7.00	5.60				3.08			
1211	TTG001213	LÊ ANH DUY	07/02/1998	Nam	312352151	53	021	2.50	5.25				1.75	5.00	2.00			
1212	TTG001214	LÊ ĐỨC DUY	26/05/1998	Nam	312357271	53	018	5.50	5.00					3.50	2.25			
1213	TTG001215	LÊ HỒ NHẬT DUY	11/05/1998	Nam	312359091	53	022	6.50	5.00		6.40	7.20			4.40			
1214	TTG001216	LÊ HUỲNH THỂ DUY	09/09/1998	Nam	312368013	53	051	0.25	2.75		3.80	4.40						
1215	TTG001217	LÊ KHÁNH DUY	08/11/1998	Nam	312429264	53	036	6.00	5.25	7.20	6.80				2.25			
1216	TTG001218	LÊ KHÁNH DUY	17/04/1997	Nam	312380834	53	048		5.50				2.00	8.00				
1217	TTG001219	LÊ KHẮC DUY	04/03/1997	Nam	312324430	53	024	2.25	3.75		5.00	3.00			3.43			
1218	TTG001220	LÊ MINH DUY	10/05/1998	Nam	312366592	53	019	7.25	6.25	6.60					7.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1219	TTG001221	LÊ NGUYỄN KHÁNH DUY	16/08/1998	Nam	331829163	57	052	2.75	3.25		2.00			4.25				
1220	TTG001222	LÊ NGUYỄN MINH DUY	10/12/1997	Nam	312375803	53	022	2.00	4.25	4.40				4.25	2.50			
1221	TTG001223	LÊ NGUYỄN MINH DUY	27/03/1998	Nam	312354797	53	009	6.50	4.50	5.40	7.00	5.00			2.23			
1222	TTG001224	LÊ NGUYỄN THANH DUY	28/02/1998	Nam	312336498	53	010	5.75	4.50	7.20	5.20				2.43			
1223	TTG001225	LÊ NHẬT DUY	18/03/1998	Nam	312359650	53	022	8.50	4.25	9.00	8.40				6.20			
1224	TTG001226	LÊ NHẬT DUY	30/11/1998	Nam	312418532	53	011	6.75	4.75	4.60	4.00				3.28			
1225	TTG001227	LÊ THỊ THỦY DUY	14/01/1998	Nữ	312336501	53	010	4.00	5.50	6.20					5.30			
1226	TTG001228	LÊ THANH DUY	28/05/1998	Nam	312357279	53	015	6.75	7.75		6.40				6.05			
1227	TTG001229	LÊ THÀNH DUY	07/10/1998	Nam	312359326	53	023	4.50	3.75		4.20	3.20			2.68			
1228	TTG001230	LÊ TRƯỜNG DUY	25/05/1998	Nam	312429263	53	036	7.50	4.00	5.40	5.60				2.13			
1229	TTG001231	LƯU THANH DUY	24/10/1997	Nam	312460671	53	007	5.25	4.00	5.80	6.00				2.55			
1230	TTG001232	MAI THANH DUY	14/06/1998	Nam	312346689	53	017	3.75	4.50	4.60	4.60				1.63			
1231	TTG001233	MAI THANH DUY	19/07/1998	Nam	312370614	53	031	4.00	5.50		5.20				3.55			
1232	TTG001234	MAI THỦY DUY	05/05/1998	Nữ	312463658	53	053	6.50	5.25	7.80					7.45			
1233	TTG001235	MAI TUẤN DUY	31/07/1998	Nam	312363460	53	028	6.00	3.25	7.20	6.00				3.35			
1234	TTG001236	NGÔ ĐÌNH DUY	20/07/1998	Nam	025768546	02	007	5.25	5.25		6.00	6.20			4.68			
1235	TTG001237	NGÔ KHẮC DUY	08/04/1998	Nam	312355790	53	011	6.25	4.50	6.40	4.20				3.08			
1236	TTG001238	NGÔ NHỰT DUY	21/10/1998	Nam	312397475	53	002	6.50	4.75	7.40	6.40				2.98			
1237	TTG001239	NGUYỄN ĐỨC DUY	06/05/1998	Nam	312347526	53	013	1.75	2.25	4.80	2.20				2.18			
1238	TTG001240	NGUYỄN ĐỨC DUY	16/03/1998	Nam	312343490	53	022	2.50	6.00	5.80	5.00				2.98			
1239	TTG001241	NGUYỄN HOÀNG ANH DUY	16/09/1998	Nam	312359364	53	022	5.25	5.75	7.80					8.48			
1240	TTG001242	NGUYỄN HOÀNG DUY	21/05/1998	Nam	312355173	53	010	6.75	6.00				4.50	8.00	6.58			
1241	TTG001243	NGUYỄN HOÀNG DUY	21/08/1998	Nam	312361809	53	011	2.25	4.50	4.00	3.60				3.03			
1242	TTG001244	NGUYỄN HOÀNG DUY	26/03/1998	Nam	312414463	53	026	4.25	3.75	6.20	6.40				3.13			
1243	TTG001245	NGUYỄN HOÀNG DUY	26/11/1998	Nam	312368399	53	025	5.75	2.75	7.00	5.20				2.98			
1244	TTG001246	NGUYỄN HOÀNG DUY	28/03/1998	Nam	312362195	53	007	6.00	3.50	8.80	5.20				2.65			
1245	TTG001247	NGUYỄN HOÀNG DUY	28/05/1998	Nam	312409798	53	003	4.00	4.50	6.20	4.80				2.00			
1246	TTG001248	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH DUY	10/07/1998	Nam	312357515	53	015	6.25	4.50	7.60					5.58			
1247	TTG001249	NGUYỄN HOÀNG PHƯỚC DUY	06/11/1998	Nam	312365839	53	002	7.25	4.75	7.40	5.80				3.63			
1248	TTG001250	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG DUY	02/01/1997	Nam	312380818	53	009	2.00	5.25				1.25	6.00	2.63			
1249	TTG001251	NGUYỄN HỮU DUY	10/08/1997	Nam	312331226	53	005	2.25	5.00	2.80	4.00			5.25				
1250	TTG001252	NGUYỄN HỮU DUY	17/08/1997	Nam	312354065	53	012	1.00	5.00		4.20	3.40			1.85			
1251	TTG001253	NGUYỄN HUỖNH ANH DUY	06/06/1998	Nam	312361931	53	011	4.25	4.00	5.80					3.50			
1252	TTG001254	NGUYỄN HUỖNH HỮU DUY	10/10/1998	Nam	312378291	53	033	5.75	4.50		5.20				2.80			
1253	TTG001255	NGUYỄN KHÁNH DUY	01/08/1998	Nam	312355381	53	011	2.25	4.00				1.75	3.75	2.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1254	TTG001256	NGUYỄN KHÁNH DUY	02/07/1998	Nam	312362911	53	053											
1255	TTG001257	NGUYỄN KHÁNH DUY	06/02/1998	Nữ	312361864	53	012	4.25	4.00	3.60	3.60			7.00	2.48			
1256	TTG001258	NGUYỄN KHÁNH DUY	06/05/1998	Nam	312339429	53	019	2.00	3.00		4.20	4.20			2.50			
1257	TTG001259	NGUYỄN KHÁNH DUY	08/01/1998	Nam	312350883	53	001	2.00	3.75					4.50	3.30			
1258	TTG001260	NGUYỄN KHÁNH DUY	12/07/1998	Nam	312361011	53	014	5.00	4.00	4.40	4.40							
1259	TTG001261	NGUYỄN KHÁNH DUY	19/09/1998	Nam	312352695	53	021	2.25	5.00		3.60	3.80			1.45			
1260	TTG001262	NGUYỄN KHÁNH DUY	25/03/1998	Nam	312361914	53	012	7.50	3.75		6.80	6.80			4.20			
1261	TTG001263	NGUYỄN KHÁNH DUY	31/10/1998	Nam	321723423	56	015	7.75	5.00	8.20	6.00				4.25			
1262	TTG001264	NGUYỄN KHƯƠNG DUY	17/08/1998	Nam	312367411	53	016	7.25	2.50	7.60	7.20				3.63			
1263	TTG001265	NGUYỄN LÂM DUY	02/02/1997	Nam	312304168	53	024	2.50	4.25	2.80	4.80				1.88			
1264	TTG001266	NGUYỄN LẬP DUY	17/09/1995	Nam	312338007	53	038		6.25				5.75	6.00				
1265	TTG001267	NGUYỄN MINH DUY	06/08/1998	Nam	312370935	53	007	4.50	5.00				3.50	5.00	2.18			
1266	TTG001268	NGUYỄN MINH DUY	20/01/1998	Nam	312350958	53	006	6.25	4.00	5.80					2.55			
1267	TTG001269	NGUYỄN MINH DUY	28/08/1998	Nam	301644546	49	003	4.50	3.25		5.20	5.60			2.68			
1268	TTG001270	NGUYỄN NGỌC KHẮC DUY	01/04/1998	Nam	312378663	53	019	6.25	5.75	7.00	6.00				3.68			
1269	TTG001271	NGUYỄN NHẬT DUY	03/01/1998	Nam	312345532	53	005	3.00	4.50		5.40				2.13			
1270	TTG001272	NGUYỄN NHẬT DUY	15/11/1998	Nam	312370814	53	053	3.75	5.00	5.80	6.00				2.23			
1271	TTG001273	NGUYỄN NHẬT DUY	23/08/1998	Nam	312449384	53	011	6.75	5.25	7.40	6.20				3.73			
1272	TTG001274	NGUYỄN NHỰT DUY	03/03/1998	Nam	312347877	53	011	5.00	4.75	4.40	4.40				3.35			
1273	TTG001275	NGUYỄN PHẠM HOÀNG DUY	22/11/1995	Nam	312314056	53	053	3.00	3.25				3.25	4.00				
1274	TTG001276	NGUYỄN PHƯỚC DUY	17/12/1998	Nam	312453927	53	002	7.25	6.25	6.80	5.40				6.85			
1275	TTG001277	NGUYỄN PHƯỚC DUY	26/11/1997	Nam	312342586	53	010	6.75	4.25	6.20	4.60				3.53			
1276	TTG001278	NGUYỄN PHƯƠNG DUY	03/02/1997	Nam	312365450	53	004	3.75	3.75	5.60	5.60				2.75			
1277	TTG001279	NGUYỄN QUANG DUY	19/08/1998	Nam	312359325	53	023	4.00	5.50	6.40					4.10			
1278	TTG001280	NGUYỄN QUANG DUY	26/07/1998	Nam	312453816	53	001	7.00	4.25	7.00	8.20				2.85			
1279	TTG001281	NGUYỄN QUỐC DUY	05/02/1996	Nam	312268265	53	043	1.00	1.25	3.20				2.75				
1280	TTG001282	NGUYỄN QUỐC DUY	10/02/1998	Nam	312450757	53	031	5.00	5.75		5.40				3.15			
1281	TTG001283	NGUYỄN QUỐC DUY	15/12/1998	Nam	312372958	53	053	5.75	4.00	6.00	5.20				2.23			
1282	TTG001284	NGUYỄN QUỐC DUY	16/02/1998	Nam	312355385	53	017	4.75	6.00	6.40	5.20				2.18			
1283	TTG001285	NGUYỄN THỊ THỦY DUY	22/04/1998	Nữ	312351741	53	032	2.50	4.50	5.20	4.60	5.40			3.08			
1284	TTG001286	NGUYỄN THỊ THÚY DUY	15/11/1998	Nữ	312355433	53	012	6.00	4.50	5.40	5.40				2.50			
1285	TTG001287	NGUYỄN THỊ TƯỜNG DUY	01/02/1998	Nữ	312362791	53	001	5.00	6.00	5.40					2.88			
1286	TTG001288	NGUYỄN THỊ TƯỜNG DUY	25/03/1998	Nữ	312356669	53	005	4.25	3.75					6.25	2.18			
1287	TTG001289	NGUYỄN THÁI DUY	19/01/1998	Nam	312403069	53	015	6.25	3.00	4.60	6.20				2.75			
1288	TTG001290	NGUYỄN THÁI DUY	20/03/1998	Nam	312323512	53	034	6.50	6.50	5.60	7.00				5.03			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1289	TTG001291	NGUYỄN THANH DUY	11/03/1998	Nam	312342522	53	010	6.00	3.50	2.20	5.40	4.00			2.63			
1290	TTG001292	NGUYỄN THANH DUY	11/08/1998	Nam	312394878	53	017	1.75	4.75	4.00	3.80				1.85			
1291	TTG001293	NGUYỄN THANH DUY	16/05/1998	Nam	312355990	53	012	3.50	4.75	6.40	5.80	4.40			1.93			
1292	TTG001294	NGUYỄN THANH DUY	19/03/1998	Nam	312359020	53	033	4.25	3.25	3.00	4.20	4.20			2.05			
1293	TTG001295	NGUYỄN THANH DUY	20/09/1998	Nam	312362073	53	007	5.00	5.00		5.60	5.20			3.65			
1294	TTG001296	NGUYỄN THÀNH DUY	17/04/1997	Nam	312364056	53	017	4.00	5.50					7.25	4.78			
1295	TTG001297	NGUYỄN THÀNH DUY	23/04/1998	Nam	312344673	53	053	1.50	1.75	2.20	3.60				1.75			
1296	TTG001298	NGUYỄN THẢO DUY	11/02/1998	Nữ	312325284	53	030	2.75	4.00				2.25	6.75	2.80			
1297	TTG001299	NGUYỄN THÚY DUY	03/07/1998	Nữ	312356995	53	001	4.75	5.50					5.25	4.95			
1298	TTG001300	NGUYỄN THÚY DUY	04/02/1998	Nữ	312366548	53	019	8.50	6.25	8.40	6.40				7.23			
1299	TTG001301	NGUYỄN TẤN DUY	05/11/1998	Nam	312366057	53	019	6.00	5.00		6.20	6.40			2.68			
1300	TTG001302	NGUYỄN TẤN DUY	09/06/1998	Nam	312361803	53	011	7.00	3.25	6.60	6.00				3.20			
1301	TTG001303	NGUYỄN TẤN DUY	11/08/1996	Nam	312328863	53	048	2.00	1.25			3.80		3.00				
1302	TTG001304	NGUYỄN TẤN VŨ DUY	03/02/1998	Nam	312343463	53	024	4.00	2.75		5.20	5.20			2.68			
1303	TTG001305	NGUYỄN TRẦN KHÁNH DUY	13/11/1998	Nam	312369038	53	027	6.50	6.00	7.80					5.90			
1304	TTG001306	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	02/11/1998	Nam	312377097	53	012	3.00	3.50	3.80	5.00				4.25			
1305	TTG001307	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	03/07/1996	Nam	312296269	53	053	0.25	2.50	3.20	2.80							
1306	TTG001308	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	15/09/1998	Nam	312428076	53	031	4.25	4.50		5.00	4.80			2.00			
1307	TTG001309	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	20/05/1998	Nam	312377359	53	011	2.75	3.25	4.00	3.00				3.05			
1308	TTG001310	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	21/04/1998	Nam	312366136	53	021	2.50	5.25		3.80	3.60			2.25			
1309	TTG001311	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	23/01/1998	Nam	312407829	53	053	1.25	4.75				2.25	4.00	2.05			
1310	TTG001312	NGUYỄN TƯỜNG DUY	13/03/1997	Nam	312344457	53	053	4.00	4.00	3.80	5.80				2.25			
1311	TTG001313	NGUYỄN TƯỜNG DUY	19/12/1998	Nam	312416140	53	024	1.75	2.50			3.20			2.38			
1312	TTG001314	NGUYỄN TƯỜNG DUY	25/11/1997	Nam	312366499	53	020		5.25				7.75	9.50				
1313	TTG001315	NGUYỄN VĂN DUY	09/05/1997	Nam	312318798	53	009	2.00	4.00				2.00	4.25	2.38			
1314	TTG001316	NGUYỄN VĂN KHÁNH DUY	31/03/1998	Nam	312363662	53	026	4.00	3.50	4.60	3.60				3.78			
1315	TTG001317	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG DUY	13/12/1998	Nam	312370625	53	031	6.50	4.00	6.20	6.20				3.95			
1316	TTG001318	NGUYỄN VŨ DUY	15/05/1995	Nam	312242501	53	041	5.25	4.75						5.73			
1317	TTG001319	NÔNG THANH DUY	13/11/1998	Nam	312382040	53	015	5.00	5.50					7.50	3.03			
1318	TTG001320	PHAN HOÀNG DUY	12/05/1998	Nam	312368017	53	025	6.00	4.50	5.60	6.20				3.23			
1319	TTG001321	PHAN HOÀNG DUY	14/09/1998	Nam	312348778	53	028	6.25	5.75	5.20	6.40				3.45			
1320	TTG001322	PHAN HỮU DUY	06/02/1997	Nam	312355941	53	014	1.75	2.50	2.60	3.20							
1321	TTG001323	PHAN KHÁNH DUY	14/02/1998	Nam	312357222	53	016	6.75	6.00	8.40	8.00							
1322	TTG001324	PHAN NGUYỄN THÔNG DUY	23/06/1998	Nam	312343915	53	022	7.00	4.25	8.20	5.00				6.78			
1323	TTG001325	PHAN THỊ LAN DUY	21/10/1997	Nữ	312322915	53	027	3.00	5.50					4.75	1.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1324	TTG001326	PHAN VÕ KHÁNH DUY	21/05/1997	Nam	312317271	53	034	3.25	3.00				0.50	4.00	2.00			
1325	TTG001327	PHẠM ANH DUY	14/03/1998	Nam	312367827	53	010	3.25	3.00	5.20					2.78			
1326	TTG001328	PHẠM ĐỨC DUY	20/07/1998	Nam	312361604	53	010	7.00	3.75	7.40	4.40				7.23			
1327	TTG001329	PHẠM ĐÌNH DUY	18/11/1998	Nam	312397758	53	004	2.75	3.00					3.50	1.55			
1328	TTG001330	PHẠM KHÁNH DUY	10/12/1997	Nam	312317104	53	054	2.50	3.25	4.60					2.68			
1329	TTG001331	PHẠM LÂM DUY	03/10/1997	Nam	312355622	53	014	3.25	3.25	4.20	4.80							
1330	TTG001332	PHẠM MINH DUY	18/06/1998	Nam	312323510	53	034	6.00	3.50	6.00	4.40				1.88			
1331	TTG001333	PHẠM THỊ THÚY DUY	05/06/1998	Nữ	312363128	53	028	3.75	4.50			5.00			2.78			
1332	TTG001334	PHẠM THỊ THÚY DUY	16/05/1998	Nữ	312354958	53	007	5.75	6.00					5.50	4.33			
1333	TTG001335	PHẠM THỊ THÚY DUY	20/01/1998	Nữ	312350139	53	001	5.00	5.25		4.20				4.28			
1334	TTG001336	PHẠM THANH DUY	01/01/1998	Nam	312348949	53	028	6.75	5.75	7.40	5.60				3.90			
1335	TTG001337	PHẠM TUẤN DUY	02/08/1998	Nam	312380115	53	047	2.50	4.25	3.00	2.40		1.50	5.50				
1336	TTG001338	PHẠM VĂN DUY	17/02/1998	Nam	312351673	53	032	4.50	4.00	5.60	5.60				2.40			
1337	TTG001339	PHÙNG ANH DUY	29/10/1995	Nam	312247070	53	048											
1338	TTG001340	TỪ KHƯƠNG DUY	20/02/1998	Nam	312346172	53	016	5.25	5.25	7.20	6.80							
1339	TTG001341	THÁI DƯƠNG TƯỜNG DUY	25/06/1998	Nam	312366243	53	019	1.75	3.25				1.75	4.50	2.50			
1340	TTG001342	TÔ NGỌC TRƯỜNG DUY	22/02/1998	Nữ	312339998	53	020	6.25	5.50	7.80					4.15			
1341	TTG001343	TRẦN BÁ DUY	30/01/1998	Nam	025818893	53	015	6.25	4.75	5.40					3.28			
1342	TTG001344	TRẦN HOÀNG DUY	02/12/1998	Nam	312444655	53	054	2.50	4.50					3.75	2.30			
1343	TTG001345	TRẦN HÙNG ANH DUY	29/01/1998	Nam	312370278	53	001	6.00	4.00	5.80					6.45			
1344	TTG001346	TRẦN KHÁNH DUY	19/08/1998	Nam	312385432	53	006	7.25	4.00	6.80	6.80				2.48			
1345	TTG001347	TRẦN KHÁNH DUY	21/12/1998	Nam	312372966	53	003	1.00	5.00	3.60	4.20				1.98			
1346	TTG001348	TRẦN KHÁNH DUY	24/12/1997	Nam	312344123	53	009	3.75	5.25	5.20	5.60				2.65			
1347	TTG001349	TRẦN NGUYỄN BÁ DUY	05/03/1998	Nam	312343157	53	022	2.50	4.50	4.80	4.60				2.30			
1348	TTG001350	TRẦN NHẬT DUY	16/07/1998	Nam	312356450	53	002	5.75	2.75	4.20					3.43			
1349	TTG001351	TRẦN NHỰT DUY	15/09/1998	Nam	312372890	53	006	5.75	4.50	7.60	7.20				2.58			
1350	TTG001352	TRẦN QUỐC DUY	16/06/1997	Nam	312334232	53	026	3.00	5.00		3.20			4.25				
1351	TTG001353	TRẦN THANH DUY	03/01/1998	Nam	312416596	53	022	4.00	3.50	4.60					3.05			
1352	TTG001354	TRẦN THANH DUY	19/01/1998	Nam	312354652	53	006	6.25	6.00	7.40	6.00				3.43			
1353	TTG001355	TRẦN THÚY DUY	02/03/1998	Nữ	312383850	53	011	6.50	7.50	6.80					7.40			
1354	TTG001356	TRẦN VĂN TRƯỜNG DUY	10/01/1998	Nam	312360962	53	003	5.50	4.00	6.20	6.00	4.40			2.18			
1355	TTG001357	TRỊNH ANH DUY	21/01/1998	Nam	312346102	53	016	6.25	4.25		7.20	8.20			2.98			
1356	TTG001358	TRỊNH QUANG DUY	10/01/1998	Nam	312339887	53	039	0.00	1.25			2.80		1.50				
1357	TTG001359	TRƯỜNG ĐỨC DUY	10/03/1998	Nam	312348998	53	028	5.75	3.00	6.60	5.80				2.98			
1358	TTG001360	TRƯỜNG HOÀNG DUY	01/01/1998	Nam	312422238	53	002	4.25	5.00	6.40	6.20				2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1359	TTG001361	VÕ ANH DUY	04/11/1998	Nam	312366250	53	019	7.75	4.75	7.00	5.40	4.40			3.28			
1360	TTG001362	VÕ ĐĂNG DUY	04/01/1998	Nam	312357129	53	017	1.75	5.25				3.75	6.50	3.08			
1361	TTG001363	VÕ HOÀNG DUY	04/02/1997	Nam	312326826	53	010	6.00	4.00	5.40					2.75			
1362	TTG001364	VÕ HOÀNG LINH DUY	31/12/1997	Nam	312334218	53	028	6.50	5.75	6.20	5.00	6.00			2.35			
1363	TTG001365	VÕ HUỖNH THANH DUY	08/08/1998	Nam	312382539	53	015	6.25	5.25	7.00	7.00				4.85			
1364	TTG001366	VÕ KHẮC DUY	04/09/1998	Nam	312361708	53	013	5.50	4.25	4.20				4.50	2.30			
1365	TTG001367	VÕ MINH DUY	18/12/1998	Nam	312397399	53	002	4.75	4.75					6.50	2.80			
1366	TTG001368	VÕ NGUYỄN HIẾU DUY	20/05/1997	Nam	312366429	53	052	2.50	1.25		3.60			5.00				
1367	TTG001369	VÕ QUANG DUY	19/02/1998	Nam	312357209	53	016	4.75	2.50	6.20	5.20				4.00			
1368	TTG001370	VÕ THỊ THÚY DUY	03/06/1997	Nữ	312301892	53	028	3.00	5.00		4.20	6.40			3.15			
1369	TTG001371	VÕ THỊ TƯỜNG DUY	08/02/1998	Nữ	312363482	53	042	1.00	2.75		1.60	2.60	1.75	3.00				
1370	TTG001372	VŨ ANH DUY	06/01/1998	Nam	312362858	53	053	6.00	4.00	6.20	5.80				2.38			
1371	TTG001373	BÙI THỊ CẨM DUYỀN	11/03/1998	Nữ	312348813	53	028	4.00	5.50	5.40					3.78			
1372	TTG001374	BÙI THỊ MỸ DUYỀN	19/05/1998	Nữ	312361565	53	020	2.50	4.50		3.40				3.55			
1373	TTG001375	BÙI THANH DUYỀN	25/01/1998	Nữ	312422270	53	002	6.00	7.00		4.40				5.98			
1374	TTG001376	CÔ NGỌC HOÀNG DUYỀN	03/09/1997	Nữ	312331115	53	038	4.25	4.25	6.20		6.80						
1375	TTG001377	CAO KỶ DUYỀN	27/04/1998	Nữ	312352136	53	019	6.25	6.25	7.00	4.00				3.48			
1376	TTG001378	ĐỖ THỊ MỸ DUYỀN	11/05/1998	Nữ	312352058	53	010	7.00	5.00	6.60					8.35			
1377	TTG001379	ĐINH THỊ MỸ DUYỀN	25/06/1998	Nữ	312352759	53	019	7.00	5.25	6.80	4.80				5.40			
1378	TTG001380	ĐINH THỊ PHƯƠNG DUYỀN	02/03/1998	Nữ	312346921	53	015	6.00	6.00	6.20	5.40				3.05			
1379	TTG001381	ĐẶNG THỊ KIM DUYỀN	16/10/1998	Nữ	312363599	53	028	5.50	5.50	7.40					4.88			
1380	TTG001382	ĐOÀN LÊ TUYẾT DUYỀN	18/07/1998	Nữ	312354851	53	006	6.25	5.00	6.60	5.40				3.38			
1381	TTG001383	ĐOÀN THỊ THÚY DUYỀN	18/05/1998	Nữ	312363188	53	028	7.00	6.00	6.40					6.28			
1382	TTG001384	HỒ THỊ CẨM DUYỀN	17/01/1998	Nữ	312363677	53	027	2.75	3.25	3.20					2.00			
1383	TTG001385	HUỖNH NGỌC DUYỀN	15/02/1998	Nữ	312323319	53	054	3.25	4.75					4.50	1.75			
1384	TTG001386	HUỖNH NGỌC MỸ DUYỀN	29/05/1998	Nữ	312352159	53	019	3.25	4.00					5.50	3.30			
1385	TTG001387	HUỖNH THỊ DUYỀN	04/10/1998	Nữ	312363071	53	028	5.25	4.75					6.50	2.83			
1386	TTG001388	HUỖNH THỊ KIM DUYỀN	20/12/1995	Nữ	312255251	53	038	1.75	3.00		3.80	3.00						
1387	TTG001389	LÊ CAO NGỌC DUYỀN	19/04/1998	Nữ	312325694	53	030	6.00	6.25	7.00	5.00				2.63			
1388	TTG001390	LÊ HOÀNG KỶ DUYỀN	22/01/1998	Nữ	312342519	53	010	3.75	6.50					4.25	5.25			
1389	TTG001391	LÊ KIM NGỌC BÍCH DUYỀN	19/05/1998	Nữ	312368019	53	025	3.75	3.00	3.80	5.00				1.85			
1390	TTG001392	LÊ KIỀU MỸ DUYỀN	01/10/1998	Nữ	312366099	53	019	5.25	6.75	6.40								
1391	TTG001393	LÊ THỊ HOÀI DUYỀN	02/01/1998	Nữ	312366891	53	019	5.50	5.50					6.25	6.28			
1392	TTG001394	LÊ THỊ KIỀU DUYỀN	18/09/1998	Nữ	312359775	53	033	2.75	3.25		5.40				2.43			
1393	TTG001395	LÊ THỊ MỸ DUYỀN	05/05/1998	Nữ	312352383	53	033	6.50	4.50	6.20					3.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1394	TTG001396	LÊ THÙY MỸ DUYÊN	25/04/1998	Nữ	025788555	02	032	6.50	6.25	6.80	6.20				4.78			
1395	TTG001397	LIÊU THỊ BÍCH DUYÊN	09/09/1997	Nữ	312330378	53	032	3.75	5.25		5.80				2.90			
1396	TTG001398	LUU THỊ MỸ DUYÊN	17/05/1998	Nữ	312325593	53	053	2.00	4.50	4.00					2.28			
1397	TTG001399	MÃ HIỀN DUYÊN	25/04/1997	Nữ	312324089	53	022	4.00	2.75		4.40				2.53			
1398	TTG001400	MAI THỊ MỸ DUYÊN	12/08/1998	Nữ	312351807	53	032	3.25	4.25	4.00	4.60				2.40			
1399	TTG001401	NGUYỄN CAO MỸ DUYÊN	22/05/1998	Nữ	312352005	53	019	6.00	5.25		5.00	4.00			4.43			
1400	TTG001402	NGUYỄN KỶ DUYÊN	06/12/1998	Nữ	312415616	53	029	5.50	5.00					5.25	3.88			
1401	TTG001403	NGUYỄN MỸ DUYÊN	02/01/1998	Nữ	312356553	53	001	5.75	6.25		5.40				6.85			
1402	TTG001404	NGUYỄN NGỌC ÁI DUYÊN	28/11/1997	Nữ	312393262	53	035	5.50	4.50		5.20	2.80			2.85			
1403	TTG001405	NGUYỄN NGỌC DUYÊN	15/05/1997	Nữ	312304490	53	023	5.50		5.60	5.80							
1404	TTG001406	NGUYỄN NGỌC KỶ DUYÊN	23/02/1998	Nữ	312363688	53	025	4.00	5.75					3.75	4.35			
1405	TTG001407	NGUYỄN NGỌC KIỀU DUYÊN	07/10/1998	Nữ	312374242	53	022	6.50	5.50	7.80	5.40				3.50			
1406	TTG001408	NGUYỄN THỊ BÍCH DUYÊN	17/02/1998	Nữ	312324876	53	023	0.50	3.50	3.80					1.88			
1407	TTG001409	NGUYỄN THỊ CẨM DUYÊN	22/09/1998	Nữ	312361686	53	010	7.50	4.75	6.00					5.98			
1408	TTG001410	NGUYỄN THỊ CẨM DUYÊN	30/07/1997	Nữ	312350603	53	053	2.00	4.50	4.20	3.80				2.93			
1409	TTG001411	NGUYỄN THỊ DIU DUYÊN	09/03/1998	Nữ	312367803	53	010	7.50	5.50	7.00	6.80				5.05			
1410	TTG001412	NGUYỄN THỊ DUYÊN	29/05/1996	Nữ	312268832	53	053		6.75				6.75	7.25				
1411	TTG001413	NGUYỄN THỊ HUYỀN DUYÊN	06/08/1998	Nữ	312363036	53	028	3.00	3.50				0.75	4.75	3.30			
1412	TTG001414	NGUYỄN THỊ KIM DUYÊN	30/07/1998	Nữ	312367112	53	030	5.00	2.75	5.00					3.13			
1413	TTG001415	NGUYỄN THỊ KIỀU DUYÊN	19/03/1998	Nữ	312344623	53	053	3.25	3.50				3.50	3.75	2.98			
1414	TTG001416	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	02/08/1998	Nữ	312370787	53	006	6.75	5.75	6.20	6.00				4.13			
1415	TTG001417	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	03/01/1998	Nữ	312366083	53	019	6.25	6.75	7.00					5.60			
1416	TTG001418	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	03/08/1998	Nữ	312359869	53	033	3.50	4.75		5.20				2.43			
1417	TTG001419	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	05/04/1998	Nữ	312361783	53	011	5.50	5.75					4.25	3.25			
1418	TTG001420	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	08/10/1998	Nữ	312366274	53	019	6.50	6.00	8.00	6.20				2.58			
1419	TTG001421	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	09/10/1998	Nữ	312378111	53	019	6.25	6.00	6.60			6.75	8.25	4.23			
1420	TTG001422	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	10/05/1998	Nữ	312424275	53	011	5.50	3.25	6.20					2.80			
1421	TTG001423	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	10/08/1997	Nữ	312324177	53	022	3.75	4.50	5.20					2.55			
1422	TTG001424	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	13/02/1998	Nữ	312387556	53	019	6.50	6.00	7.40	5.60				6.75			
1423	TTG001425	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	13/02/1998	Nữ	312361816	53	012	1.75	3.25				0.75	4.75	1.80			
1424	TTG001426	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	22/02/1998	Nữ	312348545	53	027	6.00	5.50	4.80	6.60				2.60			
1425	TTG001427	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	24/03/1998	Nữ	312351904	53	025	5.25	2.00	6.00	5.20				2.93			
1426	TTG001428	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	30/11/1998	Nữ	312379188	53	003	4.25	4.25		5.00	5.40			2.43			
1427	TTG001429	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	31/01/1998	Nữ	312361826	53	011	5.50	4.00		4.60				3.38			
1428	TTG001430	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	31/08/1998	Nữ	312442083	53	021	2.50	4.00	6.00	4.60				2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1429	TTG001431	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	11/08/1998	Nữ	312363645	53	027	3.50	4.75	5.20					2.68			
1430	TTG001432	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	11/12/1998	Nữ	312378089	53	019	8.00	4.75	7.80	6.40				5.78			
1431	TTG001433	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	25/01/1998	Nữ	312409639	53	004	3.75	5.50	5.60	4.00				2.75			
1432	TTG001434	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	29/10/1998	Nữ	312367665	53	010	7.50	6.50	5.60	6.40	6.80			3.13			
1433	TTG001435	NGUYỄN THỊ THỦY DUYÊN	29/09/1998	Nữ	312352844	53	020	1.75	2.75		4.20				3.35			
1434	TTG001436	NGUYỄN THỊ TRÚC DUYÊN	24/01/1998	Nữ	312346496	53	015	6.50	5.50	8.20	5.40				3.75			
1435	TTG001437	NGUYỄN THUỶ DUYÊN	15/07/1995	Nữ	312244892	53	048	6.00	5.75	6.60	6.20							
1436	TTG001438	PHAN THỊ MỸ DUYÊN	16/02/1998	Nữ	312360014	53	004	2.50	5.75					4.50	4.65			
1437	TTG001439	PHAN THỊ MỸ DUYÊN	27/01/1998	Nữ	312339305	53	019	7.25	6.25	6.20					6.18			
1438	TTG001440	PHAN THỊ THẢO DUYÊN	09/08/1998	Nữ	312358491	53	029	3.25	3.50	4.60	4.60				2.73			
1439	TTG001441	PHẠM THỊ NGỌC DUYÊN	20/04/1998	Nữ	312363227	53	028	4.25	4.00					7.00	2.35			
1440	TTG001442	PHẠM THỊ NGỌC DUYÊN	29/08/1998	Nữ	312325987	53	029	3.00	4.25		3.60	4.40			1.68			
1441	TTG001443	QUÁCH MỸ DUYÊN	19/09/1998	Nữ	312357171	53	016	6.75	5.75	6.00	6.40	8.20			5.80			
1442	TTG001444	TRẦN CAO HỮU DUYÊN	16/08/1998	Nữ	312452387	53	016	6.00	5.25		6.40	6.80			4.15			
1443	TTG001445	TRẦN MỸ DUYÊN	19/04/1998	Nữ	312355230	53	035	4.50	5.00	7.20	4.00				4.23			
1444	TTG001446	TRẦN THỊ HẠNH DUYÊN	10/02/1998	Nữ	312411646	53	021	1.75	3.50				1.75	4.25	2.50			
1445	TTG001447	TRẦN THỊ HỮU DUYÊN	17/06/1998	Nữ	312354612	53	006	6.25	4.00	5.60					3.03			
1446	TTG001448	TRẦN THỊ KỶ DUYÊN	16/03/1998	Nữ	312352963	53	019	4.00	5.50	3.60				6.50	4.05			
1447	TTG001449	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	01/01/1998	Nữ	312350356	53	031	4.00	4.25		4.20				3.53			
1448	TTG001450	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	02/05/1998	Nữ	312348343	53	027	5.25	5.25	5.40	4.80				3.35			
1449	TTG001451	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	03/05/1998	Nữ	312325528	53	030	5.50	5.75	6.00	4.60				3.28			
1450	TTG001452	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	05/10/1998	Nữ	312359510	53	024	1.75	4.25	3.60					1.68			
1451	TTG001453	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	06/05/1998	Nữ	312397482	53	002	4.75	4.75		5.60				3.33			
1452	TTG001454	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	19/03/1998	Nữ	312354774	53	009	4.00	5.75	4.00	4.40				2.18			
1453	TTG001455	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	20/09/1998	Nữ	312363769	53	017	5.50	4.75		5.60				5.48			
1454	TTG001456	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	22/10/1997	Nữ	312330439	53	026	2.50	4.75					4.25	2.23			
1455	TTG001457	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	29/01/1998	Nữ	312368050	53	025	8.25	7.50	6.60					8.55			
1456	TTG001458	TRẦN THỊ THANH DUYÊN	19/03/1997	Nữ	312303911	53	038	7.25		6.40	5.40	5.60						
1457	TTG001459	TRẦN THỤY HỮU DUYÊN	08/04/1996	Nữ	312255839	53	038	2.25	1.50		3.80	4.20						
1458	TTG001460	TRƯỜNG HUỖNH MỸ DUYÊN	27/03/1998	Nữ	312360176	53	003	1.75	5.50		3.20	6.00			2.43			
1459	TTG001461	TRƯỜNG THỊ CẨM DUYÊN	21/01/1998	Nữ	312455237	53	020	5.75	5.75		4.60	5.40			2.85			
1460	TTG001462	TRƯỜNG THỊ MỸ DUYÊN	07/08/1998	Nữ	312358028	53	029	3.25	6.00			5.00			2.90			
1461	TTG001463	TRƯỜNG THỊ MỸ DUYÊN	09/01/1998	Nữ	312348742	53	028	5.50	5.00	6.20					3.93			
1462	TTG001464	TRƯỜNG THỊ MỸ DUYÊN	10/11/1998	Nữ	312372690	53	012	5.25	6.00					5.50	2.78			
1463	TTG001465	TRƯỜNG THỊ MỸ DUYÊN	12/09/1998	Nữ	312359748	53	022	6.75	4.25	6.20	5.20				4.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1464	TTG001466	TRƯỜNG THỊ MỸ DUYÊN	14/09/1998	Nữ	312360749	53	002	5.00	3.75		5.20	4.80			5.63			
1465	TTG001467	VÕ THỊ HUỖNH DUYÊN	06/09/1998	Nữ	312359407	53	022	7.25	6.25	6.20	6.40				5.63			
1466	TTG001468	VÕ THỊ KIỀU DUYÊN	14/06/1998	Nữ	281193640	44	003	6.50	4.50	7.40	5.20	5.20			2.40			
1467	TTG001469	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	01/04/1998	Nữ	312351719	53	032	6.50	5.00	5.80	6.00				5.68			
1468	TTG001470	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	26/02/1998	Nữ	312362125	53	007	5.00	4.50		5.80	5.60			3.65			
1469	TTG001471	VÕ THÁI DUYÊN	30/08/1998	Nữ	312355855	53	011	1.75	4.00	4.00	3.80				2.10			
1470	TTG001472	LÊ THỊ KHÁNH DƯ	16/08/1997	Nữ	312438580	53	015	5.50	3.00	5.60	6.40				4.13			
1471	TTG001473	NGÔ KHÁNH DƯ	27/08/1998	Nam	312370622	53	031	4.50	5.75	5.20	6.60				3.68			
1472	TTG001474	NGUYỄN QUỐC DƯ	14/11/1998	Nam	312375110	53	034	4.75	6.00	7.60	4.60		2.00	6.75	3.68			
1473	TTG001475	NGUYỄN THỊ CẨM DƯ	28/09/1998	Nữ	312363316	53	028	3.00	5.50					4.25	2.63			
1474	TTG001476	NGUYỄN THỊ THÚY DƯ	04/11/1998	Nữ	312363963	53	027	6.50	6.50		4.80				6.03			
1475	TTG001477	PHẠM THÀNH DƯ	00/00/1996	Nam	312280286	53	051	6.00		7.60	6.20							
1476	TTG001478	PHẠM VĂN DƯ	29/03/1994	Nam	312247804	53	044		5.00				3.00	4.75				
1477	TTG001479	VÕ KHÁNH DƯ	08/04/1998	Nam	312382389	53	015	6.25	4.75	7.60	6.40				4.23			
1478	TTG001480	ĐẶNG HOÀNG DỪNG	12/04/1998	Nam	312323290	53	022	5.25	3.50	6.80	5.20				2.73			
1479	TTG001481	ĐẶNG VĂN DỪNG	09/10/1990	Nam	312095396	53	003		5.00				2.50	6.25				
1480	TTG001482	LÊ ĐẶNG QUỐC DỪNG	29/08/1996	Nam	312286975	53	053	4.25	2.00	5.60	4.00				2.38			
1481	TTG001483	PHẠM THÀNH DỪNG	22/06/1998	Nam	312368105	53	028	7.75	4.50	7.60	7.20				2.88			
1482	TTG001484	CAO THUY THỦY DƯƠNG	01/01/1998	Nữ	312350394	53	006	3.25	4.50	6.40					3.65			
1483	TTG001485	DƯƠNG NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	08/03/1998	Nữ	312352707	53	019	5.00	5.25	6.40					3.95			
1484	TTG001486	DƯƠNG THỊ THUỶ DƯƠNG	23/02/1998	Nữ	312359403	53	022	7.00	5.50	7.60					5.98			
1485	TTG001487	ĐỖ ĐỖ TÙNG DƯƠNG	05/03/1998	Nam	312351651	53	032	5.25	3.75		6.40				2.95			
1486	TTG001488	ĐỖ HOÀNG HẢI DƯƠNG	10/01/1998	Nam	312323070	53	023	6.25	5.50	4.20	5.20	5.00			2.38			
1487	TTG001489	ĐÀO THỦY DƯƠNG	09/04/1998	Nữ	312338492	53	021	4.50	4.75	4.40					3.18			
1488	TTG001490	ĐỒNG THỊ THUỶ DƯƠNG	17/06/1998	Nữ	312343968	53	022	6.25	5.25	7.20	6.40				4.63			
1489	TTG001491	ĐOÀN THỦY DƯƠNG	02/03/1998	Nữ	312340600	53	007	5.50	5.00	6.80	5.40				3.45			
1490	TTG001492	HỒ THỊ THỦY DƯƠNG	01/10/1998	Nữ	312366725	53	040	1.75	5.00			2.80		2.50				
1491	TTG001493	HOÀNG THỊ THỦY DƯƠNG	22/11/1998	Nữ	312369121	53	028	5.25	5.25	7.00					3.75			
1492	TTG001494	HUỖNH LÊ THUỶ DƯƠNG	11/11/1998	Nữ	312416573	53	022	5.50	3.75	7.20	5.00				4.15			
1493	TTG001495	HUỖNH NGỌC THỦY DƯƠNG	18/09/1998	Nữ	312365869	53	002	5.75	5.25	7.20	6.00	5.00			3.15			
1494	TTG001496	HUỖNH THỊ CẨM DƯƠNG	14/06/1998	Nữ	312356445	53	001	1.25	3.75		3.20	5.60			2.18			
1495	TTG001497	HUỖNH THỊ THUỶ DƯƠNG	03/09/1998	Nữ	312370016	53	031	6.75	5.75	8.00	5.40				3.75			
1496	TTG001498	HUỖNH THỊ THUỶ DƯƠNG	02/09/1998	Nữ	312465148	53	002	3.75	6.00	4.80					5.23			
1497	TTG001499	HUỖNH THỊ THUỶ DƯƠNG	07/08/1997	Nữ	312328578	53	031	5.50	6.75		5.00				4.33			
1498	TTG001500	HUỖNH THỊ THUỶ DƯƠNG	22/05/1998	Nữ	312430039	53	015	4.75	6.75					7.00	3.70			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1499	TTG001501	HUỖNH TẤN DƯƠNG	20/01/1998	Nam	312461967	53	011	3.25	3.50					4.25	3.40			
1500	TTG001502	HUỖNH TRẦN TRÙNG DƯƠNG	19/10/1996	Nam	312294063	53	032	4.25	4.50	3.80	5.00				2.03			
1501	TTG001503	LÊ NGUYỄN THÙY DƯƠNG	06/11/1998	Nữ	312457220	53	016	5.75	3.25	6.40	5.00				4.58			
1502	TTG001504	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	05/07/1998	Nữ	312352079	53	019	5.25	5.50	5.20			1.75	5.00	4.53			
1503	TTG001505	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	21/01/1998	Nữ	312334645	53	027	3.75	4.75	5.60	4.60				2.88			
1504	TTG001506	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	21/05/1998	Nữ	312347880	53	011	4.25	5.00		3.60	5.60			2.90			
1505	TTG001507	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	24/04/1998	Nữ	312339780	53	021	3.75	3.75	6.00					3.63			
1506	TTG001508	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	31/05/1998	Nữ	312357241	53	015	6.75	6.00		6.20	4.60			5.98			
1507	TTG001509	LÊ THỊ TRÙNG DƯƠNG	14/02/1998	Nữ	312338527	53	016	5.75	4.50		7.20	8.40			3.15			
1508	TTG001510	LÊ TRẦN THÙY DƯƠNG	26/12/1998	Nữ	312377554	53	015	6.50	5.75	8.80	8.20				3.35			
1509	TTG001511	LƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG	23/03/1998	Nữ	312323470	53	034	5.75	7.25	6.60	4.20				4.70			
1510	TTG001512	MAI HOÀNG DƯƠNG	08/12/1998	Nam	312389600	53	023	4.75	6.25				2.25	6.50	4.25			
1511	TTG001513	MAI THỊ THÙY DƯƠNG	30/12/1998	Nữ	312415085	53	009	3.75	3.50					4.00	3.30			
1512	TTG001514	NGÔ HẢI DƯƠNG	15/07/1998	Nam	312363465	53	028	6.25	4.00	6.40					4.83			
1513	TTG001515	NGÔ NGUYỄN THÙY DƯƠNG	10/04/1998	Nữ	312406539	53	002	2.00	3.00					5.75	2.08			
1514	TTG001516	NGÔ THỊ THÙY DƯƠNG	09/03/1998	Nữ	312323592	53	034	4.50	5.00					4.25	2.18			
1515	TTG001517	NGÔ THỊ THÙY DƯƠNG	23/01/1998	Nữ	312348493	53	027	5.50	6.50		5.80				3.65			
1516	TTG001518	NGÔ THANH DƯƠNG	02/02/1998	Nam	312414189	53	025	4.00	4.50					4.75	3.30			
1517	TTG001519	NGUYỄN DƯƠNG	10/10/1998	Nam	312397750	53	004	2.75	1.25			4.60			1.75			
1518	TTG001520	NGUYỄN DƯƠNG	25/06/1997	Nam	312351347	53	026	1.75	3.50		3.80			4.00				
1519	TTG001521	NGUYỄN ĐĂNG DƯƠNG	04/09/1997	Nam	312416530	53	022	5.00	3.00	5.20					2.10			
1520	TTG001522	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	02/11/1998	Nam	312338749	53	038	1.25	3.25	4.00	5.80							
1521	TTG001523	NGUYỄN MINH DƯƠNG	18/02/1997	Nam	301596540	53	043		6.00				4.75	6.75				
1522	TTG001524	NGUYỄN MINH DƯƠNG	22/07/1998	Nam	312356723	53	002	7.25	4.50	6.00	6.80	7.40			2.40			
1523	TTG001525	NGUYỄN QUỐC DƯƠNG	01/10/1997	Nam	312336198	53	013	1.50	1.25			3.40		3.00				
1524	TTG001526	NGUYỄN THỊ HUỖNH DƯƠNG	01/12/1998	Nữ	312453996	53	002	5.75	6.50		6.60	6.00			2.73			
1525	TTG001527	NGUYỄN THỊ NGỌC DƯƠNG	28/07/1997	Nữ	312312711	53	038		5.50				1.50	4.50				
1526	TTG001528	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	12/02/1998	Nữ	312352301	53	019	6.25	5.25	6.80	6.80				4.78			
1527	TTG001529	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	18/09/1998	Nữ	312370617	53	031	5.00	5.25	4.40	5.80				3.68			
1528	TTG001530	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	05/08/1997	Nữ	312320674	53	004	0.75	1.50		2.80	6.80			2.13			
1529	TTG001531	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	05/11/1998	Nữ	312366339	53	016	5.75	5.00		6.60	7.80			4.85			
1530	TTG001532	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	06/05/1997	Nữ	312355001	53	014	2.50	3.75			2.40			1.90			
1531	TTG001533	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	15/06/1998	Nữ	312422290	53	002	4.50	5.25		4.80				2.15			
1532	TTG001534	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	17/01/1998	Nữ	312370051	53	006	6.75	5.50	7.20					5.28			
1533	TTG001535	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	17/07/1998	Nữ	312361084	53	011	4.75	5.00		6.40				4.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1534	TTG001536	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	18/02/1998	Nữ	312399204	53	021	2.25	4.50				2.50	5.75	2.75			
1535	TTG001537	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	18/03/1998	Nữ	312348479	53	027	5.00	4.25	6.20					2.18			
1536	TTG001538	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	18/06/1998	Nữ	312356515	53	004	6.25	5.00	6.20					3.35			
1537	TTG001539	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	20/05/1998	Nữ	312366859	53	033	3.50	5.25	2.80	4.40	2.40			2.48			
1538	TTG001540	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	28/08/1998	Nữ	312359622	53	023	3.75	6.50				2.25	7.00	2.73			
1539	TTG001541	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	31/05/1998	Nữ	312363183	53	028	8.00	6.25	7.40	6.20	4.00			3.48			
1540	TTG001542	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	19/01/1998	Nữ	312339637	53	020	2.75	3.75	3.80	5.00				3.05			
1541	TTG001543	NGUYỄN THÙY TRÚC DƯƠNG	29/06/1997	Nữ	312312845	53	016	7.00	8.75						8.15			
1542	TTG001544	NGUYỄN TÂN DƯƠNG	20/03/1997	Nam	312320678	53	001	3.00	5.00					6.75	2.13			
1543	TTG001545	NGUYỄN TRIỀU DƯƠNG	29/09/1998	Nữ	312368170	53	025	5.50	4.75	7.20					3.45			
1544	TTG001546	NGUYỄN TRÙNG DƯƠNG	12/04/1993	Nam	312164886	53	014		4.00				2.75	3.75				
1545	TTG001547	NGUYỄN TRƯƠNG THÙY DƯƠNG	09/06/1998	Nữ	312374498	53	033	6.00	4.00	6.00					3.28			
1546	TTG001548	NGUYỄN VĂN MINH DƯƠNG	01/08/1995	Nam	312237118	53	053	3.50	4.75		4.80	2.80		3.00	2.80			
1547	TTG001549	PHAN LÊ THỦY DƯƠNG	22/08/1998	Nữ	312359402	53	022	6.50	4.00		6.40	8.00			5.25			
1548	TTG001550	PHAN NGUYỄN THÙY DƯƠNG	08/08/1998	Nữ	312378003	53	019	7.75	7.50	8.60					8.75			
1549	TTG001551	PHAN THỊ THÙY DƯƠNG	30/04/1998	Nữ	312354414	53	031	2.75	5.75					4.75	2.68			
1550	TTG001552	PHẠM HẢI DƯƠNG	29/08/1994	Nam	312207568	53	047		5.50				4.75	7.00				
1551	TTG001553	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	07/08/1998	Nữ	312384216	53	027	4.75	5.50	5.80	5.00				3.98			
1552	TTG001554	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	13/08/1998	Nữ	312367187	53	015	6.50	3.25	6.40	4.20				3.60			
1553	TTG001555	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	28/02/1998	Nữ	312380144	53	001	3.00	5.50					3.75	2.98			
1554	TTG001556	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	28/03/1998	Nữ	312360092	53	001	3.00	6.00					6.00	4.88			
1555	TTG001557	PHẠM THÙY DƯƠNG	09/10/1998	Nữ	312357214	53	015	7.75	4.75	8.20	8.00				5.80			
1556	TTG001558	PHÙNG THỊ THÙY DƯƠNG	18/11/1998	Nữ	312410449	53	010	4.00	4.50	2.00				4.00	3.85			
1557	TTG001559	TỔNG VIỆT HẢI DƯƠNG	25/05/1996	Nam	312308326	53	005	2.75	4.75				1.75	5.25				
1558	TTG001560	TRẦN DƯƠNG	15/06/1994	Nam	312271123	53	042											
1559	TTG001561	TRẦN HUỖNH THÙY DƯƠNG	30/12/1997	Nữ	312352292	53	040	6.25		7.20					3.88			
1560	TTG001562	TRẦN LÊ THÙY DƯƠNG	01/11/1995	Nữ	312280379	53	051	5.75		5.80	6.00	5.60						
1561	TTG001563	TRẦN NGUYỄN THÙY DƯƠNG	24/12/1998	Nữ	312446796	53	001	6.75	6.75		7.60	6.20			2.85			
1562	TTG001564	TRẦN THỊ THANH DƯƠNG	13/10/1998	Nữ	312374488	53	033	6.75	4.75	7.80	5.20				2.28			
1563	TTG001565	TRẦN THỊ THỦY DƯƠNG	14/10/1998	Nữ	312358904	53	029	6.75	6.25	6.20	6.40	6.60			3.73			
1564	TTG001566	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	09/11/1998	Nữ	312430424	53	017	4.25	5.00	5.60	5.00				2.30			
1565	TTG001567	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	10/09/1998	Nữ	312363368	53	028	4.00	4.25					6.25	3.25			
1566	TTG001568	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	13/02/1998	Nữ	312344755	53	031	6.75	6.25		4.60				5.73			
1567	TTG001569	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	22/02/1998	Nữ	312421777	53	006	6.25	6.00	6.80					6.45			
1568	TTG001570	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	23/03/1998	Nữ	312339292	53	019	2.75	6.75	4.20	3.00	4.00			2.68			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
1569	TTG001571	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	26/06/1998	Nữ	312375073	53	019	6.00	5.50	6.00					5.05			
1570	TTG001572	TRỊNH HOÀNG THÙY DƯƠNG	15/08/1998	Nữ	312352689	53	019	6.25	5.50	6.40	5.60				3.70			
1571	TTG001573	TRƯỜNG THỊ THÙY DƯƠNG	13/02/1998	Nữ	312339779	53	019	6.00	5.75		5.20	6.20			3.78			
1572	TTG001574	VÕ THỊ THÙY DƯƠNG	02/09/1996	Nữ	312276841	53	038	2.50	3.50	5.80	3.40							
1573	TTG001575	VÕ THỊ THÙY DƯƠNG	12/11/1998	Nữ	312323780	53	034	3.25	6.25					4.75	3.25			
1574	TTG001576	VÕ THỊ THÙY DƯƠNG	19/04/1998	Nữ	312369342	53	025	6.25	6.75		5.20	5.20			3.48			
1575	TTG001577	VÕ THỊ THÙY DƯƠNG	26/07/1998	Nữ	312357585	53	015	4.25	6.50	5.40					4.60			
1576	TTG001578	VÕ THANH DƯƠNG	03/05/1997	Nam	312283648	53	034	2.75	2.50					3.50	1.98			
1577	TTG001579	NGUYỄN THANH ĐA	10/04/1998	Nam	312356882	53	004	4.25	4.00	6.60	4.80				3.68			
1578	TTG001580	PHẠM THỊ LINH ĐA	30/07/1998	Nữ	312323435	53	034	3.50	5.25					3.75	2.28			
1579	TTG001581	NGUYỄN THANH ĐÀ	29/11/1997	Nam	312380697	53	043		5.25				8.00	7.75				
1580	TTG001582	MAI NGỌC LAN ĐÀI	04/06/1997	Nữ	312297757	53	029	2.50	4.00					4.00	2.80			
1581	TTG001583	VÕ NGỌC LAN ĐÀI	09/03/1996	Nữ	312290893	53	040	1.50	4.00			2.80		2.75				
1582	TTG001584	LÊ QUANG ĐẠI	12/08/1998	Nam	312351882	53	026	2.25	3.50		3.80				2.13			
1583	TTG001585	LUU TẤN ĐẠI	24/09/1998	Nam	312366222	53	033	2.75	3.75	3.60	3.40				2.30			
1584	TTG001586	NGUYỄN HỮU ĐẠI	18/06/1998	Nam	025918240	02	025	7.00	4.75	7.00	6.80				7.23			
1585	TTG001587	VŨ SỸ ĐẠI	30/12/1998	Nam	312447896	53	028	5.75	4.00	6.20	7.00				2.28			
1586	TTG001588	LÊ NGỌC ĐAM	25/08/1998	Nữ	312343980	53	022	3.00	5.00	5.80	4.60				3.73			
1587	TTG001589	TRẦN BÌNH ĐAM	04/04/1998	Nam	312348607	53	027	5.25	4.00		6.20	5.80			2.60			
1588	TTG001590	TRẦN VĂN ĐAM	04/02/1998	Nam	312365026	53	003	4.25	3.75	5.40	6.40				3.28			
1589	TTG001591	NGUYỄN THANH ĐAM	01/01/1998	Nam	312344029	53	006	6.00	4.25		5.60	5.80			3.43			
1590	TTG001592	BÙI ĐOÀN HỒNG ĐAN	31/07/1997	Nữ	312364887	53	038	7.50			6.80	7.80						
1591	TTG001593	NGUYỄN DUY ĐAN	16/06/1998	Nam	312362041	53	006	7.25	4.50	6.40	6.00				2.85			
1592	TTG001594	NGUYỄN MẠNH ĐAN	12/04/1995	Nam	312220347	53	044		0.50				1.25	0.75				
1593	TTG001595	NGUYỄN THỊ KIM ĐAN	20/11/1998	Nữ	312406093	53	001	3.75	4.50		6.00	4.40			2.93			
1594	TTG001596	TRẦN HOÀI ĐAN	17/06/1998	Nam	312354974	53	007	4.25	3.50		4.80	5.00			3.35			
1595	TTG001597	ĐOÀN VĂN ĐANG	31/05/1998	Nam	312453089	53	001	6.75	6.00	6.80	5.80				3.15			
1596	TTG001598	LÊ TRUNG ĐANG	19/11/1998	Nam	312406211	53	004	4.25	2.25	5.20					2.75			
1597	TTG001599	NGUYỄN PHÚ ĐANG	02/03/1997	Nam	312313134	53	014	6.75		7.20	7.80							
1598	TTG001600	NGUYỄN VĂN ĐANG	16/03/1998	Nam	312345284	53	005	6.50	4.75	7.40	6.60				2.40			
1599	TTG001601	TỔNG THỊ MỸ ĐANG	09/06/1998	Nữ	312370869	53	006	3.50	5.00				0.50	5.75	2.63			
1600	TTG001602	TRẦN HỮU ĐANG	03/04/1997	Nam	312340019	53	037	1.00	0.50			2.20			1.23			
1601	TTG001603	TRẦN NGUYỄN TIỂU ĐANG	26/02/1998	Nữ	312340169	53	007	3.50	4.50		3.20				2.65			
1602	TTG001604	DANH ĐĂNG	06/09/1998	Nam	363901015	64	044	1.50	3.25					3.50	1.63			
1603	TTG001605	HỒ THỊ HỒNG ĐÀO	20/12/1998	Nữ	312323971	53	025	6.50	6.00	5.00					3.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1604	TTG001606	HUỲNH THỊ ANH ĐÀO	29/01/1998	Nữ	312468960	53	027	6.00	5.75	5.40					3.68			
1605	TTG001607	HUỲNH THỊ THÚY ĐÀO	08/04/1998	Nữ	312361702	53	010	6.00	3.50	6.60					5.05			
1606	TTG001608	HUỲNH THỊ TRÚC ĐÀO	16/02/1998	Nữ	312368010	53	025	5.00	6.00	5.80					3.98			
1607	TTG001609	LÊ NGUYỄN ANH ĐÀO	22/05/1998	Nữ	312359759	53	022	4.25	4.75	5.20					3.53			
1608	TTG001610	LÊ THỊ ANH ĐÀO	21/03/1998	Nữ	312352129	53	019	6.50	4.75	6.60	5.60				4.20			
1609	TTG001611	LÊ THỊ HỒNG ĐÀO	13/12/1998	Nữ	312369228	53	028	5.75	4.00	7.40	5.80				2.80			
1610	TTG001612	LÊ THỊ HỒNG ĐÀO	14/01/1998	Nữ	312339893	53	020	6.75	5.25	6.80	5.60				4.03			
1611	TTG001613	LÊ THỊ THANH ĐÀO	15/06/1998	Nữ	312363314	53	028	5.00	4.50	6.20					2.85			
1612	TTG001614	LƯU THỊ BÍCH ĐÀO	14/11/1998	Nữ	312389611	53	023	2.00	3.75					4.75	2.83			
1613	TTG001615	NGUYỄN HỒNG TRÚC ĐÀO	09/01/1998	Nữ	312367008	53	010	6.50	6.75					5.00	4.18			
1614	TTG001616	NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	01/03/1998	Nữ	312352198	53	020	1.75	3.00	4.00	4.00				2.73			
1615	TTG001617	NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	04/02/1998	Nữ	312359429	53	022	6.25	4.50	6.40	5.00				3.15			
1616	TTG001618	NGUYỄN THỊ BÍCH ĐÀO	16/01/1998	Nữ	312339283	53	019	6.00	5.50	6.80					4.65			
1617	TTG001619	NGUYỄN THỊ TRÚC ĐÀO	14/02/1996	Nữ	312285890	53	005	3.25	3.75		5.40	2.80			1.88			
1618	TTG001620	NGUYỄN THỊ TRÚC ĐÀO	28/12/1998	Nữ	312367538	53	010	7.50	5.00	7.60	6.80				5.25			
1619	TTG001621	NGUYỄN TRÚC ĐÀO	24/12/1998	Nữ	312382677	53	015	5.75	6.50		6.40				4.78			
1620	TTG001622	PHẠM THỊ ANH ĐÀO	05/02/1997	Nữ	312292815	53	042	2.00	3.75		2.40	3.20	2.25	6.00				
1621	TTG001623	PHẠM THỊ KIM ĐÀO	06/01/1998	Nữ	312324947	53	023	8.25	4.75	6.80	5.20	3.80			3.25			
1622	TTG001624	PHẠM THỊ KIM ĐÀO	20/09/1998	Nữ	312362408	53	006	6.25	5.25	5.20					5.88			
1623	TTG001625	PHẠM THỊ KIM ĐÀO	28/08/1998	Nữ	312371120	53	001	6.00	5.00	5.80	6.00				2.93			
1624	TTG001626	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	02/10/1998	Nữ	312360778	53	002	4.25	5.25					3.25	2.60			
1625	TTG001627	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	05/09/1998	Nữ	312362608	53	053	3.50	4.50	5.40	3.60				4.58			
1626	TTG001628	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	13/02/1998	Nữ	312346747	53	015	6.50	5.00	6.60					3.75			
1627	TTG001629	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	20/06/1998	Nữ	312354351	53	031	4.75	5.75		5.00				5.05			
1628	TTG001630	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	28/09/1998	Nữ	312379336	53	001	4.50	5.75	5.40					2.80			
1629	TTG001631	VỖ NGUYỄN TRÚC ĐÀO	24/04/1998	Nữ	312323199	53	054	3.00	5.00					4.50	2.10			
1630	TTG001632	BÙI HIỆU ĐẠT	23/10/1998	Nam	312409990	53	001	2.50	4.75	3.60	5.00				1.93			
1631	TTG001633	BÙI THÀNH ĐẠT	15/04/1997	Nam	312331184	53	038	1.50	3.50		5.20	5.20						
1632	TTG001634	BÙI THÀNH ĐẠT	15/05/1998	Nam	312354153	53	006	6.25	5.75	6.20	6.80				3.63			
1633	TTG001635	BÙI TẤN ĐẠT	23/06/1998	Nam	312416937	53	022	6.50	3.25	7.60	7.00				2.75			
1634	TTG001636	CHUNG TẤN ĐẠT	12/08/1998	Nam	312420312	53	015	6.25	5.00	7.00					5.90			
1635	TTG001637	ĐỖ TIẾN ĐẠT	09/01/1997	Nam	312303425	53	016	7.75	1.75	8.20	8.40				5.98			
1636	TTG001638	ĐỖ TIẾN ĐẠT	10/11/1998	Nam	312382373	53	015	6.00	5.25	4.40					4.93			
1637	TTG001639	ĐỖ TIẾN ĐẠT	11/10/1998	Nam	312369426	53	028	6.25	4.75	5.20	5.20				2.60			
1638	TTG001640	ĐỖ TẤN ĐẠT	29/03/1998	Nam	312399229	53	010	6.75	2.50	6.60					5.33			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1639	TTG001641	ĐINH NGUYỄN ĐẠT	29/10/1998	Nam	312363836	53	025	7.00	4.75	7.20	5.20	5.00			3.58			
1640	TTG001642	ĐẶNG ĐÌNH HẢO ĐẠT	21/05/1998	Nam	312360049	53	001	2.00	4.50				2.25	6.50	2.50			
1641	TTG001643	ĐẶNG QUỐC ĐẠT	24/08/1994	Nam	312292279	53	044		2.00				2.00	6.00				
1642	TTG001644	ĐẶNG TRẦN ĐẠT	03/01/1998	Nam	312370967	53	006	6.75	4.50	8.00	7.40				4.15			
1643	TTG001645	ĐOÀN THANH ĐẠT	01/06/1998	Nam	312409468	53	002	6.25	3.25		5.80	5.20			4.38			
1644	TTG001646	HỒ NGỌC ĐẠT	06/03/1998	Nam	312339754	53	015	4.00	5.00		4.20				2.45			
1645	TTG001647	HỒ TUẤN ĐẠT	08/09/1998	Nam	312361151	53	011	6.75	4.50	6.00	3.40				2.23			
1646	TTG001648	HỒNG LÊ THÀNH ĐẠT	02/02/1998	Nam	312338399	53	015	5.00	4.00		5.00	5.60			3.50			
1647	TTG001649	HỒNG TIẾN ĐẠT	08/02/1997	Nam	312315081	53	013	1.75	3.50			4.40		3.75				
1648	TTG001650	HUỲNH BẢO ĐẠT	13/11/1997	Nam	312331452	53	038	3.00	3.50	4.20	3.60							
1649	TTG001651	HUỲNH HỒNG ĐẠT	12/10/1996	Nam	312283139	53	034	2.00	2.00		2.60	2.60			1.80			
1650	TTG001652	HUỲNH LÊ TẤN ĐẠT	18/04/1998	Nam	312474612	53	053	0.75	2.25	3.20	2.60	2.60						
1651	TTG001653	HUỲNH THANH ĐẠT	04/01/1998	Nam	312356427	53	002	1.50	4.50	4.40	3.40				1.93			
1652	TTG001654	HUỲNH TẤN ĐẠT	19/07/1997	Nam	312316544	53	004	2.50	3.50				1.50	7.25	2.38			
1653	TTG001655	HUỲNH TẤN ĐẠT	23/10/1998	Nam	312367165	53	014	4.50	5.50	6.60	4.60				3.10			
1654	TTG001656	LÊ BẢ ĐẠT	16/05/1998	Nam	312361022	53	010	3.75	3.75	4.60					2.88			
1655	TTG001657	LÊ HUỲNH QUÂN ĐẠT	20/10/1998	Nam	312368167	53	025	5.00	4.50	6.80	5.20				2.68			
1656	TTG001658	LÊ MINH ĐẠT	18/07/1993	Nam	312184427	53	052	1.75	3.50		4.40			4.25				
1657	TTG001659	LÊ PHÁT ĐẠT	03/07/1998	Nam	312435540	53	006	3.25	4.50					5.50	2.50			
1658	TTG001660	LÊ QUỐC ĐẠT	27/01/1998	Nam	312416023	53	022	2.00	4.25	4.20	4.00				2.85			
1659	TTG001661	LÊ TIẾN ĐẠT	31/03/1997	Nam	312310264	53	014	4.50	4.75	4.20	4.00							
1660	TTG001662	LÊ TẤN ĐẠT	10/02/1998	Nam	312355293	53	011	7.75	5.25	7.60	5.80				4.88			
1661	TTG001663	LÊ TẤN ĐẠT	18/05/1998	Nam	312359495	53	024	1.75	3.00					5.25	2.00			
1662	TTG001664	LÊ TẤN ĐẠT	19/09/1998	Nam	312359788	53	033	6.25	4.75	6.60					4.18			
1663	TTG001665	LÊ TẤN ĐẠT	27/11/1998	Nam	312367618	53	013	3.25	4.50		2.60	6.40						
1664	TTG001666	LÊ VĂN TIẾN ĐẠT	15/05/1996	Nam	312313173	53	012	2.00	4.00		3.80	4.40			2.38			
1665	TTG001667	LÝ MINH ĐẠT	07/05/1998	Nam	312339413	53	021	2.00	2.00		4.40	4.00			2.35			
1666	TTG001668	LÝ QUỐC ĐẠT	22/06/1994	Nam	312262256	53	042	1.25	2.75	3.40				2.75				
1667	TTG001669	LÝ TÙNG ĐẠT	19/01/1998	Nam	312363015	53	028	6.25	4.50	6.20	4.20				2.55			
1668	TTG001670	MAI NGUYỄN TIẾN ĐẠT	22/08/1998	Nam	312359059	53	022	4.25	3.75	5.00					4.85			
1669	TTG001671	MAI THANH ĐẠT	13/01/1998	Nam	312410652	53	019	8.25	5.50		7.40	8.20			6.10			
1670	TTG001672	NGÔ HỒ TUẤN ĐẠT	07/07/1998	Nam	312416990	53	026	4.25	5.00		4.20				2.00			
1671	TTG001673	NGÔ NGUYỄN QUỐC ĐẠT	18/03/1997	Nam	312304299	53	026	4.25	2.75	5.20	4.20							
1672	TTG001674	NGÔ QUỐC ĐẠT	16/09/1998	Nam	312397398	53	002	3.50	5.00		3.60				3.48			
1673	TTG001675	NGÔ THÀNH ĐẠT	05/04/1998	Nam	312368001	53	025	6.25	3.50		6.60	7.00			6.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1674	TTG001676	NGUYỄN ĐỖ ĐẠT	11/12/1996	Nam	312303363	53	035	3.75	5.00		5.20				3.68			
1675	TTG001677	NGUYỄN HỒNG ĐẠT	26/10/1998	Nam	312363826	53	028	7.25	4.00	6.20	6.60	7.80			3.60			
1676	TTG001678	NGUYỄN HOÀNG ĐẠT	14/04/1997	Nam	312299284	53	021	5.50	5.00	6.20					2.68			
1677	TTG001679	NGUYỄN HOÀNG TIẾN ĐẠT	16/12/1998	Nam	312405029	53	014	4.50	2.75	4.80	3.40							
1678	TTG001680	NGUYỄN HỮU ĐẠT	17/05/1996	Nam	312261674	53	038	2.75	4.25	4.80	4.60							
1679	TTG001681	NGUYỄN HỮU ĐẠT	21/01/1998	Nam	312351450	53	026	4.75	3.50		3.60			5.75	2.68			
1680	TTG001682	NGUYỄN HUỲNH TẤN ĐẠT	25/03/1997	Nam	312330172	53	026	3.00	5.00	4.80	4.20				2.13			
1681	TTG001683	NGUYỄN PHAN TRƯỜNG ĐẠT	29/12/1998	Nam	312410458	53	019	4.00	4.00	3.80	5.40				2.93			
1682	TTG001684	NGUYỄN PHÚ ĐẠT	17/08/1995	Nam	174557611	53	044		4.25				1.50	3.75				
1683	TTG001685	NGUYỄN PHÚC ĐẠT	16/09/1998	Nam	312358281	53	053	1.25	2.50	2.80	3.20				2.80			
1684	TTG001686	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	04/06/1998	Nam	312357079	53	015	4.75	1.75	6.20	6.80				3.65			
1685	TTG001687	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	21/12/1998	Nam	312461145	53	016	7.25	7.00		5.60				8.20			
1686	TTG001688	NGUYỄN TỬ ĐẠT	19/06/1998	Nam	312407810	53	053	1.75	4.25				1.00	4.25	1.73			
1687	TTG001689	NGUYỄN THANH ĐẠT	30/09/1998	Nam	312359396	53	022	4.25	3.00	4.60	5.00				2.50			
1688	TTG001690	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	01/01/1998	Nam	312342641	53	016	6.75	3.00	8.40	6.20	5.60			2.88			
1689	TTG001691	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	08/05/1998	Nam	312343950	53	033	5.75	2.75	2.00	5.60	5.00			3.10			
1690	TTG001692	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	11/01/1998	Nam	312356541	53	004	4.25	2.25		1.80	3.80			1.63			
1691	TTG001693	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	13/11/1997	Nam	312332601	53	042	1.25	3.25		3.00	3.20	2.50	3.50				
1692	TTG001694	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	20/02/1998	Nam	312457736	53	011	5.00	4.00	5.40	3.60				2.95			
1693	TTG001695	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	20/06/1998	Nam	312362446	53	006	6.75	4.50	7.00	5.40				3.23			
1694	TTG001696	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	24/05/1998	Nam	312418855	53	011	5.75	3.25	6.60	5.40				2.13			
1695	TTG001697	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	27/05/1998	Nam	312364536	53	015	6.75	4.50		7.40	6.40			4.80			
1696	TTG001698	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	29/08/1998	Nam	312397459	53	002	4.75	5.50		5.40	5.60			2.98			
1697	TTG001699	NGUYỄN THANH TẤN ĐẠT	13/12/1998	Nam	312367590	53	010	6.75	4.25	6.60	5.40				5.88			
1698	TTG001700	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	07/06/1998	Nam	312355946	53	012	2.25	3.50				1.00	3.25	2.18			
1699	TTG001701	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	19/03/1994	Nam	312224570	53	044		2.50				3.25	6.00				
1700	TTG001702	NGUYỄN TẤN ĐẠT	12/02/1997	Nam	312314559	53	006	5.75	4.75	6.80	6.40				3.60			
1701	TTG001703	NGUYỄN TẤN ĐẠT	13/10/1992	Nam	312162759	53	048	1.25	3.50				1.50	3.75				
1702	TTG001704	NGUYỄN TẤN ĐẠT	17/10/1994	Nam	312206333	53	038	5.75		6.00	5.80							
1703	TTG001705	NGUYỄN TẤN ĐẠT	17/12/1995	Nam	312254289	53	014	1.50	3.50	3.00	4.00							
1704	TTG001706	NGUYỄN TẤN ĐẠT	24/12/1998	Nam	312377287	53	014	5.25	4.25	6.60	5.00							
1705	TTG001707	NGUYỄN TẤN ĐẠT	25/01/1998	Nam	312355325	53	014	5.75	4.25	5.20	5.40							
1706	TTG001708	NGUYỄN TẤN ĐẠT	30/09/1997	Nam	312349247	53	005	2.75	4.50				1.50	4.25				
1707	TTG001709	NGUYỄN TẤN ĐẠT	31/03/1998	Nam	312352376	53	033	6.00	5.00	6.00	5.20				4.78			
1708	TTG001710	NGUYỄN TRẦN TẤN ĐẠT	29/07/1998	Nam	312363379	53	028	5.50	2.75	5.00	5.00				2.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1709	TTG001711	NGUYỄN VĂN ĐẠT	04/03/1998	Nam	312351758	53	032	6.50	5.25	7.00	6.60				3.75			
1710	TTG001712	NGUYỄN VĂN ĐẠT	14/03/1998	Nam	312338584	53	017	7.25	3.75	7.40	5.00				3.73			
1711	TTG001713	NGUYỄN VĂN ĐẠT	20/07/1995	Nam	312302161	53	005	3.50	3.50	5.60	5.80							
1712	TTG001714	PHAN THÀNH ĐẠT	18/01/1998	Nam	312344853	53	031	4.50	5.50				4.00	5.25	2.33			
1713	TTG001715	PHAN THÀNH ĐẠT	23/04/1998	Nam	312348897	53	026	2.50	4.25		7.00				2.63			
1714	TTG001716	PHẠM PHƯỚC ĐẠT	14/08/1998	Nam	312363421	53	028	2.25	3.25	5.60	5.00				2.63			
1715	TTG001717	PHẠM THÀNH ĐẠT	22/11/1998	Nam	312368350	53	032	5.25	3.50	5.40	6.40				2.78			
1716	TTG001718	PHẠM THÀNH ĐẠT	28/02/1997	Nam	312328519	53	007	3.75	2.75		4.40	3.80			2.73			
1717	TTG001719	PHẠM THÀNH ĐẠT	29/07/1998	Nam	312354389	53	053	1.00	1.50	2.80	2.80	5.20						
1718	TTG001720	PHẠM THÀNH ĐẠT	31/12/1998	Nam	312455468	53	015	6.00	3.75	7.80	5.60				3.48			
1719	TTG001721	PHẠM TIẾN ĐẠT	11/11/1991	Nam	312160139	53	044		6.25				4.25	9.00				
1720	TTG001722	PHẠM TIẾN ĐẠT	16/02/1996	Nam	312279146	53	048		4.25				2.75	8.50				
1721	TTG001723	PHẠM TIẾN ĐẠT	21/09/1998	Nam	312354685	53	006	3.25	5.75	6.40	5.60				2.13			
1722	TTG001724	PHẠM TẤN ĐẠT	03/03/1998	Nam	312393624	53	012	4.25	6.50				4.25	7.25	2.53			
1723	TTG001725	PHẠM TẤN ĐẠT	16/08/1998	Nam	312363341	53	028	6.75	4.25		6.20	7.00			2.88			
1724	TTG001726	PHẠM TẤN ĐẠT	18/09/1997	Nam	312320345	53	014	5.00	4.75	4.60	4.20				2.18			
1725	TTG001727	PHẠM TẤN ĐẠT	20/07/1998	Nam	312360102	53	004	1.75	3.00	3.00	3.60				2.38			
1726	TTG001728	PHẠM TRẦN PHƯỚC ĐẠT	03/02/1997	Nam	312283827	53	054	5.25	3.75					4.50	2.78			
1727	TTG001729	PHẠM VĂN ĐẠT	19/02/1998	Nam	312339198	53	019	6.25	5.75	5.60	6.00				2.93			
1728	TTG001730	PHÙNG TẤN ĐẠT	10/11/1998	Nam	312369049	53	028	6.50	6.00	7.00	6.40				3.08			
1729	TTG001731	TẠ QUỐC ĐẠT	08/01/1998	Nam	312357593	53	017	5.50	3.75	5.20	5.40				4.20			
1730	TTG001732	TẠ TẤN ĐẠT	24/09/1996	Nam	301602856	49	030	1.75	3.25					5.75	2.25			
1731	TTG001733	THÁI VĂN ĐẠT	27/10/1998	Nam	312370647	53	031	6.00	4.25	3.80	4.20				2.00			
1732	TTG001734	TRẦN HỮU ĐẠT	24/11/1995	Nam	312237976	53	043	0.25	4.00				2.00	5.25				
1733	TTG001735	TRẦN MINH ĐẠT	03/10/1998	Nam	312360881	53	004	2.00	5.00				2.50	5.25	2.25			
1734	TTG001736	TRẦN NGUYỄN THÀNH ĐẠT	01/03/1998	Nam	312343491	53	022	2.25	3.00	5.40	4.80				2.78			
1735	TTG001737	TRẦN PHÁT ĐẠT	10/06/1998	Nam	312352678	53	021	2.75	3.00		3.80	3.00			2.68			
1736	TTG001738	TRẦN QUỐC ĐẠT	22/10/1997	Nam	312321165	53	038	5.50		5.20					5.30			
1737	TTG001739	TRẦN TẤN ĐẠT	09/03/1998	Nam	312422245	53	005	4.50	2.75	5.60	5.20							
1738	TTG001740	TRẦN TẤN ĐẠT	09/09/1998	Nam	312446692	53	004	5.00	5.25	5.40	4.80				2.85			
1739	TTG001741	TRẦN TẤN ĐẠT	19/12/1995	Nam	312298265	53	044		5.00				1.50	4.75				
1740	TTG001742	TRẦN TẤN ĐẠT	20/01/1997	Nam	312320393	53	011	6.00	3.75	5.20	5.20				2.38			
1741	TTG001743	TRẦN TẤN ĐẠT	29/05/1998	Nam	312361937	53	014	4.50	3.00	5.80	4.60							
1742	TTG001744	TRẦN XUÂN ĐẠT	04/11/1998	Nam	312448785	53	012	6.25	4.50		5.40	4.40			3.35			
1743	TTG001745	TRƯỜNG TẤN ĐẠT	18/11/1998	Nam	312461692	53	011	6.00	5.75	5.80	6.00				3.70			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1744	TTG001746	VÕ THÀNH ĐẠT	06/12/1990	Nam	312125199	53	047	1.50							2.85			
1745	TTG001747	VÕ TIẾN ĐẠT	26/07/1998	Nam	312360358	53	004	6.50	4.50	6.20	4.80	6.40			3.00			
1746	TTG001748	VÕ TẤN ĐẠT	10/01/1994	Nam	312194673	53	044		3.50				3.25	4.75				
1747	TTG001749	VÕ TẤN ĐẠT	29/01/1998	Nam	312348494	53	027	4.50	4.25	6.00	6.20				3.95			
1748	TTG001750	VÕ TẤN ĐẠT	31/03/1998	Nam	312325634	53	029	3.00	4.00				2.25	5.25	2.13			
1749	TTG001751	CAI MINH ĐĂNG	18/10/1997	Nam	312358920	53	048		4.50				4.50	7.25				
1750	TTG001752	ĐẶNG HẢI ĐĂNG	29/03/1998	Nam	312344006	53	006	3.50	5.00					6.50	2.13			
1751	TTG001753	ĐẶNG LÊ HẢI ĐĂNG	27/01/1998	Nam	312355395	53	035	6.75	5.00	5.40	4.80				3.18			
1752	TTG001754	HUỖNH THIÊN ĐĂNG	11/04/1998	Nam	312346455	53	015	6.75	5.00	5.20	6.20				5.15			
1753	TTG001755	LÊ HẢI ĐĂNG	14/03/1998	Nam	312351660	53	032	4.75	5.25	6.00	4.60							
1754	TTG001756	NGÔ HẢI ĐĂNG	23/01/1998	Nam	312323712	53	034	2.75	5.25				1.25	4.75	2.83			
1755	TTG001757	NGUYỄN DUY HẢI ĐĂNG	06/05/1998	Nam	312370398	53	012	7.25	5.00	5.80	5.80	3.00			2.50			
1756	TTG001758	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	07/01/1998	Nam	312339518	53	021	3.25	3.25	5.20	5.20				3.35			
1757	TTG001759	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	10/07/1997	Nam	312314475	53	048	1.50		4.60	4.20							
1758	TTG001760	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	13/04/1998	Nam	312361608	53	010	7.50	3.25	6.00					4.68			
1759	TTG001761	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	26/09/1998	Nam	312366088	53	021	3.50	4.50	4.80	2.40				2.80			
1760	TTG001762	NGUYỄN HOÀNG HẢI ĐĂNG	24/06/1997	Nữ	312355764	53	011	3.00	3.75		4.80	3.80			2.18			
1761	TTG001763	NGUYỄN TƯỜNG ĐĂNG	04/06/1998	Nam	312325828	53	030	7.00	3.25	8.00	6.60				5.00			
1762	TTG001764	PHAN HẢI ĐĂNG	12/06/1997	Nam	312382382	53	018	3.00	2.75					3.25	1.68			
1763	TTG001765	PHAN HOÀNG ĐĂNG	24/01/1998	Nam	312382323	53	016	8.00	3.75	6.60	7.60				4.88			
1764	TTG001766	PHẠM HỮU ĐĂNG	21/10/1998	Nam	312414494	53	026	5.50	3.75	4.80	4.80				2.68			
1765	TTG001767	TRẦN MINH ĐĂNG	20/02/1998	Nam	312362456	53	006	7.00	6.50	8.00	7.60				4.08			
1766	TTG001768	TRƯƠNG THỊ ANH ĐĂNG	12/04/1998	Nữ	312338708	53	015	4.50	4.00	5.60	5.80				1.98			
1767	TTG001769	VÕ PHÚC HẢI ĐĂNG	25/11/1998	Nam	312475689	53	003	4.25	3.75		4.60	4.80			2.50			
1768	TTG001770	PHẠM CÔNG VINH ĐĂNG	21/01/1998	Nam	312346095	53	035	5.00	3.00	6.40	5.00	5.20			2.43			
1769	TTG001771	TRƯƠNG NGỌC ĐĂNG	16/04/1998	Nam	312375936	53	054	3.50	5.00		3.40	4.00			2.73			
1770	TTG001772	NGUYỄN VĂN ĐẶNG	18/05/1997	Nam	301603354	49	053	2.50	3.75	6.00	4.80				2.35			
1771	TTG001773	SƠN VĂN ĐẶNG	07/09/1998	Nam	334912871	58	044	5.75	6.00	6.20	5.20				2.43			
1772	TTG001774	ĐÀO THỊ HỒNG ĐẠM	30/06/1998	Nữ	312350573	53	053	5.75	4.25	6.60	6.20				3.35			
1773	TTG001775	TRẦN VĂN ĐẤU	08/03/1997	Nam	312330004	53	031	4.75	4.75	6.00	6.40				1.68			
1774	TTG001776	NGUYỄN XUÂN ĐẦY	17/05/1998	Nam	312368969	53	025	2.00	4.00	4.60	3.40				2.28			
1775	TTG001777	DƯƠNG THỊ ĐẸP	07/05/1998	Nữ	312362260	53	007	6.25	7.50	6.40					4.35			
1776	TTG001778	TRẦN NGỌC ĐỀ	18/10/1997	Nam	312330428	53	026	3.75	3.50	5.60	5.20							
1777	TTG001779	NGUYỄN VĂN ĐỀ	07/05/1997	Nam	312332938	53	032	2.25	4.00	4.00	3.00							
1778	TTG001780	TRẦN VĂN ĐỀ	26/03/1998	Nam	312352191	53	020	2.25	2.00	4.40	5.00				2.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1779	TTG001781	NGUYỄN THỊ ĐIỂM	22/07/1998	Nữ	312360992	53	003	3.25	4.50				0.75	5.25	2.30			
1780	TTG001782	PHẠM THỊ KIM ĐIỂM	03/07/1998	Nữ	312363163	53	028	5.25	4.00		5.00				2.43			
1781	TTG001783	MAI CHỈ ĐIỂM	28/06/1998	Nam	312387454	53	033	5.50	3.25	6.60					2.23			
1782	TTG001784	CAO MINH ĐIỀN	23/08/1998	Nam	312378611	53	020	4.75	3.50	5.80	4.80				2.13			
1783	TTG001785	HỒ MINH ĐIỀN	01/05/1995	Nam	321496083	56	044		3.50				0.75	2.50				
1784	TTG001786	LÊ THỊ KIM ĐIỀN	09/07/1998	Nữ	312325738	53	053	7.50	6.75	6.80	6.20				2.73			
1785	TTG001787	LÊ VĂN ĐIỀN	14/06/1998	Nam	312355960	53	009	1.25	4.00				1.50	4.25				
1786	TTG001788	MAI LONG ĐIỀN	17/09/1997	Nam	312380049	53	053	2.25	2.75				2.50	5.25				
1787	TTG001789	NGÔ BÌNH ĐIỀN	01/01/1998	Nam	312444025	53	034	5.25	4.50	5.60	3.40				2.80			
1788	TTG001790	NGÔ ĐẶNG THANH ĐIỀN	19/06/1998	Nam	025795418	02	019	4.25	3.50	5.80					3.75			
1789	TTG001791	NGÔ THANH ĐIỀN	27/10/1998	Nam	312362901	53	031	5.25	4.50	6.00					3.13			
1790	TTG001792	NGUYỄN HUỖNH CÔNG ĐIỀN	04/11/1998	Nam	312367673	53	010	5.00	2.50	3.40				4.00	3.05			
1791	TTG001793	NGUYỄN MINH ĐIỀN	01/12/1998	Nam	312380828	53	009	1.75	5.00					4.50	3.05			
1792	TTG001794	NGUYỄN NGỌC ĐIỀN	04/10/1997	Nam	312386907	53	029	1.25	4.75					4.75	2.00			
1793	TTG001795	NGUYỄN PHÚC ĐIỀN	02/02/1997	Nam	312330741	53	048	1.25	2.00				0.00	3.75				
1794	TTG001796	NGUYỄN PHÚC ĐIỀN	20/12/1998	Nam	312380438	53	006	1.50	3.50				0.00	4.75	1.75			
1795	TTG001797	NGUYỄN THÁI KIM ĐIỀN	19/03/1998	Nữ	312338512	53	017	4.75	4.25		4.00				2.50			
1796	TTG001798	NGUYỄN THANH ĐIỀN	08/06/1998	Nam	312365057	53	003	2.00	3.50	4.40					2.38			
1797	TTG001799	PHẠM KIM ĐIỀN	11/05/1998	Nam	312339743	53	020	2.75	3.50	4.00				6.50	3.43			
1798	TTG001800	PHẠM MINH ĐIỀN	05/12/1997	Nam	312352317	53	020	0.50	4.25					3.25	2.25			
1799	TTG001801	PHẠM NHẬT ĐIỀN	15/04/1998	Nam	312338890	53	011	7.00	5.00	7.20	6.20				3.18			
1800	TTG001802	THẠCH KIM ĐIỀN	16/05/1998	Nam	366172268	59	044	3.00	3.25	5.20	5.80				2.25			
1801	TTG001803	NGUYỄN HUỖNH NGỌC ĐIỆP	20/02/1998	Nữ	312345130	53	002	2.75	4.50		3.40	3.40			3.18			
1802	TTG001804	TRẦN NGỌC ĐIỆP	04/12/1998	Nữ	312377308	53	011	5.50	5.75		6.00	6.80			3.03			
1803	TTG001805	TRƯƠNG THỊ NGỌC ĐIỆP	30/03/1998	Nữ	312339526	53	021	5.00	4.00	5.60	5.80				1.78			
1804	TTG001806	NGUYỄN VĂN ĐIỀU	13/12/1998	Nam	312455740	53	019	6.25	5.50	3.80					6.10			
1805	TTG001807	NGUYỄN NGỌC ĐÌNH ĐÌNH	28/11/1998	Nữ	312409785	53	037	3.50	3.50			4.00			2.75			
1806	TTG001808	NGUYỄN TIẾN ĐÌNH	17/06/1994	Nam	312230227	53	038	1.75	4.50	4.00		5.60						
1807	TTG001809	PHAN THỊ ĐÌNH ĐÌNH	23/03/1998	Nữ	312361175	53	017	4.00	3.00	3.20	4.20				3.10			
1808	TTG001810	TẶNG MAI ĐÌNH	23/01/1998	Nữ	312354709	53	006	5.00	6.25					3.25	3.15			
1809	TTG001811	TRẦN XUÂN ĐÌNH	30/03/1998	Nữ	312362263	53	007	6.50	6.00		6.20	4.40			7.05			
1810	TTG001812	NGUYỄN VIỆT NHẬT ĐÌNH	18/11/1997	Nam	312459912	53	053	3.50	2.25	3.40	3.40							
1811	TTG001813	VÕ TRẦN ĐÌNH	13/10/1998	Nam	312475246	53	005	3.75	5.25		5.60			4.75	2.78			
1812	TTG001814	PHAN THỊ KIM ĐÌNH	03/05/1998	Nữ	312352334	53	033	6.25	4.75	6.40	5.60	4.00			3.00			
1813	TTG001815	LÊ THÀNH ĐÌNH	11/10/1998	Nam	312363490	53	027	6.75	5.50	7.80	6.80				4.08			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1814	TTG001816	THÁI ÂN THIÊN ĐỊNH	01/01/1997	Nam	312330908	53	048	1.00	2.50		4.60	4.40			3.18			
1815	TTG001817	TRẦN CÔNG ĐỊNH	30/10/1995	Nam	312304573	53	051	0.00	0.50	2.40		2.80						
1816	TTG001818	TRẦN HOÀI ĐỊNH	05/11/1997	Nam	312339847	53	038	6.25		5.80	5.00							
1817	TTG001819	TRẦN TẤN ĐỊNH	02/01/1998	Nam	312325790	53	029	7.50	5.25	7.40	6.40				3.13			
1818	TTG001820	ĐẶNG VĂN ĐOÀN	20/04/1988	Nam	321333890	56	038	1.50	4.25		3.00	2.80						
1819	TTG001821	ĐỒNG VĂN ĐOÀN	20/08/1997	Nam	312326570	53	014		5.25				2.00	7.25				
1820	TTG001822	HUỲNH THỊ CHÂU ĐOÀN	20/03/1998	Nữ	312350593	53	053	2.50	3.50	3.20	4.80				2.05			
1821	TTG001823	NGUYỄN THỊ HANH ĐOÀN	23/04/1998	Nữ	312358107	53	030	5.50	3.50	5.80					3.70			
1822	TTG001824	NGUYỄN THỊ LINH ĐOÀN	14/12/1997	Nữ	312362152	53	007	2.50	3.75		4.20	2.80			1.80			
1823	TTG001825	NGUYỄN VĂN ĐOÀN	07/07/1998	Nam	312362471	53	006	7.50	5.75	7.20					4.93			
1824	TTG001826	TRẦN THỊ CHÂU ĐOÀN	17/08/1998	Nữ	312362836	53	001	5.25	5.00	7.20	6.00				2.13			
1825	TTG001827	VÕ THỊ CHÂU ĐOÀN	08/01/1998	Nữ	312342204	53	012	3.25	4.00	2.80	4.20	3.40			2.38			
1826	TTG001828	VÕ THỊ TRÚC ĐOÀN	28/03/1998	Nữ	312354526	53	006	4.00	6.50					4.25	5.65			
1827	TTG001829	VÕ VĂN ĐOÀN	19/08/1998	Nam	312358072	53	029	5.25	4.00		4.80	6.40			2.28			
1828	TTG001830	DƯƠNG QUỐC ĐOÀN	09/11/1997	Nam	312360895	53	005	4.00	3.75		3.80			6.75	2.00			
1829	TTG001831	HỒ VĂN ĐOÀN	15/11/1998	Nam	312446175	53	003	4.25	4.25	7.00	5.00				2.43			
1830	TTG001832	NGUYỄN MINH ĐOÀN	27/03/1998	Nam	312352221	53	033	6.00	4.25	5.40	6.00				3.73			
1831	TTG001833	BÙI NGỌC ĐỖ	16/06/1998	Nam	312356930	53	004	4.50	3.75		3.40	4.40			2.55			
1832	TTG001834	LÊ PHƯỚC ĐỖ	30/10/1993	Nam	312184110	53	044		5.00				1.75	5.75				
1833	TTG001835	NGUYỄN NHỰT ĐỖ	20/02/1998	Nam	312352161	53	020	3.50	6.50	5.60					2.90			
1834	TTG001836	NGUYỄN THÀNH ĐỖ	11/03/1998	Nam	312323568	53	054	5.25	5.25					7.00	3.03			
1835	TTG001837	NGUYỄN VÕ THÀNH ĐỖ	23/02/1998	Nam	312363326	53	028	7.75	6.00	6.60	6.60	6.60			4.28			
1836	TTG001838	THÁI NGỌC ANH ĐỖ	07/10/1998	Nam	312359777	53	033	2.75	4.25	2.60	4.60	3.40			2.53			
1837	TTG001839	TRẦN KẾ ĐỖ	17/02/1998	Nam	312453659	53	005	3.75	4.00	5.80	4.00				2.30			
1838	TTG001840	VÕ TRUNG ĐỖ	03/06/1997	Nam	301603087	49	003											
1839	TTG001841	ĐẶNG NGUYỄN ĐÔNG	16/03/1998	Nam	312363883	53	025	7.25	6.25		5.80				3.33			
1840	TTG001842	KHUỖU THỊ HOÀI ĐÔNG	09/01/1997	Nữ	312303834	53	035	5.50	4.00	7.40	4.80				2.70			
1841	TTG001843	LÊ HOÀNG ĐÔNG	04/01/1998	Nam	312339367	53	019	6.25	4.50	6.20	3.40				2.43			
1842	TTG001844	LÊ QUỐC ĐÔNG	09/10/1989	Nam	312071594	53	044		3.25				4.75	4.75				
1843	TTG001845	NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	22/11/1997	Nam	312329652	53	021	2.00	3.75				1.00	5.25	3.05			
1844	TTG001846	NGUYỄN THIÊN ĐÔNG	10/03/1998	Nam	312416196	53	022	6.00	3.25	6.40	5.00				4.08			
1845	TTG001847	NGUYỄN VŨ NHẬT ĐÔNG	03/12/1992	Nam	312130098	53	039	3.75	2.50			3.60		4.00				
1846	TTG001848	PHAN NGỌC ĐÔNG ĐÔNG	11/10/1998	Nữ	312374400	53	022	5.25	3.25	6.00	5.80				2.53			
1847	TTG001849	PHAN THANH ĐÔNG	20/12/1998	Nam	312386999	53	030	5.50	4.25	5.00	5.20				2.83			
1848	TTG001850	TRẦN NHẬT ĐÔNG	02/01/1998	Nam	312352607	53	019	2.25	5.00				1.75	4.75	1.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
1849	TTG001851	TRẦN NHỰT ĐỒNG	27/06/1998	Nam	312396813	53	009	3.50	4.75					6.50	2.05			
1850	TTG001852	TRƯƠNG CHÁNH ĐỒNG	16/09/1998	Nam	312359573	53	026	5.00	3.75	4.20					2.65			
1851	TTG001853	BÙI THÀNH ĐỒNG	10/08/1998	Nam	312421664	53	031	6.00	6.50	7.00	6.00				3.95			
1852	TTG001854	CHÂU THỊ DIỆU ĐỒNG	27/03/1998	Nữ	312343380	53	033	4.25	6.00		5.80	5.00			3.58			
1853	TTG001855	HUỶNH MINH ĐỒNG	25/07/1995	Nam	312253706	53	044		3.00				1.25	3.75				
1854	TTG001856	LÊ PHẠM THANH ĐỒNG	20/11/1998	Nam	312366140	53	021	2.25	4.25	6.20	3.40				2.00			
1855	TTG001857	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	15/02/1998	Nam	312361425	53	013	1.50	4.00		2.00	4.20		4.25				
1856	TTG001858	PHAN THANH KIM ĐỒNG	07/06/1998	Nam	312352384	53	033	2.25	4.50					3.50	2.50			
1857	TTG001859	TRẦN VĂN ĐỒNG	09/03/1998	Nam	312368049	53	032	8.75	4.25	8.20	8.40				4.20			
1858	TTG001860	NGÔ NHƯ ĐỒNG	11/12/1998	Nam	312446442	53	003	6.25	4.50		7.00	6.60			3.10			
1859	TTG001861	VÕ THỊ ĐỦ	14/02/1997	Nữ	301603483	49	053	4.00		3.40	3.40							
1860	TTG001862	ÂU HẠU HỒNG ĐỨC	29/07/1998	Nam	312361967	53	015	6.50	5.25	7.60	6.20				2.55			
1861	TTG001863	BÙI HIẾU ĐỨC	21/08/1997	Nam	312409813	53	047	1.50	3.50			2.80						
1862	TTG001864	BÙI HUỶNH ĐỨC	08/10/1997	Nam	312340554	53	048		5.00				2.75	5.50				
1863	TTG001865	ĐỖ TRỌNG ĐỨC	02/08/1998	Nam	312370905	53	031	4.00	5.25	3.20	3.40				1.50			
1864	TTG001866	ĐẶNG HUỶNH ĐỨC	30/10/1998	Nam	312352913	53	020	5.75	5.25	5.80	5.00				3.40			
1865	TTG001867	ĐOÀN MINH ĐỨC	14/02/1998	Nam	312355161	53	010	4.25	4.00	6.20					4.08			
1866	TTG001868	HUỶNH MINH ĐỨC	26/02/1994	Nam	312175603	53	040	8.00		7.00	6.80	7.60						
1867	TTG001869	LÊ HUỶNH ĐỨC	10/01/1998	Nam	312361093	53	011	3.50	5.00	4.60					2.25			
1868	TTG001870	LÊ HUỶNH ĐỨC	15/02/1998	Nam	312355605	53	012	5.00	5.00	6.00	5.20				2.10			
1869	TTG001871	LÊ HUỶNH ĐỨC	20/04/1998	Nam	312355287	53	010	3.00	4.75	3.40	3.60				2.80			
1870	TTG001872	LÊ KHÁNH ĐỨC	10/08/1997	Nam	312335828	53	037	0.25	2.25					3.50	2.30			
1871	TTG001873	LÊ MINH ĐỨC	23/10/1998	Nam	312363806	53	027	6.50	5.00	6.80					3.58			
1872	TTG001874	LÊ PHƯỚC ĐỨC	31/10/1998	Nam	312374997	53	025	6.25	3.50	6.00					5.73			
1873	TTG001875	LÊ QUANG ĐỨC	15/02/1994	Nam	312185679	53	039	2.50	3.00			4.00		3.50				
1874	TTG001876	LÊ THỊ HỒNG ĐỨC	28/11/1998	Nữ	312374294	53	026	4.00	2.50		5.00				2.80			
1875	TTG001877	LƯU QUANG ĐỨC	13/09/1998	Nam	312374911	53	022	6.75	4.75	7.20	6.00				3.50			
1876	TTG001878	NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC	23/12/1998	Nam	312430866	53	017	4.75	4.00	6.20	4.60	3.80			4.25			
1877	TTG001879	NGUYỄN MINH ĐỨC	10/01/1998	Nam	312325419	53	030	5.00	4.75	5.80	3.80				1.98			
1878	TTG001880	NGUYỄN MINH ĐỨC	11/07/1998	Nam	025745724	53	021	2.00	3.75		4.40	4.40			2.38			
1879	TTG001881	NGUYỄN MINH ĐỨC	22/11/1997	Nam	312322962	53	028	6.75	5.00	6.20	5.60				3.03			
1880	TTG001882	NGUYỄN MINH ĐỨC	23/08/1998	Nam	312382933	53	015	7.00	4.50	8.00					6.20			
1881	TTG001883	NGUYỄN MINH ĐỨC	25/02/1997	Nam	312330452	53	007	5.75	6.25						8.28			
1882	TTG001884	NGUYỄN PHƯƠNG ĐỨC	28/12/1998	Nam	312366719	53	019	6.50	5.50	8.20	6.80				2.65			
1883	TTG001885	NGUYỄN TÀI ĐỨC	25/05/1998	Nam	312352989	53	021	2.25	4.75		5.00	2.40			2.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
1884	TTG001886	NGUYỄN THÀNH ĐỨC	09/09/1998	Nam	312374065	53	026	4.00	5.00		3.20				2.63			
1885	TTG001887	NGUYỄN TẤN ĐỨC	18/10/1997	Nam	312344713	53	053	3.50	5.50	5.00	5.00	5.00			2.93			
1886	TTG001888	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	07/01/1998	Nam	312345536	53	002	7.25	5.75	6.60	6.00				5.08			
1887	TTG001889	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	25/07/1998	Nam	312383518	53	011	4.25	4.00		5.00				6.80			
1888	TTG001890	NGUYỄN VĂN ĐỨC	03/10/1998	Nam	312359307	53	023	4.75	4.75					5.50	2.38			
1889	TTG001891	PHẠM HỮU ĐỨC	20/04/1997	Nam	312360728	53	005	2.00	3.75				1.25	3.50	2.63			
1890	TTG001892	PHẠM HUỠNH ĐỨC	26/03/1998	Nam	312338931	53	017	5.75	6.50	5.80	5.40				2.65			
1891	TTG001893	PHẠM HUỠNH ĐỨC	27/06/1998	Nam	312360171	53	004	2.25	2.50					3.75	2.50			
1892	TTG001894	TRẦN ĐỨC	09/11/1998	Nam	312368290	53	026	5.00	4.00	4.40	5.40				2.13			
1893	TTG001895	TRẦN QUANG ĐỨC	16/01/1998	Nam	312339500	53	021	3.00	1.25	3.20	3.40				1.93			
1894	TTG001896	TRẦN THỊ NGỌC ĐỨC	02/01/1998	Nữ	312332750	53	026	5.00	6.00		5.40	2.80			2.58			
1895	TTG001897	TRẦN TIỀN ĐỨC	18/09/1998	Nam	312352708	53	021	3.75	3.50	5.60	4.40				2.13			
1896	TTG001898	TRẦN TRỌNG ĐỨC	26/03/1998	Nam	312347579	53	010	6.25	4.75	6.00	4.80				3.23			
1897	TTG001899	TRƯỜNG MINH ĐỨC	01/07/1998	Nam	312355950	53	012	3.50	4.25				2.25	5.25	3.13			
1898	TTG001900	VĂN HOÀNG ĐỨC	10/04/1997	Nam	312302947	53	036	5.50	3.25	4.60	4.60				2.48			
1899	TTG001901	ĐỖ THÀNH ĐƯỢC	01/01/1998	Nam	312368080	53	032	3.00	4.50	4.60	4.40				2.55			
1900	TTG001902	ĐẶNG VĂN ĐƯỢC	24/11/1986	Nam	351880118	51	038		4.75				2.50	4.50				
1901	TTG001903	NGUYỄN THÀNH ĐƯỢC	10/12/1998	Nam	312415590	53	053	3.50	4.75				3.00	7.75	3.90			
1902	TTG001904	NGUYỄN VĂN ĐƯỢC	28/01/1998	Nam	312365052	53	003	2.75	4.00	3.60	2.20	3.80			3.05			
1903	TTG001905	LÊ VĂN TOÀN EM	18/04/1997	Nam	312326940	53	014	5.00	4.00	6.00					2.48			
1904	TTG001906	NGUYỄN HOÀNG TUẤN EM	21/11/1996	Nam	312314411	53	012	1.75	4.50					5.25	2.13			
1905	TTG001907	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY EM	21/04/1998	Nữ	312361924	53	012	6.50	6.00	5.80	5.40				2.45			
1906	TTG001908	PHẠM THỊ BÉ EM	11/05/1998	Nữ	312351626	53	032	2.00	4.25		5.00				2.30			
1907	TTG001909	PHẠM THANH HUYỀN EM	22/11/1992	Nam	312128524	53	044		6.00				8.25	8.50				
1908	TTG001910	TRẦN THỊ LÝ EM	16/11/1995	Nữ	312253197	53	014	2.75	3.50					3.50	2.10			
1909	TTG001911	HUỠNH THỊ GÁI	28/12/1998	Nữ	312323858	53	054	6.00	5.50	6.80					3.65			
1910	TTG001912	DƯƠNG THỊ GẮM	28/10/1998	Nữ	312366340	53	020	5.50	5.00	5.00	6.40				3.63			
1911	TTG001913	HỒ THỊ HỒNG GẮM	30/01/1998	Nữ	312428069	53	031	6.00	6.50		4.60	4.00			3.23			
1912	TTG001914	LÊ THỊ HỒNG GẮM	14/06/1998	Nữ	312347943	53	010	5.00	4.50	6.20	5.00				3.90			
1913	TTG001915	LÊ THỊ HỒNG GẮM	20/11/1998	Nữ	312372593	53	007	6.25	5.50	5.80					3.55			
1914	TTG001916	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	01/08/1997	Nữ	312320660	53	004	2.25	1.50					2.25	2.13			
1915	TTG001917	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	04/08/1997	Nữ	312372390	53	007	2.50	4.00		4.40				2.58			
1916	TTG001918	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	20/05/1998	Nữ	312339911	53	020	7.00	6.75	6.40	5.40				3.33			
1917	TTG001919	PHẠM THỊ GẮM	23/11/1996	Nữ	312345976	53	002	2.50	4.00	4.40					2.35			
1918	TTG001920	TRẦN THỊ HỒNG GẮM	17/05/1998	Nữ	312339638	53	019	5.50	5.25	5.80	5.20				3.45			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú	
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
1919	TTG001921	TRƯỜNG THỊ HỒNG GẮM	21/03/1998	Nữ	312363132	53	028	4.25	4.50		4.60				3.03				
1920	TTG001922	VÕ THỊ HỒNG GẮM	18/01/1998	Nữ	312339374	53	019	6.75	7.25	6.00	5.00				5.08				
1921	TTG001923	NGUYỄN THỊ BÊ GHI	25/05/1998	Nữ	312450992	53	053	3.75	4.50	5.00	5.20				2.65				
1922	TTG001924	NGUYỄN VĂN GHI	07/09/1993	Nam	312160731	53	051		5.75				4.25	7.25					
1923	TTG001925	VÕ KHẮC GHI	27/06/1998	Nam	312355285	53	010	6.00	4.00	7.00					5.53				
1924	TTG001926	NGUYỄN BÌNH GIẢ	08/05/1997	Nam	312330028	53	031	2.50	4.25		4.40				2.00				
1925	TTG001927	BÙI THỊ CẨM GIANG	19/06/1998	Nữ	312350551	53	053	4.25	4.75	5.60	4.40	3.80			2.83				
1926	TTG001928	BÙI THỊ HƯƠNG GIANG	08/04/1998	Nữ	312354695	53	006	3.25	4.50					5.50	2.38				
1927	TTG001929	CAO BÙI TRƯỜNG GIANG	25/09/1998	Nam	312363438	53	028	6.00	4.75	6.00	5.00				2.35				
1928	TTG001930	CHÂU TRIẾT GIANG	06/03/1998	Nam	312360026	53	001	2.75	2.75					5.00	3.18				
1929	TTG001931	ĐÀO THỊ HƯƠNG GIANG	30/10/1998	Nữ	312357538	53	015	6.00	5.25	6.20					3.30				
1930	TTG001932	ĐẶNG THỊ CẨM GIANG	15/10/1998	Nữ	312387387	53	019	6.25	5.25	5.00	4.60	3.20			2.25				
1931	TTG001933	ĐOÀN HOÀNG GIANG	04/11/1998	Nam	312407834	53	053	2.50	4.25					6.25	2.25				
1932	TTG001934	ĐOÀN THỊ CẨM GIANG	20/02/1998	Nữ	312345415	53	047	2.75	4.25	4.00	4.80			5.75					
1933	TTG001935	HÀ NHỨT GIANG	15/10/1998	Nam	312374124	53	022	7.00	5.50	7.60	7.80				6.13				
1934	TTG001936	HUỶNH NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	21/09/1998	Nam	312362921	53	009	1.75	2.25				0.25	5.75	3.05				
1935	TTG001937	HUỶNH THỊ CẨM GIANG	06/12/1998	Nữ	312374635	53	024	3.50	3.50		6.00				3.30				
1936	TTG001938	HUỶNH THỊ CẨM GIANG	25/06/1998	Nữ	312352658	53	020	2.75	4.25	4.60					2.98				
1937	TTG001939	HUỶNH TRÚC GIANG	25/09/1998	Nữ	312415266	53	006	4.50	7.00				3.25	5.25	3.50				
1938	TTG001940	LÊ MAI TRƯỜNG GIANG	01/03/1996	Nam	312284605	53	047		5.25				6.00	5.00					
1939	TTG001941	LÊ THỊ CẨM GIANG	09/02/1998	Nữ	312348551	53	027	5.25	6.00		6.00				4.18				
1940	TTG001942	LÊ THỊ CẨM GIANG	12/08/1997	Nữ	312297798	53	029	5.25	5.00	4.80	3.60				2.25				
1941	TTG001943	LÊ VŨ HOÀNG GIANG	29/11/1998	Nữ	312364384	53	015	5.75	4.25	6.00	5.60				3.43				
1942	TTG001944	MAI THỊ CẨM GIANG	13/01/1998	Nữ	312339935	53	020	2.25	4.50					5.75	1.80				
1943	TTG001945	MAI THỊ LỆ GIANG	10/01/1998	Nữ	312352955	53	020	6.00	5.75		5.60	5.20			2.68				
1944	TTG001946	MAI TRƯỜNG GIANG	10/01/1998	Nam	312371127	53	037	3.25	6.25		3.20	3.00			1.98				
1945	TTG001947	NGÔ CẨM GIANG	00/00/1997	Nữ	312446642	53	047	1.25	3.00	1.60		3.00							
1946	TTG001948	NGÔ NGỌC TRƯỜNG GIANG	13/03/1998	Nam	312342939	53	011	5.50	7.50	5.20	4.60				3.60				
1947	TTG001949	NGUYỄN CHÂU HÀ GIANG	02/02/1997	Nữ	312338339	02	038	8.50			8.60	8.80							
1948	TTG001950	NGUYỄN ĐOÀN KIM GIANG	20/01/1998	Nữ	312339297	53	019	3.75	5.00	5.60					2.98				
1949	TTG001951	NGUYỄN HOÀNG GIANG	23/10/1998	Nam	312357529	53	015	4.25	5.00	3.80	4.00				1.93				
1950	TTG001952	NGUYỄN HOÀNG GIANG	28/01/1998	Nam	312370808	53	029	5.25	3.75					6.25	2.18				
1951	TTG001953	NGUYỄN KHÁNH GIANG	08/08/1998	Nam	312351813	53	032	8.50	5.50		7.80	5.80			2.30				
1952	TTG001954	NGUYỄN NGỌC CẨM GIANG	12/09/1998	Nữ	312387471	53	033	1.75	5.50	3.40	4.00			4.75	2.98				
1953	TTG001955	NGUYỄN PHÚC CHÂU GIANG	04/02/1998	Nữ	312347286	53	011	4.00	4.75	6.00					2.93				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú	
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
1954	TTG001956	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG GIANG	20/05/1990	Nam	312019707	53	044	0.50	2.50						2.48				
1955	TTG001957	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	02/11/1998	Nữ	312366498	53	020	2.25	4.75					4.25	2.23				
1956	TTG001958	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	21/03/1998	Nữ	312323509	53	034	5.75	5.25	5.80					4.13				
1957	TTG001959	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	23/03/1997	Nữ	312283629	53	034	2.50	4.25					5.50	2.90				
1958	TTG001960	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	30/11/1998	Nữ	312411025	53	054	5.25	5.00	6.40					2.70				
1959	TTG001961	NGUYỄN THỊ ĐỒNG GIANG	06/06/1998	Nữ	312357154	53	015	4.75	6.25					5.50	2.60				
1960	TTG001962	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	04/02/1998	Nữ	312366406	53	020	5.75	6.75		5.80	6.00			3.58				
1961	TTG001963	NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG	05/09/1998	Nữ	312437264	53	005	3.75	6.50		4.80	2.40			2.30				
1962	TTG001964	NGUYỄN THỊ THÚY GIANG	26/10/1997	Nữ	312412066	53	014	5.75	5.75						3.80				
1963	TTG001965	NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG	02/04/1998	Nữ	312323723	53	054	2.50	5.00					6.00	2.98				
1964	TTG001966	NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG	09/03/1998	Nữ	312368100	53	032	6.75	5.50	7.20	7.00				3.50				
1965	TTG001967	NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG	10/10/1998	Nữ	312352845	53	010	4.75	6.25		4.80	2.60			4.13				
1966	TTG001968	NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG	23/03/1998	Nữ	312362742	53	053	5.25	3.75	7.20					4.58				
1967	TTG001969	NGUYỄN THỊ TRUYỀN GIANG	14/12/1998	Nữ	312383126	53	010	3.25	2.25					6.25	3.30				
1968	TTG001970	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG GIANG	04/11/1997	Nữ	312322794	53	026	3.50	5.00		4.00				3.10				
1969	TTG001971	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG GIANG	18/02/1998	Nữ	312339770	53	019	5.00	6.00	6.00					4.25				
1970	TTG001972	NGUYỄN TRÚC GIANG	21/07/1998	Nam	312352784	53	020	1.50	3.75	4.00	4.60				2.60				
1971	TTG001973	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	07/06/1998	Nam	312361198	53	014	5.00	4.75	6.60	5.40								
1972	TTG001974	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	07/11/1998	Nam	312372192	53	007	5.50	3.75	5.80	6.20				2.78				
1973	TTG001975	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	11/02/1997	Nam	312316692	53	003	5.00		6.20	4.60								
1974	TTG001976	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	16/04/1998	Nam	312351667	53	032	6.00	4.00	6.40	6.00				2.63				
1975	TTG001977	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	18/05/1997	Nam	312318593	53	053	1.75	4.50	2.00	3.80				2.10				
1976	TTG001978	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	24/02/1998	Nam	312350967	53	009	1.75	3.00				1.25	4.25	2.05				
1977	TTG001979	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG GIANG	04/12/1998	Nam	312415184	53	006	7.00	4.25	7.20	8.00				2.88				
1978	TTG001980	PHAN NGỌC XUÂN GIANG	28/07/1998	Nữ	312357216	53	016	4.75	4.25	5.60	6.20				3.95				
1979	TTG001981	PHAN THỊ CẨM GIANG	27/10/1998	Nữ	312352961	53	022	2.50	5.75	5.00	3.80				3.60				
1980	TTG001982	PHẠM KHÁNH GIANG	04/11/1997	Nam	312378997	53	054	2.00	5.00					3.50	2.55				
1981	TTG001983	PHẠM NGỌC CẨM GIANG	28/10/1998	Nữ	312367868	53	013	2.00	3.75		3.80	3.60			2.00				
1982	TTG001984	PHẠM THỊ CẨM GIANG	21/08/1998	Nữ	312363689	53	027	2.00	3.50	6.00					3.13				
1983	TTG001985	PHẠM THỊ GIANG	15/03/1997	Nữ	152253709	26	038	1.75	2.50	4.20	3.40								
1984	TTG001986	PHẠM THỊ LỆ GIANG	10/12/1998	Nữ	312379017	53	003	5.00	4.25	4.60	4.40	5.40			3.73				
1985	TTG001987	PHẠM THỊ TRÚC GIANG	17/04/1998	Nữ	312369530	53	025	5.50	3.00	5.20					2.60				
1986	TTG001988	PHẠM TRƯỜNG GIANG	24/05/1998	Nam	312323763	53	034	5.50	4.25	4.20	5.20				2.25				
1987	TTG001989	TRẦN HƯƠNG GIANG	07/09/1998	Nữ	312351510	53	025	5.25	4.00					4.25	2.00				
1988	TTG001990	TRẦN THỊ CẨM GIANG	18/10/1998	Nữ	312404467	53	009	0.75	3.75		3.40	2.80	1.50	5.75					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú	
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
1989	TTG001991	TRẦN THỊ CẨM GIANG	30/05/1996	Nữ	312275094	53	052	0.50	2.25		3.20			3.75					
1990	TTG001992	TRẦN TRƯỜNG GIANG	05/07/1997	Nam	312283788	53	021	2.00	3.25	4.60	2.80				2.18				
1991	TTG001993	TRẦN VŨ NGÂN GIANG	03/01/1998	Nam	312338613	53	015	7.50	5.25	6.80					5.70				
1992	TTG001994	VŨ HOÀNG GIANG	05/06/1992	Nam	312141481	53	044		3.00				4.25	5.25					
1993	TTG001995	VŨ NGỌC NGÂN GIANG	21/12/1998	Nữ	312367585	53	010	6.25	6.00	7.40					4.98				
1994	TTG001996	VŨ THỊ CHÚC GIANG	04/06/1998	Nữ	312360748	53	002	3.50	4.00		5.40	2.80			2.40				
1995	TTG001997	VŨ THỊ TRƯỜNG GIANG	04/02/1998	Nữ	312351891	53	025	6.00	5.00		7.00	7.40			3.88				
1996	TTG001998	VŨ TRƯỜNG GIANG	03/03/1998	Nam	312366777	53	020	3.75	3.75	4.20	4.40				2.50				
1997	TTG001999	VŨ TRƯỜNG GIANG	25/11/1997	Nam	312402612	53	027	4.00	3.50	5.60					2.00				
1998	TTG002000	VŨ VĂN TRƯỜNG GIANG	11/11/1997	Nam	312330418	53	007	3.50	3.00	5.20	5.20				2.05				
1999	TTG002001	LÊ THỊ QUỲNH GIAO	04/12/1998	Nữ	312368271	53	025	6.50	5.75	4.60					2.35				
2000	TTG002002	NGUYỄN LÊ MỘNG GIAO	16/10/1998	Nữ	312370861	53	006	5.25	4.75	5.40					4.40				
2001	TTG002003	NGUYỄN THỊ HUỖNH GIAO	26/05/1998	Nữ	312355829	53	011	1.50	3.50	4.00	4.80				2.55				
2002	TTG002004	NGUYỄN THỊ HUỖNH GIAO	27/05/1998	Nữ	312362078	53	007	2.75	5.00		4.80	3.80			2.68				
2003	TTG002005	PHẠM HUỖNH PHƯƠNG GIAO	02/05/1998	Nữ	312384218	53	004	1.50	2.50			3.80			2.38				
2004	TTG002006	PHẠM THỊ QUỲNH GIAO	04/12/1998	Nữ	312465307	53	002	2.75	5.25					3.75	2.05				
2005	TTG002007	TRƯỜNG HUỖNH GIAO	24/11/1998	Nữ	312397526	53	002	5.50	6.00	6.20					3.98				
2006	TTG002008	DUƠNG THỊ GIÁO	18/03/1998	Nữ	312375458	53	034	6.75	5.75	7.40	5.80				3.45				
2007	TTG002009	TRƯỜNG CÔNG GIÁO	05/04/1998	Nam	312352241	53	033	2.25	4.50		2.20			4.50	2.60				
2008	TTG002010	NGUYỄN VĂN GIẠT	13/03/1997	Nam	312313331	53	014		5.00				4.50	7.75					
2009	TTG002011	ĐÀO THỊ NGỌC GIÀU	24/02/1998	Nữ	312357645	53	015	6.75	5.75	7.80					4.68				
2010	TTG002012	HUỖNH THỊ NGỌC GIÀU	08/02/1998	Nữ	312397432	53	002	3.50	4.00		4.20	3.00			3.00				
2011	TTG002013	LÂM THỊ KIM GIÀU	18/07/1998	Nữ	312355928	53	012	4.25	5.00				5.50	6.00	3.73				
2012	TTG002014	LÊ MINH GIÀU	14/08/1998	Nam	312359472	53	022	5.50	4.00	6.00	5.60				2.83				
2013	TTG002015	LÊ PHƯỚC GIÀU	09/03/1995	Nam	312320068	53	014	6.00		5.80	4.20								
2014	TTG002016	LÊ THỊ NGỌC GIÀU	13/06/1998	Nữ	312363105	53	028	5.50	4.00					5.50	3.08				
2015	TTG002017	LÊ THỊ NGỌC GIÀU	16/07/1998	Nữ	312323590	53	034	2.00	4.50					6.00	3.85				
2016	TTG002018	LÊ THỊ NGỌC GIÀU	29/04/1998	Nữ	312343959	53	022	2.25	4.50	5.40	3.20				2.83				
2017	TTG002019	LÊ THANH GIÀU	09/02/1998	Nam	312339452	53	040	0.75	2.75			4.00		2.00					
2018	TTG002020	LÊ VĂN GIÀU	16/02/1998	Nam	312354307	53	031	6.50	4.75	7.60	4.60				3.45				
2019	TTG002021	LÝ THỊ NGỌC GIÀU	19/08/1998	Nữ	312458607	53	005	4.00	5.25					6.00	3.55				
2020	TTG002022	MAI NGỌC GIÀU	25/02/1998	Nữ	312361807	53	011	5.50	4.75	6.80					3.00				
2021	TTG002023	NGUYỄN NGỌC GIÀU	07/01/1998	Nữ	312356536	53	001	4.75	5.00	2.40	4.60				2.30				
2022	TTG002024	NGUYỄN THỊ MỸ GIÀU	28/03/1998	Nữ	312345526	53	002	4.75	4.50	4.80					4.28				
2023	TTG002025	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	02/06/1998	Nữ	312362988	53	001	6.50	6.25	6.80					6.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú	
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
2024	TTG002026	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	13/11/1997	Nữ	312341169	53	005	3.00	3.50		5.00	4.40			2.18				
2025	TTG002027	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	14/02/1994	Nữ	312265297	53	047	4.00	3.25	5.20				7.00					
2026	TTG002028	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	23/06/1998	Nữ	312356732	53	002	5.75	5.50	5.40					4.13				
2027	TTG002029	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	29/04/1998	Nữ	312363318	53	028	5.00	5.00	4.60	4.60				2.30				
2028	TTG002030	NGUYỄN THỊ THANH GIÀU	01/02/1998	Nữ	312343586	53	024	2.00	2.00	3.00					2.43				
2029	TTG002031	NGUYỄN THỊ THANH GIÀU	04/02/1998	Nữ	312325214	53	029	1.50	3.75					6.50	2.18				
2030	TTG002032	NGUYỄN THANH GIÀU	26/04/1998	Nam	312323685	53	034	6.50	7.00	7.60	7.20				5.90				
2031	TTG002033	NGUYỄN THÀNH GIÀU	14/05/1998	Nam	301677505	49	044	3.00	3.00	4.20	4.80				2.00				
2032	TTG002034	PHAN THỊ NGỌC GIÀU	15/05/1998	Nữ	312356188	53	005	5.25	4.75	4.80	5.40				2.80				
2033	TTG002035	PHAN THỊ THANH GIÀU	01/08/1998	Nữ	312370526	53	007	3.00	5.25			3.80		3.75					
2034	TTG002036	PHAN VĂN GIÀU	07/07/1998	Nam	312365310	53	002	8.50	3.25		8.20	8.20			2.25				
2035	TTG002037	PHẠM NGỌC GIÀU	30/10/1998	Nam	312358251	53	030	4.00	6.00	5.60			5.25	8.00	2.68				
2036	TTG002038	PHẠM THỊ THANH GIÀU	27/11/1997	Nữ	312324501	53	022	6.00	3.50	6.20					4.18				
2037	TTG002039	TRẦN THỊ KIM GIÀU	15/05/1998	Nữ	312440628	53	022	6.00	5.25	5.00	5.00				1.98				
2038	TTG002040	TRẦN THỊ KIM GIÀU	29/05/1998	Nữ	312355875	53	011	4.75	5.00	4.60	5.40				2.90				
2039	TTG002041	TRẦN THỊ LỢI GIÀU	06/09/1998	Nữ	312446589	53	001	5.75	6.25		3.60	3.60			3.38				
2040	TTG002042	TRẦN THỊ THANH GIÀU	17/02/1997	Nữ	312300654	53	048	7.25		8.00	7.80								
2041	TTG002043	TRẦN THANH GIÀU	09/06/1997	Nam	312304119	53	033	3.75	4.50	1.80	4.60				3.00				
2042	TTG002044	TRƯƠNG THỊ GIÀU	16/12/1997	Nữ	312325812	53	030	1.75	3.00		3.00	3.60		3.50	1.73				
2043	TTG002045	VÕ THỊ NGỌC GIÀU	18/10/1998	Nữ	312397471	53	002	2.00	4.00					6.00	2.38				
2044	TTG002046	NGUYỄN THỊ BÈ GIỆN	05/07/1998	Nữ	312362409	53	009	2.25	5.75				1.25	4.25					
2045	TTG002047	ĐẶNG THỊ GIỀNG GIỀNG	22/07/1998	Nữ	312367703	53	010	5.50	4.50	7.80					3.13				
2046	TTG002048	NGUYỄN VĂN GIÚP	01/06/1998	Nam	312362660	53	053	3.50	3.00				0.50	3.00	2.23				
2047	TTG002049	DANH THANH GON	21/08/1998	Nam	385710825	60	044	4.75	4.50					6.25	3.35				
2048	TTG002050	TRẦN THỊ NGỌC GON	03/09/1998	Nữ	312359166	53	022	6.25	4.00	6.00	6.00				3.98				
2049	TTG002051	TRẦN THỊ KIM GƯƠNG	06/03/1998	Nữ	312359467	53	022	5.75	4.75	6.40					5.23				
2050	TTG002052	BÙI NGUYỄN THANH HÀ	08/08/1998	Nữ	312413769	53	016	5.00	7.00		5.80				6.03				
2051	TTG002053	CANG NGUYỄN HẢI HÀ	15/09/1997	Nữ	312324250	53	041	1.00	1.75		3.00	3.40							
2052	TTG002054	CAO HOÀNG NHƯ HÀ	02/04/1998	Nữ	312368004	53	025	6.75	6.50	6.80	5.80				3.83				
2053	TTG002055	CHÂU THỊ TRÚC HÀ	07/07/1998	Nữ	301633243	49	019	4.75	5.50				6.50	8.50	3.68				
2054	TTG002056	CHUNG THỊ KIM HÀ	21/10/1997	Nữ	312475745	53	005	2.75	3.75					4.50	2.18				
2055	TTG002057	DƯƠNG THỊ THU HÀ	29/05/1998	Nữ	312348751	53	028	6.50	5.00	7.00	6.20				3.38				
2056	TTG002058	ĐIỀU THỊ THU HÀ	09/08/1998	Nữ	312357738	53	015	5.25	6.50	6.20	5.00				3.85				
2057	TTG002059	ĐOÀN NGỌC HÀ	01/04/1998	Nữ	312363412	53	028	4.00	5.00					5.00	2.50				
2058	TTG002060	LÊ PHƯƠNG NGỌC HÀ	29/09/1998	Nữ	312387048	53	019	5.75	5.50	5.40	3.60				3.78				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
2059	TTG002061	LÊ THỊ CẨM HÀ	18/05/1998	Nữ	312350510	53	053	5.25	5.00	8.20					4.40			
2060	TTG002062	LÊ THỊ MỸ HÀ	11/01/1998	Nữ	312398299	53	025	4.00	4.50	5.80	3.60				2.83			
2061	TTG002063	LÊ THỊ NGỌC HÀ	30/12/1997	Nữ	312352407	53	019	1.75	5.00				1.25	5.25	3.15			
2062	TTG002064	LÊ THỊ PHƯỚC HÀ	02/09/1998	Nữ	312352701	53	021	4.00	4.00	3.60	4.40				2.63			
2063	TTG002065	LÊ THỊ THU HÀ	03/04/1996	Nữ	312252888	53	051	4.25	6.75						5.13			
2064	TTG002066	LÊ THỊ THU HÀ	06/08/1997	Nữ	312316274	53	002	3.00	5.75					4.00	2.43			
2065	TTG002067	NGUYỄN DƯƠNG THU HÀ	01/07/1998	Nữ	312366070	53	021	3.25	4.75	6.00	3.60				2.30			
2066	TTG002068	NGUYỄN HỒNG HÀ	07/02/1998	Nữ	312374496	53	033	3.75	4.25	5.40					3.20			
2067	TTG002069	NGUYỄN LÊ BẢO HÀ	11/06/1998	Nữ	312397511	53	002	4.75	5.50					6.50	3.55			
2068	TTG002070	NGUYỄN LÊ NGỌC HÀ	28/01/1998	Nữ	312340570	53	007	6.00	5.50		5.20				4.75			
2069	TTG002071	NGUYỄN SƠN HÀ	10/05/1997	Nam	312394594	53	038	7.25	5.75						6.55			
2070	TTG002072	NGUYỄN THỊ HÀ	11/11/1998	Nữ	312366636	53	019	5.75	6.25	4.60					5.78			
2071	TTG002073	NGUYỄN THỊ KIM HÀ	26/10/1998	Nữ	312368035	53	026	2.00	4.50		4.00				3.68			
2072	TTG002074	NGUYỄN THỊ MỘNG HÀ	06/04/1998	Nữ	312325961	53	030	2.75	5.50	4.80	3.40	3.60			1.68			
2073	TTG002075	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	10/03/1998	Nữ	312355694	53	011	3.00	5.50	4.80					2.55			
2074	TTG002076	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	10/06/1998	Nữ	312323338	53	054	5.50	4.50					5.00	3.45			
2075	TTG002077	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	11/10/1998	Nữ	312385250	53	053	5.00	6.25					3.75	2.25			
2076	TTG002078	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	19/05/1998	Nữ	312356214	53	005	4.75	6.00					7.00	3.28			
2077	TTG002079	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	23/10/1998	Nữ	312363588	53	028	7.25	5.25	7.60	7.20				4.00			
2078	TTG002080	NGUYỄN THỊ THU HÀ	15/10/1998	Nữ	312361121	53	011	6.50	5.00	6.20	4.20				4.00			
2079	TTG002081	NGUYỄN VIỆT HÀ	25/10/1998	Nữ	312351885	53	025	2.00	4.75					1.75	2.43			
2080	TTG002082	PHAN THỊ NGỌC HÀ	04/05/1998	Nữ	312343991	53	033	3.00	5.00	4.80	3.20				3.60			
2081	TTG002083	PHAN THỊ NGỌC HÀ	25/11/1997	Nữ	312349843	53	005	2.75	5.50	5.20	4.20							
2082	TTG002084	PHẠM NGỌC HÀ	03/01/1998	Nữ	312359855	53	033	3.25	4.25		5.60				2.95			
2083	TTG002085	PHÙNG THỊ NGỌC HÀ	21/04/1998	Nữ	312361301	53	011	6.50	5.50	6.40	5.60				3.68			
2084	TTG002086	TRẦN CẨM HÀ	13/09/1998	Nữ	312360916	53	002	2.75	5.25					6.25	2.18			
2085	TTG002087	TRẦN NGỌC HÀ	25/12/1998	Nữ	312378075	53	019	7.50	8.50		6.40				6.08			
2086	TTG002088	TRẦN THỊ BẢO HÀ	15/12/1998	Nữ	312370799	53	029	2.75	4.25					5.00	2.88			
2087	TTG002089	VÕ THỊ NGỌC HÀ	10/04/1998	Nữ	312362470	53	012	4.50	5.00	5.40	5.20				2.98			
2088	TTG002090	LÊ THỊ CÁT HÀ	10/10/1998	Nữ	312380077	53	006	6.00	5.25		6.80	6.80			3.05			
2089	TTG002091	NGUYỄN HOÀI LỮ HÀ	15/01/1998	Nữ	312338376	53	017	3.50	3.25					4.25	1.50			
2090	TTG002092	NGUYỄN NHẬT HÀ	18/02/1997	Nữ	312307297	53	048		6.25				5.25	6.75	5.08			
2091	TTG002093	NGUYỄN LÊ HỒNG HẠC	19/10/1998	Nữ	312364586	53	015	7.00	4.25	7.80					7.25			
2092	TTG002094	NGUYỄN BẾ HAI	26/05/1998	Nữ	312325854	53	053	5.00	4.00	6.20	4.40				3.30			
2093	TTG002095	BÙI HOÀNG HẢI	22/04/1998	Nam	312358164	53	053	6.75	3.75	5.00	6.80	7.20			3.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú	
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
2094	TTG002096	CAO LONG HẢI	26/04/1998	Nam	312346586	53	015	6.25	4.00	6.00	5.80				2.68				
2095	TTG002097	CAO TIẾN HẢI	13/06/1998	Nam	312363433	53	028	3.75	4.00					4.50	1.63				
2096	TTG002098	ĐƯƠNG TRÍ HẢI	09/02/1996	Nam	312349669	53	003	3.25	3.00		3.40	3.20							
2097	TTG002099	ĐÌNH CÔNG HẢI	10/01/1998	Nam	312348775	53	026	5.50	4.25	6.40	5.00				2.60				
2098	TTG002100	ĐOÀN THANH HẢI	28/02/1998	Nam	312347892	53	014	2.50	5.25	5.20	3.60								
2099	TTG002101	HỒ ĐẠI HẢI	17/06/1997	Nam	312320664	53	047	6.50		7.40	5.80								
2100	TTG002102	HÀ TRỌNG HẢI	07/07/1998	Nam	312343832	53	023	1.75	4.25	4.00	3.20				2.68				
2101	TTG002103	HUỖNH CHÍ HẢI	01/07/1998	Nam	312464160	53	002	3.50	5.00	4.40	4.40				2.03				
2102	TTG002104	HUỖNH NHẬT HẢI	24/01/1998	Nam	312356528	53	001	3.50	4.75	5.20	4.80				3.23				
2103	TTG002105	HUỖNH QUỐC HẢI	17/08/1998	Nam	312359239	53	022	6.00	4.75	6.20	5.40				3.60				
2104	TTG002106	HUỖNH SƠN HẢI	08/03/1998	Nam	312476084	53	014	3.25	3.75	4.20	3.20								
2105	TTG002107	LA NGỌC HẢI	15/12/1998	Nam	312382608	53	038	3.50	4.50	5.80	5.00								
2106	TTG002108	LÂM NGỌC HẢI	05/10/1998	Nam	312367178	53	011	8.00	5.75	7.60					7.13				
2107	TTG002109	LÊ HỒNG HẢI	05/10/1998	Nam	312363526	53	028	6.00	5.25	5.60	5.80				2.88				
2108	TTG002110	LÊ HOÀNG HẢI	02/02/1998	Nam	312387793	53	021	2.50	5.25	5.60	5.00				2.18				
2109	TTG002111	LÊ HOÀNG HẢI	07/10/1998	Nam	312362727	53	053	1.50	4.25	5.40	4.80				2.73				
2110	TTG002112	LÊ THÀNH LONG HẢI	15/01/1992	Nam	312096737	53	039												
2111	TTG002113	MAI CÔNG HẢI	15/10/1998	Nam	312410464	53	021	5.25	4.50	6.20	5.40				3.78				
2112	TTG002114	NGUYỄN CHÍ HẢI	03/02/1998	Nam	312356563	53	001	3.75	6.25					5.00	1.88				
2113	TTG002115	NGUYỄN HOÀNG HẢI	03/11/1998	Nam	312420570	53	021	3.75	3.75	4.20	5.40				2.68				
2114	TTG002116	NGUYỄN HOÀNG HẢI	23/01/1998	Nam	312338848	53	015	4.75	4.50	6.20	5.60				3.70				
2115	TTG002117	NGUYỄN NGỌC HẢI	02/11/1997	Nam	273664997	52	028	6.00	4.50	4.80	4.60				2.85				
2116	TTG002118	NGUYỄN THANH HẢI	21/01/1998	Nam	312362781	53	001	7.75	3.75	7.60	7.60				2.75				
2117	TTG002119	NGUYỄN VĂN THANH HẢI	29/04/1997	Nam	312318176	53	007	2.75	4.25					4.00	2.25				
2118	TTG002120	PHẠM DUY HẢI	26/05/1998	Nam	312363251	53	028	3.50	5.00	4.80					2.48				
2119	TTG002121	PHẠM LÂM CHÍ HẢI	11/11/1997	Nam	312356653	53	036	3.25	4.25				1.25	7.00	2.35				
2120	TTG002122	PHẠM LƯƠNG CHÍ HẢI	10/11/1998	Nam	312363916	53	027	2.00	4.50					5.25	1.98				
2121	TTG002123	PHẠM NGỌC HẢI	02/01/1997	Nam	312322369	53	026	3.50	3.00		3.20			4.25					
2122	TTG002124	TẠ HỮU HẢI	23/07/1990	Nam	186960942	29	044		1.75				0.75	1.75					
2123	TTG002125	TRẦN LONG HẢI	12/12/1997	Nam	312350946	53	014		5.00				2.75	5.75					
2124	TTG002126	TRẦN NGUYỄN HẢI	27/05/1998	Nam	312415500	53	006	6.00	3.25	7.00	6.00				3.28				
2125	TTG002127	TRẦN THANH TUẤN HẢI	18/12/1998	Nam	312374644	53	022	7.00	4.00	7.20	6.80				3.43				
2126	TTG002128	TRẦN XUÂN VŨ HẢI	28/01/1997	Nam	312382230	53	021	1.25	3.50	5.60	3.80	3.00			2.73				
2127	TTG002129	TRƯỜNG HOÀNG HẢI	27/10/1998	Nam	312453160	53	001	5.75	5.00	7.00	7.00				2.75				
2128	TTG002130	TRƯỜNG HOÀNG SƠN HẢI	17/08/1998	Nam	312351833	53	025	7.50	3.50	8.00	8.80				5.33				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2129	TTG002131	CHAU KIM HANH	05/05/1997	Nam	352341840	51	044	4.00	4.00					5.25	2.38			
2130	TTG002132	NGUYỄN LÊ TRỌNG PHI HÀNH	21/05/1998	Nam	312370069	53	031	3.75	4.75	5.00	3.40				2.35			
2131	TTG002133	BÙI THỊ HỒNG HẠNH	08/03/1998	Nữ	312352285	53	019	4.00	4.50				6.50	5.75	3.80			
2132	TTG002134	BÙI THỊ HỒNG HẠNH	26/01/1998	Nữ	312338917	53	015	4.50	6.75	5.60	5.60				2.25			
2133	TTG002135	BÙI THỊ MỸ HẠNH	04/05/1998	Nữ	312369624	53	025	1.50	4.25					3.25	2.75			
2134	TTG002136	DƯƠNG HỒNG HẠNH	02/10/1998	Nữ	312361857	53	012	2.25	6.50		4.40				3.88			
2135	TTG002137	ĐỖ THỊ KIM HẠNH	15/09/1997	Nữ	272547466	48	026	7.00	6.25	5.60	5.60				3.15			
2136	TTG002138	ĐẶNG THỊ MỸ HẠNH	06/04/1998	Nữ	312361728	53	010	4.25	3.25						2.73			
2137	TTG002139	HỒ THỊ HẠNH	24/07/1998	Nữ	312362676	53	053	6.00	7.00		7.60	7.20			3.58			
2138	TTG002140	HÀ TRẦN TUYẾT HẠNH	25/01/1998	Nữ	312356373	53	002	4.00	4.50	4.80	4.80				2.43			
2139	TTG002141	HUỖNH HỮU HẠNH	29/01/1998	Nam	312377186	53	011	3.50	5.50	4.00	3.60				1.93			
2140	TTG002142	HUỖNH THỊ MỸ HẠNH	19/07/1998	Nữ	312446456	53	003	2.25	2.75		4.00	3.80			2.30			
2141	TTG002143	HUỖNH THỊ NGỌC HẠNH	25/05/1998	Nữ	312410509	53	010	7.00	6.50		7.00	7.40			3.90			
2142	TTG002144	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	03/10/1998	Nữ	312359331	53	023	6.50	7.25	6.40	6.40	6.00			4.03			
2143	TTG002145	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	10/09/1998	Nữ	312367154	53	011	5.00	4.25	6.80	4.60				2.28			
2144	TTG002146	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	14/06/1998	Nữ	312366153	53	019	4.50	6.25				1.00	5.75	3.88			
2145	TTG002147	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	29/09/1998	Nữ	312366219	53	033	4.75	5.75		5.20				3.83			
2146	TTG002148	LÊ THỊ HẠNH	23/01/1998	Nữ	312372901	53	006	6.75	6.75	7.40	7.20				4.13			
2147	TTG002149	LƯƠNG THỊ HỒNG HẠNH	26/10/1998	Nữ	312363821	53	028	6.00	4.50	5.20					2.43			
2148	TTG002150	NGÔ KIM HẠNH	02/02/1998	Nữ	312338275	53	015	7.00	6.25	7.60	6.00				6.23			
2149	TTG002151	NGUYỄN LƯƠNG KIỀU HẠNH	19/03/1998	Nữ	312343158	53	016	7.25	6.50	7.00					8.83			
2150	TTG002152	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	02/03/1998	Nữ	312361469	53	035	5.25	5.50	6.60	5.40				3.33			
2151	TTG002153	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	05/11/1998	Nữ	312366117	53	021	3.00	5.00	3.20	5.00				1.80			
2152	TTG002154	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	07/01/1998	Nữ	312378777	53	020	5.50	5.00		4.20	5.80			2.85			
2153	TTG002155	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	15/01/1997	Nữ	312316455	53	002	5.00	5.75					7.50	4.65			
2154	TTG002156	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	21/10/1998	Nữ	312370029	53	006	5.50	5.50	6.80					4.83			
2155	TTG002157	NGUYỄN THỊ HẠNH	18/12/1998	Nữ	145845998	22	019	6.00	6.00	6.00					5.40			
2156	TTG002158	NGUYỄN THỊ HẠNH	20/04/1998	Nữ	341884293	53	013	2.25	3.75	5.60					2.13			
2157	TTG002159	NGUYỄN THỊ KIM HẠNH	18/09/1998	Nữ	312370930	53	009	2.50	5.50		5.80	3.80			3.18			
2158	TTG002160	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	02/01/1998	Nữ	312344610	53	053	4.50	5.25		4.40	5.80			2.13			
2159	TTG002161	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	16/10/1998	Nữ	312351979	53	025	4.25	4.50	5.80					2.68			
2160	TTG002162	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	18/08/1998	Nữ	025707711	02	013	2.25	4.00		4.00				3.23			
2161	TTG002163	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	25/05/1997	Nữ	312304540	53	023	4.00		6.20	6.20							
2162	TTG002164	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	29/08/1998	Nữ	312358617	53	053	1.50	1.25		3.40	2.60						
2163	TTG002165	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	12/04/1998	Nữ	312363354	53	028	5.50	6.50	7.20	3.80				3.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2164	TTG002166	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	21/02/1998	Nữ	312352604	53	019	3.50	3.00		3.80	3.20			2.58			
2165	TTG002167	NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH	30/03/1998	Nữ	312339448	53	019	5.50	5.00	5.60					4.18			
2166	TTG002168	PHAN LÊ MỸ HẠNH	10/03/1998	Nữ	312359680	53	022	3.75	4.50	5.60					3.98			
2167	TTG002169	PHAN THỊ MỸ HẠNH	20/01/1998	Nữ	312352396	53	019	8.00	6.00	8.00	7.40				4.48			
2168	TTG002170	PHAN THỊ MỸ HẠNH	25/04/1998	Nữ	312362967	53	031	2.75	5.00		4.20				2.88			
2169	TTG002171	PHAN THỊ MỸ HẠNH	26/04/1998	Nữ	312323547	53	054	4.25	4.50					5.25	3.40			
2170	TTG002172	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	24/10/1998	Nữ	312366476	53	020	5.75	5.00	6.60					5.55			
2171	TTG002173	PHẠM THỊ MỸ HẠNH	25/07/1998	Nữ	312359583	53	023	2.25	4.50					5.00	3.03			
2172	TTG002174	TRẦN HỒNG HẠNH	26/05/1998	Nữ	312357229	53	017	3.50	3.00		4.20	5.40			3.10			
2173	TTG002175	TRẦN KIỀU HẠNH	06/12/1997	Nữ	381856511	61	022	4.25	6.25	5.00	5.80				2.95			
2174	TTG002176	TRẦN MỸ HẠNH	16/05/1998	Nữ	312358299	53	030	3.00	3.25					3.00	2.18			
2175	TTG002177	TRẦN NGỌC HẠNH	05/06/1998	Nữ	312352343	53	033	5.75	5.00	6.20					3.95			
2176	TTG002178	TRẦN THỊ HỒNG HẠNH	16/11/1998	Nữ	312417528	53	025	6.00	4.00	7.60	6.20				3.53			
2177	TTG002179	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	14/05/1998	Nữ	312359664	53	024	3.75	5.00		5.40	4.40			2.65			
2178	TTG002180	TRẦN THỊ NGỌC HẠNH	07/02/1998	Nữ	312352582	53	021	4.00	6.50	5.60	4.20				3.35			
2179	TTG002181	VÕ HỒ NGỌC HẠNH	15/10/1998	Nữ	312360909	53	002	3.75	5.25					4.50	2.90			
2180	TTG002182	VÕ THỊ HỒNG HẠNH	03/01/1998	Nữ	312362509	53	006	5.25	5.75					5.50	5.15			
2181	TTG002183	VÕ THỊ TUYẾT HẠNH	13/04/1998	Nữ	312342621	53	010	7.25	6.25	7.20	5.80				5.25			
2182	TTG002184	ĐỖ NHẬT HẢO	20/10/1998	Nam	312465344	53	002	1.75	4.75					6.75	2.50			
2183	TTG002185	ĐẶNG NHẬT HẢO	26/09/1997	Nam	312360123	53	047	2.25	2.50			3.60		4.00				
2184	TTG002186	HỒ NHẬT HẢO	16/06/1998	Nam	312361518	53	035	5.25	4.50	6.20	6.20				3.25			
2185	TTG002187	HUỖNH NHỰT HẢO	27/04/1998	Nam	312363324	53	028	6.50	5.00	6.20	6.00				4.50			
2186	TTG002188	HUỖNH THẾ HẢO	03/06/1998	Nam	312357505	53	016	8.75	4.75	8.80	7.00				8.88			
2187	TTG002189	LÊ NHẬT HẢO	02/06/1998	Nam	312372978	53	031	6.75	4.75	6.00	5.40				2.68			
2188	TTG002190	NGUYỄN ANH HẢO	08/06/1997	Nam	312427602	53	002	3.00	4.00	3.60	2.60				1.68			
2189	TTG002191	NGUYỄN ĐẠI ANH HẢO	04/12/1998	Nam	312430423	53	017	5.50	4.75					4.75	3.20			
2190	TTG002192	NGUYỄN NGỌC ANH HẢO	02/04/1998	Nam	312360100	53	001	4.75	4.50	5.40	4.80				2.00			
2191	TTG002193	NGUYỄN NHẬT HẢO	16/03/1998	Nam	312356410	53	005	3.75	4.50	3.80	5.40				2.43			
2192	TTG002194	NGUYỄN NHẬT HẢO	25/05/1998	Nam	312465345	53	002	5.00	5.25		6.40	4.80			2.70			
2193	TTG002195	NGUYỄN QUỐC HẢO	10/08/1998	Nam	312368079	53	032	1.75	3.50	3.60					2.50			
2194	TTG002196	NGUYỄN QUỐC HẢO	16/10/1998	Nam	312396009	53	009	2.00	5.50				1.50	5.75				
2195	TTG002197	PHẠM DANH HẢO	18/05/1998	Nam	312351922	53	025	6.00	5.00	5.40					3.10			
2196	TTG002198	PHÙNG DUY HẢO	15/07/1998	Nam	312368769	53	025	5.25	5.75	6.00	4.80				3.75			
2197	TTG002199	PHÙNG NGUYỄN TẤN HẢO	18/12/1998	Nam	312369279	53	028	8.00	3.50	8.20	8.20	6.40			3.20			
2198	TTG002200	TRẦN HỮU HẢO	04/08/1998	Nam	312351867	53	025	8.25	5.50		8.00	9.00			5.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2199	TTG002201	TRẦN SỸ HẢO	08/03/1998	Nam	312354809	53	006	4.50	6.50				3.50	7.50	2.50			
2200	TTG002202	TRƯƠNG HOÀNG NHẬT HẢO	28/06/1998	Nam	312363895	53	027	4.00	6.75				4.25	6.00	3.63			
2201	TTG002203	VÕ NHẬT HẢO	02/08/1997	Nam	312355976	53	048	6.75		7.80	6.60							
2202	TTG002204	VÕ NHẬT HẢO	13/01/1997	Nam	312342343	53	012	4.25	5.50	4.00	3.40			7.75	2.55			
2203	TTG002205	VÕ NHỰT HẢO	20/10/1997	Nam	312362638	53	053	4.50	5.50	5.40	5.00				1.88			
2204	TTG002206	VÕ TRIỀU HẢO	11/03/1998	Nam	312323484	53	025	5.50	4.25	6.60	5.80				2.98			
2205	TTG002207	BÙI THỊ TÚ HẢO	09/10/1998	Nữ	312361995	53	012	7.00	6.00	5.80					7.85			
2206	TTG002208	DƯƠNG VĂN HẢO	13/03/1997	Nam	312344330	53	007	5.00	4.75	4.80	4.80				3.08			
2207	TTG002209	ĐOÀN LÊ HỒNG HẢO	15/03/1998	Nữ	312350306	53	006	8.25	6.75		8.60	7.80			4.63			
2208	TTG002210	ĐOÀN THỊ NHƯ HẢO	18/10/1998	Nữ	312363584	53	028	6.75	3.25	6.20	5.80				5.90			
2209	TTG002211	ĐOÀN TRẦN MỸ HẢO	11/05/1998	Nữ	312354999	53	006	1.75	4.00					4.50	2.75			
2210	TTG002212	HUỖNH NHƯ HẢO	17/08/1998	Nữ	312367305	53	011	5.00	5.75	4.40	5.20				5.13			
2211	TTG002213	HUỖNH THỊ TÚ HẢO	14/06/1998	Nữ	312359719	53	024	2.00	4.00	4.40					2.18			
2212	TTG002214	HUỖNH TÚ HẢO	28/11/1998	Nữ	312364134	53	017	5.75	4.25	5.40	5.60	4.60			3.98			
2213	TTG002215	LÊ MỸ HẢO	08/03/1998	Nữ	312338746	53	015	4.75	6.00	7.40	5.80				5.10			
2214	TTG002216	LÊ PHẠM HỒNG HẢO	20/05/1998	Nữ	312352172	53	019	5.50	6.00	4.60					6.08			
2215	TTG002217	LÊ THỊ HẢO	10/10/1998	Nữ	312362709	53	053	1.50	1.75	2.40	3.20							
2216	TTG002218	LÊ THỊ NHƯ HẢO	23/10/1998	Nữ	312380411	53	006	6.50	5.25	6.60					4.23			
2217	TTG002219	LÊ THỊ TÚ HẢO	16/11/1998	Nữ	312372194	53	007	2.00	6.00		3.60	3.80			3.18			
2218	TTG002220	LÝ HOÀN HẢO	13/04/1998	Nam	025965932	53	010	6.50	3.50	7.40	5.40				8.35			
2219	TTG002221	LÝ HOÀN HẢO	22/03/1998	Nam	366126369	59	044	3.50	6.00				4.50	5.75	2.00			
2220	TTG002222	NGÔ DUY HẢO	28/02/1997	Nam	312307623	53	007	2.00	4.00		3.00				2.43			
2221	TTG002223	NGÔ THỊ NHƯ HẢO	19/09/1998	Nữ	312384137	53	002	5.00	6.75		5.80	4.20			3.73			
2222	TTG002224	NGUYỄN ĐƯỜNG THIÊN HẢO	15/12/1998	Nữ	312461157	53	011	6.50	4.50	5.80					3.33			
2223	TTG002225	NGUYỄN NHƯ HẢO	14/04/1998	Nữ	312458175	53	003	5.00	6.50	6.00	5.60	6.40			2.38			
2224	TTG002226	NGUYỄN THỊ NGỌC HẢO	08/05/1998	Nữ	312348806	53	028	7.00	6.00	7.80					4.48			
2225	TTG002227	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	01/05/1998	Nữ	312344682	53	053	1.50	4.75					4.50	2.68			
2226	TTG002228	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	05/10/1997	Nữ	312355958	53	012	3.25	4.75	5.20	4.20				2.45			
2227	TTG002229	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	06/10/1997	Nữ	312330296	53	048	3.00	5.25						1.18			
2228	TTG002230	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	15/09/1998	Nữ	312416221	53	022	6.50	4.00	7.40	5.40				2.88			
2229	TTG002231	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	18/02/1998	Nữ	312359539	53	022	6.75	5.50	7.80	5.20				4.65			
2230	TTG002232	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	26/10/1998	Nữ	312367172	53	011	3.75	7.25		5.00	2.80			2.73			
2231	TTG002233	NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	28/09/1998	Nữ	312362678	53	031	3.00	5.25	5.20	3.80				2.73			
2232	TTG002234	NGUYỄN THÁI ĐỒNG HẢO	20/07/1998	Nữ	312355934	53	015	4.75	4.75	5.20	5.20				4.03			
2233	TTG002235	NGUYỄN TẤT HẢO	15/10/1991	Nam	312291217	53	041	1.75	3.75			4.40		4.00				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2234	TTG002236	NGUYỄN VĂN HẢO	22/03/1998	Nam	312481945	53	002	4.25	5.00	5.20	3.60				3.43			
2235	TTG002237	PHAN VĂN HẢO	22/04/1991	Nam	312108577	53	047	1.25	4.00	3.60				4.25				
2236	TTG002238	PHẠM MINH HẢO	12/11/1997	Nam	312363387	53	028	4.50	3.75					5.50	3.38			
2237	TTG002239	PHẠM THỊ NHƯ HẢO	19/12/1998	Nữ	312368312	53	032	6.25	4.25	6.80	6.40				3.68			
2238	TTG002240	PHÙNG NGUYỆT HẢO	02/12/1998	Nữ	312382248	53	017	2.00	5.25				1.75	5.25	2.60			
2239	TTG002241	TRẦN THỊ NHƯ HẢO	16/10/1998	Nữ	312359823	53	022	5.25	3.50	5.60					1.93			
2240	TTG002242	TRẦN THỊ TỬ HẢO	09/06/1998	Nữ	312360091	53	001	2.75	4.50	5.00	2.40				4.13			
2241	TTG002243	CAO THỊ THÚY HẰNG	01/06/1998	Nữ	312362482	53	006	4.75	5.75	6.00	3.40				2.73			
2242	TTG002244	DƯƠNG THỊ PHƯỢNG HẰNG	05/10/1998	Nữ	312407898	53	053	5.75	6.75		5.20	5.60			4.13			
2243	TTG002245	ĐÀO THỊ BÍCH HẰNG	11/10/1998	Nữ	312351552	53	032	5.00	4.75	5.80	5.40	3.00			2.70			
2244	TTG002246	ĐẶNG THỊ CẨM HẰNG	03/02/1998	Nữ	312359548	53	022	6.00	3.50	4.80	4.80				2.98			
2245	TTG002247	ĐOÀN THỊ CẨM HẰNG	19/01/1998	Nữ	312338948	53	015	6.25	4.00	6.00	6.20				2.98			
2246	TTG002248	ĐOÀN THỊ THÚY HẰNG	07/12/1997	Nữ	312348617	53	042	1.50	1.75				1.50	4.25				
2247	TTG002249	HỒ THỊ HẰNG	14/04/1997	Nữ	312362635	53	053	2.25	4.50	3.00	3.80				2.43			
2248	TTG002250	HỒ THÚY HẰNG	22/05/1998	Nữ	312356941	53	001	2.75	5.00					3.50	2.38			
2249	TTG002251	HUỖNH THỊ CÁCH HẰNG	28/07/1998	Nữ	312383207	53	011	5.75	6.75	5.80					5.60			
2250	TTG002252	HUỖNH THỊ DIỄM HẰNG	21/12/1998	Nữ	312367833	53	010	6.50	5.25				1.75		5.98			
2251	TTG002253	HUỖNH THỊ KIM HẰNG	12/05/1998	Nữ	312356925	53	004	3.50	4.50					5.75	3.35			
2252	TTG002254	HUỖNH THỊ KIM HẰNG	13/02/1998	Nữ	312338582	53	015	1.25	5.50		4.60				3.13			
2253	TTG002255	LÊ MỸ HẰNG	10/09/1998	Nữ	312363794	53	027	5.00	6.00				3.50	6.00	3.95			
2254	TTG002256	LÊ THỊ CẨM HẰNG	15/01/1998	Nữ	312352381	53	033	4.75	5.25					6.75	2.55			
2255	TTG002257	LÊ THỊ NGỌC HẰNG	10/10/1998	Nữ	312358914	53	029	5.75	6.75				8.00	8.25	4.60			
2256	TTG002258	LÊ THỊ THÁI HẰNG	24/03/1997	Nữ	312338826	53	038	1.75	2.50		3.60	4.80						
2257	TTG002259	LÊ THỊ THANH HẰNG	11/10/1997	Nữ	312322633	53	028	4.75	4.75	6.00					3.23			
2258	TTG002260	LÊ THỊ THÚY HẰNG	01/11/1998	Nữ	312358338	53	030	4.75	2.00	4.40	5.60				1.80			
2259	TTG002261	MAI THỊ KIM HẰNG	09/02/1998	Nữ	312358059	53	029	4.00	4.00				2.25	5.25	2.38			
2260	TTG002262	NGÔ THANH HẰNG	29/09/1998	Nữ	312374097	53	025	2.25	4.75					1.75	2.93			
2261	TTG002263	NGUYỄN ĐỖ NGUYỆT HẰNG	05/09/1998	Nữ	312359443	53	022	5.75	4.75	5.60					3.68			
2262	TTG002264	NGUYỄN NGỌC PHƯỢNG HẰNG	18/02/1998	Nữ	025807888	02	007	4.75	4.25	5.80	4.60				2.83			
2263	TTG002265	NGUYỄN NGỌC THÚY HẰNG	27/03/1998	Nữ	312351935	53	025	7.00	4.25	6.80	6.80				3.65			
2264	TTG002266	NGUYỄN THỊ CẨM HẰNG	30/06/1998	Nữ	312444273	53	019	5.00	4.25				1.50	5.25	2.45			
2265	TTG002267	NGUYỄN THỊ HẰNG	03/11/1998	Nữ	312363980	53	028	6.75	6.75		5.40	7.80			3.08			
2266	TTG002268	NGUYỄN THỊ HẰNG	28/06/1998	Nữ	312360349	53	001	4.50	5.75	3.80					3.43			
2267	TTG002269	NGUYỄN THỊ KIM HẰNG	17/10/1998	Nữ	312374493	53	033	6.25	7.50		6.40	6.60			4.98			
2268	TTG002270	NGUYỄN THỊ KIM HẰNG	31/10/1998	Nữ	312367028	53	010	6.75	4.00		5.60				4.90			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2269	TTG002271	NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	15/08/1998	Nữ	312323498	53	025	7.50	3.00	8.60	6.40				2.73			
2270	TTG002272	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	02/11/1997	Nữ	312370618	53	031	3.75	5.50	3.80	3.80				2.83			
2271	TTG002273	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	02/11/1998	Nữ	312380574	53	053	2.00	4.25	4.20	5.80				3.15			
2272	TTG002274	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	13/12/1998	Nữ	312372450	53	006	4.25	4.50	5.00	4.00	4.80			2.18			
2273	TTG002275	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	18/11/1998	Nữ	312366359	53	019	4.00	5.75		4.80	5.00			3.68			
2274	TTG002276	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	27/07/1998	Nữ	312346753	53	019	3.00	5.00	4.40					3.30			
2275	TTG002277	NGUYỄN THỊ THUỶ HẰNG	12/09/1998	Nữ	312358041	53	029	4.25	5.25					6.75	2.73			
2276	TTG002278	NGUYỄN THỊ THUỶ HẰNG	22/01/1998	Nữ	312359444	53	022	4.75	5.25	6.40	6.20				3.03			
2277	TTG002279	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	06/10/1998	Nữ	312463195	53	003	2.25	5.50		4.40	2.60			2.80			
2278	TTG002280	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	18/07/1998	Nữ	312370310	53	001	2.00	3.50		3.40				3.23			
2279	TTG002281	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	19/07/1998	Nữ	312348675	53	027	3.50	5.50		3.80				4.10			
2280	TTG002282	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	25/05/1998	Nữ	312361759	53	011	4.00	4.50				0.00		3.38			
2281	TTG002283	NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG	01/02/1998	Nữ	312347879	53	015	6.50	6.00		6.40	8.00			3.75			
2282	TTG002284	NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG	30/11/1998	Nữ	312368337	53	028	6.25	7.00		5.00	5.00			2.15			
2283	TTG002285	NGUYỄN THANH HẰNG	01/06/1998	Nữ	312356395	53	002	3.75	6.00		5.00				4.60			
2284	TTG002286	NGUYỄN THANH HẰNG	03/01/1998	Nữ	312360932	53	002	5.50	5.00		6.40	5.20			3.08			
2285	TTG002287	NGUYỄN THANH HẰNG	05/04/1998	Nữ	312356693	53	002	5.00	6.00	5.40					4.28			
2286	TTG002288	NGUYỄN THÚY HẰNG	08/10/1998	Nữ	312364041	53	015	3.50	7.50					5.75	5.10			
2287	TTG002289	NGUYỄN THÚY HẰNG	12/01/1998	Nữ	312355168	53	010	4.50	5.50	5.00	4.00				2.85			
2288	TTG002290	NGUYỄN THÚY HẰNG	28/02/1998	Nữ	312347201	53	014	5.75	4.50	5.60	5.20				2.35			
2289	TTG002291	PHAN THỊ THU HẰNG	24/02/1998	Nữ	312338310	53	016	5.75	2.75		6.40	6.40			4.73			
2290	TTG002292	PHAN THỊ THÚY HẰNG	10/01/1998	Nữ	312352874	53	020	5.75	7.00				3.00	7.25	5.00			
2291	TTG002293	PHẠM THỊ CẨM HẰNG	08/03/1997	Nữ	312361445	53	035	3.75	3.50	6.00					2.83			
2292	TTG002294	PHẠM THỊ MỸ HẰNG	11/12/1998	Nữ	312358777	53	030	4.00	3.50	5.80					2.55			
2293	TTG002295	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	16/04/1998	Nữ	312339807	53	020	2.50	4.00	3.20	3.00				1.68			
2294	TTG002296	PHẠM THÚY HẰNG	02/02/1998	Nữ	312406424	53	001	5.50	4.50	5.60	5.00				2.55			
2295	TTG002297	PHẠM THÚY HẰNG	11/12/1997	Nữ	371786673	54	015	3.50	5.00		4.60	5.20			2.78			
2296	TTG002298	TỪ THỊ NGỌC HẰNG	00/00/1998	Nữ	312368335	53	026	3.75	5.00	3.80	5.80				3.28			
2297	TTG002299	TẠ THỊ THU HẰNG	18/10/1998	Nữ	261412562	47	044	4.00	6.00				5.75	6.75	2.18			
2298	TTG002300	THÁI THỊ THANH HẰNG	14/10/1998	Nữ	312382929	53	017	4.50	7.00		5.20				3.58			
2299	TTG002301	TRẦN THỊ PHƯỢNG HẰNG	19/04/1998	Nữ	312352188	53	019	2.25	4.50	2.60			2.00	6.00	3.88			
2300	TTG002302	TRẦN THỊ THANH HẰNG	22/02/1998	Nữ	312352586	53	019	3.75	6.00	4.00					4.00			
2301	TTG002303	TRƯỜNG THỊ CẨM HẰNG	17/10/1998	Nữ	312441649	53	029	4.50	3.00					5.25	2.55			
2302	TTG002304	TRƯỜNG THỊ THU HẰNG	27/10/1998	Nữ	312359542	53	025	3.25	6.00	5.00					2.93			
2303	TTG002305	TRƯỜNG THÚY HẰNG	16/02/1998	Nữ	312348959	53	028	5.50	5.25	5.00					3.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2304	TTG002306	VĂN THỊ THANH HẰNG	13/11/1998	Nữ	312366677	53	020	6.25	5.75	6.40	4.80				2.48			
2305	TTG002307	VÕ NGUYỄN THÚY HẰNG	01/03/1998	Nữ	312363224	53	028	4.50	4.75					4.00	2.73			
2306	TTG002308	VÕ THỊ HẰNG	01/09/1998	Nữ	312348962	53	028	5.25	5.50	5.80					2.65			
2307	TTG002309	VÕ THỊ HẰNG	02/02/1998	Nữ	312339886	53	020	6.00	6.00	4.40				6.50	2.23			
2308	TTG002310	VÕ THỊ THANH HẰNG	29/03/1998	Nữ	312475522	53	001	5.00	5.75					4.75	4.45			
2309	TTG002311	VÕ THỊ THÚY HẰNG	03/01/1998	Nữ	312371930	53	002	4.00	3.75					5.75	2.70			
2310	TTG002312	VÕ THANH HẰNG	19/09/1998	Nữ	312363112	53	028	3.50	6.00					5.50	2.00			
2311	TTG002313	BIỆN THỊ GIA HÂN	09/02/1998	Nữ	312357594	53	015	5.25	5.50	6.20	4.00				2.23			
2312	TTG002314	BÙI THỊ GIA HÂN	27/12/1998	Nữ	312369321	53	027	2.75	6.25	3.60					2.23			
2313	TTG002315	BÙI THỊ KIM HÂN	06/11/1998	Nữ	312380326	53	031	5.00	6.50		6.00	3.40			3.05			
2314	TTG002316	BÙI THỊ MỸ HÂN	05/08/1998	Nữ	301644717	49	003	4.25	5.50		4.40				2.58			
2315	TTG002317	BÙI THỊ NGỌC HÂN	01/02/1998	Nữ	312360190	53	003	5.25	5.50		5.60	6.20			3.60			
2316	TTG002318	BÙI THỊ NGỌC HÂN	04/01/1998	Nữ	312370276	53	001	2.25	5.00			4.00			2.53			
2317	TTG002319	BÙI THỊ NGỌC HÂN	27/10/1998	Nữ	312363823	53	026	2.25	3.75		4.60				2.90			
2318	TTG002320	CÔ KIM HÂN	11/11/1998	Nam	312358642	53	043	0.75	3.50	3.60	4.60	3.80	1.50	3.75				
2319	TTG002321	CHUNG THỊ TUYẾT HÂN	21/08/1998	Nữ	312372835	53	007	7.25	5.50	7.40	7.00				5.53			
2320	TTG002322	ĐƯƠNG LỮ THÁI HÂN	11/01/1998	Nữ	312347581	53	010	6.25	5.00	7.00	4.60				6.73			
2321	TTG002323	ĐƯƠNG LÊ GIA HÂN	02/01/1998	Nữ	312338679	53	017	5.00	5.75	6.20	7.00				4.48			
2322	TTG002324	ĐỖ THỊ GIA HÂN	04/01/1996	Nữ	312277868	53	038	3.50	3.50	6.00	4.40							
2323	TTG002325	ĐẶNG LÊ NGỌC HÂN	17/03/1998	Nữ	312342628	53	010	2.50	5.50					8.00	5.15			
2324	TTG002326	ĐẶNG NGỌC HÂN	17/03/1998	Nữ	312345530	53	002	5.50	7.25	5.80					6.48			
2325	TTG002327	HỒ GIA HÂN	01/01/1997	Nữ	312303640	53	035	3.25	3.25	5.60	3.00				2.70			
2326	TTG002328	HỒ GIA HÂN	18/03/1998	Nữ	312351558	53	032	1.75	5.50	4.80					3.80			
2327	TTG002329	HÀ THỊ NGỌC HÂN	17/08/1998	Nữ	312389173	53	022	4.00	5.50	5.40					3.18			
2328	TTG002330	HOÀNG PHƯƠNG HÂN	01/01/1998	Nữ	025916344	02	011	3.25	5.25				1.50	5.50	2.55			
2329	TTG002331	HUỖNH GIA HÂN	25/10/1998	Nữ	312370624	53	006	6.50	4.50	7.60	6.40				3.33			
2330	TTG002332	HUỖNH NGỌC HÂN	16/05/1998	Nữ	312354675	53	006	6.50	5.25	5.60	5.60				3.18			
2331	TTG002333	HUỖNH NGUYỄN NGỌC HÂN	14/03/1997	Nữ	312312519	53	038	2.00	5.75	4.20		5.20						
2332	TTG002334	HUỖNH THỊ NGỌC HÂN	02/09/1998	Nữ	312367874	53	010	7.00	5.50	7.40	6.40				5.45			
2333	TTG002335	HUỖNH THỊ NGỌC HÂN	09/01/1998	Nữ	312366409	53	016	6.75	4.00	6.60	7.20				4.43			
2334	TTG002336	HUỖNH THỊ NGỌC HÂN	15/04/1997	Nữ	312316490	53	002	4.50	4.75		4.40	5.00			3.63			
2335	TTG002337	HUỖNH THỊ NGỌC HÂN	19/09/1998	Nữ	312422007	53	001	6.50	7.25	5.40					6.75			
2336	TTG002338	LÊ BẢO NGỌC HÂN	04/12/1998	Nữ	312370689	53	006	2.50	7.00					5.00	3.35			
2337	TTG002339	LÊ NGỌC HÂN	03/07/1998	Nữ	312370303	53	001	5.75	4.00	6.20					3.78			
2338	TTG002340	LÊ NGỌC HÂN	08/12/1998	Nữ	312367387	53	011	6.75	6.00	7.20					6.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2339	TTG002341	LÊ THỊ MỸ HÂN	22/02/1998	Nữ	312456684	53	022	3.00	3.00	4.00					3.15			
2340	TTG002342	LÊ THỊ MINH HÂN	03/01/1997	Nữ	312303570	53	017	3.75	4.75	3.60	3.40				3.48			
2341	TTG002343	LÊ THỊ NGỌC HÂN	17/08/1998	Nữ	312360161	53	001	5.50	4.50	6.00					4.40			
2342	TTG002344	LÊ THỊ NGỌC HÂN	24/06/1998	Nữ	312391006	53	036	4.00	5.50					5.75	3.68			
2343	TTG002345	LÊ THỊ NGỌC HÂN	27/05/1998	Nữ	312355562	53	012	4.75	3.00					5.00	2.13			
2344	TTG002346	LẠI ĐỖ NGỌC HÂN	04/09/1998	Nữ	312363180	53	028	5.00	5.25					4.00	2.38			
2345	TTG002347	LƯƠNG GIA HÂN	05/01/1998	Nữ	312339954	53	016	5.75	5.50	5.00					7.90			
2346	TTG002348	LIÊU NGỌC GIA HÂN	01/10/1998	Nữ	312360815	53	001	3.50	4.75	4.00					3.10			
2347	TTG002349	MAI TRẦN ĐÔNG HÂN	09/12/1998	Nữ	312383254	53	015	6.75	5.50	7.80	4.80				6.55			
2348	TTG002350	NGÔ THỊ DIỄM HÂN	02/01/1998	Nữ	312359411	53	022	8.25	4.00	8.40					7.30			
2349	TTG002351	NGÔ THỊ MỸ HÂN	17/03/1998	Nữ	312339975	53	019	6.25	5.50		5.20	5.60			4.88			
2350	TTG002352	NGÔ THỊ NGỌC HÂN	02/09/1998	Nữ	312367840	53	010	3.00	5.00				0.75	5.00	2.55			
2351	TTG002353	NGÔ THỊ NGỌC HÂN	12/08/1998	Nữ	312323636	53	034	3.75	5.00	5.20					2.78			
2352	TTG002354	NGUYỄN GIA HÂN	17/03/1998	Nữ	312334692	53	028	8.25	5.50	6.80	8.40	7.40			5.03			
2353	TTG002355	NGUYỄN HỒ GIA HÂN	21/12/1998	Nữ	312366717	53	020	4.75	5.50	4.40					2.18			
2354	TTG002356	NGUYỄN HỮU NGỌC HÂN	15/05/1998	Nữ	312469162	53	015	5.25	6.50				7.25		4.75			
2355	TTG002357	NGUYỄN KIM DIỄM HÂN	26/03/1998	Nữ	312346178	53	017	1.75	3.25		3.60				3.18			
2356	TTG002358	NGUYỄN KIM HÂN	11/04/1998	Nữ	312359603	53	022	3.25	3.50	5.80	4.40				3.80			
2357	TTG002359	NGUYỄN LÊ NGỌC HÂN	23/07/1998	Nữ	312367152	53	011	6.25	5.75		4.40	4.60			4.20			
2358	TTG002360	NGUYỄN NGỌC GIA HÂN	08/03/1998	Nữ	312346177	53	015	6.50	4.50		6.60	8.00			4.23			
2359	TTG002361	NGUYỄN NGỌC HÂN	01/09/1998	Nữ	312410311	53	019	4.25	5.25				3.50	6.00	2.50			
2360	TTG002362	NGUYỄN NGỌC HÂN	04/07/1998	Nữ	312350475	53	006	4.25	4.00	4.20				5.50	4.40			
2361	TTG002363	NGUYỄN NGỌC HÂN	09/10/1998	Nữ	312361455	53	035	5.00	5.00	6.80	5.60				3.35			
2362	TTG002364	NGUYỄN NGỌC HÂN	20/03/1998	Nữ	312323576	53	022	4.25	4.25	5.20	5.20				2.83			
2363	TTG002365	NGUYỄN NGỌC HÂN	23/05/1998	Nữ	312438515	53	015	3.50	6.75				7.25		6.35			
2364	TTG002366	NGUYỄN NGỌC HÂN	24/01/1998	Nữ	312374665	53	024	3.75	4.25		5.20	5.20			1.88			
2365	TTG002367	NGUYỄN NGỌC HÂN	24/08/1998	Nữ	312356903	53	001	5.00	5.75	6.00					5.53			
2366	TTG002368	NGUYỄN NGỌC HÂN	26/05/1998	Nam	312325641	53	029	2.75	4.50					4.50	2.50			
2367	TTG002369	NGUYỄN NGỌC UYỄN HÂN	30/09/1998	Nữ	312357243	53	018	3.25	4.00					3.00	2.63			
2368	TTG002370	NGUYỄN PHƯỚC QUẾ HÂN	29/11/1998	Nữ	312370161	53	007	6.00	5.00	5.80	4.60	4.00			2.48			
2369	TTG002371	NGUYỄN THỊ CẨM HÂN	07/01/1998	Nữ	312344879	53	031	5.00	6.00	6.20	5.00	4.40			2.18			
2370	TTG002372	NGUYỄN THỊ CẨM HÂN	21/04/1998	Nữ	312359309	53	023	1.50	4.25					4.50	2.80			
2371	TTG002373	NGUYỄN THỊ DIỄM HÂN	26/08/1998	Nữ	312348536	53	027	6.00	5.25	5.80					4.30			
2372	TTG002374	NGUYỄN THỊ GIA HÂN	20/04/1998	Nữ	312348701	53	025	5.25	4.00	6.00	4.60				2.43			
2373	TTG002375	NGUYỄN THỊ HÂN	08/10/1998	Nữ	312358905	53	053	4.00	4.25	5.00	5.20				2.35			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2374	TTG002376	NGUYỄN THỊ HOÀNG HÂN	24/10/1998	Nữ	312378213	53	021	4.50	5.00	6.20	5.60				2.60			
2375	TTG002377	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	01/03/1998	Nữ	312354394	53	031	3.75	5.00	3.60	4.20				2.70			
2376	TTG002378	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	04/05/1998	Nữ	312361710	53	016	6.50	5.75		7.00	8.60			5.43			
2377	TTG002379	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	05/04/1998	Nữ	312355226	53	013	2.00	1.25	4.00		3.20						
2378	TTG002380	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	08/03/1998	Nữ	312362510	53	006	6.25	5.25	6.80	5.40				2.98			
2379	TTG002381	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	09/07/1998	Nữ	312351812	53	032	1.75	4.50	6.60	5.80				2.25			
2380	TTG002382	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	11/03/1998	Nữ	312346793	53	015	5.25	3.75	5.20	6.40				1.98			
2381	TTG002383	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	12/10/1998	Nữ	312442728	53	019	3.25	5.00	4.60	4.20				3.33			
2382	TTG002384	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	16/04/1998	Nữ	312363353	53	028	6.25	5.75	5.80	5.80				3.83			
2383	TTG002385	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	16/05/1998	Nữ	312356388	53	002	4.00	4.75	3.80					3.25			
2384	TTG002386	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	16/06/1998	Nữ	301644665	49	003	3.00	4.00	5.40	3.00			5.25				
2385	TTG002387	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	16/08/1997	Nữ	312340397	53	031	2.00	5.50	4.20					2.80			
2386	TTG002388	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	16/12/1998	Nữ	312374356	53	022	5.25	6.25	6.00	5.40				2.90			
2387	TTG002389	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	17/03/1998	Nữ	312366774	53	021	5.25	5.25	6.60	4.60				2.43			
2388	TTG002390	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	19/09/1997	Nữ	312358080	53	030	6.25	5.00		5.80				3.25			
2389	TTG002391	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	20/06/1998	Nữ	312347595	53	013	1.75	2.75					1.25	2.38			
2390	TTG002392	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	26/12/1996	Nữ	312300097	53	048	2.50	4.00						2.73			
2391	TTG002393	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	28/01/1998	Nữ	312339363	53	019	4.25	6.00		4.40	3.80			2.75			
2392	TTG002394	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	28/03/1998	Nữ	312363360	53	028	6.25	5.00	7.40	6.00	6.40			6.30			
2393	TTG002395	NGUYỄN THỊ THẢO HÂN	09/09/1998	Nữ	312380418	53	006	7.00	6.25	6.80	6.60				3.48			
2394	TTG002396	NGUYỄN THỊ VIỆT HÂN	25/05/1997	Nữ	312328139	53	009	1.25	5.50					4.50	3.68			
2395	TTG002397	NGUYỄN TRẦN THỊ KHẢ HÂN	01/02/1998	Nữ	312346815	53	015	5.75	5.75	6.60	5.60				2.85			
2396	TTG002398	NGUYỄN VŨ NGỌC HÂN	09/03/1998	Nữ	312352345	53	033	1.75	4.00			2.80			2.53			
2397	TTG002399	NGUYỄN VƯƠNG GIA HÂN	02/04/1998	Nữ	312367394	53	012	6.75	6.00	7.20	6.20				4.05			
2398	TTG002400	PHAN NGỌC HÂN	08/10/1998	Nữ	312352814	53	019	7.50	6.00	7.40	7.80				5.45			
2399	TTG002401	PHAN NGUYỄN GIA HÂN	21/05/1998	Nữ	312360790	53	002	3.00	5.25		4.00	4.40			3.05			
2400	TTG002402	PHAN THỊ NGỌC HÂN	03/03/1998	Nữ	312355852	53	011	5.00	5.25	7.00	6.00				3.45			
2401	TTG002403	PHAN THỊ NGỌC HÂN	20/06/1998	Nữ	312361003	53	012	4.00	4.25					4.00	2.28			
2402	TTG002404	PHAN THỊ NGỌC HÂN	20/09/1998	Nữ	312361735	53	013	4.25	6.00		5.40	3.20			2.85			
2403	TTG002405	PHAN THỊ NGỌC HÂN	25/02/1998	Nữ	312339426	53	019	6.00	5.75	5.20					3.93			
2404	TTG002406	PHẠM NGUYỄN NGỌC HÂN	15/02/1998	Nữ	312365005	53	003	1.50	3.00		3.80	4.00		3.25				
2405	TTG002407	PHẠM THỊ DIỄM HÂN	28/11/1998	Nữ	312397073	53	001	6.75	5.75	6.20					3.30			
2406	TTG002408	PHẠM THỊ MỸ HÂN	08/04/1997	Nữ	312344616	53	053	5.00	5.00	6.20	4.80				3.15			
2407	TTG002409	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	08/09/1998	Nữ	312352627	53	021	2.00	3.75				1.50	3.00	2.13			
2408	TTG002410	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	09/09/1998	Nữ	312363525	53	028	4.50	4.25	2.80	4.60				2.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2409	TTG002411	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	12/05/1998	Nữ	312359011	53	022	3.50	5.50	5.60	5.20				3.55			
2410	TTG002412	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	14/12/1998	Nữ	312369233	53	028	4.75	5.50				1.00	4.50	3.78			
2411	TTG002413	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	30/10/1998	Nữ	312370588	53	031	6.25	5.50		5.40	4.80			3.38			
2412	TTG002414	PHẠM TRỌNG HÂN	14/09/1998	Nam	312397604	53	005	1.50	3.00					5.50	2.00			
2413	TTG002415	PHÙNG NGỌC HÂN	16/12/1997	Nữ	312357911	53	038	4.75		7.80	4.60							
2414	TTG002416	TẶNG NGỌC HÂN	08/10/1998	Nữ	312362266	53	006	7.25	6.75	7.40					5.15			
2415	TTG002417	THÁI THỊ MỸ HÂN	15/01/1998	Nữ	312362655	53	053	2.25	5.50				1.75	3.75	2.63			
2416	TTG002418	TRIỆU GIA HÂN	26/09/1996	Nữ	312286311	53	007	8.00	7.00		5.80	4.40			5.25			
2417	TTG002419	TRẦN GIA HÂN	01/08/1998	Nữ	312364482	53	015	6.25	7.00	6.40					6.40			
2418	TTG002420	TRẦN GIA HÂN	13/07/1998	Nữ	312357178	53	015	6.75	5.25	7.00	7.00				3.08			
2419	TTG002421	TRẦN LÊ BẢO HÂN	25/10/1998	Nữ	312366350	53	020	4.50	4.25					5.50	1.50			
2420	TTG002422	TRẦN NGỌC HÂN	28/03/1998	Nữ	312350497	53	053	3.00	6.25	5.60					2.93			
2421	TTG002423	TRẦN NGUYỄN BẢO HÂN	28/10/1998	Nữ	312351850	53	025	4.50	3.75	4.40	5.40				4.03			
2422	TTG002424	TRẦN NGUYỄN NGỌC HÂN	05/11/1997	Nữ	312354750	53	009	3.25	4.50					4.25	2.85			
2423	TTG002425	TRẦN THỊ DIỆU HÂN	02/02/1998	Nữ	312399408	53	019	7.75	6.25	7.80					7.08			
2424	TTG002426	TRẦN THỊ HUYỀN HÂN	26/12/1998	Nữ	312367910	53	011	6.00	5.25	4.60	3.00				3.30			
2425	TTG002427	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	02/04/1998	Nữ	312370031	53	031	6.50	5.75		5.80				7.35			
2426	TTG002428	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	04/06/1997	Nữ	312304684	53	033	3.00	5.75		3.80				3.78			
2427	TTG002429	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	07/07/1998	Nữ	312368072	53	032	2.75	5.75	3.20	4.40				3.20			
2428	TTG002430	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	09/10/1998	Nữ	312367297	53	011	5.00	5.75	5.00					2.63			
2429	TTG002431	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	11/10/1998	Nữ	312363372	53	028	6.50	5.00	5.80					3.55			
2430	TTG002432	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	28/09/1998	Nữ	312359724	53	022	4.00	3.50	2.60					3.38			
2431	TTG002433	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	29/11/1998	Nữ	312369174	53	028	5.00	7.00		4.00	3.40			2.50			
2432	TTG002434	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	29/11/1998	Nữ	312372324	53	007	6.50	5.75	6.60					5.60			
2433	TTG002435	TRẦN THỊ QUỲNH HÂN	13/02/1998	Nữ	312391045	53	002	4.75	5.75	5.80					4.15			
2434	TTG002436	TRẦN THỊ TRÚC HÂN	12/02/1998	Nữ	312363865	53	027	7.25	6.00	7.80					7.43			
2435	TTG002437	TRƯƠNG MỸ HÂN	10/12/1996	Nữ	312350372	53	031	4.50	4.25		3.40				3.75			
2436	TTG002438	VĂN THỊ NGỌC HÂN	13/05/1998	Nữ	312356901	53	001	6.50	6.50		6.20	5.20			5.65			
2437	TTG002439	VÕ NGỌC HÂN	10/07/1998	Nữ	312378457	53	020	6.75	6.50				2.00	8.50	4.05			
2438	TTG002440	VÕ NGỌC HÂN	28/04/1998	Nữ	312348936	53	042	1.75	3.00		2.20	2.40	1.25	2.25				
2439	TTG002441	VÕ THỊ MỸ HÂN	23/10/1998	Nữ	312359327	53	023	6.25	5.25	6.60	5.60				3.65			
2440	TTG002442	VÕ THỊ NGỌC HÂN	10/10/1998	Nữ	312383080	53	035	4.25	5.25		3.60	2.80			2.65			
2441	TTG002443	VÕ THỊ NGỌC HÂN	12/04/1998	Nữ	312358144	53	030	1.25	3.75	4.00	3.20				3.20			
2442	TTG002444	VÕ TRẦN LÊ HÂN	20/08/1998	Nữ	312363713	53	025	6.00	7.50					6.00	4.98			
2443	TTG002445	HÀ QUỐC HÂN	17/08/1997	Nam	334851838	58	044	6.50	6.50	6.40	7.00				2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2444	TTG002446	NGUYỄN HOÀI HẠN	22/08/1998	Nam	312377355	53	014	5.00	3.75	6.40	5.40							
2445	TTG002447	NGUYỄN HOÀNG HẠN	10/11/1996	Nam	312356462	53	004	3.25	2.50	4.40	3.20	3.60			1.63			
2446	TTG002448	NGUYỄN THỊ HOÀI HẠN	31/03/1998	Nữ	312323493	53	034	2.00	4.50		3.80				2.13			
2447	TTG002449	TRẦN CÔNG HẠN	28/06/1997	Nam	312314655	53	007	7.75	7.75	8.20	7.60				8.18			
2448	TTG002450	BÙI THỊ TRUNG HẬU	06/01/1998	Nữ	312351435	53	025	5.00	2.00	5.60	4.00				2.23			
2449	TTG002451	BÙI THANH HẬU	11/02/1998	Nam	312358104	53	030	5.50	4.00	6.00	6.00				3.40			
2450	TTG002452	CÙ VĂN HẬU	23/05/1998	Nam	312338817	53	021	1.75	3.25		2.40	3.80			1.50			
2451	TTG002453	ĐÀO VĂN HẬU	11/07/1997	Nam	312365451	53	004	3.50	5.00		2.80	2.20			2.15			
2452	TTG002454	ĐẶNG PHƯỚC HẬU	13/07/1998	Nam	312351967	53	025	3.50	4.00	3.00	4.00				1.70			
2453	TTG002455	ĐẶNG THỊ THÚY HẬU	15/12/1998	Nữ	312416988	53	026	5.75	5.25		5.60	3.60			2.63			
2454	TTG002456	ĐẶNG VĂN PHÚC HẬU	22/04/1998	Nam	312356196	53	002	4.75	4.50	5.00	4.00				3.60			
2455	TTG002457	HỒ THỊ KIM HẬU	20/10/1998	Nữ	312407966	53	031	3.75	5.50		5.40				4.10			
2456	TTG002458	HÀ THỊ CẨM HẬU	03/05/1998	Nữ	312403980	53	017	4.75	3.50	5.40	4.60				3.83			
2457	TTG002459	HÀ VĂN HẬU	21/10/1998	Nam	312352940	53	020	5.25	5.25	6.60	3.80				3.28			
2458	TTG002460	HUỶNH LÊ PHÚC HẬU	08/04/1998	Nam	312343935	53	041	0.25	2.25		3.20	5.00						
2459	TTG002461	HUỶNH TIẾN HẬU	24/02/1998	Nam	312378021	53	021	4.00	4.75	6.40	4.20				2.30			
2460	TTG002462	HUỶNH VĂN HẬU	28/06/1998	Nam	301643342	49	029	4.50	5.25	5.60	5.20				2.85			
2461	TTG002463	LÊ KIM HẬU	05/03/1998	Nữ	312336674	53	015	6.25	5.00	7.40	6.40				2.95			
2462	TTG002464	NGUYỄN CHÍ HẬU	14/09/1998	Nam	312367256	53	011	6.75	5.75	6.80					5.43			
2463	TTG002465	NGUYỄN CÔNG HẬU	05/11/1998	Nam	312380830	53	009	1.50	3.00				0.75	4.75	2.18			
2464	TTG002466	NGUYỄN CÔNG HẬU	28/05/1998	Nam	312366847	53	019	2.75	5.00				2.75	6.00	2.30			
2465	TTG002467	NGUYỄN CÔNG HẬU	29/03/1996	Nam	312354143	53	031											
2466	TTG002468	NGUYỄN CÔNG HẬU	31/07/1997	Nam	312359360	53	022	2.25	3.50	4.20	4.20				2.68			
2467	TTG002469	NGUYỄN HỮU HẬU	28/03/1996	Nam	312278483	53	044	2.00		4.40	3.60							
2468	TTG002470	NGUYỄN LÂM MỸ HẬU	07/04/1998	Nữ	312339247	53	033	2.00	5.00		4.60				2.65			
2469	TTG002471	NGUYỄN MINH HẬU	13/01/1998	Nam	312366844	53	019	5.50	5.00				6.25	8.50	3.20			
2470	TTG002472	NGUYỄN MINH HẬU	17/06/1998	Nam	312368067	53	032	3.75	4.00	5.80	3.20				2.25			
2471	TTG002473	NGUYỄN MINH HẬU	17/11/1998	Nam	312430981	53	015	5.75	4.00	5.40	4.00				3.90			
2472	TTG002474	NGUYỄN MINH HẬU	21/10/1998	Nam	312366858	53	033	5.00	5.75		3.40				4.13			
2473	TTG002475	NGUYỄN NGỌC HẬU	09/12/1998	Nữ	312448661	53	011	6.25	6.00	6.40	6.20				4.83			
2474	TTG002476	NGUYỄN PHÚC HẬU	07/02/1998	Nam	312343218	53	022	3.00	3.00	5.20	3.40				2.25			
2475	TTG002477	NGUYỄN PHÚC HẬU	18/01/1998	Nam	312414066	53	025	6.00	4.50	4.40	5.60				2.35			
2476	TTG002478	NGUYỄN THỊ THANH HẬU	12/10/1998	Nữ	312323722	53	054	5.50	6.25					5.25	2.05			
2477	TTG002479	NGUYỄN THÀNH HẬU	23/04/1998	Nam	312360367	53	001	5.00	4.00	5.60	4.00				2.75			
2478	TTG002480	NGUYỄN TRUNG HẬU	04/10/1997	Nam	312363005	53	028	8.50	5.00	8.20	8.60	8.40			4.08			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2479	TTG002481	NGUYỄN TRUNG HẬU	15/01/1998	Nam	312338645	53	015	5.75	4.75	7.00	6.40				2.48			
2480	TTG002482	NGUYỄN TRUNG HẬU	29/11/1997	Nam	312341986	53	004	1.00	3.75					4.50	2.25			
2481	TTG002483	NGUYỄN VĂN HẬU	08/08/1998	Nam	312356830	53	003	2.00	3.75		3.20	4.40		6.50				
2482	TTG002484	NGUYỄN VĂN HẬU	11/11/1998	Nam	312458630	53	005	5.00	4.00	3.40	5.00				2.25			
2483	TTG002485	NGUYỄN VĂN HẬU	13/03/1998	Nam	312344448	53	053	5.00	5.00	7.80	5.40				2.50			
2484	TTG002486	NGUYỄN VĂN HẬU	19/05/1998	Nam	312379562	53	001	8.75	6.50		9.00	9.00			5.03			
2485	TTG002487	PHAN THANH HẬU	24/10/1998	Nam	312372402	53	007	2.75	4.50		3.40	4.40			2.35			
2486	TTG002488	PHAN VĂN HẬU	07/10/1998	Nam	312361970	53	010	7.00	6.25	5.80	7.80	7.40			4.38			
2487	TTG002489	PHẠM CÔNG HẬU	21/01/1997	Nam	312328927	53	053	3.00	2.50					3.00	2.30			
2488	TTG002490	PHẠM HỒNG HẬU	15/10/1998	Nữ	312351820	53	032	5.75	6.00	6.40	6.00	5.80			4.43			
2489	TTG002491	TÔ CÔNG HẬU	25/02/1997	Nam	312309111	53	003		5.00				2.25	6.75				
2490	TTG002492	TRẦN MINH HẬU	11/07/1998	Nam	312384991	53	036	7.25	4.75	6.60	7.20				2.95			
2491	TTG002493	TRẦN MINH HẬU	18/03/1998	Nam	312343942	53	024	3.00	5.00		3.80				2.43			
2492	TTG002494	TRẦN MINH HẬU	20/10/1998	Nam	312359674	53	022	4.00	3.75	4.80					3.38			
2493	TTG002495	TRẦN PHÚC HẬU	14/05/1998	Nam	312351443	53	026	5.75	3.00	6.60					5.55			
2494	TTG002496	TRẦN VĂN HẬU	08/12/1998	Nam	312358500	53	029	4.00	6.50				3.50	7.25	2.68			
2495	TTG002497	TRỊNH NHƯ HẬU	09/03/1998	Nam	312346402	53	017	3.50	4.25	5.80					4.25			
2496	TTG002498	VÕ CÔNG HẬU	25/02/1998	Nam	312359960	53	022	6.25	5.00	6.60	6.20				3.45			
2497	TTG002499	VÕ LÊ CÔNG HẬU	20/11/1998	Nam	312384741	53	002	6.75	5.00	7.00					6.90			
2498	TTG002500	VÕ NGỌC HẬU	29/03/1998	Nữ	312478660	53	006	7.50	6.75	7.40					7.58			
2499	TTG002501	VÕ THANH HẬU	04/11/1998	Nữ	312420499	53	015	6.00	6.50	6.80	5.20				4.05			
2500	TTG002502	VÕ VĂN HẬU	30/10/1990	Nam	312063404	53	044		4.75				4.75	7.00				
2501	TTG002503	PHẠM THỊ KIM HÈN	28/11/1998	Nữ	312358660	53	029	3.75	6.75				4.75	7.75	3.03			
2502	TTG002504	BÙI THANH HIỀN	08/06/1998	Nam	312343867	53	022	6.75	5.00	7.40	7.20				3.83			
2503	TTG002505	CAO THANH HIỀN	05/11/1996	Nam	312271903	53	044		4.50				3.00	7.00				
2504	TTG002506	CHÂU THỊ THU HIỀN	03/01/1998	Nữ	312372703	53	012	6.25	5.25	4.40	6.60				2.53			
2505	TTG002507	DƯƠNG VĂN HIỀN	10/12/1995	Nam	312264283	53	044		2.50				1.00	2.25				
2506	TTG002508	ĐỖ THỊ THU HIỀN	17/10/1998	Nữ	312437172	53	001	6.75	6.50	6.80					8.30			
2507	TTG002509	ĐỖ TRỌNG HIỀN	17/01/1998	Nam	312339907	53	020	6.50	6.75				3.00	9.75	3.65			
2508	TTG002510	ĐÀO NGỌC HIỀN	06/02/1998	Nữ	312363926	53	027	5.50	7.00				2.00	6.50	3.35			
2509	TTG002511	ĐẶNG DIỄM HIỀN	14/04/1998	Nữ	312356904	53	004	2.00	4.25	3.60					2.55			
2510	TTG002512	HỒ MINH HIỀN	25/01/1998	Nam	312370285	53	004	2.25	5.00				1.75	5.25	1.85			
2511	TTG002513	HỒ THỊ DIỆU HIỀN	13/01/1998	Nữ	301697211	49	020	3.75	4.25					4.50	2.60			
2512	TTG002514	HỒ THỊ KIM HIỀN	14/09/1998	Nữ	312359398	53	022	3.75	3.75	5.40					2.50			
2513	TTG002515	HÀ THỊ DIỆU HIỀN	18/02/1998	Nữ	312370556	53	031	3.75	6.25		5.00				2.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2514	TTG002516	HUỖNH DIỆU HIỀN	25/11/1998	Nữ	312369155	53	027	2.25	5.00				2.25	7.00	2.50			
2515	TTG002517	HUỖNH NGỌC HIỀN	21/03/1998	Nữ	312361378	53	015	5.00	6.00	6.40	4.20				3.58			
2516	TTG002518	HUỖNH THỊ NGỌC HIỀN	20/11/1998	Nữ	312366527	53	019	5.50	5.50	3.20					2.25			
2517	TTG002519	LÊ MINH HIỀN	03/06/1997	Nam	312331643	53	035	4.75	3.75	6.40	6.20				3.43			
2518	TTG002520	LÊ NGỌC DIỆU HIỀN	24/08/1998	Nữ	312413632	53	015	6.00	6.25		5.00				6.15			
2519	TTG002521	LÊ THỊ CẨM HIỀN	10/05/1998	Nữ	312350252	53	031	2.00	5.50		3.80				2.35			
2520	TTG002522	LÊ THỊ PHƯƠNG HIỀN	07/06/1998	Nữ	312348430	53	027	6.25	4.25	6.20	4.40				4.73			
2521	TTG002523	LÊ THỊ THANH HIỀN	21/03/1998	Nữ	312352416	53	019	6.25	6.00	6.80					7.20			
2522	TTG002524	LÊ THỊ THU HIỀN	25/06/1998	Nữ	312356352	53	002	6.25	5.25	6.80	6.20				2.85			
2523	TTG002525	LÊ TRỌNG HIỀN	21/07/1998	Nam	312356244	53	005	3.00	4.50				3.75	4.75				
2524	TTG002526	LÊ VĂN HIỀN	27/03/1995	Nam	312244986	53	048	0.00						2.00				
2525	TTG002527	LƯƠNG THỊ BÉ HIỀN	13/03/1997	Nữ	312303913	53	038		6.25				3.25	5.50				
2526	TTG002528	LƯƠNG THỊ THU HIỀN	01/01/1997	Nữ	312370877	53	009	4.75	4.25	3.40	5.20	3.20			2.40			
2527	TTG002529	LÝ THU HIỀN	01/01/1998	Nữ	312357739	53	015	6.25	4.75	5.00					5.58			
2528	TTG002530	NGUYỄN ĐỨC HIỀN	04/05/1998	Nam	312355046	53	011	5.00	4.00	5.60	4.80				2.18			
2529	TTG002531	NGUYỄN HUỖNH THỦY HIỀN	02/12/1998	Nữ	312381101	53	027	5.50	5.25		5.60				2.58			
2530	TTG002532	NGUYỄN MINH HIỀN	13/11/1998	Nam	312380567	53	006	4.50	3.50					5.75	3.75			
2531	TTG002533	NGUYỄN MINH HIỀN	14/11/1996	Nam	312296999	53	043	0.00	1.75					2.75				
2532	TTG002534	NGUYỄN MINH HIỀN	19/09/1997	Nam	312336571	53	039		5.25				2.75	5.75				
2533	TTG002535	NGUYỄN MINH HIỀN	31/10/1998	Nam	312453359	53	003	1.25	3.75	6.00	5.20				2.93			
2534	TTG002536	NGUYỄN NGỌC HIỀN	19/12/1998	Nữ	312400992	53	022	4.50	4.50	5.00	4.80				2.98			
2535	TTG002537	NGUYỄN NGỌC HIỀN	25/05/1998	Nữ	312346415	53	015	6.00	5.75	7.80					6.88			
2536	TTG002538	NGUYỄN NHẬT THUỶ HIỀN	29/01/1998	Nữ	312343169	53	022	4.25	5.25	6.00	6.60				2.40			
2537	TTG002539	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	11/09/1998	Nữ	312362119	53	007	1.50	4.00		2.80	3.40						
2538	TTG002540	NGUYỄN THỊ HIỀN	01/03/1998	Nữ	312355175	53	010	4.25	6.00	4.20					4.58			
2539	TTG002541	NGUYỄN THỊ HIỀN	07/07/1998	Nữ	312359536	53	022	6.25	4.50	6.80	5.80				4.75			
2540	TTG002542	NGUYỄN THỊ KIM HIỀN	09/10/1998	Nữ	312367300	53	012	4.00	5.50	3.40	3.60				2.48			
2541	TTG002543	NGUYỄN THỊ KIM HIỀN	24/07/1998	Nữ	312347918	53	030	4.00	3.50	5.40					2.28			
2542	TTG002544	NGUYỄN THỊ MỸ HIỀN	02/06/1998	Nữ	312355217	53	017	2.50	5.00	5.40					4.08			
2543	TTG002545	NGUYỄN THỊ MỸ HIỀN	30/07/1998	Nữ	312397450	53	002	7.50	6.75		6.00	6.40			4.75			
2544	TTG002546	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	18/01/1998	Nữ	312348754	53	028	6.25	7.50	7.40					4.55			
2545	TTG002547	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	01/12/1993	Nữ	312174148	53	014		5.50									
2546	TTG002548	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	09/01/1998	Nữ	312360146	53	003	3.00	5.00		3.80	3.40			2.85			
2547	TTG002549	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	11/05/1998	Nữ	312377049	53	015	6.50	5.75	6.40	5.60				4.78			
2548	TTG002550	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	16/04/1997	Nữ	312317717	53	022	4.75	4.00	4.20	5.00				2.68			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2549	TTG002551	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	26/09/1998	Nữ	312458446	53	001	6.25	6.50		7.20	6.60			3.53			
2550	TTG002552	NGUYỄN THANH HIỀN	15/12/1997	Nam	312334227	53	026	2.25	5.00		4.20				3.55			
2551	TTG002553	NGUYỄN THANH HIỀN	30/12/1998	Nữ	312371859	53	005	2.50	5.00		4.80	4.60						
2552	TTG002554	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG HIỀN	24/02/1997	Nữ	312325947	53	030	6.25	5.00	6.80	6.60				4.70			
2553	TTG002555	NGUYỄN TRẦN THẢO HIỀN	18/09/1996	Nữ	312299049	53	040	3.50			5.60	6.20			5.80			
2554	TTG002556	NGUYỄN VĂN HIỀN	18/06/1998	Nam	312362423	53	009	2.50	4.75					5.50	2.55			
2555	TTG002557	NGUYỄN VÕ MINH HIỀN	03/08/1998	Nam	312357155	53	015	5.75	5.00		4.00				3.53			
2556	TTG002558	PHAN VĂN HIỀN	09/02/1998	Nam	312355685	53	011	6.25	4.00	6.80	6.40				2.73			
2557	TTG002559	PHẠM THỊ MỸ HIỀN	14/08/1998	Nữ	312374318	53	025	5.00	5.25					6.50	3.65			
2558	TTG002560	PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	20/07/1998	Nữ	312323679	53	034	3.50	6.50					3.75	2.30			
2559	TTG002561	PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	24/01/1998	Nữ	312368834	53	025	5.75	6.00		4.60				3.78			
2560	TTG002562	PHẠM THỊ THANH HIỀN	09/08/1998	Nữ	312358037	53	015	8.00	7.00	8.20					6.53			
2561	TTG002563	PHẠM THỊ THU HIỀN	20/01/1998	Nữ	312347434	53	020	5.25	5.25		5.20	5.00			2.70			
2562	TTG002564	PHẠM THANH HIỀN	17/04/1998	Nữ	312358221	53	030	6.50	6.25	7.40	4.20				5.23			
2563	TTG002565	PHẠM VĂN HIỀN	31/01/1998	Nam	312361946	53	011	6.75	5.75	6.00	6.00				2.88			
2564	TTG002566	TẠ QUỐC HIỀN	24/11/1998	Nam	312368355	53	032	2.75	4.00	4.20	4.60				2.53			
2565	TTG002567	TRẦN MỸ HIỀN	10/01/1998	Nữ	312359387	53	022	6.50	4.50	7.00					4.25			
2566	TTG002568	TRẦN MỸ HIỀN	15/10/1998	Nữ	312411133	53	034	6.00	6.75		5.00	5.20			4.23			
2567	TTG002569	TRẦN NGỌC HIỀN	30/10/1998	Nữ	312393170	53	010	3.50	4.50					4.25	2.88			
2568	TTG002570	TRẦN TẠ THANH HIỀN	22/03/1998	Nam	312377579	53	015	6.25	6.00	5.80	5.40	4.80			3.85			
2569	TTG002571	TRẦN THỊ BÍCH HIỀN	09/01/1998	Nữ	312363500	53	028	5.50	5.00		5.40	4.80			3.43			
2570	TTG002572	TRẦN THỊ THU HIỀN	20/02/1998	Nữ	312323188	53	054	2.50	4.25					4.00	2.80			
2571	TTG002573	TRẦN THANH HIỀN	27/06/1998	Nữ	312357590	53	017	2.25	3.50	3.60	4.20				3.40			
2572	TTG002574	TRẦN TRỌNG HIỀN	25/01/1998	Nam	312475471	53	002	2.25	4.75					4.25	3.05			
2573	TTG002575	TRẦN VĂN HIỀN	15/06/1998	Nam	312363020	53	028	6.50	4.25					5.00	2.75			
2574	TTG002576	TRƯƠNG CHÂU DIỆU HIỀN	21/08/1998	Nữ	312366678	53	019	5.25	5.25	7.80	5.40				2.93			
2575	TTG002577	TRƯƠNG LÊ MỸ HIỀN	01/06/1998	Nữ	312339628	53	019	5.75	6.00	7.40	5.60				3.35			
2576	TTG002578	TRƯƠNG THỊ DIỆU HIỀN	04/10/1998	Nữ	312362537	53	031	2.00	4.50		4.20				2.63			
2577	TTG002579	TRƯƠNG THỊ TRÚC HIỀN	07/04/1998	Nữ	312325416	53	030	6.00	6.00	6.20	6.20				4.75			
2578	TTG002580	VĂN THỊ TÚ HIỀN	10/09/1998	Nữ	312370828	53	006	4.25	5.50		5.00	6.00			3.13			
2579	TTG002581	VÕ THỊ DIỆU HIỀN	21/01/1998	Nữ	312348805	53	028	5.00	4.25	5.40	4.80				4.20			
2580	TTG002582	VÕ THỊ HIẾU HIỀN	27/05/1998	Nữ	312382537	53	016	6.50	7.50					4.75	6.75			
2581	TTG002583	VÕ THỊ NGỌC HIỀN	29/01/1998	Nữ	312347131	53	010	6.25	7.50	6.40	5.60				6.60			
2582	TTG002584	VÕ THỊ NGỌC HIỀN	29/06/1998	Nữ	312382148	53	015	5.25	5.00		5.40				3.55			
2583	TTG002585	VÕ THỊ THẢO HIỀN	10/11/1998	Nữ	312415914	53	006	5.75	4.25	3.80	5.20	4.00			1.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2584	TTG002586	VÕ THỊ THU HIỀN	25/06/1998	Nữ	312370395	53	012	1.50	2.75					3.25	2.63			
2585	TTG002587	VŨ THỊ MINH HIỀN	06/08/1998	Nữ	312364388	53	016	7.00	6.50	7.80					8.58			
2586	TTG002588	NGUYỄN ĐỨC HIỀN	04/11/1993	Nam	312231935	53	044		3.50				1.50	4.50				
2587	TTG002589	NGUYỄN THẾ HIỀN	14/10/1997	Nam	312331542	53	017	2.50	4.75	3.20	3.40				2.48			
2588	TTG002590	NGUYỄN THẾ HIỀN	20/04/1997	Nam	312283603	53	054	1.50	4.50					4.00	3.18			
2589	TTG002591	TRẦN MINH HIỀN	13/07/1998	Nam	312357442	53	016	8.75	5.00	8.00	7.00				8.50			
2590	TTG002592	TRẦN NGÔ VINH HIỀN	17/04/1998	Nam	312346450	53	016	6.25	6.50	6.20					8.40			
2591	TTG002593	ĐẶNG PHÚC HIỆN	27/02/1997	Nam	312317759	53	023	3.25		4.40	3.20	2.80						
2592	TTG002594	BÙI ĐỨC HIỆP	28/07/1998	Nam	312359523	53	022	4.75	3.75	4.20	5.20				3.08			
2593	TTG002595	ĐINH TẤN HIỆP	20/12/1998	Nam	312374057	53	022	6.75	4.25	8.60	7.00				3.80			
2594	TTG002596	ĐẶNG MINH HIỆP	05/10/1998	Nam	312363664	53	027	3.00	3.75	5.60					1.98			
2595	TTG002597	ĐOÀN THỊ HỒNG HIỆP	18/06/1998	Nữ	312365039	53	003	4.50	7.75	5.00					6.33			
2596	TTG002598	LÊ NGUYỄN THANH HIỆP	04/10/1997	Nam	312334962	53	026	4.50	4.75	4.40	5.00	4.80			2.10			
2597	TTG002599	LÊ THỊ HIỆP	14/04/1998	Nữ	312347107	53	013	3.25	4.50		5.00	3.40			2.25			
2598	TTG002600	LÊ TRUNG HIỆP	06/02/1998	Nam	312397431	53	002	6.25	5.75	7.80					6.10			
2599	TTG002601	LƯƠNG VĂN HIỆP	05/10/1997	Nam	145824804	22	022	3.00	4.25	5.20	5.60				2.20			
2600	TTG002602	LÝ NGUYỄN HÒA HIỆP	27/01/1998	Nam	312338892	53	016	7.75	6.25	7.40					9.83			
2601	TTG002603	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	28/02/1998	Nam	312336789	53	011	2.25	4.75	3.60	6.00				2.43			
2602	TTG002604	NGUYỄN THỊ HIỆP	13/01/1998	Nữ	312362325	53	007	4.50	3.00		5.40	4.80			2.48			
2603	TTG002605	NGUYỄN THÀNH HIỆP	16/05/1998	Nam	312415634	53	009	6.25	4.00	7.00	6.20				2.70			
2604	TTG002606	NGUYỄN TẤN HIỆP	16/07/1992	Nam	312118447	53	044		3.75				2.00	4.75				
2605	TTG002607	NGUYỄN VĂN HIỆP	25/09/1993	Nam	312182342	53	043		3.25				3.75	4.00				
2606	TTG002608	PHẠM THÁI HIỆP	09/11/1997	Nam	312409770	53	044	2.50	4.00				5.75	7.50	1.55			
2607	TTG002609	TRẦN HÀO HIỆP	18/10/1998	Nam	312370017	53	031	4.00	4.25	5.20					1.75			
2608	TTG002610	TRẦN HIỆP	25/10/1998	Nam	312433555	53	026	5.75	3.25	5.80	6.80				3.43			
2609	TTG002611	TRẦN THẢO HIỆP	09/01/1998	Nam	312347436	53	016	9.00	5.25		9.80	9.20			5.80			
2610	TTG002612	TRẦN TRUNG HIỆP	10/05/1998	Nam	312357369	53	015	6.50	6.00	5.80					5.00			
2611	TTG002613	VÕ MINH HIỆP	10/04/1998	Nam	312369261	53	025	4.50	6.25	4.40	4.20				4.20			
2612	TTG002614	DƯƠNG TẤN HIỂU	22/09/1997	Nam	301589806	49	003	1.50	4.50	4.20	4.20				2.93			
2613	TTG002615	NGUYỄN VĂN HIỂU	14/09/1997	Nam	312302340	53	036	4.75	4.50		5.20				2.48			
2614	TTG002616	TRƯỜNG THỊ NGỌC HIỂU	03/06/1998	Nữ	312387236	53	020	5.75	5.00	6.80	4.60				3.73			
2615	TTG002617	BẠCH CÔNG HIỂU	18/10/1998	Nam	312363576	53	027	4.50	5.00	6.60					2.25			
2616	TTG002618	BÙI CHÍ HIỂU	03/03/1997	Nam	312320072	53	035	4.50	5.00	6.60	4.80				2.55			
2617	TTG002619	BÙI TRỌNG HIỂU	20/07/1997	Nam	312365081	53	047	4.25		5.60	3.40							
2618	TTG002620	CAO MINH HIỂU	02/04/1998	Nam	312345228	53	002	5.50	4.50	6.00					4.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2619	TTG002621	CHUNG CHÍ HIẾU	24/02/1998	Nam	312344291	53	007	8.00	4.50	7.40					6.78			
2620	TTG002622	ĐỖ NGUYỄN MINH HIẾU	24/12/1998	Nam	312374255	53	023	1.75	3.50		5.00				2.68			
2621	TTG002623	ĐỖ TRỌNG HIẾU	24/06/1998	Nam	312357536	53	021	2.75	4.50				1.75	4.75	2.25			
2622	TTG002624	ĐỖ TRUNG HIẾU	31/05/1997	Nam	312312522	53	038											
2623	TTG002625	ĐÀO MINH HIẾU	18/09/1997	Nam	312317929	53	023	1.50	4.25		3.40	3.20			2.35			
2624	TTG002626	ĐOÀN MINH HIẾU	21/04/1998	Nam	312339300	53	019	2.00	5.50				2.00	5.25	2.88			
2625	TTG002627	ĐOÀN THỊ CHUNG HIẾU	08/06/1998	Nữ	312397563	53	005	1.00	4.00		4.20	3.20			2.18			
2626	TTG002628	ĐOÀN TRUNG HIẾU	11/07/1998	Nam	312347534	53	010	2.25	5.00				1.50	3.50	2.30			
2627	TTG002629	HỒ MINH HIẾU	21/09/1998	Nam	312397535	53	002	4.00	3.25	5.60	4.20				3.13			
2628	TTG002630	HUỖNH HỒNG HIẾU	26/10/1997	Nam	312348614	53	027	2.75	4.75	4.60	5.00				1.63			
2629	TTG002631	HUỖNH MINH HIẾU	04/09/1998	Nam	312377996	53	013	3.25	4.25	3.60				4.00	2.25			
2630	TTG002632	HUỖNH TRUNG HIẾU	10/11/1994	Nam	312225703	53	044		3.75				2.00	4.50				
2631	TTG002633	HUỖNH TRUNG HIẾU	13/04/1998	Nam	312368472	53	023	6.25	4.75	6.40	5.60				2.95			
2632	TTG002634	HUỖNH VĂN HIẾU	17/08/1997	Nam	312323433	53	034	5.00	5.75		4.80	5.80			2.30			
2633	TTG002635	LÊ ĐỖ MINH HIẾU	16/02/1998	Nam	312324905	53	023	2.00	4.00	2.60	3.20				2.10			
2634	TTG002636	LÊ MINH HIẾU	10/04/1998	Nam	312339354	53	019	3.75	6.25	5.40	4.80				3.00			
2635	TTG002637	LÊ MINH HIẾU	19/01/1998	Nam	312400335	53	037	0.25	2.25					2.25	2.75			
2636	TTG002638	LÊ MINH HIẾU	22/12/1998	Nam	312382753	53	015	6.00	5.75		7.00	5.60			4.40			
2637	TTG002639	LÊ MINH HIẾU	27/10/1998	Nam	312352939	53	020	7.00	5.50	5.00	7.00	7.80			3.75			
2638	TTG002640	LÊ THỊ NHƯ HIẾU	22/08/1997	Nữ	312339504	53	033	5.25	6.00	3.60	5.40	3.80			3.38			
2639	TTG002641	LÊ TRỌNG HIẾU	28/04/1998	Nam	312356323	53	002	5.00	5.00	6.20	4.80				2.18			
2640	TTG002642	LÊ TRUNG HIẾU	16/08/1998	Nam	312362904	53	053	3.00	3.75	4.40	4.60							
2641	TTG002643	LÊ TRUNG HIẾU	24/04/1998	Nam	312366201	53	021	1.75	4.25		3.00	2.20			2.23			
2642	TTG002644	LÊ TRUNG HIẾU	26/01/1998	Nam	312342510	53	010	6.25	3.75	7.20	6.60	3.80			2.13			
2643	TTG002645	LÊ VĂN MINH HIẾU	10/04/1998	Nam	312360975	53	003	3.75	3.25		3.80	5.00			1.63			
2644	TTG002646	LƯU TRUNG HIẾU	12/03/1992	Nam	312178972	53	044		1.50				2.00	2.00				
2645	TTG002647	NGÔ HOÀNG HIẾU	16/02/1998	Nữ	312323570	53	054	3.00	4.00				1.75		2.75			
2646	TTG002648	NGÔ TRUNG HIẾU	01/03/1998	Nam	312355997	53	012	5.00	3.75		4.80	3.80			2.05			
2647	TTG002649	NGUYỄN CAO BẢO HIẾU	25/06/1998	Nam	312346826	53	017	2.75	4.00	6.00	3.20				2.75			
2648	TTG002650	NGUYỄN HỒ TRUNG HIẾU	16/10/1998	Nữ	312361799	53	011	5.25	5.00	5.60	6.40				2.28			
2649	TTG002651	NGUYỄN HOÀNG HIẾU	03/01/1998	Nam	312420742	53	015	4.25	6.00	6.00					6.40			
2650	TTG002652	NGUYỄN HOÀNG TRUNG HIẾU	15/11/1998	Nam	312367548	53	013	3.00	5.25	5.00					1.93			
2651	TTG002653	NGUYỄN LÊ TRUNG HIẾU	03/07/1998	Nam	312360738	53	002	5.50	4.75	6.20	6.00				2.85			
2652	TTG002654	NGUYỄN LƯƠNG TRUNG HIẾU	21/01/1998	Nam	312357477	53	015	3.25	5.75					5.25	1.93			
2653	TTG002655	NGUYỄN MINH HIẾU	02/08/1998	Nam	312359351	53	023	4.50	4.50	6.40	5.80	4.80			3.15			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2654	TTG002656	NGUYỄN MINH HIẾU	10/01/1998	Nam	312389290	53	024	5.00	5.25	3.20	4.20				2.63			
2655	TTG002657	NGUYỄN MINH HIẾU	20/02/1998	Nam	312338943	53	020	1.50	5.00					5.50	2.80			
2656	TTG002658	NGUYỄN MINH HIẾU	25/01/1998	Nam	312360972	53	003	2.50	4.50	3.20					2.15			
2657	TTG002659	NGUYỄN MINH HIẾU	25/02/1998	Nam	312340598	53	007	3.75	4.00	3.20	3.60				2.63			
2658	TTG002660	NGUYỄN MINH HIẾU	25/02/1998	Nam	312367064	53	016	5.25	6.00		7.00	8.00			5.30			
2659	TTG002661	NGUYỄN MINH HIẾU	25/03/1992	Nam	312122509	53	040	3.00	5.00			3.20		4.25				
2660	TTG002662	NGUYỄN THỊ HIẾU	21/07/1998	Nữ	312386323	53	030	5.00	4.75	7.00	5.20				3.05			
2661	TTG002663	NGUYỄN THỊ HIẾU	23/04/1998	Nữ	312363381	53	028	2.75	5.25				2.00	2.75	2.13			
2662	TTG002664	NGUYỄN THANH HIẾU	16/01/1998	Nam	312359345	53	023	5.75	5.75	6.20	4.40				2.15			
2663	TTG002665	NGUYỄN THÀNH HIẾU	01/04/1994	Nam	312224605	53	051	4.50			5.20	4.40						
2664	TTG002666	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG HIẾU	21/09/1998	Nữ	312357469	53	016	5.75	7.75					5.25	8.08			
2665	TTG002667	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	01/02/1998	Nam	312421445	53	004	5.00	3.00	4.80					3.05			
2666	TTG002668	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	24/08/1998	Nam	312351659	53	032	3.00	4.25	4.00	4.40				1.55			
2667	TTG002669	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	26/01/1991	Nam	312088408	53	044		5.25				4.75	8.75				
2668	TTG002670	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	26/04/1998	Nam	312361971	53	013	2.50	3.50					5.00	2.55			
2669	TTG002671	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	29/08/1998	Nam	312368095	53	025	5.75	5.00	3.60	6.60	5.00			2.98			
2670	TTG002672	NGUYỄN TRUNG HIẾU	10/05/1998	Nam	312339259	53	019	5.50	5.75	7.20	6.60				3.83			
2671	TTG002673	NGUYỄN TRUNG HIẾU	18/01/1998	Nam	312343930	53	022	6.25	4.50	6.80	6.40				2.55			
2672	TTG002674	NGUYỄN TRUNG HIẾU	21/01/1989	Nam	311978457	53	038	6.00			6.40	6.60						
2673	TTG002675	NGUYỄN TRUNG HIẾU	26/12/1998	Nam	312386780	53	030	1.75	3.00					4.25	4.55			
2674	TTG002676	NGUYỄN TRUNG HIẾU	27/02/1998	Nam	312362714	53	053	3.00	4.50	4.60	3.00			4.00	2.63			
2675	TTG002677	NGUYỄN VĂN HIẾU	02/05/1998	Nam	312410628	53	020	2.00	3.75					3.75	2.00			
2676	TTG002678	NGUYỄN VĂN HIẾU	04/06/1998	Nam	312348855	53	028	7.25	4.50	6.40	5.20				2.93			
2677	TTG002679	NGUYỄN VĂN HIẾU	06/05/1998	Nam	312352288	53	033	3.75	4.25	3.40	5.40				3.23			
2678	TTG002680	PHAN MINH HIẾU	24/03/1997	Nam	312330931	53	032	1.00	2.50	4.00	3.60							
2679	TTG002681	PHAN NGỌC HIẾU	14/01/1998	Nam	312363637	53	027	2.00	5.00	5.20	4.80				2.80			
2680	TTG002682	PHAN THÀNH HIẾU	29/05/1996	Nam	312318403	53	047	3.50	3.50	3.60	3.20	3.60		4.50				
2681	TTG002683	PHAN VĂN HIẾU	16/11/1998	Nam	312407859	53	031	1.50	4.75	3.80	3.60				3.38			
2682	TTG002684	PHẠM MINH HIẾU	01/06/1998	Nam	312354836	53	006	6.00	3.75	6.00					5.55			
2683	TTG002685	PHẠM MINH HIẾU	05/09/1998	Nam	312323586	53	034	6.75	7.00	7.40	5.80				3.83			
2684	TTG002686	PHẠM MINH HIẾU	06/01/1998	Nam	312361917	53	011	6.00	3.50		6.60	7.40			3.03			
2685	TTG002687	PHẠM MINH HIẾU	23/08/1998	Nam	312363131	53	028	8.00	6.25	8.80	7.00	5.20			2.95			
2686	TTG002688	PHẠM NGỌC HIẾU	11/04/1998	Nam	312356342	53	005	2.25	2.50				0.75	3.00				
2687	TTG002689	PHẠM NHẬT HIẾU	13/07/1996	Nam	312294238	53	026	2.50	3.00	4.60	5.00							
2688	TTG002690	PHẠM THỊ HIẾU	19/08/1998	Nữ	312361866	53	011	5.25	5.75	5.20	6.00				2.60			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2689	TTG002691	PHẠM THỊ PHƯƠNG HIẾU	20/01/1998	Nữ	312361611	53	020	3.00	6.00					6.75	1.80			
2690	TTG002692	PHẠM THANH HIẾU	30/12/1998	Nữ	312372677	53	012	3.75	6.00					4.75	3.45			
2691	TTG002693	PHẠM TRỌNG HIẾU	02/08/1998	Nam	312378887	53	019	8.00	6.25	8.60	9.00			6.30				
2692	TTG002694	PHẠM TRỌNG HIẾU	22/02/1998	Nam	312356511	53	001	5.50	3.75	6.40	6.00			1.78				
2693	TTG002695	PHẠM VĂN HIẾU	12/01/1998	Nam	312346343	53	015	6.75	4.00	6.80	6.20			3.55				
2694	TTG002696	TỬ ĐOÀN TRUNG HIẾU	02/06/1998	Nam	312369022	53	026	1.75	3.75		2.40			2.13				
2695	TTG002697	TÔ HOÀNG HIẾU	02/11/1998	Nam	312377694	53	011	6.50	6.00	7.20	7.40			5.38				
2696	TTG002698	TRẦN CHÍ HIẾU	18/06/1998	Nam	312343757	53	023	4.75	6.50	4.60	5.60			2.93				
2697	TTG002699	TRẦN DUY HIẾU	11/03/1997	Nam	312330583	53	048	5.50		7.00	5.00							
2698	TTG002700	TRẦN LÊ DÂN HIẾU	23/04/1998	Nữ	312355289	53	011	5.50	4.00		3.60	5.60		2.93				
2699	TTG002701	TRẦN MAI HIẾU	08/07/1998	Nam	312362715	53	053	3.75	2.75	6.80	4.20							
2700	TTG002702	TRẦN MINH HIẾU	05/07/1998	Nam	312349000	53	028	8.75	5.00	7.80	8.80	8.40		3.43				
2701	TTG002703	TRẦN MINH HIẾU	07/09/1998	Nam	312361155	53	011	7.00	6.25	7.80	6.60			6.10				
2702	TTG002704	TRẦN MINH HIẾU	12/09/1998	Nam	312363730	53	027	4.75	4.00	5.60				3.43				
2703	TTG002705	TRẦN MINH HIẾU	14/10/1997	Nam	312351664	53	032	6.00	3.75	6.60	6.80			2.35				
2704	TTG002706	TRẦN MINH HIẾU	21/04/1998	Nam	312342962	53	011	4.75	6.00	4.80	4.60			4.35				
2705	TTG002707	TRẦN THỊ NGỌC HIẾU	22/10/1998	Nữ	312397414	53	002	3.75	4.75				4.75	2.48				
2706	TTG002708	TRẦN THỊ NGỌC HIẾU	30/01/1998	Nữ	312359310	53	023	0.75	2.25	3.20	2.40			1.75				
2707	TTG002709	TRẦN THANH HIẾU	01/10/1998	Nam	312394415	53	016	7.25	7.50				8.00	6.80				
2708	TTG002710	TRẦN TRUNG HIẾU	03/12/1998	Nam	312368389	53	032											
2709	TTG002711	TRẦN TRUNG HIẾU	19/01/1998	Nam	312351963	53	026	2.50	3.25	3.20	5.00			3.18				
2710	TTG002712	TRƯƠNG QUỐC HIẾU	30/09/1992	Nam	312181306	53	038	2.25	3.50		2.80	5.20						
2711	TTG002713	TRƯƠNG VĂN HIẾU	29/07/1998	Nam	312362437	53	012	5.25	3.25	6.20	6.20			2.40				
2712	TTG002714	VÔ CHÍ HIẾU	11/01/1998	Nam	312363104	53	028	3.50	4.50	3.80				2.40				
2713	TTG002715	VÔ MINH HIẾU	04/01/1995	Nam	312220222	53	044		3.75				2.00	3.50				
2714	TTG002716	VÔ MINH HIẾU	07/10/1998	Nam	312366193	53	019	8.50	5.75	8.40	5.80			3.23				
2715	TTG002717	VÔ MINH HIẾU	21/09/1997	Nam	312325749	53	048	5.25			5.80	5.20						
2716	TTG002718	VÔ NGUYỄN QUỐC HIẾU	25/07/1998	Nam	312357475	53	015	7.50	5.50	8.00				7.43				
2717	TTG002719	VÔ THỊ THANH HIẾU	04/01/1998	Nữ	312421616	53	007	1.75	5.50				5.75	4.03				
2718	TTG002720	VÔ TRẦN MINH HIẾU	18/10/1998	Nam	312452326	53	015	7.25	4.00	7.20				5.10				
2719	TTG002721	VÔ TRỌNG HIẾU	14/09/1998	Nam	312357520	53	019	6.00	5.75	6.00	5.60			2.25				
2720	TTG002722	VÔ TRUNG HIẾU	09/01/1998	Nam	312343485	53	022	6.50	5.00	7.00	5.40			2.53				
2721	TTG002723	VŨ TRỌNG HIẾU	12/03/1998	Nam	312359410	53	022	6.50	3.75	7.40	6.80			4.28				
2722	TTG002724	LÊ MINH HIẾU	10/07/1997	Nam	312397770	53	004	5.00	5.00	6.00	3.40			2.93				
2723	TTG002725	CAO HIẾU HOA	18/01/1998	Nữ	312410516	53	019	5.50	4.50	6.40	6.40			3.08				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2724	TTG002726	ĐỖ NGUYỄN NGỌC HOA	22/11/1998	Nữ	312370462	53	006	4.50	6.75	5.00					4.10			
2725	TTG002727	ĐẶNG THỊ MỸ HOA	30/05/1998	Nữ	312348535	53	027	3.75	3.50	5.20					2.43			
2726	TTG002728	HỒ THỊ NGỌC HOA	10/11/1998	Nữ	312475536	53	002	3.25	4.25					5.50	1.68			
2727	TTG002729	HUỲNH THỊ THUỶ HOA	09/05/1998	Nữ	312354235	53	031	4.75	4.75	3.40	4.80	4.00			2.00			
2728	TTG002730	K THỊ HOA	09/03/1998	Nữ	261480697	47	044	2.50	6.50				6.25	6.50	2.10			
2729	TTG002731	LÊ THỊ HIẾU HOA	29/10/1998	Nữ	312366271	53	019	4.00	4.75	5.60					3.83			
2730	TTG002732	LÊ THỊ HỒNG HOA	09/01/1998	Nữ	312363336	53	028	6.00	5.75					6.50	2.88			
2731	TTG002733	LÊ TRẦN KỶ HOA	02/05/1998	Nữ	312363630	53	027	7.00	6.75	7.00					6.85			
2732	TTG002734	NGÔ THỊ NGỌC HOA	24/11/1998	Nữ	312370627	53	031	6.00	6.25		6.40				5.35			
2733	TTG002735	NGUYỄN THỊ CÚC HOA	19/08/1998	Nữ	312360383	53	031	4.00	5.75				4.50	5.75	4.35			
2734	TTG002736	NGUYỄN THỊ HIẾU HOA	05/05/1997	Nữ	312328298	53	031	1.25	4.50		4.60				1.38			
2735	TTG002737	NGUYỄN THỊ HOA	29/10/1998	Nữ	312388112	53	025	8.50	7.00	6.60					7.95			
2736	TTG002738	NGUYỄN THỊ HOÀNG HOA	15/02/1998	Nữ	312360970	53	003	3.25	3.50		4.40	5.00			3.08			
2737	TTG002739	NGUYỄN THỊ LIÊN HOA	28/01/1998	Nữ	312405788	53	013	3.25	3.75	6.20					3.23			
2738	TTG002740	NGUYỄN THỊ MỸ HOA	12/12/1998	Nữ	312367818	53	010	6.25	5.50	6.60					3.83			
2739	TTG002741	NGUYỄN THỊ THỦY HOA	21/06/1997	Nữ	312328399	53	001	2.50	4.50					5.75	3.30			
2740	TTG002742	NGUYỄN THỊ YẾN HOA	30/03/1998	Nữ	312332783	53	025	6.50	4.50	6.40					4.28			
2741	TTG002743	PHAN HOÀNG MỸ HOA	25/03/1998	Nữ	312351938	53	026	2.00	6.25	4.20					2.38			
2742	TTG002744	PHẠM THỊ KIM HOA	20/07/1997	Nữ	312320214	53	038	4.25	4.50	6.40	4.80	4.40						
2743	TTG002745	PHẠM THỊ KIỀU HOA	20/05/1998	Nữ	312359456	53	024	4.50	5.25		5.00	4.40			2.43			
2744	TTG002746	TÔN HỒNG HOA	14/08/1998	Nữ	312386259	53	029	6.00	6.00	6.80	5.80				3.90			
2745	TTG002747	TRẦN NHƯ HOA	07/01/1998	Nữ	312338315	53	017	3.50	3.25	4.00					4.03			
2746	TTG002748	TRẦN THỊ KIM HOA	21/04/1998	Nữ	312366471	53	021	2.00	4.50				1.00	6.50	2.93			
2747	TTG002749	TRẦN THỊ MỸ HOA	29/11/1998	Nữ	312368324	53	025	5.50	4.00	6.40	5.20				2.53			
2748	TTG002750	TRẦN THỊ NGỌC HOA	31/08/1997	Nữ	312312959	53	017	3.50	4.75	5.40	3.60	5.40			1.50			
2749	TTG002751	TRƯƠNG QUỶ HOA	03/10/1997	Nữ	312384027	53	047	4.75			4.60	3.80						
2750	TTG002752	BÙI XUÂN HÒA	01/12/1997	Nam	312342443	53	014	6.50	5.00	6.60	5.20							
2751	TTG002753	CAO HIỆP HÒA	08/08/1998	Nam	312361725	53	013	3.50	3.00					3.75	2.70			
2752	TTG002754	CHÂU HIỆP HÒA	25/01/1998	Nam	312339890	53	020	1.75	3.00		2.80				2.00			
2753	TTG002755	HỒ THÁI HÒA	10/04/1996	Nam	312286848	53	047	2.75	4.75			4.20		3.50				
2754	TTG002756	HÀNG HIỆP HÒA	26/06/1998	Nam	312352734	53	021	4.00	4.75	5.60	5.00				2.80			
2755	TTG002757	HUỲNH NHẬT HÒA	24/01/1998	Nam	312352039	53	017	3.50	3.00	4.60	3.60				2.38			
2756	TTG002758	KIỀU XUÂN HÒA	21/11/1998	Nữ	312385115	53	004	3.25	4.00			3.60			2.48			
2757	TTG002759	LÊ ĐỨC HÒA	23/10/1998	Nam	312367695	53	010	5.25	4.75	6.40	7.40	7.20			3.18			
2758	TTG002760	LÊ NHỰT HÒA	08/09/1998	Nam	312437191	53	001	2.50	4.25	3.00					1.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2759	TTG002761	LÊ QUỲNH ĐỨC HÒA	27/09/1998	Nữ	312357197	53	015	4.50	5.50	4.40	5.40				2.63			
2760	TTG002762	LÝ GIA HÒA	15/07/1998	Nữ	312358048	53	030	2.25	5.50				3.25	4.75	2.43			
2761	TTG002763	MAI VĂN HÒA	28/06/1998	Nam	312430434	53	017	3.25	3.75	4.20	5.60				2.73			
2762	TTG002764	NGÔ MỸ HÒA	10/04/1998	Nữ	312359337	53	023	7.00	5.75	6.80	6.60	4.00			3.70			
2763	TTG002765	NGUYỄN AN HÒA	01/02/1996	Nam	312255798	53	038		4.00									
2764	TTG002766	NGUYỄN LÊ THÁI HÒA	02/04/1997	Nam	312324084	53	024	4.50	5.00	4.40	5.00				3.00			
2765	TTG002767	NGUYỄN MINH HÒA	20/04/1990	Nam	312090030	53	048	4.75		6.80	6.80							
2766	TTG002768	NGUYỄN THỊ HÒA	02/05/1998	Nữ	312363344	53	027	4.50	4.25	4.60					1.68			
2767	TTG002769	NGUYỄN THỊ THUẬN HÒA	25/08/1998	Nữ	312363781	53	027	4.50	3.00	7.80					2.43			
2768	TTG002770	NGUYỄN THÁI HÒA	15/11/1998	Nam	312453094	53	001	6.50	6.00	6.60					4.50			
2769	TTG002771	NGUYỄN THÁI HÒA	23/09/1998	Nam	312361694	53	013	4.75	4.25	6.40	3.40				2.25			
2770	TTG002772	NGUYỄN THANH HÒA	27/08/1998	Nam	312352775	53	020	5.75	6.00	5.60	5.00				3.18			
2771	TTG002773	THÁI VĂN HÒA	24/02/1998	Nam	312360096	53	004	4.50	3.75	4.40					1.63			
2772	TTG002774	TRẦN HIỆP HÒA	12/04/1996	Nam	312288033	53	038	4.00	3.25	7.00	4.80							
2773	TTG002775	TRẦN HỮU HÒA	03/05/1998	Nam	312347708	53	030	2.75	3.25	4.40					2.93			
2774	TTG002776	TRẦN THÁI HÒA	05/06/1998	Nam	312446410	53	005	4.00	5.00	3.00				7.00	2.75			
2775	TTG002777	TRẦN VĂN HÒA	23/02/1996	Nam	312296139	53	048	1.75	4.50	4.00	3.20			3.50				
2776	TTG002778	TRỊNH THANH HÒA	25/10/1998	Nữ	312361472	53	035	4.75	5.00	7.80	5.80				3.15			
2777	TTG002779	TRƯƠNG NHẬT HÒA	22/06/1998	Nam	312359756	53	033	2.50	4.00		5.00				2.95			
2778	TTG002780	VÕ TẤN HÒA	22/03/1998	Nam	312339622	53	020	1.75	3.50			4.00		5.75	2.00			
2779	TTG002781	ĐOÀN VĂN HOÀI	24/01/1998	Nam	312366154	53	019	6.00	6.25		6.00	6.40			5.43			
2780	TTG002782	HUỲNH KHÁNH HOÀI	23/04/1998	Nam	312412335	53	053	4.50	4.25	6.60	5.40				2.38			
2781	TTG002783	HUỲNH THANH HOÀI	04/01/1997	Nam	312361498	53	039	1.00	3.25				1.50	5.25				
2782	TTG002784	LÊ VĂN HOÀI	16/02/1998	Nam	312354308	53	031	6.75	5.25	6.80	6.40				2.60			
2783	TTG002785	LƯƠNG TẤN HOÀI	16/11/1995	Nam	312250306	53	044		4.50				4.00	7.75				
2784	TTG002786	LƯU TRỌNG HỒNG HOÀI	11/11/1998	Nữ	312359695	53	022	5.75	5.00	6.40	6.20				2.83			
2785	TTG002787	NGUYỄN KHẮC HOÀI	29/06/1992	Nam	312132054	53	052	2.50	2.50		4.40			5.00				
2786	TTG002788	NGUYỄN THANH HOÀI	04/06/1998	Nam	312325740	53	053	1.75	3.75				2.00	3.00	2.75			
2787	TTG002789	NGUYỄN THANH HOÀI	06/02/1998	Nam	312324979	53	023	2.00	3.50	3.60	4.80				2.35			
2788	TTG002790	NGUYỄN THANH HOÀI	08/08/1998	Nam	312366230	53	019	2.00	4.50				1.75	5.00	2.65			
2789	TTG002791	NGUYỄN THƯƠNG HOÀI	28/06/1990	Nam	312065026	53	044		3.75				2.50	4.50				
2790	TTG002792	NGUYỄN VĂN HOÀI	07/10/1998	Nam	312378375	53	020	5.50	4.00	5.20	4.80				2.38			
2791	TTG002793	NGUYỄN VÕ ANH HOÀI	25/12/1998	Nam	312478312	53	006	2.50	3.75					4.50	3.03			
2792	TTG002794	NGUYỄN XUÂN HOÀI	05/12/1994	Nam	312233104	53	044		2.25				1.75	4.00				
2793	TTG002795	TRẦN VĂN HOÀI	15/05/1998	Nam	312354326	53	006	4.75	2.75	6.00	5.60				1.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2794	TTG002796	VÕ THỊ MỸ HOÀI	01/09/1998	Nữ	312407092	53	007	3.50	3.75			2.80		2.50				
2795	TTG002797	VÕ THỊ THANH HOÀI	27/12/1997	Nữ	312329885	53	041	2.00	4.00		3.80	3.00						
2796	TTG002798	BÙI NGÔ MINH HOÀNG	20/09/1998	Nam	312348704	53	027	6.00	5.00	7.40	7.00				2.75			
2797	TTG002799	ĐƯƠNG MINH HOÀNG	20/07/1997	Nam	312326182	53	013	4.25	3.00		4.60	6.00						
2798	TTG002800	ĐINH NGUYỄN THÚY HOÀNG	11/01/1998	Nữ	312357352	53	015	5.50	4.75	6.80	5.20				4.75			
2799	TTG002801	HUỶNH KIM HOÀNG	18/08/1997	Nam	312343814	53	041	6.75		7.80	6.60							
2800	TTG002802	LÊ HUY HOÀNG	19/05/1997	Nam	312345792	53	047	7.50		6.20	7.80	8.00						
2801	TTG002803	LÊ VĂN VŨ HOÀNG	04/04/1997	Nam	312314072	53	053		4.25				2.75	3.75				
2802	TTG002804	NGUYỄN HỒ HUY HOÀNG	28/09/1997	Nam	312351000	53	043		7.00				7.00	9.25				
2803	TTG002805	NGUYỄN HUY HOÀNG	19/04/1998	Nam	312361390	53	017	3.75	2.75	5.80	3.40				2.43			
2804	TTG002806	NGUYỄN MINH HOÀNG	05/05/1998	Nam	312347222	53	011	3.75	4.75	3.60	3.80				2.38			
2805	TTG002807	NGUYỄN NGÔ THỊ THANH HOÀNG	11/10/1998	Nữ	312366422	53	020	4.50	5.25		4.40	4.40			3.55			
2806	TTG002808	PHAN QUỐC HOÀNG	15/04/1998	Nam	312396307	53	009	1.50	4.00	3.20	3.20			3.50				
2807	TTG002809	PHAN VĂN HOÀNG	19/01/1998	Nam	312387835	53	020	7.25	5.25	7.00	5.40				3.45			
2808	TTG002810	TRẦN MINH HOÀNG	07/04/1998	Nam	312325918	53	030	3.25	5.00	6.20	4.00				2.28			
2809	TTG002811	TRẦN MINH HOÀNG	26/08/1998	Nam	312362498	53	006	6.50	5.50	7.80	7.60				5.55			
2810	TTG002812	TRẦN THANH HOÀNG	30/05/1998	Nam	312360058	53	001	7.25	4.00	7.20	5.80				2.45			
2811	TTG002813	VÕ NGUYỄN THANH HOÀNG	13/03/1998	Nữ	312338514	53	017	5.00	3.50		5.40				3.03			
2812	TTG002814	ĐẶNG THÍCH HỌC	15/01/1998	Nam	312348418	53	027	8.75	6.25	8.20	8.20				4.80			
2813	TTG002815	HUỶNH THÁI HỌC	23/01/1997	Nam	312324612	53	023	2.50			3.00	4.60						
2814	TTG002816	NGUYỄN HỮU HỌC	11/08/1998	Nam	312354360	53	031	2.00	5.00	2.80	4.80				2.68			
2815	TTG002817	NGUYỄN THÁI HỌC	21/05/1998	Nam	312352347	53	033	5.00	4.75	4.20	5.60	5.00			2.40			
2816	TTG002818	NGUYỄN THÁI HỌC	29/10/1997	Nam	312355531	53	014		4.75				6.25	8.75				
2817	TTG002819	NGUYỄN VĂN HỌC	14/10/1998	Nam	312362426	53	012	5.00	4.25	6.60	6.60				2.95			
2818	TTG002820	NGUYỄN HỒNG HỢP	18/09/1998	Nữ	312348878	53	028	1.50	6.75				1.75	5.00	2.68			
2819	TTG002821	LÊ LONG HỒ	13/04/1998	Nam	312344748	53	031	6.25	6.25	6.80	6.20				3.43			
2820	TTG002822	NGUYỄN HIẾU LONG HỒ	06/07/1998	Nam	312323455	53	034	4.25	5.50					5.75	4.38			
2821	TTG002823	NGUYỄN LONG HỒ	05/11/1998	Nam	312370415	53	006	7.25	5.25	7.80	8.40				5.03			
2822	TTG002824	NGUYỄN THỊ THỦY HỒ	24/07/1998	Nữ	312352819	53	020	5.00	5.25		5.80	3.40			2.40			
2823	TTG002825	TRẦN LONG HỒ	09/11/1997	Nam	312325133	53	043		5.75				1.75	5.00				
2824	TTG002826	TRẦN THỊ TAM Y BẠCH HỒ	31/08/1998	Nữ	312360994	53	003	2.50	3.50	3.80	3.00	3.80		5.00				
2825	TTG002827	LÂM THÀNH HỘI	25/10/1998	Nam	312359304	53	023	1.50	2.25	4.20					2.80			
2826	TTG002828	CAO VĂN HỒM	07/11/1998	Nam	312380020	53	053	2.50	3.50		3.60	3.20			2.50			
2827	TTG002829	BÙI THỊ HỒNG	16/12/1996	Nữ	312441002	53	053	7.50		8.00	7.20	4.80						
2828	TTG002830	ĐIỂM THỊ CẨM HỒNG	25/10/1998	Nữ	312357320	53	017	3.50	5.00	4.20	5.00				2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2829	TTG002831	ĐẶNG THỊ KIM HỒNG	15/06/1998	Nữ	312362330	53	007	5.25	6.00				5.00	8.75	4.03			
2830	TTG002832	HUỖNH THỊ TUYẾT HỒNG	13/05/1998	Nữ	312410339	53	019	4.75	5.25	4.80	4.20				3.63			
2831	TTG002833	LÊ MỸ KIM HỒNG	31/08/1998	Nữ	312354702	53	009	1.50	2.00					3.75	2.05			
2832	TTG002834	LÊ THỊ HỒNG	06/08/1998	Nữ	312362488	53	006	5.75	5.00	6.80	6.40				2.98			
2833	TTG002835	LÊ THỊ THU HỒNG	10/12/1998	Nữ	312366551	53	033	5.00	3.50	2.20	4.60	3.20			1.98			
2834	TTG002836	LÊ THỊ TUYẾT HỒNG	06/08/1998	Nữ	312346850	53	015	6.50	6.50		5.80				5.75			
2835	TTG002837	LÊ THỊ XUÂN HỒNG	26/09/1998	Nữ	312404028	53	006	6.00	5.50		6.60	7.00			3.05			
2836	TTG002838	LÊ THÚY HỒNG	30/11/1997	Nữ	312336850	53	014	4.25	4.25	5.00	4.60				3.05			
2837	TTG002839	MAI THỊ MỸ HỒNG	03/02/1998	Nữ	312351516	53	026	4.50	5.25		5.20	3.80			2.33			
2838	TTG002840	NGÔ THỊ KIM HỒNG	29/02/1996	Nữ	312298239	53	014	1.75				3.40						
2839	TTG002841	NGUYỄN KIM HỒNG	30/10/1998	Nữ	312457047	53	015	7.50	6.75		7.00	7.60			4.90			
2840	TTG002842	NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG	21/03/1998	Nữ	312348812	53	028	4.75	3.25					4.00	3.23			
2841	TTG002843	NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG	24/08/1998	Nữ	312367257	53	011	3.25	4.25					4.50	2.70			
2842	TTG002844	NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG	25/09/1996	Nữ	312293466	53	038	5.50	7.00						3.08			
2843	TTG002845	NGUYỄN THỊ CẨM HỒNG	07/02/1997	Nữ	312291568	53	025	2.50	5.75					5.00	3.35			
2844	TTG002846	NGUYỄN THỊ CẨM HỒNG	13/08/1996	Nữ	312280824	53	051	1.25	3.00		2.40	4.00						
2845	TTG002847	NGUYỄN THỊ CẨM HỒNG	19/03/1998	Nữ	312398374	53	032	3.50	5.50	5.20	4.80				3.08			
2846	TTG002848	NGUYỄN THỊ CẨM HỒNG	25/04/1998	Nữ	312362268	53	007	6.00	4.50			4.20			3.95			
2847	TTG002849	NGUYỄN THỊ KIM HỒNG	08/11/1998	Nữ	312374220	53	022	3.75	4.50	6.00					3.20			
2848	TTG002850	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	16/05/1998	Nữ	312358319	53	029	4.50	5.00		4.40	4.80			2.43			
2849	TTG002851	NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	10/12/1998	Nữ	312475176	53	005	1.75	3.75					6.50	2.48			
2850	TTG002852	NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	15/12/1998	Nữ	312415481	53	006	6.75	7.00	7.20					6.65			
2851	TTG002853	NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	17/05/1998	Nữ	312352265	53	033	6.25	5.50		7.00	6.60			3.55			
2852	TTG002854	NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG	17/11/1998	Nữ	312369075	53	027	1.25	2.50	4.00					3.00			
2853	TTG002855	PHẠM ÁNH HỒNG	23/02/1998	Nữ	312348980	53	028	5.25	5.50	6.00	6.60				3.40			
2854	TTG002856	PHÙNG LÊ CẨM HỒNG	09/12/1997	Nữ	312344224	53	048	7.25			8.00	7.20						
2855	TTG002857	TÔ THỊ XUÂN HỒNG	14/10/1997	Nữ	281159605	53	014	5.50	4.25	6.00	5.80							
2856	TTG002858	TÔN NỮ THÚY HỒNG	08/11/1998	Nữ	025779681	02	017	5.75	5.50		6.80	4.60			2.63			
2857	TTG002859	TRẦN THỊ ÁNH HỒNG	18/02/1998	Nữ	312325205	53	053	5.00	4.25	6.80	4.20				2.85			
2858	TTG002860	TRẦN THỊ THU HỒNG	23/08/1998	Nữ	312439987	53	001	7.50	4.50		8.20	8.40			2.80			
2859	TTG002861	TRƯỜNG MINH HỒNG	09/02/1998	Nam	312455108	53	020	3.50	4.00	5.80	3.20				2.83			
2860	TTG002862	VÕ THỊ THANH HỒNG	25/04/1997	Nữ	312330502	53	025	5.50	3.75					4.50	3.68			
2861	TTG002863	NGÔ MINH HỒ	19/03/1998	Nam	312377192	53	014	6.00	3.25	6.00	4.60							
2862	TTG002864	NGUYỄN THỊ BÍCH HỢP	16/06/1998	Nữ	312358145	53	030	2.50	3.50	4.00					2.73			
2863	TTG002865	DƯƠNG HOÀNG HUẤN	17/07/1998	Nam	312352252	53	019	6.25	6.00	3.40	7.00	6.80			4.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2864	TTG002866	HỒ PHẠM MINH HUÂN	08/08/1998	Nam	312357784	53	017	1.75	2.00	4.20	3.00				2.55			
2865	TTG002867	LÊ HOÀNG HUÂN	18/10/1998	Nam	312362811	53	001	5.25	4.50	6.00					3.45			
2866	TTG002868	LÊ HOÀNG HUÂN	28/09/1998	Nam	312362001	53	007	6.25	4.00	6.80					6.60			
2867	TTG002869	NGUYỄN HOÀNG HUÂN	15/12/1995	Nam	312254150	53	007	0.75							2.43			
2868	TTG002870	NGUYỄN HỮU HUÂN	04/10/1998	Nam	312415261	53	006	1.75	7.00				3.00	6.75	3.05			
2869	TTG002871	NGUYỄN HUÂN	29/06/1998	Nam	312450019	53	015	6.75	5.00	5.40	6.20				2.48			
2870	TTG002872	NGUYỄN VĂN HUÂN	20/09/1995	Nam	312239141	53	044		3.50				2.75	4.00				
2871	TTG002873	PHẠM HỮU HUÂN	24/04/1998	Nam	312346338	53	015	6.25	5.75	7.40	6.00				5.08			
2872	TTG002874	VÕ HOÀNG HUÂN	02/02/1997	Nam	312316425	53	002	4.25	2.50	3.40	4.20				2.50			
2873	TTG002875	GIẢNG HUÂN	23/06/1998	Nam	312366246	53	019	9.00	4.50	7.40	8.80				4.48			
2874	TTG002876	HỒ MINH HUÂN	07/01/1998	Nam	312357863	53	016	8.50	6.00	9.60					9.38			
2875	TTG002877	NGUYỄN GIA HUÂN	06/09/1998	Nam	312357737	53	015	6.75	4.50	7.20	5.40				2.63			
2876	TTG002878	PHẠM THỊ MỸ HUỆ	29/05/1998	Nữ	312344736	53	053	3.75	6.25	6.60	5.80				2.70			
2877	TTG002879	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	10/10/1998	Nữ	312375742	53	054	5.75	4.25		5.00	5.40			4.68			
2878	TTG002880	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ	20/11/1998	Nữ	301706351	49	019	5.50	5.50	5.60	4.20				5.08			
2879	TTG002881	TRẦN THỊ NGUYỆT HUỆ	27/06/1998	Nữ	312387198	53	020	5.25	5.25	4.80	5.00				3.13			
2880	TTG002882	VÕ LÊ MỸ HUỆ	28/04/1998	Nữ	312345961	53	002	5.75	4.75					6.00	3.53			
2881	TTG002883	ĐINH THỊ HUỆ	08/03/1998	Nữ	312359570	53	022	4.00	5.25	4.60					2.38			
2882	TTG002884	ĐẶNG THỊ HUỆ	23/02/1998	Nữ	301644628	49	053	4.50	5.00	5.00	5.00				2.25			
2883	TTG002885	ĐOÀN HỒNG HUỆ	24/07/1997	Nam	312331689	53	017	2.25	5.25	3.60	4.80				2.43			
2884	TTG002886	ĐOÀN KIM HUỆ	29/10/1998	Nữ	312363831	53	028	5.00	5.25	5.60	6.00				2.35			
2885	TTG002887	HUỲNH THỊ NGỌC HUỆ	26/06/1998	Nữ	312352351	53	033	3.75	6.25		3.20	3.80			2.70			
2886	TTG002888	LÝ THỊ BẠCH HUỆ	29/09/1998	Nữ	312370897	53	009	3.00	4.50				1.50	5.50	3.05			
2887	TTG002889	NGUYỄN HỒNG HUỆ	12/11/1997	Nam	312329393	53	040	5.25		5.60	6.20							
2888	TTG002890	NGUYỄN NGỌC HUỆ	29/07/1998	Nữ	312386044	53	030	2.75	4.00	4.20					2.43			
2889	TTG002891	NGUYỄN THỊ HUỆ	24/11/1998	Nữ	312414469	53	026	3.50	5.00		6.00				3.03			
2890	TTG002892	NGUYỄN THỊ MỸ HUỆ	25/08/1998	Nữ	312363851	53	027	5.50	4.50	6.20	6.40				3.33			
2891	TTG002893	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ	22/08/1998	Nữ	312359379	53	022	5.75	3.75			6.80			2.78			
2892	TTG002894	NGUYỄN THỊ THU HUỆ	24/01/1998	Nữ	312357740	53	015	4.00	6.00		5.00	3.20			2.58			
2893	TTG002895	NGUYỄN THANH THIÊN HUỆ	03/08/1998	Nữ	312359516	53	022	6.25	6.00	6.40	4.60				3.23			
2894	TTG002896	PHẠM THỊ KIM HUỆ	16/10/1998	Nữ	312464593	53	003	1.75	4.00		3.20	3.20			3.45			
2895	TTG002897	TRẦN THỊ HUỆ	29/09/1998	Nữ	312370417	53	006	6.75	6.25	7.40	6.80				4.08			
2896	TTG002898	VÕ THỊ HỒNG HUỆ	19/07/1998	Nữ	312359518	53	025	6.00	4.50		5.20				2.28			
2897	TTG002899	VÕ THỊ NGỌC HUỆ	10/08/1998	Nữ	312367367	53	011	7.75	5.50	7.00	5.80				4.80			
2898	TTG002900	VÕ THỊ NGỌC HUỆ	23/03/1998	Nữ	312325949	53	030	5.00	5.50	6.00	5.60				3.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2899	TTG002901	PHẠM THỊ KIM HUYỆ	02/10/1998	Nữ	312375883	53	034	4.00	4.00					6.00	4.03			
2900	TTG002902	BÙI MẠNH HÙNG	14/09/1996	Nam	291125022	46	052	0.00										
2901	TTG002903	ĐẶNG THẾ HÙNG	09/08/1998	Nam	312351933	53	025	5.50	4.00	6.60					5.88			
2902	TTG002904	ĐẶNG THANH HÙNG	09/10/1998	Nam	312397400	53	002	5.75	4.00	6.40	4.60				2.43			
2903	TTG002905	GIẢN PHI HÙNG	17/01/1996	Nam	312235849	53	026	2.25	1.50	5.40	6.20							
2904	TTG002906	HÀ HÀO HÙNG	05/01/1998	Nam	312340041	53	004	4.00	3.75	5.00					1.85			
2905	TTG002907	HUỶNH CHÍ HÙNG	01/03/1998	Nam	312339883	53	020	1.75	6.00				1.75	6.25	2.50			
2906	TTG002908	HUỶNH MINH HÙNG	28/09/1997	Nam	312345990	53	002	3.25	5.00	5.80	5.20				2.90			
2907	TTG002909	HUỶNH PHI HÙNG	29/06/1998	Nam	312357242	53	017	3.75	4.50	5.00	6.20				3.00			
2908	TTG002910	LÊ MINH HÙNG	02/10/1997	Nam	312301313	53	042	5.25		7.60					4.53			
2909	TTG002911	LÊ MẠNH HÙNG	17/10/1997	Nam	312330716	53	025	6.25	5.50					4.00	5.55			
2910	TTG002912	LƯU THANH HÙNG	26/11/1997	Nam	312381120	53	028	4.75	4.25	4.20	3.80				2.55			
2911	TTG002913	MAI THANH HÙNG	04/10/1995	Nam	312308680	53	003	2.75	4.25					6.00	4.60			
2912	TTG002914	NGUYỄN DƯƠNG HÙNG	23/06/1998	Nam	312352726	53	019	5.75	5.00	7.00	5.40				2.60			
2913	TTG002915	NGUYỄN HÙNG	20/01/1998	Nam	312359800	53	026	2.25	3.25	3.80	4.00				2.73			
2914	TTG002916	NGUYỄN MẠNH HÙNG	27/07/1994	Nam	187413288	29	044		2.50				1.50	1.50				
2915	TTG002917	NGUYỄN QUỐC HÙNG	30/10/1998	Nam	312363835	53	028	6.75	7.00	6.80					6.48			
2916	TTG002918	NGUYỄN SƠN HÙNG	06/11/1998	Nam	312429452	53	002	5.00	5.25	6.00	5.00				2.03			
2917	TTG002919	NGUYỄN THANH HÙNG	03/11/1996	Nam	312318345	53	047	4.00	4.50	3.00	3.40	3.80		5.75				
2918	TTG002920	NGUYỄN THANH HÙNG	08/12/1998	Nam	312406091	53	047	1.25	2.50				0.50	3.00				
2919	TTG002921	NGUYỄN THANH HÙNG	09/12/1998	Nam	312379242	53	001	7.25	6.75	7.00					6.60			
2920	TTG002922	NGUYỄN VĂN HÙNG	19/01/1998	Nam	312362830	53	031	6.25	4.25	6.80	6.00				2.75			
2921	TTG002923	PHẠM VĂN QUỐC HÙNG	31/07/1998	Nam	312414197	53	026	3.25	3.75	4.60					3.23			
2922	TTG002924	TRẦN PHẠM HÙNG	02/12/1997	Nam	312346170	53	038	1.75		3.60	3.80	3.80						
2923	TTG002925	TRẦN TRƯỞNG PHI HÙNG	21/02/1998	Nam	312375130	53	033	3.50	5.75		5.00	5.00			2.43			
2924	TTG002926	VỖ HUỶNH THANH HÙNG	31/01/1998	Nam	312360041	53	001	2.75	4.00	2.40	4.40				2.55			
2925	TTG002927	VỖ MINH HÙNG	24/09/1998	Nam	312362730	53	053	5.50	5.50	5.60	4.00				2.98			
2926	TTG002928	VỖ NGỌC HÙNG	14/02/1998	Nam	312345918	53	005	1.75	3.00				1.00	4.25				
2927	TTG002929	VỖ PHẠM HÙNG	01/01/1993	Nam	312154872	53	044		1.75				0.75	2.50				
2928	TTG002930	NGUYỄN TRUNG HUỖLĐA	25/05/1992	Nam	312097915	53	040	0.50	2.00			3.40		2.25				
2929	TTG002931	HỒ THỊ THỦY HƯƠNG	08/06/1998	Nữ	312370009	53	031	5.75	6.50		4.00				6.00			
2930	TTG002932	BÙI QUANG HUY	12/12/1997	Nam	312380733	53	048	6.00		5.40	6.40	7.20						
2931	TTG002933	DƯƠNG QUỐC HUY	06/02/1996	Nam	312437778	53	005	1.75	5.50	3.00	4.40			4.25				
2932	TTG002934	ĐỖ ĐỨC HUY	27/03/1997	Nam	312336691	53	035	4.25	4.25	6.40	5.40				2.83			
2933	TTG002935	ĐỖ GIA HUY	31/01/1998	Nam	312342396	53	011	5.00	5.00	5.60					4.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2934	TTG002936	ĐÀO ĐỨC HUY	01/05/1998	Nam	312383366	53	011	7.00	4.25	6.40	4.80				3.18			
2935	TTG002937	ĐINH NHẬT HUY	24/11/1998	Nam	312369130	53	028	2.75	5.75				1.00	6.25	2.88			
2936	TTG002938	ĐÔNG ĐỨC HUY	12/02/1998	Nam	312382247	53	016	7.75	5.25	6.60	6.20				7.60			
2937	TTG002939	ĐẶNG HẢO HUY	29/08/1998	Nam	312359378	53	022	5.25	4.25	6.20	5.00				2.50			
2938	TTG002940	ĐẶNG HOÀNG HUY	19/01/1998	Nam	312356558	53	001	6.25	6.00		5.20	6.40			3.60			
2939	TTG002941	ĐẶNG HỮU HUY	30/11/1998	Nam	312385340	53	004	4.25	4.75		6.00	6.40			2.60			
2940	TTG002942	ĐẶNG QUANG HUY	24/06/1998	Nam	312453945	53	002	6.50	4.25	5.80	5.80				2.53			
2941	TTG002943	ĐOÀN ĐỖ MINH HUY	21/10/1995	Nam	312312663	53	038		4.75				3.75	7.75				
2942	TTG002944	ĐOÀN MINH HUY	13/07/1998	Nam	312362143	53	007	8.00	5.00	7.60	6.60				4.63			
2943	TTG002945	ĐOÀN THIỆU HUY	01/03/1998	Nam	312340263	53	007	3.75	4.75		4.40	4.60			2.68			
2944	TTG002946	HÀ ANH HUY	01/12/1998	Nam	312377028	53	014	4.00	5.25	5.00	5.20				2.18			
2945	TTG002947	HUỲNH HOÀNG HUY	22/01/1991	Nam	312102322	53	048		1.75				2.00	3.25				
2946	TTG002948	HUỲNH QUANG HUY	01/04/1998	Nam	301702288	49	003	3.00	4.25	4.00	2.80	5.40			3.30			
2947	TTG002949	HUỲNH QUANG HUY	16/08/1998	Nam	312383184	53	013	3.00	2.25	2.60				3.00	2.00			
2948	TTG002950	HUỲNH THANH HUY	23/06/1995	Nam	312244338	53	044		3.50				1.50	4.00				
2949	TTG002951	HUỲNH THANH HUY	23/06/1996	Nam	312260861	53	026	3.25	5.25		4.80				2.30			
2950	TTG002952	LÂM ĐỨC HUY	03/12/1997	Nam	312347122	53	035	3.75	5.25	4.60	4.20				3.23			
2951	TTG002953	LÂM HỒ NHẬT HUY	28/10/1998	Nam	312366051	53	019	5.00	4.50	6.00	4.00				3.75			
2952	TTG002954	LÊ ANH HUY	04/05/1998	Nam	312380715	53	048	2.50	1.50	5.60				6.00				
2953	TTG002955	LÊ ĐỨC HUY	26/06/1998	Nam	312362092	53	007	5.75	5.75		5.80	5.40			3.63			
2954	TTG002956	LÊ HỒ QUANG HUY	04/11/1998	Nam	312358584	53	030	7.25	4.00	8.00	5.00				2.35			
2955	TTG002957	LÊ NGUYỄN ĐỨC HUY	23/01/1998	Nam	312364376	53	015	2.50	6.25		6.00	4.60			2.55			
2956	TTG002958	LÊ PHẠM THANH HUY	16/06/1997	Nam	312312462	53	017	6.00	4.25	6.20	6.60				2.80			
2957	TTG002959	LÊ PHÚC HUY	13/01/1998	Nam	312354081	53	029	2.25	4.50				2.50	7.50	2.13			
2958	TTG002960	LÊ QUANG HUY	26/01/1997	Nam	025788924	02	015	6.25	5.25	6.40					3.75			
2959	TTG002961	LÊ QUỐC HUY	16/11/1997	Nam	312330464	53	007	2.00	4.00	2.60	2.60				2.50			
2960	TTG002962	LÊ THANH HUY	25/11/1998	Nam	312369156	53	042	1.75	3.75	4.40	3.20	3.00	3.50	5.50				
2961	TTG002963	LÊ TRẦN ANH HUY	25/05/1998	Nam	312323575	53	054	4.25	5.00		5.80	4.20			2.33			
2962	TTG002964	LIÊU NHẬT HUY	09/10/1998	Nam	312416811	53	022	5.50	6.00	6.40	3.80				2.13			
2963	TTG002965	LIÊU THỂ HUY	12/01/1998	Nam	312325247	53	020	6.00	5.00	4.40	7.20	6.00			3.18			
2964	TTG002966	LÝ ĐỖ THANH HUY	27/08/1998	Nam	312359056	53	022	6.00	4.00	7.00	5.60				2.30			
2965	TTG002967	LÝ HUỲNH GIA HUY	02/01/1998	Nam	312357490	53	017	2.75	5.00	3.80	3.80				3.03			
2966	TTG002968	MAI QUANG HUY	23/07/1998	Nam	312413877	53	016	7.00	7.00		7.20	5.60			7.48			
2967	TTG002969	MAI THANH HUY	26/07/1997	Nam	312350180	53	009	1.25	4.00				0.75	4.75	2.38			
2968	TTG002970	NGÔ HUỲNH QUỐC HUY	24/06/1998	Nam	312381425	53	026	4.25	5.75		4.40				2.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
2969	TTG002971	NGUYỄN CHẤN HUY	14/10/1998	Nam	312366267	53	019	7.50	4.00	8.00	5.80				4.38			
2970	TTG002972	NGUYỄN DUY HUY	12/09/1998	Nam	145886936	22	019	8.50	4.75	6.80	6.60				3.48			
2971	TTG002973	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY	01/11/1998	Nam	312366269	53	019	2.25	6.50		4.40	4.20			2.25			
2972	TTG002974	NGUYỄN DƯƠNG THÁI HUY	05/07/1998	Nam	312357495	53	015	6.25	4.00	7.20					6.33			
2973	TTG002975	NGUYỄN ĐĂNG HUY	09/11/1998	Nam	312370554	53	006	4.00	7.25	7.00					7.20			
2974	TTG002976	NGUYỄN ĐỨC HUY	30/09/1997	Nam	312324318	53	023	2.25	4.25		3.80				2.60			
2975	TTG002977	NGUYỄN ĐÌNH HUY	09/01/1998	Nam	312351969	53	025	7.00	3.75	4.60	4.20				1.50			
2976	TTG002978	NGUYỄN HÀ MINH HUY	12/07/1998	Nam	312352732	53	019	5.50	5.75	5.40	5.40				2.50			
2977	TTG002979	NGUYỄN HOÀI GIA HUY	09/07/1998	Nam	312357463	53	015	5.25	3.75		5.20	5.40			4.43			
2978	TTG002980	NGUYỄN HOÀN HUY	29/05/1998	Nam	312362935	53	009	4.75	2.25	2.60	3.00	2.40			2.50			
2979	TTG002981	NGUYỄN HOÀNG CÔNG HUY	02/07/1998	Nam	201773105	04	025	7.50	6.00	8.80					6.83			
2980	TTG002982	NGUYỄN HOÀNG HUY	07/11/1998	Nam	312387341	53	019	6.75	4.00	6.00	5.80				4.23			
2981	TTG002983	NGUYỄN HOÀNG HUY	07/11/1998	Nam	312397481	53	002	3.75	5.25				1.50	4.00	2.13			
2982	TTG002984	NGUYỄN HOÀNG HUY	20/12/1998	Nam	312400986	53	024	2.75	4.00	3.40	3.60				2.75			
2983	TTG002985	NGUYỄN HOÀNG HUY	26/01/1998	Nam	312339377	53	021	3.50	3.25		4.20	2.20			2.55			
2984	TTG002986	NGUYỄN HOÀNG HUY	27/07/1993	Nam	312188396	53	038	2.00	2.50	4.40		4.00						
2985	TTG002987	NGUYỄN HOÀNG HUY	29/01/1998	Nam	301634450	53	016	8.75	5.00	8.80					8.30			
2986	TTG002988	NGUYỄN HỮU VĨNH HUY	17/08/1998	Nam	312361387	53	016	1.50	5.50					5.00	7.90			
2987	TTG002989	NGUYỄN HUỖNH ĐỨC HUY	15/10/1998	Nam	312363409	53	028	5.75	4.25	5.00	3.80				2.93			
2988	TTG002990	NGUYỄN HUỖNH HUY	04/01/1998	Nam	312342831	53	035	6.00	3.75	7.60	3.80				2.78			
2989	TTG002991	NGUYỄN MINH HUY	25/09/1998	Nam	312352770	53	020	2.00	5.75					4.50	3.10			
2990	TTG002992	NGUYỄN NGỌC ĐỨC HUY	30/01/1998	Nam	301654366	53	010	6.75	6.75	7.60	4.40				8.20			
2991	TTG002993	NGUYỄN NGỌC HUY	10/08/1998	Nam	312361795	53	016	7.25	4.50	8.60	8.60							
2992	TTG002994	NGUYỄN NGỌC HUY	19/02/1998	Nam	312361452	53	015	5.75	5.75	5.60	5.80				3.30			
2993	TTG002995	NGUYỄN NGỌC HUY	20/06/1998	Nam	312343626	53	051	1.00	3.25	5.00	2.60							
2994	TTG002996	NGUYỄN NHẬT HUY	12/06/1998	Nam	312361918	53	011	4.00	6.00		5.80	6.20			2.85			
2995	TTG002997	NGUYỄN NHẬT HUY	12/10/1998	Nam	312363805	53	028	7.50	6.00	8.20	6.80	5.00			3.33			
2996	TTG002998	NGUYỄN NHỰT HUY	08/11/1997	Nam	312336959	53	011	3.50	4.50	3.80	4.40				1.80			
2997	TTG002999	NGUYỄN NHỰT HUY	08/11/1998	Nam	312481022	53	003	3.50	4.00				4.50	7.50				
2998	TTG003000	NGUYỄN PHÁT HUY	01/01/1998	Nam	312325924	53	030	3.00	4.75	6.40	4.80				2.85			
2999	TTG003001	NGUYỄN PHÁT HUY	09/10/1997	Nam	312325022	53	030	6.25		7.60	6.60							
3000	TTG003002	NGUYỄN PHỦ HUY	02/01/1998	Nam	312358105	53	030	7.25	4.50	7.80	6.40				2.93			
3001	TTG003003	NGUYỄN PHÚC HUY	02/02/1998	Nam	312348499	53	027	4.50	4.00		5.20	4.80			2.30			
3002	TTG003004	NGUYỄN PHÚC HUY	12/11/1998	Nam	312366213	53	019	7.75	7.00	6.80					9.15			
3003	TTG003005	NGUYỄN PHÚC HUY	18/05/1998	Nam	312371393	53	002	5.25	3.50	5.60	4.20				2.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3004	TTG003006	NGUYỄN PHƯỚC HUY	23/11/1996	Nam	312288799	53	014	4.50	3.50	5.80	4.00							
3005	TTG003007	NGUYỄN QUAN HUY	14/09/1998	Nam	312361464	53	010	5.50	2.75	3.20	4.40	3.40			3.18			
3006	TTG003008	NGUYỄN QUANG HUY	08/12/1998	Nam	312366398	53	021	1.75	2.75		4.20	4.20			1.98			
3007	TTG003009	NGUYỄN QUANG HUY	10/04/1998	Nam	312342923	53	011	3.00	5.00	2.80					1.68			
3008	TTG003010	NGUYỄN QUANG HUY	24/08/1997	Nam	312324136	53	024	2.25	4.25			4.80			2.13			
3009	TTG003011	NGUYỄN QUỐC HUY	03/06/1994	Nam	312196442	53	044		0.00				1.25	0.75				
3010	TTG003012	NGUYỄN QUỐC HUY	16/01/1998	Nam	312355945	53	012	5.25	3.25	5.80	5.80				3.03			
3011	TTG003013	NGUYỄN QUỐC HUY	17/09/1998	Nam	312363467	53	028	3.75	6.00				3.75	8.25	2.68			
3012	TTG003014	NGUYỄN QUỐC HUY	20/11/1998	Nam	312409934	53	003	7.25	4.00	8.20	6.00				3.18			
3013	TTG003015	NGUYỄN SONG HOÀNG HUY	07/07/1998	Nam	312382130	53	015	9.00	6.25	7.80	8.00				5.78			
3014	TTG003016	NGUYỄN THANH HUY	04/10/1998	Nam	312361556	53	013	1.25	4.50	3.40	3.40			3.75	1.93			
3015	TTG003017	NGUYỄN THANH HUY	09/08/1998	Nam	312378923	53	021	5.00	4.50	7.20					2.65			
3016	TTG003018	NGUYỄN THANH HUY	10/03/1998	Nam	312361246	53	015	1.75	5.00					5.00	3.83			
3017	TTG003019	NGUYỄN THANH HUY	13/05/1998	Nam	312385554	53	009	1.75	3.00					5.25	2.50			
3018	TTG003020	NGUYỄN THANH HUY	14/11/1997	Nam	312365264	53	005	3.50	3.50	2.60	4.20				2.18			
3019	TTG003021	NGUYỄN THANH HUY	15/09/1997	Nam	312324924	53	041	1.25	2.50		2.80			3.50				
3020	TTG003022	NGUYỄN THANH HUY	28/03/1998	Nam	312358098	53	030	6.00	6.00	6.40	5.40				3.10			
3021	TTG003023	NGUYỄN THANH HUY	28/05/1994	Nam	312241104	53	044		2.75				4.00	4.25				
3022	TTG003024	NGUYỄN THANH HUY	28/08/1997	Nam	312340567	53	048	6.50		8.00	7.40							
3023	TTG003025	NGUYỄN THANH HUY	28/08/1998	Nam	312343970	53	022	7.50	6.00		5.40	6.40			3.55			
3024	TTG003026	NGUYỄN THÀNH HUY	04/03/1998	Nam	312356912	53	001	5.00	4.00	6.60	5.00				2.63			
3025	TTG003027	NGUYỄN TÂN HUY	18/06/1995	Nam	312303667	53	042	6.25		6.40	5.60	3.40						
3026	TTG003028	NGUYỄN TRIỆU HUY	31/12/1998	Nam	312377633	53	035	3.50	4.25	6.60	3.60				3.50			
3027	TTG003029	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG HUY	07/02/1998	Nam	312324903	53	023	4.00	5.00	5.40	4.40				2.35			
3028	TTG003030	NGUYỄN VĂN HUY	30/08/1998	Nam	312377506	53	014	6.00	3.25	6.40	4.80							
3029	TTG003031	NGUYỄN VŨ THANH HUY	22/10/1998	Nam	312361790	53	012	4.25	5.00				4.00	6.75	3.10			
3030	TTG003032	PHAN ĐỨC HUY	28/03/1997	Nam	312314494	53	048	6.50		7.00					5.83			
3031	TTG003033	PHAN GIA HUY	05/11/1997	Nam	025643351	02	012	3.25	4.50	3.00	3.80				2.88			
3032	TTG003034	PHAN KHẮC HUY	02/07/1998	Nam	312363699	53	027	4.75	5.00	4.20					3.53			
3033	TTG003035	PHAN KHẮC HUY	17/02/1998	Nam	312361473	53	010	5.00	3.25	5.60					2.45			
3034	TTG003036	PHẠM HUỖNH PHÚC HUY	13/02/1998	Nam	312346142	53	015	7.75	5.25	7.60	6.20				5.15			
3035	TTG003037	PHẠM TRẦN QUỐC HUY	20/12/1998	Nam	312445341	53	009	2.00	3.75			2.80	1.75	4.25	2.13			
3036	TTG003038	PHẠM VIỆT HUY	02/12/1998	Nam	312366772	53	019	4.50	5.25	6.20					3.85			
3037	TTG003039	TĂNG QUANG HUY	12/05/1997	Nam	312481024	53	005	1.75	6.25					4.00	2.68			
3038	TTG003040	THÁI THANH HUY	14/01/1998	Nam	312348518	53	027	6.75	5.75	8.00	7.80				4.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3039	TTG003041	TRẦN ANH HUY	23/04/1998	Nam	312361122	53	011	2.50	3.50	2.80				5.50	1.88			
3040	TTG003042	TRẦN HOÀNG HUY	18/09/1998	Nam	312357401	53	035	4.75	3.75	5.00	3.00				2.38			
3041	TTG003043	TRẦN HOÀNG HUY	21/01/1998	Nam	312324799	53	022	4.75	5.00	4.80	4.80				3.05			
3042	TTG003044	TRẦN HUỖNH HUY	25/05/1998	Nam	312352583	53	040	1.00	0.75			4.00		1.50				
3043	TTG003045	TRẦN KHẮC HUY	09/05/1998	Nam	312380575	53	053	6.25	5.50	7.40	5.00				1.75			
3044	TTG003046	TRẦN NGUYỄN QUANG HUY	02/07/1998	Nam	312394783	53	016	7.50	2.00	7.20	7.00				9.08			
3045	TTG003047	TRẦN QUANG HUY	04/09/1995	Nam	312239114	53	040	1.25	1.25	3.60	3.20	4.00		0.75				
3046	TTG003048	TRẦN QUANG HUY	15/03/1998	Nam	312435935	53	006	5.25	4.25		5.80	4.80			2.30			
3047	TTG003049	TRẦN THANH HUY	23/09/1998	Nam	312351803	53	032	2.50	4.00	5.60	3.80				2.48			
3048	TTG003050	TRẦN TRIỆU HUY	18/01/1998	Nam	321580972	53	001	3.50	4.00	3.40	5.00				2.38			
3049	TTG003051	TRẦN VĂN HUY	19/09/1998	Nam	312423005	53	010	7.00	5.00	7.60	6.20				3.45			
3050	TTG003052	TRẦN VŨ HUY	05/02/1997	Nam	312328967	53	031	5.00	2.75	6.00	4.00				3.00			
3051	TTG003053	TRỊNH HOÀNG HUY	30/04/1997	Nam	312318508	53	009	5.50	4.50	6.00	6.00				2.00			
3052	TTG003054	TRƯỜNG ĐỨC HUY	13/08/1998	Nam	312383543	53	011	4.75	5.25	6.00	5.20				3.00			
3053	TTG003055	TRƯỜNG QUỐC HUY	01/12/1998	Nam	312377225	53	011	5.25	4.00	6.00	3.20				2.25			
3054	TTG003056	TRƯỜNG THÁI HUY	23/04/1996	Nam	312356358	53	002	3.25	3.50	5.60	3.40				2.35			
3055	TTG003057	TRƯỜNG THANH HUY	02/04/1998	Nam	312366383	53	010	5.75	5.00	5.80	6.00	2.80			2.38			
3056	TTG003058	TRƯỜNG TẤN HUY	09/05/1998	Nam	312354696	53	006	5.50	3.50	6.40					2.95			
3057	TTG003059	UNG GIA HUY	27/07/1998	Nam	312370463	53	009	2.00	4.00				4.00	5.50				
3058	TTG003060	VÕ ĐÀO QUANG HUY	05/07/1998	Nam	312351939	53	025	6.50	3.25	6.40	5.20				2.68			
3059	TTG003061	VÕ HOÀNG HUY	15/04/1998	Nam	312385002	53	007	4.00	5.75		4.60	5.60			3.30			
3060	TTG003062	VÕ HOÀNG HUY	24/12/1998	Nam	312367409	53	013	1.00	4.25		2.80	4.80		3.50				
3061	TTG003063	VÕ MINH HUY	19/11/1998	Nam	312369109	53	027	3.50	4.50		4.60	4.40			2.60			
3062	TTG003064	VÕ QUANG HUY	24/10/1998	Nam	312357343	53	017	5.25	4.50	5.40					3.73			
3063	TTG003065	VÕ TẤN HUY	00/00/1996	Nam	312285126	53	001	6.75	6.25	7.00	5.80				4.55			
3064	TTG003066	VÕ TẤN HUY	08/12/1998	Nam	082098000019	02	006	6.75	5.00	3.80	7.20	8.00			2.20			
3065	TTG003067	VÕ TRẦN ĐỨC HUY	26/03/1998	Nam	312345974	53	002	6.00	6.00		4.80				2.30			
3066	TTG003068	VŨ PHẠM THANH HUY	24/01/1998	Nam	312414468	53	026	6.00	4.00	5.20	5.00				4.33			
3067	TTG003069	VŨ THIỆU HUY	03/12/1998	Nam	312413884	53	016	8.00	3.25		8.60	9.00			2.50			
3068	TTG003070	NGUYỄN TỔ HUYỀN	22/01/1998	Nữ	312352856	53	019	5.00	5.50	5.80	5.60				4.08			
3069	TTG003071	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	17/06/1998	Nữ	312339760	53	020	5.75	6.50	6.40					4.90			
3070	TTG003072	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	06/07/1998	Nữ	312370001	53	006	6.75	6.50		6.80	6.80			4.65			
3071	TTG003073	PHẠM NHƯ HUYỀN	10/07/1998	Nữ	312380427	53	009	4.50	5.00	5.40	5.60				2.48			
3072	TTG003074	DƯƠNG NHẬT HUYỀN	29/05/1998	Nam	312422771	53	003	5.00	4.50	7.00	5.60				2.50			
3073	TTG003075	DƯƠNG THỊ MỸ HUYỀN	15/07/1998	Nữ	312357429	53	015	5.25	4.50	7.00	5.00				4.20			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3074	TTG003076	ĐỖ THỊ CẨM HUYỀN	04/09/1998	Nữ	312374399	53	025	3.00	4.50	7.00					1.68			
3075	TTG003077	ĐINH THỊ NGỌC HUYỀN	19/03/1998	Nữ	312340584	53	007	2.00	6.00				4.00	4.25	2.53			
3076	TTG003078	ĐOÀN LÊ MỸ HUYỀN	08/01/1998	Nữ	312358371	53	030	5.00	4.00	5.60	4.00				2.68			
3077	TTG003079	ĐOÀN THỊ KIM HUYỀN	25/03/1998	Nữ	312346922	53	035	5.00	6.00		5.40				4.30			
3078	TTG003080	ĐOÀN THỊ NGỌC HUYỀN	08/02/1998	Nữ	312350975	53	009											
3079	TTG003081	HÀ NGỌC BÍCH HUYỀN	01/04/1998	Nữ	312348763	53	028	5.50	5.75	6.80	6.40				4.78			
3080	TTG003082	HỒ THỊ BÍCH HUYỀN	09/03/1998	Nữ	312362728	53	053	3.25	3.75	4.20					1.53			
3081	TTG003083	HỒ THỊ NGỌC HUYỀN	07/05/1998	Nữ	312359737	53	022	6.75	8.00	7.40					8.38			
3082	TTG003084	HỒ THỊ THU HUYỀN	25/11/1998	Nữ	312416992	53	026	4.00	4.25		3.00				2.80			
3083	TTG003085	HÀ THỊ MỸ HUYỀN	24/02/1998	Nữ	312345286	53	005	3.00	3.75					4.00	2.68			
3084	TTG003086	HUỶNH NGỌC HUYỀN	02/06/1997	Nữ	312371875	53	004	4.50	6.25		4.60	4.20			3.58			
3085	TTG003087	HUỶNH THỊ CẨM HUYỀN	16/01/1998	Nữ	312342246	53	012	3.50	5.75		3.00	3.80			2.20			
3086	TTG003088	HUỶNH THỊ CẨM HUYỀN	21/01/1998	Nữ	312385240	53	006	2.00	4.25					3.50	2.98			
3087	TTG003089	HUỶNH THỊ HUYỀN	04/01/1998	Nữ	312362146	53	007	6.75	5.00		6.00	6.00			4.13			
3088	TTG003090	HUỶNH THỊ LỆ HUYỀN	15/05/1998	Nữ	312362066	53	006	7.25	6.25		7.00	8.80			3.88			
3089	TTG003091	HUỶNH THỊ MỸ HUYỀN	21/10/1998	Nữ	312362696	53	007	6.25	6.25	6.20					6.00			
3090	TTG003092	HUỶNH THỊ NGỌC HUYỀN	12/05/1998	Nữ	312366895	53	019	1.50	6.00				2.75	6.00	2.98			
3091	TTG003093	HUỶNH THỊ NGỌC HUYỀN	31/07/1998	Nữ	312351535	53	025	2.50	5.00					3.75	2.93			
3092	TTG003094	HUỶNH TRỌNG HUYỀN	20/02/1998	Nam	312397761	53	004	5.75	3.75	6.80					3.60			
3093	TTG003095	LÂM DIỄM HUYỀN	12/01/1995	Nữ	312254481	53	048	2.25	5.25			3.80		4.00				
3094	TTG003096	LÊ ĐOÀN TRÚC HUYỀN	30/03/1998	Nữ	312340920	53	009	1.25	1.75				2.50	4.50				
3095	TTG003097	LÊ MỸ HUYỀN	11/06/1998	Nữ	312339885	53	020	6.75	6.50	7.40	7.40				4.08			
3096	TTG003098	LÊ NGỌC HUYỀN	12/08/1998	Nữ	312384490	53	004	1.25	2.25			3.20			3.00			
3097	TTG003099	LÊ NGUYỄN NGỌC HUYỀN	09/12/1998	Nữ	312368357	53	032	6.75	4.50	6.40	6.00				3.03			
3098	TTG003100	LÊ THỊ BÍCH HUYỀN	25/07/1998	Nữ	312352967	53	033	6.00	5.50		6.20	5.80			2.83			
3099	TTG003101	LÊ THỊ KIM HUYỀN	25/08/1995	Nữ	312250131	53	048	6.00		6.40	7.20							
3100	TTG003102	LÊ THỊ MỸ HUYỀN	19/05/1998	Nữ	312455236	53	015	7.75	6.50	7.60	6.00				4.03			
3101	TTG003103	LÊ THỊ MỸ HUYỀN	28/03/1998	Nữ	312345296	53	002	7.00	6.00	6.60	6.00				7.25			
3102	TTG003104	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	26/07/1998	Nữ	312352763	53	019	6.50	7.75	6.20					8.35			
3103	TTG003105	LÊ THỊ NHƯ HUYỀN	04/02/1998	Nữ	312323039	53	054	3.25	4.50					3.00	2.98			
3104	TTG003106	LUU THỊ NGỌC HUYỀN	21/10/1998	Nữ	312363565	53	028	6.25	5.25	7.40	6.00				4.28			
3105	TTG003107	LÝ THỊ MỸ HUYỀN	11/07/1998	Nữ	312355955	53	012	6.00	3.00	6.00	5.20				3.63			
3106	TTG003108	MAI THỊ NGỌC HUYỀN	28/11/1998	Nữ	312409999	53	002	3.00	6.00		5.60				2.13			
3107	TTG003109	MAI XUÂN HUYỀN	17/08/1998	Nữ	312360152	53	004	4.50	4.75			3.60			3.13			
3108	TTG003110	NGÔ PHẠM MỸ HUYỀN	09/02/1998	Nữ	312355125	53	010	4.50	6.25	3.40	4.00				2.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3109	TTG003111	NGUYỄN HUY HUYỀN	07/08/1995	Nam	312253492	53	044		3.50				1.00	3.00				
3110	TTG003112	NGUYỄN LÊ MỸ HUYỀN	21/09/1997	Nữ	312331345	53	035	6.75	5.00	7.00					4.45			
3111	TTG003113	NGUYỄN MAI NGỌC HUYỀN	23/06/1998	Nữ	312359726	53	022	5.50	8.00				8.00	7.75	6.33			
3112	TTG003114	NGUYỄN THỊ BÍCH HUYỀN	22/06/1998	Nữ	312357539	53	017	1.50	6.50		4.40				2.25			
3113	TTG003115	NGUYỄN THỊ BÍCH HUYỀN	28/05/1987	Nữ	311934017	53	048											
3114	TTG003116	NGUYỄN THỊ CẨM HUYỀN	04/09/1998	Nữ	312397480	53	002	6.25	5.25					4.75	6.23			
3115	TTG003117	NGUYỄN THỊ CẨM HUYỀN	07/12/1998	Nữ	312413607	53	017	4.00	5.25	3.60	5.20				3.05			
3116	TTG003118	NGUYỄN THỊ CẨM HUYỀN	25/08/1998	Nữ	312362774	53	004	2.25	3.75					5.25	3.00			
3117	TTG003119	NGUYỄN THỊ CẨM HUYỀN	25/10/1998	Nữ	312383347	53	011	6.00	4.75		7.40	7.20			5.30			
3118	TTG003120	NGUYỄN THỊ KIM HUYỀN	04/06/1998	Nữ	312361106	53	011	1.00	3.75					2.50	2.30			
3119	TTG003121	NGUYỄN THỊ LỆ HUYỀN	03/03/1998	Nữ	312363021	53	028	5.00	4.75	3.00	2.40	3.80		3.75	2.30			
3120	TTG003122	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	01/09/1997	Nữ	312328679	53	031	2.25	4.75		4.00				2.38			
3121	TTG003123	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	14/03/1998	Nữ	312347883	53	035	4.50	4.50	7.00	4.40				2.90			
3122	TTG003124	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	16/12/1998	Nữ	312437501	53	001	6.75	5.75	6.80	5.00				3.73			
3123	TTG003125	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	20/07/1998	Nữ	312346700	53	017	4.25	5.50	5.80	3.20				2.88			
3124	TTG003126	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	21/06/1998	Nữ	312361849	53	012	6.75	5.25	6.40	6.20				4.03			
3125	TTG003127	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	21/07/1998	Nữ	312354220	53	031	3.00	5.25	5.40	4.80				3.40			
3126	TTG003128	NGUYỄN THỊ MAI HUYỀN	13/10/1998	Nữ	312362707	53	053	5.25	7.25	5.40					5.35			
3127	TTG003129	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	06/08/1998	Nữ	312455898	53	020	6.00	6.75	6.20					3.58			
3128	TTG003130	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	02/12/1997	Nữ	312301449	53	052	1.25	2.75		2.80			4.50				
3129	TTG003131	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	10/11/1998	Nữ	312437277	53	005	5.50	4.25	5.60	6.60				2.90			
3130	TTG003132	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	11/04/1998	Nữ	312356954	53	001	4.50	4.75		4.60	5.60			4.10			
3131	TTG003133	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	16/07/1998	Nữ	312383486	53	010	7.00	5.00	7.40	7.00				5.73			
3132	TTG003134	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	22/11/1998	Nữ	312368329	53	025	3.25	4.25	3.60	3.60				2.30			
3133	TTG003135	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	25/01/1997	Nữ	312328530	53	007	4.50	4.50				5.00	5.75	2.53			
3134	TTG003136	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	25/08/1998	Nữ	312356928	53	004	2.50	5.00		3.60				2.48			
3135	TTG003137	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	26/11/1998	Nữ	312377785	53	013	2.50	4.00					4.50	2.38			
3136	TTG003138	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	28/09/1998	Nữ	312413908	53	017	1.75	5.75			3.40		6.75	1.63			
3137	TTG003139	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG HUYỀN	23/05/1997	Nữ	312324392	53	023	6.25		6.80	4.20	3.80			5.13			
3138	TTG003140	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	07/04/1998	Nữ	312348753	53	028	7.00	6.25	7.00					6.90			
3139	TTG003141	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	15/05/1998	Nữ	312356502	53	001	3.00	3.00					4.25	2.70			
3140	TTG003142	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	20/10/1998	Nữ	312378916	53	019	6.25	6.00	8.20	6.60				7.78			
3141	TTG003143	NGUYỄN THỊ THÚY HUYỀN	26/02/1998	Nữ	312362434	53	009	2.00	2.25		3.60	2.40		5.75	1.48			
3142	TTG003144	NGUYỄN THANH HUYỀN	14/01/1998	Nữ	312420335	53	016	4.75	7.00	7.00					7.25			
3143	TTG003145	PHAN THỊ NGỌC HUYỀN	29/07/1998	Nữ	312360785	53	005	3.25	5.50					6.50	2.33			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3144	TTG003146	PHAN THỊ THANH HUYỀN	02/12/1998	Nữ	312468875	53	028	6.00	7.00				2.00	8.50	3.38			
3145	TTG003147	PHẠM THỊ CẨM HUYỀN	02/02/1998	Nữ	312356939	53	001	4.50	2.75		4.40				1.98			
3146	TTG003148	PHẠM THỊ MỸ HUYỀN	16/03/1998	Nữ	312339293	53	021	2.75	5.00	2.20	4.20	4.60			2.23			
3147	TTG003149	PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	07/03/1998	Nữ	312352054	53	021	3.00	3.00		5.80	4.20			2.73			
3148	TTG003150	PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	16/12/1998	Nữ	312369275	53	028	5.00	4.50	4.80	5.20				2.68			
3149	TTG003151	PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	18/09/1998	Nữ	312358259	53	029	3.50	4.50				2.50	6.50	1.50			
3150	TTG003152	TRẦN KIM HUYỀN	17/05/1998	Nữ	312397401	53	002	3.00	5.00	2.00					2.18			
3151	TTG003153	TRẦN THỊ BẢNG HUYỀN	28/02/1998	Nữ	312352603	53	019	8.25	6.75	6.00	6.60	6.40			5.65			
3152	TTG003154	TRẦN THỊ LỆ HUYỀN	25/01/1998	Nữ	312356527	53	001	5.00	5.00	4.40					2.75			
3153	TTG003155	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	02/12/1998	Nữ	312368315	53	032	6.25	5.75				3.50	6.00	4.48			
3154	TTG003156	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	04/04/1998	Nữ	312348986	53	028	6.00	4.25	3.80	5.40				3.93			
3155	TTG003157	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	04/08/1998	Nữ	312357121	53	017	2.00	5.50		5.40	3.20			2.73			
3156	TTG003158	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	12/09/1998	Nữ	312351544	53	032	5.00	4.50	5.00	6.20				3.10			
3157	TTG003159	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	14/09/1998	Nữ	312413956	53	015	4.50	6.25		4.40				3.10			
3158	TTG003160	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	28/11/1998	Nữ	312416220	53	022	3.75	4.50	5.40	5.20				3.65			
3159	TTG003161	TRẦN THỊ THU HUYỀN	02/04/1998	Nữ	312421375	53	001	2.00	6.00	2.40	4.20				2.43			
3160	TTG003162	TRỊNH THỊ ANH HUYỀN	31/08/1998	Nữ	312363604	53	026	2.00	7.00		4.60				2.73			
3161	TTG003163	VÕ THỊ MỸ HUYỀN	21/08/1998	Nữ	312370924	53	009	4.00	7.00		5.00	4.20			2.78			
3162	TTG003164	VÕ THỊ NGỌC HUYỀN	04/06/1998	Nữ	312362712	53	053	6.00	5.00	6.40					6.05			
3163	TTG003165	VÕ THỊ NGỌC HUYỀN	05/11/1998	Nữ	312366126	53	016	7.25	5.00		7.80	9.20			6.28			
3164	TTG003166	BÙI NGUYỄN THÚY HUỠNH	30/03/1998	Nữ	312359094	53	022	6.75	6.00	7.20					5.40			
3165	TTG003167	DƯƠNG THỊ THÚY HUỠNH	03/10/1998	Nữ	312363696	53	026	2.25	4.75		4.40				2.55			
3166	TTG003168	ĐỖ NGỌC DIỄM HUỠNH	17/06/1998	Nữ	312352306	53	033	2.25	6.00		5.20				2.10			
3167	TTG003169	ĐINH THIÊN NHẬT HUỠNH	30/03/1998	Nữ	312370459	53	006	4.00	7.75				5.25	9.25	4.33			
3168	TTG003170	ĐẶNG THỊ MỘNG HUỠNH	29/11/1998	Nữ	312372569	53	007	3.25	5.00		4.20	3.40			3.28			
3169	TTG003171	ĐẶNG VÕ NHẢ HUỠNH	31/03/1997	Nữ	312330467	53	028	3.75	5.25	3.80	3.20				2.00			
3170	TTG003172	ĐOÀN NHỰT HUỠNH	29/03/1998	Nam	312362140	53	007	1.25	2.75			3.60		5.75				
3171	TTG003173	ĐOÀN PHÚC HUỠNH	21/11/1997	Nam	312325124	53	029	2.00	3.50					5.50	2.50			
3172	TTG003174	ĐOÀN THỊ NGỌC HUỠNH	05/10/1997	Nữ	312360196	53	003	2.75	2.50		2.20	2.20		1.75				
3173	TTG003175	HIỀN NGUYỄN NHƯ HUỠNH	31/12/1997	Nữ	312360933	53	003	4.00	3.50		4.60	3.20			2.70			
3174	TTG003176	HUỠNH THỊ NHƯ HUỠNH	09/04/1998	Nữ	312338780	53	021	4.00	5.75	4.60	4.80				2.90			
3175	TTG003177	HUỠNH THỊ NHƯ HUỠNH	28/02/1998	Nữ	312378854	53	033	2.25	4.75	2.20	3.40				2.80			
3176	TTG003178	LÊ NGUYỄN HỒNG HUỠNH	28/04/1998	Nam	312343501	53	022	5.50	4.25		3.20	4.60			2.75			
3177	TTG003179	LÊ THỊ NHƯ HUỠNH	25/02/1998	Nữ	312345129	53	002	6.00	6.00	5.60	4.80	6.40			3.58			
3178	TTG003180	LÊ THỊ THÚY HUỠNH	26/02/1998	Nữ	312363451	53	028	5.75	5.50		5.20	4.20			2.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3179	TTG003181	LÊ THỊ TRÚC HUỖNH	04/03/1998	Nữ	312354478	53	031	1.50	5.00					4.50	2.93			
3180	TTG003182	LÊ THỊ TRÚC HUỖNH	26/02/1998	Nữ	025745488	02	015	6.75	6.00		6.00	7.60			3.88			
3181	TTG003183	LƯƠNG KHÁNH HUỖNH	30/05/1998	Nam	312363264	53	028	3.00	4.25	5.20	4.60				2.80			
3182	TTG003184	NGÔ NGUYỄN THỊ MỘNG HUỖNH	28/07/1998	Nữ	312368083	53	025	5.50	7.25	5.40					6.50			
3183	TTG003185	NGÔ NHƯ HUỖNH	08/03/1998	Nữ	312464405	53	003	4.25	5.25		4.40				3.00			
3184	TTG003186	NGUYỄN HUỖNH	06/01/1998	Nam	312357202	53	016	7.75	4.00	7.00	7.60				5.00			
3185	TTG003187	NGUYỄN LÊ THÚY HUỖNH	21/02/1998	Nữ	312336512	53	013	3.00	5.25	4.00	3.00	3.20						
3186	TTG003188	NGUYỄN NGỌC HUỖNH	03/04/1998	Nữ	312354977	53	007	6.00	6.50		5.80	6.20			3.70			
3187	TTG003189	NGUYỄN NGỌC HUỖNH	05/06/1998	Nam	312370237	53	004	2.00	3.50	4.20					3.23			
3188	TTG003190	NGUYỄN NGỌC HUỖNH	23/09/1994	Nam	312250042	53	044		5.75				3.50	6.25				
3189	TTG003191	NGUYỄN NHỰT HUỖNH	14/12/1998	Nam	312371990	53	003	7.50	5.00	8.00	7.40	4.40			2.55			
3190	TTG003192	NGUYỄN NHƯ HUỖNH	18/03/1998	Nữ	312363356	53	028	4.50	5.00		5.40	4.40			2.28			
3191	TTG003193	NGUYỄN THỊ NHƯ HUỖNH	13/03/1998	Nữ	312356212	53	005	2.50	5.50				2.50	6.00	2.25			
3192	TTG003194	NGUYỄN THỊ NHƯ HUỖNH	17/01/1998	Nữ	312363348	53	028	2.75	5.75	4.40					3.03			
3193	TTG003195	NGUYỄN THỊ NHƯ HUỖNH	21/04/1998	Nữ	312339734	53	020	2.25	4.25					4.00	2.60			
3194	TTG003196	NGUYỄN THỊ THÚY HUỖNH	03/09/1998	Nữ	312360228	53	001	5.75	5.00	4.80					3.03			
3195	TTG003197	NGUYỄN THỊ THÚY HUỖNH	23/08/1998	Nữ	312362735	53	053	3.00	4.50					5.00	2.73			
3196	TTG003198	NGUYỄN THỊ THÚY HUỖNH	25/05/1998	Nữ	312366042	53	021	1.75	4.00				5.00	3.50	1.63			
3197	TTG003199	NGUYỄN THỊ TRÚC HUỖNH	22/04/1998	Nữ	312350926	53	006	3.50	3.25	6.80	6.00				2.25			
3198	TTG003200	PHAN NHƯ HUỖNH	03/02/1998	Nữ	312347489	53	010	5.75	6.00	3.80	4.40	4.40			2.30			
3199	TTG003201	PHẠM NHƯ HUỖNH	29/06/1998	Nữ	312351949	53	025	3.25	6.25	4.20					4.43			
3200	TTG003202	PHẠM THỊ HUỖNH	17/07/1998	Nữ	312354543	53	006	4.75	5.00					5.25	3.38			
3201	TTG003203	PHẠM THỊ NHƯ HUỖNH	17/07/1998	Nữ	312351387	53	026	3.50	3.50		5.20				3.60			
3202	TTG003204	PHẠM THỊ THÚY HUỖNH	11/06/1996	Nữ	312271664	53	028	6.75		6.60	6.60	5.80						
3203	TTG003205	PHẠM THỊ THÚY HUỖNH	16/10/1998	Nữ	312370534	53	031	3.25	5.00		4.40				3.40			
3204	TTG003206	TRẦN NGUYỄN NHƯ HUỖNH	04/04/1998	Nữ	312350256	53	006	3.25	4.50					4.50	3.43			
3205	TTG003207	TRẦN THỊ NHƯ HUỖNH	16/09/1998	Nữ	312451053	53	025	7.50	7.00	6.80					6.35			
3206	TTG003208	TRƯƠNG DUY HUỖNH	28/10/1998	Nam	312378346	53	033	5.00	5.25	4.60	5.80	3.20			2.55			
3207	TTG003209	VÔ NHỰT HUỖNH	17/07/1997	Nam	312322577	53	027	4.50	4.50	6.20	3.40				2.70			
3208	TTG003210	VÔ THỊ THÚY HUỖNH	08/12/1998	Nữ	312406905	53	003	3.75	5.25		5.00	4.80			2.65			
3209	TTG003211	NGUYỄN THỊ NGUYỆT HUỖNH	19/10/1998	Nữ	312363578	53	027	5.50	6.00	6.20					3.80			
3210	TTG003212	BÙI NGUYỄN HẢI HƯNG	27/02/1998	Nam	312348680	53	025	6.00	4.75	6.40	5.00				2.68			
3211	TTG003213	BÙI QUỐC HƯNG	03/03/1998	Nam	312347958	53	010	5.50	5.25	6.00					3.65			
3212	TTG003214	BÙI TẤN HƯNG	03/03/1997	Nam	312351736	53	032	2.25	3.50	5.00	6.80							
3213	TTG003215	ĐẶNG DUY HƯNG	16/07/1998	Nam	312352661	53	021	2.75	2.25	3.20	3.80				2.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3214	TTG003216	ĐẶNG HÙNG	04/06/1998	Nam	312348816	53	028	6.50	4.50	6.80	5.80				3.58			
3215	TTG003217	HOÀNG VĨNH HÙNG	28/03/1996	Nam	312318386	53	047	2.25	4.25		3.80	5.80						
3216	TTG003218	HUỖNH THANH HÙNG	07/08/1998	Nam	312352786	53	020	5.50	4.75	6.00	4.40				3.33			
3217	TTG003219	HUỖNH TẤN HÙNG	06/02/1997	Nam	312477668	53	020	1.75	2.50			3.00		4.00	1.63			
3218	TTG003220	LÃ NHƯ HÙNG	10/09/1995	Nam	312411510	53	044		4.75				2.00	6.25				
3219	TTG003221	LÊ ĐẠT HÙNG	08/02/1998	Nam	312453594	53	001	6.00	3.00	7.20	5.60				2.50			
3220	TTG003222	LÊ HOÀNG BẢO HÙNG	26/01/1998	Nam	312417139	53	027	3.50	5.50					4.75	3.93			
3221	TTG003223	LÊ QUAN HÙNG	17/09/1997	Nam	312342058	53	014	6.25	6.00	6.20	6.80							
3222	TTG003224	LÊ THÀNH HÙNG	29/07/1998	Nam	312357374	53	017	3.50	3.75	4.40	3.00				3.38			
3223	TTG003225	LÊ TẤN HUNG	16/10/1998	Nam	312458193	53	005	5.00	4.50	5.60	5.80				2.23			
3224	TTG003226	LƯU QUỐC HÙNG	14/12/1997	Nam	312372202	53	007	1.25	3.00			4.40		4.25				
3225	TTG003227	MAI ĐÌNH MINH HÙNG	29/12/1996	Nam	312402215	53	027	4.25	4.50	4.20		3.60			2.25			
3226	TTG003228	NGUYỄN CHÁNH HÙNG	08/12/1998	Nam	312371895	53	005	2.75	2.50		4.40			3.50				
3227	TTG003229	NGUYỄN ĐOÀN THIÊN HÙNG	15/05/1998	Nam	312351906	53	025	4.00	5.50	5.40	2.60				2.43			
3228	TTG003230	NGUYỄN HOÀNG HÙNG	29/10/1998	Nam	312357574	53	018	3.50	3.75	3.60	2.40			6.00	1.88			
3229	TTG003231	NGUYỄN HOÀNG KHAI HÙNG	27/07/1998	Nam	312370292	53	001	6.00	3.25	5.00	3.40				3.18			
3230	TTG003232	NGUYỄN KHÁNH HÙNG	02/10/1998	Nam	312358140	53	030	6.50	7.00	8.00	8.40	6.80			5.35			
3231	TTG003233	NGUYỄN LÊ HẢI HUNG	30/04/1998	Nam	312339350	53	021	5.25	3.75	6.20	4.80				2.80			
3232	TTG003234	NGUYỄN NGỌC HÙNG	16/06/1997	Nam	312313185	53	012	4.25	2.75	3.60	5.00				1.88			
3233	TTG003235	NGUYỄN PHÁT HÙNG	09/02/1998	Nam	312347440	53	010	2.50	4.00	4.20	3.20	3.40			2.60			
3234	TTG003236	NGUYỄN QUANG HÙNG	13/03/1996	Nam	312273991	53	048		5.50				6.75	6.75				
3235	TTG003237	NGUYỄN QUỐC HÙNG	03/06/1997	Nam	312384386	53	005	1.75	3.75					4.75	3.05			
3236	TTG003238	NGUYỄN THẾ HÙNG	20/09/1998	Nam	312351388	53	026	5.00	4.25	3.80	5.40				2.50			
3237	TTG003239	NGUYỄN THÁI KHÁNH HÙNG	05/04/1998	Nam	312339640	53	019	6.75	5.00	8.40	7.60				2.83			
3238	TTG003240	NGUYỄN THANH HÙNG	08/03/1998	Nam	312361149	53	011	6.00	4.25	4.40	4.20				2.53			
3239	TTG003241	NGUYỄN THÀNH HÙNG	25/09/1998	Nam	312397430	53	002	2.50	3.25					4.50	2.25			
3240	TTG003242	NGUYỄN XUÂN HÙNG	27/09/1993	Nam	312441142	53	044		2.50				1.75	3.25				
3241	TTG003243	PHAN LÊ TẤN HÙNG	20/10/1997	Nam	312322271	53	042	0.75	2.00		2.00	3.20		3.50				
3242	TTG003244	PHAN MINH HÙNG	31/01/1998	Nam	312339897	53	020	2.00	4.75		3.60	4.60			2.63			
3243	TTG003245	PHAN VĂN HUNG	19/07/1998	Nam	312346751	53	038	2.50	4.00	4.60	4.80							
3244	TTG003246	PHẠM HOÀNG PHÚ HÙNG	12/08/1998	Nam	312367845	53	013	4.00	2.75		5.20	4.40			2.88			
3245	TTG003247	PHẠM QUỐC HÙNG	01/07/1998	Nam	301623489	49	019	6.25	4.75	6.40	4.60				2.85			
3246	TTG003248	PHẠM QUỐC HÙNG	22/11/1998	Nam	312431858	53	021	3.50	3.25	5.20	3.40				2.63			
3247	TTG003249	TRẦN QUỐC HÙNG	06/06/1998	Nam	312420228	53	015	7.00	5.25	7.40	5.60				3.30			
3248	TTG003250	TRẦN TẤN HUNG	14/07/1998	Nam	312363033	53	028	7.50	4.75	6.60	6.00	4.80			3.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3249	TTG003251	TRẦN TẤN HÙNG	28/12/1998	Nam	312397420	53	002	5.25	2.75	6.60					4.60			
3250	TTG003252	VÕ BÁ HÙNG	26/11/1998	Nam	312430640	53	017	2.00	3.75	3.80	3.60			4.50	1.38			
3251	TTG003253	VÕ KHÁNH HÙNG	03/03/1998	Nam	312362501	53	006	6.75	5.25	8.20	6.80				4.63			
3252	TTG003254	BÙI THỊ CẨM HƯƠNG	28/06/1998	Nữ	312325791	53	029	6.25	5.75	6.60	6.00				2.60			
3253	TTG003255	CHÂU MỸ HƯƠNG	03/07/1998	Nữ	312414238	53	026	2.00	4.50		2.40				1.18			
3254	TTG003256	CHÂU THỊ KIM HƯƠNG	05/01/1998	Nữ	312363505	53	028	6.25	4.75	7.00	6.20				3.28			
3255	TTG003257	DƯƠNG QUẾ HƯƠNG	26/12/1998	Nữ	312368287	53	026	2.00	3.00		3.20			3.00				
3256	TTG003258	DƯƠNG THỊ XUÂN HƯƠNG	26/08/1998	Nữ	312368041	53	026	2.75	4.00	3.80	3.80				2.35			
3257	TTG003259	ĐÀO THỊ VIỆT HƯƠNG	31/01/1998	Nữ	312362713	53	053	5.25	4.25	5.40					2.60			
3258	TTG003260	ĐẶNG NGỌC XUÂN HƯƠNG	16/07/1997	Nữ	312350364	53	031	1.50	4.50		3.40				3.53			
3259	TTG003261	ĐẶNG THỊ DIỄM HƯƠNG	15/01/1998	Nữ	312325449	53	030	6.25	6.50	7.20					3.85			
3260	TTG003262	ĐẶNG THỊ THUỶ HƯƠNG	10/05/1998	Nữ	312343916	53	022	6.25	5.75	4.40	5.80				4.40			
3261	TTG003263	ĐOÀN NGỌC HUỲNH HƯƠNG	16/01/1998	Nữ	312338400	53	016	6.75	8.25		5.40				7.33			
3262	TTG003264	ĐOÀN NGỌC XUÂN HƯƠNG	07/10/1998	Nữ	026055039	02	016	5.00	6.50	6.40					7.48			
3263	TTG003265	ĐOÀN THỊ NGỌC HƯƠNG	20/04/1998	Nữ	312359713	53	022	4.50	7.25	6.20					6.23			
3264	TTG003266	HỒ THỊ DIỄM HƯƠNG	06/05/1998	Nữ	312359611	53	022	4.50	4.50	5.40	3.80				3.15			
3265	TTG003267	HỒ THỊ NGỌC HƯƠNG	11/03/1997	Nữ	312397773	53	004	2.25	4.00	1.80	2.60				1.25			
3266	TTG003268	HUỲNH HƯƠNG	23/09/1998	Nữ	312358121	53	029	6.50	6.50	6.00	7.00				4.70			
3267	TTG003269	HUỲNH THỊ DIỄM HƯƠNG	20/10/1998	Nữ	312366880	53	033	3.25	4.25	2.80	2.20			3.50	2.85			
3268	TTG003270	HUỲNH THỊ QUỲNH HƯƠNG	22/08/1998	Nữ	312407610	53	007	6.75	3.75		5.80	4.00			2.98			
3269	TTG003271	HUỲNH THỊ THANH HƯƠNG	17/10/1998	Nữ	312363567	53	027	5.50	5.75		4.80	3.80			3.03			
3270	TTG003272	HUỲNH THANH HƯƠNG	04/09/1998	Nữ	312351344	53	026	5.00	5.00		5.40				2.35			
3271	TTG003273	LÊ THỊ CẨM HƯƠNG	24/01/1998	Nữ	312345188	53	005	5.25	5.50					7.75	2.73			
3272	TTG003274	LÊ THỊ HƯƠNG	11/04/1998	Nữ	312370325	53	001	2.25	5.50					6.75	3.08			
3273	TTG003275	LÊ THỊ KIM HƯƠNG	22/09/1997	Nữ	312301897	53	028	5.50			5.20	2.40						
3274	TTG003276	LÊ THỊ NGỌC HƯƠNG	23/10/1998	Nữ	312466837	53	022	3.25	4.50	5.00					2.53			
3275	TTG003277	LÊ THỊ THANH HƯƠNG	15/04/1998	Nữ	312323469	53	034	6.25	5.75		4.00	4.80			4.05			
3276	TTG003278	LÊ THỊ THU HƯƠNG	18/06/1998	Nữ	312374118	53	022	5.00	5.00		5.80				3.78			
3277	TTG003279	LÊ THỊ THU HƯƠNG	30/12/1997	Nữ	312334215	53	028	5.50	2.50	3.80					2.38			
3278	TTG003280	LÊ XUÂN HƯƠNG	27/11/1998	Nữ	312397872	53	001	7.50	6.00		7.00	7.80			4.60			
3279	TTG003281	LIÊU TRẦN NGỌC HƯƠNG	15/02/1998	Nữ	312351538	53	032	4.25	6.75		6.80	5.40			4.68			
3280	TTG003282	LÝ NGỌC HƯƠNG	27/05/1997	Nữ	312312333	53	038	4.75		5.40	4.60				3.03			
3281	TTG003283	MAI THỊ THANH HƯƠNG	26/04/1998	Nữ	312339353	53	019	7.25	5.50	6.60	3.60				7.00			
3282	TTG003284	MAI TUYẾT HƯƠNG	28/01/1998	Nữ	312366558	53	033	3.50	5.50	2.20	4.60	3.40			2.55			
3283	TTG003285	NGÔ THỊ MỸ HƯƠNG	31/03/1998	Nữ	312359332	53	023	6.00	5.25	3.80					6.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3284	TTG003286	NGUYỄN BÙI SONG HƯƠNG	18/12/1998	Nữ	312364378	53	017	4.25	5.00			4.40			3.25			
3285	TTG003287	NGUYỄN CAO QUỲNH HƯƠNG	01/06/1998	Nữ	312346405	53	015	4.50	5.00		4.20					7.43		
3286	TTG003288	NGUYỄN ĐIỂM HƯƠNG	22/01/1998	Nữ	312360907	53	005	1.25	5.50	3.00	3.60							
3287	TTG003289	NGUYỄN HUỲNH THU HƯƠNG	13/02/1998	Nữ	312336746	53	011	6.00	6.50		5.40	5.80			2.58			
3288	TTG003290	NGUYỄN KIM HƯƠNG	26/04/1998	Nữ	312342650	53	010	7.75	5.50	7.00	7.00				5.35			
3289	TTG003291	NGUYỄN NGỌC CẨM HƯƠNG	22/08/1998	Nữ	312360248	53	002	6.00	4.50	6.80					3.65			
3290	TTG003292	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	12/05/1998	Nữ	312339762	53	033	4.50	4.75	2.80	5.80				2.63			
3291	TTG003293	NGUYỄN NGỌC QUỲNH HƯƠNG	03/06/1998	Nữ	312346444	53	015	6.00	5.00	6.20	5.00				3.45			
3292	TTG003294	NGUYỄN PHAN ĐIỂM HƯƠNG	05/02/1994	Nữ	312255568	53	038	4.25	4.75						3.58			
3293	TTG003295	NGUYỄN THỊ BÍCH HƯƠNG	02/09/1998	Nữ	312368005	53	025	6.75	5.75	8.00	8.20				4.35			
3294	TTG003296	NGUYỄN THỊ CẨM HƯƠNG	20/01/1998	Nữ	312325860	53	053	2.75	3.50				3.25	5.00	2.98			
3295	TTG003297	NGUYỄN THỊ ĐIỂM HƯƠNG	22/01/1998	Nữ	312338929	53	015	6.25	5.25	6.20	6.20				3.95			
3296	TTG003298	NGUYỄN THỊ DUYÊN HƯƠNG	03/02/1998	Nữ	312352883	53	020	4.00	4.75	5.20	3.20				3.53			
3297	TTG003299	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21/09/1998	Nữ	312397529	53	002	6.25	6.00	6.60					4.25			
3298	TTG003300	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	26/06/1998	Nữ	312347947	53	010	7.00	7.75	7.40	7.60	6.80			6.03			
3299	TTG003301	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	03/07/1998	Nữ	312360957	53	003	5.75	6.50				6.50	9.50	3.40			
3300	TTG003302	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	20/03/1998	Nữ	312355185	53	020	3.00	4.25	5.40	4.00				2.88			
3301	TTG003303	NGUYỄN THỊ KIỀU HƯƠNG	08/11/1998	Nữ	312384767	53	004	6.00	4.00	6.60	4.80				3.18			
3302	TTG003304	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	25/03/1998	Nữ	312346085	53	017	2.75	3.50	4.20	4.80				1.73			
3303	TTG003305	NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG	13/11/1998	Nữ	312372582	53	007	5.25	3.75	7.00	6.20				6.30			
3304	TTG003306	NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG	26/11/1998	Nữ	312442693	53	020	3.25	5.00	4.40					3.28			
3305	TTG003307	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	09/09/1998	Nữ	312371749	53	001	5.00	6.00		2.60	4.60			2.05			
3306	TTG003308	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	11/04/1998	Nữ	312352777	53	020	5.00	5.25	4.60	5.20				3.18			
3307	TTG003309	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	17/01/1998	Nữ	312366801	53	019	6.50	5.25	6.80					5.20			
3308	TTG003310	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	22/02/1998	Nữ	312348946	53	028	7.75	7.50	8.20	7.20				6.90			
3309	TTG003311	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	27/02/1997	Nữ	312303525	53	017	6.00	4.25	6.00	4.00				2.35			
3310	TTG003312	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	05/02/1998	Nữ	312325779	53	030	2.50	4.25	4.80					2.80			
3311	TTG003313	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	13/07/1998	Nữ	312323668	53	034	5.25	6.00	6.00					4.23			
3312	TTG003314	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	00/00/1998	Nữ	312372574	53	007	2.00	5.00		5.20				2.93			
3313	TTG003315	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	04/07/1998	Nữ	312347523	53	013	2.25	4.25					2.25	2.43			
3314	TTG003316	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	18/10/1998	Nữ	312359628	53	024	1.25	3.75	3.80	3.20				2.43			
3315	TTG003317	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	31/08/1998	Nữ	312361058	53	011	6.00	4.25	7.80	4.20				2.55			
3316	TTG003318	NGUYỄN THỊ TRÚC HƯƠNG	26/10/1998	Nữ	312366290	53	019	6.00	7.50	6.60					5.83			
3317	TTG003319	NGUYỄN THANH HƯƠNG	25/08/1998	Nữ	312370581	53	031	1.75	5.00		4.00				2.88			
3318	TTG003320	NGUYỄN XUÂN HƯƠNG	25/05/1998	Nữ	312354967	53	007	3.25	4.00		4.20				2.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3319	TTG003321	PHAN QUỲNH HƯƠNG	25/05/1998	Nữ	312346928	53	015	3.75	6.00		4.60				4.40			
3320	TTG003322	PHAN THỊ DIỄM HƯƠNG	09/12/1998	Nữ	312383530	53	012	6.50	5.25	6.60	5.60				2.68			
3321	TTG003323	PHAN THỊ NGỌC HƯƠNG	06/04/1998	Nữ	312351048	53	032	5.50	4.25	5.80	5.00				3.23			
3322	TTG003324	PHAN THỊ NGỌC HƯƠNG	10/08/1998	Nữ	312361737	53	010	5.00	6.00	5.60					4.40			
3323	TTG003325	PHAN TRẦN MINH HƯƠNG	19/03/1998	Nữ	312340574	53	007	4.75	4.75	6.40	5.80				4.15			
3324	TTG003326	PHẠM THỊ DIỄM HƯƠNG	31/12/1996	Nữ	312362403	53	012	3.50	5.00				1.25	4.50	1.85			
3325	TTG003327	PHẠM THỊ NGỌC HƯƠNG	19/02/1998	Nữ	312339752	53	015	7.50	6.50		6.00	7.20			3.23			
3326	TTG003328	PHẠM THỊ THANH HƯƠNG	13/02/1998	Nữ	312361104	53	014	4.50	4.00	5.80	5.20	3.20			3.13			
3327	TTG003329	PHẠM THU HƯƠNG	16/11/1998	Nữ	312323783	53	054	2.25	4.50					3.75	2.50			
3328	TTG003330	TẠ THỊ QUỲNH HƯƠNG	07/10/1998	Nữ	312431091	53	019	7.00	6.50	7.40					6.15			
3329	TTG003331	TRẦN DIỄM HƯƠNG	19/01/1998	Nữ	312338950	53	015	7.50	8.00	8.00	7.80					9.90		
3330	TTG003332	TRẦN NGỌC HUỲNH HƯƠNG	05/11/1998	Nữ	312371923	53	002	4.00	4.50	2.80	5.00	5.40			3.55			
3331	TTG003333	TRẦN NGỌC QUẾ HƯƠNG	27/01/1998	Nữ	312347641	53	010	5.50	4.75	5.80	5.80				4.75			
3332	TTG003334	TRẦN QUỲNH HƯƠNG	04/09/1997	Nữ	312357569	53	017	3.00	5.00	6.80	5.00				1.55			
3333	TTG003335	TRẦN THỊ DIỄM HƯƠNG	05/12/1997	Nữ	312332692	53	051	4.25		6.00	5.20							
3334	TTG003336	TRẦN THỊ DIỄM THÚY HƯƠNG	05/07/1998	Nữ	312351106	53	027	4.00	4.50	6.20					2.90			
3335	TTG003337	TRẦN THỊ KIM HƯƠNG	17/07/1997	Nữ	312315639	53	033	3.75	5.25		4.80				2.60			
3336	TTG003338	TRẦN THỊ NHƯ HƯƠNG	19/05/1997	Nữ	312328621	53	048	6.75		7.80	7.20							
3337	TTG003339	TRẦN THỊ THÙY HƯƠNG	01/02/1998	Nữ	312366161	53	019	3.25	6.25	6.20					4.83			
3338	TTG003340	TRẦN THỊ YẾN HƯƠNG	24/04/1997	Nữ	312297611	53	043	0.25	1.25		3.40	2.20						
3339	TTG003341	TRỊNH HỒ HẢI HƯƠNG	06/06/1998	Nữ	312363187	53	028	7.25	6.50	6.60					4.83			
3340	TTG003342	TRƯƠNG THỊ HUỆ HƯƠNG	01/10/1998	Nữ	312397554	53	002	5.50	3.50	6.00					3.68			
3341	TTG003343	TRƯƠNG TRÚC HƯƠNG	24/01/1997	Nữ	312458458	53	005	2.50	3.00				3.75	4.75				
3342	TTG003344	VỖ CHÂU LAN HƯƠNG	04/05/1998	Nữ	312363335	53	028	7.25	5.00	8.40	7.20	6.60			3.15			
3343	TTG003345	VỖ NGỌC HƯƠNG	04/04/1998	Nữ	312324996	53	024	3.50	5.50					6.75	2.55			
3344	TTG003346	VỖ NGỌC TRÂM HƯƠNG	28/03/1998	Nữ	312368096	53	026	4.00	4.75	4.00	5.20				2.98			
3345	TTG003347	VỖ NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	20/11/1998	Nữ	312410704	53	016	8.50	5.75	4.80	7.40	9.00						
3346	TTG003348	VỖ THỊ HUỆ HƯƠNG	30/03/1998	Nữ	312362511	53	006	5.50	5.00	5.40					4.40			
3347	TTG003349	VỖ THỊ LAN HƯƠNG	10/04/1998	Nữ	312362976	53	031	3.75	5.00		3.60			5.75	2.40			
3348	TTG003350	VỖ THỊ MỸ HƯƠNG	09/05/1998	Nữ	312343850	53	024	2.00	5.25	4.80					2.68			
3349	TTG003351	VỖ THỊ THU HƯƠNG	21/10/1998	Nữ	312366388	53	020	6.00	6.75		5.80	4.40			3.70			
3350	TTG003352	VỖ THỊ TUYẾT HƯƠNG	27/08/1998	Nữ	312366104	53	019	6.25	6.50	7.40					5.15			
3351	TTG003353	HUỲNH THỊ HƯƠNG	28/05/1998	Nữ	312344924	53	006	5.00	5.25				2.50	7.25	3.30			
3352	TTG003354	LÂM THỊ MỸ HƯƠNG	19/08/1998	Nữ	312357159	53	015	5.50	6.75		5.80				6.38			
3353	TTG003355	LÊ THỊ CẨM HƯƠNG	10/06/1998	Nữ	312352307	53	033	4.00	6.50				2.25	4.25	2.45			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3354	TTG003356	NGÔ THỊ KIM HƯỜNG	02/02/1992	Nữ	312118498	53	048	2.75	4.50				3.00	6.75				
3355	TTG003357	NGUYỄN THỊ CẨM HƯỜNG	02/09/1998	Nữ	312367212	53	011	3.50	4.50					5.00	2.48			
3356	TTG003358	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	19/07/1998	Nữ	312366515	53	015	6.50	6.50		5.80	7.80			3.93			
3357	TTG003359	PHẠM THỊ CẨM HƯỜNG	07/07/1996	Nữ	312284102	53	047	2.50	3.75	2.40				4.00				
3358	TTG003360	PHẠM THỊ NGỌC HƯỜNG	07/07/1998	Nữ	312351703	53	032	6.50	5.00	7.80	6.60				6.10			
3359	TTG003361	TRẦN THỊ MỸ HƯỜNG	15/09/1998	Nữ	312357134	53	017	4.75	5.00					3.00	5.50			
3360	TTG003362	TRẦN THUY KIM HƯỜNG	31/10/1996	Nữ	312289277	53	047	3.50	4.00	2.40	2.40	3.40						
3361	TTG003363	VĂN THỊ CẨM HƯỜNG	10/09/1997	Nữ	312340303	53	007	4.00	3.75	4.80	4.20				2.45			
3362	TTG003364	VỠ THỊ CẨM HƯỜNG	04/03/1997	Nữ	312297142	53	043	1.75	3.00		2.40	3.20						
3363	TTG003365	CAO MINH HƯỜNG	21/02/1998	Nam	312343495	53	022	6.75	4.50	7.00	6.80				3.45			
3364	TTG003366	NGUYỄN THỊ KIM HƯỜNG	01/10/1998	Nữ	312423113	53	010	3.50	5.75	6.00	4.80				3.33			
3365	TTG003367	TRẦN VĂN HƯỜNG	10/09/1998	Nam	312475981	53	004	1.50	4.00					4.50	2.13			
3366	TTG003368	BÙI THUẬN HƯỚNG	14/01/1998	Nam	312323265	53	054	1.75	5.75				1.50	5.50	3.35			
3367	TTG003369	LÊ KHUYNH HƯỚNG	15/01/1998	Nữ	312352193	53	020	3.50	5.75		4.40	4.20			2.35			
3368	TTG003370	NGUYỄN NGỌC MINH HƯỚNG	04/03/1998	Nữ	312357017	53	015	6.00	6.50	5.80					5.55			
3369	TTG003371	VỠ THỊ CẨM HƯỜNG	06/11/1998	Nữ	312370853	53	009	2.25	5.50		4.60	2.40			1.80			
3370	TTG003372	HUỲNH MINH HỮU	02/10/1998	Nam	312361613	53	013	5.25	4.25	4.40	5.40	5.20						
3371	TTG003373	LÊ THANH HỮU	15/04/1997	Nam	312346663	53	038	6.50		7.60	6.80							
3372	TTG003374	NGUYỄN CHÍ HỮU	03/12/1998	Nam	312372922	53	006	4.75	5.00	5.20	4.60				2.55			
3373	TTG003375	PHAN HỒNG HỮU	22/05/1998	Nam	312368743	53	032	2.00	4.75	4.40	4.00							
3374	TTG003376	PHÙNG THÊ HỮU	28/03/1998	Nam	301643290	49	029	6.25	4.75	6.20	4.60				2.23			
3375	TTG003377	TRẦN QUỐC HỮU	28/10/1996	Nam	312297467	53	043	0.00	2.75	2.80	2.80							
3376	TTG003378	TRẦN THANH HỮU	11/01/1998	Nam	312360088	53	001	6.25	3.50	7.20	5.80				2.38			
3377	TTG003379	TẮT VINH DZIÊN HỮU	30/06/1998	Nam	312357470	53	016	5.75	7.00	6.40					9.53			
3378	TTG003380	VŨ HOÀNG HY	15/05/1998	Nam	312383844	53	015	6.75	4.75	7.00	6.40				4.13			
3379	TTG003381	CHAU SÓC KAN	03/03/1998	Nam	352405322	51	044	4.00	3.50					5.50	3.05			
3380	TTG003382	BÙI DUY KHA	11/06/1998	Nam	312354998	53	007	3.00	4.25	4.60	4.20							
3381	TTG003383	BÙI VÕ NHẬT KHA	22/11/1998	Nam	312369123	53	028	3.25	4.00					4.50	5.05			
3382	TTG003384	CAO THỊ XUÂN KHA	01/01/1995	Nữ	312247353	53	047	1.50	4.25					4.75	2.43			
3383	TTG003385	DANH KHA	20/11/1997	Nam	366158343	59	044	2.00	5.50				4.00	4.00	2.60			
3384	TTG003386	DƯƠNG HOÀNG KHA	28/12/1998	Nam	312366925	53	015	5.75	3.75	6.80					6.40			
3385	TTG003387	ĐẶNG TÂN KHA	28/08/1998	Nam	312347724	53	030	4.50	4.75	6.60	3.00				2.23			
3386	TTG003388	HỒ NGUYỄN MINH KHA	27/05/1998	Nam	312356437	53	005	4.25	4.00					4.75	2.50			
3387	TTG003389	HUỲNH DUY KHA	11/09/1998	Nam	312362898	53	053	2.25	5.25					5.00	2.38			
3388	TTG003390	HUỲNH TRỌNG KHA	16/02/1998	Nam	312343833	53	022	6.50	5.00	5.40	7.20	7.40			4.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3389	TTG003391	HUỖNH VĂN KHA	02/06/1998	Nam	301644468	49	003	6.00	3.50	6.40	5.60	2.80			2.25			
3390	TTG003392	LÊ HOÀNG KHA	09/03/1998	Nam	312370784	53	053	2.25	4.75				1.75	6.25	2.00			
3391	TTG003393	LÊ HOÀNG KHA	16/08/1998	Nam	312352615	53	021	3.25	4.25				1.25	4.50	2.38			
3392	TTG003394	LÊ MINH KHA	15/01/1998	Nam	312345260	53	005	3.25	3.75					5.50	2.13			
3393	TTG003395	LÊ THANH KHA	04/08/1995	Nam	312231663	53	038	1.00	4.50						2.68			
3394	TTG003396	LƯƠNG THANH KHA	09/08/1998	Nam	312363906	53	027	3.25	3.75	6.60					2.85			
3395	TTG003397	NGUYỄN BẢO KHA	19/02/1998	Nam	312325494	53	029	6.50	5.00	4.60	4.80				2.43			
3396	TTG003398	NGUYỄN DUY KHA	27/12/1998	Nam	312380025	53	031	6.75	5.25	6.80	6.40				1.38			
3397	TTG003399	NGUYỄN ĐỖ CÔNG KHA	02/01/1994	Nam	312309577	53	044	6.50		7.60	5.00							
3398	TTG003400	NGUYỄN HỒNG KHA	23/02/1997	Nam	312330687	53	026	4.25	3.75		3.60	3.20						
3399	TTG003401	NGUYỄN HOÀNG KHA	10/05/1998	Nam	312339960	53	010	7.50	5.50	7.80	7.20				7.30			
3400	TTG003402	NGUYỄN HỮU KHA	02/04/1997	Nam	312308207	53	005											
3401	TTG003403	NGUYỄN HỮU KHA	20/01/1998	Nam	312356960	53	047	2.25	3.50				4.00	3.50				
3402	TTG003404	NGUYỄN MINH KHA	10/10/1997	Nam	312356004	53	004	4.00	3.00	3.80	5.00	3.20			2.00			
3403	TTG003405	NGUYỄN MINH KHA	14/02/1998	Nam	312356842	53	036	3.50	4.50	4.60	4.40				2.70			
3404	TTG003406	NGUYỄN MINH KHA	19/01/1998	Nam	312336813	53	014	5.75	4.75	7.00	6.80							
3405	TTG003407	NGUYỄN MINH KHA	20/12/1998	Nam	312370851	53	009	3.00	6.25				4.00	6.75	2.90			
3406	TTG003408	NGUYỄN MINH KHA	23/03/1998	Nam	312325919	53	030	2.75	4.25	1.80	4.20				3.13			
3407	TTG003409	NGUYỄN MINH KHA	24/04/1998	Nam	312366737	53	021	3.25	4.25	3.60	3.60				2.63			
3408	TTG003410	NGUYỄN NHẬT KHA	26/10/1996	Nam	312274958	53	023	4.50		7.00	6.40							
3409	TTG003411	NGUYỄN NHẬT KHA	01/12/1998	Nam	312403411	53	016	7.00	5.75	6.20					8.25			
3410	TTG003412	NGUYỄN NHẬT KHA	18/01/1998	Nam	312361446	53	017	2.75	4.50		4.40				2.65			
3411	TTG003413	NGUYỄN SONG KHA	19/05/1998	Nam	312365054	53	003	3.00	3.00	1.00	4.20		1.50		2.38			
3412	TTG003414	NGUYỄN THỊ KIM KHA	05/11/1998	Nữ	312423079	53	020	6.75	6.00		6.20	5.80			3.80			
3413	TTG003415	NGUYỄN THỊ KIM KHA	12/09/1998	Nữ	312360910	53	002	4.25	6.00		4.20	4.60			3.13			
3414	TTG003416	NGUYỄN THỊ KIM KHA	15/01/1998	Nữ	312343631	53	025	3.75	5.00					4.25	3.03			
3415	TTG003417	NGUYỄN THỊ MỘNG KHA	06/02/1998	Nữ	301634548	49	019	6.75	4.75	7.40	5.20				4.48			
3416	TTG003418	NGUYỄN THÀNH KHA	10/09/1997	Nam	312323154	53	054	2.75	3.75					4.00	3.45			
3417	TTG003419	NGUYỄN TRẦN KHA	27/06/1998	Nam	312358136	53	053	4.75	4.50	6.20	3.80				2.85			
3418	TTG003420	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	11/05/1997	Nam	312341693	53	003	7.25		7.40	5.60							
3419	TTG003421	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	26/06/1998	Nam	312352698	53	019	5.50	7.50				7.75	8.25	3.03			
3420	TTG003422	NGUYỄN TUẤN KHA	06/07/1998	Nam	312361530	53	013	3.25	2.75	4.00	3.40			3.50	2.38			
3421	TTG003423	NGUYỄN TUẤN KHA	19/09/1998	Nam	312359480	53	022	5.75	6.25	6.20	5.60				3.08			
3422	TTG003424	NGUYỄN VĂN KHA	20/06/1998	Nam	312360964	53	003	3.00	2.50	7.00	5.20	3.40			3.30			
3423	TTG003425	PHAN HOÀNG BẢO KHA	02/03/1997	Nam	312315233	53	040											

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3424	TTG003426	PHAN HOÀNG KHA	26/08/1998	Nam	312355494	53	009	1.00	3.50				1.25	4.25				
3425	TTG003427	PHAN MINH KHA	00/00/1993	Nam	312337067	53	044		4.25				1.50	5.00				
3426	TTG003428	TĂNG TRỌNG KHA	15/06/1998	Nam	312362669	53	053	0.50	3.25					4.00	2.23			
3427	TTG003429	THẠCH HOÀNG KHA	27/07/1996	Nam	366176077	59	044	2.25	2.25						1.80			
3428	TTG003430	TÔ THỊ MỘNG KHA	01/10/1998	Nữ	312366676	53	020	3.50	6.00	5.20	4.80				2.53			
3429	TTG003431	TRẦN CÔNG KHA	12/04/1998	Nam	312366757	53	019	1.25	3.25		2.60	5.00			3.05			
3430	TTG003432	TRẦN DUY KHA	07/12/1996	Nam	312313221	53	014	3.50	3.25	3.80	4.20	3.60			1.93			
3431	TTG003433	TRẦN KHÔNG KHA	07/12/1998	Nam	312369208	53	028	5.50	5.00	5.80	6.00				3.45			
3432	TTG003434	TRẦN NGỌC VŨ KHA	19/05/1998	Nam	312366960	53	019	7.00	6.25	7.80					4.33			
3433	TTG003435	TRẦN THIỆU KHA	26/09/1997	Nam	312365441	53	004	1.00	1.50					3.00	2.18			
3434	TTG003436	TRẦN TRÚC KHA	01/07/1998	Nữ	312356444	53	001	5.00	5.75		6.20	5.00			3.58			
3435	TTG003437	TRƯƠNG QUỐC KHA	19/04/1998	Nam	301657909	49	007	2.00	3.00	4.60	4.40							
3436	TTG003438	VỖ KHA	13/01/1998	Nam	312332823	53	025	6.00	4.00	6.40	6.20				3.65			
3437	TTG003439	NGUYỄN QUANG KHẢ	18/12/1998	Nam	312374511	53	033	4.75	4.50		5.40	6.60			2.68			
3438	TTG003440	LÊ THỊ KHẢ	10/05/1997	Nữ	312345605	53	005	3.25	4.75		4.40	3.60						
3439	TTG003441	NGUYỄN NGÔ HOÀNH KHAI	23/05/1998	Nam	312343664	53	025	5.75	4.25	7.60	6.40				3.25			
3440	TTG003442	CAO QUỐC KHẢI	20/06/1998	Nam	312352648	53	015	7.50	5.00	6.80	5.20				3.63			
3441	TTG003443	CÙ THANH KHẢI	13/04/1997	Nam	312299596	53	038	6.00		6.80	5.40							
3442	TTG003444	ĐƯƠNG ĐỨC KHẢI	20/08/1998	Nam	312357396	53	038	5.50	5.00		6.20	5.60						
3443	TTG003445	ĐỖ DUY KHẢI	07/11/1998	Nam	312369054	53	028	6.00	7.50		6.60				3.15			
3444	TTG003446	ĐỖ QUANG KHẢI	24/05/1998	Nam	312339830	53	020	3.75	6.25					5.75	4.38			
3445	TTG003447	ĐÀM DUY KHẢI	07/09/1998	Nam	312357244	53	015	6.50	5.50	6.80	5.40				4.03			
3446	TTG003448	ĐẶNG QUANG KHẢI	26/09/1998	Nam	312382312	53	018	3.75	3.25					4.75	2.80			
3447	TTG003449	HỒ QUỐC KHẢI	03/04/1997	Nam	312345288	53	005	4.00	5.00	4.80	4.20			7.50				
3448	TTG003450	LÊ HỒNG KHẢI	30/10/1997	Nam	312331263	53	035	5.50	5.25	6.60	5.00	3.40			3.60			
3449	TTG003451	LÊ QUANG KHẢI	10/10/1998	Nam	312361553	53	013	4.00	3.25					6.25	2.55			
3450	TTG003452	LÊ VĂN KHẢI	09/01/1997	Nam	312446458	53	003	2.75	3.75		4.40	4.60			1.93			
3451	TTG003453	LÊ VĂN KHẢI	09/11/1998	Nam	312367294	53	011	7.00	5.25		7.20	7.80			6.88			
3452	TTG003454	NGUYỄN CHÍ KHẢI	22/06/1990	Nam	312050866	53	044		6.25				4.75	7.25				
3453	TTG003455	NGUYỄN HỒNG KHẢI	28/03/1998	Nam	312352267	53	033	5.00	5.00		6.60	6.60			3.55			
3454	TTG003456	NGUYỄN HOÀNG KHẢI	03/09/1998	Nam	312361628	53	020	2.00	2.50			4.00			2.50			
3455	TTG003457	NGUYỄN HUỖNH KHẢI	22/12/1998	Nam	312438517	53	015	7.00	6.50		6.60				5.75			
3456	TTG003458	NGUYỄN THÊ KHẢI	24/04/1998	Nam	312338928	53	015	6.00	4.50	5.80						7.13		
3457	TTG003459	NGUYỄN TÂN KHẢI	24/05/1998	Nam	312343753	53	023	6.50	5.00	5.80	5.20				2.83			
3458	TTG003460	NGUYỄN VĂN KHẢI	30/12/1998	Nam	312370749	53	031	4.50	4.50		4.20				3.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3459	TTG003461	PHAN QUỐC KHẢI	30/08/1998	Nam	312360739	53	005	2.50	4.00	6.20	4.00				2.00			
3460	TTG003462	TẠ QUANG KHẢI	11/03/1998	Nam	312355917	53	012	6.00	4.25	3.80	4.40				2.38			
3461	TTG003463	TỪ THỂ KHẢI	13/11/1998	Nam	312446314	53	001	5.00	3.50	5.20	4.20				2.63			
3462	TTG003464	TRẦN HỮU KHẢI	13/02/1998	Nam	312362074	53	007	6.50	4.75	7.40	7.00				3.68			
3463	TTG003465	TRẦN LÊ QUANG KHẢI	31/03/1997	Nam	312303672	53	052	2.25	3.25		3.40			3.75				
3464	TTG003466	TRỊNH HOÀNG KHẢI	30/03/1998	Nam	312366919	53	010	6.75	4.75	7.40	6.60				2.53			
3465	TTG003467	TRƯƠNG VĂN KHẢI	26/10/1996	Nam	312296693	53	048	1.50	4.50				1.75	6.50				
3466	TTG003468	TRẦN VĨ KHAN	09/12/1998	Nam	312367988	53	012	2.50	3.00					5.75	2.18			
3467	TTG003469	BÙI MẠNH KHANG	20/10/1998	Nam	312458021	53	003	4.25	3.75	3.00	4.80	4.40			2.63			
3468	TTG003470	CAO HOÀNG KHANG	14/08/1998	Nam	334918303	58	044	1.50	2.25					2.00	2.23			
3469	TTG003471	CAO HOÀNG KHANG	15/10/1998	Nam	312359481	53	022	3.50	3.50	5.00	5.00				2.75			
3470	TTG003472	CAO HOÀNG KHANG	25/06/1998	Nam	312356473	53	001	6.25	5.50	6.80	6.60				3.93			
3471	TTG003473	DƯƠNG GIA KHANG	25/06/1998	Nam	312346865	53	015	9.00	5.50	6.80	6.20				5.73			
3472	TTG003474	DƯƠNG QUỐC KHANG	22/11/1998	Nam	312458337	53	005	1.50	3.75				1.25	4.25				
3473	TTG003475	ĐẶNG HOÀNG KHANG	15/12/1998	Nam	312368294	53	025	6.75	5.25	7.60	6.00				2.63			
3474	TTG003476	ĐẶNG LÊ TRỌNG KHANG	26/02/1998	Nam	312342908	53	011	6.00	4.25			6.60			2.90			
3475	TTG003477	ĐẶNG TRẦN DUY KHANG	27/04/1998	Nam	312325469	53	030	4.50	3.50	5.80	2.40				2.35			
3476	TTG003478	ĐOÀN TRẦN NGUYỄN KHANG	14/07/1998	Nam	312351478	53	025	5.50	4.25	5.80	6.40				3.48			
3477	TTG003479	HÀ LÊ ĐIỀN KHANG	08/10/1998	Nam	312352930	53	019	6.75	5.50		6.40	6.40			6.68			
3478	TTG003480	HUỲNH DUY KHANG	14/02/1998	Nam	312362984	53	006	4.00	5.00					6.75	2.68			
3479	TTG003481	HUỲNH DUY KHANG	28/05/1998	Nam	312323727	53	054	2.25	3.25	5.20					2.38			
3480	TTG003482	LÊ BÁ TRỌNG KHANG	12/10/1998	Nam	312363987	53	028	6.25	4.75		6.40	5.60			3.00			
3481	TTG003483	LÊ DUY KHANG	25/12/1998	Nam	312367583	53	020	2.75	4.50					7.00	2.43			
3482	TTG003484	LÊ ĐOÀN KHANG	07/11/1998	Nam	312421572	53	031	3.50	6.00		4.20				2.98			
3483	TTG003485	LÊ HOÀNG KHANG	19/07/1998	Nam	312380130	53	001	7.75	4.00	6.80	7.40	8.00			5.53			
3484	TTG003486	LÊ PHAN DIỆP KHANG	08/04/1998	Nam	312362583	53	031	6.00	5.25	5.60	5.80				3.35			
3485	TTG003487	LÊ QUỐC KHANG	24/02/1998	Nam	312346792	53	015	7.25	6.50	8.20	7.60				5.13			
3486	TTG003488	LÊ THỪA KHANG	02/04/1998	Nam	312362647	53	053	2.75	3.25	3.20					2.15			
3487	TTG003489	LÊ TẤN KHANG	16/07/1998	Nam	312362298	53	006	3.50	4.75					4.00	2.13			
3488	TTG003490	LÊ TRẦN QUANG KHANG	03/01/1998	Nam	312348749	53	028	6.25	7.75				8.25	8.75	3.93			
3489	TTG003491	LÊ TRỌNG KHANG	25/12/1998	Nam	312372129	53	007	2.75	4.75					5.00	2.85			
3490	TTG003492	LUU HOÀNG KHANG	23/03/1998	Nam	312411067	53	054	2.00	3.50					5.00	2.25			
3491	TTG003493	MAI PHÚC AN KHANG	03/05/1998	Nam	312377679	53	015	8.75	6.25		7.40	6.20			4.08			
3492	TTG003494	NGUYỄN AN KHANG	27/02/1998	Nam	312352146	53	021	5.00	4.25	6.00	6.40				2.63			
3493	TTG003495	NGUYỄN AN KHANG	30/04/1997	Nam	312334847	53	027	3.00	3.50	5.20	3.80				3.45			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3494	TTG003496	NGUYỄN BÁ KHANG	26/08/1998	Nam	312453559	53	036	3.75	5.00				1.50	6.00	2.18			
3495	TTG003497	NGUYỄN CHÍ KHANG	12/01/1997	Nam	312355784	53	014		5.75				8.75	9.25				
3496	TTG003498	NGUYỄN DUY KHANG	06/06/1998	Nam	312420583	53	013	2.25	3.75	5.00	3.80							
3497	TTG003499	NGUYỄN DUY KHANG	30/04/1998	Nam	301644684	49	003	4.25	3.00		6.20	5.00			3.10			
3498	TTG003500	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG KHANG	06/10/1997	Nam	312350580	53	053	1.50	3.25	3.40				3.00	2.88			
3499	TTG003501	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG KHANG	09/09/1998	Nam	312380551	53	053	1.00	2.50	3.20	2.80							
3500	TTG003502	NGUYỄN GIA KHANG	14/01/1998	Nam	312361862	53	012	4.25	5.00	5.60	5.60				2.18			
3501	TTG003503	NGUYỄN HOÀNG KHANG	10/07/1996	Nam	312278893	53	038		6.00				8.25	9.25				
3502	TTG003504	NGUYỄN HOÀNG KHANG	16/11/1998	Nam	312379441	53	001	4.25	4.00	4.40	4.80				1.75			
3503	TTG003505	NGUYỄN HUỖNH MẠNH KHANG	21/12/1997	Nam	312380346	53	031	3.75	5.50		3.60				2.60			
3504	TTG003506	NGUYỄN LÊ MINH KHANG	20/09/1998	Nam	312352683	53	019	6.00	4.75	5.80					4.23			
3505	TTG003507	NGUYỄN MINH KHANG	13/12/1998	Nam	312387364	53	021	2.25	1.25		4.00	4.80			2.13			
3506	TTG003508	NGUYỄN MINH KHANG	22/12/1998	Nam	312364426	53	017	1.75	3.75	2.80					3.13			
3507	TTG003509	NGUYỄN MINH KHANG	23/02/1998	Nam	312362517	53	009	3.75	6.00	4.00	4.80				2.43			
3508	TTG003510	NGUYỄN MINH KHANG	24/03/1998	Nam	312344323	53	014	4.25	3.50	6.80	5.40				2.30			
3509	TTG003511	NGUYỄN MÃN KHANG	10/07/1998	Nam	312350794	53	006	4.75	5.75		4.00				4.05			
3510	TTG003512	NGUYỄN MẠNH KHANG	06/06/1996	Nam	312279129	53	048		5.25				3.50	6.50				
3511	TTG003513	NGUYỄN MẠNH KHANG	25/09/1998	Nam	312360993	53	003	2.50	4.00				0.75	4.25	2.55			
3512	TTG003514	NGUYỄN PHƯỚC KHANG	15/10/1997	Nam	312328869	53	048	5.75	6.00						6.33			
3513	TTG003515	NGUYỄN QUANG KHANG	10/01/1998	Nam	312336201	53	010	7.00	4.25	7.00	6.40				4.68			
3514	TTG003516	NGUYỄN THỊ MỘNG KHANG	10/12/1998	Nữ	312428008	53	053	3.00	5.50	5.40	4.40				2.10			
3515	TTG003517	NGUYỄN THỊ NHƯ KHANG	13/12/1998	Nữ	312367995	53	012	7.50	6.25	7.40	6.40				4.95			
3516	TTG003518	NGUYỄN THANH KHANG	08/01/1997	Nam	312330449	53	007	2.50	4.00	3.60	3.80							
3517	TTG003519	NGUYỄN TRỌNG KHANG	17/11/1997	Nam	312328873	53	031	3.25	3.75	2.60	4.40	3.00			2.38			
3518	TTG003520	NGUYỄN TRỌNG KHANG	22/12/1998	Nam	312456703	53	023	2.25	3.00	5.20					2.75			
3519	TTG003521	NGUYỄN TRƯỜNG KHANG	23/11/1998	Nam	312421003	53	014	3.50	4.50		4.60				2.00			
3520	TTG003522	PHAN QUỐC KHANG	08/05/1998	Nam	312458151	53	002	6.75	4.75	7.60	6.80	5.00			2.88			
3521	TTG003523	PHAN VĂN KHANG	14/03/1997	Nam	312297794	53	053	6.50		6.80	4.00							
3522	TTG003524	PHẠM DƯƠNG KHANG	28/06/1992	Nam	312142773	53	042	1.25	3.00				2.75	4.75				
3523	TTG003525	PHẠM GIA KHANG	16/01/1997	Nam	312345622	53	005	4.25	4.75						6.95			
3524	TTG003526	PHẠM HỮU KHANG	01/02/1998	Nam	312325431	53	030	5.50	4.25	5.60	4.00				2.18			
3525	TTG003527	PHÙNG NAM KHANG	21/05/1997	Nam	312321131	53	017	5.50	2.50	3.00	7.20	7.00			2.50			
3526	TTG003528	TỔNG AN KHANG	31/10/1998	Nam	312383563	53	010	3.75	6.25	4.20	5.00	4.80			2.50			
3527	TTG003529	TRẦN DĨ KHANG	16/12/1997	Nam	312354560	53	009	3.00	5.25	3.80	4.00			6.75	2.43			
3528	TTG003530	TRẦN DĨ KHANG	19/09/1998	Nam	312380066	53	053	1.00	1.75				0.00	2.25	2.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3529	TTG003531	TRẦN ĐĂNG KHANG	06/12/1998	Nam	312388275	53	025	6.25	5.00	6.40					3.75			
3530	TTG003532	TRẦN ĐÌNH KHANG	05/05/1998	Nam	025802450	02	024	2.75	2.75	4.60	5.00				1.63			
3531	TTG003533	TRẦN HOÀNG KHANG	04/03/1997	Nam	312326184	53	010	2.75	6.25	5.00	4.20	4.20			3.23			
3532	TTG003534	TRẦN HỮU DUY KHANG	13/01/1998	Nam	312338521	53	015	6.50	7.00	5.40					3.58			
3533	TTG003535	TRẦN HỮU KHANG	03/09/1998	Nam	312453223	53	003	5.50	4.00	8.00	7.80				3.75			
3534	TTG003536	TRẦN HỮU KHANG	06/05/1998	Nam	312338934	53	013											
3535	TTG003537	TRẦN VĂN KHANG	07/08/1997	Nam	312328916	53	053	4.25		5.60	6.20							
3536	TTG003538	TRỊNH HOÀI KHANG	09/07/1997	Nam	312348598	53	027	1.25	4.50	2.60					1.68			
3537	TTG003539	TRỊNH VĂN KHANG	03/02/1998	Nam	312357652	53	015	5.50	5.00	6.80	6.20				4.18			
3538	TTG003540	TRƯƠNG NGUYỄN KHANG	29/06/1998	Nam	312397486	53	002	4.75	4.75		4.00	3.80			3.35			
3539	TTG003541	TRƯƠNG THỊ MINH KHANG	26/09/1998	Nữ	312362430	53	006	6.50	5.75	4.40				6.50	5.70			
3540	TTG003542	VÕ DUY KHANG	31/07/1998	Nam	312355225	53	015	6.00	5.75		7.20	8.60			3.15			
3541	TTG003543	VÕ HOÀNG KHANG	12/01/1998	Nam	312362576	53	003	1.50	4.50				1.50	2.00	2.78			
3542	TTG003544	VÕ TRỌNG KHANG	02/08/1998	Nam	312362504	53	009	1.25	3.75	3.80	3.40		1.50	5.25	2.63			
3543	TTG003545	VÕ VĂN DUY KHANG	30/01/1998	Nam	301630757	49	011	4.50	3.50		4.20	5.00			2.85			
3544	TTG003546	VÕ VĨ KHANG	05/06/1998	Nam	312356929	53	001	2.75	6.75				5.50	6.50	1.73			
3545	TTG003547	BÙI CÔNG KHANH	08/04/1998	Nam	312351716	53	032	4.00	4.75	5.60	4.20				2.18			
3546	TTG003548	CANG HOÀNG KHANH	18/05/1993	Nam	312213038	53	041	0.25	2.75			3.60		4.50				
3547	TTG003549	CAO NGỌC KHANH	21/04/1995	Nam	312277400	53	038											
3548	TTG003550	ĐÌNH CHÍ KHANH	03/07/1998	Nam	341945879	50	005	4.50	4.50	4.40	5.00				2.13			
3549	TTG003551	ĐỒNG MINH KHANH	13/12/1998	Nam	312359938	53	024	2.75	3.50		4.00	5.60			2.30			
3550	TTG003552	HỒ TUẤN KHANH	08/12/1993	Nam	312183810	53	048		3.75				2.00	4.00				
3551	TTG003553	HUỖNH CÔNG KHANH	06/04/1998	Nam	312354336	53	031	6.25	5.00	6.40	6.00				2.80			
3552	TTG003554	HUỖNH QUỐC KHANH	11/08/1998	Nam	312356921	53	001	5.75	5.50	6.60	4.60				2.40			
3553	TTG003555	LÂM HOÀI KHANH	12/11/1996	Nam	312304098	53	041	0.75	1.50		3.60	2.40						
3554	TTG003556	LÊ NGUYỄN TRỌNG KHANH	30/08/1998	Nam	312409899	53	036	5.00	3.75	5.20	3.20				2.80			
3555	TTG003557	LÊ PHƯƠNG KHANH	21/11/1998	Nữ	312422532	53	001	4.75	6.50		4.80	5.60			5.48			
3556	TTG003558	LÊ QUỐC KHANH	05/01/1998	Nam	312362630	53	053	1.50	4.25	3.80	3.80				2.90			
3557	TTG003559	NGUYỄN BÙI NHẬT KHANH	31/10/1998	Nam	312408469	53	011	6.00	3.75	4.80	5.40			5.50	2.43			
3558	TTG003560	NGUYỄN CÔNG KHANH	01/01/1998	Nam	312354701	53	006	6.00	4.50	7.40	6.60				2.78			
3559	TTG003561	NGUYỄN DUY KHANH	20/05/1998	Nam	312351747	53	022	5.00	3.75	6.20	6.00				2.95			
3560	TTG003562	NGUYỄN DUY KHANH	28/10/1998	Nam	312372415	53	019	4.50	7.75				6.00	7.00	3.85			
3561	TTG003563	NGUYỄN HOÀI KHANH	23/12/1998	Nam	312355379	53	011	6.00	4.25	5.80	5.00				3.18			
3562	TTG003564	NGUYỄN LÊ KHANH	01/02/1998	Nam	312367225	53	011	7.25	3.75	7.60					1.43			
3563	TTG003565	NGUYỄN THỊ KIM KHANH	12/07/1998	Nữ	312352672	53	015	5.00	6.25		4.40				3.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3564	TTG003566	NGUYỄN THỊ KIM KHANH	18/10/1998	Nữ	312418586	53	016	7.00	5.75		8.20	6.80			5.43			
3565	TTG003567	NGUYỄN THỊ LỆ KHANH	20/01/1998	Nữ	312352841	53	015	7.75	7.00	7.60	7.60				5.13			
3566	TTG003568	NGUYỄN THỊ THÚY KHANH	04/10/1997	Nữ	312384143	53	004	2.00	4.50	3.40					2.38			
3567	TTG003569	NGUYỄN TUẤN KHANH	12/07/1998	Nam	025753291	02	028	6.25	5.75	6.80	4.40	5.60			2.85			
3568	TTG003570	NGUYỄN TUẤN KHANH	21/12/1998	Nam	312433990	53	006	5.25	3.50	6.60	6.00				3.30			
3569	TTG003571	PHAN TUẤN KHANH	11/08/1998	Nam	312323559	53	054	2.00	4.75				2.75	6.50	3.85			
3570	TTG003572	PHẠM TUẤN KHANH	24/09/1998	Nam	312351724	53	032	7.75	5.25	7.80	7.60				4.15			
3571	TTG003573	TRẦN CÔNG KHANH	28/06/1997	Nam	312330113	53	026	3.00	4.75	3.80	4.00				3.33			
3572	TTG003574	TRẦN DUY KHANH	09/03/1998	Nam	312351865	53	025	2.75	3.25	7.40	7.20				4.18			
3573	TTG003575	TRẦN ĐỨC VÂN KHANH	10/11/1998	Nữ	312367588	53	010	6.00	5.50	7.60	3.80				6.05			
3574	TTG003576	TRẦN TRỌNG KHANH	04/11/1992	Nam	312264977	53	044		3.00				1.25	5.25				
3575	TTG003577	TRẦN TUẤN KHANH	20/05/1998	Nam	312323928	53	034	3.00	5.00	5.60	3.80				2.65			
3576	TTG003578	TRƯƠNG QUỐC KHANH	31/01/1998	Nam	312336826	53	014	5.50	3.00	6.60	6.40							
3577	TTG003579	VÔ VĂN TUẤN KHANH	17/08/1998	Nam	312362694	53	053	2.25	3.75	3.60	2.60				2.05			
3578	TTG003580	BÙI PHẠM NGỌC KHÁNH	09/04/1998	Nữ	312380140	53	001	5.75	6.75		4.80	5.80			2.78			
3579	TTG003581	BÙI QUỐC KHÁNH	10/05/1998	Nam	312339730	53	016	6.25	4.25	6.20					5.93			
3580	TTG003582	DƯƠNG HIẾU KHÁNH	30/03/1998	Nam	312343164	53	025	4.00	4.50	3.00					2.38			
3581	TTG003583	ĐỖ ĐIỀN KHÁNH	12/02/1995	Nam	312254786	53	048	5.25		6.20	6.20							
3582	TTG003584	ĐỖ LÊ HOÀNG KHÁNH	24/05/1993	Nam	312149144	53	044		1.75				3.25	6.50				
3583	TTG003585	ĐỖ MINH KHÁNH	30/04/1998	Nam	312325586	53	030	6.50	5.25	5.80	4.00				3.33			
3584	TTG003586	ĐỖ QUỐC KHÁNH	23/08/1998	Nam	312359305	53	023	1.00	2.50	2.40					1.80			
3585	TTG003587	ĐỖ VĂN KHÁNH	16/01/1998	Nam	312363516	53	028	6.75	4.75	5.80	6.00				2.70			
3586	TTG003588	ĐẶNG LÊ KIM KHÁNH	13/07/1998	Nữ	312358223	53	030	4.75	5.50				6.25		6.75			
3587	TTG003589	ĐẶNG NHẬT KHÁNH	21/09/1998	Nam	312367048	53	014	3.25	2.50	2.00	3.00				1.43			
3588	TTG003590	ĐOÀN MINH KHÁNH	12/08/1998	Nam	312370736	53	009	5.75	3.25	6.20	4.60				2.95			
3589	TTG003591	HỒ QUỐC KHÁNH	20/07/1998	Nam	312358227	53	030	6.00	5.00	7.20	5.20				3.00			
3590	TTG003592	HUỲNH DUY KHÁNH	01/01/1998	Nam	341946055	50	003	0.75	4.25	5.00	4.60				2.05			
3591	TTG003593	HUỲNH DUY KHÁNH	07/05/1998	Nam	312363519	53	028	4.50	4.25	6.00	4.80				2.38			
3592	TTG003594	HUỲNH DUY KHÁNH	09/08/1998	Nam	312359190	53	033	6.00	5.00	5.20	5.80				2.55			
3593	TTG003595	HUỲNH DUY KHÁNH	10/12/1998	Nam	312366396	53	019	6.50	3.50	7.40	6.20				2.00			
3594	TTG003596	HUỲNH DUY KHÁNH	31/12/1998	Nam	312367994	53	012	7.00	6.75	5.60	4.40	4.20			3.10			
3595	TTG003597	HUỲNH NHẬT KHÁNH	01/01/1998	Nữ	312338269	53	016	6.00	6.50	5.40					6.73			
3596	TTG003598	HUỲNH QUỐC KHÁNH	10/04/1998	Nam	312350968	53	009	4.25	3.25					4.00	1.25			
3597	TTG003599	LÊ BẢO QUỐC KHÁNH	17/08/1998	Nam	312361216	53	018	1.75	2.50		4.00				2.50			
3598	TTG003600	LÊ DUY KHÁNH	10/04/1998	Nam	312380542	53	053	2.00	4.00	3.40	3.80				3.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3599	TTG003601	LÊ DUY KHÁNH	20/03/1998	Nam	312366560	53	033	3.50	4.75		4.40	4.40			5.18			
3600	TTG003602	LÊ DUY KHÁNH	29/04/1998	Nam	312366071	53	021	3.00	4.00		4.20	4.20			3.05			
3601	TTG003603	LÊ HỒNG KHÁNH	24/03/1997	Nam	312394678	53	017	3.25	4.50	5.40	4.60				2.18			
3602	TTG003604	LÊ NGỌC DUY KHÁNH	13/01/1998	Nam	312323182	53	054	5.50	4.50	6.60	4.60				2.60			
3603	TTG003605	LÊ NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH	14/05/1998	Nam	312355874	53	014	5.50	3.00	6.80	5.00				2.18			
3604	TTG003606	LÊ QUỐC KHÁNH	02/09/1998	Nam	312420662	53	035	4.25	2.75	6.60	4.40				3.23			
3605	TTG003607	LÊ THỊ KIM KHÁNH	17/03/1998	Nữ	312360166	53	001	6.00	6.25		5.40	6.40			5.48			
3606	TTG003608	LÊ THỊ MỘNG KHÁNH	09/06/1998	Nữ	312325893	53	010	7.00	7.00	5.60					5.20			
3607	TTG003609	LÊ VÕ QUANG KHÁNH	02/09/1998	Nam	312359755	53	033	0.50	2.25					2.75	2.00			
3608	TTG003610	MAI KIM KHÁNH	09/01/1998	Nữ	312338811	53	015	6.75	5.00	6.60	4.40				3.35			
3609	TTG003611	NGÔ VĂN KHÁNH	17/02/1998	Nam	312407113	53	031	2.50	4.50	2.60	3.60				2.85			
3610	TTG003612	NGUYỄN CHÍ KHÁNH	13/10/1998	Nam	312458301	53	005	3.50	4.50		4.80	4.40						
3611	TTG003613	NGUYỄN DUY KHÁNH	02/12/1998	Nam	312423102	53	020	6.75	6.25	7.60	6.60				6.68			
3612	TTG003614	NGUYỄN DUY KHÁNH	07/04/1998	Nam	312347567	53	010	6.50	6.25	7.00	7.40				4.65			
3613	TTG003615	NGUYỄN DUY KHÁNH	09/12/1997	Nam	312372016	53	007	2.75	4.50					6.25	1.60			
3614	TTG003616	NGUYỄN DUY KHÁNH	13/05/1998	Nam	312354976	53	007	8.25	6.25		6.80	7.00			3.40			
3615	TTG003617	NGUYỄN DUY KHÁNH	18/03/1997	Nam	312310731	53	013	1.50	3.00	3.00	3.40			4.00				
3616	TTG003618	NGUYỄN DUY KHÁNH	25/09/1998	Nam	312361833	53	012	2.50	1.75		3.60	3.40			1.68			
3617	TTG003619	NGUYỄN HOÀNG NHẬT KHÁNH	26/11/1998	Nam	312397485	53	002	8.00	7.25	6.80					6.00			
3618	TTG003620	NGUYỄN HUỲNH MINH KHÁNH	04/08/1998	Nam	312359101	53	022	6.25	4.50	8.00	6.20				3.58			
3619	TTG003621	NGUYỄN KHÁNH	10/06/1998	Nam	312351982	53	025	8.25	4.75	7.80	7.80				3.80			
3620	TTG003622	NGUYỄN MINH KHÁNH	03/04/1998	Nam	312350169	53	001	4.50	4.25		4.40	5.00			2.75			
3621	TTG003623	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	25/04/1998	Nam	312323448	53	034	5.00	5.00	4.40	4.20		2.25	5.75	2.20			
3622	TTG003624	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	15/08/1998	Nam	312431792	53	020	2.50	5.25	4.00	5.00				2.65			
3623	TTG003625	NGUYỄN PHẠM NHƯ KHÁNH	22/11/1998	Nữ	312481376	53	001	3.00	5.50				4.00	6.00	2.55			
3624	TTG003626	NGUYỄN PHÚ KHÁNH	00/07/1998	Nam	312359547	53	024	3.00	3.00					7.50	2.00			
3625	TTG003627	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02/09/1995	Nam	312244940	53	044		4.00				2.00	7.50				
3626	TTG003628	NGUYỄN THỊ KIM KHÁNH	13/01/1998	Nữ	312343489	53	022	6.50	8.25	7.00					7.13			
3627	TTG003629	NGUYỄN THIÊN KHÁNH	12/06/1998	Nam	312350788	53	043	0.25	3.25				1.50	2.75				
3628	TTG003630	NGUYỄN TOÀN KHÁNH	04/06/1998	Nam	312352867	53	019	9.00	5.50	8.60					9.23			
3629	TTG003631	NGUYỄN TRƯỜNG KHÁNH	11/06/1998	Nam	312361846	53	012	5.50	4.75	5.80	5.00				2.80			
3630	TTG003632	NGUYỄN VĂN KHÁNH	02/03/1998	Nam	301644758	49	003	3.00	5.25				5.50	6.50	3.05			
3631	TTG003633	NGUYỄN VĂN KHÁNH	07/02/1998	Nam	312362722	53	053	5.50	5.00	6.80	6.20				2.53			
3632	TTG003634	NGUYỄN VĂN KHÁNH	11/12/1998	Nam	312450459	53	004	4.00	3.75	3.20	3.00	3.80			2.13			
3633	TTG003635	NGUYỄN VĂN MINH KHÁNH	16/08/1990	Nam	312180536	53	047	5.00		6.60	4.40							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3634	TTG003636	NGUYỄN VÕ KHÁNH	04/01/1998	Nam	312348687	53	025	7.00	4.00	6.80	5.60				3.10			
3635	TTG003637	ÔN QUỐC KHÁNH	30/10/1996	Nam	312320952	53	005	1.75	5.00				4.00	5.00				
3636	TTG003638	PHAN NGỌC KHÁNH	01/11/1998	Nam	312384351	53	004	4.50	4.25	4.80					3.50			
3637	TTG003639	PHAN QUỐC KHÁNH	01/06/1997	Nam	312350959	53	044		2.75				1.25	3.00				
3638	TTG003640	PHAN QUỐC KHÁNH	18/05/1998	Nam	312412218	53	030	1.75	3.50					5.00	2.75			
3639	TTG003641	PHAN VĂN KHÁNH	04/06/1998	Nam	312352113	53	020	1.50	3.50		5.80				2.50			
3640	TTG003642	PHẠM DUY KHÁNH	18/01/1998	Nam	312374482	53	033	6.50	5.25	3.60	5.40				2.78			
3641	TTG003643	PHẠM VĨNH KHÁNH	29/07/1998	Nam	312357479	53	018	6.50	4.75					4.50	3.23			
3642	TTG003644	PHÙNG QUỐC MINH KHÁNH	13/05/1998	Nam	312363913	53	027	5.25	4.75	6.80	5.20				2.55			
3643	TTG003645	THẠCH MINH KHÁNH	06/12/1998	Nam	385721786	60	044	2.25	4.50					3.75	2.25			
3644	TTG003646	TRẦN HOÀNG KHÁNH	09/02/1997	Nam	312291608	53	051	1.75	2.00	4.40	3.80							
3645	TTG003647	TRẦN HỮU GIA KHÁNH	29/05/1998	Nam	312362180	53	007	5.25	4.25		5.40	4.00			2.78			
3646	TTG003648	TRẦN HUY KHÁNH	21/02/1998	Nam	312354555	53	009	3.25	5.00				3.75	6.00	3.30			
3647	TTG003649	TRẦN KHANH QUỐC KHÁNH	10/08/1998	Nam	312363709	53	027	4.75	4.25		6.00	3.00			2.55			
3648	TTG003650	TRẦN NGỌC KHÁNH	11/09/1998	Nam	312361574	53	020	2.50	3.00	4.20					3.13			
3649	TTG003651	TRẦN PHƯƠNG KHÁNH	20/07/1998	Nam	312351672	53	032	3.75	4.50	5.80	6.20				2.10			
3650	TTG003652	TRẦN QUANG KHÁNH	01/09/1998	Nam	312361682	53	010	4.25	4.25				4.50		4.58			
3651	TTG003653	TRẦN QUANG KHÁNH	06/09/1998	Nam	312366625	53	019	6.00	4.50	5.60	3.60				2.70			
3652	TTG003654	TRẦN QUỐC KHÁNH	07/08/1998	Nam	312377133	53	016	8.50	5.00	9.20	7.40				3.35			
3653	TTG003655	TRẦN QUỐC KHÁNH	20/11/1998	Nam	312378376	53	020	2.50	3.75	4.00	3.20				1.88			
3654	TTG003656	TRẦN QUỐC KHÁNH	22/08/1998	Nam	312358066	53	013	4.50	3.25	3.20	4.40			6.75	2.18			
3655	TTG003657	TRẦN QUỐC KHÁNH	24/01/1998	Nam	312366245	53	019	5.00	6.50				5.75	9.00	2.43			
3656	TTG003658	TRẦN THỊ NGỌC KHÁNH	28/12/1998	Nữ	312374355	53	024	5.00	5.00		5.00	4.80			2.25			
3657	TTG003659	TRẦN VĂN KHÁNH	28/02/1998	Nam	312434750	53	005	2.25	4.00				3.75	5.25				
3658	TTG003660	TRẦN VĂN KHÁNH	01/01/1998	Nam	371850650	54	044	3.00	4.25			4.00			2.25			
3659	TTG003661	TRẦN VĂN KHÁNH	24/04/1998	Nam	312325472	53	053	0.50	1.50	3.40	3.80							
3660	TTG003662	TRẦN VŨ KHÁNH	10/10/1998	Nam	312351757	53	032	3.25	4.25	4.80	5.40				2.40			
3661	TTG003663	TRƯƠNG KIM KHÁNH	06/11/1998	Nữ	312380250	53	004	4.75	5.25	6.00					2.68			
3662	TTG003664	VÕ DUY KHÁNH	07/02/1997	Nam	312365483	53	001	2.25	4.75					6.25	2.10			
3663	TTG003665	VÕ DUY KHÁNH	23/09/1991	Nam	312085995	53	044		3.00				0.75	3.00				
3664	TTG003666	VÕ DUY KHÁNH	28/02/1998	Nam	312342169	53	012	6.00	6.00	5.00					2.90			
3665	TTG003667	VÕ NGỌC KHÁNH	24/10/1998	Nữ	312363579	53	027	4.25	4.75	5.40	4.80				3.20			
3666	TTG003668	VŨ MINH KHÁNH	01/05/1998	Nam	312357355	53	017	3.50	3.25	3.40	3.80				2.25			
3667	TTG003669	NGUYỄN HUỖNH KHẮNG	20/08/1997	Nam	312350597	53	053	1.50	4.50	3.20					2.18			
3668	TTG003670	TRẦN TRINH ỨNG KHÂM	11/10/1995	Nam	312245037	53	044		4.00				4.25	4.50				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3669	TTG003671	NGÔ BÌNH KHEN	15/05/1998	Nam	312323774	53	034	2.75	4.00		4.20	5.00			2.48			
3670	TTG003672	NGUYỄN THỊ KHẾO	08/04/1996	Nữ	312341966	53	002	3.00	4.00					4.50	2.10			
3671	TTG003673	ĐOÀN NGHĨA KHIÊM	28/06/1998	Nam	312347626	53	010	5.00	4.50	4.20					2.50			
3672	TTG003674	NGUYỄN BÁ KHIÊM	22/09/1998	Nam	312367265	53	012	5.25	4.50	6.20	4.00				2.43			
3673	TTG003675	NGUYỄN HOÀNG GIA KHIÊM	01/09/1998	Nam	312366428	53	021	5.00	4.25	4.80	5.60	6.00			2.18			
3674	TTG003676	NGUYỄN TUẤN KHIÊM	02/01/1997	Nam	312341663	53	003	2.50	3.00		1.80	5.00		4.50				
3675	TTG003677	VÕ MINH KHIẾT	03/12/1998	Nam	312369192	53	025	9.00	7.75	7.60	8.60				4.53			
3676	TTG003678	BÙI ĐĂNG KHOA	26/11/1998	Nam	312370472	53	009	6.25	5.00		5.20	3.20			3.03			
3677	TTG003679	BÙI ĐĂNG KHOA	28/03/1998	Nam	312347979	53	030	2.00	3.25					4.00	2.80			
3678	TTG003680	CHÂU NGỌC ĐĂNG KHOA	01/09/1997	Nam	312317770	53	041	2.00		5.00	3.60							
3679	TTG003681	CHÂU TUẤN KHOA	01/01/1998	Nam	312363540	53	028	4.50	3.50			4.40			2.50			
3680	TTG003682	DƯƠNG ANH KHOA	21/07/1996	Nam	312309907	53	044		2.50				1.50	4.00				
3681	TTG003683	DƯƠNG HUỖNH TÂN KHOA	01/03/1998	Nam	312481055	53	004	4.50	2.00	5.80	5.60				1.75			
3682	TTG003684	DƯƠNG THẾ KHOA	15/11/1998	Nam	312366167	53	021	5.50	4.00		6.00	5.20			2.13			
3683	TTG003685	ĐỖ ĐĂNG KHOA	28/04/1997	Nam	312302827	53	036	6.25	3.25	6.40	5.00				2.00			
3684	TTG003686	ĐINH ĐĂNG KHOA	29/08/1998	Nam	025739282	02	007	3.75	7.00				5.50	6.50	3.55			
3685	TTG003687	ĐẶNG HỮU KHOA	18/01/1998	Nam	312354005	53	006	5.50	4.50	6.00	5.60	4.20			3.65			
3686	TTG003688	ĐOÀN ANH KHOA	13/08/1996	Nam	312284455	53	002	5.25	3.00	3.20	2.60				2.60			
3687	TTG003689	GIẢNG ANH KHOA	18/06/1997	Nam	312330164	53	051											
3688	TTG003690	HỒ NGỌC ĐĂNG KHOA	23/03/1998	Nam	312348522	53	014	3.50	3.00	5.80	4.40							
3689	TTG003691	HÀ LÊ ĐĂNG KHOA	07/03/1995	Nam	312229380	53	044		3.75				1.50	3.50				
3690	TTG003692	HÀ TRẦN ĐĂNG KHOA	05/07/1997	Nam	371738057	54	038	8.00		7.60	7.80							
3691	TTG003693	HOÀNG ĐĂNG KHOA	07/06/1998	Nam	312465087	53	002	4.75	3.75	5.00	4.60				2.63			
3692	TTG003694	HUỖNH ANH KHOA	05/06/1998	Nam	312355256	53	010	3.75	4.00	3.60	5.00	4.00			2.80			
3693	TTG003695	HUỖNH HỮU KHOA	27/12/1997	Nam	312346652	53	052	1.25	2.75		1.60			3.75				
3694	TTG003696	HUỖNH LƯƠNG ANH KHOA	09/05/1998	Nam	312360965	53	003	2.50	3.00	3.20				4.75	3.55			
3695	TTG003697	LÊ ĐĂNG KHOA	01/06/1998	Nam	312359415	53	022	6.25	3.25	7.20	4.80				5.33			
3696	TTG003698	LÊ HOÀNG ANH KHOA	08/02/1998	Nam	312323050	53	034	3.75	4.75		5.60				2.38			
3697	TTG003699	LÊ NGUYỄN ANH KHOA	28/07/1998	Nam	312346778	53	017	4.75	2.25	5.20	5.00				2.50			
3698	TTG003700	LÊ NGUYỄN ĐĂNG KHOA	25/11/1997	Nam	312345991	53	002	5.50	5.00	4.60	5.00				3.13			
3699	TTG003701	LÊ THỊ CHÂU KHOA	05/04/1998	Nữ	312367202	53	037	5.00	4.50			5.60			2.18			
3700	TTG003702	NGÔ DANH KHOA	12/10/1998	Nam	312367046	53	011	6.50	4.50					5.75	3.98			
3701	TTG003703	NGÔ MINH KHOA	04/05/1998	Nam	312323562	53	054	6.00	5.00					7.50	6.23			
3702	TTG003704	NGÔ MINH KHOA	09/12/1998	Nam	312364410	53	015	7.25	6.25	4.80					8.68			
3703	TTG003705	NGUYỄN ANH KHOA	07/05/1997	Nam	312320688	53	001	6.00	5.50	4.60	4.80				2.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3704	TTG003706	NGUYỄN ANH KHOA	15/09/1998	Nam	312384639	53	001	4.75	1.75	5.60	6.20				3.88			
3705	TTG003707	NGUYỄN ANH KHOA	23/03/1997	Nam	312345089	53	005	0.50	4.25	3.00	2.80				2.13			
3706	TTG003708	NGUYỄN ANH KHOA	24/09/1998	Nam	312379999	53	001	4.50	4.75		4.40	5.40			2.73			
3707	TTG003709	NGUYỄN ANH KHOA	28/03/1997	Nam	312344863	53	053	0.25	1.50	3.00	4.40							
3708	TTG003710	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	10/01/1998	Nam	312362968	53	006	6.25	4.50	7.20	6.80				3.83			
3709	TTG003711	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	10/02/1998	Nam	272614523	48	017	5.50	3.25	6.80	6.40				3.00			
3710	TTG003712	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	11/01/1996	Nam	312300147	53	048	1.75	3.50				2.50	4.75				
3711	TTG003713	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	24/09/1998	Nam	381863049	61	005	3.25	6.75					7.25	3.88			
3712	TTG003714	NGUYỄN ĐÌNH ANH KHOA	08/08/1998	Nam	312363665	53	027	3.50	5.50	4.20					2.60			
3713	TTG003715	NGUYỄN HOÀNG KHOA	24/07/1996	Nam	312330519	53	032	1.75	4.50	5.00	5.00							
3714	TTG003716	NGUYỄN HUỖNH ANH KHOA	24/03/1998	Nam	312359715	53	033	2.75	4.50		5.00				3.15			
3715	TTG003717	NGUYỄN LÊ ANH KHOA	29/11/1998	Nam	312369173	53	028	4.75	5.50	4.20				4.25	2.38			
3716	TTG003718	NGUYỄN LONG KHOA	22/11/1988	Nam	311855819	53	038	2.50	5.75				8.00	7.50				
3717	TTG003719	NGUYỄN MINH KHOA	04/02/1993	Nam	312130171	53	044	5.25		6.00	6.20							
3718	TTG003720	NGUYỄN MINH KHOA	06/03/1998	Nam	312352089	53	020	2.25	4.50					5.00	1.88			
3719	TTG003721	NGUYỄN MINH KHOA	27/04/1998	Nam	312415549	53	053	4.50	4.75		4.60				2.88			
3720	TTG003722	NGUYỄN NGỌC ANH KHOA	17/03/1998	Nam	312378117	53	021	3.00	4.75	3.80	4.80				2.30			
3721	TTG003723	NGUYỄN NGỌC KHOA	17/07/1998	Nữ	312361224	53	015	7.75	6.00	7.20	7.20				4.70			
3722	TTG003724	NGUYỄN NHẬT KHOA	29/09/1998	Nam	312361638	53	010	5.25	4.00	4.80					2.50			
3723	TTG003725	NGUYỄN NHỰT KHOA	05/11/1997	Nam	312475443	53	002	4.50	3.25	3.80	5.60				2.83			
3724	TTG003726	NGUYỄN PHÚC ANH KHOA	13/04/1998	Nam	312351871	53	025	2.50	2.25	3.80	4.40				2.00			
3725	TTG003727	NGUYỄN THỊ MAI KHOA	10/06/1998	Nữ	312387376	53	019	3.00	6.50	3.00					1.93			
3726	TTG003728	NGUYỄN THỊ NHƯ KHOA	09/05/1998	Nữ	312352774	53	020	6.75	5.50		6.40	5.20			2.45			
3727	TTG003729	NGUYỄN THỊ YẾN KHOA	07/04/1998	Nữ	312356916	53	004	4.75	4.75					7.00	3.78			
3728	TTG003730	NGUYỄN THANH DUY KHOA	05/05/1998	Nam	312352268	53	033	2.50	5.50	3.20	5.00				3.38			
3729	TTG003731	NGUYỄN THÀNH KHOA	06/08/1998	Nam	312370811	53	029	3.00	5.50					5.75	2.30			
3730	TTG003732	NGUYỄN TÂN KHOA	04/03/1998	Nam	312360039	53	001	2.75	2.50	3.20	3.80				1.63			
3731	TTG003733	NGUYỄN VĂN KHOA	21/04/1997	Nam	312336647	53	035	5.25	4.00	6.60	4.40				2.18			
3732	TTG003734	NGUYỄN VÕ ĐĂNG KHOA	30/12/1994	Nam	312206979	53	038	4.75	3.25		5.40	6.20						
3733	TTG003735	PHAN HOÀNG KHOA	29/11/1998	Nam	312368788	53	025	4.50	3.25	4.40	4.60				2.25			
3734	TTG003736	PHAN THÀNH KHOA	08/03/1998	Nam	312355621	53	014	6.00	3.25	6.60	7.00				2.90			
3735	TTG003737	PHAN TRẦN DUY KHOA	05/01/1998	Nam	312370288	53	004	1.75	4.50					7.00	2.13			
3736	TTG003738	PHAN TRẦN ĐĂNG KHOA	01/10/1998	Nam	312363727	53	028	6.00	5.00	5.60	4.20				3.15			
3737	TTG003739	PHẠM ANH KHOA	31/12/1998	Nam	312408369	53	013	4.00	3.00	5.80	2.60			4.25				
3738	TTG003740	PHẠM ĐĂNG KHOA	28/03/1998	Nam	312351907	53	025	6.25	4.50	7.40					4.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3739	TTG003741	PHẠM LÊ ANH KHOA	26/11/1998	Nam	312369160	53	025	6.50	4.50	7.00	5.60				3.13			
3740	TTG003742	PHẠM NGUYỄN ĐĂNG KHOA	12/02/1998	Nam	312457126	53	015	4.75	7.50	6.40					5.35			
3741	TTG003743	PHẠM NGUYỄN YẾN KHOA	02/07/1998	Nữ	312352630	53	019	7.75	5.75	8.80	6.80				6.90			
3742	TTG003744	PHẠM THỊ MINH KHOA	14/05/1998	Nữ	312370057	53	031	4.25	4.75		4.40				3.53			
3743	TTG003745	TRIỆU THỊ KIM KHOA	09/10/1997	Nữ	312342544	53	010	5.75	5.25					4.75	3.88			
3744	TTG003746	TRẦN ANH KHOA	18/08/1998	Nam	312359273	53	027	4.75	4.75	5.80	5.00	5.60			3.40			
3745	TTG003747	TRẦN ANH KHOA	30/07/1998	Nam	312356374	53	005	1.50	5.50				2.25	5.25	2.13			
3746	TTG003748	TRẦN ĐĂNG KHOA	06/06/1997	Nam	312297466	53	043	2.00	2.00	3.60	5.00			3.25				
3747	TTG003749	TRẦN ĐĂNG KHOA	12/06/1997	Nam	312349386	53	004	3.50	2.50	4.40	3.00				1.88			
3748	TTG003750	TRẦN LỮ ANH KHOA	20/01/1997	Nam	312328984	53	001	3.75	5.00					4.50	2.43			
3749	TTG003751	TRẦN LIÊM KHOA	11/07/1997	Nam	312313211	53	012	4.00	4.75	3.60	4.40			5.25	2.50			
3750	TTG003752	TRẦN NGUYỄN ANH KHOA	05/09/1998	Nam	312357152	53	015	7.00	5.00	6.80	5.80					8.05		
3751	TTG003753	TRẦN NGUYỄN XUÂN KHOA	23/06/1998	Nữ	312360952	53	003	6.25	6.50	5.80	5.40	4.40			4.93			
3752	TTG003754	TRẦN NHẬT ĐĂNG KHOA	11/05/1998	Nam	312359377	53	022	6.00	3.50	6.80					5.70			
3753	TTG003755	TRẦN NHẬT KHOA	02/10/1998	Nam	312363069	53	028	6.25	4.00	7.60	6.40				3.70			
3754	TTG003756	TRẦN NHẬT KHOA	23/08/1998	Nam	312377691	53	014	4.00	4.00	6.20	4.60				2.30			
3755	TTG003757	TRẦN NHỰT KHOA	09/02/1998	Nam	312354955	53	007	5.25	4.00		6.00	6.20			2.38			
3756	TTG003758	TRƯƠNG THỊ YẾN KHOA	12/07/1998	Nữ	312397617	53	002	7.25	8.00	5.00					8.38			
3757	TTG003759	VĂN NGUYỄN CÔNG KHOA	10/02/1998	Nam	312360042	53	001	5.75	3.25	5.00					4.43			
3758	TTG003760	VÕ ANH KHOA	01/01/1997	Nam	312429922	53	004	4.75	5.00	5.40					5.53			
3759	TTG003761	VÕ ĐĂNG KHOA	23/03/1998	Nam	312359651	53	024	4.75	5.00	5.00	4.00				3.05			
3760	TTG003762	VÕ MINH KHOA	06/01/1998	Nam	312338278	53	017	4.25	3.25	3.40	4.40				2.63			
3761	TTG003763	VUU THANH KHOA	20/05/1998	Nam	312360098	53	001	4.75	5.25	5.20					3.65			
3762	TTG003764	NGUYỄN THỊ KHÔI	30/09/1998	Nữ	312367052	53	012	2.75	4.50				3.00	4.75	2.45			
3763	TTG003765	VÕ VĂN KHÔI	28/04/1998	Nam	312399984	53	019	7.75	5.75	7.00	5.20				3.20			
3764	TTG003766	BÙI MINH KHÔI	12/12/1997	Nam	312325890	53	030	4.50	4.50	5.80	4.60				1.90			
3765	TTG003767	HUỖNH DUY KHÔI	17/12/1998	Nam	312436253	53	015	6.25	6.00	7.60	6.80				4.55			
3766	TTG003768	HUỖNH QUỐC KHÔI	11/05/1998	Nam	312359477	53	022	6.75	4.25	7.60	4.80				2.98			
3767	TTG003769	NGUYỄN MINH KHÔI	01/01/1998	Nam	312323204	53	054	6.00	4.25	6.00	4.80				4.00			
3768	TTG003770	NGUYỄN MINH KHÔI	11/06/1998	Nam	312325877	53	029	6.00	4.25	7.80	5.80				6.15			
3769	TTG003771	NGUYỄN MINH KHÔI	25/09/1998	Nam	312380965	53	053	6.25	3.00	6.80	5.40				4.33			
3770	TTG003772	NGUYỄN TRƯỞNG KHÔI	17/11/1997	Nam	312356467	53	004	2.50	3.75	4.00	3.00	3.40			1.93			
3771	TTG003773	PHAN THÀNH KHÔI	01/04/1998	Nam	312345564	53	002	2.50	5.00	3.40	6.00				2.00			
3772	TTG003774	PHẠM TRỌNG KHÔI	25/05/1998	Nam	312354975	53	007	6.25	4.75		6.20	5.40			3.00			
3773	TTG003775	TRẦN THỂ MINH KHÔI	03/01/1998	Nam	312338389	53	016	4.50	5.50					5.50	9.53			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3774	TTG003776	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	23/06/1997	Nam	312315022	53	010	4.50	4.25	4.20	5.80				3.05			
3775	TTG003777	HUỲNH NGỌC KHUÊ	21/05/1998	Nam	312370283	53	001	4.50	2.75	3.40	5.00				2.50			
3776	TTG003778	VÕ HUỲNH SAO KHUÊ	04/05/1998	Nữ	312361123	53	011	5.25	5.00		4.40	6.00			1.88			
3777	TTG003779	HỒ HOÀNG KHUYỀN	20/02/1986	Nữ	321474123	56	038	4.50	4.50	5.00	5.20							
3778	TTG003780	LÊ HUỲNH KHUYỀN	18/04/1998	Nữ	312338498	53	015	6.00	4.50		6.20	5.40			5.08			
3779	TTG003781	LÊ TRẦN MINH KHUYỀN	18/12/1998	Nữ	312369280	53	027	3.25	4.75	4.00					2.43			
3780	TTG003782	MAI ĐĂNG VŨ KHUYỀN	06/01/1998	Nam	312406744	53	003	2.00	5.25				1.50	7.00	3.05			
3781	TTG003783	NGÔ ĐỀ KHUYỀN	18/02/1998	Nam	312411895	53	034	4.75	4.25	4.80	4.00				3.28			
3782	TTG003784	NGUYỄN THỊ BẢO KHUYỀN	27/01/1998	Nữ	312324909	53	022	4.50	4.75	6.20	5.00				2.55			
3783	TTG003785	PHẠM THỊ DIỆU KHUYỀN	09/08/1998	Nữ	312362164	53	007	0.75	4.00				2.25	3.25	1.73			
3784	TTG003786	TRẦN THỊ HỒNG KHUYỀN	15/03/1997	Nữ	312330373	53	032	1.75	3.75	4.80	4.20				1.68			
3785	TTG003787	TRẦN THỊ KIM KHUYỀN	16/09/1998	Nữ	312323596	53	054	4.25	5.00					5.50	3.18			
3786	TTG003788	VÕ THỊ NGỌC KHUYỀN	24/09/1998	Nữ	312370422	53	012	3.50	2.75	3.20	4.00				2.43			
3787	TTG003789	CHÂU THỊ DƯƠNG KHUYỀN	30/10/1998	Nữ	312362876	53	006	3.00	3.50	5.20	5.40				3.35			
3788	TTG003790	HỒ THỊ NGỌC KHUYỀN	08/07/1998	Nữ	312407956	53	006	3.25	3.75				1.50	4.25	2.75			
3789	TTG003791	LÊ THANH KHUYỀN	16/03/1998	Nữ	312354778	53	006	6.25	4.25	5.80	6.00				4.10			
3790	TTG003792	MAI THỊ NGỌC KHUYỀN	08/12/1998	Nữ	312415580	53	053	3.25	7.00					6.25	2.85			
3791	TTG003793	NGUYỄN THỊ HỒNG KHUYỀN	16/09/1998	Nữ	312352858	53	033	4.75	5.00	4.00	5.00	4.20			2.83			
3792	TTG003794	BÙI QUANG KHƯƠNG	05/03/1997	Nam	312360963	53	003	2.75	3.75	4.60					2.88			
3793	TTG003795	NGUYỄN HOÀI KHƯƠNG	13/10/1998	Nam	312380549	53	053	1.50	1.50	2.80	3.20	3.60						
3794	TTG003796	NGUYỄN HOÀNG AN KHƯƠNG	30/09/1998	Nam	312377693	53	016	6.25	7.00					6.00	7.48			
3795	TTG003797	NGUYỄN HỮU KHƯƠNG	08/01/1996	Nam	312240433	53	034	3.00	2.75	5.40	2.80				1.93			
3796	TTG003798	NGUYỄN NGỌC HOÀI KHƯƠNG	18/07/1997	Nam	025628481	02	041	1.00		4.00	4.60	4.60						
3797	TTG003799	NGUYỄN NHẬT MINH KHƯƠNG	15/02/1998	Nữ	312359785	53	024	3.50	6.25	5.60					2.25			
3798	TTG003800	NGUYỄN VINH KHƯƠNG	10/05/1996	Nam	312273915	53	048	3.50	3.75									
3799	TTG003801	PHÙNG THÊ KHƯƠNG	19/10/1998	Nam	312351917	53	025	6.25	4.00	6.80					4.35			
3800	TTG003802	LÊ VĂN KIỂM	18/06/1995	Nam	312247117	53	048	3.00	5.25				4.25	5.50				
3801	TTG003803	LÊ TRUNG KIẾN	18/06/1998	Nam	312363476	53	028	3.50	5.50				5.75	6.75	2.48			
3802	TTG003804	NGUYỄN CHÍ TRUNG KIẾN	19/12/1998	Nam	312367370	53	016	6.50	4.00	6.80	5.80				2.70			
3803	TTG003805	NGUYỄN HOÀNG KIẾN	29/05/1998	Nam	312348767	53	028	4.50	4.50	4.00	4.20				2.80			
3804	TTG003806	NGUYỄN LÝ CAO TRUNG KIẾN	08/12/1998	Nam	312422700	53	001	6.75	5.50	6.20					8.15			
3805	TTG003807	NGUYỄN MINH KIẾN	13/04/1998	Nam	312339291	53	019	7.00	6.50	8.00	6.40				7.43			
3806	TTG003808	NGUYỄN TRUNG KIẾN	13/11/1998	Nam	312370546	53	006	7.25	4.75	8.20	9.40				4.95			
3807	TTG003809	PHẠM THỊ TRUNG KIẾN	06/01/1998	Nữ	312370045	53	031	5.75	6.50	3.60	4.40				2.95			
3808	TTG003810	PHẠM THỊ NGỌC KIỆP	22/06/1996	Nữ	301550098	49	003	1.75	2.25			2.80			2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3809	TTG003811	ĐOÀI HOÀNG TUẤN KIỆT	31/12/1997	Nam	312375974	53	054	3.75	4.00					3.75	3.00			
3810	TTG003812	ĐOÀN TUẤN KIỆT	12/12/1997	Nam	312339859	53	020	1.25	3.75			3.40		4.75	2.43			
3811	TTG003813	HÀ TUẤN KIỆT	02/03/1998	Nam	312356334	53	005	3.25	5.00					7.00	3.18			
3812	TTG003814	HUỲNH ANH KIỆT	08/11/1996	Nam	312298126	53	012	2.00	2.75	3.80	4.80	4.60			2.80			
3813	TTG003815	HUỲNH TUẤN KIỆT	03/02/1997	Nam	312324131	53	024	1.50					2.00	4.25	2.50			
3814	TTG003816	HUỲNH TUẤN KIỆT	09/06/1998	Nam	312384557	53	005	4.00	4.00	5.20	4.00				2.25			
3815	TTG003817	LÊ KHẮC KIỆT	13/11/1998	Nam	312368318	53	032	5.25	4.50	6.00					4.23			
3816	TTG003818	LÊ MINH KIỆT	20/01/1998	Nam	312358883	53	030	5.00	3.00	5.40	5.20				2.63			
3817	TTG003819	LÊ TUẤN KIỆT	01/06/1998	Nam	312354973	53	007	3.75	5.00		5.20	6.20			2.48			
3818	TTG003820	LÊ TUẤN KIỆT	17/12/1998	Nam	312367799	53	010	4.75	3.50	3.40	4.60				2.18			
3819	TTG003821	LƯU HUỲNH TUẤN KIỆT	08/10/1998	Nam	312456313	53	033	4.50	4.75		5.40	4.00			2.40			
3820	TTG003822	NGÔ ANH KIỆT	08/04/1998	Nam	312323420	53	034	3.00	6.50				6.75	6.50	1.80			
3821	TTG003823	NGUYỄN ANH KIỆT	01/06/1998	Nam	312360378	53	001	2.75	5.50	4.60				5.75	3.08			
3822	TTG003824	NGUYỄN ANH KIỆT	04/03/1998	Nam	312361110	53	011	6.50	5.00	7.00	5.00				4.33			
3823	TTG003825	NGUYỄN HỮU KIỆT	13/03/1997	Nam	312320572	53	044		4.75				3.25	8.75				
3824	TTG003826	NGUYỄN MINH KIỆT	10/09/1998	Nam	312397427	53	002	5.50	5.00	5.60	6.40				2.80			
3825	TTG003827	NGUYỄN THANH KIỆT	20/12/1997	Nam	312361220	53	035	4.00	5.75		4.60	3.60			2.65			
3826	TTG003828	NGUYỄN TIỂU KIỆT	27/01/1998	Nam	312348678	53	025	5.25	4.00	6.40	6.00				2.73			
3827	TTG003829	NGUYỄN TUẤN KIỆT	02/01/1995	Nam	312356106	53	044		3.50				2.50	4.25				
3828	TTG003830	NGUYỄN TUẤN KIỆT	03/10/1998	Nam	312367579	53	010	3.75	5.50				3.25	6.25	2.63			
3829	TTG003831	NGUYỄN TUẤN KIỆT	07/01/1993	Nam	312120636	53	044		4.00				2.00	4.25				
3830	TTG003832	NGUYỄN TUẤN KIỆT	22/11/1997	Nam	312331796	53	038	3.50		4.40	4.80							
3831	TTG003833	PHAN TUẤN ANH KIỆT	18/11/1998	Nam	312372105	53	007	6.50	4.50		7.40	5.80			2.43			
3832	TTG003834	TỔNG THỂ KIỆT	02/12/1998	Nam	312420144	53	015	7.00	6.25		5.60				3.60			
3833	TTG003835	TRƯƠNG HOÀNG HẢI KIỆT	17/08/1998	Nam	312351928	53	025	6.50	5.25	6.60					5.83			
3834	TTG003836	VỖ TUẤN KIỆT	03/04/1998	Nam	312350774	53	006	6.75	5.00	8.00					5.83			
3835	TTG003837	VỖ TUẤN KIỆT	26/09/1998	Nam	312351942	53	026	4.25	4.00	5.80	4.80				1.85			
3836	TTG003838	VỖ TUẤN KIỆT	28/09/1998	Nam	312366541	53	019	6.00	5.50	6.00					2.88			
3837	TTG003839	CAO LÊ MỘNG KIỀU	05/08/1998	Nữ	312359232	53	022	4.50	5.00	6.80	4.80				6.00			
3838	TTG003840	ĐOÀN THỊ DIỄM KIỀU	20/05/1998	Nữ	312415660	53	006	2.50	6.00				2.50	5.25	2.70			
3839	TTG003841	HUỲNH THỊ DIỄM KIỀU	03/08/1998	Nữ	312343865	53	022	7.75	5.25	7.20	5.60				6.40			
3840	TTG003842	HUỲNH THỊ THÚY KIỀU	06/05/1998	Nữ	312370819	53	053	1.00	3.75	4.00	2.60				1.88			
3841	TTG003843	LÊ THỊ OANH KIỀU	11/11/1998	Nữ	312442214	53	033	6.25	5.50	6.60	4.40				5.68			
3842	TTG003844	LÊ THỊ THÚY KIỀU	29/08/1998	Nữ	312362048	53	007	5.00	4.75		6.20	4.60			4.00			
3843	TTG003845	LÊ THỊ XUÂN KIỀU	08/04/1998	Nữ	312360346	53	001	6.75	7.00	6.60	5.40				4.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3844	TTG003846	LƯƠNG THỊ DIỄM KIỀU	26/07/1998	Nữ	312372940	53	006	2.75	5.25				1.50	7.00	2.05			
3845	TTG003847	NGÔ THỊ KIM KIỀU	06/01/1998	Nữ	312323687	53	034	6.50	7.75	7.00	6.40				4.15			
3846	TTG003848	NGUYỄN THỊ ÁNH KIỀU	26/10/1998	Nữ	312361906	53	011	4.00	6.25				4.75	5.50	3.60			
3847	TTG003849	NGUYỄN THỊ DIỄM KIỀU	04/04/1998	Nữ	312372971	53	006	6.50	6.50	6.20					5.20			
3848	TTG003850	NGUYỄN THỊ DIỄM KIỀU	04/11/1998	Nữ	312370542	53	031	5.00	5.75	5.40	5.00				3.45			
3849	TTG003851	NGUYỄN THỊ MỸ KIỀU	10/09/1998	Nữ	312368073	53	032	2.50	5.25	4.40	5.80							
3850	TTG003852	NGUYỄN THỊ MINH KIỀU	07/01/1998	Nữ	312348756	53	028	4.00	5.25	4.00				3.50	2.00			
3851	TTG003853	NGUYỄN THỊ MỘNG KIỀU	24/03/1998	Nữ	312350607	53	053	2.00	4.75				2.75	5.00	2.35			
3852	TTG003854	NGUYỄN THỊ NGỌC KIỀU	11/04/1998	Nữ	312351824	53	032	3.50	3.75	6.20	3.60				2.83			
3853	TTG003855	NGUYỄN THỊ THANH KIỀU	07/07/1998	Nữ	312348803	53	028	2.75	3.75					6.25	2.65			
3854	TTG003856	PHAN THỊ MỘNG KIỀU	15/02/1998	Nữ	312343704	53	025	3.25	3.75	3.80					2.68			
3855	TTG003857	PHẠM THỊ LAN KIỀU	21/09/1998	Nữ	312384333	53	002	4.50	5.25			3.40			2.05			
3856	TTG003858	PHẠM THỊ THIÊN KIỀU	25/07/1998	Nữ	312458364	53	002	3.25	7.25				2.50	4.75	3.60			
3857	TTG003859	PHẠM THỊ THỦY KIỀU	08/04/1998	Nữ	312350515	53	053	4.25	5.00		5.20	3.20			3.90			
3858	TTG003860	TĂNG HOÀNG KIỀU	22/08/1998	Nữ	312397461	53	002	7.00	7.50		6.60				7.00			
3859	TTG003861	TRẦN THỊ THU KIỀU	24/01/1998	Nữ	312346105	53	035	4.75	3.25	6.00	5.00				2.73			
3860	TTG003862	TRẦN THỊ THỦY KIỀU	02/02/1998	Nữ	312325705	53	053	2.75	3.50	3.80	3.60				2.25			
3861	TTG003863	TRẦN THỊ THỦY KIỀU	30/11/1998	Nữ	312413611	53	018	3.25	4.00					4.00	2.93			
3862	TTG003864	TRẦN THỦY KIỀU	20/11/1997	Nữ	312330185	53	012	1.50	5.00					3.50	2.00			
3863	TTG003865	UNG TRẦN THIÊN KIỀU	16/03/1997	Nữ	312338425	53	035	4.00	3.75		5.60	3.80			2.43			
3864	TTG003866	VŨ THỊ NGỌC KIỀU	08/05/1997	Nữ	312303452	53	018	6.00	4.75	4.60	4.80				2.50			
3865	TTG003867	CAO NGUYỄN HOÀNG KIM	20/02/1998	Nam	312444874	53	034	3.25	4.75			4.40			2.38			
3866	TTG003868	HUỲNH TẤN KIM	13/02/1998	Nam	363920797	64	044	3.00	6.50				6.50	6.25	2.73			
3867	TTG003869	NGUYỄN HOÀNG KIM	17/06/1995	Nam	312315168	53	044		3.75				5.25	5.25				
3868	TTG003870	NGUYỄN NGỌC KIM	13/08/1998	Nữ	312363771	53	027	1.25	3.50	4.00					2.98			
3869	TTG003871	PHẠM LÊ THIÊN KIM	26/06/1998	Nữ	312346570	53	015	6.25	7.50	6.40					6.05			
3870	TTG003872	PHẠM VÕ THIÊN KIM	12/10/1998	Nữ	312351652	53	032	4.25	5.75	5.40	6.00				2.15			
3871	TTG003873	TRẦN THỊ Y MY KIN	01/04/1998	Nữ	312378348	53	019	8.25	5.00	6.20	6.00				2.53			
3872	TTG003874	NGUYỄN VĂN KÍNH	31/07/1997	Nam	312330252	53	053	2.25	1.50		4.60				2.05			
3873	TTG003875	LÊ HỒNG KÔNG	10/12/1998	Nam	312377255	53	012	4.50	6.00				2.50	5.25	2.20			
3874	TTG003876	HUỲNH ANH KỶ	05/01/1995	Nam	312263708	53	044		5.00				3.25	6.50				
3875	TTG003877	NGUYỄN GIA KỶ	04/01/1998	Nam	312359739	53	022	5.00	7.75				8.00	8.50	6.70			
3876	TTG003878	NGUYỄN TRƯỜNG KỶ	30/09/1997	Nam	312421835	50	031	3.50	5.25		4.00				3.15			
3877	TTG003879	VÕ THƠ KỶ	14/07/1998	Nữ	312363177	53	028	7.75	5.00	7.00	6.40				5.33			
3878	TTG003880	PHẠM DU KỶ	20/02/1998	Nam	312323905	53	034	6.50	5.50		7.20	6.40			4.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3879	TTG003881	LÊ VĂN PHƯỚC LẠC	11/02/1982	Nam	311939964	53	047	2.75	2.50				3.00	4.00				
3880	TTG003882	NGUYỄN TRƯỜNG LẠC	19/08/1998	Nam	312362827	53	004	3.25	4.25			4.80			2.88			
3881	TTG003883	PHẠM GIA LẠC	07/04/1998	Nam	312344674	53	053	1.25	3.75				1.25	2.00	2.43			
3882	TTG003884	TRẦN HỒNG LẠC	28/10/1997	Nữ	312340064	53	047	2.25	2.75					1.50	2.68			
3883	TTG003885	TRƯƠNG TRÍ LẠC	25/08/1998	Nam	025784082	02	022	8.75	4.00	8.60					7.28			
3884	TTG003886	DƯƠNG HOÀNG LAI	29/07/1980	Nam	311633912	53	041	1.75	3.25		2.80	4.60						
3885	TTG003887	NGUYỄN NGỌC LAI	17/11/1997	Nữ	312350225	53	007	3.00	4.50					5.00	3.68			
3886	TTG003888	CAO THỊ LÀI	12/01/1998	Nữ	312325338	53	053	5.25	3.75	5.60	4.40				2.60			
3887	TTG003889	NGUYỄN THỊ CẨM LÀI	05/05/1998	Nữ	312367237	53	011	4.25	5.25	5.80					4.75			
3888	TTG003890	NGUYỄN THỊ NGỌC LÀI	06/01/1997	Nữ	312307437	53	009	1.50	3.25		3.20	3.80			2.43			
3889	TTG003891	TRÀ HOA LÀI	17/07/1998	Nữ	312360162	53	004	1.75	3.75		3.00	3.60			2.68			
3890	TTG003892	TRẦN NGỌC LÀI	27/02/1998	Nữ	312343077	53	025	8.75	5.75		8.60	9.20			6.63			
3891	TTG003893	DƯƠNG THỊ HỒNG LAM	10/02/1998	Nữ	312344734	53	031	3.25	4.50	3.40	5.60				2.25			
3892	TTG003894	ĐỖ PHI LAM	01/01/1998	Nam	312370067	53	031	5.00	4.00	5.00	4.40				1.88			
3893	TTG003895	HỒ LÊ LAM LAM	11/01/1998	Nữ	312324920	53	023	3.25	5.50	3.40	3.60				2.13			
3894	TTG003896	HỒ SỬ LAM	23/08/1997	Nữ	312331230	53	038	6.25	6.50		6.20							
3895	TTG003897	LÊ HỒNG QUÊ LAM	04/01/1998	Nữ	312338393	53	015	4.50	7.50		5.00				4.75			
3896	TTG003898	LÊ NGỌC NHẬT LAM	09/12/1998	Nữ	312367660	53	010	6.50	7.00	4.40	6.00				7.98			
3897	TTG003899	LÊ NGUYỄN HUỖNH LAM	21/09/1998	Nữ	312370477	53	009	2.00	3.50					5.00	2.68			
3898	TTG003900	LÊ THỊ DANH LAM	03/11/1998	Nữ	312370610	53	031	3.50	4.50		5.20				2.48			
3899	TTG003901	LÊ THANH LAM	25/11/1998	Nam	312372260	53	007	8.00	4.75		7.40	6.60			3.68			
3900	TTG003902	NGUYỄN HOÀNG BẢO LAM	03/01/1998	Nữ	312342724	53	016	6.00	4.00	5.40	5.40				3.63			
3901	TTG003903	NGUYỄN SONG TIỂU LAM	04/01/1998	Nữ	312344080	53	006	5.50	4.25	6.00	5.00				3.93			
3902	TTG003904	NGUYỄN THỊ NGỌC LAM	27/12/1998	Nữ	312377260	53	012	4.50	4.25		4.60	5.60			2.68			
3903	TTG003905	PHẠM HOÀNG LAM	07/08/1997	Nam	312323690	53	034	1.25	3.25			3.40	2.00	6.25	1.63			
3904	TTG003906	PHẠM THỊ HIỂU LAM	28/08/1998	Nữ	312361893	53	012	5.50	5.50				4.50	7.75	2.38			
3905	TTG003907	TÔ THÁI NGỌC LAM	26/06/1998	Nam	312359367	53	022	6.00	3.50	6.80	6.00				3.38			
3906	TTG003908	TRẦN NGUYỄN THANH LAM	25/09/1998	Nữ	312366896	53	019	6.00	6.75	5.40	4.20				5.93			
3907	TTG003909	TRẦN THỊ PHƯƠNG LAM	06/09/1998	Nữ	312368089	53	032	2.75	4.75	5.60					4.63			
3908	TTG003910	VÔ LÊ KIỀU LAM	07/03/1997	Nữ	312307460	53	048	6.00		7.80	4.80							
3909	TTG003911	VÔ THỊ KIỀU LAM	10/10/1998	Nữ	312365307	53	002	3.25	2.25		6.20				2.05			
3910	TTG003912	VÔ VĂN LAM	28/02/1998	Nữ	312338379	53	015	5.50	5.75	6.00					4.90			
3911	TTG003913	LÊ VĂN LÂM	22/12/1996	Nam	312309413	53	047	2.50	5.50		3.00	4.80						
3912	TTG003914	BÙI THỊ KIM LAN	12/09/1998	Nữ	312352793	53	010	6.25	3.50	7.00					6.10			
3913	TTG003915	ĐỖ THỊ KIỀU LAN	26/08/1998	Nữ	312363181	53	028	7.25	7.25	8.00	7.00	4.60			4.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3914	TTG003916	ĐẶNG NGỌC HOÀNG LAN	24/03/1998	Nữ	312339699	53	019	6.00	4.50		5.60	5.80			2.98			
3915	TTG003917	ĐẶNG THỊ QUỲNH LAN	05/05/1998	Nữ	312451196	53	025	3.00	4.25	5.20	2.60				2.90			
3916	TTG003918	HỒ THÙY LAN	05/11/1998	Nữ	312427211	53	001	6.50	5.00	6.60	4.60				3.35			
3917	TTG003919	HUỲNH NGỌC LAN	11/01/1998	Nữ	312347961	53	010	6.25	4.25	6.80					3.33			
3918	TTG003920	HUỲNH NGỌC YÊN LAN	01/01/1998	Nữ	312348913	53	028	7.50	5.50	6.40	7.40	6.80			4.63			
3919	TTG003921	HUỲNH THỊ THÚY LAN	25/12/1997	Nữ	312323593	53	034	5.00	3.50					5.75	2.63			
3920	TTG003922	LÊ THỊ HỒNG LAN	01/07/1998	Nữ	312359623	53	022	3.50	4.75	6.20	4.20				3.88			
3921	TTG003923	LÊ THỊ NGỌC LAN	29/07/1998	Nữ	312363880	53	027	1.50	5.00	6.60					2.48			
3922	TTG003924	LÊ THỊ TUYẾT LAN	16/10/1998	Nữ	312359613	53	022	6.25	4.25	7.00	6.40				3.40			
3923	TTG003925	MAI THỊ TUYẾT LAN	20/05/1998	Nữ	312352950	53	020	1.75	2.75	4.80	2.80				2.10			
3924	TTG003926	NGÔ THỊ TUYẾT LAN	11/01/1998	Nữ	312342639	53	010	5.25	4.75	4.80	3.80				4.28			
3925	TTG003927	NGUYỄN CHI LAN	10/05/1998	Nữ	312381129	53	025	5.25	5.00					4.75	5.15			
3926	TTG003928	NGUYỄN HUỲNH NHƯ LAN	28/12/1998	Nữ	312397731	53	004	4.00	3.75	4.00	2.40				2.88			
3927	TTG003929	NGUYỄN KIM LAN	26/04/1998	Nữ	312342651	53	010	7.75	4.50	7.40	6.00				4.40			
3928	TTG003930	NGUYỄN LÊ MỸ LAN	05/08/1998	Nữ	312359348	53	023	7.50	5.50	6.20	6.00	6.20			5.48			
3929	TTG003931	NGUYỄN THỊ CẨM LAN	21/07/1998	Nữ	312374770	53	025	7.50	5.00	7.40	6.00				3.73			
3930	TTG003932	NGUYỄN THỊ HỒNG LAN	06/01/1998	Nữ	312350655	53	053	3.50	6.00	4.60					2.78			
3931	TTG003933	NGUYỄN THỊ LAN	11/10/1998	Nữ	312370070	53	031	4.50	5.75		4.40				5.13			
3932	TTG003934	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	08/05/1998	Nữ	312356486	53	005	1.50	5.25		2.00		1.00	4.50				
3933	TTG003935	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	21/02/1998	Nữ	312361933	53	011	5.50	7.75	6.60					5.03			
3934	TTG003936	NGUYỄN THỊ THANH LAN	17/07/1998	Nữ	312343943	53	022	5.25	5.00	5.20					3.58			
3935	TTG003937	NGUYỄN THỊ THANH LAN	23/08/1998	Nữ	312351743	53	032	2.75	3.50	5.60	4.60				2.60			
3936	TTG003938	NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN	05/10/1998	Nữ	312359292	53	023	1.75	2.75		2.80	2.80			2.13			
3937	TTG003939	NGUYỄN THỊ XUÂN LAN	10/04/1998	Nữ	312360384	53	001	5.50	4.75		5.80	5.60			2.88			
3938	TTG003940	NGUYỄN THANH LAN	02/07/1998	Nữ	312389735	53	024	3.75	4.00	5.40					1.43			
3939	TTG003941	NGUYỄN THẢO ÁI LAN	06/03/1998	Nữ	312360013	53	001	2.25	5.00		1.60	3.40			2.43			
3940	TTG003942	NGUYỄN THỦY HƯƠNG LAN	11/09/1998	Nữ	312348450	53	027	4.50	5.25	5.60					3.60			
3941	TTG003943	NGUYỄN THỦY LAN	10/04/1998	Nữ	312346186	53	015	6.75	5.50	7.60	6.80				3.40			
3942	TTG003944	NGUYỄN TRẦN TUYẾT LAN	06/03/1997	Nữ	312322198	53	028	7.00			7.00	7.20						
3943	TTG003945	PHẠM THỊ THU LAN	25/12/1998	Nữ	312475518	53	001	6.50	5.50		5.80	6.60			4.63			
3944	TTG003946	TRẦN PHẠM PHƯƠNG LAN	13/10/1998	Nữ	312374506	53	022	6.25	6.00	6.40					6.00			
3945	TTG003947	TRẦN THỊ CẨM LAN	19/12/1998	Nữ	312385666	53	006	6.50	8.00	7.00					5.23			
3946	TTG003948	TRẦN THỊ HƯƠNG LAN	29/08/1998	Nữ	312352964	53	019	4.75	5.50	4.20				5.50	3.63			
3947	TTG003949	TRẦN THỊ NGỌC LAN	06/02/1998	Nữ	312368188	53	025	6.00	5.50	7.80	6.60				3.15			
3948	TTG003950	TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN	14/05/1998	Nữ	312384714	53	002	4.50	4.25	5.40					2.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3949	TTG003951	TRƯỜNG THỊ NGỌC LAN	22/02/1998	Nữ	312431633	53	020	2.50	5.75	5.60	3.60				3.18			
3950	TTG003952	VÕ THỊ HỒNG LAN	03/03/1998	Nữ	312332858	53	025	6.75	5.50	6.80	6.40				2.95			
3951	TTG003953	LÊ THỊ LÀNH	20/07/1997	Nữ	312316984	53	047	6.00	6.00						4.98			
3952	TTG003954	CAO KIM LÀO	11/10/1998	Nữ	312379996	53	003	2.75	3.25					5.75	2.90			
3953	TTG003955	NGUYỄN THỊ NGỌC LÂM	15/04/1997	Nữ	312314929	53	048	6.75		6.60					6.10			
3954	TTG003956	ĐẶNG NGỌC LÂM	15/12/1998	Nam	312372249	53	007	5.25	4.00	7.00	5.60				3.08			
3955	TTG003957	ĐẶNG THANH LÂM	23/05/1997	Nam	312301378	53	027	3.25	4.75					4.75	2.43			
3956	TTG003958	HỒ DUY LÂM	18/03/1998	Nam	312350942	53	006	6.50	6.00		6.20	7.60			4.75			
3957	TTG003959	HÀ QUỐC LÂM	27/06/1998	Nam	312352614	53	019	7.00	5.75	6.80	6.60				5.13			
3958	TTG003960	HUỲNH PHƯƠNG LÂM	14/01/1997	Nam	312325301	53	030	5.00	4.00	5.80	3.80				2.48			
3959	TTG003961	LÊ VĂN LÂM	27/01/1998	Nam	312336821	53	014	5.00	2.50	5.40	5.20				2.05			
3960	TTG003962	LIÊU VĂN LÂM	26/07/1998	Nam	312372079	53	009	6.00	3.00	5.60	6.20				2.70			
3961	TTG003963	MAI HOÀNG LÂM	06/09/1998	Nam	312404773	53	001	4.25	5.25	5.60					5.40			
3962	TTG003964	NGUYỄN DUY LÂM	16/01/1998	Nam	312355789	53	011	5.00	4.75	4.20	3.40				2.88			
3963	TTG003965	NGUYỄN DUY LÂM	26/02/1998	Nam	312364863	53	021	1.75	2.00		4.80	4.80			2.25			
3964	TTG003966	NGUYỄN LÊ NGỌC LÂM	22/07/1998	Nam	025691299	02	032	7.50	5.50	6.80	7.00				3.78			
3965	TTG003967	NGUYỄN MINH LÂM	29/06/1998	Nam	312363912	53	027	3.25	4.50	4.80					2.80			
3966	TTG003968	NGUYỄN PHAN THÀNH LÂM	08/10/1998	Nam	312368081	53	032	2.75	3.00	4.40	4.60				2.38			
3967	TTG003969	NGUYỄN PHI LÂM	12/12/1998	Nam	312377304	53	014	5.75	4.50	6.40	6.20				1.98			
3968	TTG003970	NGUYỄN SỸ LÂM	02/01/1998	Nam	312339789	53	019	6.75	5.75	7.20					4.05			
3969	TTG003971	NGUYỄN THANH LÂM	10/07/1998	Nam	312346632	53	015	8.50	5.75	7.80					7.25			
3970	TTG003972	NGUYỄN TRẦN LÂM	18/09/1995	Nam	312237226	53	029	1.75	4.00					4.75	2.63			
3971	TTG003973	NGUYỄN TRỌNG LÂM	18/11/1988	Nam	311972206	53	048	0.50	2.50			2.60		0.75				
3972	TTG003974	NGUYỄN TRÚC LÂM	16/03/1998	Nam	312361177	53	018	3.25	4.50					3.50	2.00			
3973	TTG003975	PHAN HOÀNG TUẤN LÂM	23/04/1998	Nam	312366093	53	019	4.25	5.00	3.20				4.75	2.80			
3974	TTG003976	PHAN THANH LÂM	11/02/1998	Nam	312350396	53	031	3.50	3.25		5.60				2.13			
3975	TTG003977	PHẠM SƠN LÂM	29/09/1998	Nam	312370563	53	031	6.00	4.25	6.80	6.20				3.18			
3976	TTG003978	PHẠM THÀNH LÂM	01/01/1998	Nam	312339833	53	015	6.75	5.25	7.00	6.80				3.33			
3977	TTG003979	TRẦN BÁ LÂM	03/11/1998	Nam	312367080	53	011	4.50	5.25	6.40					2.30			
3978	TTG003980	TRẦN NGUYỄN LÂM	15/02/1998	Nam	312339965	53	016	2.75	6.00				7.00	8.50	5.40			
3979	TTG003981	TRẦN SƠN LÂM	09/02/1998	Nam	312355971	53	012	3.00	5.00				4.25	5.50	1.88			
3980	TTG003982	TRẦN THANH LÂM	02/06/1998	Nam	312351817	53	032	3.00	3.75	6.00	5.80				2.73			
3981	TTG003983	TRẦN THANH LÂM	28/12/1997	Nam	312349213	53	004	4.50	3.25	4.40	3.20				2.63			
3982	TTG003984	TRƯƠNG BỘI LÂM	06/02/1998	Nữ	312358106	53	030	3.50	3.75	5.80	4.20				2.30			
3983	TTG003985	VÕ HÀ NHỰT LÂM	12/09/1998	Nam	312409747	53	001	6.00	5.00	6.80					6.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
3984	TTG003986	VÕ HUỖNH THANH LÂM	19/02/1998	Nam	312348460	53	027	4.75	4.00	6.00	5.40				2.13			
3985	TTG003987	VÕ KIM LÂM	13/02/1997	Nam	312356432	53	005	4.25	3.00	6.00	4.20			3.50				
3986	TTG003988	VÕ THANH LÂM	25/04/1998	Nam	312362206	53	007	3.00	3.50		5.60	5.20			2.63			
3987	TTG003989	LÊ KIM LÂN	10/06/1998	Nam	312350034	53	001	3.75	4.50	6.40	4.40				3.98			
3988	TTG003990	PHAN TƯỜNG LÂN	15/06/1997	Nam	312453736	53	002	4.25	6.00	5.60	5.80				3.43			
3989	TTG003991	TRẦN THANH LÂN	11/05/1998	Nam	312359652	53	022	6.50	4.00	8.00	7.60				2.90			
3990	TTG003992	CAO VĂN LẬP	31/07/1998	Nam	312362571	53	003	3.75	5.50				3.00	7.25	2.35			
3991	TTG003993	ĐỖ CÔNG LẬP	10/09/1998	Nam	312348800	53	028	5.25	2.50	5.80	4.60				2.18			
3992	TTG003994	NGUYỄN HỮU LẬP	07/04/1998	Nam	312354989	53	007	6.00	4.25	6.60	6.20				2.40			
3993	TTG003995	PHAN GIA LẬP	03/02/1998	Nam	025969160	53	017	5.50	4.50	5.40					3.83			
3994	TTG003996	PHẠM CÔNG LẬP	15/04/1998	Nam	312375769	53	019	6.25	4.75	7.20	8.00				2.63			
3995	TTG003997	PHẠM GIA LẬP	28/08/1997	Nam	312312940	53	017	5.50	3.50	4.60	6.00				3.43			
3996	TTG003998	DƯƠNG THỊ LIỄU LÊ	08/01/1998	Nữ	312345524	53	002	4.75	5.00					5.50	3.28			
3997	TTG003999	LÊ THỊ HỒNG LÊ	13/12/1998	Nữ	312370704	53	006	6.00	4.00	7.40	7.00				3.93			
3998	TTG004000	LÊ NGỌC LÊ	07/12/1998	Nam	312323821	53	034	4.50	5.25				2.75	7.00	3.10			
3999	TTG004001	NGUYỄN NGỌC LÊ	19/02/1998	Nam	312348445	53	027	8.25	5.00	7.60	6.60				4.33			
4000	TTG004002	NGUYỄN PHẠM NGỌC LÊ	27/05/1998	Nam	312379131	53	001	3.50	6.50		4.20	5.60			4.05			
4001	TTG004003	NGUYỄN TRẦN TRỌNG LÊ	03/08/1998	Nam	312359642	53	022	4.25	3.25	5.60	5.40				2.05			
4002	TTG004004	NGUYỄN THỊ CẨM LỆ	30/05/1998	Nữ	312351734	53	032	4.25	4.00	5.40	4.60				2.48			
4003	TTG004005	NGUYỄN THỊ TÚ LỆ	22/01/1998	Nữ	312336740	53	011	6.25	5.25	7.00					4.08			
4004	TTG004006	PHẠM TIẾN LÊN	09/01/1997	Nam	312297773	53	043		6.25				3.25	6.00				
4005	TTG004007	LẠI LÌ LÌ	16/08/1998	Nữ	312363167	53	028	6.50	6.25	6.40					4.88			
4006	TTG004008	NGUYỄN NGỌC LIA	16/02/1998	Nam	312405266	53	011	4.50	4.50	5.40	4.40				2.53			
4007	TTG004009	CAO THANH LIÊM	27/01/1998	Nam	312360165	53	004	4.25	3.75	4.20	4.20				3.05			
4008	TTG004010	ĐÀO LÊ DUY LIÊM	01/11/1998	Nam	312374428	53	022	7.00	3.25	6.60	6.00				3.83			
4009	TTG004011	ĐOÀN THANH LIÊM	30/01/1998	Nam	312336741	53	011	6.75	3.25	7.20	7.20				3.73			
4010	TTG004012	HỒ CHÂU LIÊM	02/06/1997	Nam	312330543	53	032	4.00	4.50	7.00	4.60	4.20			2.38			
4011	TTG004013	LÂM VĨ LIÊM	11/11/1998	Nam	312369047	53	027	6.25	7.00	7.40	6.40				3.88			
4012	TTG004014	LÊ THỊ THANH LIÊM	28/04/1998	Nữ	312362654	53	053	5.50	5.75	5.80					2.98			
4013	TTG004015	LÊ THANH LIÊM	10/05/1998	Nam	312348497	53	027	4.75	5.75	4.20					3.58			
4014	TTG004016	LÊ THANH LIÊM	19/05/1998	Nam	312350807	53	043	1.75	2.75				1.25	4.00				
4015	TTG004017	NGUYỄN HỮU LIÊM	08/07/1997	Nam	312328657	53	031	3.75	5.25	3.20	3.80	6.80			2.38			
4016	TTG004018	NGUYỄN THANH LIÊM	06/12/1997	Nam	312343378	53	022	2.25	3.25		5.40	3.60			3.68			
4017	TTG004019	NGUYỄN THANH LIÊM	10/03/1998	Nam	312339661	53	019	8.00	7.00	8.00	7.00				6.00			
4018	TTG004020	NGUYỄN TRẦN THANH LIÊM	14/02/1998	Nam	312357451	53	016	5.00	2.00	7.80					6.25			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4019	TTG004021	PHẠM THANH LIÊM	03/04/1998	Nam	312354154	53	031	1.75	5.50		4.20				2.25			
4020	TTG004022	PHẠM THANH LIÊM	04/03/1997	Nam	312307936	53	053		5.00				2.00	6.25				
4021	TTG004023	TRẦN CAO LIÊM	24/10/1997	Nam	312342709	53	013	3.50	2.50			4.00		4.25				
4022	TTG004024	TRẦN VĂN LIÊM	28/05/1998	Nam	312370199	53	001	4.00	5.25					5.50	1.80			
4023	TTG004025	VÕ SĨ LIÊM	02/01/1998	Nam	312363856	53	027	5.25	4.25	6.20	7.20				1.93			
4024	TTG004026	VÕ THANH LIÊM	05/07/1997	Nam	312316467	53	002	3.50	2.25	4.40	4.40				2.48			
4025	TTG004027	VÕ VIỆT LIÊM	23/08/1997	Nam	312316655	53	003	6.50	3.00	7.80	5.80				3.18			
4026	TTG004028	NGUYỄN CÔNG LIÊM	19/09/1998	Nam	312351669	53	032	3.75	4.50	6.40	4.80				2.55			
4027	TTG004029	CAO KIM LIÊN	25/04/1997	Nữ	312330234	53	053	1.75	4.00	4.00	3.60				2.90			
4028	TTG004030	CAO THỊ MỸ LIÊN	24/01/1998	Nữ	312381386	53	025	6.25	5.50	6.60	5.40				4.05			
4029	TTG004031	HUỖNH THỊ MỸ LIÊN	01/02/1998	Nữ	312362130	53	007	3.50	3.75		5.20	3.20			1.98			
4030	TTG004032	LÊ THỊ BÍCH LIÊN	23/08/1998	Nữ	312355832	53	014	4.50	5.00	7.40	4.00				2.80			
4031	TTG004033	LƯU THỊ KIM LIÊN	13/07/1998	Nữ	312389296	53	022	5.00	4.25		5.60				2.65			
4032	TTG004034	NGUYỄN THỊ ÁI LIÊN	23/10/1997	Nữ	312346122	53	035	3.50	3.50	4.80	4.60				2.98			
4033	TTG004035	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	08/02/1998	Nữ	312377189	53	011	6.50	7.50	7.40					8.05			
4034	TTG004036	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	11/04/1998	Nữ	312351946	53	025	5.50	4.50	4.80	4.80				2.98			
4035	TTG004037	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	29/03/1997	Nữ	312313143	53	048		4.50				2.25	4.75				
4036	TTG004038	NGUYỄN THỊ HUỆ LIÊN	27/12/1998	Nữ	312372595	53	007	2.25	4.50		5.40	5.00			2.85			
4037	TTG004039	NGUYỄN THỊ KIỀU LIÊN	02/01/1997	Nữ	312299612	53	040	7.25		8.20	7.20							
4038	TTG004040	NGUYỄN THỊ LIÊN	24/02/1997	Nữ	312341877	53	047		8.50				7.00	9.25				
4039	TTG004041	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN	09/11/1988	Nữ	311996946	53	039											
4040	TTG004042	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN	09/11/1998	Nữ	312381371	53	025	6.00	6.50	6.80					4.68			
4041	TTG004043	NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN	06/07/1998	Nữ	312343982	53	033	4.75	4.00	2.60	3.80				4.25			
4042	TTG004044	NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN	11/01/1998	Nữ	312397405	53	002	6.25	6.00	4.60					4.50			
4043	TTG004045	NGUYỄN THỊ THÚY LIÊN	08/04/1998	Nữ	312362025	53	007	6.25	6.50	7.00	7.20				4.83			
4044	TTG004046	NGUYỄN THỤY TỔ LIÊN	04/03/1998	Nữ	312342668	53	020	4.75	4.50	4.40		4.80			2.45			
4045	TTG004047	PHAN THỊ CẨM LIÊN	26/08/1998	Nữ	312362495	53	009	3.25	5.25					6.75	2.75			
4046	TTG004048	PHẠM THỊ HỒNG LIÊN	10/02/1998	Nữ	312348911	53	028	4.00	4.75					5.75	2.88			
4047	TTG004049	PHẠM THỊ LIÊN	12/01/1998	Nữ	312342198	53	012	2.75	3.50					3.50	2.93			
4048	TTG004050	PHẠM THỊ MỸ LIÊN	11/01/1998	Nữ	312368032	53	026	2.00	3.75		3.80				2.25			
4049	TTG004051	TÔ THỊ HỒNG LIÊN	12/11/1998	Nữ	312366389	53	020	4.50	4.00	3.60	5.40				2.70			
4050	TTG004052	TRẦN PHƯƠNG LIÊN	18/09/1998	Nữ	312385086	53	001	2.75	3.25				1.75	5.00	1.65			
4051	TTG004053	TRẦN THỊ BÍCH LIÊN	08/09/1998	Nữ	312359669	53	024	1.75	4.50		2.40	2.80			2.15			
4052	TTG004054	TRẦN THỊ KIM LIÊN	02/07/1998	Nữ	312362419	53	006	4.25	2.25					5.50	3.05			
4053	TTG004055	TRẦN THỊ KIM LIÊN	09/04/1998	Nữ	312325702	53	053	1.50	4.00		4.00				2.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4054	TTG004056	TRẦN THỊ NGỌC LIÊN	18/10/1998	Nữ	312456328	53	022	3.75	3.50	4.60					2.93			
4055	TTG004057	VÕ THỊ NGỌC LIÊN	31/05/1998	Nữ	312361497	53	010	5.75	5.25	6.40					2.98			
4056	TTG004058	NGUYỄN MINH LIÊN	26/12/1990	Nam	312066600	53	014		2.25				1.50	4.50				
4057	TTG004059	TRƯƠNG MINH LIÊN	13/08/1998	Nam	312372954	53	003	5.25	5.00	5.00	5.40	5.20			2.93			
4058	TTG004060	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	18/01/1998	Nữ	312354083	53	029	3.75	5.00					5.50	2.10			
4059	TTG004061	HUỲNH BÍCH LIÊU	31/07/1998	Nữ	312362692	53	053	5.25	3.00	7.80	6.40				3.15			
4060	TTG004062	LÊ THỊ THÚY LIÊU	07/04/1998	Nữ	312371414	53	004	4.75	6.00	6.00	6.00	5.80			4.20			
4061	TTG004063	MAI THỊ BÍCH LIÊU	25/05/1998	Nữ	312359319	53	023	4.25	3.25					3.00	3.63			
4062	TTG004064	NGUYỄN THỊ LIÊU	16/05/1998	Nữ	312343736	53	023	3.75	4.00		3.60	3.80			3.13			
4063	TTG004065	PHẠM THỊ CẨM LIÊU	20/12/1998	Nữ	312418667	53	011	4.00	6.00					3.75	2.13			
4064	TTG004066	DƯƠNG THỊ LIÊU	10/04/1998	Nữ	312325695	53	030	5.75	6.00	6.20	4.20				2.60			
4065	TTG004067	HUỲNH THỊ KIM LIÊU	24/02/1998	Nữ	312359541	53	025	8.25	6.00	7.80	7.00	5.00			4.68			
4066	TTG004068	NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊU	30/04/1998	Nữ	312357596	53	017	4.50	2.75	5.00	3.60				2.43			
4067	TTG004069	NGUYỄN THỊ THUỶ LIÊU	01/09/1998	Nữ	312370033	53	031	2.50	5.25		4.60				2.05			
4068	TTG004070	NGUYỄN THỊ THÚY LIÊU	14/08/1997	Nữ	312320024	53	035	4.50	6.00		5.80	4.00			2.63			
4069	TTG004071	NGUYỄN THANH LIÊU	10/07/1998	Nữ	312458103	53	005	2.00	4.25				1.75	5.50	2.35			
4070	TTG004072	NGUYỄN THANH LIÊU	28/08/1998	Nữ	312365007	53	003	4.75	5.00		4.60	5.00			4.33			
4071	TTG004073	PHẠM THỊ THÚY LIÊU	10/07/1998	Nữ	312351864	53	025	4.75	6.50					5.75	4.28			
4072	TTG004074	TRẦN THỊ NGỌC LIÊU	17/03/1998	Nữ	312354953	53	007	4.00	5.00	4.40					4.38			
4073	TTG004075	TRẦN THỊ THÚY LIÊU	24/11/1997	Nữ	312384656	53	005	3.75	3.00	5.20	3.20			3.75	2.75			
4074	TTG004076	TRỊNH THỊ BÍCH LIÊU	16/05/1998	Nữ	312347161	53	013	5.50	5.25	6.20	5.00				2.60			
4075	TTG004077	BÙI THỊ MỸ LINH	28/12/1998	Nữ	312377114	53	011	3.25	4.75					4.25	2.75			
4076	TTG004078	BÙI THỊ THUỶ LINH	04/01/1998	Nữ	312343376	53	022	4.50	5.50		4.00	4.60			4.90			
4077	TTG004079	BÙI THỊ THUỶ LINH	26/09/1998	Nữ	312416330	53	022	5.00	6.00	5.20					3.30			
4078	TTG004080	BÙI THỊ THỦY LINH	08/05/1998	Nữ	312358086	53	030	6.00	4.50	4.60	4.60				2.83			
4079	TTG004081	BÙI THỊ YẾN LINH	24/01/1998	Nữ	312348496	53	027	4.75	4.50	5.80	5.60				3.88			
4080	TTG004082	BÙI TẤN LINH	27/07/1998	Nam	312363667	53	027	4.50	5.00	5.40	6.00	4.20			2.35			
4081	TTG004083	CÙ THỊ PHƯƠNG LINH	10/10/1998	Nữ	312358354	53	029	5.00	3.75		5.20	3.00			2.55			
4082	TTG004084	DƯƠNG HOÀI LINH	25/03/1998	Nam	312355498	53	012	4.75	4.75				3.00	5.75	2.63			
4083	TTG004085	DƯƠNG HUỲNH KHÁNH LINH	12/07/1998	Nữ	312423099	53	020	2.75	3.50	3.20					2.00			
4084	TTG004086	DƯƠNG THỊ TRÚC LINH	28/10/1998	Nữ	312431247	53	020	4.50	4.75		4.60	3.20			3.03			
4085	TTG004087	DƯƠNG VŨ LINH	18/02/1998	Nam	312348994	53	028	3.25	4.00					4.75	1.75			
4086	TTG004088	ĐỖ KIỀU GIA LINH	25/04/1998	Nữ	312351943	53	026	2.00	3.75		4.60				2.60			
4087	TTG004089	ĐỖ THỊ THUỶ LINH	18/06/1998	Nữ	312348955	53	028	6.50	6.00	7.00					6.60			
4088	TTG004090	ĐỖ THỊ TRÚC LINH	01/06/1998	Nữ	312343703	53	023	4.75	4.50	5.00	5.00				3.53			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4089	TTG004091	ĐÀO THỊ THÙY LINH	26/09/1998	Nữ	312351696	53	032	2.25	3.50	3.80	4.60				2.30			
4090	TTG004092	ĐIỀN THỊ KIỀU LINH	24/04/1998	Nữ	312370867	53	006	5.25	5.00		5.20				4.20			
4091	TTG004093	ĐÌNH HOÀI LINH	22/08/1997	Nam	312349514	53	004	1.25	2.50					4.00	2.25			
4092	TTG004094	ĐÌNH NGUYỄN THÙY LINH	01/10/1998	Nữ	312364639	53	015	6.50	4.75		5.00				4.38			
4093	TTG004095	ĐÌNH TRẦN NGỌC LINH	19/07/1998	Nữ	312381978	53	025	6.75	4.50	6.80	6.20				4.13			
4094	TTG004096	ĐỒNG HUỆ LINH	27/12/1998	Nữ	312367525	53	030	5.00	5.00	5.00	5.20				2.95			
4095	TTG004097	ĐOÀN KHÁNH LINH	24/10/1997	Nam	312358232	53	030	3.75	2.50	5.20					2.35			
4096	TTG004098	ĐOÀN THỊ MỸ LINH	19/08/1997	Nữ	312301520	53	027	3.50	4.00	6.00					3.00			
4097	TTG004099	ĐOÀN THỊ MỘNG LINH	17/07/1998	Nữ	312348447	53	027	4.50	3.75	5.40					3.35			
4098	TTG004100	ĐOÀN THỊ TRÚC LINH	13/08/1998	Nữ	312352847	53	010	7.00	5.25		6.40	5.80			5.28			
4099	TTG004101	HỒ HUỖNH THỊ YẾN LINH	06/05/1998	Nữ	312363332	53	028	7.50	5.75	8.00					6.50			
4100	TTG004102	HỒ KHÁNH LINH	22/05/1998	Nam	312352308	53	033	2.25	4.00	2.60	5.80				2.30			
4101	TTG004103	HÀ BẢO LINH	03/02/1998	Nam	312362971	53	031	3.00	3.25	5.20					3.68			
4102	TTG004104	HỨA NHỰT LINH	12/08/1997	Nam	312343591	53	041	7.50		7.80	8.60							
4103	TTG004105	HÀ TRÚC LINH	18/01/1998	Nữ	312348435	53	027	5.25	5.00	6.00					3.98			
4104	TTG004106	HUỖNH LÊ NHẬT LINH	25/06/1998	Nam	312352037	53	019	7.25	5.50	6.60	5.80				2.53			
4105	TTG004107	HUỖNH NGỌC LINH	03/12/1998	Nữ	312437325	53	002	3.75	4.50		5.40				2.95			
4106	TTG004108	HUỖNH NGỌC LINH	18/04/1998	Nữ	312351878	53	025	5.50	4.25	6.00	5.00				2.35			
4107	TTG004109	HUỖNH NGỌC LINH	27/05/1997	Nam	312362065	53	007	7.50	3.25	6.20	6.00				2.40			
4108	TTG004110	HUỖNH NGUYỄN KHÁNH LINH	25/01/1998	Nữ	312357485	53	016	7.00	5.50	7.20	5.60				8.50			
4109	TTG004111	HUỖNH THỊ MỸ LINH	07/08/1998	Nữ	312363190	53	028	6.50	6.25	5.80	6.80	7.60			4.08			
4110	TTG004112	HUỖNH THỊ MỸ LINH	12/05/1998	Nữ	312360337	53	004	4.00	4.50	4.00	3.60				2.35			
4111	TTG004113	HUỖNH THỊ MỸ LINH	18/03/1998	Nữ	312354932	53	007	4.75	6.00		5.80				2.50			
4112	TTG004114	HUỖNH THỊ MỸ LINH	22/08/1998	Nữ	312458603	53	005	2.00	3.50					6.25	2.48			
4113	TTG004115	HUỖNH THỊ THÙY LINH	03/01/1998	Nữ	312338867	53	015	7.25	7.25		5.60				5.85			
4114	TTG004116	HUỖNH THỊ THÙY LINH	18/01/1998	Nữ	312351654	53	032	6.50	5.50	4.60	7.40				2.45			
4115	TTG004117	HUỖNH THỊ TRÚC LINH	04/09/1997	Nữ	312330126	53	048	0.75			3.00	2.20						
4116	TTG004118	HUỖNH TUYẾT LINH	20/01/1998	Nữ	312358867	53	029	4.25	5.50		5.40	6.20			3.08			
4117	TTG004119	HUỖNH YẾN LINH	29/05/1998	Nữ	312356701	53	005	2.50	3.50					3.25	2.43			
4118	TTG004120	LỮ DUY LINH	31/07/1998	Nam	312360736	53	002	1.25	3.50	3.00					2.80			
4119	TTG004121	LỮ HUỖNH KHÁNH LINH	22/05/1998	Nữ	312347125	53	016	6.75	7.50	7.20	6.80				4.93			
4120	TTG004122	LÂM GIA LINH	18/01/1998	Nữ	301688264	49	001	4.25	3.75	4.80	5.20				3.38			
4121	TTG004123	LÂM GIA LINH	25/10/1998	Nữ	312366385	53	010	5.25	6.50	6.60					4.78			
4122	TTG004124	LÊ CHÍ LINH	06/07/1998	Nam	312362290	53	006	5.75	3.75	7.20	7.40				3.40			
4123	TTG004125	LÊ HOÀNG LINH	24/06/1998	Nam	312368040	53	025	4.25	4.75					4.50	3.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4124	TTG004126	LÊ HOÀNG LINH	07/08/1998	Nam	312363907	53	027	4.00	4.75					5.00	2.13			
4125	TTG004127	LÊ HOÀNG YẾN LINH	01/05/1998	Nữ	312346020	53	015	3.25	5.50					5.25	2.58			
4126	TTG004128	LÊ KHẮC LINH	03/01/1997	Nam	312298389	53	014	7.25			6.20	6.00						
4127	TTG004129	LÊ MỸ LINH	11/02/1998	Nữ	312346465	53	016	7.75	6.50		7.40	8.20						
4128	TTG004130	LÊ NGÔ TRÚC LINH	09/08/1998	Nữ	312346913	53	015	6.50	6.50		6.80	6.80			3.70			
4129	TTG004131	LÊ NHỰT LINH	05/08/1998	Nam	312366549	53	033	1.75	3.50		3.00	2.00		4.25	2.30			
4130	TTG004132	LÊ PHƯƠNG LINH	23/03/1998	Nam	312392476	53	007	3.75	3.00	3.80	4.40				2.25			
4131	TTG004133	LÊ THỊ CẨM LINH	08/03/1998	Nữ	312336817	53	011	6.00	3.75	5.60	6.00				2.70			
4132	TTG004134	LÊ THỊ HỒNG LINH	23/12/1998	Nữ	312385077	53	001	4.00	5.00		4.40	4.80			2.30			
4133	TTG004135	LÊ THỊ KHÁNH LINH	06/03/1998	Nữ	312354057	53	009	1.25	4.00				1.00	3.50	2.05			
4134	TTG004136	LÊ THỊ KHÁNH LINH	14/03/1998	Nữ	312355171	53	010	3.75	4.00	5.80					3.43			
4135	TTG004137	LÊ THỊ MỸ LINH	06/04/1998	Nữ	312355294	53	011	2.75	5.00		4.80				3.73			
4136	TTG004138	LÊ THỊ MỸ LINH	19/04/1998	Nữ	312422192	53	001	4.50	4.50	6.00	4.40				3.38			
4137	TTG004139	LÊ THỊ PHƯƠNG LINH	10/01/1998	Nữ	312366694	53	020	5.50	5.50	6.20					3.15			
4138	TTG004140	LÊ THỊ THUỶ LINH	10/10/1998	Nữ	312359682	53	022	7.25	5.25	7.20	6.80				6.48			
4139	TTG004141	LÊ THỊ TRÚC LINH	21/06/1998	Nữ	312359187	53	033	4.25	3.25	3.20	6.00				3.90			
4140	TTG004142	LÊ THỊ TRÚC LINH	31/10/1998	Nữ	312355915	53	012	7.00	6.50	7.00					5.43			
4141	TTG004143	LÊ TRÚC LINH	28/07/1998	Nữ	312356037	53	004	1.25	5.50	4.00					2.30			
4142	TTG004144	LÊ VĂN KHÁNH LINH	15/07/1997	Nam	312347323	53	012	3.50	4.00				1.50	6.00	3.40			
4143	TTG004145	LÊ YẾN LINH	31/07/1998	Nữ	312352728	53	019	6.50	5.00	7.00	6.20				4.90			
4144	TTG004146	LIỄU THỊ THỦY LINH	13/05/1998	Nữ	312351624	53	032	2.25	6.75		4.80				2.95			
4145	TTG004147	LƯƠNG THỊ THẢO LINH	19/07/1997	Nữ	312344022	53	009	0.75	5.00				0.75	2.75	2.35			
4146	TTG004148	LƯU GIA LINH	07/12/1998	Nữ	312374513	53	022	2.75	3.75		6.20				3.25			
4147	TTG004149	MAI THỊ THỦY LINH	08/07/1998	Nữ	312362442	53	006	1.50	2.50					4.00	1.93			
4148	TTG004150	MAI VĂN VƯƠNG LINH	13/12/1998	Nam	312385055	53	007	6.50	4.00	6.20	5.20				3.18			
4149	TTG004151	NGÔ CHÍ LINH	13/01/1998	Nam	312323561	53	054	6.00	4.50	7.00	5.00				2.55			
4150	TTG004152	NGÔ HỒNG MỸ LINH	08/09/1998	Nữ	312453607	53	002	4.50	5.00		6.00	3.80			3.43			
4151	TTG004153	NGÔ THỊ MỸ LINH	15/06/1998	Nữ	312348437	53	027	6.75	6.25	7.80					7.53			
4152	TTG004154	NGÔ THỊ THỦY LINH	16/10/1998	Nữ	312367795	53	013	2.25	3.50					3.00	2.18			
4153	TTG004155	NGÔ VĂN LINH	00/00/1998	Nam	312361928	53	012	2.25	5.75		5.40	3.40	2.75	6.25	2.68			
4154	TTG004156	NGÔ VŨ LINH	03/11/1997	Nam	312350213	53	009	2.75	4.00				0.50	5.25				
4155	TTG004157	NGUYỄN ẨM LINH	14/10/1998	Nữ	312364459	53	017	3.00	5.50	6.20	4.80				3.05			
4156	TTG004158	NGUYỄN ÁNH LINH	20/07/1997	Nữ	312322345	53	027	5.00	5.00	4.60	4.60	3.60			2.03			
4157	TTG004159	NGUYỄN CHÍ LINH	12/01/1998	Nam	312350192	53	009	4.25	5.00	4.20	3.40		1.25	5.50	2.18			
4158	TTG004160	NGUYỄN DANH HOÀI LINH	24/03/1998	Nam	312339605	53	020	4.75	3.50	5.60	4.60				3.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4159	TTG004161	NGUYỄN DUY LINH	25/07/1998	Nam	312356549	53	004	4.75	5.00					5.25	2.93			
4160	TTG004162	NGUYỄN ĐẶNG KHÁNH LINH	23/05/1998	Nam	312377226	53	014	6.00	3.25	6.40	5.80				2.13			
4161	TTG004163	NGUYỄN GIA LINH	15/04/1998	Nữ	312362731	53	053	3.50	5.00					5.00	2.05			
4162	TTG004164	NGUYỄN GIANG LINH	11/02/1998	Nữ	312338898	53	016	5.00	7.00				2.00	6.75	6.55			
4163	TTG004165	NGUYỄN GIAO LINH	18/01/1997	Nữ	312304501	53	051	6.25		7.60	6.40							
4164	TTG004166	NGUYỄN HỒ KHÁNH LINH	24/10/1998	Nữ	312363858	53	027	4.50	4.75	4.80					3.10			
4165	TTG004167	NGUYỄN HOÀI LINH	28/04/1998	Nam	312362959	53	031	6.50	5.25	6.00	6.20				3.15			
4166	TTG004168	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH LINH	01/12/1997	Nam	312302209	53	005	4.25	2.50	4.60	4.60			4.75				
4167	TTG004169	NGUYỄN HUỖNH KHÁNH LINH	28/06/1998	Nữ	312359426	53	022	6.75	5.00	7.60					6.03			
4168	TTG004170	NGUYỄN HUỖNH MỸ LINH	07/01/1998	Nữ	312352722	53	021	2.75	2.50	4.00	5.60				2.68			
4169	TTG004171	NGUYỄN HUỖNH TRÚC LINH	24/02/1998	Nữ	312374497	53	033	2.25	4.25					5.75	2.80			
4170	TTG004172	NGUYỄN NGỌC BẢO LINH	03/01/1998	Nữ	312338282	53	017	4.25	5.75	5.60	4.60	3.80			2.48			
4171	TTG004173	NGUYỄN NGỌC LAM LINH	13/07/1998	Nữ	312360050	53	001	4.75	5.25	4.60					4.18			
4172	TTG004174	NGUYỄN NGỌC LINH	13/03/1998	Nam	312343091	53	025	4.75	3.50	5.00	4.80				2.10			
4173	TTG004175	NGUYỄN NGỌC LINH	14/05/1998	Nữ	312354161	53	031	5.00	4.50	4.40	5.20				2.95			
4174	TTG004176	NGUYỄN NGỌC LINH	25/09/1997	Nữ	312322864	53	028	4.75	6.25				6.75	8.25	3.20			
4175	TTG004177	NGUYỄN NGỌC LINH	30/10/1998	Nữ	312366039	53	021	4.75	6.00	5.80	5.40	5.60			2.35			
4176	TTG004178	NGUYỄN NGỌC TÀI LINH	11/03/1998	Nữ	312355178	53	010	5.75	5.00	7.20	7.40				2.73			
4177	TTG004179	NGUYỄN NHẬT LINH	10/11/1996	Nam	312323359	53	054	5.50	3.50	6.60	5.80				2.38			
4178	TTG004180	NGUYỄN NHỰT LINH	05/09/1998	Nam	312386190	53	043	0.75	3.50	4.60	3.60	3.60						
4179	TTG004181	NGUYỄN QUỐC TUẤN LINH	02/05/1998	Nam	312339729	53	020	4.25	5.50	4.00	3.00	4.60			2.25			
4180	TTG004182	NGUYỄN THỊ DƯƠNG LINH	09/05/1998	Nữ	312348529	53	027	4.50	5.00	4.60					3.30			
4181	TTG004183	NGUYỄN THỊ GIA LINH	27/10/1997	Nữ	312360194	53	003	1.75	4.50			3.60			2.43			
4182	TTG004184	NGUYỄN THỊ GIAO LINH	02/12/1998	Nữ	312453380	53	003	1.75	3.00		3.80	2.20			2.10			
4183	TTG004185	NGUYỄN THỊ LỆ LINH	08/09/1998	Nữ	312360218	53	001	6.50	7.00		6.00	6.40			2.83			
4184	TTG004186	NGUYỄN THỊ LAM LINH	15/09/1998	Nữ	312352704	53	019	6.25	5.25				6.75	7.75	4.30			
4185	TTG004187	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	02/10/1998	Nữ	312363070	53	028	5.75	5.75	6.80	5.60				4.08			
4186	TTG004188	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	16/12/1998	Nữ	312368346	53	032	5.00	5.50	5.40					3.75			
4187	TTG004189	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	28/02/1998	Nữ	312352872	53	020	1.50	4.50					5.25	2.93			
4188	TTG004190	NGUYỄN THỊ MAI LINH	10/08/1998	Nữ	312323481	53	034	5.50	5.00	6.80	5.60				4.93			
4189	TTG004191	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	13/11/1998	Nữ	312358755	53	029	5.75	3.25	7.00	6.40				2.78			
4190	TTG004192	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	19/02/1998	Nữ	312350491	53	053	3.50	5.75				1.25	6.00	2.35			
4191	TTG004193	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	20/01/1998	Nữ	312339523	53	019	6.50	6.25	7.20	5.40				3.83			
4192	TTG004194	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	22/02/1998	Nữ	312357173	53	015	3.00	5.75		5.60	3.80			2.80			
4193	TTG004195	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	31/05/1998	Nữ	312375135	53	023	6.00	4.75	6.60	5.60				2.83			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4194	TTG004196	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	21/12/1998	Nữ	312418884	53	012	2.25	3.50	4.20	5.40				2.55			
4195	TTG004197	NGUYỄN THỊ TÀI LINH	03/08/1997	Nữ	312351829	53	032	5.00	5.25	6.40	5.40				5.23			
4196	TTG004198	NGUYỄN THỊ TÀI LINH	26/05/1998	Nữ	312356003	53	003	3.00	5.50		4.80	5.60			2.65			
4197	TTG004199	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	02/06/1998	Nữ	312352088	53	020	2.00	4.75		5.00	3.80			2.38			
4198	TTG004200	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	04/04/1998	Nữ	312356324	53	005	2.50	5.50					7.00	2.75			
4199	TTG004201	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	06/05/1997	Nữ	312283971	53	034	2.25	4.25				1.50	4.50	1.80			
4200	TTG004202	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	09/02/1998	Nữ	312362910	53	031	4.00	5.50	3.60	6.40				2.55			
4201	TTG004203	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	11/10/1998	Nữ	312363659	53	028	7.25	5.50	6.40	6.00				4.65			
4202	TTG004204	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	12/06/1998	Nữ	312348671	53	025	8.00	5.75	7.40	6.20				4.20			
4203	TTG004205	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	12/06/1998	Nữ	145769818	53	025	5.00	5.00	7.80	5.60				4.30			
4204	TTG004206	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	14/05/1998	Nữ	312366937	53	033	5.50	4.75	3.80	5.80				3.45			
4205	TTG004207	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	16/08/1998	Nữ	312362975	53	006	6.25	4.25					5.75	2.15			
4206	TTG004208	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	18/03/1998	Nữ	312348620	53	027	5.50	5.75	4.80	4.20	6.00			2.05			
4207	TTG004209	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	23/05/1998	Nữ	312357240	53	017	5.25	3.75	6.80	5.00				2.63			
4208	TTG004210	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	26/02/1998	Nữ	312352283	53	019	4.25	6.25	4.40	4.80				3.03			
4209	TTG004211	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	01/02/1998	Nữ	312366101	53	040	1.00	1.75			3.20		1.00				
4210	TTG004212	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	06/01/1998	Nữ	312356966	53	001	6.00	7.25	7.20	6.80				3.18			
4211	TTG004213	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	10/01/1998	Nữ	312339816	53	015	6.00	6.25	6.60					4.28			
4212	TTG004214	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	13/02/1998	Nữ	312377154	53	012	1.75	3.50		3.20	3.20		4.00	2.43			
4213	TTG004215	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	17/03/1998	Nữ	312339824	53	020	2.25	4.75	3.20	4.00				2.80			
4214	TTG004216	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	27/05/1996	Nữ	312380569	53	053		7.00				5.00	4.50				
4215	TTG004217	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	29/12/1998	Nữ	312358870	53	043	2.00	2.25	4.20	4.60							
4216	TTG004218	NGUYỄN THỊ YẾN LINH	06/07/1998	Nữ	312416197	53	025	6.25	6.75	5.60					7.93			
4217	TTG004219	NGUYỄN THỊ YẾN LINH	10/08/1998	Nữ	312351772	53	032	5.75	4.00	6.00	5.00				3.23			
4218	TTG004220	NGUYỄN THANH KHÁNH LINH	02/09/1998	Nữ	312352797	53	015	5.50	4.50		6.20	6.40			3.28			
4219	TTG004221	NGUYỄN THANH YẾN LINH	02/08/1998	Nữ	312361135	53	011	6.50	6.50	6.40	5.60				5.30			
4220	TTG004222	NGUYỄN THỦY LINH	21/12/1998	Nữ	312377198	53	011	6.25	6.50		5.20	4.00			3.45			
4221	TTG004223	NGUYỄN THUY THỦY LINH	27/08/1997	Nữ	312355570	53	048	6.50		7.60	6.40							
4222	TTG004224	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG KHÁNH LINH	17/04/1998	Nữ	312323545	53	054	5.25	6.25	5.60				5.75	4.18			
4223	TTG004225	NGUYỄN VĂN CHÍ LINH	10/02/1998	Nam	312350954	53	009	4.25	3.00		3.20	3.20			2.25			
4224	TTG004226	NGUYỄN VĂN HOÀI LINH	22/11/1998	Nam	312377582	53	035	6.50	4.25	7.80	6.80				4.83			
4225	TTG004227	NGUYỄN VĂN KHÁNH LINH	25/06/1998	Nam	312362170	53	007	4.50	2.25	6.00	5.40				2.25			
4226	TTG004228	NGUYỄN VĂN LINH	10/01/1998	Nam	301659798	49	010	5.00	5.50	6.40	5.80	5.00			3.63			
4227	TTG004229	NGUYỄN VĂN LINH	10/09/1996	Nam	312292741	53	027	2.25	4.75	4.80					2.25			
4228	TTG004230	NGUYỄN VĂN LINH	17/09/1996	Nam	312296379	53	043	2.75	4.50	7.40	6.20							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4229	TTG004231	NGUYỄN VĂN LINH	18/02/1996	Nam	312271422	53	044		4.00				0.50	4.75				
4230	TTG004232	NGUYỄN VĂN LINH	27/12/1995	Nam	312307562	53	044	7.00		8.00	6.60							
4231	TTG004233	NGUYỄN VĂN NGỌC LINH	10/02/1998	Nam	312359630	53	022	5.75	5.25	6.40	6.20				2.98			
4232	TTG004234	NGUYỄN VĂN NHẬT LINH	24/12/1997	Nam	312340753	53	007	2.50	4.50			2.60		3.75				
4233	TTG004235	NGUYỄN VIỆT LINH	17/02/1998	Nam	312339315	53	021	6.00	2.75	5.40	4.40				2.48			
4234	TTG004236	NGUYỄN VŨ LINH	01/01/1998	Nam	312386668	53	029	3.25	3.50				2.25	5.25	2.13			
4235	TTG004237	NGUYỄN VŨ LINH	11/01/1998	Nam	312407864	53	031	3.00	5.25		4.60				2.55			
4236	TTG004238	NGUYỄN VƯƠNG LINH	07/08/1995	Nam	312244668	53	044		5.00				4.75	7.00				
4237	TTG004239	NGUYỄN VƯƠNG LINH	27/04/1998	Nam	312362726	53	006	4.75	5.50					4.25	3.65			
4238	TTG004240	PHAN HOÀI LINH	04/04/1998	Nam	312347863	53	014	4.25	2.00	3.20	5.80				3.25			
4239	TTG004241	PHAN HOÀNG LINH	29/12/1998	Nữ	312438625	53	016	7.00	6.25		7.60	8.60			4.58			
4240	TTG004242	PHAN KHÁNH LINH	22/01/1998	Nam	312325262	53	029	6.25	5.75	6.20					5.35			
4241	TTG004243	PHAN LÝ TRÂM LINH	30/08/1998	Nữ	312363144	53	028	4.25	5.75		4.40	4.00			3.55			
4242	TTG004244	PHAN MỸ LINH	23/06/1998	Nữ	312325955	53	030	3.75	5.25	5.20					3.65			
4243	TTG004245	PHAN NGỌC PHƯƠNG LINH	23/01/1998	Nữ	312338993	53	017	2.75	5.25		4.80				4.85			
4244	TTG004246	PHAN NHẬT LINH	06/06/1998	Nam	312362042	53	007	1.50	3.50		3.60	5.20			1.93			
4245	TTG004247	PHAN THỊ CẨM LINH	12/12/1998	Nữ	312369223	53	027	2.50	3.75	4.00					2.13			
4246	TTG004248	PHAN THỊ HOÀNG LINH	04/10/1998	Nữ	312374214	53	022	6.00	5.75		6.00				3.88			
4247	TTG004249	PHAN THỊ MỸ LINH	05/09/1998	Nữ	312363113	53	028	5.50	3.00	5.40	5.60				2.05			
4248	TTG004250	PHAN THỊ MỸ LINH	23/09/1998	Nữ	301644711	49	003	2.50	5.00		3.60	4.20			2.10			
4249	TTG004251	PHAN THỊ TRÚC LINH	16/04/1998	Nữ	312361932	53	011	4.25	5.00	6.20					3.03			
4250	TTG004252	PHAN THỊ YẾN LINH	09/11/1998	Nữ	312429463	53	001	3.50	5.50		5.00	5.80			2.25			
4251	TTG004253	PHẠM CHÍ LINH	05/08/1998	Nam	312356417	53	005	7.00	5.25		6.40	7.00			3.13			
4252	TTG004254	PHẠM LÊ NHẬT LINH	09/08/1994	Nữ	312288749	53	014											
4253	TTG004255	PHẠM LƯƠNG CHÚC LINH	07/04/1997	Nữ	312302633	53	004	3.00	4.50	4.00	3.60				3.43			
4254	TTG004256	PHẠM THỊ MỸ LINH	02/04/1998	Nữ	312422686	53	001	5.00	5.75	5.60					4.60			
4255	TTG004257	PHẠM THỊ THÙY LINH	02/09/1998	Nữ	312397423	53	002	4.75	5.00		4.80				2.85			
4256	TTG004258	PHẠM THỊ TRÚC LINH	14/02/1998	Nữ	312356498	53	001	5.00	5.50	5.60					2.03			
4257	TTG004259	PHẠM THỊ TUYẾT LINH	05/08/1998	Nữ	312423327	53	019	2.50	4.75	4.60					3.68			
4258	TTG004260	PHẠM THỊ VIỆT LINH	20/08/1998	Nữ	312363784	53	027	4.50	5.50	4.80					4.03			
4259	TTG004261	PHẠM THỊ YẾN LINH	08/03/1998	Nữ	312361585	53	010	1.50	3.75		4.20	4.80			2.73			
4260	TTG004262	PHẠM THỊ YẾN LINH	14/05/1998	Nữ	312365058	53	003	6.00	6.25	6.20	6.80	5.40			3.55			
4261	TTG004263	PHẠM VĂN LINH	11/04/1998	Nam	312360182	53	001	6.00	7.50	4.80					7.98			
4262	TTG004264	TÀO MỸ LINH	06/03/1998	Nữ	312440041	53	022	5.00	2.25		5.20	6.00			3.03			
4263	TTG004265	THÁI THỊ THÙY LINH	10/11/1998	Nữ	312386034	53	011	4.75	5.75					5.25	3.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4264	TTG004266	THIỆU PHI LINH	05/06/1998	Nữ	312357476	53	016	6.50	7.75		4.20				7.98			
4265	TTG004267	TÔNG NGỌC THÙY LINH	25/07/1998	Nữ	312360755	53	002	6.00	6.00					5.75	5.33			
4266	TTG004268	TÔNG TỬ LINH	13/03/1997	Nữ	312355141	53	038	2.25							4.10			
4267	TTG004269	TÔ THỊ MỸ LINH	28/08/1998	Nữ	312378056	53	033	3.50	4.75		5.80				3.28			
4268	TTG004270	TRẦN ĐỨC NHẬT LINH	28/03/1998	Nam	312359773	53	024	3.75	5.00	3.20	4.20				2.18			
4269	TTG004271	TRẦN GIA LINH	20/07/1998	Nữ	312369023	53	027	5.25	3.25		6.80	5.40			4.15			
4270	TTG004272	TRẦN LÊ CHI LINH	19/05/1998	Nữ	312339806	53	019	6.00	6.25	5.00			2.00	6.25	5.25			
4271	TTG004273	TRẦN LÊ MỸ LINH	16/02/1998	Nữ	312368014	53	025	5.75	5.75	6.20					4.25			
4272	TTG004274	TRẦN LÊ NHỰT LINH	28/12/1998	Nam	312377929	53	013	2.75	3.25		4.80	4.00						
4273	TTG004275	TRẦN NGỌC PHƯƠNG LINH	25/05/1998	Nữ	312356480	53	001	6.75	7.75		4.80				7.68			
4274	TTG004276	TRẦN NHẬN LINH	14/11/1998	Nữ	312382172	53	015	6.25	6.75	6.60	5.40				3.20			
4275	TTG004277	TRẦN NHẬT LINH	02/04/1998	Nam	312370136	53	009	5.00	4.00	5.40	5.80				1.75			
4276	TTG004278	TRẦN PHẠM GIA LINH	03/07/1997	Nữ	312314842	53	007	4.00	5.00	5.80	4.20				2.48			
4277	TTG004279	TRẦN QUANG DUY LINH	18/12/1997	Nam	312324609	53	041	8.25			8.00	6.20			3.25			
4278	TTG004280	TRẦN THỊ CHÚC LINH	27/12/1998	Nữ	312464388	53	003	6.25	3.50	6.00	5.60				2.50			
4279	TTG004281	TRẦN THỊ MỸ LINH	16/05/1998	Nữ	312367184	53	011	6.25	6.25	4.40	4.40				2.73			
4280	TTG004282	TRẦN THỊ MỸ LINH	22/10/1998	Nữ	312371861	53	002	4.00	4.25					4.75	4.10			
4281	TTG004283	TRẦN THỊ MỸ LINH	28/09/1998	Nữ	312359546	53	022	5.00	3.75	5.40					2.73			
4282	TTG004284	TRẦN THỊ MAI LINH	19/08/1998	Nữ	312458011	53	001	4.00	4.50		4.60	3.60			3.38			
4283	TTG004285	TRẦN THỊ MỘNG LINH	12/08/1998	Nữ	312352981	53	033	4.75	4.75		4.80	2.40			3.70			
4284	TTG004286	TRẦN THỊ NGỌC LINH	03/11/1998	Nữ	312371628	53	002	2.25	5.00		5.60				2.68			
4285	TTG004287	TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	20/10/1998	Nữ	312367741	53	010	4.00	3.75	5.60					2.73			
4286	TTG004288	TRẦN THỊ THÙY LINH	12/06/1998	Nữ	312355931	53	012	1.25	5.75				4.00	7.00	1.85			
4287	TTG004289	TRẦN THỊ THÙY LINH	16/01/1998	Nữ	312362394	53	006	4.25	5.50	6.40	5.00				2.25			
4288	TTG004290	TRẦN THỊ THÙY LINH	18/10/1998	Nữ	312362649	53	053	2.75	5.50					5.00	3.15			
4289	TTG004291	TRẦN THỊ THÙY LINH	29/03/1998	Nữ	312351944	53	026	1.25	2.75		4.00				2.50			
4290	TTG004292	TRẦN THỊ TRÚC LINH	08/05/1998	Nữ	312350617	53	053	0.50	4.00				1.00	3.75	2.35			
4291	TTG004293	TRẦN THỊ TRÚC LINH	29/04/1998	Nữ	312379122	53	001	4.50	6.00					6.50	2.68			
4292	TTG004294	TRẦN THỊ YẾN LINH	14/08/1998	Nữ	312358602	53	030	4.50	5.25					7.25	4.35			
4293	TTG004295	TRẦN THỊ YẾN LINH	21/02/1998	Nữ	312362075	53	007	5.75	4.75		3.60	5.60			3.08			
4294	TTG004296	TRẦN THUỶ LINH	17/04/1998	Nữ	312359023	53	022	6.00	4.50		5.20	6.40			3.70			
4295	TTG004297	TRẦN TÙNG LINH	07/04/1998	Nữ	312458541	53	004	1.25	4.00	2.80					2.10			
4296	TTG004298	TRẦN VŨ LINH	30/04/1998	Nam	312349502	53	047	3.25	3.50				2.50	5.50				
4297	TTG004299	TRỊNH THỊ NHẬT LINH	15/12/1997	Nữ	312380264	53	007	4.25	6.50	4.60	3.20							
4298	TTG004300	TRỊNH THỊ TRÚC LINH	04/01/1998	Nữ	312324978	53	023	1.75	4.75		4.80	3.00			2.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4299	TTG004301	TRƯƠNG DIỆU LINH	24/10/1996	Nữ	312304188	53	041	2.00		3.20	4.40	4.80						
4300	TTG004302	TRƯƠNG NGỌC ÁI LINH	02/04/1998	Nữ	312359432	53	022	3.00	3.50	3.80					2.35			
4301	TTG004303	TRƯƠNG THỊ MỸ LINH	06/07/1998	Nữ	312347462	53	020	2.00	5.25					4.00	2.50			
4302	TTG004304	VÕ MỸ LINH	15/04/1998	Nữ	312366865	53	019	5.00	5.50	4.40	3.40				2.25			
4303	TTG004305	VÕ PHƯƠNG LINH	27/07/1998	Nữ	312349827	53	002	6.00	7.50	5.60					5.90			
4304	TTG004306	VÕ THỊ LAN LINH	19/05/1997	Nữ	312360868	53	004	4.00	5.00	4.00					3.03			
4305	TTG004307	VÕ THỊ TRÚC LINH	25/07/1998	Nữ	312354236	53	006	6.75	6.50	5.60					6.20			
4306	TTG004308	VÕ THỊ TRÚC LINH	31/01/1998	Nữ	312358276	53	029	3.75	4.75				1.50	5.25	3.43			
4307	TTG004309	VÕ THANH LINH	01/04/1992	Nam	312146052	53	044		5.00				5.00	7.75				
4308	TTG004310	VÕ THANH LINH	07/12/1998	Nam	312369210	53	028	4.75	4.25	3.80	4.20				3.55			
4309	TTG004311	VÕ TRẦN PHƯƠNG LINH	28/12/1998	Nữ	312453638	53	002	6.00	4.75					5.50	3.58			
4310	TTG004312	VÕ VĂN HOÀI LINH	16/02/1998	Nam	312415465	53	009	1.75	3.75				1.75	6.00				
4311	TTG004313	VŨ KHÁNH LINH	16/12/1998	Nữ	312364022	53	015	5.50	7.25		4.80				5.85			
4312	TTG004314	NGUYỄN VĂN LĨNH	08/02/1997	Nam	312318088	53	007	2.00	5.00				2.75	4.00	3.88			
4313	TTG004315	BÙI THỊ HỒNG LOAN	02/02/1998	Nữ	312338697	53	015	5.75	6.25	6.60	5.80				3.23			
4314	TTG004316	CÔ VÕ KIỀU LOAN	19/05/1998	Nữ	312360008	53	001	4.75	6.75		5.20	5.80			3.73			
4315	TTG004317	DUƠNG THỊ KIM LOAN	11/03/1998	Nữ	312385347	53	006	8.50	6.25		7.60	7.60			4.33			
4316	TTG004318	ĐỖ THỊ CẨM LOAN	09/01/1998	Nữ	312323603	53	034	3.75	5.00					5.25	2.15			
4317	TTG004319	ĐÀO THỊ THANH LOAN	12/04/1998	Nữ	312360033	53	004											
4318	TTG004320	ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN	29/07/1998	Nữ	312352427	53	021	2.50	4.00	5.40	3.40				2.93			
4319	TTG004321	HỒ THỊ THÚY LOAN	04/04/1998	Nữ	025683309	53	020	2.75	4.00	4.80					3.25			
4320	TTG004322	LÊ HỒNG LOAN	09/06/1998	Nữ	312359689	53	023	3.25	4.00	4.40					2.43			
4321	TTG004323	LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN	29/05/1998	Nữ	312343898	53	024	4.00	4.00		4.60	2.80			2.05			
4322	TTG004324	LÊ THỊ THANH LOAN	18/07/1998	Nữ	312360082	53	001	4.00	4.25					4.50	2.73			
4323	TTG004325	LIÊU THỊ TÚ LOAN	11/11/1998	Nữ	366214541	59	044	2.00	3.75					4.00	2.75			
4324	TTG004326	MÃ THỊ KIM LOAN	21/01/1998	Nữ	312385900	53	006	4.00	5.00	5.40					5.05			
4325	TTG004327	NGÔ THỊ KIM LOAN	06/04/1998	Nữ	312343066	53	024	4.75	4.25					5.00	2.55			
4326	TTG004328	NGUYỄN THỊ CẨM LOAN	15/10/1998	Nữ	312379343	53	004	1.50	5.25				4.25	7.00	3.48			
4327	TTG004329	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	01/03/1998	Nữ	312348909	53	028	5.75	6.00	6.00	6.80				3.00			
4328	TTG004330	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	30/03/1998	Nữ	312354875	53	006	7.50	5.75		6.80	8.00			5.13			
4329	TTG004331	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	06/03/1998	Nữ	312363011	53	028	6.00	4.00	6.40	4.80				3.20			
4330	TTG004332	PHẠM THỊ THU LOAN	24/12/1998	Nữ	312366572	53	020	3.25	5.00	4.40	4.40				3.18			
4331	TTG004333	TỔNG THỊ LOAN	26/02/1998	Nữ	312351964	53	026	1.25	4.00		5.80				2.93			
4332	TTG004334	TRẦN THỊ KIM LOAN	01/01/1998	Nữ	312398427	53	032	3.00	4.75	5.40	4.40				2.60			
4333	TTG004335	TRẦN THỊ KIM LOAN	20/10/1998	Nữ	312362351	53	007	2.75	4.75			6.00			5.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4334	TTG004336	TRẦN THỊ THANH LOAN	05/12/1998	Nữ	312377094	53	012	7.50	7.25	8.00	6.20				3.60			
4335	TTG004337	TRƯỜNG THỊ MỸ LOAN	10/09/1994	Nữ	312235917	53	051	2.00	2.50		4.40	4.40						
4336	TTG004338	BÙI VĂN LONG	22/06/1998	Nam	312325649	53	029	6.75	4.75	6.60	5.20				2.85			
4337	TTG004339	ĐẶNG HÀ LONG	10/02/1998	Nam	312350955	53	009	3.25	2.75					6.25	2.48			
4338	TTG004340	HÀ THIÊN LONG	09/12/1996	Nam	312297463	53	043											
4339	TTG004341	HUỲNH PHI LONG	24/02/1998	Nam	312332908	53	025	3.75	2.00	4.60					3.35			
4340	TTG004342	HUỲNH VIỆT LONG	05/07/1998	Nam	312361303	53	011	6.00	3.00	6.60	5.40				5.55			
4341	TTG004343	LÊ HOÀNG LONG	13/02/1998	Nam	312334864	53	027	5.75	7.00	8.00					5.10			
4342	TTG004344	LÊ MINH LONG	03/10/1998	Nam	312362289	53	011	3.50	5.00	5.40					4.35			
4343	TTG004345	LÊ TRẦN KIM LONG	07/02/1998	Nam	312367208	53	014	4.25	4.00	5.20	4.40				2.25			
4344	TTG004346	MAI THÀNH LONG	03/07/1998	Nam	312358092	53	030	2.25	3.00	4.20					3.30			
4345	TTG004347	MAI THÀNH LONG	16/10/1997	Nam	312328924	53	053	2.75	4.50	3.40	4.60							
4346	TTG004348	NGUYỄN HẠ LONG	28/04/1998	Nam	312380597	53	053	4.50	4.50	5.80	3.80				2.75			
4347	TTG004349	NGUYỄN HỒ PHÚC LONG	01/01/1998	Nam	312397451	53	002	6.50	5.50		7.20	6.60			4.58			
4348	TTG004350	NGUYỄN HỮU LONG	23/03/1998	Nam	312366565	53	033	5.75	5.00	3.00	5.80				1.50			
4349	TTG004351	NGUYỄN KIM LONG	06/09/1998	Nam	312358068	53	020	1.25	4.50				3.00	4.00	2.63			
4350	TTG004352	NGUYỄN MAI BẢO LONG	17/05/1998	Nam	312407447	53	009	3.25	5.25					7.25	1.55			
4351	TTG004353	NGUYỄN NHẬT LONG	02/10/1998	Nam	312423400	53	019	8.00	3.50	7.20					5.93			
4352	TTG004354	NGUYỄN PHI LONG	17/09/1996	Nam	312355781	53	044		4.50				3.75	7.50				
4353	TTG004355	NGUYỄN THANH LONG	07/05/1997	Nam	312307783	53	007	4.50	2.75	4.60	4.80				2.40			
4354	TTG004356	NGUYỄN THANH LONG	09/06/1998	Nam	341803994	53	030	5.00	4.25	6.60	4.40				2.43			
4355	TTG004357	NGUYỄN THANH LONG	19/03/1998	Nam	312361242	53	011	7.25	4.75	7.40	7.60				3.15			
4356	TTG004358	NGUYỄN THÀNH LONG	10/11/1998	Nam	312358623	53	029	4.75	5.75		5.00	6.00			1.93			
4357	TTG004359	NGUYỄN VĂN LONG	11/05/1993	Nam	312164153	53	044		1.50				1.75	1.00				
4358	TTG004360	PHAN NGUYỄN THÀNH LONG	20/11/1993	Nam	312181404	53	044		3.25				1.75	3.25				
4359	TTG004361	PHAN THÀNH LONG	08/12/1998	Nam	312369215	53	027	6.25	4.50	6.80	4.80				2.55			
4360	TTG004362	PHẠM THANH LONG	23/03/1997	Nam	312302186	53	036	2.75	5.25				1.50	5.75	1.75			
4361	TTG004363	TRẦN QUANG LONG	26/02/1998	Nam	312346305	53	017	5.75	4.25	4.20	5.40				1.80			
4362	TTG004364	TRẦN THANH LONG	17/01/1997	Nam	312434618	53	005	3.00	3.75				1.25	3.50				
4363	TTG004365	TRẦN TRUNG LONG	18/02/1998	Nam	312339899	53	010	7.50	3.25	7.80	6.20				4.10			
4364	TTG004366	TRỊNH CHÂU LONG	22/01/1998	Nam	312363196	53	028	6.25	5.25	7.00	5.00				3.45			
4365	TTG004367	VÕ HOÀNG LONG	01/01/1997	Nam	312308577	53	005	3.00	4.00					4.25	2.23			
4366	TTG004368	VÕ HUỲNH LONG	06/04/1998	Nam	312348691	53	027	5.50	5.50	6.60	6.60				3.50			
4367	TTG004369	VÕ THANH LONG	05/02/1996	Nam	312300099	53	031	1.50	4.75		3.60				2.63			
4368	TTG004370	VÕ THÀNH LONG	03/05/1998	Nam	312356375	53	002	6.75	5.75	7.00	7.00				4.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4369	TTG004371	VÕ THÀNH LONG	30/04/1998	Nam	312344721	53	053	1.75	3.00		3.40	2.40						
4370	TTG004372	VÕ VĨNH THANH LONG	22/02/1998	Nam	312343477	53	022	4.00	4.50			5.20			4.00			
4371	TTG004373	VŨ THÀNH LONG	19/10/1998	Nam	312361347	53	016	3.75	7.00				5.75	9.75	4.30			
4372	TTG004374	CHUNG PHƯỚC LỘC	07/01/1998	Nam	312404669	53	053	1.25	3.50				0.25	4.25	2.25			
4373	TTG004375	DƯƠNG ANH LỘC	17/11/1998	Nam	312323793	53	054	3.50	4.00	5.40					2.88			
4374	TTG004376	ĐỖ DUY LỘC	07/01/1998	Nam	312397335	53	001	6.75	6.50	6.00	6.60				4.13			
4375	TTG004377	ĐỒNG TÂN LỘC	24/10/1998	Nam	312357612	53	017	6.50	4.50	7.00	6.00	3.80			4.88			
4376	TTG004378	ĐOÀN VĂN LỘC	17/07/1996	Nam	312289217	53	047	2.25	2.00	4.20				5.25				
4377	TTG004379	HUỲNH PHƯỚC LỘC	08/01/1998	Nam	312338581	53	015	5.50	5.00	6.40	5.60				2.33			
4378	TTG004380	HUỲNH THỊ MỸ LỘC	07/11/1998	Nữ	312380617	53	053	1.00	1.50	3.20	2.80							
4379	TTG004381	HUỲNH THÀNH LỘC	07/09/1998	Nam	312363634	53	025	6.25	4.75	7.40	5.40				2.58			
4380	TTG004382	HUỲNH TÂN LỘC	24/06/1993	Nam	312246662	53	044		2.75				1.50	3.25				
4381	TTG004383	HUỲNH TRẦN GIA LỘC	12/01/1998	Nam	312343945	53	022	4.00	2.25	5.40	3.80				3.35			
4382	TTG004384	HUỲNH VĂN LỘC	19/12/1998	Nam	312370445	53	031	1.50	6.25					4.50	3.13			
4383	TTG004385	LÊ TÂN LỘC	11/03/1997	Nam	312312059	53	017	2.00	2.75	2.00	4.40				3.05			
4384	TTG004386	LÊ TÂN LỘC	20/01/1998	Nam	312416147	53	024	4.75	2.25	7.00	4.00				2.00			
4385	TTG004387	MAI TÂN LỘC	14/03/1993	Nam	312186627	53	042											
4386	TTG004388	NGUYỄN AN LỘC	09/04/1996	Nam	301550223	49	003	2.00	1.75	5.20				4.50				
4387	TTG004389	NGUYỄN CAO PHÚC LỘC	24/08/1989	Nam	312125458	53	047	3.00	3.00		3.20			4.50				
4388	TTG004390	NGUYỄN HOÀNG ANH LỘC	16/04/1998	Nữ	312343499	53	022	6.25	7.25	7.60					7.33			
4389	TTG004391	NGUYỄN HOÀNG LỘC	21/07/1998	Nam	312343849	53	022	8.00	2.25	6.60	6.00				6.53			
4390	TTG004392	NGUYỄN HỮU LỘC	09/07/1993	Nam	312196054	53	044		5.00				4.50	8.25				
4391	TTG004393	NGUYỄN HỮU LỘC	13/03/1998	Nam	312367058	53	011	6.50	4.25	6.40	5.60				3.98			
4392	TTG004394	NGUYỄN KHÁNH LỘC	18/09/1998	Nam	312348693	53	027	4.50	5.00	5.80	4.80				4.85			
4393	TTG004395	NGUYỄN LÊ QUANG LỘC	10/07/1997	Nam	312397784	53	004	4.25	2.75	6.40	4.20				2.13			
4394	TTG004396	NGUYỄN LÝ TÂN LỘC	10/01/1998	Nam	312351838	53	025	7.00	3.00		6.20	8.80			5.25			
4395	TTG004397	NGUYỄN NHƯ LỘC	23/12/1998	Nam	312410029	53	019	8.50	3.75	7.60	8.20	6.20			5.60			
4396	TTG004398	NGUYỄN PHÚC LỘC	10/01/1997	Nam	312307317	53	048	6.50			6.40	6.20						
4397	TTG004399	NGUYỄN PHƯỚC LỘC	15/09/1998	Nam	312361070	53	011	6.25	4.00	7.80	6.60				2.65			
4398	TTG004400	NGUYỄN PHƯỚC LỘC	23/07/1998	Nam	312351759	53	032	6.50	3.75	6.20	5.40				2.05			
4399	TTG004401	NGUYỄN THỊ BẢO LỘC	09/08/1998	Nữ	312367735	53	010	6.00	3.00	6.40					6.05			
4400	TTG004402	NGUYỄN THỊ MỸ LỘC	04/10/1998	Nữ	312358378	53	030	1.25	4.50				1.50	5.00	2.30			
4401	TTG004403	NGUYỄN THÁI LỘC	17/01/1997	Nam	312316809	53	002	1.50	1.75	2.80	2.80				3.00			
4402	TTG004404	NGUYỄN THÁI LỘC	22/12/1997	Nam	312323446	53	034	1.50	4.50				1.50	4.25	1.98			
4403	TTG004405	NGUYỄN THÀNH LỘC	21/05/1998	Nam	312343961	53	022	6.50	4.75		6.80	7.40			3.83			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4404	TTG004406	NGUYỄN TẤN LỘC	19/05/1998	Nam	312356956	53	004	4.50	3.75	5.20					1.88			
4405	TTG004407	NGUYỄN TẤN LỘC	23/04/1998	Nam	312346620	53	017	4.25	3.00	5.00					2.25			
4406	TTG004408	NGUYỄN TẤN LỘC	23/12/1998	Nam	312383013	53	035	4.25	6.25	6.20	5.00				2.15			
4407	TTG004409	NGUYỄN TẤN LỘC	28/11/1998	Nam	312449395	53	011	2.00	3.75		5.40	4.00			2.13			
4408	TTG004410	NGUYỄN VĂN LỘC	07/06/1998	Nam	312478057	53	053	0.00	2.75	3.20	2.80							
4409	TTG004411	NGUYỄN VĂN LỘC	18/06/1992	Nam	312113835	53	044		3.50				1.50	4.75				
4410	TTG004412	NGUYỄN VĂN THÀNH LỘC	04/02/1998	Nam	312411063	53	025	6.50	5.00	7.80	7.00				3.93			
4411	TTG004413	PHAN HỮU LỘC	14/01/1997	Nam	312345722	53	003	4.50		7.00	5.80							
4412	TTG004414	PHAN THÊ LỘC	09/11/1995	Nam	312242645	53	044		2.00				0.00	2.75				
4413	TTG004415	PHAN TẤN LỘC	07/10/1998	Nam	312355938	53	012	6.00	3.00	5.60	5.60				1.93			
4414	TTG004416	PHAN VĨNH LỘC	01/03/1998	Nam	312369083	53	025	4.00	4.25	5.60					2.48			
4415	TTG004417	PHẠM ĐÌNH LỘC	06/12/1990	Nam	312171627	53	044		3.75				2.75	5.50				
4416	TTG004418	PHẠM PHƯỚC LỘC	07/02/1998	Nam	312339306	53	021	3.75	2.50	3.80	4.40				2.38			
4417	TTG004419	PHẠM THỊ MỸ LỘC	11/03/1998	Nữ	312387182	53	019	6.75	3.25	7.80					6.50			
4418	TTG004420	PHẠM THÀNH LỘC	03/06/1994	Nam	312211739	53	044		4.50				4.00	4.50				
4419	TTG004421	PHẠM VĂN LỘC	24/02/1998	Nam	312367330	53	039	1.50	4.00				1.75	6.00				
4420	TTG004422	TRẦN MAI TẤN LỘC	25/08/1998	Nam	312379446	53	001	5.00	4.25	3.60					6.58			
4421	TTG004423	TRẦN PHÚ LỘC	10/11/1993	Nam	312198631	53	044		4.25				3.00	6.25				
4422	TTG004424	TRẦN PHƯỚC LỘC	29/07/1998	Nam	312366672	53	020	5.00	5.25		5.80				4.55			
4423	TTG004425	TRẦN QUANG LỘC	11/03/1998	Nam	312367055	53	011	1.75	4.00	5.40					2.25			
4424	TTG004426	TRỊNH THÀNH LỘC	24/12/1998	Nam	312369303	53	027	4.00	5.75				3.25	6.25	2.18			
4425	TTG004427	TRƯƠNG TẤN LỘC	03/09/1998	Nam	312363687	53	027	3.25	3.00	4.80	4.80				2.13			
4426	TTG004428	TRƯƠNG TẤN LỘC	05/04/1998	Nam	312343682	53	025	4.75	5.00					5.00	3.48			
4427	TTG004429	VĂN TẤN LỘC	21/01/1998	Nam	025706058	02	006	5.75	4.00	5.20	4.20				2.75			
4428	TTG004430	VỖ BỘI LỘC	10/07/1998	Nam	312352899	53	020	6.75	6.75	8.00	5.60				3.33			
4429	TTG004431	VỖ ĐỨC LỘC	29/11/1996	Nam	312411192	53	034	4.25	4.75					5.25	2.50			
4430	TTG004432	VỖ THANH LỘC	24/10/1998	Nam	312357613	53	017	6.25	4.75	6.80	5.20				3.33			
4431	TTG004433	VỖ TẤN LỘC	21/05/1997	Nam	312289775	53	001	4.75	4.25	5.00	4.40				1.88			
4432	TTG004434	NGUYỄN MINH LỢI	16/10/1998	Nam	312370836	53	009	4.50	3.50	5.60	6.60							
4433	TTG004435	LÊ QUỐC LỖI	20/10/1998	Nam	312362824	53	031	2.75	5.75		3.40				2.00			
4434	TTG004436	TRẦN THỊ KIM LỖI	19/07/1998	Nữ	312370030	53	031	2.50	4.00	3.40	5.20				3.40			
4435	TTG004437	DƯƠNG ĐẠI LỢI	04/11/1998	Nam	312363964	53	028	6.75	4.25	6.60	5.40	5.60			4.13			
4436	TTG004438	ĐÀO PHƯỚC LỖI	11/09/1998	Nam	312361874	53	011	6.50	3.25	5.00	6.00				2.78			
4437	TTG004439	LÂM AN LỢI	15/09/1998	Nam	312453022	53	002	7.00	5.00	7.80					4.48			
4438	TTG004440	LÊ HỒNG LỖI	12/07/1998	Nam	312361501	53	035	5.75	4.50	6.60	6.20				3.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4439	TTG004441	LÊ HOÀNG ANH LỢI	22/12/1998	Nam	312397519	53	002	5.00	4.00	5.80	5.20				3.08			
4440	TTG004442	LÊ THUẬN LỢI	25/07/1998	Nam	312478078	53	009	2.75	4.00	4.40	4.80				2.68			
4441	TTG004443	LÊ VĂN LỢI	05/03/1998	Nam	312379161	53	001	6.75	3.75		8.60	8.00			4.15			
4442	TTG004444	NGUYỄN CÔNG LỢI	20/01/1998	Nam	312362496	53	009	4.75	3.50	5.60	5.00				2.00			
4443	TTG004445	NGUYỄN HỮU LỢI	24/03/1992	Nam	312111449	53	044		4.25				2.75	4.25				
4444	TTG004446	NGUYỄN PHÁT LỢI	05/04/1998	Nam	312361529	53	010	2.75	4.00	6.20					3.98			
4445	TTG004447	NGUYỄN THANH LỢI	26/05/1997	Nam	312326702	53	048		5.50				5.25	7.00				
4446	TTG004448	NGUYỄN THÀNH LỢI	19/08/1998	Nam	312366227	53	033	3.50	4.75					3.25	1.70			
4447	TTG004449	NGUYỄN TÂN LỢI	10/07/1998	Nam	312380610	53	053	4.50	3.50	5.80	5.60	5.20			2.98			
4448	TTG004450	NGUYỄN TÂN LỢI	26/05/1994	Nam	312268585	53	044		2.75				1.25	5.00				
4449	TTG004451	NGUYỄN VĂN LỢI	22/01/1998	Nam	312356708	53	005	2.50	3.75	2.80	4.60			5.00				
4450	TTG004452	NGUYỄN VĂN LỢI	27/06/1997	Nam	312358756	53	043	0.75	2.25	3.20	4.00							
4451	TTG004453	PHẠM HỮU LỢI	19/05/1998	Nam	312396262	53	009	4.75	4.00	4.20	4.20				2.90			
4452	TTG004454	TRẦN HỮU LỢI	29/09/1997	Nam	312330831	53	025	4.25	2.75	4.00	5.20				3.55			
4453	TTG004455	TRẦN MINH LỢI	30/01/1997	Nam	312297269	53	029	2.50	3.75					6.75	1.75			
4454	TTG004456	TRẦN VĂN LỢI	18/12/1998	Nam	312358688	53	011	5.75	5.25	4.60	3.40				2.63			
4455	TTG004457	TRƯƠNG PHƯỚC LỢI	19/01/1998	Nam	312360939	53	003	5.75	5.00	6.00					2.73			
4456	TTG004458	VÕ TÂN LỢI	05/03/1998	Nam	312366766	53	020	2.50	2.00				1.25	2.50	3.00			
4457	TTG004459	VŨ ĐẠI LỢI	26/01/1998	Nam	312324986	53	023	6.50	6.75					8.50	8.65			
4458	TTG004460	ĐOÀN THỊ LỰA	02/11/1998	Nữ	312367792	53	010	8.00	7.25	6.80	6.20				7.93			
4459	TTG004461	NGUYỄN THỊ LỰA	18/07/1990	Nữ	312094043	53	052	1.50	3.50		3.40			4.25				
4460	TTG004462	NGUYỄN THỊ NGỌC LỰA	22/08/1998	Nữ	312352744	53	021	1.75	3.00		4.80	3.40			2.05			
4461	TTG004463	TRƯƠNG THỊ CẨM LỰA	30/09/1998	Nữ	312347592	53	010	6.50	5.75	6.60					6.30			
4462	TTG004464	BÙI MINH LUÂN	06/04/1998	Nam	312354569	53	006	5.50	4.50				2.75	8.50	3.50			
4463	TTG004465	CAO THÀNH LUÂN	08/01/1998	Nam	312355845	53	011	2.50	4.00	3.80	3.80				2.75			
4464	TTG004466	DƯƠNG VŨ LUÂN	04/11/1998	Nam	312355506	53	012	1.50	3.25	2.60	3.40				2.13			
4465	TTG004467	ĐỖ MAI LUÂN	01/06/1998	Nam	312346902	53	017	4.75	6.25		4.40				3.05			
4466	TTG004468	ĐẶNG MINH LUÂN	27/10/1997	Nam	312342096	53	014	3.00		3.80	4.40							
4467	TTG004469	ĐẶNG THANH LUÂN	07/01/1987	Nam	311948793	53	038	0.25										
4468	TTG004470	ĐẶNG THÀNH LUÂN	05/02/1990	Nam	312002680	53	039	0.00	2.75			4.80		4.75				
4469	TTG004471	HỒ TRIỆU LUÂN	11/01/1998	Nam	312346366	53	021	2.00	4.25		5.40	3.20			2.58			
4470	TTG004472	HUỶNH VŨ LUÂN	15/08/1998	Nam	312325975	53	053	2.50	4.75	4.40	4.80				2.13			
4471	TTG004473	LÊ MINH LUÂN	09/01/1998	Nam	312367239	53	011	3.00	5.00	4.60	4.80				2.00			
4472	TTG004474	LÊ MINH LUÂN	14/06/1998	Nam	312354642	53	006	6.00	3.50	7.40	5.80				3.18			
4473	TTG004475	LÊ TUẤN LUÂN	29/04/1997	Nam	312323800	53	034	3.00	3.50		4.40				2.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4474	TTG004476	LÊ VŨ LUÂN	12/05/1998	Nam	312339697	53	021	4.50	5.75	6.80	5.00				2.35			
4475	TTG004477	MAI CHÍ LUÂN	23/11/1998	Nam	312366495	53	020	3.25	4.50					5.00	2.55			
4476	TTG004478	MAI MINH LUÂN	22/02/1996	Nam	312296291	53	053	5.25		6.80	4.20							
4477	TTG004479	NGUYỄN BÁ LUÂN	23/01/1998	Nam	312359408	53	024	2.75	3.00					7.25	2.00			
4478	TTG004480	NGUYỄN HUỠNH LUÂN	28/01/1998	Nam	312357410	53	015	6.75	3.00	6.00	6.40				3.40			
4479	TTG004481	NGUYỄN MINH LUÂN	01/11/1997	Nam	312328892	53	053		3.00				2.25	4.75				
4480	TTG004482	NGUYỄN MINH LUÂN	11/07/1998	Nam	312362309	53	007	5.50	4.75	6.80	6.20				2.10			
4481	TTG004483	NGUYỄN MINH LUÂN	12/02/1998	Nam	312344746	53	031	6.00	4.00	6.60	6.60				2.58			
4482	TTG004484	NGUYỄN MINH LUÂN	15/02/1998	Nam	312366047	53	021	4.00	2.75	3.00	5.60				1.98			
4483	TTG004485	NGUYỄN MINH LUÂN	16/02/1998	Nam	312362736	53	053	1.25	4.25				0.75	3.75	2.25			
4484	TTG004486	NGUYỄN MINH LUÂN	23/09/1998	Nam	312416855	53	023	5.50	1.50	3.60	3.60				2.68			
4485	TTG004487	NGUYỄN MINH LUÂN	25/08/1994	Nam	312273264	53	048		3.50				2.00	6.00				
4486	TTG004488	NGUYỄN NGỌC LUÂN	21/07/1998	Nam	312400993	53	024	5.00	4.00	5.00	5.20				1.93			
4487	TTG004489	NGUYỄN THANH LUÂN	02/11/1996	Nam	312320515	53	005	2.00	4.00	3.20				5.75				
4488	TTG004490	NGUYỄN THANH LUÂN	18/05/1996	Nam	312276751	53	040	4.50		4.60	3.20	2.80						
4489	TTG004491	NGUYỄN THÀNH LUÂN	04/08/1996	Nam	312300484	53	053	1.00	2.00	3.20	5.40							
4490	TTG004492	NGUYỄN THÀNH LUÂN	08/11/1998	Nam	312377696	53	014	5.00	4.00	5.40	5.40				3.75			
4491	TTG004493	NGUYỄN THÀNH LUÂN	10/02/1998	Nam	312362704	53	053	6.75	4.50	7.80	7.20				3.60			
4492	TTG004494	NGUYỄN THÀNH LUÂN	19/10/1998	Nam	312367931	53	017	5.50	5.75					6.00	4.38			
4493	TTG004495	NGUYỄN VĂN VŨ LUÂN	17/10/1997	Nam	312325706	53	053	1.25	1.75	4.20	4.40							
4494	TTG004496	PHẠM VŨ MINH LUÂN	11/10/1998	Nam	312323732	53	054	2.00	4.00					5.75	2.43			
4495	TTG004497	PHAN THÀNH LUÂN	24/07/1997	Nam	312312890	53	038	6.25		6.60	6.80							
4496	TTG004498	PHẠM MINH LUÂN	14/01/1998	Nam	312372928	53	031	5.50	3.75	3.00	5.60				3.55			
4497	TTG004499	PHẠM MINH LUÂN	18/05/1996	Nam	312307498	53	048	2.50	5.00			4.80		6.00				
4498	TTG004500	TRẦN MINH LUÂN	11/10/1998	Nam	312358279	53	029	1.75	3.00					3.50	2.63			
4499	TTG004501	TRẦN THỊ MINH LUÂN	27/09/1998	Nữ	312361352	53	015	6.25	6.50	6.20	5.60				2.03			
4500	TTG004502	VŨ ĐỨC LUÂN	28/06/1993	Nam	312168138	53	014		3.25				2.00	4.50				
4501	TTG004503	VŨ MINH LUÂN	02/06/1998	Nam	312356546	53	005	4.25	4.75				1.25	5.75	2.93			
4502	TTG004504	VŨ MINH LUÂN	10/03/1998	Nam	312375082	53	054	2.75	4.50			2.40			3.50			
4503	TTG004505	VŨ NGỌC VŨ LUÂN	15/04/1998	Nam	312362804	53	004	2.75	4.00				1.50	5.50	2.00			
4504	TTG004506	VŨ QUỐC LUÂN	24/02/1998	Nam	312363422	53	026	2.50	3.75		4.40				1.93			
4505	TTG004507	VŨ THÀNH LUÂN	01/05/1997	Nam	312437441	53	047	6.00		7.80	7.20							
4506	TTG004508	VŨ VŨ LUÂN	01/10/1997	Nam	312344697	53	053	0.75	2.50	3.20	2.00							
4507	TTG004509	HUỠNH PHÚC LUẬN	04/06/1995	Nam	312286371	53	044		4.00				4.25	4.75				
4508	TTG004510	LÊ MINH LUÂN	13/03/1997	Nam	312315132	53	013	1.75	2.75	4.40	3.00	4.40						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4509	TTG004511	NGUYỄN HỮU LUẬN	04/08/1997	Nam	312337671	53	003	2.75	4.25				0.75	5.50	1.38			
4510	TTG004512	NGUYỄN MINH LUẬN	26/10/1998	Nam	312358257	53	029	6.50	5.50	5.80	6.60	6.40			3.90			
4511	TTG004513	TRẦN BÌNH CÁT LUẬN	05/01/1998	Nam	312338285	53	017	3.00	3.75	5.00					3.65			
4512	TTG004514	TRẦN LÊ MỸ LUẬN	11/04/1998	Nữ	312351912	53	025	2.50	5.00				1.25	2.75	2.00			
4513	TTG004515	TRẦN MINH LUẬN	05/02/1995	Nam	312233610	53	044		4.75				5.00	5.75				
4514	TTG004516	ĐỖ TÂN LUẬT	04/11/1998	Nam	312415234	53	009	1.00	2.75				0.50	4.25				
4515	TTG004517	LÊ HOÀNG GIA LUẬT	20/05/1998	Nam	312357206	53	017	4.50	4.25		2.80				2.05			
4516	TTG004518	LÊ TÂN LUẬT	31/01/1998	Nam	312362111	53	007	6.00	5.00	6.60	7.00				3.40			
4517	TTG004519	NGUYỄN MỸ LUẬT	23/02/1998	Nữ	312357101	53	015	6.75	7.00		6.40				7.15			
4518	TTG004520	NGUYỄN PHÚC TRƯỜNG LUẬT	18/08/1998	Nam	312354966	53	007	7.50	5.50	7.20	6.20				5.78			
4519	TTG004521	TRẦN THÊ LUẬT	27/10/1993	Nam	312255124	53	044		5.00				5.00	6.50				
4520	TTG004522	VÕ THANH LUẬT	04/09/1998	Nam	312453497	53	036	3.25	5.75					4.75	2.75			
4521	TTG004523	NGUYỄN CHIẾN LŨY	30/09/1998	Nam	312368646	53	032	7.25	5.25	7.80	8.00				4.93			
4522	TTG004524	DƯƠNG THỊ NGỌC LUYẾN	30/10/1998	Nữ	312358340	53	030	4.75	4.75	5.00					2.63			
4523	TTG004525	ĐỖ THỊ LUYẾN	15/05/1997	Nữ	312365299	53	002	6.75	5.75		4.40				4.15			
4524	TTG004526	LÊ THỊ LUYẾN	23/01/1998	Nữ	312360348	53	001	6.50	5.50	7.00					6.50			
4525	TTG004527	NGUYỄN THỊ KIM LUYẾN	24/10/1998	Nữ	312458054	53	001	4.75	2.75	5.60	4.60				2.68			
4526	TTG004528	PHAN PHÚC LŨ	14/07/1997	Nam	312352340	53	033	2.50	3.50		3.40			4.00	2.68			
4527	TTG004529	DƯƠNG TẤN LỰC	15/02/1998	Nam	312368191	53	026	2.75	3.00	5.20					2.55			
4528	TTG004530	NGUYỄN TẤN LỰC	01/01/1998	Nam	312339294	53	019	2.00	3.75	2.60				5.25	3.30			
4529	TTG004531	NGUYỄN TẤN LỰC	10/09/1998	Nam	312348903	53	028	5.00	4.00		5.60	4.60			2.40			
4530	TTG004532	NGUYỄN TẤN LỰC	13/02/1998	Nam	312350137	53	001	4.50	3.00	7.00	5.80				3.60			
4531	TTG004533	TRẦN HOÀNG LỰC	16/04/1997	Nam	312328897	53	053	1.50	1.25	4.40	2.80							
4532	TTG004534	TRƯƠNG TRẦN CÔNG LỰC	20/12/1998	Nam	312475688	53	003	3.75	3.75				2.00	6.25	3.25			
4533	TTG004535	LÊ THỊ MINH LƯỢNG	11/07/1997	Nữ	312328425	53	007	4.50	3.50	4.20	5.20				2.58			
4534	TTG004536	BÙI NGỌC TRỌNG LƯỢNG	01/03/1998	Nam	312336990	53	035	3.50	4.50	6.80	5.60				2.18			
4535	TTG004537	NGUYỄN ĐÔNG LƯỢNG	20/11/1998	Nam	312369117	53	028	7.25	4.50	7.00	6.80				3.70			
4536	TTG004538	PHAN TẤN LƯỢNG	25/07/1998	Nam	312362899	53	031	4.50	5.00		5.40	5.00			3.23			
4537	TTG004539	TRẦN VĂN LƯỢNG	06/05/1998	Nam	312370061	53	031	3.00	5.25					4.00	3.38			
4538	TTG004540	ĐỖ THỊ TRÚC LY	30/01/1998	Nữ	312362315	53	011	2.50	4.50	3.40					2.30			
4539	TTG004541	HUỖNH THỊ TRÚC LY	24/01/1998	Nữ	312359024	53	022	3.75	4.00	5.40					2.83			
4540	TTG004542	LÊ THỊ THẢO LY	04/02/1998	Nữ	312345819	53	001	4.25	5.50	5.20					4.55			
4541	TTG004543	LÊ THỊ TRÚC LY	10/09/1998	Nữ	312361775	53	011	4.50	5.50	6.00					4.25			
4542	TTG004544	NGÔ THỊ TRÚC LY	30/07/1998	Nữ	312458452	53	005	2.25	4.50					4.25	2.73			
4543	TTG004545	NGUYỄN THỊ CHIÊU LY	20/11/1998	Nữ	312375089	53	034	5.75	6.00					4.25	2.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4544	TTG004546	NGUYỄN THỊ THẢO LY	20/07/1997	Nữ	312313405	53	037	0.25	1.75			2.60			1.93			
4545	TTG004547	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	09/04/1998	Nữ	312363030	53	028	5.75	5.50	6.20					3.43			
4546	TTG004548	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	02/04/1998	Nữ	312350780	53	053	2.50	4.25		5.20				2.50			
4547	TTG004549	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	02/07/1998	Nữ	312410739	53	013	4.00	4.50		4.40	5.60						
4548	TTG004550	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	05/11/1997	Nữ	312474120	53	053	0.50	2.50	2.40	4.20	4.20						
4549	TTG004551	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	10/03/1998	Nữ	312347939	53	010	6.25	5.25	7.00					4.63			
4550	TTG004552	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	19/02/1998	Nữ	312386019	53	029	4.75	5.50					4.50	2.48			
4551	TTG004553	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	27/02/1998	Nữ	312478483	53	053	4.00	4.25	6.60	5.00				2.28			
4552	TTG004554	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	27/02/1998	Nữ	312345309	53	002	1.25	5.75					4.25	2.60			
4553	TTG004555	NGUYỄN THANH THẢO LY	11/07/1998	Nữ	312360080	53	001	6.00	4.50	4.60	4.40				2.93			
4554	TTG004556	NGUYỄN TRẦN YẾN LY	18/12/1997	Nữ	312338699	53	035	4.50	3.75		5.20	2.60			3.40			
4555	TTG004557	NGUYỄN TRÚC LY	12/06/1998	Nữ	312350263	53	006	7.25	5.75	8.00	7.40				3.35			
4556	TTG004558	PHAN THỊ TRÚC LY	00/00/1996	Nữ	312351553	53	032	5.25	6.00	5.60	4.80				2.55			
4557	TTG004559	PHAN TÔ TRÚC LY	12/06/1998	Nữ	312384172	53	002	3.75	4.25		5.40				2.73			
4558	TTG004560	PHẠM HOÀNG TRÚC LY	23/07/1998	Nữ	312352335	53	021	3.50	6.25	5.20	5.20				2.43			
4559	TTG004561	PHẠM TRÚC LY	16/11/1997	Nữ	312377284	53	011	2.00	4.25	5.00	4.00				3.35			
4560	TTG004562	TRẦN HOÀNG LY	12/08/1998	Nam	312362288	53	009	0.50	3.50				0.75	3.50				
4561	TTG004563	TRẦN THỊ TRÚC LY	21/01/1998	Nữ	312334872	53	027	4.00	4.50	6.60					4.05			
4562	TTG004564	VÕ THỊ TRÚC LY	28/12/1997	Nữ	312330591	53	009	3.25	4.25		3.60				1.00			
4563	TTG004565	ĐỖ THỊ TUYẾT LÝ	04/06/1998	Nữ	312352336	53	033	2.50	4.50			4.20			2.30			
4564	TTG004566	ĐÀO THIÊN LÝ	06/08/1998	Nữ	312458217	53	003	5.00	4.75		5.60				2.88			
4565	TTG004567	LÊ THỊ THIÊN LÝ	03/07/1998	Nữ	312352976	53	019	6.00	5.50	7.00					4.73			
4566	TTG004568	NGUYỄN HỮU LÝ	04/12/1998	Nam	312369901	53	025	4.50	2.00		3.60				2.75			
4567	TTG004569	NGUYỄN THÀNH LÝ	25/12/1998	Nam	312433689	53	032	2.00	4.25	4.60	2.80				1.75			
4568	TTG004570	NGUYỄN THỊ THI LYNH	15/02/1998	Nữ	312355793	53	012	2.25	3.50		2.40	4.00			2.93			
4569	TTG004571	BÙI THỊ BẠCH MAI	23/11/1998	Nữ	312366466	53	020	5.00	4.25	5.40	3.40				2.60			
4570	TTG004572	CAO THỊ MAI	30/12/1997	Nữ	312421322	53	053	5.50	3.25	7.20					5.08			
4571	TTG004573	CAO THỊ TUYẾT MAI	20/08/1998	Nữ	312358866	53	010	6.50	4.00	7.00	6.20				4.70			
4572	TTG004574	CHÂU THỊ THẢO MAI	01/05/1998	Nữ	312347106	53	010	3.00	5.00		3.40	5.00		6.00	4.00			
4573	TTG004575	DƯƠNG KHÁNH MAI	17/01/1998	Nữ	312343937	53	022	6.25	4.75	5.80	4.40				2.83			
4574	TTG004576	DƯƠNG THỊ TUYẾT MAI	03/09/1998	Nữ	312360911	53	002	4.50	5.25					6.25	5.18			
4575	TTG004577	ĐÀO THỊ KHÁNH MAI	26/03/1998	Nữ	312359485	53	022	6.25	5.50	6.40					3.70			
4576	TTG004578	ĐÀO THỊ NGỌC MAI	11/01/1998	Nữ	312481455	53	001	5.00	5.00					2.75	3.95			
4577	TTG004579	ĐÀO THỊ NGỌC MAI	16/12/1997	Nữ	025768480	53	024	2.00	5.50					6.75	1.55			
4578	TTG004580	ĐINH THỊ TUYẾT MAI	07/09/1998	Nữ	312348873	53	028	5.00	4.00					4.25	2.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4579	TTG004581	ĐẶNG THỊ TRÚC MAI	10/04/1998	Nữ	312362599	53	031	6.00	4.00		6.40	5.00			2.98			
4580	TTG004582	GIẢ THỊ MAI	03/07/1998	Nữ	312351545	53	032	1.75	4.00	3.80	4.00				2.60			
4581	TTG004583	HỒ THỊ TRÚC MAI	17/11/1998	Nữ	312368321	53	032	3.25	4.00	6.20	4.20				2.78			
4582	TTG004584	HUỖNH ĐỖ NGỌC MAI	01/01/1998	Nữ	312340559	53	007	6.75	5.25		6.00	5.80			2.13			
4583	TTG004585	HUỖNH MAI	31/07/1998	Nữ	312355167	53	020	1.50	3.50					3.75	1.75			
4584	TTG004586	HUỖNH SƯƠNG MAI	29/07/1998	Nữ	312359349	53	023	3.25	6.00	5.20				7.25	2.98			
4585	TTG004587	HUỖNH THỊ NGỌC MAI	10/12/1998	Nữ	312413562	53	016	5.75	7.25	5.80					7.00			
4586	TTG004588	HUỖNH THỊ THANH MAI	26/02/1997	Nữ	312312160	53	038	2.25	3.75		4.40	5.20						
4587	TTG004589	HUỖNH THỊ THANH MAI	30/09/1998	Nữ	251026886	42	001	6.75	5.00		5.80	6.00			4.48			
4588	TTG004590	HUỖNH THỊ XUÂN MAI	13/01/1998	Nữ	312363847	53	027	4.75	5.25	4.40					3.05			
4589	TTG004591	HUỖNH THỊ XUÂN MAI	16/02/1998	Nữ	312362777	53	001	5.50	6.00	4.40	4.00				2.13			
4590	TTG004592	HUỖNH XUÂN MAI	23/04/1998	Nữ	312355323	53	010	6.25	4.25	5.80	4.80				3.03			
4591	TTG004593	LÊ NGỌC MAI	21/12/1998	Nữ	312369288	53	027	5.00	4.50	4.60					2.33			
4592	TTG004594	LÊ QUỲNH MAI	02/01/1998	Nữ	312370745	53	006	6.75	4.25	8.20	7.80				4.08			
4593	TTG004595	LÊ THỊ NGỌC MAI	05/06/1998	Nữ	312357658	53	010	6.00	3.25	5.60	7.00				2.50			
4594	TTG004596	LÊ THỊ NGỌC MAI	10/09/1997	Nữ	312341980	53	047	5.75		6.40	4.60	6.20						
4595	TTG004597	LÊ THỊ PHƯỢNG MAI	01/12/1998	Nữ	312407969	53	053	3.00	4.75		4.80	5.00			2.60			
4596	TTG004598	LÊ THỊ QUỲNH MAI	22/04/1998	Nữ	312325433	53	015	6.75	2.75	7.40	6.00				3.80			
4597	TTG004599	LÊ THỊ TRÚC MAI	15/12/1998	Nữ	312372674	53	012	2.75	5.50	5.00	5.40				3.45			
4598	TTG004600	LÊ THỊ TRÚC MAI	19/03/1998	Nữ	312346783	53	015	6.75	3.00		7.20	7.00			3.50			
4599	TTG004601	LÊ THỊ TRÚC MAI	19/06/1998	Nữ	312348985	53	028	9.00	6.25	7.80	7.20	6.80			4.15			
4600	TTG004602	LÊ THỊ TUYẾT MAI	17/07/1998	Nữ	312348669	53	027	3.25	4.25	5.40					3.75			
4601	TTG004603	LÝ THỊ NGỌC MAI	01/05/1998	Nữ	312347666	53	013	2.00	3.50	4.80					2.50			
4602	TTG004604	MAI TRÚC MAI	03/05/1998	Nữ	312371390	53	002	3.50	4.25		5.80	6.40			3.38			
4603	TTG004605	NGÔ NGỌC PHƯỢNG MAI	08/05/1998	Nữ	312351913	53	025	6.25	5.50	6.20	6.40				4.68			
4604	TTG004606	NGÔ THỊ THANH MAI	12/10/1998	Nữ	312363492	53	027	5.00	4.25	6.20	4.80				3.20			
4605	TTG004607	NGUYỄN CHÂU NGỌC MAI	17/10/1997	Nữ	312321167	53	038	7.75			7.40	7.80						
4606	TTG004608	NGUYỄN NGỌC MAI	02/09/1998	Nữ	312355954	53	015	6.00	5.00	5.80					6.00			
4607	TTG004609	NGUYỄN NGỌC MAI	13/06/1998	Nữ	312354705	53	009	3.50	4.25			2.80			1.75			
4608	TTG004610	NGUYỄN NGỌC YẾN MAI	07/11/1998	Nữ	312458262	53	001	5.75	5.50	3.40					7.00			
4609	TTG004611	NGUYỄN PHƯỢNG MAI	11/04/1998	Nữ	312357516	53	017	2.00	5.25					6.00	2.93			
4610	TTG004612	NGUYỄN SƠN XUÂN MAI	01/01/1998	Nữ	312338802	53	015	7.75	4.25	7.20	7.00				4.95			
4611	TTG004613	NGUYỄN THỊ HỒNG MAI	22/02/1998	Nữ	312368173	53	025	4.75	5.00	5.40					4.70			
4612	TTG004614	NGUYỄN THỊ HOA MAI	25/12/1998	Nữ	312370490	53	006	6.75	4.00	6.80	5.80				3.45			
4613	TTG004615	NGUYỄN THỊ HUỖNH MAI	22/01/1998	Nữ	312342475	53	011	5.25	5.75	6.20					4.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4614	TTG004616	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	01/08/1998	Nữ	312383481	53	010	8.00	5.50	7.20					7.55			
4615	TTG004617	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	02/01/1998	Nữ	312351653	53	032	4.75	5.50		5.40	5.60			3.15			
4616	TTG004618	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	03/11/1998	Nữ	312423457	53	033	5.75	4.25	6.60	5.60				3.63			
4617	TTG004619	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	05/01/1998	Nữ	312382931	53	017	3.75	5.50	6.20					2.55			
4618	TTG004620	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	13/03/1998	Nữ	341944736	50	003	5.75	5.50	4.20	6.00	5.60			2.98			
4619	TTG004621	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	22/04/1998	Nữ	312363666	53	027	5.50	5.00		5.40	3.60			3.23			
4620	TTG004622	NGUYỄN THỊ NGUYỄN MAI	02/12/1998	Nữ	312383073	53	035	5.25	4.00		6.20	4.80			3.43			
4621	TTG004623	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	24/10/1998	Nữ	312363820	53	028	6.25	4.25					4.75	2.85			
4622	TTG004624	NGUYỄN THỊ QUỲNH MAI	06/05/1998	Nữ	312355610	53	012	8.25	6.75	8.40	6.60				5.53			
4623	TTG004625	NGUYỄN THỊ THANH MAI	01/09/1998	Nữ	312387034	53	020	2.75	3.00		4.00	2.80			2.13			
4624	TTG004626	NGUYỄN THỊ THANH MAI	15/04/1998	Nữ	312356330	53	002	6.75	5.75		5.20	6.00			3.73			
4625	TTG004627	NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	11/03/1998	Nữ	312377432	53	011	4.00	3.75	6.20	4.20				2.90			
4626	TTG004628	NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	24/10/1998	Nữ	312352983	53	019	6.00	6.75	4.60					6.63			
4627	TTG004629	NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	26/10/1998	Nữ	312351976	53	026	3.75	4.25		4.20				3.48			
4628	TTG004630	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	03/07/1997	Nữ	312350630	53	053	2.00	4.25	3.80	3.80				2.63			
4629	TTG004631	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	08/07/1998	Nữ	312372456	53	007	4.00	4.50	4.20	3.00				4.23			
4630	TTG004632	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	19/09/1998	Nữ	312361865	53	014	2.75	3.50	6.40	6.00							
4631	TTG004633	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	19/10/1998	Nữ	312359697	53	022	5.50	4.75	6.60					4.38			
4632	TTG004634	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	24/01/1998	Nữ	312350249	53	006	6.00	4.75	4.80	4.00				2.23			
4633	TTG004635	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	28/04/1998	Nữ	312360016	53	001	3.50	4.25					6.50	1.63			
4634	TTG004636	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	29/12/1998	Nữ	312364816	53	015	8.50	6.00	7.80	7.00				4.73			
4635	TTG004637	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	25/05/1998	Nữ	312361179	53	035	3.75	5.00		5.40	4.40			3.18			
4636	TTG004638	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	28/02/1998	Nữ	312338857	53	015	5.00	5.75	5.20					2.58			
4637	TTG004639	PHAN THỊ HUỖNH MAI	12/11/1998	Nữ	312370724	53	006	3.50	4.25					4.50	2.35			
4638	TTG004640	PHAN THỊ NGỌC MAI	02/10/1998	Nữ	312352979	53	019	7.00	5.00	6.60					4.83			
4639	TTG004641	PHẠM HUỖNH THANH MAI	15/05/1998	Nữ	312346683	53	015	5.50	4.50		5.40	4.20			3.78			
4640	TTG004642	PHẠM THỊ NGỌC MAI	12/09/1998	Nữ	312377469	53	014	7.00	5.50	7.60	5.80							
4641	TTG004643	PHẠM THỊ THANH MAI	31/03/1998	Nữ	312348991	53	028	5.00	5.75		5.00				2.80			
4642	TTG004644	PHẠM THỊ TRÚC MAI	24/03/1998	Nữ	312364044	53	015	6.25	5.75		5.60				3.75			
4643	TTG004645	TRẦN NGỌC MAI	05/11/1998	Nữ	312367948	53	014	2.75	4.50	4.00	3.20				2.10			
4644	TTG004646	TRẦN PHƯƠNG MAI	17/01/1998	Nữ	312356895	53	001	7.00	3.75		5.00	4.80			4.03			
4645	TTG004647	TRẦN THỊ NGỌC MAI	16/03/1998	Nữ	312339963	53	010	7.25	8.50	7.20					9.88			
4646	TTG004648	TRẦN THỊ NGỌC MAI	25/07/1998	Nữ	312351629	53	032	4.50	4.00	6.00	5.00				2.85			
4647	TTG004649	TRẦN THỊ NGỌC MAI	26/03/1998	Nữ	312359462	53	022	6.00	5.00	6.20	6.20				3.98			
4648	TTG004650	TRẦN THỊ NGỌC MAI	26/12/1998	Nữ	312389252	53	022	6.50	6.00	7.20					6.58			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4649	TTG004651	TRẦN THỊ NGỌC MAI	28/08/1998	Nữ	312351910	53	025	3.00	4.00	3.60					2.85			
4650	TTG004652	TRẦN THỊ NHỰT MAI	18/01/1998	Nữ	321601031	56	019	6.00	4.50	5.40	4.20				3.48			
4651	TTG004653	TRẦN THỊ THANH MAI	07/10/1998	Nữ	312380970	53	006	4.00	4.00					3.25	3.65			
4652	TTG004654	TRẦN THỊ THANH MAI	20/04/1998	Nữ	312348708	53	027	5.00	4.00	5.80					3.75			
4653	TTG004655	TRẦN THỊ XUÂN MAI	19/03/1998	Nữ	312351618	53	032	5.25	4.75	5.20	6.60				3.13			
4654	TTG004656	TRẦN THU MAI	26/05/1997	Nữ	312365447	53	004	2.25	4.00	4.60	4.80	3.60			2.93			
4655	TTG004657	TRẦN THUY XUÂN MAI	24/09/1998	Nữ	312352893	53	020	1.75	4.50					4.00	2.68			
4656	TTG004658	TRẦN XUÂN MAI	29/01/1998	Nữ	312363193	53	028	7.50	5.75	7.00	7.40				4.03			
4657	TTG004659	VỖ NGỌC THANH MAI	01/10/1998	Nữ	312403698	53	016	5.50	6.00	5.80					8.68			
4658	TTG004660	VỖ THỊ TRÚC MAI	07/01/1998	Nữ	312370058	53	031	1.75	4.75		4.40				3.05			
4659	TTG004661	VỖ THỊ TRÚC MAI	08/01/1998	Nữ	312382228	53	016	8.25	7.00	8.80	7.80				5.83			
4660	TTG004662	VỖ THỊ TUYẾT MAI	15/03/1998	Nữ	312363121	53	028	6.00	5.75					4.00	4.40			
4661	TTG004663	LÊ THỊ HỒNG MÃI	09/01/1998	Nữ	312360803	53	001	5.25	6.75	4.80					6.18			
4662	TTG004664	NGUYỄN CHỈ MÃI	01/08/1998	Nam	312365015	53	003	6.00	4.00	7.00	5.60	4.40			2.60			
4663	TTG004665	NGUYỄN THỊ MÃI	05/10/1998	Nữ	312362494	53	009	3.25	3.50				1.50	6.50	2.60			
4664	TTG004666	NGUYỄN VĂN MÃI	03/06/1998	Nam	312362611	53	053	1.00	2.75	2.40	4.40							
4665	TTG004667	PHAN VĂN MÃI	09/03/1992	Nam	312146053	53	044		5.00				5.25	7.25				
4666	TTG004668	ĐẶNG PHƯỚC MẠNH	12/11/1998	Nam	312366107	53	019	5.25	4.00	4.20	5.80				2.30			
4667	TTG004669	LÊ VĂN MẠNH	00/00/1964	Nam	310511804	53	041	0.00										
4668	TTG004670	NGUYỄN HỮU MẠNH	25/01/1998	Nam	312355673	53	011	2.75	3.50	3.60	4.00				2.43			
4669	TTG004671	NGUYỄN HÙNG MẠNH	19/05/1998	Nam	312378367	53	021	4.75	4.75	5.60	6.00				2.38			
4670	TTG004672	PHAN ĐỨC MẠNH	15/06/1994	Nam	187194345	53	044	6.25		7.60	7.20							
4671	TTG004673	LÊ QUÂN MÃO	02/03/1997	Nam	312347402	53	039	7.00		7.80	7.20							
4672	TTG004674	NGUYỄN THỊ HỒNG MÀU	19/03/1998	Nữ	312362194	53	007	4.50	4.50	6.20	6.40				4.30			
4673	TTG004675	NGUYỄN THIÊN MẦN	11/06/1998	Nam	312472597	53	020	0.75	3.00					1.25	2.80			
4674	TTG004676	ĐỒNG MINH MẦN	27/09/1998	Nam	312362891	53	031	5.75	4.75	6.60	6.00				3.28			
4675	TTG004677	LƯƠNG MINH MẦN	29/07/1997	Nam	312318553	53	048	1.50	5.00		5.00							
4676	TTG004678	HỒ MINH MẦN	08/10/1997	Nam	312349997	53	005	7.25		7.80	7.40							
4677	TTG004679	HUỲNH PHẠM MINH MẦN	06/02/1998	Nam	312339903	53	020	6.25	6.00	6.80	6.40				2.70			
4678	TTG004680	NGUYỄN MINH MẦN	13/02/1998	Nam	312348780	53	028	5.25	5.50	4.60				5.75	4.43			
4679	TTG004681	NGUYỄN TRÍ MẦN	25/03/1998	Nam	312350775	53	006	6.25	5.00	7.20	7.40				3.63			
4680	TTG004682	PHAN HUỆ MẦN	23/03/1998	Nữ	312323935	53	019	4.25	5.50	1.80			2.75	7.75	2.98			
4681	TTG004683	PHẠM VĂN MẦN	31/12/1998	Nam	312421434	53	053	3.50	4.00				1.25	5.00	1.68			
4682	TTG004684	TRẦN HUỆ MẦN	01/11/1998	Nữ	312371747	53	004	2.75	3.25	3.20					1.93			
4683	TTG004685	TRƯỜNG MINH MẦN	04/05/1995	Nam	312238313	53	047	2.75	4.25			4.20		6.50				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4684	TTG004686	VÕ NHẬT MÃN	18/04/1998	Nữ	312346451	53	015	7.00	4.25	6.00	5.60				2.45			
4685	TTG004687	HỒ ĐẮC MỄN	06/05/1998	Nam	312450068	53	007	2.25	3.25			3.20		4.00				
4686	TTG004688	HUỲNH THỊ MỄN	17/07/1998	Nữ	312323471	53	034	3.75	5.25	6.00					3.18			
4687	TTG004689	NGUYỄN THỊ KIM MỄN	29/01/1998	Nữ	312355691	53	011	5.75	5.25	5.20	3.80				1.88			
4688	TTG004690	TÔ THANH MỄN	12/06/1998	Nam	312365024	53	003	5.00	5.25	5.60	4.80				2.35			
4689	TTG004691	TRẦN VĂN MỄN	16/05/1998	Nam	312356847	53	036	3.25	3.50					3.75	2.05			
4690	TTG004692	BẠCH THỊ TRÀ MI	19/04/1998	Nữ	312339519	53	018	3.50	4.50					3.50	2.38			
4691	TTG004693	BÙI THỊ DIỄM MI	09/01/1997	Nữ	312344496	53	053	1.50	3.00	4.60	4.00				2.13			
4692	TTG004694	BÙI THỊ TRÀ MI	28/01/1998	Nữ	312347732	53	010	3.00	5.00					6.00	3.20			
4693	TTG004695	ĐỖ THỊ HỌA MI	13/03/1998	Nữ	312345815	53	001	6.25	6.25	6.60					6.13			
4694	TTG004696	ĐỒNG THỊ DIỄM MI	10/02/1998	Nữ	312355606	53	012	2.75	4.75				1.50	5.75	2.75			
4695	TTG004697	HUỲNH TÚ MI	07/10/1998	Nữ	312357181	53	018	3.25	2.75					2.75	2.50			
4696	TTG004698	LÊ THỊ HÀ MI	23/04/1998	Nữ	312356042	53	004	3.50	3.50	5.00	4.00				2.43			
4697	TTG004699	LÊ THỊ TRÀ MI	31/08/1991	Nữ	312090733	53	048	1.75	3.00		3.60			2.50				
4698	TTG004700	LƯU THỊ MI MI	02/08/1998	Nữ	312323567	53	019	6.00	4.75		5.40	6.80			3.15			
4699	TTG004701	NGÔ HỒNG MI	28/02/1998	Nam	363900899	64	044	1.75	4.00					4.00	2.50			
4700	TTG004702	NGÔ THỊ DIỄM MI	16/01/1996	Nữ	312473733	53	053	2.00	2.50	4.00	2.80							
4701	TTG004703	NGÔ THỊ HOÀNG MI	29/05/1998	Nữ	312367279	53	012	6.25	5.00	5.20	4.60				2.05			
4702	TTG004704	NGÔ THỊ TIÊU MI	21/06/1998	Nữ	312356512	53	004	3.50	4.00					2.25	2.55			
4703	TTG004705	NGUYỄN ĐOÀN KIỀU MI	10/03/1998	Nữ	312363679	53	027	4.00	3.75	3.40	4.20				2.10			
4704	TTG004706	NGUYỄN PHAN LỆ MI	14/01/1998	Nữ	312339781	53	021	3.50	6.25				2.25	5.75	4.03			
4705	TTG004707	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	16/06/1998	Nữ	312362685	53	053	4.50	4.75		5.60	5.20			5.00			
4706	TTG004708	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	01/03/1998	Nữ	312361071	53	011	3.75	5.00	5.60					2.00			
4707	TTG004709	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	08/10/1998	Nữ	312410635	53	021	4.75	4.00	6.20	5.40				2.75			
4708	TTG004710	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	21/02/1998	Nữ	312453046	53	003	4.75	4.50	5.20					3.23			
4709	TTG004711	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	23/10/1998	Nữ	312446459	53	003	4.25	6.75				3.00	5.00	2.53			
4710	TTG004712	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	28/03/1998	Nữ	312351502	53	026	3.75	4.75					4.75	2.25			
4711	TTG004713	NGUYỄN THỊ HOA MI	20/11/1998	Nữ	312370790	53	053	4.50	4.50		4.60				1.98			
4712	TTG004714	NGUYỄN THỊ HOÀNG MI	09/08/1998	Nữ	312377164	53	016	7.75	5.00			8.40			4.10			
4713	TTG004715	NGUYỄN THỊ MI MI	21/02/1998	Nữ	312462455	53	020	4.50	3.75	3.60	3.80				2.93			
4714	TTG004716	NGUYỄN THỊ TRÀ MI	15/12/1998	Nữ	312372694	53	009	2.75	3.50				0.75	5.00	1.38			
4715	TTG004717	PHAN THỊ HOÀI MI	01/02/1998	Nữ	312370626	53	031	3.25	5.25		4.60	4.40			2.50			
4716	TTG004718	PHẠM THỊ DIỄM MI	21/06/1998	Nữ	312352200	53	020	6.00	4.50	7.00					4.53			
4717	TTG004719	TRẦN NGUYỄN TRIỆU MI	23/11/1998	Nữ	312397448	53	002	5.00	5.00		5.00	4.40			3.15			
4718	TTG004720	VÕ THỊ DIỄM MI	09/04/1998	Nữ	312354240	53	031	6.00	5.25	6.20	5.60				2.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4719	TTG004721	TRẦN VĂN MINH	18/12/1997	Nam	312439922	53	053	1.25	2.25	2.60	3.40							
4720	TTG004722	BÙI NHẬT MINH	02/11/1996	Nam	312304271	53	024	4.25	1.50	4.80	3.20				2.55			
4721	TTG004723	BÙI THỊ LỆ MINH	14/02/1998	Nữ	312343493	53	022	5.25	6.50	7.00					5.08			
4722	TTG004724	ĐUƠNG VĂN MINH	14/09/1998	Nam	312370423	53	012	2.75	3.50	3.60	6.60	3.60			2.00			
4723	TTG004725	ĐẶNG HUỠNH CÔNG MINH	15/10/1998	Nam	312359645	53	022	5.50	3.25	6.00	5.20				2.88			
4724	TTG004726	HUỠNH ANH MINH	12/06/1998	Nam	312343756	53	023	5.25	3.75		4.40	5.60			2.13			
4725	TTG004727	HUỠNH CÔNG MINH	06/10/1998	Nam	312361050	53	014	4.25	2.50	3.80	3.80				2.00			
4726	TTG004728	HUỠNH NHẬT MINH	03/12/1997	Nam	312368267	53	026	1.75	3.00	4.40	3.00				2.80			
4727	TTG004729	HUỠNH PHÁT MINH	26/09/1998	Nam	312357332	53	038	3.25	2.75	4.60	4.80							
4728	TTG004730	HUỠNH VĂN NHỰT MINH	11/06/1998	Nam	312362870	53	009	4.00	4.00	5.60	4.60	5.00			2.55			
4729	TTG004731	LÊ HUỠNH THÔNG MINH	04/09/1998	Nam	301653722	49	017	5.25	2.50	2.80	4.20				2.25			
4730	TTG004732	LÊ MINH	19/02/1998	Nam	312357007	53	040	2.25	4.00		3.60	4.40		4.75				
4731	TTG004733	LÊ NGỌC HOÀNG MINH	12/02/1997	Nam	312303183	53	038	7.25		7.60	6.80							
4732	TTG004734	LÊ NGUYỄN SONG MINH	07/09/1998	Nữ	312377468	53	011	2.75	5.50	5.20					2.43			
4733	TTG004735	LÊ PHẠM NHẬT MINH	15/03/1994	Nam	312195437	53	044		5.00				2.50	4.50				
4734	TTG004736	LÊ THỊ TUYẾT MINH	11/10/1997	Nữ	312329717	53	040	6.50		7.60	5.80							
4735	TTG004737	LƯƠNG CÔNG MINH	01/03/1989	Nam	311979881	53	041											
4736	TTG004738	LIÊU HOÀNG MINH	02/10/1997	Nam	312344072	53	048	1.25	2.75				0.75	1.50				
4737	TTG004739	LIÊU THIÊN MINH	20/04/1998	Nam	312362310	53	007	6.25	4.00	6.40	7.00				2.95			
4738	TTG004740	MAI THỊ TUYẾT MINH	04/06/1998	Nữ	312407893	53	003	2.25	4.75		3.00	3.20			3.13			
4739	TTG004741	NGÔ HÙNG MINH	28/02/1998	Nam	312421996	53	001	4.00	4.25					5.50	3.83			
4740	TTG004742	NGUYỄN CÔNG MINH	15/10/1998	Nam	312363766	53	027	4.75	5.50	5.00					3.20			
4741	TTG004743	NGUYỄN ĐƯƠNG NHẬT MINH	07/01/1997	Nam	312329304	53	019	3.75	4.50	4.00	5.40				1.80			
4742	TTG004744	NGUYỄN ĐƯƠNG NHỰT MINH	13/02/1996	Nam	312270215	53	044		4.75				4.75	7.50				
4743	TTG004745	NGUYỄN ĐẶNG ANH MINH	27/02/1998	Nam	312362461	53	006	3.00	4.00	2.40	3.00				1.63			
4744	TTG004746	NGUYỄN HỒ THU MINH	14/02/1998	Nữ	312363357	53	028	6.25	5.75					6.25	4.50			
4745	TTG004747	NGUYỄN HOÀNG MINH	07/01/1998	Nam	312360104	53	001	6.25	4.75	6.00	5.60				4.10			
4746	TTG004748	NGUYỄN HOÀNG MINH	07/04/1998	Nam	312367199	53	014	5.50	3.50	4.60	4.40							
4747	TTG004749	NGUYỄN HOÀNG MINH	08/11/1997	Nam	312388140	53	051	2.50	3.75		3.20			3.50				
4748	TTG004750	NGUYỄN HOÀNG MINH	09/11/1997	Nam	312342926	53	014	4.50	4.75	7.00	4.40							
4749	TTG004751	NGUYỄN HOÀNG MINH	15/03/1998	Nam	312342744	53	020	3.25	3.50		2.40	4.00			2.18			
4750	TTG004752	NGUYỄN HOÀNG MINH	15/05/1998	Nam	312474371	53	001	5.75	3.00	6.40	3.80				2.50			
4751	TTG004753	NGUYỄN HOÀNG MINH	21/07/1998	Nam	312361488	53	010	6.50	4.00	7.00					5.63			
4752	TTG004754	NGUYỄN HOÀNG MINH	25/03/1997	Nam	312374576	53	022	2.25	3.75	5.20	5.40				2.93			
4753	TTG004755	NGUYỄN HOÀNG MINH	26/11/1997	Nam	312332096	53	032	2.75	2.25	7.00	6.40				4.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4754	TTG004756	NGUYỄN HOÀNG MINH	28/03/1993	Nam	312193125	53	044		3.25				1.25	4.75				
4755	TTG004757	NGUYỄN NGỌC LÊ MINH	16/08/1998	Nam	312352738	53	019	6.50	5.50	6.40	8.00	7.40			4.63			
4756	TTG004758	NGUYỄN NHẬT MINH	15/04/1998	Nam	312366416	53	020	5.75	6.75		6.20	6.40			2.75			
4757	TTG004759	NGUYỄN NHỰT MINH	15/04/1998	Nam	312354243	53	006	6.00	4.00		5.20	4.60			2.60			
4758	TTG004760	NGUYỄN PHƯỚC MINH	16/09/1998	Nam	312422556	53	005	3.00	3.25	5.60	4.60			6.00				
4759	TTG004761	NGUYỄN QUANG MINH	11/04/1998	Nam	312385360	53	006	3.50	4.50					4.75	2.00			
4760	TTG004762	NGUYỄN QUANG MINH	12/06/1998	Nam	312355324	53	011	5.75	4.25	6.00					6.93			
4761	TTG004763	NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH	27/05/1998	Nữ	312356237	53	002	5.00	6.50		3.60				2.23			
4762	TTG004764	NGUYỄN THÂN MINH	29/11/1997	Nam	312352177	53	033		6.00				7.25	8.75				
4763	TTG004765	NGUYỄN TIẾN MINH	05/10/1998	Nam	312357350	53	016	5.25	6.00	7.20					8.90			
4764	TTG004766	NGUYỄN TRẦN DUY MINH	25/06/1998	Nam	312359226	53	022	7.75	5.00	7.60	6.40				8.63			
4765	TTG004767	NGUYỄN VĂN MINH	06/02/1998	Nam	312339522	53	019	1.75	5.50				2.00	6.00	2.63			
4766	TTG004768	NGUYỄN VŨ MINH	19/10/1998	Nam	312372398	53	007	2.00	4.25					3.25	2.55			
4767	TTG004769	PHAN DUY MINH	06/10/1997	Nam	312348199	53	042	1.00	3.50			3.00		2.00				
4768	TTG004770	PHAN NHẬT MINH	12/11/1998	Nam	312457768	53	016	7.75	4.25	7.40	7.40				7.75			
4769	TTG004771	PHẠM ĐĂNG QUANG MINH	01/02/1997	Nam	312380098	53	009	2.50	3.00					3.25	2.43			
4770	TTG004772	PHẠM HOÀNG MINH	25/05/1997	Nam	312314263	53	009	2.00	4.00				1.50	4.50	2.88			
4771	TTG004773	PHẠM THÀNH MINH	01/07/1998	Nam	312362458	53	006	5.50	4.25	3.40	4.00				1.75			
4772	TTG004774	PHẠM THÀNH MINH	06/02/1998	Nam	312410647	53	021	1.25	3.25		3.60	2.60			2.13			
4773	TTG004775	PHẠM VĂN MINH	28/04/1998	Nam	312351452	53	025	3.50	4.25	4.80	4.60				2.28			
4774	TTG004776	THÁI NHẬT MINH	24/06/1998	Nam	312348495	53	027	4.25	3.75	3.40					1.88			
4775	TTG004777	TÔ QUANG MINH	23/12/1998	Nam	312448849	53	010	5.00	6.00	5.40			4.25	7.50	3.80			
4776	TTG004778	TRẦN CÔNG MINH	05/11/1997	Nam	312345211	53	002	2.75	4.50					2.25	2.13			
4777	TTG004779	TRẦN CÔNG MINH	09/12/1998	Nam	312369640	53	026	5.00	4.50	5.20	5.80				2.23			
4778	TTG004780	TRẦN ĐỨC MINH	19/09/1998	Nam	312355947	53	012	3.50	3.75		5.80	3.60			1.60			
4779	TTG004781	TRẦN GIA MINH	08/12/1998	Nam	312380814	53	006	7.25	2.00	7.80					6.80			
4780	TTG004782	TRẦN HOÀNG MINH	02/07/1997	Nam	312317787	53	022	3.50	2.50	7.20	3.80				3.00			
4781	TTG004783	TRẦN PHẠM QUANG MINH	10/01/1997	Nam	312314349	53	044		3.00				2.00	4.75				
4782	TTG004784	TRẦN QUANG MINH	27/03/1996	Nam	312280369	53	051	2.50	4.00					4.25	2.18			
4783	TTG004785	TRỊNH ANH HÙNG MINH	09/03/1998	Nam	312343083	53	032	2.50	2.25	4.20	3.80							
4784	TTG004786	TRƯỜNG CÔNG MINH	05/02/1997	Nam	312365272	53	005	1.00	0.50						2.00			
4785	TTG004787	TRƯỜNG HOÀNG MINH	20/09/1998	Nam	312366046	53	019	5.50	4.25	6.20	5.40				3.80			
4786	TTG004788	TRƯỜNG LÊ TUYẾT MINH	18/03/1998	Nữ	312348674	53	027	4.75	4.75					7.25	3.70			
4787	TTG004789	TRƯỜNG QUANG MINH	24/01/1997	Nam	312303279	53	038	1.75	1.50	2.80	4.20							
4788	TTG004790	TRƯỜNG VĂN MINH	20/06/1998	Nam	312384544	53	005	4.75	3.25	5.80	5.40				3.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4789	TTG004791	VÕ CÔNG MINH	10/01/1998	Nam	312340762	53	011	3.00	3.25	4.20	4.00				2.53			
4790	TTG004792	VÕ LÊ QUANG MINH	13/06/1998	Nam	312362222	53	007	6.75	5.50	7.00	7.40				5.75			
4791	TTG004793	VÕ NGUYỄN BẢO MINH	03/02/1998	Nam	312354699	53	006	7.00	4.50	7.60	6.40				5.05			
4792	TTG004794	VÕ QUỐC MINH	21/06/1995	Nam	312365373	53	044		3.50				0.75	4.25				
4793	TTG004795	VÕ THỊ ÁI MINH	20/02/1998	Nữ	312323198	53	034	5.50	5.00	3.60	4.40				1.98			
4794	TTG004796	VŨ ANH MINH	20/04/1998	Nam	312338681	53	015	6.25	5.75	4.80					5.08			
4795	TTG004797	VŨ ĐỨC MINH	20/04/1998	Nam	312338683	53	015	6.50	7.00	5.40					6.78			
4796	TTG004798	CÔNG VĂN MỘNG	10/09/1998	Nam	312363351	53	028	4.50	5.50	4.40	4.80				2.93			
4797	TTG004799	HUỖNH THANH MỘNG	09/11/1998	Nam	312355849	53	014	3.25	2.25	5.00	4.80							
4798	TTG004800	LÊ VÕ HOÀNG MỘNG	11/11/1991	Nam	312102158	53	044		4.50				6.25	7.25				
4799	TTG004801	NGUYỄN THÀNH MỘNG	01/01/1998	Nam	312359751	53	022	4.75	3.00	5.80	4.40				2.43			
4800	TTG004802	BÙI THỊ KIỀU MƠ	29/05/1998	Nữ	312363852	53	027	5.50	7.25	5.80					4.10			
4801	TTG004803	BÙI THỊ MƠ	13/08/1998	Nữ	312362287	53	012	3.25	5.25	3.00	4.60				3.00			
4802	TTG004804	ĐINH THỊ KIM MƠ	24/12/1998	Nữ	312375125	53	034	4.00	4.75					5.00	2.93			
4803	TTG004805	LÊ THỊ KIỀU MƠ	07/06/1997	Nữ	312297362	53	053		3.75				1.75	4.25				
4804	TTG004806	LÊ THỊ THÔNG MƠ	13/08/1998	Nữ	312366229	53	019	6.75	5.50		6.00	6.00			4.63			
4805	TTG004807	NGUYỄN THỊ LỆ MƠ	30/01/1998	Nữ	312406796	53	003	2.50	4.25		3.60	3.40			2.78			
4806	TTG004808	NGUYỄN THỊ MƠ	03/01/1998	Nữ	312340940	53	006	4.75	3.25	6.80	7.20				2.55			
4807	TTG004809	NGUYỄN VĂN MƠ	28/01/1998	Nam	312323530	53	054	5.25	4.00				1.75	5.00	2.38			
4808	TTG004810	PHẠM THỊ MƠ	13/01/1998	Nữ	312351613	53	032	2.50	3.75	3.60	4.80							
4809	TTG004811	LÊ THỊ MỞI	27/07/1998	Nữ	312362658	53	053	4.50	5.75	7.00	5.80				4.43			
4810	TTG004812	HUỖNH THỊ NGỌC MỤI	27/04/1998	Nữ	312343691	53	026	4.00	5.25		5.20				2.98			
4811	TTG004813	NGUYỄN THỊ MUỘI	10/03/1998	Nữ	312363845	53	027	3.00	4.00	5.20					3.38			
4812	TTG004814	PHẠM THỊ TIỂU MUỘI	02/03/1998	Nữ	312360988	53	003	3.00	4.25		3.40	5.00			3.13			
4813	TTG004815	TRẦN THỊ KIM MUỘI	16/06/1998	Nữ	312356696	53	002	5.75	5.50		5.00	4.00			3.10			
4814	TTG004816	NGUYỄN VĂN MỪNG	16/03/1998	Nam	312358224	53	030	5.00	2.75	5.60	5.80				2.68			
4815	TTG004817	CAO NGUYỄN HÀ MY	05/05/1998	Nữ	312339945	53	020	2.50	4.50	3.60	4.40				2.13			
4816	TTG004818	DƯƠNG HẢI MY	04/08/1998	Nữ	312374086	53	025	2.50	6.50					3.50	3.03			
4817	TTG004819	DƯƠNG THỊ DIỄM MY	22/06/1998	Nữ	312348983	53	028	4.50	6.00	6.60					4.55			
4818	TTG004820	DƯƠNG THẢO MY	10/02/1998	Nữ	312366086	53	019	4.00	5.50				5.00	7.25	3.30			
4819	TTG004821	ĐỖ LÊ THẢO MY	18/12/1998	Nữ	312420430	53	015	7.00	6.75		6.20				6.35			
4820	TTG004822	ĐỖ THỊ DIỄM MY	27/05/1998	Nữ	312347424	53	010	6.50	6.00	6.80	6.00	6.60			2.65			
4821	TTG004823	ĐẶNG DIỄM MY	07/04/1998	Nữ	312356533	53	001	7.50	5.00	7.00					7.40			
4822	TTG004824	ĐẶNG THỊ NGỌC MY	26/08/1997	Nữ	312344729	53	053	1.50	4.50		5.20	4.20						
4823	TTG004825	HỒ HUỖNH DIỄM MY	30/12/1998	Nữ	312383669	53	011	6.00	3.50	5.20					2.90			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4824	TTG004826	HỒ NGUYỄN NGỌC MY	29/12/1998	Nữ	025739311	02	015	4.50	6.50					7.75	6.10			
4825	TTG004827	HỒ THỊ DIỄM MY	25/10/1998	Nữ	312380224	53	009	2.25	3.00		4.00				2.90			
4826	TTG004828	HÀ HOÀNG THÚY MY	31/12/1997	Nữ	312430687	53	017	4.25	5.75					4.75	4.90			
4827	TTG004829	HUỲNH THỊ DIỄM MY	21/05/1997	Nữ	312314139	53	048	1.50	2.50				2.75	4.00				
4828	TTG004830	HUỲNH THỊ DIỄM MY	25/12/1998	Nữ	312369312	53	027	5.00	5.00	4.00					2.93			
4829	TTG004831	HUỲNH THỊ DIỄM MY	30/05/1998	Nữ	312354067	53	009	3.00	4.25					3.75	2.30			
4830	TTG004832	HUỲNH THỊ TRÚC MY	05/07/1997	Nữ	312301713	53	027	2.75	5.75	5.60					3.40			
4831	TTG004833	LÂM TIÊU MY	01/08/1998	Nữ	312354062	53	012	2.25	5.00	4.60	4.20			6.50	1.93			
4832	TTG004834	LÊ HOÀNG MY	25/02/1997	Nữ	312379656	53	047											
4833	TTG004835	LÊ HUỲNH TRÀ MY	18/05/1998	Nữ	312344614	53	053	6.00	5.25	6.80	4.20				2.60			
4834	TTG004836	LÊ HUY HOÀNG MY	21/03/1998	Nữ	312338710	53	016	5.25	7.25		5.40				5.83			
4835	TTG004837	LÊ NGUYỄN DIỄM MY	17/10/1998	Nữ	312383570	53	010	5.75	5.25	6.20					6.30			
4836	TTG004838	LÊ THỊ DIỄM MY	06/04/1998	Nữ	312361426	53	015	4.50	5.50	5.60					2.53			
4837	TTG004839	LÊ THỊ DIỄM MY	10/05/1998	Nữ	312350812	53	029	3.50	3.75		4.00	2.20			3.10			
4838	TTG004840	LÊ THỊ HÀ MY	11/10/1997	Nữ	312329716	53	040	5.75		6.60	5.80							
4839	TTG004841	LÊ THỊ THẢO MY	16/10/1998	Nữ	312358952	53	029	4.75	7.00				8.75	8.75	3.73			
4840	TTG004842	LÊ THỊ TRÀ MY	12/12/1998	Nữ	312445061	53	009	1.25	1.50				0.75	4.75	2.50			
4841	TTG004843	LÊ THỊ TRÀ MY	18/02/1998	Nữ	312366463	53	010	4.25	6.00					8.00	3.28			
4842	TTG004844	LÊ TRÀ MY	10/03/1998	Nữ	312339312	53	019	3.75	5.00				2.00	6.25	4.03			
4843	TTG004845	MAI HẢI MY	19/08/1997	Nữ	312318962	53	009	2.50	5.50	2.40	2.40			5.25				
4844	TTG004846	MAI THỊ HUỲNH MY	23/05/1998	Nữ	312356936	53	001	5.00	4.50			4.80			3.00			
4845	TTG004847	NGUYỄN BẢO MY	07/09/1998	Nữ	312363654	53	025	3.00	6.25					2.75	2.00			
4846	TTG004848	NGUYỄN DIỄM THẢO MY	30/07/1998	Nữ	312352911	53	019	6.00	6.50	6.40	5.00				2.25			
4847	TTG004849	NGUYỄN DƯƠNG HẢI MY	18/08/1998	Nữ	312397339	53	002	5.50	7.50					6.25	4.65			
4848	TTG004850	NGUYỄN KIỀU MY	24/01/1997	Nữ	312313868	53	039	5.75	4.50	5.20								
4849	TTG004851	NGUYỄN NGỌC THẢO MY	02/02/1998	Nữ	312348668	53	027	5.75	4.75	5.00					4.40			
4850	TTG004852	NGUYỄN NGỌC TIÊU MY	26/02/1997	Nữ	312362519	53	007	2.00	2.50			3.40			2.38			
4851	TTG004853	NGUYỄN THỊ ÁI MY	06/05/1998	Nữ	312354403	53	031	6.25	6.75	7.20	5.60				4.55			
4852	TTG004854	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	01/08/1998	Nữ	312463141	53	004	4.25	5.50		5.40	4.40			3.03			
4853	TTG004855	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	04/07/1998	Nữ	312365038	53	003	5.75	7.25				4.75	8.25	3.93			
4854	TTG004856	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	07/09/1998	Nữ	312392985	53	031	2.00	3.25		3.20				3.03			
4855	TTG004857	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	19/06/1998	Nữ	312356697	53	002	7.00	5.25	5.60	6.80	6.00			4.68			
4856	TTG004858	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	26/01/1998	Nữ	312350489	53	053	5.00	4.50	7.20					3.33			
4857	TTG004859	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	26/07/1998	Nữ	312354413	53	031	6.00	6.50	5.60	6.60				3.45			
4858	TTG004860	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	29/09/1998	Nữ	312360959	53	003	3.00	4.25	3.20	3.60	4.20			2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4859	TTG004861	NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	18/05/1998	Nữ	312360371	53	001	4.00	3.25	7.20					3.23			
4860	TTG004862	NGUYỄN THỊ KIM MY	06/04/1997	Nữ	312347333	53	014											
4861	TTG004863	NGUYỄN THỊ KIỀU MY	25/06/1998	Nữ	312325696	53	053	3.50	2.75	4.40	3.20				2.63			
4862	TTG004864	NGUYỄN THỊ MY	07/07/1998	Nữ	312458368	53	002	3.75	6.50	4.60					2.93			
4863	TTG004865	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	19/02/1998	Nữ	312343594	53	022	7.00	7.50	7.20	5.80				5.73			
4864	TTG004866	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	26/12/1998	Nữ	272784546	48	007	2.50	3.00		3.80				2.60			
4865	TTG004867	NGUYỄN THỊ TRÚC MY	03/03/1998	Nữ	312324901	53	022	4.75	3.75		5.60	5.20			2.78			
4866	TTG004868	NGUYỄN THÁI QUỲNH MY	20/07/1998	Nữ	312347843	53	011	6.25	5.25		4.80	4.60			4.48			
4867	TTG004869	NGUYỄN THANH LỆ MY	07/05/1998	Nữ	312343375	53	022	6.50	4.75	5.60	4.40				2.35			
4868	TTG004870	NGUYỄN THANH THẢO MY	16/02/1998	Nữ	312361261	53	035	4.00	2.75	7.00					4.25			
4869	TTG004871	NGUYỄN THANH TRÀ MY	07/10/1998	Nữ	312355949	53	012	3.25	4.25	5.00	3.60				3.18			
4870	TTG004872	NGUYỄN THẢO MY	06/08/1998	Nữ	312347845	53	011	4.50	6.75					5.75	2.98			
4871	TTG004873	NGUYỄN THẢO MY	08/07/1998	Nữ	312478973	53	006	2.50	4.50		3.00	4.80			2.00			
4872	TTG004874	NGUYỄN TIỂU MY	01/03/1998	Nữ	312346429	53	017	3.00	5.50	5.80	5.40				3.33			
4873	TTG004875	NGUYỄN TRẦN KHOA MY	12/01/1998	Nữ	312355018	53	011	4.75	3.00	6.20	4.80				2.00			
4874	TTG004876	NGUYỄN TRÚC MY	11/10/1998	Nữ	312363600	53	028	3.75	6.25				1.75	7.75	3.23			
4875	TTG004877	PHAN HUỲNH THẢO MY	20/11/1998	Nữ	312378248	53	019	6.00	6.25	7.20	6.00				5.30			
4876	TTG004878	PHAN TÂM MY	27/11/1998	Nữ	312369162	53	025	5.25	3.25					3.50	1.98			
4877	TTG004879	PHAN THỊ DIỄM MY	13/04/1998	Nữ	312361450	53	010	5.00	4.50	5.40					3.48			
4878	TTG004880	PHAN THỊ THÙY MY	18/07/1998	Nữ	312380206	53	001	7.00	7.75	6.60					6.70			
4879	TTG004881	PHẠM THỊ DIỄM MY	15/11/1998	Nữ	312408342	53	011	3.00	5.00	7.00	4.60				2.20			
4880	TTG004882	PHẠM THỊ HỒNG MY	02/07/1998	Nữ	312383461	53	012	6.25	4.75	5.00	4.40				3.28			
4881	TTG004883	TRẦN LÊ DIỄM MY	25/03/1998	Nữ	312374901	53	047	2.00	1.00				0.25	3.00				
4882	TTG004884	TRẦN NGUYỄN THẢO MY	20/08/1998	Nữ	312361157	53	011	5.50	3.00		4.40				2.73			
4883	TTG004885	TRẦN PHƯƠNG MY	20/11/1997	Nữ	312439792	53	007											
4884	TTG004886	TRẦN THỊ DIỄM MY	05/05/1998	Nữ	312370011	53	031	5.25	5.75	5.00	5.00	3.60			3.03			
4885	TTG004887	TRẦN THỊ DIỄM MY	13/03/1998	Nữ	312350918	53	009	0.75	4.25				1.00	2.25				
4886	TTG004888	TRẦN THỊ DIỄM MY	24/09/1998	Nữ	312366439	53	021	2.00	4.50		4.80	3.00			2.03			
4887	TTG004889	TRẦN THỊ HOÀNG MY	11/12/1998	Nữ	312369220	53	028	6.25	6.50	7.00	4.80	5.40			4.95			
4888	TTG004890	TRẦN THỊ THANH MY	26/04/1996	Nữ	312260575	53	041	3.00	1.75		5.00	3.00						
4889	TTG004891	TRẦN THỊ TÚ MY	22/06/1994	Nữ	312270771	53	039	1.00	3.75			2.60		2.00				
4890	TTG004892	TRẦN THỊ TUYẾT MY	19/06/1998	Nữ	312351899	53	025	5.25	5.00	6.00	4.60				2.68			
4891	TTG004893	TRẦN Y MY	23/06/1998	Nữ	312363846	53	027	3.25	5.50	5.00					3.25			
4892	TTG004894	TRƯỜNG NGỌC TIỂU MY	03/09/1998	Nữ	312361351	53	017	1.50	6.00					5.00	2.85			
4893	TTG004895	TRƯỜNG THỊ MY	11/10/1998	Nữ	312370823	53	009	1.25	2.75					2.75	1.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4894	TTG004896	VÕ ĐẶNG YẾN MY	19/07/1998	Nữ	312361307	53	011	6.25	5.50		5.80	6.60			6.65			
4895	TTG004897	VÕ HOÀNG MY MY	12/11/1998	Nữ	312389972	53	022	6.50	6.00	7.00					7.43			
4896	TTG004898	VÕ QUỲNH MY	09/02/1998	Nữ	312470260	53	017	3.00	4.00	4.20	3.00				3.13			
4897	TTG004899	VÕ THỊ DIỄM MY	08/12/1998	Nữ	312464169	53	005	3.75	5.00					4.00	1.50			
4898	TTG004900	VÕ THỊ DIỄM MY	15/07/1997	Nữ	312318925	53	053	1.25	2.75	2.20	3.60							
4899	TTG004901	VÕ THỊ LAN MY	12/02/1998	Nữ	312367021	53	010	7.50	4.25	7.20	5.60				5.48			
4900	TTG004902	VÕ THỊ TRÀ MY	07/02/1998	Nữ	312360991	53	003	2.50	4.25		5.20	5.40			2.80			
4901	TTG004903	VÕ THỊ TRÀ MY	18/05/1998	Nữ	312362906	53	031	2.75	4.75		3.80				3.40			
4902	TTG004904	BÙI THOẠI MỸ	24/01/1998	Nữ	312356517	53	001	4.50	6.25	6.00					3.98			
4903	TTG004905	ĐỖ THỊ THU MỸ	13/12/1998	Nữ	312384274	53	047	3.00	4.75	3.40				5.50				
4904	TTG004906	ĐINH THANH MỸ	04/05/1998	Nữ	312325954	53	030	1.75	1.75	3.00	2.60				3.25			
4905	TTG004907	ĐẶNG THUỶ MỸ	21/06/1998	Nữ	312359346	53	022	6.25	6.75	6.60					5.28			
4906	TTG004908	ĐOÀN DẠ MỸ	22/06/1998	Nữ	312352009	53	020	4.25	4.75		4.40	4.80			3.65			
4907	TTG004909	HUỲNH THỊ NHƯ MỸ	13/07/1998	Nữ	312363873	53	027	6.25	5.00	7.20	5.80				3.10			
4908	TTG004910	LÊ NGUYỄN NHU MỸ	06/04/1998	Nữ	312345523	53	005											
4909	TTG004911	LÊ SANG MỸ	28/08/1998	Nam	312418106	53	043	1.00	2.25	2.00	3.00							
4910	TTG004912	LÊ THỊ ÁI MỸ	12/06/1998	Nữ	312356927	53	004	3.00	3.50		3.00	2.80			1.93			
4911	TTG004913	LÊ THỊ ÂN MỸ	10/10/1998	Nữ	312366234	53	033	2.25	4.50					3.50	2.15			
4912	TTG004914	LÊ THANH HOÀN MỸ	02/01/1998	Nữ	312325953	53	030	6.25	5.25		5.20	4.00			5.40			
4913	TTG004915	NGUYỄN CHÍ MỸ	18/05/1998	Nam	312363225	53	028	5.25	5.00	6.80	6.80				2.10			
4914	TTG004916	NGUYỄN HIỀN MỸ	20/06/1998	Nữ	312350134	53	031	5.75	5.25		6.00	4.80			3.58			
4915	TTG004917	NGUYỄN NGỌC MỸ	30/10/1998	Nữ	312366038	53	019	7.00	4.25		6.80	7.60			4.03			
4916	TTG004918	NGUYỄN THỊ KIỀU MỸ	11/07/1998	Nữ	312361451	53	015	7.00	5.50	8.00	8.00				5.10			
4917	TTG004919	NGUYỄN THỊ THU MỸ	19/04/1998	Nữ	312356819	53	004	2.25	3.75					5.00	1.93			
4918	TTG004920	NGUYỄN THOẠI MỸ	06/06/1998	Nữ	312362671	53	053	2.75	6.00		4.20				2.10			
4919	TTG004921	NGUYỄN THỤY HUỆ MỸ	01/12/1998	Nữ	312383072	53	035	5.00	4.50	5.60	5.60				4.05			
4920	TTG004922	NGUYỄN THỤY NHƯ MỸ	17/12/1998	Nữ	312368343	53	032	3.50	5.75	4.80	6.00				2.58			
4921	TTG004923	NGUYỄN TRẦN ANH MỸ	05/05/1998	Nữ	312372232	53	007	2.75	6.00				3.75	4.75	2.65			
4922	TTG004924	PHAN HOÀNG MỸ	11/04/1998	Nam	312399649	53	013	2.25	4.00					6.00	1.75			
4923	TTG004925	PHAN THỊ NGỌC MỸ	10/09/1998	Nữ	312370547	53	031	4.25	3.75		4.00	4.00			2.85			
4924	TTG004926	PHAN TẤN MỸ	16/07/1998	Nam	312362223	53	007	5.75	3.75	6.20	6.00				4.90			
4925	TTG004927	PHẠM THỊ MỸ	07/03/1998	Nữ	312362395	53	012	4.25	5.25	4.80	5.20	4.20			2.18			
4926	TTG004928	TRẦN NGỌC MỸ	22/04/1998	Nữ	312352361	53	033	5.75	6.25		4.20				2.85			
4927	TTG004929	TRẦN THỊ TRÚC MỸ	30/11/1997	Nữ	312342121	53	014											
4928	TTG004930	TRẦN VĂN MỸ	01/08/1998	Nam	312351675	53	032	5.75	5.25	6.20	5.80				2.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4929	TTG004931	VÕ THỊ HỒNG MỸ	14/02/1998	Nữ	312344692	53	053	2.75	5.75				3.00	7.50	3.75			
4930	TTG004932	BÙI THỊ KIỀU MỸ	02/05/1998	Nữ	321601552	53	003	5.50	5.75	7.00	3.60				2.80			
4931	TTG004933	NGUYỄN THỊ HOÀNG MỸ	06/03/1998	Nữ	312363169	53	028	4.25	5.75				7.00	7.50	2.80			
4932	TTG004934	NGUYỄN THỊ KIỀU MỸ	10/06/1997	Nữ	312301848	53	028	3.75	5.00					6.50	1.83			
4933	TTG004935	NGUYỄN THỊ MỸ	26/10/1998	Nữ	312380544	53	053	2.75	4.25	2.60	2.80			3.50	2.48			
4934	TTG004936	CHAU BÔ NA	08/08/1998	Nam	352405433	51	044	5.00	5.25				5.75	7.00	2.60			
4935	TTG004937	CHAU CHANH NA	11/07/1998	Nam	352443041	51	044	4.00	6.00				8.00	6.50	2.30			
4936	TTG004938	BÙI HOÀI NAM	24/04/1998	Nam	301702753	49	053	4.25	4.00	4.80	4.80				1.88			
4937	TTG004939	BÙI HOÀNG NAM	01/10/1998	Nam	312323705	53	034	2.00	4.75					4.50	1.80			
4938	TTG004940	BÙI QUỐC NAM	26/07/1997	Nam	312314941	53	048	0.25	1.75	2.80				4.25				
4939	TTG004941	DƯƠNG HOÀI NAM	21/01/1998	Nam	312343938	53	022	6.25	5.50	5.40	5.40				3.75			
4940	TTG004942	ĐINH NGUYỄN NHẬT NAM	26/11/1997	Nam	312481269	53	002	3.50	5.00	5.00					2.60			
4941	TTG004943	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	16/02/1998	Nam	312352114	53	020	3.50	3.75		3.60	4.20			2.18			
4942	TTG004944	ĐOÀN VĂN HOÀI NAM	01/01/1998	Nam	312336816	53	014	5.75	3.25	5.40	4.00							
4943	TTG004945	HỒ DUY NAM	08/07/1998	Nam	312362526	53	006	5.25	3.25	4.20	4.80				2.63			
4944	TTG004946	HỒ QUAN NAM	25/05/1998	Nam	312359527	53	024	4.00	6.00					6.75	3.23			
4945	TTG004947	HỒ THÁI THÀNH NAM	31/08/1998	Nam	312367167	53	015	5.75	4.50	7.60	4.60				2.98			
4946	TTG004948	HỮA HOÀNG NAM	14/02/1998	Nam	312360187	53	003	2.75	3.50	5.00	4.60				3.10			
4947	TTG004949	HOÀNG PHƯƠNG NAM	23/03/1998	Nam	312347557	53	015	5.50	5.50	4.80					6.70			
4948	TTG004950	HUỲNH KHOA NAM	23/08/1998	Nam	312366226	53	033	3.50	4.00	4.00	6.00				2.38			
4949	TTG004951	HUỲNH NHẬT NAM	13/11/1998	Nam	312370273	53	001	4.25	5.00	6.00					2.98			
4950	TTG004952	HUỲNH PHẠM HOÀNG NAM	19/06/1997	Nam	312330908	53	051	8.75			9.00	7.60						
4951	TTG004953	HUỲNH PHƯƠNG NAM	06/09/1997	Nam	312357967	53	037	1.50	1.25			2.20			3.38			
4952	TTG004954	HUỲNH THANH NAM	12/02/1997	Nam	312313672	53	010	2.00	3.25	4.40					2.35			
4953	TTG004955	HUỲNH THANH NAM	17/10/1998	Nam	312397334	53	001	5.50	6.75	5.40					2.80			
4954	TTG004956	LÊ HOÀNG NAM	13/03/1998	Nam	312458830	53	005	4.75	5.00					7.75	2.43			
4955	TTG004957	LÊ HOÀNG PHƯƠNG NAM	14/10/1997	Nam	312329443	53	017	3.00	6.50	2.80					2.98			
4956	TTG004958	LÊ HỮU NAM	10/10/1997	Nam	312326472	53	010	1.75	5.25	3.80					2.10			
4957	TTG004959	LÊ QUỐC NAM	13/05/1998	Nam	312465078	53	002	3.00	4.50					4.75	2.13			
4958	TTG004960	MAI HOÀNG NAM	19/02/1998	Nam	312352127	53	021	1.25	3.25				0.25	3.00	2.13			
4959	TTG004961	NGÔ HOÀI NAM	03/08/1997	Nam	312330269	53	053	1.75	1.50	3.80	2.40							
4960	TTG004962	NGÔ HOÀNG NAM	22/06/1998	Nam	312363302	53	028	8.00	6.25	6.40	7.00	8.20			4.25			
4961	TTG004963	NGUYỄN CHẤN NAM	05/12/1998	Nam	312374021	53	022	4.25	5.50	4.20					4.63			
4962	TTG004964	NGUYỄN DUY NAM	12/06/1998	Nam	312365306	53	002	5.75	4.00	5.40	5.00				2.50			
4963	TTG004965	NGUYỄN HẢI NAM	26/02/1998	Nam	312332776	53	027	3.25	6.25	6.00					2.83			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4964	TTG004966	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG NAM	21/07/1998	Nam	312357602	53	016	2.75	5.50				5.75	7.00	8.05			
4965	TTG004967	NGUYỄN HOÀI NAM	22/06/1998	Nam	312367270	53	011	6.75	5.00	6.60					6.35			
4966	TTG004968	NGUYỄN HOÀI NAM	30/06/1997	Nam	312323134	53	034	4.00	3.75	5.20	5.00				1.93			
4967	TTG004969	NGUYỄN HOÀI NAM	31/05/1998	Nam	312339733	53	020	5.00	4.00	4.80	3.80				3.05			
4968	TTG004970	NGUYỄN HOÀNG NAM	08/01/1998	Nam	312361496	53	010	3.75	2.00	5.80					2.00			
4969	TTG004971	NGUYỄN HOÀNG NAM	10/12/1993	Nam	312165938	53	044		3.25				2.25	4.00				
4970	TTG004972	NGUYỄN HOÀNG NAM	28/02/1997	Nam	312303347	53	013	0.75	4.50		3.40	2.00		5.50				
4971	TTG004973	NGUYỄN HOÀNG NAM	20/08/1998	Nam	312365664	53	002	4.25	4.00	5.00					2.93			
4972	TTG004974	NGUYỄN HOÀNG NAM	30/03/1998	Nam	312384631	53	002	5.25	2.25	6.00	5.00				2.43			
4973	TTG004975	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG NAM	09/08/1998	Nam	312357269	53	017	5.50	3.25	6.40	5.20				1.90			
4974	TTG004976	NGUYỄN HỮU NAM	10/06/1998	Nam	312445795	53	029	5.50	4.00		5.20	4.60			2.45			
4975	TTG004977	NGUYỄN KHOA NAM	08/02/1998	Nam	312351086	53	032	6.25	5.00	6.80	6.00				5.43			
4976	TTG004978	NGUYỄN NHỰT NAM	01/01/1998	Nam	312338696	53	017	5.25	3.25	6.80	4.60				2.80			
4977	TTG004979	NGUYỄN NHỰT NAM	04/01/1998	Nam	312361247	53	035	5.25	4.50		5.40				2.50			
4978	TTG004980	NGUYỄN THỊ HOÀI NAM	16/12/1997	Nữ	184289871	30	038	2.50	3.75	4.00	4.60							
4979	TTG004981	NGUYỄN THỂ NAM	01/11/1994	Nam	312414510	53	044		1.25				2.25	3.00				
4980	TTG004982	NGUYỄN THANH NAM	13/07/1998	Nam	312370896	53	006	6.25	3.00	6.20					2.98			
4981	TTG004983	NGUYỄN THANH NAM	23/07/1998	Nam	312356660	53	002	4.00	5.25	6.20	5.20				2.85			
4982	TTG004984	NGUYỄN THÀNH NAM	25/12/1998	Nam	312377153	53	012	2.25	3.25					3.50	1.55			
4983	TTG004985	NGUYỄN XUÂN NAM	02/02/1998	Nam	312351447	53	026	3.50	2.50			3.40		4.25				
4984	TTG004986	PHAN HOÀNG NAM	27/04/1998	Nam	312358063	53	030	3.00	3.00	4.40	3.40				1.93			
4985	TTG004987	PHAN HOÀNG NAM	29/08/1998	Nam	312397589	53	005	5.25	3.50	6.80	6.00				3.40			
4986	TTG004988	PHAN HUỖNH PHƯƠNG NAM	23/06/1998	Nam	312351155	53	026	1.25	2.50	5.20					2.13			
4987	TTG004989	PHẠM HOÀI NAM	03/03/1998	Nam	312351940	53	026	2.50	2.50	5.00	4.40				2.68			
4988	TTG004990	PHẠM HOÀNG NAM	01/12/1998	Nam	312379308	53	004	4.50	4.50	7.00	5.60				2.43			
4989	TTG004991	PHẠM HUỖNH NAM	17/07/1996	Nam	312290273	53	020											
4990	TTG004992	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG HOÀI NAM	25/04/1998	Nam	312334734	53	025	6.00	4.25	5.00	3.60				1.98			
4991	TTG004993	PHẠM NHỰT NAM	10/04/1998	Nam	312323183	53	054	3.25	4.00	5.20					2.48			
4992	TTG004994	PHẠM PHƯƠNG NAM	28/01/1998	Nam	312324878	53	023	1.25	2.50	3.20					2.55			
4993	TTG004995	PHẠM THÀNH NAM	27/01/1998	Nam	312422665	53	036	5.00	6.00	5.40	5.80				2.45			
4994	TTG004996	PHÙNG HOÀI NAM	10/01/1998	Nam	312323647	53	034	4.50	4.25					4.00	2.93			
4995	TTG004997	THẠCH TIỂU NAM	12/10/1998	Nam	334916842	58	044	4.75	5.50	6.60	5.40				3.48			
4996	TTG004998	THỊ HOÀNG NAM	10/10/1997	Nam	312360497	53	002	3.25	4.25	3.00				5.25	2.50			
4997	TTG004999	TRẦN HOÀI NAM	15/05/1998	Nam	312360747	53	002	5.75	5.00		5.00	5.40			3.60			
4998	TTG005000	TRẦN HOÀI NAM	28/06/1997	Nam	312328076	53	047	3.75	5.50						6.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
4999	TTG005001	TRẦN HỮU NHẬT NAM	12/01/1998	Nam	312367451	53	010	8.00	5.00	8.80	6.00				8.50			
5000	TTG005002	TRẦN PHƯƠNG NAM	13/10/1998	Nam	312368473	53	025	8.50	4.75	7.80	7.80				5.43			
5001	TTG005003	TRẦN THANH NAM	27/02/1997	Nam	312379565	53	038	2.50	3.75	4.40	3.00							
5002	TTG005004	TRẦN THIÊN NAM	24/02/1998	Nam	312394290	53	037	2.00	3.00		7.00				2.38			
5003	TTG005005	TRẦN TẤN PHƯƠNG NAM	10/02/1998	Nam	312359489	53	024	1.75	4.50				1.75	4.50	2.63			
5004	TTG005006	TRẦN VĂN DUY NAM	20/06/1998	Nam	312356337	53	005	5.00	3.50		5.80	4.00			3.13			
5005	TTG005007	TRỊNH THANH NAM	03/11/1998	Nam	312421297	53	053	7.00	5.50	7.00	6.20				3.35			
5006	TTG005008	TRƯƠNG KHÁNH NAM	16/10/1998	Nam	312362264	53	007	2.50	2.75			2.80		2.75				
5007	TTG005009	VỖ HOÀNG NAM	09/07/1997	Nam	312382245	53	038	6.00	6.75						5.28			
5008	TTG005010	VỖ NHẬT NAM	12/01/1998	Nam	312433587	53	025	7.50	5.50		6.80	7.00			3.65			
5009	TTG005011	VỖ NHỰT NAM	25/11/1998	Nam	312368374	53	026	4.00	3.50	4.20	3.00				3.50			
5010	TTG005012	VỖ THANH NAM	21/11/1998	Nam	312369119	53	027	5.50	5.25	6.80					3.45			
5011	TTG005013	VỖ THÀNH NAM	12/06/1994	Nam	312221039	53	023											
5012	TTG005014	VỖ TRỌNG NAM	16/04/1997	Nam	312312851	53	017	3.50	4.00	4.60	3.40	3.80			2.50			
5013	TTG005015	ĐỖ VĂN NÊN	06/07/1998	Nam	312360380	53	004	4.25	3.50	5.80	4.60				2.98			
5014	TTG005016	NGUYỄN CHỈ NÊN	14/06/1998	Nữ	312363890	53	027	5.00	4.50					4.75	2.48			
5015	TTG005017	ĐƯƠNG THỊ HUỖNH NGA	09/08/1998	Nữ	312361125	53	011	6.50	5.75	6.20					5.73			
5016	TTG005018	ĐẶNG MAI THÚY NGA	07/12/1998	Nữ	312378078	53	021	5.25	5.00	6.20	5.20				3.75			
5017	TTG005019	ĐẶNG THỊ KIM NGA	11/03/1997	Nữ	312316509	53	047	4.75		5.80	4.80							
5018	TTG005020	ĐẶNG THỊ NGỌC NGA	06/04/1998	Nữ	312362148	53	007	4.00	2.50		2.60	3.20			2.48			
5019	TTG005021	ĐẶNG THỊ THUỶ NGA	01/01/1998	Nữ	312343630	53	022	6.00	7.00	6.80					5.75			
5020	TTG005022	HỒ THỊ THU NGA	01/05/1998	Nữ	312325507	53	029	5.75	5.25	7.00	5.60				2.95			
5021	TTG005023	HỒ TUYẾT NGA	13/02/1998	Nữ	312362619	53	053	4.00	5.00	6.40	5.20				2.23			
5022	TTG005024	HUỖNH NGỌC THÚY NGA	10/04/1998	Nữ	312356233	53	002	5.25	4.25	5.20	6.60				3.48			
5023	TTG005025	HUỖNH THỊ NGỌC NGA	16/09/1998	Nữ	312347250	53	011	5.75	5.75					7.00	5.03			
5024	TTG005026	LÊ KIỀU NGA	26/06/1998	Nữ	312350804	53	053	2.25	4.00	3.60	4.20				2.05			
5025	TTG005027	NGÔ THỊ NGA	09/05/1998	Nữ	312347565	53	010	5.75	4.50	6.80	4.80				2.35			
5026	TTG005028	NGÔ THÚY NGA	27/10/1998	Nữ	312358242	53	030	3.50	4.00					5.25	2.60			
5027	TTG005029	NGUYỄN HUỖNH NGA	18/12/1998	Nữ	312453405	53	002	6.75	6.00	6.00					7.58			
5028	TTG005030	NGUYỄN THỊ NGA	01/01/1998	Nữ	312350403	53	031	2.75	4.50		5.80				2.53			
5029	TTG005031	NGUYỄN THỊ NGA	13/04/1998	Nữ	312372481	53	031	3.25	6.00		3.00				2.90			
5030	TTG005032	NGUYỄN THỊ NGỌC NGA	17/12/1998	Nữ	312369278	53	027	4.75	4.50	5.20					2.48			
5031	TTG005033	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA	01/11/1998	Nữ	312367661	53	013	4.25	4.25					6.50	2.85			
5032	TTG005034	NGUYỄN THỊ THANH NGA	20/12/1998	Nữ	312387263	53	021	2.50	5.50				2.75	3.00	2.85			
5033	TTG005035	NGUYỄN THỊ THIÊN NGA	13/07/1998	Nữ	312360055	53	001	8.25	7.50	8.60	7.40				7.03			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5034	TTG005036	NGUYỄN THỊ THU NGA	18/05/1998	Nữ	312339840	53	020	2.00	5.50					5.00	2.43			
5035	TTG005037	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	03/09/1998	Nữ	312362334	53	007	2.00	3.50					4.25	2.63			
5036	TTG005038	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	12/06/1998	Nữ	312366897	53	019	7.00	5.50	7.40	7.00				4.10			
5037	TTG005039	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	16/08/1997	Nữ	312329346	53	019	5.50	7.50	5.60	4.20				4.53			
5038	TTG005040	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGA	22/02/1998	Nữ	312345274	53	002	4.75	6.75		5.60				4.73			
5039	TTG005041	PHAN NGỌC NGA	06/03/1998	Nữ	312362873	53	006	5.00	5.50	6.80	5.00				2.98			
5040	TTG005042	PHẠM THỊ QUỲNH NGA	29/01/1998	Nữ	312387384	53	021	2.00	3.00		3.60	2.60			2.50			
5041	TTG005043	PHẠM THIÊN NGA	24/07/1998	Nữ	312356499	53	001	6.25	5.00		5.60	5.60			3.45			
5042	TTG005044	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG NGA	19/01/1998	Nữ	312359508	53	022	5.75	5.75	6.60					5.00			
5043	TTG005045	TRẦN NGUYỄN THU NGA	29/04/1998	Nữ	312335932	53	001	4.50	3.25		5.40	3.60			3.03			
5044	TTG005046	TRẦN THỊ HUỖNH NGA	14/03/1998	Nữ	312343391	53	022	5.25	6.50	5.60					4.80			
5045	TTG005047	TRẦN THỊ HUỖNH NGA	17/11/1998	Nữ	312366228	53	019	5.00	6.25	6.80	5.40				3.73			
5046	TTG005048	TRẦN THỊ PHƯƠNG NGA	21/03/1998	Nữ	312361105	53	011	1.75	4.25	3.40					1.80			
5047	TTG005049	TRẦN THỊ THÚY NGA	31/10/1998	Nữ	312397452	53	002	7.00	6.25		5.40	5.60			3.45			
5048	TTG005050	TRẦN THỊ TUYẾT NGA	08/08/1998	Nữ	312343872	53	026	3.50	2.25		4.20				2.38			
5049	TTG005051	TRẦN THỊ TUYẾT NGA	26/12/1998	Nữ	312422567	53	001	4.00	2.00	4.00					2.93			
5050	TTG005052	TRẦN THIÊN THIÊN NGA	06/09/1998	Nữ	312363509	53	028	6.00	7.50					6.25	6.00			
5051	TTG005053	TRẦN THÚY NGA	11/04/1997	Nữ	312340732	53	011	3.25	7.00				6.75	6.25	3.00			
5052	TTG005054	TRỊNH THỊ THÚY NGA	07/11/1998	Nữ	025710608	02	026	4.25	4.50	4.60	3.40			4.75				
5053	TTG005055	TRƯƠNG HẰNG NGA	08/04/1998	Nữ	312351886	53	025	5.50	5.50	7.00	4.80				4.43			
5054	TTG005056	TRƯƠNG THỊ HỒNG NGA	20/06/1998	Nữ	312412222	53	030	2.75	2.50	3.80					1.55			
5055	TTG005057	VÕ NGỌC THÚY NGA	28/10/1997	Nữ	312332454	53	026	4.00	4.25	5.80					2.10			
5056	TTG005058	VÕ THỊ HỒNG NGA	05/08/1998	Nữ	312359014	53	022	4.00	4.75		5.40				2.93			
5057	TTG005059	VÕ THÚY NGA	24/10/1998	Nữ	312368127	53	025	9.00	5.50	8.20	8.40				7.43			
5058	TTG005060	VŨ THỊ PHƯƠNG NGA	15/03/1998	Nữ	312357146	53	015	3.50	6.25		4.40				5.15			
5059	TTG005061	HUỖNH THỊ KIM NGÀ	02/01/1998	Nữ	312339702	53	019	7.50	7.00	6.80					6.38			
5060	TTG005062	NGUYỄN THỊ NGỌC NGÀ	01/11/1998	Nữ	312453948	53	002	5.00	7.00					6.25	5.10			
5061	TTG005063	NGUYỄN THỊ NGỌC NGÀ	21/08/1998	Nữ	312360046	53	001	7.25	5.00	7.20	7.20				4.23			
5062	TTG005064	PHẠM THỊ KIM NGÀ	12/01/1998	Nữ	312354204	53	031											
5063	TTG005065	NGUYỄN TẤN NGÃI	08/01/1995	Nam	312254360	53	044		3.75				1.50	4.75				
5064	TTG005066	BÀNH THỊ THẢO NGÂN	24/08/1998	Nữ	312422278	53	002	5.75	6.75	5.60					5.98			
5065	TTG005067	BÙI BÌNH NGÂN	03/03/1998	Nam	312359440	53	022	2.00	4.00	5.80	4.80				2.85			
5066	TTG005068	BÙI THỊ KIM NGÂN	25/10/1998	Nữ	312351984	53	025	4.00	5.25					3.50	2.33			
5067	TTG005069	BÙI THỊ THANH NGÂN	26/10/1998	Nữ	312357570	53	015	8.00	6.00	7.40	7.20				6.15			
5068	TTG005070	BÙI THỊ TRÚC NGÂN	18/02/1998	Nữ	312352802	53	010	5.50	4.50	5.20					4.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5069	TTG005071	CAO THỊ KIM NGÂN	19/10/1998	Nữ	312366337	53	020	6.25	6.75	7.00					3.95			
5070	TTG005072	CAO THỊ KIM NGÂN	22/07/1998	Nữ	312325861	53	053	2.25	2.50	2.60	3.60	2.60						
5071	TTG005073	CHÂU KIM NGÂN	18/06/1998	Nữ	312356690	53	036	2.00	5.50				3.25	7.75	2.30			
5072	TTG005074	CHÂU THỊ KIM NGÂN	13/10/1998	Nữ	312366084	53	019	6.00	4.50	7.60	5.80	3.20			3.85			
5073	TTG005075	DƯƠNG THỊ THANH NGÂN	28/06/1998	Nữ	312366068	53	019	4.75	4.75	5.20					2.88			
5074	TTG005076	ĐỖ THỊ THU NGÂN	19/02/1998	Nữ	312358374	53	030	3.25	5.25				6.25	7.50	3.00			
5075	TTG005077	ĐÀO THỊ KIM NGÂN	18/11/1998	Nữ	312375080	53	019	5.75	7.00	6.20					3.90			
5076	TTG005078	ĐINH NGỌC KIM NGÂN	06/07/1998	Nữ	312367878	53	010	6.25	5.25	7.20					5.68			
5077	TTG005079	ĐINH THỊ THANH NGÂN	28/02/1998	Nữ	312352243	53	019	8.50	7.00	8.20	6.80				7.05			
5078	TTG005080	ĐẶNG LÊ KIM NGÂN	11/06/1998	Nữ	312361342	53	015	6.50	4.75	7.40	7.00				3.90			
5079	TTG005081	ĐẶNG MAI THÚY NGÂN	07/12/1998	Nữ	312378077	53	019	3.75	6.00	5.00					4.45			
5080	TTG005082	ĐÔNG NGỌC TUYẾT NGÂN	20/05/1998	Nữ	312343458	53	022	6.00	4.00	5.60	4.20	4.80			3.38			
5081	TTG005083	ĐẶNG THỊ KIM NGÂN	10/10/1998	Nữ	312446980	53	002	6.50	5.50		6.00	5.80			3.33			
5082	TTG005084	ĐẶNG THỊ KIM NGÂN	11/03/1997	Nữ	312316523	53	047	6.00		6.00	6.40							
5083	TTG005085	ĐẶNG THỊ KIM NGÂN	16/05/1998	Nữ	312343670	53	025	4.50	6.00					3.50	3.75			
5084	TTG005086	ĐOÀN THỊ BẢO NGÂN	31/08/1998	Nữ	312355859	53	011	6.75	4.75	7.00	6.80				3.98			
5085	TTG005087	ĐOÀN THỊ THANH NGÂN	03/07/1998	Nữ	312350789	53	053	1.50	4.25					3.50	1.50			
5086	TTG005088	ĐOÀN THỊ TUYẾT NGÂN	07/06/1998	Nữ	312362780	53	001	6.25	5.00	6.00	5.60				2.68			
5087	TTG005089	ĐOÀN THỊ TUYẾT NGÂN	30/09/1998	Nữ	312370590	53	031	6.00	4.75	4.60	5.00				3.95			
5088	TTG005090	HỒ LÊ THÙY NGÂN	20/02/1998	Nữ	312338745	53	017	1.50	4.00	5.80					2.50			
5089	TTG005091	HỒ THỊ THANH NGÂN	10/11/1998	Nữ	312369043	53	028	5.00	5.00	4.60					2.80			
5090	TTG005092	HỒ THỊ THANH NGÂN	24/11/1998	Nữ	312389599	53	023	2.25	3.75		3.00	3.80			2.43			
5091	TTG005093	HỒ THỊ THÙY NGÂN	09/09/1998	Nữ	312358143	53	030	5.50	5.25	5.60	5.20				3.65			
5092	TTG005094	HỒ TRẦN THỂ NGÂN	25/10/1998	Nữ	312370571	53	006	5.00	4.50	6.80	4.80				1.35			
5093	TTG005095	HUỖNH ĐẶNG THÚY NGÂN	09/12/1998	Nữ	312409746	53	001	4.25	6.25	6.40					3.15			
5094	TTG005096	HUỖNH NGỌC NGÂN	09/07/1998	Nữ	312346564	53	017	3.25	3.75	5.60	4.20				2.18			
5095	TTG005097	HUỖNH TÂN KIM NGÂN	31/01/1998	Nữ	312346022	53	015	6.50	4.00	6.20	5.60				3.20			
5096	TTG005098	HUỖNH THỊ CHÂU NGÂN	14/04/1998	Nữ	312334892	53	025	7.50	6.75	5.40					5.53			
5097	TTG005099	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	01/02/1998	Nữ	312336556	53	035	4.25	3.75		6.00	3.40			2.90			
5098	TTG005100	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	06/03/1998	Nữ	312324914	53	023	0.50	1.75	3.00	3.20				2.25			
5099	TTG005101	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	11/05/1998	Nữ	312339634	53	020	5.75	5.75	5.60	5.60				2.85			
5100	TTG005102	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	24/09/1997	Nữ	312378446	53	040	7.25	7.50	5.00					7.80			
5101	TTG005103	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	28/03/1998	Nữ	312346627	53	015	6.00	4.75	7.20	5.00				2.68			
5102	TTG005104	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	29/05/1998	Nữ	312380158	53	001	4.75	5.00					6.25	2.10			
5103	TTG005105	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	30/07/1990	Nữ	312060106	53	038	1.25	3.75	3.20	3.00							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5104	TTG005106	HUỖNH THỊ NGỌC NGÂN	03/11/1998	Nữ	312383182	53	010	6.50	7.00	6.60					5.28			
5105	TTG005107	HUỖNH THỊ THANH NGÂN	15/04/1998	Nữ	312351962	53	025	3.25	4.50	5.00					2.93			
5106	TTG005108	HUỖNH THỊ THẢO NGÂN	26/01/1998	Nữ	312338680	53	016	5.50	7.50				6.50	9.00	3.63			
5107	TTG005109	HUỖNH THỊ THỦY NGÂN	30/07/1998	Nữ	312363376	53	028	5.00	5.00	5.20	5.80	4.40			3.30			
5108	TTG005110	HUỖNH THỊ XUÂN NGÂN	26/08/1998	Nữ	312363639	53	025	5.75	5.50	5.60					6.33			
5109	TTG005111	HUỖNH THU NGÂN	16/11/1998	Nữ	312430629	53	017	4.75	5.25		4.20				5.18			
5110	TTG005112	HUỖNH TRẦN TUYẾT NGÂN	27/11/1998	Nữ	312369165	53	025	4.75	6.00					5.75	4.28			
5111	TTG005113	LÊ ĐỖ KIM NGÂN	27/01/1998	Nữ	312342133	53	012	2.50	5.00				1.75	4.75	2.30			
5112	TTG005114	LÊ HIỀN NGÂN	30/10/1998	Nữ	312364619	53	015	4.75	6.25	7.40	3.80				2.13			
5113	TTG005115	LÊ HOÀNG NGÂN	01/10/1997	Nam	312328543	53	007	1.00	5.00			4.00		2.50				
5114	TTG005116	LÊ KIM NGÂN	17/01/1998	Nữ	312363517	53	027	3.75	4.25					6.00	2.68			
5115	TTG005117	LÊ KIM NGÂN	23/03/1996	Nữ	312448419	53	035	4.25	4.50	5.00	4.40				2.68			
5116	TTG005118	LÊ NGỌC NGÂN	19/07/1998	Nữ	312367666	53	010	6.25	5.25	7.00	5.00				6.25			
5117	TTG005119	LÊ NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	01/11/1997	Nữ	312368320	53	032	4.25	5.75				6.25	7.25	4.48			
5118	TTG005120	LÊ NGUYỄN TUYẾT NGÂN	15/04/1998	Nữ	312350153	53	031	2.75	3.00	2.00	2.80				2.38			
5119	TTG005121	LÊ THỊ DIỄM NGÂN	02/08/1998	Nữ	312363179	53	028	6.25	5.75		5.00				4.15			
5120	TTG005122	LÊ THỊ HỒNG CHÂU NGÂN	18/08/1998	Nữ	312370284	53	001	6.25	6.50	6.00					7.48			
5121	TTG005123	LÊ THỊ HUỖNH NGÂN	28/01/1998	Nữ	312339371	53	019	3.75	4.50					3.00	2.43			
5122	TTG005124	LÊ THỊ KIM NGÂN	06/09/1998	Nữ	312397479	53	002	5.00	6.50		6.60				4.63			
5123	TTG005125	LÊ THỊ KIM NGÂN	12/02/1998	Nữ	301719913	49	020	4.00	5.00	4.00					2.10			
5124	TTG005126	LÊ THỊ KIM NGÂN	20/05/1998	Nữ	312366092	53	015	6.00	5.75		5.00				4.35			
5125	TTG005127	LÊ THỊ KIM NGÂN	21/01/1998	Nữ	312354241	53	031	6.50	5.75	6.40	5.80				4.63			
5126	TTG005128	LÊ THỊ KIM NGÂN	22/05/1998	Nữ	312339684	53	021	2.00	3.25				0.75	3.25	2.68			
5127	TTG005129	LÊ THỊ KIM NGÂN	23/06/1998	Nữ	312363861	53	027	7.00	5.50	7.40	7.20				3.88			
5128	TTG005130	LÊ THỊ KIM NGÂN	24/02/1998	Nữ	312343671	53	025	3.75	4.75					4.50	2.60			
5129	TTG005131	LÊ THỊ MỸ NGÂN	04/01/1997	Nữ	312303955	53	038	1.50	3.50		4.80	4.20						
5130	TTG005132	LÊ THỊ NGÂN	01/08/1998	Nữ	312367191	53	015	6.25	7.00	7.80	6.00				4.80			
5131	TTG005133	LÊ THỊ NGÂN	09/07/1998	Nữ	312374666	53	024	4.00	5.00					6.75	2.00			
5132	TTG005134	LÊ THỊ NGỌC NGÂN	06/11/1998	Nữ	312422641	53	005	3.50	4.75		4.80	4.00			2.10			
5133	TTG005135	LÊ THỊ PHƯƠNG NGÂN	22/06/1998	Nữ	312363876	53	025	6.50	4.00		5.80	6.20			3.50			
5134	TTG005136	LÊ THỊ THANH NGÂN	01/11/1997	Nữ	312365066	53	003	4.50	4.25		4.80	4.40			2.13			
5135	TTG005137	LÊ THỊ THANH NGÂN	04/02/1998	Nữ	312378896	53	019	6.75	5.75	7.00	5.40			7.75	4.53			
5136	TTG005138	LÊ THỊ THANH NGÂN	16/01/1998	Nữ	312325389	53	030	4.75	5.00					7.00	2.65			
5137	TTG005139	LÊ THỊ THANH NGÂN	26/10/1998	Nữ	312362697	53	007	2.50	4.25	3.80	3.80				2.35			
5138	TTG005140	LÊ THỊ THANH NGÂN	28/05/1998	Nữ	312346786	53	017	4.50	6.25	5.60	4.80				2.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5139	TTG005141	LÊ THỊ THANH NGÂN	30/04/1998	Nữ	312352134	53	019	7.00	7.75	7.20	7.20				5.78			
5140	TTG005142	LÊ THỊ TRÚC NGÂN	04/05/1998	Nữ	312370270	53	001	3.50	4.50		5.80	4.80			3.15			
5141	TTG005143	LÊ THỊ XUÂN NGÂN	23/10/1998	Nữ	312370531	53	004	4.00	3.25	4.60					2.55			
5142	TTG005144	LÊ THỊ YẾN NGÂN	13/08/1998	Nữ	312358081	53	030	6.75	6.25	7.60					4.68			
5143	TTG005145	LÊ THANH NGÂN	11/04/1998	Nữ	312363628	53	028	6.00	6.75	7.20					7.23			
5144	TTG005146	LÊ THUY THANH NGÂN	20/12/1998	Nữ	312420683	53	015	5.50	5.50		5.20				5.50			
5145	TTG005147	LÊ VÕ KIM NGÂN	10/03/1998	Nữ	312338594	53	015	6.00	4.75	7.20	6.40				3.40			
5146	TTG005148	LƯƠNG THỊ KIM NGÂN	01/11/1998	Nữ	301644947	49	053	3.75	5.50	7.00					2.95			
5147	TTG005149	LƯU MỸ NGÂN	18/09/1998	Nữ	312357403	53	016	5.75	4.00					3.75	6.10			
5148	TTG005150	LÝ KIM NGÂN	05/05/1998	Nữ	312339923	53	020	3.50	5.00	5.60	4.40				3.00			
5149	TTG005151	LÝ KIM NGÂN	26/10/1998	Nữ	312405924	53	010	7.00	7.00	7.00	4.00				5.23			
5150	TTG005152	MAI THỊ NGỌC NGÂN	18/05/1998	Nữ	312362341	53	007	5.25	2.75	5.40	5.80				1.73			
5151	TTG005153	NGÔ BẢO NGÂN	21/09/1997	Nữ	312380533	53	048	7.00			6.60	6.80						
5152	TTG005154	NGÔ ĐẶNG BẾ NGÂN	04/12/1998	Nữ	312381443	53	042	1.25	1.75		2.80	2.40	0.50	1.25				
5153	TTG005155	NGÔ THỊ BÍCH NGÂN	30/07/1998	Nữ	312363257	53	028	4.50	3.75				1.25	7.00	3.23			
5154	TTG005156	NGÔ THỊ KIM NGÂN	07/06/1998	Nữ	312370072	53	031	5.00	5.25		4.00				4.50			
5155	TTG005157	NGÔ THỊ NGỌC NGÂN	21/01/1998	Nữ	312410838	53	021	2.25	5.50	4.80	3.20				2.75			
5156	TTG005158	NGUYỄN BÍCH NGÂN	11/02/1998	Nữ	312362815	53	004	4.00	5.00	5.20	4.20	4.00			3.70			
5157	TTG005159	NGUYỄN BẢO NGÂN	23/02/1997	Nam	312337578	53	005	4.75	5.00	7.40	4.60				2.43			
5158	TTG005160	NGUYỄN HÀ UYÊN NGÂN	02/02/1998	Nữ	312339719	53	019	5.75	6.50	5.40					6.23			
5159	TTG005161	NGUYỄN HỒNG YẾN NGÂN	03/05/1998	Nữ	312339630	53	019	7.25	5.50	6.60	5.40				4.48			
5160	TTG005162	NGUYỄN KIM MỸ NGÂN	08/04/1998	Nữ	312347949	53	010	8.00	5.50	7.60	7.00				4.95			
5161	TTG005163	NGUYỄN KIM NGÂN	05/12/1998	Nữ	312323819	53	025	5.25	5.25	5.60					4.80			
5162	TTG005164	NGUYỄN KIM NGÂN	12/04/1998	Nữ	312386045	53	030	4.50	4.00	5.00	4.00				2.38			
5163	TTG005165	NGUYỄN KIM NGÂN	17/03/1998	Nữ	312346342	53	015	6.00	4.75	7.00	6.60				2.15			
5164	TTG005166	NGUYỄN KIM NGÂN	27/09/1998	Nữ	312397453	53	002	4.50	4.00	5.40	5.20	3.40			3.15			
5165	TTG005167	NGUYỄN LÝ THU NGÂN	30/08/1996	Nữ	312279812	53	048	6.75		7.80					5.83			
5166	TTG005168	NGUYỄN MỸ KIM NGÂN	27/11/1997	Nữ	312332109	53	026	3.00	3.25		5.80				2.35			
5167	TTG005169	NGUYỄN NGỌC BẢO NGÂN	07/07/1998	Nữ	312348707	53	027	2.50	5.00	3.60					1.93			
5168	TTG005170	NGUYỄN NGỌC HOÀNG NGÂN	20/03/1998	Nữ	312357185	53	015	4.75	5.00		4.60				6.00			
5169	TTG005171	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	02/03/1998	Nữ	312366162	53	019	5.75	5.50	5.40	4.00				3.10			
5170	TTG005172	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	26/09/1997	Nữ	312382989	53	038	1.75	4.50	3.80				3.75				
5171	TTG005173	NGUYỄN NGỌC NGÂN	05/12/1998	Nữ	312323818	53	025	3.75	4.25	5.20					3.90			
5172	TTG005174	NGUYỄN NGỌC NGÂN	17/06/1998	Nữ	312361950	53	010	6.50	5.25	7.00	5.80				4.08			
5173	TTG005175	NGUYỄN NGỌC NGÂN	22/08/1998	Nữ	312407626	53	009	1.50	5.75					5.50	2.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5174	TTG005176	NGUYỄN NGỌC THU NGÂN	04/08/1998	Nữ	312457510	53	015	5.50	6.00		4.40				3.60			
5175	TTG005177	NGUYỄN PHÁT NGÂN	20/01/1998	Nam	312343903	53	024	4.50	4.50	4.60	4.00				2.43			
5176	TTG005178	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÂN	17/03/1998	Nữ	312361097	53	014	3.50	5.00	5.00	4.00				2.43			
5177	TTG005179	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÂN	28/08/1998	Nữ	312421591	53	031	4.75	5.25		5.80				3.73			
5178	TTG005180	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	03/10/1998	Nữ	312444230	53	054	2.00	4.00					3.50	2.68			
5179	TTG005181	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	16/05/1998	Nữ	312350167	53	004	2.75	4.25		4.20	2.00			2.65			
5180	TTG005182	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	21/09/1998	Nữ	312397765	53	004	4.75	4.75	6.00	4.80				3.78			
5181	TTG005183	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	26/08/1998	Nữ	312352702	53	019	5.00	5.00	3.20			1.75	5.50	2.78			
5182	TTG005184	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	01/05/1998	Nữ	312323197	53	019	6.25	6.25	5.60					4.63			
5183	TTG005185	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	02/02/1998	Nữ	312347955	53	010	6.75	4.50	6.60					5.73			
5184	TTG005186	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	02/03/1998	Nữ	312340560	53	006	4.75	4.50		5.20	3.80			4.15			
5185	TTG005187	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	04/12/1998	Nữ	312420657	53	017	4.75	4.25	4.80	5.00				2.33			
5186	TTG005188	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	05/06/1998	Nữ	312350567	53	053	3.00	3.75	4.00					2.50			
5187	TTG005189	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	08/10/1998	Nữ	312359708	53	022	5.25	3.25	5.40	4.80				2.48			
5188	TTG005190	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	09/02/1998	Nữ	312367181	53	011	1.75	5.00					3.50	3.43			
5189	TTG005191	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	09/12/1998	Nữ	312368832	53	025	9.25	4.75		8.40	8.20			5.43			
5190	TTG005192	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	12/03/1997	Nữ	312313021	53	039	8.25	6.25				6.25	7.75	5.50			
5191	TTG005193	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	13/01/1998	Nữ	312324794	53	025	6.25	6.00	7.00	7.20				3.23			
5192	TTG005194	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	13/05/1997	Nữ	312360440	53	005	2.00	2.50	5.20	4.60				2.00			
5193	TTG005195	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	14/07/1998	Nữ	312363330	53	028	5.00	6.00		5.00				3.93			
5194	TTG005196	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	16/01/1998	Nữ	312334875	53	025	5.75	6.75	6.80					6.23			
5195	TTG005197	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	18/07/1998	Nữ	312351970	53	025	5.75	6.25					4.50	3.33			
5196	TTG005198	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	18/07/1998	Nữ	312362866	53	006	5.00	6.00				4.25	7.50	3.33			
5197	TTG005199	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	18/08/1998	Nữ	312410755	53	021	5.75	5.50	6.40	6.00				2.30			
5198	TTG005200	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	18/09/1998	Nữ	312348724	53	027	6.00	5.50	5.60					2.63			
5199	TTG005201	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	20/03/1998	Nữ	312356452	53	002	2.00	3.50		5.20	2.60			1.75			
5200	TTG005202	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	21/05/1998	Nữ	312360144	53	001	5.50	6.00		5.40	3.40			2.63			
5201	TTG005203	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	22/10/1998	Nữ	312364541	53	015	5.75	5.75		5.40	7.20			4.53			
5202	TTG005204	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	24/01/1997	Nữ	312308932	53	003		6.00				3.25	6.25				
5203	TTG005205	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	24/10/1998	Nữ	312362674	53	031	6.00	5.50		4.60				4.00			
5204	TTG005206	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	27/02/1998	Nữ	312338472	53	035	3.75	5.75		5.40	4.00			3.73			
5205	TTG005207	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	28/03/1998	Nữ	312325508	53	029	5.50	6.25				4.00	7.50	2.58			
5206	TTG005208	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	28/05/1998	Nữ	312355259	53	013	2.50	5.50	4.80				4.25	2.18			
5207	TTG005209	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	28/06/1998	Nữ	312383146	53	013	3.50	2.75	5.60					2.43			
5208	TTG005210	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	28/09/1998	Nữ	312367709	53	030	1.75	2.25	2.80					2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5209	TTG005211	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	28/11/1998	Nữ	312380543	53	053	2.25	3.25	4.80	4.20							
5210	TTG005212	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	29/04/1998	Nữ	312360037	53	001	4.50	4.50	4.00	3.60				1.80			
5211	TTG005213	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	30/04/1997	Nữ	312347795	53	014	3.50	4.75	5.60	3.80							
5212	TTG005214	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	30/11/1998	Nữ	312372388	53	007	5.00	2.50	4.40	4.40				2.58			
5213	TTG005215	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	31/01/1998	Nữ	312366119	53	019	7.25	6.25	6.60	6.60				5.88			
5214	TTG005216	NGUYỄN THỊ MỸ NGÂN	08/12/1998	Nữ	312440492	53	024	5.00	2.50	5.00	5.20				3.00			
5215	TTG005217	NGUYỄN THỊ MỸ NGÂN	09/05/1998	Nữ	312360786	53	005	2.50	4.00					6.00	2.85			
5216	TTG005218	NGUYỄN THỊ NGÂN	01/07/1998	Nữ	312384997	53	036	5.75	5.50	7.00	4.80				2.73			
5217	TTG005219	NGUYỄN THỊ NGÂN	08/09/1998	Nữ	312348623	53	027	3.75	5.00					5.75	3.05			
5218	TTG005220	NGUYỄN THỊ NGÂN	29/09/1998	Nữ	312370418	53	029	5.75	5.25		4.80	4.00			2.73			
5219	TTG005221	NGUYỄN THỊ THÁI NGÂN	06/10/1998	Nữ	312357207	53	015	3.50	4.75		4.20				2.63			
5220	TTG005222	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	03/04/1998	Nữ	312354545	53	009	2.00	3.50	2.60	5.00				2.08			
5221	TTG005223	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	05/11/1998	Nữ	312387062	53	019	4.75	6.25		4.20	4.80			3.90			
5222	TTG005224	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	06/09/1997	Nữ	312344002	53	048	5.25		6.80	7.00							
5223	TTG005225	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	06/12/1998	Nữ	312369202	53	027	4.25	6.00	5.60					2.25			
5224	TTG005226	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	08/03/1998	Nữ	312362352	53	007	6.25	5.25	6.00	5.60				2.73			
5225	TTG005227	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	08/10/1998	Nữ	312367072	53	012	2.25	4.00					5.00	2.80			
5226	TTG005228	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	10/10/1998	Nữ	312361443	53	013	2.00	4.50					4.00	2.63			
5227	TTG005229	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	14/12/1998	Nữ	312370743	53	009	1.25	4.00				0.75	4.00	2.80			
5228	TTG005230	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	20/01/1998	Nữ	312358102	53	030	6.50	4.00	6.00	4.60				3.80			
5229	TTG005231	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	20/07/1998	Nữ	312348759	53	028	4.50	5.25	5.80					3.48			
5230	TTG005232	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	20/08/1998	Nữ	312366437	53	021	4.50	5.50	6.80					3.55			
5231	TTG005233	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	21/09/1998	Nữ	312453408	53	004	3.50	5.00	5.60					2.55			
5232	TTG005234	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	22/02/1998	Nữ	312359384	53	022	3.50	7.00	5.00					5.15			
5233	TTG005235	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	24/10/1997	Nữ	312407147	53	007	1.75	1.75	3.40	3.40							
5234	TTG005236	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	25/01/1998	Nữ	312356227	53	002	6.75	5.00	6.80	6.80				4.63			
5235	TTG005237	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	26/04/1998	Nữ	312362110	53	007	4.25	3.50	4.80	5.40				2.95			
5236	TTG005238	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	27/08/1998	Nữ	312362159	53	007	2.00	4.75		3.60				2.65			
5237	TTG005239	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	30/01/1998	Nữ	312359112	53	022	4.25	5.75	5.40	4.80				3.48			
5238	TTG005240	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	30/08/1998	Nữ	312380249	53	009	1.75	4.50				0.75	4.00				
5239	TTG005241	NGUYỄN THỊ THẢO NGÂN	09/10/1998	Nữ	312368104	53	025	7.25	5.50		5.20	6.80			2.95			
5240	TTG005242	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	04/06/1998	Nữ	312361848	53	011	3.75	5.75		5.60	3.80			2.63			
5241	TTG005243	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	16/09/1998	Nữ	312397521	53	002	6.25	3.25	6.80	5.40	4.20			3.05			
5242	TTG005244	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	22/09/1998	Nữ	312361670	53	013	1.25	3.25		3.20	3.60			2.10			
5243	TTG005245	NGUYỄN THỊ THÙY NGÂN	15/03/1998	Nữ	312370854	53	012	4.75	5.25	5.00	5.80				2.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5244	TTG005246	NGUYỄN THỊ THỦY NGÂN	19/05/1998	Nữ	312458173	53	003	5.25	3.25	7.40	4.60				3.03			
5245	TTG005247	NGUYỄN THỊ THỦY NGÂN	14/02/1997	Nữ	025569090	02	031	2.75	4.75		3.80				2.38			
5246	TTG005248	NGUYỄN THỊ TIẾT NGÂN	25/02/1998	Nữ	312370290	53	001	4.50	5.25					6.00	2.85			
5247	TTG005249	NGUYỄN THỊ TRÚC NGÂN	06/08/1998	Nữ	312360921	53	002	5.75	6.25	6.20					4.30			
5248	TTG005250	NGUYỄN THỊ TRÚC NGÂN	27/12/1998	Nữ	312377467	53	014	4.75	3.50	5.20	4.40				2.55			
5249	TTG005251	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	02/02/1998	Nữ	312366743	53	019	3.00	6.00				6.75	5.25	3.13			
5250	TTG005252	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	06/07/1997	Nữ	312322228	53	042	1.75			3.40	3.00		3.25				
5251	TTG005253	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	17/03/1997	Nữ	312406780	53	003											
5252	TTG005254	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	20/01/1998	Nữ	312340487	53	007	3.25	5.25		4.60				3.93			
5253	TTG005255	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	22/06/1997	Nữ	312347817	53	014											
5254	TTG005256	NGUYỄN THỊ XUÂN NGÂN	23/03/1998	Nữ	312355116	53	020	2.25	6.00					3.25	2.05			
5255	TTG005257	NGUYỄN THANH NGÂN	06/10/1998	Nữ	312360773	53	002	4.75	5.25					6.00	3.70			
5256	TTG005258	NGUYỄN THANH NGÂN	19/07/1998	Nữ	312356333	53	005	2.25	6.00					5.00	2.23			
5257	TTG005259	NGUYỄN THU NGÂN	11/05/1998	Nữ	312357235	53	017	1.75	5.00		1.40				4.05			
5258	TTG005260	NGUYỄN TRẦN PHUƠNG NGÂN	25/12/1998	Nữ	312378250	53	019	4.00	4.75		4.80	5.00			2.43			
5259	TTG005261	NGUYỄN TRỌNG NGÂN	08/10/1998	Nam	312375092	53	034	5.25	6.50					6.50	2.23			
5260	TTG005262	NGUYỄN TUYẾT NGÂN	24/08/1998	Nữ	312343954	53	033	2.75	5.75			2.60			1.93			
5261	TTG005263	NGUYỄN VIỆT NGÂN	29/04/1997	Nữ	312330440	53	026	1.50	2.50		3.40			4.50				
5262	TTG005264	PHAN KIM NGÂN	08/07/1998	Nữ	312346678	53	017	3.00	4.50	2.80				4.50	1.13			
5263	TTG005265	PHAN LÊ THẢO NGÂN	31/08/1998	Nữ	312364450	53	015	6.00	5.75		5.60	6.40			4.95			
5264	TTG005266	PHAN NGỌC KIM NGÂN	28/07/1998	Nữ	312352760	53	019	4.25	5.75	3.40					3.78			
5265	TTG005267	PHAN NGỌC THANH NGÂN	04/06/1998	Nữ	312355190	53	010	4.00	4.75	3.20				4.75	4.05			
5266	TTG005268	PHAN THỊ KIM NGÂN	14/03/1998	Nữ	312323551	53	054	4.00	4.00					2.50	2.43			
5267	TTG005269	PHAN THỊ KIM NGÂN	26/04/1998	Nữ	312339647	53	019	6.00	5.50	6.60			5.25	7.75	4.38			
5268	TTG005270	PHAN THỊ KIM NGÂN	28/04/1998	Nữ	312366773	53	019	3.75	5.75				5.25	7.00	2.20			
5269	TTG005271	PHAN THỊ MỸ NGÂN	28/02/1998	Nữ	312325857	53	053	6.50	3.75	7.40	5.60				2.48			
5270	TTG005272	PHAN THỊ NGỌC NGÂN	28/10/1998	Nữ	312370553	53	031	3.75	4.25	2.60	4.60				3.30			
5271	TTG005273	PHAN THỊ THANH NGÂN	03/05/1998	Nữ	312343162	53	022	4.50	6.75	6.20	5.80				2.95			
5272	TTG005274	PHAN THỊ THANH NGÂN	09/10/1998	Nữ	312361885	53	011	7.75	6.25		7.60	7.20			4.25			
5273	TTG005275	PHAN THỊ THU NGÂN	11/02/1998	Nữ	312343456	53	022	6.50	6.00	7.40					5.08			
5274	TTG005276	PHAN THANH NGÂN	27/12/1998	Nam	312387382	53	021	2.75	4.50				1.50	7.25	2.38			
5275	TTG005277	PHẠM DƯƠNG THỊ KIM NGÂN	16/03/1998	Nữ	312367132	53	010	7.00	5.50	6.40	6.00				4.05			
5276	TTG005278	PHẠM HUỖNH BẢO NGÂN	24/01/1998	Nữ	312357456	53	017	2.25	5.50		5.00			4.75	3.60			
5277	TTG005279	PHẠM KIM NGÂN	19/02/1998	Nữ	312343976	53	022	4.50	6.00		6.40	6.60			4.15			
5278	TTG005280	PHẠM KIM NGÂN	20/08/1998	Nữ	312360178	53	003	4.25	3.00	6.40					2.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5279	TTG005281	PHẠM KIM NGÂN	25/04/1997	Nữ	312356370	53	002	2.25	3.75					3.50	3.05			
5280	TTG005282	PHẠM NGỌC NGÂN	11/08/1998	Nữ	312380110	53	009	2.00	3.50		3.20	2.20		3.50	2.10			
5281	TTG005283	PHẠM NGỌC QUỲNH NGÂN	18/07/1997	Nữ	312322473	02	028	6.50	4.50		5.80	6.80			2.35			
5282	TTG005284	PHẠM THỊ BẢO NGÂN	25/07/1995	Nữ	312226763	53	039	6.00		7.40	5.60							
5283	TTG005285	PHẠM THỊ KIM NGÂN	09/02/1998	Nữ	312334915	53	027	3.75	2.50					3.00	2.38			
5284	TTG005286	PHẠM THỊ KIM NGÂN	21/12/1996	Nữ	312344424	53	031	3.00	5.50		3.80				3.25			
5285	TTG005287	PHẠM THỊ KIM NGÂN	25/04/1998	Nữ	312323480	53	034	2.25	5.25					5.00	2.80			
5286	TTG005288	PHẠM THỊ KIM NGÂN	30/07/1998	Nữ	312358111	53	030	2.50	4.25	4.00	4.20	2.60		4.75	2.68			
5287	TTG005289	PHẠM THỊ MỸ NGÂN	08/02/1998	Nữ	312348563	53	027	5.75	4.75	4.40					3.10			
5288	TTG005290	PHẠM THỊ THANH NGÂN	13/12/1998	Nữ	312374317	53	025	5.00	4.25		3.80				3.38			
5289	TTG005291	PHẠM THỊ THANH NGÂN	20/04/1998	Nữ	312363102	53	028	5.25	4.75	4.80	5.60				2.60			
5290	TTG005292	PHẠM THỊ THU NGÂN	01/05/1998	Nữ	312359764	53	019	5.00	7.25	5.80	5.40				3.73			
5291	TTG005293	PHẠM TRẦN KIM NGÂN	01/01/1998	Nữ	312355291	53	011	6.50	5.50		5.60				4.13			
5292	TTG005294	PHÙNG ÁNH NGÂN	06/08/1998	Nữ	312363027	53	028	6.25	5.25		5.40	4.60			3.38			
5293	TTG005295	TẠ CHÂU NGÂN	20/07/1997	Nữ	312331680	53	038	5.00		5.80	3.80				2.83			
5294	TTG005296	TẠ KIM NGÂN	22/03/1998	Nữ	312351821	53	025	5.75	4.75	5.80	5.40				2.53			
5295	TTG005297	THÁI THỊ KIM NGÂN	14/02/1998	Nữ	312344698	53	053	3.75	4.25	3.60					2.23			
5296	TTG005298	TRIỆU THỊ KIM NGÂN	19/06/1997	Nữ	312328491	53	007	4.00		6.60	4.80							
5297	TTG005299	TRẦN ĐỖ KIM NGÂN	21/05/1998	Nữ	312368177	53	025	9.00	7.75	8.60					8.80			
5298	TTG005300	TRẦN HUỖNH KIM NGÂN	19/04/1998	Nữ	312360031	53	001	8.25	4.75		7.20	7.20			4.85			
5299	TTG005301	TRẦN HUỖNH KIM NGÂN	21/02/1996	Nữ	312303231	53	038	3.00	5.25	4.40	5.20							
5300	TTG005302	TRẦN KIM NGÂN	08/12/1998	Nữ	312377401	53	011	6.25	6.25	8.00	6.60				6.65			
5301	TTG005303	TRẦN KIM NGÂN	09/01/1998	Nữ	312366152	53	019	4.00	3.50	5.20	4.40				3.85			
5302	TTG005304	TRẦN KIM NGÂN	26/02/1998	Nữ	312359164	53	022	3.75	5.75	7.20					3.20			
5303	TTG005305	TRẦN LÊ THANH NGÂN	31/05/1998	Nữ	312351584	53	025	6.00	6.25	7.40	5.60				2.55			
5304	TTG005306	TRẦN LÊ TUYẾT NGÂN	08/06/1998	Nữ	312368190	53	025	6.75	7.75	4.40					3.55			
5305	TTG005307	TRẦN NGỌC THANH NGÂN	31/12/1998	Nữ	312374063	53	022	4.00	3.75	3.80	4.80				2.50			
5306	TTG005308	TRẦN NGUYỄN NGỌC THANH NGÂN	25/11/1997	Nữ	312361113	53	014		5.25				1.75	4.75				
5307	TTG005309	TRẦN THỊ KIM NGÂN	01/02/1998	Nữ	312361434	53	010	4.75	3.50					6.25	2.48			
5308	TTG005310	TRẦN THỊ KIM NGÂN	02/01/1998	Nữ	312360904	53	005	3.75	4.75					4.25	2.55			
5309	TTG005311	TRẦN THỊ KIM NGÂN	03/02/1998	Nữ	312362441	53	012	2.50	4.25	4.60	5.40				3.43			
5310	TTG005312	TRẦN THỊ KIM NGÂN	03/05/1998	Nữ	312370461	53	006	4.25	4.25					5.00	1.75			
5311	TTG005313	TRẦN THỊ KIM NGÂN	08/10/1998	Nữ	312397609	53	005	4.75	5.50					5.75	3.85			
5312	TTG005314	TRẦN THỊ KIM NGÂN	10/03/1998	Nữ	312338635	53	015	8.25	6.75	8.80	8.80				5.33			
5313	TTG005315	TRẦN THỊ KIM NGÂN	14/11/1998	Nữ	312366616	53	019	5.50	6.50	6.40	5.40				3.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5314	TTG005316	TRẦN THỊ KIM NGÂN	15/05/1998	Nữ	312323501	53	034	5.75	6.00	6.20	6.40				3.78			
5315	TTG005317	TRẦN THỊ KIM NGÂN	15/09/1998	Nữ	312352758	53	019	7.50	6.50	7.20	4.60				3.45			
5316	TTG005318	TRẦN THỊ KIM NGÂN	16/01/1998	Nữ	312338991	53	017	2.50	4.50		3.60				3.28			
5317	TTG005319	TRẦN THỊ KIM NGÂN	18/08/1998	Nữ	312361632	53	010	6.75	5.25		6.60	5.40			4.73			
5318	TTG005320	TRẦN THỊ KIM NGÂN	19/07/1998	Nữ	312355828	53	011	2.75	4.50	5.40	4.40				2.30			
5319	TTG005321	TRẦN THỊ KIM NGÂN	24/02/1998	Nữ	312347854	53	017	4.50	5.00	4.20	5.00				2.48			
5320	TTG005322	TRẦN THỊ KIM NGÂN	29/08/1998	Nữ	312412530	53	030	1.75	3.25					3.75	2.23			
5321	TTG005323	TRẦN THỊ KIM NGÂN	29/12/1997	Nữ	312334213	53	028	5.00	4.50	4.00	5.60				2.60			
5322	TTG005324	TRẦN THỊ NGỌC NGÂN	28/08/1998	Nữ	312351459	53	026	4.75	4.25		4.60				2.78			
5323	TTG005325	TRẦN THỊ PHÚC NGÂN	25/02/1998	Nữ	312323667	53	034	2.75	4.00					5.75	2.23			
5324	TTG005326	TRẦN THỊ THANH NGÂN	18/04/1998	Nữ	312351456	53	026	2.00	4.25		4.00				2.28			
5325	TTG005327	TRẦN THỊ THANH NGÂN	23/03/1998	Nữ	312352393	53	033	4.25	5.00	6.00	5.20				3.63			
5326	TTG005328	TRẦN THỊ THU NGÂN	23/03/1998	Nữ	312414375	53	028	5.75	5.50		5.40	6.00			2.90			
5327	TTG005329	TRẦN THỊ THU NGÂN	25/11/1997	Nữ	312360800	53	002	3.25	4.25		4.80				1.93			
5328	TTG005330	TRẦN THỊ TUYẾT NGÂN	10/09/1998	Nữ	312361354	53	015	5.00	5.00		4.60	5.00			2.68			
5329	TTG005331	TRẦN THỊ TUYẾT NGÂN	20/03/1998	Nữ	312359420	53	022	6.25	5.75	6.60					4.98			
5330	TTG005332	TRẦN THỊ TUYẾT NGÂN	30/07/1997	Nữ	312328405	53	031	1.75	4.00		4.40	2.80			2.80			
5331	TTG005333	TRẦN THỊ TUYẾT NGÂN	30/11/1998	Nữ	312366322	53	019	6.25	4.50	5.80	5.60				3.35			
5332	TTG005334	TRẦN THANH NGÂN	09/10/1998	Nữ	312367317	53	011	5.75	5.25				3.50	5.75	3.05			
5333	TTG005335	TRẦN THẢO NGÂN	07/11/1998	Nữ	312452906	53	015	5.50	6.50					6.25	3.08			
5334	TTG005336	TRẦN THẢO NGÂN	20/02/1997	Nữ	312365077	53	047	2.00	3.50	2.40		2.80						
5335	TTG005337	TRỊNH THANH NGÂN	09/04/1998	Nữ	312339952	53	010	6.00	6.00	5.60					2.23			
5336	TTG005338	TRƯƠNG ĐÀO MỸ NGÂN	18/11/1998	Nữ	312367678	53	010	7.25	2.25	5.60	5.80	4.60			3.05			
5337	TTG005339	TRƯƠNG HUỖNH NGÂN	13/04/1998	Nữ	312355840	53	011	6.00	6.25	6.20					1.78			
5338	TTG005340	TRƯƠNG THỊ THẢO NGÂN	06/09/1998	Nữ	312378214	53	033	7.50	5.50		7.20	8.20			3.88			
5339	TTG005341	VỖ THỊ ÁNH NGÂN	20/03/1997	Nữ	312322226	53	042	1.75	3.50		2.40	3.20		3.25				
5340	TTG005342	VỖ THỊ HỒNG NGÂN	19/02/1998	Nữ	312366852	53	019	5.50	5.00	4.20	4.80				2.63			
5341	TTG005343	VỖ THỊ KIM NGÂN	02/02/1997	Nữ	312345446	53	047	7.50	5.25						7.35			
5342	TTG005344	VỖ THỊ KIM NGÂN	17/03/1998	Nữ	312352106	53	020	3.00	5.00					3.75	2.60			
5343	TTG005345	VỖ THỊ KIM NGÂN	21/03/1998	Nữ	312350583	53	053	2.00	5.25		4.60	4.60			2.75			
5344	TTG005346	VỖ THỊ KIM NGÂN	29/04/1998	Nữ	312343842	53	024	2.25	4.25					5.00	2.60			
5345	TTG005347	VỖ THỊ THANH NGÂN	11/10/1998	Nữ	312357565	53	015	5.75	5.50	5.80	6.20				3.15			
5346	TTG005348	VỖ THỊ THANH NGÂN	21/04/1998	Nữ	312388078	53	032	4.75	7.75	7.40	7.00				1.83			
5347	TTG005349	VỖ THỊ THANH NGÂN	24/04/1998	Nữ	312363206	53	028	6.75	6.25				6.50	8.25	3.65			
5348	TTG005350	VỖ THỊ THẢO NGÂN	12/11/1998	Nữ	312397402	53	002	4.25	3.75		6.80	4.40			3.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5349	TTG005351	VÕ THỊ TUYẾT NGÂN	30/11/1998	Nữ	312367510	53	010	6.75	5.00	6.60	5.40				3.73			
5350	TTG005352	VÕ THỊ YẾN NGÂN	12/10/1997	Nữ	301596766	49	053	4.25	6.25	7.40					2.38			
5351	TTG005353	VÕ THANH TUYẾT NGÂN	24/09/1997	Nữ	312331167	53	018	3.50	4.50					3.25	3.18			
5352	TTG005354	VƯƠNG THỊ ÁI NGÂN	26/02/1998	Nữ	312352710	53	019	6.00	8.00	3.80					4.98			
5353	TTG005355	DƯƠNG YẾN NGHI	18/09/1997	Nữ	312384235	53	005	1.75	4.25				1.50	4.75	2.18			
5354	TTG005356	ĐẶNG HUỆ NGHI	07/06/1998	Nữ	312346549	53	015	3.75	4.25		4.20	3.80			2.18			
5355	TTG005357	HUỖNH BÁ NGHI	22/03/1998	Nam	312458283	53	005	6.25	4.00	7.00	6.00				2.65			
5356	TTG005358	LÊ BÍCH NGHI	21/10/1998	Nữ	312469247	53	016	6.50	8.75					4.00	8.23			
5357	TTG005359	LÊ BẢO NGHI	28/04/1998	Nữ	312362632	53	006	5.50	6.25	6.40	5.00				2.73			
5358	TTG005360	LƯU TUYẾT NGHI	24/05/1998	Nữ	312339624	53	019	8.25	7.50	7.40	5.20				4.80			
5359	TTG005361	NGUYỄN BẢO NGHI	08/03/1998	Nữ	312367923	53	010	5.75	4.75	6.00	2.60				3.38			
5360	TTG005362	NGUYỄN THỊ MỘNG NGHI	10/07/1998	Nữ	312357631	53	017	4.75	6.00					4.00	3.60			
5361	TTG005363	NGUYỄN THỊ MỘNG NGHI	28/05/1998	Nữ	312323213	53	054	6.50	8.00	6.20					4.73			
5362	TTG005364	PHAN VĂN HOÀI NGHI	15/10/1997	Nam	312475587	53	003	1.50	3.75				1.25		2.38			
5363	TTG005365	PHẠM HUỖNH ĐÌNH NGHI	26/01/1998	Nữ	312458365	53	004	3.00	4.75			5.20			2.38			
5364	TTG005366	PHẠM NGỌC NGHI	07/03/1998	Nữ	312397544	53	002	2.50	5.00		4.20	3.60			3.33			
5365	TTG005367	PHẠM TUYẾT NGHI	11/03/1998	Nữ	312430962	53	018	3.75	4.25					3.25	2.38			
5366	TTG005368	TRẦN ĐÔNG NGHI	14/02/1998	Nữ	312342885	53	011	5.75	6.25	5.40	5.00				4.35			
5367	TTG005369	TRẦN GIA NGHI	04/02/1998	Nữ	312355939	53	012	3.50	4.00	3.60	4.80				2.55			
5368	TTG005370	TRẦN THỊ XUÂN NGHI	05/01/1998	Nữ	312377115	53	010	6.75	5.00		6.80	8.00			4.70			
5369	TTG005371	TRƯƠNG ÁI NGHI	17/07/1998	Nữ	312351916	53	025	4.25	5.00		4.60				4.53			
5370	TTG005372	VÕ NGỌC THẢO NGHI	10/09/1998	Nữ	312359055	53	024	1.75	5.50	3.00					2.33			
5371	TTG005373	LÊ BÌNH NGHI	03/03/1997	Nam	312313550	53	039	4.75		6.80	6.80							
5372	TTG005374	NGUYỄN HỮU NGHI	27/12/1998	Nam	312407771	53	031	3.50	4.25		3.60	4.20			2.93			
5373	TTG005375	PHẠM CHÍ NGHI	04/01/1998	Nam	312360983	53	003	2.00	3.25	3.40	4.80				1.85			
5374	TTG005376	TRẦN HỮU NGHI	02/07/1995	Nam	272594265	48	052	0.50	2.00					4.00				
5375	TTG005377	ĐÌNH QUỐC NGHĨA	01/12/1998	Nam	312367726	53	013	1.25	5.00				2.25	3.75				
5376	TTG005378	ĐOÀN TRUNG NGHĨA	05/12/1997	Nam	312334041	53	028	6.50			5.40	6.00						
5377	TTG005379	HỒ TRẦN TRUNG NGHĨA	07/11/1998	Nam	312458040	53	001	8.25	6.00	7.60	7.20				5.95			
5378	TTG005380	HỒ TRỌNG NGHĨA	31/03/1997	Nam	312315199	53	040	7.75		8.00	7.80							
5379	TTG005381	HÀ THANH NGHĨA	15/07/1998	Nam	312363459	53	028	6.50	5.25	5.60	6.80				2.73			
5380	TTG005382	HUỖNH TRỌNG NGHĨA	05/03/1998	Nam	312352203	53	013	2.75	3.50			4.00		4.25				
5381	TTG005383	LŨ THÀNH NGHĨA	01/01/1998	Nam	312339896	53	020	6.00	2.75	5.20	4.20				3.15			
5382	TTG005384	LÂM HIẾU NGHĨA	29/05/1998	Nam	312352130	53	021	1.75	2.50	2.00	4.20				1.68			
5383	TTG005385	LÊ HỮU NGHĨA	06/12/1998	Nam	312369203	53	027	6.25	4.50	8.40					4.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5384	TTG005386	LÊ TRỌNG NGHĨA	13/10/1998	Nam	312379549	53	001	6.25	6.00	7.00	6.60				2.50			
5385	TTG005387	LÊ TRỌNG NGHĨA	21/10/1998	Nam	312397763	53	004	3.00	2.75					4.25	2.43			
5386	TTG005388	LÊ TRỌNG NGHĨA	29/06/1997	Nam	312341100	53	005	1.50	4.00		4.20				2.80			
5387	TTG005389	LÊ TRUNG NGHĨA	29/09/1998	Nam	312362506	53	006	7.25	5.50	7.60					7.48			
5388	TTG005390	LÊ TRƯỞNG TRỌNG NGHĨA	01/02/1996	Nam	312314071	53	053		6.25				3.75	6.75				
5389	TTG005391	LÊ VĂN NGHĨA	24/02/1998	Nam	312407892	53	003	3.50	5.00		4.00	3.80			1.88			
5390	TTG005392	LIÊN TRỌNG NGHĨA	02/09/1995	Nam	312342758	53	013	1.50	3.50		4.20	3.40						
5391	TTG005393	NGÔ TRỌNG NGHĨA	02/05/1996	Nam	312328242	53	053	5.75	6.25						4.60			
5392	TTG005394	NGÔ VĂN NGHĨA	10/08/1998	Nam	312351580	53	032	3.25	4.50				2.50	5.00	2.55			
5393	TTG005395	NGUYỄN HOÀI NGHĨA	11/10/1998	Nam	312352820	53	016	8.75	5.50	8.60	9.00				5.98			
5394	TTG005396	NGUYỄN HUỖNH HỮU NGHĨA	26/09/1998	Nam	312362161	53	014	3.75	3.75	5.00	5.60							
5395	TTG005397	NGUYỄN MINH NGHĨA	07/02/1998	Nam	312372543	53	016	8.25	3.75	8.40	7.60				3.98			
5396	TTG005398	NGUYỄN PHAN MINH NGHĨA	19/08/1998	Nam	312348801	53	028	8.50	5.00	7.60	8.20				4.68			
5397	TTG005399	NGUYỄN QUỐC NGHĨA	03/10/1997	Nam	312348463	53	027	5.75	5.00	6.40	6.20				2.43			
5398	TTG005400	NGUYỄN THANH NGHĨA	02/02/1998	Nam	312431241	53	019	2.50	4.75				6.50	7.50	2.30			
5399	TTG005401	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	05/07/1997	Nam	312345197	53	005	2.25	5.00					4.75	2.75			
5400	TTG005402	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	09/05/1998	Nam	312414944	53	025	7.00	6.50	7.20	6.40				4.13			
5401	TTG005403	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	09/06/1998	Nam	312362861	53	053	4.25	3.25	6.40	3.80				2.28			
5402	TTG005404	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	10/10/1998	Nam	312371989	53	003	3.25	4.00				2.00	6.75	2.48			
5403	TTG005405	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	22/01/1998	Nam	312354145	53	006	5.50	5.25	5.80					3.68			
5404	TTG005406	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	11/12/1998	Nam	312387570	53	033	5.50	5.00	2.60	4.00				2.70			
5405	TTG005407	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	21/11/1998	Nam	312368378	53	025	4.75	4.00	5.00	4.80				1.68			
5406	TTG005408	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	26/08/1997	Nam	312331641	53	035	4.00	2.75		4.00	2.60			2.55			
5407	TTG005409	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	26/12/1998	Nam	312364360	53	017	4.50	4.75					6.00	2.35			
5408	TTG005410	NGUYỄN VĂN NGHĨA	01/11/1998	Nam	312365743	53	002	1.25	3.50	3.80	4.80				2.68			
5409	TTG005411	NGUYỄN VĂN NGHĨA	12/04/1998	Nam	312344316	53	007	5.00	3.25	4.40	4.80				2.13			
5410	TTG005412	NGUYỄN VĂN NGHĨA	12/07/1998	Nam	312361160	53	014	3.75	2.25	2.60	6.00				2.05			
5411	TTG005413	NGUYỄN VĂN NGHĨA	21/04/1997	Nam	301603091	49	003	5.50		6.40	6.60							
5412	TTG005414	NGUYỄN VÔ TẤN NGHĨA	07/12/1998	Nam	312411032	53	019	6.75	3.00	7.00	5.00				2.43			
5413	TTG005415	NGUYỄN VŨ HIẾU NGHĨA	13/07/1998	Nam	312357201	53	016	7.00	7.00	7.20					9.33			
5414	TTG005416	PHAN TRỌNG NGHĨA	01/04/1998	Nam	312356219	53	005	3.50	5.00		5.20	5.20			2.83			
5415	TTG005417	PHẠM TRẦN NGHĨA	10/11/1998	Nam	312367306	53	014	5.25	3.75	7.00	6.60							
5416	TTG005418	PHẠM TRỌNG NGHĨA	04/05/1998	Nam	312481277	53	005	2.50	4.50					3.25	2.50			
5417	TTG005419	PHẠM TUẤN NGHĨA	18/03/1996	Nam	312286635	53	009	2.25	4.00				3.75	5.00				
5418	TTG005420	PHẠM VĂN HỮU NGHĨA	18/08/1998	Nam	312360938	53	003	1.75	5.75		4.00	3.40	2.25		2.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5419	TTG005421	PHÙNG HIẾU NGHĨA	05/12/1998	Nam	312366397	53	019	8.50	5.25	7.60	5.20				3.98			
5420	TTG005422	TÔNG TRUNG NGHĨA	23/05/1998	Nam	312378530	53	019	2.25	3.25				2.50	4.25	2.18			
5421	TTG005423	TRẦN HỮU NGHĨA	18/10/1998	Nam	312422043	53	004	4.25	3.75	5.60					2.38			
5422	TTG005424	TRẦN HỮU NGHĨA	27/02/1995	Nam	312334549	53	042	2.50	3.00	4.20	2.80	4.00	7.25	5.75				
5423	TTG005425	TRẦN MINH NGHĨA	30/03/1998	Nam	312361962	53	013	4.50	5.50	4.60					2.13			
5424	TTG005426	TRẦN QUỐC NGHĨA	25/07/1997	Nam	312407522	53	053	2.25	2.75	4.00	3.60				2.50			
5425	TTG005427	TRẦN TRỌNG NGHĨA	05/02/1998	Nam	312352425	53	020	5.75	5.25	5.00	5.00	5.20			3.25			
5426	TTG005428	TRẦN TRỌNG NGHĨA	10/11/1998	Nam	366244193	59	002	5.25	4.00	6.80					4.20			
5427	TTG005429	TRẦN TRỌNG NGHĨA	19/05/1997	Nam	312320286	53	012	1.25	3.00					4.00	2.05			
5428	TTG005430	TRẦN TRỌNG NGHĨA	22/12/1997	Nam	312350821	53	009	1.50	3.75					3.50	2.18			
5429	TTG005431	TRẦN TRỌNG NGHĨA	30/01/1998	Nam	312343256	53	022	6.25	5.50	7.40					6.63			
5430	TTG005432	TRẦN TRUNG NGHĨA	10/02/1997	Nam	312297468	53	043		5.00				7.25	7.50				
5431	TTG005433	TRẦN TRUNG NGHĨA	30/11/1998	Nam	312416367	53	026	3.50	3.00	2.60	3.80				2.25			
5432	TTG005434	VÔ TẤN NGHĨA	25/09/1998	Nam	312399915	53	021	4.50	3.25	6.20	5.00				2.25			
5433	TTG005435	ĐỖ THỊ THUY NGHIÊM	14/09/1998	Nữ	312362049	53	007	3.25	5.25					4.00	4.18			
5434	TTG005436	ĐẶNG NGỌC NGHIÊM	15/12/1998	Nam	312430862	53	017	6.00	3.00	6.80	5.80				2.98			
5435	TTG005437	PHẠM HOÀNG NGHIÊM	01/04/1997	Nam	312354363	53	031	4.00	6.50				3.50	8.25	3.00			
5436	TTG005438	PHẠM VĂN NGHIÊM	15/05/1997	Nam	312304475	53	023	1.75	3.75	4.00					2.68			
5437	TTG005439	NGUYỄN CAO NGHIÊM	29/11/1996	Nữ	312286865	53	003		5.25				2.25	5.75				
5438	TTG005440	LƯƠNG CÔNG NGHIỆP	01/03/1996	Nam	312240944	53	051	1.75	2.75		3.20			4.00				
5439	TTG005441	NGUYỄN TẤN NGHIỆP	14/09/1998	Nam	312358358	53	053	2.00	1.25	7.40	2.60							
5440	TTG005442	NGUYỄN VĂN NGHIỆP	05/05/1995	Nam	301596754	49	053	3.00	3.50	3.60	4.60				2.43			
5441	TTG005443	LÂM KIM NGÍN	22/06/1998	Nữ	312356181	53	002	4.00	3.25	6.40	6.00				2.63			
5442	TTG005444	ĐẶNG NHẬT NGOAN	15/12/1998	Nam	312369241	53	027	6.75	5.00	5.00	8.00				3.73			
5443	TTG005445	ĐẶNG THỊ NGỌC NGOAN	02/03/1996	Nữ	312437768	53	002	3.00	5.00	3.00				4.50	3.00			
5444	TTG005446	HUỖNH NGỌC NGOAN	20/08/1998	Nữ	312356734	53	002	6.00	6.25		5.20				3.08			
5445	TTG005447	LÊ THỊ NGOAN	02/04/1998	Nữ	312355397	53	011	2.25	5.25					5.25	4.48			
5446	TTG005448	LÊ THỊ NGOAN	02/09/1998	Nữ	312370878	53	006	2.75	5.25				2.00	5.00	1.75			
5447	TTG005449	NGUYỄN MINH NGOAN	04/01/1998	Nam	312370078	53	001	6.75	7.00		5.40				6.10			
5448	TTG005450	NGUYỄN THỊ BÉ NGOAN	10/02/1998	Nữ	312354090	53	029	6.75	4.50	4.40	4.60	5.40			2.23			
5449	TTG005451	NGUYỄN THỊ BÉ NGOAN	19/04/1998	Nữ	312354446	53	031	6.00	6.25	6.80	5.80				2.95			
5450	TTG005452	NGUYỄN THỊ CẨM NGOAN	10/02/1998	Nữ	312366336	53	020	2.00	5.25					4.50	3.00			
5451	TTG005453	NGUYỄN THỊ NGOAN	06/11/1998	Nữ	312370711	53	009	1.50	4.25		4.60	4.00		5.00	2.43			
5452	TTG005454	NGUYỄN THỊ THỦY NGOAN	28/04/1998	Nữ	312415903	53	006	3.00	5.25				3.00	4.75	2.05			
5453	TTG005455	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGOAN	04/02/1998	Nữ	312360081	53	001	4.75	5.50					5.50	3.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5454	TTG005456	PHẠM VĂN NGOAN	20/11/1997	Nam	371753335	54	044	5.75	5.50	6.80	4.60				2.55			
5455	TTG005457	BẠCH THÁI NGỌC	21/02/1998	Nam	312362478	53	009	3.25	6.25				2.75	5.25	1.65			
5456	TTG005458	BÙI BÍCH NGỌC	08/08/1998	Nữ	312400883	53	022	5.25	3.75	6.40	4.80				3.48			
5457	TTG005459	BÙI THỊ KIM NGỌC	25/01/1998	Nữ	312348547	53	027	6.00	5.50	6.40	6.80				4.33			
5458	TTG005460	BÙI TRƯƠNG NHƯ NGỌC	27/09/1998	Nữ	312357459	53	015	6.50	7.50		5.60				3.35			
5459	TTG005461	CAO HÀ DIỄM NGỌC	12/12/1998	Nữ	312364946	53	015	6.75	8.00		5.80				7.05			
5460	TTG005462	CAO THỊ MỸ NGỌC	20/10/1998	Nữ	312359521	53	022	6.50	6.25	7.60	7.20				6.13			
5461	TTG005463	CHẦU THỊ ÁNH NGỌC	22/12/1998	Nữ	312366711	53	019	5.25	6.25				6.00	6.75	3.83			
5462	TTG005464	CHUNG THÁI NGỌC	09/04/1998	Nam	312348797	53	028	5.50	5.75	6.20	5.20				5.38			
5463	TTG005465	DÙ HOÀI NGỌC	15/11/1998	Nữ	312372673	53	006	6.75	6.25	5.40					5.00			
5464	TTG005466	DƯ THANH NGỌC	06/08/1998	Nữ	025693791	02	011	4.00	3.50	4.40					2.63			
5465	TTG005467	DƯƠNG BẢO NGỌC	03/10/1998	Nữ	312368971	53	025	4.25	5.00					4.75	2.20			
5466	TTG005468	ĐỖ ANH NGỌC	20/01/1998	Nữ	312366291	53	019	7.00	6.50	7.60					5.78			
5467	TTG005469	ĐỖ HÀ THẢO NGỌC	01/10/1998	Nữ	312366976	53	015	6.75	5.50	5.20					5.85			
5468	TTG005470	ĐỖ THANH NGỌC	06/12/1998	Nữ	312364150	53	015	6.25	5.75	7.20	6.60				4.55			
5469	TTG005471	ĐẶNG HẢI NGỌC	02/03/1998	Nữ	312338618	53	017	4.75	5.75	3.40	6.40	5.20			3.40			
5470	TTG005472	ĐẶNG KHÁNH NGỌC	11/07/1998	Nam	312323546	53	034	4.75	5.75	6.80	5.00				3.10			
5471	TTG005473	ĐẶNG MINH NGỌC	06/10/1998	Nữ	312364090	53	017	2.25	5.75	6.00					4.48			
5472	TTG005474	ĐẶNG THỊ MỸ NGỌC	20/03/1998	Nữ	312356688	53	036	4.50	5.75					7.75	1.95			
5473	TTG005475	ĐẶNG THỊ NHƯ NGỌC	28/09/1997	Nữ	312446620	53	047	2.75	4.00	4.00	2.40							
5474	TTG005476	ĐOÀN NGUYỄN BẢO NGỌC	30/10/1996	Nữ	312357089	53	038	1.00		3.20	3.80				3.00			
5475	TTG005477	ĐOÀN THỊ BÍCH NGỌC	14/08/1997	Nữ	312322341	53	026	2.25	5.00					4.50	2.73			
5476	TTG005478	ĐOÀN THỊ BẢO NGỌC	12/01/1998	Nữ	312367168	53	015	6.50	5.75	7.40	6.00				3.63			
5477	TTG005479	ĐOÀN THỊ DIỄM NGỌC	19/01/1998	Nữ	312338861	53	015	6.00	6.25	7.40	4.80				4.10			
5478	TTG005480	ĐOÀN THỊ HỒNG NGỌC	20/04/1998	Nữ	313363216	53	028	2.50	3.50		4.40	3.40			3.28			
5479	TTG005481	ĐOÀN THỊ TÀI NGỌC	15/06/1997	Nữ	312322105	53	028	2.75	5.00	3.60	4.20				2.55			
5480	TTG005482	ĐOÀN YÊN NGỌC	18/10/1998	Nữ	312352942	53	010	7.00	4.50	7.80	4.80				5.73			
5481	TTG005483	HỒ THỊ BÍCH NGỌC	02/12/1997	Nữ	312326918	53	020	1.75	4.00					3.50	2.75			
5482	TTG005484	HỒ THỊ MINH NGỌC	24/11/1994	Nữ	312220945	53	038	1.75	1.25	3.80	4.40							
5483	TTG005485	HỨA TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	07/05/1998	Nữ	312350208	53	006	5.00	7.75					7.00	4.55			
5484	TTG005486	HUỖNH HỒ BẢO NGỌC	24/09/1998	Nữ	312481546	53	004	4.25	5.50			3.40			1.38			
5485	TTG005487	HUỖNH KHÁNH NGỌC	07/01/1998	Nữ	312361938	53	012	1.75	6.00				2.00	3.50	2.35			
5486	TTG005488	HUỖNH MỸ NGỌC	03/08/1998	Nữ	312325876	53	029	3.50	5.00				1.75	4.25	3.80			
5487	TTG005489	HUỖNH THỊ HỒNG NGỌC	23/08/1998	Nữ	312357183	53	016	6.50	6.50	5.20					7.70			
5488	TTG005490	HUỖNH THỊ KIM NGỌC	07/07/1997	Nữ	312410962	53	019	6.75	4.75	7.60	6.20				5.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5489	TTG005491	HUỖNH THỊ KIM NGỌC	09/02/1998	Nữ	312354365	53	031	5.75	5.25	7.20					4.90			
5490	TTG005492	HUỖNH THỊ NGỌC	22/10/1998	Nữ	312453921	53	001	5.00	3.75	5.80	3.60				2.68			
5491	TTG005493	HUỖNH THỊ YẾN NGỌC	10/05/1997	Nữ	312322096	53	028	4.00	5.75		4.80				3.43			
5492	TTG005494	HUỖNH THANH NGỌC	02/11/1998	Nam	312363960	53	027	4.75	5.00	5.40	4.20				3.28			
5493	TTG005495	LỮ PHƯƠNG TRÚC NGỌC	17/03/1991	Nữ	312054127	53	040	1.75	4.75			3.60		2.50				
5494	TTG005496	LÂM BẢO NGỌC	09/11/1998	Nữ	312413770	53	017	3.25	5.50	4.20	5.20				2.95			
5495	TTG005497	LÂM KIM NGỌC	12/03/1998	Nữ	312360999	53	003	3.75	4.25					6.00	3.20			
5496	TTG005498	LỤC THÁI NGỌC	11/09/1998	Nữ	312357139	53	015	6.00	4.75	5.60	5.00				3.05			
5497	TTG005499	LÊ ÁNH NGỌC	09/01/1998	Nữ	312366349	53	019	4.75	6.75	3.80					4.08			
5498	TTG005500	LÊ HỒNG NGỌC	17/12/1998	Nữ	312382241	53	015	5.75	6.50	5.20					2.35			
5499	TTG005501	LÊ HUỖNH NHƯ NGỌC	24/01/1998	Nữ	312397525	53	002	2.25	5.00		5.40				2.43			
5500	TTG005502	LÊ NGUYỄN NHƯ NGỌC	11/07/1998	Nữ	312385387	53	006	5.00	6.50	6.20					5.98			
5501	TTG005503	LÊ THỊ ÁNH NGỌC	25/11/1998	Nữ	312413240	53	017	6.00	5.00	6.20					5.08			
5502	TTG005504	LÊ THỊ DIỄM NGỌC	10/10/1998	Nữ	312370147	53	006	6.50	5.00		6.00	7.80			2.35			
5503	TTG005505	LÊ THỊ KIM NGỌC	18/01/1998	Nữ	312455639	53	020	4.50	4.50		4.40	3.80			2.98			
5504	TTG005506	LÊ THỊ NGỌC	08/09/1997	Nữ	312465374	53	003	2.00	4.75			4.60			2.00			
5505	TTG005507	LÊ THỊ NGỌC	22/08/1974	Nữ	310895126	53	038	2.25	4.50	3.60	4.20							
5506	TTG005508	LÊ THỊ THÚY NGỌC	18/11/1998	Nữ	312444210	53	034	3.00	5.00					4.00	2.78			
5507	TTG005509	LÊ THANH NHƯ NGỌC	23/04/1998	Nữ	312454386	53	025	7.75	4.75	7.20	8.60				5.35			
5508	TTG005510	LÊ TRẦN NHƯ NGỌC	05/01/1998	Nữ	312354747	53	006	7.50	4.75	7.80					6.93			
5509	TTG005511	LÊ TUẤN NGỌC	22/02/1997	Nam	312312457	53	038											
5510	TTG005512	LÊ YẾN NGỌC	18/11/1998	Nữ	312461833	53	013	4.00	5.00					7.00	2.63			
5511	TTG005513	LƯƠNG THỊ YẾN NGỌC	07/04/1998	Nữ	312370135	53	006	5.50	6.75	6.20					7.03			
5512	TTG005514	LƯU THỊ NHƯ NGỌC	23/03/1998	Nữ	312363796	53	027	4.25	4.50	3.80					2.43			
5513	TTG005515	LÝ MỸ NGỌC	22/01/1998	Nữ	312354723	53	006	4.50	5.75	6.20					5.10			
5514	TTG005516	MAI THÁI NGỌC	20/11/1997	Nam	312343336	53	041											
5515	TTG005517	MAI TRẦN NHƯ NGỌC	17/11/1997	Nữ	312356814	53	002	3.25	2.75		3.20				2.45			
5516	TTG005518	NGÔ HỒNG NGỌC	09/11/1998	Nữ	312365968	53	001	4.00	4.75		5.60	4.60			3.25			
5517	TTG005519	NGÔ THỊ DIỄM NGỌC	22/01/1998	Nữ	312338693	53	017	4.25	5.25	6.00	5.40				4.33			
5518	TTG005520	NGÔ THỊ MỸ NGỌC	04/04/1998	Nữ	312346795	53	038	2.00	4.00	4.20	4.60							
5519	TTG005521	NGÔ TRẦN NHƯ NGỌC	08/11/1998	Nữ	312407798	53	007	7.00	4.25		6.20	7.00			3.65			
5520	TTG005522	NGUYỄN BÍCH NGỌC	28/03/1998	Nữ	312338698	53	015	7.25	7.00	7.60					5.75			
5521	TTG005523	NGUYỄN BẢO NGỌC	18/06/1996	Nữ	312277850	53	038	2.00	4.00	3.40	3.40							
5522	TTG005524	NGUYỄN HÀ KIM NGỌC	09/02/1998	Nữ	312342669	53	010	6.00	7.25	7.00					5.95			
5523	TTG005525	NGUYỄN HỒNG NGỌC	15/12/1998	Nữ	312430637	53	017	5.00	5.25	6.40	5.20				2.98			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5524	TTG005526	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGỌC	24/12/1997	Nữ	312481510	53	001	2.75	5.25					7.00	2.63			
5525	TTG005527	NGUYỄN HOÀNG NGỌC	03/09/1998	Nam	312413005	53	016	6.75	4.00	7.80	5.80				3.65			
5526	TTG005528	NGUYỄN HOÀNG THÁI NGỌC	01/02/1997	Nam	312345411	53	003	2.25	3.25		3.40	3.00		6.00				
5527	TTG005529	NGUYỄN HUỲNH NHƯ NGỌC	13/06/1997	Nữ	312330689	53	051											
5528	TTG005530	NGUYỄN HUỲNH THẢO NGỌC	06/11/1998	Nữ	312403779	53	015	5.50	6.00	5.40					3.98			
5529	TTG005531	NGUYỄN LÊ NHƯ NGỌC	10/10/1998	Nữ	312351656	53	032	6.00	4.75	6.40	6.80				2.55			
5530	TTG005532	NGUYỄN LƯU HỒNG NGỌC	10/02/1998	Nữ	312366720	53	019	8.00	7.75	6.60	5.40				5.80			
5531	TTG005533	NGUYỄN MINH NGỌC	09/08/1998	Nữ	312357149	53	015	6.25	5.50	5.60	7.00				4.55			
5532	TTG005534	NGUYỄN NHƯ NGỌC	03/02/1998	Nữ	312344273	53	016	5.50	4.50	4.60	5.60	5.00			3.28			
5533	TTG005535	NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG NGỌC	17/06/1998	Nữ	312346982	53	011	6.50	5.50	5.20					4.18			
5534	TTG005536	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	01/11/1998	Nữ	312366017	53	021	6.25	6.50	5.40	5.20	4.40			2.73			
5535	TTG005537	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	02/06/1998	Nữ	312453634	53	003	3.25	3.00			3.80			2.30			
5536	TTG005538	NGUYỄN THỊ DIỄM NGỌC	30/08/1998	Nữ	312357589	53	015	5.50	5.75	7.20					5.53			
5537	TTG005539	NGUYỄN THỊ HIỂU NGỌC	27/05/1998	Nữ	312347276	53	011	6.50	6.00	4.20	4.60				2.85			
5538	TTG005540	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	02/03/1998	Nữ	312431932	53	013	4.50	4.25					5.00	2.25			
5539	TTG005541	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	04/08/1998	Nữ	312453818	53	001	7.00	5.25	6.60	6.60				3.95			
5540	TTG005542	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	08/08/1998	Nữ	312368779	53	025	4.25	5.00	4.40	4.60				3.25			
5541	TTG005543	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	14/03/1997	Nữ	312330503	53	007	2.25	3.75						1.93			
5542	TTG005544	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	15/08/1998	Nữ	312358950	53	017	3.50	5.00				1.75	5.75	1.93			
5543	TTG005545	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	16/06/1998	Nữ	312351455	53	026	4.25	3.75	4.60	3.40							
5544	TTG005546	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	08/03/1998	Nữ	312346034	53	015	6.00	5.25	6.00	5.80				4.83			
5545	TTG005547	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	09/10/1998	Nữ	312359635	53	022	5.75	4.50	5.20	4.60				3.28			
5546	TTG005548	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	12/09/1998	Nữ	312359228	53	022	4.50	5.25	5.20	4.80	4.60			3.40			
5547	TTG005549	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	23/11/1998	Nữ	312368341	53	032	5.50	4.75		5.40				3.78			
5548	TTG005550	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	28/01/1998	Nữ	312362379	53	006	6.00	6.00	6.60	6.40	4.00			4.05			
5549	TTG005551	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	30/01/1998	Nữ	312351611	53	032	5.25	5.75	7.20	6.00				4.68			
5550	TTG005552	NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	01/01/1998	Nữ	312416032	53	022	7.25	4.00	8.00	5.60				4.13			
5551	TTG005553	NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	16/06/1998	Nữ	312361798	53	011	3.50	6.25					5.75	3.83			
5552	TTG005554	NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	22/03/1998	Nữ	312354155	53	006	5.50	5.50	6.40					5.65			
5553	TTG005555	NGUYỄN THỊ THANH NGỌC	31/08/1998	Nữ	312348605	53	027	4.00	4.75	4.80					3.30			
5554	TTG005556	NGUYỄN THỊ THU NGỌC	10/10/1998	Nữ	312413626	53	015	7.25	5.00	8.00	7.60				3.10			
5555	TTG005557	NGUYỄN THỊ TRIỆU NGỌC	06/07/1998	Nữ	312357501	53	015	6.50	7.00	7.20	7.40	7.00			5.10			
5556	TTG005558	NGUYỄN THỊ TRÚC NGỌC	04/12/1998	Nữ	312364452	53	035	3.75	4.00	5.00	3.40				2.80			
5557	TTG005559	NGUYỄN THỊ TRÚC NGỌC	12/09/1998	Nữ	312453503	53	002	4.50	5.00	4.40	5.60				2.18			
5558	TTG005560	NGUYỄN THỊ TRƯỞNG NGỌC	15/03/1998	Nữ	312343964	53	022	5.50	6.00	5.60					5.35			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5559	TTG005561	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGỌC	21/07/1998	Nữ	312359392	53	024	3.00	4.50	4.40	5.00				2.05			
5560	TTG005562	NGUYỄN THỊ YẾN NGỌC	01/07/1998	Nữ	312361566	53	020	3.75	3.50					5.25	3.13			
5561	TTG005563	NGUYỄN THỊ YẾN NGỌC	06/07/1998	Nữ	312362688	53	053	3.00	4.50				3.75	6.50	2.03			
5562	TTG005564	NGUYỄN THANH NGỌC	23/11/1997	Nam	312345231	53	005	1.75	3.00	3.00				5.00	2.43			
5563	TTG005565	NGUYỄN THẠCH NGỌC	08/10/1996	Nam	312290411	53	052	2.50	2.50		3.00			4.75				
5564	TTG005566	NGUYỄN THỤY BẠCH NGỌC	16/02/1998	Nữ	312368284	53	025	5.75	6.50					3.50	6.30			
5565	TTG005567	NGUYỄN TRIỆU THIÊN NGỌC	08/08/1998	Nam	312346841	53	015	5.75	4.75		3.40				4.03			
5566	TTG005568	NHỮ ẨM NGỌC	20/02/1997	Nữ	312336601	53	038	0.00	1.50		3.80	2.80						
5567	TTG005569	PHAN HOÀNG PHÁT NGỌC	30/05/1997	Nữ	312369230	53	051	6.50			5.60	6.60						
5568	TTG005570	PHAN THỊ BÍCH NGỌC	18/02/1997	Nữ	312316398	53	005	3.50	5.00		5.20				2.85			
5569	TTG005571	PHAN THỊ HỒNG NGỌC	16/02/1998	Nữ	312338800	53	015	6.00	6.25	6.00					4.68			
5570	TTG005572	PHAN THỊ HỒNG NGỌC	25/12/1998	Nữ	312366574	53	010	6.50	4.75	6.60	6.80				3.85			
5571	TTG005573	PHAN THỊ KIM NGỌC	06/12/1996	Nữ	312274866	53	041	0.75	3.75		3.20	3.20						
5572	TTG005574	PHAN THỊ KIM NGỌC	21/11/1998	Nữ	312370572	53	031	2.50	4.75		5.60				2.98			
5573	TTG005575	PHAN THỊ MỸ NGỌC	26/10/1998	Nữ	312366660	53	020	5.25	5.75	4.00					3.98			
5574	TTG005576	PHAN THỊ THANH NGỌC	12/04/1998	Nữ	312355869	53	011	5.25	5.75	5.80	5.60				3.73			
5575	TTG005577	PHẠM BÍCH NGỌC	04/09/1998	Nữ	312458019	53	001	4.25	5.00	5.40					4.23			
5576	TTG005578	PHẠM BẢO NGỌC	05/06/1998	Nữ	312357500	53	015	7.25	6.00	7.20					5.63			
5577	TTG005579	PHẠM BẢO NGỌC	24/10/1997	Nam	312329143	53	010	5.50	4.50	3.60	5.20				2.00			
5578	TTG005580	PHẠM HỒNG NGỌC	01/02/1998	Nữ	312357130	53	015	3.25	4.75		4.60				3.10			
5579	TTG005581	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	02/07/1997	Nữ	312304494	53	023	1.25	3.25	3.60					1.88			
5580	TTG005582	PHẠM THỊ BẢO NGỌC	30/03/1998	Nữ	312363328	53	028	6.25	6.75	6.40					3.98			
5581	TTG005583	PHẠM THỊ KIM NGỌC	15/10/1998	Nữ	312363570	53	027	5.50	5.50	6.40	6.60				4.95			
5582	TTG005584	PHẠM THỊ KIM NGỌC	28/10/1998	Nữ	312351811	53	032	6.50	6.50	7.40	6.40				3.70			
5583	TTG005585	PHẠM THỊ MỸ NGỌC	10/02/1997	Nữ	312481127	53	002	4.25	5.00		4.20				3.10			
5584	TTG005586	PHẠM THỊ MỸ NGỌC	12/03/1998	Nữ	312338387	53	015	6.00	6.25	5.80					4.88			
5585	TTG005587	PHÙNG PHƯƠNG NGỌC	24/03/1998	Nữ	312338637	53	016	5.50	5.75					5.25	5.78			
5586	TTG005588	TÙ NGUYỄN KIM NGỌC	08/05/1998	Nữ	312352153	53	019	5.25	5.75	6.40	4.80	5.40			3.10			
5587	TTG005589	TẶNG MỸ NGỌC	27/10/1998	Nữ	312367917	53	010	7.50	5.25	6.80	5.20				7.38			
5588	TTG005590	THÁI NGUYỄN XUÂN NGỌC	15/08/1998	Nữ	312357246	53	016	7.00	6.00	7.20					8.65			
5589	TTG005591	THÁI TRẦN BẢO NGỌC	10/02/1998	Nữ	312354796	53	009	1.75	4.50					3.25	2.13			
5590	TTG005592	TỔNG DƯƠNG BỘI NGỌC	01/12/1998	Nữ	312387368	53	019	7.00	7.00	7.40	6.00	6.00			4.13			
5591	TTG005593	TRẦN HỒNG NGỌC	02/02/1998	Nữ	312382079	53	015	6.25	5.75	6.20	6.20				3.48			
5592	TTG005594	TRẦN HỒNG NGỌC	02/12/1998	Nữ	312382497	53	015	5.00	6.75	5.20					4.80			
5593	TTG005595	TRẦN HUỖNH BẢO NGỌC	28/03/1998	Nữ	312352878	53	020	6.00	6.00		5.40	4.00			3.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5594	TTG005596	TRẦN KIM NGỌC	26/04/1998	Nữ	312345931	53	002	6.00	5.50		6.40	4.40			3.80			
5595	TTG005597	TRẦN LÊ HỒNG NGỌC	02/02/1998	Nữ	312338323	53	015	7.00	6.75	7.20	7.60	7.20			4.88			
5596	TTG005598	TRẦN LÊ YẾN NGỌC	19/06/1998	Nữ	312380598	53	053	3.00	4.50		4.80	3.40			2.68			
5597	TTG005599	TRẦN LƯU BẢO NGỌC	17/06/1997	Nữ	312312476	53	038	3.00	4.25					3.75	3.05			
5598	TTG005600	TRẦN NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	24/04/1998	Nữ	312357284	53	015	6.50	4.00	6.80	6.40				3.78			
5599	TTG005601	TRẦN PHAN NHƯ NGỌC	05/07/1998	Nữ	312364174	53	015	6.00	4.25	3.80	4.20				3.03			
5600	TTG005602	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	10/06/1998	Nữ	312351168	53	025	4.25	6.00	4.40					3.45			
5601	TTG005603	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	03/08/1998	Nữ	312375119	53	019	5.50	6.75	6.60					4.90			
5602	TTG005604	TRẦN THỊ KIM NGỌC	04/11/1998	Nữ	312367624	53	020	4.75	5.25	5.80					3.28			
5603	TTG005605	TRẦN THỊ KIM NGỌC	15/05/1998	Nữ	312440627	53	022	5.25	4.50	5.60	4.80				2.40			
5604	TTG005606	TRẦN THỊ TUYẾT NGỌC	04/09/1998	Nữ	312359236	53	022	7.00	5.75	6.60	5.20				5.33			
5605	TTG005607	TRẦN THỊ YẾN NGỌC	24/06/1998	Nữ	312352848	53	021	1.75	1.75			3.20			2.05			
5606	TTG005608	TRẦN THANH NGỌC	08/05/1998	Nữ	312458251	53	002	5.00	4.25				1.00	2.75	3.13			
5607	TTG005609	TRẦN VĂN CHÂU MINH NGỌC	02/04/1998	Nam	312368655	53	032	4.25	6.00	4.80	3.20				2.60			
5608	TTG005610	TRƯỜNG BẢO NGỌC	13/06/1997	Nữ	312342370	53	014	6.50			7.40	6.80						
5609	TTG005611	TRƯỜNG MẠN NGỌC	26/08/1998	Nữ	312357188	53	015	6.00	6.25	7.20	6.20				3.95			
5610	TTG005612	TRƯỜNG THỊ BỘI NGỌC	19/11/1998	Nữ	312379016	53	003	2.00	4.50				1.00	3.00	2.05			
5611	TTG005613	TRƯỜNG THẾ NGỌC	07/04/1998	Nam	312350945	53	006	3.00	5.50				2.00	6.00	2.48			
5612	TTG005614	TRƯỜNG THẾ NGỌC	10/10/1995	Nam	312266965	53	044		1.25				0.25	1.25				
5613	TTG005615	TRƯỜNG THỊ NGỌC	24/11/1998	Nữ	312372355	53	007	3.50	3.50	5.00	4.60				3.73			
5614	TTG005616	VÕ HỒNG NGỌC	24/11/1998	Nữ	312465083	53	002	5.50	5.50	6.80					3.98			
5615	TTG005617	VÕ NGUYỄN QUANG NGỌC	01/07/1998	Nam	312351869	53	025	4.50	3.25	4.40	5.60				2.13			
5616	TTG005618	VÕ NHƯ NGỌC	17/09/1998	Nữ	312362703	53	053	6.25	5.50		5.20	6.40			2.30			
5617	TTG005619	VÕ THỊ BÍCH NGỌC	08/02/1997	Nữ	312339317	53	021	1.50	2.75				0.75	2.00	2.70			
5618	TTG005620	VÕ THỊ HỒNG NGỌC	28/06/1998	Nữ	312397483	53	002	7.50	5.50		6.00	7.00			4.15			
5619	TTG005621	VÕ THỊ KIM NGỌC	03/01/1998	Nữ	312354098	53	006	5.50	5.75	6.40	5.40				2.75			
5620	TTG005622	VÕ THỊ KIM NGỌC	17/03/1998	Nữ	312325986	53	029	6.75	6.50	7.80	6.60				3.45			
5621	TTG005623	VÕ THỊ MỸ NGỌC	23/11/1998	Nữ	312430879	53	017	2.75	5.25		4.20				4.18			
5622	TTG005624	ĐINH VĂN NGON	20/12/1998	Nam	312445299	53	053	0.50	0.75	2.40	2.00							
5623	TTG005625	NGUYỄN THỊ NGỌT	05/08/1998	Nữ	312356501	53	004	2.75	4.50			4.20			2.63			
5624	TTG005626	NGUYỄN THIÊN NGỘ	06/01/1998	Nam	312378813	53	020	5.75	4.50	5.00	5.00				4.30			
5625	TTG005627	TRẦN THỊ NGỘ	24/04/1998	Nữ	312323661	53	034	4.00	5.25					5.00	3.98			
5626	TTG005628	LÊ HOÀNG BẢO NGÔN	16/04/1998	Nữ	312352132	53	019	5.00	4.50	6.60					3.98			
5627	TTG005629	BÙI THÀNH NGUYỄN	16/10/1998	Nam	312445157	53	006											
5628	TTG005630	DƯƠNG MINH NGUYỄN	23/03/1997	Nam	312326452	53	039	6.00		6.80					4.60			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5629	TTG005631	DƯƠNG NGUYỄN THẢO NGUYỄN	10/06/1998	Nữ	312468947	53	027	2.00	3.00	3.00					2.23			
5630	TTG005632	ĐỖ THỊ NGỌC NGUYỄN	28/07/1998	Nữ	312387112	53	021	3.75	3.00	5.40	5.80				1.80			
5631	TTG005633	ĐỖ TRỌNG THẢO NGUYỄN	15/02/1998	Nữ	312360968	53	003	4.50	3.75	6.00	5.40				2.43			
5632	TTG005634	ĐẶNG THỊ THÚY NGUYỄN	19/12/1998	Nữ	312367518	53	030	5.00	5.00	6.20	4.80				2.50			
5633	TTG005635	HỒ THỊ KIM NGUYỄN	27/08/1998	Nữ	312377301	53	011	2.50	6.00				2.00	6.75	2.25			
5634	TTG005636	HỒ THỊ KIM NGUYỄN	31/12/1998	Nữ	312387612	53	021	3.75	3.75	3.00	4.20				2.75			
5635	TTG005637	HỒ THỊ MỸ NGUYỄN	02/01/1998	Nữ	312339685	53	019	5.00	5.00	4.20				2.75	3.55			
5636	TTG005638	HUỖNH HOÀNG NGUYỄN	23/07/1998	Nam	312359677	53	022	2.25	3.25	6.20	5.00				2.38			
5637	TTG005639	HUỖNH THỊ TÚ NGUYỄN	25/11/1998	Nữ	312403437	53	017	4.00	2.50	2.80	4.20				2.43			
5638	TTG005640	HUỖNH TẤN NGUYỄN	21/05/1997	Nam	312328700	53	048		4.50				2.75	5.50				
5639	TTG005641	KIỀU THẢO NGUYỄN	04/08/1998	Nữ	312377309	53	010	5.00	4.50	6.00	6.80				2.65			
5640	TTG005642	LÂM THỊ THANH NGUYỄN	13/04/1998	Nữ	312344651	53	053	3.50	5.75		4.80	6.20			2.38			
5641	TTG005643	LÊ BÌNH NGUYỄN	15/09/1992	Nam	312213467	53	041	3.00	3.75		4.40	5.40						
5642	TTG005644	LÊ HẢI NGUYỄN	11/06/1997	Nam	312330279	53	006	2.50	5.00					5.75	2.05			
5643	TTG005645	LÊ THỊ CẨM NGUYỄN	10/04/1998	Nữ	312356351	53	005	4.00	3.75		5.00				3.65			
5644	TTG005646	LÊ THỊ THANH NGUYỄN	19/04/1998	Nữ	312343827	53	022	2.00	4.00	4.00					3.10			
5645	TTG005647	LÊ THỊ THẢO NGUYỄN	10/03/1998	Nữ	312357778	53	015	4.25	7.00		6.00	7.00			5.15			
5646	TTG005648	LÊ THỊ THẢO NGUYỄN	18/02/1998	Nữ	312360345	53	004	5.00	4.50			5.60			2.50			
5647	TTG005649	LÊ THỊ TÚ NGUYỄN	04/04/1998	Nữ	312339700	53	033	3.25	4.00		2.40			4.75	2.38			
5648	TTG005650	LÊ THỊ TÚ NGUYỄN	09/05/1998	Nữ	312360741	53	002	7.00	7.25					7.00	4.68			
5649	TTG005651	LÊ THẢO NGUYỄN	29/07/1998	Nữ	312448561	53	012	6.50	6.00		5.40	6.80			3.80			
5650	TTG005652	NGUYỄN ANH NGUYỄN	08/01/1998	Nam	312360158	53	001	6.00	3.75		7.00	7.00			3.95			
5651	TTG005653	NGUYỄN BÌNH NGUYỄN	13/02/1998	Nam	082098000003	55	001	6.75	3.50		6.40	6.80			2.13			
5652	TTG005654	NGUYỄN CHÁNH NGUYỄN	12/04/1998	Nam	312409267	53	003	2.25	4.00	3.40	3.20				2.55			
5653	TTG005655	NGUYỄN DUY NGUYỄN	09/07/1997	Nam	312304781	53	026	2.50	4.50	3.60	5.40				2.63			
5654	TTG005656	NGUYỄN ĐÌNH NGUYỄN	07/06/1998	Nam	312404573	53	006	7.00	6.00					4.00	2.85			
5655	TTG005657	NGUYỄN HOÀNG HẠNH NGUYỄN	03/07/1998	Nữ	312382294	53	016	8.50	4.00		8.80	8.60			4.75			
5656	TTG005658	NGUYỄN KIM NGUYỄN	21/05/1998	Nữ	312386083	53	010	6.25	5.25	6.40					4.73			
5657	TTG005659	NGUYỄN NGỌC CẨM NGUYỄN	22/01/1998	Nữ	312347028	53	012	4.50	5.50	4.80	4.60				1.80			
5658	TTG005660	NGUYỄN NGỌC HẠNH NGUYỄN	17/09/1998	Nữ	312360805	53	001	6.00	6.50	7.80	5.60				5.50			
5659	TTG005661	NGUYỄN NGỌC MINH NGUYỄN	13/02/1996	Nam	312269545	53	038	3.25			3.80				2.88			
5660	TTG005662	NGUYỄN PHÁT NGUYỄN	15/06/1985	Nam	311792723	53	038	0.00	2.75		2.00	3.80						
5661	TTG005663	NGUYỄN PHẠM HẠNH NGUYỄN	18/06/1998	Nữ	312352394	53	033	6.25	4.25	6.20	2.80				3.63			
5662	TTG005664	NGUYỄN PHẠM NGUYỄN	19/08/1997	Nam	312318928	53	048	1.50	3.00				1.00	3.25				
5663	TTG005665	NGUYỄN PHƯỚC NGUYỄN	03/07/1998	Nam	312362623	53	053	2.25	5.75				0.75	4.75	2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5664	TTG005666	NGUYỄN THỊ BÌNH NGUYỄN	22/08/1998	Nữ	312370387	53	029	6.25	7.00	7.20	5.80				3.13			
5665	TTG005667	NGUYỄN THỊ CẨM NGUYỄN	22/08/1998	Nữ	312348787	53	028	4.75	4.50	5.60					2.95			
5666	TTG005668	NGUYỄN THỊ GÁI NGUYỄN	28/03/1998	Nữ	312358150	53	030	5.25	5.50	6.80	5.20				2.98			
5667	TTG005669	NGUYỄN THỊ HẠNH NGUYỄN	09/07/1998	Nữ	341880070	50	005	4.00	4.00		5.40	4.80			2.03			
5668	TTG005670	NGUYỄN THỊ HẠNH NGUYỄN	11/11/1998	Nữ	312372117	53	007	5.25	5.75		4.60	3.40			2.60			
5669	TTG005671	NGUYỄN THỊ HẠNH NGUYỄN	19/04/1998	Nữ	312359343	53	023	3.25	6.50	5.00					2.28			
5670	TTG005672	NGUYỄN THỊ HOÀNG NGUYỄN	08/09/1998	Nữ	312361996	53	012	1.75	3.00	3.40	5.60				3.00			
5671	TTG005673	NGUYỄN THỊ KIM NGUYỄN	24/09/1998	Nữ	312362196	53	007	3.50	3.75				2.25	3.25	2.98			
5672	TTG005674	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	26/10/1998	Nữ	312370801	53	006	6.25	5.00	6.40	5.60				3.30			
5673	TTG005675	NGUYỄN THỊ THANH NGUYỄN	01/01/1998	Nữ	312352601	53	019	7.50	3.50	7.20					6.10			
5674	TTG005676	NGUYỄN THỊ THANH NGUYỄN	13/07/1998	Nữ	312367299	53	011	4.25	6.00		4.80	3.00			3.60			
5675	TTG005677	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	02/08/1998	Nữ	312357430	53	017	4.25	4.25	4.80	4.40				3.65			
5676	TTG005678	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	09/12/1998	Nữ	312416134	53	022	6.50	5.50	5.80	5.20				3.68			
5677	TTG005679	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	22/08/1996	Nữ	301637011	49	053	4.00	5.75						3.10			
5678	TTG005680	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	28/08/1998	Nữ	312362733	53	053	2.75	3.50		3.60				2.50			
5679	TTG005681	NGUYỄN THỊ TÚ NGUYỄN	09/02/1998	Nữ	312355174	53	013	2.75	4.50			5.00			2.00			
5680	TTG005682	NGUYỄN THỊ YẾN NGUYỄN	11/08/1998	Nữ	312366918	53	019	6.75	5.75	7.60					4.73			
5681	TTG005683	NGUYỄN THÁI NGUYỄN	06/05/1998	Nam	312362512	53	007	2.00	5.50					5.25	3.08			
5682	TTG005684	NGUYỄN THÀNH NGUYỄN	07/09/1968	Nam	310835971	53	042	0.50	3.25		2.80	4.60						
5683	TTG005685	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	08/11/1997	Nam	312350586	53	053	2.75	3.75	3.00	3.00				1.88			
5684	TTG005686	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	20/10/1996	Nữ	312286895	53	053	0.75	4.00	2.20	3.20							
5685	TTG005687	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	24/02/1998	Nữ	312347261	53	011	7.25	7.00	7.20	4.80				2.78			
5686	TTG005688	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	25/06/1997	Nữ	312328933	53	053	7.00		8.20	6.40							
5687	TTG005689	NGUYỄN TÂN NGUYỄN	19/09/1998	Nam	312366005	53	033	3.50	5.50	2.60	4.80				2.35			
5688	TTG005690	NGUYỄN TRẦN THẢO NGUYỄN	23/09/1998	Nữ	312357443	53	016	8.75	4.00		5.00				4.33			
5689	TTG005691	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	12/12/1998	Nam	312382156	53	017	4.75	4.50	5.00	4.80	2.00			4.63			
5690	TTG005692	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	20/02/1998	Nam	312350495	53	053	1.75	4.00	2.40	3.00				2.00			
5691	TTG005693	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	09/09/1997	Nam	312434411	53	005	3.00		4.80	5.40							
5692	TTG005694	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	10/09/1997	Nam	312434728	53	047	2.50	3.25			4.00		4.75				
5693	TTG005695	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	19/07/1998	Nam	312359484	53	024	2.75	4.00	4.40	2.80				2.13			
5694	TTG005696	NGUYỄN VĂN THÀNH NGUYỄN	09/04/1997	Nam	312314501	53	048	5.00	5.25						6.13			
5695	TTG005697	NGUYỄN VÕ THÀNH NGUYỄN	26/08/1998	Nam	312362137	53	007	5.50	5.25	6.00	5.60				3.63			
5696	TTG005698	PHAN THỊ PHƯƠNG NGUYỄN	26/01/1998	Nữ	312359080	53	022	5.00	4.25	6.40					2.15			
5697	TTG005699	PHAN THỊ THẢO NGUYỄN	06/02/1998	Nữ	312372588	53	007	3.25	4.00		3.60				3.70			
5698	TTG005700	PHAN THỊ THẢO NGUYỄN	14/11/1998	Nữ	312397514	53	002	7.00	4.50	6.60	5.60				3.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5699	TTG005701	PHAN VĂN HỒNG NGUYỄN	17/09/1998	Nam	312370394	53	029	3.00	3.75	2.00				4.00	2.00			
5700	TTG005702	PHẠM ÁI NGUYỄN	21/07/1998	Nữ	312351720	53	032	6.25	3.75	7.00	6.60				3.20			
5701	TTG005703	PHẠM THỊ HẠNH NGUYỄN	27/01/1998	Nữ	312363204	53	028	6.75	6.25	5.40	6.60	7.60			4.55			
5702	TTG005704	PHẠM THỊ NGỌC NGUYỄN	01/01/1998	Nữ	312352070	53	019	6.00	6.50	6.40	3.00				5.15			
5703	TTG005705	PHẠM THỊ TỔ NGUYỄN	08/08/1998	Nữ	312352846	53	020	2.75	5.75					4.00	2.10			
5704	TTG005706	PHẠM THỊ THẢO NGUYỄN	03/01/1998	Nữ	312355213	53	010	7.00	6.25	7.00					5.68			
5705	TTG005707	PHẠM THỊ THẢO NGUYỄN	11/03/1998	Nữ	312351614	53	032	5.25	4.50	6.00	6.40				2.70			
5706	TTG005708	PHẠM VÕ TẤN NGUYỄN	12/09/1998	Nam	312380143	53	001	3.75	4.75	4.60	2.80				4.05			
5707	TTG005709	PHÙNG KHÁNH NGUYỄN	27/04/1998	Nữ	312360056	53	001	6.75	6.50	7.80					8.95			
5708	TTG005710	TẶNG CHÍ NGUYỄN	26/10/1998	Nam	312382621	53	015	5.00	5.50	5.20					4.08			
5709	TTG005711	TÔ THỊ TỔ NGUYỄN	10/07/1998	Nữ	312347460	53	020	3.75	4.50		3.80				3.38			
5710	TTG005712	TRẦN HUỖNH MAI NGUYỄN	04/02/1998	Nữ	312359780	53	022	5.25	4.75	6.60	4.20				3.00			
5711	TTG005713	TRẦN LÊ THẢO NGUYỄN	04/05/1998	Nữ	312346676	53	016	2.00	6.25	4.40					5.50			
5712	TTG005714	TRẦN MINH NGUYỄN	22/09/1998	Nam	312413714	53	017	5.50	3.25	6.20	5.40				3.70			
5713	TTG005715	TRẦN NGUYỄN THẢO NGUYỄN	23/03/1998	Nữ	312402965	53	027	5.50	4.00		4.60	5.00			4.23			
5714	TTG005716	TRẦN PHƯƠNG NGUYỄN	08/10/1998	Nữ	312361733	53	010	7.25	5.00	6.80	5.80	5.40			4.38			
5715	TTG005717	TRẦN THỊ LỆ NGUYỄN	05/07/1998	Nữ	312358044	53	029	3.50	4.00		3.60	2.80			1.80			
5716	TTG005718	TRẦN THỊ NGỌC NGUYỄN	22/08/1996	Nữ	312343013	53	022	3.50	3.00		4.00				3.30			
5717	TTG005719	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	17/07/1998	Nữ	312370705	53	006	4.00	4.25	5.80	4.60				2.68			
5718	TTG005720	TRẦN THẢO NGUYỄN	07/02/1998	Nữ	312354724	53	006	5.75	3.25		5.00	5.20			3.30			
5719	TTG005721	TRẦN THẢO NGUYỄN	21/10/1998	Nữ	312366158	53	021	4.75	4.50	5.40					2.25			
5720	TTG005722	TRẦN TÚ NGUYỄN	01/08/1998	Nữ	312363317	53	028	5.50	7.50				4.75	6.25	3.18			
5721	TTG005723	TRẦN VĂN NGUYỄN	15/04/1998	Nam	312339344	53	021	3.00	2.00		4.40	3.80			2.00			
5722	TTG005724	TRẦN VĂN NGUYỄN	15/05/1998	Nam	312360730	53	002	4.50	2.50	5.40	4.80				2.30			
5723	TTG005725	TRƯƠNG CÔNG NGUYỄN	23/07/1997	Nam	312329893	53	033	5.50	3.50	4.20	3.80				3.30			
5724	TTG005726	TRƯƠNG THẢO NGUYỄN	30/05/1998	Nữ	312360758	53	005	4.75	3.25		5.00	3.20			3.20			
5725	TTG005727	TRƯƠNG VÕ PHÚC NGUYỄN	09/08/1997	Nam	312318154	53	007	0.25	2.25					0.75	1.68			
5726	TTG005728	TRƯƠNG XUÂN NGUYỄN	26/01/1998	Nữ	312357436	53	015	6.75	5.50	7.00	5.80				4.60			
5727	TTG005729	VĂN GIA NGUYỄN	27/08/1998	Nam	312367455	53	002	1.75	2.25		4.20				2.93			
5728	TTG005730	VÕ THỊ PHƯƠNG NGUYỄN	22/06/1998	Nữ	312363723	53	027	4.25	5.75	5.80					4.10			
5729	TTG005731	PHẠM THỊ THANH NGUYỄN	12/11/1998	Nữ	312410639	53	019	5.25	6.25	4.40					5.03			
5730	TTG005732	NGUYỄN BẢ NGUYỄN	04/10/1998	Nam	312417664	53	027	3.75	3.75	5.60					2.88			
5731	TTG005733	NGUYỄN THỊ THANH NGUYỄN	26/11/1998	Nữ	312369262	53	025	6.00	5.25		6.80	5.20			2.53			
5732	TTG005734	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	12/12/1998	Nam	301644310	49	019	5.50	5.25	4.80				4.50	2.80			
5733	TTG005735	TRIỆU TẤN NGUYỄN	15/11/1998	Nam	312384594	53	005	4.75	3.00	7.00	4.60				2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5734	TTG005736	TRẦN TRỌNG NGUYỄN	12/02/1998	Nam	312362919	53	009	4.50	5.00	5.80	5.20				2.80			
5735	TTG005737	BÙI PHAN MINH NGUYỄN	15/02/1997	Nam	312349907	53	002	3.50	4.00	5.00	5.20				3.00			
5736	TTG005738	NGUYỄN CHÍ NGUYỄN	19/05/1998	Nam	312415553	53	053	6.25	5.25	7.80	5.80				2.05			
5737	TTG005739	NGUYỄN MINH NGUYỄN	28/05/1997	Nam	312297782	53	029	1.50	4.25					5.00	2.88			
5738	TTG005740	NGUYỄN THANH NGUYỄN	20/12/1997	Nam	312368755	53	025	7.50	5.50		7.80	8.00			5.33			
5739	TTG005741	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	22/08/1997	Nam	312328699	53	048		5.50				7.25	8.50				
5740	TTG005742	PHẠM VĂN TOẠI NGUYỄN	25/07/1993	Nam	312145937	53	044		4.00				1.00	2.50				
5741	TTG005743	VỖ THỊ TRÍ NGUYỄN	21/10/1998	Nữ	301644644	49	003	1.50	6.00				1.75	6.00	2.63			
5742	TTG005744	BÙI THỊ THU NGUYỆT	20/01/1998	Nữ	312339373	53	021	2.75	5.00	6.20	5.00				2.68			
5743	TTG005745	DƯƠNG LÊ NGỌC NGUYỆT	22/02/1998	Nữ	312361108	53	011	4.00	4.25	4.60					2.38			
5744	TTG005746	DƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT	21/03/1998	Nữ	312417428	53	042	2.25	3.75		2.60	4.00	1.25	3.50				
5745	TTG005747	HUỖNH THỊ NHƯ NGUYỆT	25/04/1998	Nữ	312363024	53	028	4.50	4.25		5.20				2.85			
5746	TTG005748	LÊ THỊ PHƯƠNG NGUYỆT	25/04/1998	Nữ	312360966	53	003	2.25	5.00					4.25	4.00			
5747	TTG005749	NGUYỄN KỶ THU NGUYỆT	09/05/1998	Nữ	312358078	53	030	2.50	2.50	4.40					2.05			
5748	TTG005750	NGUYỄN KIM YẾN NGUYỆT	08/01/1998	Nữ	312346340	53	015	6.75	7.25	6.40					7.60			
5749	TTG005751	NGUYỄN MINH NGUYỆT	12/10/1998	Nữ	312368171	53	025	6.25	3.25		5.00	6.20			2.48			
5750	TTG005752	NGUYỄN THỊ KIM NGUYỆT	24/09/1998	Nữ	312359807	53	026	1.75	3.25		3.40				3.40			
5751	TTG005753	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	06/07/1998	Nữ	301628445	49	020	3.25	7.00					5.75	3.25			
5752	TTG005754	NGUYỄN THỊ THÁI NGUYỆT	02/01/1998	Nữ	312354985	53	007	2.25	3.00		3.60	2.00			2.23			
5753	TTG005755	NGUYỄN THỊ THỦY NGUYỆT	02/01/1995	Nữ	312245845	53	038	1.75	4.00		5.00			4.00				
5754	TTG005756	NGUYỄN THỦY NHƯ NGUYỆT	28/04/1998	Nữ	312369671	53	025	5.50	6.50	7.00					5.70			
5755	TTG005757	NGUYỄN TRẦN THU NGUYỆT	04/05/1998	Nữ	312347588	53	010	8.25	6.00	8.20	7.40				7.63			
5756	TTG005758	PHAN THIÊN MINH NGUYỆT	16/10/1997	Nữ	312289745	53	047	2.25	5.25						3.75			
5757	TTG005759	PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	02/06/1998	Nữ	312360947	53	003	4.75	4.25	5.80					2.38			
5758	TTG005760	PHẠM THỊ THU NGUYỆT	08/02/1998	Nữ	312356662	53	002	6.00	4.00		5.20	4.60			2.83			
5759	TTG005761	PHÙNG THỊ DẠ NGUYỆT	27/01/1998	Nữ	312348574	53	027	3.75	4.25					3.75	2.98			
5760	TTG005762	TẶNG THANH NGUYỆT	01/05/1998	Nữ	312383849	53	011	6.00	5.75	6.60					6.00			
5761	TTG005763	TRẦN THỊ NHƯ NGUYỆT	11/04/1998	Nữ	312343751	53	023	5.50	5.00	4.40	4.60				2.90			
5762	TTG005764	TRẦN THỊ THU NGUYỆT	06/07/1998	Nữ	312359168	53	033	3.25	5.00		3.80				2.58			
5763	TTG005765	NGUYỄN LUẬN NGŨ	27/05/1998	Nam	312325685	53	043	1.50	1.25	4.20	3.80							
5764	TTG005766	HỨA THANH NHÃ	21/01/1998	Nam	312356712	53	002	6.25	3.50		5.60	5.80			3.60			
5765	TTG005767	HUỖNH ĐỨC NHÃ	24/09/1998	Nam	312363093	53	028	5.75	3.25	4.20	5.60				2.18			
5766	TTG005768	HUỖNH PHONG NHÃ	02/01/1998	Nam	312360057	53	001	4.50	5.50	5.80	5.00				4.95			
5767	TTG005769	LÂM THANH NHÃ	24/01/1998	Nam	312359352	53	023	6.50	4.75	7.00	5.40				3.25			
5768	TTG005770	LÊ THANH NHÃ	17/03/1998	Nam	312389058	53	022	5.25	4.00	5.20	6.40				3.68			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5769	TTG005771	NGUYỄN CAO TÚ NHÃ	11/11/1998	Nữ	312420248	53	011	4.25	6.75	6.00					3.50			
5770	TTG005772	NGUYỄN THỊ NGỌC NHÃ	23/05/1985	Nữ	280849357	44	052	1.25	4.25		3.80			5.00				
5771	TTG005773	NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	02/06/1998	Nữ	312346555	53	016	7.50	3.75	7.00	6.20				3.30			
5772	TTG005774	TRẦN PHẠM HANH NHÃ	21/09/1998	Nam	312361346	53	017	4.50	4.50	5.20	4.60				2.55			
5773	TTG005775	TRẦN THỊ THANH NHÃ	06/01/1998	Nữ	312338276	53	017	3.25	2.00	5.20	4.20				2.38			
5774	TTG005776	TRẦN THỊ THANH NHÃ	28/10/1997	Nữ	312344127	53	009	1.75	3.00		3.00	2.60			1.68			
5775	TTG005777	TRẦN THANH NHÃ	13/04/1998	Nam	312343979	53	016	5.75	7.50	5.60					7.70			
5776	TTG005778	TRẦN THANH NHÃ	25/11/1998	Nam	312400481	53	024	1.25	4.75	2.40	3.00				1.98			
5777	TTG005779	TRƯƠNG QUANG NHÃ	15/11/1998	Nam	312379295	53	001	5.50	3.50	5.60	5.00				2.05			
5778	TTG005780	VÕ THỊ HỒNG NHAN	11/11/1998	Nữ	312380628	53	053	3.25	4.50				2.00	5.25	2.40			
5779	TTG005781	BÙI THANH NHÀN	04/12/1997	Nam	312340852	53	048	5.25		6.00	6.20							
5780	TTG005782	ĐỖ THANH NHÀN	15/08/1998	Nam	312362996	53	031	4.50	4.00	4.60	5.80				3.10			
5781	TTG005783	HÀ THỊ THANH NHÀN	10/03/1998	Nữ	312356545	53	004	4.50	5.25	6.00	4.20				2.23			
5782	TTG005784	HUỖNH THỊ THÚY NHÀN	03/11/1998	Nữ	312368316	53	032	6.00	6.50	7.00	4.40				4.13			
5783	TTG005785	LAI THANH NHÀN	24/08/1998	Nữ	312359734	53	033	3.00	3.75					3.25	3.65			
5784	TTG005786	LÊ MỸ NHÀN	23/10/1998	Nữ	312388971	53	025	3.25	4.25					2.50	2.18			
5785	TTG005787	LÊ THỊ THANH NHÀN	14/12/1998	Nữ	312367582	53	010	7.00	6.00	6.40	4.80				7.03			
5786	TTG005788	MAI THANH NHÀN	11/10/1998	Nam	312362402	53	009	3.50	5.00				2.50	3.50				
5787	TTG005789	NGUYỄN HUỆ NHÀN	10/02/1998	Nữ	312342922	53	011	4.50	5.00	4.80					3.00			
5788	TTG005790	NGUYỄN THỊ NGỌC NHÀN	15/02/1998	Nữ	312354661	53	009	5.50	4.50				2.25	6.50	2.40			
5789	TTG005791	NGUYỄN THANH NHÀN	08/01/1998	Nam	312354423	53	031	1.50	3.75	3.80	2.80				2.43			
5790	TTG005792	NGUYỄN THANH NHÀN	09/11/1998	Nam	312380695	53	029	4.50	5.50					7.50	2.35			
5791	TTG005793	NGUYỄN THANH NHÀN	12/11/1996	Nam	312296769	53	048		4.75				6.00	7.75				
5792	TTG005794	NGUYỄN XUÂN NHÀN	16/06/1998	Nữ	312409970	53	001	4.75	5.75		6.00				2.35			
5793	TTG005795	PHAN LÊ THU NHÀN	11/05/1998	Nữ	312363657	53	025	8.00	7.50	7.40					6.35			
5794	TTG005796	PHAN THỊ NHÀN	17/07/1998	Nữ	312354338	53	031	4.00	6.00		4.80				4.53			
5795	TTG005797	PHAN THANH NHÀN	09/02/1998	Nam	312359380	53	022	6.50	4.00	4.80	4.60				3.50			
5796	TTG005798	PHẠM THỊ THANH NHÀN	21/03/1998	Nữ	312348736	53	028	7.75	4.00	7.00	6.80				4.00			
5797	TTG005799	TRẦN ĐÌNH THANH NHÀN	09/04/1998	Nam	312352458	53	033	7.00	3.25	5.60	6.40				3.40			
5798	TTG005800	TRẦN HỮU NHÀN	19/07/1998	Nam	312360924	53	002	7.25	3.00	8.20	7.20				3.08			
5799	TTG005801	TRẦN LÊ CẨM NHÀN	14/01/1998	Nữ	312352352	53	019	7.75	6.75	7.20					5.48			
5800	TTG005802	TRẦN THỊ THANH NHÀN	04/02/1997	Nữ	312328727	53	009	1.25	3.50					2.25	2.63			
5801	TTG005803	VÕ THỊ MINH NHÀN	15/05/1998	Nữ	312362609	53	053	3.75	6.50	6.00					4.38			
5802	TTG005804	VÕ THANH NHÀN	25/03/1997	Nam	312314152	53	053	2.50	4.00					4.50	2.30			
5803	TTG005805	LÊ THỊ NGỌC NHAN	21/01/1997	Nữ	312297353	53	005	4.00	5.00				1.25	3.50	3.03			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5804	TTG005806	NGUYỄN THỊ THANH NHANH	02/02/1998	Nữ	312363453	53	028	4.50	1.50	4.00	5.20				1.80			
5805	TTG005807	PHẠM LÊ NHANH	25/12/1998	Nữ	312366659	53	020	7.25	6.00	7.60	6.80				5.85			
5806	TTG005808	BÙI KIM NHÂN	02/08/1998	Nam	312351748	53	032	6.00	5.75	5.80	5.60				2.90			
5807	TTG005809	BÙI VĂN NHÂN	05/09/1998	Nam	312360251	53	003	8.00	5.25	7.60	7.20	7.00			2.75			
5808	TTG005810	CHÂU THIÊN NHÂN	30/11/1996	Nam	312291150	53	024	3.25	4.00		4.60	3.60			2.68			
5809	TTG005811	DƯƠNG HOÀNG NHÂN	10/12/1998	Nam	312369217	53	028	5.50	5.25	5.80	4.40	6.20			2.10			
5810	TTG005812	DƯƠNG NGUYỄN THIÊN NHÂN	20/11/1996	Nam	312345771	53	048		4.50				3.00	5.50				
5811	TTG005813	DƯƠNG NGUYỄN TRỌNG NHÂN	26/01/1998	Nam	312382546	53	016	7.75	4.25	4.20	7.40	7.80			3.93			
5812	TTG005814	ĐỖ NGỌC MỸ NHÂN	20/02/1998	Nữ	312343470	53	022	4.75	3.50	6.60	5.00				4.25			
5813	TTG005815	ĐỖ TRỌNG NHÂN	18/03/1998	Nam	312367817	53	013	2.00	4.25	4.60				2.75				
5814	TTG005816	ĐÀO THỊ THUỶ NHÂN	19/12/1998	Nữ	312374893	53	022	6.75	4.75	7.40	7.00	6.80			5.13			
5815	TTG005817	ĐẶNG CÔNG NHÂN	11/05/1998	Nam	312359621	53	024	1.75	3.25	3.80	4.20				1.75			
5816	TTG005818	ĐẶNG HOÀNG NHÂN	14/11/1997	Nam	312345616	53	005	7.50		8.20	7.20							
5817	TTG005819	ĐẶNG THỊ KIM NHÂN	17/10/1998	Nữ	312453605	53	001	5.00	3.50	6.00	4.60				3.48			
5818	TTG005820	GIẢNG DUY ĐỨC NHÂN	06/09/1998	Nam	312359248	53	022	5.50	3.50	6.60	5.00				2.75			
5819	TTG005821	HỒ HỮU NHÂN	09/05/1998	Nam	312356382	53	002	7.50	6.00				3.25	9.00	5.40			
5820	TTG005822	HÀ HỮU NHÂN	16/02/1998	Nam	312384349	53	002	5.75	4.75	6.20	6.20				2.43			
5821	TTG005823	HUỲNH THANH NHÂN	30/04/1997	Nam	312330145	53	026	2.75	5.00	4.80	3.20				2.00			
5822	TTG005824	HUỲNH TRỌNG NHÂN	03/09/1994	Nam	312206454	53	038	1.25	3.75		4.00	3.80						
5823	TTG005825	HUỲNH TRỌNG NHÂN	12/02/1998	Nam	312347705	53	010	7.00	7.25	6.40					7.10			
5824	TTG005826	HUỲNH TRỌNG NHÂN	13/06/1998	Nam	312377953	53	013	3.00	4.25		2.20	3.80			1.88			
5825	TTG005827	HUỲNH TRỌNG NHÂN	25/11/1997	Nam	312332094	53	032	5.25	5.00	6.00	6.40				2.75			
5826	TTG005828	HUỲNH VĂN NHÂN	07/01/1998	Nam	312370200	53	004	4.75	3.25	6.40					2.18			
5827	TTG005829	LÊ HỒNG NHÂN	05/03/1997	Nam	312347223	53	014	3.50	4.50	4.20	3.60							
5828	TTG005830	LÊ HOÀI NHÂN	01/03/1994	Nam	312176338	53	044		2.50				1.25	2.75				
5829	TTG005831	LÊ HOÀI NHÂN	27/09/1998	Nam	312359710	53	022	2.00	4.25	3.40					3.28			
5830	TTG005832	LÊ HOÀNG NHÂN	04/04/1998	Nam	312348602	53	027	4.25	4.50	6.00	5.80				3.08			
5831	TTG005833	LÊ HỮU NHÂN	14/10/1998	Nam	312352965	53	033	4.00	4.75	2.80	5.20				3.53			
5832	TTG005834	LÊ PHƯỚC HÙNG NHÂN	12/10/1998	Nam	312363763	53	025	6.00	4.00	4.80	5.40				3.40			
5833	TTG005835	LÊ THỊ HUYỀN NHÂN	07/01/1998	Nữ	312370976	53	031	7.00	7.25			7.00			5.20			
5834	TTG005836	LÊ THỊ THUỶ NHÂN	07/11/1998	Nữ	312406178	53	001	5.75	8.00	5.40					6.98			
5835	TTG005837	LÊ THANH NHÂN	28/07/1998	Nam	312380600	53	053	2.50	1.75	3.60	4.20							
5836	TTG005838	LÊ THÀNH NHÂN	25/11/1998	Nam	312455897	53	019	5.75	5.25	6.40	5.20				4.93			
5837	TTG005839	LÊ THỤY MỸ NHÂN	26/02/1998	Nữ	312366690	53	019	3.00	5.00				2.00	6.25	2.00			
5838	TTG005840	LÊ TRÍ NHÂN	19/02/1998	Nam	312358229	53	010	3.25	2.50	6.20					2.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5839	TTG005841	LÊ TRỌNG NHÂN	10/08/1998	Nam	312429042	53	002	4.00	4.50	5.60	3.60				2.80			
5840	TTG005842	LÊ TRỌNG NHÂN	16/02/1998	Nam	312351836	53	025	5.00	3.75					4.50	2.68			
5841	TTG005843	LÊ TRỌNG NHÂN	17/11/1996	Nam	312357115	53	038	4.25		5.80	4.80	5.40						
5842	TTG005844	LÊ TRỌNG NHÂN	24/08/1998	Nam	312367045	53	014	3.50	4.50	5.20	5.40							
5843	TTG005845	LƯƠNG TRỌNG NHÂN	25/10/1997	Nam	312301285	53	027	3.00	3.00	3.40	4.60	3.00			2.55			
5844	TTG005846	LÝ MAI NHÂN	05/01/1998	Nam	312342025	53	014	2.50	3.25	5.00	4.80							
5845	TTG005847	NGÔ TRỌNG NHÂN	04/02/1998	Nam	312363871	53	027	2.50	2.50	5.00					2.00			
5846	TTG005848	NGUYỄN CAO NHÂN	01/09/1998	Nam	312361056	53	011	7.75	5.75		6.20	8.00			4.63			
5847	TTG005849	NGUYỄN CAO NHÂN	20/03/1998	Nam	312339536	53	019	8.75	6.25	7.20	8.20	7.60			6.40			
5848	TTG005850	NGUYỄN CHÍ NHÂN	01/02/1998	Nam	312379839	53	001	5.00	6.50	6.40	4.80				3.70			
5849	TTG005851	NGUYỄN CHÍ NHÂN	05/07/1998	Nam	312366129	53	019	1.50	3.75				0.75	3.00	2.00			
5850	TTG005852	NGUYỄN CÔNG NHÂN	05/10/1997	Nam	312356197	53	005	1.75	3.50		3.80				2.63			
5851	TTG005853	NGUYỄN DƯƠNG NHÂN	26/05/1998	Nam	312372097	53	009	4.50	4.50	5.00	4.40				2.43			
5852	TTG005854	NGUYỄN ĐỨC NHÂN	08/10/1998	Nam	312357636	53	017	1.25	4.25		4.60	4.00			2.48			
5853	TTG005855	NGUYỄN ĐẶNG HOÀNG NHÂN	20/12/1996	Nam	312271931	53	042	1.25	3.00	3.20	2.60	2.60		2.75				
5854	TTG005856	NGUYỄN HIẾU NHÂN	29/03/1998	Nam	312361059	53	011	6.25	4.50	6.60	6.80				4.28			
5855	TTG005857	NGUYỄN HIẾU NHÂN	30/08/1998	Nam	312361729	53	013	2.50	4.00					3.75	3.18			
5856	TTG005858	NGUYỄN HOÀI NHÂN	01/11/1997	Nam	301628446	49	020	3.25	2.50	3.20			0.75	3.75	2.18			
5857	TTG005859	NGUYỄN HOÀNG NHÂN	04/04/1998	Nam	312361380	53	018											
5858	TTG005860	NGUYỄN HOÀNG NHÂN	26/05/1998	Nam	312362905	53	053	3.75	2.50	2.60	2.80	3.40			2.38			
5859	TTG005861	NGUYỄN HỮU NHÂN	23/07/1998	Nam	312361355	53	015	6.50	5.50	7.40	6.80				5.88			
5860	TTG005862	NGUYỄN NGỌC NHÂN	09/11/1998	Nam	312407773	53	031	4.50	5.00		3.40				2.00			
5861	TTG005863	NGUYỄN NGỌC NHÂN	24/12/1998	Nam	312368338	53	026	3.25	4.00	4.00					1.43			
5862	TTG005864	NGUYỄN NHẬT THÀNH NHÂN	07/11/1997	Nữ	312324255	53	040	5.75	4.75						4.10			
5863	TTG005865	NGUYỄN PHÚC NHÂN	30/03/1998	Nam	312411941	53	025	5.75	4.00	6.00	5.00				2.80			
5864	TTG005866	NGUYỄN QUỐC NHÂN	06/07/1998	Nam	312343870	53	022	3.50	3.50	6.80	6.00				3.25			
5865	TTG005867	NGUYỄN TÀI NHÂN	08/07/1998	Nam	312362513	53	007	4.75	4.25		5.20	6.00			2.23			
5866	TTG005868	NGUYỄN THỊ NHÂN	19/02/1998	Nữ	312370050	53	031	6.00	5.50	6.80					5.65			
5867	TTG005869	NGUYỄN THỊ PHÚC NHÂN	14/12/1998	Nữ	312383356	53	011	4.25	4.25	3.80	5.60				2.60			
5868	TTG005870	NGUYỄN THÁI NHÂN	25/12/1990	Nam	312072149	53	044		3.50				2.00	5.00				
5869	TTG005871	NGUYỄN THÀNH NHÂN	05/10/1998	Nam	312374126	53	022	6.50	4.00	6.60	5.80				3.15			
5870	TTG005872	NGUYỄN THÀNH NHÂN	09/09/1998	Nam	312429265	53	036	5.75	3.25	4.60	3.80				2.75			
5871	TTG005873	NGUYỄN THÀNH NHÂN	11/09/1998	Nam	312410667	53	021	5.00	3.75	5.40	5.60				2.05			
5872	TTG005874	NGUYỄN THÀNH NHÂN	22/05/1998	Nam	312367161	53	011	7.50	5.50	6.80	4.80				3.38			
5873	TTG005875	NGUYỄN TRÍ NHÂN	03/11/1998	Nam	312437287	53	001	5.75	4.75	6.20	5.40				3.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5874	TTG005876	NGUYỄN TRẦN HOÀNG NHÂN	23/10/1998	Nam	312372231	53	007	5.75	3.00		5.20	5.80			2.85			
5875	TTG005877	NGUYỄN TRẦN MINH NHÂN	01/09/1997	Nam	312346601	53	044	2.00	4.50				6.00	4.75	2.30			
5876	TTG005878	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	05/06/1997	Nam	312316388	53	005	2.50	2.75				0.75	4.25				
5877	TTG005879	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	05/06/1998	Nam	312347230	53	014	4.25	2.50	5.40	5.60							
5878	TTG005880	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	09/08/1998	Nam	312357630	53	015	7.25	4.50	7.20	6.00				2.65			
5879	TTG005881	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	16/01/1998	Nam	312360875	53	001	3.75	5.25				5.00	8.00	2.98			
5880	TTG005882	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	23/09/1997	Nam	312326443	53	014	4.25	4.25	3.80	6.00							
5881	TTG005883	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	23/11/1996	Nam	312314069	53	052	1.00	2.00		2.40			3.50				
5882	TTG005884	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	27/03/1998	Nam	312332739	53	025	5.25	5.25	6.00	5.60				3.03			
5883	TTG005885	NGUYỄN TRUNG NHÂN	14/09/1998	Nam	312361997	53	012	4.25	4.50	3.60	4.80				2.63			
5884	TTG005886	NGUYỄN TRUNG NHÂN	15/12/1998	Nam	312372702	53	012	8.75	3.75	7.40	7.40	5.60			3.55			
5885	TTG005887	NGUYỄN VĂN NHÂN	10/10/1998	Nam	312362848	53	053	2.25	2.50		3.20	2.80			2.85			
5886	TTG005888	NGUYỄN VĂN NHÂN	18/12/1998	Nam	312372563	53	007	2.75	1.75		3.80	3.00			3.28			
5887	TTG005889	NGUYỄN VÕ MỸ NHÂN	28/01/1998	Nữ	312345306	53	002	2.75	4.00	4.20					3.45			
5888	TTG005890	NGUYỄN VÕ TRỌNG NHÂN	11/03/1998	Nam	312357364	53	021	2.25	5.00				1.50	5.25	1.80			
5889	TTG005891	PHAN DUY NHÂN	03/01/1998	Nam	312363003	53	026	4.00	4.25	4.60	4.20				2.73			
5890	TTG005892	PHAN ĐỖ THÀNH NHÂN	20/06/1998	Nam	312352608	53	019	7.50	5.25	8.40	8.20				4.55			
5891	TTG005893	PHAN HOÀI NHÂN	05/11/1998	Nam	312413230	53	017	3.75	4.75	6.00	6.00				2.90			
5892	TTG005894	PHAN HOÀNG NHÂN	09/02/1998	Nam	312366156	53	019	6.00	3.75	6.40	4.20				4.03			
5893	TTG005895	PHAN THÀNH NHÂN	13/03/1997	Nam	312370827	53	053	1.00	2.75		2.80	4.60						
5894	TTG005896	PHAN TRÍ NHÂN	21/01/1998	Nam	312338925	53	015	7.50	6.50	6.80	6.20				5.38			
5895	TTG005897	PHAN TRỌNG NHÂN	06/11/1998	Nam	312366758	53	021	3.00	4.00	6.20	4.60				2.88			
5896	TTG005898	PHẠM HOÀNG NHÂN	17/09/1997	Nam	312475255	53	004	4.75	2.75	4.60					2.25			
5897	TTG005899	PHẠM KHẮC TRUNG NHÂN	15/07/1998	Nam	312356322	53	002	5.50	3.50	4.20	4.60				2.93			
5898	TTG005900	PHẠM THANH NHÂN	26/01/1997	Nam	312301577	53	044	2.00	6.25				8.50	6.50	2.43			
5899	TTG005901	PHẠM THÀNH NHÂN	09/09/1997	Nam	312453977	53	002	3.25	5.00				1.75	5.75	1.80			
5900	TTG005902	PHẠM TRUNG NHÂN	04/10/1994	Nam	312309631	53	044		4.50				1.75	5.50				
5901	TTG005903	THÁI TRÍ NHÂN	23/11/1998	Nam	312403171	53	016	9.00	6.25	8.40					9.75			
5902	TTG005904	TRÌNH MINH NHÂN	29/07/1997	Nam	312315802	53	040	7.75			7.80	8.20						
5903	TTG005905	TRẦN BÙI TRỌNG NHÂN	20/12/1998	Nam	312385127	53	004	2.25	2.25					3.75	2.55			
5904	TTG005906	TRẦN ĐỨC NHÂN	25/01/1998	Nam	312338394	53	015	6.50	3.75	4.80	4.20				2.48			
5905	TTG005907	TRẦN HOÀI NHÂN	17/12/1998	Nam	312407897	53	003	5.75	3.25		5.60	6.20			3.03			
5906	TTG005908	TRẦN HOÀI NHÂN	24/06/1997	Nam	312320374	53	011	2.25	3.50					5.25	2.18			
5907	TTG005909	TRẦN HỮU NHÂN	20/09/1997	Nam	312347826	53	011	6.75	2.75	7.00	6.80				2.78			
5908	TTG005910	TRẦN KHÁNH NHÂN	06/07/1998	Nam	312357140	53	015	4.75	5.25	4.20	5.80				4.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5909	TTG005911	TRẦN MINH NHÂN	18/03/1998	Nam	312343940	53	024	3.00	3.50					4.75	2.18			
5910	TTG005912	TRẦN NGỌC NHÂN	21/12/1998	Nam	312367521	53	030	4.75	4.50	6.00					2.80			
5911	TTG005913	TRẦN QUANG NHÂN	01/01/1998	Nam	312360101	53	001	5.75	2.75	5.00	3.40				2.68			
5912	TTG005914	TRẦN THỊ HOÀI NHÂN	26/05/1997	Nữ	312317799	53	022	2.25	5.00		3.40				2.48			
5913	TTG005915	TRẦN THANH NHÂN	10/01/1998	Nam	312359649	53	022	6.75	4.25	6.40	6.80				2.93			
5914	TTG005916	TRẦN THANH NHÂN	31/12/1997	Nam	312385603	53	053	2.50	3.50	3.80	4.20				2.68			
5915	TTG005917	TRẦN THIÊN NHÂN	13/12/1998	Nam	MI5300133813	53	001	6.50	1.75	5.60	5.20	5.60			2.88			
5916	TTG005918	TRẦN THIÊN NHÂN	15/12/1998	Nam	312374150	53	023	2.00	1.50	4.20	3.60				2.60			
5917	TTG005919	TRẦN THIÊN NHÂN	20/01/1998	Nam	301644716	49	003	5.75	4.00	7.80	5.60				2.83			
5918	TTG005920	TRẦN TRỰC NHÂN	17/06/1998	Nam	312351523	53	025	5.00	3.25	4.40	5.20				2.80			
5919	TTG005921	TRẦN TRỌNG NHÂN	03/11/1998	Nam	312372969	53	031	5.50	4.50	4.00	4.40				2.63			
5920	TTG005922	TRẦN TRỌNG NHÂN	04/10/1998	Nam	312374969	53	025	4.50	5.00			4.80			2.55			
5921	TTG005923	TRẦN VĂN HOÀI NHÂN	01/01/1998	Nam	312344629	53	053	4.25	4.50	6.20	3.20				3.10			
5922	TTG005924	TRƯỜNG HIẾU NHÂN	13/05/1998	Nam	312343510	53	022	6.75	4.25	7.60	6.00				5.43			
5923	TTG005925	TRƯỜNG HOÀNG NHÂN	08/11/1998	Nam	312444933	53	034	6.50	4.25	6.00	6.00				4.50			
5924	TTG005926	TRƯỜNG HOÀNG NHÂN	22/06/1998	Nam	312323525	53	054	2.75	4.00			2.80		4.25	2.43			
5925	TTG005927	VÕ HOÀNG ÁI NHÂN	18/08/1998	Nữ	312366179	53	019	5.00	6.00				2.00	8.00	3.75			
5926	TTG005928	VÕ HOÀNG NHÂN	12/02/1998	Nam	312339917	53	016	8.00	5.50		5.60	7.40			4.10			
5927	TTG005929	VÕ HỮU NHÂN	31/03/1997	Nam	312298450	53	020	2.00	3.25					4.50	2.30			
5928	TTG005930	VÕ MINH NHÂN	01/07/1998	Nam	312359609	53	024	1.25	2.50					3.50	2.63			
5929	TTG005931	VÕ QUAN NHÂN	05/01/1998	Nam	312417556	53	025	4.50	3.75	4.60	4.00				2.13			
5930	TTG005932	VÕ QUANG NHÂN	28/04/1998	Nam	312338700	53	015	5.75	5.50	7.20	6.40				4.75			
5931	TTG005933	VÕ THANH NHÂN	24/04/1998	Nam	312372590	53	007	6.00	6.50		4.40	5.60			3.40			
5932	TTG005934	VÕ THÀNH NHÂN	02/01/1998	Nam	312359375	53	022	4.00	3.50	6.40	5.40				3.18			
5933	TTG005935	VÕ THÀNH NHÂN	20/07/1998	Nam	312450308	53	007	6.50	4.75	7.40	6.40				3.30			
5934	TTG005936	VÕ THIÊN NHÂN	08/01/1998	Nam	312397477	53	002	1.75	3.75	3.00	3.40				1.85			
5935	TTG005937	VÕ TRỌNG NHÂN	03/03/1996	Nam	312286337	53	007	7.75		7.40	6.80				4.83			
5936	TTG005938	VÕ TRỌNG NHÂN	18/03/1998	Nam	312352371	53	019	7.50	3.50	7.20	5.60				2.73			
5937	TTG005939	VÕ TRUNG NHÂN	13/09/1998	Nam	312367108	53	010	9.00	5.00	8.60	7.20				6.50			
5938	TTG005940	VÕ TRƯỜNG NHÂN	14/09/1998	Nam	312360877	53	001	7.50	7.50	6.80					5.75			
5939	TTG005941	ĐẶNG HOÀI NHÂN	08/10/1998	Nam	312368244	53	026	6.25	5.25	6.40	6.40				3.25			
5940	TTG005942	LÊ NGỌC NHÂN	28/03/1997	Nam	312329868	53	033	3.25	3.25	3.20	3.60				2.25			
5941	TTG005943	NGUYỄN LÊ PHONG NHÂN	28/06/1998	Nam	312361814	53	011	5.50	2.75	5.80	4.40				2.28			
5942	TTG005944	PHẠM THỊ KIM NHÂN	05/01/1998	Nữ	312397409	53	002	5.50	4.25	6.40					3.38			
5943	TTG005945	HỒ QUANG NHẬT	16/01/1998	Nam	312323263	53	025	7.00	8.25	6.80					6.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5944	TTG005946	LÊ MINH NHẬT	20/09/1996	Nam	312268738	53	044		5.75				3.25	8.00				
5945	TTG005947	LÊ QUANG NHẬT	19/11/1998	Nam	312368377	53	025	5.50	4.75	6.00	6.80				3.63			
5946	TTG005948	LÊ VĂN NHẬT	14/10/1990	Nam	312114536	53	044		3.25				1.25	4.25				
5947	TTG005949	MỸ ANH NHẬT	27/04/1998	Nam	312351600	53	032	4.00	3.50	5.80	4.60				2.40			
5948	TTG005950	NGUYỄN ĐỨC NHẬT	17/08/1998	Nam	312352936	53	020	3.75	5.00	3.80				4.25	4.10			
5949	TTG005951	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	11/01/1998	Nam	312348702	53	051	1.75	3.75		2.40			3.00				
5950	TTG005952	NGUYỄN KIM NHẬT	19/08/1997	Nam	312330600	53	032	3.75	3.50	5.00					1.68			
5951	TTG005953	NGUYỄN MINH NHẬT	09/09/1996	Nam	312279797	53	048	5.75		7.20	5.60							
5952	TTG005954	NGUYỄN MINH NHẬT	10/04/1998	Nam	301644745	49	003	4.50	3.25	3.20	3.40	6.20			4.83			
5953	TTG005955	NGUYỄN QUANG NHẬT	08/05/1998	Nam	312360067	53	004	4.50	4.25	6.00					3.75			
5954	TTG005956	NGUYỄN TIẾN NHẬT	24/07/1997	Nam	312349534	53	031	4.25	4.75			2.00			3.13			
5955	TTG005957	PHẠM MINH NHẬT	07/06/1998	Nam	312348665	53	025	5.50	3.50	7.20	5.40				2.68			
5956	TTG005958	TRẦN HOÀI NHẬT	19/09/1998	Nam	312362564	53	003	4.75	4.25	5.20	6.20	6.60			2.80			
5957	TTG005959	TRẦN MINH NHẬT	15/09/1998	Nam	312370160	53	053	6.75	4.75	8.00	5.80				2.53			
5958	TTG005960	TRƯỜNG HUỖNH ANH NHẬT	14/01/1998	Nam	312347140	53	010	5.50	2.75	7.00	5.00				2.70			
5959	TTG005961	NGUYỄN THỊ BẢO NHE	26/08/1998	Nữ	312362177	53	007	3.75	3.50		4.60	4.00			2.93			
5960	TTG005962	BÙI NGỌC YẾN NHI	30/08/1998	Nữ	312348670	53	025	3.75	6.75				2.75	5.50	4.43			
5961	TTG005963	BÙI NGUYỄN NHI	13/04/1998	Nữ	312356726	53	002	4.50	6.25					7.50	4.15			
5962	TTG005964	BÙI NGUYỄN YẾN NHI	09/06/1997	Nữ	312320071	53	035	5.50	5.50		5.40				2.95			
5963	TTG005965	BÙI THỊ NGỌC NHI	08/01/1998	Nữ	312340983	53	009	2.00	2.25		4.00	3.20			1.88			
5964	TTG005966	BÙI THỊ TUYẾT NHI	19/12/1998	Nữ	312378513	53	020	5.50	4.00	5.60	5.40				2.58			
5965	TTG005967	BÙI THỊ YẾN NHI	16/04/1997	Nữ	312379018	53	003	2.00	5.75				2.00	5.75	2.78			
5966	TTG005968	BÙI THỊ YẾN NHI	24/12/1998	Nữ	312380062	53	006	6.25	4.00	6.20	6.60				2.30			
5967	TTG005969	BÙI TIẾN NHI	01/10/1998	Nữ	312367213	53	011	5.25	5.75	7.20	4.80				2.93			
5968	TTG005970	CAO BÙI YẾN NHI	24/04/1998	Nữ	312357455	53	035	5.00	2.75	5.80	4.00	3.40			2.00			
5969	TTG005971	CAO HUỖNH NHI	10/09/1998	Nữ	312362089	53	007	4.25	3.25	6.20	7.20				2.88			
5970	TTG005972	DƯƠNG TÂM NHI	15/09/1998	Nữ	312363340	53	028	4.50	5.50	5.60					3.25			
5971	TTG005973	DƯƠNG THỊ TUYẾT NHI	07/02/1998	Nữ	312342630	53	010	6.75	6.75		6.60	5.00			4.00			
5972	TTG005974	DƯƠNG THỊ YẾN NHI	09/03/1998	Nữ	312429274	53	036	5.00	7.50				7.75	8.75	2.68			
5973	TTG005975	DƯƠNG THỊ YẾN NHI	12/07/1998	Nữ	312370698	53	006	1.75	4.00					2.75	2.25			
5974	TTG005976	DƯƠNG THỊ YẾN NHI	27/09/1998	Nữ	312348722	53	027	5.00	4.25	4.80					2.50			
5975	TTG005977	ĐỖ THỊ TUYẾT NHI	04/07/1998	Nữ	312360051	53	001	5.75	6.25				8.25	9.00	4.58			
5976	TTG005978	ĐỖ THỊ TUYẾT NHI	11/06/1998	Nữ	312392121	53	006	3.25	4.25					4.75	4.45			
5977	TTG005979	ĐỖ THỊ YẾN NHI	12/12/1998	Nữ	312407997	53	053	2.00	5.50	4.60	4.80				3.13			
5978	TTG005980	ĐỖ THỊ YẾN NHI	28/08/1998	Nữ	312348558	53	027	5.00	4.25	6.00	5.40				2.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
5979	TTG005981	ĐẶNG THỊ DIỄM NHI	12/11/1996	Nữ	312350455	53	048	2.50	2.25			2.00			3.00			
5980	TTG005982	ĐẶNG THỊ THIÊN NHI	26/03/1998	Nữ	312362185	53	007	3.00	4.75		4.80	4.40			1.68			
5981	TTG005983	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHI	28/11/1997	Nữ	312363791	53	027	3.25	4.25	5.20					2.35			
5982	TTG005984	ĐẶNG THỊ UYÊN NHI	22/09/1998	Nữ	312437825	53	004	2.50	4.75			4.20			2.13			
5983	TTG005985	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	17/04/1998	Nữ	301680326	49	006	5.75	4.75					5.25	3.48			
5984	TTG005986	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	27/03/1998	Nữ	312344735	53	053	1.25	4.50				0.50	4.75	1.88			
5985	TTG005987	ĐOÀN THỊ LOAN NHI	30/03/1998	Nữ	312363844	53	027	5.25	4.25	4.80					2.93			
5986	TTG005988	ĐOÀN THỊ TUYẾT NHI	15/03/1998	Nữ	312362107	53	007	3.25	6.00					5.25	3.10			
5987	TTG005989	ĐOÀN YẾN NHI	12/05/1996	Nữ	312273979	53	048		5.00				2.25	6.25				
5988	TTG005990	HỒ MAI NHI	08/05/1998	Nữ	312474359	53	004	3.25	5.75				4.00	8.50	3.50			
5989	TTG005991	HỒ THỊ TUYẾT NHI	20/11/1998	Nữ	312374079	53	023	3.75	5.50	3.60	4.00				3.65			
5990	TTG005992	HỒ THỊ YẾN NHI	07/06/1998	Nữ	312325957	53	015	6.75	5.00	8.00	7.60				3.95			
5991	TTG005993	HỒ THỊ YẾN NHI	19/03/1998	Nữ	312356828	53	001	6.00	5.00		5.60	5.40			3.05			
5992	TTG005994	HÀ NGUYỄN YẾN NHI	09/09/1998	Nữ	312364556	53	016	7.00	6.25		7.80	7.80						
5993	TTG005995	HÀN MẠNG NHI	13/02/1998	Nữ	312323207	53	054	2.00	4.25					4.50	3.18			
5994	TTG005996	HUỖNH HẢI CHÂU NHI	14/09/1998	Nữ	312352723	53	019	3.75	7.00		5.00	3.60			3.20			
5995	TTG005997	HUỖNH NGỌC NHI	30/10/1998	Nữ	312370073	53	031	3.25	3.50	3.60	3.80				2.63			
5996	TTG005998	HUỖNH NGỌC TUYẾT NHI	23/05/1998	Nữ	312323212	53	022	5.25	4.75	4.80					2.73			
5997	TTG005999	HUỖNH NHI	30/05/1998	Nữ	312348999	53	028	6.75	6.25	6.80					4.95			
5998	TTG006000	HUỖNH THỊ CẨM NHI	21/08/1998	Nữ	312323713	53	034	2.50	4.75					3.50	2.13			
5999	TTG006001	HUỖNH THỊ THÚY NHI	29/06/1998	Nữ	312360362	53	001	2.75	4.00		4.80	4.00			2.30			
6000	TTG006002	HUỖNH THỊ YẾN NHI	05/03/1998	Nữ	312339848	53	021	2.00	6.50		4.60	6.00			1.68			
6001	TTG006003	HUỖNH THỊ YẾN NHI	11/02/1998	Nữ	312332751	53	026	4.50	4.50		3.60				2.80			
6002	TTG006004	HUỖNH THỊ YẾN NHI	12/11/1998	Nữ	312367824	53	010	3.75	4.50					3.25	2.80			
6003	TTG006005	HUỖNH THỊ YẾN NHI	30/07/1998	Nữ	312366198	53	010	4.50	6.50					6.25	4.30			
6004	TTG006006	HUỖNH Ý NHI	06/03/1998	Nữ	312369839	53	025	6.75	5.25	7.00	6.60				3.75			
6005	TTG006007	HUỖNH YẾN NHI	06/01/1998	Nữ	312338401	53	016	3.00	6.25		4.20				5.20			
6006	TTG006008	HUỖNH YẾN NHI	09/09/1998	Nữ	312360888	53	001	4.50	4.75	5.20	6.00				2.05			
6007	TTG006009	LŨ NGUYỄN MAI NHI	06/08/1998	Nữ	312352574	53	021	2.25	5.00		5.60	3.40			2.63			
6008	TTG006010	LŨ THỊ KIỀU NHI	21/01/1998	Nữ	312325950	53	030	5.50	6.00	7.80	4.40				2.00			
6009	TTG006011	LÊ BẢO TIỂU NHI	12/02/1998	Nữ	312364036	53	015	6.25	5.75	6.60	5.80				5.60			
6010	TTG006012	LÊ BUI THẢO NHI	08/10/1998	Nữ	312457343	53	015	3.75	5.75					5.25	5.18			
6011	TTG006013	LÊ HOÀNG THU NHI	12/11/1990	Nữ	312114104	53	042	1.25	2.50					3.75				
6012	TTG006014	LÊ HOÀNG YẾN NHI	26/05/1998	Nữ	312355937	53	012	5.75	5.75	6.00	4.80				3.78			
6013	TTG006015	LÊ THỊ HUỖNH NHI	16/07/1998	Nữ	312352298	53	019	5.00	4.25	6.20	5.60				4.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6014	TTG006016	LÊ THỊ KHẢ NHI	15/07/1997	Nữ	312318231	53	007	1.50	4.25		5.20	3.80			2.18			
6015	TTG006017	LÊ THỊ KIM NHI	09/08/1998	Nữ	312351711	53	022	6.25	6.50	7.20					6.48			
6016	TTG006018	LÊ THỊ MỘNG NHI	16/05/1998	Nữ	312378657	53	019	5.25	5.75	6.40					3.45			
6017	TTG006019	LÊ THỊ NHƯ NHI	06/04/1998	Nữ	312415271	53	006	4.00	3.25		5.60	5.80			2.78			
6018	TTG006020	LÊ THỊ TỔ NHI	12/01/1998	Nữ	312366367	53	010	6.00	5.00	5.40					3.78			
6019	TTG006021	LÊ THỊ TRÚC NHI	18/07/1998	Nữ	312416179	53	022	5.00	4.00	6.80	4.80				2.25			
6020	TTG006022	LÊ THỊ TUYẾT NHI	23/08/1998	Nữ	312361001	53	012	4.75	3.50	5.60	4.40				3.08			
6021	TTG006023	LÊ THỊ YẾN NHI	07/08/1998	Nữ	312362405	53	006	6.00	7.25	4.80					5.53			
6022	TTG006024	LÊ THỊ YẾN NHI	09/10/1997	Nữ	312342008	53	014	6.50	6.50						3.78			
6023	TTG006025	LÊ THỊ YẾN NHI	17/02/1998	Nữ	312354431	53	031	3.00	3.75	4.00	5.00				2.78			
6024	TTG006026	LÊ THỊ YẾN NHI	23/07/1998	Nữ	312409976	53	002	6.00	6.00	6.20					4.18			
6025	TTG006027	LÊ TUYẾT NHI	09/12/1998	Nữ	312438603	53	016	7.50	6.50	4.40					6.63			
6026	TTG006028	LÊ VÕ UYÊN NHI	09/08/1998	Nữ	312357845	53	016	7.75	6.75		7.00				8.23			
6027	TTG006029	LÝ THỊ YẾN NHI	30/03/1998	Nữ	312338912	53	015	4.00	6.00		4.80				2.83			
6028	TTG006030	LÝ THẠCH YẾN NHI	23/04/1998	Nữ	312354196	53	006	6.25	4.50	7.80	6.60				7.68			
6029	TTG006031	MAI THỊ LINH NHI	12/04/1998	Nữ	312362312	53	007	4.75	6.50		4.20				3.30			
6030	TTG006032	MAI THỊ YẾN NHI	08/06/1998	Nữ	312406798	53	003	4.25	3.75				2.25		3.95			
6031	TTG006033	NGÔ ĐÌNH UYÊN NHI	04/08/1998	Nữ	312357377	53	015	6.25	5.50	5.20					4.50			
6032	TTG006034	NGÔ THỊ BÌNH NHI	24/08/1998	Nữ	312370390	53	006	2.50	5.25					5.50	2.75			
6033	TTG006035	NGÔ THỊ YẾN NHI	26/03/1998	Nữ	312362666	53	053	1.50	5.00					2.75	2.43			
6034	TTG006036	NGÔ TỊNH NHI	24/01/1998	Nữ	312465308	53	002	3.00	4.75					4.00	3.40			
6035	TTG006037	NGUYỄN BÌNH NHI	13/06/1998	Nữ	312385118	53	001	4.00	6.25			5.00			2.88			
6036	TTG006038	NGUYỄN CAO HOÀNG YẾN NHI	29/08/1997	Nữ	312322264	53	028	4.00	4.00	3.60	5.00				2.55			
6037	TTG006039	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	21/11/1998	Nữ	312438617	53	015	6.50	6.25	7.00					6.05			
6038	TTG006040	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	30/07/1997	Nữ	312322097	53	026	1.75	5.00		4.80				2.28			
6039	TTG006041	NGUYỄN HUỶNH ĐÔNG NHI	13/12/1998	Nữ	321578901	53	015	6.75	5.50	6.20	7.20				5.95			
6040	TTG006042	NGUYỄN HUỶNH TUYẾT NHI	06/09/1998	Nữ	312363303	53	028	5.25	5.25		3.80	6.20			2.63			
6041	TTG006043	NGUYỄN LÊ UYÊN NHI	30/05/1998	Nữ	312357447	53	015	7.50	3.75	8.60					9.18			
6042	TTG006044	NGUYỄN NGỌC TUYẾT NHI	07/11/1998	Nữ	312446616	53	004	2.75	1.25			3.20			2.00			
6043	TTG006045	NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	01/01/1998	Nữ	312350156	53	001	6.50	6.50	7.20					5.43			
6044	TTG006046	NGUYỄN THỊ ÁI NHI	28/09/1998	Nữ	312415555	53	053	2.75	3.75	4.60	3.60							
6045	TTG006047	NGUYỄN THỊ BÉ NHI	28/04/1998	Nữ	312365010	53	003	6.25	6.50	5.60	5.00				2.48			
6046	TTG006048	NGUYỄN THỊ CHÂU NHI	04/02/1998	Nữ	312356428	53	002	4.00	4.25					5.25	1.75			
6047	TTG006049	NGUYỄN THỊ CẨM NHI	10/03/1998	Nữ	312362085	53	007	5.25	6.00		5.80	4.60			3.83			
6048	TTG006050	NGUYỄN THỊ HỒNG NHI	18/09/1998	Nữ	312397619	53	052	1.50	3.50		2.60			5.50				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6049	TTG006051	NGUYỄN THỊ HỒNG NHI	30/08/1998	Nữ	312361341	53	011	2.25	6.25	3.60					3.48			
6050	TTG006052	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN NHI	19/01/1998	Nữ	312339457	53	019	6.25	6.50	6.80	5.00				2.35			
6051	TTG006053	NGUYỄN THỊ KIỀU NHI	02/01/1998	Nữ	301671904	49	053	4.00	5.00	4.80					2.43			
6052	TTG006054	NGUYỄN THỊ KIỀU NHI	19/07/1998	Nữ	312378408	53	013	1.75	4.25			3.20		4.25				
6053	TTG006055	NGUYỄN THỊ LAN NHI	09/06/1998	Nữ	312347772	53	010	7.50	4.75	7.00	5.00				6.90			
6054	TTG006056	NGUYỄN THỊ LAN NHI	21/08/1998	Nữ	312368117	53	025	6.50	5.00	6.00	5.00				2.98			
6055	TTG006057	NGUYỄN THỊ MAI NHI	18/05/1998	Nữ	312392219	53	006	4.75	6.00	6.40				6.25	3.95			
6056	TTG006058	NGUYỄN THỊ MAI NHI	19/09/1998	Nữ	312362469	53	012	3.25	3.00	4.20	3.20	3.40			2.98			
6057	TTG006059	NGUYỄN THỊ NHẠN NHI	19/04/1998	Nữ	312367862	53	013	3.00	4.25					3.75	2.55			
6058	TTG006060	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	01/06/1998	Nữ	312363319	53	028	4.25	4.00	5.20					3.63			
6059	TTG006061	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	05/08/1998	Nữ	312361680	53	013	1.75	2.75			3.00		5.00				
6060	TTG006062	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	16/02/1998	Nữ	312355295	53	011	6.00	5.00	4.60					3.35			
6061	TTG006063	NGUYỄN THỊ THANH NHI	08/11/1998	Nữ	312369057	53	028	6.75	5.50	7.20	6.20				5.40			
6062	TTG006064	NGUYỄN THỊ THẢO NHI	11/01/1998	Nữ	312360065	53	001	2.50	5.25	3.60					2.25			
6063	TTG006065	NGUYỄN THỊ THẢO NHI	23/06/1998	Nữ	312359393	53	022	3.00	6.25	5.20					4.70			
6064	TTG006066	NGUYỄN THỊ THU NHI	04/12/1998	Nữ	312381000	53	012	4.00	4.00					4.00	2.15			
6065	TTG006067	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	22/09/1998	Nữ	312362721	53	053	2.25	4.25	4.20	3.40				1.73			
6066	TTG006068	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	25/02/1998	Nữ	312357224	53	015	6.50	4.50	8.20	6.60				4.28			
6067	TTG006069	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	26/05/1998	Nữ	312346443	53	017	4.75	3.50	5.20	4.20				3.53			
6068	TTG006070	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	27/06/1998	Nữ	312360809	53	001	6.75	5.25	6.80					5.38			
6069	TTG006071	NGUYỄN THỊ TƯỜNG NHI	12/07/1998	Nữ	312360759	53	002	3.50	5.75				2.50	4.75	2.70			
6070	TTG006072	NGUYỄN THỊ UỖN NHI	08/06/1998	Nữ	312347695	53	030	4.00	4.50	5.60					2.90			
6071	TTG006073	NGUYỄN THỊ Ý NHI	18/04/1998	Nữ	312338741	53	017	2.50	5.50		5.20				1.85			
6072	TTG006074	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	02/06/1998	Nữ	312356682	53	036	2.50	4.75					4.75	2.25			
6073	TTG006075	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	02/08/1998	Nữ	312356296	53	002	4.50	5.75		3.80				2.73			
6074	TTG006076	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	03/08/1998	Nữ	312362311	53	006	4.75	5.75				3.00	6.50	3.38			
6075	TTG006077	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	05/01/1998	Nữ	312359959	53	019	4.25	6.25				2.00	6.75	3.03			
6076	TTG006078	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	05/12/1998	Nữ	312416033	53	022	5.50	5.50	4.80					4.68			
6077	TTG006079	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	08/11/1998	Nữ	312391024	53	036	5.00	6.00				1.75	4.75	2.75			
6078	TTG006080	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	10/06/1998	Nữ	312379158	53	001	5.50	2.75	5.80	4.80				2.28			
6079	TTG006081	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	14/04/1998	Nữ	312357137	53	017	6.00	5.00	4.80	5.80				3.00			
6080	TTG006082	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	15/04/1998	Nữ	312446191	53	002	4.75	4.00					5.25	2.70			
6081	TTG006083	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	16/02/1998	Nữ	312437076	53	005	2.50	3.50		4.00			4.50	2.18			
6082	TTG006084	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	16/08/1997	Nữ	312304850	53	026	1.25	3.00		3.00				2.25			
6083	TTG006085	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	17/06/1998	Nữ	312354552	53	006	5.25	4.75		5.40				4.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6084	TTG006086	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	18/02/1998	Nữ	312363308	53	028	6.50	4.75	5.80	4.80				2.65			
6085	TTG006087	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	19/06/1998	Nữ	312356408	53	001	5.25	4.50	5.80	5.40				2.50			
6086	TTG006088	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	20/10/1995	Nữ	312255335	53	038	2.00	4.00	4.40		2.60						
6087	TTG006089	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	20/10/1998	Nữ	312363580	53	027	3.75	2.75	5.20					4.38			
6088	TTG006090	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	21/09/1998	Nữ	312409959	53	001	4.25	4.75		4.20	3.60			2.80			
6089	TTG006091	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	22/06/1998	Nữ	312366845	53	019	5.75	5.25	5.00	5.00			7.50	3.75			
6090	TTG006092	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	24/11/1997	Nữ	312397613	53	005	0.50	3.00		3.60			3.00				
6091	TTG006093	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	25/12/1998	Nữ	312366617	53	019	5.75	4.50	5.80	5.00				2.88			
6092	TTG006094	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	26/05/1998	Nữ	312458494	53	003	1.50	3.75		4.20	4.20			4.50			
6093	TTG006095	NGUYỄN THANH NHI	07/09/1998	Nữ	312374965	53	026	3.50	4.75		5.00				2.83			
6094	TTG006096	NGUYỄN THẢO NHI	23/06/1998	Nữ	312354771	53	009	2.00	4.25		4.80				2.25			
6095	TTG006097	NGUYỄN TRẦN LAN NHI	02/11/1998	Nữ	312368388	53	032	4.75	4.50	5.20	4.40				3.15			
6096	TTG006098	NGUYỄN TRẦN THIÊN NHI	09/10/1998	Nữ	312370487	53	006	3.25	5.00					4.75	3.30			
6097	TTG006099	NGUYỄN TRẦN TUYẾT NHI	02/09/1998	Nữ	312360808	53	001	4.00	4.25			4.00			1.85			
6098	TTG006100	NGUYỄN TRẦN TUYẾT NHI	02/11/1998	Nữ	312368347	53	032	4.25	4.75	4.60	5.80				2.53			
6099	TTG006101	NGUYỄN TRẦN YẾN NHI	15/01/1998	Nữ	312356414	53	002	3.75	5.00	5.20					4.05			
6100	TTG006102	NGUYỄN TUYẾT NHI	02/02/1998	Nữ	312351527	53	025	5.25	4.25	4.40					2.35			
6101	TTG006103	NGUYỄN TUYẾT NHI	06/03/1998	Nữ	312340973	53	006	5.75	5.75	6.20	6.60				5.60			
6102	TTG006104	NGUYỄN UYÊN NHI	21/04/1997	Nữ	312364971	53	018	2.75	2.75		4.00				2.75			
6103	TTG006105	NGUYỄN YẾN NHI	13/10/1998	Nữ	312453849	53	002	6.25	6.00	5.40	5.00	7.00			3.45			
6104	TTG006106	NGUYỄN YẾN NHI	27/03/1998	Nữ	312347277	53	015	6.50	5.50	8.00	6.60				4.40			
6105	TTG006107	NGUYỄN YẾN NHI	30/04/1998	Nữ	312345529	53	002	3.75	5.50		5.40	3.80			3.50			
6106	TTG006108	NGUYỄN YẾN NHI	30/05/1998	Nữ	312361248	53	011	6.50	5.75	6.80	5.40				4.20			
6107	TTG006109	PHẠM ĐỖ UYÊN NHI	06/12/1998	Nữ	312383221	53	014	3.00	4.50	4.40	4.20				2.23			
6108	TTG006110	PHAN HỒ BÍCH NHI	22/12/1998	Nữ	312475175	53	005	3.25	3.50					3.50	2.18			
6109	TTG006111	PHAN KHIẾT VÂN NHI	10/03/1998	Nữ	312351893	53	025	8.75	6.75	5.20					9.58			
6110	TTG006112	PHAN QUỲNH NHI	28/04/1998	Nữ	312338860	53	018	3.75	4.25					5.25	2.25			
6111	TTG006113	PHAN THỊ BẢO NHI	09/12/1998	Nữ	312416686	53	022	4.25	3.50	5.00	5.00				2.63			
6112	TTG006114	PHAN THỊ KIM NHI	25/03/1998	Nữ	312361276	53	015	5.00	6.25	6.20	4.40				3.83			
6113	TTG006115	PHAN THỊ TRÚC NHI	15/12/1998	Nữ	312366707	53	019	5.00	6.50	4.80					4.78			
6114	TTG006116	PHAN THỊ TUYẾT NHI	25/01/1998	Nữ	312339498	53	019	5.50	6.00	6.20	7.00				3.23			
6115	TTG006117	PHẠM ĐẶNG HÀ NHI	20/05/1998	Nữ	312325630	53	029	4.00	6.25				5.50	6.25	3.38			
6116	TTG006118	PHẠM KIỀU PHỤNG NHI	01/08/1998	Nữ	312356236	53	002	1.25	5.00	3.00	2.80				2.50			
6117	TTG006119	PHẠM LOAN NHI	04/10/1998	Nữ	312383058	53	015	7.00	5.25	7.40	5.80				3.63			
6118	TTG006120	PHẠM NGỌC YẾN NHI	01/06/1998	Nữ	312347525	53	016	6.00	3.50	6.80	7.20	7.40			4.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6119	TTG006121	PHẠM TÂM NHI	04/10/1998	Nữ	312383059	53	015	7.75	5.75	8.00	6.20				4.53			
6120	TTG006122	PHẠM THỊ DIỄM NHI	03/11/1998	Nữ	312422821	53	001	3.00	6.00	4.60					4.93			
6121	TTG006123	PHẠM THỊ YẾN NHI	05/02/1998	Nữ	312338222	53	015	4.75	5.00					3.75	3.70			
6122	TTG006124	PHẠM THỊ YẾN NHI	14/02/1998	Nữ	312325636	53	029	4.25	3.50					4.50	3.68			
6123	TTG006125	PHẠM THỊ YẾN NHI	20/08/1998	Nữ	312359317	53	023	3.00	3.75		2.20	3.20			2.25			
6124	TTG006126	PHẠM THỊ YẾN NHI	24/09/1998	Nữ	312357418	53	015	6.25	5.25	6.80					5.50			
6125	TTG006127	PHẠM YẾN NHI	13/04/1997	Nữ	312308089	53	047	6.75		3.80	7.00	6.80						
6126	TTG006128	PHÙNG NGUYỄN NHI	05/01/1998	Nữ	312348590	53	027	6.00	4.75	6.40					3.03			
6127	TTG006129	TẠ THỊ YẾN NHI	02/07/1998	Nữ	312347886	53	011	6.00	7.00				5.75	4.25	3.45			
6128	TTG006130	TẶNG THỊ BẢO NHI	27/01/1998	Nữ	312360075	53	001	4.75	4.75		5.40	4.60			3.23			
6129	TTG006131	TẶNG THỊ Ý NHI	21/09/1998	Nữ	312362872	53	006	3.50	3.75		4.80				2.03			
6130	TTG006132	THÁI DƯƠNG NHI	05/09/1997	Nữ	312355732	53	011	2.00	3.25	2.40	3.20				2.63			
6131	TTG006133	THÁI THỊ YẾN NHI	27/01/1998	Nữ	312344690	53	053	4.25	3.25	5.40	3.40				2.75			
6132	TTG006134	THẠCH YẾN NHI	23/12/1998	Nữ	312403504	53	017	4.75	5.50	5.00					2.95			
6133	TTG006135	THIỆU THỊ YẾN NHI	15/05/1998	Nữ	312325855	53	053	2.75	4.25		4.60	3.00			2.88			
6134	TTG006136	TÔ THỊ YẾN NHI	20/05/1998	Nữ	312453407	53	001	4.00	3.25		4.00				1.88			
6135	TTG006137	TRẦN HOÀNG HẢI NHI	18/04/1998	Nữ	312475773	53	001	5.25	6.25	5.60					2.75			
6136	TTG006138	TRẦN NGỌC TIÊU NHI	07/09/1998	Nữ	312362716	53	053	3.00	7.50				1.50	4.25	2.73			
6137	TTG006139	TRẦN QUỲNH YẾN NHI	04/12/1998	Nữ	312435007	53	006	4.00	5.25					3.00	3.95			
6138	TTG006140	TRẦN THỊ HỒNG NHI	05/06/1998	Nữ	312343902	53	022	4.25	3.00	2.80	3.20				2.30			
6139	TTG006141	TRẦN THỊ HUỆ NHI	12/07/1998	Nữ	312356994	53	001	5.50	4.50		5.60	6.20			2.05			
6140	TTG006142	TRẦN THỊ MINH NHI	13/03/1998	Nữ	312351998	53	025	6.50	4.50	6.60					5.75			
6141	TTG006143	TRẦN THỊ TUYẾT NHI	06/06/1998	Nữ	312362476	53	006	5.00	4.50	6.40					4.95			
6142	TTG006144	TRẦN THỊ Ý NHI	08/08/1998	Nữ	312383463	53	012	0.25	4.00		4.00	3.00			3.13			
6143	TTG006145	TRẦN THỊ Ý NHI	18/01/1998	Nữ	312422044	53	001	5.50	6.00		5.00	7.00			3.33			
6144	TTG006146	TRẦN THỊ YẾN NHI	02/10/1998	Nữ	312361762	53	011	5.75	5.25	6.40	5.00				5.00			
6145	TTG006147	TRẦN THỊ YẾN NHI	07/06/1998	Nữ	312397741	53	004	4.75	5.00	5.00					2.78			
6146	TTG006148	TRẦN THỊ YẾN NHI	17/01/1998	Nữ	312338994	53	016	8.50	7.25		7.20	8.20			6.50			
6147	TTG006149	TRẦN THỊ YẾN NHI	17/11/1997	Nữ	312350172	53	047	7.00		7.20	7.00							
6148	TTG006150	TRẦN THỊ YẾN NHI	18/05/1998	Nữ	312372416	53	006	6.50	5.25	4.20					6.33			
6149	TTG006151	TRẦN THỊ YẾN NHI	25/06/1998	Nữ	312354629	53	006	5.00	7.25					6.25	5.95			
6150	TTG006152	TRẦN THANH THẢO NHI	02/12/1995	Nữ	312236718	53	038											
6151	TTG006153	TRỊNH THỊ TUYẾT NHI	20/10/1998	Nữ	312380547	53	053	2.25	4.50	4.80					2.73			
6152	TTG006154	TRƯỜNG CẨM NHI	28/08/1998	Nữ	312366212	53	033	3.00	4.75		4.20	4.60			2.45			
6153	TTG006155	TRƯỜNG HUỲNH THỊ YẾN NHI	11/03/1998	Nữ	312354516	53	006	5.75	6.75					6.25	4.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6154	TTG006156	TRƯỜNG NGỌC NHI	07/09/1997	Nữ	312331208	53	035	4.50	4.75		5.80	3.00			2.48			
6155	TTG006157	TRƯỜNG QUAN NHI	25/02/1998	Nam	312362833	53	001	2.75	4.50				2.00	7.00	2.88			
6156	TTG006158	TRƯỜNG TRẦN LAN NHI	02/03/1998	Nữ	312360170	53	001	5.75	5.75		5.40	6.60			3.53			
6157	TTG006159	TRƯỜNG YẾN NHI	16/09/1997	Nữ	312328806	53	053	5.00		6.80	4.80							
6158	TTG006160	VÃNG THỊ YẾN NHI	12/02/1998	Nữ	312352831	53	010	6.00	5.00	6.40	5.20				3.28			
6159	TTG006161	VỖ HOÀNG YẾN NHI	10/03/1996	Nữ	312293932	53	038	2.00	5.25		4.00	4.20						
6160	TTG006162	VỖ LÝ THỊ YẾN NHI	29/06/1998	Nữ	312323609	53	034	6.00	5.75					5.75	2.73			
6161	TTG006163	VỖ THỊ BÌNH NHI	25/02/1998	Nữ	312384411	53	001	5.00	3.00		4.00	5.00			2.13			
6162	TTG006164	VỖ THỊ OANH NHI	15/01/1998	Nữ	312363860	53	027	5.75	6.00	5.80					4.05			
6163	TTG006165	VỖ THỊ QUỲNH NHI	23/03/1998	Nữ	312381010	53	027	5.75	6.25					8.00	2.60			
6164	TTG006166	VỖ THỊ YẾN NHI	21/09/1998	Nữ	312363686	53	025	5.00	5.00					4.00	2.30			
6165	TTG006167	VỖ YẾN NHI	27/01/1998	Nữ	312350400	53	031	4.25	5.00		4.80				3.68			
6166	TTG006168	VŨ THỊ TUYẾT NHI	01/09/1998	Nữ	312367389	53	012	6.75	3.00		5.60	5.60			2.73			
6167	TTG006169	VŨ TUYẾT NHI	28/03/1998	Nữ	312338520	53	015	6.25	5.75					5.50	4.83			
6168	TTG006170	NGÔ MINH NHÍ	05/04/1998	Nam	312355972	53	012	8.25	4.50	6.80	7.40				3.48			
6169	TTG006171	NGUYỄN THỊ CẨM NHỊ	11/12/1998	Nữ	312442541	53	020	4.25	5.25					4.75	2.78			
6170	TTG006172	HUỲNH THỊ MỸ NHIÊN	06/01/1998	Nữ	312375460	53	034	7.25	6.25	7.20	5.20				3.15			
6171	TTG006173	HUỲNH THỊ MỸ NHIÊN	06/09/1998	Nữ	312354792	53	006	5.25	5.50	6.60	5.80				4.38			
6172	TTG006174	LÊ MAI HIẾU NHIÊN	25/02/1998	Nữ	312336726	53	015	5.25	3.50	6.00	5.20				3.68			
6173	TTG006175	NGUYỄN PHAN NGỌC NHIÊN	02/06/1998	Nữ	312358760	53	053	3.50	5.50	4.80	4.60				2.20			
6174	TTG006176	NGUYỄN THỊ CẨM NHIÊN	16/03/1998	Nữ	312351805	53	032	5.25	4.50	3.40	5.20				3.10			
6175	TTG006177	NGUYỄN THỊ MỸ NHIÊN	05/04/1998	Nữ	312339804	53	015	7.00	6.25	7.80	6.60				3.50			
6176	TTG006178	NGUYỄN THỊ NGỌC NHIÊN	29/12/1998	Nữ	312378924	53	021	2.00	5.75				0.75	4.25	2.50			
6177	TTG006179	THÁI NGUYỄN HẠO NHIÊN	10/06/1998	Nữ	312346568	53	015	5.00	5.50	6.20					5.33			
6178	TTG006180	TÔNG TÌM TỰ NHIÊN	16/04/1998	Nữ	312453377	53	003	3.75	6.00				2.50		2.40			
6179	TTG006181	TRẦN THỊ MỸ NHIÊN	11/01/1998	Nữ	312368633	53	026	3.50	4.00		4.40				2.43			
6180	TTG006182	VỖ PHƯƠNG THÙY NHIÊN	23/12/1998	Nữ	312364043	53	015	8.75	5.75	8.00	7.20				4.53			
6181	TTG006183	VỖ THỊ QUỲNH NHIÊN	06/12/1998	Nữ	312369206	53	027	7.00	6.00	6.80					5.93			
6182	TTG006184	PHẠM VĂN NGỌC NHIỀU	09/09/1998	Nam	312348654	53	027	5.50	4.25	5.20					3.08			
6183	TTG006185	TRẦN HOÀNG NHỊN	14/03/1998	Nam	312362453	53	006	4.75	5.50	6.00	6.40	5.40			2.23			
6184	TTG006186	HỒ THỊ HỒNG NHO	12/10/1998	Nữ	312351993	53	025	4.75	5.75					3.50	3.15			
6185	TTG006187	LÊ HOÀI NHỚ	11/07/1998	Nam	312366614	53	033	6.50	5.00	6.20	4.60				2.60			
6186	TTG006188	LÊ THỊ NGỌC NHỚ	11/06/1998	Nữ	312347781	53	013	2.75	6.25	5.20	5.00	3.40			2.18			
6187	TTG006189	NGUYỄN THỊ NHỚ	29/12/1998	Nữ	312377698	53	011	4.50	4.50		7.00				2.23			
6188	TTG006190	NGUYỄN VĂN HOÀI NHỚ	19/02/1998	Nam	312325506	53	053	6.50	4.75	7.80	6.80				4.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6189	TTG006191	VÕ MINH NHỎ	14/05/1998	Nam	312356678	53	036	2.00	4.75					4.50	2.40			
6190	TTG006192	HỒ VŨ NHƠN	11/08/1997	Nam	312349717	53	005	2.25	5.00					5.75	3.05			
6191	TTG006193	LÊ THÀNH NHƠN	21/11/1997	Nam	312365461	53	004	4.75	4.50	3.40	2.40				3.48			
6192	TTG006194	NGUYỄN SANH NHƠN	15/07/1998	Nam	312360059	53	004	4.00	3.00	3.00	3.40				2.43			
6193	TTG006195	NGUYỄN THÀNH NHƠN	29/09/1996	Nam	312313309	53	011	3.00	5.00					5.00	2.05			
6194	TTG006196	PHẠM VĂN HỮU NHƠN	18/08/1998	Nam	312360937	53	003	1.50	5.50		3.80	6.00	3.25		2.38			
6195	TTG006197	VÕ THÀNH NHƠN	20/02/1997	Nam	312318880	53	009	4.75	5.25	6.00	4.80			4.25				
6196	TTG006198	CÙ THỊ THẢO NHƯ	29/01/1998	Nữ	312374483	53	033	1.75	4.50		3.60				2.60			
6197	TTG006199	ĐINH ĐÌNH NHƯ	26/11/1997	Nam	312360198	53	003	1.50	2.50		2.40	3.60		2.75				
6198	TTG006200	LÊ NGỌC NHƯ	12/06/1998	Nữ	312370098	53	007	3.25	2.00		4.60	5.20			2.60			
6199	TTG006201	NGUYỄN PHÚC NHUẬN	13/08/1998	Nam	312370592	53	031	6.00	3.75	6.60	6.20				2.65			
6200	TTG006202	BẠCH THỊ HỒNG NHUNG	02/08/1998	Nữ	312358696	53	029	6.50	5.00	6.80	6.00	5.00			1.98			
6201	TTG006203	BÙI THỊ CẨM NHUNG	04/11/1998	Nữ	312363969	53	027	5.50	4.75	6.20	4.20				3.58			
6202	TTG006204	BÙI THỊ HỒNG NHUNG	01/08/1998	Nữ	312359186	53	033	2.25	3.50					2.00	2.30			
6203	TTG006205	CAI THỊ CẨM NHUNG	12/12/1998	Nữ	312370805	53	009	3.25	3.75		4.60	4.80			2.90			
6204	TTG006206	DƯƠNG THỊ CẨM NHUNG	09/12/1998	Nữ	312454588	53	028	6.50	6.00	4.80					2.63			
6205	TTG006207	DƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	27/11/1998	Nữ	312369163	53	027	3.50	5.50	5.60					2.88			
6206	TTG006208	DƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	30/04/1998	Nữ	312363798	53	025	6.50	4.75	7.60	7.20				1.98			
6207	TTG006209	ĐỖ HẠNH HUỲNH NHUNG	31/10/1998	Nữ	312413379	53	017	4.25	4.25		4.60	4.60			3.03			
6208	TTG006210	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	18/05/1998	Nữ	312344689	53	031	3.75	6.75	5.40	5.80				4.50			
6209	TTG006211	HỒ THỊ CẨM NHUNG	30/08/1998	Nữ	312439855	53	031	3.75	3.75	4.00	4.20				2.13			
6210	TTG006212	HUỲNH PHI NHUNG	30/11/1998	Nữ	312368289	53	025	3.25	6.00					5.00	2.30			
6211	TTG006213	HUỲNH THỊ CẨM NHUNG	08/09/1998	Nữ	312358113	53	030	5.50	6.00	5.80	5.80				4.05			
6212	TTG006214	HUỲNH THỊ CẨM NHUNG	20/12/1998	Nữ	312368333	53	026	3.75	5.25		5.60				2.85			
6213	TTG006215	HUỲNH THỊ HỒNG NHUNG	06/02/1998	Nữ	312360350	53	001	5.25	4.25	5.20					1.68			
6214	TTG006216	HUỲNH THỊ HỒNG NHUNG	24/10/1998	Nữ	312359330	53	023	3.25	4.50		5.00	5.80			2.43			
6215	TTG006217	HUỲNH THỊ MỸ NHUNG	25/10/1998	Nữ	312323751	53	034	1.75	5.00					5.50	2.43			
6216	TTG006218	HUỲNH TUYẾT NHUNG	26/02/1998	Nữ	312324894	53	023	2.75	4.75		5.40	4.40			2.13			
6217	TTG006219	KIỀU THỊ HỒNG NHUNG	16/10/1998	Nữ	312368025	53	025	3.00	4.25	3.40	4.60				2.55			
6218	TTG006220	LÊ HỨA HUỲNH NHUNG	10/07/1998	Nữ	312416288	53	024	2.00	4.00	4.40	4.20				2.23			
6219	TTG006221	LÊ HỒNG NHUNG	29/03/1998	Nữ	312332885	53	025	4.50	5.75		3.60				2.78			
6220	TTG006222	LÊ THỊ CẨM NHUNG	02/12/1998	Nữ	312367517	53	030	5.25	5.00	5.40				6.00	2.10			
6221	TTG006223	LÊ THỊ CẨM NHUNG	08/06/1998	Nữ	312350223	53	031	2.75	6.00				3.75	6.00	3.10			
6222	TTG006224	LÊ THỊ CẨM NHUNG	10/05/1998	Nữ	312352365	53	033	6.50	4.50	6.20	6.80				2.85			
6223	TTG006225	LÊ THỊ CẨM NHUNG	10/06/1998	Nữ	312348449	53	027	5.00	5.50	5.00					3.08			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6224	TTG006226	LÊ THỊ CẨM NHUNG	18/03/1998	Nữ	312370587	53	031	5.50	5.50		4.80				3.98			
6225	TTG006227	LÊ THỊ CẨM NHUNG	19/10/1998	Nữ	312351606	53	032	4.75	4.00	5.40	5.60				2.83			
6226	TTG006228	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	04/08/1998	Nữ	312360111	53	001	4.75	5.50	3.80	3.60				3.48			
6227	TTG006229	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	29/12/1998	Nữ	312440782	53	024	5.75	5.00		4.40	5.00			2.85			
6228	TTG006230	LÊ THỊ MỸ NHUNG	27/07/1998	Nữ	312325952	53	030	3.50	4.75	4.60					3.28			
6229	TTG006231	LÊ THỊ TUYẾT NHUNG	08/04/1996	Nữ	312280597	53	051		4.50				4.50	4.75				
6230	TTG006232	NGÔ THỊ CẨM NHUNG	04/02/1997	Nữ	312301677	53	027	2.50	5.25	3.40					2.60			
6231	TTG006233	NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	01/01/1998	Nữ	312325357	53	029	6.75	5.75	6.40	6.60	7.20			4.20			
6232	TTG006234	NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	03/12/1998	Nữ	312369576	53	042	0.50	2.25		2.60	2.60						
6233	TTG006235	NGÔ THỊ MỸ NHUNG	28/06/1998	Nữ	312352369	53	033	5.50	4.75	5.00	1.80				4.23			
6234	TTG006236	NGÔ THỊ TUYẾT NHUNG	27/01/1998	Nữ	312362860	53	006	4.25	5.75		4.40				4.40			
6235	TTG006237	NGUYỄN CẨM NHUNG	05/05/1998	Nữ	312348686	53	025	6.75	6.50	5.00	6.00				3.65			
6236	TTG006238	NGUYỄN HUỲNH CẨM NHUNG	20/01/1998	Nữ	312363352	53	028	6.50	5.75	6.40	4.40				4.13			
6237	TTG006239	NGUYỄN PHẠM HIỀN NHUNG	28/05/1997	Nữ	312312922	53	038	7.00		6.20	4.40							
6238	TTG006240	NGUYỄN THỊ BÍCH NHUNG	20/04/1998	Nữ	312344276	53	007	4.25	4.25				2.00	5.50	2.68			
6239	TTG006241	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	05/01/1998	Nữ	312347669	53	010	3.75	4.50	4.80	4.00				3.48			
6240	TTG006242	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	05/09/1998	Nữ	312378918	53	015	6.25	5.75	7.40					5.40			
6241	TTG006243	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	08/01/1998	Nữ	312324942	53	023	3.75	5.00	4.20					2.48			
6242	TTG006244	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	08/08/1998	Nữ	312323581	53	054	3.50	5.25					4.50	2.90			
6243	TTG006245	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	08/12/1998	Nữ	312366400	53	013	3.00	5.00	5.20				5.25	3.30			
6244	TTG006246	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	09/02/1998	Nữ	312348093	53	028	4.75	6.00	5.40	5.20				2.85			
6245	TTG006247	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	12/03/1998	Nữ	312339740	53	020	4.50	3.75	5.20	4.60				2.43			
6246	TTG006248	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	17/11/1998	Nữ	312411021	53	054	6.00	5.25				7.00	6.50	3.13			
6247	TTG006249	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	25/01/1998	Nữ	312352966	53	019	6.50	6.25	5.80	6.00	6.80			4.25			
6248	TTG006250	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	02/11/1998	Nữ	312372108	53	007	1.75	5.50		3.80	2.60						
6249	TTG006251	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	07/09/1998	Nữ	312397437	53	002	2.75	4.25					4.75	2.68			
6250	TTG006252	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	26/03/1998	Nữ	312350481	53	053	1.50	3.25	3.80	2.80				2.25			
6251	TTG006253	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	26/05/1998	Nữ	312362797	53	001	3.00	6.50				6.25	7.00	4.08			
6252	TTG006254	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	09/08/1997	Nữ	312329081	53	020	5.00	6.25	5.80	4.60							
6253	TTG006255	NGUYỄN THỊ HOÀI NHUNG	22/06/1998	Nữ	312366225	53	019	5.25	6.00		4.80	5.60			3.80			
6254	TTG006256	NGUYỄN THỊ KIỀU NHUNG	07/05/1998	Nữ	312458033	53	002	4.00	4.25	5.00	4.20				2.55			
6255	TTG006257	NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG	29/10/1998	Nữ	312366266	53	021	4.75	6.25				2.25	4.00	3.05			
6256	TTG006258	NGUYỄN THỊ NHUNG	28/09/1997	Nữ	312474511	53	004	3.00	5.25		3.80				2.75			
6257	TTG006259	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHUNG	03/12/1998	Nữ	312368288	53	025	6.00	5.25	5.60					2.60			
6258	TTG006260	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	24/03/1998	Nữ	312338915	53	017	3.00	5.00	2.20				4.50	2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6259	TTG006261	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	30/10/1998	Nữ	312358874	53	030	4.75	5.00	6.00				5.50	2.60			
6260	TTG006262	NGUYỄN TUYẾT NHUNG	02/03/1990	Nữ	312036184	53	038	4.50			6.40	5.00			2.48			
6261	TTG006263	PHAN THỊ NGỌC NHUNG	09/04/1998	Nữ	312346852	53	017	6.50	3.50	6.40	5.40				3.28			
6262	TTG006264	PHAN THỊ TUYẾT NHUNG	21/08/1997	Nữ	312301502	53	042	6.25		6.80	4.40							
6263	TTG006265	PHAN TRẦN THÙY NHUNG	11/06/1998	Nữ	312346899	53	017	4.75	4.00	3.20					1.68			
6264	TTG006266	PHẠM HỒNG NHUNG	21/11/1998	Nữ	312366368	53	020	3.75	4.75	3.40					2.90			
6265	TTG006267	PHẠM THỊ CẨM NHUNG	06/11/1998	Nữ	312363970	53	028	7.00	5.25	6.60	6.60	5.60			3.90			
6266	TTG006268	PHẠM THỊ CẨM NHUNG	15/03/1998	Nữ	312372114	53	007	6.25	5.50	6.80	5.60				3.75			
6267	TTG006269	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	02/10/1998	Nữ	312357562	53	017	3.25	4.25	4.20	4.80				2.60			
6268	TTG006270	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	04/02/1998	Nữ	312351977	53	025	6.50	5.00					5.00	3.73			
6269	TTG006271	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	16/08/1998	Nữ	312382173	53	015	6.00	5.50		7.60	7.40			4.10			
6270	TTG006272	PHẠM TUYẾT NHUNG	10/10/1998	Nữ	312436848	53	013	3.00	4.50					6.75	1.75			
6271	TTG006273	PHẠM TUYẾT NHUNG	28/03/1998	Nữ	312453023	53	005	2.50	4.75					5.75	2.73			
6272	TTG006274	PHÙNG THỊ CẨM NHUNG	26/07/1998	Nữ	312361300	53	011	6.75	6.50	7.40	7.00				4.30			
6273	TTG006275	TRẦN THỊ CẨM NHUNG	04/05/1997	Nữ	312326348	53	013	2.75	3.50	5.00					3.38			
6274	TTG006276	TRẦN THỊ CẨM NHUNG	13/02/1998	Nữ	312332665	53	025	6.00	5.75	6.20	5.40				3.85			
6275	TTG006277	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	08/04/1998	Nữ	312347553	53	010	8.50	5.25	5.40	6.60	5.40			4.38			
6276	TTG006278	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	15/04/1998	Nữ	312361221	53	035	5.50	5.50	6.40	5.20				3.65			
6277	TTG006279	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	28/08/1998	Nữ	312420574	53	015	6.00	6.25	5.60					5.93			
6278	TTG006280	TRẦN THỊ NHUNG	15/05/1998	Nữ	312362598	53	003	2.00	5.50				0.75	5.50	1.38			
6279	TTG006281	TRẦN THỊ NHUNG	20/08/1984	Nữ	301509866	49	038	1.75	4.50		4.40	4.00						
6280	TTG006282	TRẦN THỊ PHI NHUNG	08/10/1998	Nữ	312360878	53	001	2.25	3.50					6.00	2.88			
6281	TTG006283	TRẦN THỊ THANH NHUNG	22/10/1998	Nữ	312323719	53	022	5.25	1.75	4.40	4.60				3.23			
6282	TTG006284	TRƯƠNG TUYẾT NHUNG	22/11/1998	Nữ	312364170	53	016	7.00	6.25	7.60					9.15			
6283	TTG006285	VỖ THỊ CẨM NHUNG	06/04/1998	Nữ	312338864	53	015	7.00	5.75	7.60	6.60				3.88			
6284	TTG006286	VỖ THỊ CẨM NHUNG	12/01/1998	Nữ	312362822	53	001	4.50	5.75					7.25	4.23			
6285	TTG006287	VỖ THỊ LIÊN NHUNG	27/04/1997	Nữ	312330492	53	028	6.50	5.25	7.20					5.15			
6286	TTG006288	VỖ THỊ MỸ NHUNG	19/09/1998	Nữ	312360942	53	003	5.00	5.75	4.40	6.40	4.40			2.88			
6287	TTG006289	VỖ THỊ TUYẾT NHUNG	15/09/1998	Nữ	312368060	53	028	8.50	5.75	8.60	8.40	6.00			3.75			
6288	TTG006290	MAI TRẦN ÁI NHUYỄN	27/05/1998	Nữ	312354313	53	031	5.00	4.00	6.00	5.20				3.58			
6289	TTG006291	ÂU HUỲNH NHƯ	08/04/1998	Nữ	312356449	53	002	5.00	5.50	6.00	5.60				2.73			
6290	TTG006292	BÙI THỊ CẨM NHƯ	08/06/1997	Nữ	312301828	53	028	3.00	3.75				2.50	3.00	2.68			
6291	TTG006293	BÙI THỊ HUỲNH NHƯ	07/06/1998	Nữ	312323473	53	034	2.75	5.00					4.50	3.25			
6292	TTG006294	CAO DIỆU QUỲNH NHƯ	18/11/1998	Nữ	312366528	53	019	6.25	5.25	2.40	5.00	3.60			2.93			
6293	TTG006295	CAO THỊ HUỲNH NHƯ	17/03/1998	Nữ	312344920	53	006	3.50	4.00					4.00	3.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6294	TTG006296	CHÂU BẢO NHƯ	04/10/1998	Nữ	312377376	53	011	2.50	3.25		5.20	4.40			3.43			
6295	TTG006297	DIỆC HUỖNH ANH NHƯ	29/08/1998	Nữ	312357158	53	015	6.75	6.50	6.60					8.13			
6296	TTG006298	ĐỖ KIM HUỖNH NHƯ	08/11/1998	Nữ	312422042	53	036	3.75	4.25					6.00	2.38			
6297	TTG006299	ĐỖ THỊ HUỖNH NHƯ	15/02/1998	Nữ	312444329	53	034	3.50	4.00				1.50	6.00	4.08			
6298	TTG006300	ĐỖ THỊ HUỖNH NHƯ	16/02/1998	Nữ	312323053	53	034	6.00	7.00	5.00	5.00				4.45			
6299	TTG006301	ĐỖ THỊ HUỖNH NHƯ	20/10/1998	Nữ	312359341	53	023	5.50	5.50	6.60	5.00				2.98			
6300	TTG006302	ĐÀO THỊ QUỖNH NHƯ	15/08/1998	Nữ	312465313	53	002	4.25	3.50		6.20	3.00			2.48			
6301	TTG006303	ĐÀO THỊ THÙY NHƯ	11/03/1998	Nữ	312323491	53	034	2.50	5.00					3.50	2.43			
6302	TTG006304	ĐẶNG THỊ HUỖNH NHƯ	05/06/1997	Nữ	312289356	53	002	3.25	5.00				1.50	5.25	2.63			
6303	TTG006305	ĐẶNG THỊ NGỌC NHƯ	24/12/1998	Nữ	312385084	53	001	5.50	5.50		5.40	5.60			3.60			
6304	TTG006306	ĐẶNG THỊ QUỖNH NHƯ	07/01/1998	Nữ	312346637	53	017	6.00	2.50	6.80	5.60				3.40			
6305	TTG006307	ĐẶNG THỊ THÙY NHƯ	22/07/1997	Nữ	312301580	53	027	1.50	6.00					3.50	2.43			
6306	TTG006308	ĐẶNG THỊ TRÚC NHƯ	10/12/1998	Nữ	312378249	53	019	3.50	5.00	5.80					4.63			
6307	TTG006309	ĐOÀN ANH NHƯ	25/03/1998	Nữ	312348433	53	027	7.50	6.75	7.20					5.93			
6308	TTG006310	ĐOÀN THỊ HUỖNH NHƯ	01/02/1998	Nữ	312356687	53	036	2.25	4.50					4.75	2.18			
6309	TTG006311	ĐOÀN THỊ HUỖNH NHƯ	02/08/1998	Nữ	312358643	53	029	2.75	5.75				1.00	3.25	2.30			
6310	TTG006312	ĐOÀN THỊ HUỖNH NHƯ	10/02/1998	Nữ	312356887	53	001	5.50	4.50		5.40	6.20			2.35			
6311	TTG006313	ĐOÀN THỊ QUỖNH NHƯ	14/11/1998	Nữ	312445660	53	006	7.25	5.00	6.40	6.60				4.60			
6312	TTG006314	HỒ CẨM NHƯ	06/07/1998	Nữ	312424140	53	011	6.00	5.75	5.80					3.50			
6313	TTG006315	HỒ THỊ HUỖNH NHƯ	01/07/1998	Nữ	312363305	53	028	8.00	5.25	7.20	7.40	8.40			4.45			
6314	TTG006316	HỒ THỊ HUỖNH NHƯ	16/03/1998	Nữ	312475996	53	005	3.50	4.50		5.00	4.40			2.63			
6315	TTG006317	HÀ THỊ QUỖNH NHƯ	20/02/1998	Nữ	312397517	53	002	3.50	3.75	3.40	3.40				2.23			
6316	TTG006318	HUỖNH GIA NHƯ	29/12/1998	Nữ	312366580	53	020	4.00	5.00	5.60					3.78			
6317	TTG006319	HUỖNH HẢI NHƯ	07/02/1998	Nữ	312441452	53	030	1.75	3.25	4.80					4.80			
6318	TTG006320	HUỖNH HUỆ NHƯ	14/01/1998	Nữ	301710747	49	013	4.50	3.50	5.80					4.03			
6319	TTG006321	HUỖNH NGUYỄN ÁNH NHƯ	18/11/1998	Nữ	312368372	53	026	2.50	3.00		4.20				3.18			
6320	TTG006322	HUỖNH NHƯ	09/05/1998	Nữ	312356663	53	005	5.25	5.25	4.40	6.40				2.73			
6321	TTG006323	HUỖNH NHƯ	10/12/1998	Nữ	312377536	53	017	5.25	4.50	6.60	7.00				2.85			
6322	TTG006324	HUỖNH NHƯ	30/01/1998	Nữ	312348097	53	028	5.50	4.50		4.40	3.40			2.08			
6323	TTG006325	HUỖNH THỊ HUỖNH NHƯ	15/04/1998	Nữ	312453239	53	003	5.25	5.00		4.60	7.20			2.28			
6324	TTG006326	HUỖNH THỊ HUỖNH NHƯ	25/01/1998	Nữ	312366752	53	019	6.25	7.50	7.00					6.73			
6325	TTG006327	HUỖNH THỊ HUỖNH NHƯ	25/04/1998	Nữ	312363927	53	051	1.50	2.75		3.40	2.80						
6326	TTG006328	HUỖNH THỊ NGỌC NHƯ	05/12/1998	Nữ	312367853	53	013	4.50	4.25					4.25	2.10			
6327	TTG006329	HUỖNH THỊ QUỖNH NHƯ	07/05/1998	Nữ	312351840	53	025	5.75	5.50					5.75	4.53			
6328	TTG006330	HUỖNH THỊ QUỖNH NHƯ	28/05/1998	Nữ	312363350	53	028	6.25	6.00		5.80	3.60			1.98			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6329	TTG006331	HUỖNH THỊ YẾN NHƯ	03/10/1998	Nữ	312362480	53	006	5.00	6.25	6.80					3.80			
6330	TTG006332	LÂM TRẦN HUỖNH NHƯ	01/01/1997	Nữ	312303529	53	038	4.75	4.00		5.80	6.60						
6331	TTG006333	LÊ HỒNG HUỖNH NHƯ	04/08/1998	Nữ	312355668	53	011	4.75	6.25	4.60					2.95			
6332	TTG006334	LÊ HUỖNH NHƯ	15/08/1998	Nữ	312359766	53	022	4.25	5.00	5.40					2.83			
6333	TTG006335	LÊ KHÁNH NHƯ	01/06/1997	Nữ	312326882	53	014	5.75		5.60	3.20							
6334	TTG006336	LÊ NGUYỄN QUỖNH NHƯ	09/01/1998	Nữ	312357489	53	016	7.75	7.00		7.40				7.78			
6335	TTG006337	LÊ QUỖNH NHƯ	25/09/1997	Nữ	312322650	53	028	7.00		7.00	6.20	6.20						
6336	TTG006338	LÊ THỊ HỒNG NHƯ	12/07/1998	Nữ	312356487	53	004	2.50	4.75					3.50	2.55			
6337	TTG006339	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	03/10/1997	Nữ	312458307	53	002	3.25	6.50					7.50	2.18			
6338	TTG006340	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	05/11/1998	Nữ	312454407	53	025	4.50	5.25	4.20					2.83			
6339	TTG006341	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	09/09/1998	Nữ	312361189	53	014	4.50	4.50	6.20	4.80							
6340	TTG006342	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	09/11/1998	Nữ	312369046	53	027	4.50	5.25	3.20					3.00			
6341	TTG006343	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	21/06/1998	Nữ	312372109	53	007	3.00	5.00		4.00	3.80			3.10			
6342	TTG006344	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	21/10/1997	Nữ	312297983	53	030	2.50	2.25	4.20					2.18			
6343	TTG006345	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	23/11/1998	Nữ	312366272	53	019	6.75	5.00	7.00	5.60				4.03			
6344	TTG006346	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	24/03/1998	Nữ	312378171	53	019	7.50	6.00	6.60	6.60				3.68			
6345	TTG006347	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	27/04/1998	Nữ	312385245	53	031	2.25	5.00	3.00	4.00				2.60			
6346	TTG006348	LÊ THỊ HUỖNH NHƯ	28/03/1998	Nữ	312356854	53	003	2.50	3.00		2.80	3.60			2.05			
6347	TTG006349	LÊ THỊ MINH NHƯ	13/11/1998	Nữ	301644679	49	003	5.00	4.50	5.40	6.40				2.88			
6348	TTG006350	LÊ THỊ NGỌC NHƯ	31/01/1998	Nữ	312351927	53	025	1.25	3.25					3.00	3.48			
6349	TTG006351	LÊ THỊ QUỖNH NHƯ	17/10/1998	Nữ	312409843	53	001	5.25	5.00		4.20	6.40			3.15			
6350	TTG006352	LÊ THỊ QUỖNH NHƯ	19/09/1998	Nữ	312380751	53	006	5.50	5.75		5.20				2.43			
6351	TTG006353	LÊ THỊ YẾN NHƯ	01/11/1997	Nữ	025883681	53	052	2.00	3.00		2.20			4.25				
6352	TTG006354	LƯƠNG HUỖNH NHƯ	06/04/1998	Nữ	312348509	53	027	3.25	4.00					5.75	2.10			
6353	TTG006355	LƯU THỊ QUỖNH NHƯ	09/04/1998	Nữ	312359388	53	022	2.75	3.75	6.00					4.43			
6354	TTG006356	LÝ THẢO NHƯ	27/10/1998	Nữ	312382443	53	015	6.00	5.75	6.40	6.40				4.28			
6355	TTG006357	MAI THỊ HUỖNH NHƯ	03/01/1998	Nữ	312347857	53	011	5.00	5.00	6.60	5.00				2.53			
6356	TTG006358	NGÔ NGUYỄN HUỖNH NHƯ	01/12/1998	Nữ	312367698	53	010	5.00	4.50	6.20					4.43			
6357	TTG006359	NGÔ PHẠM ÁI NHƯ	04/01/1998	Nữ	312361707	53	020	2.75	4.00		5.20	4.20			2.90			
6358	TTG006360	NGÔ THỊ HUỖNH NHƯ	27/03/1998	Nữ	312383253	53	013	3.75	3.75	5.00					2.73			
6359	TTG006361	NGÔ THỊ TUYẾT NHƯ	20/06/1998	Nữ	312362689	53	053	3.25	4.25	5.40	4.20				2.25			
6360	TTG006362	NGUYỄN ANH NHƯ	01/07/1993	Nam	312284302	53	047	2.25	4.00	3.60	4.60	4.60		4.00				
6361	TTG006363	NGUYỄN HỒNG NHƯ	30/11/1998	Nữ	312368396	53	025	4.75	4.00		5.60	6.20			2.18			
6362	TTG006364	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	03/03/1998	Nữ	312356992	53	001	3.50	5.00		4.20	4.80			2.75			
6363	TTG006365	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	24/10/1998	Nữ	312370012	53	006	7.25	5.50	7.80	7.20				4.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6364	TTG006366	NGUYỄN KIỀU THANH NHƯ	23/08/1998	Nữ	312361457	53	035	5.00	4.75	6.60	5.00				2.20			
6365	TTG006367	NGUYỄN NGỌC DIỆU NHƯ	22/12/1998	Nữ	312416388	53	025	5.25	5.75	6.20					2.98			
6366	TTG006368	NGUYỄN NGỌC NHƯ	05/08/1997	Nữ	312283838	53	034	4.00	4.75					5.50	2.73			
6367	TTG006369	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	12/11/1998	Nữ	312382491	53	015	6.50	5.50		6.60	7.00			5.88			
6368	TTG006370	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	29/12/1998	Nữ	312378907	53	019	4.25	7.50	7.00					4.28			
6369	TTG006371	NGUYỄN PHẠM HUỲNH NHƯ	21/07/1998	Nữ	312449859	53	011	4.50	4.25	3.80	4.80				2.48			
6370	TTG006372	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	05/01/1998	Nữ	312323801	53	019	6.00	5.25		4.60	7.00			2.58			
6371	TTG006373	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	12/05/1998	Nữ	312346531	53	015	7.50	5.25	7.20	6.80				4.98			
6372	TTG006374	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	15/02/1998	Nữ	312347777	53	015	6.00	7.50	5.40					4.98			
6373	TTG006375	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	22/01/1998	Nữ	312347542	53	013	2.50	5.25					4.00	2.13			
6374	TTG006376	NGUYỄN THỊ CẨM NHƯ	10/04/1998	Nữ	312348429	53	027	6.50	7.00	7.20					5.18			
6375	TTG006377	NGUYỄN THỊ HỒNG NHƯ	20/01/1998	Nữ	312354095	53	029	5.00	5.25	4.80	5.40				3.23			
6376	TTG006378	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	01/07/1998	Nữ	312352655	53	017	4.75	5.25	5.40	4.60				2.43			
6377	TTG006379	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	02/03/1998	Nữ	312362570	53	031	4.25	5.00		6.40	3.80			3.85			
6378	TTG006380	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	03/01/1998	Nữ	312338858	53	019	6.50	6.00		6.80	5.20			3.33			
6379	TTG006381	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	05/07/1998	Nữ	312323482	53	034	4.00	3.50				0.50	3.75	2.60			
6380	TTG006382	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	07/09/1998	Nữ	312453946	53	005	4.25	4.75	4.60	4.60				2.80			
6381	TTG006383	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	10/01/1998	Nữ	312340463	53	007	6.25	4.50		5.00	4.60			4.13			
6382	TTG006384	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	10/12/1998	Nữ	312377586	53	035	5.00	5.50	6.40	4.20				2.85			
6383	TTG006385	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	11/01/1998	Nữ	312336982	53	011	5.50	3.50	6.40	4.80				2.38			
6384	TTG006386	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	12/11/1998	Nữ	334909017	58	007	1.75	4.00					2.75	2.70			
6385	TTG006387	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	16/06/1998	Nữ	312380201	53	001	4.50	5.50	6.40	4.60				2.88			
6386	TTG006388	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	16/08/1998	Nữ	312361634	53	020	2.00	3.75					2.75	2.00			
6387	TTG006389	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	17/12/1998	Nữ	312422570	53	001	6.75	6.50	6.80					5.63			
6388	TTG006390	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	18/02/1998	Nữ	312351470	53	025	3.75	4.00					5.75	6.38			
6389	TTG006391	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	18/07/1998	Nữ	301649243	49	020	1.25	4.75	3.00	3.00			3.25	2.18			
6390	TTG006392	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	18/08/1998	Nữ	312358457	53	030	4.50	2.75	5.60				5.00	2.30			
6391	TTG006393	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	19/09/1998	Nữ	312362027	53	007	4.50	5.00		4.60	5.20			3.23			
6392	TTG006394	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	21/01/1998	Nữ	312453512	53	003	4.75	2.50	5.80	3.20	6.20			3.18			
6393	TTG006395	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	21/03/1998	Nữ	312378903	53	019	6.25	4.75	5.80	4.80				4.70			
6394	TTG006396	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	30/06/1998	Nữ	312391007	53	036	6.25	4.50	5.60	5.80				3.03			
6395	TTG006397	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	31/10/1998	Nữ	312370686	53	009	2.25	4.00					6.25	1.83			
6396	TTG006398	NGUYỄN THỊ KIM NHƯ	21/06/1998	Nữ	312343863	53	022	4.00	4.00	4.80	5.40				2.98			
6397	TTG006399	NGUYỄN THỊ KIỀU NHƯ	26/08/1998	Nữ	312354965	53	007	2.25	3.75			4.60		4.75				
6398	TTG006400	NGUYỄN THỊ MINH NHƯ	06/11/1998	Nữ	312458459	53	005	4.50	3.75	3.40	5.00				2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6399	TTG006401	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	03/11/1998	Nữ	312407784	53	009	2.75	4.50	4.00	2.80			4.00				
6400	TTG006402	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	05/06/1998	Nữ	312370408	53	012	1.75	4.25		3.60	3.00			2.35			
6401	TTG006403	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	14/08/1997	Nữ	312301336	53	042	6.75	4.25	7.80					6.18			
6402	TTG006404	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	21/05/1998	Nữ	312356516	53	001	2.75	3.00		3.40				2.68			
6403	TTG006405	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHƯ	10/09/1998	Nữ	312366767	53	020	4.00	3.00		4.40	3.40			2.85			
6404	TTG006406	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHƯ	31/08/1998	Nữ	312359442	53	022	3.50	6.25	3.80	3.60				2.78			
6405	TTG006407	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	06/03/1998	Nữ	312374113	53	025	3.00	3.50		5.00				2.93			
6406	TTG006408	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	09/05/1998	Nữ	312356522	53	001	6.50	4.50	6.60	5.40				3.40			
6407	TTG006409	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	10/02/1998	Nữ	312471989	53	025	3.75	5.50	5.60					5.05			
6408	TTG006410	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	10/11/1998	Nữ	312367626	53	010	4.00	5.25	4.20	3.60			5.75	2.13			
6409	TTG006411	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	10/11/1998	Nữ	312389603	53	023	4.50	4.50		5.20	4.40			2.40			
6410	TTG006412	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	11/01/1998	Nữ	312334923	53	027	2.50	5.00	4.80					2.63			
6411	TTG006413	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	12/02/1998	Nữ	312370582	53	031	2.50	4.25		4.00				3.00			
6412	TTG006414	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	12/07/1998	Nữ	025753290	02	028	5.50	4.50				2.00	5.25	2.40			
6413	TTG006415	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	14/02/1998	Nữ	312362438	53	006	5.75	4.50	6.80	5.00				3.03			
6414	TTG006416	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	17/07/1998	Nữ	312363039	53	028	7.25	4.00	7.00	7.20	6.60			3.80			
6415	TTG006417	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	17/09/1998	Nữ	312378461	53	020	5.00	4.00	5.60	3.80				2.35			
6416	TTG006418	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	18/02/1998	Nữ	312361062	53	011	2.75	5.00				3.00	5.25	1.90			
6417	TTG006419	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	18/02/1998	Nữ	312361888	53	011	5.50	4.25	5.60	5.00				4.18			
6418	TTG006420	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	23/09/1998	Nữ	312377256	53	012	4.75	4.50	5.40	4.20				3.80			
6419	TTG006421	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	24/03/1998	Nữ	301637048	49	053	4.00	4.25					4.25	2.50			
6420	TTG006422	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	26/07/1998	Nữ	312352825	53	015	7.25	6.75	7.80	6.20				5.78			
6421	TTG006423	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	28/11/1998	Nữ	312366311	53	015	5.50	4.25	6.20	5.20				4.48			
6422	TTG006424	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	29/10/1998	Nữ	312359439	53	022	4.50	6.25	4.20					3.58			
6423	TTG006425	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	30/07/1998	Nữ	312355590	53	012	3.25	4.50	5.20	4.60				2.73			
6424	TTG006426	NGUYỄN THỊ TRÚC NHƯ	11/08/1998	Nữ	312362201	53	007	7.25	3.50	6.40	4.00				5.08			
6425	TTG006427	NGUYỄN THỊ Ý NHƯ	11/12/1998	Nữ	312409853	53	005	2.50	4.25				1.50	5.75	2.13			
6426	TTG006428	NGUYỄN THỊ YẾN NHƯ	15/07/1997	Nữ	301588754	49	013	1.50	4.00	3.40				2.75				
6427	TTG006429	NGUYỄN THỊ YẾN NHƯ	24/02/1998	Nữ	312352000	53	025	4.25	5.00	3.80					3.10			
6428	TTG006430	NGUYỄN TRƯƠNG ÁI NHƯ	09/01/1998	Nữ	312378371	53	021	2.50	2.75		5.00	4.40			2.25			
6429	TTG006431	PHAN HUỲNH NHƯ	08/06/1998	Nữ	312361841	53	012	5.25	5.50	5.80	5.60				3.00			
6430	TTG006432	PHAN HUỲNH NHƯ	17/09/1998	Nữ	312397096	53	002	1.75	2.75					5.75	2.25			
6431	TTG006433	PHAN HUỲNH NHƯ	29/10/1998	Nữ	312372782	53	006	3.75	7.00		4.80				3.18			
6432	TTG006434	PHAN QUỲNH NHƯ	23/08/1998	Nữ	026017424	02	019	4.50	5.00	4.80					3.45			
6433	TTG006435	PHẠM HUỲNH NHƯ	05/12/1998	Nữ	312380808	53	009	2.75	4.50		3.60	3.00			2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6434	TTG006436	PHẠM HUỖNH NHƯ	17/10/1998	Nữ	312360879	53	001	5.25	7.00		5.40				5.43			
6435	TTG006437	PHẠM NGUYỄN HUỖNH NHƯ	06/02/1998	Nữ	312338283	53	017	5.50	5.75	6.20	5.00				3.38			
6436	TTG006438	PHẠM QUỖNH NHƯ	28/03/1998	Nữ	312346083	53	017	3.75	4.00	4.40	4.80				2.55			
6437	TTG006439	PHẠM THỊ HUỖNH NHƯ	04/05/1998	Nữ	312368134	53	025	5.75	6.00	7.20					3.88			
6438	TTG006440	PHẠM THỊ HUỖNH NHƯ	17/06/1998	Nữ	312346781	53	017	4.00	3.25	4.00	3.80				3.05			
6439	TTG006441	PHẠM THỊ HUỖNH NHƯ	31/10/1998	Nữ	312363839	53	028	7.75	3.50	7.40	6.40	4.60			3.78			
6440	TTG006442	PHẠM THỊ LINH NHƯ	06/09/1998	Nữ	312352703	53	019	4.50	5.25	5.00	4.80	4.00			4.20			
6441	TTG006443	PHẠM THỊ QUỖNH NHƯ	08/02/1998	Nữ	312357849	53	015	5.50	6.00	6.80	5.80				3.65			
6442	TTG006444	PHẠM THỊ QUỖNH NHƯ	20/03/1998	Nữ	312391013	53	036	5.75	5.25	4.80					3.18			
6443	TTG006445	PHẠM THỊ TÚ NHƯ	27/01/1998	Nữ	312360073	53	001	3.50	4.00	3.80					2.13			
6444	TTG006446	PHÙNG THỊ QUỖNH NHƯ	06/05/1998	Nữ	312351568	53	025	4.75	5.00	4.20	4.00				1.93			
6445	TTG006447	TIỀN TỔ NHƯ	20/05/1997	Nữ	312326468	53	010	4.25	4.00	3.00	4.60	4.80			2.80			
6446	TTG006448	TÔ TUYẾT NHƯ	22/01/1998	Nữ	312359601	53	023	2.75	6.25		3.80	2.60			2.80			
6447	TTG006449	TRẦN HỮU NHƯ	17/01/1998	Nam	312354085	53	012	3.50	5.25				4.25	8.00	2.20			
6448	TTG006450	TRẦN HUỖNH NHƯ	14/05/1998	Nữ	312345943	53	002	2.75	5.00	3.20	4.20				2.73			
6449	TTG006451	TRẦN MỸ NHƯ	15/06/1998	Nữ	312351088	53	032	3.75	4.00	5.40	5.20				2.45			
6450	TTG006452	TRẦN NGỌC HUỖNH NHƯ	14/10/1998	Nữ	312377607	53	035	7.00	2.25	7.40	6.20				4.38			
6451	TTG006453	TRẦN NGỌC NHƯ	29/09/1998	Nữ	352515654	51	017	5.50	3.75	4.80					3.58			
6452	TTG006454	TRẦN PHAN QUỖNH NHƯ	10/08/1998	Nữ	312384630	53	037	3.25	5.50		5.80	3.60			2.05			
6453	TTG006455	TRẦN QUỖNH NHƯ	30/10/1998	Nữ	312403377	53	017	3.00	4.75				3.50	6.50	3.23			
6454	TTG006456	TRẦN THỊ ÁNH NHƯ	03/01/1998	Nữ	312340848	53	012	2.25	3.50					6.50	2.48			
6455	TTG006457	TRẦN THỊ BÍCH NHƯ	04/10/1998	Nữ	312363073	53	027	5.00	4.25	5.20					3.28			
6456	TTG006458	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	01/08/1998	Nữ	312362203	53	007	4.75	5.50		4.80	3.80			3.43			
6457	TTG006459	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	15/09/1998	Nữ	312352971	53	033	5.00	4.50		4.40	6.40			2.93			
6458	TTG006460	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	18/10/1997	Nữ	312330329	53	032	3.75	3.25	4.20	4.60				2.88			
6459	TTG006461	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	19/06/1998	Nữ	312362340	53	007	2.25	4.00					5.25	2.63			
6460	TTG006462	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	25/02/1998	Nữ	312359340	53	023	4.50	4.50	5.80	5.00	5.20			2.98			
6461	TTG006463	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	27/07/1998	Nữ	312362691	53	053	2.00	2.00	4.00	3.60							
6462	TTG006464	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	29/03/1998	Nữ	312349436	53	036	6.25	7.00				4.50	8.25	2.53			
6463	TTG006465	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	30/06/1996	Nữ	312309388	53	003	1.50	2.00		3.80	4.00			1.88			
6464	TTG006466	TRẦN THỊ QUỖNH NHƯ	23/08/1996	Nam	312345655	53	038											
6465	TTG006467	TRẦN THỊ QUỖNH NHƯ	29/04/1998	Nữ	312359742	53	022	3.75	3.75		4.60				2.85			
6466	TTG006468	TRẦN THỊ TÚ NHƯ	22/02/1997	Nữ	312316304	53	005	6.75		7.00	7.00	5.80						
6467	TTG006469	TRẦN THỊ TUYẾT NHƯ	10/02/1998	Nữ	312362158	53	007	4.25	6.00		3.80				4.53			
6468	TTG006470	TRỊNH PHẠM QUỖNH NHƯ	18/11/1998	Nữ	312367644	53	010	4.50	5.00		4.40	3.40			4.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6469	TTG006471	TRƯỜNG ĐOÀN CẨM NHƯ	14/11/1998	Nữ	312453149	53	001	6.75	5.25		5.80	5.80			3.15			
6470	TTG006472	TRƯỜNG HUỖNH NHƯ	07/01/1998	Nữ	312357204	53	015	6.50	6.00	7.40					8.03			
6471	TTG006473	TRƯỜNG THỊ HUỖNH NHƯ	01/08/1998	Nữ	312377444	53	011	4.75	5.00	5.00	5.60				2.73			
6472	TTG006474	TRƯỜNG THỊ HUỖNH NHƯ	08/04/1998	Nữ	312350479	53	006	7.00	5.50	6.80	6.80				3.08			
6473	TTG006475	TRƯỜNG THỊ HUỖNH NHƯ	19/11/1997	Nữ	312322908	53	042	3.50	5.00			4.20			3.10			
6474	TTG006476	TRƯỜNG THỊ QUỖNH NHƯ	14/01/1996	Nữ	312300475	53	053	3.50	4.25	5.40					2.38			
6475	TTG006477	TRƯỜNG VÕ HUỖNH NHƯ	13/06/1997	Nữ	312312777	53	035	3.50	3.25	7.40					2.58			
6476	TTG006478	VÕ THỊ QUỖNH NHƯ	10/02/1998	Nữ	312339738	53	020	1.00	3.50		2.60	3.20			2.00			
6477	TTG006479	VÕ HUỖNH HIỂU NHƯ	06/02/1998	Nữ	312358346	53	030	4.25	3.75	4.60	3.00	3.80			3.05			
6478	TTG006480	VÕ HUỖNH NHƯ	16/01/1998	Nữ	312351507	53	025	4.25	3.25					4.25	2.25			
6479	TTG006481	VÕ NGỌC HUỖNH NHƯ	22/08/1998	Nữ	312363365	53	026	2.25	4.50		3.40				3.25			
6480	TTG006482	VÕ THỊ CẨM NHƯ	15/07/1997	Nữ	312317897	53	023	1.25	2.75	2.60					2.38			
6481	TTG006483	VÕ THỊ HUỖNH NHƯ	16/09/1998	Nữ	312421330	53	053	6.50	5.75	7.60	6.00				3.43			
6482	TTG006484	VÕ THỊ HUỖNH NHƯ	16/10/1998	Nữ	312362415	53	006	4.00	3.75					5.50	2.35			
6483	TTG006485	VÕ THỊ HUỖNH NHƯ	22/07/1998	Nữ	312422545	53	001	5.00	3.25		3.80	5.00			3.00			
6484	TTG006486	VÕ THỊ HUỖNH NHƯ	27/03/1998	Nữ	312366465	53	010	6.00	5.00	5.60	4.60				2.60			
6485	TTG006487	VÕ THỊ HUYỀN NHƯ	11/09/1998	Nữ	312351806	53	032	4.75	3.50		4.60				3.88			
6486	TTG006488	VÕ THỊ NGỌC NHƯ	01/12/1998	Nữ	312370623	53	031	4.75	5.75	5.40	6.40				2.83			
6487	TTG006489	VÕ THỊ QUỖNH NHƯ	10/05/1998	Nữ	312366993	53	019	7.00	5.50	6.80	7.00				3.33			
6488	TTG006490	VÕ THỊ QUỖNH NHƯ	20/03/1998	Nữ	312363413	53	028	4.50	3.00	5.00	5.60				2.18			
6489	TTG006491	VÕ THỊ QUỖNH NHƯ	21/12/1998	Nữ	312421387	53	053	3.25	5.50				2.25	4.25	3.23			
6490	TTG006492	VÕ THỤY QUỖNH NHƯ	29/07/1998	Nữ	312368015	53	026	2.25	2.75		4.40				2.95			
6491	TTG006493	BÙI THỊ NHƯỠNG	15/06/1997	Nữ	312344419	53	031	5.00	4.50	6.20	4.60				3.65			
6492	TTG006494	NGUYỄN QUANG NHƯỠNG	17/12/1998	Nam	312407786	53	031	2.75	4.00			4.40			4.05			
6493	TTG006495	NGUYỄN TUẤN NHƯỠNG	17/11/1998	Nam	312366277	53	020	2.75	4.75		5.80				2.55			
6494	TTG006496	NGUYỄN TRỌNG NHỰT	17/04/1998	Nam	312347123	53	010	6.00	5.00	6.60	6.00				4.23			
6495	TTG006497	BẠCH THANH NHỰT	06/09/1997	Nam	321550922	53	017	4.00	5.50	6.80	4.80				2.30			
6496	TTG006498	BÙI MINH NHỰT	23/10/1998	Nam	312362789	53	004	2.00	4.00					5.00	2.85			
6497	TTG006499	DƯƠNG TIẾN NHỰT	29/11/1998	Nam	312385076	53	001	6.00	3.00	6.20	5.60				2.00			
6498	TTG006500	DƯƠNG TẤN NHỰT	27/12/1997	Nam	312350525	53	053	6.25		5.60	7.80							
6499	TTG006501	ĐINH VĂN MINH NHỰT	11/04/1997	Nam	312314416	53	048	7.75		9.40	9.00							
6500	TTG006502	HUỖNH MINH NHỰT	24/12/1998	Nam	312377616	53	037	3.00	2.00			4.00			2.50			
6501	TTG006503	HUỖNH QUANG NHỰT	16/01/1998	Nam	312359731	53	022	2.75	4.50	3.60					2.98			
6502	TTG006504	HUỖNH VĂN NHỰT	14/12/1998	Nam	312370728	53	009	6.50	6.25	7.00	6.60	6.80			3.65			
6503	TTG006505	LÂM MINH NHỰT	29/05/1998	Nam	312343597	53	022	6.25	4.75	7.00	5.60				3.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi											Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
6504	TTG006506	LÊ MINH NHỰT	15/07/1998	Nam	312359474	53	022	4.75	4.50	6.40	4.20				2.55				
6505	TTG006507	LÊ MINH NHỰT	25/01/1998	Nam	312359733	53	024	1.75	4.50			4.60			2.63				
6506	TTG006508	LÊ MINH NHỰT	25/08/1998	Nam	312356991	53	001	6.00	4.75	4.80	5.00				2.48				
6507	TTG006509	LÊ MINH NHỰT	25/09/1998	Nam	312377695	53	011	5.00	6.25	4.40	5.40				3.63				
6508	TTG006510	LÊ MINH NHỰT	28/11/1998	Nam	312438314	53	015	7.50	4.00	8.00					7.83				
6509	TTG006511	LÊ THÀNH NHỰT	01/02/1998	Nam	312345171	53	005	3.50	6.00				4.25	6.00	2.60				
6510	TTG006512	NGÔ MINH NHỰT	16/08/1998	Nam	312366599	53	020	7.25	4.25	6.80	6.80	6.60			2.93				
6511	TTG006513	NGUYỄN HOÀNG NHỰT	30/06/1997	Nam	312458443	53	005	2.00	4.50		3.80	4.60			2.85				
6512	TTG006514	NGUYỄN HỮU TẤN NHỰT	22/06/1998	Nam	312352739	53	019	4.00	3.50	6.80					3.43				
6513	TTG006515	NGUYỄN MINH NHỰT	06/05/1998	Nam	312343217	53	024	3.50	2.25		4.60				2.13				
6514	TTG006516	NGUYỄN MINH NHỰT	08/01/1995	Nam	312327456	53	044		5.25				2.75	6.00					
6515	TTG006517	NGUYỄN MINH NHỰT	13/09/1998	Nam	312352609	53	019	8.25	8.00	7.80					9.58				
6516	TTG006518	NGUYỄN MINH NHỰT	15/02/1998	Nam	312439186	53	011	5.00	4.75	5.60	4.60				2.90				
6517	TTG006519	NGUYỄN MINH NHỰT	15/10/1998	Nam	312465133	53	002	4.75	5.25	6.20	4.80				3.65				
6518	TTG006520	NGUYỄN MINH NHỰT	16/01/1992	Nam	312193155	53	044		4.00				2.75	8.00					
6519	TTG006521	NGUYỄN MINH NHỰT	19/04/1998	Nam	312355235	53	015	8.75	5.25	8.00	7.20				3.28				
6520	TTG006522	NGUYỄN MINH NHỰT	30/03/1997	Nam	312308108	53	004	3.50	4.75	6.60					6.23				
6521	TTG006523	NGUYỄN MINH NHỰT	30/11/1998	Nam	312372692	53	006	5.75	3.50	6.20	5.80				2.88				
6522	TTG006524	NGUYỄN PHẠM MINH NHỰT	20/09/1998	Nam	312364559	53	016	6.50	2.75	7.80					8.05				
6523	TTG006525	NGUYỄN QUANG NHỰT	06/12/1998	Nam	312423084	53	019	4.25	4.25	4.60					4.78				
6524	TTG006526	NGUYỄN THANH NHỰT	05/08/1997	Nam	312283908	53	023	7.50		8.20	7.20								
6525	TTG006527	NGUYỄN THANH NHỰT	22/02/1998	Nam	312340830	53	007	3.00	3.00					5.25	1.88				
6526	TTG006528	NGUYỄN TẤN NHỰT	02/12/1998	Nam	312368382	53	032	1.25	3.50	3.80	3.60								
6527	TTG006529	NGUYỄN TẤN NHỰT	29/11/1998	Nam	312323929	53	034	2.25	5.50				5.75	6.00	2.30				
6528	TTG006530	NGUYỄN VĂN NHỰT	14/10/1998	Nam	312377257	53	014	3.25	2.50	3.80	4.20								
6529	TTG006531	NGUYỄN VĂN NHỰT	18/01/1998	Nam	312342534	53	010	2.75	3.00	5.40				3.50	2.18				
6530	TTG006532	ONG HỒNG NHỰT	26/03/1998	Nữ	312346043	53	018	3.50	4.50					3.00	2.88				
6531	TTG006533	PHAN MINH NHỰT	03/05/1998	Nam	312446676	53	036	7.00	3.50	7.60	7.20				2.13				
6532	TTG006534	PHẠM HOÀNG NHỰT	28/10/1995	Nam	312265694	53	002	3.25	5.00				1.25	4.75	1.30				
6533	TTG006535	PHẠM MINH NHỰT	07/02/1998	Nam	312356211	53	005	3.00	4.50		6.00	3.80			2.43				
6534	TTG006536	PHẠM VÕ MINH NHỰT	27/01/1997	Nam	312346009	53	038	7.50			9.40	9.00							
6535	TTG006537	PHẠM VŨ ANH NHỰT	12/09/1998	Nam	312368151	53	026	4.00	2.75		4.20				1.98				
6536	TTG006538	TRẦN MINH NHỰT	19/05/1997	Nam	312330410	53	007	4.50	3.75	4.60	4.40				3.75				
6537	TTG006539	TRẦN MINH NHỰT	26/11/1998	Nam	MI5300133814	53	001	1.50	4.25	3.20					1.93				
6538	TTG006540	TRẦN MINH NHỰT	28/03/1998	Nam	312343496	53	022	5.25	4.25			4.60			2.18				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6539	TTG006541	TRƯỜNG MINH NHỰT	17/11/1997	Nam	312371021	53	003	3.50	3.75					3.75	2.48			
6540	TTG006542	VÕ MINH NHỰT	19/08/1998	Nam	312380618	53	053	1.50	2.00	5.00	2.80							
6541	TTG006543	VÕ MINH NHỰT	22/03/1998	Nam	312356209	53	002	5.75	3.00	6.60	5.60				2.93			
6542	TTG006544	VÕ MINH NHỰT	28/07/1998	Nam	312355662	53	011	7.00	3.50	5.80	6.40				3.03			
6543	TTG006545	HUỲNH THỊ BẢO NI	13/07/1997	Nữ	312328605	53	048		6.50									
6544	TTG006546	MAI THỊ HOÀI NI	08/03/1998	Nữ	312354673	53	009	3.00	4.50	5.20	4.20				2.25			
6545	TTG006547	NGUYỄN THỊ BẢO NI	31/07/1998	Nữ	312358138	53	053	2.50	2.00	2.40	3.40	4.00						
6546	TTG006548	NGUYỄN THỊ HÀ NI	20/10/1998	Nữ	312352969	53	033	2.00	4.50	3.60	4.80	3.60			2.70			
6547	TTG006549	NGUYỄN THỊ TRÀ NI	12/08/1998	Nữ	312355837	53	011	3.00	4.50	5.00	4.60				2.23			
6548	TTG006550	NGUYỄN THỊ NGỌC NIỀM	22/09/1998	Nữ	312374667	53	022	7.25	2.50		6.40	8.00			2.70			
6549	TTG006551	NGÔ TẤN NINH	28/05/1998	Nam	312351960	53	032	3.00	5.25	5.60	4.80				2.30			
6550	TTG006552	NGUYỄN PHÚC NINH	10/07/1998	Nữ	312343744	53	025	5.50	5.25		5.80	6.20			3.65			
6551	TTG006553	NGUYỄN RA NU	11/03/1996	Nữ	312254907	53	012	2.00	4.50				1.25	5.25	2.38			
6552	TTG006554	CHAU SI NUỒN	01/07/1998	Nam	352405380	51	044	3.25	5.75				3.75	6.50	2.30			
6553	TTG006555	HỒ NGỌC NỮ	24/10/1979	Nữ	300964469	49	038	3.75	5.25	5.60	4.40							
6554	TTG006556	NGUYỄN THỊ NGỌC NỮ	08/12/1998	Nữ	312377547	53	016	8.50	7.00	8.20					8.65			
6555	TTG006557	LÊ THỊ MAI NƯƠNG	11/12/1998	Nữ	312366449	53	019	4.25	5.50	4.20			2.25	7.75	4.70			
6556	TTG006558	NGUYỄN THỊ KIỀU NƯƠNG	12/09/1998	Nữ	312365006	53	003	2.75	3.75		4.40	3.20			2.10			
6557	TTG006559	NGUYỄN THỊ KIỀU NƯƠNG	15/12/1998	Nữ	312372462	53	009	1.50	2.25		2.80	3.60			2.68			
6558	TTG006560	NGUYỄN THỊ MỸ NƯƠNG	06/08/1998	Nữ	312351706	53	032	5.00	5.75	6.20	5.80				6.10			
6559	TTG006561	NGUYỄN THỊ MỸ NƯƠNG	09/02/1998	Nữ	312351183	53	025	4.25	6.00		5.40	3.60			3.13			
6560	TTG006562	NGUYỄN THỊ MỸ NƯƠNG	25/04/1998	Nữ	312366591	53	019	6.00	6.00	6.80					5.53			
6561	TTG006563	TRẦN THỊ MỸ NƯƠNG	20/10/1998	Nữ	312380548	53	053	2.75	4.50		5.20	5.60			2.13			
6562	TTG006564	TRỊNH THỊ HỒNG NƯƠNG	20/02/1998	Nữ	312366041	53	019	4.25	5.50		6.00	4.40			3.00			
6563	TTG006565	TRƯƠNG THỊ MỸ NƯƠNG	22/11/1998	Nữ	312369122	53	027	4.75	4.00	4.60					3.33			
6564	TTG006566	NGUYỄN NGỌC BẢO NY	22/01/1998	Nữ	312356829	53	001	6.25	6.00	6.60	6.60				5.30			
6565	TTG006567	BÙI THỊ KIỀU OANH	02/02/1998	Nữ	312325850	53	053	7.00	3.50	7.80					6.50			
6566	TTG006568	ĐỖ NGUYỄN YẾN OANH	08/02/1998	Nữ	312325410	53	030	6.50	5.50	7.80	5.20				6.23			
6567	TTG006569	ĐỖ THỊ KIỀU OANH	14/12/1998	Nữ	312364749	53	017	4.00	4.25		3.80				2.35			
6568	TTG006570	ĐIỀU THỊ HỒNG OANH	01/02/1998	Nữ	312324907	53	023	2.00	4.25		3.80	5.80			2.43			
6569	TTG006571	ĐINH THỊ THÚY OANH	03/10/1998	Nữ	312372113	53	007	5.25	6.00		5.80	5.60			3.88			
6570	TTG006572	ĐẶNG HOÀNG OANH	07/03/1997	Nữ	312312483	53	017	4.50	4.75	3.60	4.80				3.73			
6571	TTG006573	HUỲNH ÁI OANH	02/07/1998	Nữ	312357280	53	015	6.00	5.00	6.40	5.40				3.45			
6572	TTG006574	HUỲNH KIM OANH	19/09/1997	Nữ	312320359	53	011	3.25	4.00		4.20	4.00			2.00			
6573	TTG006575	HUỲNH THỊ HOÀNG OANH	14/09/1998	Nữ	312410263	53	019	6.00	6.25				5.25	7.00	3.58			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6574	TTG006576	HUỲNH THỊ KIM OANH	03/09/1998	Nữ	312417040	53	027	5.25	3.50	5.40					3.03			
6575	TTG006577	HUỲNH THỊ NGỌC OANH	22/02/1998	Nữ	312444461	53	034	3.25	4.50					5.00	2.63			
6576	TTG006578	HUỲNH THỊ THUỶ OANH	25/01/1998	Nữ	312359718	53	022	2.50	5.25	5.20	4.00				2.98			
6577	TTG006579	LA THỊ THỦY OANH	01/06/1998	Nữ	312363655	53	025	5.25	5.00	5.40					3.50			
6578	TTG006580	LÂM HOÀNG KIM OANH	02/06/1998	Nữ	312414502	53	026	2.50	4.75		5.80				2.38			
6579	TTG006581	LÊ THỊ HOÀNG OANH	05/05/1998	Nữ	312339360	53	019	7.25	7.00	8.20	6.60				4.20			
6580	TTG006582	LÊ THỊ HOÀNG OANH	09/02/1998	Nữ	312363157	53	028	6.25	5.00	5.20	6.20				2.33			
6581	TTG006583	LÊ THỊ HOÀNG OANH	09/11/1998	Nữ	312374180	53	022	5.00	5.25	6.00	4.80				2.50			
6582	TTG006584	LÊ THỊ KIM OANH	01/09/1998	Nữ	312363777	53	027	4.50	4.75	5.00					2.05			
6583	TTG006585	LÊ THỊ KIỀU OANH	11/03/1998	Nữ	312354450	53	006	5.75	6.25	6.60					3.35			
6584	TTG006586	LÊ THỊ KIỀU OANH	18/10/1998	Nữ	312384229	53	003	2.00	3.75	3.80				3.50				
6585	TTG006587	LÊ THỊ KIỀU OANH	23/09/1998	Nữ	312357563	53	015	6.75	6.25		5.80	7.20			6.00			
6586	TTG006588	LIU KIỀU OANH	19/09/1998	Nữ	312400990	53	028	9.00	7.25	8.20	7.80				5.65			
6587	TTG006589	LIU THỊ NGỌC OANH	17/03/1998	Nữ	312350791	53	029	4.25	6.50				2.50	5.50	3.20			
6588	TTG006590	MAI THỊ KIỀU OANH	08/06/1996	Nữ	312355776	53	012	1.25	5.00		3.80	3.80			1.55			
6589	TTG006591	NGÔ THỊ KIỀU OANH	19/08/1998	Nữ	312362258	53	007	3.00	3.50		5.00	3.40						
6590	TTG006592	NGUYỄN ĐIỀU OANH	19/01/1998	Nữ	312366159	53	019	6.00	5.50	4.60					5.80			
6591	TTG006593	NGUYỄN HOÀNG OANH	16/02/1998	Nữ	312361272	53	015	7.25	5.25	8.20					8.45			
6592	TTG006594	NGUYỄN HOÀNG OANH	27/10/1998	Nữ	312377373	53	014	4.75	6.50	5.40	5.00				2.30			
6593	TTG006595	NGUYỄN NGỌC HOÀNG OANH	18/01/1997	Nữ	312304507	53	023		6.75									
6594	TTG006596	NGUYỄN NGỌC HOÀNG OANH	28/06/1998	Nữ	312352257	53	019	7.50	7.75	6.40					8.53			
6595	TTG006597	NGUYỄN THỊ KIM OANH	06/06/1998	Nữ	312453635	53	002	6.00	5.50	5.00	6.20	6.60			2.88			
6596	TTG006598	NGUYỄN THỊ KIM OANH	24/06/1997	Nữ	312355603	53	012	4.25	5.75				1.50	4.75	2.85			
6597	TTG006599	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	02/12/1998	Nữ	312446176	53	003	5.00	5.25	5.00	5.40				4.10			
6598	TTG006600	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	03/01/1998	Nữ	312339381	53	019	7.00	7.25	8.00	7.80				6.35			
6599	TTG006601	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	11/03/1998	Nữ	312348997	53	028	7.00	4.50	6.60	7.20				3.45			
6600	TTG006602	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	12/02/1998	Nữ	312350427	53	006	4.00	4.00					6.00	3.23			
6601	TTG006603	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	13/04/1998	Nữ	312338849	53	018	3.25	3.25	3.80	4.80				2.38			
6602	TTG006604	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	15/12/1997	Nữ	312329878	53	040	6.00	5.75						4.90			
6603	TTG006605	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	16/02/1998	Nữ	312366727	53	019	6.75	6.50	6.80	5.00				4.75			
6604	TTG006606	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	22/04/1998	Nữ	312356195	53	002	6.00	5.50		5.40				4.20			
6605	TTG006607	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	22/12/1998	Nữ	312377489	53	011	3.00	6.25				3.75	6.50	2.73			
6606	TTG006608	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	24/04/1998	Nữ	312350323	53	031	3.75	4.75		4.00				3.28			
6607	TTG006609	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	31/10/1998	Nữ	312362600	53	003	4.25	5.00				3.25	6.75	4.20			
6608	TTG006610	NGUYỄN THỊ NGỌC OANH	12/10/1998	Nữ	312366187	53	019	6.25	5.00	6.20	4.20				5.20			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6609	TTG006611	NGUYỄN THỊ NGỌC OANH	12/11/1997	Nữ	312328949	53	053	6.50		7.60	5.40							
6610	TTG006612	NGUYỄN THỊ NGỌC OANH	27/02/1998	Nữ	312339362	53	019	3.50	6.00				1.50	5.75	3.80			
6611	TTG006613	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG OANH	24/11/1998	Nữ	301644327	49	005	6.25	5.25		6.80	4.20			3.73			
6612	TTG006614	NGUYỄN THỊ YẾN OANH	14/03/1998	Nữ	312366866	53	019	4.25	6.00	5.20					3.93			
6613	TTG006615	NGUYỄN TUYẾT OANH	11/05/1998	Nữ	312356193	53	002	6.00	3.75		6.20	4.80			2.03			
6614	TTG006616	PHAN THỊ KIỀU OANH	07/02/1998	Nữ	312348613	53	027	6.00	4.00	5.60	5.20				4.03			
6615	TTG006617	PHAN THUY THÚY OANH	10/05/1998	Nữ	312347737	53	030	2.50	4.50	4.20	3.00				3.15			
6616	TTG006618	PHẠM THỊ HOÀNG OANH	07/02/1998	Nữ	312435941	53	006	2.25	4.75					3.25	2.28			
6617	TTG006619	PHẠM THỊ KIM OANH	25/08/1998	Nữ	312363309	53	028	6.75	6.75	7.20	7.60	8.40			4.43			
6618	TTG006620	PHẠM THỊ YẾN OANH	30/01/1998	Nữ	312368168	53	017	5.00	7.00	5.60					4.40			
6619	TTG006621	PHẠM TRẦN TÚ OANH	30/11/1998	Nữ	312372347	53	007	2.25	6.00				4.50	6.75	2.55			
6620	TTG006622	TẠ THỊ KIỀU OANH	13/02/1998	Nữ	312348793	53	028	4.75	5.00	4.20	5.60				3.00			
6621	TTG006623	THÁI THỊ THÚY OANH	02/11/1998	Nữ	312370701	53	006	7.00	6.00	8.40	9.00				3.35			
6622	TTG006624	TRẦN THỊ HỒNG OANH	14/01/1998	Nữ	312359703	53	024	4.25	3.75	4.60	4.60				2.60			
6623	TTG006625	TRẦN THỊ KIỀU OANH	31/05/1998	Nữ	312362323	53	007	3.25	4.75	5.20	4.80				3.25			
6624	TTG006626	TRẦN THỊ THÚY OANH	25/02/1998	Nữ	312355672	53	011	3.75	4.75					4.50	4.00			
6625	TTG006627	VÕ HOÀNG OANH	01/12/1998	Nữ	312440394	53	024	1.50	2.50	3.80					2.98			
6626	TTG006628	VÕ THỊ KIM OANH	06/01/1998	Nữ	312393448	53	011	5.75	5.25	5.20	2.80				4.68			
6627	TTG006629	TRẦN SĨ PEN	12/03/1998	Nam	312363134	53	032	2.25	2.75	4.20	3.40				2.35			
6628	TTG006630	LÊ TÂN PHA	22/01/1997	Nam	312313029	53	039	6.50		7.80	6.20							
6629	TTG006631	NGUYỄN THỊ KIM PHA	27/07/1998	Nữ	312365018	53	003	1.25	2.75		2.20	4.80		2.50				
6630	TTG006632	LÊ THỊ MỘNG PHÀM	18/01/1998	Nữ	312354359	53	031	2.75	5.00		4.80	4.60			2.73			
6631	TTG006633	MAI NHỰT PHÀM	29/12/1998	Nam	312445252	53	029	1.75	5.00					5.50	2.43			
6632	TTG006634	TRẦN THANH PHÀN	19/12/1998	Nam	312385665	53	006	6.75	5.50	7.40	7.40				2.48			
6633	TTG006635	LÊ MINH PHẢN	11/03/1998	Nam	312394617	53	017	5.50	5.50	4.20	5.40	5.20			3.38			
6634	TTG006636	NGUYỄN THANH PHÁP	11/11/1998	Nam	312374396	53	022	6.00	2.75		6.40	7.60			2.50			
6635	TTG006637	BẠCH LÊ TIẾN PHÁT	05/09/1998	Nam	312362464	53	006	6.00	3.75	6.40	5.60				2.43			
6636	TTG006638	DƯƠNG TÂN PHÁT	26/01/1998	Nam	312360061	53	001	6.75	4.50	5.80	6.00				3.40			
6637	TTG006639	ĐỖ MINH PHÁT	02/11/1996	Nam	312315362	53	040	2.75	3.25			4.20		4.50				
6638	TTG006640	ĐẶNG TÂN PHÁT	26/12/1998	Nam	312367503	53	016	7.25	6.50	9.00					8.80			
6639	TTG006641	HỒ HOÀNG PHÁT	25/08/1998	Nam	312359362	53	022	7.00	6.00	7.60					8.10			
6640	TTG006642	HỒ THIÊN PHÁT	24/09/1998	Nam	312361312	53	011	5.75	5.75	5.40	5.60				3.30			
6641	TTG006643	HỒ TÂN PHÁT	20/08/1998	Nam	312354848	53	031	4.00	4.00		4.80	3.40			2.00			
6642	TTG006644	HỒ VĨNH PHÁT	20/11/1998	Nam	312407729	53	031	6.50	4.00	5.40	6.00	4.40			4.35			
6643	TTG006645	HUỖNH CÔNG TÂN PHÁT	24/01/1998	Nam	312324937	53	023	2.25	2.00	3.20	4.60				1.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6644	TTG006646	HUỲNH NGỌC ANH PHÁT	29/03/1998	Nam	312356881	53	004	4.25	3.00	5.40					2.33			
6645	TTG006647	HUỲNH TẤN PHÁT	03/01/1995	Nam	312334516	53	044		4.75				6.25	7.75				
6646	TTG006648	HUỲNH TUẤN PHÁT	13/09/1998	Nam	312357483	53	015	7.25	5.00	6.80					6.48			
6647	TTG006649	HUỲNH VĂN PHÁT	10/05/1998	Nam	312354151	53	031	5.25	6.50				6.25	8.75	3.15			
6648	TTG006650	LÂM TẤN PHÁT	01/06/1998	Nam	312366141	53	021	3.50	3.50	4.20	5.00				2.30			
6649	TTG006651	LÊ CHẾ PHÁT	03/04/1998	Nam	312360884	53	004	4.50	4.50	6.20					3.43			
6650	TTG006652	LÊ ĐÔNG PHÁT	07/05/1998	Nam	312372566	53	007	6.75	5.00		7.20	7.00			6.15			
6651	TTG006653	LÊ HOÀNG TIẾN PHÁT	28/05/1996	Nam	312294069	53	051	2.50			4.60			2.50				
6652	TTG006654	LÊ HOÀNG TUẤN PHÁT	30/03/1998	Nam	312351972	53	026	4.25	3.75		4.20				2.18			
6653	TTG006655	LÊ HÙNG PHÁT	07/10/1998	Nam	312370279	53	001	7.25	4.00		7.00	7.40			4.23			
6654	TTG006656	LÊ THẠCH PHÁT	16/09/1998	Nam	312382439	53	018	4.75	4.25					5.25	2.60			
6655	TTG006657	LƯƠNG CÔNG PHÁT	19/03/1998	Nam	312382722	53	015	5.00	4.25	7.00	5.60				3.40			
6656	TTG006658	MẠCH HỒNG PHÁT	16/01/1998	Nam	312409228	53	005	4.00	4.75	4.20	4.60				2.90			
6657	TTG006659	NGÔ THANH PHÁT	15/06/1998	Nam	312351896	53	026	3.75	4.75	2.20	5.00				2.50			
6658	TTG006660	NGUYỄN DUY PHÁT	07/03/1988	Nam	311922585	53	038	2.00	4.00	4.40		4.60						
6659	TTG006661	NGUYỄN DUY PHÁT	13/09/1997	Nam	312317186	53	034	4.25	4.75	4.60	5.80				2.35			
6660	TTG006662	NGUYỄN ĐOÀN PHÁT	29/12/1997	Nam	312339665	53	040	6.50		5.60	4.80							
6661	TTG006663	NGUYỄN HỮU PHÁT	08/10/1997	Nam	312360112	53	004	3.00	2.00			4.00			2.38			
6662	TTG006664	NGUYỄN HUỲNH TẤN PHÁT	10/10/1998	Nam	312366688	53	021	2.00	3.50		4.20	2.80			2.50			
6663	TTG006665	NGUYỄN HUỲNH TẤN PHÁT	18/04/1998	Nam	312348502	53	027	6.00	5.50	7.40	3.60				3.18			
6664	TTG006666	NGUYỄN MINH PHÁT	26/04/1998	Nam	312354706	53	009	1.25	2.75					4.75	1.93			
6665	TTG006667	NGUYỄN THÀNH PHÁT	01/05/1996	Nam	312285997	53	005	3.50	3.50					3.00	3.23			
6666	TTG006668	NGUYỄN THÀNH PHÁT	02/11/1998	Nam	312378172	53	019	5.25	7.00				6.75	8.50	3.70			
6667	TTG006669	NGUYỄN THÀNH PHÁT	12/11/1998	Nam	312382449	53	017	5.00	4.50		5.40	7.40			2.55			
6668	TTG006670	NGUYỄN THÀNH PHÁT	29/05/1998	Nam	312378778	53	020	2.50	6.00				2.25	7.00	1.98			
6669	TTG006671	NGUYỄN TIẾN PHÁT	26/05/1998	Nam	312358091	53	030	7.75	6.75	8.20	7.60				5.73			
6670	TTG006672	NGUYỄN TẤN PHÁT	03/08/1998	Nam	312358032	53	029	5.25	4.50		5.80	6.40			2.00			
6671	TTG006673	NGUYỄN TẤN PHÁT	05/12/1998	Nam	312438518	53	015	6.75	7.00	6.80					7.00			
6672	TTG006674	NGUYỄN TẤN PHÁT	08/09/1998	Nam	312366468	53	010	4.00	4.50	5.20	3.80	3.80			3.88			
6673	TTG006675	NGUYỄN TẤN PHÁT	09/09/1998	Nam	301643946	53	053	4.50	5.00				0.75	3.75	2.55			
6674	TTG006676	NGUYỄN TẤN PHÁT	12/04/1998	Nam	312356505	53	001	6.50	3.75	6.60	5.20	4.20			3.43			
6675	TTG006677	NGUYỄN TẤN PHÁT	15/04/1998	Nam	312362240	53	007	2.75	3.75	5.20	4.60				2.25			
6676	TTG006678	NGUYỄN TẤN PHÁT	15/08/1996	Nam	025422425	02	027	4.75	5.00	5.40	6.60				2.90			
6677	TTG006679	NGUYỄN TẤN PHÁT	19/02/1998	Nam	312370379	53	005	4.50	3.25	4.80				4.00	3.68			
6678	TTG006680	NGUYỄN TẤN PHÁT	22/05/1998	Nam	312351999	53	025	3.00	3.50	6.40	4.00				2.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6679	TTG006681	NGUYỄN TẤN PHÁT	30/04/1997	Nam	312320031	53	030	2.50	2.50	3.80	3.80				3.13			
6680	TTG006682	PHAN DIỄN PHÁT	19/03/1998	Nam	312368003	53	025	8.00	3.00		6.60	8.40			3.45			
6681	TTG006683	PHAN TẤN PHÁT	01/12/1998	Nam	312371627	53	005	3.75	6.50					5.00	2.40			
6682	TTG006684	PHẠM HỒNG TẤN PHÁT	18/04/1997	Nam	312291847	53	024	4.00	5.00	7.40	4.80				2.18			
6683	TTG006685	PHẠM VĨNH PHÁT	13/05/1998	Nam	312352254	53	033	2.75	5.25		2.20	4.40			2.38			
6684	TTG006686	THẠCH KIM PHÁT	24/05/1998	Nam	331828094	57	044	1.75	3.25					3.75	2.05			
6685	TTG006687	TRẦN HUỖNH HỮU PHÁT	22/07/1998	Nam	312361839	53	012	5.25	5.00	4.20	5.40	6.00			2.63			
6686	TTG006688	TRẦN NHUẬN PHÁT	11/12/1998	Nam	025905258	53	010	4.25	3.50			6.00			4.68			
6687	TTG006689	TRẦN THIÊN PHÁT	05/05/1997	Nam	312331327	53	017	2.00	3.00					4.00	1.85			
6688	TTG006690	TRẦN TIẾN PHÁT	01/04/1998	Nam	312357427	53	017	5.25	3.75	6.20	3.60				3.18			
6689	TTG006691	TRẦN TẤN PHÁT	07/09/1998	Nam	312359400	53	022	4.75	4.50	6.40	6.20				2.85			
6690	TTG006692	TRẦN TẤN PHÁT	08/05/1998	Nam	312452282	53	015	8.00	5.00	8.00	6.40				3.35			
6691	TTG006693	TRẦN VĨNH PHÁT	09/07/1998	Nam	312357351	53	016	5.00	2.50	6.00					7.38			
6692	TTG006694	TRƯỜNG MINH PHÁT	30/01/1998	Nam	312351929	53	025	5.75	6.25		6.40	6.60			3.38			
6693	TTG006695	TRƯỜNG VỸ PHÁT	18/11/1998	Nam	082098000020	02	025	7.75	4.25	6.60	6.40	4.20			3.73			
6694	TTG006696	VÀNG TÍN PHÁT	24/03/1998	Nam	312397541	53	002	4.75	6.75	2.60					2.00			
6695	TTG006697	VÕ MINH PHÁT	21/10/1997	Nam	312322272	53	028	4.75	5.25					6.50	6.18			
6696	TTG006698	VÕ THANH PHÁT	12/10/1997	Nam	312344649	53	053	5.00	4.25	6.60	4.20				2.80			
6697	TTG006699	VÕ THÀNH PHÁT	04/12/1998	Nam	312347492	53	013	4.00	4.25	4.80	3.80				2.50			
6698	TTG006700	VÕ THÀNH PHÁT	06/06/1998	Nam	312385234	53	012	2.00	2.00		4.20	4.60		5.00	1.63			
6699	TTG006701	ĐOÀN THỊ MỸ PHẨM	12/07/1998	Nữ	312363137	53	028	5.00	5.75	4.20					4.75			
6700	TTG006702	NGUYỄN NGUYỄN PHẨM	31/03/1998	Nam	312339397	53	019	5.75	4.25	6.60					4.05			
6701	TTG006703	NGUYỄN QUANG PHẨM	20/11/1996	Nam	312271277	53	042	3.00	4.25	6.00	4.00	3.00						
6702	TTG006704	NGUYỄN THỊ HỒNG PHẨM	14/09/1998	Nữ	312366235	53	033	4.75	5.75		4.80	4.80			3.90			
6703	TTG006705	LƯU THỊ NGỌC PHẦN	10/06/1998	Nữ	312348505	53	027	5.25	5.50	7.20	5.20				2.98			
6704	TTG006706	TRẦN THỊ HỒNG PHẦN	05/10/1998	Nữ	312359568	53	022	4.50	5.25	5.00					3.20			
6705	TTG006707	TRẦN THỊ HỒNG PHẦN	08/11/1998	Nữ	312404569	53	053	2.50	5.00	4.20					2.60			
6706	TTG006708	LÊ VĂN PHÊ	01/03/1998	Nam	312361685	53	010	6.50	4.75	7.60	7.20				4.13			
6707	TTG006709	BÙI QUANG PHI	25/08/1998	Nam	312379865	53	002	4.50	4.25	5.40	4.80				3.20			
6708	TTG006710	LÊ VŨ PHI	16/01/1996	Nam	312286944	53	053		5.25				4.50	6.25				
6709	TTG006711	NGUYỄN HOÀNG PHI	15/11/1997	Nam	312330435	53	007	1.50	3.25		3.40	3.80						
6710	TTG006712	NGUYỄN HOÀNG PHI	25/12/1997	Nam	312332217	53	025	1.75	3.25	3.60	4.40				1.98			
6711	TTG006713	NGUYỄN NGỌC HẰNG PHI	15/06/1998	Nữ	312356951	53	001	6.00	4.75	7.00					4.28			
6712	TTG006714	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG PHI	18/01/1998	Nữ	312365053	53	003	1.75	3.00			5.20			2.63			
6713	TTG006715	NGUYỄN THÀNH PHI	24/09/1998	Nam	312355992	53	012	5.75	4.00	6.80	4.80				2.98			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6714	TTG006716	NGUYỄN TẤN PHI	27/06/1998	Nam	312351773	53	032	3.25	4.25	6.00	6.00				2.28			
6715	TTG006717	NGUYỄN TRƯỜNG PHI	07/05/1998	Nam	312415472	53	006	3.00	3.50					5.75	4.38			
6716	TTG006718	PHẠM HOÀNG PHI	26/09/1993	Nam	312208674	53	044		3.50				1.75	5.25				
6717	TTG006719	PHẠM VĂN PHI	01/01/1991	Nam	312074350	53	044		3.00				4.00	6.75				
6718	TTG006720	TRẦN HOÀNG PHI	04/01/1998	Nam	312345610	53	002	4.75	4.00		3.60	3.20			2.25			
6719	TTG006721	TRẦN THỊ YẾN PHI	03/08/1998	Nữ	312367066	53	012	4.75	3.50	4.40	5.40				2.18			
6720	TTG006722	TRẦN THỊ YẾN PHI	11/04/1998	Nữ	312352987	53	019	5.25	5.50	4.00					4.93			
6721	TTG006723	VÕ TRƯỜNG PHI	23/04/1998	Nam	312350779	53	029	6.25	4.00	5.60	5.80				3.05			
6722	TTG006724	HỒ THỊ HỒNG PHIÊN	13/10/1998	Nữ	312362790	53	001	3.50	3.25					5.75	1.85			
6723	TTG006725	NGUYỄN PHIÊN	05/11/1998	Nữ	312366979	53	021	4.50	5.25	6.40	3.80				1.93			
6724	TTG006726	NGUYỄN THỊ KIM PHIÊN	21/11/1998	Nữ	312397446	53	002	5.00	4.25					3.75	3.70			
6725	TTG006727	PHẠM THỊ PHIÊN	01/05/1998	Nữ	312370901	53	006	5.00	4.50					6.25	3.30			
6726	TTG006728	DƯƠNG THỊ A PHIN	18/08/1998	Nữ	312441051	53	029	4.00	7.00		5.60	3.80			2.78			
6727	TTG006729	NGUYỄN THỊ PHOE	02/03/1993	Nữ	312044774	53	048	4.75	5.75	6.80	5.40							
6728	TTG006730	BÙI HIỀN PHONG	01/09/1998	Nam	312363006	53	026	2.75	4.50	4.00					1.80			
6729	TTG006731	ĐẶNG HOÀI PHONG	28/02/1998	Nam	312380382	53	006	7.50	6.00	8.00	6.60				3.03			
6730	TTG006732	ĐẶNG THANH PHONG	15/10/1997	Nam	312330975	53	032	1.25	5.00	4.80	2.80							
6731	TTG006733	ĐOÀN THANH PHONG	08/01/1998	Nam	312366517	53	017	5.75	5.25	6.80	5.00				2.65			
6732	TTG006734	HỒ THANH PHONG	06/02/1998	Nam	312352202	53	013	2.25	4.75			4.60		3.75				
6733	TTG006735	HỒ VĂN VŨ PHONG	18/06/1998	Nam	312350701	53	053	4.50	5.00	6.00	3.20				2.00			
6734	TTG006736	HÀ HỮU TẤN PHONG	14/04/1998	Nam	312357200	53	016	7.00	5.25	7.60	8.40				5.15			
6735	TTG006737	HUỖNH VĂN HOÀI PHONG	20/01/1997	Nam	312344413	53	048	2.50	3.50	3.80	2.60			6.00				
6736	TTG006738	LÊ HỒNG PHONG	08/09/1996	Nam	312268914	53	043	0.75	2.25	2.40	4.00	4.40						
6737	TTG006739	LÊ HỒNG PHONG	16/03/1997	Nam	312314822	53	009	3.00	4.50	4.80	3.40				3.18			
6738	TTG006740	LÊ HOÀNG PHONG	20/04/1998	Nam	312339592	53	020	6.25	3.25	6.40					3.53			
6739	TTG006741	LÊ MINH PHONG	03/10/1998	Nam	312366165	53	019	4.00	4.00	5.00	3.80				2.55			
6740	TTG006742	LÊ NGUYỄN HOÀNG PHONG	16/07/1998	Nam	312355994	53	012	1.75	6.75				2.00	6.00	3.18			
6741	TTG006743	LÊ THANH PHONG	08/05/1998	Nam	312362385	53	012	4.25	2.75					4.50	2.10			
6742	TTG006744	LÊ THANH PHONG	22/12/1997	Nam	312370638	53	048	5.25		6.40	5.20							
6743	TTG006745	LÊ THANH PHONG	28/05/1998	Nam	312358714	53	043	2.25	2.75	3.20	4.00							
6744	TTG006746	LÊ VĂN PHONG	31/07/1997	Nam	312342178	53	048	1.50	2.00	3.40				3.75				
6745	TTG006747	LƯƠNG THANH PHONG	25/09/1998	Nam	312363663	53	027	5.00	4.00	6.00					2.23			
6746	TTG006748	LÝ HOÀI PHONG	20/03/1998	Nam	312363304	53	028	6.50	4.75	6.00	6.60	6.20			3.70			
6747	TTG006749	LÝ HUỖNH TẤN PHONG	11/05/1998	Nam	312359754	53	022	5.75	5.75	7.00	6.80				1.63			
6748	TTG006750	NGUYỄN CHÍ PHONG	09/06/1997	Nam	312289652	53	002	1.50	6.25				2.00	6.25	1.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6749	TTG006751	NGUYỄN DUY PHONG	26/09/1998	Nam	312457580	53	015	6.25	3.75	7.20	5.80				4.00			
6750	TTG006752	NGUYỄN HIỆP PHONG	01/12/1998	Nam	312414496	53	026	1.50	3.00				1.75	2.50				
6751	TTG006753	NGUYỄN HOÀI PHONG	03/01/1997	Nam	312316504	53	047	2.50	2.75	4.00	1.80		1.25	4.00				
6752	TTG006754	NGUYỄN HOÀI PHONG	04/06/1997	Nam	312361274	53	044	1.50	2.25					2.25	1.88			
6753	TTG006755	NGUYỄN HOÀI PHONG	06/10/1997	Nam	312328803	53	053	2.00	3.50		3.80				2.18			
6754	TTG006756	NGUYỄN HOÀI PHONG	14/04/1998	Nam	312348857	53	028	5.75	5.00	6.40					2.53			
6755	TTG006757	NGUYỄN HOÀI PHONG	18/04/1998	Nam	312356817	53	002	3.00	3.75	3.80	4.40			5.50	2.88			
6756	TTG006758	NGUYỄN HOÀI PHONG	19/07/1998	Nam	312356913	53	001	5.75	3.50	5.80	3.80				2.55			
6757	TTG006759	NGUYỄN HOÀI PHONG	20/01/1998	Nam	312339785	53	019	7.75	5.75	7.60	6.40				5.38			
6758	TTG006760	NGUYỄN HOÀI PHONG	20/09/1998	Nam	301706455	49	053	3.50	3.50		3.80	3.40			1.68			
6759	TTG006761	NGUYỄN HOÀI PHONG	26/09/1998	Nam	312359532	53	022	7.50	3.50	7.80	6.20				4.23			
6760	TTG006762	NGUYỄN HUỖNH THANH PHONG	16/08/1998	Nam	312366316	53	020	2.00	1.50					4.00	1.55			
6761	TTG006763	NGUYỄN KỶ VIỆT PHONG	06/05/1998	Nam	312354624	53	006	6.00	5.50	7.20					5.13			
6762	TTG006764	NGUYỄN NHỰT MINH PHONG	04/09/1998	Nam	312352779	53	020	2.00	1.25					4.00	1.63			
6763	TTG006765	NGUYỄN QUỐC TUẤN PHONG	13/02/1998	Nam	312477031	53	020	4.75	4.25		4.40				2.73			
6764	TTG006766	NGUYỄN THỂ PHONG	07/05/1998	Nam	312409914	53	036	4.50	5.00					4.50	2.00			
6765	TTG006767	NGUYỄN THANH PHONG	06/02/1996	Nam	312271124	53	038	5.00	5.00		5.00	5.60						
6766	TTG006768	NGUYỄN THANH PHONG	10/11/1998	Nam	312369034	53	028	6.50	5.50		7.00	6.20			2.80			
6767	TTG006769	NGUYỄN THANH PHONG	13/10/1998	Nam	312370697	53	009	2.50	4.00				1.00	6.50	2.68			
6768	TTG006770	NGUYỄN THANH PHONG	14/01/1998	Nam	312339792	53	019	6.50	4.25	5.60					6.08			
6769	TTG006771	NGUYỄN THANH PHONG	15/01/1998	Nam	312359445	53	022	5.00	3.75	5.80	5.20				3.30			
6770	TTG006772	NGUYỄN THANH PHONG	17/09/1997	Nam	312330394	53	026	3.50	1.25		3.60			4.25				
6771	TTG006773	NGUYỄN THANH PHONG	18/02/1998	Nam	312355495	53	012	3.00	3.25	3.60	4.40	4.80			2.13			
6772	TTG006774	NGUYỄN THANH PHONG	18/07/1998	Nam	312363393	53	042	1.50	3.25				1.00	4.00				
6773	TTG006775	NGUYỄN THANH PHONG	22/05/1998	Nam	312348884	53	028	5.50	4.75	5.60					1.95			
6774	TTG006776	NGUYỄN THANH PHONG	23/08/1998	Nam	312360071	53	001	5.25	4.25	4.80	4.60				2.63			
6775	TTG006777	NGUYỄN THANH PHONG	25/04/1997	Nam	312339777	53	037	4.50	4.25			3.60			2.13			
6776	TTG006778	NGUYỄN THANH PHONG	30/05/1994	Nam	312194469	53	044		4.00				2.75	5.25				
6777	TTG006779	NGUYỄN THÀNH PHONG	17/08/1998	Nam	312420143	53	015	6.25	4.75	7.60					7.05			
6778	TTG006780	NGUYỄN THÀNH PHONG	25/11/1998	Nam	312411006	53	054	6.25	5.75	7.00					2.50			
6779	TTG006781	NGUYỄN TRƯỞNG HOÀI PHONG	05/05/1998	Nam	312339771	53	033	3.25	4.00	3.20	4.60	4.40			2.78			
6780	TTG006782	NGUYỄN TUẤN PHONG	10/02/1998	Nam	312359100	53	024	3.75	5.00		3.40	5.40			2.30			
6781	TTG006783	NGUYỄN TUẤN PHONG	21/01/1998	Nam	312346103	53	015	8.50	5.00	7.40	6.80				4.28			
6782	TTG006784	NGUYỄN VĂN PHONG	01/06/1998	Nam	312346779	53	017	5.75	5.00	7.00	6.40				3.48			
6783	TTG006785	NGUYỄN VĂN PHONG	17/07/1998	Nam	312362729	53	053	2.00	2.25	3.40	3.20				2.68			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6784	TTG006786	NGUYỄN VŨ PHONG	24/03/1997	Nam	312347818	53	044	2.75	1.75			3.20			1.88			
6785	TTG006787	PHAN HOÀI PHONG	01/10/1998	Nam	312366206	53	040	0.75	3.25			3.60		1.75				
6786	TTG006788	PHẠM DUY PHONG	24/10/1997	Nam	312324205	53	041	2.00	3.00		2.60	3.80						
6787	TTG006789	PHẠM HUỠNH THANH PHONG	05/01/1997	Nam	312321082	53	017	2.25	3.00	5.60	5.40				1.93			
6788	TTG006790	PHẠM LÊ HOÀNG PHONG	16/12/1998	Nam	312368298	53	026	4.50	2.75	4.20	5.40				1.88			
6789	TTG006791	PHẠM THANH PHONG	16/02/1997	Nam	312299463	53	021	2.00	2.50	6.20	6.00				2.05			
6790	TTG006792	PHẠM THANH PHONG	20/03/1998	Nam	312362083	53	007	2.75	2.50	4.60	4.80				2.23			
6791	TTG006793	PHẠM THANH PHONG	24/02/1998	Nam	312339701	53	040	0.75	1.25			3.20		1.75				
6792	TTG006794	PHẠM TRƯỜNG PHONG	03/04/1998	Nam	312325422	53	030	4.50	4.75	6.00	6.40				3.23			
6793	TTG006795	PHẠM TUẤN PHONG	15/07/1997	Nam	312354919	53	048	2.75	5.50			3.80		6.75				
6794	TTG006796	THẠCH PHONG	08/01/1998	Nam	366171586	59	044	3.75	5.25				3.75	3.50	2.28			
6795	TTG006797	TRẦN HOÀNG PHONG	01/06/1990	Nam	312090572	53	044		4.25				2.50	6.00				
6796	TTG006798	TRẦN KHÁNH PHONG	09/01/1998	Nam	312351578	53	025	8.75	5.50	8.40	7.00				4.35			
6797	TTG006799	TRẦN NHẬT PHONG	07/02/1998	Nam	312325703	53	053	3.50	4.00		3.80	5.40			2.38			
6798	TTG006800	TRẦN THÁI PHONG	08/08/1989	Nam	312041926	53	044		1.50				1.25	1.75				
6799	TTG006801	TRẦN THANH PHONG	10/09/1998	Nam	312359522	53	022	7.00	4.25	7.80	5.60				3.10			
6800	TTG006802	TRẦN VĂN HỒNG PHONG	14/10/1998	Nam	312352990	53	019	3.00	6.25				2.25	6.50	2.63			
6801	TTG006803	TRỊNH VÕ DUY PHONG	23/06/1998	Nam	312356344	53	002	2.00	4.00	4.00	4.40				2.68			
6802	TTG006804	TRƯỜNG HOÀI PHONG	19/04/1998	Nam	312358082	53	030	6.50	7.50	4.60					5.48			
6803	TTG006805	TRƯỜNG HOÀI PHONG	30/04/1998	Nam	312355005	53	011	3.25	2.50	2.60	2.80				2.25			
6804	TTG006806	TRƯỜNG HOÀNG PHONG	15/06/1996	Nam	312240679	53	041	0.25	2.75			3.80		3.25				
6805	TTG006807	TRƯỜNG THANH PHONG	14/06/1998	Nam	312357227	53	018	3.25	4.00		5.40				2.88			
6806	TTG006808	UNG MINH PHONG	06/02/1998	Nam	312392479	53	009	3.50	4.00				1.00	6.00	2.00			
6807	TTG006809	VÕ THANH PHONG	00/00/1990	Nam	312055649	53	047											
6808	TTG006810	VÕ THANH PHONG	18/05/1997	Nam	312301833	53	042	1.50	5.00	3.40	2.80	3.60	2.75	6.00				
6809	TTG006811	VÕ TÂN PHONG	02/10/1998	Nam	312352886	53	020	3.50	2.00			4.20			2.75			
6810	TTG006812	VÕ TÂN PHONG	28/06/1998	Nam	312372453	53	006	6.50	2.75	6.60	4.20				3.53			
6811	TTG006813	VŨ HỒNG PHONG	22/05/1998	Nam	312323418	53	034	2.50	3.50					5.00	1.50			
6812	TTG006814	CÁP VĂN PHỐ	02/10/1998	Nam	312358197	53	029	6.25	4.50	5.80	5.80				4.28			
6813	TTG006815	LÂM PHỐI PHỐI	08/08/1998	Nữ	312357145	53	015	7.25	4.25	6.00	6.80				2.38			
6814	TTG006816	BÙI MINH PHÚ	20/04/1998	Nam	312339347	53	021	3.50	2.25	4.80	5.00				2.50			
6815	TTG006817	BÙI QUANG PHÚ	21/06/1998	Nam	312346346	53	016	7.50	4.50	7.40	6.20				5.73			
6816	TTG006818	BÙI QUANG PHÚ	23/04/1998	Nam	312471365	53	025	6.50	3.50	6.20					6.28			
6817	TTG006819	CHÂU BANG PHÚ	04/10/1998	Nam	312357407	53	015	6.75	3.00	7.00	6.60				2.70			
6818	TTG006820	ĐÌNH QUANG PHÚ	16/02/1998	Nam	312363627	53	027	2.00	4.75	3.20					2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6819	TTG006821	ĐINH VĂN PHÚ	05/04/1998	Nam	312354960	53	007	5.25	2.75	5.00	5.40				3.20			
6820	TTG006822	ĐẶNG MINH PHÚ	07/07/1998	Nam	312358782	53	030	4.50	4.00	7.00	5.80				2.68			
6821	TTG006823	HỒ SĨ PHÚ	28/03/1996	Nam	312276794	53	040	2.25	4.25			3.40	2.00	4.50				
6822	TTG006824	HUỲNH THANH PHÚ	07/08/1998	Nam	301644731	49	003	5.50	2.75	6.40	4.60	4.40			2.00			
6823	TTG006825	HUỲNH TRUNG PHÚ	04/06/1993	Nam	312219480	53	039	1.25	4.25			5.00		6.25				
6824	TTG006826	LÊ MINH PHÚ	06/03/1998	Nam	312343035	53	024											
6825	TTG006827	LÊ VĂN PHÚ	22/08/1998	Nam	312370088	53	004	3.00	4.50	3.60					2.65			
6826	TTG006828	MAI THANH PHÚ	05/10/1998	Nam	312377485	53	014	5.00	3.75	6.00	5.00				2.85			
6827	TTG006829	NGUYỄN CAO PHÚ	06/09/1997	Nam	312289730	53	001	4.25	4.00		4.00	6.20			1.68			
6828	TTG006830	NGUYỄN CÔNG PHÚ	28/10/1998	Nam	312466446	53	023	3.75	4.50					6.25	2.00			
6829	TTG006831	NGUYỄN CƯỜNG TẤN PHÚ	24/10/1998	Nam	312377095	53	012	7.75	5.00	8.80	8.60				3.98			
6830	TTG006832	NGUYỄN ĐẶNG HÙNG PHÚ	15/08/1998	Nam	312363635	53	025	8.00	2.50	6.80	7.00				2.73			
6831	TTG006833	NGUYỄN MINH PHÚ	22/01/1998	Nam	312363762	53	025	6.50	5.50	3.60	5.40				4.45			
6832	TTG006834	NGUYỄN NGỌC PHÚ	11/04/1997	Nam	312342177	53	012	3.00	4.25				1.75	5.25	2.18			
6833	TTG006835	NGUYỄN NGỌC PHÚ	17/03/1998	Nam	312355592	53	012	5.00	4.00	5.00	5.00				2.30			
6834	TTG006836	NGUYỄN NGỌC PHÚ	27/01/1998	Nam	312342795	53	013	4.00	3.75	3.20	3.20			4.75	2.13			
6835	TTG006837	NGUYỄN PHONG PHÚ	21/04/1998	Nam	312362043	53	007	1.50	3.00			2.60		3.25				
6836	TTG006838	NGUYỄN SĨ PHÚ	07/01/1998	Nam	312332788	53	026	4.25	4.00	5.80	6.60				2.30			
6837	TTG006839	NGUYỄN TÂN PHÚ	16/04/1998	Nam	312356457	53	002	2.00	2.50	3.80	4.20				2.85			
6838	TTG006840	NGUYỄN THANH PHÚ	06/06/1998	Nam	312387304	53	020	6.50	2.50	5.40	6.60				2.53			
6839	TTG006841	NGUYỄN THANH PHÚ	10/09/1998	Nam	312367030	53	010	5.50	4.00	5.80	5.20				4.15			
6840	TTG006842	NGUYỄN THANH PHÚ	22/12/1998	Nam	312397755	53	004	2.75	3.50		3.40	3.20			2.48			
6841	TTG006843	NGUYỄN THIÊN PHÚ	17/03/1998	Nam	312396423	53	006	7.25	4.00	8.20	6.80				3.73			
6842	TTG006844	NGUYỄN TRẦN ĐÌNH PHÚ	11/08/1998	Nam	312368620	53	025	4.25	4.00	5.80					4.80			
6843	TTG006845	NGUYỄN TRẦN NGỌC PHÚ	26/03/1998	Nam	312346310	53	015	6.50	4.25	7.80	6.40				4.50			
6844	TTG006846	NGUYỄN TRẦN PHÚ	11/07/1998	Nam	312364045	53	044	2.50	3.75			3.80			2.75			
6845	TTG006847	NGUYỄN TRẦN THANH PHÚ	04/05/1997	Nam	312348973	53	051	2.00	3.25	3.40	4.00							
6846	TTG006848	NGUYỄN VĂN PHÚ	29/05/1998	Nam	312356672	53	005	2.50	5.75				2.25	6.00	2.13			
6847	TTG006849	NGUYỄN VINH PHÚ	15/08/1998	Nam	312414400	53	026	4.25	4.50	4.20	4.60				2.40			
6848	TTG006850	NGUYỄN VĨNH PHÚ	15/06/1998	Nam	312357376	53	015	5.25	3.00	5.60	4.80				2.00			
6849	TTG006851	NGUYỄN VÕ THIÊN PHÚ	18/01/1997	Nam	312316325	53	002	3.00	4.50					5.00	2.93			
6850	TTG006852	PHAN HOÀNG THIÊN PHÚ	13/12/1997	Nam	312341123	53	005	4.50	4.50					5.75	4.85			
6851	TTG006853	PHAN PHÚC PHÚ	26/09/1997	Nam	025593007	53	005	1.50	5.00		4.00			4.25	2.88			
6852	TTG006854	TRẦN HỮU PHÚ	08/02/1998	Nam	312359566	53	024	2.50	3.50			3.80			2.50			
6853	TTG006855	TRẦN NGỌC DUY PHÚ	17/09/1997	Nam	312326442	53	014	6.50			7.40	7.80						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6854	TTG006856	TRẦN QUỐC PHÚ	05/03/1998	Nam	312362719	53	053	1.25	1.50				0.75	3.00				
6855	TTG006857	TRẦN SĨ PHÚ	09/06/1998	Nam	312348798	53	028	8.00	4.75	7.00					6.18			
6856	TTG006858	TRẦN THANH PHÚ	08/11/1998	Nam	312378467	53	020	3.75	3.75	3.60				4.75	3.30			
6857	TTG006859	TRẦN THANH PHÚ	27/12/1997	Nam	312356400	53	005	1.25	5.00				1.50	5.75				
6858	TTG006860	TRẦN VĂN PHÚ	13/06/1998	Nam	312410467	53	020	2.50	4.75		4.40	4.20			2.88			
6859	TTG006861	TRẦN VĂN PHÚ	23/03/1998	Nam	312358349	53	029	6.75	5.00					7.50	2.15			
6860	TTG006862	TRẦN VĂN PHÚ	29/11/1998	Nam	312383099	53	039	2.50	1.50			3.80		4.50				
6861	TTG006863	VỖ DƯƠNG THANH PHÚ	25/07/1998	Nam	312380417	53	006	5.50	3.75	7.20	6.40				2.63			
6862	TTG006864	VỖ MAI THANH PHÚ	14/09/1998	Nam	312363717	53	027	1.75	3.25	4.20	4.60				2.25			
6863	TTG006865	VỖ NGỌC PHÚ	20/08/1998	Nam	312366609	53	033	4.25	3.25	3.60	5.00				2.68			
6864	TTG006866	VỖ TẤN PHÚ	08/02/1998	Nam	312346501	53	015	7.75	3.50	7.60					5.58			
6865	TTG006867	BÙI MINH PHÚC	22/01/1998	Nam	312399216	53	015	7.00	3.50	7.60	6.60				1.88			
6866	TTG006868	CHÂU HỒNG PHÚC	20/01/1998	Nam	312362871	53	053	1.75	3.50	3.40	2.20							
6867	TTG006869	CHÂU VĨNH PHÚC	30/03/1998	Nam	312339282	53	019	7.50	4.00	7.60	7.40				3.68			
6868	TTG006870	DANH HOÀNG PHÚC	24/04/1997	Nam	312377016	53	038	3.25	4.25	5.40	4.20							
6869	TTG006871	DƯƠNG HOÀNG PHÚC	05/10/1997	Nam	312331133	53	018	3.50	3.50					5.25	2.13			
6870	TTG006872	DƯƠNG HOÀNG PHÚC	08/11/1998	Nam	312367831	53	013	2.00	2.50			2.80		3.50				
6871	TTG006873	DƯƠNG HOÀNG PHÚC	21/11/1998	Nam	312378067	53	033	3.25	3.50	2.80	4.80				2.18			
6872	TTG006874	DƯƠNG MINH PHÚC	05/02/1997	Nam	312330249	53	026	4.25	3.00	4.00	4.40				2.25			
6873	TTG006875	ĐẶNG HOÀNG PHÚC	11/10/1998	Nam	312458014	53	001	6.50	5.50	7.20					5.93			
6874	TTG006876	ĐOÀN HOÀNG PHÚC	27/08/1998	Nam	312357078	53	016	7.00	6.00	5.80					6.10			
6875	TTG006877	HỒ BẢO PHÚC	06/01/1997	Nam	312303519	53	038		6.50				7.25	7.00				
6876	TTG006878	HỒ NGUYỄN VĂN PHÚC	18/10/1998	Nam	312382121	53	017	4.25	5.00	5.20	5.00				3.13			
6877	TTG006879	HÀ TẤN PHÚC	03/10/1998	Nam	312366075	53	019	5.00	4.50	7.00	7.20				3.78			
6878	TTG006880	HÌNH TÀI PHÚC	28/03/1996	Nam	312269639	53	017	3.50	3.75	4.20					3.48			
6879	TTG006881	HUỖNH HOÀNG PHÚC	03/02/1998	Nam	312336551	53	035	4.25	3.50		5.20	3.40			2.30			
6880	TTG006882	HUỖNH LÊ THIÊN PHÚC	26/07/1998	Nam	312475687	53	003	5.75	3.00	6.60	5.80				4.90			
6881	TTG006883	HUỖNH NGUYỄN MINH PHÚC	04/05/1993	Nam	312168734	53	044		3.00				1.50	3.25				
6882	TTG006884	HUỖNH TÀI PHÚC	01/01/1998	Nam	312339735	53	020	3.50	3.25		3.80	4.60			3.03			
6883	TTG006885	HUỖNH THIÊN PHÚC	09/10/1997	Nam	312372646	53	048											
6884	TTG006886	LAI NGUYỄN HOÀNG PHÚC	28/08/1998	Nam	312361080	53	011	6.25	4.50	6.20	5.60				4.78			
6885	TTG006887	LÂM HỒNG PHÚC	29/10/1998	Nữ	312420466	53	017	4.50	5.50				1.50	7.50	4.45			
6886	TTG006888	LÂM THỊ THANH PHÚC	05/02/1998	Nữ	312338587	53	016	6.75	7.50					5.00	8.28			
6887	TTG006889	LÊ HỒNG PHÚC	02/07/1997	Nam	312342538	53	013	2.25	5.00	4.40				4.75				
6888	TTG006890	LÊ HỒNG PHÚC	18/06/1998	Nam	312352578	53	033	2.25	3.25		2.80	2.60			2.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6889	TTG006891	LÊ HOÀNG PHÚC	04/01/1998	Nam	312475095	53	005	4.25	4.50					5.50	2.78			
6890	TTG006892	LÊ HOÀNG PHÚC	20/08/1998	Nam	312356543	53	001	5.00	5.00	5.40	5.00				1.68			
6891	TTG006893	LÊ HOÀNG PHÚC	23/07/1998	Nam	312385198	53	007	1.25	2.75					4.75	1.85			
6892	TTG006894	LÊ MINH PHÚC	06/06/1998	Nam	312384217	53	001	7.75	6.00	7.00	5.80				2.93			
6893	TTG006895	LÊ THỊ DIỄM PHÚC	02/05/1998	Nữ	312361973	53	013	4.25	4.25	4.20	3.40				1.98			
6894	TTG006896	LÊ THỊ HỒNG PHÚC	19/07/1998	Nữ	312377697	53	011	3.25	5.25	4.20	6.40				4.95			
6895	TTG006897	LÊ TRẦN HỒNG PHÚC	22/02/1998	Nữ	312348203	53	027	6.00	6.75	6.20					4.50			
6896	TTG006898	LÊ VĨNH PHÚC	08/12/1992	Nam	312129640	53	044	2.00	5.50						3.80			
6897	TTG006899	NGÔ HỒNG PHÚC	03/05/1998	Nữ	312446051	53	002	3.50	5.50	3.80					4.60			
6898	TTG006900	NGÔ HỒNG PHÚC	19/02/1998	Nam	312340980	53	015	6.00	5.00	6.20					5.50			
6899	TTG006901	NGÔ HỒNG PHÚC	29/11/1998	Nam	312358833	53	010	6.00	4.00	6.80	5.80				3.80			
6900	TTG006902	NGÔ HOÀNG PHÚC	19/09/1998	Nam	312352729	53	019	5.50	5.50	5.80	4.60				2.98			
6901	TTG006903	NGÔ VĨNH PHÚC	28/01/1995	Nam	312296055	53	053	4.50		5.80	5.20							
6902	TTG006904	NGUYỄN DUY MINH PHÚC	10/03/1998	Nam	312338595	53	015	6.75	5.75	6.40	6.20				4.18			
6903	TTG006905	NGUYỄN DUY PHÚC	18/05/1998	Nam	312409789	53	002	6.00	5.00	5.80	6.20	5.20			4.90			
6904	TTG006906	NGUYỄN HỒNG PHÚC	23/12/1998	Nam	312369295	53	026	2.25	3.25	2.60	4.60				2.63			
6905	TTG006907	NGUYỄN HỒNG PHÚC	25/09/1998	Nam	312355964	53	012	1.25	3.00	2.40	4.40	4.80			2.63			
6906	TTG006908	NGUYỄN HỒNG PHÚC	28/01/1998	Nam	312414497	53	026	2.25	4.75	3.60	5.20				1.75			
6907	TTG006909	NGUYỄN HOÀI PHÚC	12/07/1997	Nam	312312806	53	018	4.50	4.00		4.60				1.25			
6908	TTG006910	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	07/05/1997	Nam	312330417	53	026	3.25	3.75					3.50	5.13			
6909	TTG006911	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	17/01/1998	Nam	312339753	53	017	6.00	5.25	6.20	6.00				3.53			
6910	TTG006912	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	17/10/1994	Nam	312298038	53	044		2.50				1.75	3.00				
6911	TTG006913	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	20/07/1997	Nam	312328084	53	048	1.75	3.75				2.00	5.50				
6912	TTG006914	NGUYỄN HỮU PHÚC	31/05/1998	Nam	312343308	53	022	2.75	3.25	4.40	3.80				2.48			
6913	TTG006915	NGUYỄN HỮU PHÚC	06/12/1996	Nam	312325799	53	043		4.25				2.50	6.00				
6914	TTG006916	NGUYỄN HUỶNH PHÚC	03/12/1996	Nam	312293887	53	038	1.50	3.25	4.40		2.40						
6915	TTG006917	NGUYỄN LÊ HOÀNG PHÚC	05/07/1998	Nam	312413346	53	016	8.75	3.50	8.60					9.45			
6916	TTG006918	NGUYỄN LÊ THIÊN PHÚC	30/09/1994	Nam	312206981	53	038	1.50	2.25		4.40	5.20						
6917	TTG006919	NGUYỄN SỸ PHÚC	24/09/1991	Nam	312128924	53	030		4.00				2.75	5.00				
6918	TTG006920	NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	19/05/1998	Nữ	312367302	53	014	2.25	3.00	4.60	3.80							
6919	TTG006921	NGUYỄN THỊ HOÀNG PHÚC	24/11/1998	Nữ	312364747	53	017	5.00	6.25	6.60					5.25			
6920	TTG006922	NGUYỄN THỊ KIM PHÚC	24/03/1998	Nữ	312340592	53	007	5.25	5.00		3.80				2.78			
6921	TTG006923	NGUYỄN THANH PHÚC	02/11/1998	Nam	312459408	53	053	2.25	4.25	3.00	6.00				2.18			
6922	TTG006924	NGUYỄN THANH PHÚC	03/08/1998	Nam	312355665	53	014	3.75	4.00	4.20	3.60				2.75			
6923	TTG006925	NGUYỄN THANH PHÚC	14/11/1998	Nam	312369065	53	025	7.00	4.75	6.40	7.40	6.00			4.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6924	TTG006926	NGUYỄN THÀNH PHÚC	04/12/1998	Nam	312366395	53	040	1.00	3.25			3.60		1.50				
6925	TTG006927	NGUYỄN THÀNH PHÚC	25/02/1998	Nam	312361804	53	011	4.50	6.00	5.40	4.60				2.43			
6926	TTG006928	NGUYỄN THIÊN PHÚC	20/11/1998	Nam	312377184	53	012	6.75	4.50	6.60	7.00				4.10			
6927	TTG006929	NGUYỄN TẤN PHÚC	11/08/1996	Nam	312286986	53	048	2.25	5.00				4.00	5.75				
6928	TTG006930	NGUYỄN TẤN PHÚC	26/12/1998	Nam	312452327	53	015	5.50	3.75	5.20	5.00				3.73			
6929	TTG006931	NGUYỄN TRẦN DUY PHÚC	02/02/1998	Nam	312358452	53	030	5.00	2.75	6.80	4.80				2.25			
6930	TTG006932	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	05/09/1998	Nam	312362596	53	031	6.25	4.75	7.40	6.20				2.60			
6931	TTG006933	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	06/08/1997	Nam	312342925	53	014	4.50		7.00	5.60							
6932	TTG006934	NGUYỄN VĂN HOÀI PHÚC	22/01/1998	Nam	312361252	53	011	3.50	2.25	5.60	3.40				2.68			
6933	TTG006935	NGUYỄN VĂN PHÚC	02/07/1997	Nam	312328527	53	007	3.25	4.25		3.80	6.20						
6934	TTG006936	PHAN ĐOÀN KIM PHÚC	25/03/1998	Nữ	312351974	53	025	4.50	5.50	5.40					3.23			
6935	TTG006937	PHAN HOÀI PHÚC	08/06/1998	Nam	312355528	53	012	6.50	5.50	6.60	4.20	4.00			3.88			
6936	TTG006938	PHAN HOÀNG PHÚC	03/06/1998	Nam	312357417	53	015	4.50	5.50		5.80				7.30			
6937	TTG006939	PHAN THANH PHÚC	04/08/1998	Nam	312378192	53	021	4.00	3.00		5.80	4.80			2.60			
6938	TTG006940	PHAN THANH PHÚC	15/07/1997	Nam	312328489	53	007	0.25	0.75					0.25	3.13			
6939	TTG006941	PHAN VĨNH PHÚC	08/07/1998	Nam	312346675	53	017	4.00	4.50		4.80	5.80			1.88			
6940	TTG006942	PHẠM HỒNG PHÚC	04/11/1998	Nam	312379000	53	003	2.00	3.50		2.60	4.60			2.25			
6941	TTG006943	PHẠM HỒNG PHÚC	16/04/1998	Nam	312359409	53	022	4.25	3.25	4.20	3.60				2.78			
6942	TTG006944	PHẠM HỒNG PHÚC	26/10/1995	Nam	312263909	53	044		4.75				4.75	6.50				
6943	TTG006945	PHẠM HOÀNG PHÚC	11/01/1997	Nam	312301421	53	027	3.75	3.00	5.60	4.60				2.48			
6944	TTG006946	PHẠM HOÀNG PHÚC	28/07/1998	Nam	312356731	53	002	6.75	5.25	6.60	6.80				4.03			
6945	TTG006947	PHẠM MINH PHÚC	02/08/1996	Nam	312286887	53	053		5.50				4.00	6.00				
6946	TTG006948	PHẠM MINH PHÚC	09/09/1997	Nam	312326554	53	014		3.00				4.50	5.00				
6947	TTG006949	PHẠM TẤN PHÚC	18/12/1997	Nam	312336411	53	039	2.50	3.75				4.75	7.00				
6948	TTG006950	TẠ HOÀNG PHÚC	12/06/1998	Nam	312347249	53	011	3.75	4.25		3.80	3.80			2.63			
6949	TTG006951	TRẦN HOÀI PHÚC	20/02/1997	Nam	312307418	53	009	1.50	4.50				2.75	5.50				
6950	TTG006952	TRẦN HOÀNG PHÚC	13/12/1998	Nam	312380335	53	006	6.25	4.50	6.80	5.80				2.50			
6951	TTG006953	TRẦN HOÀNG PHÚC	17/02/1998	Nam	312367301	53	011	5.50	4.75	6.60	5.20				3.68			
6952	TTG006954	TRẦN HỮU PHÚC	18/08/1998	Nam	312382128	53	015	7.50	5.25	7.40	6.40				5.35			
6953	TTG006955	TRẦN MINH PHÚC	13/10/1997	Nam	312372106	53	007	5.00	4.00		5.00	4.40			2.60			
6954	TTG006956	TRẦN NGUYỄN VĨNH PHÚC	28/02/1998	Nam	312351954	53	025	5.50	3.50	6.80	6.00				2.25			
6955	TTG006957	TRẦN VĂN PHÚC	16/01/1998	Nam	312347684	53	013	1.75	4.00			3.60			3.18			
6956	TTG006958	TRẦN VĂN PHÚC	22/01/1997	Nam	312303535	53	038		7.00				8.50	8.50				
6957	TTG006959	TRƯỜNG HỮU PHÚC	24/05/1998	Nam	312361491	53	035	6.00	4.50		7.60	5.60			2.63			
6958	TTG006960	TRƯỜNG LÊ HỒNG PHÚC	13/04/1998	Nam	312354748	53	006	3.50	3.50					3.75	2.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6959	TTG006961	TRƯỜNG TÂN PHÚC	12/07/1998	Nam	312397539	53	002	4.00	3.50	5.20	6.40	4.60			3.28			
6960	TTG006962	VÕ DUY PHÚC	23/05/1997	Nam	312410027	53	044		2.50				1.50	2.75				
6961	TTG006963	VÕ HOÀNG PHÚC	11/03/1997	Nam	312330186	53	026	2.25	3.25	4.20	4.60				3.05			
6962	TTG006964	VÕ HOÀNG PHÚC	27/03/1997	Nam	312314171	53	053	1.75	3.50	4.00	3.80				1.93			
6963	TTG006965	VÕ HOÀNG TRƯỜNG PHÚC	19/02/1998	Nam	312389144	53	024	1.75	3.00		2.40				2.68			
6964	TTG006966	VÕ MINH PHÚC	05/11/1997	Nam	312351116	53	028		4.50				4.00	5.50				
6965	TTG006967	VÕ THỊ PHÚC	20/03/1998	Nữ	312334865	53	025	5.00	6.50	7.00	4.20				3.48			
6966	TTG006968	VÕ TÂN PHÚC	27/03/1998	Nam	312416071	53	022	6.00	4.25	7.40	6.00				2.13			
6967	TTG006969	VÕ TRẦN HOÀNG PHÚC	03/03/1998	Nam	312356484	53	001	6.75	7.50	7.20					6.18			
6968	TTG006970	BÙI KIM PHỤNG	16/02/1998	Nữ	312385217	53	006	2.75	4.50					4.25	3.78			
6969	TTG006971	ĐÀO KIM PHỤNG	09/11/1998	Nữ	025790392	02	002	4.00	6.00	4.80	5.80	5.60			3.38			
6970	TTG006972	ĐINH THỊ LINH PHỤNG	15/09/1998	Nữ	312363708	53	025	5.00	4.75	6.20	4.40				2.48			
6971	TTG006973	ĐẶNG THỊ BÍCH PHỤNG	22/12/1998	Nữ	312374406	53	024	2.50	5.00	3.00	4.40				3.18			
6972	TTG006974	HỒ THỊ KIỀU PHỤNG	21/09/1998	Nữ	312362882	53	053	1.50	4.00				1.25	4.00	2.38			
6973	TTG006975	HUỖNH KIM PHỤNG	15/06/1998	Nữ	312339902	53	010	7.50	7.50	6.80					7.45			
6974	TTG006976	LÊ HOÀNG ANH PHỤNG	05/01/1998	Nữ	312363653	53	027	3.50	3.75	6.00					1.93			
6975	TTG006977	LƯU THỊ THÊ PHỤNG	20/09/1998	Nữ	312359395	53	022	6.50	5.50	7.40					7.63			
6976	TTG006978	NGÔ KIM PHỤNG	30/08/1998	Nữ	312363629	53	025	7.25	3.25	7.20	7.20				4.25			
6977	TTG006979	NGUYỄN KIM PHỤNG	28/10/1998	Nữ	312409637	53	001	4.00	5.75	5.00					3.20			
6978	TTG006980	NGUYỄN MINH PHỤNG	11/03/1998	Nam	312332756	53	026	5.00	4.00	5.40	4.80	5.60			2.60			
6979	TTG006981	NGUYỄN MINH PHỤNG	19/08/1998	Nam	312346955	53	035	3.25	3.50		3.80	2.40			2.00			
6980	TTG006982	NGUYỄN NGỌC PHỤNG	14/06/1997	Nữ	341835108	50	038	0.75	2.75				5.50	4.50				
6981	TTG006983	NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	05/04/1998	Nữ	312352822	53	017	1.25	5.50				2.50	4.75	1.88			
6982	TTG006984	NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	20/01/1998	Nữ	312359417	53	022	4.00	6.75	5.60					4.18			
6983	TTG006985	NGUYỄN THỊ KIỀU PHỤNG	05/07/1998	Nữ	312362360	53	007	3.50	3.25	4.40	4.00				2.30			
6984	TTG006986	NGUYỄN THỊ NGỌC PHỤNG	02/07/1997	Nữ	312408267	53	012	1.50	4.50					5.50	2.40			
6985	TTG006987	NGUYỄN THỊ NGỌC PHỤNG	07/09/1998	Nữ	312375447	53	034	5.75	6.50	6.40					4.35			
6986	TTG006988	NGUYỄN THỊ NHƯ PHỤNG	02/02/1998	Nữ	312475768	53	001	4.00	5.00	5.20	3.40				3.30			
6987	TTG006989	NGUYỄN THỊ NHƯ PHỤNG	11/01/1998	Nữ	312340590	53	007	4.75	5.00		3.60				3.18			
6988	TTG006990	NGUYỄN THỊ Y PHỤNG	00/00/1998	Nữ	301639563	49	031	3.50	5.25		4.20				2.10			
6989	TTG006991	NGUYỄN THỊ Y PHỤNG	03/02/1998	Nữ	312340632	53	007	1.75	5.25		3.20	3.80			2.55			
6990	TTG006992	NGUYỄN TUẤN PHỤNG	13/11/1998	Nam	312374274	53	022	9.00	3.75	7.80	8.40				4.63			
6991	TTG006993	PHAN PHÚC PHỤNG	12/09/1998	Nam	312378187	53	033	6.25	4.75		5.00	5.20			3.00			
6992	TTG006994	PHAN TRỌNG PHỤNG	22/11/1997	Nam	312343310	53	022	3.00	3.25	4.80	6.00				2.15			
6993	TTG006995	PHẠM MINH PHỤNG	29/08/1996	Nam	312291264	53	051	6.75			7.60	5.40						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
6994	TTG006996	THÁI NGỌC PHỤNG	04/03/1998	Nữ	312338592	53	015	4.25	4.50	5.20	5.80				2.58			
6995	TTG006997	TRẦN HOÀNG PHỤNG	22/03/1998	Nam	312323141	53	034	1.50	2.75					2.75	2.35			
6996	TTG006998	TRẦN NGỌC YẾN PHỤNG	26/03/1998	Nữ	312398220	53	025	6.00	4.25			8.00			4.25			
6997	TTG006999	TRẦN QUỐC PHỤNG	13/10/1998	Nam	312363263	53	028	4.75	4.50	6.20	5.00	5.40			2.53			
6998	TTG007000	TRẦN THỊ KIM PHỤNG	06/06/1998	Nữ	312359369	53	022	5.75	4.75		5.40	5.40			3.15			
6999	TTG007001	TRẦN THỊ KIM PHỤNG	07/05/1998	Nữ	312351506	53	026	3.50	4.50					3.75	2.53			
7000	TTG007002	TRẦN THỊ MỸ PHỤNG	13/04/1998	Nữ	312342609	53	010	4.50	5.50					7.50	2.85			
7001	TTG007003	TRƯƠNG TIÊU PHỤNG	29/10/1998	Nữ	312362699	53	007	6.50	6.00		7.20	7.00			5.05			
7002	TTG007004	VỖ LÊ THIÊN PHỤNG	20/07/1998	Nữ	312397406	53	002	2.25	3.50	4.80	4.00				3.25			
7003	TTG007005	VỖ THỊ KIM PHỤNG	04/06/1998	Nữ	312339953	53	020	5.75	5.75	6.20					2.78			
7004	TTG007006	ĐỖ THỊ MỸ PHƯỚC	22/12/1998	Nữ	312440979	53	022	5.25	4.25	6.00	5.00				3.80			
7005	TTG007007	ĐỖ THÀNH PHƯỚC	09/02/1996	Nam	312359286	53	023	0.75	2.75	3.00	3.60				2.98			
7006	TTG007008	ĐINH NGỌC PHƯỚC	17/11/1998	Nam	312368299	53	025	7.00	3.50	7.00	5.80				5.08			
7007	TTG007009	HỒ BÁ PHƯỚC	22/11/1998	Nam	312372180	53	007	6.50	6.50		6.20	6.00			5.35			
7008	TTG007010	HỒ MINH PHƯỚC	27/01/1998	Nam	312348765	53	028	3.75	4.75	5.20				2.75	3.18			
7009	TTG007011	HUỶNH VĂN PHƯỚC	03/04/1997	Nam	312317088	53	040	6.00		6.00	6.60							
7010	TTG007012	NGÔ THỊ PHƯỚC	04/08/1997	Nữ	312317042	53	054	2.25	4.25					3.75	3.00			
7011	TTG007013	NGUYỄN HOÀNG PHƯỚC	17/01/1995	Nam	312251233	53	044		3.00				1.25	2.75				
7012	TTG007014	NGUYỄN KIM PHƯỚC	11/02/1998	Nam	312346216	53	015	5.25	5.50				6.50	6.50	4.13			
7013	TTG007015	NGUYỄN NGỌC VẠN PHƯỚC	07/05/1998	Nam	312355299	53	011	5.50	4.25					4.50	2.50			
7014	TTG007016	NGUYỄN THANH PHƯỚC	06/05/1998	Nam	312411012	53	054	1.75	5.25					5.00	2.68			
7015	TTG007017	NGUYỄN THÀNH PHƯỚC	21/03/1995	Nam	312214491	53	044		5.25				3.00	6.00				
7016	TTG007018	NGUYỄN THIÊN PHƯỚC	13/02/1992	Nam	312098612	53	038	6.25	5.00	6.00	5.40				2.50			
7017	TTG007019	NGUYỄN TRƯỜNG PHƯỚC	20/11/1998	Nam	312474249	53	007	4.50	2.75		4.80	4.40			2.60			
7018	TTG007020	PHẠM DUY PHƯỚC	17/06/1998	Nam	312325618	53	010	4.50	4.25				2.00	6.75	2.13			
7019	TTG007021	PHẠM THANH PHƯỚC	29/09/1998	Nam	312363063	53	027	3.00	3.75					5.50	2.98			
7020	TTG007022	PHẠM VĂN PHƯỚC	02/09/1994	Nam	312230249	53	044		3.00				2.50	3.25				
7021	TTG007023	TRẦN DUY PHƯỚC	13/02/1997	Nam	312314078	53	053	2.25	2.50	3.40	4.80							
7022	TTG007024	TRẦN HỮU PHƯỚC	04/03/1997	Nam	312360893	53	005	2.00	2.50	6.00	4.40			3.75				
7023	TTG007025	VỖ ANH PHƯỚC	06/08/1998	Nam	312359154	53	022	6.00	5.00	6.20	5.40				2.58			
7024	TTG007026	VỖ HỒNG PHƯỚC	10/03/1978	Nam	311493423	53	040	0.00										
7025	TTG007027	BÙI NGỌC BẢO PHƯƠNG	28/09/1998	Nam	312378874	53	021	2.00	4.50		3.60	3.20			2.30			
7026	TTG007028	BÙI NGỌC NHƯ PHƯƠNG	16/11/1998	Nữ	312358341	53	030	6.25	4.00	6.60	5.40				3.65			
7027	TTG007029	BÙI NGỌC NHƯ PHƯƠNG	19/08/1998	Nữ	312361395	53	016	5.75	5.75		4.00	4.80					2.88	
7028	TTG007030	BÙI NHẬT PHƯƠNG	11/02/1998	Nam	312357316	53	017	5.50	4.75	6.00	5.80				2.60			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7029	TTG007031	BÙI THỊ TUYẾT PHƯƠNG	19/07/1998	Nữ	312354615	53	006	5.00	4.00	6.40					5.65			
7030	TTG007032	CHÂU HOÀNG PHƯƠNG	19/11/1998	Nữ	312357800	53	015	4.25	6.25		5.80	5.20			3.95			
7031	TTG007033	CHÂU THỊ THÙY PHƯƠNG	16/05/1997	Nữ	312405584	53	039	5.50	4.00									
7032	TTG007034	ĐƯƠNG ĐỖ LAN PHƯƠNG	25/02/1998	Nữ	312351889	53	025	6.25	5.50					4.75	3.40			
7033	TTG007035	ĐƯƠNG THỊ MAI PHƯƠNG	30/07/1998	Nữ	312355177	53	010	6.50	5.50		6.00	4.20			4.30			
7034	TTG007036	ĐƯƠNG VŨ DIỄM PHƯƠNG	16/07/1997	Nữ	312331642	53	035	3.75	4.00	5.80	4.80				2.48			
7035	TTG007037	ĐẶNG DUY PHƯƠNG	18/09/1998	Nam	312348726	53	027	5.50	4.25	6.60	6.20				4.00			
7036	TTG007038	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG	09/03/1998	Nữ	312351468	53	025	4.75	6.50	5.80					4.00			
7037	TTG007039	ĐẶNG THẾ ANH PHƯƠNG	26/08/1996	Nam	301615050	49	044	2.25	2.75					3.75	2.73			
7038	TTG007040	ĐOÀN MỸ PHƯƠNG	27/06/1998	Nữ	312347608	53	010	5.75	3.25	6.00					3.85			
7039	TTG007041	ĐOÀN NGUYỄN MINH PHƯƠNG	30/12/1998	Nữ	312358498	53	029	2.50	4.50		3.80	4.00			2.50			
7040	TTG007042	HỒ MINH PHƯƠNG	15/01/1998	Nam	312363701	53	025	4.50	3.25	4.20	4.00				2.05			
7041	TTG007043	HỒ THỊ NGÂN PHƯƠNG	15/09/1998	Nữ	312359460	53	024	1.75	3.50	4.20					2.68			
7042	TTG007044	HÀ LÝ KIỀU PHƯƠNG	09/05/1998	Nữ	312325693	53	030	3.25	2.50	4.20	3.80				2.25			
7043	TTG007045	HÀ THỊ DIỄM PHƯƠNG	10/03/1998	Nữ	312367103	53	030	2.00	4.25	4.00					2.88			
7044	TTG007046	HUỲNH HOÀI PHƯƠNG	11/04/1997	Nam	312316979	53	047	1.50	1.00				0.75	2.75				
7045	TTG007047	HUỲNH LÊ DUY PHƯƠNG	10/01/1998	Nữ	312339653	53	019	7.25	5.25	6.00	4.80				3.05			
7046	TTG007048	HUỲNH LÊ TRÚC PHƯƠNG	16/08/1998	Nữ	312348788	53	025	5.25	5.00		5.40				3.15			
7047	TTG007049	HUỲNH MAI PHƯƠNG	26/11/1998	Nữ	312451632	53	025	4.25	3.50		4.20				2.80			
7048	TTG007050	HUỲNH NGỌC PHƯƠNG	13/01/1998	Nữ	312347702	53	013	4.75	4.25	5.20	4.60				1.88			
7049	TTG007051	HUỲNH THỊ ĐÔNG PHƯƠNG	01/11/1997	Nữ	312422052	53	002	2.00	5.00					4.00	2.63			
7050	TTG007052	HUỲNH THỊ ĐÔNG PHƯƠNG	26/07/1998	Nữ	312359424	53	022	6.00	5.25	6.60					6.63			
7051	TTG007053	HUỲNH THỊ TRÚC PHƯƠNG	00/00/1997	Nữ	312220149	53	038	1.50	4.50	5.40	4.00							
7052	TTG007054	HUỲNH THU PHƯƠNG	19/11/1998	Nữ	312451751	53	025	8.00	4.50		9.00	9.00			4.75			
7053	TTG007055	HUỲNH TRANG DỪNG PHƯƠNG	11/05/1998	Nam	312426988	53	024	2.00	4.25	4.20					2.30			
7054	TTG007056	LÂM TÚ PHƯƠNG	05/08/1998	Nữ	312357257	53	016	8.00	5.00	8.60	8.40							
7055	TTG007057	LÊ PHAN HỒNG PHƯƠNG	02/01/1998	Nữ	312325434	53	030	3.25	3.50	4.80					2.18			
7056	TTG007058	LÊ PHẠM QUỲNH NHƯ PHƯƠNG	29/08/1998	Nữ	312351467	53	025	7.25	5.75	7.20	5.40				2.58			
7057	TTG007059	LÊ THỊ HUỲNH PHƯƠNG	01/01/1998	Nữ	312409194	53	004	2.50	4.50			3.40			2.13			
7058	TTG007060	LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	21/09/1998	Nữ	312360807	53	001	4.00	5.25					4.75	2.60			
7059	TTG007061	LÊ THỊ LY PHƯƠNG	16/02/1997	Nữ	312324330	53	026	5.25	3.75	4.40	5.40				3.30			
7060	TTG007062	LÊ THỊ PHƯƠNG	10/09/1997	Nữ	312370922	53	007	4.25	5.75		5.40	4.60			3.13			
7061	TTG007063	LÊ THỊ TRÚC PHƯƠNG	26/09/1998	Nữ	312441143	53	030	7.25	6.00	7.20	6.60				5.33			
7062	TTG007064	LÊ THANH PHƯƠNG	17/01/1990	Nam	312051663	53	044		4.50				1.75	6.00				
7063	TTG007065	LÊ THANH PHƯƠNG	21/10/1998	Nữ	312366294	53	017	4.00	3.50					6.75	1.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7064	TTG007066	LÊ TRUYỀN MINH PHƯƠNG	30/09/1997	Nam	312350233	53	009	2.25	4.00					4.75	2.38			
7065	TTG007067	LUƠNG VIỆT PHƯƠNG	08/05/1991	Nam	312090041	53	044		5.00				2.25	5.00				
7066	TTG007068	LƯU NGUYỄN THANH PHƯƠNG	28/02/1998	Nam	312363764	53	025	7.00	3.50	7.00	6.80				3.20			
7067	TTG007069	NGÔ ĐOÀN THANH PHƯƠNG	07/05/1998	Nữ	312355527	53	016	6.00	5.00	3.40	6.60	7.60			4.75			
7068	TTG007070	NGÔ THỊ UYÊN PHƯƠNG	06/04/1998	Nữ	312352149	53	019	6.50	6.00	4.20					7.58			
7069	TTG007071	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	06/05/1998	Nam	312360044	53	004	1.00	2.00		1.80	3.20			1.75			
7070	TTG007072	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	18/09/1998	Nữ	312458042	53	001	7.75	7.25	6.40					7.48			
7071	TTG007073	NGUYỄN BÙI VIỄN PHƯƠNG	26/02/1996	Nữ	312287654	53	051											
7072	TTG007074	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	02/10/1998	Nam	312363068	53	028	7.25	5.50	7.00	6.20				3.45			
7073	TTG007075	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	01/11/1998	Nữ	312377620	53	017	4.00	4.50	6.40	5.40				3.13			
7074	TTG007076	NGUYỄN HIỆP ANH PHƯƠNG	01/11/1997	Nam	312331279	53	017	3.25	5.00				1.50	4.25	2.55			
7075	TTG007077	NGUYỄN HỒNG ANH PHƯƠNG	06/11/1998	Nữ	312397582	53	005	6.25	5.50	7.60	7.20	7.20			6.35			
7076	TTG007078	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	08/03/1996	Nam	312269783	53	038	2.75		4.80	5.20							
7077	TTG007079	NGUYỄN HỮU PHƯƠNG	03/04/1997	Nam	312341105	53	005	3.50	3.00		4.20	2.40			2.58			
7078	TTG007080	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	10/06/1998	Nam	312362368	53	006	6.50	7.75	8.20					5.98			
7079	TTG007081	NGUYỄN HUY PHƯƠNG	18/01/1998	Nam	312365048	53	003	3.25	4.75	5.60	4.80				2.13			
7080	TTG007082	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	05/01/1998	Nam	312364131	53	015	7.50	6.00	7.60	7.60				3.18			
7081	TTG007083	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	15/02/1994	Nam	312199587	53	044	3.25		5.20	5.80							
7082	TTG007084	NGUYỄN NGỌC HUỲNH PHƯƠNG	17/09/1998	Nữ	312431349	53	017	3.25	4.50	5.20					2.30			
7083	TTG007085	NGUYỄN PHAN PHƯƠNG	15/06/1997	Nam	145856713	53	003	4.25	2.75	5.20	6.80			4.25				
7084	TTG007086	NGUYỄN PHI PHƯƠNG	23/10/1998	Nữ	312372682	53	015	5.50	6.00	7.40	6.60				4.33			
7085	TTG007087	NGUYỄN PHẠM HÀ PHƯƠNG	12/02/1998	Nữ	312338385	53	016	6.50	5.50		7.00	8.00			5.18			
7086	TTG007088	NGUYỄN PHẠM TRÚC PHƯƠNG	27/04/1998	Nữ	312380503	53	009	3.00	4.00		5.00				2.53			
7087	TTG007089	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHƯƠNG	24/11/1997	Nam	312347633	53	010	1.50	6.00				4.00	8.25	2.55			
7088	TTG007090	NGUYỄN THỊ CẨM PHƯƠNG	16/03/1998	Nữ	312343585	53	024	2.50	1.75					2.75	2.43			
7089	TTG007091	NGUYỄN THỊ KIỀU PHƯƠNG	02/06/1998	Nữ	312354981	53	007	3.00	5.00		5.00				4.08			
7090	TTG007092	NGUYỄN THỊ KIỀU PHƯƠNG	14/04/1998	Nữ	341818962	53	007	6.50	5.50	7.20	7.20				4.40			
7091	TTG007093	NGUYỄN THỊ KIỀU PHƯƠNG	31/10/1998	Nữ	312399537	53	021	4.00	2.50		6.40	3.20			2.18			
7092	TTG007094	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG	28/09/1998	Nữ	312453956	53	001	5.50	5.50	4.20					2.55			
7093	TTG007095	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG	05/03/1998	Nữ	312351699	53	032	7.00	6.00	5.80	6.00				3.75			
7094	TTG007096	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG	13/10/1998	Nữ	312359448	53	022	3.75	6.00	6.00					4.20			
7095	TTG007097	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	09/06/1998	Nữ	312378055	53	009	4.00	5.25	3.40	3.60				2.33			
7096	TTG007098	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	11/04/1998	Nữ	312346089	53	015	6.00	4.50	5.60	4.40				3.48			
7097	TTG007099	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	21/06/1998	Nữ	312363925	53	027	5.50	4.00	6.20					4.38			
7098	TTG007100	NGUYỄN THỊ THÚY PHƯƠNG	18/03/1998	Nữ	312346041	53	035	4.00	5.50	5.20	5.40				4.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7099	TTG007101	NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG	22/08/1998	Nữ	312434335	53	001	4.50	4.00		3.80	5.80			2.35			
7100	TTG007102	NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG	26/08/1998	Nữ	312367061	53	011	7.00	6.00	7.40	6.60				5.10			
7101	TTG007103	NGUYỄN THỊ YẾN PHƯƠNG	02/01/1998	Nữ	312352571	53	019	6.75	5.50	6.40					4.78			
7102	TTG007104	NGUYỄN THỊ YẾN PHƯƠNG	17/04/1998	Nữ	312342649	53	013	1.75	3.25	4.20	1.80				1.93			
7103	TTG007105	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	01/01/1998	Nam	312339728	53	020	3.50	4.50					4.50	2.50			
7104	TTG007106	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	11/02/1993	Nam	312309492	53	044		5.00				2.25	5.75				
7105	TTG007107	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	24/01/1998	Nam	312339365	53	021	2.50	3.25	3.80	4.20				3.30			
7106	TTG007108	NGUYỄN THẨM PHƯƠNG	14/08/1998	Nữ	312359449	53	024	4.50	4.75	4.00	4.40				1.63			
7107	TTG007109	NGUYỄN TRẦN ĐÔNG PHƯƠNG	16/05/1998	Nam	312342604	53	010	3.50	3.25	3.40				4.25	2.75			
7108	TTG007110	NGUYỄN TRẦN NHƯ PHƯƠNG	06/11/1998	Nữ	312397513	53	002	7.50	6.00	7.00					5.25			
7109	TTG007111	NGUYỄN TRƯỞNG KHÁNH PHƯƠNG	02/09/1998	Nữ	312475695	53	002	6.75	6.25		7.00				8.03			
7110	TTG007112	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	17/01/1998	Nam	312387613	53	021	1.75	3.50		4.60	4.00			2.25			
7111	TTG007113	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	09/08/1992	Nam	312352730	53	040	3.75	4.00			4.40		7.00				
7112	TTG007114	PHAN ĐÌNH LAM PHƯƠNG	24/12/1998	Nữ	312370658	53	006	5.75	4.75	6.80	5.40				2.48			
7113	TTG007115	PHAN VŨ PHƯƠNG	15/03/1998	Nữ	312339286	53	019	7.25	6.25	7.20	6.40				5.05			
7114	TTG007116	PHẠM ĐẶNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	15/10/1998	Nữ	312380829	53	009	3.25	6.00				2.75	5.25	5.05			
7115	TTG007117	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	15/04/1996	Nam	312255995	53	038	6.50		7.20	6.40							
7116	TTG007118	PHẠM MINH PHƯƠNG	05/01/1998	Nam	312347640	53	015	5.75	6.25		6.80	6.60			3.83			
7117	TTG007119	PHẠM MINH PHƯƠNG	17/03/1998	Nam	312352367	53	033	3.75	3.50	4.60	4.60	5.20			2.10			
7118	TTG007120	PHẠM NHƯ PHƯƠNG	30/12/1998	Nữ	312383354	53	011	5.50	4.00	5.00					2.88			
7119	TTG007121	PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG	07/09/1998	Nữ	312374989	53	025	3.25	2.50	3.80					2.43			
7120	TTG007122	PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG	15/01/1998	Nữ	312428673	53	001	6.50	5.25		5.00				4.48			
7121	TTG007123	PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG	17/07/1996	Nữ	312293477	53	038	7.00		5.80	7.40	7.00						
7122	TTG007124	PHẠM THỊ TRÚC PHƯƠNG	23/12/1998	Nữ	312372112	53	007	4.25	6.00		5.20	4.60			4.38			
7123	TTG007125	PHẠM TRÚC PHƯƠNG	31/01/1998	Nữ	312363203	53	028	4.00	5.50		4.60				1.75			
7124	TTG007126	PHẠM TÙNG PHƯƠNG	19/01/1998	Nam	312348776	53	028	4.50	4.00					5.00	3.68			
7125	TTG007127	PHẠM VŨ HOÀI PHƯƠNG	30/09/1998	Nam	312359297	53	023	7.25	6.25	6.80	6.60				3.35			
7126	TTG007128	THÁI BÌNH PHƯƠNG	20/05/1998	Nam	312344493	53	053	7.00	5.00	7.40	6.20				5.78			
7127	TTG007129	TÔ THANH PHƯƠNG	04/04/1998	Nữ	312339914	53	020	5.00	5.50	5.80	5.40				2.48			
7128	TTG007130	TRẦN HOÀI PHƯƠNG	25/06/1995	Nam	312350836	53	044		5.25				3.75	5.75				
7129	TTG007131	TRẦN CHÁNH PHƯƠNG	10/07/1998	Nam	312365794	53	002	3.25	3.50	7.20					3.65			
7130	TTG007132	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	05/12/1998	Nam	312374362	53	022	2.75	3.75	6.00	5.60				2.85			
7131	TTG007133	TRẦN HUỖNH ĐIỂM PHƯƠNG	24/09/1998	Nữ	025794437	53	010	5.00	4.00	2.40	4.00	4.20			3.20			
7132	TTG007134	TRẦN KHẢ PHƯƠNG	03/01/1994	Nam	312219788	53	014	2.00		4.00	4.20	4.80						
7133	TTG007135	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	11/01/1998	Nam	312342624	53	020	3.00	4.25	4.00	4.80				2.53			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7134	TTG007136	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	15/07/1998	Nam	312360035	53	001	4.50	2.75	5.00	3.80				1.93			
7135	TTG007137	TRẦN NGUYỄN TRÚC PHƯƠNG	09/03/1997	Nữ	312312844	53	038	5.50	5.25	5.00	5.60				3.78			
7136	TTG007138	TRẦN NHƯ PHƯƠNG	11/08/1998	Nữ	312354449	53	006	4.75	5.25	6.60	5.40				3.38			
7137	TTG007139	TRẦN QUẾ PHƯƠNG	06/04/1998	Nữ	366243118	53	002	2.25	4.00	7.00					3.58			
7138	TTG007140	TRẦN QUẾ PHƯƠNG	29/07/1998	Nữ	312357029	53	016	8.25	6.50		8.40	8.20			4.65			
7139	TTG007141	TRẦN THỊ KIM PHƯƠNG	14/01/1998	Nữ	312368027	53	025	6.50	6.25					6.00	6.30			
7140	TTG007142	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	01/11/1998	Nữ	312453995	53	002	7.75	6.75	7.40					5.48			
7141	TTG007143	TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG	17/09/1998	Nữ	312357138	53	015	5.25	5.75	5.20	5.20				4.18			
7142	TTG007144	TRẦN THỊ THẢO PHƯƠNG	25/04/1998	Nữ	312352166	53	019	6.25	6.00	5.80	5.40				5.15			
7143	TTG007145	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	17/08/1998	Nữ	312362981	53	031	5.00	5.00		5.00				2.73			
7144	TTG007146	TRẦN THỊ TRÚC PHƯƠNG	14/06/1998	Nữ	312363321	53	028	6.00	5.50	6.20					3.88			
7145	TTG007147	TRẦN THANH PHƯƠNG	17/04/1998	Nam	312362072	53	007	5.75	3.25	5.80	5.60				2.88			
7146	TTG007148	TRƯỜNG DƯƠNG MINH PHƯƠNG	30/11/1998	Nam	312369176	53	028	1.50	5.75				3.25	6.00	2.13			
7147	TTG007149	TRƯỜNG HOÀNG PHƯƠNG	18/08/1998	Nam	312352725	53	033	4.00	4.00	3.60	6.00	3.20			2.63			
7148	TTG007150	TRƯỜNG HUỖNH NHỰT PHƯƠNG	14/12/1997	Nữ	312324835	53	026	3.00	6.00				2.00	4.50	2.85			
7149	TTG007151	TRƯỜNG NGUYỄN ANH PHƯƠNG	07/10/1998	Nữ	312357453	53	015	6.50	4.50	7.40	6.40				2.55			
7150	TTG007152	TRƯỜNG THỊ ANH PHƯƠNG	17/06/1997	Nữ	312324050	53	022	4.00	4.75	6.00	5.00				3.23			
7151	TTG007153	VĂN NGỌC PHƯƠNG	06/03/1994	Nam	312215890	53	044		6.00				6.25	7.00				
7152	TTG007154	VÕ DUY PHƯƠNG	13/08/1998	Nam	312378557	53	020	2.00	3.00					4.00	2.68			
7153	TTG007155	VÕ HOÀI PHƯƠNG	26/01/1998	Nam	312340834	53	012	2.50	3.25					7.00	3.05			
7154	TTG007156	VÕ THỊ TRÚC PHƯƠNG	10/04/1998	Nữ	312323293	53	034	4.25	5.25					6.00	3.58			
7155	TTG007157	VÕ THỊ YẾN PHƯƠNG	12/11/1998	Nữ	312358503	53	029	3.75	5.25				3.00	6.00	2.90			
7156	TTG007158	BÀNH NGỌC PHƯƠNG	31/03/1998	Nữ	312368364	53	026	3.00	3.00		3.80				2.88			
7157	TTG007159	BÙI CHÂU HỒNG PHƯƠNG	22/01/1998	Nữ	312355117	53	010	6.00	5.00	7.80	4.80				4.05			
7158	TTG007160	ĐỖ THỊ BÍCH PHƯƠNG	03/03/1998	Nữ	312324989	53	023	4.00	5.25				2.00	5.50	3.20			
7159	TTG007161	ĐÀO THỊ BÍCH PHƯƠNG	28/11/1998	Nữ	312323802	53	034	4.25	3.50					4.75	2.65			
7160	TTG007162	ĐẶNG THỊ MỸ PHƯƠNG	04/07/1998	Nữ	312359491	53	024	1.50	6.00					6.50	2.50			
7161	TTG007163	HUỖNH NGỌC PHƯƠNG	06/02/1998	Nữ	312346361	53	017	2.50	4.00			3.00			2.75			
7162	TTG007164	HUỖNH THỊ THU PHƯƠNG	04/11/1997	Nữ	312329222	53	033	2.75	3.00	1.80	2.80			2.50	2.85			
7163	TTG007165	HUỖNH THỊ THÚY PHƯƠNG	11/09/1997	Nữ	312356984	53	004	2.00	3.50				0.50	5.00	3.23			
7164	TTG007166	HUỖNH THỊ TUYẾT PHƯƠNG	13/05/1998	Nữ	312410340	53	019	5.00	4.75	5.00	5.20				3.38			
7165	TTG007167	LÊ HUỖNH NGỌC PHƯƠNG	18/10/1998	Nữ	312370544	53	031	3.25	4.75		4.80				3.43			
7166	TTG007168	LÊ THỊ BÍCH PHƯƠNG	15/06/1997	Nữ	312283874	53	034	4.00	5.00	4.40	5.60				3.63			
7167	TTG007169	LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG	04/02/1998	Nữ	312356243	53	002	4.00	5.25	5.00	5.20	4.80			3.70			
7168	TTG007170	LÊ THỊ NGỌC PHƯƠNG	19/05/1998	Nữ	312347027	53	012	7.50	6.00		6.00	6.00			3.53			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7169	TTG007171	MAI THỊ KIM PHƯỢNG	05/11/1998	Nữ	312372640	53	007	2.00	4.50					4.50	2.73			
7170	TTG007172	MAI YẾN PHƯỢNG	17/01/1997	Nữ	312303316	53	017	4.50	4.50	5.20	5.60				2.98			
7171	TTG007173	NGUYỄN NGỌC PHƯỢNG	04/02/1997	Nữ	312314465	53	048	5.25			6.80	6.40						
7172	TTG007174	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	07/12/1998	Nữ	312441133	53	030	5.25	4.75	6.40					2.55			
7173	TTG007175	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	25/02/1998	Nữ	312346920	53	015	6.25	6.00	6.00	5.40				3.55			
7174	TTG007176	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	30/06/1998	Nữ	312361350	53	015	6.25	6.25	6.20					5.38			
7175	TTG007177	NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG	06/02/1998	Nữ	312352258	53	033	3.50	4.25				1.00	3.75	2.03			
7176	TTG007178	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	23/10/1998	Nữ	312366220	53	033	2.25	4.75	3.60	5.40				2.10			
7177	TTG007179	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG	14/04/1997	Nữ	321538939	53	038	2.50	5.00	5.00	3.40							
7178	TTG007180	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG	25/04/1998	Nữ	312351892	53	025	7.75	5.25		8.60	7.80			5.35			
7179	TTG007181	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG	30/07/1998	Nữ	312351745	53	032	4.75	4.25	5.20	4.00				2.95			
7180	TTG007182	NGUYỄN THỊ OANH PHƯỢNG	02/04/1998	Nữ	312347202	53	011	1.75	6.25					3.75	3.18			
7181	TTG007183	NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	23/06/1998	Nữ	312368021	53	025	2.75	2.75					3.75	2.30			
7182	TTG007184	NGUYỄN THỊ THÚY PHƯỢNG	06/09/1998	Nữ	312374104	53	025	6.25	5.25					4.75	4.63			
7183	TTG007185	NGUYỄN THỊ TUYẾT PHƯỢNG	07/02/1998	Nữ	312379566	53	002	5.00	5.25	3.80	4.60				4.98			
7184	TTG007186	NGUYỄN THỊ YẾN PHƯỢNG	25/07/1998	Nữ	312361692	53	010	6.25	5.00	4.40	4.60				2.88			
7185	TTG007187	PHẠM THỊ NHƯ PHƯỢNG	12/08/1998	Nữ	312368033	53	026	1.50	3.00		3.80			2.25				
7186	TTG007188	PI NĂNG THỊ PHƯỢNG	28/09/1998	Nữ	264472079	45	044	4.75	5.25				5.50	7.25	2.53			
7187	TTG007189	TRẦN BÍCH PHƯỢNG	01/05/1998	Nữ	312342797	53	010	5.75	4.50	5.40	3.60				5.40			
7188	TTG007190	TRẦN KIM PHƯỢNG	28/05/1998	Nữ	312370313	53	001	3.50	5.75				4.75	6.50	3.93			
7189	TTG007191	TRẦN THỊ HẰNG PHƯỢNG	08/01/1997	Nữ	312283608	53	023											
7190	TTG007192	TRẦN THỊ KIM PHƯỢNG	13/08/1998	Nữ	312362775	53	004	4.25	4.25	4.80	5.40				1.90			
7191	TTG007193	NGUYỄN THÀNH QUAN	30/06/1998	Nam	312362205	53	007	3.50	2.75	6.00	5.40				1.28			
7192	TTG007194	PHAN NHỰT QUAN	16/05/1997	Nam	312322535	53	027	5.00	5.25	5.40					3.38			
7193	TTG007195	VỠ KIM BẠCH QUAN	08/09/1998	Nam	312431093	53	021	2.00	3.25		5.80	3.20			2.38			
7194	TTG007196	BÙI MINH QUANG	12/06/1998	Nam	312351466	53	026	1.75	2.50		3.40			3.75				
7195	TTG007197	CAO NHỰT QUANG	29/08/1997	Nam	312316497	53	005	2.25	3.00	3.80	4.20			4.25				
7196	TTG007198	DƯƠNG MINH QUANG	11/01/1996	Nam	312287121	53	042	0.00										
7197	TTG007199	ĐỖ NHỰT QUANG	23/01/1998	Nam	312323486	53	025	6.50	3.25	6.80	6.60				2.78			
7198	TTG007200	ĐINH LÊ NHẬT QUANG	01/11/1998	Nam	312445295	53	053	4.25	2.00	6.40	5.00				2.38			
7199	TTG007201	ĐINH MINH QUANG	01/01/1998	Nam	312354782	53	009	2.75	3.75	3.60	1.80	4.60	0.75	3.75				
7200	TTG007202	ĐOÀN LÊ NHẬT QUANG	01/05/1998	Nam	312363626	53	025	5.25	5.50	5.80					3.08			
7201	TTG007203	ĐOÀN MINH QUANG	12/06/1998	Nam	312357588	53	015	6.00	2.50	6.40	5.00				1.88			
7202	TTG007204	HUỲNH HUY QUANG	06/06/1991	Nam	312064446	53	044		3.00				2.75	2.75				
7203	TTG007205	KIM KỶ QUANG	06/02/1997	Nam	385718436	60	044	2.75	3.50				3.50	4.50	1.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7204	TTG007206	LÊ DUY QUANG	15/05/1997	Nam	312310800	53	043	2.00	4.50	2.80	3.80							
7205	TTG007207	LÊ MINH QUANG	08/01/1998	Nam	312339434	53	037	1.75	4.00			4.20			2.30			
7206	TTG007208	LÊ MINH QUANG	17/02/1998	Nam	312352392	53	019	7.25	6.75	7.40					4.68			
7207	TTG007209	LÊ NHỰT QUANG	08/12/1997	Nam	312360118	53	001	3.50	4.25	3.40	2.40	5.00			2.50			
7208	TTG007210	NGUYỄN ĐỖ LÝ QUANG	09/03/1998	Nam	312344279	53	007	7.50	5.00		7.60	7.20			3.83			
7209	TTG007211	NGUYỄN MINH QUANG	03/06/1998	Nam	312355698	53	014	3.50	4.25	5.20	5.00				2.73			
7210	TTG007212	NGUYỄN MINH QUANG	11/11/1997	Nam	312328899	53	053	4.50	4.75	6.00					3.28			
7211	TTG007213	NGUYỄN MINH QUANG	22/02/1998	Nam	312413905	53	016	7.00	3.75		7.80	7.60			5.03			
7212	TTG007214	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG QUANG	23/10/1998	Nam	312359451	53	022	2.25	3.00		5.60	5.80			3.55			
7213	TTG007215	NGUYỄN NHẬT QUANG	17/02/1997	Nam	312310142	53	011	2.00	3.50					3.50	2.50			
7214	TTG007216	NGUYỄN NHỰT QUANG	11/02/1998	Nam	312399610	53	021	3.25	2.25		3.00	3.40			2.38			
7215	TTG007217	NGUYỄN PHƯỚC QUANG	01/01/1998	Nam	312354366	53	006	5.75	4.75	5.80	5.60	4.80			4.13			
7216	TTG007218	NGUYỄN THANH QUANG	09/10/1998	Nam	312351888	53	025	4.00	4.00	5.80					2.70			
7217	TTG007219	NGUYỄN THANH QUANG	31/08/1998	Nam	312357419	53	015	7.50	4.25	7.20	7.40				4.58			
7218	TTG007220	NGUYỄN THIÊN QUANG	12/04/1998	Nam	312368366	53	025	6.50	5.50	5.60	5.80				2.40			
7219	TTG007221	NGUYỄN THIÊN QUANG	26/02/1998	Nam	312453942	53	004	4.25	4.75	4.80	4.20				2.25			
7220	TTG007222	PHAN MINH QUANG	23/02/1998	Nam	312356307	53	005	5.25	1.75	7.00	6.60	2.60			1.88			
7221	TTG007223	TRẦN HẢO QUANG	13/06/1998	Nam	312351937	53	025	7.00	6.00		6.80	6.20			3.13			
7222	TTG007224	TRẦN QUANG	08/02/1998	Nam	312350445	53	006	6.75	5.00	7.20	7.60				4.65			
7223	TTG007225	TRẦN THANH QUANG	15/01/1998	Nam	312433581	53	025	6.00	4.75		6.40	5.80			3.85			
7224	TTG007226	TRƯƠNG CHÂU NHẬT QUANG	15/10/1995	Nam	312268014	53	044	4.50		5.60	5.60							
7225	TTG007227	TRƯƠNG LÊ VĨ QUANG	24/10/1997	Nam	312349229	53	047	4.25	4.75			5.00		6.00				
7226	TTG007228	VÕ ANH QUANG	25/04/1996	Nam	341836493	50	052	0.50	3.00		3.80			5.50				
7227	TTG007229	VÕ ĐÔNG QUANG	22/12/1998	Nam	312380274	53	004	4.50	2.75	3.60	5.40	3.60			1.80			
7228	TTG007230	CAO MINH QUÂN	14/06/1998	Nam	312361035	53	011	4.25	2.25	7.00	4.60				2.73			
7229	TTG007231	ĐỖ ANH QUÂN	25/03/1998	Nam	312346497	53	016	7.00	4.00		7.80	8.20			7.48			
7230	TTG007232	ĐỖ QUỐC QUÂN	17/10/1998	Nam	312366436	53	021	3.50	3.75	5.20	4.20				2.33			
7231	TTG007233	ĐẶNG HỒNG QUÂN	11/07/1998	Nam	312455343	53	019	4.25	5.00	4.80					3.85			
7232	TTG007234	ĐẶNG VĂN QUÂN	28/03/1998	Nam	132316856	53	051	1.00	4.25		4.80			4.00				
7233	TTG007235	ĐOÀN ĐÔNG QUÂN	23/03/1997	Nam	312289583	53	005	2.00	3.25	3.00	3.60			2.50				
7234	TTG007236	ĐOÀN MINH QUÂN	01/02/1998	Nam	312387046	53	016	7.50	4.25	7.20	8.00	8.60			5.95			
7235	TTG007237	HUỖNH MINH QUÂN	13/05/1997	Nam	312317763	53	024	3.00	3.50		3.00	2.60			2.55			
7236	TTG007238	HUỖNH NGUYỄN TRUNG QUÂN	03/02/1998	Nam	312453813	53	001	5.75	5.75					5.25	7.90			
7237	TTG007239	LÊ CHÂU QUÂN	26/02/1998	Nam	312361095	53	011	5.25	3.00	7.00	5.20				2.13			
7238	TTG007240	LÊ ĐẶNG HOÀNG QUÂN	03/08/1998	Nam	312361250	53	035	6.25	5.50	6.60	7.00				4.83			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7239	TTG007241	LÊ HOÀNG QUÂN	13/06/1998	Nam	312351449	53	026	5.25	4.75	6.40	5.20				3.70			
7240	TTG007242	LÊ HOÀNG QUÂN	16/06/1993	Nam	312205685	53	044		1.50				1.25	4.75				
7241	TTG007243	LÊ THUỜNG QUÂN	02/06/1996	Nam	312390101	53	027	4.75	3.50	3.40					2.68			
7242	TTG007244	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	01/11/1998	Nam	312374709	53	025	4.00	5.75	5.60					5.18			
7243	TTG007245	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	07/03/1998	Nam	312423065	53	020	5.50	5.75		5.40	3.80			2.18			
7244	TTG007246	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	14/12/1998	Nam	312377666	53	014	4.00	1.75	6.00	5.00							
7245	TTG007247	NGUYỄN KIM HOÀNG QUÂN	11/01/1998	Nam	312346179	53	017	5.25	5.25	5.00	5.20	4.00			3.58			
7246	TTG007248	NGUYỄN MINH QUÂN	05/09/1998	Nam	312357285	53	017	4.50	3.75	5.40	4.40				2.60			
7247	TTG007249	NGUYỄN QUỐC QUÂN	03/02/1998	Nam	312339589	53	020	2.75	3.75			4.60			2.98			
7248	TTG007250	NGUYỄN THANH QUÂN	22/07/1998	Nam	312363656	53	027	4.00	4.50		5.40				2.75			
7249	TTG007251	NGUYỄN TÔNG QUÂN	27/05/1998	Nam	312367810	53	010	6.75	3.00	6.60	5.80				3.70			
7250	TTG007252	NGUYỄN TRUNG QUÂN	03/08/1998	Nam	312355680	53	011	7.00	2.25	3.60	3.40				1.98			
7251	TTG007253	NGUYỄN TRUNG QUÂN	28/11/1997	Nam	312342717	53	013	3.25	2.25			3.80		4.00				
7252	TTG007254	NGUYỄN VĂN QUÂN	11/07/1998	Nam	312361420	53	039	1.75	2.50			3.00		5.25				
7253	TTG007255	NGUYỄN VĂN QUÂN	12/07/1998	Nam	312452355	53	015	7.25	3.75	6.40	5.80				2.80			
7254	TTG007256	NGUYỄN VĂN QUÂN	29/08/1998	Nam	312356867	53	001	7.00	3.50	8.20	5.20				3.08			
7255	TTG007257	NGUYỄN VŨ HOÀNG QUÂN	10/06/1998	Nam	312364479	53	016	7.75	5.25	8.60					8.78			
7256	TTG007258	PHẠM MINH QUÂN	16/02/1994	Nam	321521689	56	052	1.00	2.50		5.20			3.00				
7257	TTG007259	PHẠM VĂN QUÂN	08/09/1998	Nam	312323518	53	034	4.75	5.25	5.20	3.20				2.28			
7258	TTG007260	TRẦN TRUNG QUÂN	23/08/1998	Nam	312360915	53	016	6.25	4.25	6.80	8.00				4.38			
7259	TTG007261	TRƯƠNG MINH QUÂN	13/09/1995	Nam	312327433	53	044		4.50				2.25	6.75				
7260	TTG007262	VŨ MINH QUÂN	12/11/1995	Nam	312263326	53	004	3.50	3.75				2.25	5.50	1.95			
7261	TTG007263	VŨ MINH QUÂN	26/08/1991	Nam	312149387	53	044		3.00				2.75	4.25				
7262	TTG007264	VŨ TƯỜNG QUÂN	13/04/1998	Nam	312351870	53	025	2.75	4.50	5.20					5.15			
7263	TTG007265	NGUYỄN THỊ KIM QUÊ	26/11/1998	Nữ	312379230	53	003	2.75	5.00		2.80	4.00			3.30			
7264	TTG007266	LÊ HOÀNG NGUYỆT QUÊ	22/04/1998	Nữ	312351408	53	025	5.75	6.50	6.00					5.75			
7265	TTG007267	LÊ THỊ NGỌC QUÊ	06/09/1998	Nữ	312355914	53	012	5.50	4.50	6.80	5.80				2.53			
7266	TTG007268	NGUYỄN THỊ NGUYỆT QUÊ	11/08/1998	Nữ	312323475	53	022	6.50	6.50		5.60	7.00			5.05			
7267	TTG007269	TRẦN NGỌC QUÊ	01/11/1998	Nữ	312363971	53	027	4.75	4.75	5.80					1.85			
7268	TTG007270	ĐẶNG VĂN QUI	17/12/1997	Nam	312326936	53	014	5.25		6.80	5.80							
7269	TTG007271	ĐOÀN THANH QUI	06/12/1997	Nam	312342061	53	014	7.75			8.80	8.40						
7270	TTG007272	HUỖNH KHÁNH QUI	26/10/1997	Nam	312317255	53	023	5.25		6.60	5.60							
7271	TTG007273	NGUYỄN LÊ HOÀNG QUI	10/02/1998	Nam	312365302	53	002	3.50	4.50		3.40	3.40			2.13			
7272	TTG007274	NÔNG DĨ QUI	04/08/1998	Nam	312370906	53	031	5.00	4.25	5.80	6.40				2.40			
7273	TTG007275	BÙI HẢI QUI	19/06/1998	Nam	312351643	53	032	1.75	3.00	5.80	2.80				1.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7274	TTG007276	BÙI NGỌC QUÍ	13/05/1998	Nam	312368196	53	025	6.75	5.25	5.80	7.00				3.20			
7275	TTG007277	DƯƠNG NGỌC QUÍ	08/06/1998	Nam	312359627	53	022	6.00	3.50	5.80	6.60				2.90			
7276	TTG007278	ĐINH TRƯỜNG QUÍ	10/01/1998	Nam	312352271	53	033	2.00	5.25		2.80	4.20			2.95			
7277	TTG007279	ĐẶNG LÊ CÔNG QUÍ	20/07/1998	Nam	312399847	53	021	4.00	3.75				2.00	5.50	3.13			
7278	TTG007280	GIẢNG PHÚ QUÍ	02/07/1998	Nam	312389064	53	022	6.25	5.00	6.40	5.80				3.15			
7279	TTG007281	HUỲNH VĂN QUÍ	18/10/1998	Nam	312446839	53	005	3.75	5.75				6.25	8.75	2.98			
7280	TTG007282	LÊ HOÀNG CHÂU QUÍ	28/12/1998	Nam	312420147	53	015	6.25	6.50	5.00					8.10			
7281	TTG007283	LÊ PHÚ QUÍ	03/10/1998	Nam	312360757	53	002	6.75	5.50		6.20	5.40			5.35			
7282	TTG007284	LƯU PHÚ QUÍ	20/04/1998	Nam	312359661	53	041	3.25	1.75		4.80	4.00						
7283	TTG007285	NGÔ XUÂN QUÍ	06/08/1998	Nam	312359365	53	022	4.25	3.75	5.20	4.00				2.98			
7284	TTG007286	NGUYỄN HUỲNH GIA QUÍ	27/04/1997	Nữ	312352175	53	019	1.75	3.25				2.75	6.25	3.28			
7285	TTG007287	NGUYỄN MINH QUÍ	18/09/1998	Nam	312397768	53	004	4.50	5.50	3.20				6.50	2.98			
7286	TTG007288	NGUYỄN NGỌC QUÍ	04/08/1998	Nam	312397087	53	047	4.50	4.50	3.80	4.20	5.20		5.25				
7287	TTG007289	NGUYỄN PHÚ QUÍ	22/07/1997	Nam	312450332	53	044	4.00	3.25	4.60	4.80				1.75			
7288	TTG007290	NGUYỄN THỊ NGỌC QUÍ	00/00/1994	Nữ	312206983	53	038	6.50	6.25	6.20	6.20	5.80						
7289	TTG007291	NGUYỄN THỊ NGỌC QUÍ	02/05/1998	Nữ	312354197	53	006	5.50	6.25		8.00	7.80			4.33			
7290	TTG007292	NGUYỄN VĂN MINH QUÍ	19/11/1998	Nam	312422684	53	001	6.50	4.50	7.40	5.60				2.98			
7291	TTG007293	NGUYỄN VĂN QUÍ	18/07/1998	Nam	312362867	53	009	2.25	5.50		4.20	5.60			2.30			
7292	TTG007294	PHẠM NGỌC QUÍ	06/07/1998	Nam	312362612	53	031	4.75	5.25				3.50	6.50	2.65			
7293	TTG007295	PHẠM VĂN QUÍ	20/11/1997	Nam	312302299	53	005	3.00	4.25	4.20	4.60			5.75				
7294	TTG007296	TRẦN HỮU QUÍ	07/02/1998	Nam	312356880	53	001	5.00	6.50	6.20	5.40	6.20			3.08			
7295	TTG007297	TRẦN PHÚ QUÍ	30/07/1998	Nam	312362017	53	007	4.00	4.25		5.00	5.20			3.03			
7296	TTG007298	TRƯƠNG PHÚ QUÍ	04/12/1998	Nam	312385095	53	004	4.00	3.25	5.20	3.40				1.60			
7297	TTG007299	TRƯƠNG THÀNH QUÍ	20/02/1998	Nam	312363197	53	028	8.75	4.50	6.60	7.00				2.60			
7298	TTG007300	VÕ LÊ ANH QUÍ	18/10/1996	Nam	312302025	53	005		4.50				5.75	5.25				
7299	TTG007301	VŨ NGỌC QUÍ	15/02/1998	Nam	312348569	53	042	1.25	3.00		2.20	3.40		2.25				
7300	TTG007302	ĐOÀN KIẾN QUỐC	17/03/1998	Nam	312338971	53	016	8.25	4.75	7.80	6.80				4.58			
7301	TTG007303	ĐOÀN MINH QUỐC	12/08/1998	Nam	312370737	53	009	5.25	4.00		5.40	4.80			2.83			
7302	TTG007304	LÊ ANH QUỐC	11/01/1998	Nam	312475499	53	004	4.75	5.00					2.50	1.75			
7303	TTG007305	LÊ MINH QUỐC	07/02/1998	Nam	312368229	53	029	2.00	3.50					6.50	2.13			
7304	TTG007306	LÊ THÀNH QUỐC	08/04/1998	Nam	312347500	53	013	1.75	3.25					3.00	2.68			
7305	TTG007307	NGUYỄN ANH QUỐC	19/02/1998	Nam	312359229	53	022	6.00	4.50	6.40					4.00			
7306	TTG007308	NGUYỄN HỮU XUÂN QUỐC	01/02/1998	Nam	312350308	53	031	5.00	6.25	6.00	4.40				3.28			
7307	TTG007309	NGUYỄN KHÁNH QUỐC	24/04/1997	Nam	312359900	02	041	8.00			5.60	7.80						
7308	TTG007310	NGUYỄN THÁI QUỐC	15/12/1998	Nam	312369236	53	051	1.50	2.25	3.40	2.60							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú	
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
7309	TTG007311	NGUYỄN VĂN QUỐC	06/05/1996	Nam	312268429	53	044		6.00					6.75	7.00				
7310	TTG007312	NGUYỄN VĂN QUỐC	24/02/1998	Nam	312380407	53	009	2.25	6.00					0.50	6.00	2.10			
7311	TTG007313	NÔNG GIA QUỐC	23/08/1998	Nam	312382091	53	011	4.75	2.50	2.80						3.68			
7312	TTG007314	PHẠM THIỆN QUỐC	25/02/1998	Nam	312458428	53	005	2.50	4.25		6.20	3.60				2.00			
7313	TTG007315	TÔNG ANH QUỐC	14/02/1998	Nam	312436663	53	015	7.25	4.50	5.80	5.40					2.30			
7314	TTG007316	TRẦN ANH QUỐC	11/04/1998	Nam	312355257	53	035	5.25	5.50	3.20	6.00					4.05			
7315	TTG007317	TRẦN BẢO QUỐC	16/03/1998	Nam	312347667	53	013	4.50	3.75	5.80						2.23			
7316	TTG007318	TRẦN MINH QUỐC	25/10/1998	Nam	312422010	53	001	3.00	5.75	5.00	4.80					3.35			
7317	TTG007319	TRẦN QUỐC	29/04/1996	Nam	312302905	53	038	2.00	2.75	6.60	2.80								
7318	TTG007320	VÕ ANH QUỐC	04/06/1998	Nam	312356915	53	001	3.75	5.00	6.00	5.60					2.65			
7319	TTG007321	NGUYỄN NHẬT QUỐI	10/04/1998	Nam	312362134	53	007	4.50	1.25		3.20	3.80				2.93			
7320	TTG007322	LÊ TRUNG QUY	16/02/1998	Nam	312339304	53	019	6.25	5.25	6.60	5.40					3.65			
7321	TTG007323	NGUYỄN HOÀNG QUY	08/04/1998	Nam	312347502	53	016	8.75	5.25	8.80	7.00					4.15			
7322	TTG007324	CHÂU NGỌC QUỲ	22/03/1998	Nam	312362487	53	006	5.50	6.50	5.80						5.30			
7323	TTG007325	DƯƠNG TÔN QUỲ	02/03/1998	Nam	312355192	53	015	7.50	5.00	8.00	6.20					5.15			
7324	TTG007326	ĐẶNG MINH QUỲ	04/05/1998	Nam	312362705	53	053	4.75	4.25	4.20	4.60					2.93			
7325	TTG007327	HUỲNH QUỲ	19/09/1997	Nam	312318988	53	048	3.50	4.25							2.13			
7326	TTG007328	HUỲNH THỊ NGỌC QUỲ	29/04/1998	Nữ	312356944	53	001	7.25	6.75	6.80						7.18			
7327	TTG007329	HUỲNH THANH QUỲ	21/04/1997	Nam	312303687	53	038	0.50	2.25	5.80	3.20								
7328	TTG007330	LÊ PHÚ QUỲ	27/08/1998	Nam	312465085	53	002	5.00	3.50	5.60	5.20					2.43			
7329	TTG007331	NGUYỄN NGỌC PHÚ QUỲ	24/12/1998	Nam	312378147	53	021	2.00	2.00		4.20	4.60				1.75			
7330	TTG007332	NGUYỄN PHÚ QUỲ	14/04/1997	Nam	312308199	53	005	5.00		6.80	4.20					2.40			
7331	TTG007333	NGUYỄN PHÚ QUỲ	26/07/1998	Nam	312385433	53	006	6.75	3.75	6.20	5.00					2.68			
7332	TTG007334	NGUYỄN THANH QUỲ	08/02/1998	Nam	312385558	53	001	4.25	4.25	3.40	3.20					2.80			
7333	TTG007335	NGUYỄN TRIỆU PHÚ QUỲ	16/06/1998	Nam	312343773	53	023	2.50	3.75						2.50	2.05			
7334	TTG007336	PHẠM PHÚ QUỲ	22/08/1998	Nam	312465257	53	002	6.75	5.00	6.80						6.35			
7335	TTG007337	VÕ PHÚ QUỲ	31/10/1998	Nam	312367258	53	011	2.25	3.25	5.20	3.00					3.78			
7336	TTG007338	ĐẶNG NGỌC QUỲ	21/12/1998	Nữ	312420068	53	017	5.25	3.75		5.00	4.00				2.85			
7337	TTG007339	BÙI THỊ KIM QUYÊN	26/08/1997	Nữ	312342253	53	014		6.00				4.25	5.50					
7338	TTG007340	BÙI THỊ TÚ QUYÊN	02/04/1998	Nữ	312361131	53	011	4.00	2.50	4.20	4.20					2.48			
7339	TTG007341	BÙI THANH THÚY QUYÊN	24/04/1998	Nữ	312370298	53	001	6.25	6.25	6.40	6.40					3.05			
7340	TTG007342	CAO HOÀNG QUYÊN	20/12/1998	Nữ	312380251	53	001	4.25	3.50	5.80	6.00					3.03			
7341	TTG007343	ĐỖ THỊ QUYÊN	11/09/1997	Nữ	312322052	53	028	5.50	3.25	4.20	4.20					1.68			
7342	TTG007344	ĐINH THỊ TỎ QUYÊN	15/10/1998	Nữ	312366223	53	033	4.75	6.25	3.60	4.40	3.00				4.05			
7343	TTG007345	ĐẶNG THỊ MỸ QUYÊN	07/06/1998	Nữ	312362020	53	006	5.50	5.50						4.00	5.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7344	TTG007346	ĐẶNG THỊ NGỌC QUYÊN	01/05/1998	Nữ	312362251	53	007	2.00	3.00		3.80	3.20						
7345	TTG007347	ĐẶNG THỊ QUYÊN	09/02/1998	Nữ	312348475	53	027	3.00	5.00					5.50	2.78			
7346	TTG007348	HÀ THẢO QUYÊN	00/00/1998	Nữ	312360746	53	005	2.75	3.75		2.80			1.50	2.75			
7347	TTG007349	HÀ TRƯỞNG THẢO QUYÊN	15/07/1998	Nữ	312358088	53	030	6.00	3.50	6.40	3.60				3.68			
7348	TTG007350	HUỖNH THỊ KIM QUYÊN	09/03/1998	Nữ	312345186	53	002	3.75	5.50	3.00					2.73			
7349	TTG007351	HUỖNH THỊ THÚY QUYÊN	24/09/1998	Nữ	312362047	53	007	4.25	3.75		3.80	4.20			3.45			
7350	TTG007352	HUỖNH TỬ QUYÊN	06/02/1998	Nữ	312339509	53	019	6.25	5.25	5.80	6.20				3.68			
7351	TTG007353	LÊ HỮU MỸ QUYÊN	25/09/1998	Nữ	312357409	53	016	5.75	4.75	8.00	7.40				4.25			
7352	TTG007354	LÊ THỊ DIỄM QUYÊN	17/06/1998	Nữ	312372546	53	006	7.25	7.00		8.20	7.80			5.38			
7353	TTG007355	LÊ THỊ KIM QUYÊN	13/11/1998	Nữ	312323782	53	054	3.50	5.50					6.00	2.95			
7354	TTG007356	LÊ THỊ KIỀU QUYÊN	21/10/1998	Nữ	312374940	53	022	6.25	5.75	6.40					5.78			
7355	TTG007357	LÊ THỊ LỆ QUYÊN	19/05/1998	Nữ	312339929	53	020	3.25	5.25	4.60	5.00				2.40			
7356	TTG007358	LÊ THỊ MỸ QUYÊN	11/01/1998	Nữ	312362490	53	006	5.50	4.75	4.60					4.58			
7357	TTG007359	LÊ THỊ THÚY QUYÊN	15/04/1998	Nữ	312347840	53	011	2.25	4.75					5.00	2.18			
7358	TTG007360	LƯƠNG THỊ MỸ QUYÊN	23/08/1998	Nữ	312362050	53	007	3.25	4.00		4.60				3.15			
7359	TTG007361	NGÔ HUỖNH QUYÊN	16/11/1997	Nữ	312355452	53	012	2.75	3.50	4.80	4.80				2.03			
7360	TTG007362	NGÔ MINH QUYÊN	29/12/1998	Nữ	312397871	53	001	6.25	6.75		6.20	7.40			4.13			
7361	TTG007363	NGUYỄN ĐỖ THUẬN QUYÊN	22/02/1998	Nữ	312358083	53	030	4.00	6.50	4.60					4.90			
7362	TTG007364	NGUYỄN LÊ KIM NGỌC QUYÊN	25/02/1998	Nữ	312349408	53	036	6.00	5.50	4.80					4.05			
7363	TTG007365	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG QUYÊN	21/05/1998	Nữ	312354523	53	006	5.25	5.50	6.80					6.48			
7364	TTG007366	NGUYỄN LÊ TRÚC QUYÊN	03/01/1998	Nữ	312323496	53	034	5.25	5.00					5.75	3.05			
7365	TTG007367	NGUYỄN PHƯƠNG QUYÊN	12/01/1998	Nữ	312339510	53	015	7.25	7.25		6.00	6.20			4.03			
7366	TTG007368	NGUYỄN QUỲNH THÚY QUYÊN	25/05/1997	Nữ	312330504	53	007	1.25	4.00		4.00	5.00						
7367	TTG007369	NGUYỄN TỎ QUYÊN	23/08/1998	Nữ	025880938	53	011	6.25	3.50	5.20	5.60				3.43			
7368	TTG007370	NGUYỄN THỊ ÁI QUYÊN	03/01/1998	Nữ	312338596	53	017	2.75	6.25				1.25	6.25	2.43			
7369	TTG007371	NGUYỄN THỊ BÉ QUYÊN	27/10/1998	Nữ	301644689	49	003	3.75	4.75	6.00					2.50			
7370	TTG007372	NGUYỄN THỊ CẨM QUYÊN	18/12/1997	Nữ	312350035	53	004	1.75	3.75					4.50	2.98			
7371	TTG007373	NGUYỄN THỊ CẨM QUYÊN	27/04/1997	Nữ	312320062	53	039	6.25			5.20	6.00						
7372	TTG007374	NGUYỄN THỊ HỒNG QUYÊN	10/02/1998	Nữ	312347473	53	020	3.25	4.25	3.80	5.60				2.48			
7373	TTG007375	NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN	29/07/1998	Nữ	312363045	53	028	5.50	4.75	5.60		4.60			4.18			
7374	TTG007376	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	13/02/1998	Nữ	312396031	53	031	4.00	5.00		3.60				2.20			
7375	TTG007377	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	15/02/1998	Nữ	312352882	53	020	3.00	6.00				1.25	8.25	2.73			
7376	TTG007378	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	16/04/1998	Nữ	312354532	53	006	4.50	5.50					5.50	4.88			
7377	TTG007379	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	17/01/1998	Nữ	312385458	53	006	4.25	4.75					7.00	2.55			
7378	TTG007380	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	27/11/1998	Nữ	312366513	53	020	4.25	5.75	5.60					4.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7379	TTG007381	NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	03/07/1998	Nữ	312358421	53	029	5.75	5.50		4.00	5.20			2.48			
7380	TTG007382	NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	06/06/1998	Nữ	312360750	53	002	5.00	5.00		5.80	4.20			4.63			
7381	TTG007383	NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	17/04/1998	Nữ	312323564	53	022	4.50	3.25	6.00					2.35			
7382	TTG007384	NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	27/03/1998	Nữ	312361039	53	011	5.00	5.25					5.00	3.45			
7383	TTG007385	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUYÊN	04/07/1998	Nữ	312362014	53	007	1.75	3.25		3.40				1.55			
7384	TTG007386	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUYÊN	30/12/1998	Nữ	312421605	53	012	4.75	4.25					6.25	2.78			
7385	TTG007387	NGUYỄN THỊ QUYÊN	21/12/1998	Nữ	312358622	53	029	4.25	3.00					4.25	2.55			
7386	TTG007388	NGUYỄN THỊ TỎ QUYÊN	18/02/1998	Nữ	312356199	53	002	5.25	6.50				3.50	6.75	3.35			
7387	TTG007389	NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	05/03/1998	Nữ	312347337	53	012	7.00	5.00		6.80	5.80			2.50			
7388	TTG007390	NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	14/10/1998	Nữ	312370068	53	006	6.00	3.75	5.00					3.98			
7389	TTG007391	NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	24/01/1998	Nữ	312342670	53	020	3.25	3.75	4.80	4.40				2.60			
7390	TTG007392	NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	30/09/1998	Nữ	312362878	53	053	1.25	3.25	4.40	3.60							
7391	TTG007393	NGUYỄN THỊ THU QUYÊN	01/04/1998	Nữ	312339271	53	021	4.25	3.00		5.20	4.20			2.10			
7392	TTG007394	NGUYỄN THỊ THUY QUYÊN	19/11/1998	Nữ	312370916	53	031	6.00	5.75		4.80				4.13			
7393	TTG007395	NGUYỄN THỊ THUY QUYÊN	15/04/1998	Nữ	312356513	53	001	2.50	3.50					4.75	2.38			
7394	TTG007396	NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN	03/11/1997	Nữ	312330129	53	048	1.25					1.25	3.50				
7395	TTG007397	NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN	07/09/1998	Nữ	312362795	53	001	2.75	6.00				4.25	5.75	2.55			
7396	TTG007398	NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN	08/09/1998	Nữ	301644805	49	006	4.50	4.50					4.75	2.40			
7397	TTG007399	NGUYỄN THỊ TÚ QUYÊN	19/01/1998	Nữ	312378447	53	020	5.50	6.00		3.80	6.80			3.50			
7398	TTG007400	NGUYỄN THÚY QUYÊN	10/08/1998	Nữ	312360903	53	002	5.50	4.50		5.80	6.20			3.50			
7399	TTG007401	PHAN KIM QUYÊN	01/10/1997	Nữ	312330137	53	048	2.75			3.40	5.20						
7400	TTG007402	PHAN NGỌC PHƯƠNG QUYÊN	28/10/1997	Nữ	312331088	53	017	1.25	3.75	5.40					4.05			
7401	TTG007403	PHAN NGÔ TỎ QUYÊN	28/02/1998	Nữ	312354692	53	006	6.25	6.00	7.20					5.43			
7402	TTG007404	PHAN THỊ KIM QUYÊN	03/06/1998	Nữ	312339836	53	020	2.75	4.50		3.80	3.20			2.70			
7403	TTG007405	PHẠM NGỌC NHẢ QUYÊN	20/07/1997	Nữ	312330447	53	051	3.75	3.00	4.80					3.58			
7404	TTG007406	PHẠM THỊ CẨM QUYÊN	18/05/1997	Nữ	312307417	53	053	2.00	5.00	2.60	2.80				2.78			
7405	TTG007407	PHẠM THỊ HẢI QUYÊN	09/03/1998	Nữ	312359198	53	022	7.25	5.25	8.20	5.80				4.40			
7406	TTG007408	PHẠM THỊ LỆ QUYÊN	23/03/1998	Nữ	312343955	53	019	7.00	5.00	7.60	6.40				2.85			
7407	TTG007409	PHẠM THỊ THUY QUYÊN	26/04/1998	Nữ	312361153	53	011	6.75	5.50	6.00	6.00				4.28			
7408	TTG007410	PHÙNG NGỌC PHƯƠNG QUYÊN	02/09/1997	Nữ	312312888	53	038	6.25		5.80	5.60							
7409	TTG007411	THÁI THANH LỆ QUYÊN	26/08/1998	Nữ	312359087	53	024	3.50	4.75	4.40	3.40				3.58			
7410	TTG007412	TRẦN LÝ HOÀNG QUYÊN	07/06/1998	Nữ	312370296	53	001	4.00	5.00	2.60					2.43			
7411	TTG007413	TRẦN NGỌC PHƯƠNG QUYÊN	30/04/1998	Nữ	312363392	53	028	6.25	6.25	7.20	5.60				4.15			
7412	TTG007414	TRẦN THỊ HOÀNG QUYÊN	25/02/1997	Nữ	312332916	53	032	3.75	3.75		4.80	4.20			2.88			
7413	TTG007415	TRẦN THỊ KHÁNH QUYÊN	02/02/1998	Nữ	312466770	53	022	5.25	3.50	5.40	4.40				3.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7414	TTG007416	TRẦN THỊ MỸ QUYÊN	14/07/1998	Nữ	312355612	53	006	5.25	6.00					7.50	4.35			
7415	TTG007417	TRẦN THỊ NGỌC QUYÊN	05/10/1998	Nữ	312389294	53	022	5.50	6.25	6.60					3.90			
7416	TTG007418	TRẦN THỊ THÚY QUYÊN	19/10/1998	Nữ	312362610	53	053	1.50	4.50				2.25	4.25	2.18			
7417	TTG007419	TRẦN THỊ THÚY QUYÊN	29/12/1997	Nữ	312332239	53	026	3.00	3.50		3.80	3.60			3.25			
7418	TTG007420	VÕ LÝ HOÀNG QUYÊN	08/06/1998	Nữ	312346336	53	016	7.00	5.75	4.80	7.60	8.00						
7419	TTG007421	VÕ NGỌC QUYÊN	04/10/1998	Nữ	312367596	53	020	3.00	4.00					5.00	3.75			
7420	TTG007422	VÕ NHẬT THẢO QUYÊN	07/04/1998	Nữ	312351887	53	025	5.25	5.00	6.00					4.63			
7421	TTG007423	VÕ THỊ CẨM QUYÊN	15/02/1998	Nữ	312366370	53	020	4.00	5.25				1.25	4.25	2.75			
7422	TTG007424	VÕ THỊ KIỀU QUYÊN	19/11/1998	Nữ	312378070	53	019	8.25	5.50	8.20	6.60				5.43			
7423	TTG007425	VÕ THỊ LỆ QUYÊN	12/05/1998	Nữ	312323511	53	034	5.00	4.50	5.60					4.25			
7424	TTG007426	VÕ THỊ LỆ QUYÊN	17/03/1998	Nữ	312355935	53	012	5.75	4.00	6.00					4.25			
7425	TTG007427	VÕ THỊ THỦY QUYÊN	17/09/1998	Nữ	312348791	53	028	5.50	4.50	5.80					3.33			
7426	TTG007428	VÕ THỊ TÚ QUYÊN	15/07/1998	Nữ	312346658	53	015	5.00	6.00		5.00				3.80			
7427	TTG007429	ĐÔNG NGỌC QUYÊN	11/09/1998	Nữ	312361688	53	013	2.75	4.50					4.25	1.75			
7428	TTG007430	HUỖNH DUY QUYÊN	14/04/1998	Nam	312346339	53	015	5.50	5.50	6.40	6.80				4.05			
7429	TTG007431	HUỖNH THỊ MỸ QUYÊN	06/03/1998	Nữ	371808237	54	017	3.25	5.25					4.25	2.65			
7430	TTG007432	LÊ THỊ TÚ QUYÊN	01/05/1998	Nữ	301644816	49	053	4.25	4.00	6.20					3.70			
7431	TTG007433	MAI THỊ TRÚC QUYÊN	20/03/1998	Nữ	312325583	53	030	5.00	4.50	7.00	5.20				3.40			
7432	TTG007434	NGUYỄN ĐOÀN TRANG QUYÊN	21/09/1998	Nữ	312363358	53	028	5.75	5.00	5.60					6.28			
7433	TTG007435	PHAN CÔNG QUYÊN	02/10/1998	Nam	312366001	53	021	4.00	3.50	6.00	4.40				2.55			
7434	TTG007436	TRẦN THỊ ĐỖ QUYÊN	07/06/1998	Nữ	312387430	53	019	4.50	5.00		4.20	5.60			3.03			
7435	TTG007437	TRẦN THỊ MỸ QUYÊN	04/01/1998	Nữ	312325851	53	053	5.00	3.25		5.00	4.20			1.90			
7436	TTG007438	TRẦN VÕ NHƯ QUYÊN	13/06/1998	Nữ	312359552	53	022	5.75	2.75	6.20	6.40				3.23			
7437	TTG007439	NGUYỄN THỊ HẠNH QUYÊN	19/03/1998	Nữ	312354451	53	006	5.75	5.50		4.20				5.78			
7438	TTG007440	CAO XUÂN QUYÊN	26/01/1995	Nam	312244498	53	048	1.00	2.50			2.20		4.75				
7439	TTG007441	HỒ THỊ THANH QUYÊN	03/11/1998	Nữ	312377129	53	012	5.00	5.50	4.00	3.60				2.10			
7440	TTG007442	ÂU THỊ QUỲNH	04/02/1998	Nữ	312453582	53	003	2.00	5.00		4.40	3.60			1.80			
7441	TTG007443	BÙI LÊ HƯƠNG QUỲNH	23/04/1998	Nữ	312385133	53	006	5.00	2.75	5.60	4.60				2.23			
7442	TTG007444	ĐÀO NHƯ QUỲNH	11/01/1997	Nữ	312294674	53	026	3.75	3.00		3.60				2.48			
7443	TTG007445	ĐINH LÊ NHƯ QUỲNH	09/04/1998	Nữ	312360174	53	003	3.00	4.75				2.00	6.25	3.20			
7444	TTG007446	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG QUỲNH	09/09/1998	Nữ	312370865	53	006	5.25	5.50		5.80	6.20			3.28			
7445	TTG007447	ĐẶNG THUY NHƯ QUỲNH	05/05/1998	Nữ	312351590	53	032	2.00	5.00	3.80	4.00							
7446	TTG007448	ĐOÀN THỊ NHƯ QUỲNH	02/10/1998	Nữ	312475632	53	005	3.25	3.75					5.75	2.30			
7447	TTG007449	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	09/08/1998	Nữ	312362835	53	001	6.25	5.00	7.40	7.40				5.25			
7448	TTG007450	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	16/07/1997	Nữ	312348624	53	027	3.50	4.25	4.80	3.60				2.03			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7449	TTG007451	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	22/03/1998	Nữ	312392670	53	006	6.75	6.00	6.20					5.95			
7450	TTG007452	LÊ THỊ PHƯƠNG QUỲNH	14/02/1998	Nữ	301644851	49	053	3.75	5.50				5.75	7.25	2.40			
7451	TTG007453	LÊ THỊ THÚY QUỲNH	22/12/1998	Nữ	312380072	53	006	6.00	4.50	6.40					3.63			
7452	TTG007454	LƯU THỊ NHƯ QUỲNH	29/11/1998	Nữ	312456357	53	022	4.00	2.75	5.20	5.80				2.50			
7453	TTG007455	LƯU THỊ TRÚC QUỲNH	11/01/1998	Nữ	312344635	53	053	1.00	4.00	3.40	3.40	2.60						
7454	TTG007456	LÝ THỊ NHƯ QUỲNH	07/12/1997	Nữ	312360122	53	001	4.00	5.00					5.75	2.85			
7455	TTG007457	MAI NHƯ QUỲNH	16/05/1998	Nữ	312451750	53	025	7.00	6.00		8.20	8.60			4.20			
7456	TTG007458	NGUYỄN HỒNG QUỲNH	20/02/1998	Nữ	312407763	53	031	5.25	6.00		5.60	5.20			2.43			
7457	TTG007459	NGUYỄN MẠNH QUỲNH	20/11/1998	Nam	312453941	53	001	5.00	5.00	6.20					3.90			
7458	TTG007460	NGUYỄN NGỌC TRÚC QUỲNH	26/09/1998	Nữ	312362595	53	006	5.75	5.50	6.80	5.80	4.20			3.63			
7459	TTG007461	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	11/10/1998	Nữ	312363489	53	027	7.25	6.00	6.60					6.10			
7460	TTG007462	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	24/02/1998	Nữ	312415777	53	006	5.00	6.75	5.60					4.70			
7461	TTG007463	NGUYỄN PHẠM DIỄM QUỲNH	10/12/1998	Nữ	312399386	53	021	2.00	5.75				1.50	5.00	3.00			
7462	TTG007464	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	30/03/1998	Nữ	312362077	53	007	3.00	4.75	4.40	5.40				4.40			
7463	TTG007465	NGUYỄN THỊ CẨM QUỲNH	25/11/1998	Nữ	312409996	53	001	5.50	4.00		6.20	5.60			2.03			
7464	TTG007466	NGUYỄN THỊ DƯƠNG QUỲNH	30/07/1998	Nữ	312407782	53	001	4.25	7.25	5.60					2.60			
7465	TTG007467	NGUYỄN THỊ MỘNG QUỲNH	10/07/1998	Nữ	312352798	53	010	6.25	5.25	3.00	5.60	5.20			3.10			
7466	TTG007468	NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	20/04/1998	Nữ	312389295	53	022	3.50	4.00	4.80					2.90			
7467	TTG007469	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	06/12/1998	Nữ	312389606	53	023	6.00	5.75				5.25	8.00	5.98			
7468	TTG007470	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	23/05/1998	Nữ	312350326	53	006	4.00	5.75				6.50	9.00	3.75			
7469	TTG007471	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUỲNH	02/07/1998	Nữ	312360987	53	003	4.50	5.00		4.80	4.80			1.85			
7470	TTG007472	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUỲNH	05/09/1998	Nữ	312360804	53	001	5.25	4.50	5.00	4.60				4.13			
7471	TTG007473	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUỲNH	27/02/1998	Nữ	312355186	53	010	7.50	2.75	6.60	6.80	4.00			3.08			
7472	TTG007474	NGUYỄN THỊ QUỲNH	12/11/1998	Nữ	312372683	53	009	1.50	4.50	3.40	4.80				1.53			
7473	TTG007475	NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH	08/12/1998	Nữ	312384561	53	005	2.25	4.50					4.50	2.98			
7474	TTG007476	NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH	28/07/1998	Nữ	312348792	53	028	5.50	4.25	5.60					1.73			
7475	TTG007477	NGUYỄN TRẦN NHƯ QUỲNH	04/12/1998	Nữ	312452683	53	015	7.00	5.50		6.00	5.80			4.00			
7476	TTG007478	NGUYỄN TRẦN NHƯ QUỲNH	17/07/1997	Nữ	312334848	53	027	2.50	5.00		3.60	2.60			2.25			
7477	TTG007479	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG QUỲNH	11/05/1998	Nữ	312367657	53	010	5.75	3.75	6.40	5.60				3.78			
7478	TTG007480	NGUYỄN VÕ NHƯ QUỲNH	12/08/1998	Nữ	312412997	53	053	6.50	6.00	4.40	5.20	5.20			4.70			
7479	TTG007481	NGUYỄN VÕ THÚY QUỲNH	29/08/1998	Nữ	312361543	53	013	3.50	4.00					4.75	2.38			
7480	TTG007482	PHAN THỊ HẠNH QUỲNH	07/02/1998	Nữ	312363395	53	028	5.25	3.75					4.50	2.53			
7481	TTG007483	PHẠM HỒNG NHƯ QUỲNH	24/08/1998	Nữ	312359702	53	022	5.50	4.75	5.60					3.10			
7482	TTG007484	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	02/12/1998	Nữ	312421527	53	031	5.50	5.75		6.00				4.13			
7483	TTG007485	PHẠM THỊ TRÚC QUỲNH	12/04/1998	Nữ	312343975	53	033	2.75	4.25					2.75	2.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7484	TTG007486	PHẠM THÚY QUỲNH	08/03/1998	Nữ	312361061	53	011	3.50	7.25					5.50	5.55			
7485	TTG007487	TRANG XUÂN QUỲNH	03/05/1998	Nữ	312359148	53	022	5.50	5.75			6.40			4.85			
7486	TTG007488	TRẦN DIỆP PHƯƠNG QUỲNH	15/04/1998	Nữ	312356381	53	002	6.00	5.25		4.80	5.60			5.10			
7487	TTG007489	TRẦN PHI VÂN QUỲNH	28/04/1998	Nữ	312354670	53	006	6.00	6.50				6.25	8.50	3.93			
7488	TTG007490	TRẦN THỊ MỘNG QUỲNH	07/12/1998	Nữ	301644674	49	053	4.00	6.00		5.60	3.80			2.75			
7489	TTG007491	TRẦN THỊ MỘNG QUỲNH	09/06/1998	Nữ	312343878	53	025	6.75	7.00					4.75	5.45			
7490	TTG007492	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	29/11/1998	Nữ	312374345	53	022	5.25	4.50	5.60					2.55			
7491	TTG007493	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	14/03/1998	Nữ	312368075	53	025	6.50	6.00	6.40					6.45			
7492	TTG007494	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	27/09/1998	Nữ	312351986	53	026	4.00	4.00					4.50	1.80			
7493	TTG007495	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	30/07/1998	Nữ	312451197	53	025	7.25	6.75				7.25		4.38			
7494	TTG007496	TRẦN THỊ TRÚC QUỲNH	12/04/1998	Nữ	312357492	53	016	6.00	8.00		5.60				8.63			
7495	TTG007497	TRẦN THANH THẢO QUỲNH	11/03/1997	Nữ	312403157	53	017	5.00	6.00	6.60	5.60				4.23			
7496	TTG007498	TRẦN THÚY QUỲNH	20/11/1998	Nữ	312456232	53	025	5.75	5.50	6.80					4.28			
7497	TTG007499	TRƯỜNG PHAN ĐIỂM QUỲNH	03/05/1997	Nữ	371715559	54	004	1.00	2.50					3.00	2.38			
7498	TTG007500	VÕ NGUYỄN DIỆP QUỲNH	29/11/1998	Nữ	312465353	53	002	6.25	6.25	5.00					4.20			
7499	TTG007501	VÕ NHƯ QUỲNH	26/09/1998	Nữ	312370056	53	006	5.50	6.50	7.20					5.68			
7500	TTG007502	VÕ THỊ CẨM QUỲNH	06/06/1998	Nữ	312361065	53	011	5.00	5.00	5.00					3.40			
7501	TTG007503	VÕ THỊ THÚY QUỲNH	17/01/1998	Nữ	312339959	53	010	6.00	4.75	5.60	5.40				4.48			
7502	TTG007504	NGUYỄN VĂN QUỐI	20/10/1998	Nam	312379866	53	001	6.25	4.00	6.80	5.60				2.25			
7503	TTG007505	NGÔ THỊ NGỌC RẠNG	00/00/1998	Nữ	312323721	53	054	3.50	3.00				4.50		2.55			
7504	TTG007506	PHÙNG THỊ HỒNG RIL	10/10/1994	Nữ	312264313	53	044											
7505	TTG007507	TRẦN HỒNG RIM	23/03/1998	Nam	312356354	53	002	2.25	2.75	3.80	4.40				2.65			
7506	TTG007508	NGUYỄN VĂN RIN	17/07/1995	Nam	312244721	53	044		2.00				0.50	3.25				
7507	TTG007509	PHẠM THỊ SA RIN	01/02/1998	Nữ	312351738	53	022	6.50	5.75	6.80					4.78			
7508	TTG007510	LÊ VĂN RON	09/05/1998	Nam	312350798	53	006	6.75	5.50	6.80	6.20				2.98			
7509	TTG007511	MẠCH VĂN RON	18/05/1997	Nam	312314247	53	048		4.00				3.50	7.50				
7510	TTG007512	HUỲNH THỊ RỖ	24/01/1998	Nữ	301644928	49	053	6.25	4.00	6.60	4.40				3.10			
7511	TTG007513	CHAU PHI RUNH	18/12/1998	Nam	352421614	51	044	4.25	3.75			4.60			2.68			
7512	TTG007514	LÊ HẢI SAM	07/09/1998	Nam	312370858	53	009	4.00	4.25	5.60	4.80				2.05			
7513	TTG007515	NGUYỄN VĂN SAN	28/07/1997	Nam	312315273	53	033	6.00		4.60	4.60							
7514	TTG007516	BÙI PHƯỚC SANG	06/04/1998	Nam	312323147	53	054	3.00	4.25	5.20					2.93			
7515	TTG007517	DƯƠNG TẤN SANG	03/01/1998	Nam	312338930	53	017	5.50	4.75	6.40	5.40				3.23			
7516	TTG007518	ĐỖ HOÀNG SANG	28/02/1994	Nam	312219408	53	043	0.75	2.00				0.25	3.75				
7517	TTG007519	ĐỖ TRẦN HẢI SANG	01/03/1998	Nam	312359051	53	022	3.00	5.00	4.80	6.20				3.23			
7518	TTG007520	ĐÀO PHÚ SANG	28/09/1997	Nam	312317792	53	041	7.00		7.20	6.40							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7519	TTG007521	ĐÀO THÁI SANG	24/01/1998	Nam	312356422	53	005	3.00	3.75					6.25	2.50			
7520	TTG007522	ĐẶNG THANH SANG	12/08/1998	Nam	312351441	53	026	2.50	4.00	3.60					3.50			
7521	TTG007523	ĐOÀN THỊ THỦY SANG	13/09/1998	Nữ	312363182	53	028	6.75	6.00	6.60					5.90			
7522	TTG007524	ĐOÀN THANH SANG	15/11/1998	Nam	312367667	53	020	4.50	5.00		2.80	4.80			3.25			
7523	TTG007525	ĐOÀN TÂN SANG	08/08/1998	Nam	312381073	53	011	7.00	3.00	7.20					6.25			
7524	TTG007526	ĐOÀN TRẦN THÁI SANG	20/09/1998	Nam	312450200	53	031	2.75	5.00	3.40	3.60				3.50			
7525	TTG007527	HÀ QUỐC SANG	02/08/1994	Nam	312208706	53	044		3.50				1.50	5.50				
7526	TTG007528	HOÀNG TÂN SANG	23/09/1998	Nam	312359419	53	022	7.00	3.00	6.60	6.60	6.40			3.65			
7527	TTG007529	HUỖNH THANH SANG	16/06/1998	Nam	312370272	53	001	4.75	4.00					4.75	2.13			
7528	TTG007530	HUỖNH THANH SANG	21/10/1998	Nam	312371916	53	002	2.25	3.00	4.40	4.40				2.25			
7529	TTG007531	HUỖNH THÀNH SANG	29/03/1998	Nam	312357217	53	017	5.75	5.50	3.40	5.20	5.60			2.75			
7530	TTG007532	LAI ĐẶNG PHƯỚC SANG	06/10/1997	Nam	312371054	53	047	5.00	4.00	3.60	4.60	5.00						
7531	TTG007533	LÊ BẠCH TRUNG SANG	29/03/1998	Nam	312380096	53	006	4.25	4.75		3.80	5.20			2.05			
7532	TTG007534	LÊ MINH SANG	18/11/1996	Nam	312311216	53	004	6.75	5.00		6.00	6.00			1.75			
7533	TTG007535	LÊ NGUYỄN NGỌC SANG	23/03/1996	Nam	312255736	53	035	4.25	2.75		5.60				3.53			
7534	TTG007536	LÊ NGUYỄN XUÂN SANG	19/07/1997	Nam	312318492	53	006	5.75	2.75	7.40					3.63			
7535	TTG007537	LÊ NGUYỄN YẾN SANG	15/10/1998	Nữ	312362314	53	006	5.50	4.50	4.20					2.73			
7536	TTG007538	LÊ QUANG SANG	14/01/1998	Nam	312417147	53	025	6.25	4.50	6.20	5.20	4.20			3.18			
7537	TTG007539	LÊ THỊ SANG	02/08/1998	Nữ	312362593	53	031	5.00	5.25	6.00					3.75			
7538	TTG007540	LÊ THỊ THU SANG	06/03/1997	Nữ	312317212	53	034	4.00	4.75					4.50	2.73			
7539	TTG007541	LƯƠNG VĂN SANG	22/09/1997	Nam	312324202	53	024	2.75	2.75			2.40			2.00			
7540	TTG007542	LƯU THANH SANG	21/06/1998	Nam	312416852	53	022	4.25	5.25		4.80	6.00			2.05			
7541	TTG007543	NGÔ MINH SANG	16/01/1997	Nam	312396308	53	048											
7542	TTG007544	NGUYỄN BÙI THANH SANG	14/08/1998	Nam	312323726	53	054	1.25	3.00					2.25	3.30			
7543	TTG007545	NGUYỄN HẢI SANG	10/01/1998	Nam	312355699	53	011	4.75	4.25	4.80	4.40				2.68			
7544	TTG007546	NGUYỄN HOÀNG SANG	01/05/1998	Nam	312393098	53	010	2.25	5.00				1.75	6.00	2.30			
7545	TTG007547	NGUYỄN HỮU SANG	30/10/1998	Nam	312361359	53	014	4.00	4.50	4.80	3.80							
7546	TTG007548	NGUYỄN LÊ THANH SANG	04/08/1998	Nam	312352631	53	021	3.25	4.50	5.40	5.00				2.38			
7547	TTG007549	NGUYỄN MINH SANG	19/01/1997	Nam	312303233	53	015	7.75	6.00	7.40	6.60				7.83			
7548	TTG007550	NGUYỄN MINH SANG	27/08/1998	Nam	312368131	53	032	2.00	4.50	3.80	4.00							
7549	TTG007551	NGUYỄN NGỌC SANG	04/12/1997	Nam	312323417	53	034	4.25	4.75	6.00	4.20				2.05			
7550	TTG007552	NGUYỄN NGỌC SANG	15/01/1998	Nữ	312350230	53	006	5.50	5.50		3.60	4.60			2.95			
7551	TTG007553	NGUYỄN NGỌC SANG	19/12/1998	Nam	312440032	53	022	6.00	4.00	6.80	5.80				4.33			
7552	TTG007554	NGUYỄN PHÚC SANG	20/03/1998	Nam	312338654	53	017	3.75	2.75	2.00	4.60				2.95			
7553	TTG007555	NGUYỄN THỊ NGỌC SANG	09/03/1997	Nữ	312300666	53	009	5.25	3.50		5.00				1.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7554	TTG007556	NGUYỄN THANH SANG	03/07/1997	Nam	312453952	53	005	3.50	3.75					4.25	2.50			
7555	TTG007557	NGUYỄN THANH SANG	14/09/1997	Nam	312325467	53	030	4.00	3.50	5.60	3.20				2.43			
7556	TTG007558	NGUYỄN THANH SANG	19/05/1998	Nam	312371630	53	002	5.00	5.00	3.20	3.60				3.30			
7557	TTG007559	NGUYỄN THANH SANG	25/03/1998	Nam	312361403	53	010	6.75	5.50	7.20					4.90			
7558	TTG007560	NGUYỄN THÀNH SANG	25/07/1998	Nam	312355970	53	012	5.25	4.00	6.00	5.00				2.68			
7559	TTG007561	NGUYỄN THÀNH SANG	29/10/1998	Nam	312408508	53	011	5.25	4.50	7.20	5.00				2.58			
7560	TTG007562	NGUYỄN THỦY BẢO SANG	10/04/1998	Nữ	312472637	53	010	7.75	5.00	7.20	5.40				5.13			
7561	TTG007563	NGUYỄN TÂN SANG	02/02/1998	Nam	312356555	53	001	6.75	3.25	4.20	4.20				2.63			
7562	TTG007564	NGUYỄN TÂN SANG	04/10/1998	Nam	312363728	53	051	0.00	1.50		2.80			2.00				
7563	TTG007565	NGUYỄN TÂN SANG	14/01/1998	Nam	312378361	53	019	6.25	8.50	6.00					5.48			
7564	TTG007566	NGUYỄN VĂN SANG	01/09/1993	Nam	312210152	53	043	0.75	2.00		3.00	4.60						
7565	TTG007567	NGUYỄN VĂN SANG	04/07/1998	Nam	312360379	53	031	4.75	6.25	6.00	4.40				2.13			
7566	TTG007568	NGUYỄN VĂN SANG	15/01/1997	Nam	312344458	53	053	1.75	4.75	2.40	3.40				2.18			
7567	TTG007569	NGUYỄN VĂN SANG	16/07/1998	Nam	312352628	53	019	4.50	5.25	5.80	5.40				2.73			
7568	TTG007570	NGUYỄN VĂN SANG	26/09/1998	Nam	312445139	53	053	6.75	4.25	3.80	6.60	7.00			3.43			
7569	TTG007571	PHAN THỊ KIM SANG	08/10/1998	Nữ	312363084	53	025	3.50	3.75					3.50	2.65			
7570	TTG007572	PHẠM CAO SANG	16/03/1998	Nữ	312363333	53	028	7.75	6.25	6.80					6.88			
7571	TTG007573	PHẠM THANH SANG	02/06/1997	Nam	312329286	53	021	1.75	2.25	4.00	2.60				2.30			
7572	TTG007574	PHẠM THANH SANG	13/12/1998	Nam	312366666	53	021											
7573	TTG007575	QUÁCH NGUYỄN ĐĂNG SANG	02/08/1998	Nam	312356326	53	002	5.00	4.75	5.80	6.40	5.00			2.55			
7574	TTG007576	TRẦN NGỌC KIM SANG	19/05/1998	Nữ	312377824	53	020	4.00	6.50	6.20	6.40				4.73			
7575	TTG007577	TRẦN THỊ KIM SANG	24/06/1998	Nữ	312363156	53	028	5.50	5.50		6.00	4.00			4.63			
7576	TTG007578	TRẦN THỊ NGỌC SANG	20/04/1998	Nữ	312362718	53	053	4.00	7.00				2.00	7.25	2.63			
7577	TTG007579	TRẦN THANH SANG	02/11/1988	Nam	311978332	53	038	1.00	3.00		3.00	3.00						
7578	TTG007580	TRẦN THANH SANG	12/08/1998	Nam	312363894	53	027	4.75	3.50	7.60					2.63			
7579	TTG007581	TRẦN VĂN SANG	04/03/1998	Nam	312352517	53	033	4.75	6.00	3.80	5.40	3.40			1.90			
7580	TTG007582	TRẦN VĂN SANG	25/11/1998	Nam	312368256	53	026	3.00	2.75	2.80	4.40				2.28			
7581	TTG007583	TRỊNH MINH SANG	06/06/1997	Nam	312301864	53	026	2.00	3.25					4.00	1.75			
7582	TTG007584	TRƯƠNG TIẾN SANG	14/05/1997	Nữ	312349532	53	047	2.25		4.80	4.20				3.43			
7583	TTG007585	VÔ HUỖNH QUANG SANG	22/11/1998	Nam	312403132	53	015	7.00	4.25	7.60	6.20				3.00			
7584	TTG007586	VÔ MINH SANG	14/10/1998	Nam	312359679	53	022	5.50	4.25	5.80	4.80				3.08			
7585	TTG007587	VÔ THÀNH SANG	25/12/1982	Nam	311700726	53	041	2.00	3.50		3.60	4.00						
7586	TTG007588	NGUYỄN HOÀNG SÁNG	10/04/1997	Nam	312360193	53	003	2.00	3.50	3.40	4.80	4.60			2.13			
7587	TTG007589	NGUYỄN CÔNG SANH	24/01/1998	Nam	312458423	53	005	2.75	5.00	4.00	4.00				2.13			
7588	TTG007590	HUỖNH THỊ DIỄM SEN	01/10/1998	Nữ	312428108	53	031	3.50	4.00		4.60				2.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7589	TTG007591	NGUYỄN THỊ HY SEN	28/02/1998	Nữ	312340168	53	007	2.25	4.75		2.80	2.40			3.05			
7590	TTG007592	NGUYỄN THÀNH SEN	17/04/1998	Nam	312347527	53	013	4.25	4.00			4.20			1.88			
7591	TTG007593	PHẠM THỊ NGỌC SEN	29/03/1997	Nữ	312307808	53	007	2.50	4.50					5.00	2.65			
7592	TTG007594	HUỶNH LÂM PHÚ SĨ	29/03/1998	Nam	312469638	53	016	7.75	6.00	8.00	7.20				6.80			
7593	TTG007595	NGUYỄN VĂN SĨ	31/10/1998	Nam	312372475	53	007	5.50	5.00		5.00	6.00			3.45			
7594	TTG007596	PHAN QUỐC SĨ	20/09/1998	Nam	312422476	53	002	3.00	4.75	3.80	4.20				3.13			
7595	TTG007597	TRẦN NHỰT SĨ	21/02/1997	Nam	312310488	53	011	2.00	5.00	3.20	3.00				1.85			
7596	TTG007598	TRẦN VĂN SĨ	04/05/1998	Nam	312360953	53	003	5.25	6.75				7.00	9.25	3.20			
7597	TTG007599	VỠ HOÀNG SĨ	18/04/1998	Nam	312431713	53	019	5.75	7.00	6.80	5.80				3.10			
7598	TTG007600	HUỶNH RA SIN	03/03/1998	Nam	312354097	53	012	4.00	2.50	2.80	3.80				2.55			
7599	TTG007601	NGÔ BẢO SIN	25/05/1997	Nam	312323589	53	034	5.25	5.25	5.20	3.80			5.50	3.35			
7600	TTG007602	CAO THỊ KIM SO	15/11/1998	Nữ	312368370	53	025	2.00	4.50					4.00	2.53			
7601	TTG007603	TRẦN PHÚ HẠNH KHÁNH SONG	29/11/1998	Nữ	312378484	53	015	8.00	7.00		5.80	6.00			4.85			
7602	TTG007604	NGUYỄN THỊ SONY	22/12/1998	Nữ	312370807	53	006	8.25	5.50	8.00					8.08			
7603	TTG007605	BÙI NGỌC SƠN	10/05/1998	Nam	312378505	53	020	5.00	5.50	6.80	5.80				3.28			
7604	TTG007606	DƯƠNG THANH SƠN	01/10/1998	Nam	312364000	53	028	5.75	4.00	7.80					3.80			
7605	TTG007607	ĐỖ TẤN SƠN	23/02/1998	Nam	312359344	53	023	4.25	6.25				3.75	8.25	2.10			
7606	TTG007608	ĐOÀN HỒNG SƠN	20/11/1998	Nam	312370522	53	006	7.00	5.25		8.00	8.00			4.13			
7607	TTG007609	HỒ THIÊN SƠN	06/12/1998	Nam	312370620	53	031	7.25	6.25	7.80	7.80				3.60			
7608	TTG007610	HÀ NGỌC SƠN	04/01/1998	Nam	132337958	53	035	3.00	3.75	5.20	2.80				1.68			
7609	TTG007611	HUỶNH NGỌC SƠN	06/02/1994	Nam	312208890	53	044											
7610	TTG007612	LÊ HOÀNG SƠN	16/09/1996	Nam	312313891	53	014	2.50	5.25	2.80	3.40							
7611	TTG007613	LÊ HOÀNG SƠN	23/03/1998	Nam	312343138	53	022	6.50	4.25	7.00	6.00				3.35			
7612	TTG007614	LÊ TRẦN HOÀNG SƠN	24/01/1998	Nam	312378912	53	020	6.50	6.75	5.40	6.20	6.40			4.53			
7613	TTG007615	LÊ VŨ HOÀI SƠN	17/03/1998	Nam	312338580	53	018	3.00	1.25		4.40				2.40			
7614	TTG007616	NGÔ HÙNG SƠN	09/10/1997	Nam	312289337	53	005	4.25	5.25		4.80	5.00			2.13			
7615	TTG007617	NGUYỄN CAO SƠN	15/01/1998	Nam	312352949	53	019	4.00	3.75			3.20			3.68			
7616	TTG007618	NGUYỄN HỒNG SƠN	04/09/1998	Nam	312368753	53	025	6.50	4.00					4.50	4.10			
7617	TTG007619	NGUYỄN HỒNG SƠN	11/04/1998	Nam	312362650	53	053	2.00	3.00	3.60	3.60				1.75			
7618	TTG007620	NGUYỄN HỒNG SƠN	16/09/1998	Nam	312362687	53	053	4.25	3.00	6.00	3.60				2.05			
7619	TTG007621	NGUYỄN HOÀNG SƠN	06/05/1997	Nam	312328275	53	048	4.00		5.60					3.35			
7620	TTG007622	NGUYỄN HOÀNG SƠN	10/10/1998	Nam	312351722	53	032	2.75	5.00	6.00	5.60				2.33			
7621	TTG007623	NGUYỄN HOÀNG SƠN	23/01/1998	Nam	312355686	53	011	7.25	4.50	6.00	6.80				2.88			
7622	TTG007624	NGUYỄN HOÀNG SƠN	27/12/1997	Nam	312374043	53	022	5.75	3.50		6.00	6.40			3.33			
7623	TTG007625	NGUYỄN HOÀNG SƠN	30/06/1997	Nam	312312629	53	038	1.50	4.00	2.40	4.40							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7624	TTG007626	NGUYỄN HOÀNG SƠN	31/10/1998	Nam	312363840	53	028	4.75	3.25		5.60				3.68			
7625	TTG007627	NGUYỄN THÁI SƠN	15/01/1998	Nam	312346495	53	017	2.75	5.75		3.00				3.88			
7626	TTG007628	NGUYỄN THANH SƠN	04/12/1998	Nam	312464790	53	002	8.00	5.75	7.20	6.00				3.25			
7627	TTG007629	NGUYỄN THANH SƠN	06/07/1998	Nam	312361976	53	013	2.75	2.00			2.40		0.00				
7628	TTG007630	NGUYỄN THANH SƠN	16/09/1998	Nam	312367137	53	010	5.50	4.50					7.75	2.13			
7629	TTG007631	NGUYỄN THANH SƠN	26/10/1998	Nam	312357575	53	038	5.00	5.25		5.40	6.40						
7630	TTG007632	NGUYỄN THANH SƠN	31/07/1998	Nam	321722107	56	019	4.25	3.75				2.25	6.25	1.93			
7631	TTG007633	NGUYỄN THÀNH SƠN	00/00/1990	Nam	312108177	53	047	0.50	3.50		1.60				1.63			
7632	TTG007634	NGUYỄN THÀNH SƠN	28/09/1998	Nam	312357233	53	015	5.75	5.25	6.60	5.60				4.65			
7633	TTG007635	NGUYỄN THẠCH SƠN	20/01/1998	Nam	312348711	53	027	3.00	3.75					3.50	3.00			
7634	TTG007636	NGUYỄN VĂN SƠN	29/03/1998	Nam	312350924	53	009	2.50	4.50				1.75	7.00	2.48			
7635	TTG007637	PHAN HỒNG SƠN	24/05/1997	Nam	312329705	53	040	0.25	2.25			3.20		2.50				
7636	TTG007638	PHAN THANH SƠN	10/08/1997	Nam	312328245	53	048	6.75		8.20	8.40							
7637	TTG007639	PHẠM CÔNG SƠN	27/07/1998	Nam	312358280	53	029	2.75	5.00		4.80				2.90			
7638	TTG007640	PHẠM NGUYỄN CAO SƠN	05/02/1998	Nam	312339632	53	019	8.00	6.50	6.60					8.00			
7639	TTG007641	PHẠM QUANG SƠN	19/09/1997	Nam	312330857	53	026	4.50	4.75			4.40			3.35			
7640	TTG007642	PHẠM QUANG SƠN	22/03/1998	Nam	312363013	53	026	4.50	4.50	5.80	6.00				2.48			
7641	TTG007643	PHẠM THẾ SƠN	28/05/1998	Nam	312397616	53	001	7.00	6.50	8.20	5.60	6.20			3.80			
7642	TTG007644	PHẠM THANH SƠN	22/02/1998	Nam	312361844	53	011	5.00	5.00	5.60	4.80				2.38			
7643	TTG007645	TRẦN HOÀNG SƠN	20/01/1998	Nam	312340467	53	001	7.75	4.75	7.60					7.75			
7644	TTG007646	TRẦN NGUYỄN HOÀNG SƠN	10/01/1998	Nam	312366148	53	021	1.50	4.25			3.20			1.88			
7645	TTG007647	TRẦN QUỐC SƠN	05/01/1998	Nam	312361191	53	035	5.75	7.50		5.40	5.40			2.18			
7646	TTG007648	TRƯƠNG HOÀNG SƠN	06/06/1998	Nam	312357189	53	017	6.00	4.25	5.00	6.20				2.50			
7647	TTG007649	VỖ THANH SƠN	21/10/1998	Nam	312367847	53	010	8.25	7.50	6.00	6.80	6.80			5.63			
7648	TTG007650	VỖ VĂN SƠN	11/10/1998	Nam	312357557	53	015	8.50	7.75		7.40				8.73			
7649	TTG007651	HUỖNH PHÁT SUNG	07/04/1998	Nam	312354371	53	031	5.25	4.75	7.60	5.40				2.30			
7650	TTG007652	PHẠM TÂN SUNG	14/06/1997	Nam	312350615	53	053	1.75	2.50	3.40	2.80							
7651	TTG007653	CHAU KIM SỬA	01/01/1998	Nam	352396529	51	044	4.25	5.75				6.25	5.25	2.43			
7652	TTG007654	BÙI THỊ DIỄM SƯƠNG	10/06/1998	Nữ	312354140	53	031	5.25	5.00	4.60	4.40				2.50			
7653	TTG007655	BÙI THỊ HỒNG SƯƠNG	24/03/1998	Nữ	312363159	53	028	6.25	5.75	5.60	3.80				3.03			
7654	TTG007656	BÙI THỊ THANH SƯƠNG	08/01/1998	Nữ	312368018	53	026	3.25	5.00		4.40				2.25			
7655	TTG007657	ĐÀO THỊ THU SƯƠNG	09/06/1998	Nữ	312361344	53	017	2.50	5.75				3.75	5.00	2.25			
7656	TTG007658	ĐOÀN THỊ DIỄM SƯƠNG	14/09/1998	Nữ	312363186	53	028	8.25	7.00	8.20	8.20	5.80			5.15			
7657	TTG007659	ĐOÀN THỊ THẢO SƯƠNG	14/04/1998	Nữ	312347512	53	010	7.50	5.75	7.60	6.40				6.03			
7658	TTG007660	GIANG THỊ HỒNG SƯƠNG	25/03/1998	Nữ	312343034	53	022	7.25	5.75		6.00	8.20			5.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7659	TTG007661	HUỖNH THỊ DIỄM SƯƠNG	05/10/1998	Nữ	312361732	53	013	1.75	6.25				3.50	5.25	2.23			
7660	TTG007662	HUỖNH THANH SƯƠNG	18/11/1998	Nữ	312379231	53	003	5.75	4.50	5.40	5.20	4.40			1.93			
7661	TTG007663	LÊ THỊ DIỄM SƯƠNG	04/06/1998	Nữ	312362720	53	053	5.75	7.25	7.20	5.20				3.18			
7662	TTG007664	LÊ THỊ HOÀI SƯƠNG	23/11/1998	Nữ	312374254	53	022	3.25	4.75	6.40					3.73			
7663	TTG007665	LÊ THỊ TRÚC SƯƠNG	28/02/1998	Nữ	312348483	53	027	6.25	4.25	5.40					4.10			
7664	TTG007666	NGÔ NGỌC SƯƠNG	29/11/1998	Nữ	312452611	53	035	4.25	3.25	6.60	4.40				3.00			
7665	TTG007667	NGUYỄN THỊ KIM SƯƠNG	08/10/1997	Nữ	312418783	53	035	2.75	4.00		5.80	4.20			3.18			
7666	TTG007668	NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	02/06/1998	Nữ	312354094	53	012	6.50	3.25		4.80				2.38			
7667	TTG007669	NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	17/03/1998	Nữ	321574677	53	034	3.25	5.50				4.50	4.30				
7668	TTG007670	NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	21/08/1998	Nữ	312363778	53	027	5.75	6.00	7.60					3.93			
7669	TTG007671	NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	24/02/1998	Nữ	312363437	53	028	5.75	2.75		5.20	6.00			2.55			
7670	TTG007672	NGUYỄN THỊ SƯƠNG	03/04/1998	Nữ	301644835	49	053	1.00	4.75	4.80	2.40				2.18			
7671	TTG007673	NGUYỄN THỊ THẢO SƯƠNG	11/09/1998	Nữ	312367680	53	020	6.00	4.75		6.40	7.20			3.78			
7672	TTG007674	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	05/01/1998	Nữ	312357733	53	035	4.75	4.25		4.60	3.40			2.43			
7673	TTG007675	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	18/06/1998	Nữ	312469159	53	015	5.50	5.75		6.20	5.20			2.93			
7674	TTG007676	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	25/09/1998	Nữ	312362531	53	006	5.00	4.25		5.20	7.00			3.70			
7675	TTG007677	PHAN ẬU NGỌC SƯƠNG	11/01/1998	Nữ	312338899	53	015	6.00	5.50	5.20	5.40				3.73			
7676	TTG007678	PHAN THỊ DIỄM SƯƠNG	01/05/1998	Nữ	312339678	53	021	4.75	6.25	5.40	5.40				1.98			
7677	TTG007679	PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	09/01/1998	Nữ	312351644	53	032	3.50	5.25	4.00	4.40				2.73			
7678	TTG007680	PHẠM HỒNG SƯƠNG	00/00/1998	Nữ	312383462	53	012	3.00	5.00		4.40	3.80			2.30			
7679	TTG007681	PHẠM KIỀU DIỄM SƯƠNG	26/01/1998	Nữ	312360792	53	002	5.25	4.75		5.60				5.05			
7680	TTG007682	TRẦN THỊ DIỄM SƯƠNG	28/08/1998	Nữ	312361623	53	020	3.00	4.25		4.20	4.00			2.98			
7681	TTG007683	TRẦN THỊ DIỄM SƯƠNG	31/12/1998	Nữ	312366581	53	020	2.00	3.50		4.20	3.20			2.38			
7682	TTG007684	TRẦN THỊ NGỌC SƯƠNG	25/03/1998	Nữ	312453177	53	001	7.00	7.25	6.80	5.40				3.63			
7683	TTG007685	TRẦN THỊ TUYẾT SƯƠNG	09/02/1998	Nữ	312352093	53	020	7.75	8.25	6.60					6.10			
7684	TTG007686	TRẦN VÕ NGỌC SƯƠNG	01/09/1998	Nữ	312363141	53	028	5.75	5.00				7.00	3.25				
7685	TTG007687	TRƯƠNG THỊ DIỄM SƯƠNG	26/03/1998	Nữ	312354312	53	031	6.25	4.75		6.20	5.60			3.35			
7686	TTG007688	TRƯƠNG THỊ MINH SƯƠNG	01/12/1998	Nữ	312391029	53	036	3.50	6.25	3.20					2.60			
7687	TTG007689	TRƯƠNG THỊ THU SƯƠNG	06/12/1998	Nữ	312372361	53	007	2.25	5.50					2.50	3.58			
7688	TTG007690	VÕ THỊ THU SƯƠNG	12/09/1998	Nữ	312323583	53	054	6.50	7.00				5.00	9.50	4.18			
7689	TTG007691	NGUYỄN THANH SỸ	05/05/1997	Nam	312383010	53	013	3.00	3.25				1.75	3.00				
7690	TTG007692	NGUYỄN VĂN SỸ	15/03/1998	Nam	312370561	53	031	4.75	5.25	3.60	5.00	4.40			2.38			
7691	TTG007693	BÙI TRƯƠNG CÔNG TÀI	25/07/1997	Nam	312315976	53	020	6.00		6.20	7.60							
7692	TTG007694	BÙI VĂN TÀI	08/05/1998	Nam	312350589	53	053	6.50	4.25	7.40	6.40				2.18			
7693	TTG007695	CHÂU TẤN TÀI	06/12/1998	Nam	312377548	53	017	4.50	7.00	4.80	4.80				3.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7694	TTG007696	DƯƠNG TUẤN TÀI	22/01/1997	Nam	312330679	53	026	2.75	3.75	4.80	3.40				2.93			
7695	TTG007697	DƯƠNG VĂN TÀI	24/08/1996	Nam	312478120	53	009	2.00	4.25				0.50	5.00	1.88			
7696	TTG007698	ĐỖ MINH TÀI	01/09/1998	Nam	312363924	53	023	1.75	4.75					4.25	1.60			
7697	TTG007699	ĐINH NGUYỄN TẤN TÀI	03/09/1998	Nam	312387467	53	019	7.25	6.75	4.20	6.00	5.20			4.40			
7698	TTG007700	ĐẶNG TẤN TÀI	01/03/1998	Nam	312354857	53	009	2.75	3.75				2.75	5.50				
7699	TTG007701	ĐẶNG TẤN TÀI	29/12/1998	Nam	312393161	53	010	5.50	4.00	5.80					4.10			
7700	TTG007702	ĐOÀN HỮU TÀI	04/04/1998	Nam	312361100	53	011	2.00	2.25	6.00	4.20				3.05			
7701	TTG007703	ĐOÀN TẤN TÀI	14/05/1998	Nam	312361158	53	011	2.00	2.50				0.00	3.00	2.05			
7702	TTG007704	HỒ PHÁT TÀI	09/01/1998	Nam	312339348	53	033	4.75	5.75	5.00	4.40				2.83			
7703	TTG007705	HUỲNH HỮU TÀI	06/11/1998	Nam	312448655	53	014	4.25	3.75	5.40	6.00							
7704	TTG007706	HUỲNH LÊ ANH TÀI	04/10/1998	Nam	312361987	53	012	7.25	5.50	6.00	7.60				2.85			
7705	TTG007707	HUỲNH MINH TÀI	22/08/1997	Nam	312330752	53	026	1.75	2.75	4.80	4.00							
7706	TTG007708	HUỲNH TẤN TÀI	17/02/1998	Nam	312355496	53	012	4.00	4.25	5.20	4.40				2.98			
7707	TTG007709	HUỲNH TẤN TÀI	26/12/1998	Nam	312448694	53	014	5.50	4.00	4.60	5.60				1.90			
7708	TTG007710	HUỲNH TRỌNG TÀI	07/11/1998	Nam	312379457	53	004	3.25	2.50		3.60	3.20			2.63			
7709	TTG007711	LA TẤN TÀI	21/11/1996	Nam	312308300	53	005											
7710	TTG007712	LÊ ĐỨC TÀI	16/12/1998	Nam	312372111	53	007	7.50	5.00	7.60	7.60				3.13			
7711	TTG007713	LÊ ĐỨC TÀI	20/01/1995	Nam	312262400	53	044		4.25				1.25	2.75				
7712	TTG007714	LÊ HỮU TÀI	23/08/1997	Nam	312365838	53	047	2.25	4.25				3.00	6.00				
7713	TTG007715	LÊ HỮU TÀI	25/12/1998	Nam	312420440	53	015	3.75	5.50	6.60	6.40				2.80			
7714	TTG007716	LÊ TẤN TÀI	18/07/1997	Nam	312355769	53	012	4.00	2.00		4.00				2.65			
7715	TTG007717	LÊ TẤN TÀI	23/06/1998	Nam	312350148	53	007	3.50	4.50	5.40	6.20				1.65			
7716	TTG007718	LÊ TRÍ TÀI	10/02/1994	Nam	312320631	53	044		5.50				3.75	6.25				
7717	TTG007719	LÊ TRÍ TÀI	10/08/1998	Nam	312356962	53	004	4.75	3.25	3.80	2.40				2.30			
7718	TTG007720	LÊ TUẤN TÀI	22/10/1997	Nam	312325004	53	030	2.00	1.75	3.80					2.13			
7719	TTG007721	LÝ BÁ TÀI	16/09/1998	Nam	312360891	53	001	8.50	6.25	6.80					8.90			
7720	TTG007722	MAI HỮU TÀI	22/09/1998	Nam	312352853	53	020	2.00	4.50	4.60	3.20				3.00			
7721	TTG007723	NGÔ THÀNH TÀI	01/01/1998	Nam	312359092	53	022	6.00	4.00		7.40	7.60			4.88			
7722	TTG007724	NGUYỄN CHÍ TÀI	26/06/1998	Nam	312412983	53	029	3.00	4.25					7.50	2.30			
7723	TTG007725	NGUYỄN CÔNG TÀI	18/03/1997	Nam	312299150	53	040	5.50		6.60	3.40							
7724	TTG007726	NGUYỄN ĐỨC TÀI	12/10/1998	Nam	312409887	53	036	3.50	3.50	2.20	3.40				2.75			
7725	TTG007727	NGUYỄN ĐỨC TÀI	16/02/1998	Nam	312357449	53	017	4.25	4.00	5.20	5.20				1.93			
7726	TTG007728	NGUYỄN HỮU TÀI	10/01/1998	Nam	312346294	53	016	5.75	3.75	6.40	5.60				2.80			
7727	TTG007729	NGUYỄN HỮU TÀI	27/01/1998	Nam	312363255	53	028	6.50	5.50	7.20	5.80	6.00			3.60			
7728	TTG007730	NGUYỄN PHÁT TÀI	04/03/1996	Nam	312327632	53	047											

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7729	TTG007731	NGUYỄN THANH HIẾU TÀI	09/11/1998	Nam	312367694	53	010	3.75	5.00	2.60	4.60				2.60			
7730	TTG007732	NGUYỄN THÀNH TÀI	01/06/1998	Nam	312359441	53	024	2.50	4.50	3.20	4.60				2.00			
7731	TTG007733	NGUYỄN TẤN TÀI	03/07/1998	Nam	312352618	53	033	3.50	4.00		4.40	4.40			2.60			
7732	TTG007734	NGUYỄN TẤN TÀI	09/10/1998	Nam	312368579	53	026	3.50	4.75		4.80				1.80			
7733	TTG007735	NGUYỄN TẤN TÀI	10/03/1996	Nam	312458518	53	005	1.50	3.75					3.50	2.60			
7734	TTG007736	NGUYỄN TẤN TÀI	16/03/1998	Nam	312422356	53	005	2.50	3.00	4.00	5.00				2.53			
7735	TTG007737	NGUYỄN TẤN TÀI	27/07/1997	Nam	312362889	53	009	5.25	5.25	4.20	5.60				2.28			
7736	TTG007738	NGUYỄN VĂN TÀI	16/03/1998	Nam	312354997	53	007	3.25	3.50					3.75	2.23			
7737	TTG007739	NGUYỄN VĂN THANH TUẤN TÀI	28/11/1997	Nam	312358036	53	029	4.75	5.25	5.20	5.20				2.75			
7738	TTG007740	PHẠM ĐỨC TÀI	08/06/1998	Nam	312360206	53	001	6.00	6.75	7.00					6.55			
7739	TTG007741	PHẠM THANH TÀI	24/10/1998	Nam	312366715	53	040	4.00	4.75		3.20	5.40		5.00				
7740	TTG007742	PHÙNG NGUYỄN ANH TÀI	17/12/1997	Nam	312342722	53	013	0.50	4.00	3.00				2.50				
7741	TTG007743	TỔNG VĂN TÀI	22/04/1998	Nam	312362447	53	009	2.25	3.50				1.00	4.00	2.63			
7742	TTG007744	TRẦN PHAN NHẬT TÀI	15/09/1998	Nam	312351861	53	025	6.75	3.25	6.60					5.13			
7743	TTG007745	TRẦN QUỐC TÀI	02/09/1998	Nam	312357124	53	016	5.00	4.50			3.60			4.38			
7744	TTG007746	TRẦN TẤN TÀI	08/02/1998	Nam	312351529	53	026	2.50	4.75		3.40				2.00			
7745	TTG007747	TRẦN VĂN TÀI	00/00/1991	Nam	312211385	53	053		3.75				2.50	4.50				
7746	TTG007748	TRỊNH MINH TÀI	13/05/1996	Nam	312294665	53	051	5.50										
7747	TTG007749	TRƯƠNG PHẠM TẤN TÀI	21/09/1998	Nam	312385542	53	006	5.00	5.25					5.25	4.20			
7748	TTG007750	TRƯƠNG TRỌNG TÀI	26/03/1998	Nam	312354528	53	009	5.50	6.00	6.40	5.40				3.20			
7749	TTG007751	VÕ ĐỨC TÀI	14/04/1997	Nam	312310133	53	014	5.50	5.50	5.40	6.20				2.75			
7750	TTG007752	VÕ HỒNG TÀI	20/02/1998	Nam	312323239	53	054	4.75	3.25	6.60					2.75			
7751	TTG007753	VÕ MINH TÀI	03/01/1998	Nam	312339372	53	021	2.50	5.00		3.80	4.60			1.93			
7752	TTG007754	VÕ MINH TÀI	26/05/1998	Nam	312347129	53	013	3.50	2.75		3.60	7.00			2.50			
7753	TTG007755	VÕ QUÁCH VĨ TÀI	08/12/1998	Nam	312415607	53	006	3.75	5.50		3.80				4.60			
7754	TTG007756	VÕ TẤN TÀI	03/04/1998	Nam	312339913	53	020	6.50	5.00	7.00					3.15			
7755	TTG007757	VÕ TẤN TÀI	06/06/1998	Nam	312458028	53	002	7.25	5.75	7.40					4.93			
7756	TTG007758	VÕ VĂN MINH TÀI	02/10/1998	Nam	312368125	53	028	6.75	5.50	7.20	6.00	6.40			2.90			
7757	TTG007759	TRẦN THỊ THANH TÁNH	17/02/1998	Nữ	312456174	53	006	3.25	4.50					3.50	2.43			
7758	TTG007760	NGUYỄN NHỰT TẢO	28/07/1997	Nam	312317079	53	054	3.75	4.50	5.40					2.13			
7759	TTG007761	DƯƠNG VĂN TẠO	05/05/1998	Nam	312458013	53	003	3.75	6.25	6.00	5.80				2.85			
7760	TTG007762	DƯƠNG VĂN TÀU	10/09/1998	Nam	273704307	52	044	4.00	6.00				8.00	6.50	2.50			
7761	TTG007763	ÂU THỊ HOÀI TÂM	09/02/1998	Nữ	312362317	53	006	5.75	5.75	7.00	6.40				2.63			
7762	TTG007764	BÙI MINH TÂM	16/09/1994	Nam	312256116	53	047		4.50				3.25	5.00				
7763	TTG007765	BÙI NGỌC ĐỒNG TÂM	24/07/1998	Nữ	312378087	53	019	3.50	5.75	4.00					3.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7764	TTG007766	BÙI NGỌC TÂM	22/08/1998	Nam	312386012	53	013	3.25	2.25			4.20		4.00				
7765	TTG007767	CAO THANH TÂM	03/02/1998	Nam	312350429	53	031	2.50	4.75		4.80	2.40			2.60			
7766	TTG007768	CAO TRÚC TÂM	08/12/1998	Nam	312368286	53	025	6.25	3.25	6.80					3.80			
7767	TTG007769	CHÂU MINH TÂM	20/01/1997	Nam	312328950	53	053		7.50				7.75	8.25				
7768	TTG007770	DƯƠNG HOÀNG TÂM	20/03/1998	Nam	312405386	53	010	7.00	2.75	7.60	6.20				3.53			
7769	TTG007771	DƯƠNG HUỲNH HỒNG TÂM	01/12/1998	Nữ	312382188	53	015	6.50	6.50		7.60	7.20			6.43			
7770	TTG007772	DƯƠNG THỊ MINH TÂM	31/05/1998	Nữ	312346184	53	017	5.50	3.50	4.20	6.20				2.83			
7771	TTG007773	ĐÀO THỊ THANH TÂM	03/06/1998	Nữ	312358343	53	043	2.25	2.75	3.60	3.20	2.00						
7772	TTG007774	ĐẶNG HỒNG TÂM	05/11/1998	Nam	312364188	53	017	4.25	5.00	6.00	5.80				2.38			
7773	TTG007775	HUỲNH HIỂU TÂM	07/01/1998	Nữ	312325230	53	010	6.25	4.50	7.80	6.20				3.43			
7774	TTG007776	HUỲNH THỊ BĂNG TÂM	22/12/1997	Nữ	312334176	53	026	1.75	3.25		2.60			3.00				
7775	TTG007777	HUỲNH THỊ BĂNG TÂM	27/03/1997	Nữ	312310215	53	013	1.75	3.50	5.00	5.00				2.10			
7776	TTG007778	HUỲNH THỊ THANH TÂM	19/04/1998	Nữ	312352674	53	019	6.00	5.00	6.20	4.80				4.25			
7777	TTG007779	HUỲNH THU TÂM	25/12/1998	Nữ	312380782	53	009	1.50	4.25				1.25	3.25	2.05			
7778	TTG007780	LÊ HẠNH TÂM	13/09/1998	Nam	312359284	53	023	4.50	4.25	3.40	4.20				2.53			
7779	TTG007781	LÊ HOÀNG TÂM	23/03/1998	Nam	312325340	53	053	5.25	5.25		5.80	7.00			1.88			
7780	TTG007782	LÊ HOÀNG TÂM	25/04/1997	Nam	312422096	53	036	2.75	4.75					5.75	2.93			
7781	TTG007783	LÊ NGỌC BĂNG TÂM	09/03/1998	Nữ	312346024	53	016	8.00	7.25		8.00	8.00			5.23			
7782	TTG007784	LÊ NGỌC TÂM	27/04/1998	Nữ	312343672	53	025	5.75	6.00	7.60	6.20	5.00			3.20			
7783	TTG007785	LÊ NGUYỄN NGỌC TÂM	11/11/1998	Nữ	312414449	53	026	1.75	5.00		3.40				2.05			
7784	TTG007786	LÊ THỊ THANH TÂM	24/03/1998	Nữ	312356490	53	001	5.75	6.25		6.00	3.80			4.23			
7785	TTG007787	LÊ THÁI TÂM	14/09/1998	Nam	312383345	53	014	5.25	5.00	6.20	5.40							
7786	TTG007788	LÊ THANH TÂM	21/10/1998	Nam	312358231	53	030	1.50	4.75	3.00					2.48			
7787	TTG007789	LÊ TRUNG TÂM	15/11/1988	Nam	311947825	53	044		5.00				2.75	4.75				
7788	TTG007790	LÊ VĂN THANH TÂM	22/08/1995	Nam	312237420	53	044		4.25				3.75	6.50				
7789	TTG007791	NGÔ ÁI TÂM	06/05/1998	Nam	312380952	53	007	2.50	5.00				5.50	5.00	3.50			
7790	TTG007792	NGÔ CHÍ TÂM	13/04/1998	Nam	312352274	53	033	5.75	5.00	4.20	6.60	4.20			3.10			
7791	TTG007793	NGÔ THIÊN TÂM	25/01/1998	Nam	312370884	53	006	8.75	4.00	8.00					7.03			
7792	TTG007794	NGUYỄN CHÍ TÂM	10/10/1998	Nam	312359434	53	022	5.25	4.25	7.20	5.60				4.23			
7793	TTG007795	NGUYỄN CHÍ TÂM	15/03/1990	Nam	312183605	53	048	1.75	3.75			3.80		5.50				
7794	TTG007796	NGUYỄN CHÍ TÂM	18/10/1998	Nam	312352918	53	019	5.75	5.00	7.00	4.60				2.25			
7795	TTG007797	NGUYỄN CHÍ TÂM	22/06/1998	Nam	312352864	53	016	8.00	5.00	8.80	8.00				4.13			
7796	TTG007798	NGUYỄN DUY TÂM	15/02/1995	Nam	312244783	53	052	0.50	2.25		3.00			4.50				
7797	TTG007799	NGUYỄN ĐÌNH BẢO TÂM	17/11/1998	Nam	312369103	53	028	5.50	4.00	6.20	5.80				3.28			
7798	TTG007800	NGUYỄN ĐẶNG TÂM	17/09/1998	Nam	312367171	53	011	6.00	5.75	7.20	5.60	6.40			3.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7799	TTG007801	NGUYỄN HOÀI TÂM	11/04/1998	Nam	312347835	53	011	7.00	4.25		5.40	6.20			2.55			
7800	TTG007802	NGUYỄN HOÀI TÂM	17/01/1997	Nữ	312356463	53	001	4.75	6.75		4.80				4.80			
7801	TTG007803	NGUYỄN HOÀI TÂM	30/06/1998	Nam	312351475	53	026	3.50	6.00		5.00				2.30			
7802	TTG007804	NGUYỄN HOÀNG TÂM	06/01/1998	Nam	312343994	53	019	4.50	2.75	4.40	3.00				2.85			
7803	TTG007805	NGUYỄN HỮU TÂM	13/10/1998	Nam	312363493	53	027	3.50	4.25					5.75	2.88			
7804	TTG007806	NGUYỄN LINH TÂM	04/10/1998	Nam	312323764	53	034	4.00	5.75	5.80					4.73			
7805	TTG007807	NGUYỄN MINH TÂM	01/01/1992	Nam	312204671	53	044		4.25				5.25	8.25				
7806	TTG007808	NGUYỄN MINH TÂM	05/03/1998	Nam	312366344	53	017	3.25	5.00	6.40	4.60				2.68			
7807	TTG007809	NGUYỄN MINH TÂM	06/02/1998	Nam	312344675	53	053	4.00	5.00				1.25	5.50	2.50			
7808	TTG007810	NGUYỄN MINH TÂM	07/09/1998	Nam	312407850	53	007	5.25	5.50				6.00	7.50	3.08			
7809	TTG007811	NGUYỄN MINH TÂM	12/12/1998	Nữ	312464789	53	002	7.00	7.50		5.20				6.50			
7810	TTG007812	NGUYỄN MINH TÂM	19/01/1998	Nam	312362432	53	006	4.75	3.50					3.75	2.85			
7811	TTG007813	NGUYỄN MINH TÂM	27/03/1997	Nam	312303613	53	038	7.25		6.80	6.20							
7812	TTG007814	NGUYỄN MINH TÂM	30/11/1998	Nam	312422647	53	001	7.25	6.00				8.50	9.25	2.83			
7813	TTG007815	NGUYỄN NHỰT TÂM	12/06/1998	Nam	312323720	53	054	3.25	3.75	3.60					2.50			
7814	TTG007816	NGUYỄN PHAN KHAI TÂM	12/01/1998	Nam	312371735	53	037	1.50	2.50			4.00			2.30			
7815	TTG007817	NGUYỄN THỊ BĂNG TÂM	09/08/1998	Nữ	312359433	53	022	3.75	4.25		5.80				2.98			
7816	TTG007818	NGUYỄN THỊ BĂNG TÂM	29/11/1998	Nữ	312375324	53	034	3.25	5.25		2.80	3.20			1.73			
7817	TTG007819	NGUYỄN THỊ DIỆU TÂM	06/01/1998	Nữ	312455417	53	019	7.50	4.00		6.40	6.40			3.68			
7818	TTG007820	NGUYỄN THỊ DƯƠNG TÂM	16/01/1998	Nữ	312355873	53	011	8.50	6.00		6.80	6.40			5.30			
7819	TTG007821	NGUYỄN THỊ KIM TÂM	04/02/1998	Nữ	312323883	53	037	4.00	4.00		4.60	4.40			2.68			
7820	TTG007822	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	14/11/1998	Nữ	312369067	53	028	7.00	4.25	7.40					6.23			
7821	TTG007823	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	29/08/1998	Nữ	312362677	53	053	6.25	4.75	7.60	5.60				2.15			
7822	TTG007824	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	08/09/1998	Nữ	312360374	53	001	4.75	7.25	5.40					6.50			
7823	TTG007825	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	11/05/1998	Nữ	312363170	53	028	3.00	3.25	4.00	4.60				2.43			
7824	TTG007826	NGUYỄN THANH TÂM	03/08/1998	Nữ	312357597	53	015	5.75	6.50	6.20					5.58			
7825	TTG007827	NGUYỄN THANH TÂM	04/10/1998	Nam	312374490	53	019	8.00	5.25	9.00	8.00				4.35			
7826	TTG007828	NGUYỄN THANH TÂM	06/02/1998	Nữ	312360025	53	001	6.25	6.25		6.00	6.60			4.10			
7827	TTG007829	NGUYỄN THANH TÂM	08/09/1998	Nam	312357743	53	017	5.25	4.25	5.40	5.20				3.00			
7828	TTG007830	NGUYỄN THANH TÂM	11/03/1998	Nam	312380001	53	031	7.00	5.25	7.00	6.20				3.28			
7829	TTG007831	NGUYỄN THANH TÂM	19/12/1998	Nam	312359936	53	024	3.75	4.50	5.40					1.50			
7830	TTG007832	NGUYỄN THANH TÂM	25/10/1998	Nam	312367836	53	013	4.50	4.00				2.00	6.00	2.23			
7831	TTG007833	NGUYỄN THANH TÂM	27/04/1998	Nam	312356889	53	004	1.75	3.25			3.80			2.38			
7832	TTG007834	NGUYỄN THANH TÂM	29/11/1998	Nữ	312359916	53	022	4.50	5.75	5.80					4.08			
7833	TTG007835	NGUYỄN THANH TÂM	30/03/1997	Nữ	312365250	53	005	6.25		6.60	6.00							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7834	TTG007836	NGUYỄN THÀNH TÂM	02/01/1998	Nam	312348769	53	028	6.00	5.75	6.00					2.83			
7835	TTG007837	NGUYỄN THÀNH TÂM	02/01/1998	Nam	312354717	53	031	3.25	5.00		4.80				2.25			
7836	TTG007838	NGUYỄN THÀNH TÂM	10/10/1998	Nam	312384125	53	001	6.50	6.25	6.80	5.80				2.43			
7837	TTG007839	NGUYỄN THÀNH TÂM	25/10/1998	Nam	312363819	53	028	6.25	3.50	6.20	5.00				2.28			
7838	TTG007840	NGUYỄN TRẦN MINH TÂM	07/02/1998	Nam	312362903	53	053	1.25	2.00	4.60	3.40							
7839	TTG007841	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG HOÀI TÂM	02/05/1998	Nữ	025616307	02	019	4.00	6.25	5.20					3.85			
7840	TTG007842	NGUYỄN TRẦN THANH TÂM	06/10/1998	Nam	312438516	53	017	1.25	1.50					4.00	2.30			
7841	TTG007843	NGUYỄN VĂN TÂM	17/01/1998	Nam	301644473	49	003	3.50	5.00				2.25	6.75	2.50			
7842	TTG007844	NGUYỄN VÕ KHAI TÂM	01/08/1998	Nam	312475265	53	005	1.50	3.50	4.20				2.75				
7843	TTG007845	PHAN HUỖNH DUY TÂM	13/04/1996	Nam	312260236	53	041	6.00		7.00	6.40							
7844	TTG007846	PHAN THỊ THANH TÂM	17/09/1998	Nữ	312351615	53	032	2.00	3.75	4.80	4.80				2.35			
7845	TTG007847	PHẠM CÔNG TÂM	18/12/1998	Nam	312358545	53	030	2.25	5.75	3.60					2.90			
7846	TTG007848	PHẠM HỮU TÂM	12/10/1992	Nam	312141687	53	041	2.00	4.75		3.40	3.20		2.75				
7847	TTG007849	PHẠM THỊ PHƯƠNG TÂM	12/03/1998	Nữ	312368064	53	025	5.00	3.00	5.40	3.60				2.13			
7848	TTG007850	PHẠM THỂ TÂM	21/10/1997	Nam	312326963	53	014	4.50	4.75	5.60	4.00				2.63			
7849	TTG007851	PHẠM THANH TÂM	11/04/1998	Nam	312363155	53	028	2.75	5.50	4.00	5.60				3.28			
7850	TTG007852	PHẠM THANH TÂM	15/08/1994	Nam	312203726	53	044		3.00				2.25	3.75				
7851	TTG007853	TÙ THANH TÂM	16/04/1996	Nam	312279221	53	048	4.50		6.20	5.20							
7852	TTG007854	TRÀ MINH TÂM	30/09/1998	Nam	312370092	53	031	5.25	5.00	4.80	5.20				2.38			
7853	TTG007855	TRẦN HỮU TÂM	04/03/1998	Nam	312323422	53	034	2.00	4.50					4.50	3.40			
7854	TTG007856	TRẦN MỸ TÂM	14/12/1998	Nữ	025919454	02	006	5.25	5.00		4.20				2.53			
7855	TTG007857	TRẦN MINH TÂM	25/10/1998	Nam	301644946	49	053	6.00	4.25	6.60	4.60				2.78			
7856	TTG007858	TRẦN NGỌC TÂM	01/02/1997	Nam	312350996	53	048	0.50	3.25				1.25	2.25				
7857	TTG007859	TRẦN QUỐC TÂM	19/12/1996	Nam	312450115	53	004	2.00	4.50		2.80	4.40			2.30			
7858	TTG007860	TRẦN THỊ BĂNG TÂM	07/06/1996	Nữ	312290799	53	021	1.75	3.00	4.40	3.20				2.13			
7859	TTG007861	TRẦN THỊ MINH TÂM	31/07/1998	Nữ	312348578	53	027	3.50	3.75	4.60					2.25			
7860	TTG007862	TRẦN THANH TÂM	06/11/1998	Nam	312397762	53	004	3.50	3.25	4.00					1.98			
7861	TTG007863	TRẦN THANH TÂM	14/02/1997	Nam	312291642	53	026	4.50	4.50	3.80	3.80				2.25			
7862	TTG007864	TRẦN THANH TÂM	21/09/1997	Nam	312434926	53	003	0.75	4.00					3.25	2.50			
7863	TTG007865	TRẦN VĂN TÂM	09/06/1998	Nam	312367222	53	014	5.00	5.50	6.00					2.43			
7864	TTG007866	TRỊNH CẨM TÂM	30/10/1998	Nữ	312366181	53	019	6.25	7.50	3.80					5.50			
7865	TTG007867	UNG NGỌC TÂM	25/06/1997	Nam	312289563	53	005	2.00	2.75	4.40	5.00			6.50				
7866	TTG007868	VÕ DIỆU TÂM	09/10/1998	Nam	312368093	53	032	6.25	3.50	5.60	6.20				2.48			
7867	TTG007869	VÕ MINH TÂM	28/01/1998	Nam	312339943	53	020	7.25	5.00	7.60	6.20				3.65			
7868	TTG007870	VÕ NGÂN TÂM	07/11/1998	Nữ	312415811	53	053	2.25	4.50	1.40	4.20				2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7869	TTG007871	VÕ NGUYỄN DUY TÂM	27/05/1998	Nam	312377369	53	014	4.75	5.25	4.00	3.80				2.13			
7870	TTG007872	VÕ THỊ MINH TÂM	10/12/1998	Nữ	312380359	53	006	5.75	4.50	7.00	5.60				3.58			
7871	TTG007873	VÕ THỊ THANH TÂM	10/12/1998	Nữ	312380360	53	006	6.75	5.00	7.00	6.20				3.23			
7872	TTG007874	VÕ TRƯỞNG PHÚC TÂM	27/06/1997	Nam	312330129	53	026	5.00	2.50	3.80	4.20				2.35			
7873	TTG007875	BÙI DUY TÂN	03/03/1998	Nam	312339925	53	020	4.00	5.00		4.60	4.60			3.58			
7874	TTG007876	BÙI NGUYỄN NHẬT TÂN	26/03/1998	Nam	312361405	53	010	7.50	3.00	7.60	6.00				2.98			
7875	TTG007877	BÙI THANH TÂN	29/03/1998	Nam	312363405	53	028	4.75	5.25	5.80	5.60				3.18			
7876	TTG007878	CAO LÊ TÂN	20/01/1998	Nam	312378290	53	021	1.50	3.50	3.20	4.40				2.48			
7877	TTG007879	CAO MINH TÂN	11/02/1998	Nam	312342906	53	011	6.25	3.75	5.00	4.20				3.28			
7878	TTG007880	CAO THÀNH TÂN	03/03/1998	Nam	312332766	53	025	7.25	2.75	7.80	5.80				2.85			
7879	TTG007881	CHÂU PHẠM MINH TÂN	28/08/1998	Nam	312352692	53	019	7.00	4.00	6.20	5.20				2.53			
7880	TTG007882	ĐỖ PHƯƠNG TÂN	02/05/1998	Nam	312363917	53	027	2.25	4.25	3.80	4.00				2.13			
7881	TTG007883	ĐOÀN DUY TÂN	27/04/1998	Nam	312366232	53	019	7.00	5.50	7.60	6.40				3.55			
7882	TTG007884	HỒ TRÍ TÂN	21/07/1998	Nam	312362803	53	001	4.25	7.25				7.75	6.75	3.30			
7883	TTG007885	HUỖNH HOÀNG TÂN	09/08/1997	Nam	025625850	02	005	3.50	1.75	4.80					2.50			
7884	TTG007886	HUỖNH MINH TÂN	14/11/1998	Nam	312367809	53	010	5.75	4.50	5.00	6.20	5.20			5.03			
7885	TTG007887	HUỖNH NHẬT TÂN	28/07/1998	Nam	312343984	53	019	7.25	5.75	7.60	7.60				3.65			
7886	TTG007888	HUỖNH THANH TÂN	04/10/1997	Nam	312377339	53	014	4.25	3.50	5.00	3.60				2.03			
7887	TTG007889	LÊ CHÍ TÂN	20/02/1998	Nam	312399716	53	019	2.00	5.00				4.75	7.25	2.23			
7888	TTG007890	LÊ HOÀNG TÂN	15/02/1998	Nam	312346033	53	017	3.00	5.00	5.60	5.20			2.75	2.38			
7889	TTG007891	LÊ HỮU TÂN	21/11/1998	Nam	312409696	53	003	2.75	4.50		4.60	5.80			3.03			
7890	TTG007892	LÊ MINH TÂN	16/10/1997	Nam	312317996	53	024	4.75	4.00		2.20	4.20			2.38			
7891	TTG007893	LÊ NGỌC TÂN	23/03/1998	Nam	312323194	53	041	1.75	1.50	3.80				3.50				
7892	TTG007894	LÊ NHẬT TÂN	05/08/1994	Nam	312192384	53	051	0.75						2.75				
7893	TTG007895	LÊ QUANG TÂN	05/04/1997	Nam	312348301	53	042	1.25	2.50	2.60	3.40	3.80						
7894	TTG007896	LÊ THANH TÂN	17/08/1994	Nam	312223024	53	044		3.50				2.75	5.50				
7895	TTG007897	LÊ THÀNH TÂN	04/02/1998	Nam	312360069	53	004	3.75	3.75	6.20					3.18			
7896	TTG007898	NGÔ NHẬT TÂN	09/12/1995	Nam	312253699	53	014		6.00				4.75	7.00				
7897	TTG007899	NGUYỄN ANH TÂN	31/01/1996	Nam	312397918	53	005	5.25		5.80	5.00							
7898	TTG007900	NGUYỄN CHÍ TÂN	29/08/1998	Nam	312323565	53	054	3.25	5.00					4.00	3.00			
7899	TTG007901	NGUYỄN DUY TÂN	01/05/1998	Nam	312448319	53	035	4.25	3.75	6.40	4.00				2.50			
7900	TTG007902	NGUYỄN DUY TÂN	04/10/1998	Nam	312366074	53	021	3.50	4.00	3.20	6.20	3.60			2.30			
7901	TTG007903	NGUYỄN DUY TÂN	09/10/1998	Nam	312363310	53	028	5.00	5.00	6.00					3.73			
7902	TTG007904	NGUYỄN DUY TÂN	31/05/1998	Nam	312342648	53	013	1.75	3.50	3.60	1.20			4.75				
7903	TTG007905	NGUYỄN HÒA TÂN	05/04/1998	Nam	312343696	53	051	2.50	4.75	4.60	5.00							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7904	TTG007906	NGUYỄN HOÀNG TÂN	08/10/1997	Nam	312378576	53	020	3.25	2.50	4.20					3.23			
7905	TTG007907	NGUYỄN HOÀNG TÂN	09/07/1998	Nam	312416180	53	025	7.50	5.50	7.60	7.20				3.63			
7906	TTG007908	NGUYỄN HỮU TÂN	13/06/1996	Nam	312322311	53	026	4.50	3.75		4.80				2.55			
7907	TTG007909	NGUYỄN LÊ TÂN	26/11/1998	Nam	312358511	53	029	5.50	5.50	5.80	5.00	5.60			2.80			
7908	TTG007910	NGUYỄN MINH TÂN	08/03/1998	Nam	312359461	53	024	2.25	3.00	3.60	6.00				2.13			
7909	TTG007911	NGUYỄN NGỌC TÂN	23/05/1998	Nam	312323560	53	054	4.50	3.75	5.80	3.80				2.93			
7910	TTG007912	NGUYỄN NHẬT TÂN	16/01/1998	Nam	261461445	47	044	5.00	6.00					5.00	4.55			
7911	TTG007913	NGUYỄN NHỰT TÂN	02/01/1998	Nam	312343031	53	023	1.50	3.50	4.40					2.35			
7912	TTG007914	NGUYỄN NHỰT TÂN	03/12/1997	Nam	312342055	53	012	2.25	4.75	2.60	3.60				2.13			
7913	TTG007915	NGUYỄN QUỐC TÂN	29/04/1997	Nam	312318742	53	053	1.25	4.50	2.80	2.20				2.00			
7914	TTG007916	NGUYỄN THỊ HUỖN TÂN	15/03/1998	Nữ	312347861	53	015	5.25	6.25		5.20				4.05			
7915	TTG007917	NGUYỄN THANH TÂN	02/02/1998	Nam	312323539	53	054	3.00	4.00					2.75	2.43			
7916	TTG007918	NGUYỄN THANH TÂN	15/10/1998	Nam	312366373	53	010	5.25	3.50	6.00					3.38			
7917	TTG007919	NGUYỄN THANH TÂN	24/02/1998	Nam	312338469	53	016	7.00	5.75	8.00					8.18			
7918	TTG007920	NGUYỄN THÀNH TÂN	05/09/1998	Nam	312422299	53	002	6.25	2.75		6.60				7.03			
7919	TTG007921	NGUYỄN THÀNH TÂN	19/02/1998	Nam	312354618	53	009	2.50	3.00					6.50	2.23			
7920	TTG007922	NGUYỄN VĂN TÂN	19/05/1986	Nam	311809769	53	003	3.75	3.00			3.20			2.80			
7921	TTG007923	NGUYỄN VIỆT TÂN	08/01/1997	Nam	312328124	53	048	3.00										
7922	TTG007924	PHAN MINH TÂN	23/08/1998	Nam	312383384	53	012	3.25	4.50	3.20	4.40			3.75	2.25			
7923	TTG007925	PHAN MINH TÂN	26/10/1997	Nam	312328608	53	031	2.25	4.75	3.20	4.00				2.25			
7924	TTG007926	PHAN VĂN TÂN	11/07/1998	Nam	312361601	53	013	6.25	5.50	7.20	5.40				3.18			
7925	TTG007927	PHẠM DUY TÂN	15/06/1998	Nam	312481327	53	004	5.25	2.75	6.20	3.80				2.00			
7926	TTG007928	PHẠM HÒA TÂN	18/08/1997	Nam	312368850	53	051		5.00									
7927	TTG007929	PHẠM HOÀI TÂN	26/09/1998	Nam	312361521	53	010	4.50	4.50	5.60	5.20				2.60			
7928	TTG007930	PHẠM KHẮC HUY TÂN	07/12/1997	Nam	312384876	53	047	2.25	3.00			4.00		6.75				
7929	TTG007931	PHẠM MINH NHỰT TÂN	14/06/1998	Nam	312408146	53	011	4.25	3.50	4.40					2.60			
7930	TTG007932	PHẠM NHẬT TÂN	08/01/1998	Nam	312325711	53	016	8.00	4.00	8.60					8.88			
7931	TTG007933	PHẠM THANH TÂN	23/07/1998	Nam	312380416	53	009	6.75	4.25	7.20	5.20				2.23			
7932	TTG007934	TRẦN HOÀNG TÂN	26/03/1998	Nam	312351774	53	032	6.25	4.25	5.60	6.00				2.78			
7933	TTG007935	TRẦN MINH TÂN	06/04/1998	Nam	312363138	53	028	6.25	4.50	6.20	5.60				2.18			
7934	TTG007936	TRẦN NHẬT TÂN	06/06/1993	Nam	312278307	53	044		3.75					4.50	4.75			
7935	TTG007937	TRẦN NHỰT TÂN	01/10/1998	Nam	312411171	53	025	5.25	5.00	6.40	4.60	4.20			2.98			
7936	TTG007938	TRẦN NHỰT TÂN	08/03/1998	Nam	312347613	53	016	9.00	6.00	8.20	8.20	8.00			5.33			
7937	TTG007939	TRẦN PHÁT MINH TÂN	29/07/1998	Nam	312356945	53	001	6.00	5.25	6.00	5.20				2.40			
7938	TTG007940	TRỊNH QUỐC TÂN	00/00/1997	Nam	312347058	53	012	3.50	3.50	2.20	4.40				2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7939	TTG007941	TRƯƠNG MINH TÂN	05/09/1996	Nam	312310393	53	014	5.00	5.50	5.20	5.00							
7940	TTG007942	TRƯƠNG NHỰT TÂN	18/03/1998	Nam	312356560	53	001	4.75	5.25	5.60	4.40				2.75			
7941	TTG007943	VÕ DUY TÂN	30/10/1998	Nam	312380353	53	006	2.00	5.00					4.00	3.58			
7942	TTG007944	VÕ MINH TÂN	03/04/1998	Nam	312356383	53	002	2.75	3.50					4.00	2.00			
7943	TTG007945	VÕ NGUYỄN VIỆT TÂN	07/12/1998	Nam	312367843	53	010	4.50	3.00	6.00					4.88			
7944	TTG007946	VÕ THÀNH TÂN	04/11/1997	Nam	312326857	53	039	7.00		8.80					7.20			
7945	TTG007947	ĐỒNG MINH TÂN	20/07/1991	Nam	312111384	53	044		4.75				5.00	8.00				
7946	TTG007948	HUỖNH QUANG TÂN	15/10/1998	Nam	312363683	53	027	3.00	4.75					6.50	2.35			
7947	TTG007949	LÊ THÀNH TÂN	19/01/1998	Nam	312346923	53	035	2.00	3.50	5.20	2.60				2.78			
7948	TTG007950	NGUYỄN NGỌC TÂN	10/04/1998	Nam	312346456	53	015	5.00	5.75	6.00	6.40				4.70			
7949	TTG007951	NGUYỄN QUỐC TÂN	19/02/1998	Nam	312363028	53	028	4.25	6.00	6.20	4.20				2.25			
7950	TTG007952	NGUYỄN THANH TÂN	14/04/1998	Nam	312345195	53	005	3.25	2.75	4.40	4.40			4.25				
7951	TTG007953	PHẠM CHÍ TÂN	09/05/1996	Nam	312283311	53	034	3.00	5.00		5.40	4.60			2.88			
7952	TTG007954	PHẠM VĂN TÂN	04/04/1998	Nam	312350160	53	004	3.75	4.25		4.00	5.40			2.13			
7953	TTG007955	TRẦN VĂN TÂN	05/09/1997	Nam	312328446	53	007	2.00	2.75	3.40	3.20							
7954	TTG007956	TRƯƠNG MINH TÂN	15/08/1998	Nam	312325907	53	030	3.25	3.25	5.40	3.40				2.18			
7955	TTG007957	VÕ MINH TÂN	06/07/1998	Nam	312366481	53	020	2.75	3.00		4.60				2.38			
7956	TTG007958	VÕ QUỐC TÂN	17/09/1998	Nam	312348682	53	025	2.50	5.25					6.00	2.85			
7957	TTG007959	NGUYỄN NGỌC TÂN	22/11/1998	Nam	312374151	53	023	5.00	5.00	4.20	4.00				2.95			
7958	TTG007960	NGUYỄN VĂN CHẤN TÂY	21/08/1998	Nam	312362783	53	031	4.25	4.25		6.20	4.80			2.55			
7959	TTG007961	BÙI THỊ CẨM THẠCH	01/10/1998	Nữ	312368084	53	032	2.00	5.00		5.60	2.40			3.40			
7960	TTG007962	HUỖNH VĂN THẠCH	01/01/1998	Nam	261395298	47	044	3.25	5.25					3.50	2.30			
7961	TTG007963	NGUYỄN BÙI XUÂN THẠCH	09/09/1998	Nam	312351717	53	032	6.25	7.00	7.40	6.40				4.93			
7962	TTG007964	NGUYỄN CAO THẠCH	25/08/1998	Nam	312377510	53	011	5.00	5.50	4.20	5.60				2.30			
7963	TTG007965	NGUYỄN DUY THẠCH	15/10/1997	Nam	312385361	53	001	2.25	5.50	6.40	4.40				2.25			
7964	TTG007966	NGUYỄN NGỌC THẠCH	02/09/1998	Nam	312359591	53	023	3.50	3.25					5.00	2.60			
7965	TTG007967	NGUYỄN NGỌC THẠCH	04/07/1998	Nam	301644633	49	003	1.75	5.00	4.20	4.80				1.75			
7966	TTG007968	NGUYỄN NGỌC THẠCH	17/03/1998	Nam	312347151	53	020	3.50	3.00			3.80			3.38			
7967	TTG007969	NGUYỄN TÂN THẠCH	14/12/1998	Nam	312372671	53	009	6.00	4.00	6.00	5.80	5.40			2.23			
7968	TTG007970	PHAN NGỌC THẠCH	06/06/1998	Nam	312362633	53	053	3.75	3.00	6.00					3.85			
7969	TTG007971	TRẦN NGỌC THẠCH	06/07/1998	Nam	312362422	53	006	4.25	6.75				6.50	8.75	2.23			
7970	TTG007972	TRẦN PHONG THẠCH	14/04/1998	Nam	312354428	53	031	2.00	2.75		4.80				2.55			
7971	TTG007973	VI PHÚ THẠCH	01/05/1996	Nam	301599404	49	052	1.50	4.50		3.20			5.75				
7972	TTG007974	BÙI MINH THÁI	29/09/1998	Nam	312351961	53	025	5.00	4.50	6.80					4.75			
7973	TTG007975	BÙI VĂN THÁI	03/07/1998	Nam	312360744	53	002	3.75	4.25		4.60	5.00			2.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
7974	TTG007976	CAO HOÀNG THÁI	23/10/1998	Nam	312464164	53	002	6.00	4.75	6.00					4.30			
7975	TTG007977	CÔNG HOÀNG THÁI	18/11/1998	Nam	312369106	53	028	5.00	2.25	5.40	3.60				2.00			
7976	TTG007978	DƯƠNG MINH THÁI	20/09/1998	Nam	312359717	53	033	2.25	2.25	3.20				2.25	2.55			
7977	TTG007979	DƯƠNG MINH THÁI	25/12/1990	Nam	312090228	53	044		3.50				2.50	4.75				
7978	TTG007980	DƯƠNG QUỐC THÁI	11/03/1998	Nam	312338813	53	017	4.00	3.50	3.80	5.60				3.10			
7979	TTG007981	DƯƠNG QUỐC THÁI	19/01/1997	Nam	312344437	53	053		5.50				2.75	5.25				
7980	TTG007982	ĐỖ TRUNG THÁI	02/08/1998	Nam	312406051	53	002	2.75	3.00		3.60				2.18			
7981	TTG007983	ĐINH TRUNG THÁI	02/12/1998	Nam	312366860	53	033	3.75	5.25		4.60				3.03			
7982	TTG007984	ĐẶNG VIỆT THÁI	23/03/1998	Nam	312361502	53	015	9.25	4.00	7.20	8.60				4.50			
7983	TTG007985	ĐOÀN DUY THÁI	06/07/1998	Nam	312347645	53	010	4.25	3.50	5.20	4.20				3.00			
7984	TTG007986	ĐOÀN NGỌC THÁI	26/04/1996	Nam	312302976	53	003	2.25		4.20					1.88			
7985	TTG007987	HỒ QUỐC THÁI	14/08/1993	Nam	341701417	53	044		4.50				2.00	4.50				
7986	TTG007988	HỒ VĂN THÁI	13/05/1996	Nam	312289287	53	001	4.50	5.00	5.60	4.40				3.68			
7987	TTG007989	HUỖNH CÔNG THÁI	09/01/1998	Nam	312340198	53	007	7.00	4.50	6.60	6.40				3.35			
7988	TTG007990	HUỖNH HỒNG THÁI	10/04/1998	Nam	312354080	53	029	3.00	3.75	4.20				4.75	2.43			
7989	TTG007991	HUỖNH QUỐC THÁI	05/01/1997	Nam	312329310	53	040	7.25		8.00	7.60							
7990	TTG007992	HUỖNH QUỐC THÁI	15/08/1994	Nam	312213610	53	044		4.25				3.50	6.50				
7991	TTG007993	HUỖNH TRƯỞNG TRUNG THÁI	03/08/1998	Nam	312363017	53	028	9.25	6.00	8.80	8.20	6.60			3.88			
7992	TTG007994	LAM VĨNH THÁI	07/04/1998	Nam	312338656	53	021	3.00	5.00				1.50	3.75	2.48			
7993	TTG007995	LÊ HOÀNG THÁI	18/02/1997	Nam	312310159	53	014		5.25				2.00	2.25				
7994	TTG007996	LÊ MINH THÁI	04/10/1998	Nam	312440047	53	017	4.25	4.25			4.40			2.88			
7995	TTG007997	LÊ MINH THÁI	08/01/1998	Nam	312357195	53	016	6.50	5.00	6.40	5.00				5.05			
7996	TTG007998	LÊ MINH THÁI	16/07/1998	Nam	312357223	53	016	7.25	4.25	8.40	6.80							
7997	TTG007999	LÊ NGUYỄN QUANG THÁI	24/03/1997	Nam	312344733	53	031	6.00	5.25	5.60	5.80				5.43			
7998	TTG008000	LÊ QUỐC THÁI	10/07/1993	Nam	312178256	53	044	0.00		1.40	4.60							
7999	TTG008001	LÊ QUỐC THÁI	10/09/1998	Nam	312368012	53	025	5.00	4.00	5.60	4.40				2.00			
8000	TTG008002	LÊ QUỐC THÁI	11/11/1996	Nam	312377338	53	039	6.00		5.60					1.98			
8001	TTG008003	LÊ QUỐC THÁI	26/05/1998	Nam	312455406	53	016	7.25	3.25	8.20	8.40							
8002	TTG008004	LƯƠNG QUỐC THÁI	30/03/1993	Nam	312422025	53	044	2.75		5.40	4.40							
8003	TTG008005	LÝ HUỖNH NHẬT THÁI	24/09/1998	Nam	312367051	53	011	5.75	5.25	6.20	5.00				3.58			
8004	TTG008006	MAI ANH THÁI	09/02/1997	Nam	312299870	53	020		6.00				2.00	6.25				
8005	TTG008007	MAI HOÀNG THÁI	21/11/1997	Nam	312370478	53	031	5.25	4.00	5.00	4.20				2.48			
8006	TTG008008	MAI THÀNH THÁI	09/09/1998	Nam	312361511	53	035	6.25	5.00	7.00	6.60				5.20			
8007	TTG008009	NGÔ QUANG THÁI	28/08/1998	Nam	312360745	53	002	5.00	4.25	7.00	5.20				4.18			
8008	TTG008010	NGÔ QUỐC THÁI	03/11/1988	Nam	311958920	53	047		1.25									

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8009	TTG008011	NGÔ QUỐC THÁI	05/06/1998	Nam	312362091	53	007	7.25	4.00	8.20	6.20				2.98			
8010	TTG008012	NGUYỄN ANH THÁI	17/03/1998	Nam	312342525	53	013	2.50	4.25	5.20	3.60	3.40			2.50			
8011	TTG008013	NGUYỄN DUY THÁI	31/10/1993	Nam	312198008	53	047	4.75	3.25	5.40	3.20			6.25				
8012	TTG008014	NGUYỄN ĐƯƠNG MINH THÁI	13/03/1998	Nam	312370690	53	009	3.75	3.50				3.25	6.25	2.38			
8013	TTG008015	NGUYỄN ĐỨC THÁI	30/09/1998	Nam	312366461	53	013	2.50	2.25					3.75	2.68			
8014	TTG008016	NGUYỄN HỒNG THÁI	07/02/1998	Nam	312342611	53	010	5.50	5.25	7.40	7.00				4.80			
8015	TTG008017	NGUYỄN HOÀNG THÁI	20/10/1998	Nam	312352914	53	020	7.00	5.50	7.40	4.60				2.95			
8016	TTG008018	NGUYỄN HỮU THÁI	16/11/1998	Nam	312481476	53	004	2.75	5.00	3.40	3.60	3.00			2.13			
8017	TTG008019	NGUYỄN LÊ QUỐC THÁI	20/05/1998	Nam	312346091	53	015	7.75	5.50	7.80	7.20				3.38			
8018	TTG008020	NGUYỄN NGỌC THÁI	15/12/1993	Nam	312279407	53	044		4.50				3.75	7.00				
8019	TTG008021	NGUYỄN QUANG THÁI	08/12/1998	Nam	312370927	53	006	6.50	5.50	6.00	6.20				4.30			
8020	TTG008022	NGUYỄN QUỐC THÁI	07/05/1998	Nam	312339285	53	019	6.25	7.25	7.00					8.03			
8021	TTG008023	NGUYỄN QUỐC THÁI	07/12/1995	Nam	312254227	53	044		3.50				1.75	3.75				
8022	TTG008024	NGUYỄN THANH THÁI	10/01/1998	Nam	312349446	53	036	5.75	5.25	5.00	4.80		1.75	3.25	2.38			
8023	TTG008025	NGUYỄN THANH THÁI	30/08/1998	Nam	312384356	53	001	4.75	3.25	4.40	3.80				2.13			
8024	TTG008026	NGUYỄN TRUNG THÁI	19/09/1998	Nam	312370680	53	009	2.50	5.00		4.00	3.40		5.75	2.35			
8025	TTG008027	NGUYỄN TRUNG THÁI	26/09/1998	Nam	312359399	53	022	7.25	3.50	7.40	6.40				3.73			
8026	TTG008028	NGUYỄN VĂN THÁI	08/11/1996	Nam	312318132	53	007											
8027	TTG008029	NGUYỄN VĂN THÁI	18/08/1998	Nam	312362094	53	007	5.75	3.50	5.60	5.80				1.80			
8028	TTG008030	NGUYỄN VĂN THÁI	21/01/1998	Nam	312361311	53	014	4.00	3.00	4.00	4.00							
8029	TTG008031	NGUYỄN VĂN THÁI	25/04/1997	Nam	312302313	53	002	4.50	5.50	5.60	5.60				2.95			
8030	TTG008032	NGUYỄN VIỆT THÁI	02/12/1997	Nam	312344409	53	053	5.25		6.40	5.40							
8031	TTG008033	NGUYỄN VY QUỐC THÁI	12/10/1998	Nam	312386058	53	013	2.75	4.50	3.80				3.75	2.43			
8032	TTG008034	PHAN CÔNG THÁI	16/03/1996	Nam	312327540	53	026	2.50	3.50					4.50	2.48			
8033	TTG008035	PHAN ĐƯƠNG THÁI	07/05/1998	Nam	312370191	53	006	7.25	3.00	6.60	7.00				3.78			
8034	TTG008036	PHAN THANH THÁI	10/09/1997	Nam	312322349	53	027	2.50	3.75	5.60					3.10			
8035	TTG008037	PHAN VĂN THÁI	22/06/1998	Nam	312348810	53	028	9.25	4.75	8.40	6.60				3.20			
8036	TTG008038	PHẠM HỒNG THÁI	01/05/1998	Nam	312343868	53	022	6.00	5.00		6.40	6.00			4.63			
8037	TTG008039	PHẠM HOÀNG THÁI	13/01/1998	Nam	312359159	53	033	4.75	4.75	4.00	5.20				2.98			
8038	TTG008040	PHẠM LÊ QUỐC THÁI	20/11/1998	Nam	312416514	53	022	6.50	5.25	6.80	6.80				4.53			
8039	TTG008041	PHẠM QUỐC THÁI	24/04/1998	Nam	312367771	53	015	6.25	4.75	6.60	7.60				4.33			
8040	TTG008042	TRẦN HỒNG THÁI	13/05/1998	Nam	312364919	53	028	4.00	4.50	3.00				4.00	3.00			
8041	TTG008043	TRẦN MINH THÁI	09/06/1998	Nam	312360735	53	005	4.25	5.00	5.20	5.20				2.40			
8042	TTG008044	TRẦN QUỐC THÁI	14/06/1998	Nam	312356729	53	002	5.25	3.75	4.40	5.60				2.75			
8043	TTG008045	TRẦN QUỐC THÁI	25/04/1998	Nam	312409866	53	036	6.00	4.25	7.20	6.20				2.35			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8044	TTG008046	TRƯỜNG NGUYỄN QUỐC THÁI	02/01/1998	Nam	312348971	53	028	6.00	4.00	7.20	4.20				2.68			
8045	TTG008047	TRƯỜNG QUỐC THÁI	23/10/1997	Nam	312325344	53	043	2.25	3.00	3.60	4.00							
8046	TTG008048	TRƯỜNG THANH THÁI	02/11/1998	Nam	312368830	53	032	3.00	3.00	4.60	4.20	3.80			3.38			
8047	TTG008049	VĂN QUỐC THÁI	13/05/1998	Nam	312339808	53	019	7.25	4.50	7.60	7.40				2.60			
8048	TTG008050	VỖ HOÀNG THÁI	07/06/1998	Nam	312363130	53	028	6.00	4.00	6.00	5.60				3.53			
8049	TTG008051	VỖ HOÀNG THÁI	20/06/1998	Nam	312359617	53	022	6.25	4.50	7.40	7.20				4.10			
8050	TTG008052	VỖ HOÀNG THÁI	31/07/1997	Nam	312417380	53	042											
8051	TTG008053	BẠCH THỊ KIM THANH	00/00/1993	Nữ	312173361	53	051	6.00	6.00		4.80	7.00						
8052	TTG008054	CAO LƯƠNG YẾN THANH	25/11/1997	Nữ	312343494	53	024	2.75	3.50		3.60	4.60			2.43			
8053	TTG008055	CAO THỊ MỸ THANH	20/09/1998	Nữ	312366192	53	021	3.75	2.00	3.00	3.60				2.55			
8054	TTG008056	CAO THỊ THANH	23/09/1998	Nữ	312348831	53	027	6.25	5.75		6.40	6.80			4.28			
8055	TTG008057	CAO VĂN THANH	01/02/1994	Nam	194551937	53	044		3.25				4.00	4.75				
8056	TTG008058	CHÂU NGỌC THANH	12/08/1998	Nữ	312361753	53	011	4.25	5.50		2.80	4.00			3.33			
8057	TTG008059	CHUNG THỊ KIM THANH	07/04/1998	Nữ	312458275	53	003	2.25	5.50				3.25	5.75	2.38			
8058	TTG008060	ĐỖ THỊ THANH THANH	19/03/1997	Nữ	312314645	53	007	1.00	3.75		3.60	3.40						
8059	TTG008061	ĐINH TRẦN TÂN THANH	12/03/1998	Nam	312325951	53	030	2.75	3.00					7.25	2.35			
8060	TTG008062	ĐẶNG CHÂU THANH	02/02/1991	Nam	312121292	53	044		4.00				3.50	6.50				
8061	TTG008063	ĐẶNG ĐẠT THANH	26/11/1998	Nam	312357828	53	017	3.75	5.50	3.80					3.48			
8062	TTG008064	HỒ THIÊN THANH	06/05/1998	Nữ	312339503	53	019	7.75	6.25	7.40	5.20				4.83			
8063	TTG008065	HUỲNH THỊ THU THANH	10/08/1998	Nữ	312348689	53	025	5.25	4.75	5.40	4.80				2.40			
8064	TTG008066	LÂM MINH NHẬT THANH	06/11/1998	Nam	312374125	53	022	6.25	5.50		5.20				4.33			
8065	TTG008067	LÊ ĐĂNG THANH	01/11/1993	Nam	312253063	53	014	6.25		2.60	5.40	5.40						
8066	TTG008068	LÊ HỒ NGỌC THANH	01/04/1998	Nữ	312343466	53	022	7.25	6.50	6.00	5.60				3.40			
8067	TTG008069	LÊ LÂM THANH	06/12/1995	Nữ	312309199	53	047	5.50		6.20	4.80	5.80			3.85			
8068	TTG008070	LÊ NGỌC THIÊN THANH	21/12/1998	Nữ	312368300	53	025	3.00	4.75					4.00	4.90			
8069	TTG008071	LÊ NGUYỄN THIỆN THANH	28/03/1998	Nam	312339620	53	019	8.75	4.75	7.60	7.20				3.58			
8070	TTG008072	LÊ PHAN MINH THANH	04/04/1996	Nam	312259016	53	040	0.00	3.50			2.80		2.75				
8071	TTG008073	LÊ THỊ CẨM THANH	20/04/1998	Nữ	312354317	53	006	5.25	6.25	6.40					5.10			
8072	TTG008074	LÊ THỊ HÀ THANH	04/03/1996	Nữ	312288075	53	039	1.50	3.50					4.25	2.38			
8073	TTG008075	LÊ THỊ KIM THANH	24/08/1998	Nữ	312422447	53	002	4.00	4.50		3.80	4.80			1.90			
8074	TTG008076	LÊ THỊ MINH THANH	08/01/1998	Nữ	312362079	53	007	5.00	7.25	4.40					3.88			
8075	TTG008077	LƯƠNG NGUYỄN THANH THANH	14/09/1998	Nữ	312364533	53	015	8.25	5.25	8.00	7.60				3.73			
8076	TTG008078	MAI THANH THANH	12/07/1998	Nữ	312357218	53	016	6.50	6.00	6.40					7.78			
8077	TTG008079	NGUYỄN CHÍ THANH	06/10/1998	Nam	312363918	53	027	3.25	3.75					3.50	2.80			
8078	TTG008080	NGUYỄN CHÍ THANH	07/07/1998	Nam	312360180	53	001	7.00	4.75	5.80	5.00				3.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8079	TTG008081	NGUYỄN CHÍ THANH	11/09/1998	Nam	312367215	53	014	4.25	5.25	6.40	6.00							
8080	TTG008082	NGUYỄN CHÍ THANH	13/07/1998	Nam	312475361	53	003	4.75	5.25	6.20	7.00				3.30			
8081	TTG008083	NGUYỄN CHÍ THANH	21/02/1998	Nam	312360918	53	005	3.75	4.50					5.50	2.30			
8082	TTG008084	NGUYỄN HỮU GIANG THANH	27/02/1998	Nam	312346254	53	015	5.25	4.00		4.60				3.10			
8083	TTG008085	NGUYỄN HỮU THANH	02/05/1998	Nam	312368591	53	026	4.25	3.75		3.80				2.90			
8084	TTG008086	NGUYỄN HUỖNH BẢO THANH	12/03/1998	Nữ	312345223	53	002	4.25	5.50					3.50	4.63			
8085	TTG008087	NGUYỄN MINH THANH	05/03/1998	Nam	312339356	53	021	5.00	4.50	6.00	5.20				2.40			
8086	TTG008088	NGUYỄN NGỌC THIÊN THANH	25/08/1998	Nữ	312354665	53	006	6.25	4.00		4.80	5.00			2.78			
8087	TTG008089	NGUYỄN NGỌC TÚ THANH	20/09/1998	Nữ	312420493	53	017	2.25	6.00				2.00	4.75	3.60			
8088	TTG008090	NGUYỄN NGUYỆT THANH	27/08/1998	Nữ	312366151	53	019	6.25	6.50	6.60					4.93			
8089	TTG008091	NGUYỄN NHẬT THANH	15/04/1997	Nam	312301980	53	028	3.75	4.00	4.80	5.20				2.80			
8090	TTG008092	NGUYỄN SƠN THANH	27/04/1998	Nam	312338691	53	017	3.50	4.00	5.20	4.00				2.23			
8091	TTG008093	NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	04/07/1998	Nữ	312346633	53	015	5.50	4.25	5.80	6.60				2.85			
8092	TTG008094	NGUYỄN THỊ HUỆ THANH	09/03/1998	Nữ	312362068	53	007	6.75	5.00		6.20	6.00			4.05			
8093	TTG008095	NGUYỄN THỊ KIM THANH	07/12/1998	Nữ	312367526	53	030	6.75	7.25	7.60	5.60	6.60			4.30			
8094	TTG008096	NGUYỄN THỊ LAN THANH	13/09/1998	Nữ	312361077	53	011	2.75	6.50	4.40					2.35			
8095	TTG008097	NGUYỄN THỊ NGỌC THANH	01/04/1998	Nữ	312385349	53	006	3.50	3.25	5.40					4.03			
8096	TTG008098	NGUYỄN THỊ NHỨT THANH	11/01/1998	Nữ	312358934	53	029	2.25	2.00					4.25	2.18			
8097	TTG008099	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	03/03/1998	Nữ	312348804	53	028	4.25	3.25	4.20	4.40				2.85			
8098	TTG008100	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	06/02/1998	Nữ	312384214	53	047	2.25	3.00			3.20		1.75				
8099	TTG008101	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	08/05/1998	Nữ	312420014	53	015	7.00	7.50		5.20				9.18			
8100	TTG008102	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	11/11/1998	Nữ	312377537	53	017	2.25	5.00				1.75	5.50	2.75			
8101	TTG008103	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	16/11/1998	Nữ	312367584	53	020	1.75	4.75					3.50	3.05			
8102	TTG008104	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	25/02/1998	Nữ	312347882	53	011	6.00	5.50	6.40	5.00				4.73			
8103	TTG008105	NGUYỄN THỊ THIÊN THANH	13/07/1998	Nữ	312360054	53	001	7.50	6.00	8.20	7.80				6.48			
8104	TTG008106	NGUYỄN THỊ YÊN THANH	25/01/1998	Nữ	312361462	53	010	6.75	5.25		5.80	4.80			3.25			
8105	TTG008107	NGUYỄN TRẦN CHÍ THANH	28/09/1994	Nam	312277566	53	044		5.50				2.75	7.75				
8106	TTG008108	NGUYỄN TRẦN NHỰT THANH	11/08/1998	Nam	312361555	53	013	2.75	4.00	4.80	3.00			4.75	2.25			
8107	TTG008109	NGUYỄN TRẦN THANH THANH	19/05/1998	Nữ	312347852	53	011	5.75	4.00	6.00					5.80			
8108	TTG008110	NGUYỄN TRẦN TUẤN THANH	19/10/1998	Nam	312361979	53	010	4.25	3.75	6.20					4.95			
8109	TTG008111	NGUYỄN TUẤN THANH	23/03/1998	Nam	312351756	53	032	5.50	4.50	6.40	5.40				2.55			
8110	TTG008112	NGUYỄN VĂN HOÀI THANH	19/08/1998	Nam	312352984	53	019	6.50	8.00	8.20	6.00	6.00			4.55			
8111	TTG008113	NGUYỄN VĂN THANH	25/10/1998	Nam	301652056	49	021	7.25	3.75	7.00	5.20				2.75			
8112	TTG008114	NGUYỄN VĨNH THANH	06/12/1998	Nam	312364640	53	016	7.75	4.25	8.80					7.88			
8113	TTG008115	NGUYỄN VIỆT THANH	05/11/1998	Nam	312367310	53	014	5.25	4.75	5.40	4.40				2.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8114	TTG008116	PHAN LÊ THỊ THIÊN THANH	13/12/1998	Nữ	312369226	53	027	6.00	5.25	7.00	5.40				3.25			
8115	TTG008117	PHAN NGỌC TRANG THANH	26/01/1998	Nữ	312361544	53	010	6.00	5.00	5.60	5.40	4.00			2.83			
8116	TTG008118	PHAN THỊ KIM THANH	08/05/1997	Nữ	312314913	53	031	2.25	6.00		4.00	4.00			2.25			
8117	TTG008119	PHAN THỊ LIÊN THANH	14/01/1998	Nữ	312370074	53	004	2.25	3.50			3.20			2.75			
8118	TTG008120	PHAN TUẤN THANH	30/12/1997	Nam	312329822	53	040	1.50	3.25			3.20		2.50				
8119	TTG008121	PHẠM NGỌC THANH	05/09/1998	Nam	312352756	53	033	3.25	4.25	4.00	5.60				2.28			
8120	TTG008122	PHẠM NGUYỄN CẨM THANH	12/05/1998	Nữ	312354632	53	006	3.25	5.25					4.50	3.30			
8121	TTG008123	PHẠM NGUYỄN NHẬT THANH	12/03/1997	Nam	312351303	53	025	5.50	3.25	4.20	3.80				3.05			
8122	TTG008124	PHẠM TÂN THANH	29/10/1996	Nam	312290600	53	040	5.75	6.50						4.95			
8123	TTG008125	PHẠM THỊ KIM THANH	30/07/1998	Nữ	312359342	53	023	6.00	6.00	6.60	4.80				3.70			
8124	TTG008126	PHẠM THỊ NHỰT THANH	16/04/1998	Nữ	312359311	53	023	1.75	3.50	5.20					1.85			
8125	TTG008127	PHẠM TUẤN THANH	16/01/1997	Nam	312330440	53	007	4.75	3.50		4.40	4.00			2.55			
8126	TTG008128	PHẠM VĨNH THANH	13/04/1998	Nam	312361013	53	012	4.75	4.00	5.20	4.00				2.38			
8127	TTG008129	THÁI NGUYỄN LAN THANH	28/05/1998	Nữ	312357604	53	017	2.25	4.25		3.40				2.38			
8128	TTG008130	THÁI THỊ TIÊU THANH	19/11/1998	Nữ	312439723	53	031	5.75	5.00		4.40	3.40			3.08			
8129	TTG008131	TRẦN DUY THANH	10/07/1998	Nam	312367180	53	011	6.25	5.75		6.20	5.80			4.50			
8130	TTG008132	TRẦN PHƯƠNG THANH	27/11/1998	Nữ	312382544	53	016	6.50	4.50	8.40					7.28			
8131	TTG008133	TRƯỜNG THỊ HỒNG THANH	20/08/1998	Nữ	312343958	53	019	6.25	6.50	7.20	5.00				4.68			
8132	TTG008134	TRƯỜNG VIỆT THANH	31/05/1998	Nam	312385345	53	053	2.00	4.00				1.00	3.00	1.75			
8133	TTG008135	VÕ ĐẶNG NHỰT THANH	13/02/1998	Nam	312366096	53	021	3.75	4.25	6.20	2.40				2.23			
8134	TTG008136	VÕ PHAN THANH THANH	05/01/1998	Nữ	312343516	53	022	2.25	4.75	3.60	4.00				4.20			
8135	TTG008137	VÕ QUỐC PHƯƠNG THANH	12/06/1998	Nữ	312354818	53	006	7.25	5.50	8.60					6.88			
8136	TTG008138	VÕ THỊ NGỌC THANH	07/12/1998	Nữ	312368469	53	026	5.00	4.75				2.50	6.75	3.40			
8137	TTG008139	VÕ THỊ PHƯƠNG THANH	04/10/1998	Nữ	312360886	53	001	4.00	5.75	4.00	4.60				3.10			
8138	TTG008140	VÕ TÂN THANH	02/12/1998	Nam	312430254	53	017	5.50	4.25	4.60	6.20				2.35			
8139	TTG008141	VÕ TÂN TUẤN THANH	10/11/1994	Nam	312210874	53	044		3.00				1.50	5.25				
8140	TTG008142	BÙI HỮU THÀNH	06/07/1998	Nam	312465571	53	001	5.75	6.50		6.20	7.40			3.40			
8141	TTG008143	BÙI HỮU THÀNH	15/02/1996	Nam	312255592	53	038	6.00		7.80	6.00							
8142	TTG008144	CÔ VIỆT THÀNH	16/06/1998	Nam	312343580	53	022	7.50	4.00	7.00	6.00				3.90			
8143	TTG008145	CHÂU CÔNG THÀNH	09/03/1996	Nam	321310296	53	052	0.75	2.50		2.40			1.25				
8144	TTG008146	CHUNG MINH THÀNH	17/12/1998	Nam	312380152	53	004	2.25	4.50		5.20	4.80			3.50			
8145	TTG008147	DƯƠNG LÊ TÂN THÀNH	01/07/1997	Nam	312299955	53	020	7.75	8.25						7.48			
8146	TTG008148	DƯƠNG QUỐC THÀNH	15/06/1998	Nam	312384398	53	001	4.25	2.25					4.25	3.35			
8147	TTG008149	DƯƠNG QUỐC THÀNH	19/02/1998	Nam	312366200	53	019	6.50	7.50	5.20					6.88			
8148	TTG008150	ĐÌNH QUỐC THÀNH	07/02/1997	Nam	312362852	53	053											

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8149	TTG008151	ĐẶNG MINH THÀNH	29/05/1998	Nam	312446055	53	002	5.50	3.50		4.80				2.05			
8150	TTG008152	ĐOÀN MINH THÀNH	26/01/1998	Nam	312338404	53	015	6.00	6.00		5.00	5.00			4.75			
8151	TTG008153	ĐOÀN PHƯỚC THÀNH	13/09/1998	Nam	312363099	53	028	4.75	3.75	7.20	6.40				2.90			
8152	TTG008154	HUỲNH HỮU TRUNG THÀNH	08/10/1998	Nam	312359659	53	022	2.50	3.75	4.60					3.05			
8153	TTG008155	HUỲNH TIẾN THÀNH	21/06/1998	Nam	312357168	53	017	5.25	2.75	6.40	5.40				2.80			
8154	TTG008156	HUỲNH TẤN THÀNH	21/12/1998	Nam	312370643	53	006	6.75	4.75	7.40	6.60				3.00			
8155	TTG008157	LÂM MINH THÀNH	01/08/1998	Nam	312355140	53	010	3.00	4.75					6.00	2.38			
8156	TTG008158	LÊ CÔNG THÀNH	03/07/1998	Nam	312346561	53	038	1.25	4.00	3.00	3.20							
8157	TTG008159	LÊ CÔNG THÀNH	05/08/1997	Nam	312365401	53	003	1.25	2.75		3.20	3.60		0.25				
8158	TTG008160	LÊ MINH THÀNH	10/01/1998	Nam	312339250	53	019	5.00	6.00	4.20	4.40				4.30			
8159	TTG008161	LÊ TIẾN THÀNH	12/07/1993	Nam	312227755	53	051	1.50	6.00	3.60	2.60							
8160	TTG008162	NGÔ QUỐC THÀNH	25/10/1997	Nam	312338574	53	038	5.50	3.50	6.40	5.40							
8161	TTG008163	NGUYỄN BÁ THÀNH	03/07/1998	Nam	312370035	53	031	4.50	5.00	4.60	4.20				2.80			
8162	TTG008164	NGUYỄN CHÍ THÀNH	08/06/1997	Nam	312388157	53	051	5.00		5.60					3.58			
8163	TTG008165	NGUYỄN CHÍ THÀNH	09/03/1996	Nam	312277077	53	038	3.00	3.25					3.50	2.05			
8164	TTG008166	NGUYỄN CHÍ THÀNH	14/03/1998	Nam	312351704	53	032	2.50	4.75	5.60	5.60				2.43			
8165	TTG008167	NGUYỄN CHÍ THÀNH	29/01/1998	Nam	312350513	53	053	2.25	4.25	4.40	3.00				2.48			
8166	TTG008168	NGUYỄN CÔNG THÀNH	14/05/1997	Nam	312452242	53	038	2.25	5.00	5.80	2.60							
8167	TTG008169	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	09/04/1998	Nam	312361698	53	010	4.75	4.25	6.00					4.08			
8168	TTG008170	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	13/10/1998	Nam	312393213	53	013	3.00	3.75					4.25	2.13			
8169	TTG008171	NGUYỄN HỮU THÀNH	20/12/1998	Nam	312372587	53	007	5.00	6.00	4.60	5.40				1.90			
8170	TTG008172	NGUYỄN MINH THÀNH	03/03/1997	Nam	312342054	53	012	3.75	1.50		3.80				3.95			
8171	TTG008173	NGUYỄN MINH THÀNH	04/02/1997	Nam	312313732	53	013	3.75	3.50	4.80					2.53			
8172	TTG008174	NGUYỄN NHẬT THÀNH	09/07/1997	Nam	312322148	53	027	5.00	2.25	6.40	4.40				3.05			
8173	TTG008175	NGUYỄN PHẠM MINH THÀNH	23/04/1998	Nam	312343534	53	026	2.25	2.75	2.80	4.80				1.73			
8174	TTG008176	NGUYỄN PHÚC THÀNH	27/09/1998	Nam	285743873	43	024	4.50	5.00	6.00	3.80				3.25			
8175	TTG008177	NGUYỄN PHƯỚC THÀNH	06/06/1998	Nam	312363522	53	028	6.00	4.00	6.40	5.40				3.10			
8176	TTG008178	NGUYỄN PHƯỚC THÀNH	14/03/1998	Nam	312370025	53	006	2.25	4.75					5.50	2.98			
8177	TTG008179	NGUYỄN QUỐC THÀNH	15/01/1998	Nam	312363258	53	028	5.25	3.75	5.00	6.00	6.80			3.20			
8178	TTG008180	NGUYỄN TẤN THÀNH	07/04/1995	Nam	312244995	53	044		3.25					1.25	4.75			
8179	TTG008181	NGUYỄN TẤN THÀNH	12/12/1998	Nam	312395128	53	003	4.00	5.00					3.50	6.75	2.48		
8180	TTG008182	NGUYỄN TẤN THÀNH	18/03/1998	Nam	312371397	53	003	4.75	5.75					7.75	7.50	2.15		
8181	TTG008183	NGUYỄN TẤN THÀNH	23/02/1998	Nam	312359917	53	025	6.75	6.00	6.60	6.00				3.60			
8182	TTG008184	NGUYỄN TRẦN CÔNG THÀNH	04/06/1998	Nam	312359711	53	033	4.50	2.75	3.40	5.20	3.80			2.45			
8183	TTG008185	NGUYỄN VĂN THÀNH	23/12/1993	Nam	312188577	53	014		5.00					5.00	6.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8184	TTG008186	NGUYỄN XUÂN THÀNH	13/04/1997	Nam	312313569	53	013	1.75	3.75		2.20	3.20			2.68			
8185	TTG008187	PHAN VĂN THÀNH	16/12/1998	Nam	312366510	53	020	5.00	4.25	6.40	6.60				2.93			
8186	TTG008188	PHẠM CÔNG THÀNH	08/12/1998	Nam	312369212	53	028	3.25	3.25					6.25	4.30			
8187	TTG008189	PHẠM MINH THÀNH	02/11/1997	Nam	301588694	53	030	4.25	4.25	5.20	3.00				2.73			
8188	TTG008190	TẠ CÔNG THÀNH	27/10/1997	Nam	312330866	53	026	3.25	3.75	4.60	4.00				2.73			
8189	TTG008191	TỔNG ĐẠT THÀNH	28/02/1998	Nam	312355923	53	012	6.50	3.00	6.60	5.60				2.43			
8190	TTG008192	TÔN MINH THÀNH	13/06/1995	Nam	312222583	53	042	4.00	3.50	3.60					2.65			
8191	TTG008193	TRẦN ĐẠI THÀNH	05/01/1998	Nam	312367004	53	013	2.25	2.00			3.20		2.00				
8192	TTG008194	TRẦN ĐẠI THÀNH	12/10/1998	Nam	312351873	53	025	4.50	4.50	6.40	4.60				2.33			
8193	TTG008195	TRẦN ĐOÀN HOÀNG THÀNH	10/09/1998	Nam	312475633	53	005	6.00	4.00					6.75	4.00			
8194	TTG008196	TRẦN HUỖNH CÔNG THÀNH	11/06/1997	Nam	312330345	53	032	4.25	5.00	5.80	4.20				1.88			
8195	TTG008197	TRẦN MINH THÀNH	14/07/1998	Nam	312359608	53	022	6.25	4.50	5.20	4.80				3.13			
8196	TTG008198	TRẦN MINH THÀNH	14/12/1998	Nam	312368381	53	032	6.50	5.00	6.80	7.80				3.58			
8197	TTG008199	TRẦN TẤN THÀNH	17/08/1998	Nam	312359598	53	022	4.50	4.50	6.80	5.40				3.28			
8198	TTG008200	VÕ CHÍ THÀNH	28/03/1998	Nam	312381413	53	028	6.00	4.00	6.80	6.00				2.03			
8199	TTG008201	VÕ CÔNG THÀNH	01/11/1998	Nam	312363962	53	027	6.50	5.50	6.80	6.00				3.45			
8200	TTG008202	VÕ HIỆP THÀNH	13/12/1997	Nam	312343443	53	022	6.25	5.00		4.80	6.60			4.28			
8201	TTG008203	VÕ HỮU THÀNH	05/11/1997	Nam	312329237	53	040	1.25	2.50			2.40		2.25				
8202	TTG008204	VÕ TRƯỞNG MINH THÀNH	28/11/1995	Nam	312269875	53	044	3.50		4.60	4.00							
8203	TTG008205	HỒ NHỰT THẠNH	27/01/1998	Nam	312325268	53	029	4.25	4.00	5.80					2.30			
8204	TTG008206	HUỖNH NGỌC THẠNH	02/11/1997	Nữ	312336130	53	039		6.50				6.50	5.00				
8205	TTG008207	LÊ BÌNH THẠNH	10/10/1998	Nam	312359324	53	023	2.75	4.00	5.40	4.60				2.43			
8206	TTG008208	NGUYỄN HỮU THẠNH	29/08/1997	Nam	312385539	53	053	1.25	4.00				1.00	4.75	2.18			
8207	TTG008209	NGUYỄN PHÚC THẠNH	27/02/1998	Nam	312366045	53	019	7.50	5.75	4.00	6.40	5.00			2.73			
8208	TTG008210	PHAN QUỐC THẠNH	12/02/1998	Nam	312375179	53	019											
8209	TTG008211	TRẦN LÊ THẠNH	11/12/1997	Nam	312345209	53	005		4.75									
8210	TTG008212	VÕ VĂN THẠNH	16/02/1998	Nam	312351876	53	025	5.75	4.25	6.80	4.60				3.75			
8211	TTG008213	BÙI LÊ MINH THẢO	29/01/1998	Nữ	312346503	53	015	7.00	5.00	6.20	5.60				4.53			
8212	TTG008214	BÙI THỊ THANH THẢO	14/03/1998	Nữ	312357328	53	015	6.50	4.50	6.80	6.80				3.40			
8213	TTG008215	BÙI THỊ THANH THẢO	15/04/1998	Nữ	312356658	53	002	3.25	5.25					7.50	2.90			
8214	TTG008216	BÙI THỊ THANH THẢO	16/08/1998	Nữ	312465309	53	002	3.75	3.50					3.50	3.68			
8215	TTG008217	BÙI THỊ THU THẢO	06/01/1998	Nữ	312377624	53	035	5.25	6.75	6.00					4.15			
8216	TTG008218	BÙI THANH THẢO	25/03/1998	Nữ	312367285	53	011	1.50	3.50	3.20					2.00			
8217	TTG008219	BÙI XUÂN THẢO	14/12/1997	Nữ	312342185	53	012	1.50	3.25	4.40	3.40				2.65			
8218	TTG008220	CAO PHƯƠNG THẢO	03/10/1994	Nữ	312312607	53	038	3.25			5.60	4.60						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8219	TTG008221	CAO THỊ NHƯ THẢO	30/06/1998	Nữ	312355591	53	012	7.00	6.25	7.00	6.20				4.25			
8220	TTG008222	CHÂU NGỌC PHƯƠNG THẢO	19/06/1998	Nữ	312357362	53	015	5.75	5.75		7.20				7.05			
8221	TTG008223	DƯƠNG TRƯỞNG THỊ THU THẢO	05/02/1998	Nữ	312323202	53	019	5.00	5.00		5.60	5.80			2.00			
8222	TTG008224	ĐỖ THỊ LAN THẢO	13/07/1998	Nữ	312348508	53	027	6.25	6.00	6.40	4.40				3.83			
8223	TTG008225	ĐỖ THỊ THU THẢO	04/01/1998	Nữ	312413882	53	015	6.50	7.75	6.80	6.40				4.45			
8224	TTG008226	ĐỖ THỊ THU THẢO	17/10/1998	Nữ	312374444	53	022	3.25	5.00	3.40					3.23			
8225	TTG008227	ĐÀO THỊ THU THẢO	05/06/1998	Nữ	312365033	53	003	4.75	5.00				2.25	7.25	4.45			
8226	TTG008228	ĐÀO THANH THẢO	19/02/1998	Nữ	312367768	53	010	5.50	4.75	6.60	5.20				2.60			
8227	TTG008229	ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	20/05/1998	Nữ	312360185	53	003	2.50	4.75			4.00			3.00			
8228	TTG008230	ĐẶNG HẠNH THẢO	28/08/1998	Nữ	312360052	53	001	8.00	4.75	7.80					8.70			
8229	TTG008231	ĐẶNG NGUYỄN NGỌC THẢO	25/09/1998	Nữ	312357252	53	015	4.75	5.75		5.00				5.68			
8230	TTG008232	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG THẢO	15/03/1997	Nữ	312307047	53	048	3.50			4.00	6.20						
8231	TTG008233	ĐẶNG THỊ THU THẢO	16/04/1998	Nữ	312367358	53	011	3.75	6.25	5.40				4.75	2.55			
8232	TTG008234	ĐẶNG THỊ THU THẢO	22/09/1998	Nữ	312361701	53	010	6.75	4.00	7.00	5.20				3.48			
8233	TTG008235	ĐẶNG THỊ THU THẢO	27/10/1998	Nữ	312453768	53	005	2.75	4.00		4.60	3.40			2.38			
8234	TTG008236	ĐOÀN LÊ QUỐC THẢO	23/06/1998	Nam	312365035	53	003	3.50	5.50				4.25	8.50	5.35			
8235	TTG008237	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO	22/02/1998	Nữ	312350188	53	006	4.00	7.25				7.25	7.50	3.10			
8236	TTG008238	ĐOÀN THỊ THU THẢO	08/12/1996	Nữ	312341690	53	052	1.25	2.75		2.60			2.50				
8237	TTG008239	ĐOÀN THỊ THU THẢO	23/07/1998	Nữ	312362300	53	006	7.50	7.50	7.80					7.58			
8238	TTG008240	HỒ THỊ THU THẢO	07/11/1997	Nữ	312346606	53	015	5.00	7.50					6.25	2.95			
8239	TTG008241	HỒ THANH THẢO	29/10/1998	Nữ	312363833	53	027	6.00	4.50	6.40					4.03			
8240	TTG008242	HUỖNH ĐẶNG THANH THẢO	19/12/1998	Nữ	312364721	53	015	5.25	6.00		5.00				5.15			
8241	TTG008243	HUỖNH LÊ THANH THẢO	22/06/1998	Nữ	312348566	53	027	6.75	6.00	6.80					4.80			
8242	TTG008244	HUỖNH NGUYỄN THANH THẢO	21/07/1998	Nữ	312346861	53	017	5.25	5.00	4.60	4.80				3.93			
8243	TTG008245	HUỖNH PHƯƠNG THẢO	09/08/1998	Nữ	312361145	53	011	5.25	6.00	4.80					5.35			
8244	TTG008246	HUỖNH THỊ NGỌC THẢO	25/03/1998	Nữ	312339979	53	020	4.25	6.00	5.60	4.20				2.30			
8245	TTG008247	HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO	18/03/1997	Nữ	312356057	53	003	5.00	4.75									
8246	TTG008248	HUỖNH THỊ THANH THẢO	13/04/1998	Nữ	352519486	51	017	3.75	3.50	4.00	4.40				3.23			
8247	TTG008249	HUỖNH THỊ THANH THẢO	27/03/1998	Nữ	312348557	53	027	4.50	4.75	4.80					2.35			
8248	TTG008250	HUỖNH THỊ THU THẢO	06/05/1998	Nữ	312359301	53	023	2.75	4.50		3.80	5.80			2.30			
8249	TTG008251	HUỖNH THỊ THU THẢO	20/08/1998	Nữ	312351428	53	026	2.75	5.25					5.75	1.63			
8250	TTG008252	HUỖNH THỊ THU THẢO	26/07/1998	Nữ	312377046	53	015	2.50	6.50				4.50	6.50	2.23			
8251	TTG008253	HUỖNH THANH THẢO	11/01/1998	Nữ	312404979	53	006	4.75	6.75					6.25	5.68			
8252	TTG008254	HUỖNH THANH THẢO	28/04/1998	Nữ	312346498	53	015	6.50	5.25	6.60					6.80			
8253	TTG008255	HUỖNH TRẦN PHƯƠNG THẢO	22/01/1998	Nữ	312338526	53	015	6.25	6.00	7.00	6.40				3.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8254	TTG008256	LẠC XUÂN THẢO	08/02/1998	Nữ	312352429	53	010	5.25	5.00	5.80					3.93			
8255	TTG008257	LÊ HOÀNG HƯƠNG THẢO	23/05/1998	Nữ	312338969	53	015	3.75	6.50		5.80	5.60			4.10			
8256	TTG008258	LÊ PHAN THU THẢO	19/05/1997	Nữ	312453898	53	053	1.75	3.75	2.80	3.00							
8257	TTG008259	LÊ PHƯƠNG THẢO	20/01/1998	Nữ	312348534	53	027	5.25	5.00		3.20			5.25	2.98			
8258	TTG008260	LÊ THỊ BÉ THẢO	07/10/1998	Nữ	312362847	53	006	2.50	4.25					4.00	2.05			
8259	TTG008261	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	04/09/1998	Nữ	312397429	53	002	4.75	4.25	4.60	5.20	2.60			2.85			
8260	TTG008262	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	06/04/1998	Nữ	312361908	53	011	3.25	4.00		4.80	4.60			3.10			
8261	TTG008263	LÊ THỊ THANH THẢO	05/07/1998	Nữ	312371606	53	002	6.00	3.00		5.80	7.00			1.90			
8262	TTG008264	LÊ THỊ THU THẢO	01/02/1998	Nữ	312359274	53	022	4.50	3.50	5.00	5.00				2.93			
8263	TTG008265	LÊ THỊ THU THẢO	01/10/1998	Nữ	312358620	53	053	1.50	2.75	3.80	3.60							
8264	TTG008266	LÊ THỊ THU THẢO	10/09/1998	Nữ	312397422	53	002	7.25	4.75	6.80	6.80				5.43			
8265	TTG008267	LÊ THỊ THU THẢO	16/02/1998	Nữ	312367114	53	030	4.75	5.00	5.20					2.48			
8266	TTG008268	LÊ THỊ THU THẢO	17/12/1997	Nữ	312386051	53	053		5.75				7.00	7.00				
8267	TTG008269	LÊ THỊ THU THẢO	18/07/1998	Nữ	312362794	53	001	6.00	5.50	6.60	4.00				2.68			
8268	TTG008270	LÊ THỊ THU THẢO	27/06/1998	Nữ	312359234	53	022	5.00	5.00		5.60				5.08			
8269	TTG008271	LIÊU NGỌC QUÍ THẢO	10/05/1998	Nữ	312364868	53	015	2.75	6.50					5.00	4.40			
8270	TTG008272	LƯƠNG NGỌC THẢO	29/03/1998	Nữ	312361985	53	016	4.75	6.25	5.20					7.10			
8271	TTG008273	NGÔ HUỖNH NGỌC THẢO	09/10/1998	Nữ	312397783	53	004	3.25	3.50	4.80	3.60				2.18			
8272	TTG008274	NGÔ THỊ THANH THẢO	05/03/1998	Nữ	312458512	53	005	3.75	5.25					6.25	3.23			
8273	TTG008275	NGÔ THỊ THU THẢO	09/12/1998	Nữ	312366763	53	033	5.00	5.00					4.00	3.13			
8274	TTG008276	NGUYỄN CHUNG PHƯƠNG THẢO	05/12/1998	Nữ	312409710	53	001	6.00	6.00	6.20					5.95			
8275	TTG008277	NGUYỄN HIỂU THẢO	02/01/1998	Nam	312343972	53	022	6.50	5.50	6.80					4.08			
8276	TTG008278	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG THẢO	02/01/1998	Nữ	312381350	53	028	7.50	5.50		7.40	7.20			4.00			
8277	TTG008279	NGUYỄN HUỖNH KIM THẢO	19/03/1997	Nữ	312316179	53	001	2.00	4.25					3.50	2.98			
8278	TTG008280	NGUYỄN HUỖNH PHƯƠNG THẢO	25/12/1997	Nữ	312334185	53	026	3.00	4.50		3.60	3.40			2.68			
8279	TTG008281	NGUYỄN HUỖNH THANH THẢO	17/01/1998	Nữ	312338701	53	016	8.25	3.00	8.40	7.80				9.23			
8280	TTG008282	NGUYỄN KIM THẢO	28/05/1998	Nữ	312346344	53	016	7.00	6.25	8.00					8.15			
8281	TTG008283	NGUYỄN NGỌC BÍCH THẢO	08/05/1998	Nữ	312339639	53	019	6.00	6.00	5.80					5.35			
8282	TTG008284	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO	10/12/1998	Nữ	312430817	53	017	2.25	4.75	3.20	3.80				1.93			
8283	TTG008285	NGUYỄN NGỌC THẢO	02/03/1998	Nữ	312342812	53	010	4.75	6.25				5.50	7.00	3.05			
8284	TTG008286	NGUYỄN NHƯ THẢO	16/07/1998	Nữ	312377810	53	010	6.25	4.75	6.60					5.68			
8285	TTG008287	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG THẢO	26/09/1998	Nữ	312357771	53	015	5.75	6.25		5.40				6.90			
8286	TTG008288	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	31/10/1998	Nữ	312384070	53	001	5.50	4.75	5.60					2.55			
8287	TTG008289	NGUYỄN THỊ CẨM THẢO	14/01/1998	Nữ	312340758	53	007	7.50	5.50		6.60	6.40			5.00			
8288	TTG008290	NGUYỄN THỊ KIM THẢO	30/12/1998	Nữ	312377439	53	014	3.25	4.00	4.00	3.80				2.35			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8289	TTG008291	NGUYỄN THỊ LIÊN THẢO	09/10/1998	Nữ	312364551	53	016	9.00	5.00		8.40	9.00						
8290	TTG008292	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	19/02/1998	Nữ	312351952	53	025	4.25	3.25	3.60					2.25			
8291	TTG008293	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	21/03/1998	Nữ	312363930	53	027	2.75	4.00	4.20					2.73			
8292	TTG008294	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	23/12/1998	Nữ	312367497	53	010	5.25	4.25				1.75	5.25	3.10			
8293	TTG008295	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	31/05/1998	Nữ	312357251	53	017	2.25	5.25	3.20	3.00				2.38			
8294	TTG008296	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	04/03/1998	Nữ	312350039	53	001	7.25	6.50		7.60	7.80			5.75			
8295	TTG008297	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	06/05/1996	Nữ	312279198	53	048		5.25				7.75	9.00				
8296	TTG008298	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	09/04/1998	Nữ	312350063	53	004	5.00	5.00				1.50	6.75	3.25			
8297	TTG008299	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	11/02/1998	Nữ	312359776	53	022	5.75	5.00	6.60					4.78			
8298	TTG008300	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	12/07/1998	Nữ	312363010	53	028	7.75	5.00	6.00	6.60	6.20			1.90			
8299	TTG008301	NGUYỄN THỊ THẢO	18/09/1998	Nữ	312365029	53	003	2.50	4.25		3.80	5.40			2.23			
8300	TTG008302	NGUYỄN THỊ THẢO	19/07/1998	Nữ	301657938	49	030	4.75	4.75	4.80					3.23			
8301	TTG008303	NGUYỄN THỊ THẢO	20/01/1998	Nữ	312366434	53	021	4.25	4.75		5.00	3.80			3.18			
8302	TTG008304	NGUYỄN THỊ THẢO	28/12/1998	Nữ	312355596	53	012	2.50	4.75		4.40				3.25			
8303	TTG008305	NGUYỄN THỊ THU THẢO	04/07/1998	Nữ	312356554	53	001	3.50	6.25				2.25	5.75	3.13			
8304	TTG008306	NGUYỄN THỊ THU THẢO	05/08/1998	Nữ	312362850	53	006	5.25	3.75		5.40	6.20			1.75			
8305	TTG008307	NGUYỄN THỊ THU THẢO	07/12/1998	Nữ	312368291	53	025	4.50	4.75	4.60					3.20			
8306	TTG008308	NGUYỄN THỊ THU THẢO	14/08/1997	Nữ	312315567	53	019	1.75	5.75				1.25	4.25	2.88			
8307	TTG008309	NGUYỄN THỊ THU THẢO	14/08/1997	Nữ	312384626	53	047	2.25		3.60	4.00	3.20						
8308	TTG008310	NGUYỄN THỊ THU THẢO	15/07/1998	Nữ	312356544	53	047	2.75	4.25				1.25	4.25				
8309	TTG008311	NGUYỄN THỊ THU THẢO	20/02/1998	Nữ	312363799	53	027	4.50	4.00	7.20					3.38			
8310	TTG008312	NGUYỄN THỊ THU THẢO	22/06/1998	Nữ	312360956	53	003	7.25	6.50	6.80	6.80	6.20			3.98			
8311	TTG008313	NGUYỄN THỊ THU THẢO	22/11/1998	Nữ	312409580	53	001	5.50	5.50	5.20	5.60	6.60			3.13			
8312	TTG008314	NGUYỄN THỊ THU THẢO	25/02/1998	Nữ	312323574	53	054	4.75	5.50					4.50	2.55			
8313	TTG008315	NGUYỄN THỊ THU THẢO	25/10/1998	Nữ	312366346	53	017	4.75	5.00		4.60			4.50	2.88			
8314	TTG008316	NGUYỄN THỊ THU THẢO	25/12/1998	Nữ	312458024	53	004	3.00	4.00	5.00					2.28			
8315	TTG008317	NGUYỄN THỊ THU THẢO	29/08/1998	Nữ	312323605	53	034	5.75	6.00	6.80	5.00				3.03			
8316	TTG008318	NGUYỄN THỊ THU THẢO	29/08/1998	Nữ	312354538	53	006	3.75	4.00				1.75		2.35			
8317	TTG008319	NGUYỄN THỊ THUẬN THẢO	25/08/1998	Nữ	312363782	53	027	4.25	3.25	3.40					2.13			
8318	TTG008320	NGUYỄN THỊ YẾN THẢO	07/12/1998	Nữ	312369209	53	025	6.25	5.50	7.00					5.25			
8319	TTG008321	NGUYỄN THANH THẢO	02/02/1998	Nữ	312372452	53	009	3.75	5.25		3.80				2.35			
8320	TTG008322	NGUYỄN THANH THẢO	14/02/1997	Nữ	082197000014	02	016	9.25			8.20	9.00						
8321	TTG008323	NGUYỄN THANH THẢO	15/12/1997	Nữ	312368495	53	026	2.25	5.00				1.25	3.75				
8322	TTG008324	NGUYỄN THANH THẢO	20/07/1998	Nữ	312397449	53	002	6.25	5.00		7.00	6.60			5.48			
8323	TTG008325	NGUYỄN THANH THẢO	25/01/1998	Nữ	312338992	53	015	6.25	5.00	5.00	4.80				2.98			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8324	TTG008326	NGUYỄN THUY PHƯƠNG THẢO	13/12/1998	Nữ	312378086	53	019	4.00	7.00	5.00					4.83			
8325	TTG008327	NGUYỄN TRẦN LINH THẢO	04/02/1998	Nữ	312346559	53	015	4.50	6.25		5.40				5.18			
8326	TTG008328	NGUYỄN TRẦN THẠCH THẢO	18/12/1997	Nữ	312368285	53	026	2.00	5.00		3.60				2.75			
8327	TTG008329	PHAN ĐẶNG THANH THẢO	31/08/1998	Nữ	025977820	02	019	5.25	5.50	5.60	5.80				4.93			
8328	TTG008330	PHAN ĐOÀN NGỌC THẢO	16/02/1998	Nữ	312347537	53	013	3.00	4.75					5.25	2.68			
8329	TTG008331	PHAN THỊ THANH THẢO	13/08/1997	Nữ	312315980	53	020											
8330	TTG008332	PHAN THỊ THU THẢO	11/10/1998	Nữ	312363342	53	028	4.25	4.50		4.60	5.60			2.80			
8331	TTG008333	PHAN TRẦN MINH THẢO	31/01/1998	Nữ	312464004	53	005	2.25	4.50					5.50	3.05			
8332	TTG008334	PHẠM DẠ THẢO	22/10/1998	Nữ	312323990	53	034	3.50	5.25					3.50	2.50			
8333	TTG008335	PHẠM NGỌC THẢO	17/10/1997	Nữ	312326446	53	020	3.00	5.75	5.20	4.60				4.15			
8334	TTG008336	PHẠM NGỌC THẢO	19/04/1997	Nữ	312289521	53	002	5.50	5.50		6.00				3.03			
8335	TTG008337	PHẠM NGUYỄN MAI THẢO	26/11/1998	Nữ	312367754	53	010	4.75	4.25	6.60					3.70			
8336	TTG008338	PHẠM THỊ NGỌC THẢO	14/01/1998	Nữ	312363119	53	028	4.00	3.25					4.50	2.48			
8337	TTG008339	PHẠM THỊ NHƯ THẢO	12/11/1998	Nữ	312358552	53	030	4.00	4.75		5.20				2.90			
8338	TTG008340	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	20/04/1998	Nữ	312325898	53	030	4.25	5.00	6.40	4.80				2.73			
8339	TTG008341	PHẠM THỊ THẠCH THẢO	23/06/1998	Nữ	312367063	53	011	1.25	4.75					2.50	2.05			
8340	TTG008342	PHẠM THỊ THẢO	16/08/1998	Nữ	312360184	53	003	4.25	5.00				3.00	6.00	3.23			
8341	TTG008343	PHẠM THỊ THU THẢO	09/04/1998	Nữ	312368187	53	025	7.75	6.75	7.40	5.60				3.38			
8342	TTG008344	PHẠM THỊ THU THẢO	17/09/1998	Nữ	312458480	53	005	5.50	6.00	5.60	6.00				2.80			
8343	TTG008345	PHẠM THỊ THU THẢO	19/11/1998	Nữ	312369108	53	028	7.25	5.50	6.60	4.60				3.35			
8344	TTG008346	PHẠM THỊ THU THẢO	29/01/1998	Nữ	312368008	53	025	5.75	5.00	5.00	4.60				2.03			
8345	TTG008347	TẶNG THỊ PHƯƠNG THẢO	10/01/1998	Nữ	312384657	53	004	3.25	3.75					5.00	2.00			
8346	TTG008348	THÁI HUỖNH PHƯƠNG THẢO	03/02/1998	Nữ	312430044	53	017	3.50	5.00			5.00			3.05			
8347	TTG008349	THÁI THỊ THANH THẢO	05/08/1998	Nữ	312355677	53	011	5.25	5.25	6.60	5.60				3.73			
8348	TTG008350	THÂN THỊ THU THẢO	26/07/1998	Nữ	312352712	53	019	6.75	6.50	6.60					5.35			
8349	TTG008351	TRIỆU THỊ THẢO	01/01/1998	Nữ	366147350	59	044	2.25	4.25					3.25	1.73			
8350	TTG008352	TRẦN ANH VI THẢO	12/03/1998	Nam	312347003	53	020	2.25	4.00		2.40	4.00			3.13			
8351	TTG008353	TRẦN HUỖNH DIỆU THẢO	03/01/1998	Nữ	312379246	53	001	2.00	3.25	4.40	3.60				2.13			
8352	TTG008354	TRẦN NHƯ THẢO	07/01/1998	Nữ	312338316	53	017	2.50	3.25	4.20					2.05			
8353	TTG008355	TRẦN PHƯƠNG THẢO	27/07/1998	Nữ	312351945	53	026	5.00	6.00					4.00	3.20			
8354	TTG008356	TRẦN QUANG THẢO	07/09/1998	Nam	312377598	53	035	5.75	4.75	5.00	5.60				3.43			
8355	TTG008357	TRẦN QUYỀN THẠCH THẢO	22/09/1998	Nữ	025745401	02	016	4.50	4.25				1.50	4.00	5.00			
8356	TTG008358	TRẦN THỊ KIM THẢO	30/04/1998	Nữ	312348504	53	027	5.25	4.50	6.00	4.80				3.15			
8357	TTG008359	TRẦN THỊ LÝ THU THẢO	25/01/1998	Nữ	312323201	53	054	6.25	5.25	7.40	5.60				2.90			
8358	TTG008360	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	00/04/1998	Nữ	312367266	53	011	4.50	3.75		3.20	3.60		5.25	3.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8359	TTG008361	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	27/08/1998	Nữ	312392481	53	006	4.00	3.50		5.20	5.00			2.78			
8360	TTG008362	TRẦN THỊ THANH THẢO	10/11/1997	Nữ	312325255	53	039											
8361	TTG008363	TRẦN THỊ THANH THẢO	17/07/1998	Nữ	312366900	53	033	5.50	4.50	5.40					2.33			
8362	TTG008364	TRẦN THỊ THANH THẢO	27/03/1998	Nữ	312387072	53	019	3.75	5.00	4.40					4.28			
8363	TTG008365	TRẦN THỊ THANH THẢO	29/11/1998	Nữ	312369169	53	028	6.00	3.25				1.00	5.75	3.58			
8364	TTG008366	TRẦN THỊ THẢO	03/09/1998	Nữ	312351771	53	032	6.75	6.25	7.00	6.80				4.85			
8365	TTG008367	TRẦN THỊ THU THẢO	04/06/1998	Nữ	312383062	53	011	7.50	5.50	6.20	6.60				3.35			
8366	TTG008368	TRẦN THỊ THU THẢO	06/05/1998	Nữ	312325794	53	011	4.50	4.75		5.40	3.00			3.30			
8367	TTG008369	TRẦN THỊ THU THẢO	11/07/1998	Nữ	312346702	53	017	3.25	3.50	5.40	6.20				2.00			
8368	TTG008370	TRẦN THỊ THU THẢO	27/08/1997	Nữ	312328307	53	053	2.75	4.00	5.60	4.80							
8369	TTG008371	TRẦN THỊ XUÂN THẢO	13/06/1998	Nữ	312357523	53	015	4.75	4.00	3.00	5.00				2.90			
8370	TTG008372	TRẦN THANH THẢO	09/01/1998	Nữ	312359404	53	022	6.75	5.75	7.20					4.48			
8371	TTG008373	TRẦN THẠCH THẢO	29/04/1998	Nữ	312359796	53	025	6.25	5.75					5.75	4.80			
8372	TTG008374	TRỊNH NGỌC KIM THẢO	24/05/1998	Nữ	312357518	53	015	7.75	5.75	8.00	5.60				2.78			
8373	TTG008375	TRƯỜNG NHẬT THANH THẢO	10/12/1998	Nữ	312364642	53	015	7.00	6.00		5.40	5.40			4.13			
8374	TTG008376	TRƯỜNG THỊ KIM THẢO	28/12/1996	Nữ	312307683	53	007											
8375	TTG008377	TRƯỜNG THANH THẢO	26/02/1998	Nữ	312338488	53	017	4.25	5.00		4.60				2.93			
8376	TTG008378	TRƯỜNG THANH THẢO	31/07/1998	Nữ	312357259	53	017	2.50	4.75	3.60					2.78			
8377	TTG008379	TRƯỜNG VĂN THẢO	22/11/1998	Nam	312465079	53	002	2.50	4.50					4.50	2.50			
8378	TTG008380	VÕ NGỌC PHƯƠNG THẢO	06/02/1998	Nữ	312351831	53	025	1.75	4.25					5.00	2.60			
8379	TTG008381	VÕ NGỌC PHƯƠNG THẢO	22/11/1998	Nữ	312369126	53	028	3.25	5.25	4.60					2.30			
8380	TTG008382	VÕ THỊ NGỌC THẢO	12/01/1998	Nữ	312352259	53	019	3.50	5.00	4.40					3.40			
8381	TTG008383	VÕ THỊ THẢO	17/01/1998	Nữ	312339924	53	020	2.50	3.00	3.60	3.80				2.98			
8382	TTG008384	VÕ THỊ THU THẢO	07/01/1998	Nữ	312325270	53	011	6.00	5.00				7.00	9.00	2.45			
8383	TTG008385	VÕ THỊ THU THẢO	16/01/1998	Nữ	312363884	53	027	2.25	4.25	3.00					3.00			
8384	TTG008386	VÕ THANH THẢO	13/11/1998	Nữ	312430511	53	017	4.25	4.75	4.40	3.60				2.43			
8385	TTG008387	VÕ TRẦN NGỌC THẢO	18/10/1998	Nữ	312452325	53	015	6.50	5.75	7.80	6.40				5.80			
8386	TTG008388	VÕ TRẦN THANH THẢO	10/12/1998	Nữ	312420773	53	015	6.25	6.25	5.20					6.80			
8387	TTG008389	VŨ THU THẢO	30/09/1997	Nữ	312397412	53	005	5.75	3.75						4.10			
8388	TTG008390	DIỆP THỊ KIM THẨM	23/11/1998	Nữ	312384139	53	001	3.50	5.00	5.20					2.98			
8389	TTG008391	DƯƠNG THỊ HỒNG THẨM	13/05/1998	Nữ	312377341	53	010	4.00	4.25	5.40					4.08			
8390	TTG008392	ĐỖ HỒNG THẨM	27/02/1998	Nữ	312340492	53	006	1.75	3.75		4.00	4.60			3.28			
8391	TTG008393	ĐỖ THỊ HỒNG THẨM	11/08/1998	Nữ	312372993	53	031	5.00	7.00	5.20	5.00				3.58			
8392	TTG008394	ĐỒNG THỊ THẨM	03/07/1998	Nữ	312361824	53	012	5.25	4.50	5.60	4.20				3.08			
8393	TTG008395	HỒ THỊ HỒNG THẨM	11/12/1995	Nữ	312261605	53	053	1.75	4.00		4.60			5.00				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8394	TTG008396	HỒ THỊ HỒNG THẨM	16/08/1998	Nữ	312343977	53	022	3.25	5.00	5.60					5.03			
8395	TTG008397	HOÀNG THỊ KIM THẨM	27/03/1998	Nữ	261412572	47	044	2.75	5.00				4.50	4.50	1.63			
8396	TTG008398	HUỲNH HỒNG THẨM	22/08/1998	Nữ	312459198	53	006	6.75	6.25	7.00	6.00				3.75			
8397	TTG008399	HUỲNH HỒNG THẨM	26/01/1998	Nữ	312397777	53	004	2.00	4.50				2.00	5.00	2.35			
8398	TTG008400	HUỲNH THỊ HỒNG THẨM	06/12/1998	Nữ	312368325	53	032	3.75	5.75	6.00	4.80				1.85			
8399	TTG008401	HUỲNH THỊ THU THẨM	12/11/1998	Nữ	312374523	53	023	2.25	2.50		2.00	4.00			2.75			
8400	TTG008402	LÊ PHƯƠNG THẨM	27/10/1997	Nữ	312326788	53	012	3.50	4.50					6.00	2.78			
8401	TTG008403	LÊ THỊ HỒNG THẨM	15/11/1998	Nữ	312366632	53	033	6.25	5.00	5.00					2.65			
8402	TTG008404	LÊ THỊ HỒNG THẨM	17/08/1998	Nữ	312356397	53	036	4.00	4.75					6.50	2.55			
8403	TTG008405	LÊ THỊ HỒNG THẨM	28/11/1998	Nữ	312415312	53	029	2.75	4.50			4.60			1.93			
8404	TTG008406	LÊ THỊ KIM THẨM	19/10/1998	Nữ	312357639	53	017	5.50	6.25		5.20				4.75			
8405	TTG008407	LÊ THỊ NGỌC THẨM	03/07/1998	Nữ	312363867	53	027	2.75	4.00	5.00					2.10			
8406	TTG008408	LÊ THỊ NGỌC THẨM	30/06/1998	Nữ	312323907	53	034	2.75	5.00					4.50	2.80			
8407	TTG008409	LẠI THỊ HỒNG THẨM	15/11/1998	Nữ	312369070	53	028	5.25	4.50		5.40	5.00			3.68			
8408	TTG008410	MAI THỊ HỒNG THẨM	24/01/1998	Nữ	312347841	53	011	5.75	6.25					4.75	3.40			
8409	TTG008411	NGÔ THỊ NGỌC THẨM	21/05/1998	Nữ	312359488	53	024	2.50	3.75					6.00	2.80			
8410	TTG008412	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	03/01/1998	Nữ	312369817	53	027	6.25	4.50	6.40					3.50			
8411	TTG008413	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	05/01/1998	Nữ	312355513	53	012	2.50	3.00		5.20	3.40			2.55			
8412	TTG008414	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	07/02/1998	Nữ	312415476	53	006	8.00	4.75		8.00	8.40			5.05			
8413	TTG008415	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	07/06/1998	Nữ	312361573	53	020	3.25	2.50		3.80				2.85			
8414	TTG008416	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	10/08/1998	Nữ	312374759	53	025	4.75	6.00	4.00					3.20			
8415	TTG008417	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	11/10/1998	Nữ	312362404	53	006	3.50	5.25	5.40	5.20	4.20			2.75			
8416	TTG008418	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	21/05/1998	Nữ	312356866	53	001	4.00	6.00	5.80	4.20				3.33			
8417	TTG008419	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	21/09/1998	Nữ	312360945	53	003	5.00	3.25	6.20	5.80	4.60			2.65			
8418	TTG008420	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	22/05/1998	Nữ	312378770	53	020	4.50	3.75				1.25	6.00	3.33			
8419	TTG008421	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	24/04/1998	Nữ	312344078	53	007	5.00	5.50		4.80	4.80			3.78			
8420	TTG008422	NGUYỄN THỊ MỘNG THẨM	16/10/1998	Nữ	312366539	53	033	5.50	5.75		5.00				2.90			
8421	TTG008423	NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM	03/07/1998	Nữ	312359740	53	022	6.50	6.50		6.40	7.40			5.13			
8422	TTG008424	NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM	12/02/1998	Nữ	312338810	53	015	6.25	5.00	7.00	6.20				3.13			
8423	TTG008425	NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM	15/01/1998	Nữ	312348771	53	028	5.00	4.50	5.00					4.25			
8424	TTG008426	NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM	24/06/1998	Nữ	312354576	53	031	3.25	6.25		4.40	5.20			2.53			
8425	TTG008427	NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM	31/01/1998	Nữ	312324999	53	022	7.25	6.75	5.60					8.18			
8426	TTG008428	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẨM	21/01/1998	Nữ	312365028	53	003	3.75	4.50				1.75	4.25	2.48			
8427	TTG008429	NGUYỄN THỊ THẨM	21/11/1998	Nữ	312367486	53	013	3.25	4.25	4.40	4.40				2.05			
8428	TTG008430	PHAN THỊ HỒNG THẨM	27/09/1997	Nữ	312322398	53	027	4.50	4.50	4.00					1.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8429	TTG008431	THÂN THỊ DIỆU THẨM	16/02/1998	Nữ	312352380	53	019	6.00	7.50	7.00	2.80				3.75			
8430	TTG008432	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	05/06/1998	Nữ	311362416	53	006	5.75	6.00	4.20					4.03			
8431	TTG008433	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	06/05/1998	Nữ	312350932	53	006	4.75	5.00					3.75	3.95			
8432	TTG008434	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	15/04/1998	Nữ	312380561	53	053	2.00	3.00	2.80	3.20	4.00			2.63			
8433	TTG008435	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	26/08/1997	Nữ	301599571	49	053	7.00		8.40	7.40	4.80						
8434	TTG008436	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	26/12/1998	Nữ	312367677	53	020	2.00	3.00					5.00	2.13			
8435	TTG008437	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	28/10/1998	Nữ	301696946	49	016	8.25	6.00	4.20	6.40	6.40			2.25			
8436	TTG008438	TRẦN THỊ MỘNG THẨM	15/07/1998	Nữ	312374512	53	033	4.00	5.00	5.40	3.60				2.73			
8437	TTG008439	TRẦN THỊ XUÂN THẨM	29/01/1998	Nữ	312452836	53	016	6.25	6.00	5.00					6.43			
8438	TTG008440	VÕ THỊ HỒNG THẨM	25/04/1997	Nữ	312330501	53	025	6.25	5.75					5.25	4.28			
8439	TTG008441	VÕ THỊ NGỌC THẨM	20/03/1998	Nữ	312367101	53	030	5.00	3.25	4.80					2.05			
8440	TTG008442	VŨ THỊ THẨM	03/07/1998	Nữ	145740973	53	028	7.25	5.75	7.00					3.40			
8441	TTG008443	VŨ THỊ THẨM	23/04/1998	Nữ	312385540	53	006	3.75	5.50					2.25	2.18			
8442	TTG008444	NGUYỄN NGỌC THẮNG	08/09/1998	Nữ	312370055	53	006	4.00	5.00	5.40					3.93			
8443	TTG008445	CAO THỊ THẮNG	29/03/1997	Nữ	312316957	53	047	2.00	3.00		4.40	2.60		4.50				
8444	TTG008446	DƯƠNG HỮU THẮNG	26/02/1998	Nam	312357871	53	016	6.75	4.00	8.40	7.00				4.55			
8445	TTG008447	DƯƠNG MINH THẮNG	11/01/1998	Nam	312348781	53	028	5.25	4.50	7.40	6.60				2.53			
8446	TTG008448	ĐỖ MINH THẮNG	11/09/1997	Nam	312302204	53	036	4.75	5.25				1.50	5.50	2.93			
8447	TTG008449	ĐOÀN MINH THẮNG	10/11/1998	Nam	312453170	53	001	7.00	4.25	7.20	6.40				3.45			
8448	TTG008450	HUỲNH NGỌC THẮNG	04/02/1998	Nam	312351995	53	025	5.00	4.25	6.00	6.40				2.05			
8449	TTG008451	HUỲNH NHỰT THẮNG	25/08/1998	Nam	312374288	53	025	3.50	4.00	6.00		4.80			2.70			
8450	TTG008452	LÊ HỒNG THẮNG	23/02/1997	Nam	312351925	53	026	1.25	2.75		5.60				2.88			
8451	TTG008453	LÊ VĂN THẮNG	10/05/1998	Nam	312465077	53	002	7.00	5.75	6.60	5.40	6.80			4.13			
8452	TTG008454	LÝ QUỐC THẮNG	20/06/1997	Nam	312326805	53	039	7.75		8.60					7.68			
8453	TTG008455	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	14/09/1998	Nam	312352871	53	020	2.75	4.75			3.60			2.43			
8454	TTG008456	NGUYỄN ĐẶNG TRÍ THẮNG	09/03/1998	Nam	312415026	53	006	6.50	5.50	6.80					5.28			
8455	TTG008457	NGUYỄN HỒNG THẮNG	07/02/1998	Nam	312359062	53	022	7.00	3.25	7.60	6.20				3.65			
8456	TTG008458	NGUYỄN HOÀNG THẮNG	16/09/1998	Nam	312348897	53	028	3.50	3.50	3.80	3.80				3.30			
8457	TTG008459	NGUYỄN HOÀNG THẮNG	26/08/1998	Nam	312449174	53	011	6.75	5.25	6.60	6.00				2.48			
8458	TTG008460	NGUYỄN MINH THẮNG	01/01/1998	Nam	312378090	53	019	4.25	5.00	5.60					4.23			
8459	TTG008461	NGUYỄN MINH THẮNG	16/02/1991	Nam	312046284	53	044		3.75				5.50	5.25				
8460	TTG008462	NGUYỄN MINH THẮNG	22/03/1997	Nam	312301440	53	026	3.50	4.00		2.80				1.55			
8461	TTG008463	NGUYỄN QUỐC THẮNG	31/07/1998	Nam	312351524	53	051	0.25	1.50	2.60	3.00							
8462	TTG008464	NGUYỄN VIỆT THẮNG	00/00/1998	Nam	312458152	53	005	2.25	4.00				1.50	5.00	1.73			
8463	TTG008465	PHAN CÔNG THẮNG	29/03/1998	Nam	312370267	53	001	1.50	5.00			5.40			2.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8464	TTG008466	PHAN QUỐC THẮNG	08/09/1997	Nam	312435024	53	048		4.50				6.00	7.50				
8465	TTG008467	PHẠM DƯƠNG THẮNG	13/12/1998	Nam	312368694	53	024	4.25	3.00	3.60	3.80				2.00			
8466	TTG008468	TÔ QUỐC THẮNG	16/07/1998	Nam	312352612	53	019	7.00	6.00	3.60	4.80	6.00			2.63			
8467	TTG008469	TRẦN HỮU THẮNG	28/09/1998	Nam	312404846	53	031	2.00	3.50		4.40				3.20			
8468	TTG008470	TRẦN HỮU THẮNG	31/12/1998	Nam	312397756	53	004	4.50	5.25	6.80					3.33			
8469	TTG008471	TRẦN NGỌC THẮNG	04/09/1997	Nam	312379064	53	047	5.00	2.00	2.40	2.40	3.80		5.00				
8470	TTG008472	TRẦN NGUYỄN MINH NHẬT THẮNG	20/12/1997	Nam	312445404	53	009	1.50	5.00				0.75	4.75				
8471	TTG008473	TRẦN VIỆT THẮNG	19/09/1998	Nam	312352780	53	020	6.00	6.25		4.80	6.00			4.18			
8472	TTG008474	VỖ QUỐC THẮNG	23/05/1998	Nam	312363306	53	028	6.50	5.00	8.00	6.40				3.45			
8473	TTG008475	VỖ VĂN THẮNG	23/12/1994	Nam	187151093	29	044		5.00				3.00	5.00				
8474	TTG008476	NGUYỄN THỊ KIM THẨM	27/10/1998	Nữ	312363824	53	028	3.00	6.25					4.00	4.65			
8475	TTG008477	PHẠM THỊ HƯƠNG THẨM	28/05/1998	Nữ	312347439	53	010	7.00	4.00	3.80	7.20	5.80			4.03			
8476	TTG008478	BÙI THỊ NGỌC THẨM	13/09/1998	Nữ	312359169	53	022	3.75	3.50	4.80	5.20				2.70			
8477	TTG008479	BÙI THỊ NGỌC THẨM	17/03/1998	Nữ	312375116	53	022	6.50	4.50	7.00	5.00				3.23			
8478	TTG008480	HỒ QUANG THẨM	20/11/1992	Nam	312135277	53	040		5.25				5.00	8.25				
8479	TTG008481	HUỖNH THỊ NGỌC THẨM	08/02/1998	Nữ	312352330	53	019	7.00	6.50		7.20	7.40			4.33			
8480	TTG008482	HUỖNH THỊ NGỌC THẨM	15/05/1998	Nữ	312339727	53	017	3.25	6.00		5.80				1.73			
8481	TTG008483	LÊ THỊ NGỌC THẨM	27/11/1998	Nữ	312367864	53	013	4.50	4.50	4.20	4.00				3.05			
8482	TTG008484	NGUYỄN NGỌC THẨM	08/03/1998	Nữ	312338938	53	015	5.75	4.00	6.40	5.20				2.80			
8483	TTG008485	NGUYỄN NGỌC THẨM	15/02/1998	Nam	312339479	53	040	1.50	4.25			3.40	1.75	5.25				
8484	TTG008486	NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM	10/03/1998	Nữ	312342117	53	012	6.50	5.25	6.00	6.00				2.78			
8485	TTG008487	VỖ NGỌC THẨM	17/01/1998	Nữ	312350633	53	053	4.00	4.25	6.20	5.40				2.90			
8486	TTG008488	VỖ VĂN THẨM	09/12/1997	Nam	312354886	53	053											
8487	TTG008489	NGUYỄN HOÀNG THÂN	29/07/1998	Nam	312356507	53	001	3.50	5.00		3.60	5.40			2.25			
8488	TTG008490	VỖ ANH THÂN	08/01/1991	Nam	312058299	53	041		4.75				3.25	6.00				
8489	TTG008491	HUỖNH NGỌC THẬT	30/06/1998	Nam	312397588	53	005	5.25	5.50	5.20	6.60				3.85			
8490	TTG008492	LÊ NGUYỄN THÀNH THẬT	22/08/1998	Nam	312352667	53	015	6.50	4.75	8.60	6.20				3.63			
8491	TTG008493	NGUYỄN NGỌC THẬT	29/11/1998	Nam	312323807	53	034	4.00	4.50					5.25	3.30			
8492	TTG008494	NGUYỄN THIÊN THẬT	24/09/1998	Nam	312351897	53	026	5.75	4.00	6.20	5.20				2.40			
8493	TTG008495	NGUYỄN THỊ NGỌC THẬU	02/01/1998	Nữ	312352036	53	010	7.00	5.00	7.60	6.40				5.93			
8494	TTG008496	LÊ THỊ HUẾ THỂ	10/05/1997	Nữ	312359722	53	022	5.75	5.00		5.40				3.40			
8495	TTG008497	ĐẶNG HOÀI THỂ	02/05/1998	Nam	312356309	53	005	3.75	7.00				6.25	8.25	2.85			
8496	TTG008498	PHẠM TRỌNG THỂ	04/02/1997	Nam	312289676	53	001	4.25	3.75					4.75	2.43			
8497	TTG008499	CAO THANH THỂ	13/05/1998	Nam	312355207	53	020	6.00	4.75	7.00	4.20				2.53			
8498	TTG008500	NGUYỄN QUANG THỂ	12/08/1996	Nam	312336703	53	014	4.75		5.80	5.80							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8499	TTG008501	TRỊNH THỊ NGỌC THẾ	12/12/1998	Nữ	025787935	02	028	7.00	6.50	7.20	7.00	7.40			4.28			
8500	TTG008502	VÕ PHẠM XUÂN THẾ	04/11/1998	Nam	312374267	53	023	2.75	4.00	4.20	4.40				2.40			
8501	TTG008503	NGUYỄN THỊ THÊU	24/10/1972	Nữ	311371841	53	047	0.25										
8502	TTG008504	CÙ THỊ HỒNG THI	11/07/1998	Nữ	312421328	53	053	4.75	3.00	6.40	4.40				2.13			
8503	TTG008505	ĐỖ NGỌC THI	18/12/1995	Nữ	312245691	53	038	1.50	3.25		4.80	3.60						
8504	TTG008506	ĐINH HẠ THI	10/08/1998	Nữ	312380608	53	053	7.00	4.25	6.80	4.80				2.48			
8505	TTG008507	ĐOÀN MINH THI	04/05/1998	Nữ	312362093	53	007	8.00	6.00	6.00					7.30			
8506	TTG008508	ĐÔNG THỊ CẨM THI	12/11/1998	Nữ	312369039	53	028	7.25	7.00	6.20					5.73			
8507	TTG008509	HỒ THANH THI	10/11/1998	Nữ	312367287	53	014	3.50	4.00	5.80	5.80				1.88			
8508	TTG008510	HÀ HUỖNH THI	23/08/1998	Nữ	312415488	53	006	4.00	7.25					3.75	3.88			
8509	TTG008511	HÀ THỊ KIM THI	29/09/1998	Nữ	312362336	53	007	1.75	2.75			2.40			2.60			
8510	TTG008512	HUỖNH ANH THI	29/04/1998	Nam	312362316	53	011	5.25	4.50		5.80	5.00			2.25			
8511	TTG008513	HUỖNH NGUYỄN NGỌC THI	25/10/1998	Nữ	312367254	53	012	4.50	4.00				1.50	5.00	3.78			
8512	TTG008514	HUỖNH THỊ NGỌC THI	09/10/1998	Nữ	312366182	53	019	5.75	6.00	7.20					5.70			
8513	TTG008515	KIỀU DIỄM THI	12/02/1998	Nữ	312366475	53	013	3.00	5.25	4.60				4.50				
8514	TTG008516	LÊ ANH THI	06/02/1998	Nữ	312347308	53	015	6.75	4.50	6.20					6.28			
8515	TTG008517	NGÔ HỒ MINH THI	12/12/1997	Nam	312453685	53	001	3.50	4.00	6.20	5.00				2.38			
8516	TTG008518	NGÔ THỊ KIM THI	18/11/1998	Nữ	312359792	53	025	6.75	4.50		5.60				4.90			
8517	TTG008519	NGÔ THỊ NGỌC THI	15/02/1996	Nữ	312415606	53	007	1.00	4.25				0.50	3.00	2.25			
8518	TTG008520	NGUYỄN ANH THI	03/04/1997	Nam	312303694	53	017	5.00	6.50	6.20					3.33			
8519	TTG008521	NGUYỄN ĐẮC THI	03/10/1998	Nam	312374492	53	019	5.75	4.25	7.00					2.63			
8520	TTG008522	NGUYỄN ĐÔNG THI	25/06/1998	Nữ	312422261	53	001	5.75	4.50	5.60	5.60				2.18			
8521	TTG008523	NGUYỄN HỮU THI	22/11/1998	Nam	312384496	53	004	2.25	4.75	3.60	3.40				2.25			
8522	TTG008524	NGUYỄN LAN THI	16/12/1998	Nữ	312397552	53	002	4.25	7.50		5.20	4.60			2.68			
8523	TTG008525	NGUYỄN MAI MINH THI	28/02/1993	Nữ	312138700	53	038	5.50	4.00						4.40			
8524	TTG008526	NGUYỄN NGỌC THANH THI	05/10/1998	Nữ	312378655	53	019	5.75	6.25	4.80					3.65			
8525	TTG008527	NGUYỄN THỊ ANH THI	01/01/1997	Nữ	MI5300126669	53	005	2.00	2.75				0.75	5.00				
8526	TTG008528	NGUYỄN THỊ ANH THI	04/09/1997	Nữ	312331427	53	038		6.25				6.00	7.75				
8527	TTG008529	NGUYỄN THỊ ANH THI	21/09/1998	Nữ	312359574	53	022	7.00	5.25	6.00					3.08			
8528	TTG008530	NGUYỄN THỊ CẨM THI	02/05/1998	Nữ	312366375	53	010	6.75	4.50	4.00	6.00	5.40			3.13			
8529	TTG008531	NGUYỄN THỊ CẨM THI	12/04/1997	Nữ	312336465	53	038		5.00				1.50	6.00				
8530	TTG008532	NGUYỄN THỊ DIỄM THI	18/03/1998	Nữ	312366085	53	019	6.25	7.50				6.00	8.50	3.38			
8531	TTG008533	NGUYỄN THỊ HỒNG THI	31/10/1998	Nữ	312370926	53	009	1.75	5.75				1.00	3.75	2.63			
8532	TTG008534	NGUYỄN THỊ KIM THI	18/08/1998	Nữ	312363716	53	027	6.25	7.25				2.25	7.50	3.50			
8533	TTG008535	NGUYỄN THỊ LÂM THI	20/01/1998	Nữ	312348943	53	028	5.75	4.25	6.60	4.80				4.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8534	TTG008536	NGUYỄN THỊ MAI THI	03/04/1998	Nữ	312339591	53	020	6.75	5.50	7.20					3.18			
8535	TTG008537	NGUYỄN THỊ MINH THI	02/01/1997	Nữ	312348298	53	051	5.50	6.00						5.60			
8536	TTG008538	NGUYỄN THỊ MINH THI	12/04/1998	Nữ	312374262	53	022	2.00	5.00	3.80	4.20				2.50			
8537	TTG008539	NGUYỄN THỊ NGỌC THI	21/10/1998	Nữ	312366714	53	019	4.25	6.50	2.60	3.60	5.20			2.55			
8538	TTG008540	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THI	06/10/1998	Nữ	312361631	53	010	4.25	5.00	4.40	4.00				3.33			
8539	TTG008541	NGUYỄN THỊ YẾN THI	15/02/1998	Nữ	312352806	53	019	6.00	6.50	5.80					6.15			
8540	TTG008542	NGUYỄN THANH THI	29/09/1996	Nữ	312293246	53	038	2.50	2.75	4.80	3.60							
8541	TTG008543	NGUYỄN THỊ MINH THI	04/09/1997	Nữ	312331426	53	038		7.75				6.75	7.75				
8542	TTG008544	NGUYỄN TRẦN THUẬN THI	04/11/1998	Nữ	312385565	53	006	5.75	4.75	6.80					3.55			
8543	TTG008545	NGUYỄN TRƯƠNG TRƯỜNG THI	06/12/1998	Nữ	312389601	53	023	7.25	8.00	6.80	6.20	5.20			5.38			
8544	TTG008546	NGUYỄN VÔ KIM THI	23/02/1998	Nữ	312346029	53	015	4.25	4.75		5.60				4.23			
8545	TTG008547	PHẠM ĐĂNG THI	08/08/1998	Nam	312351920	53	025	5.75	5.00	6.40	6.40				3.28			
8546	TTG008548	PHẠM ĐÌNH THI	02/07/1998	Nam	312360369	53	001	8.00	4.00	8.40	7.80				5.95			
8547	TTG008549	PHẠM LINH THI	08/06/1998	Nữ	312357150	53	035	5.50	2.25	7.40	5.80				2.93			
8548	TTG008550	PHẠM THỊ KIM THI	19/11/1998	Nữ	312430552	53	017	5.50	5.00	5.00	4.60				3.18			
8549	TTG008551	PHẠM TRƯỜNG THI	30/05/1994	Nam	312206770	53	038		3.00				2.00	4.25				
8550	TTG008552	TẠ ĐỖ ANH THI	27/01/1998	Nữ	312347468	53	010	5.75	4.50	7.00					4.40			
8551	TTG008553	TÔ THỊ MAI THI	26/03/1998	Nữ	312342635	53	010	5.75	4.25	7.00					4.03			
8552	TTG008554	TRIỆU THỊ ANH THI	08/10/1998	Nữ	312472950	53	010	5.50	5.25					7.00	3.68			
8553	TTG008555	TRẦN NGÔ THI	01/07/1993	Nữ	312181395	53	038	1.50	5.50	5.20	3.20							
8554	TTG008556	TRẦN NGUYỄN ANH THI	17/02/1996	Nam	312270605	53	013	3.75	4.50			5.00		6.00				
8555	TTG008557	TRẦN QUỐC THI	01/01/1998	Nam	312343090	53	025	6.00	4.25	6.40	5.60				1.93			
8556	TTG008558	TRẦN THỊ MAI THI	07/04/1998	Nữ	312334877	53	027	4.75	5.00	5.80					3.15			
8557	TTG008559	TRẦN THỊ YẾN THI	06/01/1998	Nữ	312348635	53	027	6.00	4.25	7.20					3.95			
8558	TTG008560	TRƯƠNG KHẢ THI	05/10/1998	Nam	312363075	53	028	6.25	5.00	6.20	5.20				4.20			
8559	TTG008561	TRƯƠNG THỊ MỘNG THI	02/06/1998	Nữ	312343992	53	022	4.00	5.00	5.40					4.28			
8560	TTG008562	TRƯƠNG THỊ THI	20/08/1998	Nữ	312360186	53	003	2.00	4.00		2.40	4.00			1.53			
8561	TTG008563	TRƯƠNG THANH THI	18/08/1998	Nữ	312346807	53	038	2.25	4.25		4.60	4.40						
8562	TTG008564	VÔ MINH THI	24/11/1998	Nam	312374880	53	023	1.25	2.50	2.80					3.05			
8563	TTG008565	VÔ TIẾN THI	18/09/1998	Nam	312361991	53	012	5.50	4.25	5.40	4.60				2.15			
8564	TTG008566	NGUYỄN THỊ THÍA	14/04/1998	Nữ	312362588	53	031	6.00	4.75		6.00	2.80			4.15			
8565	TTG008567	PHAN THỦ THIÊM	16/04/1998	Nam	312351037	53	032	1.75	2.75	5.00	6.00				2.73			
8566	TTG008568	BÙI THUẬN THIÊN	01/03/1997	Nam	312314905	53	031	1.25	6.25				1.75	5.25	2.05			
8567	TTG008569	NGÔ BẢ THIÊN	11/12/1997	Nam	312407549	53	048		7.75				4.25	7.25				
8568	TTG008570	NGUYỄN BẢ THIÊN	11/12/1998	Nam	312437597	53	001	5.50	5.25	6.60	6.20	7.60			2.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8569	TTG008571	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	04/05/1998	Nam	312347087	53	010	7.50	2.50	8.00	6.60				8.25			
8570	TTG008572	NGUYỄN HẢI THIÊN	22/04/1998	Nam	312354837	53	006	3.75	3.75	5.20	5.80				2.73			
8571	TTG008573	NGUYỄN LƯU NHƯ THIÊN	24/02/1998	Nữ	312340218	53	007	6.25	7.75		7.20	6.80			3.70			
8572	TTG008574	NGUYỄN MINH THIÊN	23/08/1998	Nam	312357399	53	016	7.25	5.25		5.60	7.20						
8573	TTG008575	PHẠM THIÊN	16/01/1998	Nam	312347628	53	015	6.75	4.25	7.20	5.00				5.08			
8574	TTG008576	VÕ HOÀNG THIÊN	21/04/1998	Nam	312362378	53	006	4.50	3.00					4.25	3.75			
8575	TTG008577	DƯƠNG TRẦN MINH THIÊN	22/12/1998	Nam	312377438	53	011	6.25	5.75					5.00	4.75			
8576	TTG008578	ĐINH MINH THIÊN	03/12/1997	Nam	312340962	53	048	5.75		6.40	5.20							
8577	TTG008579	ĐẶNG QUỐC THIÊN	31/01/1998	Nam	312465348	53	002	4.75	4.50	6.60	5.40				2.13			
8578	TTG008580	HỒ CHÍ THIÊN	23/08/1998	Nam	312367288	53	011	5.75	5.75	7.40					7.15			
8579	TTG008581	HUỲNH NGỌC THIÊN	05/09/1998	Nam	312377333	53	010	6.00	5.25	6.00	4.60				3.63			
8580	TTG008582	LÊ MINH THIÊN	09/08/1997	Nam	312317835	53	024	2.75	3.25					5.75	2.18			
8581	TTG008583	LÊ QUỐC THIÊN	26/11/1997	Nam	312364907	53	020	2.50	4.00	4.20	4.60				3.90			
8582	TTG008584	LÊ THỊ MỸ THIÊN	12/08/1998	Nữ	301644708	49	003	3.00	5.00				4.25	7.50	2.60			
8583	TTG008585	MAI KHÁNH THIÊN	24/11/1998	Nam	MI5300128351	53	005	2.75	5.00					6.25	2.23			
8584	TTG008586	MAI VĂN THIÊN	26/08/1998	Nam	312354407	53	001	4.25	5.25		6.60	5.00			3.28			
8585	TTG008587	NGÔ NGUYỄN GIA THIÊN	15/11/1998	Nam	312382444	53	001	4.50	3.50	6.20	4.40				3.25			
8586	TTG008588	NGÔ PHƯỚC THIÊN	29/06/1998	Nam	312352077	53	019	6.75	3.75	6.80	6.80				4.65			
8587	TTG008589	NGUYỄN ANH THIÊN	20/04/1998	Nam	312360063	53	001	6.25	4.50		3.40				4.33			
8588	TTG008590	NGUYỄN CHÍ THIÊN	03/01/1998	Nam	312458194	53	005	3.00	4.25					5.25	1.63			
8589	TTG008591	NGUYỄN CHÍ THIÊN	20/04/1998	Nam	312356208	53	005	4.00	3.50		4.20				2.33			
8590	TTG008592	NGUYỄN DUY THIÊN	10/09/1998	Nam	312357408	53	015	6.75	6.00		6.80	7.60			4.08			
8591	TTG008593	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	02/08/1998	Nam	312367942	53	011	5.25	4.75	7.00					4.73			
8592	TTG008594	NGUYỄN NGỌC MINH THIÊN	10/07/1998	Nam	312355683	53	014	5.50	4.00	6.40	4.60				2.40			
8593	TTG008595	NGUYỄN NGỌC THIÊN	08/02/1998	Nam	312385140	53	007	3.75	3.50				6.75	6.00	2.28			
8594	TTG008596	NGUYỄN NGỌC THIÊN	17/06/1998	Nam	312339761	53	015	6.00	3.75	6.80	5.80				5.90			
8595	TTG008597	NGUYỄN NGỌC THIÊN	27/09/1998	Nam	312362053	53	007	6.00	4.75	6.20	6.60				3.13			
8596	TTG008598	NGUYỄN PHẠM MINH THIÊN	04/04/1998	Nam	312351923	53	025	4.50	3.00		4.20	2.60			3.05			
8597	TTG008599	NGUYỄN PHƯỚC THIÊN	16/01/1998	Nam	312367304	53	012	5.25	4.00	5.80	3.80				2.38			
8598	TTG008600	NGUYỄN THỊ THIÊN	24/02/1981	Nữ	025327117	02	048	3.50	5.50	6.20	4.80							
8599	TTG008601	NGUYỄN THANH THIÊN	19/12/1997	Nam	312346738	53	038	0.25	1.50	3.40	3.00							
8600	TTG008602	NGUYỄN VĂN THIÊN	05/09/1997	Nam	312407150	53	007	3.25	4.50					5.00	3.25			
8601	TTG008603	NGUYỄN VŨ THIÊN	20/01/1996	Nam	312276519	53	033	3.00	5.00					4.50	2.18			
8602	TTG008604	NGUYỄN XUÂN PHÚC THIÊN	23/12/1997	Nam	312364724	53	016	6.50		8.00	6.00							
8603	TTG008605	PHAN MAI HOÀNG THIÊN	20/07/1998	Nam	312437561	53	001	3.25	3.75	5.60					2.25			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8604	TTG008606	PHAN MINH THIÊN	06/10/1998	Nam	312370826	53	053	3.00	4.00				1.25	3.00	2.23			
8605	TTG008607	PHẠM MINH THIÊN	01/08/1997	Nam	312412290	53	030	3.00	1.75	5.40					2.10			
8606	TTG008608	PHẠM MINH THIÊN	10/06/1998	Nam	312381002	53	025	4.75	5.50					5.75	4.30			
8607	TTG008609	TRẦN HỮU THIÊN	10/04/1997	Nam	312307439	53	048	1.50	3.50			4.20		7.75				
8608	TTG008610	TRẦN NGỌC THIÊN	12/02/1998	Nam	312355867	53	011	6.50	5.50	6.80					4.45			
8609	TTG008611	TRẦN NGỌC THIÊN	23/09/1998	Nam	312323623	53	054	5.00	5.00	6.80	4.80				3.00			
8610	TTG008612	TRẦN THANH THIÊN	08/06/1998	Nam	312358317	53	029	6.00	4.75	6.40	4.80				2.73			
8611	TTG008613	TRƯƠNG MINH THIÊN	12/02/1998	Nam	312415303	53	029	5.50	3.25	6.40	6.00				2.35			
8612	TTG008614	VĂN BÁ THIÊN	06/06/1994	Nam	312194122	53	038		6.50				2.25	7.50				
8613	TTG008615	VÕ MINH THIÊN	10/10/1991	Nam	312092663	53	044		4.50				1.50	2.75				
8614	TTG008616	VÕ TẤN THIÊN	15/03/1998	Nam	312325827	53	030	3.75	4.75	5.20	5.00				2.55			
8615	TTG008617	VÕ TRUNG THIÊN	12/07/1998	Nam	312352705	53	019	1.75	4.50				2.75	4.50	2.50			
8616	TTG008618	NGUYỄN HOÀNG MINH THIÊNG	26/11/1997	Nam	312350056	53	047	1.25	4.25				0.75	4.50				
8617	TTG008619	LÊ VĂN THIẾT	19/07/1997	Nam	312355532	53	012	3.00	3.25	4.40	3.80				2.48			
8618	TTG008620	NGUYỄN TẤN THIẾT	19/12/1998	Nam	312416187	53	033	4.00	4.50	2.20	5.00				4.05			
8619	TTG008621	LÊ VĂN HOÀNG THIỆU	24/01/1998	Nam	312343504	53	022	4.00	4.00	6.00					3.20			
8620	TTG008622	BÙI TẤN THỊNH	26/11/1997	Nam	312332137	53	051											
8621	TTG008623	DƯƠNG PHÚ THỊNH	01/03/1998	Nam	312338279	53	016	7.00	5.50	8.00					9.03			
8622	TTG008624	ĐỖ ĐỨC THỊNH	14/04/1997	Nam	312355589	53	014	7.50		8.00	7.20	6.00						
8623	TTG008625	ĐINH CẢNH THỊNH	11/09/1995	Nam	312357085	53	044		2.50				1.50	5.50				
8624	TTG008626	ĐINH QUỐC THỊNH	19/05/1998	Nam	312459473	53	006	7.75	5.75	5.60	8.00	8.40			4.43			
8625	TTG008627	ĐẶNG ĐÌNH THỊNH	08/01/1998	Nam	312356493	53	016	6.50	6.50	6.80					8.40			
8626	TTG008628	ĐẶNG PHÚC THỊNH	23/02/1998	Nam	312369399	53	027	3.25	3.25	5.00					2.10			
8627	TTG008629	ĐẶNG QUANG THỊNH	02/09/1997	Nam	312355355	53	035	4.50	1.25	5.40	2.80				2.13			
8628	TTG008630	ĐOÀN NGUYỄN GIA THỊNH	01/12/1998	Nam	312366324	53	010	3.25	4.50	4.60	5.20	6.00			2.50			
8629	TTG008631	ĐOÀN NGUYỄN VŨ THỊNH	10/04/1998	Nam	312354784	53	006	6.75	4.75	7.00	5.20				3.18			
8630	TTG008632	HUỶNH ĐỖ HOÀNG THỊNH	02/03/1997	Nam	312330681	53	051	6.00		7.00	6.20							
8631	TTG008633	HUỶNH HỮU THỊNH	05/02/1998	Nam	312347729	53	030	5.50	4.25	4.00	5.40				3.15			
8632	TTG008634	HUỶNH QUỐC THỊNH	24/08/1998	Nam	312348718	53	027	6.75	4.50	6.80	5.60				6.48			
8633	TTG008635	HUỶNH VĂN THỊNH	14/05/1998	Nam	312385901	53	006	3.50	4.25	4.00	4.40				2.60			
8634	TTG008636	HUỶNH VĨNH THỊNH	13/12/1997	Nam	312317135	53	034	1.25	5.50					6.00	1.93			
8635	TTG008637	LÂM HOÀNG ĐOAN THỊNH	15/01/1998	Nữ	312343186	53	022	4.50	3.75		7.00	7.00			3.55			
8636	TTG008638	LÊ HỮU THỊNH	19/01/1998	Nam	312338902	53	018	4.00	4.50					3.25	2.18			
8637	TTG008639	LÊ NGUYỄN GIA THỊNH	23/10/1998	Nam	312413030	53	016	7.75	5.00	8.80	8.20				6.95			
8638	TTG008640	LÊ NGUYỄN NGỌC THỊNH	31/08/1998	Nữ	312359095	53	022	5.50	5.00	6.20	6.20				2.60			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8639	TTG008641	LÊ QUỐC THỊNH	29/05/1998	Nam	312359605	53	024	3.75	5.75		4.40	5.20			2.05			
8640	TTG008642	LÊ TRƯỜNG THỊNH	09/04/1997	Nam	312377827	53	013	0.25	3.00			2.60		2.25				
8641	TTG008643	LÊ TUẤN THỊNH	15/04/1998	Nam	312351825	53	032	1.75	4.25	4.40	4.00	4.00						
8642	TTG008644	LƯƠNG CƯỜNG THỊNH	10/12/1998	Nam	312384140	53	001	3.00	2.50	5.20					5.28			
8643	TTG008645	LƯU QUỐC THỊNH	15/01/1998	Nam	312347127	53	013	2.75	4.00					4.50	3.10			
8644	TTG008646	MAI VÔ PHÚC THỊNH	09/01/1998	Nam	312357192	53	015	6.25	4.00	6.40	5.60				3.40			
8645	TTG008647	NGÔ PHÚC THỊNH	21/12/1998	Nam	312383495	53	012	7.25	5.00	6.20	5.60				4.00			
8646	TTG008648	NGUYỄN DUY THỊNH	16/08/1996	Nam	312378039	53	040	3.25		6.40	5.80							
8647	TTG008649	NGUYỄN DUY THỊNH	27/01/1998	Nam	312455377	53	020	4.25	4.75	6.60	5.60				2.80			
8648	TTG008650	NGUYỄN ĐẮC THỊNH	07/07/1998	Nam	312452547	53	015	7.00	2.75	6.60	7.40				4.90			
8649	TTG008651	NGUYỄN HỮU THỊNH	29/05/1997	Nam	312330608	53	047	6.00	7.00						3.43			
8650	TTG008652	NGUYỄN HƯNG THỊNH	08/08/1998	Nam	312356911	53	004	5.50	3.75	5.80	5.00				1.68			
8651	TTG008653	NGUYỄN KIM THỊNH	15/05/1998	Nam	312357444	53	015	7.75	5.50	7.40	6.20				8.00			
8652	TTG008654	NGUYỄN NGỌC THỊNH	15/05/1998	Nam	312357428	53	017	6.50	5.00		5.20	6.00			3.68			
8653	TTG008655	NGUYỄN NHẬT THỊNH	29/01/1998	Nam	312347483	53	039	1.50	3.50			4.80		6.50				
8654	TTG008656	NGUYỄN PHÁT THỊNH	20/09/1997	Nam	312381115	53	026	5.25	3.00	5.80	6.80	5.80			1.50			
8655	TTG008657	NGUYỄN PHÚ THỊNH	12/08/1997	Nam	312336066	53	014	3.25	2.50	5.00	3.80							
8656	TTG008658	NGUYỄN PHÚC THỊNH	09/01/1998	Nam	312352145	53	021	2.50	4.00	6.20	4.00				2.30			
8657	TTG008659	NGUYỄN PHÚC THỊNH	12/03/1998	Nam	312355877	53	011	6.25	4.25	6.20	5.60				3.08			
8658	TTG008660	NGUYỄN PHƯƠNG THỊNH	10/01/1998	Nam	312343813	53	022	6.25	3.25	7.20	6.40				2.98			
8659	TTG008661	NGUYỄN PHƯƠNG THỊNH	20/08/1997	Nam	312337574	53	002	1.50	6.25				1.75	3.75	5.20			
8660	TTG008662	NGUYỄN QUANG THỊNH	19/07/1998	Nam	312366759	53	021	2.75	3.50		4.80	3.20			1.55			
8661	TTG008663	NGUYỄN QUANG THỊNH	24/02/1998	Nam	145891592	22	022	7.00	2.00	7.20					4.35			
8662	TTG008664	NGUYỄN QUỐC THỊNH	18/06/1998	Nam	312352755	53	033	5.75	4.50	4.40	5.00				4.33			
8663	TTG008665	NGUYỄN TIẾN THỊNH	18/03/1998	Nam	312343450	53	022	0.50	3.50	5.20					4.40			
8664	TTG008666	NGUYỄN VĂN THỊNH	11/09/1998	Nam	312370402	53	029	5.50	4.25	6.00					2.80			
8665	TTG008667	PHẠM HƯNG THỊNH	26/11/1998	Nam	312364122	53	015	7.50	5.00	8.40	9.60				4.40			
8666	TTG008668	TẠ TẤN THỊNH	07/08/1998	Nam	312346915	53	015	4.25	5.75		6.00				3.33			
8667	TTG008669	TÔNG THANH THỊNH	02/10/1997	Nam	312330460	53	051	6.50			8.20	8.40						
8668	TTG008670	TRẦN CHÍ THỊNH	03/10/1998	Nam	312357951	53	015	5.75	4.25	6.00	4.60				2.78			
8669	TTG008671	TRẦN HUNG GIA THỊNH	12/08/1998	Nam	312370269	53	004	1.75	4.25				2.00	3.75	2.38			
8670	TTG008672	TRẦN PHONG THỊNH	12/09/1998	Nam	312370414	53	029	4.50	4.75				5.50	6.75	1.68			
8671	TTG008673	TRẦN PHƯỚC THỊNH	25/10/1997	Nam	312350191	53	031	2.75	3.50	3.60	3.20				2.25			
8672	TTG008674	TRẦN TẤN THỊNH	05/06/1993	Nam	312129943	53	038	1.25			2.80							
8673	TTG008675	TRẦN VĂN TRƯỜNG THỊNH	22/01/1998	Nam	312358502	53	029	6.75	3.50	5.40	6.20				2.68			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8674	TTG008676	TRẦN XUÂN THỊNH	04/09/1997	Nam	301596508	53	020	1.25	3.50				0.75	3.75	1.93			
8675	TTG008677	TRƯỜNG BẢO THỊNH	22/08/1998	Nam	312360072	53	001	6.75	4.50	6.20	6.00				2.65			
8676	TTG008678	TRƯỜNG ĐỨC THỊNH	08/05/1998	Nam	312389594	53	025	4.75	2.75	4.80	5.00				2.38			
8677	TTG008679	VÕ QUỐC THỊNH	12/12/1998	Nam	312374307	53	025	6.75	4.00	6.80	7.20	6.60			3.15			
8678	TTG008680	PHẠM THANH THO	20/06/1998	Nữ	312346933	53	015	6.25	5.50	8.20	6.60				3.95			
8679	TTG008681	BÙI NGỌC THỌ	05/03/1997	Nam	312341983	53	047	3.50	3.25	3.00	3.40		2.00	3.75				
8680	TTG008682	LÊ QUANG THỌ	03/11/1998	Nam	312394427	53	015	4.75	3.00		4.00				5.78			
8681	TTG008683	NGÔ NGỌC THỌ	26/05/1998	Nam	301646599	49	032	6.25	3.25		5.40	6.40			2.85			
8682	TTG008684	NGUYỄN HẢI THỌ	13/02/1997	Nam	312308203	53	005		5.00				2.25	6.25				
8683	TTG008685	NGUYỄN HỮU THỌ	01/06/1992	Nam	301422351	53	053		4.00				2.75	5.00				
8684	TTG008686	NGUYỄN HỮU THỌ	02/06/1998	Nam	312339564	53	019	8.00	4.00	7.80					5.28			
8685	TTG008687	NGUYỄN QUAN THỌ	12/02/1998	Nam	312362411	53	006	5.75	5.25		7.40	8.00			1.88			
8686	TTG008688	NGUYỄN QUANG THỌ	14/07/1998	Nam	312380554	53	006	7.50	4.50	7.00	7.00				3.35			
8687	TTG008689	PHẠM QUANG THỌ	31/07/1998	Nam	312455366	53	010	5.25	3.00		5.00	2.60			3.10			
8688	TTG008690	VÕ HOÀNG THỌ	14/06/1998	Nam	312352406	53	019	8.50	3.75	8.20	7.00				5.35			
8689	TTG008691	VÕ HOÀNG THỌ	26/10/1997	Nam	312325143	53	029	4.00	3.75					4.50	2.10			
8690	TTG008692	BÙI THỊ MINH THOA	07/07/1998	Nữ	312377169	53	012	5.50	5.00	4.80	6.80	6.00			2.73			
8691	TTG008693	CAO THỊ KIM THOA	05/04/1998	Nữ	312383093	53	015	6.75	5.50	8.40	8.00				4.40			
8692	TTG008694	ĐƯƠNG THỊ KIM THOA	25/08/1998	Nữ	301644729	49	003	7.50	3.75	7.20	6.40				4.83			
8693	TTG008695	ĐƯƠNG THỊ NGỌC THOA	15/07/1998	Nữ	366168037	59	044	4.75	6.25				8.00	8.50	3.43			
8694	TTG008696	ĐỖ THỊ KIM THOA	20/09/1998	Nữ	301644739	49	003	4.00	4.50		4.00	4.20			2.33			
8695	TTG008697	ĐINH THỊ KIM THOA	19/01/1998	Nữ	312336804	53	011	5.00	5.50		6.60	4.80			4.33			
8696	TTG008698	ĐOÀN THỊ KIM THOA	12/05/1998	Nữ	312338949	53	017	5.50	4.75		4.80	3.20			1.75			
8697	TTG008699	ĐOÀN THỊ KIM THOA	16/09/1998	Nữ	312377692	53	011	6.50	7.25	6.40	5.00				5.28			
8698	TTG008700	HOÀNG THỊ KIM THOA	21/05/1998	Nữ	312354242	53	031	1.75	2.25		4.20				3.50			
8699	TTG008701	HUỖNH THỊ KIM THOA	05/01/1998	Nữ	312354936	53	007	5.75	4.25		5.20	5.80			3.98			
8700	TTG008702	HUỖNH THỊ KIM THOA	10/01/1998	Nữ	312359779	53	033	5.75	5.75		5.40				2.78			
8701	TTG008703	HUỖNH TRẦN KIM THOA	30/01/1998	Nữ	312359389	53	022	6.50	6.00	8.00	7.40	7.20			7.53			
8702	TTG008704	LÊ THỊ KIM THOA	06/09/1998	Nữ	312357642	53	015	6.75	5.00		6.20	5.60			3.23			
8703	TTG008705	LÊ THỊ KIM THOA	07/12/1998	Nữ	312366446	53	019	4.00	5.25		3.60	3.60			2.73			
8704	TTG008706	LÊ THỊ KIM THOA	09/05/1998	Nữ	312362706	53	053	5.75	5.50	7.20	5.40				3.58			
8705	TTG008707	LÊ THỊ KIM THOA	24/07/1998	Nữ	312366270	53	019	5.50	5.75	7.20					5.15			
8706	TTG008708	LÊ THỊ KIM THOA	26/06/1998	Nữ	312361920	53	012	5.75	5.50	5.40	4.40				2.88			
8707	TTG008709	NGÔ THỊ KIM THOA	01/10/1997	Nữ	312322613	53	042	1.75	3.50		3.00	3.40	1.50	2.00				
8708	TTG008710	NGUYỄN HOÀNG KIM THOA	15/07/1998	Nữ	025839958	53	017	2.75	3.50		4.00				3.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8709	TTG008711	NGUYỄN KIM THOA	21/09/1998	Nữ	312359741	53	033	2.25	3.25		3.40	3.40			2.93			
8710	TTG008712	NGUYỄN THỊ KIM THOA	03/02/1998	Nữ	312347944	53	030	2.75	6.00		5.20				2.80			
8711	TTG008713	NGUYỄN THỊ KIM THOA	10/08/1998	Nữ	312352616	53	019	6.75	4.50	7.40	4.80				4.28			
8712	TTG008714	NGUYỄN THỊ KIM THOA	12/04/1998	Nữ	312339506	53	019	6.25	4.00	5.60	7.40				3.50			
8713	TTG008715	NGUYỄN THỊ KIM THOA	13/07/1998	Nữ	312346855	53	017	5.75	3.50		6.80	5.20			3.08			
8714	TTG008716	NGUYỄN THỊ KIM THOA	15/04/1998	Nữ	312359752	53	033	4.00	4.25	3.60	4.60				2.73			
8715	TTG008717	NGUYỄN THỊ KIM THOA	22/04/1998	Nữ	312368119	53	032	5.25	4.75	6.00	5.40				3.03			
8716	TTG008718	NGUYỄN THỊ KIM THOA	22/07/1998	Nữ	312355492	53	012	7.00	5.25	6.60	6.40				4.95			
8717	TTG008719	NGUYỄN THỊ KIM THOA	23/08/1998	Nữ	312362337	53	007	3.75	5.75			5.40			2.65			
8718	TTG008720	NGUYỄN THỊ KIM THOA	24/05/1997	Nữ	312328300	53	031	3.00	4.50	3.80	4.00				3.53			
8719	TTG008721	NGUYỄN THỊ KIM THOA	27/06/1998	Nữ	312363323	53	028	3.00	7.00				1.25	6.75	3.10			
8720	TTG008722	NGUYỄN THỊ KIM THOA	29/10/1998	Nữ	312372267	53	007	1.50	6.00					3.75	3.15			
8721	TTG008723	PHAN THỊ KIM THOA	24/01/1998	Nữ	272590174	53	028	2.50	5.00					5.00	1.93			
8722	TTG008724	TRẦN THỊ KIM THOA	08/05/1998	Nữ	312363391	53	028	5.00	4.00	5.00					3.55			
8723	TTG008725	TRẦN THỊ KIM THOA	16/07/1998	Nữ	312458348	53	002	6.25	6.50					6.00	5.20			
8724	TTG008726	TRẦN THỊ KIM THOA	26/03/1998	Nữ	312368132	53	025	6.25	4.00					4.25	3.78			
8725	TTG008727	TRẦN THỊ KIM THOA	28/09/1998	Nữ	312361832	53	014	2.50	2.50	3.60	3.40							
8726	TTG008728	TRƯỜNG THỊ KIM THOA	21/09/1997	Nữ	312316470	53	002	4.00	5.00					5.75	5.15			
8727	TTG008729	VÕ THỊ KIM THOA	04/01/1997	Nữ	312291902	53	040	5.50	6.25						4.10			
8728	TTG008730	VÕ THỊ KIM THOA	21/05/1998	Nữ	312355204	53	010	5.00	4.50					6.50	3.15			
8729	TTG008731	VÕ THỊ KIM THOA	22/02/1998	Nữ	312344640	53	053	4.25	5.00	6.00	4.80				2.18			
8730	TTG008732	VÕ THỊ KIM THOA	24/10/1998	Nữ	312358456	53	010	7.25	6.00	4.40	7.60	7.60			5.13			
8731	TTG008733	ĐẶNG LÊ THOẠI	11/11/1998	Nam	312415278	53	007	5.50	5.75		5.60				4.00			
8732	TTG008734	ĐOÀN ANH THOẠI	20/11/1998	Nam	312370403	53	012	1.25	4.25	4.00	4.00				3.13			
8733	TTG008735	HỒ CHÂU KỲ THOẠI	12/03/1998	Nam	312381356	53	019	6.00	4.00	5.00					3.75			
8734	TTG008736	LÊ ANH THOẠI	13/01/1998	Nam	312362620	53	053	2.00	5.00				4.00	6.50	2.38			
8735	TTG008737	LÊ PHẠM ANH THOẠI	28/04/1998	Nam	312346373	53	017	5.50	6.00				7.50	8.00	3.50			
8736	TTG008738	LÊ THỊ KIM THOẠI	10/03/1998	Nữ	312446454	53	003	1.75	4.75		2.60	3.60			2.63			
8737	TTG008739	MAI HỮU THOẠI	10/03/1998	Nam	312352092	53	020	1.25	2.50					4.00	2.00			
8738	TTG008740	NGUYỄN ANH THOẠI	01/04/1998	Nam	312367727	53	013	3.25	2.50	2.80	2.60				3.05			
8739	TTG008741	NGUYỄN THỊ KIM THOẠI	10/03/1998	Nữ	312345319	53	002	4.75	4.00		7.00	5.00			3.35			
8740	TTG008742	NGUYỄN THÀNH THOẠI	08/08/1998	Nam	312351616	53	032	5.25	4.75	5.20	5.80				3.33			
8741	TTG008743	PHAN ANH THOẠI	12/01/1998	Nam	312366320	53	010	4.00	4.50	6.60					4.88			
8742	TTG008744	PHẠM ANH THOẠI	09/10/1998	Nam	312351581	53	032	2.75	2.00	4.00	3.20							
8743	TTG008745	PHẠM TRƯỜNG THOẠI	14/05/1998	Nam	312348963	53	028	3.25	5.00	4.80	5.00				2.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8744	TTG008746	TRẦN KIM THOẠI	11/01/1997	Nam	312329969	53	033	3.50	3.50					5.00	2.38			
8745	TTG008747	TRẦN VĂN THOẠI	18/05/1998	Nam	312411166	53	034	5.25	4.25	6.20	4.20				3.15			
8746	TTG008748	PHẠM THANH THOÀN	08/03/1998	Nam	312361939	53	011	3.50	4.25	4.20	4.00	4.60			2.73			
8747	TTG008749	NGUYỄN THỊ THOÀN	03/03/1998	Nữ	312340910	53	009	5.50	4.75		5.00				3.25			
8748	TTG008750	NGÔ THỊ THANH THOẢNG	23/12/1997	Nữ	312344013	53	048		6.50				6.25	7.00				
8749	TTG008751	TRẦN THỊ THANH THOẢNG	14/10/1998	Nữ	312377261	53	012	7.00	5.00	7.00	5.60				4.13			
8750	TTG008752	TRẦN THỊ THANH THOẢNG	23/09/1998	Nữ	312370794	53	006	5.50	4.50		4.40	7.00			2.98			
8751	TTG008753	TRẦN THỊ THU THOẢNG	19/01/1998	Nữ	312340951	53	006	3.50	5.50		5.40	5.60			2.18			
8752	TTG008754	BÙI MINH THÔNG	12/09/1997	Nam	312330614	53	025	5.50	3.75	2.40	3.60				2.60			
8753	TTG008755	BÙI QUỐC THÔNG	01/08/1997	Nam	312321092	53	017	5.50	3.25	5.20	4.40				3.98			
8754	TTG008756	CÙ DUY THÔNG	26/05/1997	Nam	312312080	53	038	4.00		2.20	3.00							
8755	TTG008757	DƯƠNG QUỐC THÔNG	20/11/1997	Nam	312381449	53	027	2.00	4.00	4.80					2.68			
8756	TTG008758	DƯƠNG THÁI THÔNG	08/01/1998	Nam	312362071	53	016	8.75	3.25		8.80	8.80			3.35			
8757	TTG008759	ĐẶNG QUỐC THÔNG	20/06/1998	Nam	312354492	53	031	3.25	4.25		4.20				2.25			
8758	TTG008760	HUỖNH DUY THÔNG	17/08/1998	Nam	312325921	53	030	6.50	3.75	7.60	6.60				4.40			
8759	TTG008761	LÊ THANH THÔNG	14/03/1997	Nam	312350850	53	004	4.00	3.75					4.50	2.10			
8760	TTG008762	LIÊU HOÀNG TRUNG THÔNG	20/01/1997	Nam	312370453	53	007	3.50	3.00					4.75	1.88			
8761	TTG008763	NGÔ MINH THÔNG	10/05/1995	Nam	312210772	53	044		5.50				4.00	4.50				
8762	TTG008764	NGÔ TOÀN THÔNG	17/10/1998	Nam	312365840	53	005	2.00	4.00	3.00	4.40			5.25				
8763	TTG008765	NGUYỄN BÁ THÔNG	08/03/1997	Nam	312303974	53	038	1.25	2.00		2.60			2.75				
8764	TTG008766	NGUYỄN BÁ THÔNG	14/01/1998	Nam	301643155	49	030	6.25	5.50	6.80	4.80				4.73			
8765	TTG008767	NGUYỄN HỒNG THÔNG	20/02/1998	Nam	312351634	53	032	7.50	4.25	7.80	7.20				5.85			
8766	TTG008768	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	02/07/1998	Nam	082098000016	53	022	6.50	2.50	6.60	6.80	7.80			3.40			
8767	TTG008769	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	15/06/1998	Nam	312346479	53	015	6.50	6.00	5.20					5.63			
8768	TTG008770	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	24/01/1998	Nam	312338916	53	015	6.25	4.50	6.40	7.60				3.85			
8769	TTG008771	NGUYỄN HỮU THÔNG	20/06/1998	Nam	312368856	53	025	6.50	3.50		7.40	8.00			2.93			
8770	TTG008772	NGUYỄN HUỖNH THÔNG	17/09/1998	Nam	312357821	53	015	6.00	2.25	6.80	4.00				3.00			
8771	TTG008773	NGUYỄN HUỖNH VINH THÔNG	26/10/1998	Nam	312363877	53	027	4.00	4.75	6.20					1.88			
8772	TTG008774	NGUYỄN MINH THÔNG	08/07/1998	Nam	312357186	53	015	4.75	5.00	6.20					3.55			
8773	TTG008775	NGUYỄN MINH THÔNG	15/09/1998	Nam	312361986	53	011	7.25	4.50	8.40	6.80				3.13			
8774	TTG008776	NGUYỄN MINH THÔNG	19/10/1998	Nam	312363601	53	028	4.00	3.50	5.60	5.40				2.60			
8775	TTG008777	NGUYỄN MINH THÔNG	19/10/1998	Nam	312430442	53	017	6.25	4.00				4.00	7.25	3.60			
8776	TTG008778	NGUYỄN MINH THÔNG	27/08/1998	Nam	312355995	53	012	2.75	3.00					3.50	2.00			
8777	TTG008779	NGUYỄN MINH THÔNG	27/10/1998	Nam	312370340	53	016	8.50	5.00	7.40	7.40				5.60			
8778	TTG008780	NGUYỄN MINH THÔNG	30/12/1993	Nam	312196061	53	044		2.75				1.75	3.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8779	TTG008781	NGUYỄN QUỐC THÔNG	31/07/1998	Nam	312352635	53	021	1.25	4.00				1.75	5.00	2.80			
8780	TTG008782	NGUYỄN THÊ THÔNG	29/10/1998	Nam	312409229	53	001	7.00	3.75	6.40	5.80				3.38			
8781	TTG008783	NGUYỄN THANH CHÍ THÔNG	01/04/1998	Nam	312323184	53	054	6.25	4.50	6.40					4.98			
8782	TTG008784	NGUYỄN THANH THÔNG	02/02/1998	Nam	312324891	53	023	3.00	2.25		2.80	2.80			4.03			
8783	TTG008785	NGUYỄN THÀNH THÔNG	23/11/1998	Nam	312374495	53	033	5.50	4.75		4.80	4.80			3.83			
8784	TTG008786	NGUYỄN TÂN THÔNG	23/05/1997	Nam	312336632	53	035	4.00	6.25		5.20	5.60			3.38			
8785	TTG008787	NGUYỄN TRÍ THÔNG	29/11/1998	Nam	312416724	53	033	2.50	5.00		3.20				2.50			
8786	TTG008788	NGUYỄN TƯỜNG THÔNG	24/08/1997	Nam	312345065	53	002	4.00	4.50	3.20	4.40				3.15			
8787	TTG008789	NGUYỄN VĂN THÔNG	00/00/1986	Nam	311858725	53	047	1.00	2.75	4.40				1.50				
8788	TTG008790	PHẠM HOÀNG MINH THÔNG	09/02/1998	Nam	312357465	53	015	6.00	4.25	7.60	6.40				5.23			
8789	TTG008791	PHẠM HOÀNG THÔNG	13/04/1996	Nam	312271038	53	042	1.75	2.00	4.00	3.20	3.40		4.75				
8790	TTG008792	PHẠM HUỖNH MINH THÔNG	19/02/1997	Nam	312348296	53	051	2.25	3.25		3.60				2.55			
8791	TTG008793	PHẠM NGỌC THÔNG	30/11/1996	Nam	312303291	53	038											
8792	TTG008794	TRẦN HOÀNG THÔNG	16/04/1998	Nam	312352279	53	019	6.00	3.00	6.40	6.00				2.18			
8793	TTG008795	TRẦN MINH THÔNG	11/12/1998	Nam	312378073	53	019	2.25	3.75	4.20				5.25	2.30			
8794	TTG008796	TRẦN MINH THÔNG	16/04/1998	Nam	312365050	53	003	4.75	6.00				4.25	8.50	2.28			
8795	TTG008797	TRẦN QUANG QUỐC THÔNG	22/01/1998	Nam	312413360	53	017	5.50	4.00		4.20				3.05			
8796	TTG008798	TRẦN TÂN THÔNG	06/12/1998	Nam	312377098	53	012	4.25	2.50	6.60	5.80				3.23			
8797	TTG008799	TRẦN TRÍ THÔNG	20/01/1998	Nam	312397433	53	002	4.50	4.00	6.60					4.08			
8798	TTG008800	TRƯƠNG TÂN THÔNG	03/08/1998	Nam	312368622	53	025	3.25	4.25					4.00	2.83			
8799	TTG008801	VÕ DUY THÔNG	07/10/1998	Nam	312363082	53	028	7.00	4.75	8.00	7.80	7.80			3.95			
8800	TTG008802	VÕ MINH THÔNG	14/05/1997	Nam	312299180	53	021	2.75	4.25		4.60	4.40			2.55			
8801	TTG008803	VÕ NGUYỄN MINH THÔNG	29/11/1998	Nam	312374212	53	022	6.75	4.00	7.00					3.83			
8802	TTG008804	VÕ TUẤN THÔNG	25/06/1991	Nam	312078189	53	044	4.50		4.20	4.20							
8803	TTG008805	ĐINH VĂN THÔNG	06/06/1998	Nam	312356510	53	004	2.00	3.50					3.25	2.30			
8804	TTG008806	HỒ QUỐC THÔNG	25/10/1993	Nam	312182847	53	044		4.75				5.00	7.75				
8805	TTG008807	LÊ QUỐC THÔNG	26/06/1998	Nam	312360925	53	005	2.00	3.75	4.60	3.80			5.25				
8806	TTG008808	NGÔ NHẬT THÔNG	26/06/1998	Nam	312361873	53	012	2.25	4.25		4.20	4.00			2.13			
8807	TTG008809	NGUYỄN VĂN ANH THÔNG	06/08/1996	Nam	312283266	53	051	1.25	3.50		4.00			4.75				
8808	TTG008810	HỒ HOÀNG THƠ	03/11/1998	Nữ	312370717	53	006	4.75	5.00					5.75	2.70			
8809	TTG008811	HỒ NGỌC CẨM THƠ	21/01/1998	Nữ	312352386	53	033	4.50	7.75	5.20					2.75			
8810	TTG008812	HỒ THỊ KIM THƠ	28/06/1998	Nữ	312362299	53	007	3.00	3.00		4.80	4.20			3.48			
8811	TTG008813	HỒ THỊ ẬU THƠ	28/08/1997	Nữ	312302355	53	036	2.50	4.25					6.25	2.95			
8812	TTG008814	HUỖNH THỊ KIM THƠ	17/01/1998	Nữ	312338856	53	017	4.25	2.75	4.80	5.80				2.50			
8813	TTG008815	LÂM HUỖNH KHÁNH THƠ	03/11/1998	Nữ	312357757	53	015	6.50	8.25	7.20					5.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8814	TTG008816	LÊ HOÀNG KIM THƠ	07/08/1998	Nữ	312410356	53	019	4.00	4.50	3.60					4.63			
8815	TTG008817	LÊ THỊ HỒNG THƠ	27/10/1998	Nữ	312357775	53	016	6.50	8.00		6.20				6.43			
8816	TTG008818	LÊ THỊ HUỲNH THƠ	15/02/1998	Nữ	312352296	53	019	6.75	7.00		6.20	8.40			4.38			
8817	TTG008819	LƯƠNG YẾN THƠ	01/07/1998	Nữ	312367357	53	011	6.00	4.25	6.00					3.93			
8818	TTG008820	MAI HOÀNG THƠ	15/11/1998	Nữ	312478663	53	006	3.25	6.25					6.25	4.35			
8819	TTG008821	NGÔ HUỲNH ANH THƠ	15/04/1998	Nữ	312359019	53	022	4.25	4.75		4.40	7.20			3.55			
8820	TTG008822	NGUYỄN HOÀNG THƠ	01/05/1995	Nữ	312339560	53	038											
8821	TTG008823	NGUYỄN HOÀNG THƠ	11/01/1998	Nữ	312350913	53	009	1.50	2.00	2.40	3.00			4.75				
8822	TTG008824	NGUYỄN MINH THƠ	17/05/1998	Nam	312370411	53	029	5.25	5.00					6.00	2.50			
8823	TTG008825	NGUYỄN MINH THƠ	19/07/1997	Nữ	312345732	53	004	2.75	3.75					6.50	2.90			
8824	TTG008826	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	23/06/1998	Nữ	312361277	53	015	6.50	5.00	6.40	5.40				4.93			
8825	TTG008827	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	24/12/1998	Nữ	312411942	53	019	5.75	6.00	7.40					3.78			
8826	TTG008828	NGUYỄN THỊ GIAO THƠ	10/11/1987	Nữ	311940879	53	038	1.25	4.50		3.80	3.40						
8827	TTG008829	NGUYỄN THỊ HỒNG THƠ	29/01/1998	Nữ	312340495	53	001	6.75	3.00	7.00	7.20				4.63			
8828	TTG008830	NGUYỄN THỊ HOÀNG THƠ	09/04/1998	Nữ	312423038	53	020	3.25	6.00	4.40	4.60				3.30			
8829	TTG008831	NGUYỄN THỊ MAI THƠ	06/08/1998	Nữ	312359633	53	022	5.00	5.75	5.80	4.60				2.93			
8830	TTG008832	NGUYỄN THỊ THƠ	28/02/1998	Nữ	312342197	53	012		4.50				1.75	7.75				
8831	TTG008833	PHẠM NGUYỄN ANH THƠ	21/09/1998	Nữ	312359612	53	022	6.50	4.50	6.80					4.95			
8832	TTG008834	PHẠM THỊ HOÀNG THY THƠ	08/01/1998	Nữ	312363499	53	028	6.25	5.00	5.80	6.40				3.50			
8833	TTG008835	PHẠM THỊ MINH THƠ	01/01/1998	Nữ	312350161	53	001	4.25	5.50		4.00				3.53			
8834	TTG008836	TRẦN NGỌC THƠ	20/12/1998	Nữ	312374304	53	025	4.75	4.25					3.25	2.83			
8835	TTG008837	TRẦN NGUYỄN HOÀNG THƠ	31/12/1998	Nữ	312372124	53	007	4.00	2.75	5.80	5.00				2.35			
8836	TTG008838	TRẦN THỊ ÁI THƠ	06/12/1998	Nữ	301644842	49	053	6.50	5.50	6.20					6.10			
8837	TTG008839	TRẦN THỊ MINH THƠ	24/08/1998	Nữ	312475636	53	005	4.25	3.50					4.50	1.75			
8838	TTG008840	TRẦN THỊ THANH THƠ	05/08/1998	Nữ	312374221	53	022	5.25	5.50	5.00					4.70			
8839	TTG008841	TRƯƠNG NGỌC THƠ	29/12/1996	Nữ	312310602	53	014											
8840	TTG008842	VÕ THỊ HOÀNG THƠ	07/06/1998	Nữ	312339750	53	020	6.25	4.25	5.60	5.60				3.43			
8841	TTG008843	VÕ THỊ MINH THƠ	09/04/1998	Nữ	312324984	53	022	4.25	3.50	3.20	5.20				2.13			
8842	TTG008844	DANH THỜI	21/09/1998	Nam	385717251	60	044	3.50	5.50				7.00	3.75	2.05			
8843	TTG008845	CAO LÊ THỐI	20/01/1998	Nam	312378292	53	021	3.00	4.00		4.80				2.38			
8844	TTG008846	ĐỖ QUỐC THỐI	27/01/1998	Nam	312339301	53	021	1.75	5.50				1.50	6.50	2.18			
8845	TTG008847	NGUYỄN THỊ THƠM	21/11/1998	Nữ	312361142	53	011	5.25	5.50	6.20	5.20				2.48			
8846	TTG008848	PHẠM THỊ THƠM	25/01/1998	Nữ	312458290	53	001	5.25	6.00		4.80				5.08			
8847	TTG008849	BÙI THỊ CẨM THU	18/08/1998	Nữ	312407815	53	031	6.50	6.50		5.60				3.23			
8848	TTG008850	BÙI VÕ HOÀI THU	30/10/1998	Nữ	312363843	53	028	6.25	5.75	7.20	5.40				3.78			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8849	TTG008851	HUỖNH THỊ CẨM THU	02/07/1998	Nữ	312352636	53	019	4.25	5.75	4.80					4.45			
8850	TTG008852	HUỖNH THỊ CẨM THU	13/10/1995	Nữ	312273630	53	052	2.00	2.75		2.40			5.00				
8851	TTG008853	LÂM THỊ CẨM THU	22/10/1998	Nữ	312363874	53	027	6.00	5.75	6.60					4.63			
8852	TTG008854	LÊ THỊ CẨM THU	03/07/1998	Nữ	312348484	53	027	6.25	5.75	6.00					3.25			
8853	TTG008855	LÊ THỊ KIM THU	16/07/1997	Nữ	312317912	53	023	1.25				3.00			2.65			
8854	TTG008856	LÊ THỊ THU	18/02/1998	Nữ	312362284	53	012	1.75	4.00					5.00	1.85			
8855	TTG008857	LÊ THỊ YẾN THU	29/03/1998	Nữ	312359090	53	022	5.25	4.50	4.80	5.00				4.10			
8856	TTG008858	MAI THỊ HỒNG THU	04/10/1997	Nữ	312365259	53	005	2.50	4.50					4.00	2.98			
8857	TTG008859	NGUYỄN CẨM THU	14/03/1998	Nữ	312346953	53	015	6.75	4.75		5.00	6.20			2.55			
8858	TTG008860	NGUYỄN HỒNG THU	21/12/1998	Nữ	312380409	53	031	2.75	5.00				3.00		2.85			
8859	TTG008861	NGUYỄN LÊ NHỊ THU	04/02/1998	Nữ	312366188	53	019	5.50	4.75	5.60	4.60				3.58			
8860	TTG008862	NGUYỄN THỊ CẨM THU	03/05/1998	Nữ	312359535	53	025	5.75	5.50	6.20					5.00			
8861	TTG008863	NGUYỄN THỊ CẨM THU	09/04/1998	Nữ	312350064	53	004	3.50	5.50				1.75	6.25	2.85			
8862	TTG008864	NGUYỄN THỊ CẨM THU	13/12/1998	Nữ	312368276	53	025	5.75	4.75	5.00					3.28			
8863	TTG008865	NGUYỄN THỊ CẨM THU	14/10/1998	Nữ	312366031	53	019	6.00	6.00	5.60	5.40				4.05			
8864	TTG008866	NGUYỄN THỊ CẨM THU	21/05/1997	Nữ	312322330	53	051	0.75	2.75		2.60	3.20						
8865	TTG008867	NGUYỄN THỊ CẨM THU	23/04/1998	Nữ	312370305	53	001	5.50	6.00	4.80					3.58			
8866	TTG008868	NGUYỄN THỊ CẨM THU	23/08/1998	Nữ	312352731	53	019	6.00	4.50	6.00	4.80				4.55			
8867	TTG008869	NGUYỄN THỊ CẨM THU	25/10/1998	Nữ	312384148	53	004	4.50	3.25	4.20	3.80				2.95			
8868	TTG008870	NGUYỄN THỊ CẨM THU	26/01/1998	Nữ	312356733	53	005	2.50	3.25	3.40	5.00				3.23			
8869	TTG008871	NGUYỄN THỊ CẨM THU	31/05/1998	Nữ	312446451	53	003	2.75	5.00				2.75		2.85			
8870	TTG008872	NGUYỄN THỊ DIỄM THU	17/02/1998	Nữ	312360989	53	003	3.50	3.50		4.40	5.00			2.10			
8871	TTG008873	NGUYỄN THỊ HỒNG THU	22/09/1998	Nữ	312359347	53	023	7.50	6.00	6.60	6.80	4.80			2.68			
8872	TTG008874	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	06/08/1998	Nữ	312323740	53	034	5.25	5.75	5.20					4.23			
8873	TTG008875	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	16/01/1998	Nữ	312360347	53	001	6.75	6.50	7.80					5.48			
8874	TTG008876	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	31/10/1998	Nữ	312363838	53	028	8.50	6.75	9.00	8.60				5.58			
8875	TTG008877	NGUYỄN THỊ LỆ THU	06/08/1998	Nữ	312360787	53	002	3.00	6.25					3.75	4.73			
8876	TTG008878	NGUYỄN THỊ LỆ THU	11/11/1998	Nữ	312383118	53	010	7.25	6.25				8.50	8.00	2.75			
8877	TTG008879	NGUYỄN THỊ LỆ THU	17/11/1998	Nữ	312407724	53	031	3.00	4.75	4.60	5.60				3.00			
8878	TTG008880	NGUYỄN THỊ MỸ THU	09/12/1998	Nữ	312422212	53	003	2.00	5.00					5.25	2.43			
8879	TTG008881	NGUYỄN THỊ MỘNG THU	28/08/1998	Nữ	312366626	53	033	2.00	4.25	3.20	4.60				2.85			
8880	TTG008882	NGUYỄN THỊ NGỌC THU	03/08/1998	Nữ	312352626	53	019	6.75	5.75	7.00					4.70			
8881	TTG008883	NGUYỄN THỊ NGUYỆT THU	30/07/1997	Nữ	312343602	53	022	4.50	4.00	4.20					1.98			
8882	TTG008884	NGUYỄN THỊ YẾN THU	06/12/1998	Nữ	312384189	53	001	6.25	5.00	7.40	5.40				2.93			
8883	TTG008885	NGUYỄN THỊ YẾN THU	17/06/1998	Nữ	312346851	53	015	6.00	6.75	6.60					6.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8884	TTG008886	NGUYỄN THỊ YẾN THU	20/04/1998	Nữ	312344053	53	007	5.00	4.75		5.40	4.80			2.28			
8885	TTG008887	PHAN KIM THU	31/07/1998	Nữ	312361241	53	011	5.75	5.00	7.20	6.60				2.80			
8886	TTG008888	PHẠM THỊ CẨM THU	08/02/1998	Nữ	312368123	53	032	6.00	5.00	5.40	5.40				2.98			
8887	TTG008889	PHẠM THỊ CẨM THU	11/01/1998	Nữ	312363185	53	028	7.25	6.50	7.00					4.50			
8888	TTG008890	PHẠM THỊ CẨM THU	24/06/1998	Nữ	312361892	53	012	6.00	5.00	7.60	5.40				3.18			
8889	TTG008891	TRẦN THỊ LỆ THU	25/01/1998	Nữ	312422222	53	001	5.75	6.25		5.40	5.60			4.25			
8890	TTG008892	VỖ THỊ CẨM THU	16/09/1998	Nữ	312360407	53	003	3.25	4.00		4.40	4.80			1.88			
8891	TTG008893	VỖ THỊ CẨM THU	27/06/1998	Nữ	312346466	53	015	6.25	6.25	8.20					6.88			
8892	TTG008894	VỖ THỊ DIỆU THU	28/01/1998	Nữ	312375217	53	019	5.50	7.25	6.00					5.43			
8893	TTG008895	VỖ THỊ HOÀI THU	28/10/1996	Nữ	312290150	53	039											
8894	TTG008896	VỖ THỊ KIỀU THU	06/01/1998	Nữ	312363780	53	025	3.75	5.00		7.20	6.00			2.18			
8895	TTG008897	VỖ THỊ THU	16/08/1998	Nữ	312368130	53	032	5.00	5.00	5.60	5.80				3.93			
8896	TTG008898	NGUYỄN CÔNG THUẦN	19/03/1998	Nam	312338619	53	018	5.00	4.50					3.25	2.38			
8897	TTG008899	HUỖNH NGUYỄN MINH THUẦN	03/08/1998	Nam	312323524	53	022	6.75	3.50	7.00	6.00				3.65			
8898	TTG008900	LÊ VŨ THUẦN	21/01/1998	Nam	312354640	53	009	2.50	3.50		3.20		1.25	5.25				
8899	TTG008901	NGUYỄN VĂN THUẦN	08/03/1998	Nam	312370934	53	006	6.00	4.00	6.40	6.60				3.13			
8900	TTG008902	TRẦN NGỌC THUẦN	19/05/1998	Nam	312363398	53	028	5.75	3.25	6.80	6.00				2.68			
8901	TTG008903	CAO NGỌC THUẬN	12/12/1998	Nam	312410387	53	020	2.00	4.50					5.00	2.63			
8902	TTG008904	ĐỖ HẢI THUẬN	24/04/1993	Nam	312167954	53	044		2.50				2.00	5.75				
8903	TTG008905	ĐỖ MINH THUẬN	24/01/1998	Nam	312358085	53	030	5.25	5.00	6.60					2.28			
8904	TTG008906	ĐINH QUỐC THUẬN	10/03/1998	Nam	312366722	53	021	2.25	3.75	4.00	4.60				2.13			
8905	TTG008907	ĐẶNG HÙNG THUẬN	27/02/1998	Nam	312370842	53	009	2.75	6.00				2.25	4.25	2.30			
8906	TTG008908	ĐẶNG MINH THUẬN	03/02/1998	Nam	312351819	53	032	3.75	4.00	5.40	5.20	4.20			2.60			
8907	TTG008909	ĐOÀN MINH THUẬN	14/05/1998	Nam	312338947	53	020	5.00	3.00	5.60	5.00				2.85			
8908	TTG008910	HỒ VĨNH THUẬN	21/11/1998	Nam	366169759	59	044	5.75	6.25				8.50	7.50	2.85			
8909	TTG008911	HUỖNH KIM THUẬN	04/09/1998	Nữ	312426958	53	019	4.00	7.25			5.20		7.00	3.40			
8910	TTG008912	HUỖNH LÊ NGỌC THUẬN	10/04/1998	Nữ	312347876	53	011	2.25	1.75	4.20	4.80				2.50			
8911	TTG008913	HUỖNH QUỐC THUẬN	18/01/1997	Nam	312339614	53	021	4.75	2.00	4.40	4.40				2.43			
8912	TTG008914	HUỖNH VĂN QUỐC THUẬN	13/08/1998	Nam	312361552	53	013	2.50	5.25				2.25	5.50	3.25			
8913	TTG008915	LÊ HIẾU THUẬN	29/03/1996	Nam	312271045	53	042	2.50	3.00		4.00	5.20		5.50				
8914	TTG008916	LÊ HUY THUẬN	01/01/1998	Nam	381770911	53	017	2.75	3.50	3.60	5.40	5.00			2.13			
8915	TTG008917	LÊ NGỌC THUẬN	24/06/1998	Nam	312410008	53	021	5.50	3.25	6.20	6.00				2.30			
8916	TTG008918	LÊ QUỐC THUẬN	27/03/1989	Nam	312091797	53	044		2.50				2.50	4.50				
8917	TTG008919	LÊ THANH THUẬN	26/03/1997	Nam	312350041	53	031	3.25	4.50	5.20	4.60				2.50			
8918	TTG008920	LÊ VĂN THUẬN	28/01/1981	Nam	311631527	53	038	1.50	3.50	7.60	4.80							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8919	TTG008921	LƯƠNG NGỌC THUẬN	10/04/1998	Nữ	312351525	53	025	4.75	4.75		5.40	3.60			2.35			
8920	TTG008922	NGÔ NGỌC THUẬN	06/01/1998	Nam	312359840	53	022	6.25	2.50	4.40	4.80				3.00			
8921	TTG008923	NGÔ SĨ THUẬN	07/04/1997	Nam	312344512	53	053	1.00	2.25	2.60	3.20							
8922	TTG008924	NGÔ THỊ HỒNG THUẬN	28/10/1997	Nữ	312374629	53	024	2.00	4.00			2.20			2.68			
8923	TTG008925	NGUYỄN DUY THUẬN	14/10/1998	Nam	312374489	53	033	3.00	4.00	3.00	4.80	3.60			3.18			
8924	TTG008926	NGUYỄN HOÀNG THUẬN	13/01/1998	Nam	312370427	53	012	5.50	4.75	6.80	5.20				2.25			
8925	TTG008927	NGUYỄN HOÀNG THUẬN	22/04/1998	Nam	312363164	53	028	6.00	4.75	6.00					3.83			
8926	TTG008928	NGUYỄN LỘC THUẬN	08/09/1998	Nam	312360768	53	005	5.75	2.75	6.80	5.40				4.55			
8927	TTG008929	NGUYỄN MINH THUẬN	07/06/1998	Nam	312359618	53	023	2.00	2.25	3.80					2.48			
8928	TTG008930	NGUYỄN MINH THUẬN	11/08/1998	Nam	312360355	53	031	4.50	5.25	4.80	4.80			5.50	2.68			
8929	TTG008931	NGUYỄN MINH THUẬN	26/02/1998	Nam	312367262	53	011	6.25	4.50	5.80	6.20				3.13			
8930	TTG008932	NGUYỄN NGỌC THUẬN	07/12/1998	Nam	312399811	53	021	4.75	3.50	5.80	5.40				2.80			
8931	TTG008933	NGUYỄN THỊ THUẬN	15/11/1998	Nữ	312380419	53	031	4.25	5.00		5.60				2.53			
8932	TTG008934	NGUYỄN THÁI THUẬN	12/08/1996	Nam	312279063	53	031	3.75	4.75	3.60	4.40				2.48			
8933	TTG008935	NGUYỄN THANH THUẬN	17/05/1997	Nam	312330320	53	032	4.75	4.50	6.00	5.40				2.75			
8934	TTG008936	NGUYỄN THÀNH THUẬN	18/07/1998	Nam	312346613	53	035	3.50	3.75	6.20	4.00				3.90			
8935	TTG008937	NGUYỄN TRIỆU MINH THUẬN	25/02/1998	Nam	312346204	53	015	7.00	7.00	7.60	6.80				4.90			
8936	TTG008938	NGUYỄN VĂN MINH THUẬN	20/08/1992	Nam	312137228	53	048	1.00			2.60			3.50				
8937	TTG008939	NGUYỄN VĂN THUẬN	19/11/1998	Nam	312369112	53	027	3.75	4.50			4.60			1.80			
8938	TTG008940	NGUYỄN VĨNH THUẬN	07/10/1998	Nam	312370464	53	006	7.50	5.00		8.40	7.40			4.05			
8939	TTG008941	PHAN CÔNG THUẬN	01/03/1995	Nam	312220233	53	038	0.00	1.75									
8940	TTG008942	PHAN VŨ PHÚC THUẬN	22/05/1998	Nữ	312378910	53	015	7.50	5.00	6.40					8.65			
8941	TTG008943	PHẠM QUANG THUẬN	10/11/1994	Nam	312285060	53	052	1.50	3.75		2.60			4.00				
8942	TTG008944	PHẠM TRUNG THUẬN	15/10/1997	Nam	312329257	53	040	3.75			3.60	5.40						
8943	TTG008945	TRẦN HỮU THUẬN	02/08/1998	Nam	312363098	53	028	6.00	4.50	4.80					2.55			
8944	TTG008946	TRẦN HUỖNH PHÚC THUẬN	15/05/1998	Nữ	312362081	53	016	6.75	5.00	4.20	7.20	7.20			6.15			
8945	TTG008947	TRẦN NGUYỄN NGỌC THUẬN	22/08/1997	Nữ	312384388	53	004	2.50	5.00					5.75	3.73			
8946	TTG008948	TRẦN QUỐC THUẬN	27/07/1997	Nam	312328994	53	003		7.25				6.75	9.00				
8947	TTG008949	TRẦN THANH THUẬN	13/12/1997	Nam	312289612	53	005	2.00	4.00				0.50	3.00				
8948	TTG008950	VÔ CÔNG THUẬN	08/12/1996	Nam	312283634	53	034	1.50	3.25			2.80		3.00	2.75			
8949	TTG008951	VÔ MINH THUẬN	25/10/1998	Nam	312367214	53	014	5.25	3.50	6.00	4.20				3.25			
8950	TTG008952	HUỖNH MỸ THUẬT	28/12/1996	Nữ	312303787	53	038	1.50						2.00	2.58			
8951	TTG008953	TRẦN CHÍ THUẬT	02/06/1998	Nam	312370037	53	031	5.75	6.00	6.00	5.00	4.80			3.23			
8952	TTG008954	ĐẶNG THÀNH THUỘC	31/05/1995	Nam	312233046	53	048	2.75	4.50				4.00	6.00				
8953	TTG008955	LÊ THỊ TRƯỜNG THUY	15/01/1998	Nữ	312359550	53	024	2.00	5.00	2.40	4.20				1.80			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
8954	TTG008956	NGUYỄN THỊ KIM THUY	29/06/1997	Nữ	312322047	53	028	4.00	4.50		5.00				2.98			
8955	TTG008957	LÊ THỊ NHƯ THUY	23/02/1998	Nữ	312359691	53	022	8.00	6.50	6.80	6.20				3.95			
8956	TTG008958	NGUYỄN THỊ BÍCH THUY	12/01/1997	Nữ	312283649	53	034	1.50	5.75					4.75	2.80			
8957	TTG008959	CANG THỊ HỒNG THUY	19/02/1998	Nữ	312359412	53	022	6.25	4.25	6.40	5.40				4.15			
8958	TTG008960	LÊ THỊ DIỄM THUY	26/02/1998	Nữ	312359747	53	022	5.75							3.23			
8959	TTG008961	MAI THỊ THANH THUY	23/12/1998	Nữ	312364633	53	019	3.50	5.00		3.60	3.00			3.18			
8960	TTG008962	NGUYỄN THỊ DIỄM THUY	03/04/1998	Nữ	312323296	53	034	4.50	6.75					6.00	3.55			
8961	TTG008963	NGUYỄN THỊ HỒNG THUY	30/03/1998	Nữ	312343444	53	022	3.25	3.50		4.60				2.40			
8962	TTG008964	NGUYỄN THỊ THANH THUY	04/12/1998	Nữ	312466536	53	022	5.50	3.25		4.00	6.00			3.50			
8963	TTG008965	NGUYỄN THỊ THU THUY	20/10/1998	Nữ	312359586	53	022	4.25	3.75		5.20	3.60			3.15			
8964	TTG008966	PHAN THỊ CẨM THUY	30/06/1998	Nữ	312374207	53	022	2.00	4.00		3.00				3.60			
8965	TTG008967	VÕ NGỌC THUY	31/08/1998	Nữ	312359233	53	022	2.75	4.25	4.40					2.63			
8966	TTG008968	VÕ THỊ THANH THUY	04/06/1998	Nữ	312354164	53	031	6.50	6.00	5.80	5.40				4.73			
8967	TTG008969	BÙI THỊ THANH THUY	23/07/1998	Nữ	312357494	53	016	5.25	8.50					4.50	7.00			
8968	TTG008970	CAO PHƯƠNG THUY	29/07/1990	Nữ	312097361	53	040	1.50	3.00			4.60	1.25	5.75				
8969	TTG008971	ĐỖ CHÂU THUY	14/10/1998	Nữ	312366263	53	019	7.25	6.00	7.00					6.35			
8970	TTG008972	HỒ THỊ DIỄM THUY	05/11/1998	Nữ	312380545	53	053	3.50	3.50	4.40	4.60				2.63			
8971	TTG008973	LÊ KIM THUY	13/01/1998	Nữ	312367203	53	011	5.50	4.50	6.80	5.80				4.30			
8972	TTG008974	LÊ PHƯƠNG THUY	10/03/1998	Nữ	312338530	53	017	2.75	4.75					6.00	2.75			
8973	TTG008975	LÊ THỊ DIỄM THUY	21/04/1998	Nữ	312359760	53	019	4.00	5.25	7.00	4.00				4.50			
8974	TTG008976	LÊ THỊ NGỌC THUY	30/11/1998	Nữ	312368360	53	025	5.25	3.00	5.00	4.40				1.73			
8975	TTG008977	MAI NGUYỄN NHƯ THUY	09/08/1997	Nữ	312301893	53	028	3.25	3.75					3.50	1.88			
8976	TTG008978	NGUYỄN HOÀNG UYÊN THUY	16/10/1998	Nữ	312374188	53	034	3.50	6.00	5.00					4.85			
8977	TTG008979	NGUYỄN MINH THUY	06/07/1998	Nam	312355525	53	012	1.50	2.00	3.40	2.80				1.90			
8978	TTG008980	NGUYỄN NGỌC THUY	01/07/1998	Nữ	312363885	53	027	6.50	5.25	6.80	6.00				3.33			
8979	TTG008981	NGUYỄN NGỌC THUY	09/07/1998	Nữ	312359683	53	024	2.75	1.00	3.00					1.40			
8980	TTG008982	NGUYỄN PHẠM NGỌC THUY	08/10/1998	Nữ	312377437	53	011	6.50	5.00	6.60	4.80				2.85			
8981	TTG008983	NGUYỄN THỊ ANH THUY	12/02/1998	Nữ	312258147	53	030	2.75	3.50	4.80	3.60				2.10			
8982	TTG008984	NGUYỄN THỊ BÍCH THUY	23/08/1998	Nữ	312379793	53	002	4.75	6.75					5.50	5.35			
8983	TTG008985	NGUYỄN THỊ KIM THUY	20/03/1998	Nữ	312338748	53	015	6.75	5.00	7.60	6.20				3.20			
8984	TTG008986	NGUYỄN THỊ KIM THUY	26/10/1998	Nữ	312372547	53	006	2.75	5.00					5.25	2.58			
8985	TTG008987	NGUYỄN THỊ MINH THUY	02/10/1998	Nữ	312410334	53	021	3.75	3.75	6.00	5.80				1.93			
8986	TTG008988	NGUYỄN THỊ MINH THUY	17/02/1997	Nữ	312303899	53	013	1.75	4.50		4.00	3.60			2.30			
8987	TTG008989	NGUYỄN THỊ THANH THUY	24/12/1998	Nữ	312366571	53	020	3.50	2.75	5.60					3.65			
8988	TTG008990	PHAN THỊ THANH THUY	30/11/1998	Nữ	312368301	53	025	5.50	4.00	5.80	6.60				4.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
8989	TTG008991	PHẠM QUỲNH THỦY	29/09/1998	Nữ	312397411	53	002	1.75	3.75					2.75	1.38			
8990	TTG008992	PHẠM THỊ THANH THỦY	29/10/1998	Nữ	312370694	53	009	1.75	3.75					3.25	2.68			
8991	TTG008993	THÁI THỊ DIỄM THỦY	23/10/1998	Nữ	312366178	53	021	1.75	4.00	2.40		3.20			1.93			
8992	TTG008994	TRẦN MINH THỦY	21/09/1998	Nữ	312362371	53	007	7.00	5.25		6.20	6.40			2.88			
8993	TTG008995	TRẦN THỊ NHẬT THỦY	12/11/1998	Nữ	312369060	53	027	6.00	5.00	6.20					3.43			
8994	TTG008996	TRẦN THỊ PHƯƠNG THỦY	27/04/1998	Nữ	312357131	53	017	3.75	4.50	3.80	3.40			6.25	2.50			
8995	TTG008997	TRẦN THỊ THỦY	12/06/1998	Nữ	168609689	53	001	4.00	5.00		4.00	3.60			2.63			
8996	TTG008998	VÕ THỊ BÍCH THỦY	05/02/1998	Nữ	312342796	53	010	6.25	4.25	7.00					4.23			
8997	TTG008999	VÕ THỊ MỘNG THỦY	04/07/1998	Nữ	312350772	53	053	4.75	5.75	6.40	5.80				3.93			
8998	TTG009000	BÙI THỊ KIM THỦY	23/03/1998	Nữ	312348528	53	027	4.50	5.50	5.00					3.18			
8999	TTG009001	CÔ THỊ THANH THỦY	17/10/1998	Nữ	312351649	53	032	3.75	5.00	5.80	4.60				1.38			
9000	TTG009002	ĐINH THỊ THANH THỦY	05/09/1998	Nữ	312359614	53	023	6.50	5.00		5.40				4.30			
9001	TTG009003	ĐẶNG THỊ THU THỦY	13/10/1998	Nữ	312458345	53	002	4.75	5.75		6.20	3.60			2.23			
9002	TTG009004	ĐOÀN KIM THỦY	15/07/1998	Nữ	312356825	53	002	5.25	6.25				4.75	7.75	4.65			
9003	TTG009005	HUỲNH THỊ NGỌC THỦY	29/08/1998	Nữ	312356865	53	001	6.25	5.00	5.80	5.20				2.38			
9004	TTG009006	HUỲNH THỊ THANH THỦY	03/01/1998	Nữ	312324824	53	025	4.75	5.75	4.40				3.00	4.38			
9005	TTG009007	HUỲNH THỊ THANH THỦY	28/01/1998	Nữ	312348051	53	027	5.25	4.75	6.40	5.80				4.13			
9006	TTG009008	HUỲNH VIỆT TRƯỜNG THỦY	08/11/1998	Nam	273659794	52	017	4.75	3.50	6.80	6.00				2.80			
9007	TTG009009	LÊ BÍCH THỦY	08/02/1998	Nữ	312361154	53	011	7.25	6.00	6.40					5.90			
9008	TTG009010	LÊ MINH NGỌC THỦY	14/07/1998	Nữ	312372468	53	006	7.25	6.75		6.00				8.65			
9009	TTG009011	LÊ PHƯƠNG THỦY	10/02/1998	Nữ	312342141	53	012	6.00	3.50	7.20	6.60				5.73			
9010	TTG009012	LÊ THỊ BÍCH THỦY	02/05/1998	Nữ	312339476	53	021	4.00	5.00	5.40	4.60				3.38			
9011	TTG009013	LÊ THỊ BÍCH THỦY	25/02/1998	Nữ	312338475	53	017	1.50	4.75		3.20				2.25			
9012	TTG009014	LÊ THỊ THU THỦY	03/11/1998	Nữ	312426952	53	024	3.50	5.00	5.20					1.30			
9013	TTG009015	NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY	25/10/1998	Nữ	312363815	53	028	5.75	5.50	4.40	5.20				2.73			
9014	TTG009016	NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY	30/10/1996	Nữ	312297489	53	043	2.00		3.80	3.60	3.20						
9015	TTG009017	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	10/08/1998	Nữ	312407358	53	001	3.50	5.50					3.50	2.83			
9016	TTG009018	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	27/04/1998	Nữ	312380153	53	001	3.50	4.00					4.25	2.78			
9017	TTG009019	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	27/10/1998	Nữ	312437717	53	003	4.75	3.25	5.20	3.60	4.80			2.80			
9018	TTG009020	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	08/11/1998	Nữ	312372644	53	007	6.25	5.50	6.60	7.00				4.33			
9019	TTG009021	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	17/12/1998	Nữ	312399912	53	020	2.75	4.25	5.20	5.60				3.00			
9020	TTG009022	NGUYỄN THỊ THU THỦY	01/04/1998	Nữ	312348541	53	027	4.25	4.25	3.40					3.28			
9021	TTG009023	NGUYỄN THỊ THU THỦY	05/04/1998	Nữ	312338494	53	015	5.75	6.25		5.60				3.53			
9022	TTG009024	NGUYỄN THỊ THU THỦY	20/01/1998	Nữ	312338651	53	017	5.25	3.75	6.80	4.80				2.98			
9023	TTG009025	NGUYỄN THỊ THU THỦY	24/09/1998	Nữ	312348833	53	027	7.25	6.75	6.80					4.90			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9024	TTG009026	NGUYỄN THANH THỦY	02/01/1998	Nữ	312346071	53	016	6.00	2.75	8.80	5.60				3.90			
9025	TTG009027	PHẠM THU THỦY	23/01/1998	Nữ	312347513	53	013	2.50	4.50					3.50	2.28			
9026	TTG009028	TRẦN THỊ NGỌC THỦY	10/05/1998	Nữ	312463457	53	001	6.00	4.25	8.00	6.00				3.03			
9027	TTG009029	TRƯƠNG THỊ NGỌC THỦY	30/06/1998	Nữ	312372293	53	053	1.25	5.50		4.40	4.20			2.13			
9028	TTG009030	TRƯƠNG THỊ THU THỦY	05/05/1998	Nữ	312363396	53	028	5.75	7.00	5.80	5.60				2.63			
9029	TTG009031	VÕ THỊ THANH THỦY	28/02/1998	Nữ	312352440	53	020	6.75	7.00	7.40					7.98			
9030	TTG009032	VÕ THỊ THU THỦY	27/11/1998	Nữ	312369161	53	028	4.25	5.00		3.20				2.63			
9031	TTG009033	BÙI THỊ DIỄM THỦY	26/04/1998	Nữ	312348079	53	028	5.00	4.50					3.00	3.00			
9032	TTG009034	BÙI THANH THỦY	10/10/1998	Nữ	312370323	53	001	3.00	5.50				5.25	6.25	2.50			
9033	TTG009035	ĐỒNG THỊ THANH THỦY	05/08/1998	Nữ	312397595	53	005	4.25	5.75		5.00				2.90			
9034	TTG009036	HUỖNH THỊ NGỌC THỦY	02/05/1998	Nữ	312367054	53	014	4.50	4.75	4.60	4.80							
9035	TTG009037	LÂM THỊ DIỄM THỦY	18/08/1996	Nữ	025586199	02	007	2.75	2.25	4.00	4.20				2.50			
9036	TTG009038	LÊ KIM THỦY	28/01/1998	Nữ	312356235	53	005	3.25	2.50		3.40	3.00		6.50	3.10			
9037	TTG009039	LÊ THỊ CẨM THỦY	11/03/1998	Nữ	312415548	53	053	3.50	5.00	3.60	5.40				2.73			
9038	TTG009040	LÊ THỊ CẨM THỦY	12/03/1998	Nữ	312370301	53	004	3.00	5.00	5.00					2.58			
9039	TTG009041	LÊ THỊ NGỌC THỦY	11/03/1998	Nữ	312370326	53	001	6.75	4.75	7.40	6.80				3.65			
9040	TTG009042	LÊ THỊ THANH THỦY	02/08/1998	Nữ	312412762	53	011	6.50	5.75	6.00	5.80				3.53			
9041	TTG009043	LÊ THỊ THU THỦY	01/01/1997	Nữ	312386300	53	013	4.00	4.50		3.40	5.20			2.18			
9042	TTG009044	LÝ THANH THỦY	09/01/1997	Nữ	312326112	53	014	6.75	6.75		5.60	7.60			4.78			
9043	TTG009045	NGÔ THỊ HỒNG THỦY	23/04/1998	Nữ	312391010	53	036	2.50	4.75	3.80					2.53			
9044	TTG009046	NGÔ THỊ MỘNG THỦY	26/09/1998	Nữ	312366180	53	019	5.00	6.75	5.60					4.00			
9045	TTG009047	NGUYỄN HOÀNG THANH THỦY	11/10/1998	Nữ	312363140	53	028	3.75	3.75					3.50	2.50			
9046	TTG009048	NGUYỄN NGỌC DIỆP THỦY	21/03/1998	Nữ	312338258	53	015	5.00	5.25	5.40					2.80			
9047	TTG009049	NGUYỄN THỊ ANH THỦY	13/06/1998	Nữ	312359313	53	023	2.50	4.75					5.00	3.10			
9048	TTG009050	NGUYỄN THỊ CẨM THỦY	16/05/1998	Nữ	312360889	53	001	3.50	3.00					4.25	2.80			
9049	TTG009051	NGUYỄN THỊ CẨM THỦY	21/09/1998	Nữ	MI5300141304	53	024	3.25	5.25			4.40			2.25			
9050	TTG009052	NGUYỄN THỊ DIỄM THỦY	30/06/1998	Nữ	312362076	53	007	6.25	4.50	6.20	7.20				3.25			
9051	TTG009053	NGUYỄN THỊ DIỄM THỦY	14/05/1992	Nữ	312215354	53	047	5.00		6.80	6.00							
9052	TTG009054	NGUYỄN THỊ DIỄM THỦY	22/06/1998	Nữ	312348685	53	027	5.25	4.50	6.00	4.80				4.05			
9053	TTG009055	NGUYỄN THỊ DIỄM THỦY	29/07/1998	Nữ	312405017	53	010	3.50	4.75					5.75	2.80			
9054	TTG009056	NGUYỄN THỊ DIỄM THỦY	30/03/1998	Nữ	312362255	53	007	1.75	2.50		4.60	4.00			2.95			
9055	TTG009057	NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY	14/09/1998	Nữ	312368094	53	032	1.75	3.50	3.20	3.20				3.08			
9056	TTG009058	NGUYỄN THỊ KIM THỦY	12/03/1998	Nữ	312362834	53	001	6.25	6.00	5.40	5.60				2.53			
9057	TTG009059	NGUYỄN THỊ KIM THỦY	26/12/1997	Nữ	312317573	53	024	1.25	4.50			2.40			1.75			
9058	TTG009060	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	07/03/1998	Nữ	312342787	53	010	2.50	5.00					5.00	2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi											Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
9059	TTG009061	NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY	15/01/1995	Nữ	312223151	53	038	2.75	4.00	3.60	4.40								
9060	TTG009062	NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY	17/07/1998	Nữ	312362563	53	003	4.00	7.50				3.75	7.75	2.75				
9061	TTG009063	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	09/04/1998	Nữ	312357641	53	015	6.25	4.25	7.00	7.20				4.20				
9062	TTG009064	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	08/01/1998	Nữ	312346858	53	016	7.00	5.50	7.80					7.70				
9063	TTG009065	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	08/06/1998	Nữ	312361851	53	011	6.75	5.25	5.60	6.80				4.30				
9064	TTG009066	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	08/08/1998	Nữ	312367104	53	030	6.25	7.50	7.80	6.60				4.35				
9065	TTG009067	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	13/02/1998	Nữ	312397591	53	005	2.25	5.00					4.50	2.68				
9066	TTG009068	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	21/04/1998	Nữ	312381181	53	025	5.50	7.25	6.60					4.85				
9067	TTG009069	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	22/04/1998	Nữ	312359667	53	026	2.25	5.00					4.25	3.30				
9068	TTG009070	NGUYỄN THỊ THU THÚY	10/11/1998	Nữ	312397730	53	004	2.25	2.50	3.60					1.93				
9069	TTG009071	NGUYỄN THỊ THU THÚY	11/03/1998	Nữ	312339908	53	020	3.50	4.50		5.20	3.20			3.65				
9070	TTG009072	NGUYỄN THỊ THÚY	18/06/1998	Nữ	312366420	53	020	1.75	5.00					3.00	2.05				
9071	TTG009073	PHAN NGỌC ĐIỂM THÚY	22/08/1998	Nữ	312413832	53	017	3.50	6.50		6.40				4.10				
9072	TTG009074	PHAN THỊ CẨM THÚY	31/05/1998	Nữ	312360780	53	002	6.50	7.50	6.80					7.20				
9073	TTG009075	PHAN THỊ HỒNG THÚY	09/09/1998	Nữ	312352972	53	033	3.00	5.25		3.80				3.78				
9074	TTG009076	PHAN THỊ THÚY	11/03/1998	Nữ	312385616	53	009	2.75	4.00			4.40			1.80				
9075	TTG009077	PHAN THANH THÚY	26/09/1994	Nữ	362385062	55	038	1.25	4.00		2.60	3.20							
9076	TTG009078	PHẠM THỊ NGỌC THÚY	18/01/1997	Nữ	312317505	53	026	4.75	5.25		4.20				2.43				
9077	TTG009079	PHẠM THỊ THANH THÚY	19/10/1998	Nữ	312363590	53	028	6.00	5.00	5.20	4.20				2.78				
9078	TTG009080	PHÙNG THỊ ĐIỂM THÚY	24/08/1998	Nữ	312367753	53	010	5.25	6.00				4.25	7.50	1.50				
9079	TTG009081	TỔNG THỊ THANH THÚY	06/10/1998	Nữ	312361855	53	011	4.50	6.50					5.75	3.95				
9080	TTG009082	TRẦN ĐIỂM THÚY	22/05/1998	Nữ	312344636	53	053	1.75	2.75					3.50	2.13				
9081	TTG009083	TRẦN THỊ ĐIỂM THÚY	24/11/1998	Nữ	312383410	53	012	6.00	4.75		4.20	4.80			2.95				
9082	TTG009084	TRẦN THỊ NGỌC THÚY	16/07/1998	Nữ	312359634	53	023	2.50	3.50					4.50	2.80				
9083	TTG009085	TRẦN THỊ PHƯƠNG THÚY	03/01/1995	Nữ	312205224	53	042	1.25	4.00		2.60	3.40							
9084	TTG009086	VỖ THỊ KIM THÚY	13/07/1997	Nữ	312330178	53	026	2.50	4.75					3.75	3.13				
9085	TTG009087	VỖ THỊ THANH THÚY	15/06/1998	Nữ	312423408	53	020	1.25	2.00	3.40	2.80				3.13				
9086	TTG009088	LÊ ĐÌNH THỤY	06/04/1998	Nam	312420658	53	017	2.00	7.75				1.50	6.50	3.00				
9087	TTG009089	LÊ HỒNG THỤY	17/01/1997	Nữ	312312583	53	016	7.25		8.20	8.40								
9088	TTG009090	DƯƠNG AN THUYỀN	06/10/1998	Nam	312361945	53	012	5.50	4.75	5.40	5.80				2.63				
9089	TTG009091	NGUYỄN HOÀNG VĨNH THUYỀN	07/03/1998	Nam	312357985	53	015	5.00	4.75	5.80					5.85				
9090	TTG009092	NGUYỄN NHÃ THUYỀN	13/07/1998	Nữ	312357135	53	016	7.00	6.50	7.20					7.03				
9091	TTG009093	NGUYỄN THỊ KIM THUYỀN	24/09/1998	Nữ	312362868	53	006	4.75	6.00					7.75	3.78				
9092	TTG009094	PHAN ANH THUYỀN	07/11/1998	Nam	312377352	53	011	4.25	4.75		4.00	5.40			2.98				
9093	TTG009095	PHẠM HỒNG NHÃ THUYỀN	17/01/1998	Nữ	312357782	53	015	6.75	7.00					6.75	5.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9094	TTG009096	TRẦN ĐÔN THUYỀN	07/05/1998	Nam	312359097	53	024	4.50	5.00	7.00	5.20				2.40			
9095	TTG009097	LÊ THỊ NGỌC THUYỀN	13/01/1998	Nữ	312344076	53	006	6.00	4.25	6.60					3.85			
9096	TTG009098	NGUYỄN THỊ KIM THUYỀN	13/01/1998	Nữ	312378397	53	020	2.25	3.25					5.25	3.10			
9097	TTG009099	BÙI ANH THU'	24/06/1998	Nữ	312422599	53	002	5.25	4.75		5.40				2.73			
9098	TTG009100	BÙI LÊ ANH THU'	03/02/1998	Nữ	312381093	53	025	5.50	4.50		5.20	6.00			1.93			
9099	TTG009101	BÙI THỊ ANH THU'	26/10/1998	Nữ	312453410	53	003	2.25	3.75		3.80	4.20		3.75	2.50			
9100	TTG009102	BÙI THỊ MINH THU'	21/07/1998	Nữ	312397592	53	005	5.75	5.75		5.40				3.73			
9101	TTG009103	CỎ THỊ ANH THU'	19/08/1998	Nữ	312351646	53	032	4.50	4.75	5.20	4.60				2.45			
9102	TTG009104	CHÂU THỊ ANH THU'	23/10/1998	Nữ	312359700	53	024	0.50	2.00	3.60					1.88			
9103	TTG009105	CHÂU THỊ THIÊN THU'	20/11/1998	Nữ	312366935	53	021	4.75	5.00	4.60	4.40				2.05			
9104	TTG009106	DƯƠNG NGỌC MINH THU'	12/11/1997	Nữ	312397738	53	004	2.00	3.25	2.40				3.75	2.00			
9105	TTG009107	DƯƠNG THỊ ANH THU'	31/08/1998	Nữ	312727784	53	031	2.75	5.50		4.40	3.20			2.30			
9106	TTG009108	ĐỖ ANH THU'	17/04/1998	Nữ	312356497	53	001	5.25	5.75		5.40	5.40			3.50			
9107	TTG009109	ĐỖ THỊ ANH THU'	02/03/1998	Nữ	312368302	53	032	3.25	5.00	5.20	5.40				2.65			
9108	TTG009110	ĐỖ THỊ ANH THU'	17/06/1998	Nữ	312360920	53	002	5.50	4.50	6.60					5.13			
9109	TTG009111	ĐỖ THỊ MINH THU'	19/09/1998	Nữ	312363720	53	025	4.50	5.75					4.25	5.95			
9110	TTG009112	ĐÀO ANH THU'	07/11/1998	Nữ	312366236	53	019	6.50	6.00	8.00	6.60				4.85			
9111	TTG009113	ĐINH ĐIỂM PHƯƠNG THU'	09/04/1998	Nữ	312368146	53	025	7.25	6.25	8.20					8.63			
9112	TTG009114	ĐINH THỊ ANH THU'	03/07/1998	Nữ	312370834	53	009	2.00	3.25				0.50	4.00	2.48			
9113	TTG009115	ĐINH THỊ MINH THU'	01/08/1998	Nữ	312356474	53	001	4.75	5.75	5.40					3.00			
9114	TTG009116	ĐINH TRẦN MINH THU'	17/02/1998	Nữ	312338517	53	016	7.50	3.75	8.80	6.60				4.75			
9115	TTG009117	ĐẶNG HÀ THANH THU'	02/07/1998	Nữ	312362983	53	006	4.25	7.25	6.40					5.75			
9116	TTG009118	ĐẶNG NGỌC ANH THU'	09/01/1998	Nữ	312459090	53	006	5.50	6.25					5.25	2.48			
9117	TTG009119	ĐẶNG NGUYỄN MINH THU'	06/02/1998	Nữ	312350378	53	031	5.50	4.75	5.80	6.60				3.35			
9118	TTG009120	ĐẶNG THỊ MINH THU'	13/06/1998	Nữ	312351834	53	025	5.50	6.00		5.00	6.00			4.33			
9119	TTG009121	ĐOÀN THỊ ANH THU'	26/10/1998	Nữ	312357657	53	015	7.00	6.50	7.60	6.80				4.60			
9120	TTG009122	HỒ LÊ NGỌC THU'	16/11/1998	Nữ	312413885	53	016	8.25	3.00	5.00	8.40	8.80			4.43			
9121	TTG009123	HỒ NGỌC MINH THU'	31/12/1998	Nữ	312364261	53	015	7.00	3.75	7.00	4.80				3.10			
9122	TTG009124	HỒ THỊ NGỌC THU'	07/02/1998	Nữ	312344486	53	053	3.25	4.50		3.00				2.43			
9123	TTG009125	HUỖNH ANH THU'	03/04/1998	Nữ	312363875	53	025	6.75	5.75		7.40	7.20			4.03			
9124	TTG009126	HUỖNH ANH THU'	08/09/1997	Nữ	312315955	53	040	3.25	5.25						4.30			
9125	TTG009127	HUỖNH ANH THU'	24/04/1998	Nữ	312361067	53	011	6.00	5.75				6.75		5.20			
9126	TTG009128	HUỖNH KHÁNH THU'	01/03/1998	Nữ	312323057	53	034	6.00	5.50					4.50	3.35			
9127	TTG009129	HUỖNH KIM THU'	09/03/1998	Nữ	312382297	53	015	6.25	3.25		5.80	4.80			3.43			
9128	TTG009130	HUỖNH NGỌC ANH THU'	01/09/1998	Nữ	312364175	53	017	4.25	4.75		5.40				2.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9129	TTG009131	HUỖNH NGỌC MINH THU'	03/07/1998	Nữ	312352195	53	020	6.25	6.25	6.40	5.20				4.25			
9130	TTG009132	HUỖNH NGUYỄN ANH THU'	29/08/1998	Nữ	312377482	53	011	4.50	5.25		6.20	6.80			3.78			
9131	TTG009133	HUỖNH NGUYỄN MINH THU'	15/10/1998	Nữ	312361340	53	017	4.75	6.25	4.20	4.20				2.85			
9132	TTG009134	HUỖNH NHỰT THU'	15/04/1998	Nữ	312354517	53	006	8.00	4.50		8.00	7.80			3.88			
9133	TTG009135	HUỖNH THỊ ANH THU'	10/10/1998	Nữ	312405200	53	011	3.50	5.25		5.20	6.40			4.03			
9134	TTG009136	HUỖNH THỊ ANH THU'	16/08/1998	Nữ	312362293	53	007	2.00	4.25					3.00	2.30			
9135	TTG009137	HUỖNH THỊ ANH THU'	17/05/1998	Nữ	312343699	53	023	6.00	5.75	7.00	5.60				3.25			
9136	TTG009138	HUỖNH THỊ ANH THU'	17/08/1998	Nữ	312361909	53	011	6.25	6.75	6.20	6.60				4.98			
9137	TTG009139	HUỖNH THỊ ANH THU'	27/06/1998	Nữ	312343772	53	023	3.75	5.50					4.50	2.48			
9138	TTG009140	HUỖNH THỊ MINH THU'	18/01/1998	Nữ	312325736	53	053	4.75	4.50	5.00	3.80				2.23			
9139	TTG009141	HUỖNH THỊ MINH THU'	26/05/1998	Nữ	301644977	49	003	4.25	4.75	5.60	5.20	4.60			2.78			
9140	TTG009142	HUỖNH THỊ MINH THU'	29/05/1998	Nữ	312370804	53	006	6.00	6.50				7.50	8.00	3.18			
9141	TTG009143	LÊ ANH THU'	14/01/1998	Nữ	312362817	53	004	1.25	4.00					3.50	2.38			
9142	TTG009144	LÊ DIỆP ĐAN THU'	24/12/1998	Nữ	312382440	53	017	4.50	5.00	6.60	6.60				2.95			
9143	TTG009145	LÊ MINH THU'	03/01/1998	Nữ	312344872	53	009	1.00	3.25				0.25	3.50				
9144	TTG009146	LÊ MINH THU'	05/01/1998	Nữ	312339277	53	019	6.00	6.75	5.00					7.48			
9145	TTG009147	LÊ NGỌC AN THU'	19/08/1998	Nữ	312359135	53	022	7.75	4.75	7.20	5.40				4.35			
9146	TTG009148	LÊ NGỌC ANH THU'	01/01/1998	Nữ	312356228	53	002	6.25	5.00	7.20	6.80				2.40			
9147	TTG009149	LÊ NGỌC ANH THU'	01/01/1998	Nữ	312339369	53	019	7.00	5.00	6.60	5.40				4.10			
9148	TTG009150	LÊ NGỌC MINH THU'	10/10/1998	Nữ	312389301	53	022	5.75	3.75	5.20	5.80				2.15			
9149	TTG009151	LÊ NGỌC MINH THU'	20/10/1997	Nữ	312339105	53	017	5.00	5.00	4.20					3.55			
9150	TTG009152	LÊ NGUYỄN ANH THU'	14/10/1998	Nữ	312423006	53	020	5.75	5.25	6.20	6.20				2.53			
9151	TTG009153	LÊ THỊ ANH THU'	05/02/1997	Nữ	312328465	53	007	3.00	4.25		4.40	5.80			2.43			
9152	TTG009154	LÊ THỊ ANH THU'	05/02/1998	Nữ	312370410	53	029	5.00	4.75				1.25	3.25	2.10			
9153	TTG009155	LÊ THỊ ANH THU'	13/11/1998	Nữ	312380790	53	006	5.25	5.75		6.80	8.20			4.85			
9154	TTG009156	LÊ THỊ ANH THU'	21/10/1998	Nữ	312351931	53	026	2.00	2.25					2.75	2.45			
9155	TTG009157	LÊ THỊ ANH THU'	25/09/1998	Nữ	312362738	53	053	4.50	4.50	6.80	5.00				3.03			
9156	TTG009158	LÊ THỊ MINH THU'	21/08/1998	Nữ	312323578	53	054	4.00	5.75					4.75	2.80			
9157	TTG009159	LÊ THANH ANH THU'	09/09/1998	Nữ	312374085	53	025	6.25	5.75					2.75	3.13			
9158	TTG009160	LÊ TRẦN ANH THU'	27/06/1998	Nữ	312346755	53	015	6.50	3.50	6.40	5.60				2.75			
9159	TTG009161	LẠI VÕ ANH THU'	20/08/1998	Nữ	312370039	53	006	7.25	6.50	8.40					6.58			
9160	TTG009162	LƯƠNG THỊ ANH THU'	01/03/1998	Nữ	312361801	53	011	3.50	5.50					3.50	4.33			
9161	TTG009163	LUU THỊ MINH THU'	31/08/1998	Nữ	312357143	53	016	6.75	6.00					5.00	7.33			
9162	TTG009164	LÝ LÊ MINH THU'	08/06/1998	Nữ	312370014	53	006	6.25	5.00	6.60					5.05			
9163	TTG009165	LÝ THỊ BẢO THU'	04/11/1998	Nữ	312453663	53	002	5.50	4.75	5.00	5.80	5.20			2.15			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9164	TTG009166	NGÔ THỊ ANH THU'	06/09/1998	Nữ	312352647	53	010	4.00	4.00	5.60					4.00			
9165	TTG009167	NGÔ THỊ MINH THU'	26/04/1998	Nữ	312339272	53	019	7.50	7.00	6.60					5.30			
9166	TTG009168	NGUYỄN ANH THU'	05/05/1998	Nữ	312359316	53	023	3.00	5.00					5.00	2.98			
9167	TTG009169	NGUYỄN ANH THU'	26/04/1998	Nữ	312351476	53	026	2.00	5.00				1.00	3.00				
9168	TTG009170	NGUYỄN ANH THU'	29/10/1997	Nam	312407442	53	053	3.00	6.75				4.75	8.00	2.00			
9169	TTG009171	NGUYỄN BẢO ANH THU'	09/01/1998	Nữ	312360079	53	001	3.00	5.00	4.40					3.30			
9170	TTG009172	NGUYỄN BÙI ANH THU'	11/08/1998	Nữ	312363638	53	025	6.25	6.75	7.40					5.05			
9171	TTG009173	NGUYỄN CẨM THU'	03/03/1998	Nữ	312356239	53	002	5.50	4.25		5.40	5.60			4.23			
9172	TTG009174	NGUYỄN HÀ THU'	08/07/1998	Nữ	312429277	53	036	6.00	4.00		5.20	6.00			3.25			
9173	TTG009175	NGUYỄN HOÀNG ANH THU'	10/01/1998	Nữ	312357245	53	015	5.25	7.00		5.60				5.35			
9174	TTG009176	NGUYỄN HOÀNG MINH THU'	30/12/1998	Nữ	312364620	53	015	6.25	6.25		6.60	7.00			4.05			
9175	TTG009177	NGUYỄN HUỠNH MAI ANH THU'	17/11/1998	Nữ	312374712	53	025	4.75	5.50	5.60					2.85			
9176	TTG009178	NGUYỄN KIỀU ANH THU'	22/10/1997	Nữ	312329401	53	040	0.50										
9177	TTG009179	NGUYỄN MINH THU'	05/10/1996	Nữ	312414255	53	026	2.50	2.75		4.20				3.10			
9178	TTG009180	NGUYỄN MINH THU'	07/08/1998	Nữ	312355183	53	010	6.00	4.50	7.00					6.18			
9179	TTG009181	NGUYỄN MINH THU'	20/09/1998	Nữ	301644040	49	017	4.00	4.00		4.20	3.80			2.18			
9180	TTG009182	NGUYỄN MINH THU'	24/11/1997	Nữ	312453302	53	005	2.00	4.75		4.20			4.00				
9181	TTG009183	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	05/01/1998	Nữ	312354541	53	006	6.50	3.50	7.20	6.40				3.78			
9182	TTG009184	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	12/05/1998	Nữ	312352126	53	019	6.25	7.50	7.60					8.10			
9183	TTG009185	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	18/01/1998	Nữ	312363767	53	025	6.50	2.75	6.80	6.60				3.60			
9184	TTG009186	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	18/06/1998	Nữ	312387346	53	016	5.25	5.75					7.50	5.60			
9185	TTG009187	NGUYỄN NGỌC KHÁNH THU'	07/03/1998	Nữ	312346788	53	015	5.75	6.75	5.80					4.78			
9186	TTG009188	NGUYỄN NGỌC MINH THU'	09/06/1998	Nữ	312378654	53	019	8.25	7.25	6.80					6.28			
9187	TTG009189	NGUYỄN NGỌC MINH THU'	14/08/1998	Nữ	312382298	53	015	7.25	5.00		5.40	6.20			2.73			
9188	TTG009190	NGUYỄN NGỌC MINH THU'	17/04/1998	Nữ	312360087	53	001	6.00	5.00	5.00	4.80				2.78			
9189	TTG009191	NGUYỄN NGỌC MINH THU'	28/10/1998	Nữ	312359765	53	022	5.50	5.75	7.40	5.20				4.95			
9190	TTG009192	NGUYỄN NGỌC THU'	07/06/1997	Nữ	312330933	53	051	1.50		4.80	5.00							
9191	TTG009193	NGUYỄN PHẠM MINH THU'	09/10/1998	Nữ	312368866	53	025	5.25	3.75	6.40	4.80				3.10			
9192	TTG009194	NGUYỄN QUỲNH THU'	30/11/1998	Nữ	312370168	53	031	2.00	4.75		4.40				3.38			
9193	TTG009195	NGUYỄN THỊ ANH THU'	02/04/1998	Nữ	312346648	53	017	0.75	2.50				1.00		2.25			
9194	TTG009196	NGUYỄN THỊ ANH THU'	03/05/1998	Nữ	312347136	53	010	4.00	4.50				2.25	6.25	3.85			
9195	TTG009197	NGUYỄN THỊ ANH THU'	11/12/1998	Nữ	312374397	53	024	1.75	4.00	5.00					2.05			
9196	TTG009198	NGUYỄN THỊ ANH THU'	15/01/1998	Nữ	312348432	53	025	9.00	4.25	6.00	6.80	7.80			3.00			
9197	TTG009199	NGUYỄN THỊ ANH THU'	18/01/1998	Nữ	312359422	53	022	6.00	3.75	7.20	6.00	5.60			2.93			
9198	TTG009200	NGUYỄN THỊ ANH THU'	20/01/1997	Nữ	312411030	53	051	7.00		6.80	5.80							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9199	TTG009201	NGUYỄN THỊ ANH THU'	21/04/1998	Nữ	312360191	53	003	2.00	5.00				1.75	4.00	2.55			
9200	TTG009202	NGUYỄN THỊ ANH THU'	22/08/1997	Nữ	312354020	53	048	7.00		7.60					6.43			
9201	TTG009203	NGUYỄN THỊ ANH THU'	22/11/1998	Nữ	312377166	53	011	7.25	6.50	7.00	6.00				3.75			
9202	TTG009204	NGUYỄN THỊ ANH THU'	24/01/1998	Nữ	312339240	53	019	6.25	5.75	6.60			5.75	6.50	4.00			
9203	TTG009205	NGUYỄN THỊ ANH THU'	24/10/1998	Nữ	312323737	53	034	2.00	4.00					2.50	3.55			
9204	TTG009206	NGUYỄN THỊ ANH THU'	26/06/1998	Nữ	312368129	53	032	4.25	3.00	6.00	4.60				2.95			
9205	TTG009207	NGUYỄN THỊ ANH THU'	26/11/1998	Nữ	312367488	53	010	7.50	5.00	7.20					7.08			
9206	TTG009208	NGUYỄN THỊ ANH THU'	27/05/1998	Nữ	312380159	53	001	3.25	5.00					4.50	2.13			
9207	TTG009209	NGUYỄN THỊ ANH THU'	30/04/1998	Nữ	312361275	53	038	1.25	3.50	4.40	3.00							
9208	TTG009210	NGUYỄN THỊ CẨM THU'	13/02/1998	Nữ	312323494	53	034	5.00	5.50					5.50	3.33			
9209	TTG009211	NGUYỄN THỊ CẨM THU'	22/02/1998	Nữ	312366305	53	015	6.25	5.00		6.40	6.40			3.10			
9210	TTG009212	NGUYỄN THỊ CẨM THU'	26/04/1998	Nữ	312323457	53	034	4.00	6.50	5.80					3.58			
9211	TTG009213	NGUYỄN THỊ KIM THU'	20/08/1997	Nữ	312388593	53	025	4.25	6.00	4.40					3.68			
9212	TTG009214	NGUYỄN THỊ MINH THU'	01/09/1998	Nữ	312361495	53	035	6.50	7.25	6.40	6.00				4.88			
9213	TTG009215	NGUYỄN THỊ MINH THU'	14/03/1998	Nữ	301643378	49	029	4.25	4.50		4.40	4.40			2.55			
9214	TTG009216	NGUYỄN THỊ MINH THU'	15/01/1998	Nữ	312348431	53	025	8.50	5.50	6.20	6.80	8.20			5.10			
9215	TTG009217	NGUYỄN THỊ MINH THU'	18/02/1998	Nữ	312352366	53	019	2.25	6.50				1.25	6.50	3.58			
9216	TTG009218	NGUYỄN THỊ MINH THU'	18/09/1998	Nữ	312374263	53	022	6.00	6.50	6.80					5.60			
9217	TTG009219	NGUYỄN THỊ MINH THU'	20/01/1998	Nữ	312363349	53	028	6.25	6.00	6.20	5.80				5.78			
9218	TTG009220	NGUYỄN THỊ MINH THU'	22/10/1998	Nữ	312359693	53	022	5.00	5.50	6.20	5.20				3.08			
9219	TTG009221	NGUYỄN THỊ MINH THU'	22/10/1998	Nữ	312370820	53	006	7.00	5.00	7.80	7.80				4.73			
9220	TTG009222	NGUYỄN THỊ MINH THU'	25/09/1997	Nữ	312289763	53	047											
9221	TTG009223	NGUYỄN THỊ MINH THU'	30/09/1998	Nữ	312363200	53	028	7.50	5.00	7.20	6.60	7.60			4.08			
9222	TTG009224	NGUYỄN THỊ THANH THU'	17/04/1998	Nữ	312352338	53	033	6.75	5.50	6.20	6.20				2.83			
9223	TTG009225	NGUYỄN THANH THU'	11/08/1998	Nữ	312358184	53	029	5.00	4.75				5.25	8.00	2.65			
9224	TTG009226	PHAN ANH THU'	23/04/1998	Nữ	312362226	53	007	6.75	7.50					5.25	8.33			
9225	TTG009227	PHAN ANH THU'	30/12/1998	Nữ	312382669	53	035	3.50	3.75	5.60	3.60				3.05			
9226	TTG009228	PHAN NGỌC ANH THU'	10/01/1998	Nữ	312357719	53	015	8.25	6.00		7.80	7.00			3.68			
9227	TTG009229	PHAN THỊ ANH THU'	18/08/1998	Nữ	312465081	53	002	3.50	2.25	4.00					3.48			
9228	TTG009230	PHAN THỊ ANH THU'	24/08/1998	Nữ	312381032	53	025	5.50	3.50	6.00	6.20				3.65			
9229	TTG009231	PHAN THỊ MINH THU'	07/07/1998	Nữ	312360752	53	002	5.75	5.00	6.00	5.00				3.35			
9230	TTG009232	PHAN YẾN THU'	14/03/1993	Nữ	312199326	53	048	2.25	4.00		3.20	5.00						
9231	TTG009233	PHẠM ANH THU'	01/01/1998	Nữ	312350262	53	006	2.75	5.50				6.00	7.75	4.68			
9232	TTG009234	PHẠM ANH THU'	10/03/1998	Nữ	312351636	53	032	6.00	5.50		5.80	4.20			1.90			
9233	TTG009235	PHẠM LÊ MINH THU'	05/02/1997	Nữ	312308085	53	047	1.75	4.00						3.13			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9234	TTG009236	PHẠM NGỌC MINH THƯ	10/06/1998	Nữ	312357161	53	015	5.75	3.75	7.80	6.00				3.58			
9235	TTG009237	PHẠM THỊ ANH THƯ	07/07/1998	Nữ	312352736	53	019	5.25	5.00	7.40	4.20				6.15			
9236	TTG009238	PHẠM THỊ ANH THƯ	13/09/1998	Nữ	312357521	53	021	1.50	2.75				0.75	2.25	2.63			
9237	TTG009239	PHẠM THỊ ANH THƯ	15/07/1998	Nữ	301644869	49	031	4.75	5.75		4.40	4.00			4.38			
9238	TTG009240	PHẠM THỊ MINH THƯ	15/08/1998	Nữ	312352985	53	019	3.50	5.50				5.50	7.50	4.18			
9239	TTG009241	PHẠM THỊ MINH THƯ	22/10/1998	Nữ	312372144	53	007	6.50	5.00		5.80	6.40			3.35			
9240	TTG009242	PHẠM THỊ NGỌC THƯ	26/09/1998	Nữ	312366550	53	019	6.00	5.25	6.40	5.80				5.15			
9241	TTG009243	PHẠM THỊ TIỂU THƯ	09/10/1998	Nữ	312475735	53	005	3.50	4.75					4.75	2.65			
9242	TTG009244	PHẠM TRẦN ANH THƯ	26/05/1998	Nữ	312359299	53	023	3.50	5.25					3.75	4.03			
9243	TTG009245	TỪ MINH THƯ	09/10/1998	Nữ	312362826	53	001	7.25	8.50	6.40					6.95			
9244	TTG009246	TẠ THỊ ANH THƯ	08/01/1998	Nữ	312367201	53	011	4.75	4.50	5.40	4.60				3.20			
9245	TTG009247	THÁI NGUYỄN ANH THƯ	10/09/1998	Nữ	312363647	53	027	4.75	2.75	4.20					2.35			
9246	TTG009248	THÁI THỊ ANH THƯ	03/08/1997	Nữ	312330543	53	048		6.50				6.25	9.00				
9247	TTG009249	TÔ MINH THƯ	18/04/1998	Nữ	312363320	53	028	6.50	5.25	6.60	6.80				3.38			
9248	TTG009250	TRẦN ANH THƯ	02/05/1998	Nữ	312366407	53	020	5.50	5.75		4.80				3.05			
9249	TTG009251	TRẦN ĐOÀN MINH THƯ	24/01/1998	Nữ	312340649	53	006	6.75	5.75	4.00					5.38			
9250	TTG009252	TRẦN HỒ MINH THƯ	20/09/1998	Nữ	312366440	53	019	3.50	5.50	4.20				5.50	3.38			
9251	TTG009253	TRẦN HUỖNH MINH THƯ	20/02/1998	Nữ	312359141	53	022	6.00	4.00	6.20	3.80				4.35			
9252	TTG009254	TRẦN HUỖNH MINH THƯ	26/08/1998	Nữ	312351843	53	025	5.75	3.50	5.80	5.40				2.43			
9253	TTG009255	TRẦN MINH THƯ	15/07/1998	Nữ	312354163	53	031	4.00	4.50	5.80	4.80				3.90			
9254	TTG009256	TRẦN NGỌC ANH THƯ	18/02/1998	Nữ	312366100	53	021	1.75	3.25	4.20	3.60				2.48			
9255	TTG009257	TRẦN NGỌC MINH THƯ	16/10/1997	Nữ	312364585	53	038		4.50									
9256	TTG009258	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	19/06/1998	Nữ	312346546	53	015	6.00	7.50	6.20					5.35			
9257	TTG009259	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	23/05/1998	Nữ	312409616	53	005	3.50	5.00		3.60	4.20			2.58			
9258	TTG009260	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	27/01/1998	Nữ	312367189	53	015	3.75	5.00		4.00				3.18			
9259	TTG009261	TRẦN NGUYỄN KHÁNH THƯ	29/03/1997	Nữ	312304696	53	033	2.00	3.75	3.20	4.60	2.00			3.85			
9260	TTG009262	TRẦN THỊ ANH THƯ	07/03/1998	Nữ	312342546	53	015	6.25	5.50	7.80	6.20				6.05			
9261	TTG009263	TRẦN THỊ ANH THƯ	16/08/1998	Nữ	312382134	53	015	4.75	5.75	7.00	5.60				5.33			
9262	TTG009264	TRẦN THỊ ANH THƯ	16/12/1998	Nữ	312379339	53	004	3.75	5.50				2.00	6.25	3.05			
9263	TTG009265	TRẦN THỊ ANH THƯ	28/08/1998	Nữ	312352818	53	010	2.75	5.00					4.50	2.80			
9264	TTG009266	TRẦN THỊ ANH THƯ	29/08/1998	Nữ	312352907	53	020	4.25	3.75	5.20	2.80				2.10			
9265	TTG009267	TRẦN THỊ HOÀI THƯ	21/06/1998	Nữ	312361621	53	030	2.75	4.00	3.40					2.60			
9266	TTG009268	TRẦN THỊ MINH THƯ	05/09/1998	Nữ	312351918	53	025	6.50	4.75	6.40	6.00				4.38			
9267	TTG009269	TRẦN THỊ MINH THƯ	11/06/1998	Nữ	312430017	53	018	3.25	3.00	3.60					3.10			
9268	TTG009270	TRẦN THỊ MINH THƯ	12/05/1997	Nữ	312314606	53	007	3.00	3.75	4.60	3.20				2.60			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9269	TTG009271	TRẦN THỊ MINH THU'	20/10/1998	Nữ	312372360	53	007	2.75	5.50		4.00	5.20			2.90			
9270	TTG009272	TRẦN THỊ MINH THU'	29/03/1998	Nữ	312356423	53	002	4.00	4.25		4.20	4.60			2.10			
9271	TTG009273	TRẦN THUY ANH THU'	08/06/1998	Nữ	312366191	53	021	5.25	4.75	6.40	4.60				2.53			
9272	TTG009274	TRẦN TRƯỜNG MINH THU'	15/10/1998	Nữ	312363423	53	028	2.50	5.00					3.25	2.18			
9273	TTG009275	TRỊNH THỊ ANH THU'	31/03/1998	Nữ	312465350	53	002	5.25	6.75	7.40					4.78			
9274	TTG009276	VỖ ANH THU'	27/08/1998	Nữ	312355936	53	012	2.50	4.50	4.40	5.20				2.65			
9275	TTG009277	VỖ HUỠNH ANH THU'	06/09/1998	Nữ	312368111	53	025	4.75	6.00				1.75	4.50	3.20			
9276	TTG009278	VỖ MINH THU'	07/07/1998	Nữ	312354554	53	009	4.50	6.00				2.25	6.75	2.78			
9277	TTG009279	VỖ NGỌC AN THU'	05/05/1998	Nữ	312368968	53	022	6.25	3.00	7.40					3.70			
9278	TTG009280	VỖ NGỌC ANH THU'	11/05/1998	Nữ	312381183	53	025	6.00	4.00		5.40	6.40			3.10			
9279	TTG009281	VỖ NGỌC MINH THU'	30/12/1998	Nữ	312364173	53	017	4.25	5.00		4.40	4.60			2.05			
9280	TTG009282	VỖ NGUYỄN HOÀNG THU'	22/10/1997	Nữ	312357013	53	038	1.25	3.75		3.80	3.80						
9281	TTG009283	VỖ THỊ ANH THU'	08/02/1998	Nữ	312360375	53	001	2.00	5.25					3.75	2.10			
9282	TTG009284	VỖ THỊ ANH THU'	17/11/1998	Nữ	312367514	53	015	3.25	5.75					5.25	2.50			
9283	TTG009285	VỖ THỊ ANH THU'	30/08/1997	Nữ	312359288	53	023	1.25	3.75	2.00	3.20				2.38			
9284	TTG009286	VỖ THỊ MINH THU'	11/03/1998	Nữ	312350518	53	053	5.25	5.00	6.80	4.80				2.80			
9285	TTG009287	VỖ THỊ TRÚC THU'	08/06/1998	Nữ	312361082	53	011	4.50	6.50		4.00				2.60			
9286	TTG009288	VỖ THUY MINH THU'	03/03/1998	Nữ	312348443	53	027	6.25	5.75	7.60	8.00				5.93			
9287	TTG009289	VỖ TIẾT ANH THU'	12/08/1998	Nữ	312352876	53	020	5.25	5.50		5.00	4.80			2.55			
9288	TTG009290	MAI CHÍ THỨ	10/03/1997	Nam	312299873	53	020	7.00		6.40	7.20							
9289	TTG009291	NGUYỄN VĂN THỪA	29/11/1998	Nam	312404851	53	053	3.00	3.25	3.00	4.20	3.20			3.88			
9290	TTG009292	TRẦN VĂN THỪA	01/05/1995	Nam	312237129	53	044		3.50				3.25	7.75				
9291	TTG009293	DƯƠNG NHẬT THỨC	07/06/1997	Nam	312315102	53	020	4.50	3.00									
9292	TTG009294	HUỠNH CÔNG THỨC	01/09/1998	Nam	312361786	53	011	5.25	3.75	4.80	3.60				2.43			
9293	TTG009295	NGUYỄN DƯƠNG TRỌNG THỨC	15/03/1998	Nam	312338622	53	015	5.75	5.75		6.20				5.93			
9294	TTG009296	NGUYỄN HỮU THỨC	03/09/1998	Nam	312354923	53	031	2.75	3.25		4.00				3.33			
9295	TTG009297	NGUYỄN TRÍ THỨC	03/07/1998	Nam	312351754	53	032	2.00	5.75		3.80				3.35			
9296	TTG009298	NGUYỄN TRỌNG THỨC	05/05/1998	Nam	312352034	53	010	4.75	5.00		4.40				5.60			
9297	TTG009299	TRẦN MINH THỨC	09/01/1998	Nam	312360043	53	001	4.00	4.75	5.20	5.20				2.43			
9298	TTG009300	VỖ VĂN THỨC	10/12/1989	Nam	312007423	53	048		3.50				2.00	4.25				
9299	TTG009301	ĐINH TRẦN MINH THỰC	15/07/1996	Nam	312273740	53	048	1.50										
9300	TTG009302	DANH THUỘC	10/11/1997	Nam	371755887	54	044	4.00	6.00				6.50	6.75	2.60			
9301	TTG009303	BÙI THỊ HOÀI THƯƠNG	31/01/1998	Nữ	312325446	53	013	5.00	5.00	5.60	5.00				2.68			
9302	TTG009304	ĐỖ HOÀI THƯƠNG	25/09/1997	Nam	312385563	53	048		4.00				2.50	6.50				
9303	TTG009305	ĐỖ THỊ THƯƠNG	09/11/1997	Nữ	101297377	53	022	4.50	3.00	5.40					2.78			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9304	TTG009306	ĐẶNG NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	27/04/1998	Nam	312357036	53	010	5.75	5.25	6.40	5.60	2.40			1.75			
9305	TTG009307	HUỲNH THỊ HOÀI THƯƠNG	04/04/1998	Nữ	312339376	53	021	2.00	5.00		4.60	3.00			2.10			
9306	TTG009308	HUỲNH VĂN THƯƠNG	22/02/1997	Nam	312415815	53	048	0.25	4.00				1.75					
9307	TTG009309	LÂM LỮ HOÀI THƯƠNG	24/01/1998	Nữ	312352033	53	020	2.25	4.75		4.40	3.20			3.05			
9308	TTG009310	LÂM THỊ HOÀI THƯƠNG	22/06/1997	Nữ	312315082	53	013	3.75	4.50		5.20	4.20						
9309	TTG009311	LÊ DOÃN THƯƠNG	05/03/1989	Nam	311990115	53	044		2.25				6.75	4.50				
9310	TTG009312	LÊ HOÀI THƯƠNG	23/06/1993	Nam	312145127	53	044		4.25				1.50	4.25				
9311	TTG009313	LÊ HOÀI THƯƠNG	30/09/1998	Nữ	312363658	53	025	7.00	3.25	5.80					4.13			
9312	TTG009314	NGÔ THỊ HOÀI THƯƠNG	07/11/1998	Nữ	312367597	53	010	8.25	6.50		5.20				4.93			
9313	TTG009315	NGUYỄN ĐẶNG KIM THƯƠNG	03/01/1998	Nữ	312368030	53	026	3.00	3.00		4.60				3.30			
9314	TTG009316	NGUYỄN HOÀNG THƯƠNG	07/05/1998	Nam	312343726	53	023	2.25	2.00	2.60					2.88			
9315	TTG009317	NGUYỄN HOÀNG THƯƠNG	22/12/1998	Nam	312367940	53	012	2.50	4.00	4.40	3.00				2.18			
9316	TTG009318	NGUYỄN THỊ HỒNG THƯƠNG	04/06/1998	Nữ	312458380	53	005	2.25	7.25				2.00	5.00	3.35			
9317	TTG009319	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	08/02/1998	Nữ	312325642	53	011	7.00	6.00	7.00	6.60				5.10			
9318	TTG009320	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	11/11/1998	Nữ	312366431	53	021	2.50	3.00	5.60	4.00				2.75			
9319	TTG009321	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	20/10/1998	Nữ	334956888	58	047	1.50	2.50				1.00	1.25				
9320	TTG009322	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	25/02/1998	Nữ	312339938	53	020	5.75	5.00		4.60	6.60			3.30			
9321	TTG009323	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG	21/07/1998	Nữ	312363322	53	028	7.50	4.75	6.00	7.20	7.40			4.20			
9322	TTG009324	PHẠM THỊ KIM THƯƠNG	09/09/1998	Nữ	312351697	53	032	6.50	4.25	7.20	6.40				3.90			
9323	TTG009325	TRẦN NGỌC LAN THƯƠNG	28/06/1998	Nữ	312343919	53	022	8.25	4.50	8.00	6.40	6.80			6.40			
9324	TTG009326	TRẦN NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	27/10/1998	Nữ	312357656	53	015	6.00	4.75	7.00	6.20				4.10			
9325	TTG009327	TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	16/12/1998	Nữ	312382569	53	017	3.50	4.50	5.60	4.20				3.20			
9326	TTG009328	TRẦN THỊ NGỌC THƯƠNG	19/12/1998	Nữ	312369283	53	028	4.50	4.50	5.40					3.20			
9327	TTG009329	VÕ HOÀNG HOÀI THƯƠNG	25/08/1998	Nữ	312382767	53	017	5.75	5.50		5.80				5.90			
9328	TTG009330	VÕ MINH THƯƠNG	10/05/1998	Nam	312347013	53	014	4.00	3.75	5.40	4.60				2.68			
9329	TTG009331	VÕ THỊ NGỌC THƯƠNG	04/10/1998	Nữ	312361755	53	011	2.50	4.75					5.00	1.65			
9330	TTG009332	LÊ VĂN THƯỜNG	06/06/1998	Nam	312332982	53	032	3.50	4.00	4.20	4.60				3.15			
9331	TTG009333	NGUYỄN THIÊN VŨ THƯỜNG	28/12/1997	Nữ	312336298	53	010	3.50	5.75					5.75	4.43			
9332	TTG009334	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	00/00/1998	Nam	312371924	53	005	2.75	5.25					4.50	2.18			
9333	TTG009335	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	19/08/1969	Nam	310837083	53	041	0.00	2.00	2.00		2.20						
9334	TTG009336	TỔNG TÌM PHI THƯỜNG	16/04/1998	Nữ	312453379	53	003	3.25	3.50				1.50		2.28			
9335	TTG009337	VÕ NGUYỄN TIỀN THƯỜNG	14/03/1998	Nam	312363194	53	028	3.75	3.75	3.60	4.40				2.05			
9336	TTG009338	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG	20/12/1991	Nam	312105688	53	041		3.75				1.25	2.75				
9337	TTG009339	BÙI THỊ CẨM THY	21/04/1998	Nữ	312343492	53	022	5.75	6.00	7.60					5.70			
9338	TTG009340	ĐỖ MINH THY	04/09/1998	Nữ	312375233	53	025	7.25	2.75	6.80					6.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9339	TTG009341	ĐỖ VĂN THY	09/09/1998	Nữ	312354740	53	006	6.25	6.25		6.60	7.20			6.83			
9340	TTG009342	ĐOÀN THỊ LAN THY	25/08/1998	Nữ	312379405	53	004	4.75	3.00		3.80	3.20			2.10			
9341	TTG009343	ĐOÀN THỊ MAI THY	20/02/1998	Nữ	312352909	53	020	5.00	4.75	5.40	4.00				2.70			
9342	TTG009344	HÀ NGỌC KHÁNH THY	15/11/1998	Nữ	312367499	53	016	6.50	5.25					3.75	7.03			
9343	TTG009345	HUỲNH THỊ DIỄM THY	18/01/1998	Nữ	312379184	53	001	7.75	7.00	7.80					8.45			
9344	TTG009346	LÊ KHÁNH THY	01/10/1998	Nữ	312452827	53	015	5.50	5.00	6.80	4.20				3.55			
9345	TTG009347	LÊ NGỌC ANH THY	05/08/1998	Nữ	312358314	53	029	7.50	6.25		6.00	6.00			2.88			
9346	TTG009348	LÝ THỊ KHÁNH THY	14/04/1998	Nữ	312356552	53	001	3.50	5.50		5.00	4.00			3.00			
9347	TTG009349	NGUYỄN ANH THY	09/03/1998	Nữ	312361234	53	015	5.75	5.00	5.40	6.00				3.58			
9348	TTG009350	NGUYỄN CA THY	25/07/1998	Nữ	312367822	53	010	5.75	5.00	5.80	5.00				5.05			
9349	TTG009351	NGUYỄN HỒ NHẢ THY	02/07/1998	Nữ	312354137	53	031	5.00	5.50	4.60	6.60				5.43			
9350	TTG009352	NGUYỄN HOÀNG MAI THY	07/04/1998	Nữ	312378091	53	019	6.50	5.50	5.40					7.48			
9351	TTG009353	NGUYỄN KIM THY	07/04/1998	Nữ	312377623	53	035	4.50	5.00		5.20				2.63			
9352	TTG009354	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG THY	07/03/1998	Nữ	312410415	53	019	5.50	5.00	5.20	4.20				4.70			
9353	TTG009355	NGUYỄN QUỲNH LAM THY	25/11/1998	Nữ	312372359	53	006	5.50	4.00	4.40					5.80			
9354	TTG009356	NGUYỄN THỊ CẨM THY	06/01/1997	Nữ	312301338	53	051	7.50			7.40	7.00						
9355	TTG009357	NGUYỄN THỊ HỒNG THY	18/10/1998	Nữ	312359795	53	023	2.25	3.25	4.80					3.23			
9356	TTG009358	NGUYỄN THỊ MAI THY	08/08/1998	Nữ	312355564	53	012	6.00	5.50	5.40	6.80				3.78			
9357	TTG009359	NGUYỄN THỊ MINH THY	30/09/1998	Nữ	312367749	53	010	6.75	6.00		5.40	6.00			4.13			
9358	TTG009360	NGUYỄN THỊ NGỌC THY	19/12/1997	Nữ	312350756	53	048											
9359	TTG009361	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THY	25/06/1998	Nữ	312361356	53	017	5.00	3.25	4.80	5.40				2.55			
9360	TTG009362	PHAN MINH THY	09/01/1998	Nữ	312364160	53	016	8.00	5.25		6.60	7.20						
9361	TTG009363	PHAN THỊ DIỄM THY	21/02/1998	Nữ	312348444	53	027	6.50	7.00	7.00					5.58			
9362	TTG009364	PHẠM NGỌC QUỲNH THY	26/07/1998	Nữ	312357425	53	017	6.00	6.75	6.80	6.40				5.45			
9363	TTG009365	PHẠM NGUYỄN MAI THY	12/01/1998	Nữ	312348206	53	025	5.25	5.50	5.80					6.68			
9364	TTG009366	PHẠM OANH THY	01/11/1998	Nữ	312364420	53	016	6.75	7.25	7.40					7.48			
9365	TTG009367	PHẠM THỊ DIỄM THY	20/06/1997	Nữ	312313573	53	039	6.25	6.50						7.83			
9366	TTG009368	TRẦN KHÁNH THY	12/01/1998	Nữ	312378407	53	019	6.25	7.25	7.80					7.78			
9367	TTG009369	TRẦN MAI THY	07/04/1998	Nữ	312346680	53	016	5.00	6.50	7.40					7.78			
9368	TTG009370	TRẦN NGUYỄN MỘNG THY	11/10/1998	Nữ	312362204	53	007	3.00	4.00					4.75	3.35			
9369	TTG009371	TRẦN NHẬT THY	18/11/1998	Nữ	312450463	53	053	3.50	6.00	4.00					3.48			
9370	TTG009372	TRẦN THỊ PHƯƠNG THY	15/05/1998	Nữ	312354558	53	006	6.25	2.50	5.80	5.20				3.08			
9371	TTG009373	TRƯỜNG THỊ KIỀU THY	17/09/1998	Nữ	025784033	53	015	4.50	4.50	7.00	6.60				3.23			
9372	TTG009374	VÕ HUỲNH KHÁNH THY	23/03/1998	Nữ	312347714	53	010	6.25	6.25	6.00					6.18			
9373	TTG009375	VÕ THỊ ANH THY	30/01/1998	Nữ	312338583	53	015	7.25	6.25		7.20	6.20			4.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9374	TTG009376	HUỖNH VĂN TI	05/07/1995	Nam	312370114	53	044		4.00				2.75	7.00				
9375	TTG009377	HỒ VĂN TIỀM	26/02/1990	Nam	312102442	53	048	2.75	2.50				1.50	3.25				
9376	TTG009378	BÙI THỊ KIỀU TIỀN	22/01/1998	Nữ	312366006	53	021	2.25	4.75				1.00	5.00	2.13			
9377	TTG009379	BÙI THỊ MỸ TIỀN	27/09/1998	Nữ	312370087	53	001	7.75	3.25	7.60	7.60				5.98			
9378	TTG009380	BÙI THỊ THỦY TIỀN	24/04/1998	Nữ	312362244	53	007	4.25	4.00	4.40	5.60				3.48			
9379	TTG009381	CAO NGỌC MỸ TIỀN	13/09/1998	Nữ	312378925	53	019	7.50	6.25	7.40	5.00				6.58			
9380	TTG009382	CAO THỊ MỸ TIỀN	11/03/1998	Nữ	312338914	53	017	3.25	5.50		5.20	3.00			3.60			
9381	TTG009383	CAO THỊ MỸ TIỀN	15/05/1998	Nữ	312360048	53	001	6.50	5.25		6.20	6.60			3.85			
9382	TTG009384	CHẤU NGUYỄN KIỀU TIỀN	25/03/1998	Nữ	312356686	53	036	6.50	5.50	6.60	5.20				3.28			
9383	TTG009385	DƯƠNG ĐOÀN CẨM TIỀN	24/06/1998	Nữ	312346814	53	017	1.25	3.25	4.60	4.20				2.88			
9384	TTG009386	ĐỖ THỊ THỦY TIỀN	23/06/1998	Nữ	312362193	53	007	5.50	5.25		4.80	6.40			4.85			
9385	TTG009387	ĐINH THỊ THỦY TIỀN	11/07/1998	Nữ	312362913	53	053	2.75	3.00	4.40	3.00	3.80			3.10			
9386	TTG009388	ĐẶNG NGỌC CẨM TIỀN	19/03/1998	Nữ	312455759	53	033	2.00	4.75		2.40	3.40		3.25	2.50			
9387	TTG009389	ĐẶNG THỊ CẨM TIỀN	19/03/1998	Nữ	312343040	53	024	3.25	4.00	5.20	3.60				2.88			
9388	TTG009390	ĐỒNG THANH THỦY TIỀN	25/06/1998	Nữ	312387573	53	019	8.50	6.00	8.20	8.20				4.88			
9389	TTG009391	ĐOÀN HUỖNH THỦY TIỀN	04/09/1998	Nữ	312381182	53	025	5.50	6.00					5.00	1.73			
9390	TTG009392	ĐOÀN THỊ CẨM TIỀN	02/08/1997	Nữ	312314728	53	007	2.00	4.00				2.50	3.75	2.90			
9391	TTG009393	ĐOÀN THỊ CẨM TIỀN	14/02/1998	Nữ	312366827	53	010	5.75	7.25					7.75	3.18			
9392	TTG009394	ĐOÀN THỊ CẨM TIỀN	24/02/1998	Nữ	312360982	53	003	2.25	4.25		2.80	4.80			2.38			
9393	TTG009395	HỒ THỊ KIỀU TIỀN	08/11/1998	Nữ	312372396	53	007	3.00	4.50				1.25	4.50	2.38			
9394	TTG009396	HỒ THỊ THỦY TIỀN	01/12/1998	Nữ	312379014	53	003	6.00	5.75	7.00	5.40				3.75			
9395	TTG009397	HỒ TRẦN THỦY TIỀN	15/11/1998	Nữ	312413906	53	016	7.50	5.75		7.40	7.60			7.20			
9396	TTG009398	HÀ LÊ CẨM TIỀN	24/11/1998	Nữ	312380148	53	001	3.00	5.00	4.20	4.00				1.50			
9397	TTG009399	HUỖNH THỊ CẨM TIỀN	06/01/1998	Nữ	312351713	53	032	2.50	5.00	5.40	5.60				2.23			
9398	TTG009400	HUỖNH THỊ CẨM TIỀN	09/10/1998	Nữ	312400399	53	023	0.75	2.75		3.20	1.80			2.05			
9399	TTG009401	HUỖNH THỊ MỸ TIỀN	13/09/1998	Nữ	312437450	53	001	6.25	5.50		5.40	4.80			2.78			
9400	TTG009402	HUỖNH THỊ MỸ TIỀN	23/05/1998	Nữ	312370424	53	006	2.75	4.00				1.00	7.75	2.63			
9401	TTG009403	HUỖNH THỦY TIỀN	01/01/1998	Nữ	312362162	53	007	5.00	5.00	4.00	5.00				4.43			
9402	TTG009404	HUỖNH THỦY TIỀN	01/02/1998	Nữ	301696887	49	019	3.25	6.25				2.50	7.25	3.63			
9403	TTG009405	LÊ BẠCH THỦY TIỀN	09/10/1998	Nữ	312410873	53	019	2.75	4.50				3.25	7.00	2.38			
9404	TTG009406	LÊ CẨM TIỀN	25/01/1998	Nữ	312378302	53	019	5.00	3.75	3.80				5.75	3.88			
9405	TTG009407	LÊ CẨM TIỀN	31/08/1998	Nữ	312397476	53	002	4.75	6.00	5.80	6.00				3.50			
9406	TTG009408	LÊ MINH THỦY TIỀN	03/03/1998	Nữ	312357957	53	017	1.50	5.00				2.50	4.75	2.73			
9407	TTG009409	LÊ THỊ CẨM TIỀN	03/07/1998	Nữ	312359336	53	023	6.00	6.00	7.40	6.40				3.73			
9408	TTG009410	LÊ THỊ CẨM TIỀN	25/02/1998	Nữ	312340165	53	007	1.75	5.50		3.20				2.78			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9409	TTG009411	LÊ THỊ KIỀU TIÊN	22/02/1998	Nữ	312347262	53	011	3.25	3.00	4.40	5.00				1.93			
9410	TTG009412	LÊ THỊ MỸ TIÊN	02/05/1998	Nữ	312339477	53	019	5.00	4.75	5.80	4.80				3.05			
9411	TTG009413	LÊ THỊ MỸ TIÊN	31/01/1998	Nữ	312334870	53	027	3.75	4.50	5.60	4.20				2.98			
9412	TTG009414	LÊ THỊ THỦY TIÊN	01/06/1998	Nữ	312323572	53	054	4.75	5.25					5.00	2.63			
9413	TTG009415	LÊ THỊ THỦY TIÊN	19/05/1998	Nữ	312352147	53	019	7.25	4.75		5.20				3.00			
9414	TTG009416	LÊ THỦY MINH TIÊN	25/11/1998	Nữ	312364264	53	015	6.00	5.50	6.00					3.95			
9415	TTG009417	LÊ THỦY TIÊN	15/05/1998	Nữ	312361343	53	017	3.00	5.50		4.60				2.55			
9416	TTG009418	LƯƠNG THỊ CẨM TIÊN	07/07/1998	Nữ	312363783	53	027	4.25	4.50		6.20				2.18			
9417	TTG009419	LƯU CẨM TIÊN	19/01/1998	Nữ	312344256	53	007	5.75	3.75		4.60	2.40			2.73			
9418	TTG009420	LƯU HUỖNH DIỄM TIÊN	27/11/1998	Nữ	312413864	53	017	4.00	5.00		5.20	4.40			2.65			
9419	TTG009421	MAI THỊ CẨM TIÊN	13/07/1998	Nữ	312347493	53	010	6.75	5.00	6.80					5.60			
9420	TTG009422	NGÔ THỊ CẨM TIÊN	14/08/1998	Nữ	312359431	53	022	3.50	5.25	5.00	4.80				3.80			
9421	TTG009423	NGÔ THỊ CẨM TIÊN	29/03/1998	Nữ	312387061	53	019	6.50	6.75		5.40	6.60			3.20			
9422	TTG009424	NGÔ THỊ KIỀU TIÊN	19/08/1996	Nữ	312307346	53	031	5.25	5.50	4.00	4.80				2.65			
9423	TTG009425	NGÔ THỊ MỸ TIÊN	01/02/1998	Nữ	312352577	53	033	2.00	4.25		4.80				2.00			
9424	TTG009426	NGÔ THỊ MỸ TIÊN	20/07/1997	Nữ	312314464	53	009	4.50	3.50		4.20	3.00			2.23			
9425	TTG009427	NGUYỄN CẨM THỦY TIÊN	23/02/1997	Nữ	312300892	53	031	1.75	5.50		3.20	3.80			1.78			
9426	TTG009428	NGUYỄN HỒNG TIÊN	27/09/1998	Nữ	312357486	53	017	3.25	5.25		4.60				2.48			
9427	TTG009429	NGUYỄN KIM TIÊN	18/11/1998	Nữ	312414465	53	026	1.75	4.25		4.40				3.15			
9428	TTG009430	NGUYỄN LÊ CẨM TIÊN	18/01/1998	Nữ	312355220	53	015	5.75	5.75		5.20				5.80			
9429	TTG009431	NGUYỄN MỸ TIÊN	25/11/1998	Nữ	312369152	53	027	4.75	4.75	5.40					3.50			
9430	TTG009432	NGUYỄN NGỌC CẨM TIÊN	13/04/1998	Nữ	312355055	53	011	2.25	4.25					6.25	2.78			
9431	TTG009433	NGUYỄN NGỌC CẨM TIÊN	31/08/1998	Nữ	312366175	53	019	5.75	6.25	6.20	5.60				6.55			
9432	TTG009434	NGUYỄN NGỌC HOA TIÊN	03/05/1998	Nữ	312346545	53	015	5.25	5.50	6.80	6.60				3.55			
9433	TTG009435	NGUYỄN NGỌC MỸ TIÊN	05/11/1998	Nữ	312377392	53	011	6.50	3.75	7.00	5.40				3.45			
9434	TTG009436	NGUYỄN PHỤNG TIÊN	17/06/1998	Nữ	312356891	53	001	2.50	5.00					4.25	3.03			
9435	TTG009437	NGUYỄN THỊ Á TIÊN	01/11/1997	Nữ	312385025	53	012	4.00	4.25	4.20	4.80				2.00			
9436	TTG009438	NGUYỄN THỊ Á TIÊN	12/09/1998	Nữ	312360979	53	003	6.00	6.25		6.80	6.60			4.38			
9437	TTG009439	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	02/10/1998	Nữ	312386476	53	029	3.75	3.00					5.00	2.50			
9438	TTG009440	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	03/04/1998	Nữ	312362773	53	004	4.75	4.50		4.20	4.20			2.53			
9439	TTG009441	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	04/11/1998	Nữ	312363967	53	025	2.75	4.50	4.60					2.68			
9440	TTG009442	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	10/02/1998	Nữ	312380132	53	001	7.00	6.25		5.00	6.80			3.43			
9441	TTG009443	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	11/01/1998	Nữ	312332852	53	026	4.50	5.25		4.80	5.20			3.15			
9442	TTG009444	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	11/11/1997	Nữ	312330363	53	048	5.25	5.75	6.60					4.80			
9443	TTG009445	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	15/07/1998	Nữ	312370919	53	048	1.25	5.00	3.20				2.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9444	TTG009446	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	18/12/1998	Nữ	312370857	53	009	4.75	5.00		4.00				2.45			
9445	TTG009447	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	19/05/1998	Nữ	312350827	53	006	2.25	5.25		5.40	6.60			2.75			
9446	TTG009448	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	20/09/1998	Nữ	312362348	53	006	4.50	4.50					7.00	2.13			
9447	TTG009449	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	20/11/1998	Nữ	312366673	53	019	6.50	6.00	6.80					4.93			
9448	TTG009450	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	24/08/1998	Nữ	312363737	53	027	4.00	3.50	4.40					2.43			
9449	TTG009451	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	26/10/1998	Nữ	312458493	53	005	2.00	5.25		4.20	5.60			2.30			
9450	TTG009452	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	27/12/1998	Nữ	312415491	53	053	6.00	5.00	7.20					2.78			
9451	TTG009453	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	29/04/1998	Nữ	312378169	53	019	5.50	3.75	6.00				5.50	5.13			
9452	TTG009454	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	29/06/1998	Nữ	312356379	53	002	3.00	5.25	5.20					2.28			
9453	TTG009455	NGUYỄN THỊ CẨM TIỀN	30/06/1997	Nữ	312339202	53	033	4.00	4.25					5.00	3.88			
9454	TTG009456	NGUYỄN THỊ KIỀU TIỀN	20/11/1998	Nữ	312369116	53	028	8.50	8.00	8.40	8.40				6.78			
9455	TTG009457	NGUYỄN THỊ LAN TIỀN	01/01/1998	Nữ	312362865	53	053	1.50	4.00		3.80	2.20			1.75			
9456	TTG009458	NGUYỄN THỊ LAN TIỀN	06/04/1998	Nữ	312362207	53	007	2.75	4.75		4.00				3.25			
9457	TTG009459	NGUYỄN THỊ LAN TIỀN	16/03/1998	Nữ	312356877	53	004	4.00	5.50					6.50	3.38			
9458	TTG009460	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	03/05/1998	Nữ	312352273	53	019	4.25	5.00		4.20	3.80			1.80			
9459	TTG009461	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	04/01/1998	Nữ	312415661	53	053	2.50	5.25		4.00	3.80			2.25			
9460	TTG009462	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	05/03/1998	Nữ	312339901	53	020	3.00	5.50					4.25	2.73			
9461	TTG009463	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	06/09/1998	Nữ	312351705	53	032	6.25	7.00	6.40	7.00				4.95			
9462	TTG009464	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	08/11/1998	Nữ	312397425	53	002	2.50	3.75					3.00	2.18			
9463	TTG009465	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	09/06/1998	Nữ	312455941	53	019	6.50	5.50	6.40	6.20				1.98			
9464	TTG009466	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	10/11/1997	Nữ	312379745	53	005	2.50	6.25									
9465	TTG009467	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	16/04/1998	Nữ	312344897	53	006	4.00	3.25					4.50	3.10			
9466	TTG009468	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	18/06/1998	Nữ	312359479	53	022	7.75	4.00	7.20	6.60				3.45			
9467	TTG009469	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	21/03/1998	Nữ	312343366	53	033	3.75	5.00		4.40	3.40			3.73			
9468	TTG009470	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	21/06/1998	Nữ	312369742	53	025	5.50	6.00	5.20	5.40				3.43			
9469	TTG009471	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	29/03/1998	Nữ	312334876	53	027	5.00	5.25	6.20					4.55			
9470	TTG009472	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	30/05/1998	Nữ	312325669	53	010	6.25	7.00	7.20	4.40				8.20			
9471	TTG009473	NGUYỄN THỊ NGỌC TIỀN	06/11/1998	Nữ	312368385	53	032	4.00	4.75					6.25	5.15			
9472	TTG009474	NGUYỄN THỊ NGỌC TIỀN	18/09/1998	Nữ	312370848	53	006	3.00	5.00					5.75	2.25			
9473	TTG009475	NGUYỄN THỊ NGỌC TIỀN	25/08/1998	Nữ	312356876	53	001	2.50	6.00				4.25	6.50	3.95			
9474	TTG009476	NGUYỄN THỊ PHỤNG TIỀN	10/05/1998	Nữ	312350343	53	006	6.50	5.25		6.60	7.00			2.78			
9475	TTG009477	NGUYỄN THỊ QUỲNH TIỀN	18/12/1995	Nữ	312255910	53	038	1.75	4.75	4.80	4.00	5.60						
9476	TTG009478	NGUYỄN THỊ THẢO TIỀN	18/09/1998	Nữ	312361695	53	010	6.75	5.50	6.80	5.40				6.20			
9477	TTG009479	NGUYỄN THỊ THỦY TIỀN	25/11/1998	Nữ	312453397	53	001	4.75	5.50	5.00	4.60				2.10			
9478	TTG009480	NGUYỄN THỊ THỦY TIỀN	15/07/1998	Nữ	312361310	53	011	6.50	5.50		6.60	5.00			4.03			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9479	TTG009481	NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	19/02/1997	Nữ	312299576	53	017	2.00	4.00	3.00					2.60			
9480	TTG009482	NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	21/04/1998	Nữ	312357033	53	016	6.75	5.75	7.20					8.43			
9481	TTG009483	NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	30/08/1998	Nữ	312361818	53	011	6.50	5.25					5.75	2.55			
9482	TTG009484	PHAN THỊ CẨM TIÊN	24/07/1998	Nữ	312378011	53	020	5.25	4.50	4.40	3.20				2.93			
9483	TTG009485	PHAN THỊ CẨM TIÊN	25/08/1996	Nữ	312276945	53	040	1.25										
9484	TTG009486	PHAN THỊ MỸ TIÊN	31/05/1998	Nữ	312325816	53	030	4.00	4.75	3.80	3.60				1.95			
9485	TTG009487	PHẠM THỊ CẨM TIÊN	10/01/1998	Nữ	312356856	53	003	4.75	6.50				3.75	8.25	3.25			
9486	TTG009488	PHẠM THỊ CẨM TIÊN	20/08/1997	Nữ	312289273	53	004	3.50	6.25					3.75	2.43			
9487	TTG009489	PHẠM THỊ MỸ TIÊN	21/06/1998	Nữ	312363192	53	028	7.00	6.25	7.60	6.80				6.00			
9488	TTG009490	PHẠM TIÊN	22/03/1997	Nữ	321702244	56	006	5.50	6.25	5.80					4.23			
9489	TTG009491	PHẠM TRIỀU TIÊN	14/01/1998	Nam	312363919	53	027	3.00	4.75				1.50	4.75	2.50			
9490	TTG009492	TẠ THỊ BÍCH TIÊN	14/10/1998	Nữ	312357635	53	017	3.25	5.75		4.40			5.00	3.43			
9491	TTG009493	TÔNG THỊ CẨM TIÊN	08/09/1996	Nữ	312280538	53	051											
9492	TTG009494	TRẦN HUỖNH TIÊN	15/06/1998	Nam	312367198	53	011	5.25	3.25	5.40	4.00				2.00			
9493	TTG009495	TRẦN KHÁNH TIÊN	06/10/1997	Nam	312446500	53	047	2.50		5.40	3.80							
9494	TTG009496	TRẦN MỸ TIÊN	04/12/1997	Nữ	312397502	53	005	6.25	5.00	5.20					5.58			
9495	TTG009497	TRẦN NGỌC TIÊN	29/04/1998	Nữ	312346374	53	017	2.75	3.25	6.60					3.80			
9496	TTG009498	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	04/04/1998	Nữ	312345593	53	002	7.25	7.00		5.60				6.00			
9497	TTG009499	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	06/02/1998	Nữ	312357723	53	015	6.50	5.50	6.00	5.20				2.83			
9498	TTG009500	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	06/08/1998	Nữ	312355944	53	012	2.25	3.75		4.40	4.00			1.38			
9499	TTG009501	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	08/02/1998	Nữ	312356906	53	001	6.25	4.00	7.00					6.15			
9500	TTG009502	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	09/01/1998	Nữ	312355402	53	011	2.75	4.75					3.75	2.30			
9501	TTG009503	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	16/10/1998	Nữ	312366664	53	020	4.25	6.00					5.25	4.75			
9502	TTG009504	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	24/05/1998	Nữ	312345795	53	001	5.75	5.75		4.00	4.80			4.08			
9503	TTG009505	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	26/10/1998	Nữ	312370715	53	006	5.75	7.00	5.60					5.60			
9504	TTG009506	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	30/01/1998	Nữ	312354393	53	031	6.50	5.25		6.00				4.28			
9505	TTG009507	TRẦN THỊ KHÁNH TIÊN	10/06/1998	Nữ	312361441	53	015	7.25	5.50	8.20	7.20				4.23			
9506	TTG009508	TRẦN THỊ KIM TIÊN	17/08/1998	Nữ	312367672	53	013	3.00	3.25	4.00	3.00			3.75				
9507	TTG009509	TRẦN THỊ KIỀU TIÊN	30/12/1997	Nữ	312334867	53	027	6.00	6.50	5.40					3.68			
9508	TTG009510	TRẦN THỊ MỸ TIÊN	06/02/1998	Nữ	312345187	53	002	5.00	5.25	5.40	5.80	4.20			3.33			
9509	TTG009511	TRẦN THỊ MỸ TIÊN	14/12/1998	Nữ	312369235	53	027	5.75	4.00	5.80					3.93			
9510	TTG009512	TRẦN THỊ MỸ TIÊN	18/03/1998	Nữ	312344112	53	009	1.75	2.75	3.00	2.80			3.25				
9511	TTG009513	TRẦN THỊ MỸ TIÊN	27/10/1998	Nữ	312358256	53	029	5.00	4.00	3.20	4.80				2.80			
9512	TTG009514	TRẦN THỊ THỦY TIÊN	30/05/1998	Nữ	312363347	53	028	6.75	6.00	6.80					4.98			
9513	TTG009515	TRẦN THỦY TIÊN	20/01/1998	Nữ	312362208	53	007	3.75	3.75		6.00	3.80			3.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9514	TTG009516	TRƯỜNG LÊ CẢNH TIỀN	26/10/1998	Nữ	312382164	53	015	5.50	5.00	4.60					3.78			
9515	TTG009517	TRƯỜNG THỊ CẨM TIỀN	05/02/1998	Nữ	312339766	53	019	6.50	4.50	5.20	5.20				4.13			
9516	TTG009518	TRƯỜNG THỊ CẨM TIỀN	15/05/1998	Nữ	312352260	53	033	6.25	5.50	6.80	5.60				2.83			
9517	TTG009519	TRƯỜNG THỊ KIỀU TIỀN	02/03/1998	Nữ	312359283	53	023	1.50	3.50		4.80	3.20			2.25			
9518	TTG009520	TRƯỜNG THỊ THỦY TIỀN	18/06/1998	Nữ	312355696	53	011	6.00	7.50	7.00	5.20				4.70			
9519	TTG009521	VÕ THỊ MỸ TIỀN	05/10/1998	Nữ	312361448	53	010	7.00	6.50	6.80	5.40				6.85			
9520	TTG009522	VÕ TRƯỞNG THỊ CẨM TIỀN	06/02/1998	Nữ	312359738	53	022	5.50	4.00	6.40	3.20				3.03			
9521	TTG009523	ĐẶNG MINH TIỀN	06/05/1992	Nam	312097927	53	040	0.75	4.25			3.80		5.00				
9522	TTG009524	HỒ THỊ KIM TIỀN	28/09/1998	Nữ	312370097	53	001	4.25	5.50					5.50	3.50			
9523	TTG009525	HÀ VĂN TIỀN	25/07/1995	Nam	312398405	53	032	2.00	2.50	3.80	4.60							
9524	TTG009526	LÊ THỊ KIM TIỀN	23/08/1998	Nữ	312367185	53	011	5.75	4.75	6.60	6.20				3.38			
9525	TTG009527	LƯƠNG THỊ MỘNG TIỀN	22/10/1998	Nữ	312370788	53	053	2.75	2.50	3.60	2.80				2.68			
9526	TTG009528	NGUYỄN MINH TIỀN	13/05/1998	Nam	312363107	53	028	6.00	5.25	7.80	6.60				3.58			
9527	TTG009529	NGUYỄN THỊ BÍCH TIỀN	20/08/1998	Nữ	312359604	53	022	4.75	6.00	6.00	4.40				4.25			
9528	TTG009530	NGUYỄN THANH TIỀN	15/12/1998	Nam	312384233	53	001	6.25	3.25	6.80	5.60				2.55			
9529	TTG009531	NGUYỄN VĂN TIỀN	18/08/1997	Nam	312313465	53	052	1.00	1.50		2.60			2.75				
9530	TTG009532	TRẦN NGỌC TIỀN	07/05/1998	Nữ	312351799	53	032	2.75	4.75	4.80	4.20				1.85			
9531	TTG009533	TRẦN THỊ BỘI TIỀN	26/05/1997	Nữ	312332525	53	026	2.25	3.50		5.00				3.13			
9532	TTG009534	TRẦN THỊ KIM TIỀN	13/03/1998	Nữ	312359098	53	022	3.00	5.25	6.20	5.00				2.88			
9533	TTG009535	TRẦN THỊ KIM TIỀN	24/09/1998	Nữ	312357564	53	020	4.00	2.50	6.00					3.20			
9534	TTG009536	TRẦN THỊ KIM TIỀN	28/10/1997	Nữ	312339501	53	052	1.00	3.00		3.60			3.00				
9535	TTG009537	TRẦN MINH TIỀN	22/12/1997	Nam	312372970	53	003	4.25	4.75		3.40	3.80	2.00		2.63			
9536	TTG009538	BÙI TRỌNG TIỀN	06/02/1998	Nam	312351890	53	025	5.75	3.50	6.80					5.35			
9537	TTG009539	CAO NHẬT TIỀN	20/06/1998	Nam	312362474	53	006	5.25	3.75	5.60	4.80				2.30			
9538	TTG009540	CAO TÂN TIỀN	05/04/1997	Nam	312384694	53	005	2.25	4.00					4.00	2.80			
9539	TTG009541	DƯƠNG QUỐC TIỀN	25/07/1998	Nam	312361630	53	020	3.25	4.75		4.60	2.80			3.15			
9540	TTG009542	ĐỖ THỊ TIỀN	15/09/1998	Nữ	312352906	53	020	8.00	8.00	7.80	6.40				5.98			
9541	TTG009543	ĐÀO NHẬT TIỀN	20/11/1998	Nam	312369114	53	028	8.00	4.00	8.40	8.80	9.00			5.80			
9542	TTG009544	ĐINH NHẬT TIỀN	10/04/1998	Nam	312348989	53	028	3.75	3.00	6.20	5.20				1.88			
9543	TTG009545	ĐẶNG HOÀNG TIỀN	26/03/1997	Nam	312328645	53	004	2.00	5.00	2.40			1.25	5.50	3.05			
9544	TTG009546	ĐẶNG MINH TIỀN	23/03/1997	Nam	312316319	53	005	3.75	4.25	3.60			4.25	5.50				
9545	TTG009547	ĐOÀN VIỆT TIỀN	27/10/1998	Nam	312415200	53	012	7.00	4.50	7.00	4.00				2.75			
9546	TTG009548	HỒ DUY TIỀN	01/01/1998	Nam	312343469	53	022	7.25	6.75	7.00	6.20				7.33			
9547	TTG009549	HỒ DUY TIỀN	09/01/1998	Nam	312351635	53	032	6.25	4.50	7.40	6.00				3.13			
9548	TTG009550	HỒ VĂN TIỀN	27/09/1998	Nam	312384177	53	003	3.75	2.25		1.40	3.40		4.50				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9549	TTG009551	HÀ MINH TIẾN	09/07/1998	Nam	312355959	53	012	2.75	5.75				1.25	6.25	2.43			
9550	TTG009552	HUỖNH NGỌC TIẾN	20/04/1998	Nam	312343519	53	023	6.50	4.00	5.80	6.00				3.33			
9551	TTG009553	LÊ HOÀNG TIẾN	08/02/1997	Nam	312298231	53	012	3.75	4.25	4.40	4.60			3.50	2.05			
9552	TTG009554	LÊ HOÀNG TIẾN	27/06/1997	Nam	312346698	53	018	3.00	2.25	4.20					2.13			
9553	TTG009555	LÊ MINH TIẾN	09/10/1998	Nam	312366224	53	033	2.25	5.00			2.40			2.18			
9554	TTG009556	LÊ MINH TIẾN	10/11/1995	Nam	312264291	53	044		3.00				1.50	2.50				
9555	TTG009557	LÊ MINH TIẾN	13/07/1998	Nam	312366888	53	021	3.50	3.75		5.40	4.00			3.63			
9556	TTG009558	LÊ THANH TIẾN	30/05/1998	Nam	312323438	53	034	6.25	6.50				8.00	9.50	4.15			
9557	TTG009559	LƯU TÂN TIẾN	16/02/1998	Nam	312362416	53	006	5.25	5.75	7.80	7.20	6.20			6.78			
9558	TTG009560	NGÔ DUY TIẾN	08/02/1994	Nam	312211654	53	039	1.50	3.50			2.20		4.50				
9559	TTG009561	NGUYỄN HỮU TIẾN	23/01/1996	Nam	312297399	53	038	0.25	4.00	2.60	3.40							
9560	TTG009562	NGUYỄN LÊ HỮU TIẾN	16/06/1998	Nam	312354651	53	009	3.00	3.50		4.20	5.40			2.50			
9561	TTG009563	NGUYỄN MINH TIẾN	08/02/1998	Nam	312351801	53	032	1.75	4.25	3.60	4.00				3.00			
9562	TTG009564	NGUYỄN MINH TIẾN	09/03/1997	Nam	312308561	53	005	6.50		7.40	6.60							
9563	TTG009565	NGUYỄN MINH TIẾN	10/12/1998	Nam	312444026	53	034	3.75	3.75					4.75	2.73			
9564	TTG009566	NGUYỄN MINH TIẾN	12/11/1998	Nam	312369042	53	028	5.25	3.25	5.00	5.80				2.90			
9565	TTG009567	NGUYỄN MINH TIẾN	20/04/1998	Nam	312339895	53	016	6.50	3.75	7.80	8.00				2.38			
9566	TTG009568	NGUYỄN MINH TIẾN	29/03/1997	Nam	312322674	53	026	3.75	3.75					3.25	2.13			
9567	TTG009569	NGUYỄN NGỌC MINH TIẾN	26/03/1997	Nam	312302692	53	037	1.00	2.75			3.40			3.05			
9568	TTG009570	NGUYỄN NHẬT TIẾN	08/01/1998	Nam	312380220	53	006	3.75	3.75	6.60	4.60				2.43			
9569	TTG009571	NGUYỄN PHƯỚC TIẾN	19/01/1998	Nam	312384497	53	002	7.00	4.50	7.80					6.03			
9570	TTG009572	NGUYỄN QUỐC TIẾN	00/00/1983	Nam	311780842	53	039	0.00	3.00	2.80		3.20						
9571	TTG009573	NGUYỄN QUỐC TIẾN	08/05/1998	Nam	312362805	53	004	5.00	2.75	4.80					3.23			
9572	TTG009574	NGUYỄN THANH TIẾN	08/12/1998	Nam	312367830	53	010	4.75	4.00	6.20					4.88			
9573	TTG009575	NGUYỄN THANH TIẾN	21/05/1998	Nam	312355181	53	010	5.25	3.25					4.25	3.95			
9574	TTG009576	NGUYỄN TRẦN TIẾN	26/11/1998	Nam	312420216	53	017	5.25	4.00	5.40	4.80				2.13			
9575	TTG009577	NGUYỄN TRUNG TIẾN	21/05/1998	Nam	312362864	53	053	4.75	5.50	4.80	4.60				2.55			
9576	TTG009578	NGUYỄN VĂN MINH TIẾN	05/05/1996	Nam	312313074	53	044		4.25				3.25	8.00				
9577	TTG009579	NGUYỄN VĂN NGỌC TIẾN	10/08/1998	Nam	312361796	53	011	7.25	5.00	7.20					6.88			
9578	TTG009580	NGUYỄN VĂN TIẾN	08/04/1998	Nam	312365305	53	002	7.00	5.00	7.00	6.80				2.13			
9579	TTG009581	NGUYỄN VĂN TIẾN	11/10/1998	Nam	312397752	53	004	5.50	5.00		5.60	6.60			3.88			
9580	TTG009582	NGUYỄN VĂN TIẾN	19/08/1997	Nam	312330294	53	029	4.50	3.75					5.50	2.38			
9581	TTG009583	PHẠM QUANG TIẾN	06/11/1998	Nam	312382115	53	017	5.50	4.00		6.60	7.60			3.45			
9582	TTG009584	PHẠM VĂN TIẾN	06/03/1998	Nam	312359202	53	033	4.25	4.75	4.00	6.00				3.23			
9583	TTG009585	QUANG MINH TIẾN	11/12/1998	Nam	312473667	53	009	3.00	4.75				3.75	5.50				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9584	TTG009586	TẠ MINH TIẾN	28/07/1997	Nam	312330347	53	032	3.75	4.25	5.60	4.80				2.55			
9585	TTG009587	TRẦN LÊ QUANG TIẾN	29/04/1998	Nam	312354749	53	006	6.25	4.50	6.60	5.60				3.58			
9586	TTG009588	TRẦN MINH TIẾN	25/01/1998	Nam	312362410	53	006	6.25	6.00	6.60	6.80	4.60			3.15			
9587	TTG009589	TRẦN MINH TIẾN	30/08/1998	Nam	312374303	53	025	7.25	5.25	7.20	6.80				4.65			
9588	TTG009590	TRẦN PHÁT TIẾN	14/01/1998	Nam	312359732	53	022	6.50	4.50	6.20	7.40				3.28			
9589	TTG009591	TRẦN TIẾN	04/08/1998	Nam	025676303	02	006	5.25	4.50					5.25	2.65			
9590	TTG009592	TRẦN VĂN TIẾN	28/04/1997	Nam	312299889	53	020	6.00			6.60	5.80						
9591	TTG009593	TRƯƠNG MINH TIẾN	19/02/1998	Nam	312348165	53	037	1.25	1.25					3.25	1.63			
9592	TTG009594	VỖ MINH TIẾN	29/03/1998	Nam	312363614	53	025	5.25	3.75	6.00	4.60				2.30			
9593	TTG009595	VỖ NHẬT TIẾN	31/10/1997	Nam	312352438	53	033	5.75		5.40	5.60							
9594	TTG009596	VỖ QUỐC TIẾN	01/01/1998	Nam	312355824	53	011	6.25	5.25	5.40	4.60				3.08			
9595	TTG009597	VỖ THỊ TRẦN NGỌC TIẾN	21/12/1998	Nữ	312369287	53	028	6.50	5.50	5.60	6.20				3.40			
9596	TTG009598	VỖ TRẦN TIẾN	23/10/1998	Nam	312382319	53	015	5.75	5.00	6.40	5.60				2.73			
9597	TTG009599	VŨ HUY PHƯỚC TIẾN	21/05/1998	Nam	312359641	53	022	5.50	4.00		6.80	6.60			3.18			
9598	TTG009600	PHAN VĂN MINH TIỆP	28/02/1998	Nam	301644796	49	003	4.25	6.25				3.00	6.50	2.35			
9599	TTG009601	TRƯƠNG NHẬT TIỆP	23/08/1997	Nam	312328955	53	053	1.75	2.25					3.00	2.48			
9600	TTG009602	TRẦN VĂN TIỂU	00/00/1973	Nam	310904261	53	048	0.00	1.50	3.40		3.00						
9601	TTG009603	LÊ HUỖNH VĂN TÍM	25/06/1998	Nữ	312347551	53	010	5.25	3.25	2.60	3.20	4.60			2.43			
9602	TTG009604	ĐƯƠNG VĂN TÍN	07/10/1998	Nam	312362732	53	053	2.00	4.00	4.40	5.40				2.50			
9603	TTG009605	NGUYỄN BẢO TÍN	17/03/1998	Nam	312350557	53	053	0.75	3.50				1.25	3.50	2.30			
9604	TTG009606	ĐỖ HOÀNG TRUNG TÍN	10/03/1998	Nam	312343333	53	024	1.25	4.00	4.60					1.55			
9605	TTG009607	ĐẶNG HỖ TÍN	15/12/1997	Nam	312382175	53	038	3.50	3.25	5.00					4.58			
9606	TTG009608	HÀNG LÊ THƯƠNG TÍN	21/09/1998	Nam	312361483	53	015	7.50	5.75	7.40	5.80				4.73			
9607	TTG009609	HUỖNH BẢO TÍN	31/03/1997	Nam	312370481	53	048		5.25				2.50	6.50				
9608	TTG009610	HUỖNH ĐÌNH TRỌNG TÍN	11/02/1997	Nam	312312186	53	038	4.50		5.20	4.60							
9609	TTG009611	LÊ THANH TÍN	22/06/1998	Nam	312458495	53	002	3.75	4.50	4.00	4.80				2.25			
9610	TTG009612	LÊ TRUNG TÍN	10/03/1998	Nam	312366048	53	019	6.75	6.25	7.40	5.60				3.90			
9611	TTG009613	LÊ TRUNG TÍN	27/02/1997	Nam	312307345	53	048	3.50	2.50	4.00				4.75				
9612	TTG009614	LƯƠNG TRỌNG TÍN	19/07/1998	Nam	312364018	53	022	3.50	2.75	3.20					2.78			
9613	TTG009615	MAI QUỐC TÍN	09/09/1998	Nam	312397590	53	005	5.00	4.50					3.75	2.48			
9614	TTG009616	NGÔ TRỌNG TÍN	02/05/1996	Nam	312300142	53	048	1.50	1.75				1.75	2.00				
9615	TTG009617	NGUYỄN HỮU TÍN	03/03/1998	Nam	312361840	53	011	5.75	5.25	6.40	6.80				2.23			
9616	TTG009618	NGUYỄN NHẬT TÍN	19/02/1998	Nam	312343993	53	022	3.50	4.00	4.00					2.70			
9617	TTG009619	NGUYỄN PHÚC TÍN	27/09/1998	Nam	312351990	53	026	3.75	4.00					4.25	2.88			
9618	TTG009620	NGUYỄN THANH TÍN	15/09/1997	Nam	312348184	53	051	2.00	2.75	2.40	4.60							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9619	TTG009621	NGUYỄN THÀNH TÍN	17/03/1998	Nam	312354061	53	016	8.50	3.50	8.80	9.00				2.85			
9620	TTG009622	NGUYỄN TRUNG TÍN	01/06/1998	Nam	312323540	53	022	4.50	5.75	3.80	4.60				3.63			
9621	TTG009623	NGUYỄN TRUNG TÍN	09/07/1997	Nam	312320668	53	047											
9622	TTG009624	NGUYỄN TRUNG TÍN	13/07/1998	Nam	312356922	53	001	3.75	4.25	6.00	4.20				2.05			
9623	TTG009625	NGUYỄN TRUNG TÍN	29/12/1998	Nam	312369354	53	027	4.00	4.75	5.40	4.60				3.10			
9624	TTG009626	PHAN DUY TÍN	08/11/1998	Nam	312378186	53	033	7.75	4.50	7.40	6.40				2.68			
9625	TTG009627	PHẠM HOÀNG TÍN	05/05/1998	Nam	312363034	53	028	8.25	7.25	7.20	7.60	6.80			3.43			
9626	TTG009628	THÁI HỮU TÍN	12/08/1998	Nam	312352625	53	019	7.25	6.25	8.00					4.83			
9627	TTG009629	TRẦN NGỌC TÍN	18/12/1994	Nam	312206363	53	038	5.50	3.00	5.40	5.20							
9628	TTG009630	TRẦN TRỌNG TÍN	21/08/1998	Nam	312352931	53	020	3.00	4.25			5.00			2.68			
9629	TTG009631	TRẦN TRUNG TÍN	05/03/1998	Nam	312338324	53	015	6.00	5.50	7.80	6.80					7.85		
9630	TTG009632	TRẦN TRUNG TÍN	05/08/1998	Nam	312355106	53	020	1.75	3.00					4.00	2.25			
9631	TTG009633	TRẦN TRUNG TÍN	25/09/1998	Nam	312359793	53	025	6.75	4.50	6.80	5.00				2.48			
9632	TTG009634	VÔ BẢO TÍN	31/07/1998	Nam	312361302	53	014	4.00	4.50	4.60	5.80				2.23			
9633	TTG009635	VÔ ĐIỀN TÍN	14/09/1998	Nam	312462238	53	020	2.75	4.00	4.00					4.23			
9634	TTG009636	VÔ LÊ TÍN	02/08/1998	Nam	312387378	53	019	6.50	5.50	6.60					3.43			
9635	TTG009637	VÔ NGỌC CHÁNH TÍN	23/11/1998	Nam	312368704	53	025	8.25	5.50	6.80	8.40	6.20			4.78			
9636	TTG009638	VÔ VIỆT TÍN	01/01/1998	Nam	312357119	53	016	8.25	5.00		8.60	9.60			6.33			
9637	TTG009639	HUỖNH CHÍ TÌNH	30/03/1998	Nam	312356902	53	004	3.50	4.75	4.60	4.80				2.18			
9638	TTG009640	LÊ VĂN TÌNH	27/08/1997	Nam	312316465	53	005	2.50	4.25				2.75	5.00				
9639	TTG009641	NGUYỄN THỊ KIM TÌNH	17/02/1997	Nữ	312323312	53	054	2.00	4.25					3.25	1.80			
9640	TTG009642	CHÂU HOÀNG TÍNH	04/08/1998	Nam	312325938	53	030	5.00	3.50	4.40					2.60			
9641	TTG009643	DƯƠNG HỮU TÍNH	30/11/1998	Nam	312374248	53	022	4.25	4.75	6.60	5.80				4.78			
9642	TTG009644	DƯƠNG THÀNH TÍNH	08/05/1998	Nam	312347203	53	011	2.25	6.00					4.50	2.80			
9643	TTG009645	DƯƠNG TRUNG TÍNH	20/06/1997	Nam	312297469	53	043	1.75						3.50	2.38			
9644	TTG009646	ĐỖ THÀNH TÍNH	10/01/1998	Nam	312363661	53	027	4.25	3.25	3.80					1.63			
9645	TTG009647	HUỖNH DUY TÍNH	01/02/1998	Nam	312360978	53	003	2.50	4.50			6.00			4.40			
9646	TTG009648	LÊ HOÀNG TÍNH	17/05/1998	Nam	312365316	53	002	1.75	3.00	2.60					2.48			
9647	TTG009649	NGUYỄN DUY TÍNH	06/05/1998	Nam	312356827	53	005	4.25	5.00				2.75	5.75				
9648	TTG009650	NGUYỄN ĐỨC TÍNH	22/03/1998	Nam	312334821	53	028	4.00	4.25	5.00				4.25	2.68			
9649	TTG009651	NGUYỄN ĐỨC TÍNH	30/09/1998	Nam	312438250	53	013	2.25	0.75			4.00		4.75				
9650	TTG009652	NGUYỄN HOÀNG TÍNH	14/12/1998	Nam	312372254	53	007	3.50	3.25	4.00	3.80				2.35			
9651	TTG009653	NGUYỄN HOÀNG TÍNH	15/10/1998	Nam	312368115	53	025	5.25	3.50		7.20	5.00			3.10			
9652	TTG009654	NGUYỄN MINH TÍNH	00/00/1980	Nam	311630667	53	042	0.00	0.75	3.20	3.60							
9653	TTG009655	NGUYỄN MINH TÍNH	20/04/1998	Nam	312343743	53	041	0.00	2.50		2.60	3.80						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9654	TTG009656	NGUYỄN PHẠM TÍNH	15/06/1998	Nam	312366408	53	020	5.00	5.75	4.40	4.80				2.98			
9655	TTG009657	NGUYỄN TRUNG TÍNH	04/01/1998	Nam	312366414	53	020	6.25	5.75	7.20					5.65			
9656	TTG009658	NGUYỄN TRUNG TÍNH	05/03/1998	Nam	352525900	53	005	2.00	4.00					4.00	2.63			
9657	TTG009659	NGUYỄN TRUNG TÍNH	26/06/1998	Nam	312361877	53	012	2.25	4.75				4.00	4.50	2.80			
9658	TTG009660	NGUYỄN TRUNG TÍNH	31/10/1998	Nam	312396487	53	007	3.00	4.00					5.25	3.08			
9659	TTG009661	NGUYỄN XUÂN TÍNH	22/04/1998	Nam	312385138	53	006	8.00	6.50	9.40	9.00	9.20			5.48			
9660	TTG009662	PHAN PHÚ TÍNH	17/06/1998	Nam	312352230	53	013	4.25	3.50	4.00	2.40	4.20			2.25			
9661	TTG009663	PHẠM MINH TÍNH	12/10/1998	Nam	312351648	53	032	5.50	5.00	5.80	5.40				2.23			
9662	TTG009664	PHẠM TRUNG TÍNH	18/12/1996	Nam	312280544	53	051		3.00				1.50	5.25				
9663	TTG009665	PHẠM VĂN TÍNH	26/07/1996	Nam	312328696	53	031	2.00	4.00		4.20	3.40			2.30			
9664	TTG009666	TRẦN HỮU TÍNH	08/11/1998	Nam	312369056	53	028	6.00	6.00	6.60	4.80				2.25			
9665	TTG009667	TRẦN NGỌC TÍNH	17/01/1997	Nam	312328953	53	053	3.25	4.50				1.25	3.50	2.55			
9666	TTG009668	TRẦN NGUYỄN TRUNG TÍNH	19/04/1998	Nam	312343488	53	022	5.00	3.25	6.00	5.20				2.88			
9667	TTG009669	TRẦN TRUNG TÍNH	05/03/1998	Nam	312408871	53	012	4.50	5.00	4.20	5.60	5.60			2.90			
9668	TTG009670	TRẦN TRUNG TÍNH	11/03/1998	Nam	312359662	53	024	5.50	4.75	6.80	5.40				2.10			
9669	TTG009671	VÕ ĐỨC TÍNH	28/12/1998	Nam	312372461	53	009	1.25	3.50					4.75	2.30			
9670	TTG009672	VÕ HỮU TÍNH	03/03/1998	Nam	312323507	53	034	6.00	6.50	6.00	6.00				4.60			
9671	TTG009673	VÕ LÂM TÍNH	20/11/1998	Nam	312415268	53	006	2.50	5.25					6.25	2.68			
9672	TTG009674	VÕ MINH TÍNH	01/01/1998	Nam	312339464	53	019	5.00	5.75	5.60	4.80				3.93			
9673	TTG009675	LÊ THỊ NGỌC TÔ	02/01/1987	Nữ	311864685	53	052	1.25	4.00		3.00			3.75				
9674	TTG009676	ĐOÀN HỒNG TÔ	09/11/1998	Nam	312369058	53	028	8.50	4.50	7.40	6.60				3.83			
9675	TTG009677	ĐẶNG THỊ CÔNG TOẠI	01/05/1998	Nữ	312409896	53	036	5.00	5.75				4.50	8.50	2.18			
9676	TTG009678	NGUYỄN THÀNH TOẠI	29/05/1998	Nam	312463297	53	009	2.50	5.50				2.25	4.50				
9677	TTG009679	BẠCH THANH TOÀN	10/06/1997	Nam	312345611	53	002	2.75	4.75	4.60					5.30			
9678	TTG009680	CHUNG NGUYỄN QUỐC TOÀN	17/02/1998	Nam	312366829	53	019	7.00	6.00	4.00					8.13			
9679	TTG009681	ĐỖ VĂN MINH TOÀN	22/11/1998	Nam	312372146	53	007	3.75	5.50		4.60	4.80			2.98			
9680	TTG009682	ĐOÀN CÔNG TOÀN	01/02/1995	Nam	312237036	53	044		3.00				2.00	5.00				
9681	TTG009683	HUỖNH QUỐC TOÀN	07/06/1998	Nam	312346674	53	016	8.00	5.50	9.20	8.20				6.90			
9682	TTG009684	HUỖNH VĂN TOÀN	20/08/1998	Nam	312361810	53	011	4.50	3.75	7.20	4.20				4.00			
9683	TTG009685	LÊ MINH TOÀN	03/05/1998	Nam	312356730	53	002	6.50	7.25				4.50	8.75	4.35			
9684	TTG009686	LÊ MINH TOÀN	07/08/1997	Nam	312328232	53	031	6.00	6.50	5.60	5.40				2.55			
9685	TTG009687	LÊ PHƯỚC TOÀN	20/05/1989	Nam	311993131	53	042	2.00				3.80						
9686	TTG009688	LÊ QUỐC TOÀN	27/03/1997	Nam	312307533	53	048	1.25	4.25					3.00	1.38			
9687	TTG009689	LÊ THANH TOÀN	07/02/1997	Nam	312316581	53	002	4.00	3.50					4.50	2.68			
9688	TTG009690	NGÔ THANH TOÀN	13/05/1998	Nam	312359354	53	025	6.25	5.00	6.80	6.60				3.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9689	TTG009691	NGUYỄN HUỖNH QUỐC TOÀN	25/06/1998	Nam	312387068	53	015	6.00	6.25	7.60	6.40				3.58			
9690	TTG009692	NGUYỄN MINH TOÀN	26/07/1998	Nam	312356391	53	002	2.00	2.75	4.40	3.20				2.25			
9691	TTG009693	NGUYỄN NHỰT TOÀN	01/07/1998	Nam	312406986	53	036	7.25	4.50	7.20	4.40				3.05			
9692	TTG009694	NGUYỄN PHƯỚC TOÀN	09/04/1998	Nam	312356914	53	004	4.25	3.00	5.60					2.65			
9693	TTG009695	NGUYỄN THANH TOÀN	13/02/1998	Nam	312380955	53	001	3.25	3.75	4.40					1.38			
9694	TTG009696	NGUYỄN THANH TOÀN	15/03/1997	Nam	312326838	53	013	1.25	3.50				2.25	3.50				
9695	TTG009697	NGUYỄN THANH TOÀN	15/09/1998	Nam	312361738	53	013	5.00	5.00	5.60	5.20	5.80			1.68			
9696	TTG009698	NGUYỄN THANH TOÀN	26/02/1998	Nam	312362854	53	053	2.25	3.25	3.80	3.80	3.00						
9697	TTG009699	NGUYỄN THANH TOÀN	30/10/1997	Nam	312330082	53	047											
9698	TTG009700	NGUYỄN TOÀN	11/01/1998	Nam	312345575	53	002	3.25	4.25	4.80	6.40				2.25			
9699	TTG009701	NGUYỄN TRÍ TOÀN	23/09/1998	Nam	312357261	53	017	3.75	6.25	4.20					5.25			
9700	TTG009702	NGUYỄN VĂN TOÀN	05/01/1998	Nam	301644836	49	053	1.75	3.00				1.25	3.00	1.55			
9701	TTG009703	NGUYỄN VĂN TOÀN	11/07/1998	Nam	312361424	53	010	4.50	4.00	4.80					2.93			
9702	TTG009704	NGUYỄN VĂN TOÀN	19/05/1990	Nam	312012770	53	044		3.00				1.25	6.00				
9703	TTG009705	NGUYỄN VĂN TOÀN	20/09/1998	Nam	312362332	53	007	2.00	3.25		3.80				1.00			
9704	TTG009706	NGUYỄN VĂN TOÀN	22/12/1998	Nam	312389962	53	024	3.25	3.75	3.40	2.80				2.88			
9705	TTG009707	PHẠM CÔNG TOÀN	22/10/1998	Nam	312358240	53	030	5.50	5.00	7.00	5.40				4.65			
9706	TTG009708	PHẠM HỮU TOÀN	18/12/1994	Nam	312253191	53	044		3.75				2.50	6.25				
9707	TTG009709	THÁI MINH TOÀN	20/08/1998	Nam	312374841	53	025	4.75	3.00	5.40	5.40				4.98			
9708	TTG009710	TRẦN MINH TOÀN	27/10/1998	Nam	312366276	53	019	3.25	5.00	5.40					4.98			
9709	TTG009711	TRẦN QUỐC TOÀN	19/08/1998	Nam	312361548	53	013	3.00	4.25	4.60				5.00	2.55			
9710	TTG009712	PHẠM VĂN TOÀN	00/00/1997	Nam	312342059	53	014	6.25		7.00	4.40							
9711	TTG009713	HỒ QUANG TOÁN	28/05/1997	Nam	312299912	53	020	5.50	4.75		5.80				3.53			
9712	TTG009714	BÙI VĂN LINH TON	18/05/1998	Nam	312368058	53	032	1.25	4.50	4.00	2.00							
9713	TTG009715	HÀ THANH TÔNG	18/12/1998	Nam	312458427	53	005	4.50	3.25		5.60	4.40			2.63			
9714	TTG009716	HUỖNH SƠN TÔNG	04/09/1998	Nam	312367690	53	013	2.50	5.50					4.75	2.55			
9715	TTG009717	THẠCH VĂN TÔNG	30/08/1997	Nam	366117291	59	044	1.00	2.75					1.25	2.13			
9716	TTG009718	HUỖNH PHƯƠNG TON	24/08/1998	Nam	312362661	53	053	2.25	5.50					8.00	2.23			
9717	TTG009719	NGUYỄN HỒNG TỐI	24/03/1997	Nam	312317222	53	034	4.00	5.25			4.80			3.73			
9718	TTG009720	NGUYỄN VĂN TỐI	12/05/1997	Nam	381894635	61	010	5.25	3.00	7.00	6.60				2.63			
9719	TTG009721	NGUYỄN VĂN TỐI	16/09/1997	Nam	312328431	53	009	3.75	3.50	5.40	4.20				1.88			
9720	TTG009722	LÊ THANH TRÀ	18/06/1998	Nam	312350524	53	053	1.00	0.75	2.60	3.00							
9721	TTG009723	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRÀ	04/06/1998	Nữ	312323526	53	054	3.75	6.00					5.00	3.15			
9722	TTG009724	NGUYỄN THỊ SƠN TRÀ	16/01/1998	Nữ	312363888	53	027	6.50	6.75	7.40	6.20				4.05			
9723	TTG009725	VÕ THANH TRÀ	05/05/1995	Nam	312307701	53	044		4.25				1.25	7.50				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9724	TTG009726	VÕ XUÂN TRÀ	16/01/1997	Nam	312339505	53	038	1.25	2.50		2.80	2.80						
9725	TTG009727	SƠN QUI TRÁCH	19/10/1997	Nam	385719525	60	044	4.75	5.25				7.25	9.00	1.85			
9726	TTG009728	BÙI QUAN TRẢI	01/06/1997	Nam	312314407	53	048	5.25		7.40	6.80	6.40						
9727	TTG009729	ĐOÀN VĂN TRẢI	10/07/1998	Nam	312346869	53	016	7.00	3.25	6.80	6.00				0.93			
9728	TTG009730	VÕ MINH TRẢI	14/06/1998	Nam	312343795	53	023	3.00	3.25	4.20					2.50			
9729	TTG009731	BÙI THỊ DIỄM TRANG	26/07/1998	Nữ	312367366	53	035	7.00	5.50	7.20	7.20				3.78			
9730	TTG009732	CAO THỊ HUỖNH TRANG	20/11/1998	Nữ	312378303	53	019	4.50	5.50	6.20					4.18			
9731	TTG009733	DƯƠNG HUYỀN TRANG	29/08/1998	Nữ	312366544	53	019	4.25	5.00	5.80					4.20			
9732	TTG009734	DƯƠNG MAI ĐÀI TRANG	24/08/1998	Nữ	312374114	53	025	5.50	5.50				5.50		6.93			
9733	TTG009735	DƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	04/02/1998	Nữ	312334871	53	025	4.25	5.00	5.00					2.10			
9734	TTG009736	ĐỖ THỊ NGỌC TRANG	29/08/1998	Nữ	312348487	53	027	3.25	4.50	5.20	4.60				2.63			
9735	TTG009737	ĐỖ THỊ THỦY TRANG	21/04/1998	Nữ	312391015	53	036	5.00	3.75				5.50		2.55			
9736	TTG009738	ĐÀO THỊ MINH TRANG	14/02/1998	Nữ	312386354	53	029	6.50	5.50		7.20	5.80			4.33			
9737	TTG009739	ĐINH THỊ THỦY TRANG	20/01/1998	Nữ	312363643	53	028	5.50	5.50		5.40	4.60			2.48			
9738	TTG009740	ĐẶNG DIỄM TRANG	19/08/1998	Nữ	312370843	53	006	2.75	5.25				2.50	6.50	3.00			
9739	TTG009741	ĐẶNG THỊ THẢO TRANG	12/06/1995	Nữ	312246346	53	042	1.00	1.75		3.20	3.40						
9740	TTG009742	ĐẶNG THỊ THỦY TRANG	23/10/1998	Nữ	312450738	53	001	4.50	4.75	5.60	5.40				2.38			
9741	TTG009743	HỒ HOA TRANG	24/02/1998	Nữ	312361330	53	011	6.50	5.50		7.80	8.00			5.25			
9742	TTG009744	HỒ THỊ MINH TRANG	20/10/1998	Nữ	312367006	53	020	2.50	5.00					4.50	3.38			
9743	TTG009745	HỒ THIÊN TRANG	27/10/1998	Nữ	312357624	53	015	5.00	6.00	6.80					4.10			
9744	TTG009746	HOÀNG THỊ NHẢ TRANG	24/06/1998	Nữ	MI5300132831	53	020	4.75	6.00		6.20	3.40			3.45			
9745	TTG009747	HOÀNG THỊ TRANG	11/01/1998	Nữ	312357162	53	016	8.25	4.50	6.80					8.15			
9746	TTG009748	HUỖNH THỊ DIỄM TRANG	05/09/1998	Nữ	312325983	53	029	4.75	6.25	5.60					4.55			
9747	TTG009749	HUỖNH THỊ ĐOÀN TRANG	07/04/1996	Nữ	312270552	53	013	1.25	3.75				0.75	4.25				
9748	TTG009750	HUỖNH THỊ HUYỀN TRANG	22/01/1997	Nữ	312291720	53	041	1.50	3.00				0.50	3.50				
9749	TTG009751	HUỖNH THỊ THANH TRANG	07/09/1998	Nữ	312354786	53	009	3.50	5.75				2.00	6.00	2.73			
9750	TTG009752	HUỖNH THỊ THU TRANG	29/11/1998	Nữ	312369171	53	027	7.75	5.75	7.80	7.60				5.60			
9751	TTG009753	HUỖNH THỊ THUỖ TRANG	07/11/1998	Nữ	312441279	53	029	5.25	3.75					3.50	2.55			
9752	TTG009754	HUỖNH THỊ THUỖ TRANG	25/11/1998	Nữ	312389024	53	022	4.75	5.50	7.00	5.20				2.63			
9753	TTG009755	HUỖNH THIÊN TRANG	01/10/1997	Nữ	312339167	53	040	7.00	6.75						5.43			
9754	TTG009756	KHÔNG THỊ PHƯỢNG TRANG	10/10/1998	Nữ	312354935	53	007	4.00	7.50	4.60	4.40				5.95			
9755	TTG009757	LÂM THỊ NGỌC TRANG	29/11/1998	Nữ	312466614	53	024	2.75	4.00	4.80	3.20				1.18			
9756	TTG009758	LÊ HẢI THỦY TRANG	13/02/1998	Nữ	312384212	53	001	6.00	7.00	6.20					7.70			
9757	TTG009759	LÊ NGỌC ĐOÀN TRANG	29/11/1997	Nữ	312322996	53	042	5.50	3.00									
9758	TTG009760	LÊ NGỌC KIỀU TRANG	08/08/1998	Nữ	312410439	53	019	5.75	4.75	6.60	3.60	4.00			4.45			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9759	TTG009761	LÊ NGỌC THANH TRANG	29/10/1998	Nữ	312351728	53	032	7.25	5.00		7.00	7.60			3.80			
9760	TTG009762	LÊ THỊ DIỄM TRANG	12/07/1998	Nữ	312352349	53	033	5.50	5.00	5.00					4.03			
9761	TTG009763	LÊ THỊ KIM TRANG	03/04/1998	Nữ	312351509	53	026	3.00	5.50		5.80				3.08			
9762	TTG009764	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	29/06/1998	Nữ	312357249	53	015	5.75	6.75	6.00	6.00				4.43			
9763	TTG009765	LÊ THỊ QUYÊN TRANG	20/01/1998	Nữ	312344524	53	053	5.50	3.00	7.40	5.00				3.38			
9764	TTG009766	LÊ THỊ THẢO TRANG	07/10/1998	Nữ	312359585	53	024	1.50	3.00	5.40					2.65			
9765	TTG009767	LÊ THỊ THU TRANG	15/09/1998	Nữ	312323597	53	034	2.50	4.25					4.75	2.38			
9766	TTG009768	LÊ THỊ THỦY TRANG	12/08/1997	Nữ	312345100	53	005	5.75			4.60	7.00						
9767	TTG009769	LÊ THỊ THỦY TRANG	16/04/1997	Nữ	312360897	53	004	2.00	5.00			2.80			2.00			
9768	TTG009770	LÊ THỊ THỦY TRANG	19/09/1998	Nữ	312359397	53	024	4.25	4.00	5.00	5.20				2.10			
9769	TTG009771	LÊ THỦY TRANG	05/10/1998	Nữ	312377553	53	035	5.00	5.00	5.80	4.40				2.38			
9770	TTG009772	LÊ THỦY THỦY TRANG	07/01/1998	Nữ	312339894	53	010	5.25	6.50	6.00					6.03			
9771	TTG009773	MAI THỊ THỦY TRANG	15/04/1998	Nữ	312347836	53	011	7.00	4.50		6.20	6.80			3.73			
9772	TTG009774	MAI THỊ THỦY TRANG	17/10/1997	Nữ	312406749	53	003											
9773	TTG009775	MAI THỊ THỦY TRANG	20/06/1998	Nữ	312356313	53	005	1.75	4.00					3.25	2.18			
9774	TTG009776	NGÔ ĐÌNH HUYỀN TRANG	27/11/1998	Nữ	312357712	53	017	1.75	4.75				3.75	3.50	2.55			
9775	TTG009777	NGÔ THỊ ĐOAN TRANG	11/12/1998	Nữ	312370918	53	031	4.25	4.50				4.00		3.28			
9776	TTG009778	NGÔ THỊ THỦY TRANG	09/09/1997	Nữ	312330257	53	048	3.00	4.50				2.25	4.50	1.43			
9777	TTG009779	NGÔ THỊ THỦY TRANG	14/09/1997	Nữ	312350217	53	006	4.50	5.00	4.20					4.53			
9778	TTG009780	NGÔ THỊ THỦY TRANG	17/01/1998	Nữ	312348642	53	027	6.00	5.75	5.80					4.53			
9779	TTG009781	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG TRANG	02/12/1998	Nữ	312375269	53	034	6.25	4.75	6.40	3.80				2.88			
9780	TTG009782	NGUYỄN HỒNG TRANG	24/10/1997	Nữ	312324196	53	040	7.25	7.50	7.40					3.73			
9781	TTG009783	NGUYỄN HOÀNG THIÊN TRANG	20/05/1998	Nữ	312356297	53	002	4.25	5.50		5.40				4.18			
9782	TTG009784	NGUYỄN HUỖNH THỦY TRANG	02/09/1997	Nữ	312330042	53	026	2.00	3.00			2.40		4.50				
9783	TTG009785	NGUYỄN LÊ THỦY TRANG	07/08/1997	Nữ	312313740	53	039	6.75	6.75	7.40					7.03			
9784	TTG009786	NGUYỄN LÊ THỦY TRANG	30/01/1998	Nữ	312348672	53	027	2.50	4.25	6.00					2.48			
9785	TTG009787	NGUYỄN NGỌC DIỄM TRANG	11/10/1997	Nữ	312342062	53	014	3.25	4.25	4.40	2.80							
9786	TTG009788	NGUYỄN NGỌC ĐOAN TRANG	08/01/1997	Nữ	312331077	53	038	6.50		7.20					7.13			
9787	TTG009789	NGUYỄN NGỌC ĐOAN TRANG	10/09/1998	Nữ	312348648	53	027	4.75	5.25	5.60					2.55			
9788	TTG009790	NGUYỄN NGỌC THỦY TRANG	29/06/1998	Nữ	312348684	53	025	7.25	5.50	7.60	6.00				4.93			
9789	TTG009791	NGUYỄN NHƯ TRANG	11/02/1998	Nữ	312345196	53	002	4.25	4.00	3.00	3.60	3.80			2.00			
9790	TTG009792	NGUYỄN PHẠM MINH TRANG	05/06/1998	Nữ	312346625	53	015	6.75	7.00	7.60					5.85			
9791	TTG009793	NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	18/06/1998	Nữ	334898795	58	006	4.75	2.75	3.60	4.40	4.80			2.18			
9792	TTG009794	NGUYỄN THỊ BẢO TRANG	22/10/1998	Nữ	312368174	53	025	6.50	6.50	7.00	7.00				5.05			
9793	TTG009795	NGUYỄN THỊ DIỄM TRANG	02/03/1992	Nữ	321427343	56	038	0.75	2.50	3.20	3.60							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9794	TTG009796	NGUYỄN THỊ DIỄM TRANG	16/06/1998	Nữ	312343693	53	025	3.50	5.00		4.20				2.85			
9795	TTG009797	NGUYỄN THỊ HẠNH TRANG	30/11/1998	Nữ	312405095	53	013	4.25	6.00		4.20	4.80			2.00			
9796	TTG009798	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRANG	19/01/1998	Nữ	312357525	53	015	6.25	7.50	6.60	5.60				3.43			
9797	TTG009799	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRANG	28/12/1998	Nữ	312369322	53	028	4.25	4.25					2.75	2.05			
9798	TTG009800	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRANG	02/10/1997	Nữ	312328228	53	048	5.25										
9799	TTG009801	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRANG	05/02/1998	Nữ	312366939	53	019	5.50	6.25	6.40					5.58			
9800	TTG009802	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRANG	19/11/1998	Nữ	025595583	02	028	5.00	5.00	4.80					2.23			
9801	TTG009803	NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG	12/07/1998	Nữ	312348676	53	027	3.50	4.00	6.00					2.35			
9802	TTG009804	NGUYỄN THỊ KIM TRANG	15/12/1998	Nữ	312358367	53	030	4.00	4.00	5.80					2.73			
9803	TTG009805	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	22/02/1997	Nữ	312366878	53	033	2.50	4.75		5.40				2.63			
9804	TTG009806	NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG	26/04/1995	Nữ	312229586	53	038	1.50	3.00		3.80	3.40						
9805	TTG009807	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	19/09/1997	Nữ	312331663	53	038		7.00				8.00	8.50				
9806	TTG009808	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	27/02/1998	Nữ	312411940	53	019	3.75	5.00	5.40					5.00			
9807	TTG009809	NGUYỄN THỊ THANH TRANG	02/11/1998	Nữ	312364339	53	052	2.00	3.25		3.40			4.25				
9808	TTG009810	NGUYỄN THỊ THẢO TRANG	11/09/1998	Nữ	312358100	53	030	5.25	5.50	5.60	6.20				3.48			
9809	TTG009811	NGUYỄN THỊ THU TRANG	07/03/1998	Nữ	312363882	53	027	6.50	6.50		5.00	6.40			3.08			
9810	TTG009812	NGUYỄN THỊ THU TRANG	20/10/1998	Nữ	312367711	53	010	2.50	5.00		3.40			5.00	2.98			
9811	TTG009813	NGUYỄN THỊ THU TRANG	29/09/1998	Nữ	312358205	53	030	4.00	5.25	4.40					2.53			
9812	TTG009814	NGUYỄN THỊ THUỶ TRANG	24/08/1998	Nữ	312358315	53	029	5.25	5.50		4.20	4.00			3.28			
9813	TTG009815	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	08/03/1998	Nữ	312338904	53	015	5.25	6.75		5.00	7.00			3.13			
9814	TTG009816	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	11/11/1998	Nữ	312367685	53	030	4.75	4.50	5.00					2.80			
9815	TTG009817	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	12/07/1998	Nữ	312361609	53	020	1.25	4.75					2.75	2.68			
9816	TTG009818	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	15/06/1998	Nữ	312351744	53	032	3.00	5.25	4.80	4.80				2.70			
9817	TTG009819	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	17/10/1998	Nữ	312363533	53	028	4.75	2.75	6.60	5.20				2.73			
9818	TTG009820	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	19/10/1998	Nữ	312391107	53	047	1.00	3.00				2.75	4.00				
9819	TTG009821	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	22/04/1998	Nữ	312387238	53	021	2.25	2.75	5.00	4.20				2.23			
9820	TTG009822	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	23/10/1998	Nữ	312481502	53	036	2.75	2.25	4.00	2.60				3.05			
9821	TTG009823	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	25/03/1998	Nữ	312338465	53	017	2.25	4.00					2.50	2.35			
9822	TTG009824	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	26/08/1998	Nữ	312352740	53	019	6.25	7.25	6.00					4.40			
9823	TTG009825	NGUYỄN THỊ TRANG	24/10/1998	Nữ	312370723	53	009	3.25	5.00		5.60				2.45			
9824	TTG009826	NGUYỄN THUY THUỶ TRANG	08/08/1998	Nữ	312389075	53	022	4.50	5.75		7.00				3.23			
9825	TTG009827	NGUYỄN THỦY TRANG	18/12/1998	Nữ	312370444	53	007	7.25	6.25		6.40	4.80			7.30			
9826	TTG009828	NGUYỄN THỦY TRANG	25/06/1998	Nữ	312439750	53	053	3.00	3.75	5.40	3.80				2.25			
9827	TTG009829	PHAN THỊ HUỲNH TRANG	02/04/1998	Nữ	312410903	53	019	6.25	6.25	6.00					5.05			
9828	TTG009830	PHAN THỊ THUỶ TRANG	30/03/1998	Nữ	312374360	53	022	7.00	7.00	6.40	6.00				7.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9829	TTG009831	PHAN THỊ THÙY TRANG	09/08/1998	Nữ	312351642	53	032	6.75	5.75	7.60	7.40				4.08			
9830	TTG009832	PHAN THỊ THÙY TRANG	10/07/1998	Nữ	312351460	53	025	6.75	5.75					4.75	4.15			
9831	TTG009833	PHAN THỊ THÙY TRANG	10/10/1998	Nữ	312363385	53	028	4.75	3.25	6.40					3.15			
9832	TTG009834	PHẠM NGỌC SƠN TRANG	17/11/1997	Nữ	312338409	53	035	5.25	5.75	5.00	5.60				2.90			
9833	TTG009835	PHẠM THỊ THẢO TRANG	16/09/1998	Nữ	312362853	53	053	4.50	5.75	5.00	5.00				2.60			
9834	TTG009836	PHẠM THỊ TRANG	22/07/1998	Nữ	301643393	49	029	3.75	6.00		5.00	5.00			3.35			
9835	TTG009837	PHẠM THÙY TRANG	14/01/1998	Nữ	312325903	53	010	5.00	5.25				3.50	6.25	2.85			
9836	TTG009838	TRẦN ĐĂNG ĐIỂM TRANG	10/11/1998	Nữ	312409431	53	005	1.00	2.50	3.60	3.20							
9837	TTG009839	TRẦN NGỌC ĐOAN TRANG	04/02/1998	Nữ	312342747	53	016	8.50	7.25		7.80	7.60			5.65			
9838	TTG009840	TRẦN NGỌC TRANG	25/01/1998	Nữ	312453145	53	001	7.25	5.50	6.80	6.00				3.15			
9839	TTG009841	TRẦN THỊ HUỖNH TRANG	28/01/1997	Nữ	312398305	53	026	2.50	4.50		5.20				2.60			
9840	TTG009842	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	10/01/1998	Nữ	312351271	53	032	6.75	4.50		6.80				4.78			
9841	TTG009843	TRẦN THỊ PHƯƠNG TRANG	30/01/1998	Nữ	312360359	53	004	2.75	3.25	1.40				5.50	2.13			
9842	TTG009844	TRẦN THỊ THẢO TRANG	03/03/1998	Nữ	312356205	53	005	2.75	5.00			3.80			3.13			
9843	TTG009845	TRẦN THỊ THÙY TRANG	13/06/1998	Nữ	312362239	53	007	3.25	5.25		4.20	4.20			3.53			
9844	TTG009846	TRẦN THỊ THÙY TRANG	15/06/1996	Nữ	312283144	53	038	1.75	4.00		4.40	3.60						
9845	TTG009847	TRẦN THỊ THÙY TRANG	24/03/1998	Nữ	312344701	53	031	5.50	5.50	5.00	4.40				3.28			
9846	TTG009848	TRẦN THỊ THÙY TRANG	27/03/1997	Nữ	366205745	53	017	3.50	6.00		3.80				3.70			
9847	TTG009849	TRẦN THỊ THÙY TRANG	30/03/1998	Nữ	312363694	53	027	3.75	4.25		4.40				2.48			
9848	TTG009850	TRẦN THỊ UỖN TRANG	01/01/1998	Nữ	312362653	53	006	6.00	3.50		5.80	6.00			5.20			
9849	TTG009851	TRẦN THỤY THÙY TRANG	02/01/1996	Nữ	312262961	53	051		4.50				2.25	6.25				
9850	TTG009852	TRƯƠNG KIỀU TRANG	21/04/1998	Nữ	312351898	53	025	4.00	4.50	4.60	5.20				2.98			
9851	TTG009853	TRƯƠNG MINH TRANG	31/07/1998	Nữ	312352611	53	019	4.25	6.25				5.25	6.25	2.85			
9852	TTG009854	TRƯƠNG THỊ BẢO TRANG	12/12/1998	Nữ	366157695	59	044	2.00	6.25				7.00	5.50	2.38			
9853	TTG009855	TRƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	29/01/1998	Nữ	312359730	53	022	4.50	6.50			7.00			5.10			
9854	TTG009856	TRƯƠNG THỊ NGỌC HUYỀN TRANG	24/08/1997	Nữ	312384379	53	047	1.75	3.50	3.40				3.25				
9855	TTG009857	TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	17/01/1997	Nữ	312341731	53	003	4.00	5.00		4.60	4.80			2.75			
9856	TTG009858	TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	25/12/1998	Nữ	312455102	53	020	1.75	4.25					3.50	2.23			
9857	TTG009859	TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	27/02/1998	Nữ	312359021	53	033	2.00	5.25					4.00	2.18			
9858	TTG009860	TRƯƠNG THÙY TRANG	03/01/1998	Nữ	312361141	53	011	3.25	4.50	5.40					2.18			
9859	TTG009861	VÕ BẢO TRANG	03/10/1998	Nữ	312357504	53	015	6.75	6.50	7.80					6.08			
9860	TTG009862	VÕ HUYỀN TRANG	18/05/1998	Nữ	312350476	53	006	7.00	5.50	7.20					5.85			
9861	TTG009863	VÕ MINH TRANG	09/03/1998	Nữ	312350805	53	006	5.75	5.00	6.20					4.75			
9862	TTG009864	VÕ MỘNG TUYỀN TRANG	18/02/1998	Nữ	312339942	53	020	5.00	5.75				3.50	5.75	2.65			
9863	TTG009865	VÕ NGUYỄN THU TRANG	14/07/1998	Nữ	312357212	53	015	7.50	5.50	7.60	6.40				5.03			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9864	TTG009866	VÕ THỊ DIỄM TRANG	13/02/1998	Nữ	312338978	53	015	5.75	5.25		5.20	5.80			3.00			
9865	TTG009867	VÕ THỊ KIM TRANG	05/04/1998	Nữ	301643476	49	029	1.75	4.00					5.50	2.13			
9866	TTG009868	VÕ THỊ THẢO TRANG	02/02/1998	Nữ	312357600	53	015	6.25	6.75	5.60	4.00				3.13			
9867	TTG009869	VÕ THU TRANG	13/03/1998	Nữ	312325735	53	029	6.50	4.50	5.20	4.80				2.53			
9868	TTG009870	VŨ THỊ PHƯƠNG TRANG	06/06/1998	Nữ	312346488	53	016	6.50	7.00					4.25	7.98			
9869	TTG009871	VŨ THỊ THUỶ TRANG	07/08/1998	Nữ	312358026	53	029	3.75	5.00				1.75	7.00	2.30			
9870	TTG009872	NGUYỄN HẢI TRĂNG	10/09/1997	Nữ	312407781	53	031	2.00	4.00		3.40				3.53			
9871	TTG009873	NGUYỄN CÔNG TRẠNG	19/01/1998	Nam	312354147	53	031	4.75	3.75	4.20	5.00				2.75			
9872	TTG009874	NGUYỄN THANH TRẠNG	01/01/1998	Nam	312362459	53	006	6.50	3.50	6.00	5.60	5.60			4.08			
9873	TTG009875	PHAN QUỐC TRẠNG	26/12/1998	Nam	312463223	53	003	2.50	2.50		2.80	2.80		3.50				
9874	TTG009876	TRẦN CÔNG TRẠNG	29/09/1998	Nam	312362657	53	053	2.75	3.75	4.80	4.00				2.00			
9875	TTG009877	NGUYỄN THỊ NGỌC TRANH	14/02/1998	Nữ	312323566	53	054	2.75	3.75					4.25	2.55			
9876	TTG009878	BÙI THỊ BÍCH TRÂM	10/04/1998	Nữ	312325450	53	029	2.50	3.50					3.00	2.50			
9877	TTG009879	ĐINH THỊ QUẾ TRÂM	16/12/1998	Nữ	312369274	53	028	5.75	4.25	6.00	6.00	6.00			2.43			
9878	TTG009880	LÊ THỊ NGỌC TRÂM	31/12/1997	Nữ	312329849	53	040	7.00	7.00						6.50			
9879	TTG009881	TRẦN VĂN TRẮT	26/09/1997	Nam	261495048	47	044	2.25	5.00				7.50	5.50	2.38			
9880	TTG009882	BÙI THỊ NGỌC TRÂM	05/05/1998	Nữ	312348092	53	028	2.75	2.50		4.00	5.60			3.25			
9881	TTG009883	CAO THỊ NGỌC TRÂM	23/11/1997	Nữ	312337558	53	005	2.00	2.75					2.75	1.88			
9882	TTG009884	ĐỖ THỊ BẢO TRÂM	22/10/1998	Nữ	312368368	53	026	4.00	5.25		5.20				3.05			
9883	TTG009885	ĐẶNG THỊ NGỌC TRÂM	25/02/1998	Nữ	312357423	53	035	4.25	5.00		5.60	3.80			4.05			
9884	TTG009886	ĐẶNG THỊ THUỶ TRÂM	21/04/1998	Nữ	312359171	53	022	7.00	7.00	8.00	7.40				3.50			
9885	TTG009887	HUỶNH LƯU NGỌC TRÂM	01/01/1998	Nữ	312357876	53	017	2.75	5.75					5.75	2.68			
9886	TTG009888	HUỶNH NGỌC TRÂM	07/09/1998	Nữ	312366054	53	019	6.00	5.00	5.80					3.93			
9887	TTG009889	HUỶNH NGỌC TRÂM	18/04/1998	Nữ	312368169	53	026	1.75	2.50		4.00				3.28			
9888	TTG009890	LÊ BÍCH TRÂM	15/08/1998	Nữ	312382716	53	016	9.00	6.50	6.40					6.73			
9889	TTG009891	LÊ MAI TRÂM	03/01/1998	Nữ	312363872	53	025	1.75	5.00					4.00	2.93			
9890	TTG009892	LÊ NGỌC TRÂM	20/11/1997	Nữ	312413866	53	035	4.25	2.75	6.20	3.60				4.03			
9891	TTG009893	LÊ THỊ MAI TRÂM	31/07/1998	Nữ	312355182	53	013	4.75	4.25	6.60					3.53			
9892	TTG009894	LÊ THỊ NGỌC TRÂM	27/06/1996	Nữ	312345273	53	005	3.00	6.25					7.50	3.43			
9893	TTG009895	LÊ TRẦN NGỌC TRÂM	06/12/1998	Nữ	312382168	53	015	6.25	6.00	6.80					5.55			
9894	TTG009896	LÝ NGỌC TRÂM	04/04/1997	Nữ	312409786	53	003	2.00	5.00					5.50	2.48			
9895	TTG009897	MAI THỊ QUYỀN TRÂM	10/04/1998	Nữ	312464138	53	002	1.75	4.00	2.60					2.05			
9896	TTG009898	NGUYỄN HỒNG MAI TRÂM	14/01/1997	Nữ	312308217	53	005	5.00	6.00						2.50			
9897	TTG009899	NGUYỄN HOÀNG MAI TRÂM	17/01/1998	Nữ	312348592	53	027	6.25	5.00	7.80					4.53			
9898	TTG009900	NGUYỄN HUỶNH MAI TRÂM	13/01/1998	Nữ	312362080	53	007	1.50	3.50					4.00	3.25			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9899	TTG009901	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	15/09/1998	Nữ	312357373	53	016	4.75	4.00	3.00	5.20	4.00			3.00			
9900	TTG009902	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRÂM	17/01/1998	Nữ	312343474	53	022	7.75	7.00	6.80					7.38			
9901	TTG009903	NGUYỄN NGỌC TRÂM	09/01/1998	Nữ	312430623	53	015	7.25	6.50	8.80	7.00				5.45			
9902	TTG009904	NGUYỄN NGỌC TRÂM	10/10/1998	Nữ	312372130	53	007	2.50	4.50					5.75	3.00			
9903	TTG009905	NGUYỄN NGỌC TRÂM	11/05/1998	Nữ	312351640	53	032	4.50	7.00	6.60	5.20				4.18			
9904	TTG009906	NGUYỄN NGỌC TRÂM	25/11/1998	Nữ	312366712	53	019	3.25	4.50				1.50	5.00	2.00			
9905	TTG009907	NGUYỄN NGỌC VIỆT TRÂM	10/01/1998	Nữ	312359359	53	022	7.75	8.00	7.60					8.30			
9906	TTG009908	NGUYỄN NGỌC YẾN TRÂM	06/11/1998	Nữ	312382536	53	015	4.25	7.00					7.00	3.75			
9907	TTG009909	NGUYỄN NHẬT TUYẾT TRÂM	12/07/1998	Nữ	312354487	53	006	4.00	6.00	5.40					3.85			
9908	TTG009910	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	02/12/1998	Nữ	312368292	53	025	4.00	5.25					3.25	3.03			
9909	TTG009911	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	11/03/1998	Nữ	312363041	53	028	6.25	6.75	6.40					5.35			
9910	TTG009912	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	13/07/1997	Nữ	312304538	53	022	1.50	5.75		4.60				2.38			
9911	TTG009913	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	30/07/1997	Nữ	312330534	53	051											
9912	TTG009914	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	04/10/1997	Nữ	312341981	53	036	2.75	5.25	3.20	4.00			6.25	1.93			
9913	TTG009915	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	12/11/1998	Nữ	312397454	53	002	6.75	6.50	6.80	5.80				3.48			
9914	TTG009916	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	30/11/1998	Nữ	312417143	53	026	2.25	3.75		3.00			5.25				
9915	TTG009917	NGUYỄN THỊ MINH TRÂM	29/05/1998	Nữ	312359158	53	022	6.50	3.25	7.20	5.80	5.80			4.78			
9916	TTG009918	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	03/02/1998	Nữ	312363715	53	027	5.50	6.00	4.80					3.35			
9917	TTG009919	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	07/05/1998	Nữ	312356542	53	001	5.75	5.00	6.00					3.63			
9918	TTG009920	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	15/09/1997	Nữ	312350440	53	048	1.50	2.75			2.40		4.25				
9919	TTG009921	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	20/12/1998	Nữ	312375270	53	034	6.00	4.50	5.60					4.40			
9920	TTG009922	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	22/03/1998	Nữ	312350802	53	006	5.00	5.50					4.50	4.63			
9921	TTG009923	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	24/05/1998	Nữ	312359339	53	023	7.00	4.50		6.00	6.40			3.03			
9922	TTG009924	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	27/06/1998	Nữ	312351750	53	032	4.00	4.25	5.00	4.40	3.40			2.63			
9923	TTG009925	PHAN THỊ BÍCH TRÂM	29/01/1998	Nữ	312338510	53	015	7.00	5.00		7.00	7.00			4.43			
9924	TTG009926	PHAN THỊ NGỌC TRÂM	13/10/1998	Nữ	312403743	53	015	5.75	4.00	6.20					3.58			
9925	TTG009927	PHẠM ĐÀO BÍCH TRÂM	02/03/1998	Nữ	312323200	53	054	5.50	6.25					6.50	3.90			
9926	TTG009928	PHẠM NGỌC TRÂM	18/12/1998	Nữ	281161613	53	028	3.00	4.50			4.00			2.98			
9927	TTG009929	PHẠM THỊ BÍCH TRÂM	24/01/1998	Nữ	312359138	53	024	2.50	3.50			4.00			2.50			
9928	TTG009930	PHÙNG THỊ NGỌC TRÂM	10/05/1998	Nữ	312366627	53	020	3.00	6.00	3.60	4.60				1.63			
9929	TTG009931	THẠCH THỊ NGỌC TRÂM	26/11/1998	Nữ	366158717	59	044	5.50	6.00	6.80	6.20				3.43			
9930	TTG009932	TRẦN THỊ BÍCH TRÂM	04/10/1998	Nữ	312407052	53	006	6.00	5.00	6.60					3.20			
9931	TTG009933	TRẦN THỊ BÍCH TRÂM	05/08/1998	Nữ	312323641	53	034	5.25	6.50	4.20	5.20				2.95			
9932	TTG009934	TRẦN THỊ BÍCH TRÂM	20/06/1997	Nữ	312322474	53	028	4.50	3.75					4.50	2.53			
9933	TTG009935	TRẦN THỊ MỸ TRÂM	08/06/1998	Nữ	312363158	53	028	6.00	5.25	6.20	5.60				2.38			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9934	TTG009936	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	24/03/1997	Nữ	312312081	53	038	3.00							1.68			
9935	TTG009937	TRẦN THỊ THẢO TRÂM	14/04/1998	Nữ	312362105	53	007	3.25	2.75		3.80	3.40			1.93			
9936	TTG009938	TRỊNH BẢO TRÂM	28/08/1998	Nữ	312357629	53	017	3.00	2.75	4.80					2.55			
9937	TTG009939	TRỊNH THỊ NGỌC TRÂM	04/03/1998	Nữ	312436785	53	010	7.50	6.00	5.40	6.00	7.00			3.95			
9938	TTG009940	TRƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM	24/11/1998	Nữ	312374632	53	022	6.00	5.25		6.20	6.20			3.05			
9939	TTG009941	TRƯƠNG THỊ MỘNG TRÂM	25/02/1998	Nữ	312348653	53	027	3.50	3.75	5.00					2.65			
9940	TTG009942	VÕ NGUYỄN MAI TRÂM	12/11/1998	Nữ	312364235	53	015	6.00	4.75	6.80	6.60				3.40			
9941	TTG009943	VÕ THỊ BÍCH TRÂM	01/03/1998	Nữ	312332743	53	025	5.00	4.25	5.80					2.00			
9942	TTG009944	VÕ THỊ BÍCH TRÂM	30/10/1998	Nữ	312358543	53	030	3.50	2.00	3.80					2.83			
9943	TTG009945	VÕ THỊ NGỌC TRÂM	19/01/1998	Nữ	312378374	53	020	2.50	2.25					4.00	2.18			
9944	TTG009946	VÕ TRẦN MAI TRÂM	27/05/1998	Nữ	312347465	53	010	7.50	4.50	6.60					4.40			
9945	TTG009947	LÊ BÁ KHÁNH TRÂM	26/11/1998	Nam	312420361	53	017	2.50	5.75	5.20	5.00				1.93			
9946	TTG009948	LÊ THỊ NGỌC TRÂM	14/11/1997	Nữ	312338421	53	021	4.50	3.75		4.60	4.00			1.88			
9947	TTG009949	NGUYỄN HỒ NGỌC TRÂM	05/02/1998	Nữ	312358194	53	010	5.00	7.25	6.40	6.80				5.15			
9948	TTG009950	NGUYỄN NGỌC TRÂM	05/05/1998	Nữ	312323190	53	054	4.75	6.50					4.75	3.13			
9949	TTG009951	NGUYỄN NGỌC TRÂM	09/05/1998	Nữ	312343953	53	033	3.25	4.25					2.50	2.73			
9950	TTG009952	NGUYỄN NGỌC TRÂM	12/03/1998	Nam	312358273	53	029	4.75	4.75		3.20	5.60			2.38			
9951	TTG009953	NGUYỄN THỊ XUÂN TRÂM	27/11/1998	Nữ	312366382	53	020	5.25	5.50		5.80	6.00			3.60			
9952	TTG009954	PHẠM HƯƠNG TRÂM	23/07/1998	Nữ	312361966	53	010	5.75	4.25	5.20	3.00				3.58			
9953	TTG009955	TỬ THỊ NGỌC TRÂM	04/03/1998	Nữ	312366552	53	019	4.50	4.75	5.80	4.80				2.38			
9954	TTG009956	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	23/08/1997	Nữ	312328441	53	007	2.50	3.00					2.75	2.55			
9955	TTG009957	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	25/01/1998	Nữ	312363768	53	025	8.00	5.00	7.00	8.00				3.38			
9956	TTG009958	TRƯƠNG THỊ NGỌC TRÂM	20/06/1998	Nữ	312363935	53	027	4.75	2.50	4.40					2.85			
9957	TTG009959	BẠCH THỊ BẢO TRÂN	24/11/1998	Nữ	312323923	53	034	2.00	5.50					4.00	3.48			
9958	TTG009960	BÙI THỊ HUYỀN TRÂN	29/09/1998	Nữ	312357567	53	017	4.75	5.00	5.60	5.00				5.73			
9959	TTG009961	CHÂU THỊ HUYỀN TRÂN	16/07/1998	Nữ	312366674	53	019	6.50	6.75	6.80	6.00				3.93			
9960	TTG009962	CHÂU VÕ QUÊ TRÂN	06/05/1997	Nữ	312315672	53	033	1.00	2.00	2.00	4.20			2.25	2.35			
9961	TTG009963	DƯƠNG NGỌC HUỲNH BẢO TRÂN	03/05/1998	Nữ	312368363	53	025	6.50	4.50	7.00	5.80				3.08			
9962	TTG009964	DƯƠNG THỊ BẢO TRÂN	20/02/1998	Nữ	312336553	53	015	6.50	5.00	7.40	6.80				4.58			
9963	TTG009965	DƯƠNG THỊ BẢO TRÂN	25/05/1997	Nữ	312283962	53	054	4.25	5.00				2.25		3.68			
9964	TTG009966	DƯƠNG THỊ HUYỀN TRÂN	11/10/1998	Nữ	312378768	53	020	3.50	4.25		5.40	4.00			2.58			
9965	TTG009967	DƯƠNG TRẦN HUYỀN TRÂN	21/05/1998	Nữ	312347699	53	010	5.50	4.75	4.00	3.60	3.80			3.13			
9966	TTG009968	ĐỖ THỊ HUYỀN TRÂN	25/05/1997	Nữ	301644857	49	003	6.75		6.40	6.40							
9967	TTG009969	ĐINH NGUYỄN BẢO TRÂN	16/11/1998	Nữ	312372356	53	007	2.00	4.25					2.25	2.73			
9968	TTG009970	ĐẶNG THỊ HUYỀN TRÂN	04/05/1998	Nữ	312339736	53	019	5.25	4.75	5.60	5.80				4.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
9969	TTG009971	ĐẶNG THÁI BẢO TRẦN	19/07/1997	Nữ	312289668	53	005	3.75	4.50	5.60	4.20				4.83			
9970	TTG009972	HỒ THỊ BẢO TRẦN	17/10/1998	Nữ	312397727	53	004	1.75	5.75		4.80				2.93			
9971	TTG009973	HỒ THỊ HUỖNH TRẦN	22/08/1998	Nữ	312359162	53	022	2.25	4.25	4.80					2.45			
9972	TTG009974	HÀ THỊ KIM HUẾ TRẦN	14/04/1998	Nữ	025715276	02	031	2.75	5.25		5.00				2.53			
9973	TTG009975	HOÀNG THỊ NGỌC TRẦN	10/03/1997	Nữ	312297145	53	053	6.75	6.00						6.20			
9974	TTG009976	HUỖNH BẢO TRẦN	20/02/1997	Nữ	312303965	53	038	7.00	4.25	7.40	6.20				2.68			
9975	TTG009977	HUỖNH BẢO TRẦN	25/01/1998	Nữ	312453378	53	003	4.75	6.25	4.80	5.00	5.60			4.53			
9976	TTG009978	HUỖNH PHẠM TỬ TRẦN	20/10/1998	Nữ	312366268	53	019	8.75	6.00	7.60	7.20				6.18			
9977	TTG009979	HUỖNH THỊ HUỖNH TRẦN	09/01/1998	Nữ	312352235	53	009	2.00	4.00					5.00	2.73			
9978	TTG009980	HUỖNH THỊ HUỖNH TRẦN	19/10/1998	Nữ	312363592	53	028	7.50	4.50	8.00	5.40				5.85			
9979	TTG009981	HUỖNH TRẦN HUỖNH TRẦN	04/03/1997	Nữ	312291957	53	041	5.00		5.40	4.20	3.40			2.23			
9980	TTG009982	LÊ BẢO TRẦN	04/11/1994	Nam	312300944	53	007											
9981	TTG009983	LÊ HỒ QUẾ TRẦN	07/12/1998	Nữ	312422526	53	001	6.25	4.75	6.80					5.00			
9982	TTG009984	LÊ MAI BẢO TRẦN	07/01/1997	Nữ	312304497	53	023	3.50	2.25					1.75	2.35			
9983	TTG009985	LÊ NGỌC BẢO TRẦN	05/06/1998	Nữ	312348950	53	028	3.00	5.00	3.80					2.30			
9984	TTG009986	LÊ THỊ BẢO TRẦN	23/01/1998	Nữ	312342612	53	010	4.75	5.75		4.00	4.40			2.30			
9985	TTG009987	LÊ THỊ BẢO TRẦN	29/03/1997	Nữ	312317227	53	034	3.50	3.75					3.75	2.18			
9986	TTG009988	LÊ THỊ HUỖNH TRẦN	31/07/1998	Nữ	312393572	53	014	3.25	4.25	3.80	4.40							
9987	TTG009989	LÊ THỊ MỸ TRẦN	10/09/1997	Nữ	312363364	53	028	4.75	3.75	3.80	5.60				3.18			
9988	TTG009990	LÊ THỊ NGỌC TRẦN	03/07/1998	Nữ	312367595	53	010	6.50	6.25	7.60	6.60				6.63			
9989	TTG009991	LÊ THỊ QUỲNH TRẦN	12/07/1998	Nữ	312348650	53	027	6.25	3.50	6.20					2.83			
9990	TTG009992	LƯƠNG THỊ BẢO TRẦN	11/03/1998	Nữ	312325218	53	030	3.50	4.50	4.40					2.35			
9991	TTG009993	LƯƠNG THỊ THẾ TRẦN	21/10/1998	Nữ	312361978	53	010	7.00	5.75	6.00	5.20				5.68			
9992	TTG009994	LƯU THỊ HUỖNH TRẦN	06/01/1998	Nữ	312343285	53	022	3.25	7.00				5.75		5.78			
9993	TTG009995	LÝ NGUYỄN BẢO TRẦN	18/08/1998	Nữ	312413128	53	015	7.00	5.25	7.20					6.05			
9994	TTG009996	NGÔ THỊ KIM TRẦN	14/06/1998	Nữ	312355196	53	010	2.75	4.00	5.80					4.30			
9995	TTG009997	NGUYỄN HUỖNH BẢO TRẦN	21/07/1998	Nữ	312422581	53	002	3.50	4.50					3.75	2.60			
9996	TTG009998	NGUYỄN HUỖNH TRẦN	05/06/1998	Nữ	312378391	53	020	3.25	3.75					5.00	2.60			
9997	TTG009999	NGUYỄN LÊ THỤY BẢO TRẦN	06/02/1998	Nữ	312352357	53	033	4.00	6.25		4.40	6.20			4.35			
9998	TTG010000	NGUYỄN NGỌC BẢO TRẦN	11/03/1998	Nữ	312346109	53	015	1.50	7.00					8.00	4.93			
9999	TTG010001	NGUYỄN NGỌC HUỖNH TRẦN	14/01/1998	Nữ	312355676	53	011	4.25	4.00	5.60					4.53			
10000	TTG010002	NGUYỄN NGỌC HUỖNH TRẦN	26/01/1998	Nữ	312349785	53	002	4.50	4.75		5.00				3.50			
10001	TTG010003	NGUYỄN NGỌC QUẾ TRẦN	30/03/1998	Nữ	312350410	53	006	6.25	4.25		5.20	4.80			3.38			
10002	TTG010004	NGUYỄN NGỌC TRẦN	28/05/1998	Nữ	312346345	53	016	7.75	7.00	8.80					9.20			
10003	TTG010005	NGUYỄN NHÃ TRẦN	31/10/1998	Nữ	312367740	53	010	7.25	8.25		6.40	7.20			5.40			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10004	TTG010006	NGUYỄN QUẾ TRẦN	21/10/1998	Nữ	312386036	53	029	5.25	5.50				3.00	6.25	3.23			
10005	TTG010007	NGUYỄN THỊ BẢO TRẦN	02/08/1998	Nữ	312352783	53	020	4.00	3.50					5.50	2.20			
10006	TTG010008	NGUYỄN THỊ BẢO TRẦN	05/02/1998	Nữ	312361087	53	011	3.75	4.75	6.40	4.80				3.10			
10007	TTG010009	NGUYỄN THỊ BẢO TRẦN	08/05/1998	Nữ	312362582	53	031	3.25	4.75		3.20	3.60			2.18			
10008	TTG010010	NGUYỄN THỊ BẢO TRẦN	27/10/1998	Nữ	312359594	53	022	4.75	5.75	6.60	6.40				4.10			
10009	TTG010011	NGUYỄN THỊ DIỄN TRẦN	12/07/1998	Nữ	312356521	53	001	4.00	2.50	4.60					2.18			
10010	TTG010012	NGUYỄN THỊ HUỆ TRẦN	12/07/1998	Nữ	312352290	53	019	5.50	5.00	5.20	5.40				4.08			
10011	TTG010013	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRẦN	16/11/1998	Nữ	312372701	53	009	5.25	3.50	5.20	4.60				2.58			
10012	TTG010014	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	01/04/1998	Nữ	312323541	53	054	5.75	4.75	6.20					2.83			
10013	TTG010015	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	02/04/1997	Nữ	312304769	53	041	5.25		5.60	5.40							
10014	TTG010016	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	03/09/1998	Nữ	312370739	53	009	1.75	4.25	3.40	3.20			3.50				
10015	TTG010017	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	11/09/1998	Nữ	312355795	53	012	5.50	3.25	4.40	3.80				3.20			
10016	TTG010018	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	13/10/1998	Nữ	312363569	53	027	4.50	4.75	6.80	4.20				3.03			
10017	TTG010019	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	14/06/1998	Nữ	312346830	53	015	6.25	6.25	7.20	6.60				2.78			
10018	TTG010020	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	20/05/1998	Nữ	312358208	53	030	3.25	4.75	4.40	4.00				2.88			
10019	TTG010021	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	20/07/1998	Nữ	025779958	02	012	2.25	3.75		3.40	4.60			1.75			
10020	TTG010022	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	27/02/1998	Nữ	312339746	53	019	7.75	5.25	3.60	6.60	7.40			4.28			
10021	TTG010023	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	28/08/1998	Nữ	312415667	53	006	6.75	5.00	7.00					5.40			
10022	TTG010024	NGUYỄN THỊ MỘNG TRẦN	22/07/1998	Nữ	312352652	53	020	3.00	5.25	3.00	4.20				2.55			
10023	TTG010025	NGUYỄN THỊ NGỌC TRẦN	03/09/1998	Nữ	312368068	53	026	3.50	3.50					4.75	2.30			
10024	TTG010026	NGUYỄN THỊ NGỌC TRẦN	07/04/1997	Nữ	312347371	53	012	7.75	5.75	7.60	7.40				4.80			
10025	TTG010027	NGUYỄN THỊ NGỌC TRẦN	11/06/1998	Nữ	312363507	53	028	5.25	4.00	6.00					4.30			
10026	TTG010028	NGUYỄN THỊ NGỌC TRẦN	20/03/1998	Nữ	312372534	53	006	5.75	4.00	5.00					4.78			
10027	TTG010029	NGUYỄN THỊ NHẢ TRẦN	03/07/1998	Nữ	312356908	53	001	3.00	4.50	4.40	3.20				2.20			
10028	TTG010030	NGUYỄN THỊ QUẾ TRẦN	05/03/1998	Nữ	312366533	53	019	5.00	4.25				4.50	5.00	3.53			
10029	TTG010031	NGUYỄN THỊ QUẾ TRẦN	10/11/1998	Nữ	312369051	53	028	5.00	6.00					5.75	4.75			
10030	TTG010032	NGUYỄN THANH TRẦN	06/01/1998	Nữ	312450515	53	001	6.75	5.75		7.20	7.20			3.50			
10031	TTG010033	NGUYỄN TRIỆU THỊ MỸ TRẦN	14/03/1998	Nữ	312355275	53	010	2.50	3.75	4.20	4.00	6.40			2.88			
10032	TTG010034	NGUYỄN VÔ BẢO TRẦN	15/04/1998	Nữ	312351997	53	025	7.25	8.00	7.00					8.43			
10033	TTG010035	NGUYỄN VÔ QUẾ TRẦN	17/11/1998	Nữ	312380198	53	001	2.25	4.25	3.00					3.00			
10034	TTG010036	PHAN NGỌC BẢO TRẦN	01/04/1998	Nữ	312346317	53	015	6.25	6.25	7.40	4.80				2.85			
10035	TTG010037	PHAN NGUYỄN HUỲNH TRẦN	22/08/1998	Nữ	312378216	53	033	7.50	4.50	6.00	6.20				3.23			
10036	TTG010038	PHAN THỊ HUYỀN TRẦN	02/01/1998	Nữ	312354055	53	029	2.50	3.75					3.50	1.85			
10037	TTG010039	PHAN THỊ HUYỀN TRẦN	10/08/1998	Nữ	312400334	53	022	6.00	4.00		6.00				3.43			
10038	TTG010040	PHAN THỊ HUYỀN TRẦN	15/06/1998	Nữ	312453799	53	016	8.00	5.25		7.80	9.40			5.48			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10039	TTG010041	PHẠM THỊ BẢO TRẦN	11/08/1998	Nữ	312356378	53	002	5.75	4.50		6.20	5.60			3.08			
10040	TTG010042	PHẠM THỊ HUYỀN TRẦN	11/11/1998	Nữ	312430622	53	015	2.50	5.25		5.40				3.85			
10041	TTG010043	PHẠM THỊ HUYỀN TRẦN	18/01/1998	Nữ	312324981	53	023	3.75	4.75					4.75	2.60			
10042	TTG010044	PHẠM THỊ HUYỀN TRẦN	21/08/1998	Nữ	312323538	53	024	3.75	4.00	4.40					2.70			
10043	TTG010045	PHẠM THỊ NGỌC TRẦN	02/06/1998	Nữ	312363337	53	028	6.25	5.50	7.00	6.20				3.33			
10044	TTG010046	PHẠM THỊ QUYỀN TRẦN	21/01/1998	Nữ	312397512	53	002	3.50	5.00					5.75	2.98			
10045	TTG010047	TRẦN ĐẶNG HUỖNH TRẦN	30/06/1998	Nữ	312450012	53	053	2.75	2.25	4.20	4.00				2.10			
10046	TTG010048	TRẦN HUYỀN TRẦN	17/04/1998	Nữ	312356500	53	001	5.50	3.25	6.20					4.48			
10047	TTG010049	TRẦN THỊ BẾ TRẦN	15/01/1997	Nữ	312316401	53	005	6.25	6.25						6.35			
10048	TTG010050	TRẦN THỊ BẢO TRẦN	01/11/1998	Nữ	312370404	53	029	1.25	2.75					1.75	2.25			
10049	TTG010051	TRẦN THỊ BẢO TRẦN	27/07/1998	Nữ	312355933	53	012	6.25	3.50	5.20	6.20				2.15			
10050	TTG010052	TRẦN THỊ HUỆ TRẦN	01/10/1998	Nữ	312361597	53	010	5.50	4.75	5.00					3.53			
10051	TTG010053	TRẦN THỊ HUYỀN TRẦN	01/07/1998	Nữ	301628361	53	015	6.75	5.50	6.20	4.40				4.70			
10052	TTG010054	TRẦN THỊ HUYỀN TRẦN	09/02/1998	Nữ	312368193	53	025	3.00	4.50					4.50	2.73			
10053	TTG010055	TRẦN THỊ HUYỀN TRẦN	27/02/1998	Nữ	312359464	53	024	2.25	4.75	5.20	5.20				2.18			
10054	TTG010056	TRẦN THỊ HUYỀN TRẦN	30/05/1998	Nữ	312378115	53	019	5.00	5.00				1.50	6.00	2.48			
10055	TTG010057	TRẦN THỊ QUẾ TRẦN	02/01/1998	Nữ	312347449	53	013	4.50	4.00	4.80					1.88			
10056	TTG010058	TRẦN THỊ QUẾ TRẦN	08/04/1998	Nữ	312348100	53	028	6.75	5.50	6.80					5.78			
10057	TTG010059	TRẦN THỊ THANH TRẦN	13/01/1998	Nữ	312338713	53	016	6.25	6.25	7.60					6.60			
10058	TTG010060	TRẦN THỊ THÙY TRẦN	03/06/1998	Nữ	312354626	53	007	4.50	5.25		4.20				3.50			
10059	TTG010061	TRẦN THU HUYỀN TRẦN	30/08/1998	Nữ	312377096	53	012	6.75	6.00	6.60					7.35			
10060	TTG010062	TRƯƠNG NGỌC BẢO TRẦN	02/02/1998	Nữ	312356897	53	001	6.25	6.00		6.00				5.48			
10061	TTG010063	UNG BẢO TRẦN	16/01/1998	Nữ	312397484	53	002	6.50	6.00		6.80				3.85			
10062	TTG010064	VỖ HÀ TRẦN	04/01/1998	Nữ	312356519	53	001	4.25	4.75	4.20					4.65			
10063	TTG010065	VỖ HUỖNH HUYỀN TRẦN	02/05/1998	Nữ	312332850	53	025	3.25	5.50	4.80					3.68			
10064	TTG010066	VỖ NGUYỄN THỊ HÀ TRẦN	05/01/1998	Nữ	312384414	53	001	4.25	5.25	4.00					2.78			
10065	TTG010067	VỖ THỊ BẢO TRẦN	20/09/1997	Nữ	312342174	53	014	3.50		4.80	4.80							
10066	TTG010068	VỖ THỊ HUỆ TRẦN	13/03/1995	Nữ	312254122	53	048	1.75	2.75	5.00	1.20			3.00				
10067	TTG010069	VỖ THỊ HUYỀN TRẦN	10/11/1997	Nữ	312345218	53	002	4.50	5.00		4.60	3.20			3.43			
10068	TTG010070	VỖ THỊ HUYỀN TRẦN	28/02/1998	Nữ	312366372	53	020	5.50	6.25	6.00					3.78			
10069	TTG010071	VỖ THỊ NGỌC TRẦN	26/10/1998	Nữ	312363808	53	028	6.50	4.75		6.20	6.00			2.90			
10070	TTG010072	HỒ THANH TRẦN	15/07/1989	Nam	311990279	53	038	2.00	4.00			4.60						
10071	TTG010073	BÙI MINH TRÍ	13/01/1997	Nam	312312165	53	017	5.25	4.00	4.40	4.40				1.80			
10072	TTG010074	CAO VĂN MINH TRÍ	07/07/1997	Nam	301603193	49	003	3.25	4.00	4.80	3.60			4.50				
10073	TTG010075	DƯƠNG THIÊN TRÍ	14/05/1998	Nam	312357147	53	016	8.75	6.00	8.60	8.20							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10074	TTG010076	ĐỖ MINH TRÍ	29/10/1998	Nam	312363834	53	028	7.00	5.00	5.00	4.60				3.28			
10075	TTG010077	ĐỖ THÀNH TRÍ	29/01/1998	Nam	312343081	53	022	7.00	6.00	6.80	5.40				6.10			
10076	TTG010078	ĐÀO MINH TRÍ	01/09/1998	Nam	312367898	53	014	4.00	4.00	4.00	3.40				2.55			
10077	TTG010079	ĐẶNG MINH TRÍ	26/11/1998	Nam	312449374	53	011	6.00	4.00	4.40	5.80				2.85			
10078	TTG010080	ĐOÀN MINH TRÍ	03/12/1998	Nam	312377187	53	012	6.75	4.50	6.80	5.60				2.65			
10079	TTG010081	ĐOÀN MINH TRÍ	09/03/1998	Nam	312363644	53	027	6.75	3.75		5.00	5.00			2.85			
10080	TTG010082	HUỖNH CÔNG TÀI TRÍ	03/02/1998	Nam	312397520	53	002	6.00	4.25	6.40					4.23			
10081	TTG010083	LÊ HUỖNH TRỌNG TRÍ	16/12/1998	Nam	312400869	53	022	4.00	3.25	4.40	4.00				3.90			
10082	TTG010084	LÊ MINH TRÍ	12/08/1998	Nam	312343932	53	022	2.50	3.50	3.80					1.68			
10083	TTG010085	LÊ NGUYỄN THANH TRÍ	01/01/1998	Nam	312339296	53	019	2.00	6.00				5.75	6.50	3.80			
10084	TTG010086	LƯU MINH TRÍ	18/08/1998	Nam	312374648	53	024	2.00	3.50		2.40	3.80			1.75			
10085	TTG010087	NGUYỄN ANH TRÍ	13/11/1995	Nam	312246642	53	051	2.50	3.25	5.40	4.40							
10086	TTG010088	NGUYỄN CAO TRÍ	10/01/1998	Nam	312324847	53	023	3.50	4.00		5.40	4.60			1.93			
10087	TTG010089	NGUYỄN CAO TRÍ	10/06/1998	Nam	312339834	53	015	8.00	5.25	7.40	7.40				4.83			
10088	TTG010090	NGUYỄN CAO TRÍ	16/05/1998	Nam	312332764	53	025	3.50	3.75	3.60					4.33			
10089	TTG010091	NGUYỄN CAO TRÍ	22/06/1998	Nam	312352010	53	021	4.50	1.75	6.00	3.80				2.98			
10090	TTG010092	NGUYỄN HỮU TRÍ	02/08/1998	Nam	312360950	53	003	4.75	5.50	5.60	5.00	4.60			2.43			
10091	TTG010093	NGUYỄN HỮU TRÍ	16/01/1998	Nam	312338921	53	017	6.50	6.00	7.40	5.60	5.20			4.28			
10092	TTG010094	NGUYỄN HUỖNH PHƯỚC TRÍ	23/04/1998	Nam	312364240	53	018	3.25	3.00		3.80				2.75			
10093	TTG010095	NGUYỄN MINH TRÍ	09/06/1998	Nam	312358318	53	029	5.75	4.50	5.00	5.00				3.18			
10094	TTG010096	NGUYỄN MINH TRÍ	15/03/1998	Nam	312323646	53	034	3.50	4.25	5.20	4.00				2.30			
10095	TTG010097	NGUYỄN MINH TRÍ	20/08/1996	Nam	312298102	53	038	1.75	1.75									
10096	TTG010098	NGUYỄN MINH TRÍ	21/09/1989	Nam	311998825	53	044		3.50				1.00	3.75				
10097	TTG010099	NGUYỄN MINH TRÍ	22/05/1998	Nam	312352700	53	021	6.50	4.50	7.20	5.80				3.28			
10098	TTG010100	NGUYỄN MINH TRÍ	23/07/1998	Nam	312386137	53	030	3.75	3.00	5.40	4.00				2.38			
10099	TTG010101	NGUYỄN MINH TRÍ	23/08/1996	Nam	312296932	53	048											
10100	TTG010102	NGUYỄN MINH TRÍ	25/08/1998	Nam	312439873	53	053	4.50	3.00	6.80	6.20				2.40			
10101	TTG010103	NGUYỄN MINH TRÍ	26/10/1998	Nam	312363807	53	027	4.50	4.00	5.00					2.13			
10102	TTG010104	NGUYỄN MINH TRÍ	29/08/1998	Nam	312446493	53	003	2.25	4.50		4.40	5.40		6.25				
10103	TTG010105	NGUYỄN MINH TRÍ	30/08/1993	Nam	312256445	53	047	2.00	2.25			5.20		4.75				
10104	TTG010106	NGUYỄN NGỌC TRÍ	11/01/1998	Nam	312323155	53	034	4.75	4.75	6.20	4.60	3.20			1.50			
10105	TTG010107	NGUYỄN THANH TRÍ	29/03/1998	Nam	312363160	53	028	6.50	4.25	6.20	5.60				3.13			
10106	TTG010108	NGUYỄN THÀNH TRÍ	03/10/1998	Nam	312359698	53	024	2.00	3.00					3.75	1.93			
10107	TTG010109	NGUYỄN THÀNH TRÍ	21/12/1998	Nam	312368353	53	032	4.25	4.25	5.00	5.20				2.53			
10108	TTG010110	NGUYỄN THIÊN TRÍ	09/08/1998	Nam	312358802	53	053	2.50	4.00					4.00	2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10109	TTG010111	NGUYỄN VĂN TRÍ	07/01/1998	Nam	312348713	53	027	4.50	2.75	6.40					3.53			
10110	TTG010112	PHAN MINH TRÍ	21/02/1998	Nam	312339721	53	019	9.00	5.50	7.60	8.60				5.98			
10111	TTG010113	PHAN VĂN TRÍ	04/09/1993	Nam	312174366	53	038	3.00	3.00	5.80	5.40							
10112	TTG010114	PHẠM CAO TRÍ	29/01/1998	Nam	312347987	53	030	3.00	3.50					5.25	2.63			
10113	TTG010115	PHẠM MINH TRÍ	15/06/1998	Nam	312355380	53	011	3.00	4.00					3.75	2.63			
10114	TTG010116	PHẠM MINH TRÍ	29/10/1998	Nam	312366065	53	019	4.75	5.50				6.75	8.00	3.73			
10115	TTG010117	TÔN ĐỒ QUỐC TRÍ	09/05/1998	Nam	312382170	53	017	4.75	4.25	3.80	5.40	4.80			4.10			
10116	TTG010118	TRẦN ĐỨC TRÍ	13/12/1997	Nam	312347067	53	012	4.75	1.75	6.40	4.40				2.80			
10117	TTG010119	TRẦN ĐÌNH TRÍ	17/09/1997	Nam	312327474	53	047	3.75		5.60	4.40							
10118	TTG010120	TRẦN HỮU TRÍ	17/05/1997	Nam	312299989	53	020	1.25	4.00				0.75	5.00	2.88			
10119	TTG010121	TRẦN MINH TRÍ	04/02/1998	Nam	312343092	53	025	5.25	4.50	7.20	5.40				3.05			
10120	TTG010122	TRẦN MINH TRÍ	13/12/1998	Nam	312413440	53	016	8.50	2.75	6.80	6.60				5.75			
10121	TTG010123	TRẦN MINH TRÍ	26/07/1998	Nam	312348469	53	027	5.50	4.25	4.40	3.60				2.35			
10122	TTG010124	TRẦN MINH TRÍ	29/07/1998	Nam	312323558	53	054	7.25	5.00	7.80	6.20				1.98			
10123	TTG010125	TRẦN PHẠM MINH TRÍ	08/07/1996	Nam	312296107	53	053	1.25	3.50		3.00				1.63			
10124	TTG010126	TRẦN THANH TRÍ	15/10/1998	Nam	312363988	53	028	4.50	3.25	4.20	2.40				1.88			
10125	TTG010127	TRẦN THIÊN TRÍ	25/12/1998	Nam	312397460	53	002	4.25	4.25		4.80	4.20			2.98			
10126	TTG010128	TRẦN TRỌNG TRÍ	20/02/1998	Nam	312362662	53	053	3.50	4.00					5.00	2.23			
10127	TTG010129	TRƯƠNG MINH TRÍ	10/07/1997	Nam	312297786	53	029	2.50	4.75	4.20	4.20	2.20			2.63			
10128	TTG010130	VÕ HOÀNG TRÍ	01/11/1998	Nam	312366342	53	017	5.50	5.75	5.60	3.60				2.18			
10129	TTG010131	VÕ LÊ CAO TRÍ	01/01/1998	Nam	312341645	53	001	6.00	5.00	5.00	4.60				3.50			
10130	TTG010132	VÕ MINH TRÍ	27/05/1998	Nam	312339898	53	020	3.50	4.75		5.00	5.20			2.53			
10131	TTG010133	VÕ MINH TRÍ	28/07/1997	Nam	312318438	53	004	2.50	5.25	4.80					2.25			
10132	TTG010134	VÕ THÀNH TRÍ	22/08/1997	Nam	312375203	53	054	3.00	4.00	5.20	3.40				2.75			
10133	TTG010135	ĐÌNH QUỐC TRÍ	11/06/1996	Nam	312332628	53	051	1.75	2.50	2.60	3.00							
10134	TTG010136	DƯƠNG VĂN TRIỂN	07/08/1997	Nam	312297760	53	043		5.75				7.75	7.75				
10135	TTG010137	LƯƠNG QUANG TRIỂN	26/08/1992	Nam	312144457	53	048	2.50	4.00			3.40		5.50				
10136	TTG010138	NGUYỄN TIẾN TRIỂN	16/08/1996	Nam	312328827	53	053	1.50	3.25	3.80	3.20							
10137	TTG010139	TRẦN MINH TRIỂN	09/02/1995	Nam	312250614	53	044		3.00				4.75	5.50				
10138	TTG010140	HUỖNH KHÁNH TRIẾT	27/10/1998	Nam	312362362	53	006	4.50	6.00	4.80					2.50			
10139	TTG010141	LÊ MINH TRIẾT	17/10/1998	Nam	312351860	53	025	6.25	6.75	6.00					5.65			
10140	TTG010142	NGUYỄN MINH TRIẾT	06/03/1998	Nam	312363109	53	042	1.75	3.75		2.80	2.80	1.50	4.50				
10141	TTG010143	ĐỖ HẢI TRIỀU	17/05/1998	Nam	312362388	53	053	0.50	3.50	3.20	2.60				1.88			
10142	TTG010144	LÊ NGUYỄN CÔNG TRIỀU	01/01/1997	Nam	312336410	53	020	4.00	4.75					5.25	2.13			
10143	TTG010145	LÊ NGUYỄN THỦY TRIỀU	04/05/1998	Nam	312338711	53	015	6.00	3.50	7.20	6.00				3.45			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
10144	TTG010146	LÊ VĂN TRIỀU	12/01/1998	Nam	312386035	53	029	7.25	5.00	7.20	6.00				2.95			
10145	TTG010147	LÊ VÕ THANH TRIỀU	29/06/1998	Nam	312359581	53	023	1.50	4.50	4.20	3.40				2.48			
10146	TTG010148	LÝ HẢI TRIỀU	28/10/1998	Nam	312413566	53	020	3.75	4.00		5.00	5.60			2.65			
10147	TTG010149	NGUYỄN THANH TRIỀU	26/01/1998	Nữ	312344474	53	031	2.25	5.50					4.25	3.80			
10148	TTG010150	NGUYỄN VĂN TRIỀU	03/07/1997	Nam	312439716	53	007	3.00	4.00			3.40		5.75				
10149	TTG010151	PHẠM ĐĂNG TRIỀU	06/11/1998	Nam	312411052	53	019	3.00	2.75		3.80	4.20			1.88			
10150	TTG010152	TRẦN THANH TRIỀU	08/09/1998	Nam	312359374	53	022	3.75	4.25	4.80	4.60				2.35			
10151	TTG010153	CHÂU NGỌC TRIỆU	06/10/1998	Nam	312358325	53	029	2.00	3.50				0.50	6.75	1.75			
10152	TTG010154	NGUYỄN HOÀNG MINH TRIỆU	23/09/1998	Nữ	312351453	53	025	5.25	5.75	5.80					4.43			
10153	TTG010155	PHAN MINH TRIỆU	23/03/1998	Nam	312347105	53	035	6.00	4.25	7.20	5.20				2.80			
10154	TTG010156	PHAN THANH TRIỆU	19/04/1998	Nam	312325784	53	029	3.00	3.00				1.75	5.25	2.43			
10155	TTG010157	TRẦN HUỖNH TRIỆU	15/05/1997	Nam	312303633	53	035	4.25	5.25	7.00	4.40				1.63			
10156	TTG010158	TRẦN KHẮC TRIỆU	24/02/1998	Nam	312360340	53	001	5.00	5.75				5.00	9.25	2.23			
10157	TTG010159	TRẦN THỊ MINH TRIỆU	13/03/1998	Nữ	312370038	53	006	6.00	7.00		6.20				6.33			
10158	TTG010160	BÙI THỊ KIỀU TRINH	16/01/1997	Nữ	312299697	53	020		5.75				1.75	6.25				
10159	TTG010161	CAO PHI TRINH	21/10/1998	Nữ	312377378	53	011	4.50	4.75	4.80	5.00				4.18			
10160	TTG010162	CAO PHỤNG TRINH	21/10/1998	Nữ	312377377	53	011	6.50	5.75	6.80	5.40				4.70			
10161	TTG010163	CAO THỊ MỘNG TRINH	28/08/1998	Nữ	312356821	53	001	5.50	3.50	3.80	5.20	4.20			1.88			
10162	TTG010164	ĐỖ THỊ NGỌC TRINH	09/02/1998	Nữ	312357441	53	016	6.75	5.00	6.20	8.20	7.80						
10163	TTG010165	ĐỖ THỊ TRINH	16/01/1998	Nữ	312360084	53	004	3.75	5.25					4.75	2.70			
10164	TTG010166	ĐỖ THỊ TÚ TRINH	04/02/1998	Nữ	312387104	53	020	7.50	6.50		6.20				7.68			
10165	TTG010167	ĐINH THỊ VIỆT TRINH	12/03/1998	Nữ	312343410	53	033	4.50	3.75		5.00				2.80			
10166	TTG010168	ĐẶNG THỊ TÚ TRINH	02/05/1998	Nữ	312446689	53	005	3.50	5.50		7.00	3.80			3.30			
10167	TTG010169	ĐẶNG THỊ TÚ TRINH	21/08/1998	Nữ	312359373	53	022	4.00	5.75	6.40					4.18			
10168	TTG010170	ĐOÀN MỸ TRINH	06/10/1998	Nữ	312406787	53	003	2.50	6.00				1.50		3.90			
10169	TTG010171	ĐOÀN THỊ DIỄM TRINH	19/01/1998	Nữ	312370999	53	009	3.00	6.00	4.00	4.40				2.25			
10170	TTG010172	ĐOÀN THỊ MỘNG TRINH	09/12/1997	Nữ	312334095	53	028	6.25	4.50	5.00	4.80				3.98			
10171	TTG010173	HỒ THỊ DIỄM TRINH	21/01/1998	Nữ	312348611	53	027	4.25	5.00	5.20	4.20				2.30			
10172	TTG010174	HỒ THỊ MỘNG TRINH	08/08/1998	Nữ	312375113	53	054	1.75	3.00					2.75	2.63			
10173	TTG010175	HÀ DIỄM TRINH	27/12/1998	Nữ	312437356	53	017	5.00	5.25		5.60	3.20			2.85			
10174	TTG010176	HUỖNH HỒNG DIỄM TRINH	17/05/1998	Nữ	312361559	53	017	5.50	4.25	6.20	4.00				2.38			
10175	TTG010177	HUỖNH MAI TRINH	26/04/1998	Nữ	312352993	53	019	2.00	5.25				1.25	4.50	3.48			
10176	TTG010178	HUỖNH THỊ DIỄM TRINH	30/07/1998	Nữ	312368087	53	032	2.25	4.75	5.80	3.80				2.63			
10177	TTG010179	HUỖNH THỊ MỸ TRINH	13/07/1998	Nữ	312323595	53	021	6.00	5.50	6.20					3.40			
10178	TTG010180	HUỖNH THỊ NGỌC TRINH	21/12/1997	Nữ	312350131	53	031	2.75	5.00	4.40	5.00				3.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10179	TTG010181	HUỖNH THỊ TÚ TRINH	02/08/1998	Nữ	312397596	53	005	4.75	6.00					8.25	2.53			
10180	TTG010182	HUỖNH THỊ TÚ TRINH	18/04/1998	Nữ	312356677	53	036	4.00	3.75	3.00	3.00				1.75			
10181	TTG010183	LÊ NGỌC TRINH	23/01/1998	Nữ	312356529	53	001	4.50	4.50	4.20	3.20				2.40			
10182	TTG010184	LÊ THỊ ĐIỂM TRINH	13/08/1998	Nữ	312363184	53	028	5.25	5.50	5.80					4.15			
10183	TTG010185	LÊ THỊ ĐIỂM TRINH	22/02/1998	Nữ	312384085	53	031	5.75	5.00		6.60	6.60			5.05			
10184	TTG010186	LÊ THỊ LỆ TRINH	29/05/1998	Nữ	312338954	53	015	7.50	6.00	8.20	4.80				2.93			
10185	TTG010187	LÊ THỊ NGỌC TRINH	14/08/1998	Nữ	312383398	53	012	1.75	3.25	4.40	2.60				2.78			
10186	TTG010188	LÊ THỊ NGỌC TRINH	19/11/1998	Nữ	312368293	53	025	4.75	3.75	6.20					2.53			
10187	TTG010189	LÊ THỊ NGỌC TRINH	23/09/1998	Nữ	312366582	53	033	3.25	4.50	5.20	3.80				4.05			
10188	TTG010190	LÊ THỊ THUỶ TRINH	18/01/1998	Nữ	312359370	53	022	4.75	5.00	4.80					4.75			
10189	TTG010191	LÊ THỊ THỦY TRINH	07/04/1998	Nữ	312348448	53	027	3.50	6.25	4.60					3.40			
10190	TTG010192	LÊ THỊ TUYẾT TRINH	10/05/1998	Nữ	312355348	53	012	2.00	4.50				2.00	5.00	3.20			
10191	TTG010193	LÊ THỊ TUYẾT TRINH	15/08/1998	Nữ	312361726	53	030	4.25	4.25	5.80					2.10			
10192	TTG010194	LÊ TRẦN ĐIỂM TRINH	28/05/1998	Nữ	312363012	53	028	8.75	6.50		7.00	7.60			4.13			
10193	TTG010195	LÊ TRẦN THỦY TRINH	18/03/1998	Nữ	312362199	53	007	6.50	5.50		6.40	7.40			4.73			
10194	TTG010196	LUÔNG THỊ THỂ TRINH	01/12/1998	Nữ	312422660	53	001	5.00	5.50	4.80	5.80				2.98			
10195	TTG010197	LUU THỊ KIỀU TRINH	17/07/1998	Nữ	312359744	53	022	7.50	8.00	7.80					7.68			
10196	TTG010198	MAI NGUYỄN TÚ TRINH	16/02/1998	Nữ	312345303	53	015	6.25	6.25		6.60				4.98			
10197	TTG010199	MAI PHẠM THẢO TRINH	14/05/1998	Nữ	312338772	53	017	3.50	4.25	5.80	4.60				3.38			
10198	TTG010200	NGÔ THỊ MỸ TRINH	31/03/1998	Nữ	312361891	53	011	4.50	5.75		4.80	5.40			3.95			
10199	TTG010201	NGÔ THỊ NGỌC TRINH	28/08/1998	Nữ	312386049	53	053	6.25	6.00	7.00					5.50			
10200	TTG010202	NGÔ THỊ TÚ TRINH	20/12/1998	Nữ	312369285	53	027	6.75	6.50	6.80					6.73			
10201	TTG010203	NGÔ THỊ TUYẾT TRINH	06/10/1998	Nữ	312357422	53	018	4.00	4.75					3.25	2.98			
10202	TTG010204	NGÔ TRINH TRINH	10/11/1998	Nữ	312377130	53	012	6.50	5.00	5.20	6.20	5.40			2.35			
10203	TTG010205	NGUYỄN HOÀNG ĐIỂM TRINH	29/06/1998	Nữ	312352824	53	016	8.00	6.25		7.00	7.80			4.95			
10204	TTG010206	NGUYỄN NGỌC MỸ TRINH	13/06/1998	Nữ	312339749	53	020	3.75	4.25					5.00	3.28			
10205	TTG010207	NGUYỄN NGỌC TRINH	04/11/1998	Nữ	312363968	53	027	1.75	4.00					5.00	2.18			
10206	TTG010208	NGUYỄN NGỌC TRINH	05/01/1998	Nữ	312345270	53	005	2.25	3.50		5.40	4.60			2.00			
10207	TTG010209	NGUYỄN NGỌC TRINH	13/05/1998	Nữ	312356926	53	001	3.75	5.25	5.20					3.28			
10208	TTG010210	NGUYỄN NGỌC TRINH	20/12/1998	Nữ	312377139	53	011	6.25	5.25	6.40	5.20				3.65			
10209	TTG010211	NGUYỄN NHƯ TRINH	07/02/1998	Nữ	312323678	53	025	5.25	5.50	6.00					4.73			
10210	TTG010212	NGUYỄN PHAN ĐIỂM TRINH	09/01/1998	Nữ	312351188	53	025	6.25	8.00				6.75		7.75			
10211	TTG010213	NGUYỄN PHẠM NGỌC TRINH	24/02/1998	Nữ	312361587	53	020	2.00	3.75		3.60				1.50			
10212	TTG010214	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG TRINH	11/11/1995	Nữ	312247300	53	047	0.25	3.50				1.00	3.50				
10213	TTG010215	NGUYỄN PHƯƠNG TRINH	27/09/1998	Nữ	312360811	53	001	8.75	6.75	6.40	7.80	9.00			6.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10214	TTG010216	NGUYỄN THỊ CẨM TRINH	13/01/1998	Nữ	312356311	53	005	3.50	5.00		6.00	4.40			2.73			
10215	TTG010217	NGUYỄN THỊ CẨM TRINH	30/09/1998	Nữ	312375145	53	019	6.50	5.50	7.40	7.00				2.73			
10216	TTG010218	NGUYỄN THỊ DIỄM TRINH	09/06/1998	Nữ	312359696	53	022	6.25	8.00				4.75		5.48			
10217	TTG010219	NGUYỄN THỊ DIỄM TRINH	10/07/1998	Nữ	312348972	53	028	3.50	3.50					4.50	3.28			
10218	TTG010220	NGUYỄN THỊ DIỄM TRINH	25/04/1998	Nữ	312339453	53	021	4.75	4.25	4.60	4.20				1.63			
10219	TTG010221	NGUYỄN THỊ DIỄM TRINH	31/05/1997	Nữ	312312074	53	038	4.00	7.00						2.98			
10220	TTG010222	NGUYỄN THỊ HỒNG TRINH	22/01/1998	Nữ	312339775	53	019	5.75	7.50	4.80					5.28			
10221	TTG010223	NGUYỄN THỊ HẠNH TRINH	09/10/1998	Nữ	312406098	53	003	6.50	6.00	6.60	6.80	6.00			4.33			
10222	TTG010224	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	08/09/1998	Nữ	312359137	53	022	4.75	3.50		4.60	6.20			3.10			
10223	TTG010225	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	15/10/1998	Nữ	312450347	53	007	5.00	4.25		5.80	5.60			3.93			
10224	TTG010226	NGUYỄN THỊ LỆ TRINH	02/04/1998	Nữ	312366139	53	019	6.50	5.50	6.20					4.60			
10225	TTG010227	NGUYỄN THỊ LỆ TRINH	10/02/1998	Nữ	312323508	53	034	2.50	5.00				1.25	6.00	2.85			
10226	TTG010228	NGUYỄN THỊ LỆ TRINH	28/03/1998	Nữ	312429221	53	036	5.50	4.00		5.40	6.20			2.05			
10227	TTG010229	NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	30/06/1997	Nữ	312318673	53	009	3.00	6.00					5.25	3.13			
10228	TTG010230	NGUYỄN THỊ MAI TRINH	14/01/1998	Nữ	312359390	53	022	6.00	6.00	6.40					4.00			
10229	TTG010231	NGUYỄN THỊ MAI TRINH	29/09/1998	Nữ	312377276	53	006	6.00	7.25		6.00				6.30			
10230	TTG010232	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	03/08/1998	Nữ	312366079	53	019	5.00	6.00	3.40	4.40	5.60			3.73			
10231	TTG010233	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	09/06/1998	Nữ	312351637	53	032	6.75	6.00	7.20	8.40				6.68			
10232	TTG010234	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	11/12/1998	Nữ	312420474	53	015	6.00	5.25	7.80	6.40				3.48			
10233	TTG010235	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	13/03/1998	Nữ	312361827	53	012	4.00	3.00	5.40	5.40				2.75			
10234	TTG010236	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	28/01/1998	Nữ	312336675	53	015	7.00	6.50	7.00	6.00				3.33			
10235	TTG010237	NGUYỄN THỊ THU TRINH	15/10/1998	Nữ	312382778	53	017	3.75	4.50				1.25	6.25	1.75			
10236	TTG010238	NGUYỄN THỊ THÙY TRINH	05/03/1997	Nữ	312328622	53	048	6.75			7.80	8.00						
10237	TTG010239	NGUYỄN THỊ THÙY TRINH	25/09/1998	Nữ	312442608	53	019	5.75	5.00	6.60	4.60				4.68			
10238	TTG010240	NGUYỄN THỊ TRINH	15/10/1998	Nữ	312374668	53	024	3.25	5.00					6.50	2.35			
10239	TTG010241	NGUYỄN THỊ TRINH	25/11/1997	Nữ	312325813	53	030	5.25	4.50	7.60	5.00				2.98			
10240	TTG010242	NGUYỄN THỊ TÚ TRINH	07/05/1998	Nữ	312342646	53	010	4.25	7.00	6.20					5.08			
10241	TTG010243	NGUYỄN VĂN TRINH	25/02/1993	Nam	312157664	53	044	2.00		5.80	3.20							
10242	TTG010244	PHAN MAI TRINH	04/06/1998	Nữ	312356676	53	002	6.00	5.00		6.40	6.00			3.60			
10243	TTG010245	PHAN NGỌC BẢO TRINH	24/12/1998	Nữ	312377605	53	017	5.75	6.25	6.20	4.20				2.78			
10244	TTG010246	PHAN THỊ DIỄM TRINH	12/08/1997	Nữ	312316658	53	003	2.25	3.25				2.25	3.25	2.55			
10245	TTG010247	PHAN THỊ DIỄM TRINH	23/03/1998	Nữ	312354337	53	006	3.00	6.00				2.25	6.75	2.18			
10246	TTG010248	PHAN THỊ MAI TRINH	20/10/1998	Nữ	312387282	53	019	6.25	3.75	6.00					4.30			
10247	TTG010249	PHAN THỊ NGUYỄN TRINH	20/02/1998	Nữ	312351911	53	025	4.50	4.00	7.40	4.00				2.13			
10248	TTG010250	PHẠM NGỌC PHƯƠNG TRINH	13/02/1998	Nữ	312475775	53	001	5.00	5.50	5.20	3.20				3.85			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10249	TTG010251	PHẠM THỊ MAI TRINH	14/01/1998	Nữ	312352389	53	033	5.75	5.50	6.80	3.80				5.13			
10250	TTG010252	THÁI THỊ DIỄM TRINH	27/01/1998	Nữ	312348651	53	027	4.75	5.75	5.00					2.38			
10251	TTG010253	TRẦN NGỌC PHƯƠNG TRINH	06/03/1998	Nữ	312343143	53	022	6.50	6.25	7.00	5.80				5.95			
10252	TTG010254	TRẦN NGỌC TRINH	24/03/1998	Nữ	312339599	53	020	3.75	3.50	7.00	3.60				2.18			
10253	TTG010255	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG TRINH	15/11/1998	Nữ	312368145	53	025	5.50	4.25		6.00	6.00			4.65			
10254	TTG010256	TRẦN THỊ KIỀU TRINH	05/07/1998	Nữ	312357368	53	015	6.50	5.50	6.00	6.80				4.15			
10255	TTG010257	TRẦN THỊ MỸ TRINH	05/12/1998	Nữ	312374025	53	022	4.25	4.50	6.00					3.15			
10256	TTG010258	TRẦN THỊ MAI TRINH	02/09/1998	Nữ	312374190	53	023	4.50	5.25	6.40	5.20				4.23			
10257	TTG010259	TRẦN THỊ NGỌC TRINH	03/02/1998	Nữ	312367024	53	010	7.50	4.50	7.20					5.35			
10258	TTG010260	TRẦN THỊ NGỌC TRINH	10/04/1998	Nữ	312362577	53	003	2.25	3.25				0.50	2.25	1.93			
10259	TTG010261	TRẦN THỊ NGỌC TRINH	16/12/1998	Nữ	312368319	53	032	5.25	4.50		6.40	5.80			3.20			
10260	TTG010262	TRẦN THỊ NGỌC TRINH	20/02/1998	Nữ	312351732	53	032	3.75	4.75		6.40				3.50			
10261	TTG010263	TRẦN THỊ TÚ TRINH	12/11/1998	Nữ	312366387	53	010	7.75	7.50	6.00					8.28			
10262	TTG010264	TRẦN THỊ TUYẾT TRINH	17/12/1998	Nữ	312422586	53	002	5.75	5.00		6.20	4.80			3.93			
10263	TTG010265	TRẦN THỊ TUYẾT TRINH	25/02/1998	Nữ	312360066	53	004	1.75	3.50	2.40				4.75	2.88			
10264	TTG010266	TRẦN THỊ VIỆT TRINH	02/02/1998	Nữ	312351737	53	032	2.50	5.75	5.40	4.40				3.03			
10265	TTG010267	TRẦN TÚ TRINH	01/08/1998	Nữ	312363446	53	028	6.00	5.75				5.00	6.50	2.95			
10266	TTG010268	TRƯƠNG THỊ DIỄM TRINH	25/10/1997	Nữ	312356447	53	004	4.50	3.00	5.00	3.40				2.63			
10267	TTG010269	TRƯƠNG THỊ DIỄM TRINH	29/08/1998	Nữ	312347458	53	010	2.50	3.25					4.75	2.78			
10268	TTG010270	TRƯƠNG THỊ HUỲNH TRINH	02/04/1997	Nữ	312330455	53	025	0.75	3.25					3.25	2.75			
10269	TTG010271	TRƯƠNG THỊ KIỀU TRINH	24/10/1998	Nữ	312437049	53	001	7.25	7.75	7.20	6.40				5.70			
10270	TTG010272	VÕ NGUYỄN DIỄM TRINH	29/01/1998	Nữ	312336818	53	011	4.25	4.00	6.00	5.00				3.03			
10271	TTG010273	VÕ THỊ MỸ TRINH	27/01/1998	Nữ	312410390	53	019	4.25	4.00				1.50	4.50	1.55			
10272	TTG010274	VÕ THỊ MAI TRINH	09/07/1998	Nữ	312352790	53	015	6.25	5.25	5.40	4.80				3.65			
10273	TTG010275	VÕ THỊ MAI TRINH	27/01/1998	Nữ	312356997	53	001	6.25	3.25	5.80	5.80				2.95			
10274	TTG010276	VÕ THỊ MAI TRINH	30/05/1998	Nữ	312358084	53	030	5.75	5.75	6.60					3.53			
10275	TTG010277	VÕ THỊ NGỌC TRINH	11/02/1998	Nữ	312380222	53	009	2.75	4.50		4.80	3.00			2.15			
10276	TTG010278	VÕ THỊ QUYỀN TRINH	22/07/1998	Nữ	312366315	53	020	4.50	4.50		4.60	3.80			2.55			
10277	TTG010279	VÕ THỊ THUỶ TRINH	10/04/1998	Nữ	312370053	53	031	6.00	5.00	5.20	5.20				3.10			
10278	TTG010280	VÕ THỊ TUYẾT TRINH	14/09/1998	Nữ	312351472	53	025	4.50	6.00	5.80					4.63			
10279	TTG010281	VÕ THỊ VIỆT TRINH	22/09/1998	Nữ	312399949	53	015	6.00	5.00	7.60	6.40				3.85			
10280	TTG010282	ĐƯƠNG CÔNG TRÌNH	28/01/1998	Nam	312339625	53	019	2.00	3.50	3.80	3.80				2.13			
10281	TTG010283	ĐẶNG QUANG KHÁNH TRÌNH	03/04/1996	Nam	312292135	53	042	1.50	4.50									
10282	TTG010284	NGUYỄN MẠNH TRÌNH	26/05/1998	Nam	312358099	53	030	8.25	5.50	9.40	7.60				5.13			
10283	TTG010285	NGUYỄN PHAN QUÍ TRÌNH	29/10/1996	Nam	312291210	53	041	2.25	4.00	4.60				4.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10284	TTG010286	NGUYỄN VĂN TRÒN	15/11/1994	Nam	312220759	53	044		3.50				0.75	3.50				
10285	TTG010287	TRẦN MINH TRÒN	19/07/1998	Nam	312362126	53	007	6.00	4.25	6.40	6.00				3.18			
10286	TTG010288	ĐỖ THỊ TRỌN	10/03/1998	Nữ	312362708	53	053	2.25	5.75				2.25	5.25	1.93			
10287	TTG010289	ĐẶNG VĂN TRỌN	20/12/1998	Nam	312372584	53	007	4.50	3.50		3.80	5.20			1.93			
10288	TTG010290	LÊ MINH TRỌN	28/11/1998	Nam	312378706	53	033	3.00	5.25		3.20	5.00		3.75	1.55			
10289	TTG010291	PHẠM VĂN TRỌN	07/04/1997	Nam	312348604	53	027	6.00	5.25	7.20	6.20				2.55			
10290	TTG010292	NGUYỄN QUỐC TRỌNG	11/09/1998	Nam	312352670	53	020	5.25	5.50	6.00			2.75	7.75	3.20			
10291	TTG010293	ĐỖ CHUNG BÌNH TRỌNG	01/06/1998	Nam	312362069	53	007	6.25	6.00			5.40			5.05			
10292	TTG010294	ĐẶNG ĐỨC TRỌNG	20/02/1998	Nam	312415818	53	053	1.25	2.25	4.20	3.20							
10293	TTG010295	ĐẶNG MINH TRỌNG	22/11/1997	Nam	312329569	53	033	1.75	3.00					2.75	2.63			
10294	TTG010296	ĐOÀN ANH TRỌNG	26/07/1998	Nam	312354364	53	006	3.50	5.50					7.25	4.90			
10295	TTG010297	HỒ VĂN TRỌNG	02/10/1998	Nam	312365022	53	003	5.00	2.00	6.60	4.80				2.13			
10296	TTG010298	HUỖNH MINH TRỌNG	10/10/1997	Nam	312366008	53	019	3.50	5.75	5.80					5.50			
10297	TTG010299	HUỖNH PHÚ TRỌNG	06/02/1998	Nam	312377886	53	015	6.00	5.25	4.40	6.00				3.78			
10298	TTG010300	LÊ HỮU TRỌNG	07/06/1998	Nam	312362785	53	031	2.75	6.00	4.60	4.60				2.55			
10299	TTG010301	LÊ MINH TRỌNG	09/03/1998	Nam	312360099	53	004	2.25	1.25	5.00	4.40				3.15			
10300	TTG010302	LƯƠNG DUY TRỌNG	28/10/1995	Nam	312293914	53	044		3.50				2.50	3.00				
10301	TTG010303	NGÔ MINH TRỌNG	20/03/1998	Nam	312375734	53	034	4.50	4.75	4.60	3.60				4.15			
10302	TTG010304	NGUYỄN LÊ NGỌC TRỌNG	10/03/1997	Nữ	312314810	53	007	4.00	4.50					3.00	4.55			
10303	TTG010305	NGUYỄN MINH TRỌNG	16/02/1998	Nam	312348752	53	028	6.00	5.00				4.25	6.00	2.98			
10304	TTG010306	NGUYỄN TÀI TRỌNG	13/01/1998	Nam	312350062	53	007	5.75	5.00	6.40	5.20				2.90			
10305	TTG010307	NGUYỄN VĂN TRỌNG	01/08/1997	Nam	312302734	53	003	2.75	3.25				1.25	5.50	2.55			
10306	TTG010308	NGUYỄN VĂN TRỌNG	02/11/1998	Nam	312415588	53	053	5.50	4.50	5.80	5.00	4.40			3.85			
10307	TTG010309	NGUYỄN VĨNH TRỌNG	05/07/1995	Nam	312345907	53	044		6.75				7.75	9.25				
10308	TTG010310	PHẠM ĐỨC TRỌNG	27/03/1998	Nam	312343866	53	024	1.25	3.50	3.40	3.40				2.25			
10309	TTG010311	PHẠM NHẬT TRỌNG	06/08/1997	Nam	312297690	53	029	5.00	3.50	6.00	5.20				2.30			
10310	TTG010312	PHẠM VĂN TRỌNG	00/00/1996	Nam	312347066	53	011	6.00	4.00	6.40	5.20				3.18			
10311	TTG010313	THẠCH TRỌNG	05/05/1997	Nam	334910809	58	044	2.00	2.50			2.60			2.48			
10312	TTG010314	TRẦN BÌNH TRỌNG	12/06/1998	Nam	312352957	53	019	5.00	3.25	5.00	3.40				2.50			
10313	TTG010315	TRẦN HOÀNG TRỌNG	29/08/1998	Nam	312364768	53	015	6.50	3.00	8.00	7.40				1.88			
10314	TTG010316	TRẦN MINH TRỌNG	26/05/1998	Nam	312347683	53	010	6.75	6.00	8.20	7.00				4.48			
10315	TTG010317	TRẦN QUỐC TRỌNG	16/10/1998	Nam	312359321	53	023	2.00	3.00		3.40	3.40			2.30			
10316	TTG010318	TRƯỜNG HOÀNG TRỌNG	02/02/1998	Nam	312363698	53	026	3.00	4.50	6.40	4.20				3.50			
10317	TTG010319	VÕ CHÍ TRỌNG	12/10/1998	Nam	312366185	53	021	0.50	4.25	5.20	3.40				2.38			
10318	TTG010320	VÕ HỮU TRỌNG	04/01/1997	Nam	312307025	53	009	3.00	3.00		3.80			5.00	1.63			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10319	TTG010321	VÕ MINH TRỌNG	15/05/1998	Nam	312348468	53	027	4.50	4.25	4.80					3.53			
10320	TTG010322	VÕ NGỌC LÂM TRỌNG	09/11/1998	Nam	312389316	53	022	7.25	5.50	6.60	6.00				2.55			
10321	TTG010323	VÕ TẤN TRỌNG	19/11/1998	Nam	312366836	53	020	5.50	4.25	6.00	6.20	4.00			3.55			
10322	TTG010324	BÙI NGUYỄN THANH TRÚC	17/02/1998	Nữ	312348688	53	027	4.25	4.50		4.60				4.25			
10323	TTG010325	BÙI THỊ THANH TRÚC	11/05/1998	Nữ	312363887	53	027	5.25	4.75	7.20	3.40				4.20			
10324	TTG010326	BÙI THỊ THANH TRÚC	16/12/1998	Nữ	312380266	53	007	4.25	4.00	3.40	5.00				2.00			
10325	TTG010327	BÙI THANH TRÚC	01/01/1998	Nữ	312350943	53	016	2.50	5.75				5.00	8.50	3.90			
10326	TTG010328	BÙI THANH TRÚC	21/11/1998	Nữ	312453144	53	001	6.25	3.00		5.60				5.00			
10327	TTG010329	BÙI XUÂN TRÚC	12/03/1998	Nam	312339968	53	020	4.00	5.75	5.00	3.00				2.78			
10328	TTG010330	DIỆP MỘNG TRÚC	12/07/1998	Nữ	312346588	53	016	3.50	5.50			3.60			5.63			
10329	TTG010331	DƯƠNG THỊ NGỌC TRÚC	03/09/1998	Nữ	312351469	53	025	6.25	5.25	5.40					6.05			
10330	TTG010332	DƯƠNG THỊ THANH TRÚC	22/09/1998	Nữ	312358222	53	030	6.50	6.00	8.20	5.20				4.15			
10331	TTG010333	ĐỖ THỊ LIÊN TRÚC	14/02/1998	Nữ	312324911	53	022	5.75	4.75	5.60	5.20				3.23			
10332	TTG010334	ĐỖ THỊ XUÂN TRÚC	17/06/1998	Nữ	312366438	53	021	3.00	3.00				0.50	2.50	3.25			
10333	TTG010335	ĐÀO NGỌC ANH TRÚC	12/10/1998	Nữ	025808253	02	015	6.50	5.75	7.20	5.60				3.48			
10334	TTG010336	ĐINH THỊ KIM TRÚC	09/04/1998	Nữ	312352894	53	020	7.00	6.25		5.60	5.40			5.78			
10335	TTG010337	ĐINH THANH TRÚC	27/05/1997	Nữ	312320316	53	014	5.25		5.20	4.40	3.60						
10336	TTG010338	ĐẶNG THỊ UYÊN TRÚC	15/02/1998	Nữ	312351633	53	032	4.50	6.25	5.60					3.33			
10337	TTG010339	ĐOÀN THỊ THANH TRÚC	04/06/1998	Nữ	312382305	53	017	4.25	6.00		4.60				3.23			
10338	TTG010340	ĐOÀN THỊ XUÂN TRÚC	21/01/1998	Nữ	312339918	53	020	5.00	5.00	6.20					2.78			
10339	TTG010341	HỒ THANH TRÚC	09/01/1998	Nữ	312351451	53	025	7.00	6.00		6.80	6.20			4.18			
10340	TTG010342	HỒ THANH TRÚC	19/09/1998	Nữ	312360802	53	001	4.00	5.75	6.00					3.28			
10341	TTG010343	HÀ ĐÔNG TRÚC	21/08/1998	Nữ	312360767	53	002	3.00	4.50					3.50	4.25			
10342	TTG010344	HUỖNH LINH TRÚC	25/09/1998	Nữ	312384519	53	001	1.75	5.00					4.50	2.38			
10343	TTG010345	HUỖNH NGỌC TRÚC	11/07/1998	Nữ	312366447	53	020	6.75	6.50		5.60	5.60			4.33			
10344	TTG010346	HUỖNH THỊ THANH TRÚC	19/02/1998	Nữ	312338511	53	015	6.50	6.75		5.60				5.58			
10345	TTG010347	HUỖNH THỊ THANH TRÚC	20/06/1998	Nữ	312360012	53	001	6.00	5.50					5.00	5.53			
10346	TTG010348	HUỖNH THỊ THANH TRÚC	21/08/1998	Nữ	312430583	53	017	4.00	4.25	4.60	5.80				4.70			
10347	TTG010349	HUỖNH THANH TRÚC	28/01/1997	Nữ	312313398	53	014	2.25	4.00	4.60	4.00				3.18			
10348	TTG010350	HUỖNH XUÂN TRÚC	03/01/1998	Nữ	312359427	53	022	4.25	4.50		5.00	7.00			3.35			
10349	TTG010351	LÊ HOÀNG TRÚC	07/04/1998	Nữ	312346322	53	016	5.75	5.50					6.00	4.05			
10350	TTG010352	LÊ NGỌC CẨM TRÚC	20/11/1998	Nữ	312369118	53	027	6.50	6.50	7.40	6.80				3.98			
10351	TTG010353	LÊ NGUYỄN THANH TRÚC	17/03/1998	Nữ	312343996	53	019	6.50	5.50	6.00					5.33			
10352	TTG010354	LÊ THỊ DIỄM TRÚC	25/05/1998	Nữ	312362221	53	007	6.75	5.25	7.20	5.00				6.63			
10353	TTG010355	LÊ THỊ KIM TRÚC	15/02/1998	Nữ	312363311	53	028	6.00	5.00		5.40	5.60			3.28			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10354	TTG010356	LÊ THỊ THANH TRÚC	01/05/1998	Nữ	312346619	53	015	5.25	4.50	5.80	5.60				2.88			
10355	TTG010357	LÊ THỦY TRÚC	17/12/1998	Nữ	312364780	02	016	5.25	3.00		6.00	7.00			2.80			
10356	TTG010358	LÊ VĂN PHƯƠNG TRÚC	14/01/1998	Nữ	312450328	53	001	6.00	4.50		5.80	7.20			3.10			
10357	TTG010359	LÝ THỊ THU TRÚC	13/01/1998	Nữ	312344923	53	031	2.75	5.75	4.80	5.00				2.78			
10358	TTG010360	MẠCH ĐĂNG PHƯƠNG TRÚC	19/03/1998	Nữ	312350782	53	006	6.50	4.00	6.80	6.80				3.15			
10359	TTG010361	NGÔ LÊ ANH TRÚC	20/04/1998	Nữ	312358046	53	029	4.50	4.25				2.75	6.25	2.85			
10360	TTG010362	NGÔ THỊ MỘNG TRÚC	09/11/1998	Nữ	312366762	53	033	4.50	3.50	6.40	3.40				5.10			
10361	TTG010363	NGÔ THỊ THANH TRÚC	17/01/1998	Nữ	312343836	53	022	5.00	4.50	4.60	5.40				3.13			
10362	TTG010364	NGUYỄN ĐOÀN DIỄM TRÚC	11/04/1998	Nữ	312366522	53	010	8.25	7.25	7.80					7.48			
10363	TTG010365	NGUYỄN GIANG NHÃ TRÚC	22/04/1998	Nữ	312325418	53	030	6.25	7.00	6.20	3.60				4.55			
10364	TTG010366	NGUYỄN HÀ TRÚC	08/12/1998	Nam	312368270	53	025	6.00	4.75					4.75	2.70			
10365	TTG010367	NGUYỄN HỒNG TRÚC	24/12/1998	Nữ	312377483	53	014	4.50	4.25	6.00	6.00							
10366	TTG010368	NGUYỄN NGỌC TRÚC	04/10/1998	Nữ	312358137	53	029	6.50	5.00		6.60	7.20			3.23			
10367	TTG010369	NGUYỄN PHẠM SƠN TRÚC	01/06/1998	Nữ	312357193	53	015	6.50	4.00	8.20	6.80				4.75			
10368	TTG010370	NGUYỄN PHƯƠNG TRÚC	19/02/1998	Nữ	312360926	53	002	4.00	6.00	5.60	4.20				2.78			
10369	TTG010371	NGUYỄN PHƯƠNG TRÚC	24/04/1998	Nữ	312338694	53	016	8.00	6.00	8.40					8.50			
10370	TTG010372	NGUYỄN THỊ ANH TRÚC	08/03/1998	Nữ	312354672	53	006	6.00	3.25		5.80	3.60			3.05			
10371	TTG010373	NGUYỄN THỊ KIM TRÚC	04/11/1998	Nữ	312408889	53	013	4.00	2.50					2.50	2.30			
10372	TTG010374	NGUYỄN THỊ MINH TRÚC	13/06/1997	Nữ	312330576	53	048	6.00		4.80	4.00	6.20						
10373	TTG010375	NGUYỄN THỊ MY TRÚC	04/10/1998	Nữ	312351842	53	025	5.50	3.00	6.20	4.80				3.10			
10374	TTG010376	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÚC	25/01/1998	Nữ	312362809	53	001	5.00	7.25	6.40	4.00				2.93			
10375	TTG010377	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRÚC	23/01/1998	Nữ	312362831	53	001	6.50	6.00		5.40	7.00			5.13			
10376	TTG010378	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	03/09/1997	Nữ	312367098	53	030	2.25	5.25	3.80	4.20				3.73			
10377	TTG010379	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	06/02/1998	Nữ	312366069	53	019	8.00	7.00	7.60	8.00				8.73			
10378	TTG010380	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	06/10/1998	Nữ	312351926	53	025	4.50	3.25		4.40				3.00			
10379	TTG010381	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	07/06/1998	Nữ	312361471	53	010	3.25	2.75					3.25	2.68			
10380	TTG010382	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	09/06/1998	Nữ	312388119	53	032	5.50	6.75	6.00					4.15			
10381	TTG010383	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	18/05/1998	Nữ	312344925	53	006	3.25	3.50					4.50	2.78			
10382	TTG010384	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	18/08/1998	Nữ	312362739	53	053	3.50	3.00	4.40	4.60				2.30			
10383	TTG010385	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	24/10/1998	Nữ	312357706	53	015	7.00	5.50	7.80	6.40				4.60			
10384	TTG010386	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	27/04/1997	Nữ	312314092	53	053	2.75	5.25						2.58			
10385	TTG010387	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	30/08/1997	Nữ	312330713	53	026	2.50	4.00					3.50	2.73			
10386	TTG010388	NGUYỄN THỊ THỦY TRÚC	05/11/1998	Nữ	312408560	53	011	2.50	3.50	2.40	4.20				2.68			
10387	TTG010389	NGUYỄN THỊ TRÚC	15/07/1998	Nữ	312437075	53	005	2.25	3.75	4.80	4.00							
10388	TTG010390	NGUYỄN THỊ TRÚC	23/04/1998	Nữ	312361921	53	011	6.00	4.75				5.00	7.25	3.15			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10389	TTG010391	NGUYỄN THỊ VÂN TRÚC	16/12/1998	Nữ	312416879	53	022	6.25	6.00	6.00					4.75			
10390	TTG010392	NGUYỄN THỊ XUÂN TRÚC	27/10/1990	Nữ	312085601	53	048	2.75	5.50	6.00	4.20			5.50				
10391	TTG010393	NGUYỄN THANH TRÚC	02/01/1998	Nữ	312346072	53	038	6.00	3.75	7.60	6.00							
10392	TTG010394	NGUYỄN THANH TRÚC	02/06/1998	Nữ	312351905	53	025	3.25	4.00	4.80					2.85			
10393	TTG010395	NGUYỄN THANH TRÚC	22/06/1998	Nữ	312355491	53	016	7.25	6.75		7.20	8.40			4.90			
10394	TTG010396	NGUYỄN THANH TRÚC	22/12/1998	Nam	312368296	53	026	3.25	3.00	3.40	4.60				1.68			
10395	TTG010397	NGUYỄN THANH TRÚC	27/10/1998	Nữ	312374914	53	022	8.50	4.00	8.00	8.40	8.60			4.75			
10396	TTG010398	NGUYỄN THANH TRÚC	29/03/1998	Nữ	312352589	53	021	1.50	4.00	4.40	2.80				2.38			
10397	TTG010399	NGUYỄN THANH TRÚC	30/10/1997	Nữ	312330666	53	051	6.50		7.60	7.60							
10398	TTG010400	NGUYỄN THUY THANH TRÚC	23/01/1998	Nữ	312336534	53	010	4.50	4.00	6.40					2.83			
10399	TTG010401	NGUYỄN XUÂN TRÚC	05/02/1998	Nam	312356561	53	001	4.75	4.25					6.25	2.30			
10400	TTG010402	PHAN ĐĂNG XUÂN TRÚC	15/01/1998	Nữ	312357434	53	016	5.25	6.75				4.75	9.25	3.90			
10401	TTG010403	PHAN THỊ THANH TRÚC	10/01/1998	Nữ	312356955	53	001	4.75	6.75	5.20	5.80				4.05			
10402	TTG010404	PHAN THANH TRÚC	22/06/1998	Nữ	312356953	53	001	5.25	5.00		4.80	3.80			3.10			
10403	TTG010405	PHẠM THỊ HỒNG TRÚC	21/07/1998	Nữ	312343965	53	019	5.25	5.50	6.00					5.03			
10404	TTG010406	PHẠM THỊ NGỌC TRÚC	29/09/1998	Nữ	312362724	53	053	6.25	4.75	7.20	5.40				3.35			
10405	TTG010407	PHẠM THỊ THANH TRÚC	06/11/1998	Nữ	312453402	53	001	5.75	4.75		4.60	5.20			2.63			
10406	TTG010408	PHẠM THỊ THANH TRÚC	21/05/1998	Nữ	312348872	53	028	4.75	5.25	5.00					3.30			
10407	TTG010409	PHẠM THANH TRÚC	06/01/1998	Nữ	312342614	53	010	6.25	5.00	7.40					6.30			
10408	TTG010410	PHẠM THANH TRÚC	18/02/1998	Nữ	312343223	53	022	7.50	5.25	7.60	6.00				6.05			
10409	TTG010411	PHÙNG THỊ NGỌC TRÚC	10/02/1998	Nữ	312351779	53	032	7.25	5.75		8.00	8.20			3.58			
10410	TTG010412	TRẦN NGUYỄN DIỄM TRÚC	21/11/1998	Nữ	312397766	53	004	2.75	3.25					5.25	2.10			
10411	TTG010413	TRẦN NGUYỄN THANH TRÚC	07/02/1998	Nữ	312364072	53	016	8.25	6.75	8.80					8.35			
10412	TTG010414	TRẦN THỊ DIỄM TRÚC	16/11/1998	Nữ	312366364	53	010	2.25	4.50	4.00	3.00	3.20			2.18			
10413	TTG010415	TRẦN THỊ HẢI TRÚC	29/07/1998	Nữ	312377913	53	010	4.75	5.75		5.80				4.25			
10414	TTG010416	TRẦN THỊ HOÀNG TRÚC	01/05/1998	Nữ	312351603	53	032	1.50	5.00	5.00					3.18			
10415	TTG010417	TRẦN THỊ MAI TRÚC	09/04/1998	Nữ	312356832	53	001	5.25	3.50		5.20	4.80			1.75			
10416	TTG010418	TRẦN THỊ THANH TRÚC	01/07/1998	Nữ	312458445	53	002	3.50	4.25					4.00	3.03			
10417	TTG010419	TRẦN THỊ THANH TRÚC	04/01/1998	Nữ	312339659	53	019	6.25	6.75	7.00					5.78			
10418	TTG010420	TRẦN THỊ THANH TRÚC	17/01/1998	Nữ	312360064	53	001	5.00	6.25			5.20			2.68			
10419	TTG010421	TRẦN THỊ THANH TRÚC	17/03/1998	Nữ	312339815	53	020	5.50	4.00	4.60				5.50	2.55			
10420	TTG010422	TRƯƠNG MAI TRÚC	27/06/1998	Nữ	312343824	53	024	2.00	4.00					3.25	2.30			
10421	TTG010423	TRƯƠNG THỊ THU TRÚC	22/04/1998	Nữ	312420476	53	017	3.25	6.00		4.20				2.63			
10422	TTG010424	VÕ HỒ THANH TRÚC	17/04/1998	Nữ	312387309	53	020	3.75	4.25	5.40	4.80				2.70			
10423	TTG010425	VÕ NGỌC THANH TRÚC	05/10/1998	Nữ	312352986	53	019	4.50	3.25	4.80	3.80				2.93			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10424	TTG010426	VÕ NGUYỄN THANH TRÚC	24/08/1998	Nữ	312351877	53	025	3.75	4.25		4.00				2.80			
10425	TTG010427	VÕ THỊ THANH TRÚC	13/11/1998	Nữ	312369050	53	028	5.50	4.75	5.60					3.20			
10426	TTG010428	VÕ THỊ THANH TRÚC	21/06/1998	Nữ	312378414	53	040	2.00	5.50			4.60		7.00				
10427	TTG010429	BÙI QUANG THIÊN TRUNG	16/12/1998	Nam	312367921	53	020	4.00	4.00					5.75	2.68			
10428	TTG010430	CHÂU THÀNH TRUNG	15/10/1998	Nam	312445666	53	009	1.25	3.00	2.00	3.80	3.60		2.75				
10429	TTG010431	DƯƠNG QUỐC TRUNG	17/12/1997	Nam	312351008	53	032	2.75	5.25	6.00	4.80							
10430	TTG010432	ĐINH QUỐC TRUNG	29/03/1998	Nam	312347366	53	012	7.00	3.25	6.80	6.40				3.40			
10431	TTG010433	ĐẶNG CHÍ TRUNG	00/00/1982	Nam	311686579	53	047	2.75	4.25	4.20	3.60							
10432	TTG010434	ĐẶNG HỒNG TRUNG	00/00/1982	Nam	311737675	53	047	2.00	3.25	2.60	3.20							
10433	TTG010435	ĐẶNG THÀNH TRUNG	02/03/1998	Nam	312458463	53	005	2.00	2.75	2.20	3.80				2.68			
10434	TTG010436	ĐOÀN MINH TRUNG	02/09/1998	Nam	312363014	53	028	4.50	5.50		5.40	4.00			3.13			
10435	TTG010437	HỒ QUỐC TRUNG	16/09/1998	Nam	312358122	53	029	2.25	4.75				3.75	5.50	2.38			
10436	TTG010438	HUỖNH LÊ MINH TRUNG	09/12/1997	Nam	312342399	53	016	7.75	6.00									
10437	TTG010439	HUỖNH NHỰT TRUNG	15/09/1998	Nam	312366255	53	021	5.25	4.00	5.40	4.40				1.75			
10438	TTG010440	HUỖNH THIÊN TRUNG	18/06/1997	Nam	312312867	53	038	6.25		7.60	7.40							
10439	TTG010441	LÊ KIỂM TRUNG	21/08/1998	Nam	312475732	53	005	2.00	4.75					4.00	2.13			
10440	TTG010442	LÊ MINH TRUNG	01/04/1998	Nam	312359425	53	022	5.75	6.75	7.40					8.48			
10441	TTG010443	LÊ MINH TRUNG	01/06/1998	Nam	312347975	53	013	1.75	3.00		3.60	2.60						
10442	TTG010444	LÊ QUANG TRUNG	10/01/1998	Nam	312338704	53	016	7.00	6.00	6.60					5.30			
10443	TTG010445	LÊ QUANG TRUNG	26/01/1998	Nam	312355594	53	012	6.25	5.00		6.20	5.60			3.23			
10444	TTG010446	LÊ QUỲNH QUỐC TRUNG	10/03/1998	Nam	312340620	53	007	2.75	3.00		3.60	3.80			2.28			
10445	TTG010447	LÊ THỊ HẠNH TRUNG	19/05/1998	Nữ	312325561	53	030	2.25	4.50	6.00	4.60				2.05			
10446	TTG010448	LÊ THÀNH TRUNG	14/06/1998	Nam	312363096	53	028	6.00	4.25	6.40					3.40			
10447	TTG010449	LÊ THÀNH TRUNG	17/02/1998	Nam	312361706	53	013	5.00	4.50	7.20	4.80				2.75			
10448	TTG010450	LÊ TRỌNG TRUNG	28/11/1995	Nam	164565123	53	044		3.25				6.50	5.00				
10449	TTG010451	LÊ TRUNG	19/04/1992	Nam	312161558	53	044		3.75				4.25	7.00				
10450	TTG010452	LÊ TRUNG	26/01/1998	Nam	312370507	53	006	6.50	4.50	8.00	8.80				6.60			
10451	TTG010453	LÊ VĂN TRUNG	14/10/1990	Nam	312212666	53	047	1.50	3.00		3.00	2.80						
10452	TTG010454	LIÊU HOÀNG TRUNG	09/05/1998	Nam	312359167	53	022	6.00	5.00	6.40	5.20				2.50			
10453	TTG010455	LIÊU QUỐC TRUNG	23/11/1998	Nam	312430876	53	017	6.50	5.00	6.60					6.73			
10454	TTG010456	MAI THÀNH TRUNG	11/02/1998	Nam	312325948	53	030	5.25	5.00	6.20	4.20				2.78			
10455	TTG010457	NGUYỄN ANH TRUNG	22/01/1998	Nam	312338897	53	016	7.25	4.50	8.00	6.80				9.10			
10456	TTG010458	NGUYỄN CHÍ TRUNG	03/05/1998	Nam	312372358	53	007	3.00	5.00		4.00	5.00			2.95			
10457	TTG010459	NGUYỄN CHÍ TRUNG	11/07/1995	Nam	312239222	53	040	1.00										
10458	TTG010460	NGUYỄN CHÍ TRUNG	24/09/1994	Nam	312208571	53	038		1.75				0.50	2.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10459	TTG010461	NGUYỄN CÔNG TRUNG	31/01/1998	Nam	312384219	53	003	3.50	5.00				2.25	6.00	2.53			
10460	TTG010462	NGUYỄN HỒ ANH TRUNG	30/12/1998	Nam	312452862	53	015	7.75	5.25	6.40	6.60				5.40			
10461	TTG010463	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	09/03/1998	Nam	312357398	53	021	4.50	4.75	5.40	5.00				3.70			
10462	TTG010464	NGUYỄN LÊ CHÍ TRUNG	14/01/1998	Nam	312414427	53	025	4.75	4.75	7.40	4.60				2.68			
10463	TTG010465	NGUYỄN LÊ MINH TRUNG	06/03/1997	Nam	312429910	53	001	4.75	3.75	3.80	5.00	3.80			2.48			
10464	TTG010466	NGUYỄN MINH TRUNG	01/01/1997	Nam	312339120	53	021	1.25	3.50		3.60	3.40			3.10			
10465	TTG010467	NGUYỄN QUỐC TRUNG	17/12/1998	Nam	312372357	53	007	3.50	4.00			3.40		5.25				
10466	TTG010468	NGUYỄN QUỐC TRUNG	19/07/1998	Nam	312323529	53	054	1.75	4.25	3.00					2.75			
10467	TTG010469	NGUYỄN QUỐC TRUNG	23/06/1998	Nam	312325785	53	029	1.75	1.75				4.50		2.13			
10468	TTG010470	NGUYỄN THANH TRUNG	07/01/1998	Nam	312348695	53	027	5.25	3.50	6.60					3.50			
10469	TTG010471	NGUYỄN THÀNH TRUNG	02/10/1998	Nam	312366256	53	021	3.50	3.50				1.50	4.75	2.05			
10470	TTG010472	NGUYỄN THÀNH TRUNG	13/08/1998	Nam	341947634	50	005	6.50	4.50	6.40	5.40				3.53			
10471	TTG010473	NGUYỄN THÀNH TRUNG	24/10/1998	Nam	312361194	53	007	0.75	2.50		5.20				2.38			
10472	TTG010474	NGUYỄN THÀNH TRUNG	31/03/1998	Nam	312355032	53	011	3.25	4.50	2.60				5.00	1.93			
10473	TTG010475	NGUYỄN VĂN TRUNG	19/05/1998	Nam	312360365	53	001	4.75	5.00		5.20	5.00			3.20			
10474	TTG010476	NGUYỄN VĂN TRUNG	19/11/1998	Nam	312369107	53	028	6.00	2.25	6.00	5.80				2.30			
10475	TTG010477	NGUYỄN VIỆT TRUNG	03/03/1993	Nam	312149521	53	044		5.00				2.75	7.00				
10476	TTG010478	NGUYỄN VIỆT TRUNG	20/12/1992	Nam	312144499	53	048	0.25	2.25	3.00								
10477	TTG010479	PHẠM DƯƠNG ANH TRUNG	29/03/1998	Nam	312332848	53	026	6.00	3.75	5.80	5.60				3.23			
10478	TTG010480	PHẠM ĐỨC TRUNG	22/02/1996	Nam	312269638	53	038	1.00	3.25	5.00	3.80							
10479	TTG010481	PHẠM NGÔ QUANG TRUNG	13/11/1988	Nam	311920637	53	051		2.50				1.25	4.00				
10480	TTG010482	PHẠM QUỐC TRUNG	13/03/1997	Nam	025563490	02	027	3.25	4.25	4.80					3.88			
10481	TTG010483	PHẠM QUỐC TRUNG	30/03/1997	Nam	312312426	53	035	4.50	4.00		6.20	5.80			2.05			
10482	TTG010484	PHẠM THÀNH TRUNG	21/01/1997	Nam	312330094	53	051	1.00	2.50						2.60			
10483	TTG010485	TRẦN MINH TRUNG	05/03/1998	Nam	312356218	53	005	4.25	5.00	3.00	4.00				2.30			
10484	TTG010486	TRẦN MINH TRUNG	18/03/1998	Nam	312343941	53	024	3.00	4.50					4.00	2.35			
10485	TTG010487	TRẦN QUANG TRUNG	03/12/1997	Nam	312465265	53	002	2.75	3.00	3.60	3.60				1.43			
10486	TTG010488	TRẦN THANH TRUNG	07/08/1998	Nam	312356535	53	001	4.75	3.75					7.50	2.38			
10487	TTG010489	TRƯƠNG MINH TRUNG	03/12/1998	Nam	312369191	53	025	6.00	3.75	6.80	5.80				1.93			
10488	TTG010490	TRƯƠNG THÀNH TRUNG	15/02/1998	Nam	312362702	53	053	1.75	2.50	3.00	2.60				2.25			
10489	TTG010491	TRƯƠNG VĨNH TRUNG	10/09/1998	Nam	312357234	53	015	6.75	5.25	5.60	5.80				2.80			
10490	TTG010492	VĂN TRÍ TRUNG	11/10/1995	Nam	312263487	53	044		4.25				4.25	7.50				
10491	TTG010493	VÕ MINH TRUNG	02/01/1998	Nam	312343830	53	022	4.75	3.00	5.80	3.00				2.10			
10492	TTG010494	VÕ MINH TRUNG	14/09/1998	Nam	312382296	53	015	5.50	4.00		6.20				4.53			
10493	TTG010495	VÕ QUỐC TRUNG	27/05/1998	Nam	312359749	53	022	6.25	5.25		4.00	5.80			2.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10494	TTG010496	VÕ THÀNH TRUNG	12/04/1998	Nam	312351731	53	032	5.25	3.50	5.40	5.00	4.80			2.78			
10495	TTG010497	VÕ THÀNH TRUNG	24/12/1998	Nam	312474350	53	031	2.75	5.00	5.40					2.80			
10496	TTG010498	VÕ THÀNH TRUNG	27/05/1998	Nam	312363153	53	028	5.00	3.25	5.60	5.00				3.05			
10497	TTG010499	VÕ VĂN TRUNG	26/02/1998	Nam	312356818	53	001	4.00	4.25		5.60				2.85			
10498	TTG010500	ĐẶNG PHƯƠNG TRUYỀN	09/12/1998	Nữ	312307384	53	012	1.75	4.25	3.40	6.20				2.73			
10499	TTG010501	HUỲNH THỊ BỘI TRUYỀN	21/07/1997	Nữ	312330021	53	031	2.75	5.50		4.60				2.38			
10500	TTG010502	HUỲNH XUÂN TRUYỀN	03/02/1981	Nam	312020127	53	042	0.00	0.50									
10501	TTG010503	LÊ LƯU TRUYỀN	01/01/1998	Nam	312343928	53	022	7.75	4.50	6.60	6.40				4.33			
10502	TTG010504	NGÔ THANH TRUYỀN	17/10/1998	Nam	312374222	53	022	4.25	3.75	4.60	4.80				2.93			
10503	TTG010505	NGUYỄN THỊ NGỌC TRUYỀN	23/06/1998	Nữ	312359770	53	033	3.25	3.75	3.60	4.40	2.60			2.25			
10504	TTG010506	NGUYỄN THANH TRUYỀN	03/05/1998	Nam	312323506	53	034	5.25	4.50	5.80	4.80				2.80			
10505	TTG010507	NGUYỄN THANH TRUYỀN	16/04/1994	Nam	312194217	53	020											
10506	TTG010508	VÕ THÀNH TRUYỀN	07/05/1993	Nam	312201245	53	040		3.75				4.50	8.75				
10507	TTG010509	LÊ THANH TRUYỀN	18/01/1997	Nam	312307298	53	031	4.50	4.25	4.00	4.80				2.00			
10508	TTG010510	ĐUỠNG TRUNG TRỰC	17/01/1998	Nam	312342832	53	035	4.00	2.50	6.40	4.80				2.08			
10509	TTG010511	HUỲNH TRUNG TRỰC	23/07/1998	Nam	312430551	53	015	6.75	3.25	6.40	6.00				3.98			
10510	TTG010512	LÊ TRỰC	26/01/1998	Nam	312370508	53	006	7.25	3.75	8.00	7.80				6.60			
10511	TTG010513	NGUYỄN MINH TRỰC	18/04/1998	Nam	312351512	53	025	5.75	5.00	6.20					6.18			
10512	TTG010514	NGUYỄN MINH TRỰC	23/11/1994	Nam	312216972	53	044		3.75				1.50	6.50				
10513	TTG010515	NGUYỄN THÀNH TRỰC	15/04/1998	Nam	312339718	53	019	4.50	3.25	2.60	2.80				2.38			
10514	TTG010517	PHẠM TRUNG TRỰC	24/06/1998	Nam	312363455	53	028	3.00	3.00					5.25	2.73			
10515	TTG010518	TRẦN CÔNG TRỰC	04/07/1998	Nam	MI5300129113	53	004	1.50	2.00	2.60	5.80				2.38			
10516	TTG010519	TRẦN TRUNG TRỰC	17/01/1998	Nam	312343487	53	022	6.25	4.50	6.40	6.80				4.40			
10517	TTG010520	TRƯƠNG TRUNG TRỰC	08/05/1998	Nam	312325900	53	029	1.75	2.00	3.00	2.20			5.00	2.50			
10518	TTG010521	VÕ TRUNG TRỰC	07/09/1998	Nam	312359057	53	022	6.25	4.75	6.20	6.20				2.53			
10519	TTG010522	VÕ TRUNG TRỰC	29/09/1998	Nam	312360742	53	002	6.25	5.00	6.20	6.00				3.23			
10520	TTG010523	PHẠM THỊ NGỌC TRƯNG	20/02/1996	Nữ	312299632	53	040	1.25	4.50			3.20		6.50				
10521	TTG010524	ĐUỠNG TRẦN LÊ TRƯỞNG	10/02/1998	Nam	312348987	53	028	8.25	4.00	8.20					8.15			
10522	TTG010525	PHẠM MINH TRƯỞNG	17/01/1998	Nam	312363914	53	025	9.00	5.50	9.40	9.40				5.08			
10523	TTG010526	BÙI LÂM TRƯỞNG	17/12/1998	Nam	312397769	53	004	4.00	4.00	3.60	4.40				2.38			
10524	TTG010527	BÙI VÕ MINH TRƯỞNG	19/03/1998	Nam	312362248	53	007	4.00	5.00	4.20	5.60				4.70			
10525	TTG010528	CHÂU NHẬT TRƯỞNG	27/01/1998	Nam	312352817	53	010	3.75	4.00	5.60	5.80				2.13			
10526	TTG010529	ĐỖ KHOA TRƯỞNG	09/03/1998	Nam	312362113	53	007	2.75	4.00	4.20	4.60				2.78			
10527	TTG010530	ĐỖ LAM TRƯỞNG	14/06/1998	Nam	312348938	53	028	6.50	4.75	5.40	6.40				2.13			
10528	TTG010531	ĐẶNG CÔNG TRƯỞNG	24/01/1998	Nam	312355296	53	011	7.00	4.50	6.80	6.00				3.00			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10529	TTG010532	ĐẶNG NHỰT TRƯỜNG	16/01/1998	Nam	312339466	53	021	5.25	4.00	5.40	4.20				2.43			
10530	TTG010533	ĐẶNG VĂN TRƯỜNG	25/05/1998	Nam	312356873	53	001	4.50	3.00	4.60	4.60				2.60			
10531	TTG010534	ĐOÀN THANH TRƯỜNG	11/04/1997	Nam	312297424	53	043	4.00		6.60	4.20							
10532	TTG010535	HỒ NHỰT TRƯỜNG	31/07/1997	Nam	312297733	53	037	1.00	3.00					4.25	2.38			
10533	TTG010536	HUỲNH LÂM TRƯỜNG	29/09/1998	Nam	312458424	53	005	5.25	3.25	4.40	3.80				2.50			
10534	TTG010537	HUỲNH NHỰT TRƯỜNG	03/11/1998	Nam	312379067	53	002	4.50	3.50	5.20	5.40				2.40			
10535	TTG010538	HUỲNH NHỰT TRƯỜNG	11/06/1998	Nam	312385267	53	012	7.00	5.00	7.00	6.00				2.55			
10536	TTG010539	LÂM THỐI TRƯỜNG	29/11/1998	Nam	312444078	53	027	7.00	4.50	7.40					6.25			
10537	TTG010540	LÊ NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	09/06/1997	Nam	312379643	53	002	2.75	4.75	5.00	5.20				2.13			
10538	TTG010541	LÊ NHẬT TRƯỜNG	21/12/1998	Nam	312358549	53	030	4.75	3.00	7.60					3.23			
10539	TTG010542	LÊ NHỰT TRƯỜNG	09/12/1997	Nam	312445393	53	053	4.25	4.00	6.00	4.00				2.00			
10540	TTG010543	LÊ PHAN MINH TRƯỜNG	01/03/1998	Nam	312386657	53	030	5.25	3.75	6.20	5.60				2.75			
10541	TTG010544	LÊ PHÚC TRƯỜNG	17/01/1997	Nam	312307484	53	044		4.50				0.75	5.25				
10542	TTG010545	LÊ PHƯỚC TRƯỜNG	30/03/1998	Nam	312351832	53	026	2.25	4.25	4.20					2.68			
10543	TTG010546	LÊ TRƯỜNG THẠCH TRƯỜNG	08/04/1998	Nam	312348572	53	027	5.75	5.50	6.40	5.80				3.83			
10544	TTG010547	LƯU HỮA LAM TRƯỜNG	09/07/1998	Nam	312360018	53	001	5.50	4.25	5.80	5.00				3.00			
10545	TTG010548	NGÔ PHẠM NHỰT TRƯỜNG	13/02/1998	Nam	312351872	53	025	4.50	3.25	4.20	3.80				1.88			
10546	TTG010549	NGÔ THANH TRƯỜNG	20/09/1998	Nam	312397602	53	005	3.00	4.00					5.50	2.88			
10547	TTG010550	NGUYỄN DUY TRƯỜNG	18/02/1997	Nam	312299462	53	037	1.00	1.50					3.00	1.85			
10548	TTG010551	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG TRƯỜNG	11/07/1998	Nam	312357473	53	016	3.50	7.25				4.25	8.00	4.60			
10549	TTG010552	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT TRƯỜNG	15/09/1998	Nam	312377577	53	012	6.50	2.25	4.60	3.80				2.53			
10550	TTG010553	NGUYỄN HOÀNG XUÂN TRƯỜNG	19/01/1997	Nam	312309140	53	003	2.50	3.00	4.60	2.80			3.25				
10551	TTG010554	NGUYỄN KHÁNH TRƯỜNG	24/08/1998	Nam	312359147	53	033	5.50	5.50		5.80	5.20			4.00			
10552	TTG010555	NGUYỄN LAM TRƯỜNG	06/08/1997	Nam	312350550	53	048	5.75		5.80	5.80							
10553	TTG010556	NGUYỄN LÊ NHẬT TRƯỜNG	01/02/1993	Nam	312147370	53	044	1.00		2.60	3.20							
10554	TTG010557	NGUYỄN LÊ THANH TRƯỜNG	29/05/1998	Nam	312374787	53	022	4.25	4.50	4.60					2.88			
10555	TTG010558	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	05/01/1997	Nam	312370044	53	031	3.25	4.50	6.00	5.60				2.15			
10556	TTG010559	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	07/06/1998	Nam	312415788	53	006	6.75	5.25	6.20	5.60				2.98			
10557	TTG010560	NGUYỄN NHAN NHẬT TRƯỜNG	05/11/1998	Nam	312366319	53	017	3.00	5.75	5.40	4.20				2.95			
10558	TTG010561	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	01/08/1998	Nam	312352761	53	033	4.50	4.50	2.60	6.20	3.20			2.48			
10559	TTG010562	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	05/01/1998	Nam	312366729	53	021	1.75	3.00		4.80	2.80			2.55			
10560	TTG010563	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	07/04/1994	Nam	312182499	53	044		5.25				4.50	6.50				
10561	TTG010564	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	13/04/1998	Nam	312351818	53	032	7.00	5.00	6.40	5.60				3.03			
10562	TTG010565	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	20/03/1996	Nam	312268276	53	043	1.75	1.25	3.60	3.20							
10563	TTG010566	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	20/09/1998	Nam	312348727	53	027	6.75	6.00	4.80	5.40	4.80			3.88			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10564	TTG010567	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	24/08/1998	Nam	312352656	53	015	7.25	5.00	7.40	5.60				3.50			
10565	TTG010568	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	05/10/1996	Nam	312298543	53	030	2.00	3.50		4.00			5.25				
10566	TTG010569	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	14/04/1995	Nam	312247090	53	048	6.75		6.60	5.80							
10567	TTG010570	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	14/08/1998	Nam	312363862	53	025	7.50	5.00	7.20	8.20				4.55			
10568	TTG010571	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	22/08/1998	Nam	312360955	53	003	4.50	6.00		6.80				2.45			
10569	TTG010572	NGUYỄN PHI TRƯỜNG	24/10/1997	Nam	312329285	53	021	1.75	3.50				1.00	3.75	2.30			
10570	TTG010573	NGUYỄN QUAN TRƯỜNG	12/02/1998	Nam	312362412	53	006	7.00	5.25		7.80	8.00			2.60			
10571	TTG010574	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	02/05/1998	Nam	312354698	53	006	5.25	5.25					6.25	3.50			
10572	TTG010575	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	27/04/1998	Nam	312453323	53	003	0.75	3.00		2.60	4.40	2.75		2.48			
10573	TTG010576	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	28/09/1998	Nam	312360948	53	003	5.25	5.00	5.80	6.00	5.60			5.15			
10574	TTG010577	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	23/09/1998	Nam	312370852	53	006	6.25	5.25	7.20	6.60				2.65			
10575	TTG010578	NGUYỄN VŨ TRƯỜNG	06/01/1998	Nam	312363527	53	028	4.25	4.50		4.20				2.10			
10576	TTG010579	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	02/01/1998	Nam	312325894	53	020	6.25	3.50	5.80	4.00				3.38			
10577	TTG010580	PHAN LẬP TRƯỜNG	11/06/1998	Nam	312385600	53	048	1.50	1.75	2.40				2.25				
10578	TTG010581	PHAN NHẬT TRƯỜNG	02/02/1998	Nam	312396443	53	053	1.75	1.50	2.80	2.60	4.00						
10579	TTG010582	PHAN NHẬT TRƯỜNG	09/11/1998	Nam	312366108	53	019	6.00	5.75		5.00	6.40			3.78			
10580	TTG010583	PHAN NHẬT TRƯỜNG	28/11/1998	Nam	312445273	53	006	5.00	4.25	5.80	5.60				2.13			
10581	TTG010584	PHAN PHẠM NHẬT TRƯỜNG	13/10/1997	Nam	312342321	53	012	2.00	4.25				1.25	5.75	2.50			
10582	TTG010585	PHAN THỊ MINH TRƯỜNG	18/09/1998	Nữ	312453955	53	002	4.00	4.50	3.80	3.80				1.98			
10583	TTG010586	PHẠM MINH TRƯỜNG	28/08/1997	Nam	312417153	53	026	3.25	4.75		3.80			4.50				
10584	TTG010587	PHẠM NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	18/11/1997	Nam	312368277	53	026	1.50	4.50		3.00				2.43			
10585	TTG010588	PHẠM NHẬT TRƯỜNG	05/06/1998	Nam	312435056	53	006	6.25	3.25	7.20	5.60				2.55			
10586	TTG010589	PHẠM NHẬT TRƯỜNG	09/04/1998	Nam	312347126	53	013	1.50	3.25	2.80				2.25				
10587	TTG010590	PHẠM NHẬT TRƯỜNG	26/12/1998	Nam	312369316	53	027	9.00	5.25	7.80	7.80				2.50			
10588	TTG010591	PHẠM QUANG TRƯỜNG	22/04/1998	Nam	312368205	53	025	5.25	3.25	5.60	4.60				2.48			
10589	TTG010592	THÁI NHỰT XUÂN TRƯỜNG	07/03/1998	Nam	312343484	53	024	1.75	3.50	4.60					2.30			
10590	TTG010593	TÔ HỮU TRƯỜNG	24/06/1997	Nam	312368209	53	026	2.00	4.00	2.60				3.75				
10591	TTG010594	TÔ NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	17/05/1996	Nam	312307036	53	007	5.00	5.50									
10592	TTG010595	TRẦN LAM TRƯỜNG	15/09/1998	Nam	312359647	53	024	1.75	3.75	5.00					1.80			
10593	TTG010596	TRẦN LAM TRƯỜNG	16/04/1998	Nam	312415564	53	006	5.50	5.50	6.20	4.80				2.23			
10594	TTG010597	TRẦN NHỰT TRƯỜNG	12/12/1996	Nam	312271858	53	042	4.25		4.40	4.60							
10595	TTG010598	TRẦN VŨ QUANG TRƯỜNG	13/09/1998	Nam	312360339	53	047	0.50	3.25	3.00		3.40		4.50				
10596	TTG010599	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	08/08/1991	Nam	312108105	53	044		5.50				3.25	4.75				
10597	TTG010600	TRƯỜNG NHẬT TRƯỜNG	07/11/1997	Nam	312330892	53	026	4.50	5.00					3.75	3.30			
10598	TTG010601	VŨ NHẬT TRƯỜNG	16/01/1998	Nam	312352388	53	019	3.50	5.75				5.25	8.50	3.78			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10599	TTG010602	VÕ TẤN TRƯỜNG	23/01/1998	Nam	312348747	53	028	5.50	4.00	4.60	5.80				2.90			
10600	TTG010603	VÕ VĂN TRƯỜNG	11/10/1998	Nam	312357556	53	017	6.00	5.00	7.00	6.40				4.28			
10601	TTG010604	BÙI THỊ CẨM TÚ	15/07/1998	Nữ	312362197	53	007	7.75	5.50		6.60	7.80			4.30			
10602	TTG010605	CAO PHẠM CẨM TÚ	22/03/1998	Nữ	312345789	53	001	6.50	5.00	7.00	5.60				4.55			
10603	TTG010606	CAO THỊ CẨM TÚ	22/02/1998	Nữ	312348947	53	028	4.25	6.50		4.00				4.80			
10604	TTG010607	DƯƠNG CẨM TÚ	29/08/1998	Nữ	312325920	53	030	4.75	3.25	6.80	5.20				2.25			
10605	TTG010608	DƯƠNG THỊ CẨM TÚ	06/04/1998	Nữ	312351965	53	028	2.00	4.00					3.50	2.05			
10606	TTG010609	DƯƠNG THỊ CẨM TÚ	19/01/1998	Nữ	312348944	53	028	6.00	6.50	7.00	5.20				4.63			
10607	TTG010610	DƯƠNG THANH TÚ	23/04/1998	Nam	312325943	53	030	2.25	2.50	4.60	2.60				1.68			
10608	TTG010611	ĐINH HOÀNG VIỆT TÚ	18/01/1998	Nam	312338489	53	016	6.00	5.00	7.20					8.10			
10609	TTG010612	ĐINH THỊ CẨM TÚ	31/10/1998	Nữ	312378500	53	020	6.00	6.25	6.80					3.48			
10610	TTG010613	ĐẶNG THỊ CẨM TÚ	10/01/1998	Nữ	312363789	53	027	4.25	5.00	6.20					3.38			
10611	TTG010614	ĐẶNG THỊ CẨM TÚ	10/11/1997	Nữ	312340591	53	037	1.50	2.00			1.60			2.00			
10612	TTG010615	ĐẶNG THỊ HOÀNG TÚ	20/03/1998	Nữ	312359720	53	022	6.25	3.50	6.40	5.20				2.23			
10613	TTG010616	ĐOÀN ĐẶNG THANH TÚ	30/09/1998	Nam	312366248	53	019	3.75	4.00	3.40				5.50	2.85			
10614	TTG010617	HỒ CẨM TÚ	14/08/1998	Nữ	312361972	53	010	7.00	3.75	7.40					6.13			
10615	TTG010618	HỒ KHẢI TÚ	20/11/1996	Nữ	312277839	53	017	2.00	1.75	3.60					3.90			
10616	TTG010619	HỒ THỊ CẨM TÚ	13/04/1998	Nữ	312362574	53	003	3.75	2.75	4.60					2.55			
10617	TTG010620	HÀ THỊ CẨM TÚ	21/05/1998	Nữ	312352733	53	019	7.00	4.00	7.60	3.80				3.10			
10618	TTG010621	HÀ THANH TÚ	03/03/1998	Nam	312359416	53	022	6.00	4.00	6.40					8.13			
10619	TTG010622	HUỖNH ANH TÚ	03/09/1998	Nam	312348553	53	027	2.00	4.00	5.20					3.05			
10620	TTG010623	HUỖNH MINH TÚ	08/11/1998	Nam	312370727	53	006	5.50	4.00					6.75	3.63			
10621	TTG010624	HUỖNH THỊ CẨM TÚ	19/07/1998	Nữ	312357219	53	016	3.00	5.25				6.00	8.50	3.53			
10622	TTG010625	HUỖNH THANH TÚ	21/02/1998	Nam	312338778	53	017	5.00	3.50	4.60	4.60				3.65			
10623	TTG010626	HUỖNH VĂN TÚ	18/04/1995	Nam	341811987	50	029	6.25	5.25		6.40	5.20			2.28			
10624	TTG010627	KIỀU THANH TÚ	25/03/1998	Nam	312366415	53	020	1.50	3.75		4.40	2.60			2.13			
10625	TTG010628	LÊ ANH TÚ	14/01/1997	Nam	312297179	53	029	3.25	4.50					5.75	1.88			
10626	TTG010629	LÊ BẢO NHẬT TÚ	20/10/1998	Nam	312403292	53	015	5.75	6.75		5.40				4.18			
10627	TTG010630	LÊ HOÀNG ANH TÚ	24/11/1998	Nam	312372904	53	006	2.00	4.50					4.75	5.38			
10628	TTG010631	LÊ MINH TÚ	20/09/1998	Nữ	312367068	53	011	6.50	5.50	6.60	6.20	6.40			4.70			
10629	TTG010632	LÊ MINH TÚ	22/01/1997	Nam	312303401	53	038	2.75			4.20	3.40			1.13			
10630	TTG010633	LÊ NGỌC CẨM TÚ	25/10/1998	Nữ	312456252	53	025	5.50	6.25					5.25	7.55			
10631	TTG010634	LÊ NGỌC TÚ	16/10/1998	Nữ	312358335	53	030	5.50	6.75				5.00	7.75	3.00			
10632	TTG010635	LÊ NGUYỄN ANH TÚ	09/07/1998	Nam	312355271	53	015	7.50	6.00	7.80	6.00				5.25			
10633	TTG010636	LÊ NGUYỄN CẨM TÚ	24/10/1998	Nữ	312361834	53	011	6.50	8.00	7.00					4.95			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10634	TTG010637	LÊ THỊ CẨM TÚ	02/07/1997	Nữ	312330850	53	026	4.25	5.00		3.80				1.93			
10635	TTG010638	LÊ THỊ CẨM TÚ	02/11/1997	Nữ	312382900	53	035	5.00	5.25		4.80	3.60			2.30			
10636	TTG010639	LÊ THỊ CẨM TÚ	02/12/1998	Nữ	312369189	53	027	8.25	6.50	7.60	7.80				6.63			
10637	TTG010640	LÊ THỊ CẨM TÚ	07/09/1998	Nữ	312361564	53	020	4.00	4.50					5.50	2.48			
10638	TTG010641	LÊ THỊ CẨM TÚ	08/01/1998	Nữ	312455014	53	020	1.75	3.50					3.75	2.38			
10639	TTG010642	LÊ THỊ CẨM TÚ	15/12/1998	Nữ	312369237	53	027	4.00	4.50	4.20					2.43			
10640	TTG010643	LÊ THỊ CẨM TÚ	16/02/1998	Nữ	312380111	53	007	3.50	5.75		4.60	3.20			1.85			
10641	TTG010644	LÊ THỊ CẨM TÚ	24/04/1998	Nữ	312359413	53	022	5.75	4.50		6.00	5.40			3.20			
10642	TTG010645	LÊ THỊ CẨM TÚ	25/07/1997	Nữ	312328647	53	031	3.50	2.25	4.00	4.40				2.38			
10643	TTG010646	LÊ THỊ CẨM TÚ	26/11/1998	Nữ	312478813	53	009	2.75	3.00					3.50	3.28			
10644	TTG010647	LÊ THỊ CẨM TÚ	27/09/1998	Nữ	312362734	53	053	1.50	3.00		4.60	3.20			1.80			
10645	TTG010648	LÊ THỊ CẨM TÚ	28/01/1998	Nữ	312362711	53	053	1.50	6.25				4.50	5.25	2.23			
10646	TTG010649	LÊ THỊ NGỌC TÚ	12/11/1998	Nữ	312364408	53	015	6.50	5.25	7.20	6.40				4.50			
10647	TTG010650	LƯU MAI KHÁ TÚ	19/07/1995	Nữ	312226565	53	039	2.50	5.50	3.60					3.05			
10648	TTG010651	MAI THỊ CẨM TÚ	23/01/1998	Nữ	312325778	53	030	5.25	3.50	6.00					2.05			
10649	TTG010652	MAI THANH TÚ	19/09/1997	Nam	312362443	53	006	6.50	7.50		5.40				8.30			
10650	TTG010653	NGÔ LÊ HOÀI TÚ	16/04/1998	Nam	312348498	53	027	2.50	3.50					4.75	2.75			
10651	TTG010654	NGÔ NGỌC TÚ TÚ	30/07/1997	Nữ	312342485	53	038	6.00			5.60	4.60						
10652	TTG010655	NGÔ THỊ CẨM TÚ	06/06/1998	Nữ	312323463	53	054	1.75	3.25					3.75	2.25			
10653	TTG010656	NGÔ THỊ CẨM TÚ	07/01/1998	Nữ	312343465	53	022	6.75	5.25	6.00					6.05			
10654	TTG010657	NGUYỄN ANH TÚ	11/10/1998	Nam	312361440	53	010	5.50	3.75	5.00	4.00				2.55			
10655	TTG010658	NGUYỄN CẨM TÚ	13/03/1998	Nữ	312475737	53	004	3.75	4.25					4.00	1.93			
10656	TTG010659	NGUYỄN HOÀNG ANH TÚ	18/03/1998	Nam	312348710	53	025	3.25	3.75			3.60			1.88			
10657	TTG010660	NGUYỄN HOÀNG TÚ	03/04/1998	Nam	312363097	53	028	3.00	3.75	4.60	4.80				2.85			
10658	TTG010661	NGUYỄN HOÀNG TÚ	04/01/1997	Nam	312317900	53	023	2.00	2.25					7.50	2.25			
10659	TTG010662	NGUYỄN HOÀNG TÚ	28/05/1998	Nam	312348969	53	028	8.00	4.75	6.80	6.00				4.28			
10660	TTG010663	NGUYỄN MINH TÚ	24/12/1998	Nam	312369304	53	027	2.75	4.00					5.00	2.43			
10661	TTG010664	NGUYỄN NGỌC ANH TÚ	25/09/1998	Nam	312377702	53	014	3.50	3.25	3.80	3.20							
10662	TTG010665	NGUYỄN NGỌC CẨM TÚ	12/03/1998	Nữ	312382227	53	016	7.75	5.00	8.60	7.60				3.10			
10663	TTG010666	NGUYỄN NGỌC TÚ	11/06/1998	Nữ	312352785	53	019	5.75	6.00	6.60					4.88			
10664	TTG010667	NGUYỄN NGỌC TÚ	28/04/1998	Nữ	312339336	53	019	4.50	5.75		3.80	5.80			2.68			
10665	TTG010668	NGUYỄN PHẠM NGỌC TÚ	23/06/1998	Nam	312359174	53	022	4.00	3.50	4.40	3.80				2.00			
10666	TTG010669	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	01/04/1998	Nữ	312348939	53	028	4.50	5.75		3.60	4.20			2.78			
10667	TTG010670	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	05/06/1998	Nữ	312356327	53	005	2.75	5.25				1.75	6.25	1.88			
10668	TTG010671	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	05/08/1998	Nữ	312348441	53	027	5.25	5.50	6.80	4.60				4.58			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10669	TTG010672	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	07/10/1998	Nữ	312358342	53	029	4.25	4.50				2.50	4.50	2.93			
10670	TTG010673	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	10/06/1997	Nữ	312312111	53	017	1.75	3.50					3.00	3.13			
10671	TTG010674	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	10/08/1998	Nữ	312354979	53	007	2.50	5.00		4.20	3.80			3.18			
10672	TTG010675	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	12/08/1998	Nữ	312358094	53	030	3.50	5.50	2.80	3.00				2.60			
10673	TTG010676	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	15/06/1998	Nữ	312370785	53	053	2.00	5.00		3.40				1.85			
10674	TTG010677	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	19/11/1998	Nữ	312426266	53	023	5.50	6.00	4.80	5.40				3.08			
10675	TTG010678	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	20/01/1998	Nữ	312338854	53	016	8.00	6.50	6.20	7.60	9.00						
10676	TTG010679	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	20/02/1998	Nữ	312344390	53	003	4.00	5.75		4.40	5.20			3.40			
10677	TTG010680	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	23/01/1998	Nữ	312366780	53	020	5.75	4.75	7.20	4.60				3.43			
10678	TTG010681	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	23/02/1998	Nữ	312354213	53	031	3.00	5.00		3.60				2.00			
10679	TTG010682	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	26/01/1998	Nữ	312410964	53	019	5.75	6.50	4.60					3.55			
10680	TTG010683	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	28/03/1998	Nữ	312354237	53	031	4.00	4.00		4.20				2.55			
10681	TTG010684	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	28/03/1998	Nữ	312366516	53	019	5.75	6.50	5.20					7.08			
10682	TTG010685	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	29/04/1998	Nữ	312385219	53	009	3.00	5.50	4.40	5.60				3.25			
10683	TTG010686	NGUYỄN THANH TÚ	03/10/1995	Nam	312245558	53	038	4.50		7.40	5.80							
10684	TTG010687	NGUYỄN THANH TÚ	08/01/1998	Nam	312323464	53	022	6.00	5.00	6.80					5.10			
10685	TTG010688	NGUYỄN THANH TÚ	13/08/1998	Nam	312367022	53	010	5.00	6.00	6.00	5.20				4.40			
10686	TTG010689	NGUYỄN THANH TÚ	17/11/1998	Nam	312382009	53	015	7.75	4.25	7.60	7.00				7.00			
10687	TTG010690	NGUYỄN THANH TÚ	23/02/1997	Nam	312301905	53	028	5.75	4.75	6.60	5.40				2.98			
10688	TTG010691	NGUYỄN THANH TÚ	24/02/1998	Nữ	312352527	53	021	2.00	3.50		3.80	4.80			1.50			
10689	TTG010692	NGUYỄN THANH TÚ	25/03/1998	Nam	312363026	53	028	8.25	5.25	8.40	7.40				2.93			
10690	TTG010693	NGUYỄN THANH TÚ	29/06/1998	Nam	312348513	53	027	7.00	6.50	7.20	7.20				4.33			
10691	TTG010694	NGUYỄN THANH TÚ	31/10/1998	Nam	312453822	53	002	5.00	4.00	5.80	4.60				2.38			
10692	TTG010695	NGUYỄN VĂN TÚ	15/04/1994	Nam	312211859	53	043	2.75	3.00	6.60	4.80							
10693	TTG010696	PHAN ANH TÚ	09/10/1998	Nam	321575525	56	017	5.00	6.25				6.00	6.00	2.13			
10694	TTG010697	PHAN HUỖNH MINH TÚ	01/01/1998	Nam	312338668	53	016	9.00	6.00	7.60					8.40			
10695	TTG010698	PHAN THỊ CẨM TÚ	10/12/1998	Nữ	312358646	53	029	4.75	3.25					4.25	3.18			
10696	TTG010699	PHAN THỊ CẨM TÚ	23/05/1998	Nữ	312352140	53	019	7.75	7.25	7.60	7.00				4.75			
10697	TTG010700	PHAN THỊ CẨM TÚ	24/06/1998	Nữ	312352629	53	019	6.25	4.75	5.00					4.30			
10698	TTG010701	PHAN THANH TÚ	15/12/1998	Nam	312372916	53	006	8.00	5.75	6.60					7.38			
10699	TTG010702	PHAN THANH TÚ	30/12/1998	Nam	312397434	53	002	4.25	3.50	6.40	5.80				2.40			
10700	TTG010703	PHANTHỊ CẨM TÚ	14/11/1998	Nữ	312375074	53	054	2.00	4.75					4.00	1.48			
10701	TTG010704	PHẠM CẨM TÚ	15/01/1998	Nữ	312357366	53	017	2.75	6.00	2.80			1.00	4.00	2.85			
10702	TTG010705	PHẠM HUỖNH CẨM TÚ	14/04/1998	Nữ	312348166	53	028	5.25	5.00	7.00					4.55			
10703	TTG010706	PHẠM MINH TÚ	22/04/1998	Nam	312347130	53	030	5.75	4.00	6.40	4.80				3.70			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10704	TTG010707	PHẠM THỊ CẨM TÚ	03/01/1998	Nữ	312363189	53	028	4.25	6.25				7.00	7.75	2.55			
10705	TTG010708	PHẠM THỊ NGỌC TÚ	19/02/1998	Nữ	312363787	53	025	7.75	4.75	7.00	6.20				3.50			
10706	TTG010709	PHẠM THỊ TÚ	15/10/1998	Nữ	312363473	53	028	6.00	4.50	5.20					2.00			
10707	TTG010710	PHẠM VŨ ANH TÚ	03/08/1998	Nữ	312420274	53	015	5.75	5.75	6.40					3.78			
10708	TTG010711	PHÔNG THANH TÚ	11/01/1998	Nam	312403127	53	010	3.50	3.50	3.20	2.80				2.35			
10709	TTG010712	TRẦN ANH TÚ	05/11/1998	Nam	312406065	53	001	4.75	3.50	5.40	4.40				1.78			
10710	TTG010713	TRẦN KHẢ TÚ	16/12/1997	Nữ	312344354	53	031	2.00	4.50		4.20				2.93			
10711	TTG010714	TRẦN LÂM TÚ TÚ	05/12/1998	Nữ	312382335	53	015	6.00	8.00	6.20					5.25			
10712	TTG010715	TRẦN MINH TÚ	20/01/1998	Nam	312357524	53	021	1.50	4.75	5.40	2.60				2.05			
10713	TTG010716	TRẦN MINH TÚ	29/05/1991	Nam	312090694	53	044		4.00				2.50	6.00				
10714	TTG010717	TRẦN PHAN NGỌC TÚ	16/03/1998	Nữ	312360169	53	001	4.75	5.50	7.20	5.40				3.35			
10715	TTG010718	TRẦN QUỐC TÚ	14/05/1998	Nam	312323752	53	022	3.75	4.25	6.60	3.20				3.10			
10716	TTG010719	TRẦN THỊ CẨM TÚ	06/02/1998	Nữ	312357724	53	015	6.50	5.50	5.40	5.80				2.90			
10717	TTG010720	TRẦN THỊ CẨM TÚ	15/05/1997	Nữ	312412242	53	030		4.75				3.50	5.00				
10718	TTG010721	TRẦN THỊ CẨM TÚ	17/11/1997	Nữ	301643496	49	029	4.75	5.25	6.60	4.60				2.95			
10719	TTG010722	TRẦN THỊ CẨM TÚ	21/01/1998	Nữ	312458825	53	002	6.00	5.00	5.60					3.88			
10720	TTG010723	TRẦN THỊ CẨM TÚ	24/02/1998	Nữ	312348912	53	028	5.00	5.25				2.00	5.50	3.63			
10721	TTG010724	TRẦN THỊ CẨM TÚ	24/03/1998	Nữ	312351879	53	026	4.50	4.50		4.60				3.03			
10722	TTG010725	TRẦN THỊ CẨM TÚ	24/11/1998	Nữ	312359913	53	022	4.50	5.50	5.20					3.78			
10723	TTG010726	TRẦN THỊ TÚ	09/07/1997	Nữ	312379185	53	003	3.75	5.25		4.40	3.40			2.68			
10724	TTG010727	TRẦN THANH TÚ	06/02/1998	Nam	312363195	53	028	9.00	5.75	7.20	9.60	8.80			4.70			
10725	TTG010728	TRẦN THANH TÚ	10/12/1998	Nam	312397456	53	002	3.50	4.75	6.60	5.80				3.70			
10726	TTG010729	TRẦN THANH TÚ	24/07/1998	Nam	312352584	53	019	2.25	6.25				1.75	4.50	2.55			
10727	TTG010730	TRẦN THANH TÚ	27/05/1994	Nam	312331080	53	044		2.50				5.00	5.25				
10728	TTG010731	TRẦN THIÊN TÚ	16/03/1998	Nam	312359405	53	022	4.25	4.00	6.20	4.80				2.25			
10729	TTG010732	TRẦN TÚ TÚ	03/01/1998	Nữ	312363514	53	028	4.25	4.00	3.40	5.00				2.75			
10730	TTG010733	TRƯƠNG THỊ CẨM TÚ	08/06/1998	Nữ	312348647	53	027	4.00	4.00	5.20					2.28			
10731	TTG010734	TRƯƠNG THỊ CẨM TÚ	10/09/1998	Nữ	312361345	53	017	3.50	5.25					5.75	2.75			
10732	TTG010735	TRƯƠNG THỊ CẨM TÚ	11/04/1998	Nữ	312429936	53	001	5.50	5.25		5.40				3.50			
10733	TTG010736	TRƯƠNG THỊ CẨM TÚ	16/12/1997	Nữ	312350561	53	048	5.25		7.60	5.00							
10734	TTG010737	TRƯƠNG THÀNH THANH TÚ	03/11/1997	Nam	312322694	53	051	3.75	2.50		3.80							
10735	TTG010738	TRƯƠNG THANH TÚ	22/02/1998	Nam	312363911	53	027	2.50	4.00	3.60					2.43			
10736	TTG010739	VÕ ĐỖ THỊ CẨM TÚ	28/01/1998	Nữ	312362450	53	009	5.75	5.75		5.80	5.60			2.58			
10737	TTG010740	VÕ MINH TÚ	17/08/1998	Nam	312362186	53	007	5.75	4.75	5.00	4.40				2.80			
10738	TTG010741	VÕ MINH TÚ	18/06/1998	Nam	312360943	53	003	3.75	4.00	6.20	4.40				2.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10739	TTG010742	VÕ PHẠM MINH TÚ	05/05/1998	Nữ	312362163	53	007	6.25	5.00		6.00	5.00			3.28			
10740	TTG010743	VÕ THỊ CẨM TÚ	13/05/1998	Nữ	312359665	53	024	3.25	4.00					7.00	1.93			
10741	TTG010744	VÕ THỊ CẨM TÚ	14/10/1998	Nữ	312361400	53	010	6.75	6.50	2.40				4.50	3.55			
10742	TTG010745	VÕ THỊ CẨM TÚ	26/09/1998	Nữ	301644787	49	003	3.00	3.00		4.40	5.20			2.33			
10743	TTG010746	VŨ NGUYỄN THANH TÚ	26/02/1998	Nam	312338706	53	017	3.25	5.50	5.00	5.00				2.13			
10744	TTG010747	VŨ THỊ CẨM TÚ	03/09/1998	Nữ	312458323	53	005	4.00	5.50		3.40	3.20			2.38			
10745	TTG010748	PHẠM MINH TUÂN	07/12/1998	Nam	312380826	53	009	3.00	5.00	4.40	5.00				2.05			
10746	TTG010749	BÙI THANH TUÂN	20/07/1998	Nam	312370099	53	001	2.75	5.00					5.00	2.93			
10747	TTG010750	BÙI TRUNG TUÂN	28/12/1998	Nam	312403628	53	015	6.25	3.50	6.80					5.65			
10748	TTG010751	CÙ VĂN TUÂN	15/12/1998	Nam	312364912	53	033	4.50	4.75		5.60	4.60			2.50			
10749	TTG010752	DƯ ANH TUÂN	24/05/1998	Nam	312370312	53	001	4.25	3.25			4.60			3.00			
10750	TTG010753	DƯƠNG MINH TUÂN	05/09/1998	Nam	312347759	53	030	2.25	4.50					5.75	2.00			
10751	TTG010754	DƯƠNG QUỐC TUÂN	12/01/1996	Nam	312259352	53	052	2.75	3.50		3.60			3.50				
10752	TTG010755	ĐÀO LÊ ANH TUÂN	03/06/1998	Nam	245299355	63	025	4.75	3.25	4.00	5.00	5.80			2.25			
10753	TTG010756	ĐOÀN NGỌC TUÂN	10/05/1998	Nam	312344477	53	053	3.25	4.50	5.40	5.60	4.40			2.13			
10754	TTG010757	ĐOÀN VĂN TUÂN	23/07/1995	Nam	312237535	53	043											
10755	TTG010758	HỒ QUỐC TUÂN	28/05/1998	Nam	312339513	53	019	5.50	2.25	4.60	4.20	5.20			2.85			
10756	TTG010759	HỒ THÀNH TUÂN	21/08/1998	Nam	312359616	53	023	4.50	4.50	3.40					2.40			
10757	TTG010760	HUỲNH CHÂU TUÂN	28/07/1998	Nam	312346790	53	015	6.50	3.00	7.20	6.00				3.10			
10758	TTG010761	HUỲNH QUỐC TUÂN	05/03/1998	Nam	312338617	53	016	7.00	5.25	7.60	8.00				5.43			
10759	TTG010762	HUỲNH QUỐC TUÂN	22/04/1998	Nam	312363909	53	027	3.50	4.50	5.40					2.75			
10760	TTG010763	HUỲNH THANH TUÂN	18/01/1998	Nam	312343231	53	022	6.00	5.50	6.60	5.40				2.90			
10761	TTG010764	KIỀU QUỐC ANH TUÂN	08/07/1998	Nam	312359231	53	024	1.50	3.00		2.80				2.50			
10762	TTG010765	LÊ ANH TUÂN	13/09/1998	Nam	312440146	53	022	5.50	3.25	6.00	6.20	6.60			3.25			
10763	TTG010766	LÊ ANH TUÂN	21/04/1998	Nam	312360183	53	001	5.50	4.00	6.80	6.00				3.78			
10764	TTG010767	LÊ ANH TUÂN	29/10/1993	Nam	312178773	53	048	1.25	2.00			3.80		2.50				
10765	TTG010768	LÊ DƯƠNG HOÀNG TUÂN	24/04/1998	Nam	312359657	53	024	2.75	3.00		4.00	2.80			1.75			
10766	TTG010769	LÊ HOÀNG TUÂN	05/10/1997	Nam	312328086	53	047	2.00	4.00			3.80		4.50				
10767	TTG010770	LÊ HUỲNH TUÂN	17/09/1997	Nam	312328314	53	048	6.50		7.60	7.00							
10768	TTG010771	LÊ MINH TUÂN	01/01/1998	Nam	312378177	53	015	7.75	6.00	6.60					7.53			
10769	TTG010772	LÊ TUÂN	16/02/1998	Nam	312338383	53	016	5.25	3.75	3.80					4.13			
10770	TTG010773	LƯƠNG HOÀNG TUÂN	01/11/1997	Nam	312325199	53	029	3.50	5.00					5.75	1.25			
10771	TTG010774	LÝ MINH TUÂN	01/09/1998	Nam	366169677	59	044	6.25	6.00					7.00	3.48			
10772	TTG010775	NGÔ HOÀNG ANH TUÂN	28/05/1998	Nam	312363253	53	028	3.25	3.75					4.75	3.00			
10773	TTG010776	NGÔ KẾ TUÂN	13/01/1998	Nam	312348899	53	028	7.50	5.25	7.00	7.40				4.73			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
10774	TTG010777	NGUYỄN ANH TUẤN	04/11/1993	Nam	312181148	53	038		3.75				1.75	5.00				
10775	TTG010778	NGUYỄN ANH TUẤN	31/03/1990	Nam	312024464	53	038		3.75				1.75	3.50				
10776	TTG010779	NGUYỄN HOÀNG ANH TUẤN	21/11/1998	Nam	312420267	53	017	2.25	5.50		4.60	5.60			2.98			
10777	TTG010780	NGUYỄN HOÀNG MINH TUẤN	24/05/1998	Nam	312339484	53	021	5.25	4.75	7.00	5.40				3.53			
10778	TTG010781	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	01/09/1998	Nam	312367105	53	030	5.25	4.00	6.20	4.80				2.28			
10779	TTG010782	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	03/02/1998	Nam	312356879	53	047	2.50	3.00	5.00				4.25				
10780	TTG010783	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	05/01/1998	Nam	312362966	53	031	5.75	5.00	5.40					4.00			
10781	TTG010784	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	07/04/1998	Nam	312343692	53	023	4.00	4.00	4.20					3.10			
10782	TTG010785	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	25/02/1998	Nam	312387445	53	021	1.75	2.75				0.75	3.25	3.25			
10783	TTG010786	NGUYỄN HỮU TUẤN	14/01/1996	Nam	312276932	53	040	1.00	3.00			4.20		1.25				
10784	TTG010787	NGUYỄN LÊ THANH TUẤN	11/01/1998	Nam	312325423	53	030	1.50	3.25	2.80				3.50	2.50			
10785	TTG010788	NGUYỄN LÊ TUẤN	05/08/1998	Nam	312351895	53	026	3.75	2.50					3.00	2.45			
10786	TTG010789	NGUYỄN MINH TUẤN	09/01/1998	Nam	312362252	53	007	4.50	3.75	5.00	4.60				2.93			
10787	TTG010790	NGUYỄN MINH TUẤN	10/09/1998	Nam	273681140	52	044	6.50	5.00	6.20	6.00				2.88			
10788	TTG010791	NGUYỄN MINH TUẤN	13/02/1998	Nam	312348673	53	027	3.00	5.00		4.00				3.88			
10789	TTG010792	NGUYỄN MINH TUẤN	20/10/1997	Nam	312329079	53	020	3.00	5.00	4.80	4.20				3.25			
10790	TTG010793	NGUYỄN NGỌC TUẤN	19/10/1998	Nam	312368034	53	025	5.25	6.00	4.40	4.00				2.93			
10791	TTG010794	NGUYỄN NGÔ ĐÌNH TUẤN	20/12/1998	Nam	312364130	53	017	5.25	4.00	5.20	5.00				2.65			
10792	TTG010795	NGUYỄN PHẠM NGỌC TUẤN	23/06/1998	Nam	312359175	53	022	4.50	3.75	5.60	4.60				3.38			
10793	TTG010796	NGUYỄN QUANG TUẤN	25/05/1997	Nam	312321064	53	038	4.50		6.00	5.20							
10794	TTG010797	NGUYỄN QUỐC TUẤN	02/07/1998	Nam	312421032	53	001	5.25	3.75	6.00	6.00				3.28			
10795	TTG010798	NGUYỄN QUỐC TUẤN	12/02/1998	Nam	312397746	53	004	4.75	2.00		3.20	6.00			2.48			
10796	TTG010799	NGUYỄN THANH TUẤN	03/05/1997	Nam	312341892	53	047	4.75		7.20	6.00	5.20						
10797	TTG010800	NGUYỄN THANH TUẤN	14/03/1998	Nam	312358793	53	030	5.00	5.00	6.40	4.40				3.65			
10798	TTG010801	NGUYỄN THANH TUẤN	15/01/1998	Nam	312409823	53	005	3.75	4.75					5.00	2.35			
10799	TTG010802	NGUYỄN THANH TUẤN	15/11/1998	Nam	312366183	53	033	3.50	3.75	2.00	2.00			3.75	2.60			
10800	TTG010803	NGUYỄN THANH TUẤN	18/06/1998	Nam	312365009	53	003	1.75	3.75				2.00	4.50	2.93			
10801	TTG010804	NGUYỄN THANH TUẤN	20/08/1997	Nam	312325176	53	053	1.00							2.00			
10802	TTG010805	NGUYỄN THANH TUẤN	26/04/1998	Nam	312339584	53	020	3.25	4.00		3.40	4.00			3.18			
10803	TTG010806	NGUYỄN THANH TUẤN	26/08/1996	Nam	312283646	53	034	4.75	3.50		4.00	3.60			1.75			
10804	TTG010807	NGUYỄN THANH TUẤN	27/02/1998	Nam	312339469	53	021	2.50	5.25				1.75	5.50	2.45			
10805	TTG010808	NGUYỄN THANH TUẤN	27/11/1997	Nam	312317116	53	023	6.50		8.20	7.40							
10806	TTG010809	NGUYỄN THANH TUẤN	29/01/1997	Nam	312320673	53	001	4.25	5.25	5.60	4.40				2.88			
10807	TTG010810	NGUYỄN TRẦN ĐÌNH TUẤN	15/01/1998	Nam	312362277	53	006	6.75	5.25		6.80				2.35			
10808	TTG010811	NGUYỄN VĂN CHÂU TUẤN	04/08/1998	Nam	312380566	53	053	2.25	4.50	4.60	3.20				2.25			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10809	TTG010812	NGUYỄN VĂN ĐỨC TUẤN	07/03/1998	Nam	312351518	53	026	3.75	4.50	6.80	4.60				3.18			
10810	TTG010813	NGUYỄN VĂN TUẤN	15/06/1997	Nam	312344495	53	053	3.50	3.75	3.60	4.60				2.00			
10811	TTG010814	NGUYỄN VĂN TUẤN	17/08/1998	Nam	312366050	53	021	4.50	5.25		6.00	4.00			2.80			
10812	TTG010815	PHAN ANH TUẤN	08/07/1998	Nam	312430792	53	018	2.50	2.25	4.40	3.20				3.25			
10813	TTG010816	PHAN VĂN TUẤN	05/09/1987	Nam	311901567	53	043											
10814	TTG010817	PHẠM ANH TUẤN	09/11/1998	Nam	312362965	53	031	3.50	5.25				1.75	5.00	2.60			
10815	TTG010818	PHẠM HOÀNG THANH TUẤN	28/09/1998	Nam	312363370	53	028	6.50	6.25		6.20	6.20			3.75			
10816	TTG010819	PHẠM HOÀNG TUẤN	16/07/1993	Nam	312198274	53	047		5.25				3.00	4.25				
10817	TTG010820	PHẠM HOÀNG TUẤN	27/01/1998	Nam	312360151	53	001	6.25	5.75		5.40	5.60			3.85			
10818	TTG010821	PHẠM MINH TUẤN	02/09/1997	Nam	312329487	53	019	2.25	5.25				5.25	6.50	1.98			
10819	TTG010822	PHẠM MINH TUẤN	20/10/1966	Nam	311588828	53	041											
10820	TTG010823	PHẠM MINH TUẤN	23/09/1997	Nam	312321191	53	015	6.00	3.50	5.60	4.80				4.25			
10821	TTG010824	PHẠM MINH TUẤN	24/06/1995	Nam	312227370	53	022	4.75	3.75	4.80	4.80				3.40			
10822	TTG010825	PHẠM THANH TUẤN	19/09/1998	Nam	312357184	53	015	6.50	4.75	6.00					6.35			
10823	TTG010826	THÁI QUỐC TUẤN	01/03/1998	Nam	312338926	53	017	6.00	5.00	7.60	5.60				3.45			
10824	TTG010827	TRẦN LÂM TUẤN	13/01/1998	Nam	312364270	53	016	9.00	5.00		9.40	9.00						
10825	TTG010828	TRẦN LINH TUẤN	21/01/1997	Nam	312292767	53	042	6.00		6.40	3.80							
10826	TTG010829	TRẦN MINH TUẤN	12/02/1998	Nam	312356872	53	001	3.00	4.75		3.20	5.00			2.25			
10827	TTG010830	TRẦN MINH TUẤN	16/11/1998	Nam	312369073	53	028	5.75	5.50	8.00	7.40	5.60			4.33			
10828	TTG010831	TRẦN QUỐC TUẤN	01/07/1998	Nam	312362690	53	053	3.50	5.50	4.40	4.20				2.63			
10829	TTG010832	TRẦN QUỐC TUẤN	02/02/1997	Nam	312304020	53	024	2.75	2.75		3.20	4.60			2.30			
10830	TTG010833	TRẦN QUỐC TUẤN	03/09/1998	Nam	312421411	53	004	3.50	3.50			3.80			1.50			
10831	TTG010834	TRẦN QUỐC TUẤN	14/05/1998	Nam	312342748	53	010	6.25	4.75	6.20	6.80				4.23			
10832	TTG010835	TRẦN QUỐC TUẤN	25/06/1997	Nam	312316493	53	005	2.25	4.50	4.00	4.20			7.25				
10833	TTG010836	TRẦN THANH TUẤN	21/04/1998	Nam	312363636	53	028	5.75	5.50	6.00	6.80				3.38			
10834	TTG010837	TRẦN THANH TUẤN	25/03/1998	Nam	312362565	53	003	5.00	5.00	4.20	5.60	5.80			2.93			
10835	TTG010838	TRẦN THANH TUẤN	28/02/1998	Nam	312354485	53	031	3.00	7.00				6.00	5.25	4.28			
10836	TTG010839	TRỊNH HOÀNG TUẤN	07/11/1997	Nam	312355132	53	010	4.75	5.00	5.40	5.00				2.85			
10837	TTG010840	TRƯỜNG ANH TUẤN	05/03/1998	Nam	312367315	53	011	5.25	4.50	4.20					4.25			
10838	TTG010841	VÔ HÀ MINH TUẤN	04/11/1992	Nam	312144461	53	044		4.00				5.00	4.50				
10839	TTG010842	VÔ THANH TUẤN	04/05/1998	Nam	312351994	53	025	4.50	4.00					4.50	3.10			
10840	TTG010843	VƯƠNG ĐÌNH TUẤN	20/07/1998	Nam	312415027	53	006	6.25	4.75	6.80	5.60				3.85			
10841	TTG010844	PHẠM VĂN TỨC	02/03/1998	Nam	312363795	53	027	4.25	5.00				1.75	5.75	2.85			
10842	TTG010845	ĐOÀN THANH TÙNG	15/11/1998	Nam	312358873	53	030	3.00	5.50					4.75	3.23			
10843	TTG010846	GIẢNG THANH TÙNG	22/12/1998	Nam	312378354	53	033	2.75	3.00	2.00	3.40	3.40			2.30			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
10844	TTG010847	HÀ MẠNH TÙNG	15/05/1998	Nam	381813171	53	020	2.00	4.75					6.50	1.93			
10845	TTG010848	HUỖNH THANH TÙNG	07/11/1998	Nam	312382452	53	015	6.50	6.00				5.25	7.25	5.60			
10846	TTG010849	HUỖNH THANH TÙNG	29/08/1998	Nam	312361731	53	030	2.25	2.25					4.00	2.30			
10847	TTG010850	LÊ NGUYỄN THANH TÙNG	27/09/1998	Nam	312359454	53	024	1.50	2.75	4.40	2.80				2.30			
10848	TTG010851	LÊ THANH TÙNG	01/11/1998	Nam	312363983	53	028	3.50	3.00	5.00	5.00				2.85			
10849	TTG010852	LÊ THANH TÙNG	14/09/1991	Nam	312112014	53	048											
10850	TTG010853	LÊ TRƯỞNG THẠCH TÙNG	08/04/1998	Nam	312348573	53	027	5.25	5.75	6.60	5.40				2.50			
10851	TTG010854	MAI BÀ TÙNG	08/04/1998	Nam	312359312	53	023	1.25	1.75					3.25	2.50			
10852	TTG010855	NGUYỄN BÁCH TÙNG	30/09/1998	Nam	312465301	53	002	3.00	6.00		5.00				2.30			
10853	TTG010856	NGUYỄN PHƯƠNG TÙNG	03/05/1998	Nam	312339805	53	015	6.50	3.75	6.20	6.20				2.55			
10854	TTG010857	NGUYỄN THANH TÙNG	02/01/1998	Nam	312339343	53	033	3.00	4.25					4.00	3.43			
10855	TTG010858	NGUYỄN THANH TÙNG	02/12/1998	Nam	312355576	53	012	3.75	3.75	5.80	5.40				2.70			
10856	TTG010859	NGUYỄN THANH TÙNG	05/10/1993	Nam	312195508	53	014		3.00				2.25	4.25				
10857	TTG010860	NGUYỄN THANH TÙNG	20/02/1998	Nam	312359455	53	022	5.00	3.75	7.00	6.00				2.68			
10858	TTG010861	NGUYỄN THANH TÙNG	25/08/1998	Nam	312348886	53	028	3.75	3.75	5.40	6.00				2.75			
10859	TTG010862	NGUYỄN VĂN TÙNG	02/05/1998	Nam	312366496	53	020	4.75	5.00	5.40	5.40				3.03			
10860	TTG010863	TẠ MINH TÙNG	02/10/1998	Nam	312357142	02	016	8.50	5.25		8.60	7.20						
10861	TTG010864	TRẦN SƠN TÙNG	05/06/1996	Nam	312312674	53	052	2.25	3.25		3.60			4.25				
10862	TTG010865	TRẦN THANH TÙNG	19/01/1998	Nam	312356931	53	001	2.75	6.00	4.80	3.20				2.38			
10863	TTG010866	TRẦN THANH TÙNG	30/12/1996	Nam	312342086	53	014	5.00		6.20	3.60							
10864	TTG010867	TRƯỞNG MINH TÙNG	29/08/1997	Nam	312328471	53	007	3.50	3.25	3.00	4.00							
10865	TTG010868	VI HỒNG SƠN TÙNG	01/10/1997	Nam	312335831	53	013	3.75	3.50	3.80	3.80	3.80						
10866	TTG010869	VÕ THANH TÙNG	17/09/1998	Nam	312359786	53	033	2.00	3.00					3.75	1.93			
10867	TTG010870	ĐẶNG THÀNH TUYỀN	05/10/1996	Nam	312268736	53	043											
10868	TTG010871	HUỖNH BẢO TUYỀN	28/05/1998	Nữ	312380414	53	006	5.00	5.50					4.00	3.63			
10869	TTG010872	NGÔ NGỌC BÍCH TUYỀN	14/07/1998	Nữ	312454327	53	025	5.50	4.25	4.80	4.40				3.38			
10870	TTG010873	NGUYỄN ANH TUYỀN	29/11/1998	Nam	312441554	53	030	1.50	3.25					4.25	1.75			
10871	TTG010874	NGUYỄN PHẠM TUYỀN	23/08/1998	Nữ	312370840	53	006	6.75	5.50	6.20	5.80				2.83			
10872	TTG010875	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	05/11/1998	Nữ	312323714	53	034	4.50	5.00				3.00	7.00	3.03			
10873	TTG010876	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	11/01/1998	Nữ	312347954	53	010	7.50	4.25	6.80	5.60				3.83			
10874	TTG010877	NGUYỄN TRẦN QUANG TUYỀN	13/12/1998	Nam	312384238	53	001	2.75	4.75	5.00					2.93			
10875	TTG010878	PHẠM MINH TUYỀN	20/08/1997	Nam	312283983	53	054	2.00	2.25	5.00	2.40				2.43			
10876	TTG010879	TẠ PHƯƠNG TUYỀN	10/02/1997	Nam	312299366	53	019	2.75	5.00			3.60			3.23			
10877	TTG010880	THÁI VĨNH TUYỀN	06/02/1998	Nam	312359200	53	022	3.50	4.00	5.60					2.38			
10878	TTG010881	VÕ THỊ LAM TUYỀN	08/12/1997	Nữ	312348637	53	042	0.00	3.25		2.00	2.40						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10879	TTG010882	BÙI PHƯƠNG TUYỀN	05/02/1998	Nữ	312361758	53	011	4.25	4.50				4.25	6.75	2.98			
10880	TTG010883	CAO BÍCH TUYỀN	27/08/1998	Nữ	312367053	53	011	5.50	5.00	5.00	4.00				3.80			
10881	TTG010884	CHÂU THỊ MINH TUYỀN	04/05/1998	Nữ	312343908	53	022	5.50	3.50	5.20					3.43			
10882	TTG010885	ĐƯƠNG THỊ THANH TUYỀN	07/05/1998	Nữ	312345926	53	002	6.25	5.25		6.80	5.40			2.53			
10883	TTG010886	ĐỖ THỊ MỘNG TUYỀN	16/01/1998	Nữ	312351815	53	025	6.25	5.25	6.80	7.80				3.88			
10884	TTG010887	ĐỖ THỊ NGỌC TUYỀN	28/12/1998	Nữ	312444789	53	034	4.75	5.25	4.40	4.80				2.88			
10885	TTG010888	ĐỖ THANH THANH TUYỀN	21/03/1998	Nữ	312339276	53	019	6.50	6.50	8.00					5.20			
10886	TTG010889	ĐẶNG PHƯƠNG TUYỀN	06/01/1998	Nữ	312348471	53	027	2.25	5.00		3.40	4.80			1.55			
10887	TTG010890	ĐẶNG THỊ THANH TUYỀN	18/05/1998	Nữ	312359525	53	022	4.75	3.50		5.40				2.35			
10888	TTG010891	ĐẶNG THANH TUYỀN	17/01/1998	Nam	312339681	53	021	6.00	5.00	6.60	6.20				2.18			
10889	TTG010892	ĐOÀN KIM TUYỀN	24/10/1998	Nữ	312377043	53	015	5.00	3.75	6.20					2.80			
10890	TTG010893	ĐOÀN THỊ KIM TUYỀN	18/07/1998	Nữ	312361853	53	012	5.50	3.50	3.80	4.00				2.85			
10891	TTG010894	HỒ NGỌC TUYỀN	20/12/1998	Nữ	312449032	53	011	6.75	6.50		6.20	7.00			4.68			
10892	TTG010895	HỒ THỊ BÍCH TUYỀN	03/01/1998	Nữ	312347681	53	010	6.25	5.75	6.60	6.00				6.28			
10893	TTG010896	HUỖNH MINH TUYỀN	28/02/1998	Nữ	312324918	53	023	4.75	5.75		5.80	6.00			3.10			
10894	TTG010897	HUỖNH THỊ KIM TUYỀN	17/10/1998	Nữ	312378345	53	033	3.25	4.75	4.00	5.00				2.73			
10895	TTG010898	HUỖNH THỊ NGỌC TUYỀN	18/11/1998	Nữ	312433630	53	025	4.00	5.00	5.00					2.60			
10896	TTG010899	HUỖNH THỊ THANH TUYỀN	27/11/1998	Nữ	312325574	53	030	2.25	4.50				5.25		1.68			
10897	TTG010900	LÊ DƯƠNG MỘNG TUYỀN	11/12/1998	Nữ	312369221	53	027	5.25	5.50	6.00	4.60				3.85			
10898	TTG010901	LÊ HỒ NGỌC TUYỀN	01/03/1998	Nữ	312343581	53	022	6.00	4.50	6.20					5.00			
10899	TTG010902	LÊ HUỖNH BÍCH TUYỀN	18/01/1998	Nữ	312344858	53	006	3.50	3.75				5.25		3.10			
10900	TTG010903	LÊ LÝ PHƯỢNG TUYỀN	10/11/1998	Nữ	312359391	53	022	5.50	4.50	4.40	5.80				2.73			
10901	TTG010904	LÊ NGỌC THU TUYỀN	28/02/1998	Nữ	312369323	53	027	2.75	5.25	2.40					3.38			
10902	TTG010905	LÊ THỊ GIA TUYỀN	27/05/1998	Nữ	312354648	53	009	1.50	3.75				2.25		2.00			
10903	TTG010906	LÊ THỊ KIM TUYỀN	01/03/1998	Nữ	312380141	53	001	4.75	4.25		4.20	3.40			2.93			
10904	TTG010907	LÊ THỊ MỘNG TUYỀN	12/11/1998	Nữ	312359199	53	022	3.25	5.25	6.80					4.50			
10905	TTG010908	LÊ THỊ NGỌC TUYỀN	14/11/1998	Nữ	312367090	53	011	3.50	4.50	4.00					2.80			
10906	TTG010909	LÊ THỊ THANH TUYỀN	10/01/1998	Nữ	312371631	53	002	4.75	5.75				4.75		1.80			
10907	TTG010910	LÊ VÕ TUYỀN	06/01/1998	Nữ	312340908	53	012	5.75	5.50		5.40	4.80			2.73			
10908	TTG010911	LÝ KIM TUYỀN	14/05/1998	Nữ	312359762	53	022	6.25	4.50	7.40	5.00				4.93			
10909	TTG010912	MAI THỊ NGỌC TUYỀN	04/12/1998	Nữ	312367520	53	030	2.50	4.25	4.20					2.43			
10910	TTG010913	NGÔ THỊ NGỌC TUYỀN	30/12/1998	Nữ	312481064	53	005	3.00	4.00		6.40				2.30			
10911	TTG010914	NGÔ THỊ THANH TUYỀN	11/05/1998	Nữ	312355209	53	010	6.25	5.00	6.40	5.20				5.00			
10912	TTG010915	NGÔ THỊ THANH TUYỀN	14/02/1998	Nữ	312339722	53	019	4.00	4.75	4.80			5.75		2.58			
10913	TTG010916	NGÔ THỊ THANH TUYỀN	31/08/1998	Nữ	312370205	53	004	3.50	6.25	6.00					2.35			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10914	TTG010917	NGUYỄN KIM TUYỀN	28/11/1998	Nữ	312368268	53	025	2.00	3.25					3.75	2.23			
10915	TTG010918	NGUYỄN LÊ NGỌC TUYỀN	14/09/1997	Nữ	312368009	53	025	3.75	3.50	6.00					3.13			
10916	TTG010919	NGUYỄN MỘNG TUYỀN	07/08/1998	Nữ	312352465	53	033	5.50	3.25	3.40	4.80	2.80			3.85			
10917	TTG010920	NGUYỄN NGỌC THANH TUYỀN	21/01/1997	Nữ	312304013	53	024	4.50	4.25		4.80				2.18			
10918	TTG010921	NGUYỄN NGỌC TUYỀN	01/01/1998	Nữ	312363537	53	028	6.00	3.75	4.80					2.63			
10919	TTG010922	NGUYỄN NGỌC TUYỀN	03/04/1998	Nữ	312458007	53	003	5.25	3.00		4.60	6.20			2.78			
10920	TTG010923	NGUYỄN THỊ ANH TUYỀN	01/10/1998	Nữ	312363067	53	027	5.75	4.50	5.00					3.50			
10921	TTG010924	NGUYỄN THỊ BỘI TUYỀN	16/02/1998	Nữ	312350198	53	031	5.00	7.00		6.20				4.45			
10922	TTG010925	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	06/11/1998	Nữ	312358657	53	010	3.75	4.75	4.40					5.38			
10923	TTG010926	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	14/12/1998	Nữ	312370803	53	006	2.50	5.00	5.60	3.80				2.18			
10924	TTG010927	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	26/02/1998	Nữ	312348690	53	027	5.00	4.00	5.40					4.43			
10925	TTG010928	NGUYỄN THỊ BẢO TUYỀN	10/02/1998	Nữ	312397503	53	002	5.50	5.00					7.00	3.83			
10926	TTG010929	NGUYỄN THỊ HOÀNG TUYỀN	09/04/1998	Nữ	312354639	53	006	6.75	6.50	6.20					4.93			
10927	TTG010930	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	05/02/1998	Nữ	312325408	53	016	6.75	7.75	6.20					7.50			
10928	TTG010931	NGUYỄN THỊ MỘNG TUYỀN	06/07/1998	Nữ	312355205	53	010	6.50	6.75	5.80					5.58			
10929	TTG010932	NGUYỄN THỊ MỘNG TUYỀN	07/09/1998	Nữ	312355580	53	011	5.50	6.50	7.60					4.93			
10930	TTG010933	NGUYỄN THỊ MỘNG TUYỀN	31/05/1998	Nữ	301628491	49	015	6.75	5.25	5.60	5.80				2.73			
10931	TTG010934	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	10/04/1998	Nữ	312363199	53	028	6.25	3.75	7.60	6.20				4.00			
10932	TTG010935	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	16/10/1998	Nữ	312359338	53	023	6.25	4.25	6.20	6.00	4.20			4.95			
10933	TTG010936	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	20/02/1998	Nữ	312424640	53	010	7.75	5.25	7.20	6.60				3.60			
10934	TTG010937	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	23/08/1998	Nữ	312363374	53	028	5.00	4.50	3.60	5.60				2.78			
10935	TTG010938	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	25/04/1998	Nữ	312346285	53	017	4.75	4.50	5.00	5.20				2.15			
10936	TTG010939	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	31/10/1998	Nữ	312359778	53	033	3.25	4.75		3.00	3.80			2.38			
10937	TTG010940	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	03/09/1998	Nữ	312357704	53	017	3.00	4.25		5.20				2.28			
10938	TTG010941	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	04/05/1998	Nữ	312363886	53	027	6.50	6.50				3.00	7.25	4.93			
10939	TTG010942	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	05/03/1998	Nữ	312365032	53	003	2.25	4.50		5.00	5.80			2.30			
10940	TTG010943	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	06/02/1998	Nữ	312352299	53	019	8.00	6.50		6.00	5.80			6.55			
10941	TTG010944	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	07/03/1998	Nữ	312380841	53	031	2.75	5.25		4.20				1.80			
10942	TTG010945	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	09/03/1996	Nữ	312320536	53	004	1.75	4.00		4.00	3.60			2.55			
10943	TTG010946	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	12/02/1998	Nữ	312339853	53	020	5.25	4.50			4.40			3.03			
10944	TTG010947	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	13/07/1998	Nữ	312343900	53	022	7.00	5.75	7.80					7.40			
10945	TTG010948	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	15/10/1997	Nữ	312413341	53	038	6.50	5.75						4.63			
10946	TTG010949	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	17/03/1998	Nữ	312434897	53	003	4.25	4.25	5.80	5.20	6.00			2.43			
10947	TTG010950	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	17/08/1998	Nữ	312431256	53	020	6.00	3.50		5.40	3.20			3.38			
10948	TTG010951	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	21/02/1998	Nữ	312342114	53	012	3.00	3.50		2.60	0.80		3.50	2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10949	TTG010952	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	26/02/1998	Nữ	312362463	53	029	2.25	5.00				2.25	5.25	2.00			
10950	TTG010953	NGUYỄN THỊ THU TUYỀN	05/03/1998	Nữ	312339623	53	019	6.50	3.00	6.80	5.40	3.40			4.00			
10951	TTG010954	NGUYỄN THỊ THU TUYỀN	08/03/1998	Nữ	312368194	53	025	5.50	5.50	6.20					2.65			
10952	TTG010955	NGUYỄN THỊ THU TUYỀN	30/07/1998	Nữ	312352654	53	020	6.50	7.00	7.20	6.00				4.13			
10953	TTG010956	NGUYỄN THANH TUYỀN	31/05/1998	Nữ	312352124	53	019	4.00	5.25	4.00					3.45			
10954	TTG010957	NGUYỄN VƯƠNG BÍCH TUYỀN	18/04/1998	Nữ	312356011	53	001	6.00	5.50	5.40	4.60				3.28			
10955	TTG010958	PHAN BỘI TUYỀN	16/01/1998	Nữ	312370271	53	001	4.25	4.00	5.20					2.30			
10956	TTG010959	PHAN THỊ ANH TUYỀN	26/02/1998	Nữ	312332657	53	051	1.25	2.75		4.60	3.00						
10957	TTG010960	PHAN THỊ LỆ TUYỀN	25/08/1998	Nữ	312359497	53	022	2.00	4.00	3.60					2.88			
10958	TTG010961	PHAN THỊ MỘNG TUYỀN	14/01/1998	Nữ	312359221	53	024	1.50	1.50	3.60					2.43			
10959	TTG010962	PHAN THỊ THANH TUYỀN	06/11/1998	Nữ	312366458	53	019	4.25	4.25	4.20					2.80			
10960	TTG010963	PHẠM NGÔ NGỌC TUYỀN	22/09/1998	Nữ	312368176	53	025	7.00	5.25	5.80	5.60				2.35			
10961	TTG010964	PHẠM THỊ BÍCH TUYỀN	08/09/1998	Nữ	312436849	53	013	2.75	6.00					6.50	2.43			
10962	TTG010965	PHẠM THỊ NGỌC TUYỀN	05/07/1998	Nữ	312366116	53	019	6.75	5.25	6.40	5.40				3.60			
10963	TTG010966	PHẠM THỊ NGỌC TUYỀN	20/03/1998	Nữ	312347116	53	010	5.50	5.75	6.40	5.00				4.15			
10964	TTG010967	PHẠM THỊ THANH TUYỀN	24/03/1998	Nữ	312342109	53	012	3.50	3.50		5.40	4.40			2.48			
10965	TTG010968	PHẠM THỊ XUÂN TUYỀN	24/02/1998	Nữ	312453336	53	003	2.25	3.50		4.40	3.00			2.50			
10966	TTG010969	TẠ THỊ NGỌC TUYỀN	19/03/1998	Nữ	312342634	53	010	7.50	5.25	6.60	6.20				4.55			
10967	TTG010970	TRẦN LÊ THANH TUYỀN	31/05/1998	Nữ	312359746	53	022	5.50	6.25	6.00					4.20			
10968	TTG010971	TRẦN THỊ BẢNG TUYỀN	07/10/1998	Nữ	312323638	53	034	5.50	5.25					7.00	3.48			
10969	TTG010972	TRẦN THỊ BÍCH TUYỀN	12/02/1998	Nữ	312334874	53	025	5.75	4.50	4.40					2.35			
10970	TTG010973	TRẦN THỊ HOA LỆ TUYỀN	06/10/1998	Nữ	312363078	53	027	6.25	5.25	5.60					3.65			
10971	TTG010974	TRẦN THỊ MỘNG TUYỀN	06/10/1998	Nữ	312379078	53	001	5.00	2.50	5.40	4.20				2.18			
10972	TTG010975	TRẦN THỊ NGỌC TUYỀN	18/07/1998	Nữ	301644979	49	053	5.50	5.75		6.40	7.20			2.90			
10973	TTG010976	TRẦN THỊ NGỌC TUYỀN	20/01/1998	Nữ	312347450	53	010	6.75	5.00	8.40					7.43			
10974	TTG010977	TRẦN THỊ THANH TUYỀN	08/08/1998	Nữ	312359572	53	022	5.00	3.75	4.20					3.83			
10975	TTG010978	TRẦN THỊ THANH TUYỀN	14/08/1998	Nữ	312380977	53	009	2.50	5.00					3.50	1.63			
10976	TTG010979	TRẦN THỊ THANH TUYỀN	30/04/1997	Nữ	312312405	53	018	3.75	2.25		5.00				3.68			
10977	TTG010980	TRẦN THỊ THÚY TUYỀN	17/01/1998	Nữ	312336200	53	035	3.00	5.50	5.40	5.20				1.68			
10978	TTG010981	TRẦN THANH TUYỀN	12/01/1998	Nữ	312363198	53	028	6.50	6.00		4.80	6.60			2.30			
10979	TTG010982	TRẦN VÕ NGỌC TUYỀN	06/04/1997	Nữ	312317958	53	041	5.75	5.50						4.23			
10980	TTG010983	TRƯỜNG LAM TUYỀN	01/05/1998	Nữ	312361890	53	011	5.50	5.25	6.40					5.38			
10981	TTG010984	TRƯỜNG THỊ THANH TUYỀN	24/03/1998	Nữ	312352409	53	033	4.50	5.50	3.00	5.00				2.85			
10982	TTG010985	VÕ NGỌC THANH TUYỀN	19/04/1998	Nữ	312343462	53	022	7.00	6.00	7.80	7.40	6.40			6.40			
10983	TTG010986	VÕ THỊ BÍCH TUYỀN	21/08/1998	Nữ	312361308	53	011	6.25	4.75	7.00	6.00				3.23			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
10984	TTG010987	VÕ THỊ BÍCH TUYÊN	26/10/1998	Nữ	312358326	53	011	4.25	5.75	6.40	6.00				2.73			
10985	TTG010988	VÕ THỊ BÍCH TUYÊN	27/11/1998	Nữ	312416198	53	022	2.75	4.25	4.40	4.40				2.38			
10986	TTG010989	VÕ THỊ DIỄM TUYÊN	24/12/1998	Nữ	312397594	53	005	4.50	5.50				2.75	6.75	2.00			
10987	TTG010990	VÕ THỊ NGỌC TUYÊN	28/05/1998	Nữ	312354785	53	006	5.25	5.25	6.60	6.80				3.10			
10988	TTG010991	VÕ THỊ NGỌC TUYÊN	30/07/1998	Nữ	312397462	53	002	3.25	3.75	3.00	3.40				1.85			
10989	TTG010992	VÕ THỊ PHƯƠNG TUYÊN	09/08/1998	Nữ	312359173	53	022	6.50	4.00	6.20	5.40				3.90			
10990	TTG010993	VÕ THỊ THANH TUYÊN	18/02/1998	Nữ	312351588	53	032	6.25	6.25		7.00	6.40			2.83			
10991	TTG010994	VÕ THỊ THANH TUYÊN	20/10/1998	Nữ	312416191	53	022	6.50	5.50		6.00	6.20			3.13			
10992	TTG010995	VŨ THỊ THANH TUYÊN	21/12/1998	Nữ	312377562	53	017	5.75	5.50		5.40				2.45			
10993	TTG010996	NGUYỄN THÀNH TUYÊN	20/04/1998	Nam	312393579	53	011	2.50	5.00				7.00	6.25	2.43			
10994	TTG010997	LÊ QUANG TUYÊN	02/02/1998	Nam	312324904	53	023	5.75	4.00	5.20	5.00				2.23			
10995	TTG010998	LÊ THỊ KIM TUYÊN	06/05/1998	Nữ	312325511	53	053	2.75	4.50				3.00	4.75	3.00			
10996	TTG010999	NGUYỄN THỊ KIM TUYÊN	18/02/1998	Nữ	312347847	53	011	4.25	5.25	4.60	3.80				2.48			
10997	TTG011000	NGUYỄN THỊ KIM TUYÊN	30/09/1998	Nữ	312366526	53	019	6.00	4.50	5.60	3.60				1.78			
10998	TTG011001	NGUYỄN THANH TUYÊN	02/07/1998	Nam	312377206	53	012	2.00	4.25					3.75	2.50			
10999	TTG011002	NGUYỄN VĂN MINH TUYÊN	17/03/1998	Nam	312362741	53	053	1.50	2.75		3.20				2.18			
11000	TTG011003	PHẠM THỊ LINH TUYÊN	24/04/1998	Nữ	312342728	53	010	5.75	4.00	7.20	5.20				3.58			
11001	TTG011004	TẠ THỊ HUỆ TUYÊN	14/05/1998	Nữ	312363346	53	028	5.00	4.00	5.80	5.20				3.60			
11002	TTG011005	TÔ BÙI KIM TUYÊN	08/03/1998	Nữ	312362486	53	006	7.00	3.25		7.00	5.60			3.65			
11003	TTG011006	TRẦN THỊ KIM TUYÊN	19/06/1997	Nữ	312330717	53	009	3.50	2.50					3.00	2.25			
11004	TTG011007	ĐỖ THỊ CẨM TUYẾT	02/08/1998	Nữ	312323594	53	034	3.50	5.50					6.25	3.60			
11005	TTG011008	ĐOÀN THỊ ÁNH TUYẾT	10/11/1998	Nữ	312366308	53	010	5.25	4.75	3.60	6.20	4.40			4.13			
11006	TTG011009	LÊ NGỌC TUYẾT	24/04/1998	Nữ	312345586	53	002	3.50	4.25		5.40		1.00		3.93			
11007	TTG011010	LÊ THỊ TUYẾT	06/08/1998	Nữ	312359556	53	025	6.50	6.00	6.60					5.88			
11008	TTG011011	NGUYỄN HUỖNH ÁNH TUYẾT	28/08/1998	Nữ	312408887	53	012	6.00	5.50	5.60					5.10			
11009	TTG011012	NGUYỄN NGỌC ÁNH TUYẾT	25/09/1998	Nữ	301657218	49	030	3.00	5.25	5.20					3.20			
11010	TTG011013	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	12/06/1997	Nữ	312330943	53	032	2.50	4.75	5.00					3.48			
11011	TTG011014	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	13/08/1998	Nữ	312354790	53	009	2.00	3.25			3.00			2.18			
11012	TTG011015	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	19/09/1997	Nữ	312354086	53	012	3.25	2.50	2.60	3.40	4.00			2.30			
11013	TTG011016	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	22/11/1998	Nữ	312369127	53	028	6.00	6.00				5.00	8.25	3.95			
11014	TTG011017	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	30/05/1998	Nữ	312448500	53	013	3.50	4.25			3.60			2.50			
11015	TTG011018	NGUYỄN THỊ MINH TUYẾT	26/07/1998	Nữ	312430264	53	015	3.50	6.00	6.60					4.30			
11016	TTG011019	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾT	10/08/1998	Nữ	312366698	53	019	3.50	6.00				2.50	6.75	2.53			
11017	TTG011020	NGUYỄN VŨ CẨM TUYẾT	17/03/1997	Nữ	312307296	53	031	3.00	4.00		4.20				2.23			
11018	TTG011021	PHAN THỊ ÁNH TUYẾT	06/08/1998	Nữ	312362024	53	007	2.75	5.75				3.00	4.25	2.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11019	TTG011022	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	00/00/1970	Nữ	310751619	53	040	1.25	1.50			2.00		1.75				
11020	TTG011023	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	28/01/1998	Nữ	312350956	53	009	1.00	3.00					2.25	1.98			
11021	TTG011024	PHẠM THỊ THANH TUYẾT	07/03/1998	Nữ	312325412	53	030	4.25	4.75	5.40					3.73			
11022	TTG011025	TRẦN PHAN XUÂN TUYẾT	07/05/1998	Nữ	312348521	53	027	5.50	5.75		3.40	6.60			3.45			
11023	TTG011026	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	10/03/1998	Nữ	312368126	53	032	3.75	3.50	4.40	3.80							
11024	TTG011027	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	10/07/1994	Nữ	312186439	53	051	1.75	4.75		2.80	4.40						
11025	TTG011028	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	11/09/1998	Nữ	312354952	53	007	5.75	4.75		5.80	5.60			4.13			
11026	TTG011029	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	17/01/1997	Nữ	312297130	53	029											
11027	TTG011030	TRẦN THỊ BẠCH TUYẾT	02/02/1998	Nữ	312367519	53	030	3.25	5.50		4.20	4.20			2.83			
11028	TTG011031	TRƯƠNG BẠCH TUYẾT	21/08/1998	Nữ	312361304	53	011	4.75	5.00				5.25	7.25	3.80			
11029	TTG011032	TRƯƠNG THỊ ÁNH TUYẾT	21/01/1997	Nữ	312283810	53	054	3.25	3.25					3.75	2.45			
11030	TTG011033	PHAN THỊ TƯ	06/06/1998	Nữ	312416025	53	024	3.50	3.50	5.00					2.55			
11031	TTG011034	ĐỖ CÔNG TUỐC	14/05/1998	Nam	312325718	53	029	3.75	5.00					5.75	2.35			
11032	TTG011035	CAO NGUYỄN HỒNG TƯƠI	07/04/1998	Nữ	312350226	53	007	1.75	6.25					6.25	3.43			
11033	TTG011036	ĐỖ THỊ HỒNG TƯƠI	07/08/1998	Nữ	312356833	53	001	4.25	6.00		4.60	3.80			3.15			
11034	TTG011037	HUỲNH NGỌC TƯƠI	27/08/1998	Nữ	301679186	49	033	4.50	4.00		4.00	3.40			3.58			
11035	TTG011038	HUỲNH THỊ NGỌC TƯƠI	05/05/1998	Nữ	312356689	53	036	6.25	5.50				5.00	9.25	2.03			
11036	TTG011039	LÊ THỊ NGỌC TƯƠI	14/12/1998	Nữ	312464406	53	003	2.75	3.50		3.00	3.60			2.50			
11037	TTG011040	LÊ VĂN TƯƠI	03/02/1992	Nam	312109894	53	044		4.75				3.75	6.25				
11038	TTG011041	LƯU VĂN TƯƠI	08/01/1998	Nam	312339786	53	021	4.00	5.00	5.00	4.80				2.93			
11039	TTG011042	NGUYỄN NGỌC TƯƠI	06/05/1997	Nữ	312308625	53	004	5.50	5.50	5.40	4.80				3.63			
11040	TTG011043	NGUYỄN THỊ HỒNG TƯƠI	20/03/1997	Nữ	312316571	53	002	4.50	3.75		4.00				4.38			
11041	TTG011044	NGUYỄN THỊ HỒNG TƯƠI	20/05/1998	Nữ	312345582	53	002	4.50	5.00		4.80				2.73			
11042	TTG011045	NGUYỄN THỊ NGỌC TƯƠI	23/11/1998	Nữ	312365923	53	036	3.00	5.50					6.25	2.88			
11043	TTG011046	NGUYỄN THANH TƯƠI	13/01/1998	Nam	312341142	53	002	4.00	3.75	3.20	3.80				2.50			
11044	TTG011047	PHẠM THỊ THANH TƯƠI	06/08/1997	Nữ	312352142	53	040	3.25	3.00	2.20	4.40				2.25			
11045	TTG011048	TRẦN THỊ HỒNG TƯƠI	23/02/1998	Nữ	312356477	53	001	6.25	5.50	6.80					5.10			
11046	TTG011049	VÕ THỊ HỒNG TƯƠI	23/07/1998	Nữ	312356348	53	002	6.50	4.75					5.50	5.23			
11047	TTG011050	BÀNH THIÊN TƯỜNG	02/10/1998	Nam	312351859	53	025	5.25	4.25		5.60	6.20			3.25			
11048	TTG011051	DƯƠNG KHẢI TƯỜNG	06/01/1998	Nam	312375987	53	034	6.25	5.75	5.80	5.80				2.90			
11049	TTG011052	DƯƠNG THỊ LAN TƯỜNG	09/09/1998	Nữ	312360935	53	003	1.75	2.25					4.50	3.25			
11050	TTG011053	HỒ MINH TƯỜNG	09/02/1998	Nam	312363848	53	027	3.75	3.50	5.00					1.88			
11051	TTG011054	HUỲNH MINH TƯỜNG	21/06/1998	Nam	312347014	53	011	6.50	4.25		6.60	5.80			1.73			
11052	TTG011055	HUỲNH THANH TƯỜNG	08/04/1998	Nam	312325429	53	030	2.25	2.75	3.60					2.30			
11053	TTG011056	LỮ TRƯỞNG THIÊN TƯỜNG	19/02/1998	Nam	312338322	53	015	4.25	6.50		5.00				3.70			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11054	TTG011057	LÊ QUANG TƯỜNG	04/11/1997	Nam	312365260	53	052	1.00	3.25		5.00			3.00				
11055	TTG011058	LÊ THỊ LAN TƯỜNG	20/05/1998	Nữ	312356869	53	004	4.50	4.50		5.40	3.40			3.35			
11056	TTG011059	LƯU THỊ CÁC TƯỜNG	04/02/1998	Nữ	312362448	53	006	4.00	5.00	5.60					3.48			
11057	TTG011060	NGUYỄN ĐỊNH TƯỜNG	09/02/1998	Nam	312427992	53	005	3.25	2.75	4.20	5.60							
11058	TTG011061	NGUYỄN KHÁNH TƯỜNG	02/06/1998	Nam	312362670	53	031	4.75	5.50				4.50	7.25	2.75			
11059	TTG011062	NGUYỄN KHÁNH TƯỜNG	13/01/1998	Nam	312357400	53	015	4.00	4.25					4.75	2.50			
11060	TTG011063	NGUYỄN LÊ KHÁNH TƯỜNG	04/05/1998	Nữ	312370046	53	031	6.75	4.00	7.80	6.80				4.88			
11061	TTG011064	NGUYỄN NGỌC KHÁNH TƯỜNG	16/06/1998	Nữ	312357253	53	016	8.00	6.00	7.80					8.30			
11062	TTG011065	NGUYỄN NHẬT TƯỜNG	23/05/1998	Nam	312359350	53	025	5.50	4.00	5.60	5.20				2.60			
11063	TTG011066	NGUYỄN PHÚC TƯỜNG	30/08/1998	Nam	312356367	53	005	1.25	3.00					4.50	2.43			
11064	TTG011067	NGUYỄN THỊ LAN TƯỜNG	10/01/1998	Nữ	312349492	53	001	6.00	6.00	6.20					6.68			
11065	TTG011068	NGUYỄN THỊ MỸ TƯỜNG	12/11/1998	Nữ	312418695	53	011	6.00	5.25	6.00					2.85			
11066	TTG011069	NGUYỄN THANH TƯỜNG	05/08/1998	Nam	312348639	53	025	6.25	4.25	7.40					7.90			
11067	TTG011070	PHAN VĨNH TƯỜNG	20/10/1997	Nam	312325563	53	030	6.25	4.25	6.60	5.60				2.38			
11068	TTG011071	PHÙNG THỊ KHÁNH TƯỜNG	22/03/1997	Nữ	312301922	53	028	4.25	5.50		2.40	4.20			2.35			
11069	TTG011072	TRẦN NGUYỄN CÁT TƯỜNG	19/02/1998	Nữ	312348945	53	028	6.50	7.50	6.80					5.53			
11070	TTG011073	TRỊNH LÊ CÁT TƯỜNG	24/02/1998	Nam	312323947	53	034	4.00	4.25					5.25	7.15			
11071	TTG011074	TRƯỜNG MINH TƯỜNG	25/08/1998	Nam	312362082	53	007	8.25	5.75	7.20	6.80				3.95			
11072	TTG011075	VÕ DUY TƯỜNG	11/06/1997	Nam	312465305	53	002	3.50	4.00					5.00	3.00			
11073	TTG011076	NGUYỄN THÀNH TỰU	26/08/1998	Nam	312370648	53	006	6.25	6.50	7.20					2.60			
11074	TTG011077	NGUYỄN THÀNH TY	24/04/1997	Nam	312299130	53	040											
11075	TTG011078	HỨA ĐẠI TỶ	13/05/1997	Nam	312310338	53	013	2.25	3.75	6.20	4.20	4.60			2.05			
11076	TTG011079	PHAN LỘC TỶ	24/09/1998	Nam	312359468	53	022	6.75	3.75	6.20	5.40				4.23			
11077	TTG011080	HUỲNH THỊ NI ỨT	17/11/1998	Nữ	312411892	53	034	4.50	5.50		4.00	3.00			2.48			
11078	TTG011081	MAI BÁ UY	25/06/1998	Nam	312348519	53	027	5.50	4.00	4.60					2.90			
11079	TTG011082	BÙI THỤY PHƯƠNG UYÊN	27/07/1997	Nữ	312331251	53	015	6.00	6.00	7.40						7.55		
11080	TTG011083	ĐỖ NHƯ UYÊN	23/01/1998	Nữ	312374174	53	023	4.25	3.25					3.50	3.23			
11081	TTG011084	ĐỖ THỊ THẢO UYÊN	15/07/1998	Nữ	312356933	53	001	4.25	4.25					4.75	3.65			
11082	TTG011085	ĐỖ THU UYÊN	10/08/1998	Nữ	312438045	53	016	8.75	7.00	9.00					8.73			
11083	TTG011086	ĐÌNH HẢI NGỌC UYÊN	21/06/1998	Nữ	312363327	53	028	6.50	6.50	6.20					6.08			
11084	TTG011087	ĐẶNG HOÀNG UYÊN	19/09/1998	Nữ	312475515	53	005	2.25	4.50					4.00	2.05			
11085	TTG011088	ĐẶNG THỊ TỔ UYÊN	28/03/1998	Nữ	312343978	53	019	7.25	5.00	7.00	5.60				3.10			
11086	TTG011089	HOA DƯƠNG HOÀNG UYÊN	18/05/1998	Nữ	312356191	53	002	5.75	6.75				2.00	7.00	4.30			
11087	TTG011090	HOÀNG THỤY YẾN UYÊN	17/02/1998	Nữ	312357132	53	016	6.00	6.00	6.60					7.18			
11088	TTG011091	HUỲNH HẠNH UYÊN	17/01/1998	Nữ	312417632	53	025	5.00	6.00	7.00					2.65			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
11089	TTG011092	LÊ HOÀNG THẢO UYÊN	03/10/1998	Nữ	025918421	53	001	2.25	4.50					4.50	2.63			
11090	TTG011093	LÊ MAI THẢO UYÊN	12/06/1998	Nữ	312357283	53	017	3.00	3.75	4.00	3.80				2.05			
11091	TTG011094	LÊ THỊ THẢO UYÊN	10/01/1998	Nữ	312370713	53	009	2.00	3.25					4.25	1.63			
11092	TTG011095	LƯƠNG ĐỖ PHƯƠNG UYÊN	17/02/1998	Nữ	312360105	53	047	1.50	3.25				1.00	3.25				
11093	TTG011096	MAI HÀ UYÊN	06/08/1998	Nữ	312413565	53	017	5.25	3.75	6.20	5.80	3.60			3.88			
11094	TTG011097	MAI THỊ THÚY UYÊN	01/08/1998	Nữ	312355801	53	011	4.75	6.25	4.80					2.38			
11095	TTG011098	NGÔ THẢO UYÊN	03/01/1997	Nữ	312303277	53	038	5.75		6.40	7.00							
11096	TTG011099	NGUYỄN ĐOÀN YẾN UYÊN	09/06/1998	Nữ	312412034	53	030	5.25	6.00	5.60					4.65			
11097	TTG011100	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG UYÊN	12/04/1998	Nữ	312367858	53	010	6.25	4.25	5.00	5.00	5.00			2.43			
11098	TTG011101	NGUYỄN HOÀN UYÊN	02/07/1998	Nữ	312358373	53	030	6.75	7.25	6.80					6.10			
11099	TTG011102	NGUYỄN HOÀNG THẢO UYÊN	23/01/1998	Nữ	312343461	53	022	3.50	4.25	4.20					3.30			
11100	TTG011103	NGUYỄN NGỌC HẠ UYÊN	14/02/1998	Nữ	312368165	53	025	8.25	5.50		7.40	7.60			3.48			
11101	TTG011104	NGUYỄN NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	29/04/1998	Nữ	312347287	53	011	5.50	4.00	5.80	5.40				3.28			
11102	TTG011105	NGUYỄN THỊ MỸ UYÊN	07/07/1998	Nữ	312343676	53	026	6.50	5.50		5.80	6.00			3.55			
11103	TTG011106	NGUYỄN THỊ MỸ UYÊN	30/12/1998	Nữ	312366713	53	019	6.25	7.00	7.20	4.20				5.58			
11104	TTG011107	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	18/05/1998	Nữ	312356242	53	002	7.00	7.00	5.40					6.10			
11105	TTG011108	NGUYỄN THỊ THÚY UYÊN	08/07/1997	Nữ	312364383	53	015	4.00	4.50	5.00					2.00			
11106	TTG011109	NGUYỄN THỊ UYÊN	25/12/1997	Nữ	312406483	53	002	4.75	3.75	6.40					2.98			
11107	TTG011110	NGUYỄN THÚY UYÊN	26/09/1998	Nữ	312354970	53	007	4.50	5.00		4.00	3.80			3.43			
11108	TTG011111	NGUYỄN THỤY THÁI UYÊN	05/05/1998	Nữ	312332745	53	025	5.50	6.00		6.40	4.80			2.48			
11109	TTG011112	NGUYỄN TRƯỞNG MỸ UYÊN	26/09/1998	Nữ	312368854	53	025	6.75	7.00	7.60					7.43			
11110	TTG011113	NGUYỄN VÕ HOÀNG UYÊN	28/11/1998	Nữ	312370476	53	006	3.25	2.75					5.00	2.65			
11111	TTG011114	PHAN KIM UYÊN	01/02/1998	Nữ	312365011	53	003	2.00	5.00				1.00	5.50	2.78			
11112	TTG011115	PHAN THỊ TRÚC UYÊN	08/01/1998	Nữ	312346259	53	015	4.00	5.50		7.60	5.80			2.68			
11113	TTG011116	PHAN THẢO UYÊN	19/01/1998	Nữ	312355526	53	012	7.50	5.50		7.60	6.60			4.20			
11114	TTG011117	PHẠM THỊ TÚ UYÊN	03/09/1997	Nữ	312356470	53	047	1.25	3.25	3.60				2.75				
11115	TTG011118	PHẠM VŨ PHƯƠNG UYÊN	01/02/1998	Nữ	312359692	53	022	5.00	5.00	5.40					2.98			
11116	TTG011119	TÔ HOÀNG UYÊN	22/12/1998	Nữ	312413931	53	015	3.00	5.75	6.00					5.53			
11117	TTG011120	TRẦN THỊ BẢO UYÊN	27/05/1998	Nữ	312357519	53	021	3.75	3.50	7.00					2.78			
11118	TTG011121	TRẦN THỊ PHƯƠNG UYÊN	03/07/1998	Nữ	312357372	53	016	4.00	6.25				4.75	6.75	6.08			
11119	TTG011122	TRẦN THỤY KIM UYÊN	26/10/1998	Nữ	371835730	54	013	4.75	3.00			4.60			3.18			
11120	TTG011123	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	24/04/1998	Nữ	312370315	53	001	7.75	6.50		7.20	6.80			2.95			
11121	TTG011124	TRƯƠNG TRÚC UYÊN	27/10/1998	Nữ	312363825	53	027	4.50	4.25	4.40	6.00				2.63			
11122	TTG011125	UNG NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	25/09/1998	Nữ	312348835	53	028	4.25	5.25	4.00					3.20			
11123	TTG011126	VÕ PHƯƠNG UYÊN	24/01/1998	Nữ	312344865	53	006	6.50	6.75	7.80					7.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11124	TTG011127	VÕ PHƯƠNG UYÊN	24/06/1998	Nữ	312358124	53	029	5.50	5.75		5.40	4.40			2.75			
11125	TTG011128	VÕ THỊ MỸ UYÊN	21/01/1998	Nữ	312361607	53	020	2.25	4.00					5.25	3.45			
11126	TTG011129	VÕ THỊ TỎ UYÊN	24/11/1997	Nữ	312344129	53	048	1.25	4.00			3.20		4.00				
11127	TTG011130	VÕ THỊ TÚ UYÊN	13/04/1998	Nữ	312359694	53	022	5.50	6.75				6.75		5.73			
11128	TTG011131	VŨ LÊ PHƯƠNG UYÊN	01/01/1998	Nữ	312351915	53	025	2.75	2.50	2.60	3.60				2.38			
11129	TTG011132	VŨ NGỌC MAI UYÊN	04/07/1998	Nữ	312357397	53	015	5.50	5.50					5.50	3.10			
11130	TTG011133	NGUYỄN THỊ ƯỚC	13/06/1998	Nữ	312362723	53	053	4.25	7.00				2.00	5.50	2.20			
11131	TTG011134	ĐÀO THỊ VÀNG	28/02/1998	Nữ	312368078	53	025	5.00	4.25		4.60	5.60			2.98			
11132	TTG011135	HUỖNH THỊ NGỌC VÀNG	13/12/1997	Nữ	312344121	53	048	1.25	2.25				0.25	3.25				
11133	TTG011136	LÊ THỊ KIM VÀNG	11/01/1998	Nữ	312343947	53	033	4.50	3.00	3.60	4.20				2.18			
11134	TTG011137	NGUYỄN THANH VÀNG	28/12/1998	Nam	312379770	53	002	4.25	4.25					4.00	2.43			
11135	TTG011138	NGUYỄN THÀNH VÀNG	06/03/1997	Nam	312377546	53	035	4.25	3.50	4.60	6.00				2.38			
11136	TTG011139	NGUYỄN THÀNH VÀNG	09/09/1998	Nam	312359308	53	023	2.25	2.00	3.60	5.00				2.38			
11137	TTG011140	NGUYỄN THÀNH VÀNG	24/04/1998	Nam	312343605	53	024	5.50	6.00		3.80				2.48			
11138	TTG011141	PHẠM THỊ VÀNG	31/12/1997	Nữ	312356398	53	002	4.00	6.25	5.00	4.00				2.83			
11139	TTG011142	BẠCH CÔNG VĂN	07/11/1998	Nam	312369055	53	028	6.25	5.75	7.20					3.30			
11140	TTG011143	BÙI HỮU VĂN	28/03/1997	Nam	312355805	53	012	2.50	3.75		4.00	3.60			2.25			
11141	TTG011144	ĐOÀN KHÁNH VĂN	30/01/1998	Nam	312352141	53	021	2.75	1.75	2.60	3.60				2.88			
11142	TTG011145	HỒ GIA VĂN	30/09/1998	Nam	312367219	53	014	4.50	3.75	5.80	6.00							
11143	TTG011146	HUỖNH HẢI VĂN	01/03/1997	Nam	312299517	53	040	6.25			7.80	8.40						
11144	TTG011147	LÊ CHÍ VĂN	05/02/1998	Nam	312391003	53	036	1.75	4.50					5.25	2.25			
11145	TTG011148	LÊ THỊ TÚ VĂN	09/08/1998	Nữ	312346900	53	017	2.50	4.50		5.20	5.40			2.53			
11146	TTG011149	MAI TRÍ VĂN	03/02/1997	Nam	312302013	53	002	4.25	3.75	4.60					2.38			
11147	TTG011150	NGUYỄN ĐÌNH THIÊN VĂN	10/07/1997	Nam	312349448	53	036	4.00	5.75				4.25	7.00	2.10			
11148	TTG011151	NGUYỄN HIỀN VĂN	30/01/1998	Nam	312332656	53	025	4.25	3.75	5.00	4.40				3.00			
11149	TTG011152	NGUYỄN HỮU VĂN	01/07/1998	Nam	312325858	53	029	3.50	5.00		4.20	4.20			3.05			
11150	TTG011153	NGUYỄN HỮU VĂN	02/03/1998	Nam	312338859	53	017	2.75	5.25				3.50	7.00	2.75			
11151	TTG011154	NGUYỄN HỮU VĂN	09/07/1998	Nam	312360951	53	003	6.75	4.75	4.60	6.40	7.40			4.50			
11152	TTG011155	NGUYỄN KHÁNH VĂN	11/01/1998	Nam	312339558	53	019	6.25	5.25	5.80	6.20				3.50			
11153	TTG011156	NGUYỄN NGỌC VĂN	19/02/1998	Nam	312348446	53	027	7.00	3.00	6.80	6.40				3.38			
11154	TTG011157	NGUYỄN PHÚC VĂN	01/01/1998	Nam	312415033	53	006	6.50	4.00	6.80	6.00				3.55			
11155	TTG011158	NGUYỄN QUỲNH HOA VĂN	21/07/1998	Nữ	312363529	53	027	4.00	3.75	5.60					2.88			
11156	TTG011159	NGUYỄN THÁI VĂN	25/11/1998	Nam	312366868	53	019	5.50	4.50	4.20	4.60	3.80			3.55			
11157	TTG011160	NGUYỄN TRẦN HẢI VĂN	23/08/1998	Nam	312377495	53	011	3.50	3.00					4.50	3.25			
11158	TTG011161	NGUYỄN TRƯỜNG VĂN	26/01/1998	Nam	312348898	53	028	4.00	4.75				3.75	5.50	2.90			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11159	TTG011162	PHẠM HỮU VÂN	27/07/1998	Nam	312391030	53	036	6.75	3.50	6.40	4.40				2.05			
11160	TTG011163	TRẦN MINH VÂN	01/02/1997	Nam	312283552	53	034	5.50	6.75	7.20					3.13			
11161	TTG011164	TRẦN NHÚT VÂN	20/01/1998	Nam	312323244	53	054	6.00	5.50	6.80	4.20				3.63			
11162	TTG011165	ĐẶNG THỊ THỦY VÂN	17/12/1997	Nữ	312470233	53	014	5.00	4.00	5.20	5.00				1.93			
11163	TTG011166	ĐẶNG THÚY VÂN	16/05/1998	Nữ	312348503	53	027	3.75	4.75	3.80	5.40				2.40			
11164	TTG011167	HỒ THỊ CẨM VÂN	03/12/1998	Nữ	312358453	53	010	6.25	5.25	7.00					5.70			
11165	TTG011168	HỒ THỊ THUỶ VÂN	09/06/1998	Nữ	312350379	53	031	4.50	5.00		5.40				4.15			
11166	TTG011169	HUỖNH THỊ THU VÂN	13/09/1998	Nữ	312367844	53	010	6.25	5.75	6.20					5.00			
11167	TTG011170	LÊ BẠCH VÂN	20/05/1997	Nữ	312307685	53	007	5.25		6.00	5.40							
11168	TTG011171	LÊ KIM VÂN	13/01/1998	Nữ	312343332	53	022	5.75	4.00	5.00	6.00				3.33			
11169	TTG011172	LÊ NGUYỄN TUỜNG VÂN	08/08/1998	Nữ	312421679	53	001	5.25	5.25		4.40	6.20			3.80			
11170	TTG011173	LÊ THỊ ÁNH VÂN	15/08/1998	Nữ	312370028	53	031	2.50	5.00		3.20				2.93			
11171	TTG011174	LÊ THỊ HỒNG VÂN	03/10/1998	Nữ	312363982	53	028	6.00	5.50	6.40	7.00				4.10			
11172	TTG011175	LÊ THỊ HỒNG VÂN	06/02/1998	Nữ	312465578	53	002	6.25	6.75	6.00					6.05			
11173	TTG011176	LÊ THỊ HỒNG VÂN	13/01/1998	Nữ	312374499	53	033	5.00	4.00	5.60					2.98			
11174	TTG011177	LÊ THỊ KIỀU VÂN	18/05/1998	Nữ	312358436	53	029	6.25	5.00		5.40	4.60			2.45			
11175	TTG011178	LÊ THỊ THU VÂN	28/10/1998	Nữ	312358331	53	030	2.00	3.00				1.75	5.50	2.00			
11176	TTG011179	LÊ THANH VÂN	19/10/1998	Nam	312463718	53	007	0.25	3.00			3.60		1.75				
11177	TTG011180	LÊ TRỊNH VÂN	09/11/1965	Nam	311370591	53	039	1.00	1.25			2.40		3.25				
11178	TTG011181	MAI THỊ THU VÂN	12/06/1998	Nữ	312352762	53	021	3.25	4.00	4.80	5.40				2.68			
11179	TTG011182	MAI THỊ THU VÂN	28/04/1998	Nữ	312350166	53	001	4.25	4.75		3.40				2.00			
11180	TTG011183	NGÔ THỊ KIỀU VÂN	15/03/1998	Nữ	312442145	53	019	3.75	4.50		4.40	3.00			2.23			
11181	TTG011184	NGÔ THỊ THU VÂN	24/08/1998	Nữ	312362259	53	007	4.50	5.00		5.60	4.20			4.28			
11182	TTG011185	NGUYỄN CHÂU THANH VÂN	13/04/1998	Nữ	312339508	53	019	6.00	5.00	6.40	6.00				4.65			
11183	TTG011186	NGUYỄN HÀ THẢO VÂN	02/07/1998	Nữ	312438558	53	015	5.75	5.75		6.00	6.80			2.93			
11184	TTG011187	NGUYỄN HÀ THU VÂN	02/07/1998	Nữ	312438555	53	015	6.75	5.00	7.00	5.40				3.73			
11185	TTG011188	NGUYỄN HỒNG VÂN	24/04/1998	Nữ	312385098	53	001	6.50	6.75	5.80					7.75			
11186	TTG011189	NGUYỄN HOÀNG YẾN VÂN	28/10/1998	Nữ	312359394	53	022	6.25	6.25	6.00					5.33			
11187	TTG011190	NGUYỄN HUỖNH YẾN VÂN	09/05/1998	Nữ	312339488	53	019	7.25	5.00	7.00					4.80			
11188	TTG011191	NGUYỄN KHÁNH VÂN	25/04/1998	Nữ	312339930	53	013	4.75	3.50	5.60					2.35			
11189	TTG011192	NGUYỄN NGỌC THANH VÂN	27/02/1998	Nữ	312409842	53	001	6.00	3.75		5.40	6.40			3.23			
11190	TTG011193	NGUYỄN NGỌC THẢO VÂN	19/09/1998	Nữ	312366186	53	033	3.00	4.25	3.20	3.80	2.60			4.03			
11191	TTG011194	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	08/04/1998	Nữ	312359496	53	024	2.00	3.25					6.50	2.60			
11192	TTG011195	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	10/10/1998	Nữ	312360812	53	001	5.75	6.00	7.00					5.35			
11193	TTG011196	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	18/03/1998	Nữ	312363120	53	028	5.00	4.25	3.60	5.00				2.78			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11194	TTG011197	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	23/12/1998	Nữ	312441132	53	002	2.75	4.25					4.50	4.30			
11195	TTG011198	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	24/04/1998	Nữ	312346099	53	010	5.25	4.25	6.20					3.60			
11196	TTG011199	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	13/06/1998	Nữ	312399339	53	019	8.00	5.50	8.00	7.40				4.85			
11197	TTG011200	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	25/03/1997	Nữ	312283609	53	054	2.50	4.00					3.25	2.00			
11198	TTG011201	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	30/11/1998	Nữ	312374797	53	023	1.75	3.75	2.20	3.80				2.18			
11199	TTG011202	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	30/12/1998	Nữ	312385215	53	031	2.25	4.50		4.20				2.43			
11200	TTG011203	NGUYỄN THỊ HẢI VÂN	03/09/1998	Nữ	312442835	53	013	3.25	5.25					5.00	3.53			
11201	TTG011204	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	17/07/1998	Nữ	312362802	53	004	3.75	4.25		3.80	4.20			2.23			
11202	TTG011205	NGUYỄN THỊ NGUYỆT VÂN	10/04/1998	Nữ	312366133	53	033	2.50	3.00	2.60	4.20	3.40			2.00			
11203	TTG011206	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	09/07/1998	Nữ	312363019	53	028	4.75	4.25	6.00					2.93			
11204	TTG011207	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	19/07/1998	Nữ	312351638	53	032	4.00	3.75	3.80	4.40				2.25			
11205	TTG011208	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	28/06/1998	Nữ	312363786	53	025	6.75	5.00	7.20	5.60				2.78			
11206	TTG011209	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	12/11/1998	Nữ	312359465	53	022	6.00	4.25	5.40	5.60				3.90			
11207	TTG011210	NGUYỄN THỊ THU VÂN	26/12/1998	Nữ	312369315	53	028	5.25	5.75				1.25	4.75	2.48			
11208	TTG011211	NGUYỄN THỊ THỦY VÂN	27/04/1998	Nữ	312362102	53	007	2.25	6.00				2.00	4.00	2.28			
11209	TTG011212	NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN	01/09/1998	Nữ	312360806	53	001	7.25	6.50		6.60				6.28			
11210	TTG011213	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VÂN	02/04/1998	Nữ	312387131	53	021	3.25	3.50	6.20	5.00				1.88			
11211	TTG011214	NGUYỄN THỊ YÊN VÂN	13/12/1998	Nữ	312372972	53	003	4.50	5.00				2.50	8.25	4.20			
11212	TTG011215	NGUYỄN THANH VÂN	16/10/1991	Nam	312110449	53	038		3.25				5.00	5.50				
11213	TTG011216	NGUYỄN VŨ THÚY VÂN	13/05/1998	Nữ	312363114	53	028	2.50	2.75					5.00	2.25			
11214	TTG011217	PHAN THỊ THUỶ VÂN	24/08/1998	Nữ	312343906	53	022	3.25	4.25	5.00	5.20				2.53			
11215	TTG011218	PHẠM NGUYỄN THẢO VÂN	09/06/1997	Nữ	312312505	53	017	2.75	6.00					5.75	3.78			
11216	TTG011219	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	12/09/1998	Nữ	312354850	53	006	1.75	4.25					5.00	2.63			
11217	TTG011220	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	21/11/1998	Nữ	312406070	53	001	2.50	5.00				1.75	6.00	2.35			
11218	TTG011221	PHẠM THỊ KHÁNH VÂN	18/09/1998	Nữ	312381094	53	025	3.50	4.50	3.60					2.98			
11219	TTG011222	TÔ THỊ BÍCH VÂN	07/10/1998	Nữ	312386009	53	030	3.25	5.00					5.75	2.50			
11220	TTG011223	TRẦN THỊ BÍCH VÂN	18/03/1998	Nữ	312366739	53	033	4.25	4.50		5.00	3.40			3.50			
11221	TTG011224	TRẦN THỊ HỒNG VÂN	01/03/1998	Nữ	312422125	53	036	2.25	4.75				2.00	5.50	2.53			
11222	TTG011225	TRẦN THỊ TUYẾT VÂN	30/11/1998	Nữ	312368275	53	025	5.75	3.00	5.80	4.60				2.23			
11223	TTG011226	TRẦN THỂ VÂN	26/03/1998	Nữ	312370307	53	001	5.50	5.00		5.20	5.60			4.03			
11224	TTG011227	TRẦN THIỂU VÂN	26/06/1998	Nữ	312352022	53	010	5.00	4.50	6.20					4.40			
11225	TTG011228	TRƯƠNG THỊ CẨM VÂN	14/06/1998	Nữ	312360047	53	004	4.75	4.00	4.40	5.20				2.58			
11226	TTG011229	TRƯƠNG THỊ THÚY VÂN	20/02/1998	Nữ	312348779	53	028	5.75	4.00	6.80					4.83			
11227	TTG011230	VÕ THỊ HỒNG VÂN	08/06/1998	Nữ	312357294	53	017	2.50	2.75		3.00				2.78			
11228	TTG011231	VÕ THỊ NGỌC VÂN	09/03/1997	Nữ	312322034	53	028	7.75			7.80	7.20						

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11229	TTG011232	PI NĂNG VỂ	05/05/1998	Nam	264470561	45	044	1.25	2.50			2.40			1.55			
11230	TTG011233	NGUYỄN THỊ VÊN	18/03/1998	Nữ	312360967	53	003	2.00	4.75				1.75	6.75	2.23			
11231	TTG011234	HUỖNH NGỌC VỆ	21/02/1998	Nữ	312338855	53	015	4.75	5.50		5.00				3.30			
11232	TTG011235	NGUYỄN HUỖNH VỆ	22/10/1996	Nam	312289270	53	047	2.75	3.50	2.80	2.60	3.60		4.25				
11233	TTG011236	NGUYỄN THỊ BÉ VỆ	21/10/1998	Nữ	312370557	53	031	5.75	6.00	7.00	6.40				4.25			
11234	TTG011237	TRẦN THANH VỆ	20/05/1998	Nam	312334873	53	027	1.75	3.00	5.00	2.80				2.68			
11235	TTG011238	CAO TƯỜNG VI	23/07/1998	Nữ	312351814	53	032	2.75	2.50	4.80	4.00				2.90			
11236	TTG011239	CHÂU THUY THÚY VI	19/06/1998	Nữ	312352743	53	019	7.25	6.75	6.80					6.78			
11237	TTG011240	DƯƠNG NGỌC THÚY VI	05/12/1998	Nữ	312415070	53	006	8.00	5.00	7.60	7.20				2.60			
11238	TTG011241	ĐỖ THỊ TƯỜNG VI	13/10/1997	Nữ	312324077	53	024	2.25	5.00					5.75	2.45			
11239	TTG011242	ĐINH TƯỜNG VI	09/03/1998	Nữ	312356899	53	001	4.50	4.25	4.20					3.40			
11240	TTG011243	HUỖNH THỊ THÚY VI	10/05/1998	Nữ	312410846	53	019	4.25	5.75	2.60			3.25	6.00	3.45			
11241	TTG011244	HUỖNH THỊ TƯỜNG VI	14/11/1998	Nữ	312369066	53	027	5.75	5.50	7.00					4.18			
11242	TTG011245	LÊ HUỖNH VI	17/02/1998	Nữ	312339964	53	010	4.75	3.75					5.25	2.60			
11243	TTG011246	LÊ THỊ LAN VI	20/12/1998	Nữ	312421832	53	006	4.50	5.75	5.40					3.88			
11244	TTG011247	LÊ THẢO THANH VI	27/02/1998	Nữ	312442088	53	019	5.50	4.75		4.60	5.00			3.33			
11245	TTG011248	LÊ TRẦN NGỌC TƯỜNG VI	02/01/1998	Nữ	312403507	53	017	4.50	4.50	5.20	4.20				2.50			
11246	TTG011249	LƯƠNG NGUYỄN THÚY VI	20/05/1998	Nữ	312346156	53	017	1.75	3.50		4.80	3.60			2.50			
11247	TTG011250	MAI HÀ THẢO VI	11/03/1998	Nữ	312347881	53	016	6.00	7.25	6.00					7.65			
11248	TTG011251	MAI THỊ THẢO VI	25/12/1998	Nữ	312453290	53	005	6.00	5.75	5.60	5.80				2.13			
11249	TTG011252	NGUYỄN HẢI THẢO VI	15/10/1998	Nữ	312379311	53	001	6.25	3.25	7.00	4.60				3.03			
11250	TTG011253	NGUYỄN HẢI THÚY VI	11/10/1998	Nữ	312420500	53	015	5.50	6.00	5.60					5.35			
11251	TTG011254	NGUYỄN HOÀNG THÚY VI	08/05/1998	Nữ	312357144	53	015	5.00	6.75				7.75		5.13			
11252	TTG011255	NGUYỄN KHÁNH VI	14/12/1998	Nữ	312374779	53	022	6.25	4.75	6.40	6.40				6.58			
11253	TTG011256	NGUYỄN MỸ VI	27/10/1998	Nữ	312366013	53	019	5.00	5.00		5.60	5.00			4.08			
11254	TTG011257	NGUYỄN NGỌC THÚY VI	23/07/1998	Nữ	312352741	53	019	5.00	6.75			4.60			2.88			
11255	TTG011258	NGUYỄN THỊ THÚY VI	08/06/1998	Nữ	312406795	53	003	3.50	5.00	4.40					3.05			
11256	TTG011259	NGUYỄN THỊ THÚY VI	13/03/1998	Nữ	312381404	53	025	5.00	5.75	6.40					3.08			
11257	TTG011260	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	04/01/1998	Nữ	312370236	53	009	2.50	3.00					4.00	1.95			
11258	TTG011261	NGUYỄN THANH THẢO VI	18/12/1998	Nữ	312409623	53	001	5.75	5.00	5.20	3.80				2.73			
11259	TTG011262	NGUYỄN THÚY VI	22/12/1998	Nữ	312367821	53	010	4.75	5.00				2.75	6.00	2.68			
11260	TTG011263	NGUYỄN TƯỜNG VI	04/08/1998	Nữ	312357339	53	015	5.75	5.50					4.50	5.95			
11261	TTG011264	PHAN LÊ TƯỜNG VI	21/05/1998	Nữ	312325982	53	029	4.25	3.75	4.00	5.80				4.93			
11262	TTG011265	PHAN MỸ VI	01/06/1998	Nữ	312360074	53	001	7.25	5.75		6.00	6.60			4.63			
11263	TTG011266	PHẠM TRƯỜNG VI	26/11/1998	Nam	312358350	53	029	5.50	5.25				3.75	7.00	2.53			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
11264	TTG011267	TRẦN NGỌC MINH VI	28/04/1998	Nam	312351474	53	026	5.25	2.00	6.40	5.00	4.00			3.18			
11265	TTG011268	TRẦN NGỌC YẾN VI	13/08/1998	Nữ	312357174	53	016	7.75	7.00	7.60	7.40				8.25			
11266	TTG011269	TRẦN THỊ THÚY VI	08/03/1997	Nữ	312330597	53	032	2.00	4.00		4.20				2.13			
11267	TTG011270	VÕ TƯỜNG VI	26/02/1998	Nam	312341135	53	002	4.75	4.75	6.00					3.05			
11268	TTG011271	LƯƠNG TUẤN VĨ	28/02/1998	Nam	312348667	53	025	6.00	5.25	7.00	6.20				2.53			
11269	TTG011272	TỬ VĂN VĨ	03/11/1997	Nam	312370606	53	031	2.50	4.75		4.60				2.68			
11270	TTG011273	TRẦN HOÀNG VĨ	23/09/1998	Nam	312453912	53	002	6.00	4.75	4.80	4.80				3.23			
11271	TTG011274	DƯƠNG THỊ MỸ VIÊN	30/05/1998	Nữ	312348748	53	028	4.75	4.75		5.20				4.23			
11272	TTG011275	ĐOÀN THỊ NGUYỆT VIÊN	30/01/1998	Nữ	312360370	53	001	4.75	6.00			4.40			2.43			
11273	TTG011276	PHẠM THANH VIÊN	01/11/1998	Nữ	301699878	49	030	1.25	2.25					4.25	2.05			
11274	TTG011277	NGUYỄN THỊ THU VIÊN	13/10/1998	Nữ	312368107	53	032	5.00	4.25	5.60					3.63			
11275	TTG011278	HUỖNH THANH VIÊN	17/03/1998	Nam	312348546	53	027	4.00	5.00					4.75	2.68			
11276	TTG011279	NGUYỄN MINH VIÊN	09/03/1998	Nam	312338714	53	017	4.50	4.00	6.80	4.80				2.85			
11277	TTG011280	TRẦN CHỈ VIÊN	20/11/1997	Nam	312396804	53	031	5.75	5.00	4.20	6.80				3.10			
11278	TTG011281	LÊ VĂN VIÊN	16/10/1998	Nam	312323716	53	054	4.25	4.50	5.40					3.05			
11279	TTG011282	VÕ THỊ BÍCH VIÊN	09/01/1998	Nữ	312363849	53	027	4.75	6.00	4.80					4.75			
11280	TTG011283	HỒ QUỐC VIỆT	06/08/1998	Nam	312355191	53	013	1.50	2.50	3.60	4.40							
11281	TTG011284	CHÂU LÊ QUỐC VIỆT	30/07/1997	Nam	312340913	53	009	1.75	3.00				1.00	4.75				
11282	TTG011285	LÊ HOÀNG VIỆT	18/02/1998	Nam	312339741	53	020	5.75	3.75	7.40	7.20				5.25			
11283	TTG011286	LÊ HOÀNG VIỆT	19/07/1997	Nam	312316492	53	005	1.75	3.50				1.25	6.50				
11284	TTG011287	LÊ MAI QUỐC VIỆT	09/06/1998	Nam	312354694	53	006	3.00	5.50				2.50	4.00	3.35			
11285	TTG011288	LÊ MINH VIỆT	17/11/1998	Nam	312367223	53	014	3.50	5.00	3.20	4.00							
11286	TTG011289	LÊ PHÚ VIỆT	31/03/1998	Nam	312368181	53	025	1.25	3.00					4.00	3.80			
11287	TTG011290	LÊ TUẤN VIỆT	21/07/1998	Nam	312377335	53	010	2.25	3.00					6.75	3.73			
11288	TTG011291	NGUYỄN QUỐC VIỆT	16/04/1998	Nam	312351989	53	025	6.75	3.00	6.60	5.20				3.23			
11289	TTG011292	NGUYỄN TRẦN QUỐC VIỆT	17/11/1997	Nam	312331418	53	038	2.75	3.75	3.40	4.00							
11290	TTG011293	NGUYỄN VĂN VIỆT	05/07/1998	Nam	312362400	53	006	2.50	4.00					4.00	2.93			
11291	TTG011294	THÂN HOÀNG VIỆT	14/04/1994	Nam	312225488	53	052	2.50	2.50		4.20			5.25				
11292	TTG011295	TRẦN QUỐC VIỆT	04/02/1998	Nam	312342938	53	011	6.00	5.75		6.00	6.80			3.05			
11293	TTG011296	TRẦN QUỐC VIỆT	04/12/1998	Nam	312377290	53	011	8.00	6.00	7.80					6.63			
11294	TTG011297	TRẦN QUỐC VIỆT	06/07/1997	Nam	312289614	53	005	2.75	3.50		5.00				2.43			
11295	TTG011298	TRẦN QUỐC VIỆT	06/10/1997	Nam	312348570	53	027	5.25	3.25		5.20	4.40			2.18			
11296	TTG011299	TRẦN QUỐC VIỆT	09/02/1997	Nam	312330037	53	053		5.00				2.00	4.50				
11297	TTG011300	BÙI VĂN VINH	20/01/1974	Nam	320842708	56	038	1.00	2.50		3.40	2.60						
11298	TTG011301	CHÂU QUANG VINH	16/06/1998	Nam	312352610	53	021	5.25	3.50	5.60	5.00				2.05			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11299	TTG011302	CÙ THỂ VINH	21/07/1996	Nam	312396437	53	048		6.25				5.25	6.75				
11300	TTG011303	DƯƠNG ĐẠT VINH	03/11/1997	Nam	312383727	53	014	5.00			4.60	5.40						
11301	TTG011304	ĐÀO TRỊNH HOÀNG VINH	26/02/1998	Nam	312334698	53	028	5.75	3.50	6.80	5.80				3.43			
11302	TTG011305	ĐỒNG THÀNH VINH	30/07/1995	Nam	312277026	53	044		5.00				5.75	5.75				
11303	TTG011306	ĐOÀN KHÁNH VINH	27/01/1998	Nam	312355493	53	012	7.25	4.50	6.80	6.20				2.95			
11304	TTG011307	ĐOÀN TUẤN VINH	29/01/1998	Nam	312343026	53	022	5.25	3.50	6.20	6.40				2.80			
11305	TTG011308	HỒ VĂN THÀNH VINH	18/11/1998	Nam	312377258	53	012	5.50	4.00	5.60	4.80				3.23			
11306	TTG011309	LÊ BÁ KHÁNH VINH	21/05/1996	Nam	312280703	53	051	6.25	5.00									
11307	TTG011310	LÊ HOÀNG VINH	22/11/1998	Nam	312371892	53	002	5.00	3.00	5.40					3.28			
11308	TTG011311	LÊ NGUYỄN QUANG VINH	31/07/1998	Nam	312360132	53	001	5.25	5.00	6.20	5.40				2.38			
11309	TTG011312	LÊ QUỐC VINH	26/03/1997	Nam	312308087	53	047	7.50			8.40	8.80						
11310	TTG011313	LÊ VĂN VINH	30/12/1998	Nam	312389081	53	019	6.25	4.75		4.20	6.00			2.98			
11311	TTG011314	MAI HỮU VINH	15/06/1998	Nam	312377634	53	035	3.75	2.25	6.40	5.00				2.55			
11312	TTG011315	MAI PHÚC VINH	22/05/1998	Nam	312355269	53	010	3.75	4.75	5.00	5.00				2.55			
11313	TTG011316	NGUYỄN CÔNG VINH	10/02/1998	Nam	312350783	53	006	3.50	5.00				2.75	7.25	1.88			
11314	TTG011317	NGUYỄN HOÀNG VINH	09/10/1997	Nam	312348721	53	051	1.50	3.75		4.00			4.50				
11315	TTG011318	NGUYỄN HOÀNG VINH	11/04/1997	Nam	312365065	53	003	1.50	2.25	2.60	2.80	3.40						
11316	TTG011319	NGUYỄN HOÀNG VINH	22/07/1998	Nam	312356207	53	005	6.50	4.00	7.20	6.00				3.98			
11317	TTG011320	NGUYỄN HỮU VINH	11/05/1998	Nam	312350978	53	009	1.50	3.75				0.50	5.00	2.23			
11318	TTG011321	NGUYỄN HỮU VINH	01/01/1998	Nam	312360890	53	001	5.75	4.50	5.60	5.60				2.85			
11319	TTG011322	NGUYỄN HỮU VINH	06/07/1996	Nam	312378876	53	021	2.50	4.25				1.50	5.50	3.00			
11320	TTG011323	NGUYỄN HỮU VINH	23/01/1998	Nam	312356353	53	002	5.50	3.25	6.80	5.40				3.55			
11321	TTG011324	NGUYỄN KIM VINH	22/01/1998	Nam	312357404	53	015	5.50	5.00				6.50		5.08			
11322	TTG011325	NGUYỄN LONG VINH	29/08/1998	Nam	312462041	53	019	2.50	5.00				5.75	8.75	3.93			
11323	TTG011326	NGUYỄN PHẠM HOÀI VINH	27/04/1998	Nam	312360181	53	001	6.75	5.25		6.80	7.80			3.40			
11324	TTG011327	NGUYỄN PHẠM THANH VINH	26/03/1998	Nam	312355996	53	012	2.50	4.75				5.50	7.50	2.50			
11325	TTG011328	NGUYỄN PHÚC VINH	07/04/1998	Nam	312356298	53	002	4.50	4.50		6.40	4.20			2.50			
11326	TTG011329	NGUYỄN QUANG VINH	07/03/1997	Nam	312323235	53	034	2.00	4.00	4.20					1.68			
11327	TTG011330	NGUYỄN QUANG VINH	11/05/1996	Nam	312300327	53	007	1.50	4.25									
11328	TTG011331	NGUYỄN QUỐC VINH	14/09/1993	Nam	312230965	53	047											
11329	TTG011332	NGUYỄN QUỐC VINH	18/07/1998	Nam	312362681	53	053	3.75	5.00	5.40					2.13			
11330	TTG011333	NGUYỄN THỂ VINH	16/03/1998	Nam	312350202	53	006	4.25	5.00					7.00	4.58			
11331	TTG011334	NGUYỄN THANH VINH	09/10/1997	Nam	312330583	53	032	1.75	3.50	4.20	4.60				3.30			
11332	TTG011335	NGUYỄN TẤN VINH	02/02/1998	Nam	312383338	53	011	3.50	5.00					5.00	2.13			
11333	TTG011336	NGUYỄN TRỌNG VINH	07/01/1998	Nam	312348652	53	027	6.00	4.75	6.40					2.50			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11334	TTG011337	NGUYỄN VĂN VINH	09/08/1998	Nam	301643501	49	029	4.50	3.75	5.40	4.60				2.88			
11335	TTG011338	NGUYỄN VĂN VINH	29/12/1997	Nam	312348589	53	027	1.75	2.25		2.80	3.00			2.00			
11336	TTG011339	PHAN QUỐC VINH	04/05/1996	Nam	312300108	53	048		5.75				5.75	8.25				
11337	TTG011340	PHẠM ĐOÀN QUỐC VINH	29/07/1998	Nam	312368402	53	025	6.50	3.25	7.00	5.60	3.40			3.30			
11338	TTG011341	PHẠM HOÀNG VINH	27/11/1998	Nam	312368279	53	025	4.00	4.25					4.00	2.85			
11339	TTG011342	PHẠM HỮU VINH	15/03/1998	Nam	312352117	53	020	3.25	4.75					5.75	1.75			
11340	TTG011343	PHẠM HỮU VINH	14/06/1998	Nam	312361635	53	020	1.75	2.50			4.40			3.98			
11341	TTG011344	PHẠM NGUYỄN THÀNH VINH	29/01/1998	Nam	312352237	53	033	1.25	2.50	2.80	3.60	3.20			2.18			
11342	TTG011345	PHẠM THỂ VINH	08/09/1998	Nam	312358656	53	010	6.50	3.75	6.00	4.00				2.35			
11343	TTG011346	PHẠM THANH VINH	11/03/1997	Nam	312301983	53	028	6.75			6.60	6.60						
11344	TTG011347	PHẠM TRỌNG VINH	05/02/1997	Nam	312358101	53	030	3.25	3.50					4.75	2.38			
11345	TTG011348	PHẠM VĂN VINH	17/09/1998	Nam	312358135	53	053	2.75	4.75				0.25	5.50	2.13			
11346	TTG011349	THẠCH HOÀNG VINH	27/04/1998	Nam	366213143	59	044	3.75	5.50				6.50	6.75	2.48			
11347	TTG011350	TRẦN CÔNG VINH	02/12/1998	Nam	312368332	53	028	8.00	5.00	6.80	6.20				2.65			
11348	TTG011351	TRẦN KHÁNH VINH	09/09/1998	Nam	312383443	53	011	6.00	4.75	5.40	4.80				3.75			
11349	TTG011352	TRẦN QUANG VINH	12/08/1998	Nam	312354641	53	006	5.50	3.50	6.80	6.40				1.63			
11350	TTG011353	TRẦN QUANG VINH	19/05/1998	Nam	312380565	53	053	1.00	3.25	3.60	2.80							
11351	TTG011354	TRẦN THỂ VINH	12/09/1998	Nam	312449394	53	011	3.50	4.75		5.80	4.60			4.08			
11352	TTG011355	VÕ QUANG VINH	25/02/1998	Nam	312383549	53	014	5.50	4.25	6.40	4.40				2.48			
11353	TTG011356	NGUYỄN ĐỖ NGỌC VĨNH	19/12/1997	Nam	312332209	53	026	2.00	3.25		4.80				2.78			
11354	TTG011357	NGUYỄN TRẦN VĨNH	20/08/1998	Nam	312358139	53	053	7.00	5.00	7.60	6.20				5.13			
11355	TTG011358	NGUYỄN TRUNG VĨNH	05/07/1998	Nam	312347358	53	012	7.25	4.25	6.60	7.60	7.20			3.90			
11356	TTG011359	TRẦN TRUNG VĨNH	12/01/1998	Nam	312359287	53	022	4.00	2.50	4.80					2.88			
11357	TTG011360	HUỖNH BÁ VÕ	29/06/1994	Nam	312344830	53	053		3.00				2.50	5.00				
11358	TTG011361	NGUYỄN TẤN VŨN	12/11/1998	Nam	301644646	49	003	3.75	3.75		5.20	5.40			3.03			
11359	TTG011362	NGÔ LÊ TẤN VŨ	06/09/1993	Nam	312170152	53	040	1.50	4.75			2.60		2.25				
11360	TTG011363	NGUYỄN TUẤN VŨ	31/10/1997	Nam	312352321	53	040	6.75	7.00	5.40	5.60				5.93			
11361	TTG011364	DƯƠNG QUỐC VŨ	15/02/1998	Nam	312348515	53	027	6.75	4.75		5.80	6.80			2.65			
11362	TTG011365	DƯƠNG TẤN VŨ	05/03/1998	Nam	312347478	53	013	2.25	3.75	4.20				4.75	1.90			
11363	TTG011366	ĐỖ VĂN HUY VŨ	23/07/1997	Nam	312317855	53	024	3.25	3.00					6.00	2.25			
11364	TTG011367	GIẢNG NGỌC VŨ	29/05/1998	Nam	312366588	53	033	1.75	4.25	3.80					1.63			
11365	TTG011368	HUỖNH CÔNG VŨ	24/07/1998	Nam	312360028	53	001	5.50	4.25		5.00	6.00			2.25			
11366	TTG011369	HUỖNH HOÀNG VŨ	16/03/1998	Nam	312368760	53	025	2.75	4.00		4.00	3.80			2.73			
11367	TTG011370	HUỖNH NHẬT VŨ	14/07/1998	Nam	312363718	53	027	3.50	3.25	6.00					3.05			
11368	TTG011371	HUỖNH THANH VŨ	31/10/1990	Nam	312157241	53	043	1.75	3.25			4.00		4.00				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11369	TTG011372	LÊ BUI ANH VŨ	22/10/1998	Nam	312404881	53	031	2.25	3.50		3.40				2.68			
11370	TTG011373	LÊ HOÀNG VŨ	28/02/1998	Nam	312338632	53	017	6.00	3.50	7.20	7.00				3.00			
11371	TTG011374	LÊ HUỖNH VŨ	15/06/1998	Nam	312355236	53	010	4.75	4.50	5.20	4.60				2.30			
11372	TTG011375	LÊ QUANG VŨ	18/09/1995	Nam	312344340	53	048	2.50	4.75				2.25	7.00				
11373	TTG011376	LÊ TUẤN VŨ	05/08/1998	Nam	312362296	53	007	5.50	4.00		5.20	5.40			3.10			
11374	TTG011377	LÊ TUẤN VŨ	14/09/1998	Nam	312366233	53	033	2.00	3.50		2.40	4.80			2.60			
11375	TTG011378	LÊ TUẤN VŨ	25/07/1998	Nam	312356472	53	001	6.75	4.00	7.60	6.20				3.18			
11376	TTG011379	LÊ TUẤN VŨ	29/08/1998	Nam	312448609	53	011	6.25	3.75	8.00	5.20				3.15			
11377	TTG011380	LÊ VĂN VŨ	23/09/1995	Nam	312245009	53	038	1.50	4.00	4.80	3.00							
11378	TTG011381	LÊ VĂN VŨ	24/02/1998	Nam	312380432	53	006	6.00	4.75	8.20	8.00				4.35			
11379	TTG011382	LƯƠNG TUẤN VŨ	24/09/1997	Nam	312325225	53	044		2.00				1.25	3.00				
11380	TTG011383	MAI HUỖNH TRẦN VŨ	14/08/1998	Nam	312359219	53	024	3.25	2.75	4.40	3.80				2.43			
11381	TTG011384	MẠCH HỒNG VŨ	30/01/1998	Nam	312360106	53	001	5.75	4.00	6.60					3.93			
11382	TTG011385	NGÔ TUẤN VŨ	21/04/1998	Nam	312360366	53	031	6.50	4.50	7.00	5.40				2.58			
11383	TTG011386	NGUYỄN HOÀNG VŨ	08/01/1998	Nam	312346028	53	015	7.75	6.00	7.00	7.20				4.33			
11384	TTG011387	NGUYỄN HOÀNG VŨ	24/10/1997	Nam	312289330	53	005	2.75	4.00					6.75	2.00			
11385	TTG011388	NGUYỄN HOÀNG VŨ	26/04/1998	Nam	312429446	53	002	5.50	2.50	7.80					3.90			
11386	TTG011389	NGUYỄN NGỌC VŨ	01/04/1998	Nam	312366369	53	010	4.75	3.25	3.40	4.80	6.20			2.23			
11387	TTG011390	NGUYỄN THÁI VŨ	14/03/1991	Nam	312258085	53	044											
11388	TTG011391	NGUYỄN THANH TẤN VŨ	05/01/1997	Nam	312365800	53	047	1.50	2.50	3.20				3.00				
11389	TTG011392	NGUYỄN THANH VŨ	21/01/1998	Nam	312356718	53	002	6.75	4.25		5.00				3.28			
11390	TTG011393	NGUYỄN TIẾN VŨ	27/11/1998	Nam	312399999	53	019	4.00	4.25	6.20	4.60				2.83			
11391	TTG011394	NGUYỄN TRẦN ANH VŨ	10/02/1998	Nam	312339512	53	021	2.00	4.00	5.40	3.40				2.18			
11392	TTG011395	NGUYỄN TRƯỜNG VŨ	08/09/1998	Nam	312354682	53	006	5.75	4.00	6.20					7.20			
11393	TTG011396	NGUYỄN TUẤN VŨ	12/05/1998	Nam	312368070	53	026	3.25	3.50		4.00				4.15			
11394	TTG011397	NGUYỄN TUẤN VŨ	23/03/1996	Nam	312279286	53	052	1.00	3.50		2.40			3.75				
11395	TTG011398	PHẠM HOÀI VŨ	02/02/1998	Nam	312347544	53	013	1.75	3.50			3.00		4.75				
11396	TTG011399	PHẠM TUẤN VŨ	01/06/1998	Nam	312356673	53	005	3.50	4.25	4.40				4.50	2.38			
11397	TTG011400	PHẠM TUẤN VŨ	22/09/1998	Nam	312352727	53	021	4.25	3.50	5.20	5.00				1.78			
11398	TTG011401	SA HOÀNG VŨ	12/05/1998	Nam	312348719	53	027	4.50	2.25	5.00					2.35			
11399	TTG011402	THÁI THIỀN VŨ	18/02/1998	Nam	312340601	53	007	8.00	4.75	8.00					8.08			
11400	TTG011403	TRẦN VĂN VŨ	13/11/1997	Nam	312385223	53	031	2.75	4.75	4.40	4.80				2.00			
11401	TTG011404	TRƯỜNG TRƯỜNG VŨ	22/11/1998	Nam	312422040	53	001	7.50	4.25	7.60					7.45			
11402	TTG011405	VÕ HOÀNG VŨ	15/12/1998	Nam	312366668	53	020	6.25	4.50	4.80	6.20				2.93			
11403	TTG011406	LÊ THỊ THANH VUI	17/12/1998	Nữ	312367725	53	010	5.75	5.25	7.60					2.75			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11404	TTG011407	NGUYỄN NGỌC VUI	08/01/1998	Nữ	312367352	53	011	4.00	4.75					2.75	2.43			
11405	TTG011408	VÕ THÀNH VUI	18/01/1998	Nam	312409886	53	036	6.25	3.00	6.20	4.00				2.18			
11406	TTG011409	LÊ TƯỜNG VUY	00/00/1997	Nữ	312458496	53	005	3.50	5.00		4.80	4.00			2.05			
11407	TTG011410	HÀ MINH VƯƠNG	13/05/1997	Nam	312351707	53	032	1.50	2.00	3.20	3.20							
11408	TTG011411	LÊ QUỐC VƯƠNG	03/10/1998	Nam	312358621	53	029	5.00	4.50					5.25	4.20			
11409	TTG011412	LÊ VĂN VƯƠNG	25/01/1997	Nam	312384364	53	004	1.00	2.25	4.00					1.43			
11410	TTG011413	LƯƠNG MINH VƯƠNG	23/01/1997	Nam	312310517	53	011	6.00	4.25	4.00					3.30			
11411	TTG011414	NGÔ HOÀNG QUỐC VƯƠNG	17/11/1998	Nam	312378921	53	021	1.50	4.00	6.20	3.60				2.25			
11412	TTG011415	NGUYỄN MINH QUỐC VƯƠNG	16/01/1998	Nam	312343472	53	022	5.25	5.50	6.00	5.20				5.65			
11413	TTG011416	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	14/11/1998	Nam	312414185	53	026	3.75	4.25					4.00	2.18			
11414	TTG011417	NGUYỄN TẤN VƯƠNG	11/05/1996	Nam	312300603	53	048	4.50			4.40	3.80						
11415	TTG011418	NGUYỄN VĂN Ý VƯƠNG	08/11/1997	Nam	312326663	53	011	5.25	4.25			4.00			1.75			
11416	TTG011419	TRƯỜNG QUỐC VƯƠNG	04/11/1998	Nam	312366740	53	019	8.75	4.25	7.80	5.60				4.83			
11417	TTG011420	VÕ DUY QUỐC VƯƠNG	27/09/1998	Nam	312367166	53	014	4.75	3.50	5.40	5.00							
11418	TTG011421	VÕ MINH VƯƠNG	11/05/1998	Nam	312323536	53	054	2.25	5.00					4.50	2.30			
11419	TTG011422	BÙI THỊ THÚY VY	02/04/1998	Nữ	312348802	53	028	3.75	3.50					3.25	3.05			
11420	TTG011423	CAO THỊ THÚY VY	12/02/1998	Nữ	312354141	53	006	6.00	7.75	5.60					7.10			
11421	TTG011424	ĐƯƠNG PHƯƠNG VY	12/03/1998	Nữ	312352131	53	019	6.75	5.00		5.80	7.00			3.10			
11422	TTG011425	ĐƯƠNG THẢO VY	09/03/1998	Nữ	312370293	53	001	4.00	3.25	5.40	4.80				2.55			
11423	TTG011426	ĐÀO KHÁNH VY	21/05/1998	Nữ	312351953	53	025	2.50	5.00		5.20	5.20			4.45			
11424	TTG011427	ĐÀO PHƯƠNG VY	08/03/1998	Nữ	312352163	53	019	3.75	5.50				1.50	6.50	2.65			
11425	TTG011428	HỒ HUỖNH THÚY VY	01/11/1998	Nữ	312382249	53	017	4.50	3.25	3.00	3.40				1.98			
11426	TTG011429	HỒ NGUYỄN THÚY VY	10/01/1998	Nữ	312340478	53	001	3.50	4.25				2.50	3.50	1.88			
11427	TTG011430	HÀ LAN VY	23/08/1997	Nữ	312330092	53	051	5.00		2.60	4.40	4.00						
11428	TTG011431	HUỖNH NGỌC KHÁNH VY	20/01/1998	Nữ	312382493	53	015	5.00	6.75		4.60				4.70			
11429	TTG011432	HUỖNH THỊ LINH VY	18/02/1998	Nữ	312343389	53	022	3.75	4.75	4.00					3.70			
11430	TTG011433	HUỖNH THỊ THÚY VY	27/01/1998	Nữ	312339511	53	019	6.25	5.50		4.60	5.20			3.15			
11431	TTG011434	HUỖNH VÕ LAN VY	29/07/1998	Nữ	312387541	53	019	6.75	7.00		5.40	6.20			5.18			
11432	TTG011435	KHUU THỊ THẢO VY	03/09/1997	Nữ	312342701	53	030	4.75	3.00		3.00	3.40			2.60			
11433	TTG011436	KHUU THỊ THÚY VY	03/09/1997	Nữ	312342702	53	030	4.75	3.00		2.80	2.60			3.10			
11434	TTG011437	LỮ HUỖNH THỤC VY	15/04/1998	Nữ	312438557	53	015	3.00	7.50		4.60				3.65			
11435	TTG011438	LÂM TƯỜNG VY	02/05/1998	Nữ	312339932	53	020	2.00	5.75	4.40	3.40				2.60			
11436	TTG011439	LÊ HOÀNG QUỐC VY	08/11/1998	Nam	312323766	53	034	3.50	3.25					5.75	2.85			
11437	TTG011440	LÊ HUỖNH ÁI VY	17/09/1998	Nữ	312357128	53	015	7.50	7.50		5.20				7.65			
11438	TTG011441	LÊ THỊ MỸ VY	04/04/1998	Nữ	312354173	53	031	4.75	6.50		4.00				3.35			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi											Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ				
															Anh	Pháp	Trung		
11439	TTG011442	LÊ THÚY VY	24/02/1998	Nữ	312344031	53	006	3.75	4.00					6.50	4.98				
11440	TTG011443	LÝ PHƯƠNG VY	03/01/1998	Nữ	312356993	53	001	4.25	6.25					5.75	3.28				
11441	TTG011444	MAI HỒ THÚY VY	27/07/1998	Nữ	312346827	53	038	1.75	3.75	4.40	2.40								
11442	TTG011445	MAI THỊ THÚY VY	21/11/1997	Nữ	312336576	53	039	1.75	3.00			3.60		4.50					
11443	TTG011446	MAI THUY YẾN VY	30/11/1998	Nữ	312364760	53	015	5.75	7.75		5.40				4.65				
11444	TTG011447	NGÔ NGỌC THOẠI VY	08/12/1998	Nữ	312367600	53	010	8.25	5.25	8.20	6.40				5.68				
11445	TTG011448	NGÔ THỊ KIM VY	29/10/1998	Nữ	312397418	53	002	6.25	7.75		4.20				6.95				
11446	TTG011449	NGÔ THỊ LAN VY	26/09/1998	Nữ	312348832	53	025	3.75	6.75	4.40					4.30				
11447	TTG011450	NGÔ THỊ THÚY VY	06/02/1998	Nữ	312370076	53	001	5.75	5.75	3.60					3.35				
11448	TTG011451	NGÔ THỊ TUYẾT VY	30/05/1998	Nữ	312362505	53	006	2.50	6.75				5.50	7.75	2.13				
11449	TTG011452	NGÔ TRẦN THẢO VY	15/01/1998	Nữ	312360880	53	001	2.25	4.25	4.40					1.88				
11450	TTG011453	NGÔ TUÔNG VY	11/03/1997	Nữ	312307115	53	009	4.50	4.00	5.20	5.20				3.35				
11451	TTG011454	NGUYỄN HỒ THẢO VY	22/10/1998	Nữ	312372975	53	031	3.00	5.50	4.20	4.80				2.60				
11452	TTG011455	NGUYỄN HẠ VY	28/06/1997	Nữ	312313401	53	014	3.75	2.50		4.40				2.05				
11453	TTG011456	NGUYỄN HỒNG VY	17/08/1998	Nữ	312364011	53	010	6.50	4.00		4.60	5.40			3.58				
11454	TTG011457	NGUYỄN HOÀNG VY	30/12/1998	Nữ	312377305	53	011	6.00	6.00		5.00	5.80			2.73				
11455	TTG011458	NGUYỄN HUỲNH THẢO VY	01/12/1998	Nữ	312368339	53	032	4.50	3.00	6.20					5.23				
11456	TTG011459	NGUYỄN HUỲNH THÚY VY	27/01/1997	Nữ	312303369	53	017	3.25	6.25					4.25		3.90			
11457	TTG011460	NGUYỄN KHÁNH VY	29/10/1998	Nữ	312391317	53	002	3.25	6.25		3.80				2.48				
11458	TTG011461	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VY	21/06/1998	Nữ	312357930	53	035	4.25	4.25	5.00	3.20				3.43				
11459	TTG011462	NGUYỄN NGỌC LÊ VY	27/01/1998	Nữ	312351914	53	026	0.75	3.25		4.00				1.93				
11460	TTG011463	NGUYỄN NGÔ THẢO VY	20/07/1998	Nữ	312348520	53	027	7.00	6.50	6.80					5.95				
11461	TTG011464	NGUYỄN PHAN THÚY VY	11/12/1998	Nữ	312407852	53	006	5.75	6.75	5.00					5.38				
11462	TTG011465	NGUYỄN PHẠM KHÁNH VY	24/06/1997	Nữ	301618452	53	048	6.00		6.60					6.08				
11463	TTG011466	NGUYỄN QUỐC NGỌC VY	13/04/1998	Nữ	312338715	53	015	6.00	7.00	6.00					5.80				
11464	TTG011467	NGUYỄN THỊ KHANG VY	21/11/1998	Nữ	312459255	53	006	6.50	6.50	7.20					6.55				
11465	TTG011468	NGUYỄN THỊ LAN VY	04/01/1998	Nữ	312363511	53	028	3.75	4.00				1.50	4.50	1.88				
11466	TTG011469	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG VY	09/04/1998	Nữ	312357471	53	017	3.50	4.00	6.00	4.80				2.65				
11467	TTG011470	NGUYỄN THỊ THANH VY	12/03/1998	Nữ	312359149	53	022	6.50	5.50			7.00			3.55				
11468	TTG011471	NGUYỄN THỊ THẢO VY	09/01/1998	Nữ	312346359	53	015	7.00	5.75	7.40	6.80				5.88				
11469	TTG011472	NGUYỄN THỊ THUÝ VY	23/05/1998	Nữ	312323454	53	034	3.50	5.00					6.25	3.23				
11470	TTG011473	NGUYỄN THỊ THÚY VY	02/02/1998	Nữ	312346629	53	015	7.50	5.50	6.20	5.60				2.58				
11471	TTG011474	NGUYỄN THỊ THÚY VY	14/08/1998	Nữ	312361599	53	016	6.50	4.50		4.20	5.00			4.13				
11472	TTG011475	NGUYỄN THỊ THÚY VY	24/11/1998	Nữ	301702383	49	053	2.75	4.75		3.80	6.00			1.75				
11473	TTG011476	NGUYỄN THỊ TRÚC VY	23/04/1998	Nữ	312378176	53	033	2.75	6.00		5.20				2.90				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11474	TTG011477	NGUYỄN THỊ TUỜNG VY	21/04/1998	Nữ	312359560	53	022	6.75	5.50	5.60	5.80				3.40			
11475	TTG011478	NGUYỄN THỊ TUỜNG VY	27/10/1998	Nữ	312366015	53	019	6.00	5.50	4.00					3.63			
11476	TTG011479	NGUYỄN THỊ TUỜNG VY	30/10/1998	Nữ	312367580	53	010	5.00	6.00	3.80				8.00	4.88			
11477	TTG011480	NGUYỄN THANH VY	30/07/1998	Nữ	312348772	53	028	5.50	4.25		4.60	4.40			2.78			
11478	TTG011481	NGUYỄN THÚY VY	03/01/1998	Nữ	312355943	53	012	3.25	5.00	5.60	4.20				2.10			
11479	TTG011482	NGUYỄN THÚY VY	24/07/1998	Nữ	312325843	53	006	6.75	7.25	8.40	8.80				5.13			
11480	TTG011483	NGUYỄN TRIỆU VY	22/07/1997	Nữ	312316460	53	005	4.25	6.25						4.50			
11481	TTG011484	NGUYỄN TRƯỞNG PHƯƠNG VY	01/10/1998	Nam	312357607	53	015	6.75	5.75		7.60	7.20			5.45			
11482	TTG011485	PHAN ĐĂNG TUỜNG VY	26/01/1998	Nữ	312354689	53	006	5.75	5.25	7.00					7.08			
11483	TTG011486	PHAN NGỌC THANH VY	04/12/1998	Nữ	312403776	53	015	4.50	5.00	6.40	4.60				3.20			
11484	TTG011487	PHAN NGỌC YẾN VY	13/08/1998	Nữ	312354391	53	006	7.25	6.25	6.60					6.73			
11485	TTG011488	PHAN THUY TUỜNG VY	13/11/1998	Nữ	312466532	53	022	6.75	5.00		8.00	7.80			6.45			
11486	TTG011489	PHẠM THỊ THÚY VY	04/02/1998	Nữ	312356315	53	002	4.50	6.25					4.25	3.48			
11487	TTG011490	PHẠM THỊ YẾN VY	26/02/1998	Nữ	312348473	53	027	3.50	4.50	4.60	4.60				2.95			
11488	TTG011491	TẠ ĐỖ ANH VY	27/01/1998	Nữ	312347469	53	010	6.50	5.50	7.20					4.93			
11489	TTG011492	TẠ THỊ YẾN VY	26/05/1998	Nữ	312347451	53	010	4.75	5.00	5.00	3.00				5.15			
11490	TTG011493	THÁI BÌNH TUỜNG VY	23/09/1997	Nữ	312332650	53	025	6.75	4.50	6.40	5.40				2.10			
11491	TTG011494	TRẦN ÂU THẢO VY	14/03/1998	Nữ	312397426	53	002	6.75	6.50		4.80				5.98			
11492	TTG011495	TRẦN LÊ THỦY VY	12/01/1997	Nữ	312330486	53	007	7.75		7.40					6.78			
11493	TTG011496	TRẦN NGUYỄN THẢO VY	05/04/1998	Nữ	312346413	53	017	4.75	4.00	3.80	5.40				2.93			
11494	TTG011497	TRẦN NGUYỄN THÚY VY	03/06/1996	Nữ	312312275	53	040	1.00										
11495	TTG011498	TRẦN NGUYỄN THÚY VY	04/10/1998	Nữ	312357210	53	017	1.25	4.75	2.20					3.80			
11496	TTG011499	TRẦN NGUYỄN THÚY VY	15/04/1997	Nữ	025653179	02	032	4.50	4.25		5.60				3.33			
11497	TTG011500	TRẦN NGUYỄN THÚY VY	27/06/1998	Nữ	312361505	53	010	6.75	7.25	7.00	6.00	6.20			5.70			
11498	TTG011501	TRẦN THỊ THÚY VY	19/01/1998	Nữ	312354066	53	012	2.25	5.50	2.60	5.20	4.60			2.48			
11499	TTG011502	TRẦN THỊ THÚY VY	30/06/1998	Nữ	312361691	53	010	6.25	5.50	5.00	6.80	6.80			3.10			
11500	TTG011503	TRẦN THỊ YẾN VY	15/12/1998	Nữ	312369240	53	027	3.25	5.25	4.80					2.98			
11501	TTG011504	TRẦN THÚY VY	27/10/1998	Nữ	312367724	53	010	4.00	3.25				2.00	4.50	3.15			
11502	TTG011505	TRƯƠNG HỒ THÚY VY	12/03/1998	Nữ	312397932	53	002	4.00	4.75					5.00	5.33			
11503	TTG011506	TRƯƠNG KHÁNH VY	12/10/1998	Nữ	312357512	53	016	7.00	8.00					6.50	7.58			
11504	TTG011507	ỪNG THỊ THÚY VY	12/11/1998	Nữ	312382903	53	010	5.75	5.25	5.80	5.80				2.65			
11505	TTG011508	VÕ PHAN LAN VY	01/10/1998	Nữ	312384199	53	001	6.25	4.75	6.80					5.90			
11506	TTG011509	NGUYỄN PHẠM HOÀNG VỸ	27/05/1998	Nam	312346458	53	015	7.25	4.00	6.40	5.80				4.43			
11507	TTG011510	PHÙNG NGỌC HẠ VỸ	06/12/1998	Nữ	312366874	53	021	3.50	3.25	6.00	5.40				1.85			
11508	TTG011511	PHẠM RA XIN	23/03/1998	Nam	312368557	53	032	4.50	3.75	5.20	4.40				2.18			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11509	TTG011512	LƯƠNG KIM XOÀN	04/04/1998	Nữ	312375077	53	019	4.50	4.25	5.00					5.03			
11510	TTG011513	NGUYỄN THỊ KIM XOÀN	18/08/1998	Nữ	312323544	53	054	3.75	4.75					5.00	2.55			
11511	TTG011514	DIỆP THỊ THANH XUÂN	14/12/1998	Nữ	312379397	53	001	6.25	5.25		5.80	6.60			4.35			
11512	TTG011515	DƯƠNG HUỖNH HỒNG XUÂN	16/04/1998	Nữ	312345973	53	002	4.00	5.50					4.50	4.63			
11513	TTG011516	DƯƠNG THỊ YẾN XUÂN	26/01/1998	Nữ	312422271	53	002	7.50	6.25	8.40					6.23			
11514	TTG011517	ĐỖ THỊ HỒNG XUÂN	00/00/1998	Nữ	312368352	53	032	2.00	5.25	4.00	4.80							
11515	TTG011518	ĐỖ THỊ THANH XUÂN	04/07/1994	Nữ	312283961	53	051											
11516	TTG011519	ĐINH THỊ MỸ XUÂN	24/11/1998	Nữ	312369131	53	027	4.50	5.25	5.00					2.73			
11517	TTG011520	ĐẶNG NGUYỄN KIM XUÂN	01/06/1998	Nữ	312346573	53	016	6.75	3.75	8.00					6.38			
11518	TTG011521	ĐOÀN THỊ XUÂN	22/01/1998	Nữ	312384213	53	001	5.50	4.00		4.80	4.40			2.35			
11519	TTG011522	HỒ CẢNH XUÂN	19/09/1998	Nữ	312357435	53	015	5.50	6.75					7.50	4.68			
11520	TTG011523	HUỖNH THỊ MỸ XUÂN	11/08/1998	Nữ	312363775	53	027	4.75	3.75	4.60					2.80			
11521	TTG011524	HUỖNH THỊ THANH XUÂN	19/02/1998	Nữ	312359383	53	022	4.25	6.00	5.40					5.10			
11522	TTG011525	HUỖNH THỊ THANH XUÂN	21/04/1998	Nữ	312338586	53	016	6.50	4.50	7.20	6.80							
11523	TTG011526	LÊ THỊ ÁNH XUÂN	13/01/1998	Nữ	312355675	53	011	3.75	4.75					4.75	3.38			
11524	TTG011527	LƯƠNG THỊ KIM XUÂN	12/06/1998	Nữ	312362346	53	007	3.75	5.25		4.60	5.80			3.05			
11525	TTG011528	NGUYỄN HỒNG VINH XUÂN	14/07/1998	Nữ	312323579	53	054	4.25	4.50					5.50	2.78			
11526	TTG011529	NGUYỄN THỊ DIỄM XUÂN	03/09/1998	Nữ	312374099	53	026	4.75	4.50		4.80				2.98			
11527	TTG011530	NGUYỄN THỊ HƯƠNG XUÂN	10/03/1998	Nữ	312360240	53	004	2.25	4.25					3.75	2.05			
11528	TTG011531	NGUYỄN THỊ KIM XUÂN	25/08/1998	Nữ	312366596	53	019	8.00	6.00	8.00	6.40				4.55			
11529	TTG011532	NGUYỄN THỊ LINH XUÂN	28/01/1998	Nữ	312370089	53	004	4.50	3.75		4.00	4.60			3.40			
11530	TTG011533	NGUYỄN THỊ MAI XUÂN	30/01/1998	Nữ	312366199	53	019	3.00	5.25				3.00	7.00	2.98			
11531	TTG011534	NGUYỄN THỊ THU XUÂN	14/10/1998	Nữ	312363586	53	051	2.00	4.25		4.60	4.80						
11532	TTG011535	NGUYỄN THỊ TUYẾT XUÂN	04/12/1998	Nữ	312364800	53	015	6.25	4.00	5.40	4.80				3.43			
11533	TTG011536	NGUYỄN THANH TIÊU XUÂN	01/10/1998	Nữ	312357696	53	015	8.00	6.00	7.40	6.20				5.20			
11534	TTG011537	NGUYỄN THANH XUÂN	20/05/1998	Nam	312351730	53	032	5.75	5.25	7.20	5.60				2.83			
11535	TTG011538	NGUYỄN TRƯỜNG XUÂN	12/01/1995	Nam	312327399	53	044		5.25				2.25	4.50				
11536	TTG011539	PHAN NGUYỄN ÁI XUÂN	24/01/1998	Nữ	312352430	53	010	7.50	6.75	7.80					7.95			
11537	TTG011540	PHẠM THANH XUÂN	12/02/1998	Nam	312363152	53	028	6.25	4.25	6.60	5.40	6.20			2.13			
11538	TTG011541	PHẠM VĂN XUÂN	25/12/1997	Nam	312386002	53	029	2.50	4.00				0.00	6.00	1.98			
11539	TTG011542	TRẦN NHẬT NHƯ XUÂN	08/02/1997	Nữ	312303839	53	017	3.75	5.00	5.00	4.40	5.00			4.03			
11540	TTG011543	TRẦN THỊ CẨM XUÂN	20/07/1998	Nữ	312359690	53	024	6.75	5.00	6.80	5.60	6.60			3.55			
11541	TTG011544	TRẦN THỊ DIỄM XUÂN	16/08/1998	Nữ	312362874	53	053	2.00	3.75	2.40	3.40				2.38			
11542	TTG011545	TRẦN THỊ HỒNG XUÂN	23/01/1998	Nữ	312350646	53	006	5.25	4.50					5.75	3.93			
11543	TTG011546	TRẦN THỊ MINH XUÂN	29/10/1997	Nữ	312322707	53	026	3.25	3.75		5.20				2.43			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
								Anh	Pháp	Trung								
11544	TTG011547	TRẦN THỊ THANH XUÂN	30/03/1997	Nữ	312459744	53	053	1.25	3.00	2.60	3.20				2.98			
11545	TTG011548	TRẦN VĂN XUÂN	09/07/1998	Nam	312361919	53	011	2.00	4.00					5.00	3.35			
11546	TTG011549	TRỊNH HỒNG XUÂN	10/04/1998	Nữ	312361406	53	035	5.00	4.00	5.40	6.80				2.30			
11547	TTG011550	VIỆT THỊ TUYẾT XUÂN	12/07/1998	Nữ	312357289	53	017	4.00	4.75	4.00	3.00				2.73			
11548	TTG011551	VÕ THỊ THU XUÂN	12/10/1997	Nữ	312317701	53	024	2.00	6.00	4.20	3.80				2.38			
11549	TTG011552	NGUYỄN TRUNG XUÊ	03/10/1994	Nam	312243889	53	047		2.25				2.50	6.00				
11550	TTG011553	CÙ THỊ BẢO XUYỀN	14/01/1998	Nữ	312338801	53	021	4.75	3.50		5.20	3.20			3.75			
11551	TTG011554	DƯƠNG TUẤN XUYỀN	18/01/1998	Nam	312352934	53	010	3.25	5.25					6.00	2.43			
11552	TTG011555	ĐINH HOÀNG XUYỀN	00/00/1993	Nam	312198304	53	044	0.00		2.80	2.20							
11553	TTG011556	HUỲNH THỊ BẢO XUYỀN	09/05/1998	Nữ	312365030	53	003	2.75	4.50				0.50	5.25	1.93			
11554	TTG011557	LÊ THỊ BÉ XUYỀN	22/12/1998	Nữ	312369294	53	027	7.25	6.00		5.80	7.80			4.13			
11555	TTG011558	LÊ THỊ BẢO XUYỀN	12/06/1998	Nữ	312362084	53	007	6.75	4.25	6.20					6.50			
11556	TTG011559	LÊ THỊ MỸ XUYỀN	20/03/1998	Nữ	312359155	53	024	2.00	3.50					4.50	1.00			
11557	TTG011560	NGUYỄN KIỀU MỸ XUYỀN	17/10/1998	Nữ	312366378	53	010	5.75	4.75	4.20	3.60				3.50			
11558	TTG011561	NGUYỄN THỊ CẨM XUYỀN	04/12/1998	Nữ	312369198	53	025	4.25	5.50	5.00	5.00				2.48			
11559	TTG011562	NGUYỄN THỊ HỒNG XUYỀN	03/09/1997	Nữ	312331105	53	038	6.50		7.80	7.80							
11560	TTG011563	NGUYỄN VĂN BẢO XUYỀN	11/09/1998	Nam	312370409	53	012	5.25	5.75	7.20	4.40				2.65			
11561	TTG011564	NGUYỄN VĂN XUYỀN	05/03/1998	Nam	312361854	53	011	7.00	5.25	6.20	6.20				3.40			
11562	TTG011565	PHAN TÂN XUYỀN	06/12/1993	Nam	312412733	53	044	1.25		4.20	3.80							
11563	TTG011566	PHẠM HOÀNG XUYỀN	31/03/1998	Nam	312354793	53	009	2.50	5.75	2.80	3.40			5.25	2.38			
11564	TTG011567	VÕ THỊ MỸ XUYỀN	03/05/1998	Nữ	312381849	53	027	7.50	4.50	6.80					5.48			
11565	TTG011568	VƯƠNG THỊ MỸ XUYỀN	21/06/1998	Nữ	312363331	53	028	5.75	5.00	5.00					3.05			
11566	TTG011569	CAO THỊ KIM XUYỀN	12/11/1998	Nữ	312466836	53	022	4.50	4.50	6.80	4.80				3.43			
11567	TTG011570	ĐẶNG THỊ KIM XUYỀN	18/04/1997	Nữ	312307840	53	048	1.50	4.00	4.00	2.80			4.00				
11568	TTG011571	ĐOÀN THỊ KIM XUYỀN	10/09/1998	Nữ	312362035	53	007	7.50	4.00		6.20	6.80			3.75			
11569	TTG011572	LÊ HỒNG NGỌC XUYỀN	14/01/1998	Nữ	312342080	53	012	6.00	2.50	5.80	5.60				4.13			
11570	TTG011573	LÊ KIM XUYỀN	01/03/1998	Nữ	312339499	53	021	2.50	6.50		3.80				2.75			
11571	TTG011574	LÊ THỊ KIM XUYỀN	07/01/1998	Nữ	312350965	53	009	3.75	5.00		5.00				2.25			
11572	TTG011575	LÊ THỊ KIM XUYỀN	08/06/1998	Nữ	312350961	53	009	5.50	3.75	6.20	5.80				2.95			
11573	TTG011576	LÊ THỊ KIM XUYỀN	29/08/1993	Nữ	312303044	53	038	5.50			5.60	6.20						
11574	TTG011577	LÊ THỊ NGỌC XUYỀN	16/09/1998	Nữ	312459125	53	009	3.50	3.00		4.40	2.60		4.00	2.30			
11575	TTG011578	MAI THỊ KIM XUYỀN	26/08/1997	Nữ	312406747	53	003	1.25	3.50					3.75	1.38			
11576	TTG011579	NGÔ THỊ XUYỀN	07/01/1998	Nữ	312345321	53	002	2.50	5.25	3.60	4.60				2.45			
11577	TTG011580	NGUYỄN THỊ HỒNG XUYỀN	26/04/1998	Nữ	301644952	49	053	4.00	5.25	5.00	4.80				3.15			
11578	TTG011581	NGUYỄN THỊ KIM XUYỀN	12/04/1998	Nữ	312360941	53	003	3.75	4.25	3.80	5.40	5.60			2.78			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11579	TTG011582	NGUYỄN TRẦN KIM XUYẾN	28/11/1998	Nữ	312368295	53	025	4.75	6.25					4.75	3.45			
11580	TTG011583	NGUYỄN VÕ HỒNG XUYẾN	06/01/1998	Nữ	312355593	53	012	2.75	4.75	5.00	5.80				2.15			
11581	TTG011584	PHAN THỊ KIM XUYẾN	10/10/1998	Nữ	312363470	53	028	6.25	5.50	7.20	7.00				3.08			
11582	TTG011585	PHẠM THỊ KIM XUYẾN	03/04/1998	Nữ	312365051	53	003	3.75	4.50	4.80					2.15			
11583	TTG011586	PHẠM THỊ KIM XUYẾN	07/06/1998	Nữ	312325783	53	029	3.25	5.50				1.50	3.75	2.93			
11584	TTG011587	TRẦN THỊ KIM XUYẾN	23/02/1998	Nữ	312339835	53	017	4.50	5.00	5.20	5.80				3.28			
11585	TTG011588	TRẦN THỊ KIM XUYẾN	25/10/1998	Nữ	312372670	53	012	5.00	4.25		4.00				2.75			
11586	TTG011589	NGUYỄN THỊ DIỄM XƯA	15/11/1998	Nữ	312370741	53	009	4.75	5.00		4.60	2.40			3.88			
11587	TTG011590	NGUYỄN THỊ HỒNG XƯƠNG	09/04/1998	Nữ	312344613	53	053	4.00	5.25		4.80	3.80			2.30			
11588	TTG011591	ĐINH THỊ MỘNG Y	15/05/1998	Nữ	312363166	53	028	3.25	4.25	4.60					2.80			
11589	TTG011592	ĐỖ THỊ NHƯ Ý	02/09/1998	Nữ	312361063	53	011	4.50	4.25	5.20	4.60				2.50			
11590	TTG011593	HỒ THUẬN NHƯ Ý	26/07/1997	Nữ	312297599	53	030	3.25	2.25	3.80	3.80	3.40			2.50			
11591	TTG011594	HUỲNH MINH Ý	21/06/1998	Nam	312362643	53	053	4.50	5.00		5.40	4.80			2.38			
11592	TTG011595	HUỲNH NGỌC NHƯ Ý	31/12/1998	Nữ	312370925	53	009	3.25	3.00					4.50	2.38			
11593	TTG011596	HUỲNH NHƯ Ý	09/04/1998	Nữ	312356525	53	004	3.25	3.50			3.80			2.18			
11594	TTG011597	LÊ THỊ NHƯ Ý	03/03/1998	Nữ	312351596	53	032	6.25	6.50	7.80	6.20				5.75			
11595	TTG011598	NGÔ THỊ NHƯ Ý	25/07/1998	Nữ	341939124	53	031	3.00	6.00		4.40				3.63			
11596	TTG011599	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	04/10/1998	Nữ	312360766	53	005	1.50	4.75		2.40		0.75	3.75				
11597	TTG011600	NGUYỄN NHƯ Ý	11/09/1997	Nam	312323301	53	034	5.50	4.50	6.60	4.40				2.15			
11598	TTG011601	NGUYỄN THỊ HOÀNG Ý	21/02/1998	Nữ	312359130	53	024	3.00	4.00	4.40	4.00				1.93			
11599	TTG011602	NGUYỄN THỊ NGỌC Ý	02/12/1997	Nữ	312340327	53	007	5.25	4.50	3.80	5.00				3.45			
11600	TTG011603	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	09/08/1998	Nữ	312393514	53	035	4.25	4.50		5.20	3.20			2.95			
11601	TTG011604	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	11/08/1998	Nữ	312380538	53	053	3.00	4.50	4.00					3.10			
11602	TTG011605	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	18/08/1998	Nữ	312370042	53	031	5.75	5.50	5.80	6.00				3.08			
11603	TTG011606	NGUYỄN THỊ Ý	21/10/1998	Nữ	312372401	53	007	3.75	5.75		5.60	4.40			3.35			
11604	TTG011607	NGUYỄN TÚ THIÊN Ý	19/01/1998	Nữ	312362393	53	015	7.00	6.00		6.80				7.33			
11605	TTG011608	NGUYỄN VĂN Ý	20/03/1997	Nam	312330019	53	003	3.75	5.00				5.50	8.00	3.00			
11606	TTG011609	PHẠM THỊ MỸ Ý	01/01/1998	Nữ	312323711	53	034	4.50	6.00					6.25	2.68			
11607	TTG011610	PHẠM THỊ NHƯ Ý	10/09/1998	Nữ	312370095	53	001	6.50	6.00		5.60	6.20			2.65			
11608	TTG011611	TRẦN QUAN Ý	30/08/1998	Nam	312359366	53	022	5.75	3.50	6.40	5.80				2.15			
11609	TTG011612	TRẦN THỊ NHƯ Ý	09/09/1998	Nữ	312440625	53	022	4.75	4.75	5.20	4.20				2.78			
11610	TTG011613	TRẦN THỊ NHƯ Ý	29/06/1998	Nữ	312354234	53	031	6.50	6.25					6.00	3.40			
11611	TTG011614	TRẦN THỊ NHƯ Ý	29/07/1998	Nữ	312325899	53	013	4.75	5.50	5.80	4.80				1.93			
11612	TTG011615	TRƯỜNG THỊ NHƯ Ý	14/02/1998	Nữ	312347952	53	013	4.50	3.00					6.50	2.68			
11613	TTG011616	VÕ HUỲNH NHƯ Ý	07/03/1998	Nữ	312360971	53	003	2.00	3.25		2.40	3.00			2.10			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11614	TTG011617	VÕ THỊ NHƯ Ý	09/05/1998	Nữ	312332811	53	025	3.50	4.50		4.40				2.48			
11615	TTG011618	VÕ VĂN Ý	09/01/1998	Nam	312354309	53	031	3.75	4.50		2.80				2.43			
11616	TTG011619	CAO NGUYỄN THẾ YÊN	24/09/1998	Nam	312367373	53	020	4.00	4.25					4.25	2.93			
11617	TTG011620	LÊ HỒNG YÊN	11/11/1997	Nam	312324285	53	044		2.25				0.75	1.75				
11618	TTG011621	LÊ PHÚC YÊN	04/12/1998	Nữ	312369195	53	027	7.50	6.25	7.80	8.00				5.45			
11619	TTG011622	NGUYỄN TIÊU YÊN	18/02/1998	Nữ	312354369	53	031	6.50	6.25		5.00				8.03			
11620	TTG011623	NGUYỄN VĂN YÊN	02/07/1998	Nam	312360364	53	001	6.50	6.00	6.60	4.60				3.63			
11621	TTG011624	PHẠM PHƯƠNG YÊN	24/11/1998	Nữ	312397545	53	002	6.25	5.50		4.60				5.38			
11622	TTG011625	PHẠM THỊ NGỌC YÊN	08/06/1998	Nữ	312351612	53	032	0.75	3.25	2.60	4.00							
11623	TTG011626	TRẦN THỊ HỒNG YÊN	22/02/1998	Nữ	312359565	53	022	5.75	5.25	6.20					6.40			
11624	TTG011627	TRẦN THỊ MỸ YÊN	02/08/1996	Nữ	312296878	53	048	2.00	4.00	3.40	3.20			6.00				
11625	TTG011628	TRẦN THỊ MỸ YÊN	23/01/1998	Nữ	312344747	53	053	7.75	7.25	8.20	8.20				5.33			
11626	TTG011629	TRẦN THỊ PHƯƠNG YÊN	03/09/1998	Nữ	312352717	53	015	6.50	5.50	6.60	5.00				3.88			
11627	TTG011630	VÕ THỊ MỸ YÊN	12/04/1998	Nữ	312363646	53	027	5.25	5.50	5.80	5.00				3.28			
11628	TTG011631	CHÂU MAI HOÀNG YÊN	11/09/1997	Nữ	312317781	53	023		3.50									
11629	TTG011632	DƯƠNG TUYỀN XUÂN YÊN	26/06/1997	Nữ	312301943	53	028	2.25	4.50				0.75	4.50	1.50			
11630	TTG011633	ĐỖ THỊ MỸ YÊN	29/07/1998	Nữ	312364752	53	015	5.25	5.00	4.00					4.73			
11631	TTG011634	ĐÀO THỊ NGỌC YÊN	22/01/1998	Nữ	312334917	53	027	4.25	4.25	5.00					2.83			
11632	TTG011635	ĐINH THỊ KIỂM YÊN	07/07/1998	Nữ	312347604	53	010	5.25	4.75	6.80					3.95			
11633	TTG011636	ĐẶNG THỊ NGỌC YÊN	22/09/1998	Nữ	312368164	53	025	6.25	5.50					4.00	5.45			
11634	TTG011637	ĐOÀN THỊ NGỌC YÊN	30/10/1997	Nữ	312378989	53	039	2.00	4.00	4.20	4.00				2.35			
11635	TTG011638	ĐOÀN THỊ PHI YÊN	17/03/1998	Nữ	312354304	53	031	4.75	5.50	5.40	5.20				3.75			
11636	TTG011639	HUỲNH THỊ KIM YÊN	15/12/1998	Nữ	312442126	53	020	4.75	6.00	4.40	5.00				2.83			
11637	TTG011640	LÂM NGUYỄN XUÂN YÊN	28/07/1994	Nữ	312208136	53	013	1.75	5.50		3.20	2.20		2.25				
11638	TTG011641	LÊ HẢI YÊN	06/06/1997	Nữ	312338471	53	038	6.00		6.80	6.40							
11639	TTG011642	LÊ THỊ HẢI YÊN	04/02/1998	Nữ	312334893	53	025	6.50	6.25	6.60	4.80				2.78			
11640	TTG011643	LÊ THỊ HỒNG YÊN	30/10/1998	Nữ	312413362	53	015	5.75	6.00	6.80	5.80				3.90			
11641	TTG011644	LÊ THỊ KIM YÊN	02/02/1998	Nữ	312351822	53	032	4.00	5.50		3.60				2.95			
11642	TTG011645	LÊ THỊ NGỌC YÊN	16/05/1998	Nữ	312343627	53	025	3.75	5.50					4.75	4.58			
11643	TTG011646	LÊ THỊ NGỌC YÊN	17/01/1998	Nữ	312356700	53	002	4.75	6.25	6.20					4.70			
11644	TTG011647	LÊ THỊ THU YÊN	27/11/1998	Nữ	312366348	53	017	2.75	5.00	2.80	4.20				2.13			
11645	TTG011648	LIU KIM YÊN	24/01/1998	Nữ	312348442	53	027	7.50	6.50		6.60	7.00			5.70			
11646	TTG011649	LIU THỊ HỒNG YÊN	21/08/1998	Nữ	312359074	53	024	2.50	4.75		3.60	3.80			3.10			
11647	TTG011650	MAI THỊ BẢO YÊN	15/12/1998	Nữ	312323846	53	054	2.25	4.25					4.25	2.25			
11648	TTG011651	NGUYỄN ĐẶNG HẢI YÊN	19/08/1998	Nữ	312364509	53	017	2.50	4.00	6.40	4.20				2.55			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11649	TTG011652	NGUYỄN HẢI YẾN	26/12/1998	Nữ	312364031	53	015	5.50	5.50	7.40	5.00				4.60			
11650	TTG011653	NGUYỄN KIỀU HẢI YẾN	24/05/1998	Nữ	312342852	53	035	6.25	4.75	6.40	4.60				2.98			
11651	TTG011654	NGUYỄN NGỌC PHI YẾN	11/11/1997	Nữ	312427605	53	005	2.50	4.50				1.25	4.50				
11652	TTG011655	NGUYỄN NGỌC YẾN	12/02/1998	Nữ	312360995	53	003	3.75	4.00	3.80	4.40	3.80			2.55			
11653	TTG011656	NGUYỄN NGỌC YẾN	25/05/1998	Nữ	312362859	53	053	3.25	5.00		3.20				1.73			
11654	TTG011657	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	07/04/1987	Nữ	311929339	53	042	0.00	2.50		2.80			1.75				
11655	TTG011658	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	25/12/1998	Nữ	312364835	53	035	4.00	5.75	4.60	5.60				2.50			
11656	TTG011659	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	11/08/1998	Nữ	312379622	53	005	4.00	4.00					4.25	3.05			
11657	TTG011660	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	16/05/1998	Nữ	312423381	53	020	3.50	5.50		4.20	4.60			3.53			
11658	TTG011661	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	07/11/1998	Nữ	312367381	53	014	4.25	5.25	5.20	4.40				1.68			
11659	TTG011662	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	10/08/1998	Nữ	312371386	53	005	2.25	5.25					6.50	3.93			
11660	TTG011663	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	11/01/1997	Nữ	312318018	53	048	2.25	4.75				1.50	4.25				
11661	TTG011664	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	15/08/1998	Nữ	312359314	53	023	4.25	4.00	4.80					1.85			
11662	TTG011665	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	16/03/1998	Nữ	312465138	53	002	3.75	6.75	4.00	4.80				3.53			
11663	TTG011666	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	26/01/1998	Nữ	312339158	53	010	4.50	5.00	4.40					2.88			
11664	TTG011667	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	27/05/1998	Nữ	312356892	53	001	8.00	6.00	8.40	7.60				5.40			
11665	TTG011668	NGUYỄN THỊ MỸ YẾN	04/01/1998	Nữ	312378775	53	020	6.50	5.50	6.40					5.18			
11666	TTG011669	NGUYỄN THỊ MỸ YẾN	18/04/1998	Nữ	312446450	53	003	6.25	5.00	5.40	6.60	7.20			2.85			
11667	TTG011670	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	03/07/1998	Nữ	312370083	53	004	1.75	5.00				2.25	6.75	2.38			
11668	TTG011671	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	10/09/1998	Nữ	312374287	53	025	5.75	3.50		4.80				4.55			
11669	TTG011672	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	11/08/1998	Nữ	312352671	53	015	5.50	6.25	7.60	4.80				2.80			
11670	TTG011673	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	13/10/1998	Nữ	312361863	53	011	7.25	5.75	7.40	5.00				5.33			
11671	TTG011674	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	14/11/1998	Nữ	312411042	53	034	4.75	4.50					5.25	3.30			
11672	TTG011675	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	21/12/1998	Nữ	312380023	53	031	4.50	5.00		3.60	2.80			2.40			
11673	TTG011676	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	30/10/1997	Nữ	312332119	53	051	3.00			5.20	3.00						
11674	TTG011677	NGUYỄN THỊ PHI YẾN	23/12/1998	Nữ	312371328	53	031	2.75	5.75	4.80	4.40				2.98			
11675	TTG011678	NGUYỄN THỊ PHI YẾN	28/04/1998	Nữ	312422680	53	001	5.50	5.75	7.40	6.80				3.48			
11676	TTG011679	NGUYỄN THỊ THU YẾN	15/02/1998	Nữ	312356661	53	002	5.50	6.00		5.80	4.60			3.68			
11677	TTG011680	NGUYỄN THỊ TIÊU YẾN	25/07/1997	Nữ	312328231	53	009	1.50	3.00	2.40	3.20				1.88			
11678	TTG011681	PHAN NGỌC YẾN	19/01/1998	Nữ	312346411	53	016	8.75	5.75		8.60	8.40			7.38			
11679	TTG011682	PHAN THỊ HOÀNG YẾN	21/10/1998	Nữ	312363595	53	027	4.00	4.00		3.40	3.80			3.35			
11680	TTG011683	PHẠM KIM YẾN	05/09/1998	Nữ	312355419	53	012	3.75	4.25	4.00	4.80				2.48			
11681	TTG011684	PHẠM LÊ NGỌC YẾN	10/04/1998	Nữ	312338862	53	017	2.25	4.75		4.60				2.80			
11682	TTG011685	PHẠM THỊ HUỖNH YẾN	28/12/1997	Nữ	312344737	53	031	2.75	5.00		3.80				2.25			
11683	TTG011686	PHẠM TRẦN NGỌC YẾN	04/02/1998	Nữ	312339977	53	010	7.75	7.25	7.00					6.95			

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	ĐTN	Môn đăng ký thi										Ghi chú
								Toán	Văn	Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ngoại ngữ			
															Anh	Pháp	Trung	
11684	TTG011687	TRẦN THỊ BẢO YẾN	09/07/1998	Nữ	312359088	53	022	5.00	6.00		4.40				3.93			
11685	TTG011688	TRẦN THỊ BẢO YẾN	31/07/1998	Nữ	312442264	53	020	3.75	4.50	6.20	5.20				2.53			
11686	TTG011689	TRẦN THỊ HỒNG YẾN	12/02/1998	Nữ	312346014	53	017	5.50	4.25	5.00	4.60				3.03			
11687	TTG011690	TRẦN THỊ PHI YẾN	07/01/1998	Nữ	312366087	53	021	3.50	5.00	4.00	4.20				2.30			
11688	TTG011691	TRẦN THỊ YẾN	26/08/1998	Nữ	312356824	53	001	5.25	3.50		5.80	6.40			2.95			
11689	TTG011692	TRƯƠNG THỊ KIM YẾN	14/01/1998	Nữ	312360794	53	002	6.25	5.50		5.00				4.60			
11690	TTG011693	VÕ TRẦN HẢI YẾN	24/04/1998	Nữ	312359335	53	023	6.00	6.50				5.50	9.25	4.88			
11691	TTG011694	VUU HOÀNG YẾN	30/03/1998	Nữ	312338591	53	015	5.00	4.25		6.00	4.00			5.83			
11692	TTG011695	ĐÀO LÊ CẨM NHUNG	13/01/1998	Nữ	312351721	53	032	5.75	5.00	5.60	5.40				1.98			

Danh sách có 11.692 thí sinh./.

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG